

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Thực hiện và giới thiệu dự án xuất bản



**UỐNG NƯỚC
NHỚ NGUỒN**



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

Chiến trường
Trường Sơn
những năm
đánh Mỹ

**BÀI CA
KHÔNG QUÊN**

Danh sách
các liệt sỹ
đang yên nghỉ
tại NTLSTS



CÔNG TRÌNH XUẤT BẢN ĐẾN ƠN ĐÁP NGHĨA NHÂN KỶ NIỆM 60 NĂM NGÀY THƯƠNG BINH LIỆT SỸ
27 - 7 - 1947 - 27 - 7 - 2007 VÀ 30 NĂM KHÁNH THÀNH NGHĨA TRANG LIỆT SỸ TRƯỜNG SƠN 1977 - 2007

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT
Đơn vị chủ trì và thực hiện xuất bản

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN



Cuốn sách này được xuất bản trong chương trình truyền thông UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN do CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT thực hiện để tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc. Đây là công trình xuất bản đền ơn đáp nghĩa gửi tặng Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn và Sở Lao động Thương binh & Xã hội các tỉnh, thành phố là quê hương các anh hùng liệt sĩ đang yên nghỉ tại đây.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
PHỐI HỢP XUẤT BẢN

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Thực hiện và giới thiệu dự án xuất bản



**UỐNG NƯỚC
NHỚ NGUỒN**

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

Công trình xuất bản đền ơn đáp nghĩa khởi đầu cho

Chương trình truyền thông và xuất bản mang tên

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN

hướng tới kỷ niệm 60 năm ngày thương binh liệt sĩ (27.7.1947 - 27.7.2007)

và 30 năm khánh thành Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn

(10-4-1977 * 10-4-2007)

Chịu trách nhiệm biên tập & thực hiện nội dung

Nhà thơ ĐOÀN MẠNH PHƯƠNG

Giám đốc Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt

Chủ nhiệm dự án xuất bản UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN

Biên tập và thực hiện

ĐẶNG ĐÌNH CHẤN - HOÀNG PHAN TÁM - TRẦN ANH TUẤN

TRẦN VĂN TRƯỜNG - TRẦN MIÊU - HỒ TẮT ÁI

HOÀNG VIỆT HÙNG - ĐOÀN TUYẾT NHUNG - LÊ THU HOÀI

CAO HÀ - PHẠM LONG GIANG - PHẠM NGỌC ANH

KIM CHI - VĂN PHONG - VŨ XUÂN LINH

Thực hiện mỹ thuật

TRUNG TÂM MỸ THUẬT ỨNG DỤNG

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Ban biên tập xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của

VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ

BAN QUẢN LÝ NGHĨA TRANG LIỆT SĨ QUỐC GIA TRƯỜNG SƠN

đã tận tình giúp đỡ chúng tôi trong quá trình

thực hiện công trình xuất bản có ý nghĩa này.

MỤC LỤC

- Con đường chiến lược Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - một thành công kiệt xuất trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta	11
- Lời nói đầu	15
- Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn - một địa chỉ tâm linh của người dân đất Việt	18
- Thực hiện cuốn sách trong niềm tự hào và tình cảm thiêng liêng	21
Bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - một thiên anh hùng ca	25

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

- Lời tuyên dương công trạng bộ đội Trường Sơn	32
- Những phần thưởng cao quý Đảng và Nhà nước trao tặng cho bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh	35
- Đoàn 559 binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - một thiên Anh hùng ca	41
- Đoàn 559 - Binh đoàn Trường Sơn lịch sử và hiện thực hào hùng	52
- Chiến trường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh những bài học quý về khoa học và nghệ thuật quân sự	58
- Bộ đội Trường Sơn anh hùng	80
- Viết tiếp bản hùng ca Trường Sơn	83

LINH THIÊNG NGHĨA TRANG LIỆT SỸ TRƯỜNG SƠN

- Văn bia đường Hồ Chí Minh những năm đánh Mỹ	87
- Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn	91
- Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn một công trình, một di tích lịch sử văn hóa độc đáo thể hiện sâu sắc đạo lý uống nước nhớ nguồn	95
- Huyền thoại Trường Sơn	106
- Nơi hồn thiêng	112
- Dưới tán cây bồ đề	116
- Linh thiêng Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn	122
- Cảm xúc Trường Sơn	125

- Đôi khuyên vàng và chiếc đồng hồ – kỷ vật thiêng liêng của nữ liệt sĩ Anh hùng Nguyễn Thị Nhạ	132
- Cán bộ, chiến sĩ Trường Sơn đầu tiên hy sinh trên tuyến vận tải quân sự 559	134
- Những năm tháng Trường Sơn bên Chính ủy Đặng Tính	135
- Sự đồng cảm về một công trình xuất bản viết về nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn	139

DANH SÁCH CÁC LIỆT SĨ YÊN NGHỈ TẠI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ QUỐC GIA TRƯỜNG SƠN

Sơ đồ mộ chí	143
Danh sách Anh hùng liệt sĩ cao cấp	144
Danh sách mộ liệt sĩ TP Hà Nội	146
Danh sách mộ liệt sĩ Bình Trị Thiên	161
Danh sách mộ liệt sĩ các tỉnh phía Nam	170
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hà Tây	175
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Nam Định	199
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Ninh Bình	215
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hà Nam	223
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hòa Bình	234
Danh sách mộ liệt sĩ khu tứ sĩ	238
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hải Dương	241
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hưng Yên	254
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Thái Bình	264
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hà Bắc	283
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Nghệ An	302
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hà Tĩnh	336
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Thanh Hóa	358
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hà Giang + Tuyên Quang	385
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Sơn La	391
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Điện Biên + Lai Châu	393
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Yên Bái	394
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Lào Cai	397
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Thái Nguyên	400

Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Bắc Cạn	406
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Vĩnh Phúc + Phú Thọ	409
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Quảng Ninh	423
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Hải Phòng	426
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Cao Bằng	434
Danh sách mộ liệt sĩ tỉnh Lạng Sơn	440

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN

- Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT với phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”	447
- Công ty Ngọc quý nữ trang Thần Châu Ngọc Việt - một tấm lòng tri ân	450
- Đoàn 384 – Công ty xây dựng 384 với nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn	453
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Một chuyến về nguồn đáng nhớ	457
- Đất lửa cõi người	462
- Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn – nơi cảm nhận quá khứ và tương lai	467

THƠ VÀ CA KHÚC VỀ NHỮNG NĂM THÁNG TRƯỜNG SƠN KHÔNG THỂ NÀO QUÊN

Thơ

- Nghĩa trang Trường Sơn – Tố Hữu	471
- Pháo binh - Chế Lan Viên	471
- Đường ra mặt trận - Chính Hữu	472
- Lá Đỏ – Nguyễn Đình Thi	473
- Những bài hát, con đường và con người - Nguyễn Khoa Điềm	474
- Qua đèo 700 - Đặng Tính	475
- Hành quân thần tốc - Nguyễn Đức Mậu	476
- Buổi chiều trên đỉnh Trường Sơn - Nguyễn Trọng Oánh	478
- Cái điểm sáng ấy - Trần Nhật Thu	480
- Khúc hát rừng - Lê Thị Mây	481
- Khát vọng Trường Sơn - Nguyễn Hữu Quý	482
- Bài thơ người đi tìm phần mộ cho em trai mình - Dương Kỳ Anh	483
- Văn bia đọc ở nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn - Phạm Ngọc Cảnh	485

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

- Chúng tôi đi bốc mộ ở Trường Sơn - Nguyễn Hồng Hà	487
- Tìm con ở nghĩa trang Trường Sơn - Phùng Ngọc Hùng	489
- Nhớ Trường Sơn - Đinh Nam Khương	490
- Lời ru ở nghĩa trang Trường Sơn - Nguyễn Thị Phước	491
- Những câu hỏi băng quơ - Nguyễn Khắc Thạch	492
- Khát vọng - Đoàn Mạnh Phương	493
- Ru anh - Ánh Tuyết	494
- Trường Sơn Một khúc tráng ca - Trịnh Quang Khanh	495

Nhạc

- Bài ca Trường Sơn – Trần Chung	498
- Bước chân trên dải Trường Sơn – Vũ Trọng Hối	500
- Chiếc gậy Trường Sơn – Phạm Tuyên	502
- Đường Trường Sơn xe anh qua – Văn Dung	504
- Gặp nhau trên đỉnh Trường Sơn – Hoàng Hà	506
- Trên đỉnh Trường Sơn ta hát – Huy Du	508
- Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây – Phạm Tiến Duật	510
- Xe ta đi trong đêm Trường Sơn – Tân Huyền	512
- Hát mãi với Trường Sơn - Đào Hữu Thi	513

Trong sách có sử dụng ảnh tư liệu của Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh và tác giả Thanh Bình (Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn - Binh đoàn 12)

Trong quá trình thực hiện do những điều kiện khách quan chúng tôi không thể liên lạc được hết với tất cả các tác giả có mặt trong cuốn sách này, rất mong được các tác giả thông cảm và vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận sách biếu.

Địa chỉ liên hệ: Ban biên tập Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt

Tòa nhà: 17T6 - P.906 Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel/Fax: 04.2511881 - 04.2511882

** Website: www.vanhoatritueviet.vn * Email: vhtritueviet@hn.vnn.vn*



...Phải tận dụng thiên thời địa lợi, nhân hòa, khẩn trương mở mới, kéo dài, đường gù - thổ đông Trường Sơn, thống nhất với bạn Lào, sớm mở đường vận tải biên giới tây Trường Sơn, quân và dân miền Nam cũng như hai nước bạn Lào, Campuchia rồi phải đánh lớn, cần nhiều binh lực, vũ khí, các chú phải chăm lo an toàn sức khỏe, phát triển tổ chức lực lượng kịp thời với yêu cầu nhiệm vụ. Đồng thời phải chăm lo muối ăn, thuốc chữa bệnh, vải mặc cho đồng bào thiếu số các khu vực có tuyến đường đi qua; cả phía Đông, phía Tây.

Bác gửi lời khen ngợi cán bộ, chiến sĩ trên tuyến đường.

A handwritten signature in black ink, which appears to read 'Hồ Chí Minh'.

HỒ CHÍ MINH



CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2007

... Đường Trường Sơn là một biểu tượng nổi bật của sức mạnh tinh thần và trí tuệ Việt Nam. Máu đào của các liệt sỹ Trường Sơn đã nhuộm thắm thêm màu cờ Tổ quốc, đất nước ta được độc lập, thống nhất và phát triển. Biết ơn vô cùng những người con yêu dấu của mọi miền quê hương đã hy sinh vì tự do của dân tộc.

Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh gắn liền với cuộc chiến đấu gian khổ và anh dũng của dân tộc ta, với chiến thắng lịch sử năm 1975, đã để lại những bài học kinh nghiệm quý báu cho các thế hệ mai sau. Đó là bài học về chiến tranh nhân dân, phát huy sức mạnh toàn dân tộc; về chiến tranh cách mạng, lấy chính nghĩa thắng phi nghĩa; về ý chí cách mạng tiến công, quyết chiến quyết thắng của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta; về phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế kết hợp với sức mạnh của thời đại; về nghệ thuật lãnh đạo, chỉ huy, nghệ thuật quân sự lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh... Những bài học này cho đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị.

Tôi hy vọng việc ra đời cuốn sách "Huyền thoại Trường Sơn", thêm một lần nữa giúp các độc giả khắc sâu những bài học nói trên trong tâm khảm như là một biểu tượng về phẩm cách cao quý của nhân dân Việt Nam. Chiến thắng 1975 là một tất yếu lịch sử, đây là truyền thống chiến thắng giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, cộng với đường lối cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn, sáng tạo do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Thời cơ lịch sử để phát triển đất nước đang thúc giục sự nỗ lực, cố gắng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Một dân tộc đã từng làm nên cuộc cách mạng tháng Tám vĩ đại, đã lập chiến công "chấn động địa cầu" ở Điện Biên Phủ và làm nên "kỳ tích Trường Sơn" dẫn đến chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, chiến thắng 1975, chắc chắn sẽ có đủ ý chí, tài năng và bản lĩnh để thực hiện thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tôi chia sẻ với những người làm cuốn sách này về khát vọng đó!

Z. 17 huu

Nguyễn Minh Triết
Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam

CON ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG SƠN - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỘT THÀNH CÔNG KIỆT XUẤT TRONG SỰ NGHIỆP CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

Đại tướng **VÕ NGUYỄN GIÁP**

Trên thế giới, trong thế kỷ XX, chưa có một cuộc chiến tranh nào kéo dài suốt 30 năm như cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Và cũng chưa hề có một tuyến chi viện chiến lược từ hậu phương lớn đến tiền tuyến lớn nào không những có quy mô lớn mà thời gian hoạt động lại kéo dài như tuyến chi viện chiến lược đường Hồ Chí Minh.

Tuyến đường đó là một trong những nhân tố có ý nghĩa chiến lược quyết định đưa cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc ta đến thắng lợi hoàn toàn.

... Ngày 19 tháng 5 năm 1959 “Đoàn quân sự đặc biệt” (sau gọi là Đoàn 559) ra đời do đồng chí Võ Bẩm được giao nhiệm vụ phụ trách đoàn để làm nhiệm vụ mở con đường mòn gùi thô, hành quân bộ mà báo chí phương Tây gọi là “đường mòn Hồ Chí Minh”.

Yêu cầu chi viện miền Nam ngày càng lớn, nhiệm vụ xây dựng con đường xuyên Trường Sơn trở thành một nhiệm vụ chiến lược có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của phong trào cách mạng.

Do tính chất quan trọng như vậy nên Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã *có chủ trương đúng xây dựng phát triển Đoàn 559 ngày càng mạnh*. Lúc đầu là những đơn vị tiểu đoàn, trung đoàn về sau phát triển lên thành Binh đoàn Trường Sơn gồm những sư

đoàn, các binh chủng của “Bộ đội Trường Sơn” để thực hiện được yêu cầu chi viện chiến lược ngày càng to lớn. Đồng chí Đồng Sỹ Nguyên là người được giao nhiệm vụ làm Tư lệnh của Bộ đội Trường Sơn, đã có những đóng góp quan trọng cùng với các đồng chí lãnh đạo chỉ huy khác của mặt trận Trường Sơn.

Lực lượng xây dựng con đường Hồ Chí Minh, ngoài bộ đội Trường Sơn còn có đông đảo dân công, thanh niên xung phong, cán bộ công nhân giao thông, đồng bào các dân tộc dọc miền Tây Tổ quốc và nhân dân bạn.

Con đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã được phát triển từ thấp đến cao. Lúc đầu ta chủ trương “soi đường”, mở con *đường mòn*, đường giao liên để vận chuyển vũ khí bằng sức người mang vác, gùi thồ và đưa những đơn vị nhỏ, cán bộ chiến sĩ hành quân vào tiền tuyến. Khi tình hình cách mạng phát triển, yêu cầu chi viện khẩn trương



*Đại tướng Võ Nguyên Giáp
- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
thăm đơn vị pháo cao xạ
thuộc Bộ đội Trường Sơn
chốt giữ trọng điểm trên
đường 20 Quyết thắng
(đầu năm 1973)*

với khối lượng lớn *ta đã kịp thời chủ trương mở con đường vận chuyển cơ giới* kết hợp với đường gùi, thồ, hành quân bộ, hình thành một tuyến đường vận tải khổng lồ, một tuyến giao thông chiến lược.

Đế quốc Mỹ cũng nhận thức được ý nghĩa chiến lược, tầm quan trọng to lớn đối với cách mạng miền Nam của con đường Hồ Chí Minh, của tuyến đường “chiến lược Trường Sơn”. Vì vậy, chúng đã tập trung mọi sức mạnh, mọi vũ khí kỹ thuật hiện đại, kể cả chiến tranh điện tử, chiến tranh hóa học, B.52 hủy diệt. Chúng huy động sức mạnh của các quân binh chủng tập trung đánh phá hết sức ác liệt, liên tục đường Trường Sơn, kết hợp với chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, hòng cắt đứt, chặn đứng sự chi viện của hậu phương lớn. Chúng coi đó là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công chính sách xâm lược miền Nam nước ta.

Trong vòng 10 năm từ 1965 đến 1975, ước tính Mỹ đã huy động khoảng 70 vạn lần chiếc máy bay kể cả B.52, giới gần 4 triệu tấn bom đạn suốt trên dải núi rừng đại ngàn của tuyến đường Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn. Chúng đã gây cho ta những tổn thất không nhỏ, hàng vạn cán bộ chiến sĩ thanh niên xung phong, công nhân giao thông, dân công hỏa tuyến hy sinh và bị thương và không biết bao người bị nhiễm chất độc hóa học màu da cam, cùng hàng vạn xe cộ, phương tiện kỹ thuật, vật chất bị bom đạn phá hủy.

Song, quân và dân ta trên mặt trận vận tải Trường Sơn đã nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược vượt qua mọi khó khăn khắc nghiệt của địa hình rừng núi hiểm trở, bom đạn ác liệt của kẻ thù, đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ mở đường, chiến đấu bảo vệ đường, vận chuyển sức người sức của ra tiền tuyến. Mở gần 2 vạn kilômét đường ngang dọc ở cả Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn, tạo thành một hệ thống cầu đường liên hoàn, vững chắc nối từ hậu phương miền Bắc vào các chiến trường miền Nam, Trung - Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia; Đã xây dựng một tuyến đường ống xăng dầu dài trên 1.350km, đưa nhiên liệu đến Bù Đẳng, Lộc Ninh (Nam Bộ); Đã khắc phục thác ghềnh mở trên 600km đường sông để vận chuyển; Xây dựng hàng vạn kilômét đường thông tin hữu tuyến và trên 1.350km đường dây thông tin tải ba để bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt từ Bộ đến các chiến trường; Đã xây dựng hệ thống binh trạm, kho tàng, bệnh viện, cơ sở bảo đảm kỹ thuật dọc Trường Sơn.

Bộ đội Trường Sơn đã bảo đảm cho trên 2 triệu lượt người và nhiều đoàn binh khí kỹ thuật lớn, trên 1 triệu tấn vũ khí đạn dược, lương thực vào chiến trường và hàng vạn thương binh được đưa ra miền Bắc.

Mặt trận Trường Sơn đã chiến đấu tiêu diệt và bắt sống hàng vạn tên địch, bắn rơi hàng ngàn máy bay các loại, vừa bảo vệ tuyến đường, vừa phối hợp với các chiến trường trong các chiến dịch và đã phối hợp với bạn, giải phóng Trung - Hạ Lào, làm cho căn cứ chiến lược của các chiến trường Nam Đông Dương được mở rộng củng cố vững chắc.

Thắng lợi to lớn của tuyến đường chiến lược quan trọng này là do *ý chí kiên quyết và nghị lực sáng tạo từ Trung ương đến các địa phương, các chiến trường mà trực tiếp là quân và dân trên mặt trận Trường Sơn.*

Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng tư lệnh đã tập trung một lực lượng ngày càng lớn để thực hiện nhiệm vụ của tuyến chi viện chiến lược Trường Sơn bao gồm bộ binh, công binh, pháo binh, phòng không, vận tải cơ giới, hậu cần, kỹ thuật... và động viên một lực lượng đông đảo dân công, thanh niên xung phong, cán bộ, công nhân giao thông và văn nghệ sĩ, đồng thời thường xuyên theo dõi, tập trung lãnh đạo chỉ đạo, kịp thời giải quyết những khó khăn trở ngại hết sức gay gắt của tuyến chi viện chiến lược này.

Bộ tư lệnh và các đơn vị của mặt trận vận tải Trường Sơn đã thấm nhuần tư tưởng chỉ đạo “mở đường mà tiến, đánh địch mà đi” đã thực hiện nhiệm vụ với tinh thần quyết

chiến quyết thắng, đầy mưu trí sáng tạo; Đã xuất phát từ tình hình thực tiễn, sáng, tạo các hình thức và quy mô tổ chức lực lượng, hình thành các binh chủng hợp thành của bộ đội Trường Sơn. Xây dựng thành hệ thống các binh trạm, xây dựng các sư đoàn ô tô vận tải, các sư đoàn công binh (trước nay ta chưa tổ chức) cùng với các sư đoàn bộ binh, sư đoàn phòng không, phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trên tuyến chiến lược Trường Sơn.

Đồng thời đã nghiên cứu *sáng tạo mở đường qua những địa hình phức tạp, xuyên qua các triền núi đá, vượt qua suối sâu đèo cao, xây dựng và sửa chữa cầu đường, kỹ thuật và chiến thuật chiến đấu hợp đồng binh chủng, phương thức chuyên chở vận tải trong mọi tình huống*. Đã tổ chức nghi binh, nhử địch, tránh địch, buộc địch phải phân tán lực lượng, giữ bí mật bất ngờ, tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, nắm thời cơ, tổ chức thành công những chiến dịch vận tải đáp ứng kịp thời yêu cầu của các chiến trường, nhất là trong các chiến dịch lớn. Đặc biệt, trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử tuyến chi viện Trường Sơn đã bảo đảm cho đại quân ta, cả bộ binh và binh khí kỹ thuật nặng, bí mật, bất ngờ cơ động thần tốc tiến thẳng từ miền Bắc vào miền Nam, tạo nên ưu thế đột biến của đòn chiến lược quyết định.

Như vậy, hệ thống đường Trường Sơn thật sự là một tuyến vận tải chiến lược cực kỳ quan trọng, không những thế, còn là một vùng giải phóng rộng lớn, căn cứ hậu phương trực tiếp và là một mặt trận tiêu diệt địch phối hợp với các chiến trường.

Tuyến đường chiến lược Trường Sơn, *một công trình vĩ đại* trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đã góp phần *phát huy sức mạnh của miền Bắc xã hội chủ nghĩa - nhân tố quyết định nhất, kết hợp với sức mạnh tại chỗ của cách mạng miền Nam - nhân tố quyết định trực tiếp*, tạo thành sức mạnh tổng hợp to lớn của cả nước, cả dân tộc để đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Đường Trường Sơn là một biểu tượng nổi bật của *quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, của ý chí và tình cảm thống nhất đất nước*, và thực sự là một con đường đã nối liền Nam - Bắc ngay từ lúc kẻ thù còn chia cắt đất nước, là một biểu tượng của *sức mạnh tinh thần và trí tuệ Việt Nam đã chiến thắng sức mạnh vật chất kỹ thuật hiện đại của đế quốc Mỹ*, là biểu tượng mối tình đoàn kết hữu nghị của ba nước anh em Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia.

Con đường Trường Sơn - con đường Hồ Chí Minh là *một chiến công hào hùng, một kỳ tích lịch sử, một kinh nghiệm quý báu* của Đảng, của quân và dân ta, sẽ mãi mãi tồn tại trong lịch sử kháng chiến chống xâm lược của dân tộc, sẽ tồn tại mãi trong ký ức, và tình cảm thiêng liêng miền Nam - Bắc một nhà của mỗi người dân Việt Nam ta.

LỜI NÓI ĐẦU

Trung tướng **ĐỒNG SĨ NGUYÊN**

Nguyên Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là một trong những cuộc chiến tranh vĩ đại nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Trong cuộc chiến đầy gian khổ, hy sinh ấy, với lòng yêu nước nồng nàn, với nguyện vọng thiết tha giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, với sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, với ý chí quyết chiến, quyết thắng, bất khuất trước quân thù, với lòng dũng cảm, mưu trí của chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã biến thành sức mạnh vô song chiến thắng quân thù hung bạo giàu mạnh bậc nhất thế giới. Trong đó, chiến trường Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh ra đời ngày 19 tháng 5 năm 1959 là một chiến trường chiến đấu tổng hợp, sử dụng binh chủng hợp thành, từng bước và cuối cùng đã đánh bại vĩnh viễn cuộc chiến tranh ngăn chặn chi viện, tàn khốc bằng không quân và bộ binh với mọi quy mô của đế quốc Mỹ và các nước chư hầu: đó là mốc chiến dịch đường 9 Nam Lào đầu năm 1971 - Một trong các yếu tố góp sức buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Paris 1973. Trên cơ sở từng bước chiến đấu, chống lại cuộc chiến tranh ngăn chặn chi viện có hiệu quả, Chiến trường Trường Sơn được bảo vệ, phát triển mở rộng cả chính diện và chiều sâu, tạo thành một căn cứ chiến lược vững chắc, trực tiếp tăng cường phối hợp chiến đấu, phục vụ chiến đấu cho chiến trường ba nước anh em. Xây dựng phát triển được hạ tầng giao thông đường cầu cho vận tải cơ giới; giao liên đường bộ, kỳ hình, đa dạng, liên hoàn, đồng bộ. Xuyên Đông, Tây Trường Sơn xuyên Bắc, Nam, xuyên đến các chiến trường 3 nước anh em. Xây dựng được đường ống dẫn xăng dầu, đường thông tin tải ba, đường giao liên, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở điều trị, đến Đông Nam Bộ.

Tổ chức được vận tải chiến lược đa phương thức. Từ thô sơ, đến hiện đại, từ nhỏ đến lớn, từ chiếc xe đạp thô, chiếc xe không kính do bom Mỹ đánh vỡ đến các sư đoàn xe vận tải có kính, chấp hành lệnh thần tốc, cơ động gọn từng binh đoàn và cơ sở vật chất kỹ thuật, nối đuôi nhau ra tiền tuyến nhanh nhất, gọn nhất, đáp ứng nhu cầu to lớn cho

các chiến trường, các chiến dịch đánh to thắng lớn, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Trong một số chiến dịch, lực lượng vận tải chiến lược không những làm nhiệm vụ vận tải mà còn là lực lượng chiến đấu tăng cường phối hợp cho các chiến dịch bằng phương thức cơ giới hóa chở bộ binh trực tiếp tấn công, hoặc truy kích địch.

Tổ chức chỉ đạo đoàn chuyên gia, cố vấn giúp Ban chiến đấu, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng cơ sở cách mạng ở Trung Hạ Lào.

Kịp thời phát triển xây dựng được các binh chủng chiến đấu, phục vụ chiến đấu, ngang tầm nhiệm vụ đón và phục vụ đặc lực cho thời cơ.

Suốt 16 năm chiến đấu, xây dựng, phát triển, các binh chủng bộ đội Trường Sơn, thanh niên xung phong, công nhân giao thông, dân công hỏa tuyến, văn nghệ sĩ, được sự chi viện cao nhất của hậu phương lớn miền Bắc, các nước bạn, các tuyến vận tải hậu phương, chiến trường. Các lực lượng chiến đấu, phục vụ chiến đấu trên chiến trường Trường Sơn đã đập lên bom đạn, từng bước vượt qua muôn vàn khó khăn, không quản ngại gian khổ, hy sinh, ngày nối ngày, đêm nối đêm, tháng nọ qua tháng kia; Năm sau nối năm trước, đã dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, chủ động, bám sát chiến trường, tuyến đường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chi viện, sức người, sức của cho các chiến trường, chiến đấu, chiến thắng. Đó là một trong các yếu tố có ý nghĩa chiến lược, quyết định rút ngắn thời gian giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. 6000 ngày đêm chiến đấu, xây dựng trên 10 vạn bộ đội Trường Sơn, trong 8 sư đoàn binh chủng, cùng với 2 vạn thanh niên xung phong, công nhân giao thông, văn nghệ sĩ, dân công hỏa tuyến trên chiến trường Trường Sơn, đã tạo nên sức mạnh phù đồng, một trận đồ bát quái, một Trường Sơn huyền thoại. Trong thắng lợi và thành công, chúng ta cũng đã chịu cái mất mát cao quý nhất, đó là hơn 23 ngàn liệt sĩ của các lực lượng đã hy sinh, trên 30 ngàn thương tật và nhiễm chất độc màu da cam mất sức lao động. Máu đào của họ đã nhuộm đỏ hơn lá cờ Tổ quốc, tô thắm thêm truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam anh hùng trong thời đại Hồ Chí Minh, góp công xứng đáng giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, giành quyền trọn vẹn độc lập tự do, chủ quyền của nước nhà. Đồng thời, góp phần tạo cơ sở vững chắc cho công cuộc đổi mới thành công, để xây dựng chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh. Đến nay, một bộ phận lớn các anh, các chị là liệt sĩ chiến trường Trường Sơn đang được an nghỉ tại nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn tôn nghiêm; Thường xuyên được gia đình, đồng đội, nhân dân trong nước, bạn bè nước ngoài đến thăm viếng, như một công viên văn hóa tâm linh, một điểm du lịch ấn tượng.

Đặc biệt, lần này, với ý tưởng trong sáng, nghĩa cử cao đẹp, góp phần vào các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, **Công ty Văn hóa Trí Tuệ Việt** đã có sáng kiến xuất bản cuốn sách **HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN** trong bộ sách **Uống nước nhớ nguồn** với sự chung tay góp sức của các doanh nghiệp trong cả nước - nhằm tôn vinh sự hy sinh cao cả của

liệt sĩ các binh chủng quân đội, thanh niên xung phong, công nhân giao thông, văn nghệ sĩ, dân công hoả tuyến... đã chiến đấu và hy sinh ở chiến trường Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh. Cuốn sách thể hiện tâm tư, tình cảm, lòng biết ơn sâu sắc của các thế hệ người Việt Nam đối với các liệt sĩ nói chung. Trong đó có liệt sĩ Trường Sơn mà hương hồn linh thiêng của họ đang tụ lại nơi nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn tôn nghiêm, trên đồi núi thuộc xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị anh hùng.

Với nghĩa cử có tâm, với tấm nhang có hồn, các doanh nghiệp xin được dâng lên hương hồn các liệt sĩ anh linh. Tôi mong các liệt sĩ trân trọng tiếp nhận, phù hộ cho các doanh nghiệp thịnh vượng, để Tổ quốc thịnh vượng, đạt được nguyện ước của các liệt sĩ dấn lại.

Vạn thuở lưu danh liệt sĩ

Ngàn đời tạc sử Trường Sơn



Trung tướng **ĐÔNG SĨ NGUYÊN**

NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN MỘT ĐỊA CHỈ TÂM LINH CỦA NGƯỜI DÂN ĐẤT VIỆT

LÊ HỮU PHÚC

Ủy viên BCH Trung ương Đảng,
Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đầy hy sinh, gian khổ, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất non sông, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ các binh chủng bộ đội Trường Sơn, thanh niên xung phong, công nhân giao thông, dân công hỏa tuyến... đã chiến đấu và anh dũng hy sinh, bảo đảm thông tuyến, thông hàng, chi viện kịp thời cho tiền tuyến lớn miền Nam. Sự hy sinh của các Anh hùng Liệt sĩ Trường Sơn là cống hiến vô cùng to lớn cho đất nước.

Để ghi nhớ công lao to lớn của cán bộ, chiến sỹ bộ đội Trường Sơn, khi đất nước thống nhất, vào đầu năm 1975, cùng với chủ trương quy tập phần mộ của các liệt sĩ hy sinh trên tuyến đường Trường Sơn, Trung ương Đảng và Bộ Quốc phòng đã quyết định xây dựng Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn tại địa bàn tỉnh Quảng Trị làm nơi yên nghỉ, nơi tưởng niệm, tôn vinh những người con thân yêu của Tổ quốc đã anh dũng hy sinh trên các nẻo đường Trường Sơn.

Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn tọa lạc trên một khu đồi gần Bến Tắt, cạnh đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại, thuộc địa phận xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh. Đây từng là nơi đặt Sở Chỉ huy của Bộ Tư lệnh Trường Sơn tham gia cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Việc chọn địa điểm để xây dựng nghĩa trang vừa mang tính tôn nghiêm, vừa mang tính truyền thống, gắn kết khăng khít với lịch sử bộ đội Trường Sơn trong những năm đánh Mỹ.

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

Được khởi công xây dựng vào ngày 24/10/1975 và hoàn thành vào ngày 10/4/1977, Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn là nơi yên nghỉ vĩnh hằng của 10.263 anh hùng liệt sĩ, do Binh đoàn Trường Sơn xây dựng và quản lý. Năm 1979, Binh đoàn Trường Sơn chuyển giao Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn cho tỉnh Bình Trị Thiên quản lý và từ tháng 7/1989, Nghĩa trang được chuyển giao cho tỉnh Quảng Trị quản lý và chăm sóc.

Năm 1999, nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Binh đoàn Trường Sơn (19/5/1959 - 19/5/1999), Đảng và Nhà nước đã quyết định cho nâng cấp, tôn tạo lại Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn. Dự án đầu tư cải tạo và nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn (giai đoạn I) với tổng mức đầu tư trên 28 tỷ đồng. Các hạng mục đã được xây dựng như: Khu mộ, hệ thống cơ sở hạ tầng, khu Khánh tiết và văn bia, các cụm tượng, Đài Tổ quốc ghi công... được tôn tạo bên đẹp. Trong quần thể khu di tích của nghĩa trang, nhiều địa



Lãnh đạo tỉnh Quảng Trị hướng dẫn các đồng chí lãnh đạo Nhà nước và quân đội thăm các hạng mục công trình xây dựng, nâng cấp nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn

phương trong cả nước cũng đã tích cực đóng góp công sức, tiền của để xây dựng những nhà bia tưởng niệm tại khu mộ liệt sĩ của địa phương mình với những nét đặc trưng văn hoá của quê hương, góp phần làm cho nghĩa trang thêm tôn nghiêm. Sau khi hoàn thành xong giai đoạn I, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cho lập dự án xây dựng Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn giai đoạn II. Mục tiêu của dự án là xây dựng một Khu lâm viên, tái tạo lại lịch sử của đường Trường Sơn, để tạo nên một không gian nghỉ ngơi, hồi tưởng về Trường Sơn.

Xác định đây là trách nhiệm và cũng là một niềm vinh dự lớn mà Đảng, Nhà nước và nhân dân cả nước giao phó, bằng tất cả nghĩa tình đối với các Anh hùng liệt sĩ, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Trị đã làm hết sức mình để chăm sóc nơi yên nghỉ vĩnh hằng của các anh, các chị vì nghĩa lớn đã ngã xuống trên mảnh đất này. Tỉnh đã tổ chức một Ban Quản lý Nghĩa trang với gần 20 cán bộ, nhân viên thường xuyên

hương khói, chăm sóc các phần mộ, tiếp đón thân nhân liệt sỹ, các đoàn khách trong và ngoài nước đến viếng, tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ. Hàng năm, nhân các dịp lễ hội như tết nguyên đán, kỷ niệm ngày TBLT 27/7, ngày Quốc khánh 2/9, ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12... Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Trị đều tổ chức các hoạt động dâng hương, dâng hoa, tổ chức lễ viếng và nhiều hoạt động tưởng niệm, tri ân. Và cũng chính từ những hoạt động này, đã làm lay động hàng triệu trái tim của những người từng đến và từng biết về Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn. Không biết từ bao giờ, Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn đã trở thành mảnh đất “thiêng”, điểm đến của nhiều người dân đất Việt. Mỗi năm có trên 150.000 lượt người đến thăm, viếng Nghĩa trang, trong đó có hàng trăm đoàn hành hương của các cựu chiến binh về thăm đồng đội và chiến trường xưa; Hàng chục đoàn thanh niên các tỉnh hành hương về nguồn; Nhiều đơn vị và cá nhân thường xuyên tổ chức các hoạt động tri ân đối với các anh hùng liệt sỹ như: Tổ chức đại giỗ, cầu siêu, dâng bánh tại các phần mộ liệt sỹ, cung tiến lễ vật..., nhằm bày tỏ lòng biết ơn và ghi nhớ sâu sắc công lao của các Anh hùng liệt sỹ tại Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn.

Quảng Trị đã từng một thời sống, chiến đấu vì cả nước và nhờ cả nước, thì đến hôm nay và mãi mãi về sau, vẫn thủy chung, son sắt để thay mặt cho nhân dân cả nước chăm sóc từng phần mộ của các Anh hùng liệt sỹ, để tỏ lòng biết ơn, tri ân sự hy sinh cao cả của các anh, các chị cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

THỰC HIỆN CUỐN SÁCH TRONG NIỀM TỰ HÀO VÀ TÌNH CẢM THIÊNG LIÊNG

Hai chữ Trường Sơn đã đi vào tâm khảm và trái tim của mỗi người Việt Nam. Hai chữ ấy là biểu tượng của ý chí và lòng dũng cảm của biết bao chiến sĩ đã hiến dâng cả tuổi trẻ của mình cho Tổ quốc và máu của họ đã đổ xuống để cho Tổ quốc non sông được thống nhất và vẹn nguyên, cho mỗi chúng ta có cuộc sống thanh bình và ấm áp ngày hôm nay. Chúng ta mang nặng sự biết ơn ấy và cảm thấy cần phải làm một việc gì đó có ý nghĩa để đáp đền sự hy sinh lớn lao ấy... Các anh hùng liệt sĩ đã làm nên một Trường Sơn huyền thoại, niềm tự hào của cả dân tộc.

Trước gương hy sinh của các anh các chị, sự ***Đền ơn, đáp nghĩa*** của những người đang sống không bao giờ là đủ. Nhưng, mỗi cử chỉ, mỗi việc làm để ghi nhớ công ơn ấy đều cần được nhân rộng trong cộng đồng người Việt Nam ở cả trong và ngoài nước. Bởi mỗi việc làm đền ơn đáp nghĩa đều góp phần vun đắp truyền thống đạo lý ***Uống nước nhớ nguồn***, giáo dục và hun đúc truyền thống ấy trong mọi thế hệ người Việt Nam, gìn giữ nền tảng và ý chí cũng như niềm tự hào về một dân tộc Anh hùng suốt bốn ngàn năm lịch sử.

Với ý nghĩa đẹp đẽ đó và cũng là góp phần vào các hoạt động ***Đền ơn đáp nghĩa, Uống nước nhớ nguồn***, Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt với sự phối hợp và chung tay góp sức của nhiều doanh nghiệp trong cả nước đã thực hiện và liên kết xuất bản cuốn sách **HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN**, nhằm tôn vinh và ghi tạc công ơn, sự hy sinh của hàng vạn các liệt sĩ trong chiến trường Trường Sơn năm xưa; Cuốn sách còn thể hiện tâm tư, tình cảm, lòng biết ơn sâu sắc của các thế hệ người Việt Nam đối với các liệt sĩ Trường Sơn mà hương hồn của các liệt sĩ đang yên nghỉ ấm áp trên mảnh đất Gio Linh - Quảng Trị trong Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn linh thiêng.

Để thực hiện được cuốn sách này từ khi xuất phát ý tưởng mong muốn có được một công trình xuất bản tổng hợp xứng đáng với tâm vóc Trường Sơn, với những sự hy sinh to lớn của các liệt sĩ - chúng tôi đã dành trọn cả một năm trời để làm công tác tổ chức nội dung, sưu tập tư liệu, hình ảnh cũng như thực hiện các hình ảnh mới, nội dung mới... những công việc nói trên thật vô cùng may mắn là được sự giúp đỡ tận tình của các cộng tác viên trong đó có nhiều người là đồng chí, đồng đội của các liệt sĩ Trường Sơn năm xưa.

Điều đặc biệt trong cuốn sách này là phần nội dung đăng danh sách hơn một vạn liệt sĩ đang yên nghỉ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn. Để đảm bảo sự chính xác trong điều kiện có thể, không riêng gì Ban biên tập chúng tôi mà cả các đồng chí ở Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Sở Lao động Thương binh & Xã hội tỉnh Quảng Trị, Ban Quản lý Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn cùng vào cuộc không kể ngày lẫn đêm miệt mài bên máy tính, thậm chí các đồng chí đã đi từng mộ liệt sĩ để tra lại, đối chiếu lại với danh sách sao cho trùng khớp. Việc làm này được tiến hành trong sự cẩn trọng và nâng niu từng dòng tên liệt sĩ đã hy sinh! Những trang bản thảo *Huyền thoại Trường Sơn* đã đưa chúng tôi gần lại hơn với các anh chị, nghe từ trong sâu thẳm tâm linh biết bao gửi gắm... Nhiều khi Ban biên tập chúng tôi không cầm được nước mắt trước mỗi dòng tên, mỗi địa chỉ quê hương thân yêu của các anh chị. Trong sự nghiệp xuất bản của mình, chưa bao giờ chúng tôi thực hiện một công trình xuất bản lớn trong một không khí làm việc, một không gian thiêng liêng đến như thế! Chúng tôi với ý tưởng của mình đã được nhiều đơn vị, cá nhân chung tay góp sức và qua sự chung tay góp sức ấy mới thấy truyền thống đạo lý *Uống nước nhớ nguồn* của người Việt Nam ta thật đáng quý, thật lay động lòng người biết bao!

Chúng tôi thực hiện cuốn sách trong niềm tự hào và tình cảm thiêng liêng!

Thật cảm động khi trong quá trình thực hiện, Ban biên tập nhận được sự quan tâm của Văn phòng Chủ tịch nước và của cá nhân Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết. Nhiều các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ngành, các địa phương trong nước đã bày tỏ sự quan tâm cũng như ủng hộ sáng kiến xuất bản một công trình xuất bản bề thế về đề tài Anh hùng liệt sĩ đúng vào năm 2007 - năm kỷ niệm 60 năm ngày thương binh liệt sĩ. Đặc biệt, Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên - Nguyên Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn đã trực tiếp gặp gỡ và cho những ý kiến quý báu để chúng tôi hoàn thiện và nâng cao nội dung cuốn sách trước khi được xuất bản.

Việc xuất bản cuốn sách **HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN** là một tâm nguyện gửi gắm của Công ty Văn hóa Trí Tuệ Việt cùng nhiều doanh nghiệp cả nước hướng về các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc. Chúng tôi hy vọng rằng sẽ có nhiều cuốn sách quý về đề tài này được chúng tôi tìm chọn và liên kết xuất bản trong thời gian tới - đóng góp một phần nhỏ bé công sức và trí tuệ của mình trong phong trào tình nghĩa Uống nước nhớ nguồn - một đạo lý đẹp đẽ của dân tộc ta.

Cuốn sách **HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN** đã chính thức ra mắt bạn đọc - cuốn sách như một nén tâm nhang xin được dâng lên hương hồn các liệt sĩ anh linh yên nghỉ ở Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn giữa lòng đất mẹ.

Nhà thơ ĐOÀN MẠNH PHƯƠNG

Giám đốc Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt
Chủ nhiệm dự án xuất bản bộ sách
UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT VỚI HÀNH TRÌNH XUẤT BẢN CUỐN SÁCH **HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN**



Kính viếng các Anh hùng liệt sỹ đang yên nghỉ tại
Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn



Trung tướng Đồng Sỹ Nguyên cho ý kiến về nội dung
bản thảo trước khi xuất bản



Lời tâm huyết và nguyện vọng thực hiện cuốn sách
Huyền thoại Trường Sơn



Làm việc với lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Trị về
chương trình đăng sách tại NTLSQG Trường Sơn



Thăm Bảo tàng bộ đội Trường Sơn để hiểu rõ hơn về
những hy sinh lớn lao của các chiến sỹ Trường Sơn năm xưa



Ban biên tập họp bàn phân công các công việc
tổ chức nội dung và biên tập xuất bản



Nhận từ Ban quản lý NTLSQG Trường Sơn danh sách
các liệt sỹ để đưa vào nội dung cuốn sách



Hoàn thiện maket mỹ thuật cuốn sách trước khi
chuyển tới nhà in để xuất bản chính thức



**UỐNG NƯỚC
NHỚ NGUỒN**

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Đơn vị khởi xướng và chủ trì thực hiện xuất bản cuốn sách

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

CÙNG CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA TÀI TRỢ

Tài trợ chính



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN



**TEDI
ISO 9001**

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đồng tài trợ



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CP QUÂN ĐỘI**



**CÔNG TY NGỌC QUÝ NỮ TRANG
THẦN CHÂU NGỌC VIỆT**



**NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**



**CÔNG TY BẢO VỆ
ĐẠI VIỆT PDS**

NGÂN HÀNG NN&PTNT VIỆT NAM



**CÔNG TY ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT**

**NHÀ MÁY IN
BỘ TỔNG THAM MƯƠ**

**CÔNG TY TNHH THỜI TRANG
MYLY (CHLB ĐỨC)**

**CÔNG TY CP INTERNET
OIC**

**DOANH NGHIỆP VÀNG BẠC
ĐÁ QUỲ QUANG HỒNG**

**CÔNG TY THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ SẢN XUẤT TÙNG LÂM**

BAN BIÊN TẬP BỘ SÁCH  UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ VÀ HỖ TRỢ QUÝ BÁU CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRONG CHƯƠNG TRÌNH TẶNG SÁCH CỦA CHÚNG TÔI

BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỘT THIÊN ANH HÙNG CA



**Lẵng hoa của Bác Hồ
gửi tặng Bộ đội Trường Sơn
nhân dịp Quốc khánh 2-9-1969
vài ngày trước khi Bác mãi mãi đi xa**



Đồng chí Lê Duẩn
Bí thư Thứ nhất BCH
Trung ương Đảng thăm
Bộ đội Trường Sơn tại
Quảng Bình,
Xuân 1973

“Đường Trường Sơn là một chiến công chói lọi trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta.

Đường Trường Sơn là con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng.

Đó là con đường nối liền Nam – Bắc thống nhất nước nhà, là con đường của tương lai giàu có của Tổ quốc ta, đó cũng là con đường đoàn kết các dân tộc, của ba nước Đông Dương.

Đường Trường Sơn nhất định sẽ kéo dài và mở rộng. Chúng ta nhất quyết đi tiếp con đường đó cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Quang vinh thay bộ đội Trường Sơn Anh hùng đã chiến đấu và chiến thắng trên con đường mang tên Bác Hồ vĩ đại!

Mong rằng toàn thể cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Trường Sơn hãy phát huy truyền thống oanh liệt của quân đội ta để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của con đường chiến lược vẻ vang này trong giai đoạn mới của cách mạng...”.

LÊ DUẨN

Bí thư thứ nhất BCH TW Đảng
(Phát biểu nhân dịp vào thăm Bộ đội Trường Sơn năm 1973)



Đồng chí Trường Chinh
Chủ tịch Ủy ban Thường
vụ Quốc hội vào thăm và
làm việc với Bộ Tư lệnh
Trường Sơn tại Quảng
Bình, xuân 1974

... Chúng ta đã kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, vì chúng ta có đường lối kháng chiến đúng đắn, căn cứ vào đường lối chung của Đảng mà vạch ra. Song, muốn đánh thắng quân xâm lược, về hạ tầng cơ sở của cuộc kháng chiến, chúng ta phải có những con đường chiến lược như đường Trường Sơn và biết sử dụng những con đường ấy một cách tốt nhất để lập nên những chiến công vĩ đại...

... Nhiệm vụ của các đồng chí Bộ đội Trường Sơn là thắt chặt mối tình ruột thịt Bắc – Nam, bảo đảm cho dòng máu lưu thông trong cơ thể dân tộc, góp phần tăng cường đoàn kết Việt Nam, Lào, Campuchia để chiến thắng kẻ thù chung. Chúc các đồng chí phát huy chủ nghĩa Anh hùng Cách mạng, ra sức khắc phục khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang của mình, lập được nhiều thành tích trong giai đoạn mới.

TRƯỜNG CHINH

Ủy viên Bộ Chính trị TW Đảng

Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội

(Phát biểu nhân dịp vào thăm Bộ đội Trường Sơn năm 1974)



“... Con đường Hồ Chí Minh xuyên qua dãy Trường Sơn hùng vĩ và nối liền Bắc – Nam là một kỳ công trong lịch sử chiến tranh, là biểu hiện oai hùng của sức mạnh đoàn kết chiến đấu của nhân dân cả nước. Địch càng dùng trăm phương ngàn kế để ngăn chặn nó, đánh phá nó thì nó càng phát triển nhanh chóng và vững chắc theo nhịp độ của chiến tranh, để đến mùa Xuân năm 1975, góp phần quan trọng vào thắng lợi huy hoàng giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu...”

PHẠM VĂN ĐỒNG
Ủy viên Bộ Chính trị TW Đảng
Thủ tướng Chính phủ



Đại tướng
Võ Nguyên Giáp thăm
một đơn vị bộ đội vận
tải ô tô trên tuyến tây
Trường Sơn,
đầu năm 1973

... Con đường Trường Sơn thể hiện quyết tâm sắt đá của Đảng ta, dù khó khăn gian khổ đến mấy cũng giải phóng bằng được hoàn toàn miền Nam thân yêu, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc. Bộ đội Trường Sơn đã thấm nhuần sâu sắc quyết tâm chiến lược của Đảng, nêu cao tinh thần dũng cảm tuyệt vời, phát huy cao độ trí thông minh và sáng tạo. Nhờ vậy mà dưới mưa bom lửa đạn của quân thù, một hệ thống giao thông huyết mạch đã được xây dựng, vượt qua các triền núi trùng điệp, vượt qua biết bao con suối, biết bao ngọn đèo mang sức mạnh chi viện to lớn về người, về của, của hậu phương lớn đến tiền tuyến lớn, góp phần trọng đại đưa sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đến thắng lợi to lớn ngày nay.

... Nhìn xa hơn nữa, ngay sau ngày nước ta được giải phóng thì nhiệm vụ của Bộ đội Trường Sơn vẫn chưa chấm dứt. Hệ thống giao thông chiến lược dọc dãy Trường Sơn vừa có ý nghĩa quân sự lớn vừa có ý nghĩa kinh tế lớn. Đây là những con đường mở ra khả năng rất lớn để xây dựng đất nước giàu đẹp, khai phá miền núi Tây Nguyên chiến lược tạo nên một thế rất mạnh về cả kinh tế và quốc phòng.

Tiền đồ con đường Trường Sơn rất vẻ vang.

Khả năng Bộ đội Trường Sơn rất to lớn.

Tiến lên! Tiến mạnh lên! Hỡi các cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Trường Sơn, làm nên những kỳ tích, hoàn thành một công trình vĩ đại trong lịch sử cứu nước của dân tộc ta, xứng đáng với tên tuổi của lãnh tụ kính yêu, xứng đáng với sự tin yêu của toàn dân ta, của toàn Đảng ta...

Đại tướng **VÕ NGUYỄN GIÁP**

Ủy viên Bộ Chính trị TW Đảng - Bí thư Quân uỷ Trung ương
Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

**Đại tướng Văn Tiến Dũng - Tổng tham mưu trưởng
nghe Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên - Tư lệnh
Bộ đội Trường Sơn báo cáo hoạt động của chiến
trường Trường Sơn và tuyến chi viện chiến lược
đầu năm 1975**



... Đường Trường Sơn đã tạo điều kiện cho thắng lợi trong chiến tranh giải phóng hoàn toàn đất nước. Nó cũng tạo điều kiện tốt cho sự nghiệp phát triển xây dựng kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước và đảm bảo cho nền quốc phòng vững mạnh, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hùng cường.

Thật là tự hào, đầy cảm kích và xúc động được viết những dòng chữ của một người được ra mặt trận trên suốt con đường Trường Sơn này để đi đến mùa Xuân 1975 đại thắng.

Xin chân thành biết ơn các chiến sĩ Trường Sơn vì sự nghiệp cách mạng cao cả của Tổ quốc đã phải nằm xuống, hoặc để lại một phần thân thể của mình, đã chịu đựng và vượt qua mọi gian lao trong khi hoàn thành nhiệm vụ:

“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cảm phục và không bao giờ quên các đồng chí đã gắn liền với thắng lợi trọn vẹn.

Đại tướng VĂN TIẾN DŨNG
Ủy viên Bộ Chính trị TW Đảng
Phó Bí thư Quân uỷ Trung ương
Tổng tham mưu trưởng QĐND Việt Nam

TRƯỜNG SƠN HUYỀN THOẠI



*... Trường Sơn, xẻ dọc, rọc ngang
Xẻng tay mà viết nên trang sử hồng
Trường Sơn, vượt núi, băng sông
Xe đi trăm ngả, chiến công bốn mùa
Trường Sơn đông nắng, tây mưa
Ai chưa đến đó, như chưa rõ mình...*

TỐ HỮU
(Trích trong "Nước non ngàn dặm")

LỜI TUYÊN DƯƠNG CÔNG TRẠNG BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN

(Tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 3-6-1976)

Bộ đội Trường Sơn là lực lượng hiệp đồng binh chủng quy mô lớn bao gồm nhiều binh chủng làm nhiệm vụ chiến đấu, mở đường, bảo đảm giao thông và hậu cần chiến lược từ hậu phương lớn ra tiền tuyến lớn, tới các chiến trường toàn quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.

Trong thế trận chung của cả nước và của toàn quân, đoàn kết hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng giao thông của Nhà nước và của các địa phương... suốt 16 năm qua bộ đội Trường Sơn đã không ngừng phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tinh thần quyết chiến quyết thắng, kiên quyết tiến công, chủ động tiến công, liên tục tiến công, vượt qua mưa bom, bão đạn, đập bằng mọi khó khăn, gian khổ, anh dũng mở đường thắng lợi, hoàn thành nhiệm vụ một cách đặc biệt xuất sắc, lập nên kỳ công trong lịch sử chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta.

Từ buổi đầu mới thành lập, chỉ lấy gùi, thô làm chính, vận chuyển trên những con đường mòn nhỏ hẹp, từ chỗ chỉ hoạt động theo mùa (phục vụ cho từng chiến dịch) bộ đội Trường Sơn đã đem mồ hôi, xương máu, lòng dũng cảm, trí thông minh và tài mưu lược xây dựng nên tuyến đường chiến lược mang tên Bác Hồ vĩ đại xuyên qua dãy Trường Sơn hùng vĩ nối liền Nam - Bắc, nối liền hậu phương lớn với tiền tuyến lớn, với các chiến trường, hình thành một mạng đường bộ, đường ống, đường sông tương đối hoàn chỉnh, hoạt động được quanh năm, phục vụ đắc lực cho việc chi viện trên nhiều hướng chiến

trường và nhiều chiến dịch lớn của các lực lượng vũ trang nhân dân ta. Đã mở được nhiều trục đường ô tô chạy dọc đông và tây Trường Sơn, cùng nhiều tuyến đường ngang tỏa đi các hướng với chiều dài hàng vạn ki-lô-mét, xây dựng hàng trăm cầu các loại vượt qua sông suối, đèo cao, dốc đứng, xây dựng hàng ngàn ki-lô-mét đường ống qua nhiều địa hình phức tạp, cải tạo hàng trăm ki-lô-mét đường sông, phá gỡ hàng chục vạn bom mìn các loại, bảo đảm yêu cầu cơ động chiến đấu và yêu cầu về cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị, các binh đoàn, binh chủng. Đã chuyển được hàng triệu tấn vũ khí, lương thực, thuốc men và đồ dùng quân sự khác, tổ chức chuyển hàng chục vạn bộ đội, thương binh, bệnh binh ra vào các chiến trường chu đáo. Trong chiến đấu bảo vệ giao thông, giải tỏa cầu đường, bộ đội Trường Sơn đã bắn rơi 2.450 máy bay địch (có 1 máy bay B52 và 950 máy bay phản lực).

Diệt gọn 1 trung đoàn, 4 tiểu đoàn địch, đánh thiệt hại 5 trung đoàn khác, diệt 16.900 tên, bắt 1.190 tên, thu và phá hủy hơn 100 xe quân sự và hàng nghìn súng các loại, hiệp đồng cùng các lực lượng khác phá vỡ một tuyến phòng thủ của địch ở dọc biên giới Việt - Lào mở ra một vùng giải phóng ngày càng liên hoàn, vững chắc, góp phần xây dựng cơ sở chính trị và lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng đời sống cho nhân dân các dân tộc anh em.



Đặc biệt từ năm 1973 đến năm 1975 bộ đội Trường Sơn đã nỗ lực vượt bậc, khẩn trương chuẩn bị cho một thế trận mới, ra sức xây dựng cơ bản, tu sửa nâng cao chất lượng cầu đường đáp ứng yêu cầu của thời cơ chiến lược mới. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa xuân năm 1975, chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, quán triệt phương châm “Thần tốc, táo bạo...” bộ đội Trường Sơn đã nhanh chóng tổ chức vận chuyển hai chiều từng binh đoàn lớn, đưa một khối lượng lớn cơ sở vật chất, kỹ thuật tới chiến trường, đồng thời đưa thương binh, bệnh binh về các tuyến sau. Khi cuộc tổng tiến công phát triển xuống đồng bằng Trung Trung Bộ và cực Nam

Trung Bộ, bộ đội Trường Sơn đã kịp thời điều chỉnh lực lượng công binh xuống vùng đồng bằng ven biển bảo đảm cầu đường cho các binh đoàn chiến đấu hành quân thần tốc, đồng thời bảo đảm vận chuyển tiếp tế và phục vụ việc đi lại của nhân dân.

Bộ đội Trường Sơn càng chiến đấu càng mạnh, càng trưởng thành vững chắc về mọi mặt. Đã đào tạo, bồi dưỡng được hàng vạn cán bộ từ trung đội đến trung đoàn, hàng vạn chiến sĩ lái xe và thợ sửa chữa, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ. Thường xuyên tăng cường sức mạnh lãnh đạo của Đảng và của công tác chính trị, coi trọng công tác tổng kết lý luận, nghiệp vụ, giải quyết sáng tạo và thành công các vấn đề thực tiễn của khoa học nghệ thuật giao thông vận chuyển quân sự trong tác chiến hiệp đồng quy mô lớn của quân đội ta. Phong trào tăng gia sản xuất trên toàn tuyến được đẩy mạnh đã góp phần cải thiện đời sống của bộ đội, nâng cao tỉ lệ số quân chiến đấu và công tác.

Đã được thưởng 3 Huân chương Quân công hạng Nhất, 2 Huân chương Quân công hạng Nhì và 22 Huân chương Quân công hạng Ba⁽¹⁾.

Các đơn vị thuộc bộ đội Trường Sơn đã được thưởng 202 Huân chương Quân công và 4.814 Huân chương Chiến công các hạng; 11.000 cán bộ và chiến sĩ được thưởng nhiều huân chương, huy chương các loại; Có 55 đơn vị và 34 đồng chí được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.



Bảo tàng đường Hồ Chí Minh (Khánh thành ngày 14.5.1999)
nơi lưu giữ những hiện vật, hình ảnh của những năm tháng hào hùng trên chiến trường Trường Sơn lịch sử

(1). Các số lượng công bố trong lời tuyên dương tính từ lúc đề nghị. Năm 1976 Nhà nước tuyên dương thêm 22 đơn vị và 10 cá nhân danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TRAO TẶNG CHO BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

* Nhân kỷ niệm 40 năm - ngày thành lập đoàn 559 - Bộ đội Trường Sơn Đường Hồ Chí Minh (5-1959/5-1999), Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh phần thưởng cao quý nhất - Huân chương Sao vàng.

* Quốc hội và Nhà nước đã tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho các tập thể, cá nhân thuộc Bộ đội Trường Sơn Đường Hồ Chí Minh.

A. Tập thể

1. Bộ đội Trường Sơn, tuyên dương ngày 3-6-1976.
2. Tiểu đoàn 20 pháo cao xạ (Binh trạm 3), tuyên dương ngày 1-1-1967.
3. Tiểu đoàn 25 công binh (Binh trạm 7), tuyên dương ngày 1-1-1967.
4. Đại đội 4 súng máy 12,7 ly (trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn), tuyên dương ngày 1-1-1967.
5. Đại đội 9 vận tải ô tô (tiểu đoàn 102), tuyên dương ngày 1-1-1967.
6. Đại đội 9 bộ binh (Sư đoàn 968), tuyên dương ngày 1-1-1967.

7. Đại đội 1 bộ binh (trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn), tuyên dương ngày 1-1-1967.
8. Đại đội 16 công binh (Binh trạm 16), tuyên dương ngày 1-1-1967.
9. Tiểu đoàn 6 pháo cao xạ (Đoàn N18), tuyên dương ngày 22-12-1969.
10. Tiểu đoàn 101 vận tải ô tô (Binh trạm 31), tuyên dương ngày 22-12-1969.
11. Tiểu đoàn 14 pháo cao xạ (Binh trạm 31), tuyên dương ngày 22-12-1969.
12. Tiểu đoàn 33 công binh (Binh trạm 32), tuyên dương ngày 22-12-1969.
13. Đại đội 1 vận tải ô tô tiểu đoàn 52 (Binh trạm 32), tuyên dương ngày 22-12-1969.
14. Đại đội 3 vận tải ô tô tiểu đoàn 878 (Binh trạm 9), tuyên dương ngày 22-12-1969.
15. Đại đội 2 công binh tiểu đoàn 31 (Binh trạm 32), tuyên dương ngày 22-12-1969.
16. Đại đội 643 bộ binh (Binh trạm 42), tuyên dương ngày 22-12-1969,
17. Tiểu đoàn 102 vận tải ô tô (Binh trạm 32), tuyên dương ngày 25-8-1970.
18. Tiểu đoàn 2 công binh (Binh trạm 12), tuyên dương ngày 25-8-1970.
19. Đại đội 23 súng máy 12,7 ly (Binh trạm 32), tuyên dương ngày 25-8-1970.
20. Đại đội 11 công binh (tiểu đoàn 75 Binh trạm 41), tuyên dương ngày 25-8-1970.
21. Đại đội 12 công binh (trung đoàn 217), tuyên dương ngày 25-8-1970.
22. Đại đội 1 thông tin (tiểu đoàn 36), tuyên dương ngày 25-8-1970.
23. Đại đội 58 bộ binh (Binh trạm 37), tuyên dương ngày 25-8-1970.
24. Đại đội 5 vận tải ô tô (tiểu đoàn 87, Đoàn 571), tuyên dương ngày 25-8-1970.
25. Tiểu đoàn 52 vận tải ô tô (Binh trạm 14), tuyên dương ngày 1-10-1971.
26. Tiểu đoàn 35 công binh (Binh trạm 33), tuyên dương ngày 1-10-1971.
27. Đại đội 4 súng máy 12,7 ly, tuyên dương lần thứ hai ngày 1-10-1971.
28. Đại đội 1 vận tải ô tô (tiểu đoàn 54, Binh trạm 42), tuyên dương ngày 1-10-1971.
29. Trạm 73 giao liên tiểu đoàn 16 (Binh trạm 37), tuyên dương ngày 1-10-1971.
30. Đại đội 3 thiết giáp tiểu đoàn 6 (Sư đoàn 968), tuyên dương ngày 1-10-1971.
31. Đại đội 25 thanh niên xung phong (Binh trạm 14), tuyên dương ngày 1-10-1971.
32. Đại đội 10 thanh niên xung phong (Binh trạm 14), tuyên dương ngày 1-10-1971.
33. Trung đoàn 98 công binh, tuyên dương ngày 3-9-1972.
34. Tiểu đoàn 2 bộ binh (trung đoàn 9, Sư đoàn 968), tuyên dương ngày 3-9-1972.
35. Tiểu đoàn 133 thông tin, tuyên dương ngày 3-9-1972.
36. Tiểu đoàn 5 vận tải ô tô (Binh trạm 33), tuyên dương ngày 3-9-1972.

37. Tiểu đoàn 65 vận tải ô tô (Binh trạm 12), tuyên dương ngày 3-9-1972.
38. Trạm 340 sửa chữa ô tô (Binh trạm 34), tuyên dương ngày 3-9-1972.
39. Tiểu đoàn 101 vận tải ô tô (trung đoàn 13), tuyên dương lần thứ hai ngày 11-1-1973.
40. Tiểu đoàn 3 công binh (Binh trạm 12), tuyên dương ngày 11-1-1973.
41. Tiểu đoàn 2 công binh (Binh trạm 37), tuyên dương ngày 11-1-1973.
42. Tiểu đoàn 24 pháo binh (trung đoàn 591), tuyên dương ngày 11-1-1973.
43. Tiểu đoàn 734 vận tải ô tô (Đoàn N17), tuyên dương ngày 11-1-1973.
44. Đại đội 7 bộ binh (tiểu đoàn 2, trung đoàn 9), tuyên dương ngày 11-1-1973.
45. Đại đội 23 vận tải ô tô (tiểu đoàn 990), tuyên dương ngày 11-1-1973.
46. Trung đoàn 9 bộ binh (Sư đoàn 968), tuyên dương ngày 31-12-1973.
47. Trung đoàn 10 công binh (Đoàn B71), tuyên dương ngày 31-12-1973.
48. Trung đoàn 13 vận tải ô tô (Sư đoàn 571), tuyên dương ngày 31-12-1973.
49. Tiểu đoàn 28 công binh (trung đoàn 98), tuyên dương ngày 31-12-1973.
50. Tiểu đoàn 781 vận tải ô tô (Binh trạm 14), tuyên dương ngày 31-12-1973.
51. Tiểu đoàn 58 vận tải ô tô (Binh trạm 37), tuyên dương ngày 31-12-1973.
52. Tiểu đoàn 5 pháo cao xạ (trung đoàn 210, Sư đoàn 377), tuyên dương ngày 31-12-1973.
53. Tiểu đoàn 6 pháo cao xạ (Binh trạm 35), tuyên dương ngày 31-12-1973.
54. Tiểu đoàn 668 đường ống (trung đoàn 592), tuyên dương ngày 31-12-1973.
55. Tiểu đoàn 17 giao liên (Binh trạm 44), tuyên dương ngày 31-12-1973.
55. Tiểu đoàn 24 công binh (thuộc Đoàn B73), tuyên dương ngày 31-12-1973.
57. Đại đội 2 pháo cao xạ (tiểu đoàn 22, trung đoàn 595), tuyên dương ngày 31-12-1973.
58. Đội điều trị 14 (sư đoàn 571) tuyên dương ngày 31-12-1973.
59. Trung đoàn 32 vận tải , ô tô (sư đoàn 471), tuyên dương ngày 12-9-1975.
60. Trung đoàn 99 công binh, tuyên dương ngày 12-9-1975.
61. Tiểu đoàn 59 vận tải ô tô (trung đoàn 17, Sư đoàn 471), tuyên dương ngày 12-9-1975.
62. Tiểu đoàn 55 vận tải ô tô (trung đoàn 572 giao liên), tuyên dương ngày 12-9-1975.
63. Trung đoàn 591 pháo cao xạ (Sư đoàn 3.77), tuyên dương ngày 15-1-1976.
64. Trung đoàn 218 pháo cao xạ (Sư đoàn 377), tuyên dương ngày 15-1-1976.
65. Sư đoàn 968 bộ binh, tuyên dương ngày 3-6-1976.
66. Sư đoàn 470 công binh, tuyên dương ngày 3-6-1976.

67. Sư đoàn 471 vận tải ô tô, tuyên dương ngày 3-6-1976.
68. Sư đoàn 571 vận tải ô tô, tuyên dương ngày 3-6-1976.
69. Trung đoàn 35 công binh (Sư đoàn 472), tuyên dương ngày 3-6-1976.
70. Trung đoàn 542 công binh (Sư đoàn 473), tuyên dương ngày 3-6-1976.
71. Trung đoàn 531 công binh (Sư đoàn 473), tuyên dương ngày 3-6-1976.
72. Trung đoàn 512 vận tải ô tô (Sư đoàn 571), tuyên dương ngày 3-6-1976.
73. Trung đoàn 592 đường ống (trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn), tuyên dương ngày 3-6-1976.
74. Trung đoàn 4 công binh (Sư đoàn 470), tuyên dương ngày 3-6-1976.
75. Trung đoàn 14 công binh (Sư đoàn 472), tuyên dương ngày 3-6-1976.
76. Tiểu đoàn 1 bộ binh (trung đoàn 19, Sư đoàn 968), tuyên dương ngày 3-6-1976.
77. Tiểu đoàn 56 vận tải ô tô (trung đoàn 536, Sư đoàn 471), tuyên dương ngày 3-6-1976.
78. Tiểu đoàn 54 vận tải ô tô (trung đoàn 527, Sư đoàn 571), tuyên dương ngày 3-6-1976.
79. Đại đội 3 thông tin (tiểu đoàn 326, trung đoàn 49), tuyên dương ngày 3-6-1976.
80. Trung đoàn 217 công binh (Sư đoàn 472), tuyên dương ngày 24-10-1976.
81. Trung đoàn 537 đường ống (trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn), tuyên dương ngày 24-10-1976.
82. Đại đội 1 công binh thuộc đoàn N76, tuyên dương ngày 24-10-1976.

B- Cá nhân

1. Trần Minh Khâm, thiếu úy, trung đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1967.
2. Hoàng Văn Nghiê, thượng sĩ, tiểu đội trưởng công binh, tuyên dương năm 1967.
3. Nguyễn Viết Sinh, trung sĩ, tiểu đội trưởng giao liên, tuyên dương năm 1967.
4. Hà Văn Kẹp, trung sĩ, tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1967.
5. Phạm Hữu Thoan, trung sĩ, tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1967.
6. Trần Công Nhữ, chuẩn úy, đại đội phó vận tải ô tô, tuyên dương năm 1969.
7. Trương Xuân Hòa, hạ sĩ, tiểu đội trưởng vận tải đường sông, tuyên dương năm 1969.
8. Vũ Tiến Đề, chuẩn úy, trung đội trưởng lái máy công binh, tuyên dương năm 1969.
9. Trần Xuân Sinh, thượng sĩ, tiểu đội phó pháo cao xạ, tuyên dương năm 1969.

10. Tô Quang Lập, thượng sĩ, tiểu đội trưởng công binh, tuyên dương năm 1969.
11. Đỗ Văn Chiến, thượng sĩ, tiểu đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1969.
12. Hà Văn Tơ, thượng sĩ, tiểu đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1969.
13. Khúc Văn Lượng, chuẩn úy, trung đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1969.
14. Kim Ngọc Quân, thượng sĩ, trung đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1969.
15. Trần Hành, thượng úy, bác sĩ quân y, tuyên dương năm 1969.
16. Nguyễn Văn Thân, thượng sĩ, tiểu đội trưởng công binh, tuyên dương năm 1970.
17. Nguyễn Văn Thoát, thượng sĩ, tiểu đội trưởng công binh, tuyên dương năm 1970.
18. Đỗ Văn Chuyên, thượng sĩ, tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1970.
19. Hoàng Hữu Thanh, chuẩn úy, trung đội trưởng, tuyên dương năm 1971.
20. Hồ Sĩ Tư, thượng sĩ, tiểu đội trưởng giao liên, tuyên dương năm 1971.
21. Hà Văn Ván, thượng sĩ, tiểu đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1971.
22. Nguyễn Bá Tòng, thiếu úy, đại đội phó, tuyên dương năm 1973.
23. Đinh Công Chấn, trung đội trưởng, tuyên dương năm 1972.
24. Nguyễn Ngọc Quỳnh, thiếu úy, đại đội trưởng sửa chữa, tuyên dương năm 1973.
25. Cao Duy Thuần, thượng sĩ, tiểu đội trưởng vận tải ô tô, tuyên dương năm 1973.
26. Nguyễn Văn Tân, thượng sĩ, tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1973.
27. Lê Quang Biện (liệt sĩ) chuẩn úy, đại đội phó vận tải ô tô, tuyên dương năm 1973.
28. Hà Văn Thanh, thượng sĩ, trung đội trưởng vận tải ô tô tuyên dương năm 1973.
29. Hoàng Quang Tích, chuẩn úy, đại đội phó, tuyên dương năm 1973.
30. Nguyễn Văn Cờ, thiếu úy, đại đội phó, tuyên dương năm 1973.
31. Nguyễn Quang Hạnh, thiếu úy, đại đội trưởng, tuyên dương năm 1973.
32. Nguyễn Việt Hồng, trung sĩ, tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1973.
33. Nguyễn Văn Nghiêm, thượng sĩ, tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1973.
34. Lê Văn Đính, thiếu tá, bác sĩ, viện phó Viện quân y 59, tuyên dương năm 1976.
35. Lê Xuân Bông, đại úy tiểu đoàn trưởng, tuyên dương năm 1976.
36. Đinh Văn Đen, thiếu úy sửa chữa xe máy, tuyên dương năm 1976.
37. Nguyễn Văn Lãm (liệt sĩ) thiếu tá trung đoàn trưởng, tuyên dương năm 1976.
38. Nguyễn Văn Tửu, thiếu tá, trung đoàn phó, tuyên dương năm 1976.
39. Hồ Đức Tự, thượng sĩ trung đội phó, tuyên dương năm 1976.

40. Nguyễn Đức Toàn, thượng sĩ tiểu đội trưởng, tuyên dương năm 1976.
41. Phùng Văn Lưu, trợ lý kỹ thuật, tuyên dương năm 1976.
42. Phan Văn Quý, trung sĩ, tuyên dương năm 1976.
43. Nguyễn Thị Nhạ (liệt sĩ), thượng sĩ, trung đội trưởng, tuyên dương năm 1978.
44. Phan Châu Mỹ, thượng úy, chính trị viên, tuyên dương năm 1978.
45. Dương Văn Ngọ, chính trị viên phó, tuyên dương năm 1978.
46. Cầm Bá Trùng, thượng sĩ, đại đội phó, tuyên dương năm 1978.
47. Trịnh Trọng Thập, thượng sĩ, tuyên dương năm 1978.
48. Nguyễn Thị Vân Liễu (Liệt sĩ)

*** Anh hùng Lao động** (Thời kỳ sau chiến tranh)

- + Tập thể:
 - Công ty Xây dựng 470 (năm 1990)
 - Công ty Xây dựng 565 (tháng 2/1989)
 - Công ty Xây dựng 384 (tháng 6/1999)
- + Cá nhân:
 - Đại tá Lê Xuân Bá - Giám đốc Công ty Xây dựng 470 (1990)
 - Trung tá Trần Văn Cường - Phó Đoàn trưởng
 - Tham mưu trưởng Đoàn 565 (2/1989)
 - Thiếu tướng Đỗ Xuân Diễn - Tổng giám đốc Tổng công ty xây dựng Trường Sơn (6/1999)

ĐOÀN 559 BINH ĐOÀN TRƯỜNG SƠN - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỘT THIÊN ANH HÙNG CA (5/1959 – 4/1975)

Với thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945 - 1954) buộc thực dân Pháp phải ký hiệp định Giơnevơ 7/1954 chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ tiến lên CHXH, đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp, dựng lên chế độ tay sai, xóa bỏ Hiệp định Giơnevơ, đàn áp dã man phong trào cách mạng, âm mưu lâu dài chia cắt đất nước ta và thôn tính miền Bắc. Nhân dân ta tiếp tục cuộc chiến đấu chống xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai nhằm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Tháng 1/1959, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (khóa II) đã khẳng định phương pháp cách mạng và phương thức đấu tranh của nhân dân ta là dùng bạo lực cách mạng, từ đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đánh đổ quyền thống trị của đế quốc, phong kiến, thiết lập chính quyền cách mạng.

Thực hiện chủ trương chi viện cho miền Nam, Bộ Chính trị quyết định tổ chức tuyển giao liên vận tải quân sự Trường Sơn. Ngày 19/5/1959, Thường trực Tổng quân ủy chính thức giao nhiệm vụ cho “Đoàn công tác quân sự đặc biệt” mở đường, vận chuyển hàng quân sự chi viện cho miền Nam; tổ chức đưa đón cán bộ, bộ đội, chuyển công văn, tài liệu từ Bắc vào Nam và từ Nam ra Bắc. Ngày 19/5/1959 trở thành ngày truyền thống của “Đoàn công tác quân sự đặc biệt” - Đoàn 559 – “Tuyến đường Trường Sơn” – “Đường Hồ Chí Minh”.

Lực lượng ban đầu của Đoàn gồm 500 cán bộ, chiến sỹ được tổ chức thành Tiểu đoàn giao liên vận tải 301 và các bộ phận: Xây dựng bảo quản kho, bao gói hàng, sửa chữa vũ khí, chế biến thực phẩm và vận chuyển vào chiến trường...

Đoàn 559 đã chọn Khe Hó, nằm giữa một thung lũng ở Tây Nam Vĩnh Linh là địa điểm xuất phát đầu tiên của tuyến đường lịch sử tiến vào Trường Sơn soi đường, lập trạm, ban đầu lấy sức người gùi là chính trên con đường nhỏ hẹp. Khẩu hiệu có tính chất mệnh lệnh lúc này là “ở không nhà, đi không để dấu, nấu không để khói, nói không thành tiếng”. Các “đường dây” gùi hàng phải chủ động tránh địch, tránh cả dân để bảo toàn lực lượng, bảo đảm “tuyệt đối bí mật, an toàn” của tuyến đường.

Ngày 13/8/1959 chuyến hàng đầu tiên chính thức vượt Trường Sơn. Sau 8 ngày đêm vượt qua sông sâu, suối dữ, đèo cao và hệ thống đồn bốt chốt chặt nghiêm ngặt của địch, hàng được bàn giao cho chiến trường Trị Thiên (20 khẩu tiểu liên tuyn, 20 khẩu súng trường mát, 10 thùng đạn tiểu liên và súng trường). Đây là một cái mốc có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Việt Nam, vì mỗi khẩu súng, viên đạn đến với chiến trường là thể hiện của tình dân ý Đảng, là tình cảm của Bác Hồ, của nhân dân miền Bắc gửi gắm tới đồng bào, chiến sỹ miền Nam.

Cũng trong tháng 5/1959, Tổng Quân ủy, Bộ Quốc Phòng quyết định thành lập Đoàn B90 tăng cường cho Liên khu V soi đường nối hai chiến trường Khu V và Nam Bộ, nối thành hành lang chiến lược Nam – Bắc. Đoàn B90 (gồm 25 cán bộ, chiến sỹ) ngày 20/6/1959 vượt thượng nguồn sông Bến Hải theo đường giao liên hành quân qua miền tây Trị – Thiên vào Quảng Nam. Tiếp đó Liên khu V quyết định sáp nhập Đoàn B 90 với đội vũ trang công tác tỉnh Đắc Lắc lấy phiên hiệu là B4 do đồng chí Bí thư tỉnh ủy Đắc Lắc phụ trách. B4 chia thành 2 bộ phận soi đường vào Nam Bộ.

Để đẩy mạnh việc chi viện cho miền Nam, đặc biệt là Nam Bộ, khu 6, Bộ Chính trị, Tổng Quân ủy còn chủ trương mở tuyến chi viện đường biển. Đoàn 559 được giao nhiệm vụ tổ chức tuyến vận tải này. Tháng 7/1959, tiểu đoàn 603 vận tải biển thuộc Đoàn 559 được thành lập, biên chế 107 cán bộ, chiến sỹ (90% là đảng viên) đóng tại Cảng cá Thanh Khê (cách cửa Sông Gianh, Quảng Bình 4km), lấy danh nghĩa là “Tập đoàn đánh cá miền Nam”, sau bàn giao cho Hải quân quản lý.

Như vậy, cuối năm 1959 tuyến hành lang giao liên vận tải quân sự Trường Sơn được thiết lập, thật sự trở thành cầu nối giữa căn cứ địa miền Bắc với chiến trường miền Nam.

Tuy mới nửa năm thành lập, vừa tổ chức vừa xây dựng lực lượng, vừa soi lối mở đường, vận chuyển vũ khí, trang bị chi viện cho miền Nam, đưa cán bộ, chiến sỹ từ Bắc vào Nam chiến đấu, tuyến vận tải quân sự chiến lược cũng như sự có mặt của những con người, khẩu súng, viên đạn ở chiến trường lúc này (tuy còn ít ỏi), có ý nghĩa vô cùng lớn lao trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, trực tiếp góp phần đưa cách mạng miền Nam phát triển lên một cao trào mới – cao trào “Đồng khởi”, mở ra một bước ngoặt

mới của cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy, Bộ Quốc phòng luôn luôn theo dõi sát sao từng bước đi của Đoàn 559. Trong thư gửi Đoàn 559 nhân dịp Xuân Canh Tý (1960), Tổng Quân ủy đánh giá: “Các đồng chí đã đảm nhận một nhiệm vụ rất vinh quang, góp phần cống hiến rất cụ thể vào sự nghiệp đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc của nhân dân ta... Nhờ có tinh thần yêu nước, cách mạng cao, nên các đồng chí đã vượt khó khăn gian khổ, đạt được những kết quả bước đầu rất tốt đẹp...”

**TRƯỞNG THÀNH NHANH CHÓNG VÀ NHỮNG KỶ TÍCH ANH HÙNG
CỦA ĐOÀN 559 - BINH ĐOÀN TRƯỜNG SƠN - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH
TRONG SỰ NGHIỆP CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC
VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUỐC TẾ VẺ VANG**

Phong trào cách mạng ở miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng phát triển mạnh mẽ. “Đồng khởi” thắng lợi. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, công cuộc giải phóng miền Nam bước vào giai đoạn mới, đòi hỏi sự chi viện lớn lao hơn về sức người, sức của từ miền Bắc xã hội chủ nghĩa – hậu phương lớn của cả nước.

Do vị trí hết sức quan trọng của tuyến vận tải quân sự chiến lược - đường Hồ Chí Minh, nên đế quốc Mỹ và tay sai đã tìm trăm phương ngàn kế để đánh phá, ngăn chặn với đủ loại phương tiện, vũ khí chiến tranh hiện đại. Cuộc chiến đấu giữa ngăn chặn và chống ngăn chặn trên đường Hồ Chí Minh diễn ra ngày càng quyết liệt.

Trước sự đòi hỏi ngày càng lớn của cách mạng miền Nam, Đoàn 559 phải phát triển nhanh chóng cả về lực lượng và phương thức vận chuyển.

Với chân lý sáng ngời của Hồ Chủ tịch “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”, “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, cả nước đã đứng lên “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” với tinh thần “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Từ trong sức mạnh đó, Đoàn 559 từ một đơn vị nhỏ bé ban đầu đã từng bước trưởng thành nhanh chóng, bao gồm đủ các lực lượng công binh, giao liên, thông tin, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến... thực sự trở thành một hướng chiến trường tổng hợp, lực lượng hiệp đồng binh chủng trên quy mô lớn “Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến”, luôn luôn chủ động đáp ứng sự lớn mạnh của các hướng chiến trường. Quân số của Đoàn 559 có lúc đã lên tới 20 vạn người.

Về phương thức vận chuyển, từ gùi, thồ tiến lên vận chuyển bằng cơ giới; từ một tuyến cơ giới đã phát triển thành mạng đường cả Đông và Tây Trường Sơn; từ phục vụ cho xe chạy ban đêm nay có “Đường kín” cho xe chạy ban ngày bất chấp mưa bom, bão đạn của kẻ thù, chi viện sức người, sức của cho chiến trường, làm nên cuộc tổng tiến công Mậu Thân năm 1968, 1972, chiến thắng đường 9 Nam Lào. Đặc biệt là từ năm 1973 đến

năm 1975, bộ đội đường Hồ Chí Minh đã nỗ lực vượt bậc, ra sức xây dựng cơ bản, tu sửa nâng cao chất lượng cầu đường đáp ứng yêu cầu của thời cơ chiến lược mới trong cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân 1975. Chấp hành nghiêm mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, quán triệt phương châm “Thần tốc, táo bạo”, bộ đội Trường Sơn đã nhanh chóng tổ chức vận chuyển hai chiều từng binh đoàn chủ lực lớn của quân đội ta, đưa một khối lượng lớn cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật vũ khí tới các chiến trường. Khi cuộc tổng tiến công phát triển xuống đồng bằng Trung Trung Bộ và Cực Nam Trung Bộ, bộ đội Trường Sơn đã triển khai lực lượng công binh dọc theo Quốc lộ 1, bám sát các mũi tiến công của bộ binh, vừa tháo gỡ bom mìn, vừa nhanh chóng sửa chữa, bắc lại cầu mới cho đại quân ta tiến vào giải phóng các thành phố, thị xã và giải phóng Sài Gòn trong chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng 30/4/1975.

Suốt 16 năm chiến đấu ác liệt, gian khổ, cán bộ, chiến sỹ bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh luôn luôn nắm vững tư tưởng cách mạng tiến công, chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, không hề chùn bước trước bất cứ khó khăn, gian khổ, ác liệt nào. Cả Trường Sơn sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lực lượng nào, đơn vị nào cũng có những sự tích anh hùng. Con đường nào, địa điểm nào cũng là mảnh đất thiêng rục rủa. Bộ đội đường Hồ Chí Minh đã thắng địch, “Thắng trời” làm nên con đường huyền thoại - đường Hồ Chí Minh, con đường đi tới độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc.

Lực lượng cầu đường đã nguyện làm “Tuồng đồng, vách sắt” kiên cường bám trụ, giành giật lại từng thước đường - “Máu có thể đổ, nhưng đường không thể tắc”. Một đường bị chặn lại, hai, ba đường mới xuất hiện. Đường chạy đêm bị đánh, đường chạy ngày (“Đường kín”) xuất hiện. Địch đánh một, ta làm mười, lực lượng công binh, thanh niên xung phong Trường Sơn đã làm nên mạng đường liên hoàn, vững chắc với 5 hệ thống đường trục dọc, 21 đường trục ngang, nối Đông với Tây Trường Sơn nối tới các chiến trường, với tổng chiều dài gần 20.000 km đường ô tô, (trong đó có 3.140km “Đường kín” cho xe chạy ban ngày) và xây dựng hàng ngàn cầu, cống, ngầm...

Lực lượng vận tải từ bí mật luồn rừng, mang vác tiến đến cơ giới hóa vận tải trên đường bộ, vận tải bằng đường sông, vận chuyển xăng dầu bằng đường ống hợp thành một binh chủng vận tải cơ giới phát triển đến đỉnh cao trong việc đảm bảo khối lượng cơ sở vật chất đồ sộ và cơ động đáp ứng các yêu cầu của lực lượng chiến đấu chủ lực của Bộ cho các chiến trường. Trong cuộc chiến đấu ác liệt này, cán bộ, chiến sỹ, lái xe, thợ máy xứng đáng với danh hiệu “Gan vàng, dạ ngọc”, thà hy sinh trên tay lái với ý chí “Còn người, còn xe, còn hàng”; luôn luôn chủ động, táo bạo vượt lên trên tất cả mọi thủ đoạn xảo quyệt với những phương tiện chiến tranh hiện đại sự đánh phá ác liệt của địch, để chạy đêm, chạy ngày, lẩn sáng, lẩn chiều, chạy đội hình nhỏ, chạy đội hình lớn, chạy cung ngắn, cung dài... tranh thủ mọi thời cơ, lợi dụng sơ hở của địch, gây cho chúng hết bất ngờ này đến bất ngờ khác. Kẻ địch dù hung hãn và giàu phương tiện chiến tranh hiện đại cũng đành bất lực.

Lực lượng pháo phòng không, từ những phân đội nhỏ ban đầu, đã nhanh chóng phát triển thành những lực lượng chiến đấu lớn, đủ sức đánh địch trên không, bảo vệ thắng lợi công cuộc chi viện chiến lược. Cán bộ, chiến sỹ phòng không đã xứng đáng với danh hiệu “đánh giỏi, bắn trúng”, luôn luôn quay nòng pháo theo bánh xe lăn, đánh nhỏ, đánh lớn, đánh ngày, đánh đêm đều giỏi, đã bắn rơi 2.455 máy bay giặc Mỹ trên mục tiêu bảo vệ. Trong chiến dịch đường 9 Nam Lào, lực lượng phòng không đường Hồ Chí Minh tạo ra những lưới lửa dày đặc, đập tan chiến thuật cơ động ô ạt bằng máy lên thẳng của Mỹ – Ngụy.

Lực lượng bộ binh, từ những phân đội nhỏ đến Trường Sơn sớm nhất để bảo vệ tuyến đường, đã nhanh chóng hình thành binh đoàn lớn, đủ sức đập tan những cuộc hành quân ngăn chặn của địch. Đỉnh cao nhất là góp phần đánh bại cuộc hành quân quy mô lớn của Mỹ – Ngụy ra đường 9 Nam – Lào (1971). Binh đoàn Trường Sơn đã đánh hàng ngàn trận chống hành quân nóng lẩn, biệt kích, thám báo của địch, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 18.000 tên địch, bắt sống 1.190 tên, thu và phá hủy hơn 100 xe quân sự và hàng nghìn súng các loại. Các đơn vị bộ binh Trường Sơn xứng đáng là lực lượng xung kích, liên tục tấn công tiêu diệt địch, giải phóng đất đai, tạo và mở rộng địa bàn hoạt động cho tuyến chi viện chiến lược. Các đơn vị làm nhiệm vụ vận động quần chúng, xây dựng cơ sở giúp nước bạn Lào luôn luôn nêu cao tinh thần quốc tế trong sáng, góp phần tăng cường tình hữu nghị đặc biệt Việt – Lào.

Lực lượng giao liên, với đôi chân vạn dặm bảo đảm hành quân, đưa đón bố trí nơi ăn ở cho hàng triệu lượt cán bộ, chiến sỹ, thương, bệnh binh vào, ra các chiến trường an toàn, bí mật, xứng đáng với 10 chữ vàng “Tận tình với đồng chí, tận nghĩa với chiến trường”.

Cán bộ cơ quan chỉ huy, lực lượng thông tin, cơ yếu, quân y, lực lượng kỹ thuật, đội ngũ làm công tác văn hóa văn nghệ... đã ngày đêm bám sát tuyến đường phục vụ đắc lực cho công tác chỉ huy và các lực lượng khác hoàn thành nhiệm vụ.

Các lực lượng Binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh càng chiến đấu, càng trưởng thành vững chắc về mọi mặt: Đã đào tạo, bồi dưỡng được hàng vạn cán bộ từ trung đội đến trung đoàn, hàng vạn lái xe, thợ sửa chữa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ; Thường xuyên tăng cường sức mạnh lãnh đạo của Đảng và công tác Đảng, công tác chính trị, coi trọng tổng kết thực tiễn, nên đã giải quyết thành công nhiều vấn đề khó khăn, thử thách, ác liệt của thực tiễn chiến trường đặt ra trên vấn đề tư tưởng, tác chiến hiệp đồng binh chủng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng, Quân đội, nhân dân giao phó.

Suốt 16 năm, đường Trường Sơn luôn luôn trở thành trọng điểm ngăn chặn quyết liệt của địch. Trường Sơn là chiến trường thực nghiệm chiến lược “Chiến tranh ngăn chặn”. “Chiến tranh bóp nghẹt” bằng các thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt và các loại vũ khí, thiết bị tối tân, hiện đại của nền khoa học công nghệ của đế quốc Mỹ. Núi rừng Trường Sơn luôn luôn rung chuyển, bị cày đi xới lại bởi hơn 4 triệu tấn bom đạn, hóa chất độc của địch trút xuống, gây nhiều tổn thất về người, phương tiện vật chất và môi trường sinh

thái trên tuyến đường Hồ Chí Minh. Hơn 20.000 cán bộ, chiến sỹ hy sinh, hơn 32.000 cán bộ, chiến sỹ bị thương và hàng vạn người mang thương tích chất độc màu da cam, 14.500 xe máy, 703 súng pháo và hơn 90.000 tấn hàng hóa bị phá hỏng. Song sự hy sinh của các chiến sỹ trên tuyến đường Trường Sơn không thể chỉ đo đếm bằng những con số mà bằng sự cống hiến, hy sinh vô cùng lớn lao ấy, bộ đội đường Hồ Chí Minh đã lập nên kỳ tích anh hùng, làm nên con đường huyền thoại, góp phần to lớn vào sự toàn thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh xứng đáng được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương sao vàng; 82 đơn vị, 47 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ngoài ra hàng trăm đơn vị, hàng vạn cán bộ, chiến sỹ được tặng Huân chương các loại.

MỘT KHÚC TRÁNG CA

Chặng đường phấn đấu hy sinh đầy khí phách anh hùng và tài năng sáng tạo của bộ đội đường Hồ Chí Minh là biểu hiện rực rỡ, sinh động bản chất và truyền thống tốt đẹp của Quân đội nhân dân Việt Nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đã làm nên thắng lợi có ý nghĩa chiến lược.

Thắng lợi đó trước hết thuộc về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng – Tổng Tư lệnh. Thắng lợi ấy không tách rời sự hỗ trợ của các Bộ, các ngành; sự phối hợp của các quân chủng, binh chủng, các chiến trường; sự chi viện của nhân dân cả nước, nhất là nhân dân các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, đặc khu Vĩnh Linh; sự giúp đỡ hết lòng của quân và dân Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Đó là thắng lợi của tinh thần yêu nước nồng nàn, tinh thần chiến đấu cực kỳ mưu trí, dũng cảm ngoan cường của toàn thể cán bộ, chiến sỹ bộ đội, thanh niên xung phong... trên đường Hồ Chí Minh đã xả thân vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì CNXH; là thắng lợi của nghệ thuật tổ chức chỉ huy, nghệ thuật hiệp đồng quân, binh chủng của bộ đội đường Hồ Chí Minh.

Từ thực tiễn chiến đấu và hoạt động chi viện đầy gian lao thử thách, bộ đội đường Hồ Chí Minh rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử vô cùng quý báu, những giá trị sáng tạo mới về khoa học và nghệ thuật quân sự:

- Quán triệt đường lối chiến lược chống Mỹ cứu nước của Đảng; Thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của Trung ương; Chỉ thị, mệnh lệnh của Chính phủ, Bộ Tổng tư lệnh, là nguyên tắc cơ bản để tổ chức và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chi viện chiến lược.

- Xây dựng con người có ý chí quyết chiến, quyết thắng, có dũng, có mưu, có trình độ năng lực hành động, là yếu tố quyết định thắng lợi.

- Xác định đúng vị trí, tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng, lấy xây dựng mạng đường giao thông và thông tin đi trước một bước, là vấn đề sống còn của tuyến chi viện chiến lược - đường Hồ Chí Minh; đồng thời là khâu đột phá đầu tiên bảo đảm cho vận tải cơ giới lớn và chiến đấu chống chiến tranh ngăn chặn ác liệt của địch.

- Trong công cuộc chi viện chiến lược từ hậu phương lớn miền Bắc đến tiền tuyến lớn miền Nam nhằm đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ – cường quốc đế quốc chủ nghĩa, nhất thiết phải khẳng định vận tải cơ giới là phương thức chủ yếu nằm trong thế bảo đảm của bộ đội hợp thành.

- Vận dụng sáng tạo nghệ thuật quân sự vào tuyến chi viện chiến lược nhằm đánh bại cuộc chiến tranh ngăn chặn của không quân, bộ binh Mỹ, thực hiện chi viện miền Nam thắng lợi.

- Đoàn kết liên minh chiến đấu với quân dân Trung – Hạ Lào và đông bắc Cam-pu-chia, xây dựng thành công căn cứ chiến lược trực tiếp các chiến trường ba nước Đông Dương.

“Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng sự đóng góp của bộ đội đường Hồ Chí Minh, thanh niên xung phong và dân công hỏa tuyến vào công cuộc chi viện cho các chiến trường sẽ mãi mãi ghi vào trang sử oanh liệt của dân tộc ta, của quân đội ta như một thiên anh hùng ca bất diệt...”

(Trang văn bia Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn)

CON SỐ - KỶ LỤC - SỰ KIỆN CỦA ĐOÀN 559 BINH ĐOÀN TRƯỜNG SƠN ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (19/5/1959 - 30/4/1975)

* **Thành lập 19/5/1959.** Chuyển hàng đầu tiên chi viện cho miền Nam xuất phát từ Khe Hó (Tây Nam Vĩnh Linh).

* **Qua 16 năm, đã:**

- Đào đắp, san lấp khoảng 29 triệu m³ đất đá.

- Xây dựng mạng đường bộ gồm 5 hệ thống đường trục dọc, 21 đường trục ngang ở Đông và Tây Trường Sơn với tổng chiều dài gần 2 vạn km; 1 tuyến đường “kín” dài 3.140km. Hệ thống đường sông dài gần 500km.

- Hệ thống đường ống dẫn xăng, dầu dài 1.400km vào tới Đông Nam bộ.

- San lấp 78.000 hố bom

- Phá 12.600 quả bom từ trường, 8.000 bom nổ chậm, 85.100 mìn các loại.

- Đánh 2.500 trận bộ binh, diệt 18.740 tên địch, thu, phá hủy hơn 100 xe quân sự, hàng ngàn súng các loại.

- Bắn rơi 2.455 máy bay các loại.

- Vận chuyển, tổ chức hành quân hơn 2 triệu lượt bộ đội, cán bộ dân, chính, đảng vào ra qua Trường Sơn. Mỗi năm bình quân chuyển được hơn 1 triệu tấn hàng chi viện cho chiến trường, riêng năm 1974 có lượng hàng gấp 22 lần năm 1966.

- Trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, Bộ đội Trường Sơn đã đảm bảo giao thông toàn bộ tuyến đường Quốc lộ 1 và 7 tuyến đường khác, có tổng chiều dài 2.577 km, bắc lại 88 cầu, sử dụng trên 1.000 xe ô tô chở các quân đoàn chủ lực và chở bổ sung gần 20 vạn quân cho các chiến dịch để giải phóng miền Nam.

* **Khen thưởng:**

Tập thể bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh được Nhà nước tuyên dương Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao vàng; 81 tập thể đơn vị (có 4 đơn vị cấp Sư đoàn, 17 đơn vị cấp Trung đoàn, 32 tiểu đoàn, 25 đại đội, 1 Đội điều trị quân y, 1 Trạm sửa chữa ô tô, 1 trạm giao liên; trong đó có 3 đơn vị được tuyên dương Đơn vị Anh hùng lần thứ hai); 48 cán bộ, chiến sỹ được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Các đơn vị được tặng thưởng 202 Huân chương Quân công, 4.814 Huân chương chiến công và 11.000 Huân chương các loại khác, 30 cán bộ, chiến sỹ được tặng “Huỷ hiệu Bác Hồ”.

Trong quá trình chiến đấu, phục vụ chiến đấu trên tuyến đường Trường Sơn có hơn 20.000 cán bộ, chiến sỹ ta đã anh dũng hy sinh và hơn 32.000 người bị thương. Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn hiện nay là nơi an nghỉ của hơn 10.263 liệt sỹ Trường Sơn.

* **Con số – kỷ lục – sự kiện:**

- Đồng chí Phan Mài đã gửi nặng 100 kg trong nhiều chuyến liên. Đồng chí Nguyễn Thiều thô xe đạp mỗi chuyến 420 kg.

- Chiếc xe thô đầu tiên được đưa vào Trường Sơn từ năm 1961 là chiếc xe Favorit có số khung 20.220, từ năm 1963 – 1965, Đại đội 9 (Đoàn 70) đã dùng chiếc xe này thô 1.800 tấn hàng vào chiến trường. Năm 1966, chiếc xe được đưa về trạm 34 do đồng chí Hồng, tiểu đội trưởng sử dụng thô hàng vào, chở thương binh ra. Hai năm 1969 – 1970 đã chở được 50 thương binh, 450 ba lô, 1.000 kg lương thực, thực phẩm, tiết kiệm được 500 công cáng bộ.

- Chiếc bao gửi đầu tiên dùng để gửi hàng vào chiến trường làm bằng vải bạt dài 0,7 m, rộng 0,4m đã cũ do đồng chí Thái, đại đội 3, sử dụng vận chuyển hàng. Tính đến ngày 15/3/1970 (khi đưa về nhà truyền thống), chiếc bao đó đã cùng nhiều chủ nhân chuyển được 50 tấn hàng, 915 kg công văn, thư từ đến chiến trường. Chiếc gửi đã bị rách nhiều lỗ nhỏ, có 5 lỗ rách to được vá lại nhiều lần.

- Ngày 20/8/1959, chuyến hàng gửi bộ đầu tiên được giao cho chiến trường là vũ khí, công văn tài liệu bí mật.

- Ngày 9/8/1964, ngày đầu tiên Trung đoàn 98 đơn vị Anh hùng thực hiện mở đường cơ giới lên Trường Sơn.

- Ngày 25/10/1965, đoàn xe ô tô đầu tiên chở hàng vào chiến trường, mở đầu giai đoạn vận tải cơ giới trên Trường Sơn.

- Ngày 24/7/1965, tiểu đoàn 20 cao xạ bắn rơi chiếc máy bay đầu tiên trên tuyến.

- Đơn vị bắn rơi nhiều máy bay nhất trên tuyến là tiểu đoàn 36 cao xạ (E28), bắn rơi 157 máy bay Mỹ.

- Đại đội 4 súng máy 12,7 ly là đơn vị hai lần Anh hùng, bắn rơi 156 máy bay, bình quân mỗi chiến sỹ bắn rơi 2 máy bay.

- Ngày 3/3/1971, toàn tuyến bắn rơi 16 chiếc, riêng D28 hạ 8 chiếc.

- Ngày 5/3/1971, toàn tuyến bắn rơi 40 chiếc, riêng D24 anh hùng hạ tại chỗ 19 chiếc.

- Ngày 18/2/1971, trong 25 phút chiến đấu, D24 hạ tại chỗ 18 máy bay Mỹ (cả phản lực và trực thăng).

- Ngày 16/6/1973, hai đồng chí Nguyễn Văn Thế và Lê Văn Thái (thông tin 470) hạ tại chỗ 1 máy bay bằng 2 viên đạn AK.

- Trong mùa khô 1969 – 1970 đồng chí Bùi Xuân Nơ (chiến sỹ công binh) hạ tại chỗ 1 máy bay F4 bằng 9 viên đạn súng trung liên.

- Anh hùng Nguyễn Viết Sinh gần 6 năm làm nhiệm vụ gửi, thô, vận chuyển hàng vượt Trường Sơn. Tổng cộng chặng đường anh vượt bằng độ dài vòng quanh trái đất. 5 năm kể từ khi nhập ngũ cho tới lúc bị thương ở Tà Khống (đầu năm 1966), hầu như anh không ốm và nghỉ ngày nào.

- Dấu chân lõm sâu trong thớ đá: cuối năm 1966, ta mở đường 20 (đường Quyết thắng), thì đường giao liên chạy song song cũng được hình thành, các trạm giao liên T6, T7, T8 được lập lên, nối thành hệ thống giao liên hoàn chỉnh. Ở trước trạm T6, địa thế hiểm hóc, có một hòn đá bên cạnh suối, bất cứ ai đi qua cũng phải đặt chân lên đó. Hàng triệu dấu chân ngày nọ tiếp ngày kia lần lượt giẫm lên làm cho hòn đá lõm hẳn xuống in rõ dấu chân người.

- Trong chiến dịch phản công chống cuộc hành quân “Lam Sơn 719” của địch (3/1971), các lực lượng bộ đội Trường Sơn đã bắn rơi 365 máy bay, diệt 8.105 tên, bắt sống 1.160 tên địch, phá hủy 136 xe tăng, xe cơ giới và 86 khẩu pháo.

- Trong 8 năm chiến đấu ở Trường Sơn, Trung đoàn 98 công binh - đơn vị anh hùng đã mở được 2.000 km đường ô tô, 500 km đường giao liên, khai thông 200 km đường sông, bắc 400 cầu, bắn rơi 38 máy bay, diệt 137 tên biệt kích, thám báo.

HÌNH ẢNH NHỮNG THÁNG NĂM KHÔNG THỂ NÀO QUÊN



Đ/c Nguyễn Văn Linh
Bí thư Trung ương Cục Miền Nam
và các đ/c Hoàng Văn Thái,
Võ Văn Kiệt thăm và làm việc
với Bộ Tư lệnh Trường Sơn
tháng 4.1973

Đại tướng Võ Nguyên Giáp
Bộ trưởng Bộ Quốc phòng làm
việc với Bộ Tư lệnh Trường Sơn
bàn mở đường Đông Trường Sơn
và chuẩn bị cho chiến dịch phản
công đường 9 Nam Lào



Đồng chí Lê Đức Thọ
Ủy viên Bộ Chính trị TƯ Đảng gặp
gỡ động viên cán bộ chiến sĩ công
binh Trường Sơn



Đồng chí Nguyễn Hữu Thọ
Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban
Trung ương Mặt trận dân tộc giải
phóng miền Nam Việt Nam, Chủ
tịch Hội đồng cố vấn, Chính phủ
cách mạng lâm thời cộng hòa
miền Nam Việt Nam thăm bộ đội
Trường Sơn, năm 1974

Trung tướng Đinh Đức Thiện
Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần vào
thăm và làm việc với Bộ Tư lệnh
Trường Sơn



Đồng chí Tố Hữu (đứng thứ hai,
hàng đầu từ phải sang) - Bí thư
Trung ương Đảng, Trưởng phái
đoàn Trung ương Đảng, Ủy ban
thống nhất và một số cơ quan Nhà
nước vào thăm Bộ đội Trường Sơn
(tháng 4-1973)

ĐOÀN 559 - BINH ĐOÀN TRƯỜNG SƠN LỊCH SỬ VÀ HIỆN THỰC HÀO HÙNG (*)

Suốt 16 năm bền bỉ và anh dũng chiến đấu, Bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã hoàn thành trọn vẹn sứ mệnh lịch sử mà Đảng, quân đội, nhân dân giao phó, thực hiện thắng lợi sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa cho tiền tuyến lớn miền Nam, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Lịch sử Đoàn 559 - Binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh gắn liền với toàn bộ tiến trình của cuộc kháng chiến chống Mỹ - những năm tháng chiến đấu quyết liệt nhất, hào hùng nhất và chiến thắng vĩ đại nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ 20.

Đó là lịch sử khai phá và phát triển, giữ vững và phát huy vai trò, tác dụng của hệ thống đường chiến lược từ hậu phương lớn ra tiền tuyến lớn. Từ những ngày đầu soi đường, mở lối tổ chức gùi thồ, giao liên, len lỏi qua rừng rậm, cheo leo bên sườn núi đá cao, địa hình phức tạp, khí hậu nghiệt ngã cho đến giai đoạn địch đánh phá huỷ diệt, ngăn chặn ác liệt lớp lớp cán bộ, chiến sĩ, thanh niên xung phong nam và nữ đã “xé dọc” Trường Sơn, bắc cầu làm ngầm qua sông, suối xây dựng nên hệ thống đường vận tải và hành quân cơ giới với tổng chiều dài gần 17.000km gồm nhiều trục dọc trục ngang nối từ miền Bắc vào tới các chiến trường miền Nam, Trung - Hạ Lào, đông bắc Cam-pu-chia. Quá trình mở đường cũng là quá trình chiến đấu vô cùng quả cảm và mưu trí của tất cả các lực lượng trên tuyến, làm thất bại và vô hiệu hóa cuộc chiến tranh huỷ diệt bằng vũ khí công nghệ cao của đế quốc Mỹ, làm giảm bớt và khắc phục sự phá hoại của thiên nhiên để giữ vững các con đường, bảo đảm thông suốt liên tục, tạo thế trận liên hoàn vững

(*) *Đầu bài do Ban biên tập đặt*

chắc của hệ thống đường chi viện chiến lược từ hậu phương lớn ra tiền tuyến lớn. Cùng với việc xây dựng hệ thống đường vận tải cơ giới, bộ đội Trường Sơn đã xây dựng trên 3.000km đường giao liên, gần 1.350km đường thông tin tải ba, 14.000km đường thông tin hữu tuyến dây bọc và thiết bị tiếp sức, 1.400km đường ống dẫn xăng dầu, hàng trăm ki-lô-mét đường kho, tạo nên một hạ tầng cơ sở đồng bộ, liên hoàn vững chắc đảm bảo thực hiện chi viện chiến lược thắng lợi.

Đó là lịch sử tổ chức, chỉ huy và thực hành vận tải chiến lược, bảo đảm hành quân đường dài, quy mô ngày càng lớn từ hậu phương ra tiền tuyến của tất cả các lực lượng trên tuyến, đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu về lực lượng vũ khí và vật chất của các chiến trường trong các giai đoạn chiến tranh. Từ những ngày đầu các chiến sĩ giao liên “đi không dấu” hàng gửi trên lưng, súng giao cho chiến trường từng khẩu, dần dần trở thành đội quân nhiều binh chủng: vận tải, phòng không, bộ binh, công binh, giao liên chuyển thương, thông tin... được tổ chức chỉ huy thống nhất trên toàn tuyến và trên từng cung chặng, lấy vận tải cơ giới làm trung tâm, trong tình huống nào cũng “mở đường mà tiến, đánh địch mà đi”, lấy chiến tranh chống ngăn chặn để đánh thắng chiến tranh ngăn chặn của địch, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chi viện cho các chiến trường.

Suốt 16 năm không một ngày ngưng nghỉ trước sự đánh phá ngăn chặn ác liệt của kẻ thù, bộ đội vận tải đã chuyển được trên một triệu tấn vật chất, vũ khí giao các chiến trường và bảo đảm chỉ huy hành quân cho hơn hai triệu lượt người vào chiến trường hoặc ra miền Bắc, vận chuyển cơ động 10 vượt sư đoàn, 13 quân đoàn, hộ tống 90 đoàn binh khí kỹ thuật tham gia các chiến dịch, góp sức và tiếp sức cho các chiến trường đánh bại từng chiến lược chiến tranh của địch, giành thắng lợi từng bước và cuối cùng dốc toàn lực trực tiếp tham gia Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh, cùng các chiến trường giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Đó là lịch sử chiến đấu và chiến thắng một phương thức chiến tranh mới - chiến tranh ngăn chặn bằng không quân và bộ binh với trang bị kỹ thuật điện tử và vũ khí công nghệ cao của đế quốc Mỹ, trên một hướng chiến trường trọng yếu của cuộc kháng chiến. Khởi xướng từ một lý thuyết phản cách mạng: “Có thể bóp chết một cuộc cách mạng bằng cắt đứt nguồn chi viện từ bên ngoài cho cuộc cách mạng ấy. Với tính toán của bộ óc “điện tử”, giới quân sự Mỹ, Lầu năm góc cho rằng: “Ngăn chặn được chi viện của miền Bắc, ngăn được đường Trường Sơn, chiến tranh sẽ kết thúc, thắng lợi sẽ thuộc về Mỹ”. Từ ảo tưởng đó, Trường Sơn trở thành mục tiêu đánh phá ngăn chặn hàng đầu của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, một chiến trường bị đánh phá huỷ diệt tàn khốc. Trên 4 triệu tấn bom đạn của địch đã được ném xuống tuyến đường. Mỗi cung đường đều trở thành một mặt trận. Mỗi cửa khẩu, điểm vượt sông, nơi địa hình phức tạp dễ bị chia cắt đều trở thành trọng điểm bị đánh phá ác liệt. Mỗi đêm lên mặt đường của các đơn vị công binh, thanh niên xung phong, mỗi chuyến xe chở hàng vào chiến trường của các chiến sĩ

lái xe đều là những trận chiến đấu cực kỳ căng thẳng, quyết liệt. Núi đồi bị san phẳng. Rừng đại ngàn bị cháy trụi, nhiều đoạn đường hầu như không còn dấu vết. Hai vạn cán bộ, chiến sĩ Trường Sơn anh dũng hy sinh, 3 vạn người bị thương, khoảng 14.500 lần chiếc xe máy các loại, 400 lần khẩu pháo, 9 vạn tấn hàng bị phá hỏng và phá hủy.

Song vì miền Nam ruột thịt, vì độc lập và thống nhất đất nước, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng trên tuyến đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã lấy mặt đường làm trận địa, anh dũng và mưu trí đánh trả 151.133 trận đánh phá của không quân địch, bắn rơi 2.455 máy bay các loại. Đồng thời đã đánh bộ binh địch 2.500 trận lớn nhỏ, diệt 18.740 tên, làm thất bại cuộc chiến tranh huỷ diệt và ngăn chặn bằng vũ khí tối tân hiện đại, dai dẳng, ác liệt, quy mô lớn chưa từng có của đế quốc Mỹ, giữ vững tuyến chi viện chiến lược thông suốt trong mọi tình huống, góp phần phát huy vai trò quyết định của miền Bắc, căn cứ địa cách mạng cả nước, phát huy vai trò của hậu phương lớn đối với các chiến trường miền Nam; trực tiếp góp phần đẩy mạnh chiến tranh cách mạng, cùng quân và dân cả nước đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của tên đế quốc mạnh nhất trong thế kỷ 20, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Lịch sử Đoàn 559 – Binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh còn là lịch sử xây dựng và phát huy vai trò của một hướng chiến trường trọng yếu, một căn cứ chiến lược đối với chiến trường ba nước Đông Dương, vừa thường xuyên cung cấp lực lượng vật chất cho các chiến trường, vừa trực tiếp chiến đấu với không quân và bộ binh địch, thực hiện yêu cầu phối hợp giữa các chiến trường theo sự chỉ đạo của chiến lược thu hút và phân tán một bộ phận quan trọng lực lượng, bom đạn của địch, góp phần tăng cường liên minh chiến đấu giữa quân và dân ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia cùng chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, hệ thống đường chi viện chiến lược trên dãy Trường Sơn thời kỳ kháng chiến chống Mỹ không chỉ là con đường nối liền giữa hai miền của đất nước, giữa hậu phương lớn với các chiến trường ba nước Đông Dương, mà còn mang tính chất chức năng như một chiến trường hoàn chỉnh, một căn cứ chiến lược của ba nước Đông Dương. Ở đây, Bộ đội Trường Sơn không chỉ là binh đoàn vận tải bộ đội hợp thành mà còn là lực lượng tác chiến tại chỗ hùng mạnh, một binh đoàn dự bị chiến lược của Bộ ở sát chiến trường chủ yếu có vai trò quan trọng trong các đòn chiến lược quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nhà báo phương Tây - Van Geirt trong cuốn sách “Đường mòn Hồ Chí Minh” đã nhận xét: Đường mòn Hồ Chí Minh không chỉ là một con đường tiếp tế. Nó là biểu tượng của cả cuộc chiến tranh Việt Nam. Nó không chỉ là một con đường cụ thể mà là một luồng tư tưởng.

Lịch sử Đoàn 559 - Binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh cũng là lịch sử về chủ nghĩa anh hùng cách mạng sáng ngời của tập thể cán bộ, chiến sĩ cực kỳ mưu trí, dũng cảm được hun đúc bởi tư tưởng lớn “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, bởi ý chí gang thép “Tất cả vì giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tất cả cho chiến trường,

tất cả vì nghĩa vụ quốc tế”. Là lịch sử vận dụng sáng tạo khoa học, nghệ thuật quân sự: đánh giá đúng địch - ta, lợi dụng thiên thời, địa lợi, nhân hòa, tổ chức thể trận vận tải, xây dựng lực lượng bộ đội hợp thành, định hình chiến thuật tác chiến các binh chủng, tổ chức chiến dịch vận tải bằng sức mạnh chiến đấu hiệp đồng binh chủng. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tư duy khoa học, nghệ thuật quân sự của bộ đội Trường Sơn những năm tháng kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là động lực chủ yếu trực tiếp đem lại thắng lợi to lớn của tuyến chi viện chiến lược.

Một tập thể bộ đội Trường Sơn gang thép cùng 81 đơn vị từ cấp đại đội đến cấp sư đoàn và 48 cán bộ, chiến sĩ các binh chủng thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn được Đảng và Nhà nước tuyên dương công trạng, tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân là minh chứng cho những gì mà Bộ đội Trường Sơn đã thực hiện. Đó là phần thưởng cao quý góp phần tô thắm truyền thống quang vinh của quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng.

*

* *

16 năm xây dựng, chiến đấu và thực hiện nhiệm vụ chi viện chiến lược, Đoàn 559 - Binh đoàn Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã “lớn mạnh nhanh chóng, lập công đặc biệt xuất sắc”⁽¹⁾ và có những cống hiến lịch sử đối với thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Khát vọng độc lập thống nhất đất nước của toàn dân, tư tưởng: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành sức mạnh chiến thắng hào hùng của Bộ đội Trường Sơn trên đường Hồ Chí Minh.

Thắng lợi của cuộc chiến đấu vĩ đại ấy là thắng lợi của tư tưởng, quan điểm, đường lối cách mạng của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị; sự lãnh đạo chặt chẽ của Chính phủ, Quân uỷ Trung ương và Bộ Quốc phòng; sự chỉ đạo sát sao và dốc lòng giúp đỡ của Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị, đặc biệt là của Tổng cục Hậu cần; sự chỉ đạo và giúp đỡ của các Bộ trong Chính phủ, nhất là Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban kế hoạch nhà nước; sự chăm lo đùm bọc, tiếp thêm sức mạnh của nhân dân cả nước, nhất là nhân dân Quảng Bình, Quảng Trị, Vĩnh Linh; sự phối hợp và giúp đỡ của các chiến trường, các quân binh chủng nhất là Quân chủng Phòng không - Không quân, Binh chủng Công binh, Thông tin; sự giúp đỡ quý báu của bạn bè quốc tế nhất là Liên Xô, Trung Quốc, đặc biệt là tình đoàn kết chiến đấu của hai nước Lào và Cam-pu-chia anh em là cội nguồn mọi thắng lợi của Binh đoàn Trường Sơn trong công cuộc thực hiện sự chi viện chiến lược giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

(Theo “Lịch sử đoàn 559 - Bộ đội Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh”)

(1). Lời tuyên dương công trạng bộ đội Trường Sơn của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

HÌNH ẢNH NHỮNG THÁNG NĂM KHÔNG THỂ NÀO QUÊN



Hội nghị cán bộ Đoàn 559
tháng 6-1959 bàn mở đường
vào Nam

Chính trị viên tiểu đoàn 301
Nguyễn Danh cùng chiến sĩ trong
đơn vị kiểm tra tuyến giao liên,
vận chuyển bí mật ở Đông Trường
Sơn tháng 9-1959



Hội nghị Ban cán sự Đảng
Đoàn 559 do đồng chí Võ Bẩm chủ trì
bàn triển khai nhiệm vụ năm 1960

**Cán bộ, chiến sĩ binh trạm vận tấp
trong lễ ra quân vận tấp mùa khô
trên tuyến đường Trường Sơn
1968 - 1969 tại Lùm Bùm**



**Tư lệnh Đồng Sĩ Nguyên
thăm một đơn vị bộ đội vận tấp ô tô
trên đường Trường Sơn**

**Bộ Tư lệnh Trường Sơn họp
triển khai nhiệm vụ năm 1974**



CHIẾN TRƯỜNG TRƯỜNG SƠN - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH NHỮNG BÀI HỌC QUÝ VỀ KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ (*)

Lần đầu tiên trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta xuất hiện một hệ thống đường chi viện chiến lược, một tổ chức lực lượng gồm nhiều binh chủng hợp thành, thực hiện phương thức vận tải cơ giới đường dài bằng sức mạnh tổng hợp trong điều kiện địa hình thời tiết phức tạp và chiến đấu chống chiến tranh ngăn chặn bằng vũ khí công nghệ cao, kỹ thuật điện tử tinh vi cùng những biện pháp đánh phá tổng hợp của địch. Bên cạnh những cống hiến lớn, trực tiếp góp phần vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hoạt động xây dựng, chiến đấu và vận tải chi viện chiến lược của Đoàn 559 - Bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã để lại những kinh nghiệm lịch sử vô cùng quý báu, những giá trị sáng tạo mới về khoa học và nghệ thuật quân sự:

QUÁN TRIỆT ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA ĐẢNG. THỰC HIỆN NGHIÊM CHỈNH, CHỦ ĐỘNG, SÁNG TẠO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, BỘ CHÍNH TRỊ, QUÂN ỦY TRUNG ƯƠNG, CHỈ THỊ, MỆNH LỆNH CỦA CHÍNH PHỦ; BỘ TỔNG TƯ LỆNH LÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN ĐỂ TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ CHI VIỆN CHIẾN LƯỢC.

Là tuyến vận tải chiến lược chi viện chiến trường, hình thành và phát triển trong cuộc chiến tranh giải phóng quy mô ngày càng lớn và trong bối cảnh quốc tế có những diễn biến phức tạp..., việc tổ chức, xây dựng lực lượng, mọi hoạt động mở đường, chiến đấu và vận tải... đều phải căn cứ vào tình hình nhiệm vụ cụ thể của cách mạng trong từng giai đoạn; quán triệt sâu sắc chủ trương và sự chỉ đạo chiến lược của Trung ương Đảng,

Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương; thực hiện nghiêm chỉnh, chủ động và sáng tạo mọi chỉ thị, mệnh lệnh của Chính phủ, Bộ Tổng tư lệnh, mới có thể giành thắng lợi trong thực hiện nhiệm vụ chi viện chiến lược, kịp thời đáp ứng nhu cầu của các chiến trường.

Khi cách mạng miền Nam chuyển sang thế tiến công, tiến hành đấu tranh chính trị có vũ trang tự vệ, Trung ương Đảng và Bộ Chính trị đã có quyết định mở đường chi viện chiến lược. Nhưng do tình hình cụ thể những năm đó, các lực lượng trên tuyến mới tổ chức soi tìm đường, đặt trạm, đưa quân đi lẻ và gùi thồ nhỏ bằng phương thức bí mật đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng...”

Đầu những năm 60, khi cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, ta đã kịp thời lật cánh sang tây Trường Sơn, phối hợp với lực lượng của bạn đánh địch, giải phóng một số vùng, mở tuyến chi viện mới, từng bước đưa vận tải cơ giới vào tuyến.

Khi chiến tranh lan rộng ra cả nước, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”, ô ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam và dùng không quân, hải quân đánh phá, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc, các lực lượng trên tuyến đã được phát triển lên quy mô lớn, thực hiện “mở đường mà tiến, đánh địch mà đi”, lấy vận tải cơ giới bằng sức mạnh binh chủng hợp thành trên toàn tuyến làm chủ yếu bảo đảm cho các chiến trường phát triển lực lượng, giữ vững và đẩy mạnh chiến lược tiến công, đánh bại các cuộc phản công quy mô lớn của địch.

Chiến tranh phát triển, quân và dân ta trên các chiến trường liên tiếp mở các chiến dịch, các cuộc tiến công chiến lược; các lực lượng, phương thức vận tải chi viện cũng được phát triển lên quy mô mới, vừa tổ chức lực lượng, thực hành vận tải chi viện chiến lược, vừa tổ chức phục vụ trực tiếp cho các chiến dịch.

Khi cục diện chiến trường, tương quan lực lượng đã thay đổi có lợi cho ta, đặc biệt là sau thắng lợi “đánh cho Mỹ cút”, Hiệp định Pa-ri được ký kết, tuyến đường Hồ Chí Minh đã phát triển nhanh chóng, toàn diện, quy mô lớn trên tất cả các mặt, tạo thêm căn cứ và là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định để Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương hạ quyết tâm, xây dựng kế hoạch chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam, đủ sức đảm bảo cho quân và dân cả nước thực hiện thắng lợi cuộc tổng tiến công và nổi dậy thần tốc, giành thắng lợi hoàn toàn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ,

XÂY DỰNG CON NGƯỜI CÓ Ý CHÍ QUYẾT CHIẾN, QUYẾT THẮNG, CÓ DŨNG, CÓ MUU, CÓ TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC HÀNH ĐỘNG LÀ YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH THẮNG LỢI.

Trong cuộc chiến đấu quyết liệt với cuộc chiến tranh ngăn chặn bằng vũ khí kỹ thuật hiện đại và những thủ đoạn thâm hiểm của địch; trên chiến trường rừng núi xa hậu phương, để vượt qua những thử thách nghiệt ngã đầy hy sinh, gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật..., vấn đề xây dựng ý chí quyết chiến, quyết thắng cho cán bộ, chiến sĩ trên toàn tuyến, xây dựng tổ chức, hạt nhân là tổ chức Đảng vững mạnh, xây dựng những con người, mà

Dấu ấn Trường Sơn



Sở chỉ huy tiến phương

Trong điểm Tha Mé
đường Trường Sơn 1968



Đỉnh đèo Tha Mé

Chùm tranh của họa sỹ Đức Dụ
người chiến sỹ của Trường Sơn năm xưa

nòng cốt là cán bộ đảng viên có bản lĩnh kiên cường, dũng cảm và mưu trí, có đủ năng lực, có trình độ kỹ thuật, chiến thuật, tổ chức chỉ huy để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ là nhân tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi, là nội dung cơ bản có tầm quan trọng hàng đầu của công tác Đảng, công tác chính trị.

Xây dựng con người, trước hết là giác ngộ sâu sắc tinh thần yêu nước, lý tưởng cách mạng, tình hình và nhiệm vụ làm cho cán bộ, chiến sĩ các lực lượng trên tuyến đường Hồ Chí Minh toàn tâm, toàn ý, muôn người như một, tập trung về một hướng, nhằm thắng một mục tiêu, suy nghĩ và hành động bằng sức mạnh thôi thúc từ trái tim: “Tất cả vì giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước”; “Tất cả cho chiến trường”, “Tất cả vì nghĩa vụ quốc tế cao cả” là giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, coi hy sinh, chịu đựng, quả cảm, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, nhân ái, đoàn kết và kỷ luật là nhân cách sống, lao động và chiến đấu của mỗi con người trên tuyến Trường Sơn... Đó cũng là nội dung cơ bản nhất, được quán triệt sâu sắc, thống nhất tuyệt đối trong các hội nghị quân chính, các kỳ sinh hoạt chi bộ, chi đoàn, các đợt sinh hoạt chính trị, các đợt thi đua đợt kích và tổng công kích.

Cùng với việc nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, tình cảm cách mạng, ý chí chiến đấu cho bộ đội, Đảng ủy và Bộ tư lệnh Trường Sơn rất chú trọng đến việc nâng cao năng lực, trình độ khoa học, kỹ thuật, chiến thuật, làm cho bộ đội nhất là cán bộ có năng lực đánh giá đúng địch ta, biết bày mưu kế đánh địch và thắng địch. Toàn bộ nội dung và phương hướng xây dựng con người được khái quát thành phương châm chỉ đạo hoạt động của từng lực lượng:

Bộ đội công binh, thanh niên xung phong, công nhân giao thông “Tuồng đồng vách sắt”, kiên cường trụ bám cầu đường, trọng điểm, coi “mặt đường là trận địa”, đường chưa thông công binh chưa nghỉ, trong tình huống nào cũng kiên quyết mở đường mà tiến, đánh địch mà đi”.

Bộ đội vận tải cơ giới “Gan vàng dạ ngọc”, còn người lái còn xe, xe trước bị đánh cháy, xe sau tiến lên luôn phấn đấu để tăng chuyến vượt cung, đưa nhanh và đủ hàng đến đích.

Bộ đội pháo cao xạ “Đánh giỏi bắn trúng” kiên cường trụ bám trọng điểm, quay nòng pháo theo bánh xe lăn, thực hiện đánh mạnh, tiêu diệt máy bay địch và bảo vệ mục tiêu.

Các đơn vị bộ binh luôn bám sát địch, đánh chắc, tiêu diệt gọn giải phóng đất đai, bảo vệ dân, bảo vệ kho tàng và sở chỉ huy, làm tắt chính sách thương binh - liệt sĩ, bắt tù hàng binh, thu chiến lợi phẩm, góp phần bảo vệ vững chắc tuyến chiến lược và phát huy vai trò của căn cứ chiến lược.

Các đơn vị làm nhiệm vụ vận động quần chúng và chuyên gia giúp bạn, xây dựng cơ sở, luôn luôn nêu cao tinh thần quốc tế trong sáng, góp phần tăng cường tình hữu nghị đặc biệt Việt - Lào.

Bộ đội giao liên chuyển thương “đôi chân vạn dặm”, tận tình với đồng chí, tận nghĩa với chiến trường, thực hiện khẩu hiệu đường hành quân “trên không va, dưới không vấp, leo dốc có bậc, qua suối có cầu”, nấu ăn không khói, nằm ngủ không ướt, không muỗi, đảm bảo quân đến chiến trường, thương binh về hậu phương nhanh gọn, an toàn, có sức khoẻ. Bộ đội thông tin liên lạc coi “dây như ruột”, coi “cột như xương”, mạng lưới thông tin như hệ thống tuần hoàn từ tim đến khắp cơ thể, trong tình huống nào cũng bảo đảm thông suốt liên tục, có chất lượng, góp phần bảo đảm cho chỉ huy và hiệp đồng các lực lượng trên toàn tuyến.

Lực lượng quân y tận tình cứu chữa kịp thời thương bệnh binh trên tuyến, phục vụ thương bệnh binh qua tuyến như những “người mẹ hiền”.

Các lực lượng bảo đảm kỹ thuật xe, máy, súng, pháo ... thường xuyên bám sát các đoàn xe, các trận địa, lấy bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa tại chỗ là chính, góp phần nâng cao hệ số kỹ thuật và hiệu quả hoạt động của các phương tiện.

Ý chí quyết chiến, quyết thắng được nuôi dưỡng phát huy và được vận dụng thích hợp đối với từng lực lượng, trở thành sức mạnh vật chất, với những sáng tạo vô cùng phong phú trong hành động cụ thể của mỗi đơn vị, mỗi cán bộ, chiến sĩ trên tuyến đường mang tên Bác.

XÁC ĐỊNH ĐÚNG VỊ TRÍ, TẦM QUAN TRỌNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG, LẤY XÂY DỰNG MẠNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ THÔNG TIN ĐI TRƯỚC MỘT BƯỚC LÀ VẤN ĐỀ SỐNG CÒN CỦA TUYẾN CHI VIỆN CHIẾN LƯỢC - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH; đồng thời là khâu đột phá đầu tiên bảo đảm cho vận tải cơ giới lớn và chiến đấu chống chiến tranh ngăn chặn ác liệt của định.

Ngay từ khi có chủ trương chi viện chiến lược miền Nam, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương đã đặt nhiệm vụ mở đường, bảo vệ đường là vấn đề tiên quyết đồng thời quyết định các trục đường vào Nam đều xuất phát từ tỉnh Quảng Bình, chạy theo các tỉnh đồng tây Trường Sơn vào đến ngã ba biên giới nam Đông Dương. Đây là quyết định thể hiện tầm nhìn chiến lược chuẩn xác. Tuyến chiến lược xuất phát từ Quảng Bình chạy theo hướng đó, sẽ nằm ở vị trí trung tâm giữa các chiến trường miền Nam và chiến trường nước bạn, độ dài của trục đường được rút ngắn, chính diện rộng, địa hình nhiều chỗ tương đối bằng phẳng, có nhiều rừng già che khuất, thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ tập kết kho tàng, phương tiện, binh khí kỹ thuật, xe, pháo, lại có điều kiện mở các đường ngang vào các chiến trường miền Nam, Trung-Hạ Lào và đông bắc Cam-pu-chia.

Trong chiến tranh, việc xây dựng cầu đường đi trước một bước không những là yêu cầu của nhiệm vụ thực hiện chi viện chiến lược mà còn là một trong những biện pháp quan trọng bậc nhất để cản phá sự ngăn chặn chia cắt của không quân kể cả bộ binh địch. Vì vậy quá trình hình thành và phát triển tuyến chi viện chiến lược là quá trình bộ đội Trường Sơn liên tục mở đường: đường dọc, đường ngang, đường vòng, đường tránh, đường tây

Trường Sơn, đường đông Trường Sơn, hình thành một mạng đường hàng vạn ki-lô-mét liên hoàn vững chắc, chạy từ hậu phương lớn miền Bắc đến tiền tuyến lớn miền Nam, chiến trường Trung - Hạ Lào, đông bắc Cam-pu-chia. Một mạng đường mà phương Tây ví là “trận đồ bát quái xuyên rừng rậm”, địch không sao cắt đứt được.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là xây dựng mạng đường giao thông với phương châm cầu đường đi trước một bước là một bài học vừa mang tính chiến lược, vừa mang tính chiến thuật, đảm bảo thắng lợi cho nhiệm vụ thực hiện chi viện chiến lược và phục vụ chiến dịch trong kháng chiến chống Mỹ.

Tổ chức vận tải cơ giới trong điều kiện chiến tranh ngăn chặn của địch, mạng thông tin chỉ huy là một công trình cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng giống như hệ thần kinh từ bộ não chạy khắp cơ thể. Không có nó không thể chỉ huy chống chiến tranh ngăn chặn bằng sức mạnh bộ đội hợp thành được.

Những năm 1965 - 1966, khi bước vào vận chuyển với quy mô toàn tuyến, ta gặp khó khăn rất lớn trong tổ chức chỉ huy gây nên tổn thất lớn, hiệu quả vận tải thấp, một phần là do chưa kịp xây dựng hoàn chỉnh mạng thông tin theo yêu cầu.

Từ năm 1967, Bộ tư lệnh 559 đã tập trung xây dựng tuyến thông tin tải ba nối với trạm cơ vụ A72 của Bộ tư lệnh Thông tin liên lạc (đặt tại Lệ Thủy, Quảng Bình). Đến năm 1971, hệ thống đường thông tin dây trần đã kéo dài trên suốt trục dọc tuyến chi viện chiến lược, với tổng chiều dài trên 1.000km, bảo đảm liên lạc vững chắc, thông suốt, bí mật, có chất lượng giữa Bộ tư lệnh với các đơn vị trên toàn tuyến. Sau khi Hiệp định Pa-ri được ký kết, cùng với công trình xây dựng đường đông Trường Sơn, đường thông tin tải ba được kéo đến nam Tây Nguyên (Đắc Lắc) vào miền Đông Nam Bộ (Bù Đăng). Cùng với mạng thông tin vô tuyến, đường thông tin tải ba xuyên Bắc - Nam đã thực hiện xuất sắc chức năng vừa phục vụ cho chỉ đạo, chỉ huy chiến lược (giữa Trung ương và các chiến trường), vừa đảm bảo chỉ huy thông suốt các lực lượng trên toàn tuyến trong điều kiện hoạt động chiến đấu của các binh chủng hợp thành cũng như xử lý kịp thời tình huống đột xuất ở mọi nơi, mọi lúc trên toàn tuyến. Cùng với việc mở đường vận tải cơ giới và xây dựng mạng thông tin, hệ thống đường ống xuyên Bắc - Nam qua địa bàn Trường Sơn là cơ sở hạ tầng của việc chuyển tải xăng dầu cung cấp cho các chiến trường ta, bạn và các lực lượng vận tải, là một sáng tạo chiến lược. Từ năm 1968 đến năm 1975 khi chiến tranh ngăn chặn ở mức cao nhất, Quân uỷ Trung ương chỉ đạo xây dựng tuyến đường ống từ tỉnh Quảng Bình (nối với tuyến đường ống quốc gia từ cảng Cái Lân - Quảng Ninh) vượt sang tây Trường Sơn kéo thẳng xuống biên giới ba nước; sau đó mở thêm tuyến đường ống ở đông Trường Sơn qua Hướng Hóa xuống Sa Thầy (tỉnh Kon Tum) vào đến Bù Gia Mập (tỉnh Bình Phước). Lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh hiện đại của thế kỷ 20, một tuyến đường ống xuyên rừng núi dài hàng nghìn ki-lô-mét xuất hiện trên tuyến

chi viện chiến lược Trường Sơn, tạo nên một phương thức vận tải nhiên liệu lỏng hiện đại, nhanh, tiết kiệm, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận tải cơ giới quy mô lớn, cơ động binh khí kỹ thuật, đảm bảo nhu cầu cho các chiến trường và có dự trữ. Đó là một thành công lớn của trí tuệ, ý chí và tài năng của con người Việt Nam trong tổ chức thực hiện chi viện chiến lược.

TRONG CÔNG CUỘC CHI VIỆN CHIẾN LƯỢC TỪ HẬU PHƯƠNG LỚN MIỀN BẮC ĐẾN TIỀN TUYẾN LỚN MIỀN NAM NHẪM ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ - CƯỜNG QUỐC ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA, NHẤT THIẾT PHẢI KHẲNG ĐỊNH VẬN TẢI CƠ GIỚI LÀ PHƯƠNG THỨC CHỦ YẾU NẪM TRONG THỂ BẢO ĐẢM CỦA BỘ ĐỘI HỢP THÀNH.

Từ năm 1965 ta phát triển vận tải cơ giới trên địa bàn tây Trường Sơn. Vì hòa bình chuyển sang chiến tranh tương đối nhanh, nên ta chưa có kinh nghiệm, chưa có đủ các điều kiện để khắc phục khó khăn về cầu đường và chống trả sự đánh phá, ngăn chặn của không quân địch, dẫn đến tổn thất lớn về người và phương tiện. Trước tình hình đó trong lãnh đạo nảy sinh các ý kiến khác nhau. Có người cho rằng ta khó chống đỡ nổi sự đánh phá của địch và sự phá hoại của thời tiết. Vì vậy nên quay lại phương thức vận tải thô sơ. Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng tư lệnh đã khẳng định phải lấy vận tải cơ giới là chính mới đảm bảo cho chiến trường đánh to thắng lớn. Vấn đề chính là tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục sự đánh phá ngăn chặn của địch và thời tiết.

Quán triệt quan điểm đó, bộ đội vận tải chiến lược trên tuyến Trường Sơn đã phát triển không ngừng từ quy mô nhỏ đến qui mô lớn, từ hình thức tiểu đoàn xe trực thuộc binh trạm đến trung đoàn xe cơ động trực thuộc Bộ tư lệnh khu vực. Những năm cuối chiến tranh, nhằm đáp ứng yêu cầu tạo thời cơ giành thắng lợi ở chiến trường miền Nam, bộ đội vận tải cơ giới đã phát triển lên hai sư đoàn ô tô và một số trung đoàn ô tô độc lập trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn, được trang bị trên 6.000 xe vận tải, tạo nên quả đấm quyết định trong thực hiện chi viện chiến lược bảo đảm cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, đồng thời cơ động các quân đoàn thần tốc đánh đòn quyết định chiến lược thực hành chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Trong quá trình thực hiện chi viện chiến lược, bộ đội vận tải cơ giới không thể “đơn thương độc mã” trên đường mà phải có sức mạnh bảo vệ và phối hợp hoạt động của bộ đội hợp thành.

Bộ đội cao xạ phải đủ mạnh để cơ động và chốt ở các trọng điểm, đánh trả quyết liệt máy bay địch, trực tiếp bảo vệ đội hình xe, bảo vệ cầu, đường. Bộ đội công binh phải dũng cảm bám trụ mặt đường, nhất là ở các “trọng điểm”, kịp thời khôi phục hậu quả đánh phá của địch và sự phá hoại của thời tiết, bảo đảm cầu đường thông suốt. Bộ đội xe vận tải phải hành tiến theo đội hình, mật tập vượt trọng điểm bằng sức mạnh chiến đấu hiệp đồng binh chủng. Lực lượng xếp dỡ hàng, cung cấp xăng dầu, bảo đảm kỹ thuật...

phải nhanh chóng “giải phóng” xe, tạo điều kiện cho đội hình xe tranh thủ thời cơ, thời gian xuất kích. Bộ đội thông tin phải giữ vững đường dây bảo đảm chỉ huy thông suốt.

Tổ chức chỉ huy thống nhất bộ đội hợp thành là phạm trù vận dụng nghệ thuật quân sự để tạo nên sức mạnh tổng hợp trong các chiến dịch. Quy mô và mục đích có khác nhau, nhưng từ chiến thuật chiến dịch đến chiến lược đều phải hội tụ được yếu tố sức mạnh tổng hợp. Khi tương quan lực lượng ta yếu hơn địch, thì ta sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp để dần dần chuyển hoá từ yếu sang mạnh. Khi tương quan lực lượng ta mạnh hơn địch, thì ta sử dụng sức mạnh tổng hợp binh, quân chủng hợp thành, cộng với các yếu tố cơ bản khác của thời đại, của dân tộc, của nhân dân để giành thắng lợi quyết định.

Bộ tư lệnh Trường Sơn đã ý thức được sâu sắc yếu tố cơ bản đó. Từ định hướng về quy hoạch của Trung ương, từng giai đoạn, hàng năm, Bộ tư lệnh Trường Sơn đã căn cứ vào các yêu cầu, khả năng của ta và sự đánh phá, ngăn chặn của địch mà kiên trì tổ chức, điều chỉnh và phát triển không ngừng lực lượng bộ đội hợp thành của tuyến đường Hồ Chí Minh, mà đỉnh cao của nó là sư đoàn binh chủng.

Năm 1965, khi tuyến đường Hồ Chí Minh chuyển sang vận tải cơ giới, tuy dưới Bộ tư lệnh có các ban chỉ huy phụ trách các tuyến với cung vận tải tương đối dài, sau đó là ban chỉ huy binh trạm phụ trách cung vận tải ngắn hơn, nhưng do thiếu thống nhất tổ chức chỉ huy bộ đội hợp thành nên không đủ sức cản phá địch và khắc phục hậu quả do địch đánh phá.

Trên cơ sở tổng kết từ thực tiễn, phân tích sâu sắc, kết luận các nguyên nhân chủ yếu không chống trả nổi sự đánh phá của địch gây nên tổn thất lớn, hậu quả vận tải thấp, từ mùa khô 1966 - 1967, Bộ tư lệnh 559 đã tổ chức binh trạm chỉ huy thống nhất lực lượng bộ đội hợp thành (công binh, phòng không, vận tải, bộ binh, thông tin...) tạo nên bước tiến nhảy vọt về chất trong thực hiện vận tải chi viện chiến lược. Từ đó bộ đội Trường Sơn đã hội tụ được sức mạnh chặn đứng sự “làm mưa làm gió” của không quân Mỹ, thực hiện chi viện với khối lượng ngày càng lớn.

Từ năm 1970 đến đầu năm 1973, địa bàn tuyến chi viện chiến lược được mở rộng khoảng 132.000 ki-lô-mét vuông, lực lượng các binh chủng phát triển lên gần 9 vạn quân, đầu mối trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn lên tới trên 50 đơn vị. Được sự đồng ý của Quân uỷ Trung ương và Bộ Quốc phòng, Bộ tư lệnh Trường Sơn đã lần lượt tổ chức 5 sư đoàn khu vực trên toàn tuyến. Mỗi sư đoàn khu vực phụ trách phục vụ một số hướng chiến trường. Dưới sư đoàn có các binh trạm và các trung đoàn binh chủng cơ động. Vị trí, nhiệm vụ, quy mô, cơ cấu, phạm vi của sư đoàn được xác định rõ ràng ngay từ khi thành lập nên đã đạt được tiến bộ và hiệu quả cao hơn trong các nhiệm vụ mở đường, tác chiến, vận tải, bảo đảm hành quân...

Về mặt vận trù của vận tải quân sự chiến lược cũng như quy mô tổ chức bộ đội hợp

thành thì hình thức tổ chức sư đoàn khu vực chưa phải là đỉnh cao của hiệu quả. Nhưng vào thời điểm đó, đây là tổ chức phù hợp với không gian, thời gian. Đồng thời nó cũng là một mô hình chứng minh khả năng tổ chức vận tải chiến lược trong thế bộ đội hợp thành quy mô lớn.

Từ sau hiệp định Pa-ri được ký kết, xuất hiện thế trận mới và tương quan lực lượng mới trên chiến trường Trường Sơn, có lợi cho ta, Quân uỷ Trung ương, Bộ Quốc phòng cho phép Bộ tư lệnh Trường Sơn lần lượt tổ chức các sư đoàn ô tô cơ động vận tải, sư đoàn công binh. Đây là những sư đoàn binh chủng đầu tiên trong tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam. Việc thành lập các sư đoàn binh chủng này đã tạo ra “cú đấm tập trung” về xây dựng đường, cầu và vận tải nhằm dứt điểm gọn khối lượng lớn trước mắt trên các hướng và dự trữ cho các chiến trường theo yêu cầu chiến lược.

Đầu năm 1974, lực lượng bộ đội hợp thành trực thuộc Bộ tư lệnh Trường Sơn đã có 9 sư đoàn binh chủng (4 sư đoàn công binh, 2 sư đoàn ô tô vận tải, 1 sư đoàn phòng không, 1 sư đoàn bộ binh, 1 đoàn chuyên gia cố vấn) và 12 trung đoàn binh chủng (không kể 5 trung đoàn cao xạ và tên lửa do Bộ phối thuộc).

Đến giai đoạn này thì vận tải chiến lược đã đạt đỉnh cao về quy mô tổ chức binh chủng hợp thành và hiệu quả. Sức mạnh hai sư đoàn ô tô cơ động, vận tải hoạt động trong thế chiến đấu, bảo đảm của các sư đoàn công binh, phòng không đã tăng vọt, bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, đặc biệt đã góp phần làm nên kỳ tích: cơ động các quân đoàn dự bị chiến lược thần tốc hành quân từ Bắc vào Nam thực hiện chiến dịch Hồ Chí Minh, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước.

VẬN DỤNG SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VÀO TUYẾN CHI VIỆN CHIẾN LƯỢC NHẪM ĐÁNH BẠI CUỘC CHIẾN TRANH NGĂN CHẶN CỦA KHÔNG QUÂN, BỘ BINH MỸ, THỰC HIỆN CHI VIỆN MIỀN NAM THẮNG LỢI.

Tuyến chi viện chiến lược đường Hồ Chí Minh là một hướng chiến trường quan trọng, một nơi độ sức thường xuyên không ngừng nghỉ giữa một bên là không quân, kể cả bộ binh Mỹ tiến hành một cuộc chiến tranh ngăn chặn vô cùng ác liệt, một bên là bộ đội Trường Sơn tiến hành cuộc chiến đấu chống ngăn chặn với tinh thần dũng cảm hy sinh vô bờ bến nhằm thực hiện bằng được nhiệm vụ chi viện chiến lược cho tiền tuyến miền Nam.

Giải quyết vấn đề ai thắng ai trong cuộc độ sức này không thể thuần tuý bằng biện pháp quân sự. Ai có tư duy khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự ưu việt, người đó sẽ có khả năng chiến thắng.

Nghệ thuật quân sự Việt Nam có những tư tưởng, nguyên tắc chung. Nhưng chỉ trở thành vũ khí sắc bén, vô địch khi được vận dụng một cách sáng tạo vào đặc điểm từng chiến trường.

Chiến trường Trường Sơn có tính đặc thù không giống bất kỳ một chiến trường nào.

Nhiệm vụ của bộ đội Trường Sơn là “đánh địch mà đi, mở đường mà tiến”, thực hiện bằng được sự chi viện mọi mặt của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam nhằm đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Đối tượng kẻ thù trên chiến trường Trường Sơn là không quân Mỹ có kết hợp cả bộ binh được trang bị vũ khí tối tân nhất, tiến hành chiến tranh ngăn chặn liên tục, ác liệt nhằm cắt đứt tuyến đường, cô lập và đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam đi đến tàn lụi.

Nơi giao tranh giữa ta và Mỹ diễn ra trên địa bàn rừng núi thiên hiểm có không gian rộng lớn với chiều dài trên 1000km, chiều ngang trên 100km, xa hậu phương.

Đánh địch, mở đường, vận chuyển, giữ đất là những nhiệm vụ trung tâm hàng đầu cùng tiến hành đồng thời một lúc. Vì vậy nghệ thuật quân sự đòi hỏi chúng ta trước hết phải hiểu rõ đối tượng nhiệm vụ, đối tượng kẻ thù và bản thân ta. Để đối phó với kẻ thù, ta phải biết tránh chỗ mạnh, đánh vào chỗ yếu của chúng. Đối với ta, phải biết phát huy cái mạnh, khắc phục chỗ yếu của mình. Để làm được việc đó Bộ tư lệnh Trường Sơn và cán bộ các cấp đã đi sát thực tế, phân tích một cách biện chứng khoa học âm mưu chiến lược thủ đoạn chiến thuật, tính năng tác dụng của các loại vũ khí mới của địch. Đồng thời phân tích về ta trên các mặt: trình độ chính trị, tư tưởng và quân sự của bộ đội, cũng như các yếu tố “thiên, địa, nhân” đã đi đến kết luận: với tiềm năng chiến tranh hùng hậu của đế quốc Mỹ với máy bay và vũ khí hiện đại luôn luôn được đổi mới, với năng lực làm chủ trên không không quân Mỹ đã hùng hổ đánh phá ác liệt dai dẳng gây cho ta nhiều thiệt hại về người, phương tiện trang bị, đặc biệt gây cho ta quá tốn phí về thời gian.

Nhưng địch không thể cắt đứt được tuyến đường vì không thể làm chủ được trên không 24 giờ trong ngày đêm. Trên tuyến địch không thể đánh khắp mọi nơi một cách thường xuyên. Bom đạn địch dồi dào nhưng không phải lúc nào cũng đánh trúng mục tiêu. Máy bay địch hiện đại nhưng không phải hoạt động được trong bất kỳ thời tiết nào, không thể nhìn thấy hết các mục tiêu trùng điệp trên toàn tuyến. Trong cuộc chiến tranh ngăn chặn và chống ngăn chặn, người làm chủ trên mặt đất không ai khác chính là ta - là bộ đội Trường Sơn có đầy đủ mưu lược và dũng khí, chủ động đánh và tránh địch một cách sáng tạo để giành thắng lợi. Lý thuyết quân sự và thực tiễn chiến trường khẳng định ai làm chủ được mặt đất, người đó sẽ thắng. Từ đánh giá đúng địch, ta, bộ đội Trường Sơn đã dám đánh, quyết đánh và quyết thắng địch, giành quyền làm chủ tuyến đường, xoay ngược tình thế thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chi viện chiến lược.

Tuân theo học thuyết chiến tranh nhân dân và tư tưởng quân sự của Đảng, lấy tiến công làm chủ đạo, lấy đánh tiêu diệt làm nguyên tắc cơ bản, vận dụng vào tuyến chi viện chiến lược đường Hồ Chí Minh, Bộ tư lệnh Trường Sơn đã làm rõ nội dung của nó trong

các binh chủng, thiếu điều đó, bộ đội thiếu một điều cơ bản là phương hướng hành động và sức mạnh chiến đấu.

Tư tưởng tiến công, nguyên tắc đánh tiêu diệt vận dụng vào bộ đội vận tải cơ giới là chỉ có tiến công, thực hiện khẩu hiệu “địch cứ đánh, ta cứ đi”, chạy theo đội hình có tổ chức, với nhiều thế đội kế tiếp nhau: Có chỉ huy trực tiếp đi theo đội hình; có dũng khí và mưu trí mật tập vượt trọng điểm bằng sức mạnh chiến đấu hiệp đồng binh chủng của bộ đội hợp thành; lừa địch, tránh địch, tranh chấp với địch từng giờ, từng phút, thực hiện vượt cung, tăng chuyển; nắm thời cơ tổ chức đội hình vận tải lớn hơn, cung dài hơn, giao quân, giao hàng cho chiến trường trực tiếp hơn, dứt điểm kế hoạch cho chiến trường nhanh gọn đủ số lượng, đồng bộ chủng loại, đảm bảo chất lượng.

Tư tưởng tiến công, nguyên tắc đánh tiêu diệt của bộ đội công binh là mở đường mà tiến. Bám trụ trọng điểm, bám chặt đội hình xe. Địch đánh phá đâu, ta sửa chữa đấy. Địch phá đường ban ngày coi như không đánh. Địch đánh đêm không để tắc đêm, hạn chế tiến tới xóa bỏ tắc giờ. Đường chưa thông, công binh chưa nghỉ. Mở đường mới, làm đường vòng tránh trọng điểm, cải tạo đường, nâng tốc độ xe. Cứu hàng, cứu xe, cứu người khi xe bị đánh cháy.

Tư tưởng và nguyên tắc đó vận dụng vào bộ đội cao xạ là quay nòng pháo theo bánh xe lăn. Xây dựng trận địa kiên cố bám trụ ngay nơi trọng điểm cầu đường mà chủ động bắn máy bay địch để bảo vệ đội hình hành tiến của bộ đội xe, bảo vệ cầu đường, bảo vệ kho tàng, bãi tập kết và căn cứ xuất phát xe... Phải thực hiện trận địa kết hợp cơ động phục kích, kết hợp nhiều tầng hỏa lực, nhiều vòng hỏa lực, kết hợp trận địa thật với trận địa nghi binh, trận địa dự bị, kết hợp đánh tập trung của bộ đội cao xạ chủ lực với đánh rộng rãi của lực lượng không chuyên, theo phương châm “lấy ít đánh nhiều”.

Trong các binh chủng khác, tư tưởng tiến công - và đánh tiêu diệt đều được cụ thể hoá nên đã phát huy được khả năng và hiệu quả chiến đấu cao.

Nghệ thuật quân sự trong tổ chức vận tải chiến lược đường Trường Sơn thường xuyên ra sức phát huy sức mạnh tổng hợp; luôn luôn kết hợp sức mạnh yếu tố con người với phương tiện vật chất kỹ thuật, kết hợp sức mạnh công tác tư tưởng với công tác tổ chức, kết hợp sức mạnh tập thể với cá nhân, trong đó vai trò người cán bộ có ý nghĩa quyết định, kết hợp sức mạnh bộ đội hợp thành trong thế chiến đấu hiệp đồng binh chủng với việc lập thế trận vững chắc của ta, phá thế của địch. Trước hết là thế trận cầu đường, tổ chức hợp lý cung độ, tổ chức các bàn đạp tiến công của đội hình xe, tổ chức hệ thống chỉ huy giao thông, tổ chức trận địa phòng ngự và lực lượng chiến đấu hiệp đồng binh chủng ở trọng điểm, tổ chức hệ thống kích kéo, cứu xe, hệ thống cấp cứu người, hệ thống thông tin bảo đảm, đồng thời rất coi trọng tổ chức nghi binh chiến dịch, chiến thuật, chiến đấu; kết hợp phương thức vận tải cơ giới với mọi phương thức vận tải thô sơ đường bộ, đường sông; trong đó khẳng định phương thức vận tải cơ giới là chủ yếu.

Dấu ấn Trường Sơn



Vượt Cổng Trời

Trọng điểm
đốc Con Mèo



Trọng điểm
Vang Mu 1968

Nghệ thuật quân sự trong tổ chức vận tải chiến lược phải nắm được quy luật thời tiết, đặc điểm địa hình, quy luật hoạt động của địch, từ đó nỗ lực tạo thời cơ, nắm thời cơ, huy động sức mạnh tổng hợp của bộ đội hợp thành tổ chức các chiến dịch vận tải với quy mô thích hợp nhằm đạt được mục đích nhất định. Khi điều kiện cho phép thì huy động cao độ sức mạnh tổng hợp, tiến hành “tổng công kích” nhằm dứt điểm chỉ tiêu kế hoạch cho các chiến trường với mức độ cao nhất.

Quy mô chiến dịch vận tải trên tuyến chi viện chiến lược phát triển từ thấp đến cao. Khi bộ đội hợp thành dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất ở cấp binh trạm thì chiến dịch vận chuyển được tiến hành trong phạm vi địa bàn một số binh trạm mà nơi đó có thế vững, lực mạnh. Khi bộ đội hợp thành dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất ở cấp sư đoàn khu vực thì chiến dịch vận tải được tiến hành trên phạm vi địa bàn của 2 đến 8 sư đoàn khu vực có vị trí quan trọng và có nhiều thuận lợi nhất. Khi bộ đội hợp thành nhiều sư đoàn binh chủng dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất của Bộ tư lệnh Trường Sơn thì chiến dịch vận tải được tiến hành quy mô toàn tuyến và lúc đó nghệ thuật chiến dịch đạt đến đỉnh cao.

Nghệ thuật quân sự trên tuyến đường Hồ Chí Minh đòi hỏi người cán bộ phải có tác phong chỉ huy trực tiếp. Trực tiếp nắm tình hình địch, ta, địa hình; trực tiếp chỉ thị giao nhiệm vụ, hạ đạt mệnh lệnh cho cấp dưới, trực tiếp theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình; trực tiếp theo dõi, cổ vũ sĩ khí bộ đội. Tác phong chỉ huy trực tiếp là vũ khí sắc bén khắc phục được nhiều khó khăn, hạn chế được sai lầm, tăng lòng tin đối với binh sĩ, biến lòng tin thành sức mạnh vật chất to lớn

Tổ chức cơ quan chỉ huy của Bộ tư lệnh Trường Sơn và của các cấp chỉ huy bộ đội hợp thành có vị trí rất quan trọng. Khác với các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng trong lực lượng vũ trang ta, cơ quan chỉ huy của Bộ tư lệnh Trường Sơn phải làm đầy đủ chức năng theo dõi tình hình chiến đấu giữa ta và địch, tình hình các mặt vận chuyển, cầu đường, tác chiến phòng không, tác chiến mặt đất, tổ chức hành quân giao liên, tổ chức thông tin chiến dịch, chiến thuật, tổ chức cấp cứu thương binh, chuyển thương bệnh binh đường dài, nắm kho tàng, hàng hóa kỹ thuật... Hoạt động của cơ quan chỉ huy được tiến hành liên tục 24/24 giờ trong ngày, suốt ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác.

Vì vậy tổ chức một cơ quan tham mưu sẽ không đáp ứng yêu cầu chỉ huy chiến đấu bộ đội hợp thành của tuyến chi viện chiến lược. Từ thực tế đó, Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng tư lệnh đã nhất trí cho phép Bộ tư lệnh Trường Sơn tổ chức nhiều cơ quan tham mưu chuyên ngành gồm Bộ tham mưu, Cơ quan tham mưu vận tải, Cơ quan tham mưu cầu đường, Cơ quan tham mưu tác chiến phòng không.

Chỉ huy sở của các cơ quan này phải đóng gần trọng điểm, cấu trúc kiên cố đảm bảo đứng chân ít nhất một vài tháng. Hầm chỉ huy Bộ tư lệnh thường là địa đạo giữa lòng

núi, đủ chỗ trực ban cho 4 cơ quan tham mưu, cơ quan chính trị và hậu cần (chủ yếu là quân y). Bất kỳ lúc nào và ở đâu, Bộ tư lệnh cũng nắm được diễn biến tình hình một cách nhanh chóng, chính xác, không những làm được chức năng chỉ đạo toàn diện mà còn trực tiếp chỉ huy chiến đấu, giải quyết mọi tình huống nhạy bén kịp thời.

ĐOÀN KẾT LIÊN MINH CHIẾN ĐẤU VỚI QUÂN DÂN TRUNG - HẠ LÀO VÀ ĐÔNG BẮC CAM-PU-CHIA, XÂY DỰNG THÀNH CÔNG CĂN CỨ CHIẾN LƯỢC TRỰC TIẾP CÁC CHIẾN TRƯỜNG BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG.

Học thuyết quân sự của Đảng ta khẳng định căn cứ địa - hậu phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Bắc xã hội chủ nghĩa là căn cứ địa cả nước, là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam. Không có căn cứ địa - hậu phương lớn đó ta không thể giành thắng lợi trong kháng chiến chống Mỹ. Căn cứ địa - hậu phương lớn miền Bắc là chỗ dựa vững chắc để hình thành nhiều quy mô, nhiều loại hình căn cứ trên các chiến trường, trong đó có căn cứ chiến lược tuyến đường Hồ Chí Minh.

Căn cứ chiến lược tuyến đường Hồ Chí Minh đóng vai trò là chỗ dựa trực tiếp của các chiến trường ba nước. Không có căn cứ chiến lược đó ta khó có thể đánh bại được cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Với sự đoàn kết, liên minh chiến đấu và phối hợp chiến đấu giữa tuyến đường Hồ Chí Minh với các chiến trường miền Nam, chiến trường Trung - Hạ Lào, chiến trường đông bắc Cam-pu-chia, căn cứ chiến lược đường Hồ Chí Minh không ngừng được mở rộng về chính diện, vươn dài về chiều sâu.

Căn cứ chiến lược tuyến đường Hồ Chí Minh xuyên qua một phần của 21 tỉnh trên lãnh thổ 3 nước: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, trở thành nơi tập kết hàng hóa, tập kết xe vận tải, tập kết binh chủng kỹ thuật, bộ binh hành quân bổ sung cho các chiến trường... là nơi điều trị, an dưỡng thương bệnh binh; huấn luyện bộ đội; là nơi đảm bảo kỹ thuật xe-máy, pháo, là nơi trú quân của bộ đội chủ lực các chiến trường khi gặp khó khăn, là nơi đóng chỉ huy sở, cơ quan đầu não một số chiến trường; là bàn đạp chuẩn bị các chiến dịch tiến công, là trung tâm hệ thống giao thông vận tải chiến lược, thông tin, trong đó hệ thống giao thông vận tải chiến lược là “xương sống” của căn cứ chiến lược.

Suốt 16 năm, bộ đội Trường Sơn cùng nhân dân Trung - Hạ Lào, đông bắc Cam-pu-chia đã xây dựng thành công một căn cứ chiến lược rộng lớn vững chắc để ba nước dựa lưng vào nhau, đoàn kết chống kẻ thù chung.

Quá trình xây dựng căn cứ chiến lược là quá trình tích cực tạo ra một cơ sở hạ tầng vững chắc, liên hoàn, đồng bộ, cả đông và tây Trường Sơn, gồm mạng giao thông đường bộ, đường sông, đường giao liên, đường ống dẫn xăng dầu, đường thông tin tải ba, mạng quân y, bệnh viện, đội điều trị, đội phẫu thuật cấp cứu hệ thống đảm bảo kỹ thuật, xe máy, đại tu, trung tu, tiểu tu khắp toàn tuyến và hệ thống kho hàng được tổ chức theo vận trù trong các cụm căn cứ. Đó cũng là quá trình không ngừng mở rộng và củng cố vùng giải

phóng của bạn về mọi mặt quân sự, kinh tế, đời sống văn hóa xã hội làm cho điều kiện “địa lợi và nhân hòa” ngày càng phát triển và củng cố vững chắc.

Sức mạnh để quyết định xây dựng và bảo vệ thành công căn cứ chiến lược là sự đoàn kết liên minh của quân dân Trung - Hạ Lào, Đông Bắc Cam-pu-chia và Việt Nam mà trực tiếp là quân và dân tại chỗ trong vùng căn cứ, lấy bộ đội hợp thành trên tuyến đường Hồ Chí Minh làm nòng cốt.

Căn cứ chiến lược Trường Sơn vĩ đại, vững chắc, nối liền hậu phương của cách mạng ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, trở thành một phương hướng chiến lược quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; đồng thời là biểu hiện sinh động của truyền thống đoàn kết liên minh chiến đấu của ba nước anh em.

Từ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, đế quốc Mỹ nhảy vào Đông Dương để xâm lược ba nước trong một chiến lược chung - “toàn cầu phản cách mạng”. Chúng ra sức chia rẽ giữa ba nước, dùng lãnh thổ nước này làm bàn đạp để uy hiếp, xâm lược nước kia, ngăn chặn chi viện, hỗ trợ, phối hợp lẫn nhau.

Trước tình hình đó, Đảng ta chủ trương giương cao ngọn cờ Đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh; phát huy truyền thống quý báu đoàn kết, liên minh với nhân dân Lào, nhân dân Cam-pu-chia theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích và nguyện vọng chính đáng của mỗi dân tộc.

Từ chủ trương trên, ở Trung - Hạ Lào, Đảng ta đã thống nhất với Đảng bạn, được phép sử dụng một bộ phận đất đai phía tây Trường Sơn, thuộc vùng giải phóng, từ đường số 8, tây tỉnh Hà Tĩnh qua tỉnh Bộ Ly Khăm Xay đến tỉnh A Tô Pơ để xây dựng tuyến đường chi viện chiến lược và xây dựng căn cứ chiến lược cho các chiến trường nam Đông Dương. Bộ Chính trị hai Đảng giao cho Bộ tư lệnh Trường Sơn thống nhất chỉ huy toàn bộ lực lượng trên tuyến đường Hồ Chí Minh; bộ đội tình nguyện, đoàn chuyên gia cố vấn Việt Nam dưới sự chỉ đạo của “Bộ tư lệnh Trường Sơn đã thường xuyên phối hợp với Quân khu Trung - Hạ Lào, Đảng bộ và chính quyền 7 tỉnh có đường Hồ Chí Minh xuyên qua, tổ chức chiến đấu bảo vệ căn cứ chiến lược và tuyến đường chiến lược, tổ chức các chiến trường đánh địch tại chỗ, giải phóng đất đai mở rộng vùng giải phóng; xây dựng cơ sở chính trị, kinh tế, xã hội, tổ chức hoạt động địch hậu; mở các chiến dịch với nhiều quy mô khác nhau nhằm đập tan các chiến dịch tổng hợp của Mỹ - ngụy và các nước chư hầu mưu cắt đứt tuyến chi viện chiến lược và phá căn cứ chiến lược, như chiến dịch ba biên giới đầu năm 1970, chiến dịch Đường 9 - Nam Lào năm 1971, chiến dịch giải phóng Sa Ra Van năm 1972.

Mối quan hệ với Cam-pu-chia cũng được xây dựng tốt đẹp. Bạn giúp ta mua lương thực, thực phẩm và cho mượn đường vận chuyển.

Ta giúp bạn giải phóng các tỉnh đông bắc Cam-pu-chia, vận chuyển chi viện vũ khí, đạn dược cho bạn, đặc biệt vũ khí hỏa lực để giải phóng Phnôm Pênh.

Cùng chung một kẻ thù, cùng một mục tiêu chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng đất nước giành độc lập tự do cho mỗi nước. Với mục tiêu thiêng liêng đó, tự nó sẽ gắn kết với nhau, tạo thành một khối đoàn kết liên minh chiến đấu hùng mạnh, vững chắc, là yếu tố quyết định xây dựng và bảo vệ thành công căn cứ chiến lược, tuyến chi viện chiến lược, một trong các yếu tố quyết định đưa cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của mỗi nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Suốt 16 năm đương đầu với một cuộc chiến tranh ngăn chặn vô cùng ác liệt với bao hy sinh gian khổ không sao tả xiết, các binh chủng trên tuyến đường Hồ Chí Minh đã trở thành một lực lượng gang thép, một tập thể anh hùng, hoàn thành trọn vẹn và đặc biệt xuất sắc sứ mệnh mà Đảng và nhân dân đã giao phó, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chi viện chiến lược - một nhân tố quyết định để đưa sức mạnh cả nước vào cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Toàn bộ cuộc chiến đấu của Đoàn 559 - Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh là một kỳ tích, một điểm sáng, một dấu son chói lọi trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thời đại Hồ Chí Minh.

Thời gian sẽ lùi sâu về quá khứ nhưng huyền thoại về đường Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước vẫn mãi mãi ngời sáng trong trang sử oanh liệt của dân tộc ta như một thiên anh hùng ca bất tử tô thắm truyền thống đánh giặc, giữ nước của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, dân tộc Việt Nam anh hùng, tiếp thêm sức mạnh cho mọi thế hệ bảo vệ và xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*(Theo “Lịch sử đoàn 559 -
Bộ đội Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh”)*

(*) Đầu đề do Ban biên tập đặt

HÌNH ẢNH NHỮNG THÁNG NĂM KHÔNG THỂ NÀO QUÊN



Vận chuyển bằng xe đạp thổ trên đường Trường Sơn giai đoạn 1961 - 1964

Đường giao liên hành quân trên Trường Sơn giai đoạn đầu



Thanh niên xung phong mở đường Trường Sơn



Công binh bắc cầu trên đường Trường Sơn

Địch cứ đánh, xe ta vẫn tiến ra phía trước



Chống lầy, khắc phục hậu quả để thông xe ra chiến trường



**Vận chuyển xăng dầu
bằng xe Xi-téc trên
đường Trường Sơn**
*(ảnh do máy bay trinh sát
của Mỹ chụp)*

**Lắp đặt tuyến đường
ống dẫn xăng dầu qua sông**



**Vận tải đường sông
ở một binh trạm tuyến cuối**



**Bộ đội phòng không quay nòng
pháo theo bánh xe lăn để bảo vệ sự
thông suốt của tuyến đường**



**Bộ binh đánh địch để bảo vệ hành
lang, kho tàng**



**Bộ đội thông tin Trường Sơn luôn đảm
bảo bộ máy liên lạc thông tin thông suốt**



**Chiến sĩ tiểu đoàn 17 giao liên -
đơn vị anh hùng, chuyển thương
binh về tuyến sau**

Một quân y viện ở Trường Sơn



**Bộ đội thanh niên xung phong giải
phóng xe nhanh bảo đảm nhịp độ
vận chuyển ra tiền tuyến**



Sửa chữa xe, phục vụ chiến dịch vận chuyển “Tổng công kích”

Mở đường để thông xe vào chiến dịch



Tất cả cho Tổng tiến công xuân 1975

BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN ANH HÙNG

Trên cuốn sử vàng chống Mỹ cứu nước đầy sự tích anh hùng của nhân dân ta, thành tích xuất sắc của bộ đội Trường Sơn nổi bật lên như một trong những chiến công tiêu biểu. Trải qua 17 năm phấn đấu cực kỳ gian khổ và anh dũng, bộ đội Trường Sơn đã thắng địch, thắng trời xây dựng nên tuyến đường lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại, vận chuyển hàng triệu tấn hàng, đem nghĩa nặng tình sâu của hậu phương ra tiền tuyến.

Đế quốc Mỹ định dùng chiến tranh hủy diệt để cắt đứt tuyến đường, triệt nguồn chi viện từ hậu phương ra tiền tuyến, hòng cô lập và làm suy yếu cuộc chiến đấu của các chiến sĩ và đồng bào ta ở miền Nam. Chúng đã giở mọi hành động tàn bạo và nham hiểm, tập trung đủ loại máy bay hiện đại, huy động cả pháo đài bay B52, giới bom đánh phá điên cuồng, tận dụng mọi phương tiện trinh sát điện tử để thăm dò, tung thám báo, biệt kích đi lùng sục, ném cả quân cơ động chiến lược đến ngăn chặn... Song, mọi mưu đồ hành động của chúng đều phá sản thảm hại.

Bất chấp bom đạn ác liệt của quân thù, đường ta vẫn vươn dài mở rộng. Từ một con đường mòn nhỏ hẹp, phát triển thành một tuyến đường lớn rộng thênh thang, từ một tuyến đường, tỏa ra thành một hệ thống những con đường rạch ngang xẻ dọc khắp Trường Sơn trùng điệp; từ lực lượng nhỏ bé hoạt động theo mùa, kết hợp chặt chẽ các loại xe cộ, tàu thuyền, vận chuyển cả bằng đường bộ, đường ống, đường sông, đánh địch cả ở trên trời và mặt đất, ngày đêm đưa nhanh, đưa nhiều hàng lên phía trước, tiếp sức cho tiền tuyến đánh mạnh thắng lớn.

Thấm nhuần sâu sắc lý tưởng “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, bộ đội Trường Sơn đã nêu cao ý chí quyết chiến quyết thắng, càng gay go ác liệt, càng dũng cảm ngoan cường, càng phức tạp khó khăn càng mưu trí sáng tạo, xây dựng nên truyền thống kiên quyết tiến công, chủ động tiến công, liên tục tiến công; không ngừng vươn lên hoàn thành

xuất sắc mọi nhiệm vụ vận chuyển. Các chiến sĩ lái xe anh dũng tuyệt vời, với khẩu hiệu “Mắt còn sáng, tim còn đập, xe còn chạy” cùng các chiến sĩ công binh, thanh niên xung phong với quyết tâm “máu có thể đổ, nhưng đường không thể tắc” đảm bảo cho tuyến đường thường xuyên xuyên thông xe tăng chuyển. Hành động chiến đấu kiên cường, quyết bảo vệ đội hình xe, bảo vệ cầu đường, bảo vệ kho tàng của các chiến sĩ pháo cao xạ, bộ binh, pháo binh; tinh thần cần cù lao động, hăng say công tác, tận tụy phục vụ, quý trọng của công, đoàn kết hiệp đồng của toàn thể cán bộ chiến sĩ, công nhân, nhân viên, từ đơn vị đến cơ quan, từ kho trạm đến bến bãi trên toàn tuyến là những biểu tượng rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhiều cán bộ lãnh đạo chỉ huy có mặt sớm nhất ở những trọng điểm ác liệt đã tổ chức chỉ huy và khắc phục khó khăn. Mỗi đoạn đường đều ngời sáng sự tích anh hùng. Tiêu biểu cho ý chí quyết chiến quyết thắng đó là 55 đơn vị và 34 cán bộ chiến sĩ vinh dự được Quốc hội, Chính phủ tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, là hàng nghìn đơn vị và cán bộ chiến sĩ được tặng thưởng Huân chương Chiến công, Huân chương Quân công các loại.

Tôi luyện trong khói lửa của chiến tranh, bộ đội Trường Sơn dưới sự lãnh đạo, giáo dục của Đảng đã trưởng thành vượt bậc và lập nên kỳ tích vẻ vang, góp phần xứng đáng cùng toàn dân, toàn quân đưa sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đến toàn thắng.



Thắng lợi của bộ đội Trường Sơn là thắng lợi của tinh thần yêu nước nồng nàn, quyết tâm chiến đấu thép gang của toàn thể cán bộ, chiến sĩ sẵn sàng xả thân vì độc lập tự do của Tổ quốc. Thắng lợi đó còn là thắng lợi của nghệ thuật tổ chức chỉ huy, nghệ thuật hiệp đồng công tác và chiến đấu đoàn kết nội bộ, đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế, phát huy cao độ khả năng của mọi tổ chức, mọi đơn vị, mọi lực lượng, mọi ngành, tận dụng các phương tiện kỹ thuật có trong tay, tạo nên sức mạnh tổng hợp quyết thắng Mỹ trên mặt trận giao thông vận tải.

Thắng lợi đó cũng là thắng lợi của tinh thần đoàn kết chiến đấu, giúp đỡ lẫn nhau giữa các chiến trường, giữa cơ quan và đơn vị, giữa các quân chủng với bộ đội Trường Sơn, giữa nhân dân với quân đội, đặc biệt là nhân dân Quân khu 4 và Tây Nguyên đã hết lòng hết sức đùm bọc bộ đội Trường Sơn.

Toàn quân ta nhiệt liệt chào mừng thắng lợi oanh liệt của bộ đội Trường Sơn. Chặng đường xây dựng và phấn đấu đầy khí phách anh hùng và tài năng sáng tạo suốt 17 năm qua của bộ đội Trường Sơn là bài học cao quý đối với cán bộ chiến sĩ ta, là biểu hiện rực rỡ bản chất và truyền thống tốt đẹp của Quân đội nhân dân.

Giai đoạn cách mạng mới đề ra cho quân và dân cả nước những nhiệm vụ rất nặng nề. Công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thống nhất xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các lực lượng vũ trang nhân dân ta những chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức tư tưởng, tổ chức, năng lực để hoàn thành những nhiệm vụ mới. Nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình, bộ đội Trường Sơn phát huy cao độ bản chất truyền thống tốt đẹp của quân đội nhân dân, ra sức phấn đấu rèn luyện biến chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong phục vụ chiến đấu và chiến đấu trước đây thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong lao động sản xuất, xây dựng và huấn luyện, đáp ứng mọi yêu cầu xây dựng quân đội, phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng.

Tràn đầy lòng phấn khởi tự hào và tin tưởng, bộ đội Trường Sơn bừng bừng khí thế thi đua quyết thắng đang rộn rã tiến quân vào giai đoạn mới, ra sức xây dựng đơn vị vững mạnh về mọi mặt, không ngừng nâng cao ý chí chiến đấu, tăng cường đoàn kết, đề cao kỷ luật, quyết lập nhiều thành tích mới to lớn hơn nữa xứng đáng với lòng tin cậy và yêu mến của Đảng và nhân dân.

*(Xã luận báo Quân đội Nhân Dân
ngày 28-2-1976)*

VIẾT TIẾP BẢN HÙNG CA TRƯỜNG SƠN

Thiếu tướng **LƯƠNG SĨ NHUNG**

Tư lệnh Binh đoàn 12 - TGD TCT XD Trường Sơn

Suốt 16 năm “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, các lực lượng bộ đội, thanh niên xung phong thuộc Binh đoàn Trường Sơn với trí thông minh và lòng quả cảm đã lập được kỳ tích anh hùng, làm nên con đường Hồ Chí Minh huyền thoại – Một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc. Tập thể bộ đội Trường Sơn và 82 đơn vị, 47 cá nhân đã được Đảng và Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý khác.

Vinh dự, tự hào được kế thừa truyền thống vẻ vang của Bộ đội Trường Sơn anh hùng, 32 năm qua kể từ ngày giải phóng miền Nam, Binh đoàn 12 – Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn đã nỗ lực phấn đấu, giành được những chiến công mới trên mặt trận xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng. Hàng nghìn công trình xây dựng lớn, nhỏ trên khắp mọi miền của Tổ quốc, kể cả trên đất bạn Lào, Campuchia đã và đang in đậm dấu ấn Trường Sơn. Tiêu biểu là các công trình trọng điểm: Quốc lộ 279 - Đường vành đai chiến lược biên giới phía Bắc nối liền các tỉnh từ Quảng Ninh đến Điện Biên; Quốc lộ 5; Quốc lộ 1A; đường Hồ Chí Minh, đường sắt Thống Nhất và 5 tuyến đường sắt phía Bắc; Thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Bản Chát (Lai Châu), DrayH’ling, Buôn Kuốp, Buôn Tuasah, Serepok 3 ở Tây Nguyên; Sân bay Điện Biên Phủ, Buôn Ma Thuột, Savanakhet(Lào); Xây dựng các công trình nghĩa trang Liệt sĩ Điện Biên Phủ, nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn, nghĩa trang Hàng Dương – Côn Đảo... Trong đó có hàng chục công trình xây dựng được Nhà nước tặng Huy chương Vàng chất lượng cao, công trình đạt chất lượng tiêu biểu thập kỷ 90 (thế kỷ 20).

Những sản phẩm, những công trình do Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn tham gia xây dựng đã góp phần thiết thực phục vụ đời sống dân sinh, làm thay đổi diện mạo cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế – xã hội và củng cố quốc phòng – an ninh của đất nước.

Cán bộ chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng Binh đoàn 12 mang trong mình dòng máu Trường Sơn, truyền thống Trường Sơn, bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh tự hạch toán trong cơ chế thị trường với rất nhiều thách thức, nhưng đơn vị vẫn thường xuyên quan tâm, chăm lo và làm tốt công tác giáo dục lịch sử truyền thống, thực hiện chính sách xã hội, đền ơn đáp nghĩa. Đặc biệt là giải quyết chính sách tồn đọng của Đoàn 559 – Binh đoàn Trường Sơn trước đây.

Binh đoàn đã hợp đồng sản xuất 16.700 Huy hiệu Chiến sĩ Trường Sơn để tặng cho cựu chiến binh, TNXP Trường Sơn; Đã xây dựng 43 bia di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh từ Nghệ An đến Bình Phước. Bảo tàng đường Hồ Chí Minh do Binh đoàn quản lý sau hơn 8 năm hoạt động đã đón hàng chục vạn lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan, tìm hiểu - Bảo tàng đường Hồ Chí Minh đã thực sự là địa chỉ tin cậy để gặp gỡ, giao lưu và giáo dục truyền thống cách mạng, là điểm hẹn văn hoá du lịch hấp dẫn không chỉ với các thế hệ Bộ đội Trường Sơn mà cho các tầng lớp nhân dân, nhất là cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau. Đặc biệt, Binh đoàn 12 – Tổng công trình KDTS đang trình chính phủ phê duyệt “Dự án đầu tư bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh - Đông Trường Sơn”. Sau khi chính phủ phê duyệt sẽ triển khai xây dựng vào năm tới. Chỉ tính hơn 10 năm qua Binh đoàn đã đón tiếp và giải quyết chính sách tận tình chu đáo cho hơn 10.000 lượt cựu chiến binh, TNXP Trường Sơn liên quan đến xác nhận khen thưởng, thương binh, chất độc đi-ô-xin da cam và tìm mộ Liệt sĩ. Binh



Thiếu tướng Lương Sĩ Nhung - Tư lệnh Binh đoàn 12 - TGD TCT Xây dựng Trường Sơn cùng đoàn công tác viếng Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn

đoàn đang phụng dưỡng suốt đời 15 bà mẹ Việt Nam Anh hùng, đã xây dựng tặng hàng trăm nhà tình nghĩa, tặng gần 2.000 sổ tiết kiệm cho các đối tượng chính sách. Năm 2006 Binh đoàn 12 đã được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trao tặng Cúp Vàng “Vì sự phát triển cộng đồng”.

Ghi nhận sự đóng góp của Binh đoàn 12 – Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn trong thời kỳ xây dựng kinh tế – quốc phòng, Đảng và Nhà nước đã trao tặng cho Binh đoàn Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất, 5 đơn vị và 3 cá nhân được tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới. Đó là thành tích mà thế hệ cán bộ chiến sĩ Trường Sơn hôm nay viết tiếp vào trang sử vàng truyền thống của Đoàn 559 – Binh đoàn Trường Sơn năm xưa. Đặc biệt, phấn khởi và tự hào vào dịp kỉ niệm 40 năm Truyền thống Bộ đội Trường Sơn (19/5/1959 * 19/5/1999) Đảng và Nhà nước đã trao tặng Huân chương Sao Vàng cho Lực lượng Bộ đội Trường Sơn, “Vì đã có nhiều cống hiến to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc”.

Hình ảnh Bộ đội cụ Hồ, chiến sĩ Trường Sơn vẫn được tỏa sáng, Uy tín và thương hiệu Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn đã, đang được khẳng định và có vị trí xứng đáng trong đội ngũ các nhà thầu mạnh về xây dựng cơ bản của quân đội và cả nước.

Nhân kỷ niệm 60 năm ngày thương binh liệt sĩ (27/7/1947 * 27/7/2007), kỷ niệm 30 năm ngày khánh thành nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Binh đoàn 12 – Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn – thế hệ chiến sĩ Trường Sơn hôm nay, xin kính cảm nghiêng mình, đời đời nhớ ơn các Liệt sĩ Trường Sơn đã một thời cống hiến sức lực, tuổi thanh xuân, không tiếc máu xương, hy sinh thân mình cho Đất nước nở hoa Độc lập, kết trái Tự do Hạnh phúc. Chúng tôi nguyện viết tiếp bản hùng ca Trường Sơn, đoàn kết một lòng, quyết tâm biến ý chí “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” năm xưa thành sức mạnh nội lực để xây dựng Binh đoàn 12 – Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn trưởng thành vững mạnh, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

LINH THIÊN NGHĨA TRANG LIỆT SỸ TRƯỜNG SƠN



Bên những vạt đồi Bến Tắt - một địa danh lịch sử thuộc xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, hơn 10 nghìn liệt sĩ Trường Sơn đang yên nghỉ. Nơi đây có đồi núi, sông suối, địa lý, địa hình ở vào thế “địa linh”.

Được xây dựng với tất cả tấm lòng của những người đang sống mãi mãi ghi nhớ công ơn của các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc, Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn xứng đáng là nơi linh thiêng để anh linh các liệt sĩ được hài hả trong cõi vĩnh hằng.

VĂN BIA ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH NHỮNG NĂM ĐÁNH MỸ

Núi rừng Trường Sơn hùng vĩ, từ xưa được coi là thế tựa của non sông đất nước muôn đời. Đường Hồ Chí Minh chạy dọc giải Trường Sơn là một mắt xích hết sức trọng yếu trong toàn bộ hệ thống chi viện chiến lược của mặt trận đoàn kết chiến đấu chống Mỹ cứu nước của ba nước Đông Dương.

Suốt 16 năm ròng, lớp lớp những người con của các dân tộc khắp mọi miền Tổ quốc, đã sống và chiến đấu trên tuyến đường mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại!

Khi hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 bị kẻ địch phá hoại toàn diện, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả dân tộc đã đứng lên quyết chấp nhận một cuộc đọ sức mới cực kỳ quan trọng.

Ngày 19/5/1959, tuyến vận tải chiến lược đường Hồ Chí Minh được thành lập với nhiệm vụ vận chuyển cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo cơ động lực lượng và đưa đón cán bộ vào, ra cả ba chiến trường, đồng thời tuyến vận tải quân sự chiến lược Hồ Chí Minh cũng là một chiến trường chiến đấu lớn.

Do vị trí hết sức lợi hại của tuyến đường nên đế quốc Mỹ và bọn tay sai cả ba nước đã tìm trăm phương ngàn kế để đánh phá và ngăn chặn.

Cuộc chiến đấu giữa ngăn chặn và chống ngăn chặn trên đường Hồ Chí Minh đã diễn ra ngày càng quyết liệt: không quân đủ loại, bộ binh đủ quy mô, thủ đoạn đầy nham hiểm, với gần bốn triệu tấn bom đạn đủ kiểu đã trút xuống tuyến đường, núi rừng Trường Sơn ngày đêm rung chuyển, đất đá bị cây xới, cỏ cây bị thiêu trụi. Đế quốc Mỹ tưởng rằng sẽ chặn đứng được sự chi viện của miền Bắc cho chiến trường miền Nam và các chiến trường bạn, nhưng kết quả đã không theo ý chúng, phía chống ngăn chặn đã đè bẹp



kẻ đi ngăn chặn và chiến thắng lấy lòng!

Với chân lý sáng ngời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”, “không có gì quý hơn độc lập tự do”, cả nước đã đứng lên “tất cả cho chiến trường, tất cả để chiến thắng”. Với khí thế hào hùng như triều dâng thác đổ, quyết thắng giặc Mỹ giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Từ trong sức mạnh đó, tuyến

vận tải quân sự chiến lược đường Hồ Chí Minh với 500 chiến sĩ ban đầu tiến vào Trường Sơn soi đường, lập trạm, quân đi tính từng người, hàng chuyển tính từng cân đã từng bước phát triển lớn mạnh thực sự trở thành một chiến trường tổng hợp hiệp đồng binh chủng trên quy mô lớn, đánh địch mà đi, mở đường mà tiến, luôn chủ động đáp ứng sự phát triển lớn mạnh của các hướng chiến trường.

Trong cuộc chiến đấu một mất, một còn với kẻ địch, cán bộ, chiến sĩ tuyến đường Hồ Chí Minh luôn nắm vững tư tưởng cách mạng tiến công, nắm vững phương châm cơ giới hóa; Chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, không hề chùn bước trước bất cứ khó khăn, ác liệt nào, người trước ngã xuống, người sau xông lên, cả Trường Sơn sáng ngời chủ nghĩa Anh hùng Cách mạng, binh chủng nào, đơn vị nào cũng có những sự tích Anh hùng, con đường nào, trọng điểm nào cũng có mảnh đất thiêng và rục rủa.

Lực lượng cầu đường đã nguyện làm “tường đồng vách sắt” kiên cường bám trụ, giành đi giạt lại từng thước đường. Một đường bị chặn, hai, ba đường xuất hiện, đường chạy đêm bị đánh, đường chạy ngày xuất hiện, địch đánh một, ta làm mười, hình thành trục đường, mạng đường... ngang nối dọc, Đông nối Tây, trong vòng 16 năm, đường Hồ Chí Minh đã có tổng chiều dài gần 17 ngàn km, vươn tới tất cả các hướng chiến trường.

Lực lượng vận tải từ bí mật luôn rừng mang vác, tiến lên cơ giới hóa đường bộ rồi đường sông, đường ống hợp thành một binh chủng vận tải cơ giới phát triển đến các Sư đoàn vận tải đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ



động lực lượng chiến đấu cho các chiến trường, đặc biệt là chiến dịch mùa xuân lịch sử năm 1975. Trong cuộc chiến đấu ác liệt này, cán bộ, chiến sĩ lái xe và thợ máy đã xứng đáng với danh hiệu “gan vàng dạ ngọc”, thà hy sinh trên tay lái, còn người, còn xe, còn hàng, luôn chủ động táo bạo vượt lên trên tất cả mọi âm mưu đánh phá của địch, chạy ngày, chạy đêm, chạy lén sáng, lén chiều, chạy đội hình nhỏ, đội hình lớn, chạy cung ngắn, cung dài, tranh thủ mọi thời cơ và sơ hở của địch, gây cho địch hết bất ngờ này đến bất ngờ khác, dù kẻ địch rất hung hãn và giàu phương tiện hiện đại cũng đành bất lực.

Lực lượng phòng không, từ những phân đội nhỏ ban đầu, đã nhanh chóng phát triển thành những lực lượng chiến đấu lớn đủ sức đánh địch trên không, bảo vệ thắng lợi công cuộc chi viện chiến lược. Cán bộ, chiến sĩ phòng không đã xứng đáng với danh hiệu “đánh giỏi, bắn trúng” luôn quay nòng pháo theo bánh xe lăn, đánh nhỏ, đánh lớn, đánh



Khu vực văn bia

ngày, đánh đêm đều giỏi, đã bắn tan xác 2.455 máy bay giặc Mỹ trên mục tiêu bảo vệ. Trong chiến dịch Đường 9 nam Nam Lào, lực lượng phòng không đường Hồ Chí Minh đã tỏ ra khá lợi hại, tạo ra được những lưới lửa dày đặc, đập tan chiến thuật cơ động ô ạt bằng máy bay lên thẳng của Mỹ nguy.

Lực lượng bộ binh từ những phân đội nhỏ đến Trường Sơn sớm nhất để bảo vệ tuyến đường, đã nhanh chóng tiến lên binh đoàn lớn đủ sức đập tan những cuộc hành quân ngăn chặn của địch mà đỉnh cao nhất là góp phần đánh bại cuộc hành quân quy mô lớn của Mỹ ra Đường 9 Nam Lào.

Bộ binh đường Hồ Chí Minh xứng đáng là lực lượng xung kích liên tục tiến công tiêu diệt địch, giải phóng đất đai, tạo và mở rộng địa bàn hoạt động cho tuyến chi viện chiến lược.

Lực lượng giao liên với đôi chân vạn dặm đã đảm bảo hành quân đưa đón cán bộ thương bệnh binh, đảm bảo đường sá, ăn, ở cho hàng triệu lượt cán bộ chiến sĩ vào, ra các hướng chiến trường an toàn, bí mật, xứng đáng với mười chữ vàng “tận tình với đồng chí, tận tình với chiến trường”.

Cán bộ cơ quan chỉ huy, lực lượng thông tin cơ yếu, lực lượng quân y, lực lượng kỹ thuật, đội ngũ văn hóa văn nghệ đã ngày đêm bám sát tuyến đường phục vụ đặc lực cho các lực lượng hoàn thành nhiệm vụ.

Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng đóng góp của bộ đội Trường Sơn, thanh niên xung phong và dân công hoả tuyến vào công cuộc chi viện cho các chiến trường sẽ mãi ghi trong trang sử oanh liệt của dân tộc ta, của quân đội ta như một anh hùng ca bất diệt. Tuyến vận tải quân sự chiến lược đường Hồ Chí Minh rất xứng đáng với Danh hiệu Anh hùng mà Quốc hội và Chính phủ đã tuyên dương.

Nay giang sơn đã thu về một mối, đất nước đã độc lập trọn vẹn và thống nhất vĩnh viễn, cán bộ, chiến sĩ đường Hồ Chí Minh nguyện noi gương các đồng chí đã ngã xuống vì sự nghiệp cao cả, ra sức làm tròn hai nhiệm vụ chính trị của Quân đội: bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước.

Quân và dân cả nước kính cẩn nghiêng mình và đời đời ghi nhớ công ơn các Liệt sĩ và hàng năm lấy ngày 19 tháng 5 làm ngày tưởng niệm.

NGHĨA TRANG LIỆT SĨ QUỐC GIA TRƯỜNG SƠN

Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn được xây dựng từ ngày 24 tháng 2 năm 1975, và được khánh thành ngày 10 tháng 4 năm 1977 với sự tham gia xây dựng của các đơn vị:

- Công trường 175: C175, phân đội xe máy, cơ quan.
- Các tiểu đoàn: 674, 965 ô tô, 24, 226, 30, 676, 976, 34, 66.
- Các đại đội: 14, 670, Cảnh vệ, 50, T60, K76
- Các xưởng: 934, 320, 30, Mỹ thuật quân đội
- Các trường: 975, 963, y sỹ, y tá, 969.
- Các trung đoàn: 573, 49 thông tin, 532 căn cứ.
- Các cục: Hậu Cần, Công binh, Chính trị, Xăng dầu, Vận chuyển tham mưu tác chiến.
- Các Sư đoàn: 473, 565, 472, 968.
- Tổ công nhân khắc chữ bia đá xã Hòa Hải – Hòa Vang – Quảng Nam.

Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn nằm trên khu vực đồi Bến Tắt thuộc địa phận xã Vĩnh Trường huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị, nằm ở phía nam của thượng nguồn sông Bến Hải, dòng sông với cầu Hiền Lương là chứng tích nổi đau của đất nước bị chia cắt thành 2 miền suốt trong thời kỳ đánh Mỹ. Nghĩa trang nằm ở chân phía đông dãy Trường Sơn bên cạnh Đường Hồ Chí Minh, cách cầu Bến Tắt lịch sử 400m

Nghĩa trang cách thị xã Đông Hà (tỉnh lỵ) 34km, được đi theo 2 hướng:

- Hướng 1: từ Đông Hà đi lên quốc lộ số 9 đến ngã ba Cam Lộ rẽ phải theo Đường Hồ Chí Minh.

- Hướng 2: từ Đông Hà đi theo hướng bắc quốc lộ 1A đến tỉnh lộ 75 đi giáp với Đường Hồ Chí Minh rẽ phải.

Cả hai hướng đều cách 34km.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn có diện tích là 39,8 ha với tổng số mộ là 10.263 mộ chí, được quy hoạch thành các khu như sau:

* Khu khánh tiết: nằm ở bên phải cổng vào trên 1 quả đồi cao 30m gồm: Nhà khánh tiết, sân khánh tiết, nhà đón tiếp khách, nhà làm việc của ban quản lý.

* Khu tưởng niệm (khu 1)

Nằm ở trung tâm nghĩa trang trên 1 ngọn đồi có độ cao 32,4m từ dưới cổng đi lên khu tưởng niệm có 6 phù điêu được chạm bằng đá khắc lại những hình ảnh các binh chủng của bộ đội Trường Sơn. Giữa sân hành lễ là tượng đài chính, phía sau tượng đài có một cây bồ đề thiêng tự mọc. Nhìn từ dưới lên phía bên phải của đài gồm liệt sĩ: Thành phố Hà Nội, Bình Trị Thiên và các tỉnh phía Nam.

Phía bên trái của đài có 5 cán bộ trung – cao cấp, 7 anh hùng liệt sĩ và 68 mộ chưa xác định tên.

* Khu 2: gồm liệt sĩ của các tỉnh: Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hòa Bình và các phần mộ tử sĩ.

* Khu 3: gồm liệt sĩ các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang.

* Khu 4: gồm liệt sĩ các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa.

* Khu 5: gồm liệt sĩ các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn,



*Cổng vào
Nghĩa trang liệt sĩ
Trường Sơn*

Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hải Phòng, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu.

* Khu quần tượng: nằm giữa khu 4 và khu 5 bao gồm các quần tượng: Tượng Hợp đồng Bình Chủng, Tượng cô gái chữa đường ống xăng dầu, Tượng tuổi trẻ hành quân vào Nam chiến đấu, Tượng bà mẹ Lào buộc chỉ đỏ vào tay anh bộ đội và đứa trẻ Lào tặng anh bộ đội cái típ xôi, Tượng cô gái Vân Kiều tải đạn ra chiến trường, Tượng cô gái giao liên đi làm nhiệm vụ về một tay xách măng một tay cầm rau.

Trong khu vực quần tượng này có 1 Bia Công tích được xây ba mặt:

Mặt 1: khắc ghi lời của các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Quân đội.



Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn ngày đầu xây dựng

Mặt 2: khắc ghi lại những đơn vị và cá nhân có nhiều thành tích được Quốc hội và Chính phủ tuyên dương anh hùng.

Mặt 3: khắc ghi lại những hoạt động và chiến công của các binh chủng của Bộ đội Trường Sơn trong suốt 16 năm đánh Mỹ trên Đường Hồ Chí Minh.

- Đi vào ngưỡng cửa của các khu mộ với độ cao 20m có tượng bà mẹ đang tiễn con đi làm nhiệm vụ.

- Ở giữa hồ trên 1 gò đảo cũng có 2 tượng:

1 tượng anh lái đò tải đạn trên sông.

1 tượng cô gái giao liên nằm trên chiếc võng.

Toàn bộ có 9 tượng được đúc bằng đồng.

- Dọc trục đường chính đi vào cách cổng 200m có hầm chỉ huy thu nhỏ của Bộ Tư



lệnh Binh đoàn Trường Sơn.

Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn từ ngày khởi công xây dựng đến nay không quy tập và bổ sung thêm mộ nhưng trong quá trình xây dựng từ đó đến nay có nhiều lần cải tạo. Đặc biệt ngày 12/5/1999 được Bộ LĐTB và XH cho phép tu bổ cải tạo nâng cấp để làm di tích lịch sử văn hóa, với tổng kinh phí là 28.097 triệu đồng.

Hiện nay nghĩa trang có quy mô lớn rất trang nghiêm và ấm cúng.

Hàng năm lượng khách đến viếng và tham quan bình quân từ 75 đến 80 nghìn lượt người; đến viếng không những chỉ trong nước mà cả khách nước ngoài, đủ mọi thành phần từ Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị Xã hội, Tổ chức Xã hội.

Đội ngũ cán bộ nhân viên ở đây gồm có 20 người.

Chức năng và nhiệm vụ:

Đón tiếp khách, phục vụ nghi lễ, hướng dẫn các gia đình, các đoàn thăm viếng và tham quan, chăm sóc vệ sinh khu mộ, cây cảnh, và bảo vệ tài sản hiện vật ở trong khuôn viên nghĩa trang.

Cán bộ nhân viên phục vụ tận tình chu đáo, làm việc với cái tâm, làm hết việc chứ không làm hết giờ, không quản ngại nắng mưa, trưa tối.

NGHĨA TRANG LIỆT SĨ QUỐC GIA TRƯỜNG SƠN MỘT CÔNG TRÌNH, MỘT DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐỘC ĐÁO THỂ HIỆN SÂU SẮC ĐẠO LÝ UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN (*)

Trung tướng **ĐỒNG SĨ NGUYÊN**
Nguyên Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN.

Xác định rõ trách nhiệm và nặng nghĩa tình với những đồng chí, đồng đội đã hy sinh dũng cảm trên chiến trường Trường Sơn, tuyến chi viện chiến lược; trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn đã sớm có chủ trương quy tập phân mộ các liệt sĩ về một nghĩa trang trung tâm và một số nghĩa trang lẻ. Từ sau khi Hiệp định Pari được ký kết, thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ đang đến gần, yêu cầu cất bốc, quy tập mộ liệt sĩ ở hành lang Tây Trường Sơn càng trở nên bức xúc. Bởi lẽ, khi chiến tranh kết thúc, việc đi lại giữa Việt Nam, Lào và Campuchia sẽ khó khăn hơn. Vì vậy, cuối năm 1973 Bộ Tư lệnh Trường Sơn chủ trương trước mắt tập trung cất bốc, quy tập những phân mộ liệt sĩ trên đất bạn Lào, Campuchia về nước; không để đồng đội phải ở lại lâu trên “đất khách quê người”.

Thực hiện chủ trương nói trên, từ đầu năm 1974, các binh trạm, sư đoàn, trung đoàn, bệnh viện, kho, xưởng ... đã cử những cán bộ am hiểu, huy động phương tiện vận tải, tổ chức cất bốc cơ bản hết số hài cốt liệt sĩ ở hành lang Tây Trường Sơn về nước. Công việc này cơ bản hoàn tất vào cuối năm 1974. Phần mộ của các liệt sĩ ở hành lang phía Đông Trường Sơn được quy tập sau.

1. Chọn địa điểm xây dựng nghĩa trang.

Cùng với chủ trương quy tập phần mộ các liệt sĩ, việc chọn địa điểm để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn - vừa có tính tôn nghiêm, vừa gắn kết khăng khít với lịch sử bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh; địa lý, địa hình thuận tiện; tương xứng với nghĩa trang liệt sĩ cấp Quốc gia; đồng thời sẽ là một di tích lịch sử - văn hóa, một địa điểm thăm viếng, tham quan của đồng bào cả nước và du khách nước ngoài ..., đã được Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn thực hiện.

Từ cuối năm 1974, Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn đã cùng cơ quan tham mưu công binh tìm chọn địa điểm xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn theo những tiêu chí kể trên.

Theo đề nghị của Tư lệnh Đồng Sĩ Nguyên, được sự chấp nhận của Bộ Quốc phòng; cấp ủy, chính quyền tỉnh Quảng Trị và các địa phương có liên quan, Đảng ủy - Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn quyết định chọn khu vực đồi Bến Tắt thuộc xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn, bởi nơi đây hội đủ những yếu tố đặt ra từ đầu.

* Khu đồi Bến Tắt nằm ở chân phía Đông dãy Trường Sơn, cạnh trục đường Hồ Chí Minh Đông Trường Sơn; ở bờ Nam sông Bến Hải - dòng sông đã chứng kiến nỗi đau đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc suốt thời kỳ Kháng chiến chống đế quốc Mỹ nơi đây đã in dấu chân những đoàn quân bộ đội cụ Hồ vượt qua sông Bến Hải vào miền Nam chiến đấu.

Nơi đây có đồi, núi, sông, đường giao thông; địa lý, địa hình ở vào thế “địa linh”, phù hợp cho việc xây dựng nghĩa trang kiểu lăng tẩm.

Để nâng tầm thế của địa danh lịch sử giàu ý nghĩa này, từ cuối năm 1973, Bộ Tư lệnh Trường Sơn đã cho xây dựng cầu treo Bến Tắt nối hai bờ sông Bến Hải - đây là chiếc cầu treo đầu tiên trên tuyến đường Hồ Chí Minh Đông Trường Sơn.

* Khu vực Bến Tắt, ngay bờ Nam



Bia Di tích lịch sử nghĩa trang

sông Bến Hải thuộc xã Vĩnh Trường, là nơi đóng sở chỉ huy cơ bản của Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn trong giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ. Tại “đại bản doanh” của bộ đội Trường Sơn đã có các cuộc làm việc của một số đồng chí ủy viên Bộ Chính trị; Bí thư, Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam (Phạm Hùng, Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt, Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng, Lê Văn Lương, Đinh Đức Thiện, Nguyễn Thọ Chân ...), kiểm tra năng lực hậu cần, năng lực tăng cường tác hợp chiến đấu, khả năng cơ động binh lực của Bộ Tư lệnh Trường Sơn chuẩn bị cho tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

* Bến Tắt còn là nơi lưu giữ đậm nét dấu ấn của thuở “phôi thai” đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh. Bởi vì, đối diện với Bến Tắt, Khe Hó, một vị trí ở gần bờ Bắc sông Bến Hải, là nơi đặt sở chỉ huy tiền phương của Đoàn 559 (tiền thân của Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn) vào mùa hè năm 1959.

* Xây dựng nghĩa trang Trường Sơn tại đây, sau đó sẽ xây dựng một quốc lộ lớn nay là đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đi qua. Ngoài ý nghĩa kinh tế - xã hội của con đường, còn là điều kiện để thân nhân các liệt sĩ và đồng bào cả nước qua lại thăm viếng nghĩa trang.

2. Quy hoạch và thiết kế nghĩa trang.

Sau khi quyết định chọn khu vực Bến Tắt để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn giao cho Cục Công binh nghiên cứu làm quy hoạch, thiết kế hoàn chỉnh một nghĩa trang với bố cục, kiến trúc mang tính đặc thù theo hình thể lăng tẩm mở rộng, tránh tình trạng “sao chép” các nghĩa trang đã có.

*Toàn cảnh khu nhà
khánh tiết*



Toàn bộ nghĩa trang được bố trí trên một khu đồi có diện mạo, cảnh quan khá đẹp; rộng chừng 100ha, gồm 11 quả đồi nhỏ, liên hoàn với địa hình, địa mạo, bình độ khác nhau; trong đó, phân hạng mục công trình theo các khu chức năng như sau:

- Sáu quả đồi lượn theo thế hình vòng cung hướng về phía Tây dành để bố trí các khu mộ. Phân mộ các liệt sĩ được an táng theo từng tỉnh.

- Một quả đồi trung tâm là nơi đặt Đài tưởng niệm và sân hành lễ.

- Hai quả đồi bên phải: một quả dành bố trí khu quần tượng, một quả bố trí nhà văn bia.

- Một quả đồi bên trái: xây hầm chỉ huy (thu nhỏ).

- Một quả đồi gần cổng ra vào: bố trí nhà quản trang, nhà khách, kho.

- Hồ nước, ở phía trước Đài tưởng niệm.

- Cổng Nghĩa trang, hướng về phía Tây.

- Đường dành cho xe ô tô và người đi bộ trong nghĩa trang, quanh hồ; đã thảm nhựa 6 km đường Hồ Chí Minh phía trước cổng nghĩa trang.

- Đất và vị trí trồng cây xanh, gồm: cây bóng mát, trồng hoa, cây cảnh thảm cỏ hai bên đường và xen giữa các khu chức năng; trồng cây bản địa hai bên 4 km đường Hồ Chí Minh trước cổng nghĩa trang.

Để bảo đảm được tính đặc thù hình thể lãng tử mở rộng, tất cả các hạng mục công trình đều giữ nguyên tính đa dạng của địa hình; chỉ được san ủi tạo mặt bằng để đặt các khu mộ, hoặc tạo hình che chắn cần thiết.

3. Quá trình xây dựng nghĩa trang.

a. Xây dựng nghĩa trang giai đoạn 1 (24/2/1975 - 22/12/1976).

Căn cứ kết quả cất bốc, quy tập hài cốt các liệt sĩ và công việc chuẩn bị, ngày 24 tháng 2 năm 1975 Bộ Tư lệnh Trường Sơn quyết định khởi công xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Cơ quan tham mưu Công binh được phân công chỉ huy, điều hành. Tiểu đoàn Công binh 73 do Trần Ngọc Nhị làm tiểu đoàn trưởng được tăng cường 2 đại đội của các Sư đoàn Công binh 472, 473 chịu trách nhiệm thi công. Phần việc được “ưu tiên” triển khai là san mặt bằng các khu mộ để ngày 19 tháng 5 năm 1975, bắt đầu an táng hài cốt các liệt sĩ. Đến ngày 22 tháng 12 năm 1975, an táng xong 10.263 hài cốt liệt sĩ đã được đưa về nước; gồm con, em của 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (vào thời điểm 1975) thuộc 3 miền: Bắc - Trung - Nam. Điều đặc biệt quý là tất cả các liệt sĩ đều đầy đủ họ tên, địa chỉ đơn vị, quê quán, gia đình. Đây là kết quả nỗ lực về công tác chính sách thương binh - liệt sĩ của Bộ Tư lệnh Trường Sơn; thể hiện trách nhiệm, nghĩa tình của người còn sống đối với đồng chí, đồng đội đã hy sinh.

Số liệt sĩ trên được an táng trong 24 khu mộ trên 6 quả đồi thiết kế theo thế vòng cung. Sử dụng địa hình cao, thấp khác nhau, trồng xen cây xanh, tạo thế che chắn ẩn hiện, tĩnh lặng, tôn nghiêm, ấm áp; tránh gây ấn tượng nặng nề đối với gia đình thăm

viếng, khách tham quan, du lịch, mỗi khi nhìn thấy những khu mộ dài, rộng có số lượng lớn liền nhau. Liệt sĩ được an táng tập trung theo từng tỉnh, mỗi khu mộ liệt sĩ, gồm từ một đến ba tỉnh; mỗi tỉnh đều có biểu tượng riêng.

Từ đầu năm 1976 đến cuối năm 1976, cơ bản xây dựng xong các hạng mục công trình: khu quần tượng, nhà văn bia, hồ nước và đảo, nhà quản trang, cổng, đường nhựa vào nghĩa trang và đường quanh hồ; đường cấp phối cho xe ô tô quanh nghĩa trang. Đồng thời, trồng cây xanh trong nghĩa trang và cây quanh hồ.

Ngày 22 tháng 12 năm 1976, hoàn thành việc xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn giai đoạn I. Các hoạt động của nghĩa trang được tiến hành bình thường. Tháng 4-1977 khánh thành.

Từ đó trở đi, hầu như ngày nào cũng có gia đình liệt sĩ khắp các tỉnh, thành đến



viếng; Các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước đến viếng; khách tham quan, du lịch trong và ngoài nước đến thăm.

b. Trùng tu lần một nghĩa trang (từ tháng 5 năm 1992 đến tháng 5 năm 1994) :

Tháng 5 năm 1992, nhận thấy cần tu sửa và làm thêm một số hạng mục công trình trong quy hoạch cũ, sau khi thống nhất với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị, Binh đoàn 12, Ban Liên lạc Bộ đội Trường Sơn, với danh nghĩa Tư lệnh binh đoàn Trường Sơn cũ, tôi (Đồng Sĩ Nguyên) đã viết thư gửi các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huy động được một số tiền gần một tỷ đồng.

Số tiền này, được sử dụng để tu sửa các ngôi mộ, xây tường rào xung quanh nghĩa trang, tu sửa đường đi trong nghĩa trang, làm mới nhà quản trang, nhà khách, phòng kho; làm mới hầm chỉ huy Bộ Tư lệnh Trường Sơn thu nhỏ, đặt một số tượng.

Đồng thời, xin tiền chương trình 327 trồng thêm cây trong nghĩa trang; trồng mới 4km cây xanh hai bên đường Hồ Chí Minh từ cổng nghĩa trang trở đi.

Đặc biệt, đã đề nghị các tỉnh tu sửa hoặc làm mới thêm biểu tượng của tỉnh mình ngang tầm một nghĩa trang Quốc gia. Các tỉnh: Nam Định, Lai Châu, Thừa Thiên Huế, Thái Bình và thành phố Hà Nội... đã làm biểu tượng đẹp, khá độc đáo, theo kiểu kiến trúc dân tộc, đậm nét địa phương mình.

Công việc trung tu, làm mới một số hạng mục công trình và tu sửa, làm mới biểu tượng của các tỉnh, thành phố được thực hiện trong hơn 2 năm, đến ngày 19 tháng 5 năm 1994 khánh thành.

Lần trung tu này, nghĩa trang được nâng cấp thêm một bước, nhưng vẫn mang tính chấp vá.

c. Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang theo Quyết định số 70 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (từ ngày 19 tháng 5 năm 1999 đến cuối năm 2003).

Hướng tới kỷ niệm 40 năm ngày truyền thống (ngày 19 tháng 5 năm 1959 đến ngày 19 tháng 5 năm 1999) Bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh và đón nhận Huân chương Sao vàng do Đảng, Nhà nước trao tặng, Bộ Quốc phòng, Binh đoàn 12, tôi (Đồng Sĩ Nguyên) đề nghị Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Nguyễn Thị Hằng trình Chính phủ cho nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn xứng với tầm vóc một nghĩa trang Quốc gia. Sau khi Chính phủ đồng ý, ngày 30 tháng 01 năm 1999, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định số 70/QĐ-LĐTBXH cho nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn.

Ba lần duyệt thiết kế và mô hình các công trình mới, Bộ và tỉnh đều mời tôi (Đồng Sĩ Nguyên) tham gia.



*Lính thợ Trường Sơn
kè đường chống
sự tử tại Nghĩa
trang*

Với tư cách là người tìm địa điểm, trước đây chỉ đạo xây dựng quy hoạch, thiết kế, thi công nghĩa trang, tôi có nêu một số ý kiến đã được Bộ, tỉnh chấp nhận như:

- + Giữ đúng mặt bằng quy hoạch.
- + Cải tạo cục bộ những chỗ thật cần thiết để làm mới một số công trình.
- + Triệt để giữ, bảo vệ cây xanh hiện có, đặc biệt là cây Bồ đề “Ôm” Đài tưởng niệm.

Ngày 19 tháng 5 năm 1999, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã khởi công nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Đến ngày 25 tháng 7 năm 2002, đã hoàn thành các công việc như:

- + Thay đổi vỏ mộ âm đẹp.
- + Xây nhà khánh tiết, văn bia.
- + Khu quản trang, nhà làm việc, kho để hiện vật, nhà khách.
- + Nâng cấp đường.

Riêng khu lâm viên cải tạo hồ trước sẽ làm trong giai đoạn tiếp.

4. Quản lý nghĩa trang.

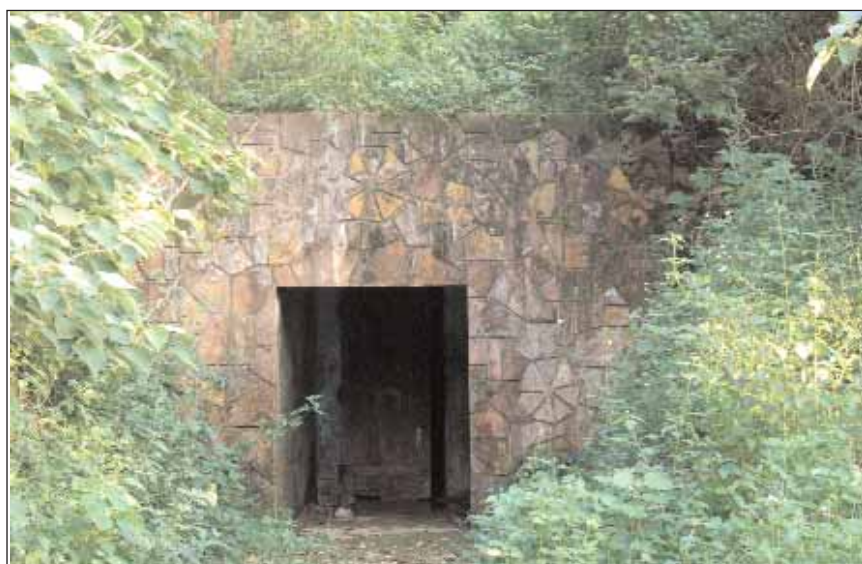
- Từ năm 1975 đến tháng 10 năm 1979, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn do Binh đoàn 12, đơn vị kế thừa của Binh đoàn Trường Sơn quản lý. Ban Quản lý nghĩa trang có 8 cán bộ, chiến sĩ quân đội, trong điều kiện vật chất khó khăn, vì nghĩa tình đồng đội anh em đã hương khói, chăm sóc các phần mộ, phục vụ tận tình các gia đình, thân nhân liệt sĩ đến viếng; chu đáo đối với khách trong nước, khách nước ngoài đến thăm viếng, tham quan, du lịch.

- Từ tháng 10 năm 1979 đến tháng 7 năm 1989, nghĩa trang được chuyển giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bình - Trị - Thiên quản lý.

Sau khi tách tỉnh Bình - Trị - Thiên, thành lập lại tỉnh Quảng Trị, từ tháng 7 năm 1989 đến nay, nghĩa trang được bàn giao lại cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị quản lý. Mọi công việc của nghĩa trang được tiếp tục hoạt động bình thường, chỉ có khác là các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và hầu hết các đồng chí lãnh đạo các tỉnh, thành, các gia đình liệt sĩ của các tỉnh, thành phố thường đến viếng nhiều hơn. Khách quốc tế tham quan, du lịch ngày càng tăng.

ĐỊA ĐIỂM ĐÓNG SỞ CHỈ HUY CƠ BẢN CỦA BỘ TƯ LỆNH TRƯỜNG SƠN SAU HIỆP ĐỊNH PARI VỀ VIỆT NAM.

Sau khi Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết (27/01/1973) cả nước và Bắc Quảng Trị không còn tiếng đạn, bom. Nhân dân ta từ nông thôn tới đô thị, từ hải đảo xa xôi tới vùng núi cao hồ hởi, mừng vui đón nhận cuộc sống thanh bình sau những năm dài chiến tranh tàn khốc.



*Hầm chỉ huy của
Bộ tư lệnh
Trường Sơn*

Tình hình mới cho phép Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn chọn một vị trí đặt Sở Chỉ huy cơ bản - Đại bản doanh của Binh đoàn kề cận chiến trường, tiện cho việc chỉ huy, điều hành toàn tuyến Đông, Tây. Vị trí đó là Bến Tắt thuộc xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Đây là Sở Chỉ huy cơ bản của Bộ Tư lệnh Trường Sơn đóng công khai trong giai đoạn cuối thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Sở Chỉ huy cơ bản ở Bến Tắt được đặt ở một vị trí cao, rộng; ngay bờ Nam sông Bến Hải. Địa hình, địa thế nơi đây đẹp, gần đường tiêu chuẩn - đường Hồ Chí Minh Đông Trường Sơn. Các công trình của Sở Chỉ huy gồm: nhà làm việc, nhà Bộ Tư lệnh, nhà khách, nhà ở của chuyên gia Cu Ba⁽¹⁾ làm đường.

Nhà của Sở Chỉ huy Bộ Tư lệnh Trường Sơn ở nơi đây được làm bằng gỗ, rất đẹp, thoáng mát, kiểu nhà sàn, giống nhà của đồng bào dân tộc thiểu số địa phương.

Sở Chỉ huy ở Bến Tắt, có đường cấp phối đi ven theo bờ sông Bến Hải, nối thông với đường số 1 ở phía Nam cầu Hiền Lương; nối với đường tiêu chuẩn - đường Hồ Chí Minh Đông Trường Sơn ở khu vực nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn; có sân bay trực thăng. Về đường thủy, dùng thuyền máy đi từ Sở Chỉ huy theo sông Bến Hải về huyện lỵ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

Tại Sở chỉ huy Bến Tắt, Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn đã nhiều lần vinh dự được đón và làm việc với các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước vào chỉ đạo tuyến chi viện chiến lược, chỉ đạo chiến trường giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

(1) Nhóm chuyên gia Cu Ba sang giúp ta sử dụng thiết bị hiện đại (do Chủ tịch Phi Đen Caxtô rô gửi tặng Bộ đội Trường Sơn) rải nhựa 6 km đường tiêu chuẩn Hồ Chí Minh Đông Trường Sơn, gần nghĩa trang, kéo dài đến Cam Lộ, nối với đường 9.

SỰ TÍCH NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN

Trong quá trình xây dựng và vận hành nghĩa trang Quốc gia liệt sĩ Trường Sơn, có 2 sự tích sau đây mang tính huyền thoại.

- Một là “Cây Bồ đề thiêng”.

Cuối năm 1976, vào thời điểm chuẩn bị khánh thành nghĩa trang giai đoạn I, phát hiện thấy một cây Bồ đề cao 0,80m, tự mọc ở phía mặt sau Đài tưởng niệm, tôi (Đồng Sĩ Nguyên) giao Ban Quản lý nghĩa trang đắp đất, rào lại; hàng năm cây Bồ đề lớn lên rất nhanh nên cho đắp đất thêm, xây tường vây quanh, trông coi cẩn thận. Năm 1999, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thiết kế để cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm, tôi (Đồng Sĩ Nguyên) yêu cầu: bất luận trường hợp nào, thì cây Bồ đề vẫn phải được giữ gìn nguyên vẹn. Các nhà kiến trúc thiết kế việc cải tạo Đài tưởng niệm cũng rất đồng tình và ủng hộ yêu cầu này.

Tiếng lành đồn xa về “Cây Bồ đề thiêng”, nên gần đây, các nhà tu hành đạo Phật đã đến cầu kinh ở Đài tưởng niệm và gốc “cây đề thiêng”.

Quen gần gũi, tôn giữ cây Bồ đề, các nhà sư đều cho rằng đây là cây Bồ đề tự mọc đẹp kỳ lạ, hiếm thấy; cây lớn nhanh; thân có 3 cành phát triển đều nhau, nằm trung tâm phía sau Đài tưởng niệm, cành lá xum xuê, xanh tươi, thân cây vươn cao quá đỉnh Đài, “ôm” hẳn 3 cạnh của Đài, mà theo thiết kế cũ: 3 cạnh Đài là tượng trưng cho 3 miền: Bắc - Trung - Nam.

Đây là một sự tích có tính huyền thoại, một phúc âm, một điềm lành của liệt sĩ an nghỉ nơi đây. Hàng ngày có hàng trăm gia đình liệt sĩ đến viếng, khách du lịch trong, ngoài nước đến tham quan, ai cũng muốn ngắt một lá cây Bồ đề thiêng cho vào túi để lấy phúc.

Mong rằng mọi người cùng nhau giữ lấy cây Bồ đề thiêng, tài sản của liệt sĩ Trường

Toàn cảnh Đài Tổ
quốc ghi công



Sơn an nghỉ nơi đây, đừng hái lá, bẻ cành ảnh hưởng tới sự phát triển tôn nghiêm của cây, để phúc đức của liệt sĩ Trường Sơn đời đời ban tặng cho chúng ta.

- Hai là, mạch nước ngầm phun ở hồ nước:

Theo quy hoạch, năm 1975 - 1976, bộ đội Trường Sơn đào hồ nước ở phía trước mặt Đài tưởng niệm để trữ nước mưa, tạo môi trường cảnh quan cho nghĩa trang. Ai cũng lo mùa hạn ở miền Trung, hồ sẽ khô kiệt nước. Bỗng nhiên, khi đào xuống gần 2 mét, tại một vị trí cách tường rào phía Tây của nghĩa trang về bên trong là 9 mét, thì gặp một mạch nước ngầm phun lên rất mạnh. Bộ Tư lệnh Trường Sơn quyết định cho đào hồ sâu hơn, rộng hơn. Từ đó đến nay, nước hồ lúc nào cũng nhiều; những năm hạn hán, vào mùa hạ, nước có cạn nhưng không bao giờ khô kiệt, trừ trường hợp tháo nước đi. Để ngắm cảnh, gần chỗ mạch nước ngầm, bộ đội Trường Sơn đã đắp một đảo nhỏ, có tượng một cô giao liên xinh xắn, duyên dáng. Ai qua đây cũng không quên ra đảo ngắm cảnh, ngắm tượng.

Trong lần nâng cấp nghĩa trang từ ngày 19 tháng 5 năm 1999 đến cuối năm 2003, các nhà kiến trúc đánh giá đảo và tượng ở đây là hài hòa và đẹp, cần giữ nguyên. Đây lại là một phúc âm nữa của liệt sĩ Trường Sơn ban tặng. Mong du khách, đồng bào hãy gìn giữ vệ sinh, đảm bảo nước hồ luôn trong xanh, soi bóng hàng cây đa loại quanh hồ, tỏa mát hương hồn liệt sĩ.

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN:

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, quân đội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỉnh Quảng Trị và các tỉnh, thành trong cả nước nên nghĩa trang Quốc gia liệt sĩ Trường Sơn được chăm nom chu đáo; được liên tục cải tạo, nâng cấp. Sau đợt nâng cấp từ tháng 5 năm 1999 đến cuối năm 2003, nghĩa trang xứng đáng là một nghĩa trang liệt sĩ tâm cổ Quốc gia - một di tích lịch sử - văn hóa độc đáo, tôn nghiêm, đậm đà bản sắc dân tộc, một danh lam thắng cảnh xanh mát, tĩnh lặng...



Hồ Sen - nơi có mạch nước ngầm



Ban thờ Bác Hồ và dâng hương tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn

Thay mặt mười vạn các binh chủng quân đội, 2 vạn thanh niên xung phong của chiến trường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh trước đây, chúng tôi xin kính cẩn nghiêng mình trước hương hồn của mười ngàn hai trăm sáu mươi ba (10.263) liệt sĩ đồng đội được nghìn thu an nghỉ tại nghĩa trang Quốc gia liệt sĩ Trường Sơn; và hàng vạn liệt sĩ Trường Sơn an nghỉ ở các nghĩa trang và nơi khác.

Cùng với liệt sĩ cả nước, liệt sĩ bộ đội Trường Sơn đã nằm xuống vĩnh viễn để Tổ quốc Việt Nam, dân tộc Việt Nam mãi mãi ngẩng cao đầu cùng nhân loại. Tên tuổi của các liệt sĩ sống mãi cùng non sông, đất nước Việt Nam anh hùng.

Thay mặt tất cả những người còn sống của các binh chủng quân đội, thanh niên xung phong, văn nghệ sĩ... thuộc Binh đoàn Trường Sơn cũ, chúng tôi rất cảm ơn Đảng, Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỉnh Quảng Trị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, huyện Gio Linh, xã Vĩnh Trường, các kiến trúc sư, cán bộ quản lý, công nhân đã tham gia cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Quốc gia liệt sĩ Trường Sơn với tâm cỡ mới. Đồng thời, chúng tôi cũng rất cảm ơn các tỉnh, thành đã tham gia cải tạo, nâng cấp các biểu tượng của mình phù hợp, xinh đẹp, tôn nghiêm. Cảm ơn Ban Quản lý nghĩa trang tiếp tục quản lý một nghĩa trang Quốc gia với nội dung công việc mới hơn, nhiều hơn trước.

Kính mong các gia đình liệt sĩ có người thân nằm tại nghĩa trang Quốc gia liệt sĩ Trường Sơn yên tâm.

Kính chúc tất cả quý khách trong nước và nước ngoài đến thăm viếng, tham quan, du lịch được các liệt sĩ an nghỉ nơi đây phù hộ.

(*) Đầu bài là của Ban biên tập

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

*(Lời bình trong phim “Huyền thoại Trường Sơn”
của Đài truyền hình Quảng Trị)*

Trong lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc, Trường Sơn là thế tựa muôn đời, là hồn thiêng sông núi. Thế kỷ XX đã chứng kiến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ròng rã 20 năm. Trường Sơn lại viết nên thiên anh hùng ca bất tử. Xẻ dọc trường sơn đi cứu nước, gắn với con đường Hồ Chí Minh huyền thoại là lớp lớp các thế hệ bộ đội Trường Sơn đã chiến đấu và hy sinh cho đến thắng lợi cuối cùng và mùa xuân đại thắng năm 1975. Tên các chị, các anh đã trở thành tên đất nước. Máu xương các chị, các anh đã hóa tượng đài nơi vùng đất lửa – Nơi ấy, nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn thiêng liêng!

30 năm qua, triệu triệu con người đã hành hương về đây – Những đoàn người nối nhau đi trong trầm mặc, trang nghiêm và xúc động. Vâng, có cuộc chiến tranh nào mà không mất mát, hy sinh; Có sự ra đi cuối cùng nào không thấm tận tâm hồn ta niềm thương nhớ! Nhưng dường như với Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, những điều đó nhân lên bội phần.

Giữa một màu trắng mênh mang chùng như vô tận, từng tâm linh thanh xuân, trinh nguyên cứ dội về nghe thiêng liêng, tha thiết đến nao lòng. “*Trường Sơn Đông nắng, Tây mưa / Ai chưa đến đó như chưa rõ mình*”... Triệu triệu con người đã về đây để được kính cẩn nghiêng mình và tri ân công lao vì sự trường tồn của dân tộc. Những người cha, người mẹ, người vợ, người chị, người anh về đây để tìm lại bóng dáng người thân ròng rã mấy mươi năm biệt biệt không về. Những cựu binh hành hương về đây để thăm lại chiến trường xưa và thức dậy vùng ký ức Trường Sơn cùng đồng đội; Những thanh niên mười tám, đôi mươi nườm nượp về đây để ngưỡng vọng những con người quả cảm và biểu hiện

TRƯỜNG SƠN - NHỮNG DẤU CHÂN LỊCH SỬ



Nhóm quần tượng: Hợp đồng tác chiến
Chất liệu: Đồng * Cao 5,40m
Tác giả: Nguyễn Minh Đỉnh

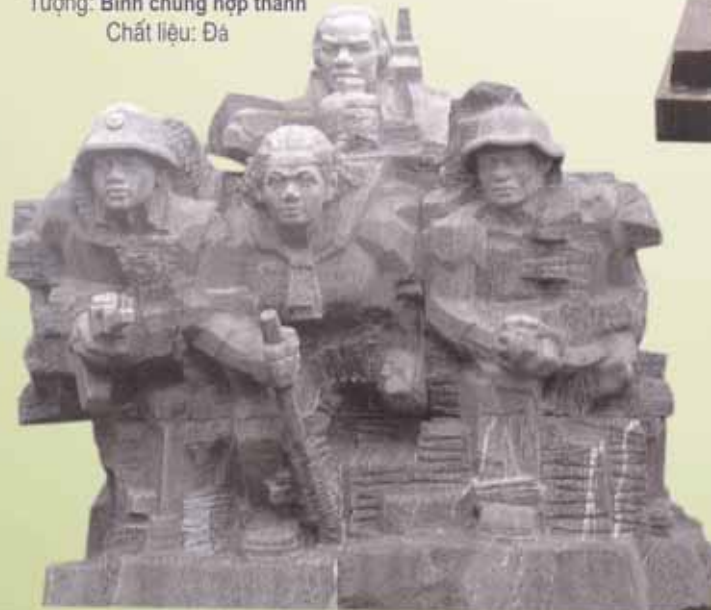


Nhóm quần tượng: Vui lên đường
Chất liệu: Đồng * Cao 1,70m
Tác giả: Trịnh Dân



Tượng: Cảnh vồng Trường Sơn
Chất liệu: Đồng * Cao 2,10m
Tác giả: Trịnh Dân

Tượng: Binh chủng hợp thành
Chất liệu: Đá



Tượng: Lái đò trên sông Pô Cô
Chất liệu: Đồng * Cao 2,30m
Tác giả: Nguyễn Kim Giao

thêm về giá trị của độc lập tự do mà thế hệ của họ chỉ được học qua trang sách thời bình. Và, rất nhiều, rất nhiều những cuộc hành hương nhón gót hòa âm trong tâm linh và hiện thực nơi này...

Nhưng có lẽ cao hơn tất cả là đạo lý uống nước nhớ nguồn ngàn đời của dân tộc đang hiện hữu hàng ngày, hàng giờ giữa Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn.

Sau Hiệp định Giơnevơ đất nước ta bị chia cắt 2 miền Nam – Bắc. Sông Bến Hải – Cầu Hiền Lương trở thành ranh giới tạm thời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả dân tộc quyết chấp nhận gian khổ hy sinh, chiến đấu để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Để chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam, Đảng ta quyết định tổ chức tuyến giao liên vận tải quân sự xuyên dọc Trường Sơn. Ngày 19 tháng 5 năm 1959 tuyến vận tải quân sự Trường Sơn được thành lập. Trọng trách nặng nề và vinh dự lớn lao này được giao phó cho cán bộ chiến sĩ Đoàn 559 bộ đội Trường Sơn.

Những ngày đầu năm mới thành lập tại khu rừng Khe Hó, Bãi Hà, thượng tá Võ Bẩm, người đoàn trưởng đầu tiên của đoàn 559 vượt thượng nguồn sông Bến Hải dẫn 500 cán bộ chiến sĩ tiến vào Trường Sơn soi đường lập trạm. Quân đi tính từng người, hàng chuyển tính từng cân. Nhưng đó chính là sự khởi đầu cho một tuyến chi viện Trường Sơn – một “trận đồ bát quái” giữa đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ.

Cùng với sự phát triển lớn mạnh của chiến trường miền Nam, đoàn 559 bộ đội Trường Sơn cũng ngày càng lớn mạnh, trở thành một lực lượng tổng hợp hiệp đồng quân binh chủng quy mô lớn, có thời điểm lên tới 10 vạn bộ đội, hơn 1 vạn thanh niên xung phong và dân công hỏa tuyến. Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến, khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi hiểm nguy, mưu trí, sáng tạo trong soi đường mở lối, xây dựng một tuyến vận tải hoàn chỉnh với tổng chiều dài gần 17000 kilômét nối thông hậu phương miền Bắc với chiến trường miền Nam – Lào – Campuchia. Cả Trường Sơn ào ào ra trận, sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Binh chủng nào, đơn vị nào cũng có những sự tích anh hùng, những chiến công huyền thoại; Con đường nào, trọng điểm nào cũng rục rĩ chiến công. Trong cuộc đọ sức giữa tinh thần, ý chí với vũ khí hiện đại, giặc Mỹ đã ném xuống tuyến đường Trường Sơn hơn 4 triệu tấn bom đạn và hàng triệu lít chất độc hóa học. Đường Trường Sơn trở thành cuộc chiến quyết liệt giữa chiến tranh ngăn chặn của địch với chiến tranh chống ngăn chặn của ta. Nhưng cuối cùng Mỹ đã không thể ngăn chặn nổi sức sống mãnh liệt và sự lớn mạnh của tuyến đường.

Năm tháng sẽ qua đi, nhưng đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một con đường huyền thoại, một kỳ tích oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của dân tộc.

Đất nước thống nhất, giang sơn thu về một mối, tuyến chi viện chiến lược Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang của mình. Trong cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt kéo dài 6000 ngày đêm ấy, hơn 2 vạn chiến sĩ, thanh niên xung

phong, dân công hỏa tuyến, văn nghệ sĩ đã vĩnh viễn nằm lại với đại ngàn Trường Sơn xanh thắm, tuổi thanh xuân gửi lại chiến trường.

Chiến tranh vừa kết thúc, với đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc và sự thôi thúc tự đáy lòng của cán bộ chiến sĩ Trường Sơn, một chốn an nghỉ ngàn thu được chính vị tư lệnh bộ đội Trường Sơn – Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên chọn trên đồi Bến Tắt, xã Vĩnh Trường, Gio Linh, Quảng Trị - Địa danh khởi đầu của huyền thoại Trường Sơn.

Trên diện tích 40 hecta với những dãy đồi núi trập trùng nơi đầu nguồn của sông Bến Hải, bên đường Hồ Chí Minh, một không gian vừa trữ tình vừa bi tráng với những giao cảm tâm linh giữa người mất – người còn.

Từ cuối năm 1974 đầu năm 1975, nghĩa trang đã trở thành nơi trở về của hàng vạn liệt sĩ từ các chiến trường Đông – Tây Trường Sơn, từ đất nước Triệu Voi và quê hương Chùa Tháp. 10.327 hài cốt liệt sĩ lúc đó (và nay là 10.263 hài cốt liệt sĩ) nằm tại nghĩa trang Trường Sơn.

Các chị, các anh là những người con ưu tú của vùng Đông Bắc, Tây Bắc, vùng Châu thổ Sông Hồng, Tây Nguyên, Khu Bốn, Khu Năm hay tận trời Nam Tổ quốc, về nằm kề bên nhau như thuở ở chiến trường. Thời gian trôi qua, cùng với sự đổi thay của quê hương đất nước, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn qua ba lần tôn tạo trùng tu nâng cấp, đã mang một khuôn mặt mới, ngang tầm với Nghĩa trang quốc gia. Và là một công trình tâm linh – văn hóa, một di tích lịch sử của chiến tranh cách mạng thế kỉ XX.

Khu khánh tiết nằm trên ngọn đồi cao, là một quần thể các công trình hội tụ hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình của một vùng Kinh Bắc phong kín thời gian. Ở vị trí trung tâm, trên ngọn đồi cao lộng gió, nơi có cây Bồ Đề thiêng 30 năm tuổi, vươn cành tỏa bóng với những câu chuyện được truyền tụng như là một phúc âm nơi cõi vĩnh hằng, là thông điệp gửi đến mai sau, sừng sững một tượng đài ba mặt vút cao giữa không gian thoáng đãng; Ba mặt tượng đài vững chắc trong thế chân kiềng biểu trưng cho tình đoàn kết giữa ba nước Đông Dương cùng chiến hào chống Mỹ. Từ khu tưởng niệm nhìn ra phía trước là những dãy đồi có bình độ thấp hơn với mặt hồ nước rộng tạo một tầm nhìn hào phóng và lãng mạn. Sáu bức phù điêu được chạm khắc trên những phiến đá đẹp đã tái hiện những quân binh chủng bộ đội Trường Sơn và cảm ơn những người đã kiến tạo hình hài một chốn vĩnh hằng đẹp như tranh dành cho các anh hùng liệt sĩ.

Trong cái tĩnh lặng thình không của rừng núi, trong cái màu trắng bất tận kia, những chiến công bất tử của bộ đội Trường Sơn như hòa lẫn ngọt ngào cùng dòng sông, cây đa, bến nước, sân đình của một miền quê Việt Nam nào đó gần gũi, thân quen.

Ngày tiễn con đi mẹ ra đến cổng làng mà mắt chờ mong tin từ chiến trường xa thẳm. Ngày chiến thắng, các anh nằm lại Trường Sơn, mẹ cũng hóa tượng đài.

Đây khu I, những người con thân yêu của Thủ đô yêu dấu, của Bình Trị Thiên khói lửa và miền Nam thành đồng Tổ quốc. Sinh thành nơi 3 miền đất nước nhưng các chị các anh có chung một con đường ra trận - Đường Hồ Chí Minh. Các anh, các chị nằm lại với

Trường Sơn nhưng mãi mãi chói ngời hình bóng Thăng Long ngàn năm văn hiến, thổn thức cùng nỗi nhọc nhằn miền đất của điểm tỳ vai nặng trĩu và bát ngát rừng dừa quê mẹ quê cha.

Khu II, các anh các chị ra đi từ mái nhà lợp bằng gốc rạ, tường đất, cột tre của Hà Tây, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định - Quê hương có núi Ba Vì, có trống đồng Ngọc Lũ, có tháp Cổ Lễ, ngày ở chiến trường tìm nhau trong nghĩa đồng hương. Các anh là bộ binh, công binh, lái xe hay thông tin liên lạc, lực lượng vận tải suốt 6000 ngày không nghỉ, chạy ngày chạy đêm, chạy sớm, chạy chiều; Không có kính rồi xe không có đèn, không có mui xe thùng xe có nước, xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước, chỉ cần trong xe có một trái tim.

Là phòng không quan trắc với danh hiệu đánh giỏi bắn trúng làm tan xác hơn 2400 máy bay giặc Mỹ. Là bộ binh gắn với chiến công đường 9 Nam Lào và truyền thống xung kích tiến công tiêu diệt địch giải phóng đất đai và mở rộng địa bàn hoạt động chiến lược.

Các chị, các anh nằm lại ở khu III nghĩa trang này là con em ra đi từ quê hương 5 tấn Thái Bình, là Bắc Ninh, Bắc Giang ngọt ngào câu quan họ; Và Hải Dương, Hưng Yên trĩu nặng gánh Nhãn lồng. Nơi các chị, các anh yên nghỉ ngàn đời có đại ngàn Trường Sơn bất tận, có cô gái PaKô, Vân Kiều mang họ Bác, một thời cùng các chị, các anh tải đạn, chuyển thương tràn đầy hào khí một thuở Trường Sơn mở hội lập công.

Đi theo tiếng gọi Trường Sơn, từ Thanh – Nghệ – Tĩnh mang trên mình hào khí Xô Viết, những chàng trai, cô gái tuổi thanh xuân nườm nượp ra đi, nườm nượp hành quân xuyên năm tháng, xông lên hòa chiến công cùng Hàm Rồng, Đồng Lộc và lớp lớp nằm lại bên nhau trên đồi Bến Tắt. Gần 1.300 liệt sĩ của Nghệ An và hàng trăm liệt sĩ của Thanh Hóa, Hà Tĩnh góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, làm nên sự bất tử giữa đại ngàn Trường Sơn.

Các chị là thanh niên xung phong, là dân công hỏa tuyến, 30 năm rồi mà nụ cười vẫn tươi nguyên như vừa gặp hôm qua bên một nhánh lan rừng và vạt cỏ nơi cung đường có bom nổ chậm. Những câu chuyện về Tổng đội thanh niên xung phong đường Trường Sơn đã đi vào thơ, vào nhạc với tất cả sự bi tráng của một cuộc chiến tranh; Có những người con gái tuổi thanh xuân chiến đấu anh dũng và nằm lại trên những nấm mồ khắc tên vào những cung đường ra trận.

Tên con đường là tên em gửi lại

Cái chết em xanh khoảng trời con gái

Tôi soi lòng mình trong cuộc sống của em

Gương mặt em bạn bè tôi không biết

Nên mỗi người có gương mặt riêng em.

Còn đây, những vùng đất nơi biên ải phía Bắc của Tổ quốc; Từ Lạng Sơn, Sơn La,

Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, đến Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên – Vượt ngàn dặm thác ghềnh theo chiều dài đất nước, các chị các anh đến với Trường Sơn và hòa vào đoàn quân ra trận. Các chị các anh ra đi từ những mái nhà chên vênh nơi miền sơn cước, chia tay những rừng cọ đồi chè mang trên mình truyền thống của vùng đất Tổ, của núi rừng Việt Bắc, của hào khí Điện Biên và rục rỡ màu phượng vĩ của thành phố Cảng rộn tiếng còi tàu, đến Trường Sơn để làm nên những huyền thoại.

Trường Sơn xẻ dọc, dọc ngang

Xẻ tay mà viết nên trang sử hồng

Trường Sơn vượt núi băng sông

Xe đi trăm ngả chiến công bốn mùa.

30 năm các chị, các anh yên nghỉ vĩnh hằng trên những cánh đồi Bến Tắt, hơn 10 nghìn hạt giống chưa về phù sa, các chị các anh nằm lại giữa lòng đất mẹ Quảng Trị nhọc nhằn mà thủy chung, thơm thảo. Vẫn tượng đài cao vút giữa trời xanh, vẫn những hàng mộ chí trắng xóa lặng im, những tượng đồng vững chãi, nhưng dường như mỗi lần đến đây trong mỗi chúng ta như đang đến với sư đoàn, với Tổng đội TNXĐ, với một cung đường dân công hỏa tuyến của Trường Sơn đi đánh Mỹ. Phải chăng, huyền thoại Trường Sơn thường trực trong tiềm thức của mỗi người; Và những câu chuyện có thật nơi đây cất nghĩa cho chúng ta niềm vinh quang và những mất mát, nỗi đau và hạnh phúc của một cuộc chiến thần kỳ của dân tộc ròng rã 20 năm...

Chiến tranh đã lắng dần cùng trầm tích thời gian, Trường Sơn đã xanh lại những cánh rừng. Hoa lại nở trên đường xưa các chị, các anh ra trận. Đường Hồ Chí Minh công nghiệp hóa đang vươn bước rộng dài qua hai miền đất nước. Và, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn mãi mãi là một tượng đài bất tử, là nơi trở về của đạo lý, niềm kiêu hãnh giữa đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ.

NGUYỄN LỘC

NƠI HỒN THIÊNG

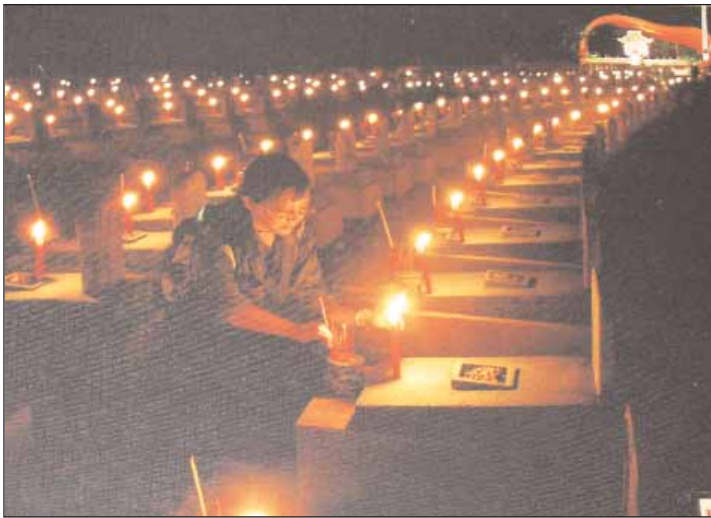
*(Lời bình trong phim “Nơi hồn thiêng”
của Đài truyền hình Việt Nam)*

Con đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, không chỉ của các chiến sĩ Trường Sơn, mà là của đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Suốt chặng đường dài mấy chục năm trời, tất cả các miền quê, các họ tộc ở mọi vùng đất đều gửi những người con yêu quý lên Trường Sơn đi giải phóng miền Nam, vì sự nghiệp độc lập và thống nhất đất nước. Hàng vạn chiến sĩ đã anh dũng hy sinh vì nghĩa lớn. Vong hồn của các chị, các anh còn mãi mãi với non sông, đất nước.

... Bộ tư lệnh Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh trong chiến tranh có mật danh là Đoàn 559, lấy tên tháng, tên năm của ngày thành lập, sau khi Trung ương Đảng ra Nghị quyết 15 về giải phóng miền Nam. Trên các phương tiện thông tin đại chúng khi đó, người ta biết tới các chiến sĩ Trường Sơn với rất nhiều tên gọi: Đoàn vận tải quân sự Quang Trung, Đường dây Thống Nhất, Đường mòn Hồ Chí Minh... Tất cả đều chỉ một binh chủng hợp thành: Bộ đội vận tải cơ giới, bộ đội công binh, bộ đội thông tin, bộ đội pháo binh, hệ thống giao liên... Hàng triệu thanh niên - Phần tinh hoa nhất của dân tộc - đã cống hiến tuổi trẻ, cống hiến cả thân xác mình cho Tổ quốc, non sông.

Trên suốt chặng đường 16 năm để tới ngày 30 tháng 4 đại thắng, lớp lớp các chiến sĩ Trường Sơn đã vượt biết bao khó khăn gian khổ, biết bao người đã gánh chịu thương tật suốt đời, tất cả để chiến thắng.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Chiến tranh nhân dân trên đường Hồ Chí Minh được phát triển lên đến đỉnh cao, đã xây dựng lên một tuyến đường huyền thoại với công



sức và cả xương máu của biết bao con người.

Mỗi một dòng suối Trường Sơn, mỗi một ngọn núi trên Trường Sơn đều ghi tạc dáng hình của người chiến sĩ anh hùng.

Ngay trong chiến tranh, tư lệnh mặt trận Trường Sơn, tướng Đồng Sĩ Nguyên và các cộng sự của ông đã nghĩ ngay đến việc qui tập hài cốt liệt sĩ trên dọc dài hai dải Đông Tây

dãy núi, trên địa bàn ba nước Đông Dương và qui hoạch nghĩa trang tại đất Gio Linh của tỉnh Quảng Trị. Đó là mảnh đất địa đầu của miền Nam; Nơi trái tim của những người chiến sĩ ngưỡng vọng, nơi trú đóng của Đại bản doanh Trường Sơn, nơi mỗi thước đất, mỗi thước thiêng liêng của hồn dân tộc tụ về; không phải là ở đâu khác mà phải là Quảng Trị, bởi đây là đất trung chuyển cả đoàn quân của giai cấp vô sản, chống những chiếc gậy tre và mang tên lửa, xe tăng đi giải phóng quê hương...

Bến Tắt - Cái tên quê, tên suối, tên cầu thật nôm na, đã trở thành địa chỉ của thân nhân trên một vạn gia đình Việt Nam. Bến Tắt đã trở thành bến thương của mỗi người dân, mỗi người chiến sĩ.

Xây dựng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn là nhiệm vụ không chỉ của bộ đội Trường Sơn mà còn là của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta cùng chung một ước nguyện xây tòa đài tưởng nhớ công lao trời biển của các liệt sĩ đã hiến dâng đời mình cho độc lập tự do của đất nước.

Những người chiến sĩ công binh có thể đào sông, lấp biển, nhưng công trình Nghĩa trang còn sâu hơn sông, cao hơn núi, bởi những người nằm lại đây là xương cốt Việt Nam, linh hồn Việt Nam, là bạn bè, đồng đội gắn bó bao ngày với bao kỷ niệm không thể nào quên.

Bộ tư lệnh Trường Sơn ngày trước, Binh đoàn 12 ngày nay là đơn vị thừa kế của Trường Sơn, được sự giúp đỡ của Bộ Lao động Thương binh Xã hội, của các bộ ngành, các địa phương, của tỉnh Quảng Trị, quyết tâm xây dựng Nghĩa Trang Trường Sơn xứng đáng là Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia.

Một trong những công việc mà các đơn vị thuộc Binh đoàn 12 hết sức quan tâm là việc chăm sóc phân mộ các liệt sĩ. Binh đoàn 12 đã tái thiết nghĩa trang đồi A1 Điện Biên

Phủ, Nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo và nhiều nghĩa trang khác, thì ở đây Đoàn 384 - Một đơn vị của Binh đoàn - cũng coi việc chăm sóc phần mộ liệt sĩ là lương tâm, trách nhiệm của chính mình. Cùng với Nghĩa trang Hàng Dương, nghĩa trang đôi A1 Điện Biên Phủ và các nghĩa trang khác mà tỉnh nào, huyện nào cũng có, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn là một cột hương, một cột lửa lớn, mãi mãi ghi ơn những người con đã hy sinh cho công cuộc giải phóng non sông đất nước.

Các anh, các chị nằm đây, hơn 10 nghìn người con từ khắp các miền quê. Họ ra đi từ những mảnh sân khác nhau, những mảnh vườn khác nhau, góc phố khác nhau, nhưng đều từ cội nguồn của truyền thống dân tộc, truyền thống cách mạng. Những đồng đội đang sống hôm nay phải cố gắng làm sao cho nơi các anh chị nằm là mảnh đất yên hàn, thiêng liêng. Mỗi một nắm đất, một nhánh cây đều an ủi vỗ về những người đã khuất. Tất cả các chị, các anh đã ngã xuống trên Trường Sơn đều đáng được dựng tượng để con cháu mãi mãi về sau ngưỡng vọng.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn đâu phải chỉ của bộ đội Trường Sơn mà của mọi quê hương trên đất nước chúng ta. Mỗi tỉnh, mỗi thành phố, mỗi địa phương đã về chăm chút cho các anh, các chị, những người đã hy sinh cho cuộc sống hôm nay.

Biết ơn vô cùng những người con yêu dấu của mọi miền quê đã hy sinh cho chiến thắng, mãi mãi gắn bó với con đường Hồ Chí Minh hôm nay, con đường nối liền Nam – Bắc một dải non sông, con đường của tương lai giàu có của Tổ quốc, con đường đi trong lòng người, nhập vào đời sống tình cảm của cả dân tộc, âm thầm và khiêm tốn như biết bao chiến sĩ đã yên nghỉ ngàn đời trên nghĩa trang Trường Sơn thiêng liêng, hùng vĩ.

Con đường Trường Sơn của ngày hôm nay là con đường của tình hữu nghị, con đường không biên giới, nối liền tình cảm Việt Nam với bạn bè trên thế giới. Anh linh của các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh cho độc lập tự do của Tổ quốc mãi mãi là sức mạnh thiêng liêng trong trái tim của những người đang sống.

Có những việc đời giải nghĩa được, mà cũng có những việc đời không giải nghĩa được. Tại sao giữa mảnh đất Gio Linh khô hạn lại có nguồn nước tự phun? Tại sao ngay sau tượng đài lại mọc một cây Bồ Đề của Đức Phật? Hay



nơi đây là hồn thiêng của sông núi tụ về mà nước trời, cây đời cùng tôn vinh vong hồn bao nghĩa sĩ?

Mỗi năm cứ đến ngày sinh nhật Bác, cũng là ngày thành lập bộ đội Trường Sơn, truyền thống oanh liệt của kỳ tích đường Hồ Chí Minh lại được ôn lại như một cuộc chạy tiếp sức không bao giờ mệt mỏi.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, nơi phụng thờ của nhân dân cả nước, những người chiến sĩ Trường Sơn ngày ấy và bây giờ lại đến với các anh, các chị - những linh hồn đời đời bất diệt, những anh hùng đời đời ghi nhớ công ơn. Những năm tháng này, họ đang đi xây dựng tuyến đường xuyên Việt - xa lộ Bắc Nam mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh ngàn lần kính yêu, là họ chấp hành mệnh lệnh của các anh, các chị thực hiện những ước mơ của các anh, các chị ngày nào.

Xin vong hồn của các anh, các chị chứng giám cho tâm nguyện của những người lính Trường Sơn hôm nay là sẽ làm con đường cho tốt nhất, đẹp nhất bằng tất cả những gì có được. Họ luôn tự thấy sẽ phải đem lại mọi điều tốt lành cho hôm nay và tương lai, vì một đất nước Việt Nam thống nhất trọn vẹn và sự tồn tại của cả một dân tộc mà các anh, các chị đã chiến đấu và hy sinh. Những người lính của Binh đoàn 12 - Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn nguyện xây dựng con đường cho đất nước phồn vinh, con đường mới sánh cùng bè bạn năm Châu.

Người Phương Đông mình thường nói: “Sống gửi thác về”. Người đã khuất bất kể là tướng lĩnh hay một chiến sĩ bình thường đều quý trọng như nhau. Nhưng ở đây vẫn phải ơn vị tư lệnh Trường Sơn. Tâm hồn ông luôn nức nở vì những người chiến sĩ đã ngã xuống; tâm hồn ông cũng là tâm hồn của bao người dân, bao người chiến sĩ ở mọi miền quê không ngày nào, đêm nào là không nhớ tới người đã khuất. Ấy cũng là tấm lòng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đối với quá khứ hào hùng.

Thời gian rồi trôi đi, nhiều việc đời có thể rơi vào lãng quên. Nhưng quên sao được bạn bè, quên sao được đồng đội, quên sao được những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh trên con đường mang tên Bác Hồ kính yêu!

DƯỚI TÁN CÂY BỒ ĐỀ

Chuyện cây bồ đề mọc cao lớn, tốt tươi phía sau tượng đài *Tổ quốc ghi công* ở nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, tôi nghe anh em quân trang kể lại như là một sự lạ. Cây bồ đề ấy, không ai trồng, không ai chăm, tự nhiên mọc lên, vùn vụt trở thành đại thụ, chỉ sau 25 năm vòng thân đã lớn gần bốn mét, đỉnh cây vượt trên đỉnh tượng đài và tán xanh ken dày lá phủ che một vùng đất rộng lớn phía sau.

Cũng xin được nói rằng: con số thời gian 25 năm tôi viết vào đây chỉ là sự ước lệ, nó chỉ mang ý nghĩa gợi nhắc lại một cái mốc lịch sử thăm đở của đất nước: đại thắng mùa xuân năm 1975, cũng là thời điểm linh thiêng ở nơi thượng nguồn sông Bến Hải, chúng ta khởi công xây dựng *Cõi vĩnh hằng* cho 10.327 liệt sĩ. Lúc hình thành, nghĩa trang có 10.327 mộ liệt sĩ. Sau thân nhân các liệt sĩ xin đưa hài cốt về quê nên con số ổn định đến nay là 10.263 mộ những người đã từng sống, chiến đấu và hy sinh anh dũng trên tuyến đường Trường Sơn ác liệt. Những người lính bất tử ấy đã cùng đồng đội gánh chịu 7.526.700 quả bom của giặc Mỹ ném xuống núi rừng và từ đôi bàn tay rướm máu sần chai của họ, 16.000 km đường chiến lược đã được mở ngang dọc Trường Sơn...

Tuổi của cây bồ đề ở nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn chính xác là bao nhiêu không ai biết được. Hỏi trưởng ban quản trang Hồ Tất Ái, phó ban Nguyễn Văn Anh các anh đều lắc đầu trả lời: “Không rõ”. Hỏi Đoàn Thị Hồng, vốn là nữ chiến sĩ của bộ đội 559, đã có hơn 10 năm chăm sóc, hương khói cho anh em đồng đội mình, chị cũng trả lời: “Thiệt lạ các anh ạ, cây bồ đề này không ai trồng cả, tự nhiên mọc lên. Cây mọc lên tự bao giờ anh chị em chúng tôi cũng không biết”. Cả khu nghĩa trang rộng lớn chỉ có duy nhất cây bồ đề này. Còn lại là thông, phượng. Lá thông xanh ngằn ngặt vì vút bốn mùa, hoa phượng cháy đỏ một miền trời khi mùa hạ đến. Cây bồ đề đứng phía sau tượng đài chính, song song với khối bê tông cách điệu hình ngọn núi Trường Sơn - hình tháp lửa - cây sừng, dấu không gắn lên đó bốn chữ vàng *Tổ quốc ghi công* tôi vẫn cứ rung rung

hình dung nó cũng vẫn là một *tượng đài*. Cái tượng đài ngùn ngụt tươi xanh đã được cắm rễ vào đất Mẹ, vươn thẳng lên trời như chính sự liên thông hài hòa của hai cõi, như là nơi trú ẩn, chỗ che an ủi cho những giọt nước mắt đốn đau và sau cùng chính là thông điệp của hàng vạn người con ưu tú của Tổ quốc ra đi gửi lại cuộc đời.

Hình như đang có một sự tồn tại huyền diệu nào đó của những người đã khuất ở nghĩa trang nằm bên thượng nguồn sông Bến Hải này. Cách đây mấy năm khi đọc bài bút ký *Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn* của nhà thơ Lê Đình Cánh tôi cứ bị ám ảnh mãi cái chi tiết: có những buổi sớm mù sương, anh chị em xây dựng nghĩa trang nghe tiếng bộ đội hô tập thể dục. Tiếng hô *một hai ba bốn* chìm nổi, mờ tỏ trong gió núi. Đến viếng nghĩa trang lần này, chúng tôi lại được nghe anh Nguyễn Văn Thí, chị Đoàn Thị Hồng kể thêm một số chuyện lạ khác. Có một người vợ từ Bắc Ninh vào xin được đưa hài cốt chồng về quê, Ban quản trang sắp xếp cho chị nghỉ lại trong một căn phòng của nhà tiếp đón thân nhân liệt sĩ. Thật là lạ, khi chị bước vào phòng thì có một con chim nhỏ lông màu đá núi bay qua cửa sổ và đậu xuống đầu giường chị ngồi. Hai ngày chị ở đây, con



Cây bồ đề bên đài tưởng niệm ở nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn

chim lạ ấy cứ quanh quẩn trong phòng, hết đậu trên giường lại bay lên đứng ở cửa sổ, thỉnh thoảng lại kêu lên “tuýt tuýt” như tiếng còi của đồ chơi trẻ con. Mấy lần chị thử xua đuổi, con chim vẫn không chịu bay đi. Chị òa khóc, chắp tay trước ngực vái: “Có phải là anh, thì cứ ở lại với em. Lo làm lụng nuôi con, bây giờ em mới đến thăm anh được. Mai, em xin phép đưa anh về quê rồi mẹ con em sẽ được gần anh, anh ạ!”. Trưa hôm sau, chị mang chiếc ba lô con cóc (chắc là kỷ vật của anh được đơn vị gửi về nhà), đựng hài cốt chồng trở ra Bắc. Trong căn phòng chị tạm trú, con chim cũng bay đi, từ đó đến nay chưa bao giờ thấy xuất hiện trở lại.

Nằm cạnh tượng đài Tổ quốc ghi công, bên phải là khu mộ liệt sĩ vô danh, có 68 ngôi mộ chưa xác định rõ tên tuổi của liệt sĩ. Mấy lần trước đến đây, tôi chưa thấy ngôi mộ nào

được gắn bia, khắc tên tuổi, quê quán người hy sinh. Lần này thì khác, tôi đếm kỹ: 12 ngôi mộ đã có tên tuổi của người mất. Tôi ngồi xuống, thành kính thắp hương, mắt như bị hút vào những dòng tên đồng đội khắc trên từng tấm bia đá mới gắn vào. Nằm ở giữa những ngôi mộ này là một ngôi mộ được gắn hai tấm bia. Tấm bia đứng ở đầu mộ ghi: “Liệt sĩ Lê Minh Cống - Quê: Hiền Dũng, Vĩnh Hòa, Vĩnh Linh, Quảng Trị - Sinh năm 1939 - Nhập ngũ: 26-5-65 - Cấp bậc: Hạ sĩ - y tá - Hy sinh 14-9-1967 (DL) tại mặt trận phía Nam – Vợ con phụng lập” Tấm bia đặt nằm trên mặt vỏ mộ ghi: “Liệt sĩ Ngô Trọng Định - Sinh năm 1941 - Nhập ngũ: 4 - 1963 - Quê: Hiệp Lục, An Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình”.

Những tấm bia ấy là do thân nhân các liệt sĩ dựng. Đàng đẵng mấy chục năm trời, khoảng thời gian đủ cho cây cối, lau lách Trường Sơn mọc lán, che lấp những con đường vận tải, những lối mòn giao liên, những bãi khách binh trạm, nhiều gia đình liệt sĩ vẫn chưa biết được hài cốt của các anh chị đặt ở đâu. Mà số người đã ngã xuống trên tuyến đường mòn chằng chịt giữa rừng già này có ít đâu. Con số chính xác ta tổng kết sau chiến tranh là 19.387 người.

Còn bao nhiêu hài cốt liệt sĩ nữa đang nằm đâu đó trong những cánh rừng già thâm u của Trường Sơn? – Trong bối cảnh đó, trên khắp ba miền đất nước xuất hiện một số nhà ngoại cảm, cùng với một số “thầy, cô bói mộ”. Nơi họ ở trở thành địa chỉ cho một số thân nhân các liệt sĩ tìm đến sau khi đã nhận tin trên đài, báo Trung ương và địa phương mà không có hồi âm. Những tấm bia khắc tên tuổi liệt sĩ gắn trên 12 nấm mộ vô danh ở nghĩa trang Trường Sơn là kết quả những cuộc kiếm tìm như thế. Đúng sai thế nào chưa rõ nhưng phải nói rằng cái khát vọng tìm gặp lại người thân yêu, dù họ chỉ còn là một nắm tro bụi, của các gia đình liệt sĩ thật mãnh liệt, bền bỉ. Còn nấm mộ có hai tấm bia liệt sĩ kia làm cho chúng tôi băn khoăn, thắc mắc hơn cả... Thân nhân của hai liệt sĩ có tên trên đã tìm đến đây. Họ thắp hương và khấn đủ tên hai người. Vợ liệt sĩ Lê Minh Cống sau khi khấn tên chồng mình, nước mắt giàn giụa lại khấn tiếp tên anh Ngô Trọng Định. Chẳng hề nói trước với nhau, vợ liệt sĩ Ngô Trọng Định cũng làm như thế trong một lần viếng khác; chị nức nở gọi anh và liệt sĩ Lê Minh Cống. Trời ơi, một người sinh ra ở Quảng Trị, một người sinh ra ở Thái Bình, ai ngờ sau cuộc chiến tranh cùng khắc tên tuổi trên một nấm mộ xi măng đã xạm màu. Khi kể lại những điều ấy với tôi; thị Đoàn Thị Hồng mắt hoe hoe đỏ. Nổi xúc động lại thêm một lần nữa dâng trào trong tôi; Sau khi ở Nghĩa trang Trường Sơn về tôi đã viết bài thơ “Năm mộ hai bia” in Văn nghệ Quân đội: *“Người Quảng Trị. Người Thái Bình/ Dưới ba tác đất cốt hình của ai/ Vô danh ba chục năm dài/ Giờ chung một mộ khắc hai tên người/ Đúng? Sai? Cỏ chẳng trả lời/ Hỏi thông, thông đứng dưới trời vì vul/ Đành lòng mượn khói mùa thu/ Một người ngã nón ngôi ru hai người...”*. Tôi làm sao quên được giọng chị Hồng nghẹn lại khi kể với tôi: - Làm việc ở đây đã trên 10 năm, em thường gặp những cảnh cảm động như thế. Có người em vào

tìm mộ anh trai, gặp được cứ ôm mộ anh khóc hu hu giữa trưa mùa hạ, chúng em dỗi mãi cũng không chịu về. Có người mẹ đến viếng con gái, gặp con mưa bóng mây, mẹ lấy luôn chiếc nón đang đội trên đầu che lên mộ con... Nhiều lắm, kể chẳng biết khi mô cho hết được. Chúng em yên tâm, gắn bó với công việc nhờ một phần được tận mắt thấy những cảnh xúc động đó. Chứ anh xem, ở đây công việc tuy không nặng nhọc, nhưng cũng dễ buồn nản lắm. Điều bọn em lo nhất là con cái không có điều kiện học hành đến nơi đến chốn. Em có ba cháu, một đứa học lớp 10, đứa lớp 7, đứa lớp 4, cả ba, em đều gửi về học dưới thị xã Đông Hà. Tiền con ăn học, tốn kém lắm nhưng vì nghĩ đến tương lai của chúng, vợ chồng em phải tính toán xoay xở. Tuy vậy, tất thảy mọi công việc của tập thể giao từ chăm sóc, quét dọn phần mộ, đón tiếp các đoàn, thân nhân liệt sĩ chúng em đều làm tròn. Mỗi năm, có hàng trăm đoàn, hàng vạn người đến viếng thăm nghĩa trang. Các anh có nghe người ta nói: đến Quảng Trị mà chưa lên viếng thăm nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn coi như là chưa đến không?

- Điều đó thì rõ quá rồi, nhưng chị Hồng này - tôi dè dặt - Hỏi thật chị nhé, nghĩa trang có đủ hương thấp và thấp hết 10.327 phần mộ cho đồng chí chúng ta không?

- Răng không đủ anh! Mồng một, ngày rằm, lễ Tết chúng em đều thấp hương cho các anh các chị. Đủ cả, không dám sót một ai. Phân công ra, mấy người một khu mộ. Em chịu trách nhiệm ở khu mộ 4. Khoảng ba giờ đồng hồ là chúng em thấp hương xong toàn bộ nghĩa trang. Mỗi lần thấp hương cho các anh các chị, lòng em thấy thanh thản hơn. Em nghĩ: công việc mình làm không chỉ vì những người nằm dưới mộ mà còn vì cha mẹ, anh chị em, vợ con, cháu chắt các liệt sĩ, những người đang sống ở xa.

* * *

*

Có một đơn vị quân đội làm nhiệm vụ kinh tế - quốc phòng đóng trên mảnh đất Quảng Trị đã ba lần được nhận công việc tu bổ, tôn tạo nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Đó là Đoàn 384 (thuộc Binh đoàn 12 - Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn) Hai lần trước Xí nghiệp 334 (thuộc công ty) đảm nhận thi công hồ cảnh, hồ môi trường, rải nhựa mặt đường, dựng hệ thống đèn điện chiếu sáng, xây tường rào bao quanh nghĩa trang và tô lại chữ của hơn một vạn ngôi mộ. Lần này, đội 24 được nhận nhiệm vụ xây lại theo thiết kế mới toàn bộ số mộ trong nghĩa trang. Trong những ngày này, những người lính xây dựng của đoàn 384 anh hùng đang có mặt trên công trường cải tạo nâng cấp đường quốc lộ 1A (đoạn Quảng Bình - Quảng Trị) đường 49 ở A Lưới (miền tây Thừa Thiên Huế), đường Sen Bụt - Cù Bai (biên giới phía tây Quảng Trị), cảng Chân Mây... và nhiều công trình lớn nhỏ khác nữa ở trên ba miền đất nước. Cũng là những người lính đó, đã đặt chân lên dãy núi U Bò (Quảng Bình) để mở mới 18 cây số đường Hồ Chí Minh. Thế mà, các anh vẫn nhận, thanh thản nhận không một chút tính toán, cân nhắc thiệt hơn việc xây mới

10.327 ngôi mộ ở nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Trước khi chúng tôi lên nghĩa trang, kỹ sư giám đốc công ty Ngô Thành Nam đã bộc bạch: “Chúng tôi xác định đây là việc làm tình nghĩa, chứ hạch toán đàng thẳng theo kiểu kinh tế thì không nói ra chắc anh cũng biết”. Giờ đây, khi tận mắt thấy những người lính Trường Sơn thời hòa bình cần mẫn, lặng lẽ làm việc trong cái nắng gay gắt của mùa hè vùng cửa gió khô rát, giữa bạt ngàn ngôi mộ, chúng tôi thấm thía hơn lời thổ lộ của Ngô Thành Nam. Cứ hình dung thế này: số tiền để xây mới một ngôi mộ là 350 ngàn đồng, trong khi quy trình thi công lại hết sức nghiêm ngặt cẩn trọng. Thiếu úy Nguyễn Xuân Chiến quê Diễn Cát, Diễn Châu, Nghệ An, chưa vợ, mặt tròn, da sạm nắng, đội phớt kỹ thuật, trực tiếp chỉ huy anh em ở đây, sơ bộ giảng giải cho tôi rõ về các bước công việc. Đầu tiên, phải cân chỉnh lại các hàng mộ cho thẳng thắn, ngay ngắn cả chiều dọc lẫn chiều ngang trong khi vẫn giữ nguyên vị trí các cốt mộ liệt sĩ. Sau đó, nhẹ nhàng tháo các vỏ mộ cũ ra, chuyển đến một chỗ khác cao ráo và sạch sẽ. Lại lấy dây và ống tụy ô cân chỉnh lại cho thẳng tắp, bằng phẳng trước khi đổ lớp móng mộ rộng 10cm, dày 10cm trên cốt mộ. Xây lớp gạch cấp thứ nhất bằng gạch đặc của Xí nghiệp gạch ngói Quảng Trị, sau đó đưa đất vào mộ, đầm lên chặt lại. Đất đưa vào mộ, phải được chọn lựa kỹ càng từ nơi khác, chuyển đến. Tiếp tục xây lớp gạch cấp thứ hai, cấp thứ ba, đặt tấm đan bằng bê tông cốt thép... rồi dựng bia, làm phần áo mộ. Vỏ mộ được ốp đá granitô dày 1,5 cm. Sau khi ốp đá phải đủ 30 tiếng đồng hồ mới được mài. Mài thô rồi đến mài mịn, đều chỉ được làm bằng tay, hết sức thận trọng, tỉ mỉ để tránh cho vỏ mộ khỏi bị nứt sọc. So với mộ cũ, mộ mới bây giờ đàng hoàng và to đẹp hơn, đặc biệt có những chi tiết mới hoàn toàn như trên mộ có lỗ thông âm dương, thông suốt từ trên mặt mộ xuống tiểu sành đựng hài cốt liệt sĩ, kích thước 15x15cm và bia liệt sĩ được đặt trên đầu, bát hương đặt dưới chân (ngược lại trước đây)...



Ngày này qua ngày khác, 30 cán bộ, chiến sĩ đội 24 - Những Nguyễn Xuân Chiến, Hoàng Trọng Lượng, Nguyễn Thế Khánh, Nguyễn Văn Thắng, Phan Xuân Quang, Lê Công Bình... phần lớn còn rất trẻ, thuộc thế hệ con cháu của những người nằm dưới mộ, cứ âm thầm, lặng lẽ, chăm chút, tỉ mỉ làm công

việc tình nghĩa. Cái công trường này thoang thoảng mùi hương (do anh em thấp trước khi bắt tay vào làm việc và khi ra về) và ít có tiếng cười đùa ồn ã.

Ngay cái việc đi lại đứng ngồi cũng phải giữ gìn ý tứ. Chẳng phải đợi cán bộ nhắc nhở, anh em tự nghĩ mình cần phải làm như thế vì đây là nơi yên giấc ngàn thu của những con người đã sống và hy sinh vì Tổ quốc.

Bến Tất - Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, ngày càng sống động hơn với con đường Hồ Chí Minh chạy qua. Lễ khởi công xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Bến Tất - Cam Lộ đã được tổ chức trang nghiêm ở nơi này và công ty liên doanh Xây dựng Việt Nam - Cu ba (VIC) cùng với Công ty 6 (Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long), những đơn vị thi công đã đưa quân vào vùng thượng nguồn sông Bến Hải và ngày đêm làm việc để hôm nay, con đường đã trở thành vẻ đẹp và niềm tự hào mới trên mảnh đất này. Còn nhớ, hôm lên viếng nghĩa trang, tình cờ chúng tôi gặp được hai người lính Trường Sơn thời chống Mỹ, anh Trần Văn Tăng và Nguyễn Ngọc Pha, quê Nam Định nay là thợ lái máy ủi TI 220 của Công ty VIC. Cùng lên thấp hương với hai anh ở nghĩa trang còn có một người bạn Cu Ba, hiện đang làm việc tại Công ty VIC. Hỏi chuyện biết được đồng chí kỹ sư đó, năm 1973 đã có mặt ở Bến Tất để thi công 5 km đường nhựa, đoạn qua trước mặt nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, là món quà hữu nghị của đất nước Cu Ba tươi đẹp và quật khởi tặng nhân dân Việt Nam. Anh tên là Hoan Cát Lốt. Sau hai mươi bảy năm xa cách, khi nghe tin Việt Nam xây dựng đường Hồ Chí Minh công nghiệp hóa, hiện đại hóa anh tìm mọi cách xin được qua làm việc ở nước ta và theo như lời Hoan Cát Lốt nói: “Tôi là người hạnh phúc, là người được Đức Phật phù hộ khi được về Bến Tất, làm lại con đường mà năm 1973 tôi và bạn bè tôi đã từng làm tặng đất nước Việt Nam anh em”.

Chợt lặng đi khi nghe người bạn Cu Ba nhắc đến Đức Phật, tôi cũng sờ nhớ lại mấy câu viết: “Điều đáng buồn phiền là đường mòn Hồ Chí Minh không thể phá hủy được” - Người Mỹ đã thú nhận điều đó. Một người Mỹ đã nói: “Trên đường mòn, cộng sản đã được Đức Phật phù hộ” (sau về xem lại tư liệu thì đây là câu viết của Giaccơ Rona in trên báo Lophigarô nước Pháp ngày 31 tháng 12 năm 1971).

Đức Phật, nếu có phù hộ thì chỉ phù hộ sự chính nghĩa. Con đường Trường Sơn thời đánh Mỹ, con đường Hồ Chí Minh thời công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỏa sáng chính nghĩa. Trên con đường ấy, lấp lánh muôn vì sao, mỗi vì sao ứng với một con người đã ngã xuống vì Tổ quốc. Tôi nói điều ấy với Hoan Cát Lốt, nói bằng ánh mắt của những người đồng chí anh em và đưa anh đến dưới gốc cây bồ đề vũng chãi, vươn cao như một tượng đài huyền diệu.

Nhà thơ **NGUYỄN HỮU QUÝ**
(Tạp chí Văn nghệ Quân đội)

LINH THIÊNG NGHĨA TRANG LIỆT SỸ TRƯỜNG SƠN

Đ*i dưới những vòm cây xanh tỏa bóng mát sườn đồi, Trưởng ban quản lý Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn, anh Hồ Tất Ái kể: “Hàng đêm chúng tôi tuần tra canh gác ngủ cho các liệt sỹ, thường nghe tiếng chào hỏi rất rõ: “Chào đồng chí. Đi tuần đấy hả!”. “Tiếng của ai vậy?” - Tôi hỏi. Giọng anh Ái hạ xuống như thì thầm: “Của các liệt sỹ”.*

Anh Hồ Tất Ái kể: Lúc khánh thành, tháng 4/1977, Nghĩa trang có 10.327 ngôi mộ. Mấy năm sau đó, thân nhân các liệt sỹ xin đưa về quê nhà một số, khi còn 10.263 ngôi mộ thì ổn định đến nay. Thân nhân liệt sỹ đến viếng thấy mộ phần được chăm sóc chu đáo đều hài lòng, không xin đưa về quê nữa.

Mộ liệt sỹ được xếp từng khu vực theo tỉnh, thành phố, trải trên năm quả đồi. Xen kẽ các khu mộ là những cánh rừng. Lối đi được lát đá, gạch hoặc tráng xi măng, hoa nở bốn mùa hai bên. Mỗi khu có nhà tưởng niệm kiến trúc phẳng phát hình ảnh các vùng quê đất nước. Đứng ngoài nhìn vào, Nghĩa trang như một lâm viên. Vô bên trong, Nghĩa trang tĩnh lặng, thâm nghiêm, mát dịu. Nơi gần nhất của Nghĩa trang cách đường Hồ Chí Minh khoảng 400 mét, cuộc sống ồn ào bên ngoài không động tới đây! Đi trong Nghĩa trang, bất giác nhẹ bàn chân, tâm tưởng lắng lại để chuyện trò với các liệt sỹ hoặc với bản thân mình.

Khu trung tâm Nghĩa trang nằm trên một ngọn đồi cao 32,4 mét, Đài tưởng niệm (Đài Tổ quốc ghi công) bằng đá trắng cao vút uy nghiêm, rộng ruột và khuyết ba mặt, thể hiện nỗi mất mát vô cùng. Sát sau Đài tưởng niệm, cân đối hài hòa như có bàn tay nghệ nhân sắp đặt là một cây bồ đề. Đây là cây bồ đề tự mọc. Nghĩa trang khánh thành được 6 tháng, vào tháng 10/1977 đột nhiên mọc lên cây bồ đề này. Và dường như sợ có người nhầm lẫn mà nhỏ đi, cây bồ đề lớn rất nhanh, chẳng mấy đã vươn cành lá um tùm, che mát Đài tưởng niệm. Anh Ái dùng chân dưới gốc bồ đề nói: “Chúng tôi đã tìm hiểu

trong vòng bán kính khoảng 10 cây số xung quanh đây không hề có bồ đề”. Cây bồ đề trở thành cây thiêng của Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn.

Trên đồi có cây xanh bóng mát. Dưới chân đồi có một hồ nước trong vắt. Đây là hồ nhân tạo. Hồi xây dựng Nghĩa trang, nơi đó là bãi đất thấp trũng, bộ đội đào đất để đắp đường thì bên dưới phụt lên một mạch nước ngầm. Tướng Đồng Sỹ Nguyên, Tư lệnh Bộ đội Trường Sơn khi đó lệnh sửa thành cái hồ, còn tạo gò đất ở giữa và bắc cầu đi ra. Những năm đại hạn, khe suối, ao hồ xung quanh cạn nước nhưng hồ này vẫn long lanh nước mát. Ban quản lý Nghĩa trang có 20 người. Nghe sơ qua về công việc của họ đã thấy không hề nhẹ nhàng. Mỗi ngày đón khoảng 20 đoàn khách, từ trong nước đến ngoài nước. Đón tiếp nghĩa là mời trà, mời xem phim, phục vụ làm lễ viếng ở Nhà khánh tiết, dẫn đường vào Đài tưởng niệm cách hơn 200 mét và đi xuống các khu mộ. Ban đêm, thay nhau tuần tra. Phải thường xuyên chăm sóc bồn hoa, cây cảnh, rừng xanh, làm vệ sinh toàn bộ 39,8 ha. Mỗi năm một lần cọ sạch rong rêu trên 10.263 bia mộ, thay cát trong 10.263 bát hương. Nhiều người ở xa không đến được thường điện thoại nhờ Ban quản trang thay mặt viếng liệt sỹ thân nhân. Giữa tháng 5 rồi, một chị ở Hải Phòng vào viếng mộ liệt sỹ, khi về nằm mộng mới tá hỏa nhớ lại là lễ vật dâng cúng do xúc động, lúng túng mà chưa tròn như lời hứa. Chị điện thoại khẩn khoản nhờ Ban quản trang mua sắm, tổ chức cúng giúp chị. Ban quản trang không bao giờ từ chối, luôn luôn đáp ứng mọi nguyện vọng đến từng chi tiết.

Tôi hỏi anh Ái:

- Ban đêm, các anh đi tuần một mình hay phải nhiều người?

Anh Ái trả lời:

- Đi một mình thôi. Chúng tôi quen rồi – Trăm ngàn một lúc, anh nói tiếp - Tuy vậy, có một lần tôi cũng hoảng hồn, phải bỏ chạy. Hôm ấy, mới hơn 7 giờ tối, còn nhìn rõ mặt người, tôi lên Đài tưởng niệm thấp hương, chợt thấy một người đàn ông ngồi gần đó, hỏi thì ông ta trả lời là liệt sỹ đi thăm liệt sỹ. Tôi hơi bực mình là vào Nghĩa trang mà còn trả lời ỡm ờ nên vừa đốt hương vừa để ý liếc nhìn ông ta. Cắm hương xong, tôi định bước tới để xem cho rõ mặt thì không thấy ông ta đâu nữa, lúc đó chúng tôi cách nhau chỉ dăm mét. Tôi hoảng quá, quay đầu chạy xuống chân đồi.

Câu chuyện của anh Ái làm cho không khí Nghĩa trang thêm linh thiêng, chính xác hơn, cho tôi hiểu thêm sự linh thiêng của một Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia. 10.263 liệt sỹ, trong đó anh Ái cho biết khoảng 80% hy sinh ở lứa tuổi 18 - 22. Sự linh thiêng của núi sông, trong tâm tưởng, trong cõi sâu thẳm tâm hồn mỗi người đang được sống trên đất nước thanh bình hôm nay luôn luôn tưởng nhớ công ơn các liệt sỹ. Các liệt sỹ không chết trong lòng người đang sống, trong lòng quê hương đất nước. Anh Ái và các anh các chị trong Ban quản trang, hàng ngày chăm sóc từng phần mộ, hàng ngày đón tiếp tấm lòng tưởng nhớ liệt sỹ ở mọi miền gần xa, hơn ai hết luôn thấy các liệt sỹ vẫn sống bên mình. Những mẫu chuyện của anh Ái về các liệt sỹ mà anh “thấy” thường xuyên, là ảo

ảnh với cuộc sống thực song dứt khoát là hình ảnh thực trong tình cảm, trong suy tưởng, trong niềm kính trọng vô bờ bến những linh hồn vì nước vì dân. Như bao Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, hàng đêm vẫn thường thấy con của mình trở về, đi lại trên đường quê yêu dấu. Bao cựu chiến binh, thỉnh thoảng lại gặp đồng đội cũ đã hy sinh, sống dậy vui đùa, gọi nhau đi chiến đấu. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi từng viết: *“Đất nước của những người không bao giờ khuất, đêm đêm rì rầm trong tiếng đất, những buổi ngày xưa vọng nói về”*. Theo thống kê của Ban quản trang, mỗi năm có gần 100.000 lượt người đến viếng các liệt sỹ ở đây, không ngày nào vắng người đến viếng, không ngày nào tắt khói hương. Lúc bước đi dưới mái nhà tưởng niệm cong vút như mái chùa cổ kính, trong hương hoa đại tinh khiết, tôi hỏi nhỏ anh Ái:

- Anh hết lòng vì các liệt sỹ ở đây thì vợ con sống như thế nào?

Anh tâm sự về gia cảnh: Vợ làm nông nghiệp ở xã Đông Thanh (thị xã Đông Hà, Quảng Trị), hai con, trai học lớp 12, gái học lớp 10. Anh vào làm việc ở Ban quản trang từ năm 1998. Cũng từ ngày đó, lương của anh hàng tháng vẫn 1,7 triệu đồng, trừ các khoản đóng nợ kia còn 1,2 triệu đồng, tuy nhiên kinh tế gia đình có phần khá lên sau mỗi năm nhờ vợ trồng trọt, chăn nuôi luôn gặp may, được mùa được giá. *“Cũng nhờ biết ứng dụng khoa học kỹ thuật”* - Anh nói thêm. Anh sinh năm 1960, trước khi làm quản trang từng là bộ đội, phục viên, trải nhiều chức vụ, được điều về Nghĩa trang cũng tương nhất thời song như câu thơ anh đọc: *“Cứ ngỡ xuống trần chơi một giấc, nào ngờ ở mãi đến hôm nay”*. Anh hạ giọng tâm tình:

Trong Ban quản trang, người lương thấp nhất mỗi tháng chỉ có hơn 400.000 đồng, thêm 40.000 đồng trị giá 20 ký gạo. Song mọi người đều yên tâm, gắng sức lo toan cho phần mộ liệt sỹ.

Tôi đứng trước Đài tưởng niệm, ngược nhìn ngọn bồ đề xanh biếc giữa bầu trời xanh vĩnh cửu. Cầu Hiền Lương cách đây chừng 30 cây số, Thành cổ Quảng Trị cách hơn 40 cây. Thành cổ Quảng Trị, nơi ngã xuống của hơn 10.000 chiến sỹ, hầu hết còn trẻ. Sông Thạch Hãn chạy qua đầu đây, vắng bên tai tôi câu thơ của một cựu chiến binh khi viếng thăm đồng đội đã hy sinh:

*Đò xuôi Thạch Hãn xin chèo nhẹ
Đáy sông còn đó bạn nằm
Có tuổi đôi mươi thành sóng nước
Vỗ yên bờ bãi mãi nghìn năm.*

Một làn gió vụt qua. Nén hương tôi vừa dâng lên Đài tưởng niệm lóa sáng như những đốm sao đỏ rực.

SÁU NGHỆ

(Bài đã đăng báo Tiền Phong)

CẢM XÚC TRƯỜNG SƠN

*Trường Sơn Đông nắng, Tây mưa
Ai chưa đến đó như chưa rõ mình.*

Câu thơ mộc mạc ấy của nhà thơ Tố Hữu có từ thời Trường Sơn gồng mình đánh Mỹ, đã từng thôi thúc bao chàng trai, cô gái tuổi thanh xuân đến với Trường Sơn đại ngàn, bất chấp mưa bom bão đạn, không nề gian khổ hy sinh vì độc lập tự do của Tổ Quốc. Và, câu ca dung dị ấy còn như một minh chứng bằng lời về tính khốc liệt, về sự gian nan ít nơi nào sánh nổi của Trường Sơn trong những năm tháng chiến tranh khốc liệt... Phải chăng, vì thế mà Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, với chiến thắng vĩ đại của dân tộc sau hai chục năm chiến đấu giải phóng miền Nam, đã trở thành Huyền Thoại? Chính sự hy sinh của hàng vạn người con ưu tú trên những cánh rừng Trường Sơn suốt 16 năm ròng đã góp phần làm nên Huyền thoại ấy mà mãi mãi lịch sử dân tộc sẽ ghi tên tuổi họ, mãi mãi các thế hệ người Việt Nam sẽ ghi nhớ công ơn họ. Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn là một biểu hiện thiêng liêng và rung động nhất của sự ghi công ngàn đời ấy đối với các anh hùng liệt sĩ Trường Sơn.

Trên những vạt đồi Bến Tắt (Gio Linh, Quảng Trị), nơi yên nghỉ của 10.263 liệt sĩ, không chỉ hôm qua, mà hôm nay và mãi về sau nữa luôn là một chốn linh thiêng, là điểm đến của hàng triệu triệu con người đang sống với mong muốn được một lần tự tay thắp nén hương thơm tưởng nhớ và tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với các liệt sĩ đã không tiếc thân mình, mang lại cuộc sống thanh bình cho đất nước hôm nay.

Ba chục năm rồi, các anh, các chị tụ về yên nghỉ giữa lòng đất mẹ nơi đây trong tiếng rì rào, vi vút của thông reo, dưới sắc đỏ lưu luyến của hoa phượng mỗi độ hè về. Và cả những đoàn người không kể ngày tháng nối nhau đi trong trầm mặc, xúc động, nghẹn

ngào bởi trong lòng chất chứa không chỉ niềm thương nỗi nhớ mà cả sự khâm phục, ngưỡng mộ và lòng biết ơn. Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn - ai đã một lần đến thăm viếng, hẳn sẽ động mãi những xúc cảm thiêng liêng, tha thiết trước hàng vạn mộ chí trắng xóa, mệnh mang trải dài bên những vạt đồi tĩnh lặng đến nao lòng.

Nhưng không chỉ có vậy! Hơn ở đâu hết, mỗi lần tới đây để tưởng nhớ, trong tâm trí mỗi người chúng ta, hình ảnh sống động, hồn nhiên, trong trắng mà cũng rất hào hùng, trung dũng của những người lính, những cô gái TNXP tuổi đời còn rất trẻ giữa bom đạn chiến tranh ác liệt ở Trường Sơn thời đánh Mỹ, lại hiện về, khiến ta thêm tự hào, thêm khâm phục những con người của một thời oanh liệt, thấm đẫm hào khí truyền thống của dân tộc mấy nghìn năm. Họ đáng yêu, đáng quý làm sao! Chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở họ đâu có gì xa lạ, cao siêu mà chính là cuộc đời chiến đấu hy sinh hết sức bình dị, mà lớn lao vô cùng.

Năm tháng qua đi, bao đổi thay của tự nhiên, của xã hội và cho dù nhận thức của con người có khác đi, tri thức cùng phát triển và đổi thay theo thời gian đi nữa, nhưng sự ngưỡng mộ và lòng biết ơn các anh hùng liệt sĩ thì không bao giờ thay đổi. Bởi đó là ý thức cội nguồn, là truyền thống đạo lý uống nước, nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam ta.

Đến Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, không nói nhiều mà ai cũng hiểu, cũng cùng một tâm trạng, cùng một ước nguyện về nghĩa tình, về tâm tưởng sâu sa!

Trên diện tích 39,8 hécta của những ngọn đồi Bến Tắt ven đường Hồ Chí Minh lịch sử, hình như cái tĩnh lặng của núi rừng, cái màu trắng tương như bất tận của 10.263 ngôi mộ, hoà với những chiến công bất tử của những người lính Trường Sơn năm xưa và cả mùi hương trầm phảng phất của hiện thực, như tôn thêm sự huyền thoại của Trường Sơn



*Đêm Trường Sơn
huyền thoại*

Ảnh: Thanh Bình

và hiện hình rõ rệt hơn những ký ức, những dấu ấn hào hùng của những năm tháng cả nước ra trận mà chính họ – Những người lính Trường Sơn ấy – là đội quân tiên phong gánh vác sứ mệnh nặng nề và vẻ vang.

Có ai không nghĩ dấu thiêng là điều có thực! Hương hồn các anh, các chị hoà vào khí thiêng của núi non sông nước, của hồn thiêng dân tộc được bồi tụ từ ngàn đời; để rồi giữa nơi núi rừng vốn heo hút xưa kia, khi các anh các chị được qui tập, lại bỗng mọc lên một cây bồ đề xanh muốt ngay cạnh đài tưởng niệm uy nghi, như một phúc âm nơi yên nghỉ vĩnh hằng của bao liệt sĩ anh linh, một sự hài hoà giữa người mất- người còn. Lại nữa, đất Gio Linh – những ngọn đồi Bến Tắt vốn khô hạn, hết mưa là hết nước từ bao đời nay, vậy mà lại xuất hiện một mạch nước ngầm để có thể tạo hồ, tạo suối làm mát cho vùng đất của những vạt đồi các anh, các chị nằm yên nghỉ? Và còn bao nhiêu chuyện “lạ” khác nữa – như thực như hư – khiến cho ta thêm nặng lòng với người đã khuất.

Con đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh không chỉ làm nên huyền thoại của những năm tháng chiến tranh, mà huyền thoại ấy còn sống mãi với các thế hệ người Việt Nam, với dân tộc. Bởi nó được xây bằng xương máu, bằng cả mạng sống của vạn vạn con người. Các chị, các anh chính là hồn cốt, là sắc màu không bao giờ phai của huyền thoại Trường Sơn kỳ diệu.

Tôi không được là một người lính trực tiếp cầm súng ngoài mặt trận, cũng chưa một lần đến với Trường Sơn lúc chiến tranh. Nhưng ngày ấy – Cái thời cả nước cùng ra trận ấy – tôi may mắn đã bắt đầu lớn khôn, đã bắt đầu trưởng thành, để hiểu được và chứng kiến hơi thở nóng bỏng của cuộc sống thời chiến. Người anh trai yêu quý của tôi cũng đã hi sinh ngay trên mảnh đất Quảng Trị, trong đội ngũ của những người lính chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc. Cho nên khi đến thăm viếng tại Nghĩa trang Liệt sĩ Trường Sơn, không chỉ là niềm xúc động của người đang sống đối với các anh hùng, liệt sĩ, mà trong tôi còn là nỗi niềm thương nhớ cháy lòng, là những khát vọng thẳm sâu của một người em sau hơn ba mươi năm trời vẫn không biết hồn cốt của anh mình nằm ở nơi nao trên những cánh rừng bạt ngàn miền Tây Quảng Trị? Nỗi niềm ấy chẳng phải tôi đã gửi gắm nơi các anh, các chị – Những người đồng đội một thời với anh tôi!

Nén hương thơm bay đến “Cửu Trùng”, những mong các anh, các chị chứng cho lòng thành của bao người đang sống và làm việc vì quê hương đất nước, vì nghĩ về các anh, các chị mà sự hy sinh không gì sánh được.

Các anh, các chị đâu phải là những “thánh nhân”. Đó là những người con trai, con gái trẻ trung ra đi từ phố phường Hà Nội, nay nằm lại mảnh đất này, dưới bóng cờ Tổ quốc, để lại đâu chỉ nỗi niềm thương nhớ khôn nguôi của người thân, gia đình, mà còn là lòng khâm phục, là xúc cảm thiêng liêng toả sáng từ bóng hình của đất “ Rồng bay” ngàn năm văn hiến.

TRƯỜNG SON - NHỮNG DẤU CHÂN LỊCH SỬ



Nhóm quần tượng: **Buộc chỉ cổ tay** * Chất liệu: Đồng * Cao 2,30m
Tác giả: Nguyễn Duy Độ



Tượng: **Cô gái xay dầu** * Chất liệu: Đồng * Cao 3,40m
Tác giả: Nguyễn Minh Đình



Nhóm quần tượng: **Tiền con lên đường**
Chất liệu: Đồng * Cao 2,30m
Tác giả: Trường Đại học Mỹ thuật Huế



Tượng: **Cô gái Văn Kiếu**
Chất liệu: Đồng * Cao 1,70m
Tác giả: Tạ Quang Bạo



Tượng: **Cô gái giao liên**
Chất liệu: Đồng * Cao 2,10m
Tác giả: Lưu Danh Thanh

Các anh, các chị từ miền đất khu Năm trung dũng kiên cường; Từ khúc ruột miền Trung là Bình-Trị- Thiên khổi lửa, là Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá; từ các làng quê thuộc châu thổ sông Hồng – Những miền đất thăng trầm cùng đất nước trong lịch sử mấy ngàn năm như Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Tây, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Hoà Bình...; Rồi từ miền Trung du phía Bắc là Bắc Ninh, Bắc Giang, Bắc Cạn, Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Sơn La, Thái Nguyên; Và cả từ những miền đất biên cương Tổ quốc là Lạng Sơn, là Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái, Quảng Ninh... Tất cả cùng trong một mái nhà ấy và tô thắm thêm truyền thống hào hùng của dân tộc.

Quả thật, Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh huyền thoại đã đi vào hàng triệu trang sách, hàng ngàn bài thơ, biết bao ca khúc rung động lòng người và trở thành những “Bài ca không quên”, những khúc hát đi cùng năm tháng. Nhưng đến thăm giếng tại Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, tận mắt, tận lòng hòa vào không gian tĩnh lặng, mênh mang và linh thiêng ấy, ta mới thật sự thấm thía cái tình cái nghĩa giữa kẻ còn - người khuất, giữa sự sống và sự hy sinh, giữa những toan tính thiệt - hơn của người đời mà trước hương hồn các anh, các chị, nhiều khi trở nên vô nghĩa. Đâu đó như văng vẳng tiếng thì thầm của các anh, các chị – Những kỷ niệm về niềm vui, nỗi buồn; những câu nói ngắn gọn về trần trở, bản khoán; Cả sự hài hả bởi người đời đã không bao giờ quên công lao của các anh, các chị... Dẫu biết rằng các anh các chị không bao giờ kể công với Tổ quốc; sự hy sinh ấy thật trong sáng, vô tư và lớn lao cao cả vô cùng, nhưng Tổ quốc và nhân dân thì không quên và mãi mãi ghi nhớ công ơn các anh, các chị. Đạo lý truyền thống của dân tộc là thế. Đạo lý ấy cũng tự nhiên, cũng cần thiết như hơi thở của sự sống vậy.

Trường Sơn Đông nắng, Tây mưa

Ai chưa đến đó như chưa rõ mình.

Lời ca ấy thật dễ nhớ mà cũng lại khó quên. Nó canh cánh trong lòng ta những điều còn chưa biết về Trường Sơn. Phải chăng bây giờ vẫn vậy? Có phải Trường Sơn huyền thoại vẫn ẩn giấu bao điều bí mật của một vùng đất “địa linh”,?. Bởi trong lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc, Trường Sơn là thế tựa muôn đời. Điều đó là một nhẽ. Nhưng trước hết, chất huyền thoại của Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh lại do chính con người bằng xương bằng thịt tạo ra, là do chính các anh, các chị nằm yên nghỉ ở Nghĩa trang này góp phần tạo nên trong suốt 6000 ngày đêm chiến đấu dưới bom đạn đủ loại của kẻ thù.

Trong cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt vì độc lập tự do và sự trường tồn của dân tộc, chúng ta phải làm tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng. Ngày ấy, Bác Hồ đã từng nói, đại ý rằng: Dù phải đốt cháy dãy Trường Sơn, chúng ta cũng phải giành cho được tự do độc lập... Đại ngàn Trường Sơn chính là con đường hiên hữu mà nếu giữ được, tận dụng được, xuyên suốt được, chúng ta sẽ chiến thắng! Cho nên cuộc đọ sức ở Trường Sơn,

trên mỗi ngọn đồi, mỗi thước đất nơi đây, hơn ở đâu hết vô cùng khốc liệt, giữa sức mạnh tàn phá, hủy diệt của đủ loại vũ khí tối tân mà kẻ thù không tiếc tay sử dụng, với sức người và ý chí sắt đá, lòng dũng cảm, sự mưu trí của các chiến sĩ Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh. Kẻ thù đã ném xuống Trường Sơn 7.526.700 quả bom các loại với khoảng 4 triệu tấn, cùng hàng triệu lít chất độc hóa học mang tính hủy diệt. Không mét đất nào ở Trường Sơn là không bị cày xới bởi bom đạn Mỹ. Đêm cũng như ngày, mưa cũng như nắng, tiếng nổ của bom đạn, của phi pháo, tiếng gầm rú của máy bay phản lực Mỹ làm rung chuyển núi rừng. Sự khốc liệt của cuộc chiến trên Trường Sơn không bút mực nào có thể diễn tả cho đầy đủ được. Nhưng các chiến sĩ Trường Sơn, những TNXP, những người dân công hỏa tuyến, hay những bác sĩ, những nghệ sĩ chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở Trường Sơn ngày ấy, đã không nề hy sinh gian khổ – quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, bất chấp đạn bom, tất cả vì sự thông suốt của những con đường, vì tiền tuyến lớn miền Nam. Biết bao địa danh đã đi vào lịch sử của đường Trường Sơn huyền thoại mà mỗi khi nhắc tới, lòng ta không khỏi xúc động – Những cái tên thật thân thương như Mụ Dạ, Cua Chử A, ngậm TàLê, Đèo Phu La Nhích, Ngã ba Chà Là, Cổng Trời... không chỉ là dấu ấn về sự ác liệt của chiến tranh mà còn là niềm tự hào của các chiến sĩ Trường Sơn. “Sống bám đường, chết kiên cường dũng cảm” - Đây không chỉ đơn thuần là một khẩu hiệu mà chính là mệnh lệnh từ trái tim những người lính Trường Sơn thời đánh Mỹ.

Lòng dũng cảm, sự mưu trí của các anh các chị đã làm nên chiến thắng vẻ vang, cũng khiến kẻ thù không thể hiểu nổi và phải nể phục. Nguyên Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân Mỹ, tướng MAXWELD TAYLO đã từng phải thừa nhận: “Chúng tôi đã không đánh giá đúng tinh thần cực kỳ kiên quyết và đức tính hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của người Việt Nam. Những cố gắng chống lại đường mòn Hồ Chí Minh đã thất bại”. Hàng vạn kilômét đường, hàng trăm trạm giao liên hàng vạn tấn hàng cùng hàng triệu con người đã bất chấp đạn bom để hiện hữu và lớn mạnh ở Trường Sơn, mang đến cho tiền tuyến lớn miền Nam sức mạnh vô cùng to lớn của dòng thác cách mạng đè bẹp kẻ thù. Nhưng, có cuộc chiến nào lại không có hy sinh, mất mát? Nhất là cuộc chiến – cuộc đọ sức lịch sử này. Hơn hai vạn chiến sĩ, TNXP, dân công hỏa tuyến... đã ngã xuống; máu các anh các chị thấm đẫm đất rừng Trường Sơn... Không có phim ảnh nào nói hết được sự hy sinh, những cống hiến ấy của các anh, các chị. Chỉ có lòng người với sự biết ơn, với những việc làm “đền ơn đáp nghĩa” trong sáng, thủy chung mới có thể nói được phần nào, đền đáp được phần nào công lao của các anh hùng liệt sĩ Trường Sơn cũng như của các anh hùng liệt sĩ trên mọi miền Tổ quốc.

...Chiến tranh đã lùi xa hơn ba mươi năm. Trường Sơn đã xanh lại những cánh rừng. Nơi trận địa năm xưa nay đã là những làng bản đầm ấm yên vui, là những công trình to đẹp của đất nước trên đường CNH - HĐH. Con đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh bây giờ đường đã rộng dài, hiện đại, mượt mà như một dải lụa đào trải dọc theo

chiều dài đất nước qua những cánh rừng Trường Sơn lịch sử. Ở đó, trên mỗi chuyến xe lướt nhanh, trên mỗi cung đường cao tốc đẹp đến mê hồn, lòng ta xao động, dâng trào cảm xúc nhớ về một thời Trường Sơn gồng mình đánh giặc, một thời máu lửa mà ngọn núi nào, đoạn đường nào, cây cầu nào... cũng thành huyền thoại, rục rĩ chiến công.

Thời gian trôi đi không trở lại. Nhưng đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh thì mãi mãi bất diệt, mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những chiến công, một kỳ tích oanh liệt trong cuộc chiến chống ngoại xâm. Và, nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn – Nơi yên nghỉ của 10.263 liệt sĩ Trường Sơn, mãi mãi là một tượng đài thiêng liêng, bất tử, ở đó tâm hồn và đạo lý truyền thống Việt Nam luôn sưởi ấm cho hương hồn các anh hùng, liệt sĩ cũng là gìn giữ cho sự trường tồn của non sông đất nước trong hạnh phúc thanh bình.

ĐẶNG ĐÌNH CHẤN

Phó Giám đốc Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt

ĐÔI KHUYÊN VÀNG VÀ CHIẾC ĐỒNG HỒ - KỶ VẬT THIÊNG LIÊNG CỦA NỮ LIỆT SĨ ANH HÙNG NGUYỄN THỊ NHẠ

Thượng sỹ Nguyễn Thị Nhạ - Trung đội trưởng thuộc Tiểu đoàn 33 Công binh, Bình trạm 14, quê ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, đã chiến đấu và anh dũng hy sinh trên đường Hồ Chí Minh, ngày 30/10/1978 được Đảng, Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân - Điều đó thì mọi người đều biết. Nhưng sự tích về kỷ vật đôi khuyên tai vàng và chiếc đồng hồ của chị có lẽ chưa mấy ai biết đến.

Đạo đó, giữa mùa khô 1967-1968, trên cửa khẩu đường 20 Quyết thắng, không quân địch đánh phá hết sức khốc liệt. Suốt ngày đêm hầu như không lúc nào ngớt tiếng bom đạn trên trọng điểm, A.T.P (cua chữ A, ngâm Tà lê, đèo Phu La Nhích), Nguyễn Thị Nhạ cùng đơn vị kiên cường bám trụ giữa trọng điểm nhiều năm liền đảm bảo thông xe suốt ngày đêm. Trong một trận đang chỉ huy tiểu đội san lấp hố bom giữa trọng điểm, Nguyễn Thị Nhạ đã anh dũng hy sinh tại mặt đường. Thi hài của chị được đồng đội an táng tại một địa điểm trên đất bạn Lào. Trên đôi tai của chị vẫn còn đeo đôi khuyên vàng và trên cổ tay vẫn còn đeo chiếc đồng hồ, vật kỷ niệm của gia đình khi chị nhập ngũ. Khi an táng, có người bảo nên gửi về gia đình; nhưng nhiều người cho rằng nên để cho chị mang theo nằm yên dưới lòng đất. Một thời gian sau bom đạn địch đã lấn sát đến ngôi mộ của chị. Đồng đội đã chuyển mộ chị đến một vị trí khác. Đôi khuyên vàng và chiếc đồng hồ đó vẫn được giữ nguyên nơi hài cốt của nữ liệt sỹ.

Khi chiến tranh gần kết thúc, thực hiện chủ trương của Bộ Tư lệnh Trường Sơn: cất bốc, quy tập những phần mộ liệt sỹ đã hy sinh trên tuyến đường Hồ Chí Minh về an táng tại Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn (xã Vĩnh Trường – huyện Gio Linh – tỉnh Quảng Trị). Qua nhiều lần tìm kiếm, đối chiếu sơ đồ các lần di chuyển và mộ chí các chiến sỹ làm nhiệm vụ cất bốc, quy tập đã tìm được mộ liệt sỹ Nguyễn Thị Nhạ. Lúc gạt đất đưa hài cốt lên họ rất ngạc nhiên thấy một gói nhỏ được gói rất kỹ trong giấy polietylen, để cạnh

thi hài. Trong gói đó là đôi khuyên vàng và chiếc đồng hồ của chị Nhạ. Sau nhiều tuần đi bộ vất vả giữa đường rừng, các chiến sỹ đã mang đầy đủ hài cốt di vật của liệt sỹ Nguyễn Thị Nhạ về bàn giao cho Ban quản lý xây dựng nghĩa trang.

Sau khi đất nước thống nhất, ông thân sinh của liệt sỹ Nguyễn Thị Nhạ vào thăm mộ con gái tại nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn. Ông được Ban quản trang đón tiếp chu đáo, được nghe chi tiết về sự hy sinh oanh liệt của Nhạ và quá trình bảo quản hài cốt của người nữ liệt sỹ. Trước lúc ra về ông rất ngạc nhiên và cảm động được Ban quản trang giao lại nguyên vẹn đôi khuyên vàng và chiếc đồng hồ – kỷ vật của bố mẹ tặng cho con gái lúc vào Trường Sơn. Ông xúc động, nước mắt chảy trên gò má nhăn nheo nói:

Được vào thăm, được thấy mộ con gái tôi hôm nay là điều mong mỗi bao năm của gia đình. Tôi không ngờ còn nhận được nguyên vẹn kỷ vật thiêng liêng của con gái lúc ra đi chiến đấu, cái đó làm vui đi nỗi đau của gia đình và làm yên lòng người đã khuất. Con gái tôi đã hy sinh cho dân, cho nước. Mất mát đó không sao bù lại được nhưng tôi rất cảm kích và rất mừng vì trên đường Hồ Chí Minh này, con tôi đã có những người đồng chí, đồng đội lúc còn sống cũng như khi đã khuất hết mục thủy chung, trọn tình vẹn nghĩa. Chúng tôi chỉ mong sao những phẩm chất cao quý đó được gìn giữ mãi, sống mãi trong lòng “Bộ đội Cụ Hồ” hôm nay. Chắc rằng các liệt sỹ đã nằm xuống nơi đây cũng thấy yên lòng... Từ chuyện kỷ vật này, tôi càng hiểu thêm vì sao quân đội ta đã chiến đấu và chiến thắng suốt mấy cuộc kháng chiến trường kỳ.

LÊ ĐÌNH HY

(Bài đã đăng Tạp chí Lịch sử quân sự
số tháng 5/1984)

CÁN BỘ, CHIẾN SĨ TRƯỜNG SƠN ĐẦU TIÊN HY SINH TRÊN TUYẾN VẬN TẢI QUÂN SỰ 559

Những tháng cuối năm 1959, địch tăng cường củng cố “phòng tuyến chống thâm nhập” từ miền Bắc vào miền Nam. Dọc đường 9 – chỉ riêng đoạn từ Cam Lộ đi Lao Bảo (Quảng Trị), địch đóng tới 7 đồn (Tân Lâm, Ba Trang, Mai Lãnh, Rào Quán, Khe Sanh, Làng Vây, Lao Bảo) và nhiều đồn nằm sâu trong các bản làng hai bên đường 9. Bọn bảo an, mật thám, dân vệ... lùng sục suốt ngày đêm. Thâm độc và xảo quyệt hơn, chúng còn giả dạng người tìm trầm, phu đồn điền cao su, cà phê, lân mò phát hiện tuyến chi viện Trường Sơn của ta, tìm bắt cán bộ, chiến sĩ vận tải giao liên.

Vào một đêm cuối tháng 10/1959, trong khi bảo vệ cho Đội 6 và Đội 7 (Đoàn 559) giao hàng quân sự ở phía Nam đường số 9, tổ trinh sát do thiếu úy Nguyễn Minh Thông phụ trách đã rơi vào ổ phục kích của thám báo địch tại bờ sông Dakrông. Tổ trinh sát đã anh dũng chiến đấu chặn địch tạo điều kiện để lực lượng vận tải rút lui, bảo toàn lực lượng. Thiếu úy Nguyễn Minh Thông (quê Nghi Lộc – Nghệ An) đã hy sinh sau khi đã cùng đồng đội tiêu diệt được 4 tên địch. Thượng sĩ Trần Tương (quê Đại Lộc – Quảng Nam) bị địch bắt đưa về căn cứ của chúng. Trước mọi đòn tra tấn dã man của quân thù, Trần Tương vẫn một mực trả lời là “cán bộ nằm vùng” và đánh thếp tuyên bố với kẻ thù rằng: Đồng chí, đồng đội của anh sẽ bắt chúng đền tội... Không khai thác được nguồn tin gì ở Trần Tương, kẻ thù đã thủ tiêu anh.

Thiếu úy Nguyễn Minh Thông và thượng sĩ Trần Tương là những cán bộ, chiến sĩ kiên trung, bất khuất, chiến đấu dũng cảm và hy sinh đầu tiên trên tuyến vận tải quân sự chiến lược 559, để lại trong lòng đồng đội, nhân dân địa phương niềm cảm phục và tiếc thương vô hạn.

Đại tá HOÀNG PHAN TÁM

Phó Chủ nhiệm Chính trị - TCT xây dựng Trường Sơn

(Sưu tầm)

NHỮNG NĂM THÁNG TRƯỜNG SƠN BÊN CHÍNH ỦY ĐẶNG TÍNH

Trường Sơn trong những năm đánh Mỹ, thật không bút mực nào diễn tả đầy đủ được những cam go, sự khốc liệt của bom đạn và lòng quả cảm của lớp lớp những con người từ khắp mọi miền đất nước đã không sợ hy sinh, không nề gian khổ “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”. Từ người lính bình thường đến những vị tướng chỉ huy, tất cả đều chung một vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam: Sẵn sàng hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Với riêng tôi, dù rằng sự cống hiến là rất nhỏ bé, nhưng cũng tự hào được là người lính Trường Sơn trong những năm tháng đầy gian nan thử thách ấy. Và, tôi muốn được kể một chút về anh – Người chính uỷ đáng kính của Bộ tư lệnh 559 – Bộ đội Trường Sơn - Đại tá Đặng Tính, với lòng kính trọng, sự khâm phục và tình cảm yêu mến vô cùng.

Đầu tháng 7 năm 1971, anh Đặng Tính (trước đó là chính uỷ Bộ tư lệnh quân chủng phòng không, không quân) được Quân uỷ trung ương điều vào làm chính uỷ Bộ tư lệnh 559 Trường Sơn. Khi ấy tôi được Ban chỉ huy văn phòng Bộ tư lệnh giao nhiệm vụ lái xe riêng cho anh Đặng Tính. Trong tổ công tác được phân công thường xuyên đi phục vụ chính uỷ, có anh Phách (trung tá) là thứ ký riêng, anh Chăm y sĩ, anh Mấn trung cấp nấu ăn, anh Chinh cần vụ, anh Bắc lái xe hậu cần và tôi lái xe riêng cho anh Đặng Tính.

Tháng 10 – 1971, bắt đầu bước vào mùa khô, toàn tuyến Trường Sơn khẩn trương sôi động chuẩn bị cho chiến dịch vận chuyển hàng hóa, vũ khí, lương thực, thực phẩm... chi viện cho các chiến trường toàn miền Nam. Và anh Đặng Tính cũng chuẩn bị thực hiện chuyến công tác dài ngày đến các đơn vị dọc tuyến đường Trường Sơn. Triệu tập tổ công tác chúng tôi vào văn phòng Bộ tư lệnh giao nhiệm vụ cho từng người xong, anh nói: “Đợt này chúng ta đi dọc tuyến Trường Sơn, toàn đường dã chiến, qua nhiều trọng điểm địch

thường xuyên đánh phá ác liệt, vượt qua nhiều sông suối, đèo cao, vực sâu..., các đồng chí phải chuẩn bị tinh thần vượt gian khó, chuẩn bị xe thật tốt, thật chu đáo để vượt Trường Sơn. Nhiệm vụ có hoàn thành hay không một phần quan trọng là ở các đồng chí”. Chúng tôi hứa với chính uỷ chuẩn bị thật tốt cả về tinh thần và phương tiện, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm được giao.

Biết là gian khổ hy sinh, nhưng ai trong chúng tôi cũng đều sẵn sàng lên đường và chuyển đi được thực hiện từ khu vực km36 đường 10 (miền Tây huyện Lệ Thủy – Quảng Bình).

Đoàn công tác của Bộ tư lệnh đi cùng chính uỷ Đặng Tính gồm có 5 chiếc xe GAT 69 chở chính uỷ và các đồng chí cán bộ các ban trong Bộ tư lệnh.

Đoạn đường Kín được các đơn vị công binh mới mở dài hơn 50km nối từ đèo Trường Sơn sang tây Trường Sơn, đoạn cuối gập và nối với con đường trên đất bạn Lào thuộc tỉnh Khăn Muộn. Thỉnh thoảng đoàn xe gập đoạn dốc, đường trơn lại có các đồng chí công binh trực sẵn để đẩy xe qua dốc. Dọc đường đi, máy bay trinh sát của địch thường xuyên quần đảo, từng tốp 3 chiếc máy bay phản lực thay nhau lao qua lao lại, tiếng kêu xé tan bầu không khí im lặng, tiếng bom đạn nổ gần nghe âm âm.

Nơi đoàn đến làm việc đầu tiên là Bộ tư lệnh tiền phương của đoàn 559 đóng ở km49 đường Kín. Tại đây chính uỷ đã dành thời gian nói chuyện với các chiến sĩ. Cả hội trường lặng im nghe anh nói. Anh kể chuyện thời sự về tình hình trong nước, tình hình thế giới, những thắng lợi của ta và thất bại của địch, nhiệm vụ của thanh niên lúc này... Những lời anh nói thật gần gũi, dễ hiểu và dễ thấm tận đáy lòng.

Những ngày sau đó, anh và đoàn công tác tiếp tục vượt qua bao đèo cao, suối sâu, vượt qua bao trọng điểm ác liệt dưới làn bom đạn của giặc ngày đêm không lúc nào ngừng. Vất vả, gian nan đã đành, còn nguy hiểm. Cái chết luôn rình rập, có thể đến bất cứ lúc



Chính uỷ
Đặng Tính
chụp ảnh lưu
niệm với các
đồng chí trong
đoàn công tác tại
sân bay Vinh
(12-1972)

nào. Những dốc Ông Đồi (Đồng chí Đồi lái xe đến đây, bị bom đánh cháy xe và đã hy sinh tại đây); Đèo Bà Nhạ (chị Nhạ là trung đội trưởng thanh niên xung phong phụ trách đoạn đèo này và đã hy sinh anh dũng khi làm nhiệm vụ, từ đó đoạn đèo mang tên chị); rồi những cái tên: Xuyên Phan, Pha Lốp, Ngã ba Lăng Nhàng, đường 20 quyết thắng với ngấm Ta Lê, đèo PUNINHÍC... Đó là những trọng điểm địch thường xuyên đánh phá ác liệt. Mặc dù vậy trong suốt chuyến công tác, anh luôn động viên, nhắc nhở chúng tôi cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ. Anh thường giáo dục cán bộ chiến sĩ học tập, làm theo tư tưởng và đạo đức Bác Hồ. Anh kể: Những năm tháng còn công tác ở bộ tư lệnh phòng không không quân, anh hay được đi công tác với Bác Hồ...

Chiến tranh gần đến ngày thắng lợi lại càng gay go quyết liệt, địch càng đánh phá nhiều, đường đi càng khó khăn nguy hiểm hơn. Nhưng bất chấp tất cả, anh vẫn đến từng đơn vị trên dọc tuyến lửa Trường Sơn để động viên khích lệ cán bộ chiến sĩ đang ngày đêm giáp mặt với kẻ thù, như tiếp thêm sức mạnh cho họ trong chiến đấu, lao động, chiến thắng kẻ thù tàn bạo. Không chỉ ở trên đất của ta, anh và đoàn công tác còn vượt rừng núi sang đất bạn Lào, Campuchia để chỉ đạo cuộc chiến đấu cam go.

Sau mỗi chuyến công tác, chính uỷ lại triệu tập cả tổ họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm và kịp thời biểu dương những cố gắng của anh em. Tôi cũng nhiều lần được anh khen ngợi và biểu dương như vậy.

Gần 2 tháng ròng rã ngang dọc Trường Sơn đầy khói lửa với bao vất vả, hiểm nguy mà anh Đặng Tính vẫn không mảy may tỏ ra mệt mỏi. Ở cái tuổi ngoài ngũ tuần như anh, điều đó thật đáng nể phục, là một tấm gương lớn cho chúng tôi học tập, noi theo.

Cũng từ chuyến đi ấy, nhiều vấn đề cụ thể ở Trường Sơn đã được lãnh đạo đoàn 559 tổng kết, rút kinh nghiệm và chỉ đạo cuộc chiến đấu mang lại kết quả tốt hơn, góp phần làm nên thắng lợi ngày càng lớn của quân và dân ta trên chiến trường.

Đầu năm 1972, cũng là giữa mùa khô, mùa vận chuyển sôi động của đoàn 559 trên khắp nẻo đường Trường Sơn. Tin thắng trận của quân giải phóng và đồng bào miền Nam liên tiếp báo về làm nức lòng quân và dân cả nước. Bị thua trận, địch điên cuồng huy động toàn bộ lực lượng máy bay, có cả pháo đài bay B52 ra đánh phá miền Bắc và tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trên khắp dải Trường Sơn.

Bất chấp sự điên cuồng của địch, từ giữa năm 1972, tuyến đường chiến lược lại tiếp tục được mở rộng hơn nữa về phía Đông, đường ống xăng dầu tiếp tục vươn dài về phía Nam. Bộ đội công binh, thanh niên xung phong, dân công hoả tuyến được tăng cường cho chiến trường. Và, biết bao yêu cầu lại đặt ra cho cuộc chiến đấu của chúng ta.

Tháng 10 năm 1972, đoàn công tác của chính uỷ Đặng Tính lại tiếp tục vào chiến trường. Chúng tôi lại cùng anh đi tiếp trên những con đường Trường Sơn dày đặc hố bom, đến với chiến trường ác liệt. Vẫn là những đêm không ngủ, căng mắt tìm đường mà đi;

là những trọng điểm nóng bỏng phải vượt qua mà nhiều khi thoát chết phải nhờ vào kinh nghiệm chiến trường cộng với sự may mắn; Rồi những làng, những xóm dày đặc vết tích chiến tranh...

Trên khuôn mặt có phần già nua của anh, nếp nhăn mỗi ngày như hẳn thêm. Chúng tôi hiểu những suy tư, trăn trở của vị chỉ huy: Với ông, chiến thắng của dân tộc, nền độc lập tự do của đất nước là mục đích cao cả nhất; sự gian khổ hy sinh không phải là điều đáng sợ. Chiến trường Trường Sơn chính là nơi thử thách con người một cách quyết liệt, mà sự hiểm nguy đâu chỉ dành cho người lính bình thường, người thanh niên xung phong, người dân công hoả tuyến... mà có thể đến với bất cứ ai, kể cả người chỉ huy cao cấp khi đã dấn thân ở đó. Nhưng có lẽ điều tôi muốn nói chính là phẩm chất tuyệt vời của những con người giữa đại ngàn Trường Sơn thời ấy; Của những người như đại tá Đặng Tính. Phẩm chất ấy thật khó diễn tả cặn kẽ bằng lời, chính cuộc đời và sự cống hiến, hy sinh của ông mới nói lên tất cả.

Ngày ấy, anh Tính vào ra chiến trường liên tục theo yêu cầu của nhiệm vụ. Mỗi chuyến đi là gắn với bao nhiêu gian khổ, hiểm nguy khó lường trước được. Một trong những chuyến đi ấy là vào đầu năm 1973. Đạo đó, từ chiến trường anh ra Hà Nội họp gấp. Nhưng chỉ vài ngày sau anh lại tiếp tục quay lại Trường Sơn với một chuyến đi dài ngày kế tiếp.

Chuyến đi ấy, anh công tác dọc phía Tây Trường Sơn, bên nước bạn Lào. Thế rồi trong một lần, đoàn xe của chính uỷ Đặng Tính gồm 5 chiếc đi lên điểm cao PạcXoòng. Đi thứ hai là xe chở anh cùng một số đồng chí khác nữa. Đến gần cao điểm PạcXoòng thì bất ngờ xe chở anh vấp phải mìn chống tăng, mìn nổ xe bị hất tung. Chính uỷ Đặng Tính và các đồng chí đi cùng trên xe đã hy sinh...

Sự khốc liệt của chiến tranh, của Trường Sơn những năm tháng ấy đã cướp đi biết bao con người ưu tú. Họ đã hy sinh anh dũng cho đất nước được hoà bình thống nhất hôm nay.

Là người may mắn có những năm tháng được cùng sống, cùng chiến đấu bên cạnh đại tá Đặng Tính, tôi hiểu con người anh, phẩm chất cao quý của anh và luôn kính trọng, khâm phục anh. Với tôi, Chính uỷ Đặng Tính là một anh hùng.

NGUYỄN BÁ VIỆN

(Nguyên chiến sĩ C50 văn phòng Bộ tư lệnh 559)

SỰ ĐỒNG CẢM VỀ MỘT CÔNG TRÌNH XUẤT BẢN VIẾT VỀ NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN

Thiếu tướng **NGUYỄN BÁ TÔNG**
Phó Tư lệnh BĐ12 - Anh hùng LLVT

Tôi sống và trưởng thành được như hôm nay là nhờ sự may mắn che chở của trời đất, của đồng chí, đồng đội và sự phù hộ của các anh hùng liệt sĩ đã ngã xuống trên chiến trường Trường Sơn. Sống ở Trường Sơn ngày ấy là sống dưới mưa bom bão đạn của kẻ thù, ai dám chắc mình còn sống để về với quê hương, người thân trong gia đình? Tất cả đều xác định hy sinh để giải phóng miền Nam, đem lại độc lập cho Tổ quốc; 5 lần tôi thoát chết chẳng phải đã chứng minh cho điều khẳng định của lớp trẻ chúng tôi thời đạn bom đó sao!

Lần thứ nhất vào cuối tháng 12/1969 tại ngã ba đường B45 Bình trạm 42, khi đơn vị đang mở đường tránh, địch đánh vào giữa đội hình đơn vị đang thi công. Tôi và Vi Văn Hản đang trông bẫy một tảng đá, bất ngờ trời đất rung chuyển và một chớp lửa kèm theo tiếng nổ lớn. Tôi chỉ kịp kéo Hản nằm xuống, nhưng bom đã găm vào Hản 4 vết thương, nặng nhất là vào đầu, máu phun ra lênh láng làm Hản hy sinh, tôi chỉ bị thương nhẹ và thoát chết.

Lần thứ hai vào một đêm tháng 3/1970, đoàn xe chở vũ khí và lương thực, thuốc quân y qua đèo U Bò, chiếc thứ 2 đến giữa đèo thì bị máy bay đánh cháy, xe nằm giữa đường một bên là vực, một bên là núi đá, cả một đoạn dài dốc trơn trượt, đằng sau còn hơn 10 chiếc xe đang mắc kẹt. Tôi được lệnh lên mở đường cứu xe hàng trong khi địch vẫn đánh rất dữ, vừa chạy vừa nằm tránh bom đạn địch, tôi lao lên dốc đặt bộc phá hất xe cháy xuống vực mở đường. Bom và bộc phá nổ bất ngờ hất tôi ngã gục dưới ta luy âm, cũng may cứu được đoàn xe mà không chết.

Lần thứ 3 tại khe suối dưới chân đèo 500 của đường 16A, trời tháng 4 mưa nặng hạt, tôi và Phong đi tiền trạm tìm vị trí đón đơn vị về mở đường chuẩn bị cho chiến dịch.

Phong đi song song bên tôi, cách nhau khoảng 4m, Phong đi trên bờ tôi đi dưới nước. Bất thần một quả mìn vướng phát nổ, bạt hẳn một bên hông của Phong, tôi bị đất đá bắn vào khắp người, chiếc mũ cối bay cách 5m hất tôi ngã dưới suối, thế là lại thoát chết.

Lần thứ 4 vào cuối năm 1970 tại ngã ba ngầm sông Sê Băng Hiêng: Vào lúc 10h00 tôi cầm dao vào chân đồi chặt cây làm hầm, theo quy luật B52 không đánh vào giờ này, thông thường đánh vào lúc 12h00 hoặc 13h00 chiều. Tôi đang ngắm nghía một cây gỗ để chặt, thỉnh thoảng B52 quạt xuống, không hầm hố hang hốc nào để ẩn nấp, tôi nép mình vào một thân cây to hứng chịu đất đá cành cây cát bụi ném vào người, rồi bất thần một tảng đất to giáng đúng vào đầu, tôi ngã đập mặt xuống đất, máu mũi, máu mồm ộc ra, chiếc mũ cối bẹp móp một bên, sau đó hồi lâu tôi tỉnh và mò về nhà vào khoảng gần 14h00 chiều. May mà có mũ cối cứng che đỡ không thì khó thoát chết.

Lần thứ 5 chỉ huy anh em đi gửi gạo và thực phẩm từ Binh trạm 27 về đơn vị đến ngã 3 đường 16A và đường 16C, máy bay địch quần đảo đánh rất dữ, tôi quan sát và nhận định địch sẽ đánh vào đội hình, liền ra lệnh cho anh em lùi lại, rất may là bên đường có một hang đá, anh em gọi là hang Tà Ha. Tôi hô anh em chạy nhanh vào hang, tất cả đội hình vừa lọt vào hang thì ngay tức thì một quả bom nổ ngay trước cửa hang, một ánh sáng sắc mạnh bùng lên, bằng cảm tính tôi hô nằm xuống, cả hang bao trùm đất, đá, cành cây, khói bụi, cùng lúc tiếng kêu bị thương của mấy anh em. Bản thân tôi người ướt đầm, sờ vào vai, vào bụng và chân máu đỏ ngòm, nhưng tôi vẫn mò đến với từng tiếng kêu để băng bó cho anh em. Khi khói bụi tan dần anh em nhìn tôi và kêu anh cũng bị thương kìa, lúc đó tôi nhờ anh em băng các vết thương ở vai, bụng, chân, trời cũng bắt đầu xập tối, tôi quyết định cho anh em ngủ lại tại hang, dùng lương khô thay bữa cơm chiều. Sáng hôm sau tổ chức diu cáng nhau về đơn vị, may mà các anh lãnh đạo ở đơn vị dự đoán được đã cử lực lượng đi đón anh em. Tôi được cáng về bệnh xá ngay, sau đó chuyển ra bệnh viện Đoàn 559 tại xã Cổ Giang tỉnh Quảng Bình. Đó là lần thoát chết cuối cùng, tất nhiên còn vài lần nữa, nhưng không kể bên thân chết trong gang tấc như 5 lần nêu trên.



Ảnh chụp tại Đại hội thi đua của E98 F470 tại bản Trao, tỉnh Quảng Đà nay là thị trấn Trao, tỉnh Quảng Nam

Với hồi ức chiến tranh như tôi đã kể, để mỗi lần thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, những cảm xúc về một thời chiến tranh tàn khốc ở Trường Sơn lại trở dậy. Trường Sơn ngày ấy ấy bom, mìn, đạn các kiểu, chất độc hóa học các loại của Mỹ - Ngụy đổ xuống Trường Sơn như mưa rào không ngừng, luôn rình rập hủy diệt người lính Trường Sơn. Song, Trường Sơn vẫn bất diệt và chiến thắng, tuy nhiên sự chiến thắng vẻ vang ấy đã phải đánh đổi bằng hàng vạn liệt sĩ, hàng trăm ngàn thương, bệnh binh và anh chị em nhiễm chất độc màu da cam, điều đó khiến lòng tôi thấy thiếu một điều gì chưa làm được với các liệt sĩ Trường Sơn, dù rằng tôi đã cố gắng góp sức làm cho nghĩa trang ngày một khang trang xanh sạch đẹp hơn, mộ chí các liệt sĩ sáng sủa hơn, đó là những lần làm việc với Bộ thương binh xã hội, tỉnh Quảng Trị cho dự án nâng cấp cải tạo lần hai nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Chỉ đạo 384, 334 xây dựng bia mộ, làm đường trong nghĩa trang, phát động trồng cây. Năm 2004 được đi hướng dẫn cho đoàn công tác của Chính phủ thăm đường Trường Sơn do Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm chủ trì, nhân dịp này tôi cùng anh em đã đề xuất với Phó Thủ tướng về một dự án đầu tư cho “Quy hoạch, tôn tạo, gìn giữ và phát huy giá trị đường Hồ Chí Minh - đèo Trường Sơn”, trong đó có nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Tất cả những việc làm trên với mong muốn xây dựng nghĩa trang Trường Sơn thành một nghĩa trang công viên, ý tưởng ấy được Đảng bộ nhân dân tỉnh Quảng Trị, Đảng bộ nhân dân các tỉnh có con em hy sinh và đồng bào cả nước có tâm đức đã chung tay tạo dựng, nghĩa trang ngày một hoàn thiện cả về tính hiện đại và vẻ đẹp cảnh quan môi trường. Đặc biệt là đường Hồ Chí Minh Bắc Nam đi qua sát nghĩa trang, dòng người qua lại thăm viếng nghĩa trang mỗi ngày một đông, làm cho lòng tôi cũng bớt những suy nghĩ băn khoăn mỗi lần đến thăm viếng nghĩa trang. Đã có đợt tôi tâm tình với các liệt sĩ: “Hồi anh linh các liệt sĩ Trường Sơn hãy thông hiểu, trong cơ chế thị trường, có người nhớ, người quên, nhưng mong các anh, chị đừng buồn vì cả nước vẫn nhớ công ơn các anh, các chị và đặc biệt là bộ đội Trường Sơn (Binh đoàn 12) luôn xác định trách nhiệm chăm sóc bia mộ, cảnh quan nghĩa trang, nơi an nghỉ ngàn thu của các liệt sĩ và đến thấp hương thăm viếng vào các dịp lễ, tết là nghĩa vụ thiêng liêng của các thế hệ bộ đội Trường Sơn”. Chỉ có một việc mấy năm nay tôi đang khắc khoải về một công trình sách ảnh nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn để lưu truyền rộng rãi cho muôn đời sau, nhưng chưa thực hiện được. Rất vui và như có linh hồn các liệt sĩ mách bảo, **Công ty Văn hóa Trí Tuệ Việt** đã thổi đúng ước mong này vào đáy lòng tôi và sự đồng cảm đã tạo dựng được một công trình xuất bản đền ơn đáp nghĩa “*Huyền thoại Trường Sơn*”, linh thiêng, hoành tráng, chứa đựng những nội dung phong phú và hấp dẫn.

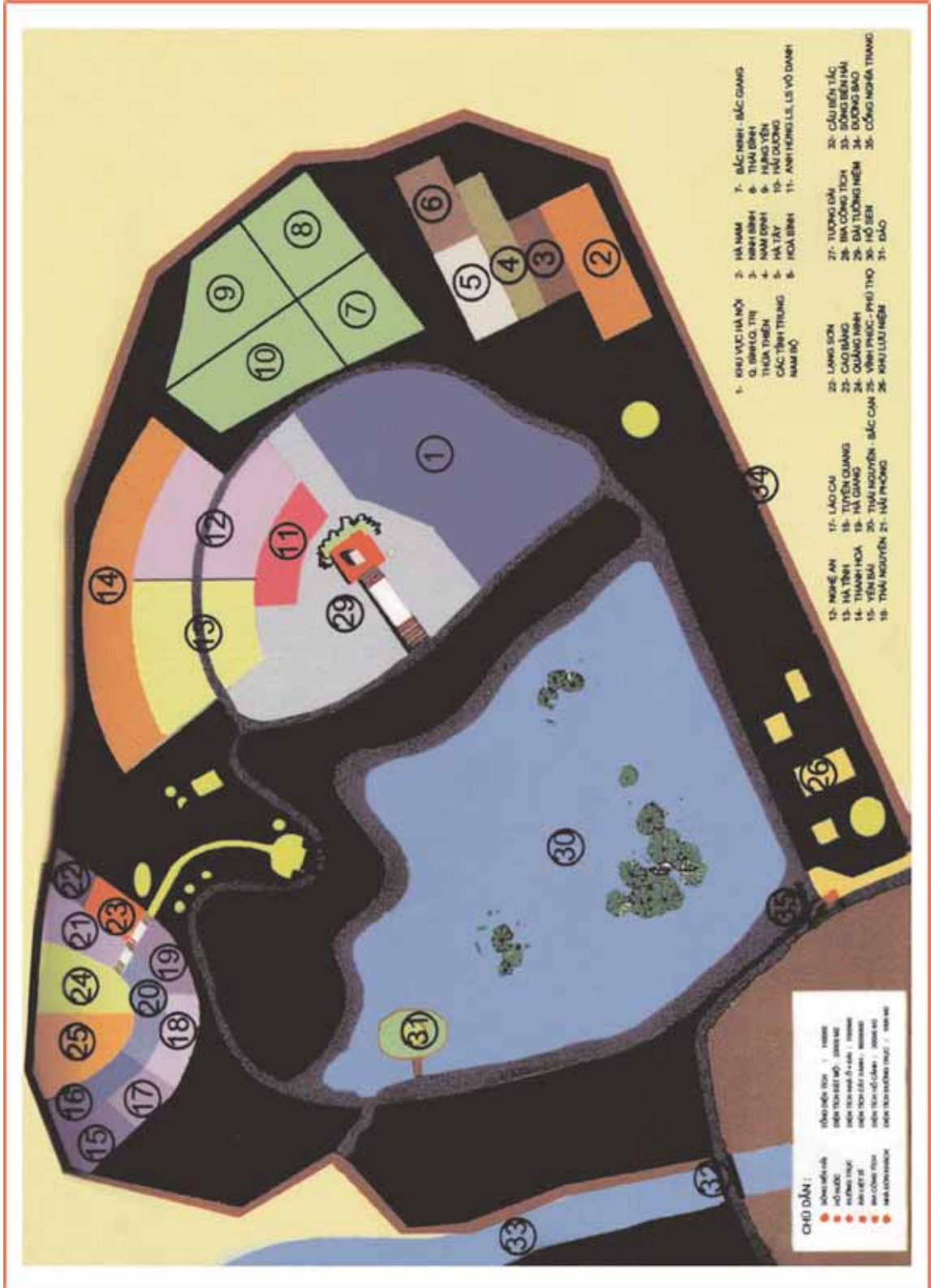
Tác phẩm ra đời sẽ làm vui đi nỗi buồn của các liệt sĩ khi “người đời có người nhớ, người quên”; đồng thời cuốn sách *Huyền thoại Trường Sơn* ra đời cũng là việc nghĩa tưởng niệm các liệt sĩ, mong linh hồn các liệt sĩ Trường Sơn hãy ghi nhận và phù hộ cho Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh phồn vinh “Sánh vai cùng với cường quốc năm châu và phù hộ cho bộ đội Trường Sơn (Binh đoàn 12), **Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt...** phát triển toàn diện. Cầu mong giấc ngủ ngàn thu của các liệt sĩ được mát mẻ, bình an.

DANH SÁCH CÁC LIỆT SĨ YÊN NGHỈ TẠI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ QUỐC GIA TRƯỜNG SƠN



Với một tình cảm thiêng liêng và sự trân trọng, phần lớn các trang trong cuốn sách sẽ đăng toàn bộ danh sách của hơn 10 nghìn mộ liệt sĩ đang yên nghỉ tại Nghĩa trang Liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn. Mong sao đây vừa là nghĩa cử thể hiện lòng biết ơn công lao các liệt sĩ, vừa là thông tin quý báu đối với người đang sống, nhất là thân nhân các liệt sĩ trên mọi miền đất nước.

SƠ ĐỒ MỘ CHÍ NGHĨA TRANG LIỆT SĨ QUỐC GIA TRƯỜNG SƠN



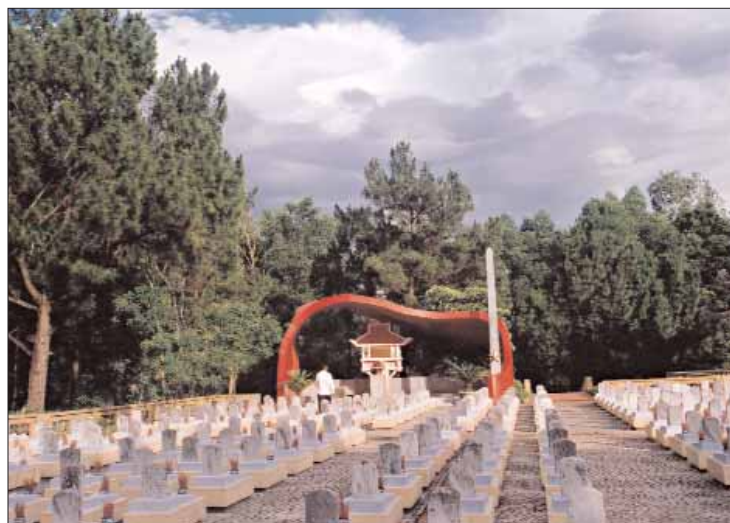
DANH SÁCH LIỆT SĨ ANH HÙNG VÀ CÁN BỘ CAO CẤP



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Số mộ
1	Anh hùng HOÀNG HỮU THANH		Bồi Sơn, Đô Lương, Nghệ An	25-09-1972	A1
2	Anh hùng TRẦN CÔNG NHỎN		Đông Sơn, Đông Hưng, Thái Bình	29-11-1970	A2
3	Anh hùng LÊ QUANG BIỆN		Liên Phương, Hạ Hòa, Phú Thọ	29-03-1969	A3
4	Anh hùng NGUYỄN VĂN THÂN		Đức Long, Quế Võ, Bắc Ninh	04-12-1971	A4
5	Anh hùng NGUYỄN VĂN THOÁT		Nông Thượng, Bạch Thông, Bắc Cạn	08-03-1971	A5
6	Anh hùng LÊ VĂN LẮM		Nghi Hợp, Nghi Lộc, Nghệ An	06-07-1972	A6
7	ĐẶNG TÍNH	1920	Cự Khê, Thanh Oai, Hà Tây	14-04-1973	A7
8	NGUYỄN TAM ANH	1929	Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định	27-02-1972	A8
9	NGUYỄN TỐN	1926	Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An	29-09-1972	A9
10	NGUYỄN THỨC YÊM	1931	Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh	14-04-1973	A10
11	VŨ QUANG BÌNH	1926	Tiên Lãng, Hải Phòng	14-04-1973	A11
12	Anh hùng NGUYỄN THỊ NHẠ	1945	Thanh Lâm, Thanh Liêm, Hà Nam	28-12-1967	A12
13	Anh hùng NGUYỄN THỊ VĂN LIỆU		Thị Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	27-05-1968	A,13

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÀ NỘI



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ và tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN VĂN AN	1939	Giang Biên, Gia Lâm	09 – 04 – 1968	I, U,4
2	NGUYỄN VĂN BIÊN	1953	Phú Cường, Sóc Sơn	05 – 01 – 1973	5,L,5 <small>Môkhu/VHPHic</small>
3	TRƯƠNG DUY ANH	1953		12 – 04 – 1972	I,G,1
4	NGÔ QUAN ÁNH	1943	Vạn Thắng, Đông Anh	20 – 07 – 1972	I,G,15
5	ĐỖ NGỌC AN	1943	Khối 74, Ba Đình	16 – 01 – 1969	I,Z,7
6	ĐỒNG THỌ AN	1953	Cổ Loa, Đông Anh	11 – 01 – 1973	I,B,19
7	NGUYỄN HẢI BA	1928	6 KTTCCNN, Hai Bà Trưng	04 – 11 – 1971	I,L,19
8	NGUYỄN VĂN BA	1950	Yên Thường, Gia Lâm	19 – 08 – 1968	I,N,20
9	NGÔ KHẮC BAN	1948	Đông Dư, Gia Lâm	18 – 05 – 1968	I,I,22
10	NGUYỄN XUÂN BẢN	1940	Vân Hà, Đông Anh	19 – 08 – 1968	I,R,2
11	LÊ VĂN BẢNG	1940		07 – 05 – 1970	I,H,9
12	TRẦN TRỌNG BÁCH	1933		27 – 11 – 1968	I,O,16
13	NGUYỄN KHẮC BẠO		Mễ Trì, Từ Liêm	22 – 02 – 1973	I,K,6
14	NGUYỄN HỮU BẠO	1948	Công Đình, Đình Xuyên	29 – 08 – 1968	I,Đ,18
15	NGUYỄN VĂN BÊ	1953	Minh Khai, Từ Liêm	25 – 03 – 1972	I,H,6
16	TRẦN NGỌC BÌNH	1950		21 – 10 – 1969	I,C,2
17	PHẠM ĐỨC BÌNH	1952	Việt Hùng, Đông Anh	02 – 03 – 1971	I,Đ,8
18	PHẠM VŨ BÌNH	1950	Phú Doãn, Hà Nội	19 – 11 – 1970	I,Đ,12
19	PHÙNG YẾN BÌNH	1942	Công ty Len Hà Nội	21 – 11 – 1969	I,Y,10
20	ĐỊNH QUANG BỘI	1952	Kiều Ky, Gia Lâm	31 – 03 – 1971	I,O,3
21	NGUYỄN VĂN BỐN	1947	Bát Tràng, Gia Lâm	18 – 08 – 1968	I,Đ,9
22	PHẠM VĂN BUI	1941		24 – 09 – 1965	I,U,7
23	NGUYỄN VĂN CAM	1944	Tân Tiến, Đông Anh	14 – 11 – 1968	I,I,16
24	NGUYỄN VĂN CẠI	1943	Nhật Tân, Tây Hồ	02 – 03 – 1972	I,C,6
25	NGUYỄN VĂN CẢI	1951	Dương Hà, Gia Lâm	03 – 03 – 1971	I,N,11
26	ĐỖ TRỌNG CẢI	1938	Nhật Tân, Tây Hồ	19 – 05 – 1966	I,L,23
27	ĐỖ VĂN CẢNH		Tân Hưng, Sóc Sơn	28 – 03 – 1970	5,H,21 <small>Môkhu/VHPHic</small>
28	LÊ BÁ CẢNH	1952	Quán Thánh, Ba Đình	25 – 03 – 1972	I,I,6
29	NGUYỄN VĂN CẦN	1949	Dương Xá, Gia Lâm	26 – 12 – 1969	I,I,1
30	NGÔ VĂN CẦU	1948	Nam Hồng, Đông Anh	01 – 09 – 1969	I,C,1
31	TRƯƠNG XUÂN CẤP	1944	Dân Chủ, Đông Anh	13 – 01 – 1967	I,T,11
32	HOÀNG VĂN CẬY	1951	Liên Mạc, Từ Liêm	28 – 02 – 1969	I,R,9
33	CAO ANH CHÂM	1944	Cổ Nhuế, Từ Liêm	25 – 01 – 1973	I,R,8
34	DƯƠNG VĂN THÁU	1944	2C Quang Trung, Đống Đa	25 – 05 - 1966	I,K,23
35	NGUYỄN VĂN CHẤT	1953	Bắc Phú, Đa Phúc	10 – 12 – 1972	5,E,25 <small>Môkhu/VHPHic</small>
36	VŨ TÀI CHÉP	1937	Dương Xá, Gia Lâm	18 – 04 – 1969	I,X,9
37	VŨ QUANG CHI	1951	Dương Quang, Gia Lâm	15 – 12 – 1968	I,Đ,11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1947			I,X,12
2	NGUYỄN KHẮC CHIẾN	1937	Đình Xuyên, Gia Lâm	07 – 03 – 1971	I,E,7
3	LÃ ĐỔ CHIẾN	1959		29 – 08 – 1972	I,I,13
4	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1942	Khương Đình, Thanh Xuân	23 – 12 – 1967	I,P,14
5	NGUYỄN XUÂN CHIẾN	1947	K37, Ba Đình	02 – 12 – 1968	I,V,7
6	NGUYỄN VĂN CHÍ	1940	Bài An Nghĩa, Từ Liêm	26 – 05 – 1970	I,Đ,6
7	NGUYỄN VĂN CHÍ		Nhật Tân, Tây Hồ	23 – 07 – 1972	I,C,5
8	NGUYỄN QUANG CHÍ		Mỹ Đình, Từ Liêm	31 – 03 – 1969	I,L,8
9	NGUYỄN THANH CHÌ			14 – 05 – 1974	I,B,22
10	ĐÀO VĂN CHÍN	1953	Bát Tràng, Gia Lâm	17 – 02 – 1973	I,K,13
11	LÊ ĐỨC CHÍN	1943	Đông Xuân, Kim Anh	15 – 04 – 1973	5,S,21 <small>MỘT/MHFC</small>
12	ĐẶNG XUÂN CHU	1946	Viết Hùng, Đông Anh	09 – 03 – 1970	I,Y,2
13	VŨ VĂN CHUÂN	1949	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	15 – 03 – 1969	I,A,6
14	NGUYỄN NGỌC CHUNG	1950	Minh Khai, Từ Liêm	17 – 10 – 1972	I,O,9
15	ĐỖ VĂN CHÙY		Mai Lâm, Đông Anh	27 – 01 – 1970	I,E,2
16	LÊ VĂN CHÚ	1928		09 – 04 – 1971	I,M,9
17	HÀ DUY CHÚC	1937	Nam Hồng, Đông Anh	04 – 07 – 1969	I,B,3
18	TRƯƠNG VĂN CHƯỜNG	1948			I,R,10
19	NGUYỄN GIA CHỮ	1949	Dịch Vọng, Cầu Giấy	22 – 04 – 1971	I,Z,10
20	HÀ VĂN CHỨC	1953	Liên Mạc, Từ Liêm	09 – 10 – 1972	I,V,3
21	NGUYỄN CÔNG	1946	Đức Thắng, Từ Liêm	23 – 11 – 1967	I,U,5
22	NGUYỄN VĂN CỎ	1934	Dương Quang, Gia Lâm	22 – 05 – 1969	I,Đ,20
23	NGUYỄN QUANG CỎ	1950	Phú Thụy, Long Biên	10 – 09 – 1968	I,Z,8
24	NGUYỄN VĂN CƯ	1946		04 – 03 – 1969	I,J,10
25	NGUYỄN ĐẮC CƯ	1953	Uy Nỗ, Đông Anh	22 – 02 – 1973	I,G,13
26	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	1953		25 – 03 – 1972	I,L,5
27	BÙI VIỆT CƯỜNG	1951		13 – 01 – 1975	I,O,8
28	NGUYỄN VĂN DÃ	1950	Thượng Thanh, Long Biên	01 – 04 – 1970	I,O,19
29	HOÀNG VĂN ĐIỂM		Vĩnh Ngọc, Đông Anh	26 – 07 – 1968	I,Q,6
30	VŨ NGỌC ĐIẾP	1948	Mỹ Đình, Từ Liêm	28 – 07 – 1968	I,X,10
31	NGUYỄN VĂN DÍNH	1948	Nhân Chính, Thanh Xuân	27 – 04 – 1968	I,Y,6
32	NGUYỄN ĐÌNH DOANH		Hội Xá, Gia Lâm	06 – 01 – 1971	I,E,21
33	NGUYỄN NGỌC DOANH	1942	Đông Viên Phù Đổng, Gia Lâm	15 – 01 – 1974	I,G,11
34	TRẦN VĂN DOẢN	1951	Phù Lỗ, Kim Anh	17 – 12 – 1972	5,E,31 <small>MỘT/MHFC</small>
35	NGUYỄN VĂN DUYỄN	1951	Yên Sở, Hoàng Mai	25 – 11 – 1971	I,T,3
36	NGUYỄN THIỆN DỨNG	1952	Đại Mỗ, Từ Liêm	17 – 03 – 1972	I,B,14
37	NGÔ ĐẮC DỨNG	1950	Thủy Lâm, Đông Anh	29 – 05 – 1974	I,A,23
38	NGUYỄN QUỐC DỤ	1946	Mạch Tràng, Cổ Loa, Đông Anh	02 – 05 – 1969	I,Z,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ VĂN DỤC	1953		07 - 07 - 1972	I,U,12
2	NGUYỄN VĂN DY	1930	Trần Phú, Thanh Trì	14 - 07 - 1968	I,Q,20
3	CAO VĂN ĐẠT	1953	Khuyến Lương, Thanh Trì	16 - 07 - 1972	I,H,15
4	DƯƠNG VĂN ĐÀM	1949	Xuân Đỉnh, Từ Liêm	23 - 08 - 1971	I,H,14
5	NGUYỄN MẠNH ĐÀM	1940	Mai Lâm, Đông Anh	06 - 06 - 1970	I,P,23
6	ĐỖ XUÂN ĐÀO	1944	Xuân Đỉnh, Từ Liêm	03 - 05 - 1968	I,C,21
7	NGUYỄN ĐÌNH ĐÁO		Dương Hà, Gia Lâm	27 - 12 - 1968	I,E,18
8	HOÀNG TRUNG ĐẠO		Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì	11 - 08 - 1972	I,M,13
9	ĐỖ VĂN ĐẠT			24 - 02 - 1970	I,L,10
10	LƯU TẤN ĐẠT	1941		27 - 02 - 1966	I,A,13
11	ĐÀO VĂN ĐỨC	1949	Khối 7, Cầu Giấy	16 - 11 - 1972	2,H,9 <small>Mô Khu ở Hà Tây</small>
12	NGUYỄN VĂN ĐỀ	1950	Cổ Hoàng, Bạch Mai		I,E,20
13	NGUYỄN VĂN ĐẾ	1947	Tân Dân, Kim Anh	14 - 04 - 1970	5,M,26 <small>Mô Khu Vĩnh Phúc</small>
14	LÂM VĂN ĐIỂM	1949	Ninh Hiệp, Gia Lâm	27 - 03 - 1971	I,I,17
15	NGUYỄN TẤN ĐIẾP	1952	Đình Công, Thanh Trì	25 - 03 - 1972	I,M,4
16	NGUYỄN KIM ĐIẾP	1949	Đông Trì, Thanh Trì	24 - 07 - 1972	I,A,14
17	ĐỖ VĂN ĐỈNH	1948	57 ^A Phố Đức Chính, Ba Đình	08 - 11 - 1968	I,E,12
18	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1953	Thụy Phương, Từ Liêm	20 - 04 - 1973	I,I,14
19	TRẦN VĂN ĐOÀI	1952	Nhật Tân, Tây Hồ	15 - 03 - 1972	I,H,3
20	NGUYỄN VĂN ĐOAN		Sóc Sơn - Hà Nội	24 - 10 - 1972	5,E,10 <small>Mô Khu Vĩnh Phúc</small>
21	DƯƠNG ĐỨC ĐIẾP	1950	Ngũ Hiệp, Hoàng Mai	18 - 05 - 1972	I,Y,3
22	ĐỖ VĂN ĐÔNG	1943	Ngã Tư Sở, Đống Đa	23 - 11 - 1969	I,C,10
23	LÊ HUY ĐÔNG	1948		31 - 01 - 1973	I,C,19
24	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG	1947	Tiến Bộ, Gia Lâm	07 - 01 - 1969	I,J,6
25	NGUYỄN MẠNH ĐỐI	1946		28 - 02 - 1972	I,Đ,5
26	NGUYỄN MẠNH ĐỘ	1942	Cự Khối, Long Biên	25 - 12 - 1968	I,M,12
27	TRẦN VIỆT ĐUA	1951	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	06 - 07 - 1971	I,A,9
28	NGUYỄN XUÂN ĐƯƠNG	1942	Thụy Phương, Từ Liêm	08 - 03 - 1968	I,X,6
29	LÊ HUY ĐƯỢC	1943	Xuân Phương, Từ Liêm	02 - 02 - 1972	I,R,4
30	PHẠM DUY ĐỨC	1952	Tương Mai, Hoàng Mai	25 - 03 - 1972	I,H,4
31	ĐỖ MẠNH ĐỨC	1945	Kim Lan, Gia Lâm	10 - 11 - 1972	I,B,6
32	ĐOÀN VĂN ĐỨC	1947		12 - 01 - 1970	I,V,11
33	CHU VĂN ĐỨC	1944	Cổ Nhuế, Từ Liêm	07 - 07 - 1969	I,T,9
34	TRẦN VĂN ĐỨC	1952	TT Long Biên, Q. Long Biên	18 - 03 - 1975	I,C,22
35	KIỀU VĂN GA	1943	Anh Dũng, Đông Anh	09 - 11 - 1966	I,O,1
36	NGUYỄN VĂN GẬP	1936	Đông Xuân, Sóc Sơn	21 - 02 - 1968	5,C,20 <small>Mô Khu Vĩnh Phúc</small>
37	NGUYỄN QUY GIAI		Võng La, Đông Anh	02 - 06 - 1969	I,Đ,3

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG		Vụ Tổ chức CD38	27 – 11 – 1970	I,Q,18
2	NGUYỄN VĂN GIÀ	1941	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	18 – 03 – 1966	I,K,22
3	NGUYỄN VĂN GIÁO	1945	Việt Thắng, Đông Anh	21 – 03 – 1967	I,N,21
4	NGUYỄN NGỌC GIÁP	1945	Tây Mỗ, Từ Liêm	29 – 10 – 1968	I,O,7
5	NGUYỄN MINH GIÁP	1943	Xuân Giang, Sóc Sơn	19 – 04 – 1969	5,Đ,23 <small>Mộ Nhu/VH/Phúc</small>
6	TRƯƠNG THIẾT GIÁP	1935		17 – 11 – 1970	I,O,10
7	THÁI VĂN GIÁP	1946	Số 87 khối 72, Hai Bà Trưng	25 – 10 – 1967	I,L,2
8	VŨ VĂN HÀ	1951		21 – 09 – 1971	I,§,22
9	TRẦN VĂN HÀM		K42 Long Biên, Hoàn Kiếm	21 – 03 – 1969	I,Q,13
10	BÙI VĂN HÀO	1935	Mai Lâm, Đông Anh	12 – 08 – 1970	I,C,15
11	HOÀNG VĂN HÀO		95 Triệu Việt Vương, TP Hà Nội	23 – 12 – 1969	I,R,12
12	NGUYỄN VĂN HÀO	1941	Kim Chung, Đông Anh	01 – 05 – 1969	I,Z,4
13	BÙI XUÂN HẢI	1954	Quyết Tiến 4, Gia Lâm	28 – 08 – 1966	I,H,1
14	NGUYỄN ĐỨC HẠNH	1950	Dương Quang, Gia Lâm	18 – 05 – 1968	I,G,22
15	NGUYỄN VĂN HẰNG	1947	Tây Mỗ, Từ Liêm	05 – 03 – 1970	I,V,9
16	NGUYỄN HỮU HẰNG	1950	Đức Hòa, Sóc Sơn	09 – 01 – 1972	5,Đ,14 <small>Mộ Nhu/VH/Phúc</small>
17	LƯU VĂN HẬU	1950	Dương Quan, Gia Lâm	10 – 03 – 1970	I,U,3
18	NGUYỄN VĂN HIÊN	1938	Cự Khôi, Q. Long Biên	24 – 04 – 1970	I,R,5
19	ĐỖ THẾ HIỂN	1945	Đông Ngạc, Từ Liêm	13 – 12 – 1972	I,I,2
20	TRẦN VĂN HIỂN	1937		01 – 03 – 1969	I,X,5
21	TRẦN TUẤN HIỆP		Ngọc Thụy, Long Biên	16 – 02 – 1967	I,E,17
22	ĐẶNG ĐỨC HIỆP	1942	Văn Đức, Gia Lâm	02 – 05 – 1970	I,K,14
23	TRƯƠNG HỮU HIỆU	1936	Nam Hồng, Đông Anh	29 – 07 – 1969	I,M,18
24	BÙI KHẮC HÌNH	1948	24 Hàng Muối, Hoàn Kiếm	19 – 11 – 1968	I,O,18
25	LÊ TRUNG HÒA	1953	226 An Dương, Khối 37, Ba Đình	25 – 03 – 1972	I,R,21
26	LƯƠNG VĂN HÒA	1952	Số 8, ngõ 8 Lò Đức, Hai Bà Trưng	18 – 12 – 1972	I,P,8
27	NGUYỄN VĂN HOA	1939	Trung Văn, Từ Liêm	15 – 10 – 1969	I,T,4
28	DƯƠNG QUỐC HOÀN	1951	Số 312 Khối Vận, Gia Lâm	24 – 06 – 1971	I,M,11
29	PHÙNG VĂN HOAN	1948	Trích Sai, Tây Hồ	12 – 11 – 1968	I,J,4
30	NGUYỄN MINH HOÀNG	1953	K21 số 339, Hai Bà Trưng	16 – 07 – 1972	I,L,15
31	NGUYỄN ĐỨC HOẠT	1940	Xuân Canh, Đông Anh	13 – 09 – 1971	I,Q,21
32	ĐÀO VĂN HỌC	1950	Cổ Bì, Gia Lâm	06 – 12 – 1970	I,Z,6
33	KIỀU HỒNG	1934	Xuân Hội, Đông Anh	11 – 04 – 1971	I,I,20
34	TRƯƠNG XUÂN HỒNG	1947		24 – 04 – 1969	I,B,2
35	ĐỖ VĂN HỒNG	1945	Lê Xá, Mai Lâm, Đông Anh	06 – 08 – 1969	I,H,20
36	TRẦN VĂN HỢI	1949	Số 135 Hoà Bình, Khâm Thiên	14 – 01 – 1973	I,K,2
37	LÊ TRUNG HỘI		Số 18 K 51, Hai Bà Trưng	17 – 03 – 1971	I,R,22
38	LÊ VĂN HỘI	1947	Tái Diệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì	20 – 02 – 1970	I,M,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	THƯ TRỌNG HỢP	1952	Tây Tựu, Từ Liêm	25 - 03 - 1971	I,I,4
2	NGUYỄN VĂN HUÂN	1939	Đông Ngạc, Từ Liêm	07 - 01 - 1969	I,Z,9
3	PHẠM MINH HUỆ	1946	Cự Khối, Q. Long Biên	23 - 12 - 1969	I,S,4
4	NGUYỄN VĂN HUỆ	1948	Cổ Nhuế, Từ Liêm	10 - 03 - 1969	I,P,20
5	NGUYỄN HUỆ	1924		05 - 02 - 1970	I,Q,19
6	HOÀNG VĂN HUỆ	1952	Số 17 ngõ 24, Khâm Thiên	11 - 03 - 1972	I,T,12
7	LÊ VĂN HÙNG	1951	Số 328 Lương Yên, Hai Bà Trưng	03 - 12 - 1972	I,E,6
8	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	1949	Phú Thụy, Q. Long Biên	01 - 08 - 1972	I,A,8
9	NGUYỄN CÔNG HÙNG			09 - 05 - 1970	I,G,2
10	ĐẶNG ĐÌNH HÙNG	1945	Số 3 ngõ 2, Ngọc Hà	26 - 01 - 1971	I,N,18
11	DƯƠNG VĂN HÙNG	1953	Vĩnh Thuận, Thanh Trì	21 - 09 - 1972	I,X,11
12	NGUYỄN XUÂN HÙNG	1941	Phúc Lợi, Gia Lâm	14 - 04 - 1967	I,J,5
13	NGUYỄN VĂN HÙNG	1947	Số 22 Khâm Thiên, Đống Đa	21 - 01 - 1971	I,Q,10
14	PHẠM HUY HÙNG	1943	Số 8 khối 83, Hai Bà Trưng	04 - 11 - 1971	I,L,7
15	TRIỆU NGỌC HÙNG	1944		09 - 07 - 1969	I,V,4
16	PHẠM VĂN HƯỜNG	1935	Tiến Bộ, Đông Anh	16 - 04 - 1969	I,B,23
17	VŨ ĐỨC HỮU	1944	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	20 - 04 - 1971	I,K,3
18	PHẠM HOÀNG HỮU	1950	Liên Hà, Đông Anh	21 - 01 - 1971	I,B,18
19	NGÔ VĂN HỸ	1950	Kim Sơn, Gia Lâm	07 - 12 - 1972	I,I,5
20	DƯƠNG ÍCH		Liên Hà, Đông Anh		I,K,1
21	NGUYỄN VĂN ÍCH	1935	Kim Lan, Gia Lâm	01 - 01 - 1971	I,H,12
22	NGUYỄN VĂN KẾ	1953	Yên Sở, Hoàng Mai	25 - 03 - 1972	I,H,5
23	VŨ TRỌNG KHA	1950	TT Long Biên, Q. Long Biên	01 - 02 - 1970	I,L,17
24	NGUYỄN QUỐC KHAI	1949	Yên Lãng, Từ Liêm	06 - 05 - 1969	I,H,11
25	NGUYỄN MINH KHAI	1942		22 - 10 - 1966	I,S,6
26	LIÊU SƠN KHẢI	1953	Gia Thụy, Q. Long Biên	27 - 07 - 1972	I,V,12
27	NGUYỄN ĐĂNG KHÍ	1947	Tây Tựu, Từ Liêm	12 - 05 - 1970	I,G,7
28	TRẦN VĂN KHOA	1950	Minh Phú, Sóc Sơn	26 - 03 - 1970	5,H,27 <small>MôThuVHPúc</small>
29	TRẦN VĂN KHU	1950	Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai	07 - 11 - 1969	I,O,13
30	NGUYỄN GIA KHỬ	1948	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	18 - 05 - 1971	I,A,16
31	LIÊU VĂN KIỂM	1951	Võng La, Đông Anh	18 - 03 - 1971	I,N,23
32	NGUYỄN ĐĂNG KIỂU	1952	Hội Xá, Gia Lâm	14 - 04 - 1972	I,I,21
33	PHẠM KIỂM	1940	Số 20 Bích Câu, Hà Nội	14 - 12 - 1969	I,M,16
34	TRẦN ĐÌNH KIẾN	1953	Số 63 Bạch Mai, Q. Hai Bà Trưng	01 - 06 - 1973	I,R,1
35	VƯƠNG VĂN KIỂM	1951	Phú Minh, Sóc Sơn	26 - 03 - 1970	5,H,25 <small>MôThuVHPúc</small>
36	BÙI TUẤN KIẾT	1947		23 - 01 - 1970	I,Q,12
37	NGUYỄN ĐỨC KIM		Thành Công, Đông Anh	08 - 05 - 1968	I,O,15
38	LÊ VĂN KÍNH	1953	Yên Sở, Q. Hoàng Mai	25 - 01 - 1973	I,H,13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM NGỌC KÍNH	1942	Số 32 Hàng Gà, Hoàn Kiếm	29 – 10 – 1970	I,V,2
2	PHẠM VĂN KỶ	1947	Số 28 Thổ Quan, Đống Đa	04 – 12 – 1969	I,L,20
3	NGUYỄN VĂN KỶ	1935	Kim Nỗ, Đông Anh	29 – 07 – 1969	I,L,18
4	VŨ KIM LAI			29 – 12 – 1968	I,R,13
5	PHẠM VĂN LAI	1943	Tân Tiến, Đông Anh	16 – 01 – 1971	I,A,19
6	KHÚC VĂN LÃ	1951	Yên Mỹ, Thanh Trì	19 – 12 – 1970	I,M,3
7	PHÙNG CƯ LÂM	1938	Khối 69, Đống Đa	12 – 08 – 1970	I,C,13
8	PHAN HUY LÂM			16 – 12 – 1971	I,G,4
9	HOÀNG KỶ LÂM	1948		22 – 10 – 1966	I,B,16
10	LÊ NGỌC LÂM	1947	Hiên Ninh, Sóc Sơn	26 – 03 – 1970	5,H,26 <small>Mở kho VHPHC</small>
11	NGUYỄN VĂN LÂM	1943	Liên Hà, Đông Anh	09 – 04 – 1970	I,S,5
12	PHẠM HUY LÂM	1952	Tổ 1 Phố Đồng Tâm, Hai Bà Trưng	15 – 12 – 1972	I,U,9
13	TRẦN ĐÌNH LÂN	1942	Khối 73, Đống Đa	14 – 06 – 1968	I,H,23
14	NGUYỄN NGỌC LÂN	1944	Trại Găng, Bạch Mai	29 – 01 – 1970	I,L,16
15	NGUYỄN VĂN LÂN	1936	Cổ Nhuế, Từ Liêm	20 – 12 – 1970	I,S,11
16	DƯƠNG BẢO LÂN	1950	Số 84 Lò Đúc, Q. Hai Bà Trưng	24 – 03 – 1969	I,J,2
17	PHÙNG VĂN LẬP	1948	Đông Ngạc, Từ Liêm	06 – 02 – 1969	I,Z,2
18	ĐỖ VĂN LỆ	1945	Dục Tú, Đông Anh	02 – 04 – 1969	I,A,3
19	NGUYỄN DOẢN LỄ	1943	Tiên Dương, Đông Anh	01 – 05 – 1971	I,Q,7
20	NGUYỄN VĂN LỄ	1948	Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì	09 – 11 – 1972	I,A,11
21	NGUYỄN VĂN LỆ		Sóc Sơn, Hà Nội	12 - 1968	5,K,14 <small>Mở kho VHPHC</small>
22	TRẦN TRỌNG LIÊM	1944	Số 64 Hàng Cót, Hoàn Kiếm	09 – 01 – 1970	I,L,9
23	NGUYỄN ĐĂNG LIÊM	1944	Đại Từ, Đại Kim, Q. Hoàng Mai	14 – 12 – 1970	I,M,8
24	NGUYỄN HỮU LIÊM	1939	Mễ Trì, Từ Liêm	02 – 12 – 1968	I,Z,12
25	NGUYỄN VĂN LỊCH		Kim Lũ, Sóc Sơn	28 – 02 – 1974	5,S,23 <small>Mở kho VHPHC</small>
26	TẠ TÙNG LỊCH	1945	Số 134 khối 66, Hoàng Hoa Thám	11 – 04 – 1971	I,N,8
27	NGUYỄN XUÂN LONG	1945	Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai	18 – 05 – 1970	I,P,3
28	LÊ VĂN LONG	1942	Số 1 Yên Thái, Hoàn Kiếm	16 – 07 – 1966	I,J,8
29	HÀ VĂN LỘ	1947	Vĩnh Tuy, Q. Hoàng Mai	02 – 02 – 1971	I,E,3
30	ĐỖ TIẾN LỢI	1947	Cổ Nhuế, Từ Liêm	09 – 01 – 1969	I,P,17
31	NGUYỄN HỮU LỢI		Hoàng Mai, Hoàng Văn Thụ	14 – 04 – 1969	I,N,17
32	NGUYỄN THẮNG LỢI	1953	Số 7 Lư Già, Khối 34, Hai Bà Trưng	16 – 07 – 1972	I,K,19
33	ĐỖ VĂN LUYỆN	1950	Dương Quang, Gia Lâm	19 – 05 – 1972	I,Đ,14
34	PHẠM VĂN LỤC	1946	Dân Trà, Đông Anh	25 – 04 – 1969	I,K,16
35	TRẦN CÔNG LỤC	1950	Số 36 Ngọc Hà, Ba Đình	17 – 04 – 1969	I,C,3
36	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	1947	Tây Mỗ, Từ Liêm	03 – 03 – 1969	I,L,21
37	PHẠM QUANG LONG	1953	Nhà 2 An Dương, Ba Đình	11 – 01 – 1973	I,R,20
38	ĐINH GIA LƯƠNG	1950	Việt Hưng, Long Biên	12 – 08 – 1971	I,I,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG XUÂN LỢC	1951	Phù Đổng, Gia Lâm	19 – 10 – 1972	I,Q,3
2	PHÙNG MINH LỮU		Phúc Thịnh, Gia Lâm	11 – 11 – 1969	I,Q,14
3	LÊ VĂN LỢC	1951	Tiến Bộ, Đông Anh	10 – 05 – 1971	I,Q,5
4	TẠ VĂN LY	1950	Đại Kim, Hoàng Mai	04 – 07 – 1969	I,X,1
5	NGUYỄN VĂN LY	1936	Dục Tú, Đông Anh	20 – 02 – 1967	I,Y,11
6	NGUYỄN CÔNG MAI	1944	Mễ Trì, Từ Liêm	02 – 11 – 1969	I,V,8
7	NGUYỄN KHẮC MẢO	1947	Số 61 Nam Ngự, Hà Nội	06 – 02 – 1969	I,G,3
8	PHẠM VĂN MẠC	1948	Minh Khai, Từ Liêm	15 – 07 – 1972	I,O,12
9	NGUYỄN XUÂN MẠNH	1946	Số 130 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	10 – 01 – 1967	I,E,10
10	ĐOÀN VĂN MẠO	1952	Đ10 Phúc Xá, Ba Đình	25 – 09 – 1971	I,O,21
11	NGUYỄN NHƯ MẬU	1945	Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai	21 – 01 – 1971	I,C,8
12	NGUYỄN VĂN MIÊN	1950	Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai	12 – 12 – 1970	I,P,18
13	NGUYỄN MẠNH MINH	1953	P2, KTT Nam Đồng, Đống Đa	25 – 03 – 1972	I,K,6
14	NGUYỄN VĂN MINH	1951	Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì	29 – 11 – 1971	I,L,13
15	ĐỊNH CÔNG MINH	1951	Yên Phụ, Ba Đình	10 – 03 – 1972	I,N,14
16	HOÀNG VĂN MINH		Cự Khối, Gia Lâm	01 – 08 – 1972	I,A,10
17	PHẠM NGỌC MINH	1941	Kim Liên K153, Đống Đa	12 – 01 – 1971	I,R,17
18	NGUYỄN VĂN MINH	1947	Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai	16 – 11 – 1968	I,H,21
19	KHỔNG ĐỨC MINH	1953	Số 142 KTT Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội	07 – 06 – 1972	I,Z,11
20	HOÀNG ĐÌNH MINH	1939	Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai	08 – 02 – 1966	I,N,12
21	NGUYỄN VĂN MỘC	1947	Bắc Sơn, Sóc Sơn	19 – 04 – 1969	5,Đ,9 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
22	ĐẶNG KHẮC MUỘN	1946	Thanh Trì, Q. Hoàng Mai	21 – 01 – 1969	I,P,7
23	ĐỖ HỒNG MƯỢT	1940		07 – 03 – 1971	I,E,22
24	PHẠM VĂN MỸ	1948		06 – 02 – 1969	I,E,19
25	CHU LONG MỸ	1948	Cổ Nhuế, Từ Liêm	23 – 11 – 1967	I,J,3
26	MAI VĂN MỸ	1945		06 – 09 – 1969	I,K,12
27	LÊ ĐÌNH NGA	1953	Thụy Lâm, Đông Anh	09 – 10 – 1972	I,M,15
28	NGUYỄN ĐĂNG NGẠN	1946	Kiều Ky, Gia Lâm		I,H,22
29	TRẦN THỊ NGÀ	1948			I,E,15
30	ĐÀO VĂN NGÁT	1950	Yên Viên, Gia Lâm	16 – 06 – 1969	I,R,19
31	PHẠM TRUNG NGHỊ		Đình Công, Thanh Trì	31 – 01 – 1970	I,I,12
32	TRƯƠNG SỸ NGHIỆP	1953	Số 143 Yên Phụ, Ba Đình	12 – 07 – 1972	I,Y,8
33	CHU VIỆT NGHĨA		Tây Tựu, Từ Liêm	09 – 03 – 1972	I,P,12
34	PHẠM VĂN NGHỊ	1943	Số 153 Thụy Khê, Ba Đình	18 – 06 – 1971	I,P,15
35	TRẦN THANH NGHỊ		Phú Diễn, Từ Liêm	02 – 08 – 1970	I,Đ,2
36	NGUYỄN VĂN NGÒI	1937	Cổ Bi, Gia Lâm	15 – 02 – 1968	I,E,4
37	LÊ QUANG NGỌ	1940	Cầu Đất, Hoàn Kiếm	03 – 05 – 1972	I,Q,17
38	TÔ NHƯ NGHIỆP	1953	Nguyên Khê, Đông Anh	12 – 03 – 1972	I,R,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN HUY NGỌ	1951	Vĩnh Quỳnh, Thanh Tri	22 - 04 - 1969	I,S,12
2	NGUYỄN ĐÌNH NGÔ	1945	Bắc Hồng, Đông Anh	06 - 03 - 1969	I,K,11
3	ĐỖ BÁ NGUYỆT	1939	Dịch Vọng, Từ Liêm	18 - 06 - 1966	I,X,2
4	CÔNG VĂN NGỬ	1944	Phú Thượng, Tây Hồ	28 - 03 - 1969	I,C,17
5	NGUYỄN TỬ NGỬ	1937	Trung Kiên, Từ Liêm	11 - 04 - 1969	I,X,3
6	NGUYỄN VĂN NHÂN	1944	Lĩnh Nam, Thanh Tri	20 - 02 - 1967	I,J,11
7	ĐẶNG VĂN NHẢ	1930	Yên Mỹ, Thanh Tri	01 - 01 - 1969	I,N,2
8	NGUYỄN VĂN NHÂM	1943	Vân Hà, Đông Anh	05 - 05 - 1969	I,P,16
9	TRẦN VĂN NHÂN	1938	Tiên Dương, Đông Anh	24 - 09 - 1968	I,L,11
10	LƯƠNG CÔNG NHÂN	1946	Mai Đình, Sóc Sơn	12 - 03 - 1970	5,A,24 <i>Mộ thu Vĩnh Phúc</i>
11	BÙI ĐỨC NHÃN	1933	Phù Đãng, Gia Lâm	30 - 01 - 1973	I,E,14
12	PHAN VĂN NHÌ	1948	Mai Lâm, Đông Anh	25 - 11 - 1971	I,E,9
13	TRẦN NHỦ	1947		14 - 02 - 1969	I,Đ,10
14	PHẠM VĂN NHƯ	1947	Số 42 Bạch Mai, Khu Hai Bà	11 - 12 - 1970	I,Đ,4
15	NGUYỄN KHẮC NINH	1942	Quang Tiến, Sóc Sơn	11 - 04 - 1970	5,Q,10 <i>Mộ thu Vĩnh Phúc</i>
16	BÙI VĂN NỘI	1945	Đoàn Kết, Thanh Tri	28 - 07 - 1969	I,O,2
17	LÊ VĂN NỤ	1937	Phú Thụy, Gia Lâm	12 - 12 - 1972	I,Q,8
18	LÊ QUỲ OANH	1952	Số 17 Phương Liệt, Q. Thanh Xuân	26 - 03 - 1972	I,L,4
19	LÊ BÁ OANH	1941	Phú Thụy, Gia Lâm	11 - 12 - 1968	I,H,8
20	TRẦN NGỌC PHAN	1941	Xuân Phương, Từ Liêm	31 - 05 - 1970	I,R,13
21	LÊ QUANG PHAN	1946	Mai Lâm, Đông Anh	05 - 05 - 1969	I,K,10
22	NGUYỄN ĐỨC PHÁT	1948	Bắc Hồng, Đông Anh	25 - 05 - 1969	I,B,20
23	BÙI DUY PHIẾN	1950	Cổ Loa, Đông Anh	04 - 02 - 1973	I,M,2
24	TRƯƠNG VĂN PHỒ	1950	Lĩnh Nam, Thanh Tri	13 - 01 - 1972	I,B,12
25	LÊ VĂN PHÚ	1951	Chân Phù, Gia Lâm	13 - 11 - 1970	I,A,12
26	PHẠM QUANG PHÚ		Vân Trì, Từ Liêm	30 - 01 - 1973	I,C,12
27	NGUYỄN KHẮC PHÚ	1948	Liên Mạc, Từ Liêm	04 - 07 - 1974	I,Q,9
28	NGUYỄN VĂN PHÚC		Phúc Xá, Gia Lâm	24 - 02 - 1967	I,P,4
29	LÊ XUÂN PHÚC	1947	Số 108 Phố Thái Bình, TT Yên Viên	23 - 11 - 1971	I,B,7
30	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	1931	Phú Cường, Sóc Sơn	27 - 12 - 1971	5,Đ,22 <i>Mộ thu Vĩnh Phúc</i>
31	NGÔ VĂN PHƯƠNG	1948	Khối 50, Đống Đa	27 - 11 - 1968	I,H,10
32	TRẦN ĐỨC PHƯƠNG	1937	Số 137 Khâm Thiên, Đống Đa	18 - 06 - 1966	I,U,10
33	NGÔ ĐỨC QUANG	1952	Số 19 Hàng Giấy, Hoàn Kiếm	24 - 03 - 1972	I,R,16
34	BÙI TIẾN QUẢN	1943	Số 23 Lương Ngọc Quyến	14 - 03 - 1971	I,O,23
35	NGUYỄN TRỌNG QUY	1949	Xuân Đỉnh, Từ Liêm	19 - 10 - 1972	I,R,3
36	ĐỖ MINH QUỲNH	1939	Ngọc Thụy, Gia Lâm	17 - 11 - 1968	I,P,2
37	NGUYỄN VĂN QUỲ	1940	Phú Diễn, Từ Liêm	08 - 03 - 1969	I,U,6
38	KIẾU THỊ QUỲ	1940	Thượng Thanh, Gia Lâm	07 - 07 - 1965	I,N,19

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRƯƠNG XUÂN QUÝ	1950	Kiều Ky, Gia Lâm	12 – 11 – 1970	I,E,16
2	PHẠM VĂN QUÝ	1953	Thượng Đình, Thanh Trì	25 – 10 – 1972	I,A,18
3	NGUYỄN TỔNG QUÝ	1945	Khương Thượng, Đống Đa	11 – 11 - 1969	I,R,14
4	NGUYỄN VĂN QUÝ		Số 51K73 Đường Bưởi, Ba Đình	08 – 05 – 1968	I,C,18
5	NGUYỄN TRỌNG QUÝ	1929	Số 8 Khâm Thiên, Đống Đa	17 – 08 – 1966	I,N,13
6	NGUYỄN VĂN QUYẾN	1950	Tân Hưng, Sóc Sơn	06 – 01 – 1972	5,Đ,12 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
7	NGUYỄN VĂN QUYẾN		Minh Trí, Sóc Sơn	30 – 01 – 1973	5,C,19 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
8	NGUYỄN VĂN QUYẾT		Đông Xuân, Sóc Sơn	21 – 02 – 1968	5,C,18 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
9	TRẦN NGỌC QUYẾT	1951	Phú Cường, Sóc Sơn	21 – 03 – 1972	5,Q,31 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
10	TẠ VĂN QUÝ	1949	Bắc Sơn, Sóc Sơn	31 – 07 – 1972	5,E,2 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
11	NGUYỄN XUÂN RẰNG	1951	Trung Văn, Từ Liêm	07 – 05 – 1972	I,Y,5
12	CAO HỮU RUỐI	1948	Yên Sở, Q. Hoàng Mai	15 – 12 – 1971	I,L,22
13	NGUYỄN VĂN SÂM	1951	Phú Cường, Sóc Sơn	10 – 08 – 1968	5,B,3 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
14	NGUYỄN VĂN SÂM	1944	Phú Lỗ, Sóc Sơn	02 – 05 – 1968	5,P,6 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
15	NGUYỄN TIẾN SOẠN	1952	Tiên Dược, Sóc Sơn	26 – 10 – 1971	5,Q,26 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
16	NGUYỄN VĂN SÙNG	1950	Đông Xuân, Sóc Sơn	08 – 05 – 1974	5,E,24 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
17	NGUYỄN VĂN SỰ	1946	Xuân Giang, Sóc Sơn	02 – 09 – 1968	5,N,25 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
18	NGUYỄN VĂN SỬ	1950	Phủ Lỗ, Sóc Sơn	20 – 12 – 1968	5,R,2 <i>Mộ Khu/VH/Phúc</i>
19	NGUYỄN XUÂN SANG	1946	Nam Hồng, Đông Anh	18 – 03 – 1970	I,G,8
20	NGUYỄN VĂN SÁNG	1940	53 ^c Bà Triệu – Hoàn Kiếm	18 – 03 – 1969	I,Y,4
21	NGUYỄN HỒ SÁNG	1940	Số 8 Khối 74, Ba Đình	21 – 09 – 1967	I,V,10
22	ĐINH VĂN SẴN	1942	Tân Dân, Từ Liêm	19 – 02 – 1969	I,J,7
23	NGUYỄN VĂN SẴN	1943	Tân Hải, Đông Anh	19 – 04 – 1970	I,C,4
24	PHÙNG VĂN SINH	1951	Trung Hoà, Từ Liêm	06 – 05 – 1970	I,T,7
25	NGUYỄN TRỌNG SƠN	1950	Số 339 Tây Sơn K75, Đống Đa	02 – 12 – 1970	I,G,17
26	THỬ VĂN SƠN	1946	Tứ Hiệp, Thanh Trì	01 – 05 – 1970	I,L,19
27	NGUYỄN VĂN SƠN	1940	Phù Đạng, Gia Lâm	12 – 08 – 1970	I,N,5
28	ĐẶNG SƠN	1947	Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy	04 – 06 – 1970	I,Đ,13
29	NGHIÊM XUÂN SƠN	1947	Tây Mỗ, Từ Liêm	07 – 07 – 1970	I,Đ,1
30	NGUYỄN HỒNG SƠN	1947	Yên Viên, Gia Lâm	12 – 02 – 1971	I,P,10
31	NGUYỄN VĂN SƠN	1940	Ái Quốc, Thanh Trì	13 – 02 – 1966	I,P,19
32	ĐỖ THẾ SƠN	1942		17 – 05 – 1967	I,N,9
33	HOÀNG THANH SÙNG		Đức Thắng, Từ Liêm	01 – 01 – 1969	I,K,7
34	NGUYỄN QUÝ SÙNG	1947	Đại Mỗ, Từ Liêm	02 – 04 – 1971	I,T,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN SỬ	1939	Mai Lâm, Đông Anh	02 – 05 – 1969	I,Đ,16
2	PHÙNG MINH SỬU	1950	Phú Thụy, Gia Lâm	17 – 11 – 1969	I,H,26
3	ĐỖ VĂN SỨC	1946	Dục Tú, Đông Anh	26 – 05 – 1970	I,I,18
4	ĐẶNG VĂN SỨC	1936	Việt Hùng, Đông Anh	04 – 06 – 1967	I,X,7
5	NGUYỄN TRỌNG TẠO	1952	Phủ Lỗ, Sóc Sơn	24 – 01 – 1973	5,E,21 <i>Một kỷ niệm</i>
6	TRƯƠNG KHẮC TẢO	1945	Lệ Mật, Việt Hưng, Q. Long Biên	15 – 03 – 1971	I,S,3
7	PHÙNG VĂN TÁC	1937	Mỹ Đình, Từ Liêm	03 – 04 – 1971	I,C,7
8	NGUYỄN VĂN TÁM	1952	Số 207 Yên Viên, Gia Lâm	25 – 04 – 1973	I,B,1
9	NGÔ CÔNG TẠO	1950	Mễ Trì Thượng, Từ Liêm	01 – 06 – 1970	I,G,9
10	BÙI VĂN TẠO	1942	Đại Vương, Từ Liêm	25 – 01 – 1970	I,P,22
11	NGUYỄN MINH TÂM	1950	57B Hàng Bồ, Hoàn Kiếm	13 – 05 – 1971	I,A,2
12	NGUYỄN VĂN TÂM	1942	Số 4 La Thành, Đống Đa	15 – 11 – 1971	I,M,21
13	VŨ HỮU TÂM	1949	Thượng Cát, Từ Liêm	08 – 07 – 1970	I,G,16
14	VŨ HỮU TÂM	1949	Thượng Cát, Từ Liêm	17 – 11 – 1972	I,P,9
15	NGUYỄN HỮU TÂN	1941	Phù Đổng, Gia Lâm	15 – 09 – 1971	I,N,7
16	NGÔ VĂN TÂN		Phố 37, Hai Bà Trưng	10 – 11 – 1972	I,G,14
17	LÊ QUANG TÂN	1952	Số 116 Hàng Gai, Hoàn Kiếm	25 – 01 – 1972	I,T,2
18	NGUYỄN ĐẶNG TẬP	1945	Đại Kim, Q. Hoàng Mai	23 – 02 – 1967	I,V,1
19	DƯƠNG VĂN THAY	1946	Liên Hà, Đông Anh	05 – 12 – 1965	I,C,23
20	HOÀNG VĂN THAM		Vĩnh Ngọc, Đông Anh	27 – 02 – 1968	I,A,1
21	NGUYỄN VĂN THANH	1948	Kim Lan, Gia Lâm	07 – 06 – 1971	I,N,22
22	LÊ XUÂN THAO	1942	Công Tiều, Công Trường	07 – 11 – 1969	I,B,13
23	NGUYỄN ĐỨC THÁI	1943	Phú Diễn, Từ Liêm	18 – 10 – 1968	I, Y, 12
24	NGUYỄN VĂN THÀNH	1950	Yên Hoà, Q. Cầu Giấy	22 – 02 – 1971	I,B,8
25	NGÔ VĂN THÀNH	1951	Duyên Hà, Thanh Trì	28 – 08 – 1972	I,Q,1
26	VŨ VĂN THÀNH	1949	Số 138 Hàng Bông, Hoàn Kiếm	22 – 09 – 1969	I,L,3
27	NGUYỄN TIẾN THÀNH	1947	Khối 1, Hai Bà Trưng	11 – 11 – 1971	I,G,12
28	NGUYỄN VĂN THÀNH	1953	Đông Hội, Đông Anh	19 – 10 – 1972	I,B,21
29	ĐỖ VĂN THÀNH	1952	Số 11 Hàng Chiếu, Hoàn Kiếm	17 – 05 – 1972	I,H,19
30	NGUYỄN VĂN THẢ	1940	Liên Mạc, Từ Liêm	05 – 06 – 1968	I,L,12
31	NGUYỄN TRỌNG THẢO	1950	Nhân Chính, Q. Thanh Xuân	01 – 05 – 1970	I,M,6
32	NGUYỄN VĂN THẢO	1942	Số 23 K17, Đống Đa	19 – 05 – 1966	I,U,8
33	NGUYỄN VĂN THẠCH	1952	Xuân Đình, Từ Liêm	05 – 01 – 1973	I,A,17
34	NGUYỄN VIỆT THẮNG	1929		18 – 04 – 1967	I,K,15
35	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	1954	Yên Sở, Hoàng Mai	01 – 06 – 1973	I,A,5
36	TẠ MẠNH THẮNG	1951	Trung Mậu, Gia Lâm	06 – 04 – 1972	I,Z,9
37	TRẦN ĐỨC THẮNG	1948	Kim Lan, Gia Lâm	07 – 09 – 1968	I,V,6
38	ĐẶNG XUÂN THẮNG	1950		14 – 06 – 1974	I,A,24
39	ĐÀM VĂN THẮNG	1953	72 Đại Cồ Việt - K14 - Hai Bà Trưng	25 – 03 – 1972	I,K,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN THẮNG	1951	Số 108 Đội Cấn, Ba Đình	01 – 05 – 1970	I,N,6
2	BÙI VĂN THẮNG	1954	Hoàng Hoa Thám, Ba Đình	13 – 01 – 1972	I,C,11
3	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	1950		18 – 08 – 1970	I,N,16
4	TRẦN VĂN THẮNG		Số 79 Giảng Võ, Ba Đình	20 – 02 – 1971	I,O,17
5	TRẦN VĂN THẮNG	1942	Đông Xá 22 K73, Ba Đình	12-1969	I,M,20
6	NGUYỄN VĂN THÂN	1950	Đặng Xá, Gia Lâm	27 – 12 – 1972	I,B,17
7	NGUYỄN VĂN THÂN	1943	Đông Dư, Gia Lâm	27 – 10 – 1970	I,C,9
8	LÊ ĐÌNH THÂN		Số 36 Lạc Chính, Ba Đình	23 – 03 – 1974	I,A,22
9	LÊ ĐÌNH THẨM	1944	Tân Hưng, Gia Lâm	15 – 05 – 1968	I,I,9
10	PHẠM THẾ THI	1950	Đình Xuyên, Gia Lâm	21 – 01 – 1971	I,Đ,7
11	VŨ VĂN TẾ	1949	Xuân Giang, Sóc Sơn	19 – 01 – 1972	5,G,9 <small>Môđun/VP/FC</small>
12	TRẦN VĂN THỊ	1949	Mai Đình, Sóc Sơn	05 – 01 – 1973	5,G,23 <small>Môđun/VP/FC</small>
13	NGUYỄN VĂN THÌN	1937	Bắc Sơn, Sóc Sơn	10 – 01 – 1970	5,P,31 <small>Môđun/VP/FC</small>
14	NGÔ ĐỨC THÌN	1952	Phù Lỗ, Sóc Sơn	21 – 11 – 1972	5,E,22 <small>Môđun/VP/FC</small>
15	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	1947	Tân Minh, Sóc Sơn	03 – 07 – 1969	5,H,20 <small>Môđun/VP/FC</small>
16	NGUYỄN VĂN THUẬN	1947	Xuân Thu, Sóc Sơn	14 – 02 – 1969	5,U,22 <small>Môđun/VP/FC</small>
17	NGÔ VĂN THỤY	1952	Tân Minh, Sóc Sơn	15 – 12 – 1972	5,M,3 <small>Môđun/VP/FC</small>
18	NGUYỄN TRUNG THỰC	1944	Đức Hòa, Sóc Sơn	07 – 04 – 1970	5,T,16 <small>Môđun/VP/FC</small>
19	DOÃN VĂN THIÊN	1949		-	I,M,22
20	VƯƠNG SỸ THÍCH	1950	Thượng Thanh, Long Biên	14 – 12 – 1969	I,T,1
21	ĐÀO NGỌC THỈNH	1946		25 – 05 – 1969	I,U,2
22	NGUYỄN CÔNG THỊ	1942	Yên Hoà, Q. Cầu Giấy	03 – 01 – 1967	I,R,23
23	NGUYỄN NGỌC THỊNH	1952	Nghi Tàm Quảng An, Tây Hồ	25 – 03 – 1972	I,G,18
24	ĐỖ TIẾN THỊNH		Đại Mỗ, Từ Liêm	04 – 07 – 1969	I,Đ,12
25	LÊ VĂN THỊNH	1952	Ngọc Thụy, Long Biên	23 – 01 – 1970	I,O,20
26	PHẠM HỒNG THỊNH	1940	Mai Dịch, Cầu Giấy	09 – 02 – 1971	I,H,17
27	NGUYỄN VĂN THỊNH	1945	Nam Thắng, Đông Anh	05 – 07 – 1969	I,M,5
28	PHẠM TUẤN THỊNH	1949	Đông Mỹ, Thanh Trì	18 – 03 – 1971	I,M,23
29	NGUYỄN VĂN THƠM	1949	Số 54 K67, Ba Đình	01 – 08 – 1970	I,O,4
30	LÊ XUÂN THU	1945	Vân Nội, Đông Anh	07 – 03 – 1969	I,N,10
31	ĐÀM XUÂN THU	1945	Dân Chủ, Đông Anh	03 – 07 – 1967	I,Z,3
32	TRẦN ĐỨC THUẬN	1953	Số 98 ^a Tổ 2K74, Đống Đa	25-03 – 1972	I,N,4
33	NGUYỄN VĂN THUẤN	1944	Đông Chi, Gia Lâm	02 – 05 – 1970	I,K,5
34	BÙI ĐĂNG THUẬT		Số 9 Đại La, Hai Bà Trưng	26 – 07 – 1968	I,S,1
35	NGUYỄN NGỌC THUNG	1950	Minh Khai, Tây Hồ	17 – 11 – 1972	I,A,21
36	NGUYỄN QUANG THUNG		Nhật Tân, Từ Liêm	12 – 05 – 1971	I,Q,23

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	KIỀU XUÂN THỦY	1953	Số 24 Phố Huế, Hoàn Kiếm	27 – 01 – 1973	I,E,13
2	NGUYỄN VĂN THUỶ	1933	Yên Thượng, Gia Lâm	05 – 11 – 1968	I,Y,7
3	NGUYỄN VĂN THUY		Đoàn Kết, Gia Lâm	-	I,Q,16
4	PHẠM VĂN THUY	1947	Mai Lâm, Đông Anh	20 – 10 – 1966	I,G,5
5	NGUYỄN QUAN THƯ	1946	Hội Xá, Gia Lâm	27 – 10 – 1969	I,I,10
6	ĐINH BÙI THƯỢNG	1949	Số 5 Phủ Doãn, Hà Nội	22 – 04 – 1969	I,Y,1
7	ĐỖ MẠNH THƯỜNG	1949	Nhật Tân, Tây Hồ	-	I,Đ,15
8	NGUYỄN TRUNG THƯỜNG	1940	Thanh Liệt, Thanh Trì	06 – 02 – 1969	I,P,5
9	DƯƠNG VĂN THỨC	1952	Dương Xá, Gia Lâm	06 – 02 – 1972	I,K,8
10	NGÔ VĂN TIẾN	1953	Phù Linh, Sóc Sơn	10 – 12 – 1972	5,M,7 <i>Mở kho VHPHC</i>
11	NGUYỄN HUY TIẾP		Hồng Kỳ, Sóc Sơn	01 – 09 – 1966	5,K,30 <i>Mở kho VHPHC</i>
12	NGUYỄN QUỐC TRIỂN	1945	Tiền Được, Sóc Sơn	09 – 06 – 1972	5,P,9 <i>Mở kho VHPHC</i>
13	NGUYỄN VĂN TRINH	1945	Viết Đông, Sóc Sơn	18 – 04 – 1971	5,P,14 <i>Mở kho VHPHC</i>
14	NGUYỄN VĂN TƯỜNG		Xuân Thu, Sóc Sơn	15 – 08 – 1972	5,C,11 <i>Mở kho VHPHC</i>
15	NGUYỄN VĂN TỰ	1947	Phú Cường, Sóc Sơn	25 - 12 - 1968	5,P,16 <i>Mở kho VHPHC</i>
16	ĐỖ MẠNH TIỀM	1950	Dịch Vọng, Từ Liêm	08 – 02 – 1973	I,O,5
17	NGUYỄN ĐỨC TIỂU		Đại Mỗ, Từ Liêm	03 – 11 – 1968	I,B,10
18	NGÔ VIẾT TIẾN		Đông Hội, Đông Anh	21 – 01 – 1968	I,O,11
19	NGUYỄN VIẾT TIẾN	1942	Toàn Thắng, Đông Anh	30 – 03 – 1969	I,G,21
20	PHẠM HỒNG TIẾN	1949	Bồ Đề, Gia Lâm	17 – 12 – 1970	I,S,8
21	ĐOÀN VĂN TIẾN		Nghĩa Đô, Cầu Giấy	12 – 01 – 1973	I,P,1
22	TRẦN VĂN TIẾN	1948	Lệ Chi, Gia Lâm	16 – 07 – 1972	I,L,1
23	NGUYỄN QUYẾT TIẾN	1950	Số 11 Trung Phụng, Đống Đa	19 – 10 – 1972	I,X,4
24	NGUYỄN HỮU TIẾP	1948	Phù Đạng, Gia Lâm	19 – 10 – 1972	I,N,3
25	NGUYỄN ĐỨC TIẾT	1937	Phù Đạng, Gia Lâm	18 – 03 – 1966	I,I,23
26	ĐỖI ĐĂNG TÌNH	1932	Tuy Hậu, Gia Lâm	31 – 03 – 1970	I,I,8
27	NGUYỄN VĂN TÍNH		Vạn Phúc, Thanh Trì	24 – 10 – 1966	I,B,11
28	NGUYỄN VĂN TỊCH	1945	Số 45 Ngô Văn Tố	16 – 03 – 1971	I,B,15
29	CHỬ VĂN TỊNH	1946	Vạn Phúc, Thanh Trì	01 – 05 – 1971	I,Q,11
30	NGUYỄN VĂN TOÀN	1951	Lệ Chi, Gia Lâm	17 – 07 – 1970	I,E,1
31	NGUYỄN MẠNH TOÀN	1944	Thụy Phương, Từ Liêm	12 – 01 – 1973	I,O,19
32	BÙI ĐỨC TOÀN	1952	Thanh Liệt, Thanh Trì	13 – 10 – 1971	I,B,5
33	HOÀNG NGỌC TOÀN	1953	Yên Hoà, Cầu Giấy	16 – 10 – 1972	I,L,14
34	HOÀNG CÔNG TOÀN	1952	Cổ Loa, Đông Anh	06 - 1969	I,M,17
35	NGUYỄN VĂN TOÀN	1939	Số 32 Bát Đàn, Hoàn Kiếm	28 – 07 – 1967	I,I,7
36	NGUYỄN QUỐC TOÀN	1950	Gia Thụy, Long Biên	27 – 11 – 1968	I,U,1
37	NGUYỄN KHOA TRAI		Mễ Trì, Từ Liêm	13 – 05 – 1969	I,J,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TRIỀU	1950	Yên Thế, Thanh Trì	19 – 11 – 1971	I,K,9
2	HỒ TIẾN TRIỂN		Tràng Tiễn, Hoàn Kiếm	25 – 12 – 1972	I,K,21
3	CAO ĐÌNH TRÍ		Yên Sở, Hoàng Mai	22 – 05 – 1969	I,G,20
4	LÊ VĂN TRỌNG		Dịch Vọng, Cầu Giấy	-	I,R,11
5	LÊ TRUNG	1953	Số 15 K109, Hoàn Kiếm	25 – 03 – 1972	I,L,6
6	THẠCH VĂN TRUYỀN	1944	Ninh Hiệp, Gia Lâm	04 – 04 – 1967	I,Y,9
7	NGÔ ĐÌNH TRỰC	1944	Số 14 Tô Tịch, Hà Nội	24 – 09 – 1965	I,E,23
8	NGÔ VĂN TRƯỜNG	1952	Số 182 Hoàng Cầu, Đống Đa	14 – 03 – 1972	I,K,18
9	LÊ VĂN TRƯỜNG	1947	Trần Hưng Đạo, Hà Nội	16 – 11 – 1968	I,I,11
10	CAO TUẤN	1932	UB Thống Nhất TƯ, Hà Nội	25 – 11 – 1971	I,E,8
11	LÊ ANH TUẤN	1950	Trâu Quỳ, Gia Lâm	29 – 06 – 1971	I,M,19
12	LÊ HOÀI TUYẾN	1948	Số 190 Quán Thánh, Ba Đình	26 – 03 – 1972	I,G,6
13	DƯƠNG QUANG TUYẾN	1943	Trung Hưng, Gia Lâm	15 – 10 – 1970	I,R,18
14	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG	1941	Thành Công, Đông Anh	11 – 02 – 1970	I,Q,2
15	CÔNG VĂN TÙNG		Phú Thượng, Tây Hồ	14 – 10 – 1972	I,I,3
16	ĐỖ VĂN TÙNG	1948	Số 211 Thụy Khuê, Ba Đình	27 – 01 – 1970	I,H,7
17	TRẦN THANH TÚ	1947	Số 14 Hàng Dầu, Hoàn Kiếm	20 – 02 – 1967	I,Z,5
18	NGUYỄN VĂN TÚC	1944	Phúc Lợi, Gia Lâm	24 – 02 – 1967	I,P,6
19	THÀNH QUAN TƯỜNG	1951	Số 20 Bạch Mai, Q. Hai Bà Trưng	16 – 09 – 1970	I,E,5
20	LÊ VĂN TƯỜNG	1946	Đại Hưng, Gia Lâm	16 – 11 – 1968	I,P,21
21	NGUYỄN VĂN TƯỚC	1944	Đức Thắng, Từ Liêm	19 – 04 – 1971	I,O,22
22	TRỊNH VĂN TỰ	1948	Vĩnh Ngọc, Đông Anh	24 – 01 – 1971	I,O,6
23	TRẦN VĂN TỰ	1955	Ngọc Thụy, Long Biên	29 – 06 – 1972	I,M,14
24	NGUYỄN DUY TỶ	1948	Đông Mỹ, Thanh Trì	27 – 02 – 1970	I,G,10
25	VƯƠNG VĂN TỶ	1941	Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy	09 – 04 – 1968	I,T,6
26	VŨ PHẠM UY	1942	Số nhà 10 Vọng Đức	08 – 02 – 1966	I,T,5
27	VƯƠNG XUÂN VẠN	1945	Đại Mạch, Đông Anh	26 – 06 – 1972	I,R,7
28	NGUYỄN QUANG VẤN	1950	Trung Giã, Sóc Sơn	18 – 04 – 1971	5,L,6 <i>MôThuVinhPhúc</i>
29	NGUYỄN HỒNG VẤN	1943	Đông Hội, Đông Anh	19 – 06 – 1972	I,Q,22
30	NGUYỄN VĂN VIÊM	1942	Dương Xá, Gia Lâm	04 – 10 – 1971	I,M,10
31	TRẦN VĂN VIỄN	1949	Yên Mỹ, Thanh Trì	-	I,A,20
32	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	1945	Việt Thắng, Đông Anh	20 – 02 – 1966	I,Q,15
33	NGUYỄN VĂN VIỆT		Hội Xá, Gia Lâm	02 – 04 – 1970	I,M,7
34	NGUYỄN HÙNG VIỆT	1944		04 – 11 – 1971	I,Đ,17
35	ĐÌNH QUANG VINH	1944	Cự Khê, Thanh Trì	08 – 11 – 1970	I,B,9
36	VŨ NHƯ VINH	1950	Thanh Liệt, Thanh Trì	17 – 07 – 1968	I,H,18
37	TRỊNH VĂN VINH	1923		26 – 07 – 1969	I,S,10
38	NGUYỄN QUANG VINH	1952	Thanh Liệt, Thanh Trì	09 – 11 – 1972	I,S,9
39	ĐÀO QUỐC VINH	1946	Mai Lâm, Đông Anh	06 – 01 – 1969	I,T,8

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN QUANG VINH	1941	Tứ Hiệp, Thanh Trì	09 – 09 – 1965	I,Đ,23
2	NGUYỄN BÁ VÌ	1951	Gioàng Liêm, Gia Lâm	10 – 09 – 1968	I,X,8
3	NGUYỄN TRỌNG VĨNH		Thanh Liệt, Thanh Trì	04 – 09 – 1972	I,N,15
4	LÊ QUỐC VĨNH	1947	Số 131Đ Tây Sơn, Đống Đa	24 – 03 – 1970	I,Q,4
5	HOÀNG VĂN VĨNH	1953		19 – 06 – 1972	I,J,12
6	ĐẶNG VĂN VIÊN	1950	Bắc Sơn, Sóc Sơn	16 – 03 – 1972	5,L,10 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
7	ĐẶNG ĐỨC VINH	1936	Đức Hòa, Sóc Sơn	17 – 10 – 1971	5,K,9 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
8	NGUYỄN QUANG VINH	1946	Phú Cường, Sóc Sơn	16 – 11 – 1968	5,L,21 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
9	NGÔ VĂN VĨNH	1945	Phủ Lỗ, Sóc Sơn	02 – 04 – 1972	5,C,8 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
10	DƯƠNG VĂN VỌNG	1936	Minh Phú, Sóc Sơn	23 – 08 – 1966	5,P,20 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
11	NGUYỄN VĂN VỤ	1951	Việt Long, Sóc Sơn	26 – 03 – 1970	5,K,19 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
12	PHẠM VĂN Y	1944	Phú Minh, Sóc Sơn	15 – 07 – 1966	5,K,27 <small>MỘ KHU VĨNH PHÚC</small>
13	LƯU ĐÌNH VỌNG	1947	Tây Mỗ, Từ Liêm	17 – 02 – 1972	I,A,15
14	NGUYỄN VIỆT VƯƠNG	1950	Việt Hùng, Đông Anh	01 – 08 – 1972	I,A,7
15	TRẦN VĂN VƯỢNG	1947	Số 52 Đê Tô Hoàng, Bạch Mai	15 – 09 – 1970	I,U,11
16	LÊ VĂN XUÂN	1946	Xuân La, Tây Hồ	01 – 04 – 1970	I,B,4
17	ĐÀO THANH XUÂN	1948	Kim Lan, Gia Lâm	-	I,G,23
18	NGUYỄN ĐĂNG XUẤT	1952	Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì	27 – 01 – 1973	I,O,14
19	ĐINH VĂN XỨNG	1946	Cổ Bi, Gia Lâm	23 – 09 – 1969	I,C,20
20	NGUYỄN PHÚ YÊN	1948	Tây Mỗ, Từ Liêm	03 – 07 – 1970	I,P,11
21	MỘ VÔ DANH				S2
22	MỘ VÔ DANH				H2
23	MỘ VÔ DANH				G19

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ BÌNH TRỊ THIÊN

(QUẢNG BÌNH - QUẢNG TRỊ - THỪA THIÊN HUẾ)



DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH QUẢNG BÌNH

STT	Họ và tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lò, hàng, số
1	TRẦN DUY AN		Quảng Liên, Quảng Trạch	01-03-1971	1, QB, G, 5
2	VŨ VĂN ẤT	1948	Duy Ninh, Quảng Ninh	09-1968	1, H, 9
3	ĐINH CÔNG BẢO	1953	Đức Hóa, Tuyên Hóa	10-06-1972	1, A, 4
4	ĐẶNG NGỌC BẢY	1947	Xuân Thủy, Lệ Thủy	27-04-1970	1, E, 8
5	ĐỖ THANH BIẾN	1946	Liên Thủy, Lệ Thủy	24-04-1968	1, X, 4
6	NGUYỄN VĂN BÍCH	1941	Quảng Phú, Quảng Trạch	04-01-1973	1, C, 3
7	HÀ THANH BỔ	1951	Vĩnh Ninh, Quảng Ninh	08-09-1970	1, M, 8
8	NGUYỄN BÔM	1947	Phong Thủy, Lệ Thủy	27-02-1966	1, V, 4
9	TRƯƠNG CÔNG BÙN	1951	Hiên Ninh, Quảng Ninh	27-11-1973	1, B, 6
10	NGUYỄN VĂN BÚT	1946	Đức Hóa, Tuyên Hóa	13-01-1968	1, Q, 5
11	TRƯƠNG HỮU BƯU	1942	Minh Hóa, Minh Hóa	13-02-1968	1, S, 5
12	ĐINH VĂN CÁT	1950	Quy Hóa, Minh Hóa	24-04-1968	1, C, 9
13	LÊ THANH CHÀI	1939	Đồng Trạch, Bố Trạch	02-11-1968	1, T, 3
14	LÊ XUÂN CHIẾU	1928	Thanh Trạch, Bố Trạch	05-02-1971	1, H, 5
15	TRẦN ĐÌNH CHIẾN	1947	Quảng Phú, Quảng Trạch	13-03-1971	1, E, 9
16	VŨ XUÂN CHIẾN	1948	An Thủy, Lệ Thủy	07-04-1971	1, J, 10
17	NGUYỄN VĂN CHIM	1948	Lương Ninh, Quảng Ninh	26-01-1972	1, V, 7
18	PHẠM VĂN CHUA	1947	Xuân Ninh, Quảng Ninh	30-12-1968	1, I, 3
19	NGUYỄN VĂN CHUẨN	1946	Mỹ Trạch, Bố Trạch	28-10-1969	1, Q, 7
20	TRẦN VIẾT CHUNG	1945	Đồng Phú, Đồng Hới	15-07-1972	1, G, 2
21	LÊ VĂN CHỨ	1950	Tiến Hóa, Tuyên Hóa	26-07-1973	1, M, 7
22	ĐINH MINH CON	1949	Vĩnh Tuy, Quảng Ninh	27-10-1972	1, A, 1
23	TRẦN DUY CƠ	1944	Quảng Tiến, Quảng Trạch	09-06-1970	1, S, 3
24	NGUYỄN VĂN CƯỚC		Mai Thủy, Lệ Thủy	02-04-1970	1, H, 1
25	VŨ VĂN DÀNH	1947	Lộc Thủy, Lệ Thủy	15-03-1966	1, X, 7
26	NGUYỄN QUANG DẬT	1946	Ngư Thủy, Lệ Thủy	07-05-1969	1, K, 2
27	PHẠM VĂN ĐIỀU	1946	Mai Thủy, Lệ Thủy	10-10-1969	1, X, 9
28	NGUYỄN VĂN DO	1945	Hồng Thủy, Lệ Thủy	25-03-1969	1, X, 6
29	LÊ THÀNH ĐA	1945	Đức Trạch, Bố Trạch	24-09-1968	1, V, 9
30	TRẦN QUANG DOANH	1945	Hàm Ninh, Quảng Ninh	24-09-1968	1, T, 7
31	PHẠM VĂN DU	1945	Quảng Sơn, Quảng Trạch	03-10-1966	1, Z, 10
32	NGUYỄN QUANG DŨNG	1947	Quảng Long, Quảng Trạch	20-12-1971	1, L, 7
33	DƯƠNG HỒNG DƯ	1949	Hòa Trạch, Bố Trạch	03-03-1972	1, C, 2
34	LÊ NGỌC DY		Duy Ninh, Quảng Ninh	24-12-1969	1, P, 5
35	NGUYỄN XUÂN ĐẠI	1939	Cam Thủy, Lệ Thủy	21-07-1966	1, H, 6
36	HỒ QUANG ĐIỆT	1945	Quảng Hưng, Quảng Trạch	17-03-1971	1, V, 1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐÀO XUÂN ĐÌNH	1947	Quảng Tiến, Quảng Trạch	01-01-1968	1,B,4
2	TÔN SỸ ĐÌNH	1943	Xuân Ninh, Quảng Ninh	04-05-1965	1,Z,9
3	CAO VĂN ĐOÀN	1950	Kim Bảng, Minh Hóa	09-12-1972	1,U,9
4	TRẦN ĐÌNH ĐOÀN	1947	Quảng Sơn, Quảng Trạch	28-03-1969	1,K,10
5	TRƯƠNG THANH ĐỐI	1944	Minh Hóa, Minh Hóa	23-10-1968	1,BTT,R,9
6	ĐOÀN ĐỐI	1929	Quảng Tùng, Quảng Trạch	05-02-1970	1,Z,8
7	ĐOÀN THANH ĐUYỀN	1949	Quảng Châu, Quảng Trạch	22-02-1972	1,U,5
8	HOÀNG TẤN ĐƯỜNG	1945	Lý Ninh, Quảng Ninh	02-12-1972	1,Đ,3
9	ĐÌNH CÔNG GIAO	1945	Liên Trạch, Bố Trạch	20-03-1970	1,Đ,5
10	HUYNH MINH GIÁM		Phan Xa, Xuân Thủy, BTT	09-1972	Đ4
11	NGUYỄN VĂN HẢO	1951	Phong Hóa, Tuyên Hóa	31-03-1971	1,U,1
12	HOÀNG HÀ		Nghĩa Ninh, Quảng Ninh	02-07-1967	1,A,9
13	BÙI THỊ HẰNG	1947	Lộc Ninh, Quảng Ninh	05-05-1969	1,U,8
14	ĐÌNH MINH HIỆN	1949	Thượng Hóa, Minh Hóa	24-08-1971	1,U,4
15	CHU MINH HIỂN	1950	Phong Hóa, Minh Hóa	24-01-1971	1,L,9
16	HỒ VĂN HIỆP		Hoà Trung	17-03-1968	1,Q,9
17	ĐÌNH THỊ HOA	1954	Châu Hóa, Tuyên Hóa	27-08-1972	1,L,5
18	ĐỖ XUÂN HÒA	1945	Lương Ninh, Quảng Ni nh	16-07-1972	1,Đ,2
19	LÊ VĂN HÒA	1938	Thạch Hóa, Tuyên Hóa	18-05-1969	1,S,1
20	NGUYỄN THẾ HOÀNG	1938	Lý Ninh, Quảng Ninh	10-12-1970	1,I,8
21	HOÀNG TẤN HOẠT	1947	Lý Ninh, Quảng Ninh	26-11-1969	1,N,5
22	NGUYỄN XUÂN HOẠT	1946	Hiển Ninh, Quảng Ninh	11-12-1969	1,T,8
23	ĐÌNH THANH HỒNG	1949	Cự Năm, Bố Trạch	15-12-1968	1,K,4
24	HỒ DUY HỒNG	1947	Phong Hóa, Tuyên Hóa	29-12-1968	1,T,11
25	PHAN TIẾN HUỆ	1940	Mỹ Trạch, Bố Trạch	20-04-1968	1,Đ,7
26	VÕ THỊ HUỆ	1945	An Thủy, Lệ Thủy	02-07-1966	1,X,2
27	NGUYỄN TƯ HUY	1953	Đại Trạch, Bố Trạch	08-12-1971	1,G,8
28	LÊ QUANG HUYNH	1944	Xuân Ninh, Quảng Ninh	31-03-1971	1,R,8
29	NGUYỄN THANH HÙNG	1948	Quy Hóa, Minh Hóa	20-12-1971	1,R,6
30	PHẠM QUANG HỮU	1950	Quảng Hải, Quảng Trạch	16-08-1971	1,B,3
31	NGUYỄN XUÂN HỮU	1948	Dương Thủy, Lệ Thủy	26-10-1972	1,M,9
32	PHAN VĂN HỮU	1943	Bắc Trạch, Bố Trạch	08-01-1966	1,I,1
33	LÊ NGỌC KẾP	1946	Hải Trạch, Bố Trạch	26-10-1972	1,J,4
34	NGUYỄN VĂN KHĂNG	1952	Vạn Trạch, Bố Trạch	03-03-1973	1,E,4
35	LƯU VĂN KHIÊM	1947	Quảng Sơn, Quảng Trạch	28-03-1969	1,L,10
36	NGUYỄN THỊ KHUYẾN	1949	Mỹ Trạch, Bố Trạch	21-09-1970	1,V,11
37	LƯƠNG DUY KIÊM	1950	Văn Hóa, Tuyên Hóa	26-01-1972	1,J,8
38	LÊ XUÂN KIỂU	1947	Võ Ninh, Quảng Ninh	04-06-1968	1,R,4
39	HỒ CÔNG KIÊM	1943	An Ninh, Quảng Ninh	22-12-1967	1,I,1
40	TRẦN CÔNG KÍNH		Đông Phú, Đông Hới	04-03-1972	1,Đ,6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN ĐÌNH KÝ	1947	Quảng Hưng, Quảng Trạch	10-05-1970	1,N,10
2	NGÔ VĂN LÃNH	1949	Ngư Thủy, Lệ Thủy	12-05-1967	1,N,1
3	NGUYỄN VĂN LÃO	1944	Bắc Trạch, Bố Trạch	21-10-1971	1,O,7
4	NGUYỄN VĂN LIÊN	1946	Thạch Hóa, Tuyên Hóa	08-07-1968	1,G,3
5	NGUYỄN THỊ LIÊN	1953	Thanh Trạch, Bố Trạch	04-09-1971	1,C,8
6	BÙI VĂN LIỄN	1947	Hung Thủy, Lệ Thủy	01-03-1960	1,V,3
7	MAI HỒNG LĨNH	1943	Quảng Sơn, Quảng Trạch	11-01-1967	1,U,2
8	THỦY VĂN LÔI		Quảng Hải, Quảng Trạch	15-01-1971	1,N,2
9	NGUYỄN THỊ LỢI	1951	Cánh Dương, Quảng Trạch	26-07-1974	1,I,6
10	PHẠM THẮNG LỢI	1947	Mỹ Thủy, Lệ Thủy	06-05-1968	1,X,1
11	NGUYỄN VĂN LỢI		Quảng Trung, Quảng Trạch	15-03-1966	1,Z,6
12	DƯƠNG VĂN LỢI	1942	Đông Trạch, Bố Trạch	19-02-1968	1,U,3
13	NGUYỄN VĂN LUÂN	1944	Tây Trạch, Bố Trạch	05-04-1969	1,T,10
14	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	1944	Quảng Trạch, Quảng Trạch	19-05-1970	1,L,2
15	PHAN VĂN LƯỢT	1942	Hàm Ninh, Quảng Ninh	12-02-1971	1,X,11
16	VÕ VĂN LUY	1945	Phú Hải, Đồng Hới	19-07-1967	1,V,2
17	HOÀNG VĂN LƯƠNG	1945	Hung Trạch, Bố Trạch	16-04-1967	1,Z,2
18	LÊ VIẾT LƯỢNG		Thuận Hóa, Tuyên Hóa	14-07-1968	1,O,1
19	PHẠM THỊ LÝ	1950	An Thủy, Lệ Thủy	31-10-1971	1,H,3
20	LÊ VĂN MÂY	1948	Thanh Trạch, Bố Trạch	20-12-1971	1,R,7
21	ĐINH QUANG MẠNH	1942	Quy Hóa, Minh Hóa	22-12-1967	1,Q,4
22	TRƯƠNG VĂN MẾN	1938	An Ninh, Quảng Ninh	03-05-1969	1,K,1
23	PHAN TIẾN MINH		Mỹ Trạch, Bố Trạch	04-01-1967	1,G,4
24	BÙI VĂN MINH	1946	Hoa Thủy, Lệ Thủy	13-03-1969	1,M,4
25	CAO VĂN MINH	1942	Châu Hóa, Tuyên Hóa	05-07-1968	1,C,4
26	PHẠM DUY MINH	1947	An Thủy, Lệ Thủy	16-03-1972	1,K,9
27	HỒ THANH MÔN	1942	Hải Trạch, Bố Trạch	10-11-1968	1,B,5
28	TRƯƠNG XUÂN MINH	1952	Tân Hóa, Minh Hóa	08-12-1971	1,G,7
29	PHAN VĂN MINH	1953	Quảng Lưu, Quảng Trạch	14-03-1973	1,L,1
30	ĐINH XUÂN MÔNG	1949	Quy Hóa, Minh Hóa	01-06-1970	1,N,7
31	NGUYỄN VĂN NĂM	1944	Thanh Thủy, Lệ Thủy	06-01-1970	1,L,4
32	NGUYỄN NGỌC NGÀ	1948	Tân Ninh, Quảng Ninh	25-01-1968	1,T,2
33	ĐOÀN BÁ NGẬT	1936	Cự Năm, Bố Trạch	21-12-1969	1,X,10
34	ĐỖ DUY NGHỊ	1940	Liên Thủy, Lệ Thủy	10-05-1970	1,E,1
35	TRẦN THANH NGOA		Quảng Thạch, Quảng Trạch	28-11-1972	1,Q,8
36	LÊ THỊ NHÀN		Gia Ninh, Quảng Ninh	05-08-1969	1,O,5
37	HOÀNG VĂN NHẬT	1934	Phú Trạch, Bố Trạch	07-09-1968	1,J,7
38	TRẦN VĂN NHỊ	1949	Phú Hóa, Tuyên Hóa	03-11-1971	1,L,8
39	NGUYỄN VĂN NHƠN	1944	Hạ Trạch, Bố Trạch	28-01-1971	1,Đ,8
40	NGUYỄN THỊ NHƯỢNG	1952	Phúc Trạch, Bố Trạch	04-09-1971	1,B,7

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN NIỆM	1947	Hồng Thủy, Lệ Thủy	28-12-1967	1,I,2
2	NGUYỄN NGỌC NIÊN		Hàm Ninh, Quảng Ninh	11-02-1973	1,P,8
3	CAO BÌNH NINH	1942	Thanh Hóa, Tuyên Hóa	16-01-1966	1,J,11
4	CAO VĂN NỘI	1944	Minh Hóa, Minh Hóa	14-05-1963	1,P,4
5	PHẠM BÁ ON	1930	Cảnh Dương, Quảng Trạch	09-01-1971	1,O,10
6	LÊ VĂN PHẾT	1942	Phong Thủy, Lệ Thủy	19-10-1968	1,O,2
7	ĐẶNG HỒNG PHONG	1945	Đức Ninh, Quảng Ninh	06-03-1969	1,I,10
8	HỒ VĂN PHÙNG	1928	Nhân Trạch, Bố Trạch	29-04-1966	1,S,6
9	NGUYỄN HỮU PHÚ		Nam Trạch, Bố Trạch	12-08-1970	1,N,9
10	PHAN ĐỨC PHÚC	1950	Trung Trạch, Bố Trạch	07-04-1971	1,B,8
11	HOÀNG THANH PHƯƠNG		Đức Ninh, Đồng Hới		1,B,10
12	LÊ BÁ PHƯỢNG	1946	Nghĩa Ninh, Đồng Hới	19-10-1972	1,I,8
13	PHÙNG NGỌC QUANG		Lương Ninh, Quảng Ninh	25-04-1966	1,B,9
14	ĐOÀN XUÂN QUẢNG		Đông Hóa, Tuyên Hóa	25-09-1969	1,P,1
15	NGUYỄN VĂN QUẢNG	1943	Phú Trạch, Bố Trạch	10-07-1968	1,I,2
16	LÊ VĂN QUẦY	1943	Phú Thủy, Lệ Thủy	22-12-1967	1,A,8
17	ĐINH MINH QUÝ	1948	Hóa Hợp, Minh Hóa	21-12-1967	1,Đ,9
18	VÕ NGỌC QUÝ	1940	Quảng Hợp, Quảng Trạch	06-04-1970	1,A,6
19	TRƯƠNG VĂN QUÝ	1946	Quảng Thuận, Quảng Trạch	23-02-1968	1,S,9
20	MAI VĂN RÒN	1940	Liên Trạch, Bố Trạch	21-02-1969	1,V,10
21	LÊ THUẬN SÀNH		Thái Thủy, Lệ Thủy	10-1971	1,E,2
22	DƯƠNG MINH SÁU	1945	Sơn Thủy, Lệ Thủy	14-12-1966	1,J,1
23	NGUYỄN THỊ SEN	1949	Hàm Ninh, Quảng Ninh	13-10-1971	1,H,2
24	NGUYỄN KIM SINH	1944	Quảng Trung, Quảng Trạch	18-01-1971	1,I,4
25	NGUYỄN VĂN SOA	1942	Dương Thủy, Lệ Thủy	07-02-1968	1,A,5
26	NGUYỄN VĂN SONG	1946	Hạ Trạch, Bố Trạch	28-10-1967	1,R,5
27	PHẠM DUY SÔNG	1947	Hồng Thủy, Lệ Thủy	09-05-1970	1,G,1
28	LƯU BÁ SƠN	1945	Hạ Trạch, Bố Trạch	19-02-1972	1,B,1
29	NGUYỄN THANH SƠN	1954	Hoàn Trạch, Bố Trạch	16-12-1972	1,Đ,1,
30	BÙI VĂN SƠN	1947	Quảng Thạch, Quảng Trạch	25-05-1970	1,J,5
31	HOÀNG MINH SỬU	1936	Quảng Tiến, Quảng Trạch	09-11-1969	1,O,3
32	NGUYỄN HỮU SỰ	1950	Quảng Lưu, Quảng Trạch	12-03-1972	1,K,6
33	CAO ĐỨC SỰ	1945	Ngọc Khê, Quảng Ninh	04-08-1966	1,M,5
34	TRẦN ĐỨC SỸ	1945	Sơn Trạch, Bố Trạch	05-04-1969	1,M,10
35	NGUYỄN VIỆT TÁ	1950	Lộc Ninh, Quảng Ninh	29-03-1971	1,T,1
36	TRẦN DUY TẠO	1947	Quảng Liên, Quảng Trạch	11-06-1970	1,P,9
37	NGUYỄN TRỌNG TẶNG	1944	Liên Thủy, Lệ Thủy	20-02-1969	1,V,8
38	HÀ DUY TÂM	1950	Mai Hóa, Tuyên Hóa	03-07-1972	1,U,6
39	NGUYỄN THANH TÂM		Ngư Thủy, Lệ Thủy	04-02-1971	1,O,6
40	NGUYỄN MINH TÂM	1945	Thanh Hóa, Tuyên Hóa	01-04-1969	1,O,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ CÔNG TẤN	1946	Vạn Ninh, Quảng Ninh	21-04-1968	1,S,4
2	ĐOÀN THA	1950	Hung Trạch, Bồ Trạch	15-05-1969	1,R,3
3	TRẦN ĐĂNG THẢO	1947	Tân Ninh, Quảng Ninh	20-11-1968	1,H,4
4	NGUYỄN XUÂN THẢO	1946	Thanh Trạch, Bồ Trạch	18-03-1968	1,Q,3
5	NGUYỄN GIA THẮNG	1946	Hải Trạch, Bồ Trạch	15-09-1968	1,G,9
6	HUYNH THẮNG	1946	Nam Trạch, Bồ Trạch	12-08-1971	1,E,5
7	ĐẶNG XUÂN THẮNG	1945	Quảng Hòa, Quảng Trạch	14-02-1973	1,Q,6
8	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	1942	Thanh Trạch, Bồ Trạch	19-07-1967	1,X,8
9	TRẦN THẮNG	1945	Thái Thủy, Lệ Thủy	14-01-1966	1,Z,5
10	LÊ VĂN THẮNG	1947	Hải Trạch, Bồ Trạch	05-02-1967	1,Z,7
11	CAO HỒNG THÂN		Võ Ninh, Quảng Ninh	3-1971	1,E,6
12	TRẦN ĐĂNG THÊ	1938	Quảng Minh, Quảng Trạch	28-11-1972	1,A,3
13	HOÀNG VĂN THI	1947	Phú Hải, Đồng Hới	22-11-1968	1,Q,10
14	ĐOÀN XUÂN THIẾT	1948	Đức Hóa, Tuyên Hóa	18-05-1970	1,N,6
15	NGUYỄN ĐĂNG THỊNH	1947	Hoa Thủy, Lệ Thủy	16-04-1969	1,U,11
16	LƯƠNG VĂN CHUYỀN	1930	Đại Trạch, Bồ Trạch	17-03-1968	1, I, 9
17	NGUYỄN TẤN THỌ	1945	Lộc Thủy, Lệ Thủy	16-04-1967	1,T,5
18	LÊ DUY THỌ	1945	Thái Thủy, Lệ Thủy	22-12-1968	1,T,4
19	TRẦN VĂN THƠI	1947	Đức Ninh, Đồng Hới	29-03-1971	1,Y,7
20	TRẦN ĐÌNH THUYẾT	1946	Hung Trạch, Bồ Trạch	15-03-1972	1,B,2
21	CAO XUÂN THỦY	1930	Quảng Hải, Quang Trạch	16-01-1971	1,C,6
22	PHẠM VĂN THỤY	1946	Phong Hóa, Tuyên Hóa	03-10-1969	1,P,6
23	ĐOÀN THANH THỨ		Lộc Thủy, Lệ Thủy		1,C,7
24	CAO MINH THƯƠNG	1939	Cánh Hóa, Quảng Trạch	05-02-1970	1,T,6
25	PHẠM XUÂN TÍNH	1945	Dương Thủy, Lệ Thủy	09-06-1970	1,O,8
26	TRẦN CÔNG THUYỀN	1944	Đồng Phú, Đồng Hới	31-01-1969	1,U,7
27	HOÀNG ĐỨC TÍNH	1948	Quảng Thủy, Quảng Trạch	01-10-1970	1,Z,4
28	LÊ VĂN TÌNH	1946	Ba Đồn, Quảng Trạch	25-02-1968	1,J,6
29	TRẦN THANH TỊNH		Quảng Phương, Quảng Trạch	20-04-1967	1,S,7
30	NGUYỄN ĐĂNG TOÀN	1946	Lộc Thủy, Lệ Thủy	21-05-1969	1,X,3
31	NGUYỄN ĐÌNH TÔN	1948	Quảng Long, Quảng Trạch	05-03-1971	1,M,1
32	VÕ VĂN TRỌNG	1949	Hoà Trạch, Bồ Trạch	05-12-1970	1,J,2
33	NGUYỄN QUANG TRUNG	1954	Ba Đồn, Quảng Trạch	21-02-1973	1,C,1
34	LÊ VĂN TRỨ	1950	Tiến Hóa, Tuyên Hóa	26-07-1973	1,P,2
35	TRẦN VĂN TUÂN	1944	Thái Thủy, Lệ Thủy	05-06-1970	1,J,3
36	TRẦN QUỐC TUẤN	1948	Dương Thủy, Lệ Thủy	14-03-1970	1,M,3
37	NGUYỄN HỮU TUẤT	1946	Bắc Trạch, Bồ Trạch	13-02-1971	1,E,7
38	NGUYỄN VĂN TUỆ	1941	Vạn Ninh, Quảng Ninh	29-02-1966	1,J,9
39	LÊ VĂN TUYẾN	1948	Xuân Thủy, Lệ Thủy	17-03-1967	1,Y,4
40	PHẠM VĂN TÚY	1947	Lương Ninh, Quảng Ninh	15-03-1972	1,V,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN KHẮC TUỖNH	1949	Lương Ninh, Quảng Ninh	24-04-1968	1,Y,3
2	HOÀNG TRỌNG TÙNG	1947	Thanh Trạch, Bố Trạch	13-11-1965	1,A,2
3	BÙI VĂN TỨC		Vĩnh Ninh, Quảng Ninh	12-05-1971	1,A,7,
4	NGUYỄN THỊ TƯƠI	1954	Liên Thủy, Lệ Thủy	06-08-1973	1,V,6,
5	LÊ TRUNG TƯƠNG	1949	Hạ Trạch, Bố Trạch	05-01-1971	1,O,9
6	ĐINH CÔNG TỬ	1944	Quy Hóa, Minh Hóa	21-01-1968	1,H,8
7	PHẠM VĂN TÝ	1949	Nghĩa Ninh, Đồng Hới	03-12-1972	1,P,7
8	ĐỖ VĂN ƯƠNG	1937	Liên Thủy, Lệ Thủy	10-10-1968	1,Y,9
9	LIÊU TRỌNG VĂN	1944	Hạ Trạch, Bố Trạch	22-12-1970	1,N,3
10	TRẦN QUỐC VIỆT	1950	Tiến Hóa, Tuyên Hóa	30-10-1972	1,C,5
11	TRẦN THẾ VINH		Tiểu Khu 5, Đồng Hới	11-12-1969	1,G,6
12	LÊ TRUNG VINH	1969	Phúc Trạch, Bố Trạch	12-03-1970	1L,6,
13	TRẦN QUANG VINH	1940	Phú Hải, Đồng Hới	19-10-1968	1,R,2
14	LÊ QUANG VINH	1944	Xuân Ninh, Quảng Ninh	31-03-1971	1,X,5
15	BÙI VINH		Quảng Ninh	23-10-1968	1,Đ,9
16	ĐINH VĂN VINH	1947	Sen Thủy, Lệ Thủy	18-05-1970	1,M,6
17	ĐINH QUANG VŨ	1950	Quy Hóa, Minh Hóa	12-03-1974	1,I,5
18	LÊ QUANG VƯỢNG	1946	Sen Thủy, Lệ Thủy	27-02-1970	1,L,3
19	DƯƠNG ĐÌNH VƯỢNG	1943	Tây Trạch, Bố Trạch	16-05-1971	1,I,6
20	BÙI XUÂN VŨNG	1941	Quảng Hợp, Quảng Trạch	11-01-1973	1,R,1
21	TRẦN HỮU XIẾNG	1943	Quảng Minh, Quảng Trạch	01-01-1967	1,Y,5
22	HỒ THANH XOAN	1944	Hải Trạch, Bố Trạch	10-04-1969	1,K,5
23	HỒ THANH XOAN	1944	Quảng Trung, Quảng Trạch	18-01-1970	1,P,3
24	HOÀNG ĐĂNG YÊN	1942	Quảng Minh, Quảng Trạch	01-09-1972	1,M,2
25	ĐINH XUÂN YÊN	1942	Hóa Hợp, Minh Hóa	24-07-1970	1,Q,2
26	TRẦN XUÂN YẾNG	1948	Thạch Hóa, Tuyên Hóa	12-08-1971	1,N,8
27	CHÂU NGỌC XANH	1924	Cảnh Dương, Quảng Trạch	16-04-1967	Z1

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Họ và tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	VÕ CÔNG ÁNH	1946	Hải An, Hải Lăng	09-03-1971	1,L,4
2	CAO VĂN BẢY		Vĩnh Giang, Vĩnh Linh	2-1969	1,BTT,K3
3	NGUYỄN THANH CẢI	1933	Vĩnh Kim, Vĩnh Linh	05-05-1969	1,U,10
4	NGUYỄN SỸ CHÍT	1945	Vĩnh Kim, Vĩnh Linh	01-02-1970	1,L,10
5	NGUYỄN HỒNG CƠ	1939	Triệu Tài, Triệu Phong	04-02-1969	1,E,9
6	LÊ VĂN CƯ	1948	Triệu Vân, Triệu Phong	23-12-1972	1,M,1
7	HỒ BÁ CỰ	1952	Vĩnh Long, Vĩnh Linh	06-03-1972	1,M,6
8	TRẦN BÁ ĐÀN	1933	Triệu Hòa, Triệu Phong	21-1-1968	1,I,10
9	LÊ QUANG ĐÌNH	1929	Hải Quy, Hải Lăng	28-06-1971	1,N,6
10	NGÔ VĂN ĐỊNH	1945	Vĩnh Thạch, Vĩnh Linh	26-09-1969	1,K,2
11	LÊ KIM HAI		Vĩnh Long, Vĩnh Linh	06-03-1972	1,K,7
12	HOÀNG XUÂN HIÊN	1951	Vĩnh Long, Vĩnh Linh	16-11-1972	1,K,8
13	HỒ KHƯƠNG	1940	A Vao, Đak Krông	23-07-1963	1,N,2
14	NGUYỄN VĂN KIẾN	1944	Vĩnh Thạch, Vĩnh Linh	13-11-1972	1,O,5
15	NGUYỄN ĐỨC ON	1931	Hải Trường, Hải Lăng	20-12-1970	1,G,8
16	NGÔ QUANG PHÊ	1946	Vĩnh Giang, Vĩnh Linh	13-01-1969	1,I,10
17	NGUYỄN VĂN QUẬT	1929	Triệu Giang, Triệu Phong	30-08-1971	1,M,4
18	NGUYỄN CÔNG QUYẾN	1934	Vĩnh Nam, Vĩnh Linh	07-03-1970	1,O,4
19	TRẦN VĂN QUÝ	1946	Vĩnh Hòa, Vĩnh Linh	03-06-1970	1,M,8
20	NGUYỄN MINH TUẤN	1946	Vĩnh Mốc, Vĩnh Linh	30-10-1969	1,L,2 <i>Mộ nằm ở khu các tỉnh phía Nam</i>
21	LÊ VĂN SÓI	1945	Triệu Trạch, Triệu Phong	17-05-1971	1,T,9 <i>Mộ nằm ở khu các tỉnh phía Nam</i>
22	HOÀNG XUÂN THẾ	1933	Quyết Thắng, Vĩnh Linh	25-4-1966	1,Z,3

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

STT	Họ và tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lò, hàng, số
1	NGUYỄN ĐĂNG BÉ		Hương Trạch, Hương Trà		1,M,7
2	VÕ BÁ CẦN		Phú An, Phú Vang	02-1969	1,P,7
3	NGUYỄN VĂN CHINH		Phong Nguyên, Phong Điền	18-10-1970	1,K,5
4	A CƯỚI	1924	Hồng Thái, Phong Điền	20-03-1969	1,H,10
5	NGUYỄN VĂN CỬ		Khương Hà, Quảng Điền	04-03-1969	1,H,7
6	NGÔ XUÂN DỤNG	1928	Phong Thái, Phong Điền	26-04-1968	1,N,5
7	NGÔ TẤN ĐĂNG	1938	Hương Vinh, Hương Trà	11-09-1969	1,S,11
8	NGUYỄN VĂN GIỚI	1943	Hương Hồ, Hương Trà	20-12-1968	1,A,4
9	NGUYỄN KHOA HẦU	1949	Phong Hòa, Phong Điền	08-03-1971	1,C,8
10	HỒ VĂN HÒA	1950	Phong Phú, Phong Điền	28-08-1971	1,O,9
11	NGUYỄN CÔNG HÒE	1949	Hương Thủy	02-10-1968	1,B,7
12	ĐỖ VĂN HỒNG	1949	Thủy Thanh, Hương Thủy	27-05-1973	1,V,9
13	NGUYỄN MINH KHAI	1932	Thế Lộc, Phú Lộc	22-10-1966	1,G,1
14	NGUYỄN HỮU LANH	1946	Thủy Vân, Hương Thủy	04-12-1971	1,S,2
15	LÊ QUÝ MỪNG	1929	Hương Phong, Hương Hà	26-02-1968	1,R,1
16	NGUYỄN HỮU SANH		Thủy Vân, Hương Thủy	26-02-1973	1,R,7
17	TRẦN VĂN SỰ		Quảng Thái, Quảng Điền	28-08-1971	1,L,1
18	TÔ NGỌC TÂN	1930	Phú Hải, Phú Vang	28-08-1970	1,O,6
19	HUYỄN NHƯ TẾ	1942	Phong Hiến, Phong Điền	03-07-1969	1,N,3
20	NGUYỄN NGỌC THƯƠNG	1933	Phong Chương, Phong Điền	20-02-1967	1,T,9
21	LÊ XUÂN VUI	1934	Phong Bình, Phong Điền	01-01-1970	1,K,3
22	TRẦN HỮU XINH	1922	Hương Vinh, Hương Trà	22-12-1967	1,Y,11
23	TRẦN VĂN XÚ	1950	Quảng Thái, Quảng Điền	22-08-1971	1,L,6
24	NGUYỄN NGỌC CHÂU	1928	Hương An, Hương Trà	21-02-1960	1,Đ,1
25	LÊ HỮU PHƯỚC	1935	Hương An, Hương Trà	30-01-1967	1,B,3
26	HỒ VĂN HÒA	1950	Phong Thu, Phong Điền	20-08-1971	1,E,3

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ CÁC TỈNH PHÍA NAM



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	HỒ MINH HỒNG	1939	Tân Yên Mỹ Lộc, Biên Hòa, Đồng Nai	17 - 04 - 1974	I,Q,10
2	VÕ VĂN THẠNH	1936	Thuận Mỹ, Thuận Bắc, Ninh Thuận	12 - 07 - 1971	I,R,6
3	VÕ TRÌNH	1929	Thiên Phương, Tiên Bắc, Ninh Thuận	30 - 05 - 1965	I,B,10
4	VŨ HỒNG MINH	1935	Hòa Bình, Châu Thành, Long Xuyên	12 - 02 - 1969	I,C,10
5	NGUYỄN VĂN BÚT		Tuy An, Phú Yên	11 - 1969	I,G,4
6	LÊ PHỤNG KỶ	1921	Phú Yên	13 - 05 - 1969	I,A,8
7	TRẦN NGỌC TÍNH	1944	Hòa Xuân, Tuy Hòa, Phú Yên	21 - 05 - 1968	I,Q,5
8	TRẦN TRIA	1931	An Châu, Tuy An, Phú Yên	05 - 02 - 1970	I,G,2
9	NGUYỄN TẤN LỢI		Hòa Thống, Tuy Hòa, Phú Yên	04 - 04 - 1972	I,N,9
10	VŨ HUYNH LONG	1938	Tân Hội, Cai Lậy, Mỹ Tho	20 - 01 - 1975	I,E,11
11	LA VĂN THẢO	1933	Mỹ Thiệu, Cái Bè, Bến Tre	07 - 11 - 1969	I,B,9
12	NGUYỄN VĂN XẾ	1948	Trung An, Trung Thành, Mỹ Tho	07 - 06 - 1970	I,E,5
13	K SOI LOI		Làng Bình, Khu 4, Gia Lai	08 - 06 - 1969	I,Q,3
14	RƠ MA HRUNG	1942	Làng Ga Xa, E13 Khu 5, Gia Lai	08 - 06 - 1969	I,Q,2
15	CHƠ RĂNG HÌNH	1943	Rách Lang, Khu 4, Gia Lai	08 - 06 - 1969	I,Q,1
16	RƠ MANH NGHĨA	1944	Làng O Vung, Khu 5, Gia Lai	08 - 06 - 1969	I,P,1
17	A ĐON		Lung Gong Làng Gát, Huyện 67, Kon Tum	08 - 06 - 1969	I,P,2
18	A HUYNH	1950	Làng Đật, Huyện 67, Kon Tum	08 - 06 - 1969	I,O,3
19	M LONG	1944	Le Sơ Man, Huyện 67, Kon Tum	08 - 06 - 1969	I,P,3
20	CAO MINH CHÍ	1933	Thanh Triệu, Sóc Sỏi, Bến Tre	06 - 06 - 1967	I,C,9
21	PHẠM VĂN ON		Tám Trung, Mỏ Cây, Bến Tre		I,L,9
22	ĐINH VĂN SÙNG	1928	Bình Thanh, Mỏ Cây, Bến Tre	11 - 10 - 1966	I,Q,8
23	PHẠM MỪNG	1934	Phong Thạch, Gia Lai, Bạc Liêu	24 - 01 - 1971	I,A,2
24	NGUYỄN VĂN XINH	1912	Tân Lộc, Cà Mau, Bạc Liêu	10 - 04 - 1975	I,O,10
25	NGUYỄN VĂN BẠO	1948	Hòa Phong, Tuy Hòa, Khánh Hòa	22 - 01 - 1971	I,G,3
26	NGUYỄN VĂN BÌNH	1927	Hòa Dũng, Vĩnh Hòa, Khánh Hòa	30 - 11 - 1972	I,C,3
27	CHÂU HÙNG	1932	Số 35 Lê Đại Hành, Nha Trang, Khánh Hòa	05 - 02 - 1970	I,Q,7
28	LÊ PHI LONG	1926	Ninh Tường, Vạn Ninh, Khánh Hòa	09 - 09 - 1967	I,L,8
29	NGUYỄN KHẮC ĐÚNG	1949	Đức Lập, Đức Hòa, Long An	03 - 10 - 1971	I,H,8
30	NGUYỄN VĂN GIA	1943	Hòn Nam, Đức Huệ, Long An	09 - 04 - 1974	I,N,10
31	NGUYỄN VĂN HẢI		Phước Hậu, Cần Đước, Long An	03 - 1971	I,E,4
32	MAI VĂN KHẾO	1942	Đức Lập, Đức Hòa, Long An	07 - 09 - 1971	I,Đ,6
33	ĐÀNG VĂN BAY	1941	Vĩnh Lộc, Vĩnh Tân, TPHCM	21 - 01 - 1970	I,I,3
34	PHẠM VĂN BẦY	1935	Gò Đen, Chợ Lớn, TPHCM	24 - 07 - 1971	I,I,1
35	LÊ VĂN HỌC	1942	Tân Thới, Hóc Môn, TPHCM	03 - 07 - 1976	I,Đ,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VĂN HỌC	1942	Tân Sơn Nhất, Hóc Môn, TPHCM	10 – 03 – 1970	I,R,10
2	NGUYỄN VĂN MỚI	1948	Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	02 – 01 – 1971	I,E,2
3	LÂM VĂN SANG	1932	Tân Thuận, Nhà Bè, TPHCM	11 – 09 – 1971	I,H,2
4	HUỖNH CÔNG	1932	Tam Quan, Hoài Nhơn, Bình Định	16 – 05 – 1968	I,I,8
5	ĐINH CỨU	1924	Cát Lài, Phù Cát, Bình Định	31 – 01 – 1968	I,A,9
6	NGUYỄN MINH ĐẠO	1950	Cát Minh, Phù Cát, Bình Định	07 – 12 – 1970	I,R,3
7	NGUYỄN CHÍ HỘI		Nhơn Mỹ, An Nhơn, Bình Định	23 – 05 – 1971	I,I,4
8	NGUYỄN HUỶCH	1933	Hoài Hà, Hoài Nhơn, Bình Định	24 – 06 – 1966	I,R,8
9	NGUYỄN TẤN MINH		Tam Quan, Hoài Nhơn, Bình Định	16 – 03 – 1969	I,P,10
10	PHẠM VĂN NGÔ	1927	Cát Hạnh, Phù Cát, Bình Định	17 – 06 – 1961	I,A,11
11	CHÁU NHÂN		Bình Định	02 – 02 – 1970	I,H,5
12	NGÔ VĂN QUẢN	1930	Mỹ Thắng, Phù Mỹ, Bình Định	02 – 1963	I,Đ,4
13	PHẠM TIẾN THẮNG	1921	Cát Hạnh, Phù Cát, Bình Định	20 – 03 – 1970	I,C,4
14	NGUYỄN TẤN THU	1927	Tam Quan, Hoài Nhơn, Bình Định	16 – 03 – 1969	I,Đ,6
15	TRẦN NGỌC XUÂN	1930	Phước Quan, Tuy Phước, Bình Định	20 – 03 – 1973	I,L,3
16	PHAN LỊA	1928	Hòa Bình, Bình Khê, Bình Định	11 – 10 – 1966	I,M,9
17	LÊ THANH TÙNG	1939	Tân Long, Châu Thành, Sóc Trăng	08 – 08 – 1968	I,E,10
18	NGUYỄN VĂN CHẠM	1935	Huỳnh Hiệu, Cần Long, Trà Vinh	26 – 12 – 1966	I,H,1
19	NGUYỄN HOÀNG HIẾU	1943	Mỹ Thành, Cai Giang, Trà Vinh	18 – 12 – 1966	I,B,11
20	DƯƠNG KIM HIẾN	1947	An Bình, An Châu, Cần Thơ	28 – 04 – 1966	I,K,4
21	PHẠM VĂN KHOỂ	1934	Bình Xuyên, Gò Công	09 – 04 – 1968	I,L,5
22	NGUYỄN THỊ LINH	1949	Thanh Đức, Gò Dầu	18 – 04 – 1971	I,M,2
23	NGUYỄN VĂN NGÂN		Phước Bà, Vĩnh Liên, Vĩnh Long	26 – 03 – 1969	I,O,7
24	NGUYỄN VĂN ĐANG		Tạc Kẹo, Ta Keo, Miền Nam	31 – 03 – 1971	I,O,8
25	PHẠM BẢY		Xuyên Trường, Quảng Nam - Đà Nẵng	01 – 04 – 1968	I,Đ,10
26	NGUYỄN BỔN	1940	Phước Kỳ, Tiên Phước, Quảng Nam - Đà Nẵng	21 – 01 – 1971	I,R,4
27	CỐT CẢNG	1947	Hung Lộc, Đại Lộc, Quảng Nam - Đà Nẵng		I,K,7
28	ĐỖ NGỌC CẢNH		Bình Triều, Thăng Bình, Quảng Nam	17 – 09 – 1971	I,E,1
29	TÀO QUẾ CẢN	1945	Duy Tiên, Duy Xuyên, Quảng Nam - Đà Nẵng	24 – 10 – 1965	I,R,2
30	NGUYỄN THỊ CHƯỜNG		Kỳ Anh, Tam Kỳ, Quảng Nam - Đà Nẵng	24 – 02 – 1971	I,G,5
31	NGUYỄN VĂN TƯƠNG	1932	Thăng Tân, Thăng Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng	28 – 01 - 1961	I,A,10
32	VÕ CỰU	1930	Điện Phước, Điện Bàn, Quảng Nam	05 – 1971	I,C,2
33	LÊ ĐỨC DUỆ		Hòa Châu, Hòa Vang, Đà Nẵng	27 – 01 – 1969	I,N,7
34	TRẦN TIẾN DỨNG	1958	Lộc Phước, Đại Lộc, Quảng Nam	13 – 07 – 1969	I,G,7
35	PHAN HỮU ĐIỀN	1924	Hương Kỳ, Tam Kỳ, Quảng Nam	09 – 10 – 1969	I,C,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐINH PHÚC GIÀ	1927	Phước Mỹ, Phước Sơn, Quảng Nam	20 – 03 – 1970	I,P,5
2	NGUYỄN ĐỨC HẢI		Tam Hiệp, Núi Thành, Quảng Nam	06 – 09 – 1969	I,N,1
3	VÕ HÂN	1910	Bình Triệu, Thăng Bình, Quảng Nam	03 – 1970	I,R,5
4	NGUYỄN VĂN HIỆU		Phước Hòa, Tiên Phước, Đà Nẵng	11 – 11 – 1971	I,H,3
5	NGUYỄN ĐÌNH HÒA	1940	Bình Giang, Thăng Bình, Quảng Nam	24 – 07 – 1972	I,I,6
6	HỒ HUYỀN	1923	Hòa Xuân, Hòa Vang, Đà Nẵng	01 – 1968	I,Đ,8
7	HỒ XUÂN KÍNH	1930	Tam Xuân, Núi Thành, Quảng Nam	24 – 04 – 1968	I,K,1
8	LIÊM		Quảng Nam - Đà Nẵng	05 – 1962	I,B,2
9	TRẦN THỊ BIỂN	1952	Bình Dương, Thăng Bình, Quảng Nam	07 – 04 - 1973	I,H,6
10	MAI THỊ MỘT		Duy Tân, Duy Xuyên, Quảng Nam	14 – 07 - 1968	I,P,4
11	NGUYỄN VĂN NGỌC		Quảng Nam - Đà Nẵng	05 – 1962	I,Đ,2
12	HUỲNH THỊ NGUYỆT	1952	Kỳ Phú, Tam Kỳ, Quảng Nam	01 – 07 – 1974	I,Đ,11
13	NGUYỄN XUÂN ON	1921	Đại Hồng, Đại Lộc, Quảng Nam	01 – 05 – 1969	I,B,1
14	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	1952	Duyên Phong, Duy Xuyên, Quảng Nam	01 – 02 – 1971	I,P,4
15	PHẠM VĂN QUÝT		Đại Hiệp, Đại Lộc, Quảng Nam	30 – 09 – 1969	I,B,4
16	TRƯƠNG SUNG	1932	Tổ 5, Tam Kỳ, Quảng Nam	08 - 08 - 1965	I,N,4
17	LÊ VĂN THÀNH	1949	Điện Quang, Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng	1968	I,E,7
18	NGUYỄN ĐÔNG THÀNH	1932	Hành Đức, Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	02 – 08 – 1970	I,Đ,7
19	NGUYỄN VĂN THẮT		Cần Đà, Hội An, Quảng Nam	21 – 03 – 1971	I,K,6
20	TRẦN VĂN THẮNG		Thăng Lâm, Thăng Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng	05 – 1968	I,S,9
21	TRƯƠNG NGỌC THIÊN	1952	Kỳ Thịnh, Tam Kỳ, Quảng Nam	12 – 04 – 1972	I,L,7
22	ĐỖ BÁ TÌNH	1928	Điện Thanh, Điện Bàn, Quảng Nam	16 – 08 – 1973	I,M,10
23	NGUYỄN VĂN TÍCH	1946	Quế Phong, Quế Sơn, Quảng Nam - Đà Nẵng	14 – 05 – 1968	I,G,10
24	TRẦN ANH TON		Thăng An, Thăng Bình, Quảng Nam	05 – 06 – 1969	I,C,7
25	NGUYỄN XUÂN TRINH	1924	Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng	26 – 01 – 1971	I,A,1
26	PHAN VĂN TRƯỚC	1926	Điện An, Điện Bàn, Quảng Nam	18 – 07 – 1966	I,K,8
27	TRẦN VĂN TUỆ	1932	Tam An, Tam Kỳ, Quảng Nam	08 – 01 – 1968	I,I,7
28	TRẦN THỊ TÙNG	1950	Cẩm Thanh, Hội An, Quảng Nam	29 – 08 – 1971	I,A,5
29	PHẠM TƯỜNG	1928	Đại Nghĩa, Đại Lộc, Quảng Nam	13 – 04 – 1970	I,P,8
30	LÊ XIN		Đại Đông, Đại Lộc, Quảng Nam	09 – 01 – 1966	I,A,7
31	NGUYỄN LAN ANH	1940	Phổ Minh, Đức Phổ, Quảng Ngãi	19 – 02 – 1970	I,N,8
32	TRẦN ĐÌNH CẢNH	1922	Đức Thuận, Mộ Đức, Quảng Ngãi	14 – 02 – 1970	I,M,5
33	NGUYỄN VĂN NU	1952	Trà Vinh, Trà Bồng, Quảng Ngãi	23 – 07 – 1970	I,Q,6
34	NGUYỄN CÁC		Phổ Minh, Đức Phổ, Quảng Ngãi	1952	I,D,3
35	LƯƠNG HOÀNG	1925	Phổ An, Đức Phổ, Quảng Ngãi	10 – 02 – 1970	I,I,2

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRƯƠNG QUANG HỒ	1930	Nghĩa Trung, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	28 – 12 – 1971	I,I,5
2	NGUYỄN CÔNG KHANH	1927	Phổ Quang, Đức Phổ, Quảng Ngãi		I,B,5
3	NGUYỄN VĂN KÝ		Đức Phổ, Quảng Ngãi		I,C,1
4	BÙI LẬU	1944	Bình Thuận, Bình Sơn, Quảng Ngãi	26 – 11 – 1969	I,P,6
5	HUỶNH LIÊN	1933	An Tường, Đức Phổ, Quảng Ngãi	14 – 04 – 1973	I,O,2
6	TRẦN VĂN MẸO	1916	Phổ Cường, Đức Phổ, Quảng Ngãi	11 – 11 – 1969	I,C,6
7	PHẠM MƯỜI	1939	Mộ Đức, Đức Phổ, Quảng Ngãi	23 – 05 – 1972	I,O,1
8	VÕ THÀNH NĂM	1945	Hòa Sơn, Hoà Vang, Quảng Nam	28 – 11 – 1972	I,G,6
9	NGUYỄN THỊ NGUYÊN	1927	Phổ Minh, Đức Phổ, Quảng Ngãi	19 – 02 – 1970	I,Q,9
10	NGUYỄN VĂN RY		Tịnh Thọ, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	13 – 02 – 1972	I,C,11
11	NGUYỄN VĂN SƠ		Quảng Ngãi	05 – 1962	I,A,3
12	VÕ THÀNH SƠN	1945	Hòa Sơn, Hoà Vang, Quảng Ngãi	28 – 11 – 1972	I,A,6
13	NGUYỄN NGỌC THÁI	1931	Bình Thanh, Bình Sơn, Quảng Ngãi	15 – 05 – 1972	I,E,6
14	LÊ NGỌC THÁI		Lâm Quý, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	30 – 01 – 1972	I,B,8
15	ĐỖ CHIẾN THẮNG	1910	Phượng Đức, Mộ Đức, Quảng Ngãi	21 – 11 – 1968	I,H,9
16	HUỶNH TÍA	1935	Sơn Hà, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	07 – 08 – 1968	I,I,9
17	NGUYỄN TÍN	1935	Tịnh Hòa, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	07 – 07 – 1968	I,H,4
18	TRƯƠNG BÌNH KHIÊM	1922	Chậu Đốc, Châu Phú, Quảng Ngãi	13 – 04 – 1972	I,E,3
19	NGUYỄN VĂN LỤC	1919	Vĩnh An, Thạch Giám	21 – 03 – 1969	I,E,8
20	NỮ		Miền Nam		I,M,3
21	NGUYỄN KIM SƠN	1927	An Thanh, An Nhơn, Bình Định		I,K,9
22	NGUYỄN THANH CHÂU	1942	Phước Tân, Tuy Phước, Bình Định	19 – 11 – 1974	I,K,10
23	HUỶNH VĂN TẠNG	1942	Mỹ Quý Tân, Đức Huệ, Long An	08-01-1970	5,Đ,47
24	MỘ VÔ DANH				I, R, 9

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÀ TÂY



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu,lô, hàng,số
1	VŨ VĂN A	1934	Hòa Lưu, Ứng Hòa	18-12-1969	2,K,32
2	ĐỖ XUÂN ÁI		Cẩm Yên, Thạch Thất	12-03-1971	2,B,13
3	PHÙNG PHÚ AN	1938	Phú Sơn, Ba Vì	22-09-1969	2,E,20
4	LÊ VĂN ÁP	1945	Trung Kiên, Ứng Hòa	13-04-1967	2,K,39
5	NGUYỄN BÁ AN	1939	Sơn Đông, Hoài Đức	01-02-1969	2,G,42
6	NGUYỄN DUY ẤT	1938	Thọ Lộc, Phúc Thọ	07-05-1968	2,K,43
7	BẠCH HỒNG ÂU		An Mỹ, Mỹ Đức	05-08-1969	2,C,57
8	NGUYỄN HỮU BA	1948	Yên Nghĩa, Hà Đông	12-09-1966	2,B,44
9	NGUYỄN ĐĂNG BA		Yên Nghĩa, Hà Đông	12-09-1968	2,A,61
10	ĐỖ DOÃN BẠ	1940	Quang Hải, Thường Tín	01-07-1966	2,A,62
11	VŨ VĂN BẠN	1939	Thanh Thủy, Thanh Oai	05-04-1969	2,E,56
12	TRẦN DUY BANG	1936	Đức Thượng, Hoài Đức	30-10-1968	2,G,70
13	NGUYỄN ĐĂNG BAO	1951	Cao Dương, Thanh Oai	03-11-1970	2,A,13
14	TRƯƠNG VĂN BÀI	1946	Lê Thanh, Mỹ Đức	06-06-1971	2,E,44
15	NGUYỄN DUY BÀI	1949	Hoa Sơn, Ứng Hòa	13-02-1971	2,K,84
16	ĐỖ VĂN BẢNG	1943	Hồng Xá, Ứng Hòa	19-06-1966	2,C,58
17	PHÙNG VĂN BẢNG	1952	Thái Hoà, Ba Vì	31-08-1972	2,G,73
18	PHÙNG ĐẠI BẢNG		Cẩm Lĩnh, Ba Vì	19-01-1971	2,H,78
19	NGUYỄN TIẾN BẢO	1947	Ngũ Lão, Ứng Hòa	24-04-1971	2,A,26
20	LÊ ĐÌNH BẢO	1952	Tân Hồng, Ba Vì	26-12-1971	2,Đ,43
21	PHẠM ĐÌNH BẢNG	1953	Tân Dân, Phú Xuyên	09-03-1972	2,C,89
22	BẠCH TIỀN BẢO	1946	Tuy Lai, Mỹ Đức	16-06-1968	2,E,60
23	TRẦN CÔNG BÁCH	1946	Trung Tú, Ứng Hòa	08-12-1972	2,E,11
24	LÊ VĂN BÁN	1946	Nam Sơn, Ứng Hòa	03-02-1967	2,E,82
25	VŨ VĂN BÁT	1952	Quang Trung, Phú Xuyên	13-12-1972	2,Đ,12
26	BÙI QUAN BẦU	1938	Đông Tiến, Ứng Hòa	13-10-1970	2,C,69
27	LÊ HỒNG BÀN	1942	Bình Yên, Thạch Thất	26-10-1967	2,D,55
28	LÊ NGỌC BÉ	1952	Bột Xuyên, Mỹ Đức	29-01-1973	2,K,8
29	ĐỖ XUÂN BIÊM	1936	Khai Thái, Phú Xuyên	21-02-1970	2,A,22
30	VŨ VĂN BIỂN	1925	Văn Tảo, Thường Tín		2,B,1
31	NGUYỄN XUÂN BÍ	1938	Phù Lưu, Ứng Hòa	30-10-1968	2,A,29
32	VƯƠNG XUÂN BÌNH	1937	Thanh Bình, Chương Mỹ	15-09-1967	2,B,14
33	NGUYỄN THẾ BÌNH	1935	Tích Giang, Phúc Thọ	04-02-1971	2,C,8
34	NGUYỄN VĂN BÌNH	1944	Yên Sở, Hoài Đức	29-05-1969	2,E,55
35	NGUYỄN NGỌC BÍCH	1940	Hợp Thanh, Mỹ Đức	11-10-1966	M,K,63
36	ĐỖ VĂN BÌNH	1946	Cao Dương, Thanh Oai	03-02-1967	2,E,83

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐÌNH BỐN	1947	Thụy An, Ba Vì	02-04-1968	2,E,75
2	ĐỖ TRỌNG BỔNG	1946	Đại Thanh, Thường Tín	08-12-1968	2,G,80
3	NGUYỄN VĂN BỘ		Đồng Tiến, Ứng Hoà	07-02-1968	2,B,27
4	HOÀNG ĐỨC BÔ	1944	Phùng Xá, Mỹ Đức	06-07-1968	2,I,72
5	NGUYỄN VĂN CA	1953	Lê Lợi, Thường Tín	19-12-1972	2,Đ,38
6	NGUYỄN TIẾN CA	1947	Đại Thanh, Thường Tín	17-11-1972	2,A,12
7	TRẦN DUY CAO	1940	Đại Đồng, Thường Tín	05-05-1971	2,H,33
8	TRẦN XUÂN CAO	1945	Văn Võ, Chương Mỹ	19-12-1970	2,E,13
9	VŨ BÁ CÁC	1949	Tân Ước, Thanh Oai	06-03-1972	2,I,30
10	KIỀU VĂN CÁT	1938	Hạ Bằng, Thạch Thất	19-06-1968	2,Đ,28
11	ĐẶNG VĂN CÁT	1947	Hợp Tiến, Mỹ Đức	06-11-1972	2,I,14
12	NGUYỄN VĂN CÁT	1936	Nghĩa Hưng, Quốc Oai	10-05-1971	2,I,61
13	ĐOÀN VIỆT CĂN	1949	Đồng Mai, Thanh Oai	10-11-1969	2,C,34
14	NGUYỄN HỮU CĂN	1953	Trường Yên, Chương Mỹ	21-01-1973	2,K,9
15	NGUYỄN VĂN CẬN	1942	Đông Cứu, Thường Tín	30-04-1968	2,Đ,9
16	NGUYỄN NHƯ CẦU	1942	Văn Canh, Hoài Đức	12-03-1972	2,A,99
17	NGUYỄN THẾ CẨM	1948	Đông Quan, Quốc Oai	28-01-1971	2,C,26
18	KHUẤT VĂN CẬY	1940	Cổ Động, Ba Vì	12-1971	2,I,17
19	NGUYỄN VĂN CHÀNG	1952	Tiên Phong, Ba Vì	16-06-1972	2,E,89
20	NGUYỄN XUÂN CHÀNG	1950	Lê Thanh, Mỹ Đức	20-06-1969	2,K,82
21	ĐỖ HUY CHẠC		Ngọc Mỹ, Quốc Oai	20-03-1969	2,I,37
22	NGUYỄN TẤT CHAO	1951	Phú Châu, Ba Vì	16-06-1972	2,E,91
23	NGUYỄN NGỌC CHÂM	1949	Chí Minh, Phú Xuyên	15-09-1967	2,A,31
24	NGUYỄN DANH CHẮT	1947	An Khánh, Hoài Đức	04-11-1971	2,C,12
25	ĐINH VĂN CHÂM	1955	Đại Thành, Quốc Oai	10-01-1975	2,Đ,42
26	ĐỖ PHƯƠNG CHÂM	1953	Ngọc Hiệp, Quốc Oai	01-11-1973	2,I,10
27	VŨ DUY CHÂU	1953	Đường Lâm, Ba Vì	19-11-1972	2,A,80
28	NGUYỄN PHÚ CHÂU	1944	Hương Ngải, Thạch Thất	07-12-1968	2,I,79
29	NGUYỄN DANH CHẮT	1953	Minh Châu, Ba Vì	13-11-1972	2,E,93
30	BÙI VĂN CHIÊM	1947	Tân Dân, Phú Xuyên	15-12-1968	2,E,59
31	NGUYỄN GIA CHIÊM	1944	Văn Khê, Hà Đông	15-03-1970	2,B,3
32	NGUYỄN ĐĂNG CHIỂU	1949	Tụy An, Chương Mỹ	08-01-1971	2,H,91
33	BÙI XUÂN CHIỂU		Đồng Tâm, Mỹ Đức	19-01-1968	2,Đ,4
34	BÙI VĂN CHIẾN	1946	Đồng Tiến, Ứng Hòa	17-12-1968	2,A,42
35	PHÙNG QUYẾT CHIẾN	1950	Phú Đông, Ba Vì	08-03-1972	2,B,77
36	TRẦN VĂN CHIẾN	1948	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	19-11-1971	2,H,94
37	NGUYỄN XUÂN CHIẾN		Thanh Cao, Thanh Oai	12-07-1968	2,G,27
38	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1947	Liên Hà, Đan Phượng	20-07-1971	2,K,24
39	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1938	Phùng Xá, Thạch Thất	13-01-1968	2,H,75

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐỔ CHÍ		Võng Xuyên, Phúc Thọ	04-02-1972	2,B,71
2	NGUYỄN VĂN CHÍNH	1953	Cổ Động, Ba Vì	10-01-1972	2,I,92
3	NGUYỄN VĂN CHÍNH	1945	Quang Trung, Phú Xuyên	04-02-1970	2,A,38
4	HOÀNG VĂN CHÍNH	1949	Vân Nam, Phúc Thọ	25-09-1968	2,G,66
5	BÙI QUẮC CHÍNH	1939	Phùng Xá, Mỹ Đức	26-02-1969	2,G,62
6	NGUYỄN VĂN CHỖ	1943	Minh Cường, Thường Tín	06-12-1966	2,Đ,74
7	NGUYỄN VĂN CHU	1933	Vạn Thắng, Ba Vì	16-02-1971	2,K,85
8	NGUYỄN NHƯ CHUNG	1952	Số 63 Lê Lợi, TX. Sơn Tây	19-05-1972	2,I,21
9	HOÀNG XUÂN CHUNG	1950	Quyết Tiến, Thường Tín	08-10-1972	2,I,6
10	BÙI QUANG CHUNG	1952	Đình Xuyên, Ứng Hoà	01-12-1972	2,C,11
11	LÝ ĐÌNH CHUNG	1943	An Thượng, Hoài Đức	08-03-1971	2,Đ,96
12	NGUYỄN QUANG CHUNG		Vạn Thắng, Ba Vì	02-11-1969	2,E,2
13	LÊ QUANG CHUNG	1945		11-09-1972	2,G,4
14	TRẦN VĂN CHUYÊN	1953	Vật Lại, Ba Vì	02-11-1972	2,G,3
15	TRỊNH XUÂN CHUYÊN	1944	Lai Yên, Hoài Đức	16-05-1969	2,K,27
16	NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG	1940	Quốc Tuấn, Thường Tín	27-09-1971	2,K,92
17	NGÔ VĂN CHỮNG	1953	Thanh Mỹ, Ba Vì	11-01-1973	2,E,94
18	NGÔ CÔNG CHỨC	1941	Kiên Trung, Ứng Hòa	07-04-1972	2,A,3
19	NGUYỄN VĂN CHỨC	1950	Mỹ Lộc, Ba Vì	23-11-1971	2,K,93
20	NGUYỄN VĂN CÒI	1950	Hợp Thành, Mỹ Đức	27-03-1970	2,B,63
21	LÊ VĂN CỎ	1923	Hòa Chính, Chương Mỹ	13-02-1967	2,H,42
22	PHÙNG VĂN TỔNG	1950	Phú Phương, Ba Vì	10-01-1971	2,E,68
23	ĐOÀN VĂN CÔNG	1937	Ái Quốc, Thường Tín	10-01-1969	2,I,86
24	ĐOÃN VĂN CỐ	1945	Liên Minh, Đan Phượng	05-03-1970	2,E,48
25	NGUYỄN VĂN CỢP	1948	Minh Tân, Phú Xuyên	02-06-1970	2,G,91
26	ĐÀO VĂN CÙ	1940	Hồng Minh, Phú Xuyên	30-01-1965	2,E,24
27	KIM NGỌC CỨ	1936	Bột Xuyên, Mỹ Đức	01-08-1971	2,G,33
28	VŨ VĂN CƯƠNG	1945	Hoà Nam, Ứng Hòa	02-01-1971	2,E,14
29	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1954	Thanh Cao, Thanh Oai	12-02-1973	2,K,19
30	NGUYỄN TIẾN CƯỜNG	1957	Tân Hòa, Quốc Oai	04-07-1975	2,A,48
31	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	1942	Kim Bài, Thanh Oai	17-01-1969	2,A,59
32	TRẦN VĂN CƯỜNG	1945	An Mỹ, Mỹ Đức	10-02-1968	2,C,23
33	ĐẶNG XUÂN CƯỜNG	1947	Hoa Lư, Ứng Hòa	21-01-1971	2,I,48
34	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	1946	Hồng Quang, Ứng Hòa	16-04-1969	2,I,88
35	NGUYỄN VĂN CỪU	1946	Hồng Phong, Thường Tín	29-03-1973	2,G,14
36	NGÔ VĂN CỬU	1954	Viên An, Ứng Hòa	01-02-1973	2,K,13
37	NGUYỄN ĐÌNH CỨ	1937	Bột Xuyên, Mỹ Đức	15-02-1969	2,K,81
38	TRẦN VĂN DA	1953	Phú Cường, Ba Vì	22-03-1972	2,I,13
39	NGUYỄN QUỐC DANH	1951	Tân Hồng, Ba Vì	19-03-1969	2,C,71

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐỒNG DẪN		Song Phượng, Đan Phượng	12-02-1971	2,K,86
2	ĐẶNG VĂN DẪNH	1946	Thống Nhất, Thường Tín	03-02-1967	2,Đ,88
3	NGUYỄN VĂN DÂN	1946	Tân Minh, Thường Tín	19-04-1970	2,A,55
4	NGUYỄN VĂN DẬU	1936	Thạch Thất, Hà Tây	06-09-1966	2,I,3
5	NGUYỄN BÁ DẪN	1948	Chu Minh, Ba Vì	01-04-1971	2,K,61
6	TRỊNH VĂN DẪN	1950	Thụy An, Ba Vì	08-01-1973	2,K,69
7	NGUYỄN ĐỨC DẬU		Đồng Quan, Ba Vì	26-12-1969	2,G,5
8	ĐỖ XUÂN DẬU	1945	Kim Chung, Hoài Đức	04-07-1969	2,C,2
9	NGUYỄN THỊ DẬU	1949	Văn Võ, Chương Mỹ	16-02-1969	2,K,44
10	NGUYỄN VĂN ĐIỂN	1944	Canh Mậu, Thạch Thất	02-01-1968	2,C,22
11	NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂM	1944	Vạn Thái, Ứng Hòa	04-08-1970	2,C,46
12	NGHIÊM XUÂN DIÊN	1945	Tuy Lai, Mỹ Đức	31-05-1969	2,K,36
13	PHÙNG VĂN DINH	1950	Vân Trai, Ba Vì	08-12-1971	2,A,74
14	NÔNG VĂN DOANH	1948	Văn Võ, Chương Mỹ	13-01-1971	2,A,20
15	HOÀNG QUỐC DOANH	1950	Phú Phương, Ba Vì	08-03-1972	2,I,43
16	NGUYỄN VĂN DÒNG	1941	Phúc Lâm, Mỹ Đức	14-06-1969	2,E,25
17	NGUYỄN DANH DUỆ	1951	Minh Châu, Ba Vì	20-03-1973	2,H,25
18	LÊ VĂN DUỆ	1951	Xuân Sơn, Hà Tây	04-02-1973	2,H,24
19	VŨ VĂN DUNG	1948	Phúc Lâm, Mỹ Đức	29-03-1972	2,I,26
20	PHẠM VĂN DUNG	1945	Thượng Lâm, Mỹ Đức	14-06-1968	2,B,30
21	TRỊNH XUÂN DUNG	1944	Thượng Lâm, Mỹ Đức	18-03-1971	2,D,98
22	ĐỖ HÙNG DŨNG	1948	Mai Đình, Ứng Hòa	07-12-1967	2,B,60
23	ĐẶNG VĂN DŨNG	1952	Vân Nam, Phúc Thọ	16-03-1971	2,E,98
24	KHUẤT VĂN DŨNG	1954	Thọ Lộc, Phúc Thọ	12-04-1973	2,Đ,87
25	ĐOÀN ANH DŨNG	1949	Quang Trung, Hà Đông	08-03-1974	2,Đ,85
26	NGUYỄN BÁ DŨ	1952	Liên Hà, Đan Phượng	17-07-1972	2,K,17
27	TRƯƠNG OANH DƯƠNG	1941	Cẩm Lĩnh, Ba Vì	03-12-1971	2,Đ,41
28	VÕ DƯƠNG	1940	Dũng Tiến, Thường Tín	03-06-1969	2,Đ,10
29	HOÀNG MẠNH DƯƠNG	1940	Hồng Quảng, Ứng Hòa	15-04-1968	2,Đ,61
30	PHẠM THANH DƯƠNG	1946	Vạn Kim, Mỹ Đức	12-09-1970	2,E,49
31	TRẦN XUÂN DƯƠNG	1948	Thọ Xuân, Đan Phượng	19-06-1968	2,H,59
32	TRƯƠNG ĐÌNH DƯƠNG	1953	Tiên Phong, Ba Vì	26-12-1971	2,E,79
33	NGUYỄN QUỐC DƯỢC	1948	Phú Lâm, Mỹ Đức	04-12-1967	2,K,56
34	VŨ VĂN ĐAY	1948	Nam Tiến, Phú Xuyên	14-02-1970	2,C,78
35	NGUYỄN XUÂN ĐĂNG	1939	Minh Phú, Thường Tín	04-07-1972	2,G,13
36	VƯƠNG ĐỨC ĐÁ	1948	Đồng Tân, Thanh Oai	16-03-1971	2,G,67
37	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	1953	Đường Lâm, Sơn Tây	13-11-1972	2,Đ,64
38	ĐẶNG TIẾN ĐĂNG	1951	Đồng Quang, Ba Vì	21-12-1971	2,A,78
39	NGUYỄN XUÂN ĐẠI	1950	Tản Hồng, Ba Vì	01-01-1969	2,G,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN HỮU ĐẠM	1941	Kim Trung, Hoài Đức	09-01-1970	2,A,73
2	NGUYỄN LÝ ĐẠM	1943	Kỳ Hiệu, Quốc Oai	31-01-1969	2,I,87
3	LÊ VĂN ĐẠO	1946	Ứng Nguyên, Ứng Hòa	07-12-1972	2,A,50
4	PHẠM VĂN ĐẠO		Thủy An, Chương Mỹ	25-10-1970	2,B,78
5	NGUYỄN HỮU ĐẠT	1943	Quảng Bị, Chương Mỹ	01-02-1971	2,A,98
6	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	1946	Hồng Minh, Phú Xuyên	02-05-1971	2,K,35
7	NGUYỄN VĂN ĐẮC	1950	Đại Đồng, Chương Mỹ	17-03-1971	2,Đ,35
8	VŨ VĂN ĐẮC		Vạn Kim, Mỹ Đức	07-03-1974	2,H,70
9	NGUYỄN ĐÌNH ĐẮC	1946	Văn Võ, Chương Mỹ	11-09-1967	2,A,93
10	ĐẶNG VĂN ĐẠM	1953	Viên An, Ứng Hòa	28-12-1971	2,Đ,22
11	NGUYỄN VĂN ĐÈO	1951	Phú Yên, Phú Xuyên	09-01-1972	2,C,90
12	PHẠM TUẤN ĐỀ	1950	Ái Quốc, Phú Xuyên	19-06-1972	2,B,62
13	NGUYỄN DUY ĐỀ	1944	Phượng Cách, Quốc Oai	20-02-1967	2,Đ,80
14	TỔNG NGUYỄN ĐỀ	1940	Tiên Phương, Chương Mỹ	04-06-1967	2,A,86
15	LÊ ĐIỀN	1948	Cao Viên, Thanh Oai	17-07-1968	2,H,36
16	PHẠM NGỌC ĐIỀN	1948	Lam Sơn, Ứng Hòa	23-02-1968	2,H,73
17	NGUYỄN GIA ĐIỀN	1946	Dân Hòa, Thanh Oai	01-09-1967	2,Đ,51
18	VŨ VĂN ĐIỀN	1944	Hợp Thành, Mỹ Đức	05-05-1969	2,K,23
19	DƯƠNG MẠNH ĐỀU	1947	Thanh Mỹ, TX Sơn Tây	09-01-1972	2,E,23
20	ĐỖ XUÂN ĐIỂN	1930	Hòa An, Ứng Hòa	06-05-1966	2,B,5
21	HOÀNG CÔNG ĐÌNH		Yên Bái, Ba Vì	14-04-1973	2,Đ,95
22	HÀ VĂN ĐÌNH	1952	Đường Lâm, Ba Vì	15-01-1972	2,I,20
23	NGUYỄN TIẾN DĨNH	1948	Hợp Thành, Mỹ Đức	12-10-1968	2,K,38
24	NGUYỄN VĂN DỊCH	1938	Thượng Lâm, Mỹ Đức	21-01-1968	2,Đ,18
25	HOÀNG CÔNG ĐỊNH	1947	Phú Cường, Ba Vì	31-08-1972	2,C,15
26	NGÔ VĂN ĐỊNH	1953	Trường Thịnh, Ứng Hòa	22-04-1972	2,Đ,45
27	PHÙNG KIM ĐỊNH	1952	Đồng Thái, Ba Vì	06-10-1972	2,E,96
28	LÊ HUY ĐOÀN	1945	Cẩm Lĩnh, Ba Vì	12-1969	2,G,75
29	PHẠM VĂN ĐOÀN	1945	Nam Đồng, Phú Xuyên	08-01-1972	2,C,99
30	TRẦN VĂN ĐOÀN	1947	Bạch Đằng, Thường Tín	26-08-1968	2,I,57
31	TRƯƠNG CÔNG HOÀN	1943	Viên Nội, Ứng Hòa	26-12-1968	2,Đ,31
32	NGUYỄN VĂN ĐOÁN	1949	Đại Thắng, Phú Xuyên	12-1969	2,H,43
33	PHAN VĂN ĐOẠT	1950	Phú Châu, Ba Vì	29-04-1971	2,I,52
34	ĐỖ TIẾN ĐỘ		Cam Thượng, Ba Vì	16-10-1971	2,G,17
35	ĐỖ VĂN ĐÔNG	1949	Ngọc Liệp, Quốc Oai	07-05-1968	2,B,18
36	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	1952	Hạ Bằng, Thạch Thất	24-07-1973	2,K,75
37	NGUYỄN HỮU ĐẮC		Đức Thượng, Hoài Đức	08-04-1966	2,B,6
38	LÊ VĂN ĐÔNG		Trung Hòa, Chương Mỹ	21-03-1971	2,E,63

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHÙNG QUANG ĐỘ	1944	Đồng Thái, Ba Vì	17-11-1968	2,G,35
2	NGUYỄN HỮU ĐỘ	1944	Văn Võ, Chương Mỹ	24-04-1969	2,H,51
3	PHÙNG XUÂN ĐỢI	1944	Đồng Thái, Ba Vì	12-12-1971	2,H,20
4	NGUYỄN BÁ ĐƯỜNG	1946	Cần Hữu, Quốc Oai	25-08-1966	2,K,51
5	TRẦN XUÂN ĐƯƠNG		Thọ Xuân, Đan Phượng	19-06-1968	2,B,75
6	HOÀNG MINH ĐỨC	1944	Quang Trung, Hoài Đức	05-12-1968	2,E,20
7	NGUYỄN NGỌC ĐỨC	1952	Hát Môn, Phúc Thọ	17-01-1972	2,B,15
8	NGUYỄN MINH ĐỨC		Hoàng Diệu, Chương Mỹ		2,C,55
9	NGÔ MAI ĐỨC	1950	Cổ Đông, Sơn Tây	29-10-1971	2,Đ,67
10	NGUYỄN VĂN ĐỨC		Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ	01-01-1970	2,Đ,65
11	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	1952	Lê Lợi, Thường Tín	15-02-1972	2,A,96
12	VƯƠNG VĂN ĐỨC		Cự Khê, Thanh Oai	03-10-1969	2,Đ,56
13	BÙI CÔNG ĐỨC	1945	Phú Cường, Thanh Oai	09-12-1968	2,G,79
14	NGÔ VĂN GÁT	1934	Phong Vân, Ba Vì	06-05-1968	2,A,72
15	NGUYỄN VĂN GẤP		Cao Dương, Thanh Oai	16-04-1969	2,H,81
16	QUAN VĂN GIA	1944	Đồng Tiến, Ứng Hòa	03-02-1973	2,C,94
17	ĐINH VĂN GIAI	1952	Minh Quang, Ba Vì	24-10-1973	2,I,5
18	PHẠM XUÂN GIÁP		Văn Khê, Hà Đông,	11-09-1967	2,A,90
19	NGHIÊM THỊ GỪNG	1945	Trung Tú, Ứng Hòa	29-10-1972	2,Đ,29
20	NGUYỄN HỮU HAI	1952	Tiên Phong, Ba Vì	30-01-1973	2,H,7
21	NGUYỄN VĂN HẠNH	1944	Thanh Đa, Phúc Thọ	30-3-1968	2,I,66
22	ĐỖ VĂN HẠNH	1940	Hợp Đồng, Chương Mỹ	19-01-1969	2,G,87
23	HOÀNG HỒNG HÀ		Tản Hồng, Ba Vì	11-12-1972	2,A,82
24	NGUYỄN BÁ HÀ	1942	Trung Châu, Đan Phượng	19-08-1966	2,B,74
25	NGUYỄN NGỌC HÀ	1942	Vân Đình, Ứng Hòa	05-04-1971	2,C,88
26	PHẠM QUANG HẠ	1953	Tông Bạt, Ba Vì	19-09-1972	2,G,72
27	NGUYỄN VĂN HÀ	1943	Quốc Tuấn, Ba Vì	08-03-1972	2,K,55
28	CẦN HÙNG HÀI	1947	Cần Hữu, Quốc Oai	10-09-1969	2,G,90
29	HOÀNG ĐĂNG HÀNH	1947	Ngọc Sơn, Chương Mỹ	09-06-1970	2,I,68
30	NGUYỄN QUANG HÀNH	1939	Hợp Thanh, Mỹ Đức	19-02-1967	2,Đ,79
31	NGUYỄN VĂN HẢI	1940	Đại Cường, Ứng Hòa	06-04-1970	2,B,34
32	NGUYỄN HỒNG HẢI		Hồng Châu, Thường Tín	27-03-1972	2,G,31
33	NGUYỄN VĂN HẢI	1942	Tây Sơn, Ba Vì	15-07-1966	2,B,38
34	TRẦN XUÂN HẢI	1945	Xuy Xá, Mỹ Đức	13-11-1970	2,I,45
35	NGUYỄN VĂN HẢI	1952	Hồng Dương, Thanh Oai	10-07-1972	2,C,93
36	LÊ VĂN HẢO	1950	Thanh Mai, Thanh Oai	21-10-1971	2,H,63
37	NGUYỄN VĂN HẢO	1947	Bích Hòa, Thanh Oai	23-09-1971	2,E,73
38	VŨ VĂN HẢO	1938	Vạn Kim, Mỹ Đức	16-04-1969	2,H,80
39	ĐẶNG THANH HÀN		Đồng Mai, Hà Đông	12-02-1973	2,Đ,46

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN HÁT	1947	Tân Ước, Thanh Oai	31-01-1969	2,E,16
2	VŨ VĂN HẠC	1941	Văn Quán, Hà Đông	30-09-1967	2,I,41
3	NGUYỄN TRƯỜNG HẠT	1951	Hồng Châu, Thường Tín	30-05-1971	2,G,15
4	HOÀNG VĂN HÂN	1940	Kim Sơn, Sơn Tây	20-07-1966	2,Đ,1
5	BÁCH VĂN HẬN	1952	Hợp Tiến, Mỹ Đức	02-05-1971	2,C,72
6	ĐỖ VĂN HỀ	1944	Đông Tân, Đức Mỹ	21-01-1967	2,H,72
7	DOÃN MẠNH HIỀN	1944	Vân Nam, Phúc Thọ	07-07-1968	2,C,35
8	NGUYỄN VĂN HIỀN	1942	Tân Hòa, Quốc Oai	08-07-1968	2,H,1
9	NGUYỄN ĐẮC HIỂN	1954	An Mỹ, Mỹ Đức	30-01-1973	2,B,69
10	NGUYỄN TRUNG HIỂU	1942	Minh Châu, Quốc Oai	08-06-1968	2,I,84
11	VŨ VĂN HIỆP	1953	Trường Thịnh, Ứng Hòa	05-02-1973	2,K,10
12	ĐOÀN XUÂN HINH	1948	Ngũ Lão, Ứng Hòa	20-10-1971	2,A,25
13	LÊ VINH HOA	1947	Nam Sơn, Ứng Hòa	18-11-1968	2,E,66
14	NGUYỄN TẤN HOA	1950	Phong Vân, Ba Vì	08-10-1972	2,H,6
15	HOÀNG DANH HOA	1947	Cấn Hữu, Quốc Oai	26-03-1969	2,H,22
16	BẠCH CÔNG HẢI	1950	Ba Trại, Ba Vì	15-12-1971	2,K,2
17	BÙI VĂN HOAN	1940	Võng Xuyên, Phúc Thọ	28-02-1968	2,E,32
18	HOÀNG VĂN HOAN		Tân Xã, Thạch Thất	31-07-1971	2,I,1
19	NGUYỄN VĂN HOAN	1948	Cao Dương, Thanh Oai	27-02-1971	2,C,40
20	NGUYỄN QUANG HÒA		Hát Môn, Phúc Thọ	10-1966	2,A,66
21	NGUYỄN VĂN HÒA	1947	Hiệp Thuận, Quốc Oai	11-08-1972	2,E,26
22	CHU CÔNG HÒA	1948	Kim An, Thanh Oai	28-03-1973	2,K,22
23	NGUYỄN XUÂN HÒA	1940	Nam Hồng, Phú Xuyên	13-10-1974	2,Đ,48
24	LÊ VĂN HOÀ	1944	Đại Thanh, Thường Tín	02-04-1968	2,E,74
25	NGUYỄN LƯƠNG HOÀNG	1942	Khu 2 hát Môn, Phúc Thọ	07-10-1966	2,Đ,49
26	CAO XUÂN HOÈ	1938	Đại Thắng, Phú Xuyên	09-07-1970	2,I,23
27	PHẠM ĐÌNH HOÈ	1950	Chương Dương, Thường Tín	13-01-1971	2,B,91
28	NGUYỄN VĂN HỌC	1944	Văn Khê, Hà Đông	20-01-1967	2,G,82
29	LÊ MẠNH HỒNG	1952	Chi Lăng, Chương Mỹ	20-01-1971	2,I,2
30	NGUYỄN VĂN HỒNG	1938	Đông Yên, Quốc Oai	21-02-1971	2,C,77
31	TRỊNH ĐÌNH HỒNG	1946	Quất Động, Thường Tín	18-05-1969	2,A,100
32	LƯU VĂN HỔ	1940	Bình Minh, Thanh Oai	19-05-1966	2,B,67
33	PHÙNG VĂN HỘ	1942	Thái Hòa, Ba Vì	15-02-1970	2,G,89
34	HOÀNG QUỐC HỘI		An Thượng, Hoài Đức	20-05-1968	2,C,76
35	TRƯƠNG CÔNG HOÀN	1943	Viên Nội, Ứng Hòa	26-12-1968	2,Đ,31
36	NGUYỄN VĂN HỘI	1944	Cao Thành, Ứng Hòa	01-10-1970	2,B,55
37	NGUYỄN BÁ HỘI	1954	Hữu Văn, Chương Mỹ	17-03-1973	2,A,97
38	NGUYỄN VĂN HỘI	1936	Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ	23-09-1969	2,E,3
39	NGÔ ĐĂNG HỘI	1952	Dương Liễu, Hoài Đức	12-11-1973	2,H,89

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN HỢI	1948	Quang Trung, Phú Xuyên	04-12-1968	2,A,39
2	ĐẶNG THỊ HỢI	1946	Vân Hà, Phúc Thọ	16-02-1969	2,G,83
3	NGUYỄN THẾ HỢI	1948	Thành Đông, Thường Tín	24-02-1968	2,I,70
4	PHÙNG VĂN HUẾ	1946	Hòa Xá, Ứng Hòa	27-11-1966	2,B,73
5	BÙI TRẦN HUẾ	1932	Quất Động, Thường Tín	30-01-1973	2,C,18
6	CẤN XUÂN HUY	1949	Phú Kinh, Thạch Thất	13-01-1972	2,G,1
7	LÊ THANH HUY		Lê Thanh, Mỹ Đức	22-12-1966	2,B,43
8	NGUYỄN VĂN HÙNG	1948	Dân Hòa, Thanh Oai	18-02-1973	2,A,19
9	NGUYỄN VIẾT HÙNG	1953	Tân Lập, Đan Phượng	30-01-1973	2,C,19
10	NGUYỄN TÁI HÙNG	1952	Phú Châu, Ba Vì	08-02-1973	2,H,23
11	LƯƠNG VĂN HÙNG	1949	Bạch Đằng, Thường Tín	15-06-1972	2,A,16
12	TẠ TRƯỞNG HÙNG	1940	Quang Trung, Hoài Đức	10-06-1972	2,A,52
13	LÊ VIẾT HÙNG	1949	Liên Trung, Ứng Hòa	12-03-1967	2,G,86
14	NGUYỄN BÁ HƯNG	1945	Vân Từ, Phú Xuyên	08-02-1969	2,A,92
15	DƯƠNG QUỐC HƯƠNG	1947	Minh Đức, Ứng Hòa	14-04-1968	2,I,81
16	BÙI VĂN HƯỜNG	1943	Đông Yên, Quốc Oai	17-05-1968	2,C,62
17	NGUYỄN QUỐC HƯỜNG	1946	Hoa Sơn, Ứng Hòa	08-05-1968	2,A,14
18	NGUYỄN XUÂN HƯỜNG	1945	Tích Giang, Phúc Thọ	17-01-1969	2,E,18
19	NGUYỄN XUÂN HƯỜNG	1938	Đông Yên, Quốc Oai	21-02-1971	2,C,86
20	TRẦN VĂN LƯƠNG	1945	Võng Xuyên, Phúc Thọ	16-04-1969	2,H,79
21	PHÙNG KHẮC HỮU	1939	Phùng Xá, Thạch Thất	10-04-1970	2,K,4
22	TẠ ĐÌNH HỮU	1945	Song Phượng, Đan Phượng	23-07-1967	2,K,47
23	ĐẶNG NGỌC ÍCH	1941	Hợp Tiến, Mỹ Đức	20-03-1966	2,Đ,73
24	NGUYỄN VĂN KẸN	1943	Trí Trung, Phú Xuyên	12-01-1968	2,E,62
25	NGHIÊM XUÂN KẾ	1949	Tuy Lai, Mỹ Đức	12-12-1970	2,G,30
26	NGUYỄN TIẾN KHA	1952	Tự Nhiên, Thường Tín	10-02-1973	2,B,39
27	NGUYỄN VĂN KHANG	1933	Hương Sơn, Mỹ Đức	22-02-1969	2,E,41
28	KHUẤT MẠNH KHANG	1944	Số 36 Đình Tiên Hoàng, Sơn Tây	10-04-1969	2,C,68
29	PHẠM MINH KHANG	1944	Phượng Trung, Thanh Oai	17-01-1969	2,C,61
30	NGUYỄN VĂN KHÁNG	1948	Phú Lâm, Hà Đông	03-01-1967	2,I,35
31	ĐÌNH ĐẠI KHANH	1950	Minh Quang, Ba Vì	05-04-1971	2,E,54
32	NGUYỄN TẤN KHANH	1944	Tô Hiệu, Thường Tín	21-11-1971	2,A,69
33	PHẠM VĂN KHANH	1942	Phượng Chung, Thanh Oai	06-12-1968	2,Đ,36
34	NGUYỄN XUÂN KHÁN	1946	Bạch Đằng, Thường Tín	04-12-1968	2,Đ,17
35	LÊ VĂN KHÁNH	1936	An Mỹ, Mỹ Đức	12-12-1969	2,D,100
36	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	1945	Liên Hồng, Đan Phượng	27-09-1969	2,E,100
37	NGUYỄN DUY KHÁM	1947	Dân Hóc, Thanh Oai	31-07-1970	2,B,66
38	KHUẤT THẾ KHẨU	1940	Trung Sơn Trầm, Sơn Tây	18-04-1968	

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGÔ VĂN KHEN	1946	Hiệp Hoà, Phú Xuyên	20-04-1968	2,E,40
2	LÊ VĂN KHIÊM	1949	An Mỹ, Mỹ Đức	28-11-1970	2,G,11
3	NGUYỄN THÁI KHIẾN	1948	Cần Hữu, Quốc Oai	26-07-1970	2,G,93
4	NGUYỄN VĂN KHINH	1942	Thống Nhất, Thường Tín	09-05-1972	2,D,99
5	ĐỖ CÔNG KHOA	1952	Chu Minh, Ba Vì	01-03-1972	2,H,28
6	NGUYỄN VĂN KHOA	1933	Nam Hồng, Phú Xuyên	28-09-1969	2,A,41
7	TẠ ĐÌNH KHOA	1948	Đông Lỗ, Ứng Hòa	15-03-1970	2,Đ,71
8	NGUYỄN VĂN KHOA	1930	Minh Tân, Phú Xuyên	26-09-1972	2,K,1
9	NGUYỄN TIẾN KHỎA	1938	Tân Hòa, Quốc Oai	13-08-1966	2,Đ,58
10	NGUYỄN HỒNG KHANH	1949	Đan Phượng, Đan Phượng	29-12-1971	2,I,51
11	NGUYỄN ĐĂNG KHỞI	1953	Sơn Đông, Hà Đông	02-11-1971	2,I,46
12	KIỀU DOÃN KHU	1947	Sen Chiểu, Phúc Thọ	24-11-1971	2,Đ,21
13	HOÀNG VĂN KHUÔN	1955	Tân Xã, Thạch Thất	03-02-1973	2,C,42
14	PHÙNG NGỌC KHUYẾN		Yên Bài, Ba Vì	26-04-1971	2,C,84
15	NGUYỄN VĂN KHÚT	1946	Hiệp Hòa, Phú Xuyên	20-04-1968	2,K,45
16	NGUYỄN HUY KHƯƠNG	1947	Xuân Dương, Thanh Oai	02-10-1966	2,A,71
17	PHÙNG VĂN KHƯƠNG	1937	Hoà Thạch, Quốc Oai	02-11-1968	2,I,62
18	NGUYỄN ĐỨC KHƯƠNG	1946	Phùng Xá, Mỹ Đức	15-07-1967	2,K,94
19	NGUYỄN ĐƠN KHƯƠNG	1948	Minh Đức, Ứng Hòa	25-02-1967	2,H,77
20	NGUYỄN HIỀN KHƯỚC	1949	Yên Sơn, Quốc Oai	17-05-1972	2,I,16
21	NGHIÊM ĐÌNH KIÊN	1942	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	03-11-1966	2,A,47
22	KIỀU ANH KIÊN	1941	Tuyệt Nghĩa, Quốc Oai	16-07-1970	2,B,72
23	LÊ VĂN KIÊN	1930	Đại Nghĩa, Mỹ Đức	04-04-1970	2,C,5
24	TRẦN NGỌC KIỀU	1942	Trung Tú, Ứng Hoà	02-04-1970	2,C,47
25	NGUYỄN TIẾN KIM	1940	Văn Võ, Chương Mỹ	13-10-1968	2,A,8
26	ĐẶNG -V- KIM	1947	Minh Quang, Ba Vì	29-10-1972	2,B,37
27	NGUYỄN NGỌC KIM	1953	Châu Sơn, Ba Vì	16-12-1972	2,H,13
28	PHẠM GIA KIM	1934	Kim Chung, Hoài Đức	20-06-1969	2,I,7
29	PHÙNG MINH KIM	1948	Phú Động, Ba Vì	06-07-1971	2,Đ,68
30	NGUYỄN TRỌNG KIM	1941	Tân Minh, Thường Tín	31-05-1966	2,Đ,94
31	NGUYỄN VĂN KINH	1949	Văn Phú, Thường Tín	02-12-1971	2,G,60
32	PHÙNG THẾ KÍNH	1944	Cẩm Lĩnh, Ba Vì	15-12-1966	2,A,75
33	TRẦN XUÂN KỊCH	1949	Xuân Dương, Thanh Oai	08-03-1972	2,E,31
34	KIỀU VĂN KỴ	1943	Phúc Hoà, Phúc Thọ	22-01-1970	2,G,88
35	NGUYỄN VĂN KỴ	1948	Tản Hồng, Ba Vì	25-12-1969	2,E,34
36	HOÀNG VĂN KỴ	1951	Văn Phú, Phúc Thọ	19-10-1972	2,G,34
37	NGUYỄN VĂN KỴ	1940	Thượng Cốc, Phúc Thọ	23-04-1971	2,B,54
38	THẠCH NGỌC LAN	1940	Tân Hội, Đan Phượng	27-02-1966	2,E,28
39	LÊ TUẤN LÀNH	1954	Ngọc Sơn, Chương Mỹ	10-01-1973	2,I,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ VIẾT LÀNH	1951	Quảng Bị, Chương Mỹ	17-02-1972	2,A,37
2	PHẠM VĂN LÀO	1950	Chuyên Mỹ, Phú Xuyên	05-02-1973	2,I,19
3	HOÀNG VĂN LÂM		Mỹ Hưng, Thanh Oai	02-12-1968	2,B,79
4	NGUYỄN NGỌC LÁNH	1951	Hồng Châu, Thường Tín	26-05-1971	2,C,7
5	LÊ THANH LẠI	1947	Phúc Lâm, Mỹ Đức	03-04-1971	2,I,47
6	ĐỖ VĂN LẠNG	1938	Đông Lỗ, Ứng Hòa	06-03-1972	2,G,99
7	NGUYỄN VĂN LÂN	1952	Dương Nội, Hoài Đức	20-07-1972	2,G,12
8	NGUYỄN DANH LẤY	1948	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức	15-06-1967	2,HT,H 71
9	LÊ VĂN LẬP	1937	Lam Sơn, Ứng Hòa	27-09-1967	2,K,33
10	LÃ CÁT LẬP	1949	Liên Hoà, Phú Xuyên	25-07-1968	2,G,76
11	NGUYỄN ĐỨC LẬP	1947	Tích Giang, Phúc Thọ	12-12-1972	2,I,15
12	LÊ VĂN LÉ	1944	Vân Đình, Ứng Hòa	08-12-1971	2,K,60
13	ĐỖ VĂN LỄ	1944	Đông Sơn, Chương Mỹ	21-01-1967	2,E,77
14	NGUYỄN VĂN LỄ	1950	Đại Xuyên, Phú Xuyên	21-11-1971	2,K,89
15	ĐINH VĂN LỄ	1945	Phú Châu, Ba Vì	10-1968	2,E,9
16	NGUYỄN ĐÌNH LỄ	1950	Phúc Châu, Bà Vì	28-10-1968	2,G,64
17	ĐINH VĂN LỆNH	1937	Hồng Quang, Ứng Hòa	20-01-1969	2,C,36
18	NGUYỄN ĐÌNH LIÊN	1943	Canh Nậu, Thạch Thất	24-03-1969	2,I,24
19	TỬ VĂN LIẾN	1943	Hồng Phong, Thường Tín	03-07-1969	2,B,57
20	NGUYỄN DUY LIỆU	1949	Song Phượng, Đan Phượng	25-07-1967	2,H,53
21	PHÙNG KHẮC LĨNH		Cẩm Lĩnh, Ba Vì	04-02-1973	2,I,44
22	LÊ ĐỨC LĨNH	1946	Tản Hồng, Bà Vì	06-09-1969	2,E,97
23	ĐÌNH VĂN LỊCH	1939	Đại Thành, Quốc Oai	24-07-1966	2,Đ,77
24	NGUYỄN VĂN LỊCH	1948	Đan Phượng, Đan Phượng	14-05-1969	2,A,46
25	LÊ VĂN LOAN		Phú Châu, Ba Vì	07-11-1971	2,K,30
26	ĐẶNG MINH LOAN	1943	Đức Giang, Hoài Đức	19-03-1970	2,G,26
27	TRẦN ĐỨC LÒNG	1933	Thọ Xuân, Đan Phượng	12-03-1970	2,E,51
28	DƯ ĐÌNH LONG	1946	Hoà Phú, Ứng Hòa	28-10-1967	2,K,57
29	LÊ VĂN LỘC		Phú Sơn, Ba Vì	22-02-1973	2,H,15
30	PHẠM VĂN LỘC	1947	Phượng Trung, Thanh Oai	05-04-1970	2,Đ,62
31	NGUYỄN TIẾN LỢI	1950	Lam Điền, Chương Mỹ	21-01-1973	2,Đ,40
32	ĐÀO DUY KÝ	1949	Chương Dương, Thường Tín	03-07-1972	2,I,25
33	KIM ĐÌNH LỢI	1949	Viên Nội, Ứng Hòa	20-07-1972	2,G,47
34	LÊ THANH LỢI	1947	Phúc Lâm, Mỹ Đức	04-1971	2,E,53
35	LÊ VĂN LỢI		Tô Hiệu, Thường Tín	13-07-1968	2,B,85
36	PHẠM VĂN LUẬN	1947	Ngũ Lão, Ứng Hòa	11-05-1969	2,K,80
37	NGUYỄN VĂN LUẬT	1942	Tảo Dương Văn, Ứng Hòa	05-11-1968	2,H,32
38	NGUYỄN VĂN LUẬT	1945	Vân Đình, Ứng Hòa	20-02-1970	2,K,87

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN LUỆ	1951	Cổ Động, Sơn Tây	04-04-1973	2,G,7
2	TẠ QUANG LUNG	1949	Vân Phúc, Phúc Thọ	11-07-1971	2,C,96
3	NGUYỄN ĐÌNH LUYẾN	1952	Thanh Hưng, Thường Tín	26-05-1971	2,G,22
4	LÊ THẾ LUYỆN	1952	Cam Thượng, Ba Vì	06-05-1973	2,A,9
5	NGÔ XUÂN LUYỆN	1946	Viên An, Ứng Hòa	17-11-1968	2,H,4
6	ĐỖ VĂN LÃNG	1933	Hồng Phong, Đan Phượng	04-04-1969	2,K,79
7	KHUẤT THÀNH LUY	1947	Trung Sơn Trầm, Sơn Tây	27-03-1971	2,H,45
8	NGUYỄN VĂN LỤC	1939	Phượng Tú, Ứng Hòa	05-04-1970	2,G,46
9	ĐOÀN VĂN LỤC	1943	Ngũ Lão, Ứng Hòa	02-02-1969	2,E,21
10	NGUYỄN ĐÌNH LƯ	1945	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ	19-04-1971	2,B,8
11	NGUYỄN PHÚC LƯ	1943	Hồng Quang, Ứng Hòa	24-11-1969	2,C,28
12	NGUYỄN VĂN LƯƠNG		Đại Hưng, Mỹ Đức	27-03-1969	2,A,5
13	PHẠM HIẾN LƯƠNG	1943	Lê Thanh, Mỹ Đức	31-03-1967	2,Đ,89
14	NGUYỄN VIẾT LƯỢC	1941	Sơn Đồng, Hoài Đức	11-03-1966	2,I,50
15	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	1944	Đại Hưng, Mỹ Đức	20-09-1968	2,A,4
16	PHẠM VĂN LƯỢNG	1946	Hồng Hà, Đan Phượng	08-12-1969	2,K,65
17	NGUYỄN VĂN LƯỢT		Đông Thành, Kim Động	29-11-1971	2,K,40
18	MAI LƯU	1945	Phượng Trung, Thanh Oai	30-06-1966	2,I,38
19	ĐOÀN DANH LỮU	1945	Hoà Phú , Ứng Hòa	25-11-1970	2,A,64
20	NGUYỄN ĐIỂN LỤC	1950	Trạch Hội, Mỹ Đức	04-01-1973	2,I,9
21	HOÀNG QUỐC LỰC	1948	Hoà Phú , Ứng Hòa	03-10-1968	2,K,50
22	ĐẶNG XUÂN MAI	1945	Phú Cường, Ba Vì	17-12-1967	2,A,40
23	NGUYỄN TẮT MAI	1944	Nam Phương Tiến, Chương Mỹ	10-08-1966	2,Đ,76
24	NGUYỄN VĂN MÂY	1947	Nam Tiến, Phú Xuyên	04-08-1968	2,G,77
25	TẠ QUANG MÃN	1945	Liệp Tuyết, Quốc Oai	02-02-1970	2,Đ,70
26	TRẦN VĂN MÃN	1953	Liên Hồng, Đan Phượng	13-01-1972	2,I,54
27	NGUYỄN DUY MÃO	1950	Hoàng Ngô, Quốc Oai	21-12-1972	2,Đ,15
28	KHƯƠNG ĐỨC MÃO	1951	Thạch Xá, Thạch Thất	14-08-1973	2,C,85
29	TRẦN TRỌNG MÃO	1939	Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ	08-06-1971	2,I,65
30	NGUYỄN BÁ MẠNH	1939	Phượng Cách, Quốc Oai	09-07-1967	2,C,73
31	ĐỒNG VĂN MẠNH	1948	Hồng Thái, Phú Xuyên	04-02-1970	2,B,65
32	NGUYỄN PHẠM MẠNH	1942	Cần Hữu, Quốc Oai	04-01-1970	2,H,2
33	TRƯƠNG QUANG MẮN	1952	Phú Cường, Ba Vì	03-03-1972	2,E,86
34	NGUYỄN QUỐC MẠNH	1945	Tân Hòa, Quốc Oai	07-01-1969	2,H,22
35	NGUYỄN VĂN MẠNH	1953	Hương Sơn, Mỹ Đức	12-11-1971	2,I,55
36	TRẦN DUY MẬT	1943	Hợp Thành, Mỹ Đức	05-04-1966	2,Đ,92
37	ĐINH TIẾN MẬU	1934	Ngô Quyền, Sơn Tây	08-01-1967	2,Đ,3
38	TRẦN ĐÌNH MIẾU	1943	Chu Minh, Ba Vì	19-01-1971	2,G,94
39	PHẠM VĂN MINH	1952	Vạn Thắng, Ứng Hòa	13-12-1971	2,B,16

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN QUỐC MINH	1950	Ngọc Mỹ, Quốc Oai	13-03-1971	2,G,28
2	NGUYỄN NGỌC MINH	1951	Phúc Hòa, Phúc Thọ	19-10-1972	2,G,24
3	NGUYỄN ĐÌNH MINH	1947	Viên Nội, Ứng Hòa	29-03-1973	2,B,97
4	LƯƠNG VĂN MINH	1953	Văn Phú, Thường Tín	19-12-1972	2,C,41
5	HOÀNG ĐỨC MINH	1945	Hiệp Thuận, Quốc Oai	29-06-1971	2,I,29
6	LÊ QUANG MINH	1942	Tân Lĩnh, Sơn Tây	16-12-1970	2,K,70
7	PHÙNG QUANG MÔ	1942	Thanh Mỹ, Ba Vì	12-03-1972	2,E,10
8	NGUYỄN VĂN MÔNG	1945	Lê Thanh, Mỹ Đức	09-04-1972	2,Đ,8
9	NGUYỄN VĂN MỘC	1955	Lam Điều, Chương Mỹ	15-01-1973	2,C,45
10	NGUYỄN ĐỨC MỘNG	1948	Hương Sơn, Mỹ Đức	10-05-1971	2,I,55
11	NGUYỄN TIẾN MÔNG	1945	Nam Phong, Phú Xuyên	09-11-1969	2,C,20
12	NGUYỄN VĂN MƠ	1948	Tân Phú, Quốc Oai	16-12-1968	2,I,77
13	NGUYỄN TRÍ MỠ	1948	Đồng Tâm, Mỹ Đức	15-09-1967	2,Đ,20
14	NGUYỄN HƯƠNG MÙI	1954	Số 17 Trần Đăng Ninh, Hà Đông	05-02-1973	2,C,50
15	ĐẶNG ĐÌNH MÙI	1945	Quảng Bị, Chương Mỹ	24-09-1969	2,K,49
16	NGUYỄN VĂN MƯU	1939	Vạn Thai, Ứng Hòa	23-10-1969	2,C,82
17	LA VĂN MỸ	1949	Thái Hòa, Ba Vì	09-05-1970	2,B,48
18	PHẠM VĂN MỸ	1940	Trung Hưng, Sơn Tây	17-01-1969	2,Đ,47
19	NGUYỄN VĂN NAM	1947	Quốc Tuấn, Thường Tín	09-08-1970	2,B,53
20	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	1953	Tô Hiệu, Thường Tín	01-05-1972	2,C,44
21	TƯ TIẾN NAM	1951	Tiến Phong, Thường Tín	01-01-1971	2,B,45
22	NGUYỄN VĂN NĂM	1953	Tích Giang, Phúc Thọ	11-01-1973	2,K,37
23	VŨ QUAN NGA	1937	K6 - Hà Đông	07-1972	2,K,16
24	NGUYỄN VĂN NGA	1945	Ngọc Mỹ, Quốc Oai	16-08-1968	2,H,54
25	VŨ HỒNG NGUNG	1948	Dân Chủ, Phú Xuyên	02-03-1973	2,H,11
26	NGUYỄN CHÍ NGÀNH	1942	Lưu Hoàng, Ứng Hòa	25-08-1971	2,G,38
27	NGUYỄN VĂN GHỀ	1953	Tô Hiệu, Thường Tín	19-12-1972	2,I,34
28	NGUYỄN VĂN NGHỀ	1948	Tân Phượng, Ứng Hòa	07-02-1971	2,G,96
29	NGUYỄN ĐỨC NGHIÊM	1950	Cao Viên, Thanh Oai		2,C,4
30	ĐÀO TIẾN HIỀN	1953	Trung Tú, Ứng Hòa	12-04-1972	2,B,86
31	NGUYỄN VĂN NGHIÊM	1950	Đội Bình, Ứng Hòa	13-12-1971	2,H,50
32	LÊ ĐÌNH NGHINH	1941	Phượng Trung, Thanh Oai	26-06-1972	2,E,38
33	LƯU VĂN NGHĨA	1938	Hương Ngải, Thạch Thất	02-10-1972	2,H,56
34	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1939	Đồng Mai, Thanh Oai	19-03-1969	2,G,6
35	CAO ĐỨC NGHĨA	1954	Sơn Công, Ứng Hòa	23-03-1973	2,B,12
36	NGUYỄN VĂN NGHĨA	1944	Dũng Tiến, Thường Tín	03-05-1971	2,K,68
37	KIỀU VĂN NGỌ	1953	Đồng Lân, Ba Vì	01-11-1972	2,E,95
38	PHẠM VĂN NGỌC	1946	Hương Trung, Thanh Oai	04-05-1970	2,E,8
39	TRẦN XUÂN NGỌC	1945	Thanh Bình, Chương Mỹ	20-10-1968	2,A,81

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN NGỌC	1919	Khịm An, Thanh Oai	04-04-1968	2,B,21
2	NGUYỄN PHÚ NGÔN	1954	Hoàng Diệu, Chương Mỹ	24-01-1973	2,Đ,39
3	NGUYỄN XUÂN NGUYÊN	1947	Bạch Đằng, Thường Tín	10-10-1967	2,E,52
4	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	1947	Hồng Quang, Ứng Hòa	20-02-1967	2,B,98
5	NGUYỄN DUY NGỮ	1940	Tân Hội, Đan Phượng	27-02-1966	2,H,58
6	ĐẶNG THANH NHÂN	1948	Đồng Mai, Hà Đông	13-02-1973	2,Đ,57
7	NGUYỄN VĂN NHẢ	1944	Hồng Phong, Đan Phượng	14-07-1966	2,A,79
8	TRỊNH TRUNG NHẢ	1945	Tuy An, Chương Mỹ	01-02-1968	2,I,33
9	HOÀNG VĂN NHẢ	1940	Ngũ Lão, Ứng Hòa	05-04-1969	2,A,83
10	NGUYỄN VĂN NHẠC	1945	Tân Hội, Đan Phượng	04-02-1967	2,B,61
11	NGUYỄN VĂN NHẠC		Phú Hòa, Phúc Thọ	18-06-1966	2,A,76
12	KHUẤT DUY NHÂM		Mỹ Lộc, Ba Vì	07-11-1965	2,B,36
13	TẠ DUY NHÂM	1951	Tam Thuấn, Phúc Thọ	21-12-1972	2,B,24
14	HOÀNG PHẠM NHẬM	1951	Vân Phúc, Phúc Thọ	28-05-1971	2,G,18
15	BÙI XUÂN NHỊ	1942	Đoàn Kết, Yên Thủy	14-05-1968	2,C,74
16	VŨ ĐỨC NHÂN	1946	Thọ Lộc, Phúc Thọ	11-03-1967	2,B,87
17	LÊ ĐẠO NHÂN	1949	Phương Tú, Ứng Hòa	15-12-1967	2,I,53
18	KHUẤT THẾ NHÂN	1940	Trung Sơn Trầm, Sơn Tây	28-04-1968	2,I,49
19	ĐỖ KHẮC NHẪN	1942	Tảo Dương Văn, Ứng Hòa	31-03-1970	2,B,31
20	ĐOÀN VIỆT NHỆ	1948	Tân Minh, Thường Tín	11-12-1966	2,Đ,72
21	CẦN CÔNG NHIỄU	1940	Phú Kim, Thạch Thất	16-02-1972	2,G,52
22	ĐẶNG VĂN NHỊ	1950	Vân Đình, Ứng Hòa	13-09-1970	2,B,51
23	ĐẶNG VĂN NHO	1945	Số 53 Phùng Hưng, Sơn Tây	19-08-1967	2,B,40
24	NGUYỄN VĂN NHỎ	1952	Viên Sơn, Sơn Tây	16-09-1973	2,K,74
25	NGUYỄN VĂN NHỠ	1952	Yên Bái, Ba Vì	13-12-1971	2,A,77
26	LÊ ĐÌNH NHU	1946	Trí Trung, Phú Xuyên	29-02-1971	2,E,42
27	NGUYỄN ĐỨC NHUẬN	1942	Châu Sơn, Ba Vì	19-08-1971	2,B,50
28	TRẦN NGỌC NHƯ	1950	Hương Sơn, Mỹ Đức	10-05-1969	2,Đ,19
29	PHÙNG QUANG NINH	1942	Cẩm Lĩnh, Ba Vì	24-02-1967	2,G,29
30	NGUYỄN VĂN NOẢN	1951	Đồng Quang, Ba Vì	08-02-1973	2,H,21
31	NGUYỄN VĂN NỮA	1942	Liên Hòa, Phú Xuyên	10-04-1968	2,I,83
32	TRỊNH THANH OAI	1946	Châu Can, Phú Xuyên	15-05-1969	2,G,37
33	ĐẶNG VĂN OANH	1950	Tảo Dương Văn, Ứng Hòa	03-01-1973	2,B,68
34	NGUYỄN VĂN OANH	1952	Tảo Dương Văn, Ứng Hòa	03-01-1973	2,G,51
35	TRỊNH XUÂN OÁNH	1941	Lưu Hoàng, Ứng Hòa	09-06-1971	2,Đ,26
36	ĐỖ VĂN ỒN	1945	Văn Hoàng, Phú Xuyên	17-12-1972	2,G,68
37	LA TIẾN PHA	1949	Việt Hưng, Thường Tín	17-12-1972	2,K,67
38	TRẦN VĂN PHẢI	1940	Nam Triều, Phú Xuyên	12-11-1967	2,E,80

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG VĂN PHÁCH		Tân Dân, Phúc Thọ	23-08-1966	2,A,60
2	LÊ XUÂN PHÁI	1943	Phượng Tú, Ứng Hòa	17-01-1970	2,B,100
3	ĐẶNG TIẾN PHÁI	1942	Liệp Tuyết, Quốc Oai	25-10-1969	2,I,67
4	DƯƠNG VĂN PHÁI	1941	Tòng Bạt, Ba Vì	19-05-1971	2,C,87
5	NGUYỄN VĂN PHÁI	1947	Bình Yên, Thạch Thất	16-12-1968	2,I,78
6	NGUYỄN MẠNH PHI	1947	Sơn Đà, Ba Vì	09-03-1971	2,E,6
7	PHẠM VĂN PHI	1936	Thanh Cao, Thanh Oai	20-02-1972	2,G,71
8	TẠ ĐÌNH PHI	1946	Đình Phú, Quốc Oai	17-03-1967	2,G,84
9	NGUYỄN VĂN PHIÊN	1938	Hương Sơn, Mỹ Đức	19-03-1970	2,E,4
10	MAI VĂN PHIẾN	1945	Trung Tú, Ứng Hòa	07-12-1972	2,Đ,13
11	NGUYỄN VĂN PHIẾN	1946	Hợp Tiến, Mỹ Đức	30-11-1967	2,I,42
12	TẠ QUAN PHONG	1942	Cổ Động, Sơn Tây	13-03-1968	2,B,4
13	ĐỖ TRỌNG PHONG	1945	Sơn Công, Ứng Hòa	10-10-1969	2,I,28
14	HOÀNG CÔNG PHONG	1936	Cộng Hòa, Quốc Oai	13-01-1967	2,E,78
15	BÙI ĐÌNH PHÙNG	1945	Nam Phương, Chương Mỹ	09-02-1973	2,C,52
16	NGUYỄN BÁ PHÙNG	1944	Thanh Mai, Thanh Oai	21-11-1969	2,C,6
17	TRỊNH VĂN PHÙNG	1949	Tô Hiệu, Thường Tín	03-02-1967	2,Đ,84
18	NGUYỄN XUÂN PHÚ	1947	Mỹ Hưng, Thanh Oai	28-11-1967	2,A,7
19	PHẠM VĂN PHÚ		Đại Cường, Ứng Hòa	19-06-1970	2,B,33
20	NGUYỄN VĂN PHÚ	1949	Kim Chung, Hoài Đức	12-12-1970	2,G,16
21	NGUYỄN VĂN PHÚ	1952	Tân Hội, Đan Phượng	12-12-1972	2,I,94
22	NGUYỄN QUANG PHÚ		Đại Thanh, Thường Tín	12-02-1971	2,B,64
23	ĐẶNG XUÂN PHÚC	1948	Vật Lại, Ba Vì	24-12-1971	2,H,49
24	ĐỖ XUÂN PHÚC	1949	Sen Chiểu, Phúc Thọ	07-03-1971	2,G,19
25	NGUYỄN VĂN PHÚC	1954	Số 6 Hậu Tĩnh, Sơn Tây	03-02-1973	2,C,39
26	NGUYỄN VĂN PHÚC	1947	Vân Từ, Phú Xuyên	29-01-1970	2,E,46
27	TRẦN VĂN PHỤNG	1940	Thanh Văn, Thanh Oai	14-04-1968	2,I,82
28	NGÔ HUY PHƯƠNG	1949	Vạn Thái, Ứng Hòa	20-04-1968	2,B,88
29	LÊ VĂN PHƯƠNG	1941	Thọ Xuân, Đan Phượng	22-01-1970	2,C,43
30	TẠ VĂN PHƯƠNG	1942	Hòa Lâm, Ứng Hòa	21-01-1968	2,E,12
31	LÊ ANH QUANG	1953	Đông Quang, Ba Vì	11-01-1973	2,H,66
32	ĐÌNH NGỌC QUANG	1952	Ba Trại, Ba Vì	08-03-1972	2,K,41
33	LÊ HỒNG QUẢNG	1951	Kim Quan, Thạch Thất	21-01-1971	2,K,28
34	TRẦN TRỌNG QUẢNG	1944	Thuần Mỹ, Ba Vì	26-01-1970	2,A,85
35	ĐỖ KHẮC QUẢN	1950	Hợp Tiến, Mỹ Đức	19-12-1972	2,A,33
36	DƯ CHÍ QUẢN	1947	Hoà Phú, Ứng Hòa	20-02-1966	2,C,17
37	ĐOÀN VĂN QUẾ	1947	Võng Xuyên, Phúc Thọ	03-01-1968	2,A,6
38	PHẠM TRỌNG QUẾ		Lại Yên, Hoài Đức	12-07-1966	2,A,67
39	VŨ THỊ QUẾ	1942	Văn Yên, Hà Đông	09-07-1966	2,K,59

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN	1952	Liên Phương, Thường Tín	17-03-1973	2,K,12
2	TẠ VĂN QUYẾT	1954	Hồng Thái, Phú Xuyên	12-03-1975	2,H,65
3	HOÀNG VĂN QUYẾT	1947	Thọ Xuân, Đan Phượng	11-11-1968	2,G,65
4	LÊ XUÂN QUYẾT	1947	Đại Hưng, Ứng Hòa	13-08-1971	2,A,23
5	TRẦN ĐÌNH QUỲ	1945	Đội Bình, Ứng Hòa	04-05-1970	2,G,44
6	ĐÀO ĐỨC QUỲNH	1943	Sài Sơn, Quốc Oai	12-02-1970	2,C,95
7	PHẠM BÁ QUỲNH	1945	Liên Minh, Đan Phượng	28-01-1970	2,B,22
8	HOÀNG NGỌC QUỲ	1940	Thọ Xuân, Đan Phượng	16-06-1966	2,E,37
9	NGUYỄN NGỌC QUỲ	1953	Xuy Xá, Mỹ Đức	08-02-1973	2,C,53
10	NGUYỄN ĐỨC QUỲ	1947	Sài Sơn, Quốc Oai	20-10-1966	2,A,68
11	NGUYỄN VĂN QUỲ	1952	Lại Yên, Hoài Đức	15-02-1973	2,C,21
12	HOÀNG KIM QUỲ	1944	Hồng Hà, Đan Phượng	31-03-1969	2,Đ,37
13	TƯỚNG CÔNG QUỲ	1943	Yên Sơn, Quốc Oai	31-01-1969	2,B,95
14	PHÙNG NHƯ QUỲ	1945	Trung Hưng, Sơn Tây	07-09-1973	2,K,73
15	TRẦN VĂN RỰC	1951	Đông Phương Yên, Chương Mỹ	10-70	2,E,45
16	NGUYỄN KHẮC SA	1945	Tiên Phong, Ba Vì	24-02-1967	2,I,64
17	NGUYỄN THANH SAI		Hồng Quang, Ứng Hòa	17-02-1969	2,H,46
18	NGUYỄN BÁ SANG	1951	Yên Sơn, Quốc Oai	16-04-1969	2,C,3
19	KIỀU XUÂN SANG	1937	Đội Bình, Ứng Hòa	03-12-1968	2,C,33
20	NGUYỄN VĂN SANG	1936	Tân Lập, Đan Phượng	08-02-1966	2,H,64
21	NGUYỄN QUANG SÀI	1944	Hồng Minh, Phú Xuyên	15-08-1969	2,I,91
22	NGUYỄN VĂN SÁNG	1950	Chí Minh, Phú Xuyên	20-08-1970	2,G,59
23	VŨ ĐÌNH SÁNG	1940	Kim Thư, Thanh Oai	25-06-1968	2,H,38
24	LÊ VĂN SÁT	1945	Kiên Trung, Ứng Hoà	13-04-1967	2,E,22
25	NGUYỄN VĂN SÁU		Thụy An, Ba Vì	16-07-1972	2,H,10
26	PHẠM HỒNG SẮNG	1951	Tô Hiệu, Thường Tín	15-03-1971	2,H,62
27	NGUYỄN VĂN SÁU	1939	Liên Trung, Đan Phượng	14-05-1970	2,C,66
28	NGÔ THỊ SÂM	1955	Dương Liễu, Hoài Đức	02-06-1974	2,Đ,96
29	KIỀU MAI SẴN	1942	Hương Sơn, Mỹ Đức	18-08-1973	2,Đ,86
30	ĐỖ KHẮC SẴN	1944	Đông Lạc, Chương Mỹ	18-03-1968	2,I,80
31	BÙI VĂN SINH	1948	Vân Từ, Phú Xuyên	01-12-1968	2,I,71
32	NGUYỄN VĂN SINH	1947	Sen Chiểu, Phúc Thọ	25-11-1972	2,E,71
33	PHAN SINH	1941	Thanh Mỹ, Sơn Tây	30-05-1969	2,G,36
34	NGUYỄN QUAN SINH	1952	Vạn Phúc, Hà Đông	25-03-1972	2,Đ,24
35	NGUYỄN ĐĂNG SINH	1940	Phong Vân, Quốc Oai	29-03-1967	2,I,40
36	HÀ VĂN SOẠN	1935	Tích Giang, Phúc Thọ	19-02-1970	2,G,32
37	NGUYỄN BÁ SƠ	1945	Hương Sơn, Mỹ Đức	30-11-1968	2,Đ,52
38	TRẦN XUÂN SƠ	1930	Mai Đình, Ứng Hòa	16-12-1967	2,A,35
39	ĐẶNG VĂN SỐC	1941	Lê Thanh, Mỹ Đức	18-11-1968	2,G,78

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN SƠN	1951	Trung Sơn, Thạch Thất	25-03-1971	2,I,60
2	HOÀNG THỊ SƠN	1953	Liên Trung, Đan Phượng	02-06-1972	2,G,2
3	TRẦN THANH SƠN	1949	Văn Bình, Thường Tín	13-01-1972	2,H,88
4	ĐỖ VĂN SƠN		Tiền Phong, Ba Vì	10-04-1972	2,H,17
5	ĐỖ VĂN SỞ	1948	Hoà Thạch, Quốc Oai	17-11-1966	2,A,15
6	NGUYỄN VĂN SUẤT	1953	Phú Phương, Ba Vì	04-05-1973	2,K,72
7	LÊ TRUNG SUẤT	1948	Trí Trung, Phú Xuyên	09-12-1967	2,H,82
8	LÊ HỒNG SUM	1949	Thọ Xuân, Đan Phượng	06-05-1971	2,H,48
9	PHẠM VĂN SUNG	1940	Hoàng Ngô, Quốc Oai	14-06-1968	2,C,75
10	TRINH VĂN SUỐT	1944	Thượng Quốc, Mỹ Đức	19-01-1967	2,E,84
11	ĐỖ HỮU SỬ	1949	Ngọc Mỹ, Quốc Oai	13-04-1969	2,C,64
12	KIỀU MẠNH SỨC	1943	Cam Thượng, Ba Vì	16-06-1972	2,E,92
13	TỔNG NGUYỄN SỸ	1945	Tiền Phương, Chương Mỹ	20-05-1970	2,E,1
14	NGUYỄN DŨNG SỸ	1947	Hòa Phú, Ứng Hòa	26-02-1966	2,B,41
15	BÙI VĂN TÀI	1954	Châu Can, Phú Xuyên	13-07-1972	2,B,58
16	PHẠM VĂN TÀI	1949	Thắng Lợi, Thường Tín	15-05-1972	2,G,61
17	TRẦN THẾ TÀI	1935	Tòng Bạt, Ba Vì	16-05-1969	2,Đ,47
18	ĐỖ VĂN TÀI	1944	Hoà Thạch, Quốc Oai	05-04-1969	2,A,95
19	NGUYỄN VĂN TẢO		Vạn Thái, Ứng Hòa	23-01-1973	2,B,26
20	LƯU MINH TÁ	1938	Đồng Tâm, Ứng Hòa	07-05-1971	2,A,10
21	CHU VĂN TÁ	1944	Đồng Tâm, Ứng Hòa	27-06-1969	2,I,31
22	ĐINH VĂN TÁC	1948	Thượng Lâm, Mỹ Đức	15-02-1967	2,B,70
23	DƯƠNG VĂN TÁM	1939	Chuyên Mỹ, Phú Xuyên	04-07-1969	2,C,1
24	NGUYỄN VĂN TÁM	1945	Phú Nam An, Chương Mỹ	31-03-1972	2,A,87
25	NGUYỄN VĂN TÁN	1951	Yên Bài, Ba Vì	16-12-1971	2,I,36
26	PHẠM VĂN TẠ	1948	Thanh Văn, Thanh Oai	17-11-1970	2,H,35
27	NGUYỄN VĂN TẠO	1948	Phương Tú, Ứng Hòa	21-11-1968	2,H,55
28	NGUYỄN QUANG TẠO	1945	Thuần Mỹ, Ba Vì	11-02-1967	2,Đ,81
29	NGÔ QUYẾT TÂM	1946	Tản Hồng, Ba Vì	26-06-1968	2,B,23
30	PHẠM MINH TÂN	1938	Liên Minh, Đan Phượng	25-07-1970	2,E,5
31	HOÀNG VĂN TÂM	1940	Trung Châu, Đan Phượng	24-11-1971	2,C,10
32	ĐÀO VĂN TÂN		Đội Bình, Ứng Hòa	04-02-1972	2,H,44
33	NGUYỄN MINH TÂN	1936	Văn Võ, Văn Chương	07-01-1968	2,G,54
34	NGUYỄN VĂN TÂN	1947	Hoà Thạch, Quốc Oai	02-02-1970	2,G,56
35	PHÙNG VĂN TÂN	1943	Chiến Thắng, Hoài Đức	16-01-1971	2,G,57
36	NGUYỄN VẠN TẤN	1947	Liệp Tuyết, Quốc Oai	28-12-1968	2,K,52
37	NGÔ CÔNG TÈO	1950	Thụy An, Ba Vì	24-01-1973	2,D,97
38	MAI VĂN TẾ	1948	Đồng Tiến, Ứng Hòa	07-03-1972	2,A,17

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN THANG	1948	Ngũ Lão, Ứng Hòa	15-03-1972	2,B,46
2	LÊ HỒNG THANH	1954	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	26-11-1972	2,Đ,25
3	NGUYỄN THỊ THANH	1952	Hà Trì, Hà Đông	01-04-1972	2,C,16
4	NGUYỄN PHI THANH	1952	Dương Liễu, Hoài Đức	17-05-1972	2,B,11
5	BẠCH ĐĂNG THÀNH	1944	Tân Ước, Thanh Oai	25-04-1971	2,C,92
6	TRINH MINH THANH	1945	Hương Sơn, Mỹ Đức	23-03-1970	2,H,95
7	ĐẶNG VĂN THÀ	1952	Văn Phúc, Phúc Thọ	05-03-1971	2,C,31
8	HOÀNG CÔNG THÀNH	1939	Tản Lĩnh, Ba Vì	07-03-1969	2,A,44
9	KHUẤT ĐÌNH THÀNH	1952	Hoà Phúc, Phúc Thọ	02-12-1972	2,K,18
10	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	1949	Hồng Thái, Phú Xuyên	28-11-1966	2,H,52
11	KIẾU CÔNG THÀNH	1950	Tuyệt Nghĩa, Quốc Oai	21-08-1971	2,H,93
12	NÔNG AN THÀNH	1953	Đồng Thái, Ba Vì	23-11-1971	2,I,93
13	HÀ ĐỨC THẢO	1947	Lê Lợi, Thường Tín	16-09-1972	2,A,21
14	TRƯƠNG VĂN THẢO	1935	Bình Yên, Thạch Thất	23-11-1968	2,C,67
15	HOÀNG ĐỨC THẢO	1950	Liên Trung, Đan Phượng	23-09-1968	2,G,55
16	LÃ VĂN THẢO	1932	Phú Cường, Ba Vì	26-09-1968	2,H,18
17	TRƯƠNG VĂN THẢO	1935	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức	23-11-1968	2,A,54
18	NGUYỄN VĂN THẢO	1943	Thanh Thuý, Thanh Oai	24-11-1970	2,G,95
19	TRẦN VĂN THÁ	1940	Hoà Chính, Chương Mỹ	26-03-1969	2,B,80
20	ĐINH VĂN THÁI	1954	Mỹ Thành, Mỹ Đức	29-01-1973	2,K,11
21	NGUYỄN DOÃN THÁI	1936	Tân Hoà, Quốc Oai	19-03-1969	2,K,66
22	NGUYỄN QUỐC THÁI	1945	Liên Minh, Đan Phượng	15-01-1970	2,C,100
23	HOÀNG VĂN THÁI	1943	Vân Hà, Phúc Thọ	04-11-1967	2,H,84
24	HOÀNG MINH THÁP	1940	Ngũ Lão, Ứng Hòa	13-06-1967	2,H,30
25	ĐINH NGỌC THẠCH	1942	Văn Sơn, Sơn Tây	20-11-1967	2,H,86
26	LÊ HỒNG THẨM		Lam Sơn, Ứng Hòa	18-11-1968	2,C,29
27	PHẠM VĂN THẮNG	1945	Đồng Tâm, Mỹ Đức	02-06-1970	2,Đ,60
28	PHẠM QUANG THẮNG	1953	Cổ Động, Sơn Tây	24-12-1971	2,Đ,50
29	PHÙNG ĐÌNH THẮNG	1954	Phú Sơn, Ba Vì	15-01-1971	2,H,14
30	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	1950	Quốc Tuấn, Thường Tín	25-01-1970	2,I,4
31	NGUYỄN MẠNH THẮNG	1947	Lê Thanh, Mỹ Đức	31-12-1966	2,K,6
32	CẦN VĂN THẮNG	1948	Cần Hữu, Quốc Oai	05-05-1970	2,H,8
33	NGUYỄN HỒNG THÂN	1952	Trung Châu, Đan Phượng	29-12-1971	2,B,25
34	NGUYỄN HỮU THẮT	1941	Tân Lập, Đan Phượng	08-06-1970	2,G,92
35	NGÔ HUY THẬT	1944	Cần Hữu, Quốc Oai	10-05-1969	2,G,21
36	NGUYỄN HỮU THẬT	1950	Hồng Dương, Thanh Oai	01-05-1971	2,C,38
37	PHÙNG VĂN THỆP	1944	Phú Mỹ, Ba Vì	02-04-1970	2,C,14
38	PHẠM VĂN THỀ	1949	Phúc Lâm, Mỹ Đức	28-04-1969	2,I,32
39	NGUYỄN CHÍ THÊM	1949	Liên Hà, Đan Phượng	20-05-1971	2,A,84

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	DƯƠNG BÁ THI	1949	Đại Hưng, Mỹ Đức	22-10-1966	2,Đ,32
2	HOÀNG VĂN THI	1946	Tuyệt Nghĩa, Quốc Oai	07-01-1968	2,C,54
3	VŨ VĂN THI	1946	Cần Hữu, Quốc Oai	19-08-1966	2,Đ,78
4	VŨ QUANG THIÊN	1942	Vân Nam, Phúc Thọ	11-09-1968	2,H,67
5	VŨ NGỌC THIẾU	1945	Tiên Phương, Chương Mỹ	02-03-1970	2,B,35
6	PHẠM QUANG THIẾU	1948	Sơn Công, Ứng Hòa	07-03-1972	2,B,10
7	KIẾU VĂN THIỂM	1942	Long Xuyên, Phúc Thọ	11-01-1967	2,B,42
8	NGÔ VIẾT THIỀNG	1943	Thống Nhất, Chương Mỹ	29-12-1968	2,C,13
9	TẠ VĂN THIẾT	1947	Hoàng Ngô, Quốc Oai	12-05-1966	2,Đ,7
10	LÊ VĂN THIẾU	1943	Tòng Bạt, Ba Vì	16-03-1972	2,Đ,54
11	NGUYỄN NGỌC THIÊM	1950	Ngọc Sơn, Chương Mỹ	24-04-1969	2,Đ,34
12	HOÀNG VĂN THIÊN		Tân Hòa, Quốc Oai	13-10-1972	2,A,18
13	KHUẤT ĐÌNH THIÊN	1939	Cẩm Yên, Thạch Thất	28-04-1969	2,C,81
14	LÊ HỮU THÌN		Đại Hùng, Ứng Hòa	10-04-1970	2,B,32
15	NGUYỄN ĐÌNH THÌN	1952	Hòa Phú, Ứng Hòa	26-01-1973	2,A,32
16	PHẠM VĂN THÌN	1944	Hồng Hà, Đan Phượng	20-04-1971	2,C,97
17	NGUYỄN TRỌNG THIẾT	1946	Đại Thanh, Thường Tín	07-12-1969	2,E,33
18	CHU CÔNG THÌN	1948	Vật Lại, Ba Vì	16-06-1972	2,E,90
19	NGUYỄN XUÂN THÌN	1945	An Tiến, Mỹ Đức	04-03-1968	2,I,63
20	NGUYỄN ĐÌNH THÍCH	1942	Văn Côn, Hoài Đức	04-02-1973	2,H,26
21	LẠI VĂN THÍCH	1941	Tân Dân, Phú Xuyên	18-04-1969	2,K,26
22	TRẦN ĐỨC THÍCH	1940	Trung Hòa, Chương Mỹ	10-05-1971	2,B,99
23	TẠ HIỆP THỊ	1946	Hòa Xá, Ứng Hòa	12-01-1968	2,E,65
24	LÊ HỮU THỊNH	1942	Thọ Xuân, Đan Phượng	07-06-1972	2,G,43
25	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	1953	Phú Cường, Ba Vì	04-01-1973	2,K,20
26	PHẠM NGỌC THỊNH	1942	Ninh Sở, Thường Tín	16-12-1970	2,B,84
27	HOÀNG VĂN THOAN	1949	Liên Phương, Thường Tín	16-03-1970	2,G,25
28	NGUYỄN ĐÌNH THOẢ	1946	Phú Nghĩa, Chương Mỹ	26-04-1970	2,B,2
29	NGUYỄN MINH THOÁNG	1952	Thư Phú, Thường Tín	21-04-1971	2,C,30
30	NGUYỄN TRỌNG THOÁT	1950	Phú Kim, Thạch Thất	09-02-1972	2,B,20
31	NGUYỄN ĐÌNH THOẠI	1948	Hòa Xá, Ứng Hòa	06-01-1970	2,A,49
32	PHẠM VĂN THỌ	1952	Tích Giang, Phúc Thọ	11-03-1972	2,G,97
33	TRẦN VĂN THỌ	1950	Đan Thọ, Đan Phượng	11-09-1968	2,G,50
34	LÊ BÁ THỌ	1950	Xí nghiệp, Nông Cự	15-01-1973	2,E,70
35	NGUYỄN HỮU THỌ	1936	Đoài Khê, Đan Phượng	28-09-1968	2,I,74
36	NGUYỄN BÁ THÔNG	1942	Phương Cách, Quốc Oai	23-01-1968	2,B,52
37	NGUYỄN NGỌC THÔNG	1952	Khánh Thượng, Ba Vì	25-01-1971	2,K,29
38	NGUYỄN VĂN THƠM	1953	Đường Lâm, Sơn Tây	06-02-1973	2,K,5
39	NGUYỄN XUÂN THỜI	1948	Tân Phú, Quốc Oai	19-08-1966	2,Đ,91

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG XUÂN THU	1948	Đông Mai, Hà Đông	05-03-1969	2,E,61
2	NGÔ TRỌNG THU			21-02-1970	2,G,41
3	NGUYỄN VĂN THỤ	1947	Long Xuyên, Phúc Thọ	16-10-1973	2,K,76
4	NGUYỄN VĂN THUẬN	1950	Vân Côn, Hoài Đức	29-07-1973	2,Đ,83
5	NGUYỄN CHÍ THUẬN	1952	Tích Giang, Phúc Thọ	12-02-1973	2,H,5
6	ĐỖ ĐÌNH THUẬN	1936	Ngọc Tảo, Phúc Thọ	05-09-1966	2,A,70
7	ĐỖ ĐÌNH THUẬT	1939	Ngọc Mỹ, Quốc Oai	21-05-1967	2,A,91
8	NGUYỄN VĂN THUY	1945	Thu Trai, Phúc Hòa, Phúc Thọ	05-12-1972	2,H,90
9	NGUYỄN BÁ THUY	1950	Thanh Mỹ, Sơn Tây	02-05-1971	2,C,48
10	LÊ HỒNG THUY	1952	Kim Sơn, Sơn Tây	23-12-1971	2,A,45
11	TÔ VĂN THÚ	1948	Đại Yên, Chương Mỹ	25-08-1971	2,C,60
12	ĐINH TIẾN THỤC	1949	Mỹ Thành, Mỹ Đức	26-10-1972	2,Đ,14
13	KHUẤT ĐĂNG THỤC	1950	Tích Giang, Phúc Thọ	21-09-1971	2,Đ,5
14	NGUYỄN VĂN THỤC	1953	Minh Quang, Ba Vì	28-08-1972	2,C,91
15	NGUYỄN VĂN THỤC	1955	Đan Phương, Đan Phượng	15-10-1973	2,K,77
16	BÙI QUANG THUY	1948	Hồng Thái, Phú Xuyên	09-06-1971	2,Đ,6
17	TRẦN NGỌC THƯ	1950	Hương Sơn, Mỹ Đức	10-05-1969	2,K,34
18	LÊ ĐÌNH THƯƠNG	1953	Phú Châu, Ba Vì	08-12-1971	2,K,64
19	NGUYỄN MẠNH THƯỜNG	1944	Đỗ Động, Thanh Oai	19-04-1966	2,C,59
20	LÊ MẠNH THƯỜNG	1939	Phượng Tú, Thường Tín	31-12-1967	2,C,98
21	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	1937	Hương Sơn, Mỹ Đức	29-09-1967	2,A,56
22	VŨ KHẮC THƯỜNG	1948	An Mỹ, Mỹ Đức	06-07-1966	2,H,40
23	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	1946	Chuyên Mỹ, Phú Xuyên	10-04-1971	2,G,45
24	PHẠM VĂN THƯỚC	1934	Lê Thanh, Mỹ Đức	30-01-1972	2,I,95
25	NGUYỄN VĂN THỨ	1948	Hoàng Ngô, Quốc Oai	01-05-1971	2,H,27
26	NGUYỄN VĂN THỨ	1949	Thanh Mai, Thanh Oai	24-02-1968	2,H,87
27	PHẠM VĂN TIÊU	1938	Hồng Hà, Đan Phượng	13-12-1971	2,K,48
28	BÙI VĂN TIẾN	1952	Cổ Đông, Sơn Tây	07-03-1972	2,B,94
29	NGUYỄN VĂN TIẾN	1945	Hồng Hà, Đan Phượng	18-04-1971	2,A,58
30	PHẠM HÙNG TIẾN	1950	Phượng Trung, Thanh Oai	05-05-1973	2,G,23
31	NGUYỄN VĂN TIẾN	1940	Ba Trại, Ba Vì	25-05-1971	2,K,54
32	NGUYỄN MẠNH TIẾN	1950	Phú Kim, Thạch Thất	03-03-1972	2,E,87
33	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	1950	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	09-01-1972	2,K,90
34	NGUYỄN HỮU TIẾP	1954	Số 44 Trung Nhị, Hà Đông	02-02-1973	2,I,8
35	KHUẤT VĂN TIẾP		Phúc Hoà, Phúc Thọ	18-01-1969	2,G,48
36	NGUYỄN DUY TIẾP	1953	Châu Can, Phú Xuyên	19-01-1974	2,Đ,82
37	PHÙNG CHU TÌNH	1947	Vật Lại, Ba Vì	21-06-1972	2,B,7
38	ĐỖ XUÂN TÌNH	1945	Châu Sơn, Quốc Oai	17-08-1968	2,C,27
39	PHẠM VĂN TINH		Nụ Lộc, Ứng Hòa	07-05-1969	2,K,83

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN BẮC TIM	1953	Xuân Phú, Phúc Thọ	19-06-1972	2,A,94
2	LÊ ĐÌNH TÍN	1944	Cần Hữu, Quốc Oai	06-11-1966	2,Đ,75
3	DƯƠNG VĂN TÍNH	1951	Phượng Cách, Quốc Oai	12-02-1971	2,E,39
4	NGUYỄN VĂN TÍNH	1945	Thanh Cao, Thanh Oai	13-01-1970	2,B,92
5	NGÔ VĂN TỊNH	1946	Đông Tâm, Ứng Hòa	31-05-1966	2,E,35
6	NGUYỄN CÔNG TOA		Tân Đức, Ba Vì	18-01-1970	2,C,24
7	VŨ VĂN TOAN	1948	An Mỹ, Mỹ Đức	22-10-1966	2,Đ,23
8	NGUYỄN VIẾT TOÀN	1950	Mai Đình, Ứng Hòa	08-04-1971	2,H,34
9	TRẦN VĂN TOÀN	1945	Thọ An, Đan Phượng	11-09-1968	2,H,68
10	LÊ ĐÌNH TOÀN	1954	Thụy Hương, Chương Mỹ	21-01-1973	2,I,18
11	LÊ ĐỨC TOÀN	1941	Dân Hòa, Thanh Oai	28-03-1969	2,I,90
12	PHẠM QUANG TOA	1948	Quang Trung, Phú Xuyên	07-12-1967	2,G,56
13	ĐỖ VĂN TOẢ	1945	Tam Hiệp, Quốc Oai	24-12-1969	2,E,72
14	ĐINH VĂN TOẢN	1946	Chuyên Mỹ, Phú Xuyên	25-06-1968	2,Đ,69
15	VŨ ĐỨC TOẢN	1940	Bạch Hạ, Phú Xuyên	07-12-1967	2,B,59
16	NGUYỄN PHÚ TOẠI	1930	Hồng Thái, Phú Xuyên	23-08-1973	2,E,76
17	ĐINH VĂN TÔ		Vạn Thắng, Ba Vì	18-10-1967	2,C,37
18	LƯU MINH TƠ		Lâm Đông, Hoài Đức	07-05-1971	2,C,9
19	LÊ ĐỨC TÔN	1952	Cẩm Lĩnh, Ba Vì	27-11-1972	2,K,53
20	LÊ CAO TÔN	1947	Hương Sơn, Mỹ Đức	28-04-1966	2,B,89
21	ĐẶNG XIN TÔN	1936	Ninh Sở, Thường Tín	19-04-1972	2,K,88
22	ĐINH VĂN TỐ	1952	Khánh Thượng, Ba Vì	05-02-1973	2,A,11
23	PHÙNG CÔNG TỚI	1953	Tây Sơn, Ba Vì	31-10-1972	2,B,28
24	NGUYỄN CÔNG TỚI	1953	Tân Lập, Đan Phượng	27-07-1972	2,Đ,53
25	LÊ VĂN TRAI	1949	Thống Nhất, Thường Tín	02-06-1967	2,H,85
26	XỖ THANH TRÀ	1939	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức	17-09-1969	2,K,31
27	ĐỖ HUY TRẠC	1944	Ngọc Mỹ, Quốc Oai	20-03-1969	2,H,61
28	DOÃN TIẾN TRẦN	1940	Trung Châu, Đan Phượng	17-12-1970	2,B,19
29	ĐỖ NHƯ TRẦN	1952	Nam Phong, Phú Xuyên	17-02-1972	2,G,69
30	NGUYỄN NGỌC TRÌNH	1948	Phụng Châu, Chương Mỹ	29-10-1969	2,E,30
31	NGUYỄN VĂN TRÌNH	1943	Vật Lại, Ba Vì	28-11-1971	2,E,81
32	VŨ TIẾN TRÌNH	1937	Sơn Công, Ứng Hoà	07-02-1967	2,Đ,90
33	NGUYỄN VĂN TRÍ	1953	Vọng Xuyên, Phúc Thọ	04-02-1972	2,H,37
34	ĐỖ VIẾT TRỊ	1952	Quảng Bị, Chương Mỹ	18-03-1971	2,Đ,66
35	NGUYỄN QUỐC TRỊNH	1952	Hồng Thái, Phú Xuyên	23-01-1971	2,Đ,2
36	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG	1949	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	22-10-1966	2,Đ,30
37	NGUYỄN VĂN TRUNG	1950	Phú Túc, Phú Xuyên	19-01-0973	2,A,27
38	LÊ ĐÔNG TRUNG	1945	Song Phượng, Đan Phượng	14-01-1972	2,G,63
39	KIẾU QUANG TRUNG	1948	Lưu Hoàng, Ứng Hòa	28-11-1968	2,I,59

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TRỤ	1945	La Khê, Hà Đông	09-04-1970	2,G,8
2	NGUYỄN BÁ TRỤ	1940	Kim Sơn, Sơn Tây	20-10-1973	2,K,71
3	NGUYỄN HỮU TRUNG	1937	Thọ Năm, Hoài Đức	21-03-1966	2,Đ,93
4	VŨ ĐẮC TRƯỜNG	1942	Bạch Đằng, Thường Tín	03-02-1967	2,A,89
5	VŨ XUÂN TRƯỜNG	1949	Đốc Tín, Mỹ Đức	25-10-1968	2,H,47
6	HOÀNG ỨNG TRƯỜNG	1946	Lam Sơn, Ứng Hòa	23-02-1968	2,H,74
7	BÙI DUY TUẤN	1950	Đan Phượng, Đan Phượng	13-04-1970	2,B,56
8	ĐÀO VĂN TUẤN	1947	Đội Bình, Ứng Hòa	04-02-1972	2,K,62
9	NGUYỄN VĂN TUẤN	1947	Sài Sơn, Quốc Oai	31-12-1968	2,I,75
10	PHÙNG VĂN TUẤN	1948	Hòa Xá, Ứng Hòa	13-02-1971	2,B,49
11	PHẠM VĂN TUẤN	1953	Cổ Đông, Sơn Tây	11-01-1973	2,H,31
12	HOÀNG TUẤN	1947	Đông Quang, Quốc Oai	16-05-1969	2,H,39
13	NGUYỄN VĂN TUẤN	1948	Bắc Sơn, Mỹ Đức	19-05-1969	2,K,78
14	ĐẶNG VĂN TUẤT	1951	Vận Nam, Phúc Thọ	27-03-1974	2,G,74
15	DƯƠNG DOãn TUẤT	1947	Hoà Bình, Thường Tín	29-01-1972	2,A,53
16	NGUYỄN HỮU TUẾ	1939	Lưu Hoàng, Ứng Hòa	17-05-1968	2,E,15
17	PHẠM NGỌC TUYẾN	1942	Phù Lưu, Ứng Hòa	25-12-1969	2,Đ,59
18	NGUYỄN ĐÌNH TUYẾN	1941	Đông Quang, Quốc Oai	11-11-1967	2,E,19
19	NGUYỄN ĐỨC TUYẾN	1948	Bột Xuyên, Mỹ Đức	07-03-1969	2,I,39
20	NGUYỄN MINH TUYẾT	1953	Tản Lĩnh, Ba Vì	07-02-1973	2,H,16
21	NGUYỄN CÔNG TUYẾT	1948	Cao Thành, Ứng Hoà	13-01-1968	2,I,58
22	ĐÀO XUÂN TÙNG		Đại Hùng, Mỹ Đức	19-01-1968	2,C,63
23	VŨ ĐỨC TÙNG	1942	Thọ Lộc, Phúc Thọ	05-09-1966	2,A,65
24	ĐINH TUYẾT TÙNG	1942	Trần Phú, Chương Mỹ	17-05-1971	2,B,83
25	ĐẶNG TRẦN TUY	1936	An Mỹ, Mỹ Đức	24-04-1971	2,G,39
26	NGUYỄN TIẾN TỰ	1942	Liên Hà, Đan Phượng	29-03-1970	2,G,100
27	NGUYỄN XUÂN TỰ	1948	Ngũ Lão, Ứng Hòa	04-11-1968	2,I,76
28	NGHIÊM XUÂN TỰC	1945	Hoà Lâm, Ứng Hòa	20-06-1968	2,Đ,27
29	PHẠM QUAN TỰC	1951	Đường Lâm, Sơn Tây	26-01-1972	2,A,36
30	LÊ HUY TỰC	1942	Liên Phượng, Đan Phượng	07-04-1970	2,E,58
31	CẤN V. TÙNG	1941	Phú Kim, Thạch Thất	04-12-1968	2,C,65
32	PHẠM VĂN TỰC	1937	Phú Châu, Ba Vì	22-05-1969	2,H,92
33	TRẦN VĂN TỰC	1951	Văn Bình, Thường Tín	25-07-1972	2,E,99
34	NGUYỄN HỒNG TƯ	1947	Phúc Lâm, Mỹ Đức	02-05-1972	2,K,21
35	PHÙNG THẾ TƯ	1950	Phú Sơn, Ba Vì	28-01-1972	2,I,27
36	PHẠM VĂN TƯ	1949	Thắng Lợi, Thường Tín	15-05-1972	2,B,81
37	ĐỖ VĂN TƯƠNG	1931	Hiệp Thuật, Quốc Oai	08-11-1971	2,C,70
38	NGUYỄN ĐÌNH TƯƠNG	1943	Hồng Phong, Chương Mỹ	27-10-1969	2,E,7

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	1937	Hoà Phú, Ứng Hòa	09-10-1969	2,A,30
2	NGUYỄN BÁ TƯỜNG	1953	Vân Canh, Hoài Đức	16-12-1972	2,I,11
3	LÊ MẠNH TƯỜNG	1952	Xuân Dương, Thanh Oai	17-06-1971	2,G,53
4	PHẠM MẠNH TƯỜNG	1942	Phương Tú, Ứng Hòa	18-12-1969	2,A,28
5	TRINH ĐỨC TƯỚC	1944	Lại Yên, Hoài Đức	05-07-1968	2,A,63
6	CHU BÁ TƯỚC	1952	Thanh Hoà, Ba Vì	08-03-1972	2,B,76
7	NGÔ VĂN TỬ	1941	Hồng Quang, Ứng Hòa	13-12-1968	2,C,32
8	NGHIÊM XUÂN TỰ	1952	Minh Đức, Thường Tín	27-03-1971	2,G,98
9	PHÙNG VĂN TỶ	1943	Trung Hưng, Sơn Tây	24-04-1971	2,A,43
10	NGUYỄN XUÂN TỶ	1945	Trung Châu, Đan Phượng	13-04-1969	2,G,85
11	KIỀU VĂN TỶ	1944	Cầu Kiệm, Thạch Thất	13-03-1970	2,B,9
12	TRẦN ÚC	1942	Độc Lập, Thường Tín	23-07-1968	2,I,85
13	PHẠM UY	1940	Kim Chung, Hoài Đức	15-05-1972	2,A,2
14	LÊ QUAN UY	1940	Phú Nam An, Chương Mỹ	07-03-1969	2,E,27
15	PHẠM CÔNG UYỂN	1947	Nam Triều, Phú Xuyên	19-02-1971	2,G,40
16	TẠ VĂN UYÊN	1948	Trung Tú, Ứng Hòa	17-08-1967	2,H,83
17	NGUYỄN VĂN ỪA		Đại Hùng, Mỹ Đức	01-12-1969	2,K,25
18	NGHIÊM XUÂN ỨNG	1937	Xuy Xá, Mỹ Đức	01-11-1970	2,C,25
19	ĐỖ VĂN ỨNG	1937	Đại Hùng, Mỹ Đức	13-12-1971	2,H,60
20	ĐỖ HUY ỨNG	1936	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức	27-11-1969	2,E,17
21	NGUYỄN BÁ VANG	1949	Hoa Lư, Ứng Hòa	22-10-1966	2,Đ,33
22	LÊ NGỌC VẠN	1950	Tản Hồng, Ba Vì	23-03-1972	2,B,17
23	TẠ XUÂN VẢN	1940	Phố Trung Nhị, Hà Đông	12-01-1972	2,A,1
24	NGUYỄN VĂN VẢN	1953	Phú Cường, Ba Vì	17-07-1972	2,E,88
25	HOÀNG CÔNG VỆ	1936	Minh Phú, Thường Tín	10-09-1971	2,Đ,16
26	KHUẤT VĂN VỆ	1946	Viên Sơn, Sơn Tây	25-04-1972	2,E,85
27	NGUYỄN VĂN VỊ	1955	Tiến Phương, Chương Mỹ	18-01-1973	2,C,51
28	NGUYỄN VĂN VIỆT	1951	Hồng Châu, Thường Tín	11-1970	2,E,57
29	HÀ VĂN VIỆT	1947	Hoà Thạch, Quốc Oai	07-08-1971	2,E,69
30	LÊ ANH VIỆT	1930	Đại Nghĩa, Mỹ Đức	03-03-1970	2,H,57
31	NGUYỄN VĂN VINH	1949	Văn Phú, Thường Tín	02-12-1971	2,Đ,44
32	NGUYỄN DOÃN VINH	1953	Ngọc Mỹ, Quốc Oai	20-02-1971	2,B,82
33	NGUYỄN VĂN VINH	1951	Tân Dân, Phú Xuyên	16-12-1972	2,K,58
34	NGUYỄN ĐĂNG VĨNH	1950	Viên Sơn, Sơn Tây	05-03-1974	2,H,12
35	TỪ VĂN VỊNH	1942	Hồng Phong, Chương Mỹ	18-03-1972	2,K,3
36	NGUYỄN VĂN VĨ	1951	Quảng Bị, Chương Mỹ	08-11-1970	2,A,51
37	TRẦN VĂN VỌNG	1947	Hoà Phú, Ứng Hòa	19-04-1969	2,E,81
38	PHẠM VĂN VỠ	1942	Phương Tú, Ứng Hòa	10-09-1968	2,I,73
39	NGÔ XUÂN VỮ	1942	Phú Cát, Quốc Oai	20-02-1969	2,A,24

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	CHU CÔNG VŨ	1953	Vật Lại, Ba Vì	15-02-1973	2,H,3
2	NGUYỄN CÔNG VŨ	1950	Nghĩa Hương, Quốc Oai	02-02-1972	2,C,80
3	NGUYỄN KẾ VŨ	1941	Lưu Hoàng, Ứng Hòa	22-06-1969	2,K,46
4	PHÙNG VĂN VƯỢNG	1951	Đồng Thái, Ba Vì	16-10-1972	2,H,29
5	PHÍ VĂN VƯỢNG	1945	Hương Ngải, Thạch Thất	24-03-1970	2,B,47
6	NGUYỄN VIỆT VƯỢNG	1942	Đại Xuyên, Phú Xuyên	28-12-1968	2,E,43
7	NGUYỄN VĂN VƯỢNG	1937	Trí Trung, Phú Xuyên	22-11-1967	2,G,49
8	NGUYỄN ĐỨC VY	1948	Tân Đức, Ba Vì	01-05-1969	2,E,29
9	TRƯƠNG VĂN VY	1953	Trường Thịnh, Ứng Hòa	29-01-1973	2,K,15
10	NGUYỄN ĐÌNH VỸ		Tảo Dương Văn, Ứng Hòa	20-08-1971	2,Đ,63
11	PHẠM XUÂN XANH	1948	Hồng Minh, Phú Xuyên	30-05-1970	2,B,90
12	NGUYỄN TRỌNG XÁ	1945	Quốc Tuấn, Thường Tín	01-12-1969	2,G,9
13	TẠ ĐÌNH XÊ	1940	Đông Yên, Quốc Oai	28-03-1969	2,E,64
14	PHÍ VĂN XUÂN	1943	Minh Khai, Hoài Đức	27-11-1970	2,G,58
15	CẤN VĂN XUÂN	1948	Phú Kim, Thạch Thất	17-03-1968	2,E,36
16	KIỀU THANH XUÂN	1937	Đường Lâm, Sơn Tây	10-06-1967	2,H,41
17	BÙI VĂN XUÂN	1945	Đông Yên, Ba Vì	28-08-1969	2,A,88
18	NGUYỄN VĂN XUYỀN	1942	Tân Đức, Quốc Oai	29-03-1967	2,I,89
19	KIỀU ĐÌNH Y	1946	Liệp Tuyết, Quốc Oai	02-05-1971	2,C,49
20	ĐẶNG VĂN Y	1945	Đội Bình, Ứng Hòa	09-04-1968	2,B,93
21	NGUYỄN QUANG YÊM	1944	Cần Hữu, Quốc Oai	17-08-1967	2,H,76
22	NGUYỄN CÔNG YÊN	1954	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức	29-01-1973	2,K,7
23	NGUYỄN ĐÌNH YẾN	1953	Hồng Hà, Đan Phượng	17-01-1972	2,K,14
24	ĐỖ NGỌC YẾN	1938	Văn Yên, Hà Đông	27-02-1969	2,E,67
25	ĐINH VĂN CỐ		Khánh Thượng, Ba Vì	25-02-1973	2,C,79
26	PHÙNG MINH TÂN	1952	Đồng Thái, Ba Vì	21-01-1973	2,H,19
27	NGUYỄN DOãn THÁI	1932	Tân Hòa, Quốc Oai	19-03-1969	2,I,69
28	MỘ VÔ DANH				2,K,91
29	MỘ VÔ DANH				A 34
30	LÊ TUẤN ĐỨC	1950	Nan An, Chương Mỹ	03-03-1971	A57
31	NGUYỄN VĂN DỰ	1938	Cộng Hòa, Phú Xuyên	13-06-1969	E50
32	NGUYỄN VĂN EM	1941	Yên Trung, Lương Sơn	06-06-1971	C83
33	MỘ VÔ DANH				H69
34	PHÙNG MINH KIM	1948	Đồng Tam, Ba Vì	06-07-1970	Đ68

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ NAM ĐỊNH



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Quê quán	Ngày HS	Khu, lô, hàng, số
1	TRẦN VĂN AN		Mỹ Thành, Mỹ Lộc	14-04-1968	G,32
2	TỔNG VĂN AN	1943	Hải Anh, Hải Hậu	27-03-1969	A,22
3	PHẠM VĂN AN	1945	Hải Lộc, Hải Hậu	12-12-1967	O17
4	ĐỖ HOÀI AN	1951	Nam Định		T3
5	TRẦN XUÂN ANG	1951	Đồng Tân, Vụ Bản	09-04-1969	S21
6	VÕ HỒNG ANH	1945	Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng	21-02-1968	C17
7	PHẠM NHƯ ÁNH	1950	Trực Thanh, Trực Ninh	25-11-1972	T45
8	NGÔ XUÂN ẢNH	1947	Yên Nhân, Ý Yên	16-02-1969	P7
9	PHẠM ĐỨC ÁNH	1948	Trực Hội, Trực Ninh	23-12-1969	B63
10	NGUYỄN VĂN ÂY		Yên Nhân, Ý Yên	13-07-1973	2,G,42 <small>Mỗi khu/Ninh Bình</small>
11	TRẦN VĂN BÀN	1945	Lộc Vương, Mỹ Lộc	26-02-1969	K7
12	NGUYỄN VĂN BAN	1941	Hải Minh, Hải Hậu	09-02-1968	Q43
13	NGUYỄN VĂN BĂN	1951	Nghĩa Trung, Nghĩa Hưng	19-10-1968	Đ16
14	ĐINH VĂN BẰNG	1949	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng	08-02-1971	B12
15	NGUYỄN VĂN BẰNG		Xuân Thương, Xuân Trường	09-10-1971	I26
16	MAI XUÂN BẰNG	1945	Hải Nam, Hải Hậu	16-01-1971	C14
17	HOÀNG KIM BẰNG	1946	Xuân Thành, Xuân Trường	15-05-1968	C46
18	HOÀNG KIM BẢO	1940	Xuân Châu, Xuân Trường	01-02-1973	2,G,2 <small>Mỗi khu/Ninh Bình</small>
19	LÊ VĂN BẠT	1952	Thái Sơn, Nam Trực	02-05-1971	C67
20	PHẠM XUÂN BẮC	1950	Hải Hòa, Hải Hậu	08-12-1972	K14
21	PHAN VĂN BẰNG	1934	Trực Đại, Trực Ninh	17-04-1967	M45
22	ĐINH CAO BẰNG		Hải Hùng, Hải Hậu	27-12-1969	C55
23	VŨ VĂN BẮN	1946	Xuân Thương, Xuân Trường	31-05-1969	Q41
24	ĐOÀN VĂN BẠT		Nam Đào, Nam Trực	22-06-1968	G12
25	TRẦN VĂN BÌNH	1952	3B Mạc Thị Bưởi, TP Nam Định	09-09-1971	H4
26	TẠ DUY BÌNH	1945	Nam Bình, Nam Trực	31-01-1968	Đ1
27	VŨ VĂN BÌNH		Đại An, Vụ Bản	11-09-1971	P5
28	NGUYỄN NGỌC BÍCH	1926	Yên Khánh, Ý Yên	27-02-1972	P24
29	NGUYỄN VĂN BÍCH	1945	Nam Tiến, Nam Trực	10-11-1968	Đ19
30	NGUYỄN VĂN BỐN	1946	Yên Chính, Ý Yên	22-01-1967	Q20
31	VŨ VĂN BỐT	1946	Trực Tĩnh, Trực Ninh	18-11-1972	S31
32	ĐỖ VIẾT BỪA	1947	Thọ Nghiệp, Xuân Trường	26-12-1969	B31
33	MAI VĂN CAO		Hải Tân, Hải Hậu	01-03-1974	K35
34	ĐẶNG XUÂN CÁN	1950	Mỹ Hưng, Mỹ Lộc	01-01-1970	C16
35	NGUYỄN ĐỨC CĂN	1948	Xóm Lôi, Cốc Thành, Vụ Bản	27-03-1970	N44
36	TRẦN VĂN CẦU	1950	Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng	14-10-1972	2,H,2 <small>Mỗi khu/Ninh Bình</small>

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN CẢN	1944	Nghĩa Ninh, Nghĩa Hưng	01-11-1969	E3
2	NGUYỄN HỮU CẦU	1936	Hải Bắc, Hải Hậu	27-02-1970	S12
3	TRẦN QUỐC BẢO	1946	Hải Bắc, Hải Hậu	05-11-1968	M51
4	VŨ VĂN CẢN	1945	Yên Xá, Ý Yên	09-12-1972	O51
5	NGUYỄN HUY CÁT	1947	Hải Đông, Hải Hậu	21-11-1967	Q32
6	NGUYỄN NGỌC CHẮC		Trung Thành, Vụ Bản	12-02-1973	I33
7	ĐỖ HỒNG CHÂU	1949	Trực Định, Trực Ninh	31-01-1973	H12
8	VŨ ĐÌNH CHẤN	1950	Trực Hưng, Trực Ninh	09-03-1971	S10
9	TRẦN VĂN CHẾ	1946	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	14-07-1972	Q44
10	VŨ VĂN CHIÊU	1945	Xuân Hồng, Xuân Trường	19-10-1972	H1
11	PHẠM TRẦN CHIẾN	1954	Yên Phú, Ý Yên	11-02-1973	L3
12	NGÔ QUỐC CHIẾN	1950	Yên Nhân, Ý Yên	24-04-1971	O8
13	ĐỖ ĐỨC CHẤN	1953	Yên Phương, Ý Yên	20-10-1972	I10
14	NGÔ QUANG CHỈNH	1949	Trực Thuận, Trực Ninh	31-03-1967	T27
15	VŨ HỮU CHÍNH	1946	Hải Hòa, Hải Hậu	01-08-1969	P8
16	BÙI MINH CHÍNH	1946	Giao Hà, Giao Thủy	19-11-1968	M33
17	NGUYỄN VĂN CHU	1930	Hải Trung, Hải Hậu	27-12-1967	Q38
18	NGUYỄN VĂN CHUNG	1950	Nghĩa Hùng, Nghĩa Hưng	27-06-1969	T6
19	TRẦN VĂN CHUNG	1950	Hải Phong, Hải Hậu	29-08-1973	M41
20	NGUYỄN VĂN CHỪNG	1947	Xuân Bắc, Xuân Trường	29-04-1971	P28
21	NGUYỄN VĂN CHỨC	1946	Giao Hoàn, Giao Thủy	12-05-1969	P10
22	NGUYỄN XUÂN CHÚ		Giao Hà, Giao Thủy	16-05-1969	P49
23	NGUYỄN VĂN CHỨC	1949	Nam Tân, Nam Trực	21-11-1969	R20
24	VŨ VĂN CÔNG	1951	Trực Hưng, Trực Ninh	10-03-1973	I13
25	VŨ ĐÌNH CUỘC	1950	Trực Thái, Trực Ninh	09-11-1972	B34
26	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	1948	Xuân Bắc, Xuân Trường	01-05-1970	B64
27	TRẦN MẠNH CƯỜNG	1945	Yên Mỹ, Ý Yên	07-08-1968	K30
28	LÊ VĂN CƯỜNG		Trực Ninh	14-02-1973	S22
29	TRẦN VĂN CƯỜNG	1952	Trực Trung, Trực Ninh	18-12-1971	T8
30	PHẠM ĐÌNH CƯỜNG	1948	Giao An, Giao Thủy	06-04-1967	T9
31	PHẠM VĂN CỬ	1953	Minh Thuận, Vụ Bản	03-02-1972	Đ23
32	NGUYỄN VĂN CỬU	1948	Hải Đường, Hải Hậu	24-12-1970	2,G,37 <small>Mộ ở Khu Ninh Bình</small>
33	TRẦN NGỌC DẪN	1949	Bảo Xuyên, Vụ Bản	15-07-1972	N2
34	NGUYỄN NGỌC DIỆM	1942	Trực Chính, Trực Ninh	10-09-1968	T47
35	NGÔ BÁ DIỄN	1947	Trực Đạo, Trực Ninh	24-12-1969	O12
36	LAI NGỌC DIỄN	1944	Nghĩa Hùng, Nghĩa Hưng	12-1970	S45
37	LÃ NGỌC DIỄN		Trực Cường, Trực Ninh	11-03-1974	C39
38	NGUYỄN NGỌC DIỆN	1942	Trực Bình, Trực Ninh	31-08-1968	Đ15
39	VŨ KHẮC DIỆP	1943	Mỹ Xá, TP Nam Định	14-01-1969	A26

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ NGỌC DOÃN	1944	Hải Thanh, Hải Hậu	19-12-1972	L7
2	LÂM ĐÌNH DOÃN	1947	Giao Yến, Giao Thủy	27-05-1969	P17
3	TRẦN NGỌC DUNG	1955	Hải Nam, Hải Hậu	08-02-1972	O16
4	NGUYỄN ĐỨC DUY	1953	Trực Định, Trực Ninh	16-02-1972	M11
5	VŨ KHẮC DŨNG	1952	Hải Thanh, Hải Hậu	26-01-1973	A20
6	PHẠM VĂN DŨNG	1948	Yên Trung, Ý Yên	14-05-1971	M37
7	HOÀNG TIẾN DŨNG	1953	Giao Tân, Giao Thủy	25-02-1971	R14
8	ĐỖ VĂN DUNG	1946	Yên Nghĩa, Ý Yên	04-10-1972	N46
9	CHU VĂN DŨNG	1948	Nam Dương, Nam Trực	28-01-1970	C58
10	NGUYỄN VĂN DŨNG	1948	Trực Liêm, Trực Ninh	03-02-1968	R38
11	BÙI VĂN DŨNG		Hải Ninh, Hải Hậu	08-03-1971	M16
12	TRẦN VĂN DƯƠNG	1951	Đại An, Vụ Bản	15-02-1972	R29
13	ĐỖ VĂN DƯƠNG		Yên Trị, Ý Yên	25-05-1970	Đ17
14	NGUYỄN DƯƠNG	1942	Mỹ Hà, Mỹ Lộc	15-02-1972	B11
15	PHẠM HỒNG DƯƠNG		Hoàng Văn Thụ, TP Nam Định	22-04-1971	2,H,14 <small>Mỹ ô khu Ninh Bình</small>
16	TRẦN HỮU ĐẠO	1940	Quang Trung, Vụ Bản	06-01-1972	N42
17	TRẦN TIẾN ĐÀM	1940	Liên Minh, Vụ Bản	31-07-1966	R39
18	NGUYỄN VĂN ĐÀM	1953	Yên Phong, Ý Yên	21-02-1973	L2
19	TRẦN VĂN ĐẢN	1950	Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng	04-06-1972	T10
20	ĐOÀN CAO ĐÀN	1948	Xuân Phú, Xuân Trường	12-03-1969	T34
21	TRẦN VĂN ĐÁNG	1954	Nam Vân, Nam Trực	10-01-1973	A43
22	VŨ ĐỨC ĐAM	1948	Hải Hậu, Nam Định	02-04-1968	B69
23	PHẠM QUANG ĐẠO	1948	Hải Quang, Hải Hậu	08-01-1973	R44
24	TRỊNH DUY ĐẠO	1949	Nghĩa Thịnh, Nghĩa Hưng	08-10-1971	A63
25	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	1943	Yên Nghĩa, Ý Yên	03-03-1969	N13
26	ĐẶNG HỒNG ĐẠT	1940	Xuân Thượng, Xuân Trường	25-07-1970	Đ37
27	TRẦN TIẾN ĐẠT	1939	Mỹ Xá, TP Nam Định	18-01-1967	O7
28	NGUYỄN TẤT ĐẠT	1953	Nam Trực	17-08-1972	A45
29	PHẠM VĂN ĐĂNG	1947	Hải Thanh, Hải Hậu	23-10-1972	C9
30	NGUYỄN VĂN ĐẮC	1944	Nam Thắng, Nam Trực	15-12-1970	N40
31	CAO VĂN ĐIỂN	1947	Hải Ninh, Hải Hậu	17-06-1968	R6
32	VŨ NGỌC ĐIỂM	1946	Nghĩa Hùng, Nghĩa Hưng	22-11-1967	G7
33	VŨ KHẮC ĐIỆP	1954	Mỹ Xá, TP Nam Định	14-01-1969	C26
34	ĐOÀN XUÂN ĐIỆN	1941	Bình Minh, Nam Trực	12-09-1972	Đ2
35	LÊ THẾ ĐÌNH	1948	Cổ Lễ, Trực Ninh	17-09-1970	2,H,15 <small>Mỹ ô khu Ninh Bình</small>
36	NGUYỄN VĂN ĐÌNH	1948	Trực Phương, Trực Ninh	06-01-1968	N28
37	NGÔ XUÂN ĐÌNH	1953	Hải Thịnh, Hải Hậu	31-05-1972	Đ32
38	TRẦN NAM ĐÌNH	1950	Trực Liêm, Trực Ninh	27-12-1972	O47
39	NGUYỄN THANH ĐÌNH	1940	Xuân Điệp, Xuân Trường	20-08-1970	Q31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1951	Thái Sơn, Nam Trực	16-06-1973	I23
2	VŨ THẾ ĐỊNH	1950	Xuân Hồng, Xuân Trường	24-03-1970	C57
3	TỔNG VĂN ĐOÁN	1950	Xuân Phú, Xuân Trường	29-08-1968	P31
4	NGUYỄN NĂNG ĐÌNH	1950	Trực Phú, Trực Ninh	16-03-1972	M23
5	NGUYỄN VĂN ĐỒ	1948	Hùng Vương, Lạc Thiện, Vụ Bản	07-04-1972	Đ31
6	NGUYỄN XUÂN ĐỘ	1945	Xuân Châu, Xuân Trường	12-01-1971	N53
7	ĐÌNH VĂN ĐỘNG	1950	Xuân Kiên, Xuân Trường	18-12-1968	T11
8	MAI VĂN ĐÔNG	1941	Hải Tân, Hải Hậu	22-04-1972	2,H,27 <small>Mỗi khu Ninh Bình</small>
9	VŨ NGỌC ẸM	1946	Nghĩa Hùng, Nghĩa Hưng	05-04-1967	Q34
10	VŨ VIẾT GIANG	1950	Yên Lộc, Ý Yên	29-03-1972	2,G,17 <small>Mỗi khu Ninh Bình</small>
11	VŨ NGỌC GIAO	1944	Nam Dương, Nam Trường	22-12-1971	I31
12	BÙI HỮU GIẢNG	1938	Thọ Nghiệp, Xuân Trường	14-05-1971	M40
13	TRẦN VĂN GIẢNG	1949	Trực Chính, Trực Ninh	06-02-1970	2,H,19 <small>Mỗi khu Ninh Bình</small>
14	LÊ VĂN GIÁ	1952	Giao Tiến, Giao Thủy	17-02-1972	R4
15	NGUYỄN MINH GIÁM	1945	Yên Tân, Ý Yên	20-09-1973	O54
16	NGUYỄN VĂN GIÁM	1946	Yên Thọ, Ý Yên	16-10-1969	T20
17	MAI KIM GIÁO	1942	Hải Thắng, Hải Hậu	17-10-1969	I36
18	ĐOÀN VĂN GIÁO	1953	Phố Mít, TP Nam Định	26-01-1971	R33
19	LƯU THẾ GIÁP	1935	Giao Phong, Giao Thủy	18-12-1969	Đ4
20	ĐOÀN VĂN GIỚI	1953	79 Phố Mít, TP Nam Định	26-01-1971	A30
21	NGUYỄN TRỌNG HẸN	1950	Yên Khánh, Ý Yên	06-02-1972	B38
22	TRẦN XUÂN GIỚI	1942	Hợp Hưng, Vụ Bản	11-10-1971	H17
23	NGUYỄN VĂN ĐỐC	1945	Giao Lâm, Giao Thủy	13-01-1972	A38
24	TRẦN QUAN ĐƯỜNG	1948	13 Quang Trung, TP Nam Định	11-04-1968	Q10
25	ĐỖ VĂN ĐƯỜNG	1951	Yên Trí, Ý Yên	14-05-1970	O48
26	LƯU HỒNG ĐỨC	1943	Xuân Hồng, Xuân Trường	22-05-1969	Đ8
27	ĐỖ VĂN HẠNH	1952	Xuân Thủy, Xuân Trường	15-12-1972	C43
28	VŨ VĂN HÀO	1952	Xuân Phong, Xuân Trường	22-02-1973	2,A,1
29	TRẦN HẢI HÀ	1949	Trực Tuấn, Nam Ninh	12-06-1970	A56
30	BÙI ĐÌNH HÀM	1939	Số 59 Minh Khai, Nam Định	24-12-1966	G10
31	LÊ ĐỨC HẸN	1950	Yên Lộc, Ý Yên	10-03-1971	R5
32	BÙI DUY HÀO		Xuân Nam, Xuân Trường	11-01-1968	B68
33	TRẦN DI HÀO	1946	Tam Thanh, Vụ Bản	03-02-1972	Đ27
34	PHẠM THANH HẢI	1949	Hải Đông, Hải Hậu	10-03-1971	S33
35	NGUYỄN VĂN HÁCH	1943	Yên Quang, Ý Yên	18-07-1966	N25
36	TRỊNH XUÂN HÁN	1935	Xuân Thủy, Xuân Trường	04-06-1969	L21
37	PHẠM XUÂN HẠNH	1949	Hải Phúc, Hải Hậu	17-04-1969	Q26
38	MAI VĂN HẮT	1954	Nam Nghĩa, Nam Trực	26-06-1972	M10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐOÀN TRỌNG HIỆN	1949	Xuân Thủy, Xuân Trường	23-02-1967	R54
2	NGUYỄN VĂN HIẾN		Nghĩa Tân, Nghĩa Hưng	23-03-1974	K34
3	TRẦN NHẬT HIẾN	1953	Trực Chính, Trực Ninh	12-02-1973	I20
4	NGUYỄN XUÂN HIẾU	1933	Hải Trung, Hải Hậu	02-11-1967	C47
5	ĐOÀN NGỌC HIẾU	1947	Giao Hà, Giao Thủy	20-01-1968	R49
6	LƯƠNG VĂN HIẾN	1948	Trực Hưng, Trực Ninh	08-02-1973	S34
7	PHẠM BÁ HIỆN	1952	Yên Thắng, Ý Yên	13-06-1968	O14
8	TỔNG VĂN HIẾU	1932	Nghĩa Minh, Nghĩa Hưng	09-07-1969	L19
9	NGUYỄN TIẾN HIỆP	1948	Nghĩa Hiệp, Nghĩa Hưng	26-11-1968	R35
10	PHẠM VĂN HINH	1945	Liêm Minh, Vụ Bản	16-02-1969	Q48
11	CÙ XUÂN HÒA	1949	Yên Phong, Ý Yên	05-03-1972	S13
12	ĐÔNG CÔNG HOAN	1952	Nghĩa Sơn, Nghĩa Hưng	14-05-1969	C37
13	TRẦN CÔNG HOAN	1954	27 Trần Đăng Ninh, Nam Định	09-09-1971	S37
14	ĐOÀN CHÍ HÒA	1940	Nam Ninh, Nam Trực	08-02-1966	T54
15	ĐINH NHƯ HÒA	1952	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	04-04-1972	2,G,33 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
16	LẠI NGỌC HOÀN	1951	Hải Hà, Hải Hậu	14-06-1969	G,37
17	ĐỖ XUÂN HOÀN	1939	Bảo Xuyên, Vụ Bản	22-05-1969	Đ,10
18	NGUYỄN THANH HÓA	1948	Hải Thắng, Hải Hậu	16-03-1971	H,10
19	NGÔ CÔNG HOÁN	1948	Xuân Nam, Xuân Trường	18-03-1969	L,36
20	NGUYỄN HỮU HOẠCH	1953	Yên Bình, Ý Yên	11-02-1973	M,4
21	BÙI GIA HOẠC	1945	Giao Xuân, Giao Thủy	22-05-1968	Q,37
22	KHƯƠNG VĂN HỒNG	1941	Nghĩa Đông, Nghĩa Hưng	29-09-1971	A,62
23	BÙI VĂN HỘI	1945	Nam Ninh, Nam Trực	19-03-1969	O,28
24	LƯƠNG VĂN HỢI	1946	Hải Cát, Hải Hậu	06-06-1963	M,18
25	ĐOÀN QUANG HUẤN	1944	Trực Hưng, Trực Ninh	30-09-1970	2,H,18 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
26	KHƯƠNG VĂN HUỆ	1952	Nghĩa Châu, Nghĩa Hưng	02-10-1972	C,7
27	PHẠM QUANG HUỆ	1949	Yên Thành, Ý Yên	13-05-1971	S,15
28	BÙI VĂN HUY	1951	Hải Châu, Hải Hậu	03-02-1972	C,36
29	NGUYỄN VĂN HOAN	1944	Xuân Kiên, Xuân Trường	07-12-1968	E,2
30	NGUYỄN VĂN HUÂN	1951	Nghĩa Nam, Nghĩa Hưng	28-08-1968	N,10
31	MAI VĂN HUYẾN	1937	Giao Xuân, Giao Thủy	12-03-1972	H,38
32	ĐỖ ĐÌNH HUYẾN		Hải Lộc, Hải Hậu	02-02-1968	Đ,21
33	MAI VĂN HUYẾN	1937	Giao Xuân, Giao Thủy	12-03-1972	Q,9
34	NGUYỄN ĐỨC HUYỀN	1948	Trực Nội, Trực Ninh	01-04-1970	P,52
35	VŨ VĂN HUYẾN	1948	Hải Phương, Hải Hậu	24-03-1971	P,50
36	VŨ ĐOÀN HÙNG	1936	Mỹ Thuận, Mỹ Lộc	26-03-1970	H,36
37	TRẦN DUY HÙNG	1954	Nam Thịnh, Nam Trực	06-10-1972	I,5
38	NGUYỄN VĂN HÙNG	1942	Hải Thanh, Hải Hậu	26-01-1968	O,49
39	TRẦN VĂN HÙNG	1946	Nghĩa Bình, Nghĩa Hưng	07-12-1967	N,35

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN HÙNG	1948	Hải Chính, Hải Hậu	15-03-1970	O,37
2	TRẦN HÙNG	1949	Tân Khánh, Vụ Bản	22-08-1973	Q,18
3	TRẦN THỌ HÙNG	1950	Xuân Trung, Xuân Trường	23-04-1971	A,13
4	NGUYỄN VĂN HÙNG	1942	Hải Thanh, Hải Hậu	26-02-1968	O,49
5	MAI CHẤN HÙNG	1949	Hải Xuân, Hải Hậu	13-09-1972	A,35
6	TRẦN VĂN HÙNG	1955	Thái Sơn, Nam Trực	14-02-1973	I,19
7	PHẠM NGỌC HÙNG		Nam Thái, Nam Trực	06-02-1972	H,14
8	PHẠM NGỌC HƯỜNG	1943	Nam Thắng, Nam Trực	07-02-1973	A,47
9	HOÀNG VĂN HỮU	1953	Trực Chính, Trực Ninh	16-01-1972	N,9
10	TRẦN VĂN HỮU	1945	Hải Phong, Hải Hậu	28-04-1968	C,45
11	ĐÌNH XUÂN HỮU	1948	Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng	01-03-1971	B,19
12	TRẦN VĂN HỮU	1940	Yên Lợi, Ý Yên	14-02-1973	H,18
13	NGUYỄN VĂN HỨA		Trực Đông, Trực Ninh	18-02-1971	K,3
14	MAI VĂN HY	1947	Giao Hưng, Giao Thủy	22-01-1969	T,41
15	VŨ XUÂN KẾ	1948	Giao Hưng, Giao Thủy	01-02-1969	T,21
16	BÙI VĂN KẾ	1938	Yên Hưng, Ý Yên	12-02-1969	L,43
17	HOÀNG KHAI	1940	Liên Bảo, Vụ Bản	13-03-1972	B,17
18	NGÔ TIẾN KHAN	1939	Yên Bình, Ý Yên	25-04-1973	K,12
19	TRẦN THANH KHANG	1942	Hải Anh, Hải Hậu	13-01-1971	A,28
20	ĐOÀN ĐÌNH KHẢ		Nam Giang, Nam Trực	08-06-1972	M,15
21	NGUYỄN VĂN KHẢI	1946	Thái Sơn, Nam Trực	09-03-1971	S,14
22	NGUYỄN MINH KHẨN	1950	Trực Nghĩa, Trực Ninh	17-09-1970	H,17 <small>Mộc Khu/Ninh Bình</small>
23	PHẠM XUÂN KHANH		Liên Bảo, Vụ Bản	10-1969	S,44
24	NGUYỄN NGỌC KHA	1949	Yên Nhân, Ý Yên	17-05-1968	O,25
25	NGUYỄN CAO KHAI	1951	Hải Sơn, Hải Hậu	08-04-1969	G,36
26	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	1948	Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng	09-10-1968	Q,1
27	NGUYỄN VĂN KHẮNG	1952	Hải Anh, Hải Hậu	14-09-1971	R,12
28	ĐẶNG CÔNG KHÊ	1947	Mỹ Hưng, Mỹ Lộc	20-07-1972	Q,16
29	PHẠM HỒNG KHÊ	1936	Nam Chấn, Nam Trực	11-01-1971	G,26 <small>Mộc Khu/Ninh Bình</small>
30	NGUYỄN VĂN KHIÊM	1945	Hải An, Hải Hậu	08-03-1972	E,14
31	LẠI VĂN KHIÊM	1948	Nghĩa Sơn, Nghĩa Hưng	13-01-1970	N,6
32	TRẦN VĂN KHIÊM	1951	Hải Phú, Hải Hậu	02-04-1968	B,67
33	LÊ XUÂN KHOA	1947	Mỹ Xá, Mỹ Lộc	15-02-1972	C,21
34	LÊ VĂN KHOAN	1948	Giao Thiện, Giao Thủy	19-04-1970	N,19
35	NGUYỄN CÔNG KHOÁI	1954	Yên Ninh, Ý Yên	03-02-1973	Q,19
36	BÙI VĂN KHOẢN	1943	Liên Minh, Vụ Bản	13-04-1970	E,11
37	NGUYỄN VĂN KHOÁT	1951	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	17-03-1972	N,54
38	PHẠM VĂN KIẾN	1948	Xuân Kiên, Xuân Trường	25-03-1971	A,58
39	NGUYỄN TRUNG KIỂM	1945	Yên Phong, Ý Yên	13-03-1970	N,43

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN KHUÂN	1941	Trực Bình, Trực Ninh	14-09-1967	B,28
2	NGUYỄN ĐỨC KHUYNH	1950	Minh Hải, Hải Hậu	09-1970	B,47
3	MAI VĂN KHƯƠNG	1949	Xuân Ninh, Xuân Trường	05-06-1972	O,43
4	ĐỖ TRUNG KHƯƠNG	1954	Nam Thịnh, Nam Ninh	02-11-1972	S,42
5	BÙI VĂN KHƯƠNG	1949	Yên Nhân, Ý Yên	29-10-1967	T,28
6	TRẦN VĂN KHƯƠNG	1946	Hải Phúc, Hải Hậu	19-02-1966	B,50
7	MAI HOA KIỀU	1949	Trực Chính, Trực Ninh	31-12-1970	E,15
8	TRẦN VĂN KIỂM	1937	Trực Nội, Trực Ninh	07-12-1967	O,50
9	NGUYỄN TRUNG KIỂM	1945	Yên Phương, Ý Yên	15-03-1970	N,43
10	NGUYỄN THÀNH KIỂM	1954	Trực Thành, Trực Ninh	01-07-1974	B,39
11	NGUYỄN VĂN KÍNH	1952	Văn Kiên, Nam Trực	27-12-1972	N,29
12	NGUYỄN XUÂN KỶ	1944	Mỹ Thuận, Mỹ Lộc	13-02-1972	N,47
13	ĐOÀN XUÂN LAN	1950	Nam Phong, TP Nam Định	08-11-1972	S,47
14	PHẠM ĐÌNH LẠI	1951	Hải Phong, Hải Hậu	31-05-1970	N,15
15	ĐỖ VĂN LÂM		Trực Thuận, Trực Ninh	27-06-1973	H,29
16	NGUYỄN VĂN LÂM	1950	Yên Minh, Ý Yên	01-1970	M,38
17	TRẦN XUÂN LÂN	1952	Hải Hòa, Hải Hậu	03-11-1972	C,5
18	LƯU MỘNG LÂN	1945	Trực Thành, Trực Ninh	18-11-1968	Đ,11
19	HOÀNG QUỐC LẬP	1949	Mỹ Thành, Mỹ Lộc	12-12-1971	A,52
20	NGUYỄN THÀNH LÊ	1950	Yên Lợi, Ý Yên	11-12-1971	O,34
21	PHẠM BÁ LỄ	1948	Hải Phong, Hải Hậu	21-12-1969	M,27
22	NGUYỄN THẾ LỄ	1951	Tân Thành, Vụ Bản	21-01-1971	B,18
23	TRẦN ĐẠI LIỄN	1950	Hiển Khánh, Vụ Bản	05-06-1971	T,12
24	ĐỖ NGỌC LINH		Hàng Tiên khu 2, Nam Định	29-07-1972	B,54
25	NGUYỄN ĐĂNG LINH		Nam Điền, Nam Ninh	07-02-1973	S,25
26	HOÀNG LỊCH	1950	Yên Phương, Ý Yên	05-03-1971	N,5
27	NGUYỄN DUY LIÊM	1947	Yên Chính, Ý Yên	13-11-1974	G,43 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
28	BÙI VĂN LONG	1948	Yên Nhân, Ý Yên	22-03-1973	I,32
29	NGUYỄN VĂN LONG	1942	Liên Minh, Vụ Bản	07-10-1968	Đ,14
30	PHẠM VĂN LONG	1947	Trực Thuận, Trực Ninh	25-11-1972	S,1
31	ĐOÀN HỮU LỘC	1950	Nam Tuyển, Nam Trực	08-06-1969	K,16
32	LÊ VIẾT LỘC	1942	Xuân Phong, Xuân Trường	06-02-1969	E,9 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
33	CAO XUÂN LỘC	1948	Hải Lộc, Hải Hậu	22-02-1970	T,15
34	NGUYỄN TRỌNG LỢ	1944	Trực Tuấn, Trực Ninh	03-06-1970	L,30
35	TRUNG VĂN LỢI	1954	Trực Định, Nam Ninh	03-02-1973	I,3
36	PHẠM ĐỨC LUYỆN	1949	Trực Cát, Trực Ninh	22-11-1968	G,1
37	TRẦN XUÂN LỤC	1947	Ngoại thành, Nam Định	11-03-1971	Q,11
38	TRẦN ÁNH LƯƠNG	1950	Lộc Hòa, Ngoại Thành	11-11-1969	B,8
39	TÔ VĂN LƯU	1950	Giao Hà, Giao Thủy	18-08-1968	S,46

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐỖ DUY LỰC	1950	Hải Hưng, Hải Hậu	06-09-1971	Q,5
2	NGUYỄN CÔNG LÝ	1953	Nam Thịnh, Nam Trực	27-12-1972	N,31
3	TRỊNH VĂN LÝ	1946	Yến Minh, Ý Yên	03-03-1967	H,8
4	NGUYỄN XUÂN MAI	1949	Nam Tiến, Nam Trực	17-11-1968	O,24
5	ĐỒNG NGỌC MÃI	1938	Trực Khang, Trực Ninh	24-06-1970	K,23
6	NGUYỄN TRỌNG MẮN	1951	Yên Hưng, Ý Yên	14-02-1973	N,49
7	NGUYỄN VĂN MAO	1949	Mỹ Tân, Mỹ Lộc	10-1972	K,10
8	NGUYỄN VĂN MAO	1946	Mỹ Hưng, Mỹ Lộc	10-11-1969	G,11
9	TRIỆU QUANG MẪU	1950	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng	13-08-1971	G,19
10	CHU VĂN MIÊN	1943	Trực Thắng, Trực Ninh	13-12-1972	N,32
11	TRẦN LONG MIÊN	1949	Giao Hồng, Giao Thủy	19-02-1971	Q,45
12	PHẠM THỊ MIÊN	1952	Nam Long, Nam Ninh	06-07-1972	B,36
13	TRẦN MINH	1947	Trung Thành, Vụ Bản	24-01-1970	C,27
14	ĐẶNG VĂN MỊCH	1928	Hoàng Văn Thụ, Nam Định	07-08-1971	T,40
15	NGUYỄN ĐĂNG MINH (MICH)	1952	Nam Điền, Nam Ninh	07-02-1973	A,46
16	ĐẶNG VĂN MỊCH		Khu 6, Nam Định	07-08-1972	H,31
17	PHẠM VIẾT MỤC	1946	Yên Nghĩa, Ý Yên	17-12-1973	A,18
18	TRẦN THỊ MỸ	1954	Yên Chính, Ý Yên	18-07-1972	S,8
19	TRẦN NGỌC NAM	1947	Hải Lộc, Hải Hậu	31-12-1971	G,15 <i>Mở ở Khu Ninh Bình</i>
20	PHẠM HỮU NĂNG	1939	Trực Nội, Trực Ninh	13-03-1973	G,24
21	TRẦN VĂN NĂNG	1954	Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng	20-11-1972	H,25
22	VŨ ĐỨC NGHI	1946	Hải Bắc, Hải Hậu	07-05-1969	M,60
23	TRẦN XUÂN NGHIÊN	1947	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	20-05-1971	T,50
24	PHẠM ĐÌNH NGÂN	1941	Hải Thanh, Hải Hậu	28-11-1970	E,13
25	TRẦN ĐỨC NGHIÊM	1934	Lộc Vương, Nam Định	13-03-1966	T,43
26	TRẦN QUỐC NGHINH	1947	Mỹ Trung, Mỹ Lộc	13-08-1969	P,2
27	NGUYỄN VĂN NGHĨ	1948	Yên Tân, Ý Yên	21-05-1970	B,24
28	TRẦN VĂN NGHĨA	1947	Kim Thái, Vụ Bản	01-02-1968	L,40
29	PHÙNG THỊ NGHI	1953	Đại An, Vụ Bản	03-02-1972	Đ,25
30	PHAN THANH NGỌC		Giao Thịnh, Giao Thủy	03-05-1969	2,Q,51
31	ĐỖ ĐỨC NGUYỄN	1940	Yên Dương, Ý Yên	01-03-1968	L,42
32	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	1948	Hoàng Văn Thụ, Nam Định	15-05-1968	C,49
33	PHẠM ĐÌNH NGHỊ	1942	190 Trần Hưng Đạo, Nam Định	06-02-1969	B,35
34	MAI THANH NHA	1949	Hải Lý, Hải Hậu	17-05-1970	I,37
35	NGUYỄN TIẾN NHẢ	1954	Yên Bình, Ý Yên	11-02-1973	I,8
36	NGÔ THỊ NHÂM	1953	Đại An, Vụ Bản	03-02-1972	Đ,24
37	ĐINH VĂN NHÂM	1949	Trực Chính, Nam Trực	16-09-1971	A,65
38	NGUYỄN VĂN NHẬN		Yên Lợi, Ý Yên	26-01-1972	M,3
39	ĐINH VĂN NHẪN	1949	Giao Thịnh, Giao Thủy	22-02-1973	A,2

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	BÙI VĂN NHẮN	1940	Tân Thành, Vụ Bản	26-11-1974	L,6
2	VŨ HUY NHẬT	1947	Yên Bằng, Ý Yên	11-04-1967	T,46
3	NGUYỄN VĂN NHẬT	1950	Trực Bình, Nam Trực	12-11-1971	A,61
4	VŨ ĐÌNH NHỎ	1949	Trực Thái, Trực Ninh	10-03-1971	L,1
5	ĐOÀN VĂN NHỮ	1944	Hải Đông, Hải Hậu	08-03-1971	C,52
6	TRỊNH ĐÌNH NHƯ	1952	Nghĩa Nam, Nghĩa Hưng	14-09-1971	M,33
7	ĐỒNG VĂN NHƯỢNG		Trực Khang, Trực Ninh	16-03-1969	G,15
8	ĐINH THÁNH NIÊM	1947	Nam Tân, Nam Ninh	21-04-1971	A,57
9	TRẦN XUÂN NIÊN	1940	Giao Lạc, Giao Thủy	01-04-1970	Q,50
10	ĐOÀN VĂN NINH		Đồng Tâm, Vụ Bản		H,30
11	NGUYỄN QUANG NUÔI	1959	Yên Sơn, Ý Yên	14-06-1971	G,25 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
12	PHẠM VĂN OANH	1944	Xuân Giao, Xuân Thủy	25-04-1968	P,43
13	TRẦN NGỌC PHA	1941	Nam Thịnh, Nam Ninh	17-02-1972	B,21
14	TRẦN VĂN PHAN	1944	Giao An, Giao Thủy	09-06-1970	E,30
15	MAI VĂN PHÁI	1947	Nam Tân, Nam Trực	03-11-1969	P,22
16	ĐỖ VĂN PHẬN		Trực Hùng, Trực Ninh	12-03-1973	A,37
17	NGUYỄN VĂN PHẬU	1939	Trực Đông, Trực Ninh	29-03-1969	T,23
18	LÊ VĂN PHÊ	1946	Yên Chung, Ý Yên	21-04-1971	P,30
19	TRẦN THẾ PHIỆT	1950	Trực Đại, Trực Ninh	12-12-1972	E,27
20	ĐOÀN VĂN PHÓNG	1949	Trực Thuận, Nam Ninh	31-05-1970	E,31
21	TRẦN VĂN PHONG	1952	Nghĩa Phong, Nghĩa Hưng	09-09-1972	A,9
22	NGUYỄN BÁ PHỔ	1949	Yên Bằng, Ý Yên	23-03-1972	K,29
23	ĐÓI VĂN PHỐ	1934	Nghĩa Thịnh, Nghĩa Hưng	06-03-1974	H,24 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
24	PHẠM VĂN PHÒNG	1953	Nam Minh, Nam Ninh	02-08-1972	P,45
25	ĐOÀN VĂN PHI	1950	Yên Dương, Ý Yên	13-12-1970	P,3
26	TRẦN NGỌC PHÙNG	1942	Liên Bảo, Vụ Bản	23-10-1969	K,25
27	TRẦN HỮU PHÚ	1954	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng	14-01-1972	R,27
28	LƯƠNG VĨNH PHÚC	1948	Trực Nghĩa, Trực Ninh	18-01-1972	E,34
29	TRẦN THANH PHÚC	1950	Nam Tân, Nam Trực	25-08-1968	O,20
30	PHẠM SỸ PHÚC	1950	Thái Sơn, Nam Trực	29-03-1971	P,40
31	TRẦN VĂN PHÚC	1952	Giao Long, Giao Thủy	13-06-1972	O,30
32	ĐẶNG KIM PHỤNG	1947	Hải Vân, Hải Hậu	10-10-1970	P,35
33	NGUYỄN BÁ PHỤNG	1949	Yên Bằng, Ý Yên	23-03-1971	O,29
34	HOÀNG VĂN PHƯƠNG	1952	Yên Khánh, Ý Yên	08-03-1973	M,9
35	NGUYỄN PHƯƠNG	1950	Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng	09-12-1972	K,13
36	PHẠM NGỌC PHÚC	1940	Xuân Thủy, Xuân Trường	07-09-1970	B,13
37	ĐINH HỒNG QUANG	1950	Nam Tân, Nam Ninh	14-02-1973	P,14
38	VŨ VĂN PHIẾU	1950	Trực Mỹ, Nam Ninh	19-07-1972	I,21
39	ĐINH VĂN PHÒNG	1955	Nam Vân, Nam Ninh	25-10-1972	A,44

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LƯƠNG XUÂN QUẢ	1945	Hải Triều, Hải Hậu	25-01-1970	A,68
2	NGUYỄN VĂN QUẢN	1946	Yên Xá, Ý Yên	09-12-1972	O,52
3	TRẦN ĐỨC QUẢNG		Hữu Khánh, Vụ Bản	19-07-1972	A,21
4	PHẠM VĂN QUẢN	1947	Giao Đông, Giao Thủy	09-11-1968	T,31
5	PHẠM KIM QUÁT	1943	Giao Yên, Giao Thủy	01-12-1969	Q,47
6	VŨ VĂN QUẾ	1940	Trực Phương, Trực Ninh	10-02-1968	H,33
7	TRẦN VĂN QUẾ		Nam Điền, Nam Ninh	07-02-1973	I,27
8	TRẦN HỮU QUẾ	1945	Lộc Hạ, Nam Định	19-10-1972	M,30
9	BÙI QUANG QUYẾN	1947	Giao Sơn, Giao Thủy	20-04-1969	L,16
10	BÙI KIM QUYẾN	1939	Giao Long, Giao Thủy	15-06-1969	B,45
11	TRẦN VĂN QUÝ	1950	Nam Điền, Nam Ninh	07-02-1973	M,35
12	NGUYỄN DƯƠNG QUÝ	1942	Giao Hà, Giao Thủy	24-04-1971	K,24
13	NGUYỄN VĂN RINH	1949	Trực Thuận, Trực Ninh	04-04-1971	C,18
14	ĐỖ KHẮC RU	1946	Yên Thắng, Ý Yên	06-11-1967	T,36
15	NGUYỄN NGỌC RUYỆN	1925	Xuân Phong, Xuân Trường	04-09-1971	Đ,3
16	TRẦN TẤT SANG		Trung Trực, Nam Trực	22-01-1973	L,27
17	DƯƠNG THỊ SÁCH	1953	Tam Thanh, Vụ Bản	03-02-1972	Đ,30
18	NGUYỄN VĂN SÁU	1954	Nam Ninh, Nam Trực	10-01-1973	M,5
19	LÊ VĂN SẮC	1949	Trực Thuận, Trực Ninh	20-05-1969	Q,2
20	LÊ QUANG SẾN	1942	Nam Long, Nam Trực	05-10-1971	Q,12
21	HOÀNG VĂN SINH	1952	219 Hàng Nâu, Nam Định	09-03-1972	Đ,36
22	PHẠM TRỌNG SINH	1946	Xuân Ninh, Xuân Trường	25-10-1972	P,47
23	ĐẶNG VĂN SINH	1948	Giao Hải, Giao Thủy	14-03-1968	G,20
24	LÊ CÔNG SOAN	1947	Trực Liêm, Trực Ninh	16-05-1968	O,26
25	NGUYỄN THANH SƠN	1937	Nam Giang, Nam Trực	29-07-1968	O,22
26	NGUYỄN HẢI SƠN	1945	Nghĩa Lân, Nghĩa Hưng	26-07-1971	A,69
27	NGÔ XUÂN SƠN	1938	Yên Nhân, Ý Yên	24-12-1970	B,40
28	ĐÀO THANH SƠN	1953	Minh Thuận, Vụ Bản	18-08-1973	L,5
29	PHẠM SƠN	1931	Yên Chính, Ý Yên	01-08-1972	T,49
30	NGUYỄN CÔNG SUẤT	1947	Xuân Phú, Xuân Trường	04-02-1969	T,37
31	TẠ QUANG SỰC	1951	Bắc Sơn, Nam Trực	29-01-1973	L,4
32	NGUYỄN VĂN SỬU	1946	Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng	21-06-1970	H,10 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
33	PHẠM VĂN TAM	1944	Xuân Phong, Xuân Trường	22-08-1968	P,27
34	NGUYỄN VĂN TẢO (TÀO)	1945	Trực Cường, Trực Ninh	01-11-1967	Q,15
35	TRẦN QUANG TÁN	1938	Trực Đông, Trực Ninh	16-02-1969	G,9
36	NGUYỄN ĐÌNH TẠO	1940	Nam An, Nam Trực	21-07-1971	S,52
37	NGUYỄN MINH TÂM	1942	Xuân Phong, Xuân Trường	17-04-1971	E,28
38	PHẠM DUY TÂN	1942	Nghĩa Hiệp, Nghĩa Hưng	28-11-1970	E,19
39	LÊ MINH TÂN	1949	Xuân Tân, Xuân Trường	27-07-1970	O,32

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TÂN	1947	Trực Thái, Trực Ninh	19-03-1967	S,53
2	NGUYỄN XUÂN TÂN	1945	Hải Tiến, Hải Hậu	18-07-1972	Q,25
3	LÊ VĂN TẤN	1946	Nam Chấn, Nam Trực	19-03-1966	S,43
4	ĐỖ ĐÌNH TẤN	1946	Bắc Thắng, Xuân Trường	08-02-1973	I,28
5	NGUYỄN NHƯ TẤN		Đại An, Vụ Bản	11-03-1970	K,4
6	VÕ VĂN TẤN		Yên Tiến, Ý Yên	03-1972	H,12 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
7	PHẠM VĂN THANH	1950	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng	24-12-1969	Đ,35
8	NGUYỄN TRƯỜNG THANH		Yên Tiến, Ý Yên	03-02-1972	I,34
9	NGUYỄN VĂN THANH	1948	Trực Đạo, Trực Ninh	11-11-1969	H,2
10	ĐỖ QUANG THANH	1949	Yên Lợi, Ý Yên	22-02-1973	I,29
11	VŨ HỮU THANH	1952	Hùng Vương, Vụ Bản	02-08-1966	M,37
12	NGUYỄN ĐỨC THANH	1947	Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng	24-05-1971	G,24 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
13	TUYẾT TUẤN THANH	1948	Nguyễn Thiện Thuật	11-09-1971	H,1 <small>Mộ ở khu Ninh Bình</small>
14	DƯƠNG XUÂN THAO	1941	Yên Lương, Ý Yên	18-01-1971	M,28
15	HOÀNG VĂN THÀNH	1947	Yên Khánh, Ý Yên	19-02-1973	B,41
16	VŨ ĐẠI THÀNH	1947	Nghĩa Phong, Nghĩa Hưng	11-03-1967	C,3
17	TRẦN VĂN THÀNH	1936	Mỹ Thắng, Mỹ Lộc	01-05-1970	B,42
18	BÙI VĂN THẢO	1951	Hải Châu, Hải Hậu	27-02-1972	M,27
19	TRẦN ĐỨC THÁI	1944	113 Quang Trung, Nam Định	01-07-1971	A,29
20	TRẦN VĂN THÁI	1949	Xuân Phú, Xuân Trường	08-08-1969	P,18
21	VŨ THỂ THÁI	1943	Xuân Phú, Xuân Trường	12-01-1968	P,44
22	CHU VIỆT THÁI	1944	Hải Thanh, Hải Hậu	21-06-1968	Q,33
23	LÊ NGỌC THÁI	1945	Hải Anh, Hải Hậu	15-05-1967	B,56
24	NGUYỄN VĂN THÁI	1946	Yên Trung, Ý Yên	05-01-1972	R,8
25	NGUYỄN VĂN THẠO	1940	Nghĩa Nam, Nghĩa Hưng	15-01-1970	S,38
26	MAI XUÂN THẨM		Trực Liêm, Trực Ninh	02-04-1967	L,53
27	TRẦN HUY THÁN	1944	Mỹ Hà, Mỹ Lộc	29-05-1972	P,13
28	ĐÀO NGỌC THẠCH	1945	Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng	11-04-1971	E,8
29	VŨ VĂN THẮNG	1947	Yên Dương, Ý Yên	30-01-1971	N,17
30	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	1950	Nam Tân, Nam Trực	27-12-1973	N,33
31	TRẦN QUYẾT THẮNG	1950	Nghĩa Đồng, Nghĩa Hưng	25-11-1966	Q,17
32	TRẦN TẤT THẮNG	1947	Trực Tuấn, Trực Ninh	10-03-1971	S,51
33	PHẠM VĂN THÂN	1950	Liên Minh, Vụ Bản	11-11-1969	L,44
34	NGUYỄN MINH THÂN	1945	Số 70 Quang Trung, TP Nam Định	12-12-1969	B,61
35	KHƯƠNG VĂN THỂ		Nghĩa Đồng, Nghĩa Hưng	03-02-1972	L,9
36	PHẠM VĂN THIẾU	1945	Nam Thắng, Nam Trực	28-10-1968	E,18
37	ĐỖ XUÂN THIẾM	1947	Hải Phú, Hải Hậu	23-05-1969	Q,40
38	NGUYỄN DUY THIẾU	1950	Yên Bằng, Ý Yên	14-02-1969	R,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN ĐỨC THIÊN	1948	Hải Phương, Hải Hậu	02-11-1972	C,10
2	NGUYỄN ĐỨC THIÊN (THIỆN)	1947	Thành Lợi, Vụ Bản	18-04-1971	Q,6
3	TRIỆU HẢI THIÊN	1948	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng	13-04-1969	E,21
4	TẠ MINH THIỆU	1948	Hải Giang, Hải Hậu	11-01-1969	C,23
5	BÙI NGỌC THI	1950	Trực Phương, Trực Ninh	28-11-1970	A,51
6	ĐỖ VĂN THIỂM		Yên Lợi, Ý Yên	06-02-1973	I,25
7	NGUYỄN VĂN THỊNH (THÍNH)	1947	Nam Hùng, Nam Trực	22-11-1969	Q,52
8	VŨ HỮU THÌN (THÍNH)	1953	Nam Hải, Nam Trực	15-03-1973	H,13
9	TRỊNH XUÂN THỈNH	1939	Xuân Kiên, Xuân Trường	09-05-1970	L,14
10	PHẠM KIM THỊNH	1945	50 Lê Hồng Phong, TP Nam Định	13-11-1972	B,43
11	PHẠM KHẮC THỊNH	1943	Hợp Hưng, Vụ Bản	06-12-1969	C,51
12	TRẦN VĂN THỊNH	1950	Nghĩa Hùng, Nghĩa Hưng	10-03-1972	N,39
13	NGUYỄN VĂN THỊNH	1941	Hải Phương, Hải Hậu	19-02-1969	R,45
14	VŨ ĐỨC THỊNH	1948	Hải Thành, Hải Hậu	14-02-1970	C,48
15	NGUYỄN XUÂN THỌ	1949	Tân Thành, Vụ Bản	27-10-1969	T,26
16	PHẠM VĂN THÔNG	1952	Đại An, Vụ Bản	02-05-1971	N,48
17	VŨ HỒNG THÔNG	1942	Đông Tân, Vụ Bản	30-08-1969	E,25
18	NGUYỄN XUÂN THÍCH	1947	Trực Hùng, Trực Ninh	08-03-1971	B,7
19	NGUYỄN VĂN THƠ	1942	Hải Ninh, Hải Hậu	19-03-1970	Q,8
20	HOÀNG XUÂN THỐN	1935	Yên Nghĩa, Ý Yên	03-04-1967	M,54
21	NGUYỄN XUÂN THU	1946	Hải Hòa, Hải Hậu	19-08-1969	M,20
22	TRẦN VĂN THỤ	1952	Nghĩa Hồng, Nghĩa Hưng	10-03-1972	N,45
23	DƯƠNG QUANG THUẬN	1947	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng	29-10-1968	L,12
24	TRẦN QUANG THUẬN	1948	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	16-02-1969	C,62
25	TRẦN QUỐC THUẬN	1948	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	16-02-1969	Q,39
26	ĐINH QUANG THUNG	1947	Trực Chính, Trực Ninh	10-02-1968	H,35
27	PHẠM VĂN THUNG	1950	Nam Long, Nam Trực	21-01-1969	P,29
28	NGUYỄN XUÂN THU	1952	Hải Phương, Hải Hậu	13-10-1972	A,5
29	TRẦN QUỐC THỤY	1951	Hải Phúc, Hải Hậu	26-12-1972	R,53
30	PHẠM VĂN THỦY	1952	Nghĩa Châu, Nghĩa Hưng	26-06-1972	M,2
31	PHẠM MẠNH TƯỜNG	1942	Hải Bắc, Hải Hậu	15-02-1972	B,20
32	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	1947	Nam Hải, Nam Trực	20-04-1972	H,22
					<i>Mộ ở Khu Ninh Bình</i>
33	TRẦN XUÂN THƯỜNG	1945	Hạ Lộc, TP Nam Định	16-03-1967	S,18
34	PHẠM XUÂN THƯỚC	1948	Trực Mỹ, Trực Ninh	11-04-1971	A,53
35	PHẠM XUÂN THÚY	1949	Yên Bình, Ý Yên	25-06-1968	E,12
36	NGÔ VĂN THƯỜNG	1952	Hải Thanh, Hải Hậu	10-06-1971	G,33
37	VƯƠNG THỊ THỨC	1955	Vĩnh Hào, Vụ Bản	03-02-1972	Đ,28
38	NGUYỄN DUY THỰC	1950	Yên Bằng, Ý Yên	14-02-1969	L,54
39	NGUYỄN VĂN TIÊN	1953	Yên Lợi, Ý Yên	21-02-1973	L,8

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN TIÊU	1935	Hải Thịnh, Hải Hậu	02-04-1968	C,19
2	MAI VĂN TIÊM	1953	Thái Sơn, Nam Trực	14-02-1973	H,15
3	NGUYỄN XUÂN TIẾN	1948	Mỹ Tân, Mỹ Lộc	20-04-1968	O,11
4	NGUYỄN DUY TIẾN	1939	Giao Tân, Giao Thủy	21-10-1970	Q,30
5	VŨ NGỌC TIẾN	1931	Trực Thái, Trực Ninh	04-02-1970	O,27
6	VŨ VĂN TIẾN (VŨ TIỀN)	1947	Nam Trung, Nam Trực	05-03-1972	A,64
7	NGUYỄN VĂN TIÊU	1944	Hải Thanh, Hải Hậu	06-04-1966	K,28
8	ĐÀO NGUYỄN TIẾP	1954	11A, Máy Tơ, Khu 4, TP Nam Định	09-09-1971	H,6
9	TRẦN VĂN TIẾP	1931	Trực Thuận, Trực Ninh	03-11-1973	T,16
10	TRẦN VĂN TIẾT	1948	Yên Trung, Ý Yên	13-02-1971	M,47
11	LÊ QUANG TIẾN	1946	Giao Tiến, Giao Thủy	17-01-1971	E,26
12	PHẠM HỮU TÌNH	1951	Yên Tiến, Ý Yên	26-01-1971	M,39
13	PHẠM NGỌC TÍNH	1952	Hải Thắng, Hải Hậu	04-06-1970	H,9
14	BÙI CÔNG TÍNH	1952	Xuân Nghiệp, Xuân Trường	11-08-1972	L,15
15	LÊ VĂN TÌNH	1937	Nam Cường, Nam Trực	14-06-1969	G,17
16	NGUYỄN VĂN TÍNH (TÍNH)	1949	Nghĩa Hải, Nghĩa Hưng	13-02-1972	G,14 <small>Mở ở khu Ninh Bình</small>
17	HOÀNG VĂN TÍCH (TÍCH)	1952	Liên Minh, Vụ Bản	16-05-1971	B,34
18	TRẦN ĐÌNH TÍCH	1950	Trực Liêm, Nam Trực	23-12-1969	N,23
19	ĐẬU NGỌC TÍNH	1950	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng	04-11-1972	I,16
20	PHẠM VĂN TÍNH	1933	Nam Hải, Nam Trực	21-01-1969	P,26
21	PHẠM NGỌC TOÀN	1948	Giao Yên, Giao Thủy	22-11-1968	G,4
22	PHẠM VĂN TOÀN	1935	Hợp Hưng, Vụ Bản	11-07-1972	C,42
23	ĐẶNG NGỌC TOÀN	1947	Hải Đường, Hải Hậu	07-07-1971	R,22
24	PHẠM QUỐC TOẢN	1947	Hoành Sơn, Giao Thủy	25-11-1971	T,18
25	LƯƠNG VĂN TÔNG	1953	Trực Hưng, Nam Ninh	22-05-1972	A,25
26	ĐẶNG XUÂN TRẦNH	1948	Trực Đông, Trực Ninh	29-05-1970	N,41
27	MAI XUÂN TRINH	1947	Giao Thắng, Giao Thủy	10-09-1967	C,13
28	LÊ VĂN TRINH	1947	Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng	27-08-1968	C,40
29	TRẦN ĐÌNH TRỌNG	1944	Trực Thành, Nam Trực	05-10-1968	L,45
30	VŨ ĐÌNH TRỌNG	1952	Hưng Giang, Hải Hậu	04-03-1971	C,60
31	VŨ THỊ TRỖ (TRỞ)	1951	Đại An, Vụ Bản	03-02-1972	Đ,26
32	TRẦN QUANG TRUNG	1931	Hải Phúc, Hải Hậu	05-02-1970	C,28
33	VŨ HỮU TRUNG	1953	Hồng Thái, Nam Trực	17-12-1972	H,24
34	PHẠM ĐỨC TRUNG	1951	52 Cổng Hậu, TP Nam Định	11-03-1974	K,37
35	NGUYỄN THẾ TRUYỀN	1947	Nam Thái, Nam Trực	15-05-1967	S,41
36	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	1947	Yên Minh, Ý Yên	13-02-1971	L,29
37	PHẠM DANH TRỪ (TRỬ)	1945	Hải Phú, Hải Hậu	30-12-1968	T,24
38	NGÔ VĂN TRỰC	1954	Kim Đông, Nam Trực	09-01-1973	M,8
39	TRẦN KHẮC TUẤN		Giao Tiến, Giao Thủy	07-05-1968	B,31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN QUANG TUẤN	1943	Trực Tuấn, Trực Ninh	27-10-1970	C,61
2	VŨ NGỌC TUẤN	1948	Hải Thành, Hải Hậu	14-02-1970	A,11
3	PHẠM HỒNG TUẤN	1953	Trực Thanh, Trực Ninh	17-12-1972	S,54
4	VŨ ANH TUẤN	1954	Xuân Bắc, Xuân Trường	19-10-1972	S,4
5	NGUYỄN BÁ TUẤN (TUẤT)	1945	Nam Quang, Nam Trực	07-04-1971	K,26
6	VŨ VĂN TUỆ	1955	Nghĩa Sơn, Nghĩa Hưng	03-02-1973	I,11
7	HÀNG VĂN TUY	1939	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng	05-12-1971	A,8
8	NGUYỄN VIẾT TUY	1951	Xuân Thành, Xuân Trường	16-06-1971	R,51
9	VŨ NGỌC TUYẾN	1947	Nghĩa Phong, Nghĩa Hưng	15-06-1969	P,23
10	LÊ QUANG TUYẾN	1949	Trực Chính, Trực Ninh	09-02-1972	H,11
11	PHẠM TIẾN TÙY	1951	Văn Đồn, Mỹ Hưng, Mỹ Lộc	07-03-1972	H,16 <small>Mở khu Ninh Bình</small>
12	NGUYỄN THẾ TRUNG	1946	Yên Hồng, Ý Yên	24-11-1971	I,9
13	TRẦN TRUNG TỤC	1951	Mỹ Phúc, Mỹ Lộc	23-03-1970	Đ,18
14	VŨ NGỌC TỰ	1939	Nam Long, Nam Trực	18-01-1971	C,32
15	NGUYỄN TIẾN TÙNG	1944	Trực Hải, Trực Ninh	28-11-1970	R,41
16	NGÔ XUÂN TỰ	1946	Yên Bằng, Ý Yên	16-04-1971	C,63
17	BÙI QUÝ TỰ	1940	Yên Đồng, Ý Yên	15-03-1966	R,19
18	PHẠM VĂN TỶ	1952	Hải Hòa, Hải Hậu	17-12-1972	R,24
19	VŨ THỊ TỶ	1953	Nam Hải, Nam Trực	29-08-1974	A,39
20	NGUYỄN VĂN TỶ	1947	Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng	24-06-1969	K,22
21	NGUYỄN VĂN TỶ	1932	Nam Cường, Nam Trực	10-1972	K,11
22	BÙI XUÂN ÚC	1939	Yên Nhân, Ý Yên	20-05-1969	P,9
23	NGUYỄN VĂN UYÊN	1948	Hải Thịnh, Hải Hậu	27-11-1969	Q,22
24	NGUYỄN CHÍ UYÊN	1951	Yên Cường, Ý Yên	07-02-1973	A,48
25	NGUYỄN VĂN UYÊN	1943	Nam Tiến, Nam Trực	02-06-1971	S,32
26	VŨ NGỌC VẠN	1948	Nghĩa Lạc, Nghĩa Hưng	07-03-1972	H,28 <small>Mở khu Ninh Bình</small>
27	TRẦN THỊ VÂN	1952	Đại An, Vụ Bản	03-02-1972	Đ,29
28	NGUYỄN VĂN VÂN	1952	Yên Đồng, Ý Yên	04-01-1971	N,14
29	ĐÀO PHONG VÂN	1953	Mỹ Thành, Mỹ Lộc	27-11-1972	S,20
30	ĐINH VĂN VỆ	1945	Trực Chính, Trực Ninh	26-05-1971	N,50
31	HOÀNG VĂN VIÊN	1950	Trực Đại, Trực Ninh	04-02-1973	I,6
32	TRẦN SONG VIÊN	1952	Mỹ Thành, Mỹ Lộc	02-01-1971	C,41
33	NGUYỄN VĂN VIỄN	1948	Trực Đại, Trực Ninh	15-03-1968	A,33
34	TRẦN TIẾN VIỆT	1952	Liên Bảo, Vụ Bản	16-04-1971	R,16
35	VŨ VĂN VIỄN	1940	Yên Bằng, Ý Yên	10-08-1972	B,22
36	HÀ VĂN VIỄN	1942	Nhật Tân, Trực Ninh	10-06-1968	H,3 <small>Mở khu Ninh Bình</small>
37	TRẦN VĂN VIỆT	1943	Tân Thành, Vụ Bản	01-08-1972	B,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN VIỆT	1952	Trung Dũng, Ý Yên	31-12-1970	N,18
2	NGUYỄN QUANG VINH	1952	12 An Đông, TP Nam Định	01-07-1971	B,9
3	VŨ ĐÌNH VĨNH (VINH)	1946	Nam Thái, Nam Trực	16-07-1972	I,24
4	BÙI QUANG VINH	1949	Hải Thịnh, Hải Hậu	26-03-1969	B,1
5	ĐÀO QUỐC VINH	1953	Nam Mỹ, Nam Trực	27-12-1973	N,30
6	HOÀNG QUANG VINH		Liên Minh, Vụ Bản	04-03-1971	P,46
7	NGUYỄN QUANG VINH	1930	Giao Nhân, Giao Thủy	14-06-1968	P,51
8	NGUYỄN QUANG VINH	1946	Xuân Phú, Xuân Trường	07-08-1970	B,14
9	NGÔ THẾ VINH	1942	Hồng Đức, Nam Hồng, Nam Trực	14-06-1971	C,64
10	VŨ VĂN VĨNH	1942	Bắc Sơn, Nam Trực	04-11-1972	I,2
11	PHAN ĐỨC VINH	1944	Thành Lợi, Vụ Bản	25-12-1969	L,32
12	DƯƠNG VĂN VỊNH	1939	Yên Nhân, Ý Yên	20-04-1969	L,22
13	NGUYỄN DUY VINH	1948	Yên Khán, Ý Yên	14-16-1968	K,15
14	VŨ VĂN VỊNH (VINH)	1948	Yên Tiến, Ý Yên	21-02-1973	A,19
15	PHẠM XUÂN VỌNG	1951	Yên Bình, Ý Yên	19-08-1970	N,4
16	BÙI MẠNH VŨ	1942	Mỹ Tân, Mỹ Lộc	26-09-1968	R,47
17	HOÀNG QUỐC VƯỢNG	1954	Nam Lợi, Nam Trực	29-01-1974	R,32
18	TRẦN QUỐC VƯỢNG	1949	Mỹ Thuận, Mỹ Lộc	03-06-1973	A,50
19	TRẦN VĂN VƯỢNG	1943	Mỹ Thuận, Mỹ Lộc	04-02-1969	B,57
20	PHẠM VĂN VY	1947	Nam Sơn, Nam Trực	18-01-1970	B,5
21	ĐỖ VĂN VỸ	1949	Trực Tuấn, Trực Ninh	12-03-1970	Đ,33
22	ĐỖ VĂN VỸ	1949	Trực Tuấn, Trực Ninh	06-03-1970	T,4
23	NGUYỄN THANH XUÂN	1940	Yên Nhân, Ý Yên	18-10-1966	A,7
24	HOÀNG THANH XUÂN	1955	Nam Toàn, Nam Trực	03-02-1973	I,14
25	PHẠM VĂN Ý	1945	Nam Hòa, Nam Trực	16-03-1971	S,17
26	NGUYỄN ĐỨC YÊN	1947	Yên Lương, Ý Yên	06-03-1973	I,12
27	NGUYỄN THANH YÊN	1936	Giao Lâm, Giao Thủy	10-03-1971	K,19
28	TRẦN XUÂN HƯNG	1947	Đệ Từ, Lộc Hạ	02-10-1972	E,16
29	LÂM VĂN CẨM	1953	Nam Thắng, Nam Ninh	09-02-1973	M,6
30	HOÀNG THỌ HỒI	1938	Xuân An – Xuân Thủy	17-04-1971	O,4
31	NGUYỄN XUÂN TÍN	1949	Nghĩa Sơn – Nghĩa Hưng	07-07-1970	O,36
32	PHẠM VĂN TIẾN	1952	Hải Minh – Hải Hậu	18-04-1971	H,20 <small>Mỗi khu Ninh Bình</small>
33	PHẠM VĂN BẢO	1946	Trực Đại, Trực Ninh	12-11-1970	2,O,1
34	NGUYỄN VĂN HOAN	1944	Xuân Thiện, Xuân Trường	07-12-1968	2,E,2

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ NINH BÌNH



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Quê quán	Ngày HS	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN THỊ ÁNG	1947	Minh Khai, TX. Ninh Bình	01-05-1969	2,C,10
2	TRẦN QUỐC ÂN	1937	Sơn Thành, Nho Quan	09-09-1969	2,B,23
3	PHẠM VĂN ẤP	1945	Đồng Phong, Nho Quan	25-02-1968	2,G,34
4	PHÙNG VĂN BAN	1953	Phát Diệm, Kim Sơn	02-02-1973	2,B,4
5	MAI SƠN BẢO	1942	Khánh Nhạc, Yên Khánh	02-04-1968	2,C,37
6	ĐỖ HỮU BẢY	1945	Hoa Lư, Ninh Bình	18-11-1967	2,B,39
7	HOÀNG VĂN BÁI	1946	Yên Lộc, Kim Sơn	29-07-1966	2,G,5
8	ĐỖ ĐÌNH BÉ	1952	Ninh Vân, Hoa Lư	17-12-1972	2,A,30
9	TRẦN ĐỨC BIẾNG	1953	Ninh Sơn, TP Ninh Bình	05-03-1971	2,B,10
10	TRẦN LONG BIÊN	1940	Thương Kiệm, Kim Sơn	06-09-1968	2,A,42
11	PHẠM VĂN BẢY	1940	Đồng Phong, Nho Quan	08-06-1966	2,E,41
12	PHẠM NGỌC BÔI	1927	Khánh Cường, Yên Khánh	06-11-1966	2,G,4
13	LÊ VĂN BÚT	1947	Khánh Phú, Yên Khánh	27-04-1970	2,B,47
14	NGUYỄN VĂN BỪNG	1946	Khánh Trung, Yên Khánh	22-11-1974	2,Đ,28
15	ĐỖ VĂN CẠNH	1949	Khánh An, Yên Khánh	08-04-1968	2,C,29
16	PHẠM NGỌC CẢNH	1943	Yên Nhân, Yên Mô	21-05-1971	2,E,41
17	NGUYỄN QUANG CẢNH	1935	Gia Tiến, Gia Viễn	21-01-1969	2,B,11
18	VŨ VĂN CÁC	1948	Yên Nhân, Yên Mô	12-04-1968	2,E,48
19	VŨ VĂN CÁC	1948	Yên Lâm, Yên Mô	12-04-1968	2,G,44
20	NGUYỄN VĂN CÀNH	1941	Gia Phú, Gia Viễn	19-02-1969	2,C,20
21	NGUYỄN BÁ CĂN		Chính Tâm, Kim Sơn	11-08-1967	2,Đ,47
22	NGUYỄN XUÂN CẢN	1948	Khánh Hội, Yên Khánh	07-05-1968	2,E,47
23	BÙI VĂN CẤP	1948	Gia Phong, Gia Viễn	17-01-1968	2,A,44
24	PHẠM LONG CHÂU	1948	Yên Nhân, Yên Mô	28-02-1969	2,B,14
25	HOÀNG VĂN CHẤT	1947	Yên Mỹ, Yên Mô	21-01-1969	2,A,6
26	PHẠM VĂN CHI	1940	Khánh Thượng, Yên Mô	06-12-1965	2,C,22
27	NGUYỄN VĂN CHI	1952	Gia Tân, Gia Viễn	08-02-1972	2,A,21
28	NGUYỄN THANH CHI	1947	Gia Tân, Gia Viễn	08-02-1972	2,E,4
29	PHẠM HỮU CHIẾN		Chất Bình, Kim Sơn	18-12-1968	2,K,33 <i>Mỗi khu Nam Định</i>
30	HOÀNG VĂN CHỚI	1932	Ninh An, Hoa Lư	26-02-1968	2,C,36
31	PHẠM VĂN CHUÂN	1947	Đồng Hương, Kim Sơn	20-07-1972	2,C,11
32	TRỊNH VĂN CHUÂN	1943	Gia Thịnh, Gia Viễn	02-02-1969	2,Đ,44
33	LÊ HỒNG CHUỐI		Yên Phú, Yên Mô	10-02-1967	2,A,25
34	NGUYỄN VĂN CHUYỂN	1945	Khánh Vân, Yên Khánh	17-12-1970	2,Đ,27
35	BÙI VĂN CHỦ	1948	Gia Vân, Gia Viễn	27-07-1966	2,G,8
36	PHẠM VĂN CHƯƠNG	1944	Ninh Phong, Hoa Lư	26-01-1971	2,C,4
37	NGUYỄN VĂN CHƯỚC	1944	Yên Thành, Yên Mô	11-04-1968	2,C,44

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN CHƯỚC	1924	Yên Thái, Yên Mô	02-06-1967	2,Đ,38
2	TRẦN THANH CHỨC	1946	Gia Thắng, Gia Viễn	02-12-1968	2,C,5
3	ĐẶNG NGỌC CHÔI	1943	Gia Lập, Gia Viễn	30-09-1968	2,A,16
4	ĐINH CÔNG CHỨC	1949	Gia Vương, Gia Viễn	11-01-1969	2,Đ,16
5	VŨ XUÂN CƠ	1945	Quang Thiện, Kim Sơn	06-09-1974	2,H,6
6	TẠ VĂN CUNG	1947	Khánh An, Yên Khánh	02-11-1971	2,E,26
7	NGUYỄN MINH CỰ	1950	Ninh Tiến, Hoa Lư	06-03-1970	2,Đ,26
8	LÊ ĐỨC CƯỜNG	1950	Yên Bình, Yên Mô	06-08-1969	2,E,13
9	PHAN VĂN CỬ	1948	Yên Đông, Yên Mô	09-02-1971	2,E,12
10	NGUYỄN XUÂN DẪN	1946	Khánh Cư, Yên Khánh	02-03-1973	2,A,37
11	NGUYỄN VĂN DỤ	1945	Gia Trung, Gia Viễn	18-09-1971	2,Đ,25
12	LẠI VĂN DUNG	1947	Khánh Ninh, Yên Khánh	09-01-1970	2,G,48
13	NGUYỄN VĂN DŨNG	1953	Gia Sinh, Gia Viễn	08-02-1973	2,B,5
14	NGUYỄN THẾ DŨNG	1946	Yên Từ, Yên Mô	16-05-1969	2,A,48
15	NGUYỄN TRẦN ĐA	1950	Ninh Nhất, Hoa Lư	22-03-1974	2,G,32
16	NGUYỄN XUÂN ĐÀN	1945	Khánh Thành, Yên Khánh	05-04-1972	2,A,33
17	BÙI NGỌC ĐẰM	1946	Đình Hóa, Kim Sơn	04-02-1971	2,A,39
18	NGUYỄN HỮU ĐẢO	1945	Gia Trung, Gia Viễn	22-05-1969	2,Đ,30
19	ĐINH THÀNH ĐÁNG	1943	Gia Thanh, Gia Viễn	15-01-1971	2,E,5
20	ĐẶNG ĐÌNH ĐẮC	1940	Gia Vương, Gia Viễn	25-03-1971	2,C,1
21	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	1945	Khánh Trung, Yên Khánh	19-09-1968	2,Đ,35
22	BÙI XUÂN ĐĂNG	1949	Sơn Hà, Nho Quan	17-05-1969	2,C,42
23	NGUYỄN VĂN ĐẶNG	1945	Yên Hòa, Yên Mô	20-12-1972	2,A,40
24	PHẠM THẾ ĐỀ	1950	Yên Đông, Yên Mô	14-12-1971	2,B,48
25	NGUYỄN VĂN ĐỆ	1941	Gia Phúc, Gia Viễn	12-01-1966	2,E,30
26	HOÀNG NGỌC ĐIỂM	1945	Ninh An, Hoa Lư	08-05-1969	2,B,33
27	ĐINH VĂN ĐIỂN	1952	Gia Xuân, Gia Viễn	04-12-1973	2,Đ,8
28	LƯƠNG THỊ ĐÌNH	1946	Yên Nhân, Yên Mô	06-08-1966	2,G,13
29	BÙI XUÂN ĐÌNH	1946	Kim Tân, Kim Sơn	14-04-1969	2,Đ,45
30	NGUYỄN NGỌC ĐỊNH	1949	Yên Bình, Yên Mô	15-04-1972	2,A,38
31	TRẦN VĂN ĐỘI	1948	Gia Sinh, Gia Viễn	13-10-1972	2,C,38
32	BÙI PHÚ GIẢ	1947	Gia Hòa, Gia Viễn	13-07-1968	2,B,21
33	VŨ VĂN GIA	1940	Ninh Phúc, TX Ninh Bình	13-05-1971	2,C,7
34	ĐINH VĂN ĐỐI	1945	Đức Long, Nho Quan	22-08-1970	2,C,25
35	ĐINH CÔNG ĐỨC	1948	Ninh Khang, Hoa Lư	05-11-1968	2,B,34
36	NGUYỄN VĂN HẢO	1942	Gia Xuân, Gia Viễn	23-03-1968	2,E,38
37	BÙI VĂN HIỂN	1940	Kim Định, Kim Sơn	10-01-1966	2,G,11
38	ĐÀM MINH HIỂN	1949	Yên Lâm, Yên Mô	01-10-1971	2,Đ,36
39	LÊ ĐỨC HIẾU	1947	Gia Phú, Gia Viễn	17-05-1968	2,A,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG HIẾU	1928	Yên Mạc, Yên Mô	23-02-1967	2,Đ,33
2	PHẠM VĂN HIỆP	1953	Khánh Cường, Yên Khánh	16-03-1972	2,B,40
3	ĐÀO VIẾT HIỆU	1948	Văn Hải, Kim Sơn	20-09-1972	2,C,13
4	QUÁCH CÔNG HOẢN		Gia Tường, Nho Quan	30-01-1971	2,K,18 <i>Mộ ở khu Nam Định</i>
5	ĐINH DUY HÒA	1953	Gia Tường, Nho Quan	27-04-1972	2,H,23
6	PHẠM VĂN HOÀN	1948	Khánh Cường, Yên Khánh	06-09-1971	2,Đ,20
7	PHẠM VĂN HOÀN	1942	Ninh Hải, Hoa Lư	13-02-1971	2,B,38
8	BÙI VĂN HOÀNH	1950	Khánh Cường, Yên Khánh	09-10-1969	2,Đ,42
9	CAO XUÂN HOÀNG	1949	Gia Viễn, Ninh Bình	31-05-1967	2,B,43
10	NGUYỄN MẠNH HOÀNG		Yên Lộc, Kim Sơn	17-04-1968	2,Đ,43
11	TRẦN VĂN HỌC	1950	Khánh Nhạc, Yên Khánh	29-08-1968	2,A,45
12	ĐINH VĂN HỌC	1949	Gia Lạc, Gia Viễn	29-04-1970	2,Đ,48
13	LÊ QUANG HỒNG		Khánh Hội, Yên Khánh	27-11-1969	2,Q,3
14	LƯU HOÀNG HỘ	1953	Kim Tân, Kim Sơn	27-05-1971	2,C,6
15	LƯƠNG VĂN HỘ	1949	Quỳnh Lưu, Nho Quan	19-12-1968	2,Đ,15
16	NGUYỄN XUÂN HỢI	1947	Gia Hưng, Gia Viễn	23-09-1972	2,B,18
17	BÙI XUÂN HỢI	1948	Gia Vân, Gia Viễn	28-03-1969	2,E,21
18	PHẠM QUANG HỢP		Yên Phú, Yên Mô	08-03-1967	2,E,24
19	BÙI VĂN HỢI	1947	Sơn Lai, Nho Quan	04-02-1970	2,B,35
20	TRẦN XUÂN HỢI	1947	Khánh Vân, Yên Khánh	15-01-1968	2,E,25
21	PHẠM VĂN HỢI	1949	Ninh Phong, Gia Khánh	27-05-1972	2,E,1
22	DỪNG (ĐINH) VĂN HUY	1947	Yên Thắng, Yên Mô	26-01-1969	2,E,3
23	ĐỖ MINH HÙNG	1947	Đồng Phong, Nho Quan	29-02-1972	2,C,48
24	NGUYỄN VĂN HÙNG	1944	Vinh Khánh, TX Ninh Bình	26-02-1970	2,B,46
25	BÙI THANH HÙNG	1953	Phú Lộc, Nho Quan	15-07-1974	2,H,5
26	ĐẶNG DUY HÙNG		Hồng Kim, Kim Sơn	09-06-0971	2,A,34
27	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	1940	Khánh Phú, Yên Khánh	11-05-1969	2,B,20
28	ĐINH TIẾN ÍCH	1953	Đức Long, Nho Quan	25-01-1972	2,A,8
29	NGUYỄN VĂN KHÁN	1949	Ninh Thành, TX Ninh Bình	07-03-1971	2,C,14
30	LÊ TRỌNG KHÁNG	1952	Yên Phú, Yên Mô	16-05-1974	2,Đ,32
31	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	1947	Yên Hòa, Yên Mô	03-06-1967	2,E,36
32	LÊ QUỐC KHÁNH	1953	Ninh Hải, Hoa Lư	19-02-1972	2,Đ,3
33	LÊ HỮU KHI	1939	Khánh Dương, Yên Mô	09-12-1971	2,B,3
34	PHẠM VĂN KHIẾN	1945	Khánh Mậu, Yên Khánh	30-11-1968	2,B,9
35	PHẠM ĐĂNG KHOA	1947	Yên Mật, Kim Sơn	17-03-1969	2,A,24
36	VŨ VĂN KHOA	1945	Gia Ninh, Gia Viễn	13-01-1966	2,G,10
37	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1944	Minh Hoà, Gia Khánh	13-04-1968	2, A, 9
38	HOÀNG MINH KHÔI		Khánh Trung, Yên Khánh	23-03-1967	2,A,27

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG ĐỨC KHUY	1932	Trường Yên, Hoa Lư	01-12-1968	2,B,8
2	NGUYỄN CÔNG KHƯƠNG	1935	Gia Sinh, Gia Viễn	05-02-1971	2,E,28
3	TRẦN XUÂN KIÊN	1949	Đức Long, Nho Quan	03-08-1971	2,Đ,2
4	TRẦN TRỌNG KHIẾN	1951	La Thành, Kim Sơn	25-06-1968	2,A,31
5	VŨ VĂN KIẾU	1955	Thượng Kiệm, Kim Sơn	06-09-1974	2,H,7
6	TRẦN VĂN KIẾU	1949	Kim Định, Kim Sơn	10-01-1966	2,G,6
7	PHẠM HUY KHIÊM	1947	Ninh Mỹ, Gia Khánh	18-10-1967	2,E,34
8	TRỊNH NGỌC KIM	1951	Khánh Thiên, Yên Khánh	20-08-1968	2,A,47
9	BÙI TIẾN KIM	1941	12 Nam Giang, Nho Quan	10-01-1966	2,G,9
10	HÀ VĂN KINH	1943	Gia Trấn, Gia Viễn	11-09-1971	2,B,6
11	NGUYỄN VĂN KỶ	1945	Khánh Hội, Yên Khánh	28-12-1969	2,B,37
12	TRẦN VĂN KỶ	1949	Ân Hòa, Kim Sơn	13-02-1971	2,E,29
13	VŨ XUÂN LAN	1935	Khánh Hải, Yên Khánh	27-06-1966	2,C,26
14	NGUYỄN NHƯ LÊN	1938	Ninh An, Gia Khánh	24-05-1968	2,A,46
15	NGUYỄN VĂN LỄ	1945	Kim Định, Kim Sơn	10-1968	2,B,19
16	ĐỖ PHÚ LIỄN	1950	Gia Tiến, Gia Viễn	16-09-1970	2,A,28
17	NGÔ VĂN LỊCH	1952	Gia Ninh, Gia Viễn	26-04-1972	2,B,27
18	PHẠM ĐỨC LỊCH	1953	Lai Thành, Kim Sơn	28-11-1972	2,B,16
19	LÃ TRỌNG LOAN	1953	Thạch Bình, Nho Quan	07-07-1972	2,Đ,5
20	NGUYỄN LỎN	1946	Đức Long, Nho Quan	04-12-1973	2,G,29
21	LÊ ĐẮC LỢI	1948	Gia Sinh, Gia Viễn	04-05-1970	2,Đ,14
22	TRẦN THANH LỢI	1948	Quang Thiên, Kim Sơn	14-06-1974	2,G,38
23	PHẠM THỊ LŨNG	1947	Khánh Lợi, Yên Khánh	27-03-1969	2,Đ,6
24	ĐINH VĂN LƯƠNG	1952	Gia Thịnh, Gia Viễn	28-04-1971	2,C,43
25	NGUYỄN ĐÌNH LƯU	1940	Gia Lạc, Gia Viễn	27-11-1969	2,E,22
26	TRỊNH HOÀNG LỰC	1942	Ninh Khánh, TX Ninh Bình	20-12-1967	2,E,46
27	NGUYỄN ĐỨC MẠN		Gia Hưng, Gia Viễn	24-02-1969	2,B,13
28	NGUYỄN DUY MẠN		Khánh Lợi, Yên Khánh	18-08-1967	2, E, 8
29	TRẦN HỒNG MIỆN	1946	Yên Hòa, Yên Mô	15-02-1972	2,E,2
30	LÃ THỊ MAI	1947	Ninh Mỹ, Gia Khánh	28-03-1966	2,E,31
31	ĐINH VĂN MINH	1950	Thượng Hòa, Nho Quan	31-12-1968	2,A,22
32	TRƯƠNG QUANG MINH	1945	Quỳnh Lưu, Nho Quan	18-09-1964	2,B,36
33	ĐỖ THỊ MINH	1948	Ninh Phong, TX Ninh Bình	28-03-1966	2,E,39
34	PHẠM THỊ MÙI	1947	Yên Thái, Yên Mô	14-11-1967	2,Đ,13
35	TẠ NGỌC MỸ	1951	Yên Mỹ, Yên Mô	23-12-1970	2,E,6
36	NGUYỄN VĂN MỸ	1933	Gia Tiến, Gia Viễn	17-07-1969	2,B,41
37	LÝ HUY MINH	1954	Gia Phú, Gia Viễn	23-03-1974	2,G,19
38	ĐINH VĂN NAM	1947	Gia Vân, Gia Viễn	15-11-1972	2,C,27
39	VŨ VĂN NỂ	1922	Gia Ninh, Gia Viễn	09-01-1969	2,B,42

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM THỊ NGA	1947	Yên Mạc, Yên Mô	06-08-1966	2,G,12
2	VŨ VĂN NGÂN	1947	Yên Lộc, Kim Sơn	02-09-1968	2,Đ,22
3	NGUYỄN VĂN NGÂU	1943	Gia Lộc, Gia Ninh	02-09-1968	2,B,17
4	ĐINH TRỌNG NHINH	1938	Gia Vượng, Gia Viễn	05-02-1966	2,B,29
5	PHẠM ĐỨC NGỌT	1942	Ninh Thành, TX Ninh Bình	29-10-1970	2,D,1
6	NGUYỄN VĂN NGỢI	1937	Gia Vượng, Gia Viễn	29-03-1970	2,Đ,21
7	PHẠM THỊ NGUYỆT	1948	Gia Ninh, Gia Viễn	13-10-1968	2,Đ,11
8	BÙI VĂN NHAN	1945	Ninh Khang, Hoa Lư	29-04-1966	2,B,45
9	NGUYỄN VĂN PHỤ	1951	Gia Vượng, Gia Viễn	09-12-1968	2,Đ,18
10	NGUYỄN HỮU QUẾ	1950	Khánh Thượng, Yên Mô	26-06-1972	2,C,40
11	ĐINH VĂN QUY	1949	Ninh An, Hoa Lư	12-07-1972	2,C,15
12	ĐINH ĐỨC QUYỀN	1945	Ninh Sơn, Hoa Lư	10-06-1967	2,E,37
13	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	1935	Khánh Phú, Yên Khánh	02-09-1968	2,Đ,23
14	HOÀNG VĂN QUYẾN	1947	Gia Phú, Gia Viễn	17-11-1967	2,C,9
15	NGUYỄN NGỌC QUYẾT	1948	Yên Nhân, Yên Mô	24-01-1973	2,B,7
16	PHẠM KIM QUYẾT	1945	Thượng Kiệm, Kim Sơn	19-04-1968	2,Đ,41
17	NGUYỄN VĂN QUÝ	1950	Ninh Giang, Hoa Lư	17-07-1971	2,E,17
18	LÊ VĂN SÁU	1942		06-11-1965	2,G,21
19	ĐINH CÔNG (QUANG) SÁNG	1944	Văn Phương, Nho Quan	24-04-1968	2,E,10
20	HOÀNG VĂN SÂM	1937	Gia Lập, Gia Viễn	05-01-1966	2,B,32
21	TỔNG VĂN SẾ	1942	Ninh Tiến, TX Ninh Bình	28-01-1969	2,B,26
22	TRẦN QUANG SIỂN	1952	Gia Vượng, Gia Viễn	19-03-1971	2,A,19
23	ĐINH VĂN SONG	1948	Gia Phong, Gia Viễn	29-12-1965	2,A,15
24	ĐINH VĂN SÓC	1948	Ninh Hải, Hoa Lư	08-11-1967	2,A,26
25	PHẠM HỒNG SƠN	1940	Khánh Trung, Yên Khánh	02-03-1970	2,A,35
26	BÙI XUÂN TÀO	1948	Gia Xuân, Gia Viễn	15-05-1970	2,E,20
27	LÊ VĂN TÁ		Ninh Thành, TX Ninh Bình	04-12-1973	2,G,30
28	ĐẶNG THỊ TÂN	1947	Ninh Mỹ, Hoa Lư	12-04-1967	2,E,7
29	ĐINH VĂN (LỆNH) TÂM	1942	Ninh Khánh, Hoa Lư	29-04-1966	2,E,39
30	NGUYỄN VĂN TẾ	1937	Khánh Hòa, Yên Khánh	26-02-1970	2,E,40
31	NGUYỄN HẢI THANH	1935	Văn Phú, Nho Quan	26-11-1972	2,A,11
32	NGUYỄN CHÍ THANH		Ninh Khang, Hoa Lư	13-12-1973	2,C,31
33	NGUYỄN HỒNG THANH	1952	Sơn Lai, Nho Quan	11-12-1972	2,C,35
34	NGUYỄN HẢI THANH	1944	Chất Bình, Kim Sơn	25-05-1970	2,G,36
35	BÙI VĂN THANH	1950	Đông Phong, Nho Quan	02-02-1973	2,A,18
36	BÙI VĂN THÁI	1948	Khánh Cư, Yên Khánh	19-08-1968	2,C,46
37	VÕ THỊ THÁI	1947	Ninh Hoà, Gia Khánh	28-03-1966	2,Đ,40
38	VŨ ĐÌNH THẢN	1950	Ninh Khánh, TX Ninh Bình	23-01-1971	2,B,1
39	LÊ CẢNH THẠC	1948	Ninh Mỹ, Hoa Lư	20-11-1968	2,C,19

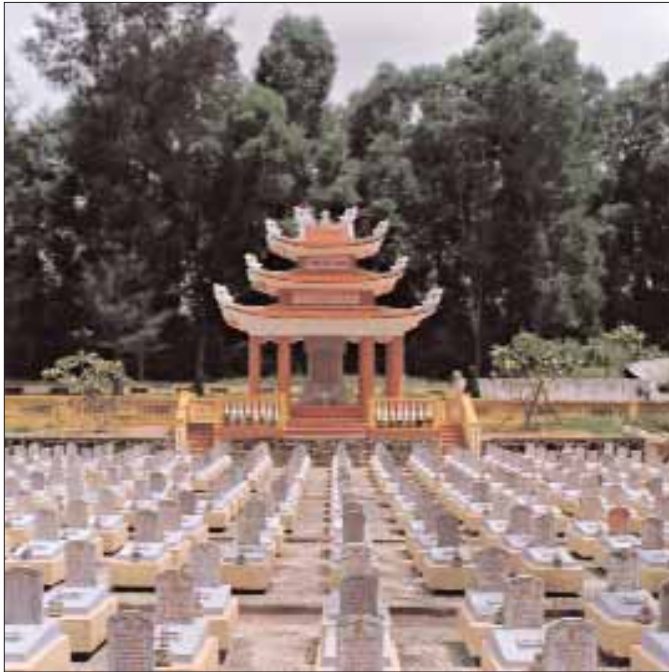
HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN THẠO	1942	Khánh Nhắc, Yên Khánh	05-04-1966	2, B, 30
2	PHÙNG THỊ THẨM	1954	Yên Phong, Yên Mô	17-06-1972	2,G,44
3	TRẦN VĂN THẮNG	1954	Gia Lâm, Nho Quan	25-03-1974	2,E,44
4	NGUYỄN VĂN THIÊN	1950	Yên Hòa, Yên Mô	15-11-1969	2,C,30
5	PHẠM VĂN THIÊN	1953	Lưu Phương, Kim Sơn	01-02-1972	2,B,25
6	LÊ HỒNG THỊNH	1948	Ninh Mỹ, Hoa Lư	26-04-1972	2,C,18
7	NGUYỄN VĂN THIÊN	1926	Khánh Tiên, Yên Khánh	23-10-1970	2,C,12
8	TRẦN QUANG THOẠI	1944	Khánh Phú, Yên Khánh	11-01-1970	2,Đ,46
9	ĐỖ VĂN THÔNG	1952	Khánh Công, Yên Khánh	29-01-1972	2,A,1
10	LÊ XUÂN THU	1952	Ninh Khang, Hoa Lư	19-12-1972	2,B,15
11	BÙI VIỆT THU	1941	Gia Sơn, Nho Quan	07-01-1969	2,E,27
12	TRẦN THỊ THUẬN	1947	Gia Hòa, Nho Quan	17-05-1967	2,A,23
13	TRƯƠNG HIẾU THUẬN	1945	Yên Nhân, Yên Mô	26-01-1971	2,C,3
14	NGUYỄN VĂN THUẬN	1952	Gia Thịnh, Gia Viễn	08-07-1971	2,C,16
15	VŨ THANH THỦY	1948	Yên Từ, Yên Mô	25-04-1969	2,A,36
16	ĐỒNG XUÂN THỤ	1946	Yên Từ, Yên Mô	22-03-1970	2,A,12
17	ĐINH VĂN THƯ	1944	Yên Thắng, Yên Mô	28-11-1973	2,A,41
18	ĐỖ VĂN THƯỜNG	1937	Ninh Khánh, Gia Khánh	10-01-1969	2,C,32
19	VŨ HÀ THUYỀN	1937	Ninh Giang, Gia Khánh	10-09-1967	2,A,43
20	TRẦN VĂN THƯỜNG	1953	Gia Thịnh, Gia Viễn	21-08-1973	2,G,39
21	NGUYỄN VĂN THƯỚC	1946	Lạng Phong, Nho Quan	17-02-1967	2,B,44
22	PHẠM NGỌC THỨC	1940	Châu Sơn, Nho Quan	12-01-1966	2,E,42
23	PHẠM VĂN TIÊU		Ninh Tiến, TX Ninh Bình	15-02-1971	2,C,8
24	TẠ QUANG TIẾP	1948	Ninh An, Hoa Lư	29-07-1971	2,E,16
25	PHẠM XUÂN TIẾN	1947	Ninh Thành, TX Ninh Bình	15-02-1971	2,A,10
26	NGUYỄN XUÂN TINH	1940	Sơn Lai, Nho Quan	01-06-1972	2,E,15
27	PHẠM VŨ TÌNH	1948	Hối Ninh, Kim Sơn	14-05-1969	2,Đ,29
28	ĐÀO HỒNG TÍNH	1949	Gia Trung, Gia Viễn	27-06-1971	2,B,24
29	PHẠM MINH TÍN	1948	Ninh Khang, Hoa Lư	26-05-1970	2,A,32
30	PHẠM VĂN TÍN	1950	Khánh Thành, Yên Khánh	11-08-1968	2,C,24
31	HOÀNG ĐÌNH TÍNH	1940	Ninh An, Hoa Lư	13-01-1973	2,A,14
32	VŨ QUỐC TỎA	1947	Phú Lộc, Nho Quan	18-12-1966	2,A,5
33	LÊ VĂN TÔN	1951	Gia Tân, Gia Viễn	31-01-1971	2,A,29
34	ĐINH VĂN TRÀO	1954	Gia Thanh, Gia Viễn	11-12-1972	2,C,34
35	TRẦN NHƯ TRINH	1942	Gia Thắng, Gia Viễn	20-08-1968	2,Đ,12
36	ĐINH HUY TRINH	1945	Gia Minh, Gia Viễn	17-02-1970	2,Đ,17
37	ĐẶNG NGỌC TRÔ	1949	Gia Lạc, Gia Viễn	30-09-1968	2,Đ,10
38	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1947	Gia Vân, Gia Viễn	06-12-1968	2,A,20
39	PHẠM VĂN TRỌNG	1952	Ninh Hòa, Hoa Lư	04-05-1969	2,C,28

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1946	Gia Vân, Gia Viễn	06-12-1968	2,E,32
2	VŨ ĐỨC TRUYỀN	1939	Yên Bình, Yên Mô	22-02-1967	2,B,28
3	TRẦN CÔNG TRỨ	1943	Gia Ninh, Gia Viễn	07-03-1972	2,A,2
4	NGUYỄN TIẾN TRIỂN	1940	Khánh Công, Yên Khánh	20-11-1967	2,D,24
5	QUÁCH CÔNG TUÂN	1952	Đồng Phong, Nho Quan	15-05-1971	2,E,18
6	VŨ QUỐC TUẤN	1942	Gia Sinh, Gia Viễn	15-01-1970	2,A,7
7	TRẦN VĂN TUẤN	1952	Gia Thủy, Gia Viễn	05-05-1970	2,C,47
8	HOÀNG MINH TUẤN	1931	Ninh Xuân, Hoa Lư	13-01-1975	2,D,19
9	BÙI XUÂN TUẾ	1940	Ninh Giang, Hoa Lư	18-12-1966	2,E,35
10	MAI TRÍ (ĐỨC) TUỆ	1945	Yên Thái, Yên Mô	06-05-1969	2,D,4
11	NGUYỄN MẠNH (VĂN) TỬ	1946	Sơn Lai, Nho Quan	06-11-1967	2,E,33
12	LÊ VĂN TUYẾN	1952	Lạng Phong, Nho Quan	07-01-1972	2,C,17
13	TRẦN VĂN TUYẾN	1928	Đồng Môn, Hoa Lư	20-02-1969	2,A,13
14	BÙI VĂN TUYẾN	1947	Yên Từ, Yên Mô	31-01-1967	2,D,34
15	BÙI ĐÌNH TUYẾT	1936	Khánh Thịnh, Yên Mô	18-08-1968	2,C,45
16	ĐỖ XUÂN (HUY) TƯỜNG	1944	Gia Vương, Gia Viễn	09-11-1972	2,D,37
17	PHẠM VĂN TÝ	1948	Khánh Hòa, Yên Khánh	08-11-1970	2,D,31
18	ĐÌNH CÔNG TƯỜNG	1952	Ninh Khánh, Hoa Lư	17-10-1972	2,C,2
19	VŨ CÔNG UẨN	1946	Yên Bình, Yên Mô	20-11-1968	2,C,23
20	LƯU ĐỨC UYÊN	1930	Ninh Xuân, Hoa Lư	19-11-1966	2,C,21
21	PHẠM VĂN VÂN	1950	Yên Mật, Kim Sơn	18-01-1970	2,E,11
22	MAI THANH VÂN	1944	Khánh Hải, Yên Khánh	11-01-1973	2,G,35
23	ĐÌNH XUÂN VINH	1947	Ninh Khánh, Hoa Lư	07-05-1969	2,D,7
24	NGUYỄN VĂN VINH	1949	Gia Sinh, Gia Viễn	20-06-1969	2,B,2
25	PHẠM NHƯ VỤ	1947	Ninh Mỹ, Hoa Lư	28-04-1967	2,B,22
26	ĐÀO CÔNG VỤ	1953	Gia Trung, Gia Viễn	23-07-1972	2,C,39
27	ĐẶNG VĂN VƯỢNG		Liên Sơn, Nho Quan	31-07-1968	2,E,14
28	LƯƠNG QUỐC VƯỢNG	1946	Xích Thổ, Nho Quan	12-01-1966	2,E,43
29	PHẠM NGỌC XUÂN	1950	Yên Lộc, Kim Sơn	03-09-1972	2,B,12
30	ĐÀO THANH XUÂN	1946	Tiên Ninh, Gia Khánh	11-02-1971	2,A,3
31	PHẠM NGỌC XUẤN	1952	Văn Hải, Kim Sơn	23-07-1972	2,C,33
32	BÙI VĂN XUYẾN	1955	Gia Xuân, Gia Viễn	12-06-1973	2,D,9
33	ĐÀO NGỌC (XUÂN) XƯƠNG	1947	Khánh Cư, Yên Khánh	19-06-1970	2,C, 41
34	ĐỖ MẠNH Y	1939	Khánh Công, Yên Khánh	12-06-1968	2,A,17
35	VŨ VĂN YÊN	1938	Gia Sinh, Gia Viễn	05-02-1966	2,B,31
36	PHẠM THỊ YÊN	1948	Khánh Thiện, Yên Khánh	28-03-1966	2,G,7

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÀ NAM



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Quê quán	Ngày HS	Khu, lô, hàng, số
1	CAO HỮU AN	1942	Nhân Bình, Lý Nhân	12-03-1968	2,A,32
2	LÊ VĂN AN	1940	Tiên Ngoại, Duy Tiên	11-04-1971	2,E,9
3	NGUYỄN HỒNG AN	1955	Liêm Trục, Thanh Liêm	04-02-1973	2,H,21
4	ĐẶNG XUÂN AN	1948	Ngọc Sơn, Kim Bảng	09-04-1971	2,Q,29
5	TRẦN VĂN AM	1941	Mộc Bắc, Duy Tiên	06-10-1972	2,P,38
6	NGUYỄN NGỌC AN	1947	Tiên Hiệp, Duy Tiên	19-02-1971	2,Đ,22
7	NGUYỄN VĂN BA	1952	Thanh Lâm, Thanh Liêm	01-11-1972	2,M,12
8	NGUYỄN HỮU BANG	1946	Nông trường Hà Nam	25-11-1970	2,E,23 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
9	NGUYỄN NGỌC BẢO	1942	Thanh Lâm, Thanh Liêm	31-12-1972	2,T,35
10	NGUYỄN VĂN BA	1944	Ngọc Lũ, Bình Lục	08-04-1969	2,Q,49
11	TRẦN VĂN BẢO	1947	Nhân Mỹ, Lý Nhân	19-02-1969	2,O,44
12	TRẦN QUỐC BẢO	1953	Thanh Hưng, Thanh Liêm	12-12-1972	2,A,49
13	BÙI BĂNG BẢO	1942	Tiên Thắng, Duy Tiên	10-1972	2,K,9
14	DƯƠNG VĂN BÁCH	1944	Thanh Lâm, Thanh Liêm	04-04-1971	2,S,36
15	NGUYỄN VĂN BÁU	1943	Kim Thành, Kim Bảng	23-04-1968	2,R,40
16	ĐỖ VĂN BẠCH	1947	Thanh Tân, Thanh Liêm	02-10-1965	2,S,49
17	PHẠM VĂN BẠT	1949	Tân Sơn, Kim Bảng	09-06-1969	2,L,18
18	TRẦN XUÂN BẢY	1943	Liên An, Bình Lục	26-01-1971	2,M,36
19	NGUYỄN DUY BÂN	1950	Đạo Lý, Lý Nhân	29-03-1971	2,T,52
20	NGÔ VĂN BAN	1947	Trịnh Xá, Bình Lục	04-02-1969	2,C,1
21	NGÔ VĂN BẠN	1931	Kim Bình, Kim Bảng	09-12-1972	2,O,19
22	TRẦN ĐỨC BẰNG		Chân Lý, Lý Nhân	12-12-1968	2,S,5
23	LƯƠNG XUÂN BÃY	1944	Tân Thắng, Duy Tiên	20-01-1973	2,N,51
24	HOÀNG LÝ BÃY	1937	Tiên Phong, Duy Tiên	06-12-1969	2,T,19
25	LÊ VĂN BÌNH	1948	Tiến Thắng, Lý Nhân	02-03-1967	2,T,44
26	PHẠM QUAN BÍCH	1938	Thanh Tân, Thanh Liêm	30-01-1971	2,E,7
27	NGUYỄN VĂN BÍCH	1942	Nông trường Hà Nam	10-09-1968	2,P,32
28	NGUYỄN VĂN BIÊN	1938	Xuân Thủy, Thanh Liêm	11-09-1968	2,Đ,12
29	TRẦN XUÂN BƠI	1947	Xuân Khê, Lý Nhân	08-10-1972	2,R,25
30	NGUYỄN THANH BỘ	1946	Tiên Hải, Duy Tiên	12-04-1969	2,H,3
31	BÙI TIẾN CA	1941	Đội Sơn, Duy Tiên	22-01-1969	2,S,40
32	NGUYỄN VĂN CẢNH	1938	La Sơn, Bình Lục	29-11-1971	2,L,35
33	BÙI LÊ CẢNH		Lê Hồ, Kim Bảng	12-1969	2,E,10
34	NGHIÊM XUÂN CÁT	1942	Thanh Phong, Thanh Liêm	24-04-1971	2,K,21
35	NGUYỄN VĂN CẢNH	1943	Thanh Phong, Thanh Liêm	17-11-1966	2,A,6
36	NGHIÊM XUÂN CẮC	1949	Tiên Nội, Duy Tiên	18-01-1971	2,M,25
37	TRƯƠNG VĂN CẬN	1953	Tiên Nội, Duy Tiên	12-11-1968	2,M,29

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN BÁ CĂN	1943	Bồ Đề, Bình Lục	19-02-1970	2,M,34
2	NGUYỄN XUÂN CẢNH	1947	Chuyên Ngoại, Duy Tiên	17-03-1970	2,C,31
3	PHẠM HỒNG CẨM	1944	Tiên Tân, Duy Tiên	27-04-1971	2,M,26
4	ĐỖ VĂN CHẤN	1947	Thanh Hương, Thanh Liêm	13-04-1971	2,B,26
5	NGUYỄN VĂN CHIẾU	1953	Tượng Lĩnh, Kim Bảng	07-09-1971	2,Q,14
6	HOÀNG TRỌNG CHI	1941	Cát Lại, Bình Lục	29-04-1967	2,B,3
7	ĐINH XUÂN CHIẾN	1945	Liên Cần, Thanh Liêm	15-07-1972	2,N,1
8	NGUYỄN QUYẾT CHIẾN	1949	Liên Chính, Thanh Liêm	29-10-1972	2,R,26
9	ĐINH CÔNG CHIẾN	1949	Thanh Nguyên, Thanh Liêm	21-11-1973	2,R,43
10	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1947	Mộc Nam, Duy Tiên	26-04-1971	2,K,6
11	NGUYỄN HỮU CHINH	1938	Chuyên Ngoại, Duy Tiên	09-05-1969	2,T,5
12	LÊ HỮU CHÍ	1947	HTX Quyết Tiến, TX Phủ Lý	03-02-1971	2,G,41 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
13	NGUYỄN THƯỢNG CHÍ	1923	Nhân Hưng, Lý Nhân	28-05-1967	2,B,55
14	NGUYỄN MINH CHỨC	1944	Hoành Đông, Duy Tiên	24-04-1968	2,A,34
15	NGUYỄN VĂN CHỦ	1938	Liên Thuận, Thanh Liêm	04-03-1971	2,N,3
16	NGUYỄN VĂN CHỨC	1945	Hợp Lý, Lý Nhân	13-11-1972	2,C,6
17	ĐÀO XUÂN CHỨC	1938	Thị Sơn, Kim Bảng	19-08-1967	2,P,37
18	ĐẶNG VĂN CÔN	1942	Nguyễn Úy, Kim Bảng	26-10-1969	2,A,15
19	NGUYỄN THẾ CÔNG	1949	Thanh Nghị, Thanh Liêm	22-10-1968	2,C,22
20	TRẦN ĐẠI CỐ	1944	136 Trần Hưng Đạo, Hà Nam	04-11-1971	2,A,60
21	BÙI VĂN CỐ	1940	Khả Phong, Kim Bảng	27-03-1969	2,Q,4
22	NGUYỄN VĂN CỨNG	1945	Đạo Lý, Lý Nhân	03-03-1969	2,A,40
23	TRẦN XUÂN CƯ	1947	Nhân Hậu, Lý Nhân	05-03-1969	2,C,20
24	VŨ MẠNH CƯỜNG	1951	La Sơn, Bình Lục	17-04-1971	2,A,24
25	TRẦN ĐỨC CƯỜNG	1949	Công Lý, Lý Nhân	19-07-1972	2,R,54
26	PHẠM VĂN CƯỜNG	1935	Phù Vân, Kim Bảng	27-09-1967	2,N,21
27	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1947	Trác Văn, Duy Tiên	26-03-1971	2,C,68
28	NGUYỄN VĂN CỨ	1948	Tiến Nội, Duy Tiên	24-01-1971	2,B,16
29	NGUYỄN TIẾN CỬU	1940	Chân Lý, Lý Nhân	01-06-1968	2,H,8 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
30	PHẠM NGỌC CỨU	1950	Trung Lý, Lý Nhân	21-05-1970	2,B,23
31	NGUYỄN VĂN DANH	1949	Liên Túc, Thanh Liêm	15-01-1970	2,L,26
32	NGUYỄN XUÂN DẪN	1938	Lê Hồ, Kim Bảng	03-07-1974	2,H,25 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
33	ĐÀO VĂN CƯỜNG	1950	Bình Nghĩa, Bình Lục	10-06-1971	2,G,29
34	NGUYỄN BÁ ĐIỂN	1949	Liên Tiết, Thanh Liêm	21-12-1970	2,C,44
35	PHẠM NGỌC DOANH	1949	Châu Sơn, Kim Bảng	23-10-1968	2,K,31
36	TẶNG VĂN DUYÊN	1945	Thị Sơn, Kim Bảng	27-05-1970	2,R,3
37	TRẦN HÀ DŨNG	1947	Nhân Mỹ, Lý Nhân	05-11-1968	2,M,50
38	NGUYỄN NGỌC DƯ	1936	Bình Xuyên, Bình Lục	27-12-1968	2,E,22

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐOÀN THANH DŨNG	1953	Bình Nghĩa, Bình Lục	17-02-1972	2,M,17
2	NGUYỄN VĂN DỤC	1939	Lê Hồ, Kim Bảng	02-2-1968	2,S,50
3	NGUYỄN VĂN DŨ	1950	Thanh Nghi, Thanh Liêm	03-07-1972	2,A,41
4	NGUYỄN BẰNG DƯƠNG	1942	Nhật Tân, Kim Bảng	28-02-1969	2,T,32
5	LÊ QUANG DƯƠNG	1945	Thanh Thủy, Thanh Liêm	05-11-1968	2,C,50
6	TRẦN TRỌNG ĐÀM	1931	Nhân Khang, Lý Nhân	16-05-1971	2,O,43
7	NGUYỄN VĂN DỤ	1943	Bồ Câu, Bình Lục	13-03-1966	2,R,7
8	TRẦN DỬ	1942	Vũ Bản, Bình Lục	09-05-1969	2,L,50
9	PHẠM VĂN ĐÁN	1947	Liêm Trục, Thanh Liêm	11-11-1969	2,A,42
10	TRẦN HỮU ĐẠT	1943	Tiến Thắng, Lý Nhân	27-10-1967	2, A,59
11	TRẦN XUÂN ĐĂNG	1950	Đồng Lý, Lý Nhân	15-01-1971	2,P,21
12	VŨ NHẤT ĐẬU	1945	Duy Hải, Duy Tiên	19-06-1970	2,P,19
13	PHẠM VĂN ĐỆ	1939	Thanh Sơn, Kim Bảng	02-02-1973	2,M,7
14	TRƯƠNG VĂN ĐIỂN	1942	Đồng Hóa, Kim Bảng	16-07-1968	2,B,60
15	BÙI VĂN ĐIỀU	1936	Đạo Lý, Lý Nhân	07-01-1969	2,Q,27
16	HÀ ĐÌNH ĐIỆN	1948	An Ninh, Bình Lục	17-11-1968	2,O,23
17	LÊ VĂN ĐIẾP		Nhật Tân, Kim Bảng	23-12-1972	2,S,3
18	KIM VĂN ĐỊNH	1952	Đạo Lý, Lý Nhân	19-04-1971	2,H,29 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
19	NGUYỄN TIẾN ĐOÀN	1947	Chính Lý, Lý Nhân	17-05-1972	2,C,11
20	NGUYỄN TRỌNG ĐÌNH	1949	An Mỹ, Bình Lục	12-02-1971	2,C,66
21	VŨ VĂN ĐỘNG	1947	Thanh Hà, Thanh Liêm	21-09-1972	2,L,49
22	TRƯƠNG VĂN ẸM	1947	Kim Bình, Kim Bảng	17-05-1968	2,K,33
23	NGUYỄN XUÂN GIẢNG	1949	Đạo Lý, Lý Nhân	06-05-1971	2,N,52
24	PHẠM VĂN GIÁP	1954	Bình Nghĩa, Bình Lục	22-02-1973	2,A,14
25	PHẠM NGỌC GIỚI	1949	Tiêu Động, Bình Lục	30-12-1968	2,O,40
26	NGUYỄN DUY ĐỒNG	1947	Thị Sơn, Kim Bảng	17-05-1970	2,P,16
27	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG	1942	Thanh Nghi, Thanh Liêm	17-11-1968	2,T,30
28	BÙI MINH ĐỨC	1941	Hùng Lý, Lý Nhân	29-07-1971	2,A,23
29	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1948	Đồng Hóa, Kim Bảng	14-03-1969	2,P,11
30	TRẦN VIỆT ĐỨC	1949	Trác Vãn, Duy Tiên	13-02-1971	2,K,20
31	NGUYỄN VĂN ĐỖ	1954	Hung Công, Bình Lục	11-02-1973	2,L,11
32	NGUYỄN ĐỨC ĐỢI	1949	Đồng Du, Bình Lục	24-05-1970	2,S,2
33	VŨ VĂN HẠNH	1948	Đạo Lý, Lý Nhân	25-11-1971	2,S,35
34	ĐỖ QUANG HẢO	1949	Liêm Thuận, Thanh Liêm	26-06-1972	2,E,5
35	NGUYỄN VĂN HẢI		Hà Nam	19-11-1969	2,R,31
36	NGUYỄN ĐÌNH HẾ	1943	Quế Sơn, Bình Lục	08-03-1971	2,R,50
37	NGUYỄN VĂN HẠ		Tiến Hải, Duy Tiên	02-01-1969	2,H,4 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
38	LẠI THU HIỀN	1951	Liêm Tiết, Thanh Liêm	12-02-1973	2,L,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGÔ VĂN HIẾN	1939	Thanh Hà, Thanh Liêm	09-02-1973	2,H,7
2	NGUYỄN VĂN HIẾU	1940	Nhân Thịnh, Lý Nhân	25-10-1969	2,L,13
3	TRẦN VĂN HIẾN		Chân Lý, Lý Nhân	22-04-1970	2,G,45(mở ở Ninh Bình)
4	NGUYỄN XUÂN HIỀN	1949	Quế Sơn, Bình Lục	22-03-1971	2,M,31
5	NGUYỄN XUÂN HINH	1943	Thanh Nghị, Thanh Liêm	15-11-1968	2,M,52
6	NGÔ VĂN HOA	1935	Nhân Chính, Lý Nhân	01-02-1973	2,A,27
7	NGUYỄN XUÂN HỮU	1949	Đồn Xá, Bình Lục	06-11-1972	2,Đ,38
8	TRẦN TIẾN HINH		Đông Du, Bình Lục	08-01-1971	2,K,2
9	ĐINH VĂN HÒA	1946	Khả Phong, Kim Bảng	15-08-1966	2,N,38
10	ĐINH ĐỨC HÒA	1952	Nhân Khang, Lý Nhân	16-12-1974	2,K,38
11	VŨ MINH HOÀI	1945	Đại Cương, Kim Bảng	28-11-1968	2,C,33
12	NGUYỄN HỮU HOẠCH	1940	Hoàng Tây, Kim Bảng	20-06-1968	2,K,32
13	THU ĐÌNH HỌC	1948	Thắng Lợi, Duy Tiên	24-03-1971	2,M,32
14	TRẦN ĐÌNH HỒNG	1951	Đạo Lý, Lý Nhân	16-12-1969	2,N,12
15	NGUYỄN ĐỨC HỒNG	1955	Liêm Tuyên, Thanh Liêm	26-06-1973	2,I,18
16	TRẦN HỮU HỘ	1948	Nhân Hậu, Lý Nhân	13-07-1966	2,G,21
17	PHẠM XUÂN HỘI	1944	Chân Lý, Lý Nhân	06-11-1965	2,G,20 <i>Mở ở khu Ninh Bình</i>
18	TRẦN DUY HỘI	1946	Nhân Hậu, Lý Nhân	25-11-1970	2,A,55
19	NGUYỄN TIẾN HUY	1947	Đức Lý, Lý Nhân	10-04-1969	2,R,30
20	TRỊNH VĂN HUY	1939	Tiến Thắng, Duy Tiên	04-08-1966	2,E,35
21	ĐẶNG VĂN HÙNG	1954	Thanh Tuyên, Thanh Liêm	06-02-1973	2,H,26
22	NGUYỄN VĂN HÙNG	1952	Nhân Bình, Lý Nhân	23-09-1972	2,C,4
23	LÊ MẠNH HÙNG	1947	Tiền Phong, Duy Tiên	25-04-1969	2,G,38
24	NGÔ QUANG HÙNG				2,K,1
25	TRẦN MẠNH HÙNG	1950	Hung Công, Bình Lục	27-12-1970	2,E,38
26	LÃ VĂN HY	1942	Thanh Tuyên, Thanh Liêm	06-09-1967	2,B,53
27	NGUYỄN VĂN KHA	1946	Chân Lý, Lý Nhân	30-01-1973	2,T,1
28	TRẦN VĂN KHÁ	1945	Nhật Tựu, Kim Bảng	17-06-1969	2,P,4
29	NGUYỄN LƯƠNG KHAI	1941	Thanh Tuyên, Thanh Liêm	25-12-1969	2,B,2
30	NGUYỄN VĂN KHAI	1945	Nhân Nghĩa, Lý Nhân	22-04-1969	2,R,48
31	NGUYỄN VĂN KHÁI	1935	Nhân Bình, Lý Nhân	17-12-1969	2,E,24
32	NGUYỄN VĂN KHÁNG	1939	Châu Sơn, Kim Bảng	02-02-1969	2,S,23
33	PHẠM VĂN KHANH	1944	Đạo Lý, Lý Nhân	18-11-1968	2,L,48
34	NGUYỄN VĂN KHẮN	1947	Nguyên Lý, Lý Nhân	13-10-1968	2,N,34
35	CHU VĂN KHẢI	1945	Bồ Đề, Bình Lục	24-08-1971	2,I,15
36	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	1947	Bình Minh, Bình Lục	14-08-1966	2,B,58
37	NGUYỄN VĂN KHIỂN	1950	Hùng Lý, Lý Nhân	28-08-1969	2,G,2
38	NGUYỄN TRỌNG KHIẾT	1948	Liêm Phong, Thanh Liêm	18-12-1967	2,R,46

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1939	Phú Vân, Kim Bảng	28-12-1968	2,O,42
2	NGUYỄN ĐĂNG KHOÀI	1946	Quế Sơn, Bình Lục	31-10-1968	2,L,38
3	TRẦN ĐỨC KHUÔNG	1951	Nhân Hòa, Lý Nhân	11-04-1971	2,I,1
4	ĐỖ VĂN KHUYẾN	1942	An Mỹ, Bình Lục	18-12-1970	S,48
5	PHẠM VĂN KIỀU	1945	Thị Sơn, Kim Bảng	30-09-1967	2,N,36
6	NGUYỄN NGỌC KIỀU	1942	Tân Sơn, Kim Bảng	27-01-1968	2,R,15
7	ĐỖ VĂN KHUYẾN	1942	An Mỹ, Bình Lục	18-02-1970	2,S,63
8	LƯU VĂN KHUẾ	1942	Hòa Bình, Bình Lục	30-10-1968	2,P,48
9	ĐÌNH XUÂN KIỂM	1934	Đồng Lý, Lý Nhân	24-04-1970	2,L,38
10	NGUYỄN QUANG KIẾN	1950	Văn Lý, Lý Nhân	13-03-1973	2,H,19
11	NGUYỄN VIỆT KỶ	1954	Trịnh Xá, Bình Lục	14-12-1972	2,G,28
12	NGUYỄN VĂN LÊNH	1941	Đạo Lý, Lý Nhân	17-11-1966	2,A,4
13	NGUYỄN ĐỨC LÀI	1954	Liêm Túc, Thanh Liêm	14-03-1973	2,M,1
14	LÊ BÁ LÀNH	1952	Tiên Ngoại, Duy Tiên	29-11-1971	2,G,27 <i>Mô ở khu Ninh Bình</i>
15	TRẦN QUANG LẠC	1947	Hòa Lý, Lý Nhân	17-02-1972	2,S,16
16	TRỊNH XUÂN LẠI	1940	Liêm Túc, Thanh Liêm	27-04-1972	2,E,29
17	HOÀNG VĂN LÂM	1948	Tiên Phong, Duy Tiên	22-05-1968	2,L,52
18	NGUYỄN VĂN LÂM	1947	Liêm Chính, Thanh Liêm	07-05-1969	2,E,1
19	NGUYỄN NGỌC LÂN	1947	Tiên Hiệp, Duy Tiên	09-02-1971	2,T,7
20	NGUYỄN VĂN LÂM	1945	Đồng Du, Bình Lục	02-12-1965	2,G,22 <i>Mô ở khu Ninh Bình</i>
21	NGUYỄN NGỌC LIÊN	1942	Tân Sơn, Kim Bảng	27-10-1968	2,O,18
22	NGUYỄN THỊ LIÊU	1945	Liên Sơn, Kim Bảng		2,T,13
23	NGUYỄN VĂN LIÊU	1944	Thanh Nghị, Thanh Liêm	25-03-1969	2,L,39
24	NGUYỄN VĂN LONG	1948	Bạch Thượng, Duy Tiên	01-04-1970	2,P,53
25	NGUYỄN VIỆT LONG	1948	Liên Sơn, Kim Bảng	25-04-1970	2,R,13
26	LÊ THẾ LONG	1952	Đội Sơn, Duy Tiên	26-02-1971	2,Q,35
27	LÊ VĂN LỢI	1945	Liêm Tiết, Thanh Minh	23-12-1969	2,N,22
28	CAO THANH LONG	1950	Đồn Xá, Bình Lục	10-04-1971	2,Q,3
29	PHẠM VĂN LỤC	1949	Nhân Chính, Lý Nhân	09-11-1968	2,S,26
30	NGUYỄN PHƯƠNG LỤC	1943	Nhật Tân, Kim Bảng	21-12-1965	2,T,42
31	TRƯƠNG ĐỨC LƯỢNG	1947	Xuân Khê, Lý Nhân	19-02-1973	2,C,3
32	NGUYỄN ĐỨC LÝ	1947	Liêm Tiết, Thanh Liêm	17-03-1970	2,C,29
33	NGUYỄN ĐÌNH LUẬT	1952	Vũ Yên, Duy Tiên	31-01-1971	2,R,17
34	NGUYỄN MINH LỤC	1949	Tiên Đông, Bình Lục	27-03-1971	2,S,27
35	CHU VĂN MAI	1932	Đảng Xá, Kim Bảng	03-02-1973	2,H,27
36	ĐỖ XUÂN MÃO	1951	Xóm 5, Mân Cầu, Lý Nhân	10-02-1971	2,H,9 <i>Mô ở khu Ninh Bình</i>
37	PHẠM VĂN MẠO	1923	Tiên Yên, Duy Tiên	13-05-1972	2,H,37
38	NGUYỄN MINH MẮN	1943	Chân Lý, Lý Nhân	09-11-1967	2,B,51

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN ĐỒNG MỀM	1947	Nhật Tân, Kim Bảng	26-01-1973	2,O,46
2	ĐỖ XUÂN MIỀN	1938	Đại Cương, Kim Bảng	23-10-1968	2,S,24
3	ĐOÀN BÁ MINH	1947	Kim Bình, Kim Bảng	29-09-1967	2,N,20
4	TRẦN QUANG MINH	1933	Phủ Vân, Kim Bảng	04-04-1970	2,O,35
5	ĐỖ VĂN MINH	1945	Kim Bình, Kim Bảng	05-11-1968	2,S,7
6	NGUYỄN VĂN MÔ	1945	Liêm Phong, Thanh Liêm	11-11-1968	2,T,38
7	ĐOÀN VĂN MỘC		Nhân Bình, Lý Nhân	11-08-1971	2,L,24
8	ĐỖ XUÂN MÙI	1940	Trung Lý, Lý Nhân	31-03-1971	2,B,4
9	NGUYỄN BÁ MÙI	1945	Liêm Phong, Thanh Liêm	10-12-1967	2,I,7
10	NGUYỄN TIẾN MÙI	1955	Nhật Tân, Kim Bảng	08-02-1973	2,H,23
11	ĐẶNG DUY MY		Tiên Ngoại, Duy Tiên	04-04-1973	2,G,16
12	PHẠM QUANG MINH	1944	An Lão, Bình Lục	25-10-1970	2,B,32
13	LÊ HỮU NAM	1954	Liêm Tiết, Thanh Liêm	16-12-1972	2,H,16
14	NGUYỄN VĂN NAM	1947	Nhật Tựu, Kim Bảng	27-10-1970	2,H,34
15	LẠI QUẢNG NGÃI	1947	Liêm Trung, Thanh Liêm	13-08-1969	2,D,9
16	TRẦN HỮU NGẠN	1941	Trực Đại, Trực Liêm	21-05-1969	2,R,21
17	VŨ TIẾN NGÂN	1945	Liên Minh, Thanh Liêm	12-10-1969	2,L,46
18	NGUYỄN VĂN NGÂN	1950	Mỹ Thọ, Bình Lục	20-12-1971	2,I,17
19	PHẠM VĂN NGHI	1951	Nguyễn Úy – Kim Bảng	09-09-1971	2,P,20
20	KIỀU THẾ NGHI		Nhật Tân, Kim Bảng	11-08-1970	2,H,5
21	BÙI QUANG NGHIÊM	1947	Ngọc Sơn, Kim Bảng	06-04-1969	2,O,9
22	NGUYỄN BÁ NGHINH	1947	Tiên Nội, Duy Tiên	01-10-1970	2,G,47 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
23	NGUYỄN VĂN NGỌ	1942	Nhân Khang, Lý Nhân	06-02-1969	2,L,23
24	TRẦN VĂN NGỌ	1952	Phú Phúc, Lý Nhân	01-06-1971	2,O,15
25	TRẦN QUANG NGUYỄN	1941	Hòa Hậu, Lý Nhân	24-07-1970	2,B,15
26	NGUYỄN VĂN NGOẠT	1943	Vân Lý, Lý Nhân	22-12-1966	2,R,18
27	TRỊNH VĂN NGUYỄN		An Nội, Bình Lục	18-10-1971	2,H,13 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
28	TRẦN HỮU NGŨ	1941	Công Lý, Lý Nhân	18-05-1971	2,B,52
29	TRẦN QUANG NHA	1941	Hồng Lý, Lý Nhân	30-01-1972	2,P,54
30	TRẦN VĂN NHÂM	1943	Hồng Lý, Lý Nhân	25-02-1968	2,P,34
31	LÃ QUANG NHÂN	1945	Hợp Lý, Lý Nhân	24-03-1971	2,S,19
32	NGUYỄN VĂN NHIỄM	1945	Thanh Nghị, Thanh Liêm	07-10-1974	2,K,5
33	NGUYỄN NGỌC NHẤT	1948	Liêm Phong, Thanh Liêm	18-12-1967	2,Q,24
34	CHU ĐỨC NHI	1941	Duy Hải, Duy Tiên	11-09-1967	2,B,44
35	NHỬ VĂN NHIỄM	1945	Thanh Nghị, Thanh Liêm	07-10-1974	2,H,26 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
36	NGUYỄN VĂN NHUNG	1938	Nhân Khương, Lý Nhân	09-11-1968	2,B,25
37	NGUYỄN ĐĂNG NINH	1950	Văn Xá, Kim Bảng	28-09-1972	2,O,45
38	LẠI VĂN OANH	1953	Liêm Chung, Thanh Liêm	25-06-1972	2,L,28

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRỊNH PHÚC OÁNH	1940	Anh Hòa, Bình Lục	03-06-1970	2,A,12
2	TRẦN VĂN PHAN	1951	Nhân Lý, Lý Nhân	21-11-1970	2,G,25
3	LÊ VĂN PHÁI	1930	Xuân Khê, Lý Nhân	05-11-1967	2,R,37
4	TRẦN NGỌC PHÁN	1945	Châu Sơn, Kim Bảng	30-12-1968	2,G, 5
5	NGUYỄN XUÂN PHẨM	1942	Nhân Bình, Lý Nhân	31-03-1968	2,E,17
6	ĐỖ XUÂN PHI	1947	Thanh Châu, Thanh Liêm	01-10-1968	2,E,36
7	NGUYỄN VĂN PHIÊU	1944	Tiên Nội, Duy Tiên	24-05-1965	2,M,42
8	NGUYỄN NGỌC PHAN	1949	Bối Cầu, Bình Lục	20-12-1968	2,M,13
9	TRẦN VĂN PHÚC	1944	3 Trần Hưng Đạo, Phủ Lý	14-11-1971	2,M,22
10	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	1947	Thanh Nghi, Thanh Liêm	14-05-1972	2,R,42
11	PHẠM VĂN QUẢN	1944	Tân Sơn, Kim Bảng	11-04-1966,	2,T, 29
12	TRẦN VĂN QUẢNG	1939	Trung Lý, Lý Nhân	17-06-1970	2,Đ,20
13	NGUYỄN VĂN QUẢN	1940	Liên Cầu, Thanh Liêm	13-04-1969	2,B,69
14	TRƯƠNG HẢI QUÂN	1950	Nhân Bình, Lý Nhân	29-06-1971	2,R,23
15	VŨ ĐÌNH QUẦY	1942	Thành Công, Duy Tiên	15-01-1970	2,C,59
16	PHẠM HỒNG QUÁT	1947	Thanh Lâm, Thanh Liêm	26-12-1967	2,D,5
17	BÙI ĐÌNH QUYẾN	1949	Nguyên Lý, Lý Nhân	07-01-1971	2,Q,13
18	NGUYỄN VĂN QUYNH	1946	Nhân Bình, Lý Nhân	08-06-1969	2,N,8
19	TRỊNH VĂN QUÝ		Tiên Hưng, Duy Tiên	01-09-1968	2,N,7
20	LÊ VĂN QUÝ	1936	Nhật Tân, Kim Bảng	24-03-1970	2,S,30
21	NGUYỄN THANH QUÝ	1950	Bình Nghĩa, Bình Lục	20-08-1969	2,E,37
22	CHU VĂN RẼ	1945	Văn Xá, Kim Bảng	25-10-1968	2,T,22
23	PHẠM DUY SÁCH	1948	Nhân Chính, Lý Nhân	16-01-1968	2,O,10
24	PHẠM QUAN SÁNG	1943	Đại Cường, Kim Bảng	22-12-1966	2,N,24
25	NGUYỄN VĂN SÁU	1942	Đạo Lý, Lý Nhân	06-11-1965	2,G,21
26	ĐỖ QUỐC SOẠN	1946	Liên Túc, Thanh Liêm	07-10-1968	2,Đ,25
27	TRẦN THỊ SẮC	1948	An Nội, Bình Lục	03-01-1971	2,A,107
28	KIỀU VĂN SÔNG	1946	Đồng Hóa, Kim Bảng	13-07-1966	2,T,73
29	HOÀNG NGUYỄN SÚY	1935	Thanh Hải, Thanh Liêm	29-01-1968	2,G,6
30	NGUYỄN VĂN SỬA	1949	Đức Lý, Lý Nhân	29-03-1969	2,E,20
31	LÊ VĂN SỬ	1952	Hùng Lý, Lý Nhân	14-06-1971	2,A,16
32	NGUYỄN HỮU SỨC		Thanh Thủy, Thanh Liêm	16-05-1971	2,O,38
33	TRẦN HỮU SỰ	1945	Chính Lý, Lý Nhân	10-11-1968	2,C,25
34	NGUYỄN VĂN SỸ	1950	Thủy Bôi, Kim Bảng	10-01-1973	2,M,11
35	PHẠM VĂN SỸ	1947	Thanh Sơn, Kim Bảng	19-02-1967	2,P,39
36	LÝ VĂN TÀI	1952	Bạch Thượng, Duy Tiên	07-08-1973	2,H,21 <i>Mô ở khu Ninh Bình</i>
37	TRẦN ĐÌNH TÂN	1945	Liên Trục, Thanh Liêm	14-12	2,E,6
38	LƯU ĐÌNH TÂN	1941	Tiên Điệp, Duy Tiên	10-09-1968	2,Đ,6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM NGŨ TẮT	1949	Thanh Tân, Thanh Liêm	08-02-1971	2,H,11 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
2	ĐINH MẠNH TẾ	1950	Thanh Nguyên, Thanh Liêm	14-11	2,E,4
3	TRINH VĂN THANH	1945	Thành Công, Duy Tiên	08-09-1966	2,A,3
4	TRẦN QUANG THANH	1942	Nhân Mỹ, Lý Nhân	05-08-1969	2,E,23
5	NGUYỄN NGỌC THANH	1945	Khả Phong, Kim Bảng	29-04-1967	2,T,51
6	VŨ VĂN TÁNH	1948	Quế Sơn, Bình Lục	27-01-1968	2,B,49
7	TRẦN VĂN THANH	1945	Thành Công, Duy Tiên		2,C,64
8	KHÚC VĂN THAO	1947	Thanh Thủy, Thanh Liêm	17-02-1968	2,B,6
9	PHẠM VĂN THẢO	1943	Phù Vân, Kim Bảng	10-01-1968	2,P,36
10	VÕ VĂN THÁI	1948	Hoàng Tây, Kim Bảng	21-05-1971	2,A,59
11	NGUYỄN VĂN THẢ	1946	Đồng Xá, Bình Lục	28-11-1970	2,L,41
12	VŨ BÁ THẠNH	1944	Thanh Thủy, Thanh Liêm	05-11-1968	2,M,53
13	BÙI VIẾT THẮNG	1948	Đạo Lý, Lý Nhân	16-04-1969	2,G,22
14	ĐINH VĂN THẮNG	1947	Đông Lý, Lý Nhân	02-11-1968	2,M,43
15	NGUYỄN VIẾT THIẾP	1947	Văn Ấp, Bình Lục	31-12-1965	2,G,20 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
16	TRẦN VĂN THIẾT	1943	Hòa Bình, Bình Lục	17-03-1969	2,B,48
17	NGUYỄN VĂN THẢO	1946	Đạo Lý, Lý Nhân	03-10-1970	2,M,44
18	NGUYỄN ĐÌNH THI	1948	Yên Nam, Duy Tiên	06-03-1970	2,O,39
19	NGUYỄN ĐÌNH THI	1951	Thanh Sơn, Kim Bảng	10-03-1970	2,O,21
20	NGUYỄN ĐÌNH THI	1948	Lê Hồ, Kim Bảng	12-01-1970	2,B,66
21	NGUYỄN VĂN THIẾP	1950	Lê Hồ, Kim Bảng	16-12-1969	2,P,6
22	NGUYỄN PHAN THIẾT	1942	Hùng Lý, Lý Nhân	13-12-1967	2,G,35
23	TRẦN MINH THIỆN	1946	Thanh Phong, Thanh Liêm	23-12-1967	2,L,34
24	NGUYỄN LƯƠNG THIỆN	1947	An Hòa, Bình Lục	25-04-1969	2,G,8
25	NGUYỄN VĂN THÊM	1949	An Đổ, Bình Lục	20-05-1969	2,P,12
26	NGUYỄN VĂN THÌNH	1942	Nguyên Úy, Kim Bảng	25-08-1970	2,E,33
27	TRẦN SỸ THỊN	1940	Nhân Thắng, Lý Nhân	17-01-1970	2,G,24
28	NGUYỄN TRƯỜNG THỌ	1946	Hùng Lý, Lý Nhân	01-02-1969	2,C,24
29	TRƯƠNG ĐÌNH THỌ	1939	Liêm Tiết, Thanh Liêm	04-01-1969	2,T,33
30	NGÔ MINH THÔNG	1935	Xuân Khê, Lý Nhân	04-06-1970	2,H,20
31	TRẦN QUANG THƠM	1944	An Lộc, Bình Lục	25-02-1968	2,R,36
32	NGUYỄN QUÝ THÔNG	1935	Thanh Tân, Thanh Liêm	19-05-1971	2,K,27
33	NGUYỄN VĂN THUẬN	1943	Đạo Lý, Lý Nhân	06-11-1965	2,G,24
34	NGUYỄN BÁ THUNG	1947	Thị Sơn, Kim Bảng	08-01-1969	2,O,6
35	VŨ HỮU THUNG	1940	Thanh Tâm, Thanh Liêm	28-02-1968	2,P,41
36	PHẠM NGỌC THƯ	1945	Tiên Thương, Bình Lục	13-12-1967	2,B,46
37	NGÔ VĂN THƯỜNG	1950	Xuân Khê, Lý Nhân	21-12-1969	2,L,20
38	DƯƠNG VĂN THUYẾT	1941	Đông Lý, Lý Nhân	31-12-1967	2,G,31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN THẾ THUYẾT	1942	Nhân Hậu, Lý Nhân	10-12-1967	2,H,22
2	NGUYỄN VĂN THỦY	1946	Liêm Cần, Thanh Liêm	13-05-1970	2,L,51
3	NGUYỄN XUÂN THỤ	1948	Trung Lý, Lý Nhân	13-01-1968	2,A,31
4	PHẠM ĐÌNH THUY	1940	Khả Phong, Kim Bảng	25-04-1969	2,O,33
5	NGUYỄN ĐÌNH THƯỜNG	1945	Thanh Hà, Thanh Liêm	11-11-1967	2,G,34
6	HOÀNG VĂN THƯỜNG	1947	Nhân Khang, Lý Nhân	14-02-1965	2,L,33
7	NGUYỄN ĐÌNH THÚY	1949	Kim Oanh, Kim Bảng	11-01-1971	2,G,3
8	ĐỖ THỊ THANH THỨC	1947	Thị Sơn, Kim Bảng	13-05-1968	2,M,21
9	ĐINH VĂN TIỂU	1948	Thanh Nghi, Thanh Liêm	03-02-1973	2,I,30
10	NGUYỄN XUÂN TIỂU	1948	Nhân Bình, Lý Nhân	22-03-1969	2,T,25
11	TẠ QUANG TIẾP	1948	Nhân Chính, Lý Nhân	29-07-1971	2,E,16
12	HÀ VĂN THÙA	1948	Đồng Du, Bình Lục	27-03-1970	2,Q,36
13	LẠI VĂN TỈNH	1942	Châu Sơn, Kim Bảng	13-05-1969	2,N,11
14	NGUYỄN VĂN TỈNH	1948	Đồng Lý, Lý Nhân	01-06-1972	2,C,53 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
15	VŨ THỊ TỈNH	1946	Thanh Thủy, Thanh Liêm	13-05-1968	2,P,42
16	NGÔ GIA TÍNH	1952	Liêm Chính, Thanh Liêm	16-07-1972	2,A,67
17	NGUYỄN VĂN TÍN	1945	Liêm Cần, Thanh Liêm	01-08-1969	2,Đ,7
18	NGUYỄN NGỌC TÍNH	1940	Công Lý, Lý Nhân	18-09-1970	2,L,25
19	NGÔ VĂN TÍNH	1948	Văn Lý, Lý Nhân	29-12-1967	2,Đ,34
20	TRẦN XUÂN TOÀN	1948	Thanh Thủy, Thanh Liêm	08-04-1967	2,B,65
21	HOÀNG VĂN TOÀN	1948	Liêm Sơn, Thanh Liêm	29-12-1971	2,C,111
22	HOÀNG VĂN TOÀN	1948	Liên Sơn, Thanh Liêm	28-12-1971	2,C,56
23	LÊ QUỐC TOÀN	1950	Đạo Lý, Lý Nhân	18-02-1968	2,C,35
24	TRIỆU QUANG TOÁN	1943	23 Trần Hưng Đạo, TX Phủ Lý	05-01-1975	2,G,27
25	LÊ VĂN TOÁN	1945	Nhân Bình, Lý Nhân	26-04-1969	2,G,14
26	PHẠM VĂN TỘ	1943	Phú Văn, TX Phủ Lý	06-02-1969	2,S,11
27	TRẦN VĂN TROẢN	1934	Thanh Nghi, Thanh Liêm	29-03-1968	2,S,39
28	TRẦN ĐỨC TRỊ	1947	Nhân Hậu, Lý Nhân	24-04-1969	2,C,54
29	TRẦN ĐÌNH TRỌNG	1947	Đồng Lý, Lý Nhân	18-05-1969	2,L,35
30	TRẦN HUY TRUNG	1946	Phù Văn, TX Phủ Lý	13-09-1967	2,T,48
31	VŨ XUÂN TRƯỜNG	1945	Duy Hải, Duy Tiên	15-06-1968	2,G,25
32	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	1940	Châu Sơn, TX Phủ Lý	15-09-1967	2,A,17
33	NGUYỄN TRUNG TRỰC	1947	Thanh Tân, Thanh Liêm	01-07-1972	2,A,36
34	TRẦN VĂN TUẤN	1945	Hoàng Tây, Kim Bảng	01-11-1968	2,G,28
35	ĐOÀN NGỌC TUẤN	1940	Đồng Lý, Lý Nhân	25-08-1968	2,C,30
36	TRẦN VĂN TUẤN		Thanh Phong, Thanh Liêm	12-09-1968	2,P,25
37	BẠCH LONG TUẤN	1948	Bình Lục, Nam Hà	14-05-1970	2,N,26
38	LÊ VĂN TUYÊN	1947	Nhân Bình, Lý Nhân	24-04-1968	2,O,13
39	NGUYỄN VĂN TUYÊN	1950	Thị Sơn, Kim Bảng	08-03-1972	2,A,66

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG	1939	Duy Hải, Duy Tiên	17-04-1970	2,G,23
2	TRẦN VĂN TUYẾN		An Nội, Bình Lục	04-01-1971	2,N,16
3	ĐÀO VĂN TÙNG		Thanh Tùng, Bình Lục	05-12-1971	2,M,24
4	HOÀNG VĂN TỰ	1946	Liên Sơn, Kim Bảng	29-06-1970	2,G,13
5	NGUYỄN THANH TỰ	1945	Thanh Tâm, Thanh Liêm	27-11-1968	2,C,34
6	TRẦN SINH TƯỚC	1947	Nhân Tiến, Lý Nhân	06-11-1965	2,G,19 <i>Mộ ở khu Ninh Bình</i>
7	LƯƠNG VĂN TỬ	1938	Thanh Hương, Thanh Liêm	04-04-1969	2,G,19
8	PHẠM NAM TỰ	1946	Đức Lý, Lý Nhân	01-01-1970	2,C,15
9	NGUYỄN VĂN TỬU	1940	Hồng Lý, Lý Nhân	26-12-1970	2,K,8
10	NGUYỄN VĂN TÝ	1943	Nhân Đạo, Lý Nhân	25-04-1969	2,S,25
11	NGUYỄN ĐÌNH TỶ	1952	Công Lý, Lý Nhân	01-11-1972	2,C,8
12	ĐỖ HỮU TƯỜNG	1940	An Nội, Bình Lục	03-11-1969	2,Q,35
13	NGUYỄN VĂN UYÊN	1942	Hồng Lý, Lý Nhân	21-02-1966	2,L,31
14	BÙI XUÂN VẬN	1954	Thanh Tâm, Thanh Liêm	12-02-1973	2,I,22
15	ĐỖ NGỌC VIÊN	1946	Thanh Nghị, Thanh Liêm	04-02-1969	2,R,2
16	TRẦN THỊ VỊNH	1952	Hồng Lý, Lý Nhân	17-02-1972	2,R,28
17	NGUYỄN QUANG VINH	1946	Trung Lương, Bình Lục	02-07-1972	2,M,19
18	TRỊNH VĂN VỌNG	1935	Thanh Hương, Thanh Liêm	28-12-1968	2,O,31
19	ĐỖ VĂN VƯỢNG	1942	Bách Thượng, Duy Tiên	04-01-1969	2,S,9
20	VŨ XUÂN VƯỢNG	1944	Thanh Thủy, Thanh Liêm	28-03-1971	2,C,69
21	PHẠM ĐÌNH VY	1942	Phù Vân, TX Phủ Lý	06-12-1969	2,S,28
22	TRẦN THỊ VỸ	1950	Hồng Lý, Lý Nhân	18-07-1972	2,Q,23
23	ĐINH HÙNG VỸ	1942	Thanh Tâm, Thanh Liêm	11-12-1970	2,Q,54
24	TRẦN QUANG VINH	1945	An Nội, Bình Lục	27-03-1967	2,R,1
25	TRẦN GIA VY	1939	Thị Sơn, Kim Bảng	15-01-1969	2,C,12
26	ĐỖ THANH XUÂN	1945	Khả Phong, Kim Bảng	20-04-1968	2,P,1
27	VŨ VĂN XUYẾN	1950	Đạo Lý, Lý Nhân	21-05-1969	2,A,10
28	CHU VĂN Ý	1949	Ngọc Sơn, Kim Bảng	28-04-1973	2,I,4
29	LƯU NGỌC YẾN	1945	Vụ Bản, Bình Lục	09-03-1970	2,O,5
30	KIỀU KIM SONG	1942	Lê Hồ, Kim Bảng	09-03-1969	2,O,41
31	PHẠM VĂN LỘC	1947	Nhân Chính, Lý Nhân	11-12-1968	2,O,46
32	NGUYỄN THANH LÂM	1946	Phú Khê, Bắc Lý, Lý Nhân	31-05-1970	2,Q,28
33	NGUYỄN VĂN LONG	1946	32 Minh Khai, TX Phủ Lý	01-04-1972	2,T,14
34	LÊ VĂN QUYẾN	1941	Phạm Đình, Bình Lục	07-07-1968	2, S, 6
35	ĐỖ TIẾN TẮC	1937	Ngọc Sơn, Kim Bảng	08-12-1967	2,C,38
36	NGUYỄN QUANG TUYẾN	1936	Nhân Chính, Lý Nhân	22-08-1968	2,R,34
37	MỘ VÔ DANH				2, P, 33

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÒA BÌNH



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	VŨ QUANG ÁNH	1946	Địch Giáo, Tân Lạc	25-11-1969	2, A, 6
2	BÙI VĂN ẤT	1948	Quý Hoà, Lạc Sơn	18-01-1971	2, A, 3
3	NGUYỄN XUÂN BANG	1949	Hạ Bi, Kim Bôi	16-08-1972	2, A, 28
4	NGUYỄN VĂN BẢN	1945	Yên Bồng, Lạc Thuỷ	12-04-1967	2, A, 2
5	QUÁCH HỮU BẢO	1948	Tiến Xuân, Lương Sơn	22-11-1972	2, C, 3
6	BÙI XUÂN CẢNH	1948	Xuân Phong, Kỳ Sơn	18-12-1970	2, C, 13
7	TRẦN XUÂN CẢNH	1922	Dân Hạ, Kỳ Sơn	14-02-1970	2, C, 22
8	BÙI VĂN CẤP	1947	Phú Thanh, Lạc Thuỷ	30-01-1972	2, A, 4
9	BÙI THANH CHUNG	1947	Đoàn Kết, Yên Thuỷ	05-10-1969	2, C, 19
10	PHẠM VĂN CHỮ	1942	Mãn Đức, Tân Lạc	19-04-1970	2, C, 11
11	LƯƠNG VĂN CÔNG	1948	Giáp Đất, Đà Bắc	10-09-1968	2, A, 26
12	DƯƠNG MẠNH DẪN	1951	Gia Mô, Tân Lạc	24-03-1974	2, C, 25
13	BÙI ĐỨC DẬU	1945	Bảo Hiệu, Yên Thuỷ	10-01-1970	2, B, 9
14	BÙI VĂN ĐƠN	1951	Văn Sơn, Lạc Sơn	22-02-1971	2, A, 22
15	BÙI NGỌC ĐÀO	1948	Trung Bi, Kim Bôi	19-07-1970	2, B, 8
16	BÙI VĂN ĐỂ	1948	Thượng Cốc, Lạc Sơn	16-02-1969	2, A, 16
17	BÙI VĂN ĐỖ	1947	Bôi Cầu, Kim Bôi	07-11-1971	2, B, 11
18	TRẦN VĂN ĐỢI	1943	Đông Nghê, Đà Bắc	10-09-1968	2, B, 20
19	BÙI VĂN ĐÙA	1940	Tân Phong, Cao Sơn	08-03-1971	2, B, 23
20	NGUYỄN VĂN EM	1941	Yên Trung, Lương Sơn	06-06-1970	2, C, 21
21	BÙI NHƯ GỌN	1946	Nghĩa Thượng, Kim Bôi	04-04-1969	2, A, 15
22	BÙI TIẾN HẢI	1950	Kim Tiến, Kim Bôi	10-01-1973	2, B, 1
23	ĐÀO THANH HẢI	1949	Yên Bồng, Lạc Thuỷ	01-11-1972	2, C, 27
24	ĐINH CÔNG HẠNH	1950	Tiến Sơn, Lương Sơn	23-03-1972	2, B, 25
25	VI VĂN HUÂN	1945	Nà Mèo, Mai Châu	26-05-1972	2, B, 26
26	HÀ VĂN ỚT	1942	Bao La, Mai Châu	16-12-1969	2, B, 19
27	BÙI VĂN HIỂN	1948	Phú Lương, Lạc Sơn	16-03-1970	2, A, 21
28	BÙI ĐÁO HIỂN	1945	Đông Phong, Cao Phong	09-01-1975	2, B, 16
29	BÙI VĂN HỊCH	1949	Miền Đồi, Lạc Sơn	26-11-1968	2, A, 14
30	BÙI NGỌC HOA	1943	Liên Hoà, Lạc Sơn	30-06-1970	2, A, 7
31	XA QUY HOÀNG	1943	Hoà Tráng, Đà Bắc	24-03-1970	2, A, 27
32	NGUYỄN QUỐC HỘI	1944	Hợp Thịnh, Kỳ Sơn	14-03-1968	2, A, 8
33	NGUYỄN QUỐC HUY	1952	Tư Lý, Đà Bắc	15-05-1972	2, B, 15
34	BÙI VĂN ỈN	1950	Thượng Bý, Kim Bôi	27-08-1974	2, B, 17
35	BÙI ĐỨC KHÁNH	1948	Dân Hoà, Kỳ Sơn	07-02-1972	2, C, 5
36	BÙI TRINH KIÊM	1945	Ngọc Lâu, Lạc Sơn	08-03-1969	2, C, 16
37	TRẦN VĂN KỶ	1944	Ân Hoà, Kim Bôi	13-02-1971	2, A, 9
38	HÀ SĨ KẾ		Na Phòn, Mai Châu	10-10-1969	2, C, 8

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

39	BÙI ĐÌNH LẬP	1944	Bình Sơn, Kim Bôi	24-10-1968	2, B, 4
40	QUÁCH VĂN LỆ	1943	An Lạc, Lạc Thủy	14-04-1969	2, B, 3
41	BÙI VĂN LÊ	1947	Dân Chủ, Kỳ Sơn	01-05-1970	2, B, 21
42	NGUYỄN SẮC LONG	1944	Lạc Long, Lạc Thủy	17-04-1971	2, A, 20
43	TRẦN ĐÌNH LONG	1946	Số 23 ngõ 10 Khu Phương Lâm, Thị xã Hoà Bình	19-02-1971	2, B, 28
44	QUÁCH CÔNG MẬU	1952	Hoà Cách, Đà Bắc	02-12-1972	2, A, 10
45	BÙI VĂN NẬU	1948	Phú Cường, Tân Lạc	31-12-1972	2, A, 25
46	BÙI VĂN MỎN		Tân Lập, Lạc Sơn	24-05-1971	2, B, 2
47	BÙI VĂN MỎN	1944	Quý Hoà, Lạc Sơn	13-01-1972	2, A, 1
48	BÙI VĂN MUÔN	1949	Ấn Nghĩa, Lạc Sơn	22-04-1971	2, B, 24
49	NGUYỄN ĐÌNH MY	1943	Tân Thành, Lương Sơn	15-02-1972	2, A, 5
50	HOÀNG NGỌC MỸ	1945	Cư Yên, Lương Sơn	11-03-1971	2, C, 7
51	BÙI VĂN NEO		Thượng Cốc, Lạc Sơn	18-08-1968	2, A, 17
52	BÙI MINH NÉN	1945	Tân Lập, Lạc Sơn	08-02-1973	2, B, 6
53	BÙI VĂN NGÓI	1938	Trung Bì, Kim Bôi	11-07-1968	2, A, 23
54	BÙI VĂN NIỆN	1948	Quy Hậu, Tân Lạc	14-05-1969	2, B, 22
55	BÙI VĂN NỊM	1948	Yên Lập, Kỳ Sơn	12-05-1969	2, B, 12
56	BÙI VĂN NỘI	1940	Ấn Nghĩa, Lạc Sơn	02-02-1973	2, B, 5
57	BÙI VĂN NUÔI	1946	Ấn Nghĩa, Lạc Sơn	09-02-1973	2, C, 2
58	QUÁCH VĂN ỎNG	1942	Quý Hoà, Lạc Sơn	09-1968	2, A, 11
59	BẠCH XUÂN PHẤN	1952	Bôi Tàu, Kim Bôi	05-01-1973	2, B, 13
60	ĐÌNH VĂN PHỤNG	1934	Yên Trung, Lương Sơn	22-07-1971	2, A, 18
61	BÙI VĂN RẬY	1941	Tây Phong, Cao Phong	28-04-1970	2, C, 17
62	BÙI VĂN RỬ	1944	Bắc Sơn, Tân Lạc	21-01-1970	2, A, 24
63	CHU VĂN SÀN	1947	Mãn Đức, Tân Lạc	01-05-1970	2, C, 10
64	QUÁCH HỒNG SƠN	1941	Chí Thiện, Lạc Sơn	12-02-1969	2, B, 7
65	SA HỒNG SUM	1943	Cao Sơn, Đà Bắc	20-12-1968	2, B, 14
66	NGUYỄN XUÂN TÀI	1947	Tân Thành, Lương Sơn	30-01-1971	2, A, 12
67	BÙI VĂN THANH	1943	Tuân Đạo, Lạc Sơn	28-10-1972	2, C, 26
68	ĐÌNH VĂN THÀNH		Hiển Bôi, Yên Thủy	15-12-1971	2, B, 27
69	BẠCH NGỌC THÀNH	1945	Lam Sơn, Lương Sơn	16-06-1974	2, B, 18
70	NGUYỄN VIỆT THẮNG	1945	Yên Mông, TX. Hoà Bình	06-12-1968	2, C, 20
71	BÙI ĐỨC THẮNG	1938	Nuông Dăm, Kim Bôi	01-12-1969	2, A, 19
72	NGUYỄN ĐÌNH THI	1951	Dân Chủ, TX. Hoà Bình	05-02-1973	2, C, 24
73	QUÁCH VĂN THỊNH	1947	Đa Phúc, Yên Thủy	01-05-1970	2, C, 12
74	BÙI VĂN THỐN		Trung Hoa, Tân Lạc	25-08-1966	2, C, 28
75	BÙI VĂN THỦ	1948	Nam Phong, Cao Phong	27-02-1970	2, C, 9
76	LÊ VĂN TIẾN	1913	Phương Lâm, TX. Hoà Bình	07-03-1972	2, A, 13
77	BÙI NGỌC TRINH	1948	Ngọc Lâu, Lạc Sơn	10-1969	2, C, 6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

78	ĐINH CÔNG ÚT		Phú Vinh, Tân Lạc	05-10-1971	2, C, 4
79	NGUYỄN HỒNG VIỆN	1947	Đồng Tâm, Lạc Thủy	11-03-1970	2, C, 23
80	BÙI ĐỨC VỊNH		Yên Phú, Lạc Sơn	08-03-1969	2, C, 14
81	MỘ VÔ DANH				2, B, 10
82	BÙI ĐẠI XUÂN	1946	Thanh Nông, Kim Bôi	25-04-1969	2, C, 15
83	BÙI THANH XUYẾN	1945	Lập Chiêng, Kim Bôi	26-06-1969	2, C, 1
84	BÙI XUÂN XUNG	1948	Thanh Nông, Kim Bôi	13-04-1970	2, C, 18

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ KHU TỬ SĨ



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ và tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN VĂN YÊN	1953	Trực Thành, Trực Ninh, Nam Định	18-07-1972	2,A,1
2	PHÙNG VĂN THANH	1954	Vân Sơn, Ba Vì, Hà Tây	31-03-1974	2,A,2
3	TRẦN VĂN THÁI	1949	Số 189, Quang Trung, Hà Đông, Hà Tây	16-05-1972	2,A,3
4	NGUYỄN VĂN BÁCH	1952	Minh Khai, TX. Hưng Yên	15-07-1973	2,A,4
5	PHẠM VĂN ĐỀ	1951	Nguyên Hòa, Phù Cừ, Hưng Yên	07-12-1970	2,A,5
6	PHẠM KHẮC PHÚNG	1952	An Ninh, Tiên Hải, Thái Bình	10-10-1970	2,B,5
7	PHẠM VĂN THỰC	1947	Đông Hà, Đông Hưng, Thái Bình	08-10-1969	2,B,4
8	ĐÀO ANH TUẤN	1954	Số 01 An Tập, TP. Thái Bình, Thái Bình	05-04-1974	2,,B,3
9	PHẠM ĐÌNH TỎ	1952	Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ, Thái Bình	18-09-1973	2,,B,2
10	ĐÀO VIỆT THỰC	1948	Vũ Lạc, Kiến Hưng, Thái Bình	27-05-1973	2,,B,1
11	NGUYỄN ĐĂNG QUY	1947	Khắc Niệm, Tiên Du, Bắc Ninh	15-12-1971	2,C,1
12	NGUYỄN VĂN ĐẶNG	1950	Nhân Thành, Yên Thành, Nghệ An	05-05-1972	2,D,1
13	PHƯƠNG MINH NHAN	1944	Toàn Thắng, Lục Ngạn, Bắc Giang	06-03-1974	2,C,2
14	NGUYỄN VĂN HIỆP	1943	Việt Tiến, Việt Yên, Bắc Giang	28-08-1969	2,C,3
15	LÊ ĐẮC BÔNG	1945	Cảnh Hưng, Từ Sơn, Bắc Ninh	12-06-1967	2,C,4
16	NGUYỄN VĂN CHẤT	1941	Tiên Lục, Lạng Giang, Hà Bắc	13-12-1971	2,C,5
17	NGUYỄN VIỆT TUY	1946	Thạch Tượng, Thạch Hà, Nghệ Tĩnh	17-11-1972	2,D,5
18	HỒ THỨC DẪN	1954	Diễn Hùng, Diễn Châu, Nghệ An	22-08-1974	2,D,4
19	TRẦN XUÂN NHỰ	1949	Mỹ Thành, Yên Thành, Nghệ An	12-10-1973	2,D,3
20	NGUYỄN VĂN THỨ	1945	Hưng Khánh, Hưng Nguyên, Nghệ An	13-02-1973	2,D,2
21	LƯƠNG HỮU HINH	1945	Hưng Khánh, Hưng Nguyên, Thanh Hóa	21-01-1973	2,E,1
22	NGUYỄN NGỌC BẠCH	1954	Hoàng Lương, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	13-03-1973	2, E,2
23	NGUYỄN VĂN KHIÊM	1953	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	11-09-1971	2, E,3
24	MAI VĂN TẤN	1952	Đông Lợi, Triệu Sơn, Thanh Hóa	19-06-1972	2, E,4
25	LÊ VĂN HƠN	1953	Đông Lợi, Triệu Sơn, Thanh Hóa	19-06-1972	2, E,5
26	HOÀNG VĂN HẢI	1955	An Tiến, An Lão, Hải Phòng	01-05-1974	2,G,5
27	NGUYỄN TRƯỜNG THANH	1950	Tân Viên, An Lão, Hải Phòng	08-06-1972	2,G,4
28	KHÚC DUY THÀNH	1946	Số 384 Lê Lợi, Hải Phòng	16-04-1971	2,G,3
29	TRƯƠNG VĂN DUYỆN	1939	Đại Bản, An Dương, Hải Phòng	27-10-1971	2,G,2
30	NGUYỄN QUANG DŨNG	1945	Việt Vinh, Bắc Quang, Hà Giang	29-06-1973	2,G,1
31	VẤN PHẦN PHỐ	1948	Pô Hòa, Móng Cái, Quảng Ninh	28-09-1968	2,I,1
32	ĐỖ VĂN CHĂM	1945	Tân Thành, Phú Bình, Thái Nguyên	19-02-1971	2,I,2
33	HÀ VĂN LUẬN	1942	Đào Viên, Tràng Định, Lạng Sơn	04-12-1970	2,I,4
34	LÃNG VĂN CHÂU	1942	Đê Thám, Tràng Định, Lạng Sơn	10-12-1971	2,I,5
35	HOÀNG ĐỨC CHUNG	1952	Vĩ Hồ, Hữu Lũng, Lạng Sơn	08-05-1972	2,I,6
36	LÊ THÀNH ĐOÀN	1947	Mai Pha, TP. Lạng Sơn	22-02-1973	2,I,7
37	VŨ ĐỨC HẠNH	1954	Bắc Sơn, Nam Trực, Nam Định	23-02-1973	2,I,8
38	BÙI CHÍ THÁNH	1945	Trung Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	27-05-1973	2,I,9
39	NGUYỄN QUANG HẠNG	1948	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	31-05-1967	2,I,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

40	PHẠM VĂN ĐĂNG	1947	Yên Hồng, Ý Yên, Nam Định	27-10-1972	2,I,11
41	NGUYỄN THỊ VÂN	1952	Thạch Đỉnh, Thạch Hà, Hà Tĩnh	05-01-1973	2,G,11
42	MAI VĂN TỚI	1939	Nga Mỹ, Nga Sơn, Thanh Hóa	12-07-1968	2,G,10
43	HOÀNG BÁ TÚY	1952	Đặng Lâm, Hải An, Hải Phòng	24-06-1974	2,G,9
44	NGUYỄN VĂN PHÚC	1946	Đại Thắng, Trấn Yên, Yên Bái	09-03-1972	2,I,3
45	TRẦN VĂN XUÂN	1949	Đông Du, Bình Lục, Hà Nam Ninh	24-04-1972	2,G,8
46	HOÀNG QUANG THÔNG	1952	Thái Hoà, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	27-03-1973	2,G,7
47	TRỊNH QUANG DŨNG		Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	07-03-1970	2,G,6
48	HÀ HỮU THUẬT	1938	Hợp Thành, Triệu Sơn, Thanh Hóa	31-07-1972	2,E,6
49	PHẠM VĂN HỒI	1940	Khuyến Nông, Triệu Sơn, Thanh Hóa	17-04-1973	2,E,7
50	HOÀNG NGỌC TỚI	1950	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	27-07-1973	2,E,8
51	NGUYỄN VĂN HIỆP	1943	Toàn Thắng, Gia Lâm, Hà Nội	07-09-1970	2,E,9
52	NGUYỄN MINH ĐỨC	1954	Hồng Thái, Phú Xuyên, Hà Tây	07-07-1972	2,E,10
53	HÀ VĂN BÁT	1950	Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng	29-12-1973	2,E,11
54	NGUYỄN VĂN NHẬT	1950	An Hưng, An Dương, Hải Phòng	15-07-1973	2,E,12
55	NGUYỄN ĐÌNH TRỢ	1947	Tân Dân, Từ Liêm, Hà Nội	02-08-1971	2,D,9
56	LÊ VĂN LÍNH	1946	Thọ Lộc, Thọ Xuân, Thanh Hóa	04-05-1973	2,D,7
57	NGUYỄN VĂN LỰ	1947	Cẩm Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	04-05-1968	2,D,7
58	NGUYỄN VĂN TƯỚNG	1947	Quảng Trung, Ngọc Lạc, Thanh Hóa	25-05-1970	2,D,6
59	NGUYỄN VĂN KIỂM	1945	Thanh Tùng, Thanh Chương, Nghệ An	02-11-1964	2,C,6
60	NGUYỄN VĂN VÂN	1954	Nghĩa Thịnh, Nghĩa Đàn, Nghệ An	14-12-1972	2,C,7
61	ĐẶNG THÁI CẢNH	1947	Thanh Xuân, Thanh Chương, Nghệ An	06-01-1972	2,C,8
62	PHẠM VĂN KÝ	1947	Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	07-10-1972	2,C,9
63	PHẠM VĂN QUÁN	1950	Nam Hồng, Nam Trực, Nam Định	06-11-1972	2,C,10
64	TRẦN ĐĂNG CẢNH	1952	Ấm Hạ, Hạ Hòa, Phú Thọ	30-04-1971	2,C,11
65	ĐOÀN VĂN CÔNG	1947	Hương Vĩnh, Hương Khê, Hà Tĩnh	23-11-1969	2,C,12
66	NGUYỄN VĂN KIỂM	1945	Thanh Tùng, Thanh Chương, Nghệ An	02-11-1964	2,B,11
67	ĐỒNG HỮU CÚC	1947	Nam Cường, Chợ Đồn, Bắc Cạn	28-08-1972	2,B,10
68	VŨ XUÂN THỌ	1935	Gia Sinh, Gia Viễn, Ninh Bình	08-02-1967	2,B,9
69	VŨ TRỌNG SỚM	1950	Thụy Hưng, Thái Thụy, Thái Bình	22-05-1968	2,B,6
70	ĐOÀN THANH KIM	1940	Thọ Xương, Lạng Giang, Bắc Giang	12-07-1971	2,B,8
71	PHẠM DUY HÂN	1954	Quang Lịch, Kiến Xương, Thái Bình	29-12-1973	2,B,7
72	HOÀNG VĂN KIỂU	1948	Lê Hồng, Thanh Miện, Hải Dương	28-09-1967	2,A,6
73	TRƯƠNG MẠNH TUẤN	1952	Thọ Khang, Chí Linh, Hải Dương	19-11-1973	2,A,7
74	BÙI NGỌC ẤM	1946	An Bình, Kiến Xương, Thái Bình	31-07-1968	2,A,8
75	NGUYỄN TRUNG THÀNH	1952	Yên Phú, Yên Định, Thanh Hóa	30-06-1975	2,A,9
76	NGUYỄN MINH ĐỨC		Hồng Kỳ, Sóc Sơn, Hà Nội	21-03-1973	2,A,10
77	TRƯƠNG MẠNH TUẤN	1948	Chí Minh, Chí Linh, Hải Dương	06-10-1968	2,A,11
78	BÙI VĂN KHÔI		Nghĩa Tân, Ngọc Lạc, Thanh Hóa	24-04-1974	2,A,12

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HẢI DƯƠNG



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, Lô, Hàng, Số
1	NGUYỄN VĂN AN	1950	Tiên Tiến, Thanh Hà	19-12-1969	3,G,43
2	NGUYỄN TIẾN ẤP	1952	Hồng Phong, Ninh Giang	07-4-1971	3,C,9
3	NGUYỄN VĂN BA	1949	Tái Sơn, Tứ Kỳ	21-02-1971	3,S,1
4	HOÀNG HUY BẢNG	1949	Hồng Phong, Nam Sách	24-10-1971	3,C,29
5	NGUYỄN NGỌC BẢO	1953	Hoàng Tân, Chí Linh	06-03-1972	3,I,25
6	NGUYỄN XUÂN BÁCH	1949	Ngọc Châu, Nam Sách	01-08-1972	3,L,27
7	NGUYỄN XUÂN BÁI		Thượng Quận, Kinh Môn	27-07-1971	3,C,7
8	VŨ ĐÌNH BA	1948	Diên Hồng, Thanh Miện	17-09-1972	3,L,23
9	NGÔ DUY BẠT	1948	Duy Tân, Kinh Môn	14-03-1969	3,K,26
10	NGUYỄN ĐĂNG BĂNG	1948	Nam Hưng, Nam Sách	29-03-1972	3,A,27
11	NGUYỄN ĐỨC BĂNG	1946	Đồng Lạc, Chí Linh	19-02-1972	3,S,36
12	NGUYỄN HƯƠNG BĂNG	1943	Thanh Khê, Thanh Hà	20-04-1966	3,Đ,30
13	TRẦN VĂN BĂNG	1951	Cẩm Chế, Thanh Hà	06-10-1968	3,S,43
14	NGUYỄN TRỌNG BẮC	1954	Đồng Tâm, Ninh Giang	28-12-1972	3,M,46
15	NGUYỄN VĂN BẠT	1948	Cộng Hòa, Nam Sách	21-02-1973	3,A,41
16	PHÍ VĂN BỀ	1946	Liên Hòa, Kim Thành	04-06-1968	3,R,13
17	NGUYỄN VĂN BỀ	1952	Quang Trung, Kinh Môn	18-09-1972	3,P,18
18	ĐỖ VĂN BÉN	1941	Minh Tân, Kinh Môn	26-10-1969	3,O,8
19	TRẦN QUỐC BI	1944	Thái Dương, Bình Giang	18-12-1972	3,R,35
20	NGUYỄN XUÂN BIM	1937	Cẩm Điền, Cẩm Giàng	28-01-1970	3,P,38
21	VŨ CÔNG BINH		Dân Chủ, Tứ Kỳ	17-02-1971	3,H,29
22	NGUYỄN XUÂN BÌNH		Cẩm Điền, Cẩm Giàng	28-01-1971	3,Đ,31
23	VŨ THANH BÌNH	1948	Thanh An, Thanh Hà	27-06-1972	3,O,11
24	PHẠM KHẮC BÌNH	1940	Thanh Hải, Thanh Hà	15-05-1972	3,G,13
25	BÙI QUANG BÔNG	1953	Tân Dân, Chí Linh	03-11-1972	3,K,39
26	VŨ NGỌC BƠI		Minh Hòa, Kinh Môn	25-02-1970	3,P,6
27	NGUYỄN ĐÌNH BỔNG	1946	Đồng Gia, Bình Giang	24-12-1973	3,M,16
28	PHẠM VĂN BỐ	1950	An Phụ, Kinh Môn	11-12-1-69	3,R,16
29	NGUYỄN ĐỨC BỘ	1944	Đồng Quang, Gia Lộc	14-02-1969	3,P,16
30	LÊ VĂN BÙI	1937	Chi Lăng Bắc, Thanh Miện	10-10-1968	3,P,44
31	NGUYỄN VĂN CAO	1941	Liên Mạc, Thanh Hà	06-10-1968	3,S,39
32	NGUYỄN ĐỨC CẨM	1951	Liên Mạc, Thanh Hà	07-06-1970	3,Q,16
33	NGUYỄN HUY CẢNH	1940	Thanh Hồng, Thanh Hà	01-1967	3,P,23
34	VŨ NGỌC CẢN	1950	Quốc Tuấn, Hải Dương	11-01-1971	5, A, 3
35	PHẠM HUY CÂN	1942	Ngũ Hùng, Thanh Miện	12-01-1970	3,O,52
36	DƯƠNG VĂN CẤP	1940	Thái Học, Bình Giang	11-10-1968	3,T,9
37	PHẠM THANH CHAI	1952	Quyết Thắng, Thanh Hà	09-12-1972	3,E,25

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM ĐỨC CHĂM	1946	Phượng Kỳ, Tứ Kỳ	13-08-1966	3,R,21
2	PHẠM TRUNG CHẬP	1946	Trường Thành, Thanh Hà	02-02-1970	3,E,23
3	TRỊNH XUÂN CHI	1942	Đoàn Kết, Thanh Miện	12-06-1969	3,G,11
4	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1951	Thống Nhất, Gia Lộc	14-03-1971	3,B,1
5	ĐINH VĂN CHIẾN	1947	Nam Đồng, Nam Sách	08-12-1967	3,H,35
6	PHẠM XUÂN CHIẾN	1942	Vĩnh Hồng, Bình Giang	16-02-1970	3,O, 50
7	TRỊNH QUỐC CHÍNH	1944	Thanh Thủy, Thanh Hà	08-07-1972	3,S,16
8	TRẦN PHÚ CHÍNH	1949	Lê Hồng, Thanh Miện	19-05-1970	3,R,4
9	PHẠM ĐỨC CHÍNH	1947	Kẻ Sặt, Bình Giang	05-05-1971	3,E,21
10	ĐẶNG MINH CHÍNH	1936	Lê Hồng, Thanh Miện	24-06-1974	3,H,10
11	NGUYỄN THỊ CHÍP	1950	Tân Kỳ, Tứ Kỳ	06-10-1971	3,K,4
12	NGUYỄN VĂN CHUNG	1946	Ngũ Phúc, Kim Thành	15-07-1966	3,Đ,26
13	NGUYỄN VĂN CHUYỂN	1930	Hiệp Lực, Ninh Giang	29-12-1971	3,A,1
14	TRƯƠNG VĂN CHỨC	1941	Phú Thứ, Kinh Môn	11-11-1967	3,B,19
15	NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	1944	Thanh Hải, Thanh Hà	07-12-1967	3,O,26
16	TẠ ĐÌNH CÒM	1943	Thượng Vũ, Kim Thành	07-07-1972	3,S,45
17	VŨ VĂN CỌT	1945	Chi Lăng Bắc, Thanh Miện	16-09-1972	U,31
18	HOÀNG VĂN CỘNG		Kim Lương, Kim Thành	11-03-1970	3,G,5
19	VŨ ĐÌNH CỐC	1953	Quốc Tuấn, Nam Sách	04-04-1972	3,P,31
20	QUÁCH ĐẠI CƯ		Thanh Xá, Thanh Hà	11-02-1971	3,E,29
21	NGUYỄN VĂN CƯ	1947	Thạch Lỗi, Cẩm Giàng	05-03-1971	3,N,42
22	TRẦN HỮU CHỪNG		Bạch Đằng, Kinh Môn	09-04-1970	3,B,41
23	ĐOÀN VĂN CƯƠNG	1941	Công Lạc, Tứ Kỳ	09-11-1968	3,B,29
24	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	1941	Liên Mạc, Thanh Hà	04-06-1970	3,I,32
25	NGUYỄN TRÍ CƯỜNG	1947	Ngọc Liên, Cẩm Giàng	23-03-1970	3,D,18
26	NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG	1948	An Bình, Nam Sách	17-03-1970	3,P,37
27	NGUYỄN VĂN CỬU	1948	Thanh Giang, Thanh Miện	07-10-1967	3,U,4
28	NGUYỄN DANH CỨU	1934	An Bình, Nam Sách	28-07-1972	3,T,14
29	VŨ VĂN CỰA	1945	Việt Hưng, Kim Thành	12-09-1965	3,E,48
30	NGUYỄN VĂN DÂN	1947	Thái Sơn, Kinh Môn		3,T,26
31	PHẠM VĂN DẪN	1950	Thúc Kháng, Bình Giang	13-04-1971	3,G,32
32	NGUYỄN VĂN DIỄN		Chi Lăng, Thanh Miện	14-06-1966	3,M,26
33	ĐÀO VĂN DIỆN	1949	Hà Kỳ, Tứ Kỳ	14-06-1969	3,U,34
34	HOÀNG BÁ DINH	1934	Ngô Quyền, Thanh Miện	08-10-1972	3,M,7
35	TÔ VĂN DỊ	1948	Chí Minh, Chí Linh	21-12-1970	3,N,2
36	ĐỖ VĂN DO	1951	Phúc Thành, Kim Thành	13-11-1971	3,R,46
37	BÙI ĐỨC DOANH		Hà Kỳ, Tứ Kỳ	26-05-1970	3,R,27
38	NGUYỄN ĐÌNH DOANH		Phượng Hoàng, Thanh Hà	24-09-1969	3,Đ ,33

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG VĂN DONG	1939	Nhân Huệ, Chí Linh	18-09-1968	3,Đ ,11
2	VŨ VĂN ĐỘI	1952	Long Xuyên, Kinh Môn	22-12-1972	3,L,25
3	PHẠM KHẮC DUNG	1942	An Thanh, Tứ Kỳ	12-12-1970	3,H,11
4	LÊ VĂN DUNG	1937	Thanh Hải, Thanh Hà	25-11-1972	3,E,33
5	NGUYỄN KHƯƠNG DUY		Khu số 2, TP Hải Dương	05-09-1971	3,B,11
6	NGUYỄN VĂN DUYÊN	1950	Hồng Khê, Bình Giang	23-04-1973	3,M,9
7	KIỀU VĂN DỪA	1948	Minh Đức, Tứ Kỳ	01-08-1971	3,O,28
8	NGUYỄN KHẮC DŨNG	1947	Cẩm Đông, Cẩm Giàng	10-11-1969	3,L,50
9	NGUYỄN VĂN DỪ	1950	Vĩnh Tuy, Bình Giang	08-01-1971	3,Đ ,40
10	NGÔ TIẾN DƯƠNG	1948	Cẩm Hòa, Cẩm Giàng	21-03-1973	3,R,9
11	HOÀNG VĂN DƯƠNG	1939	Nam Đồng, Nam Sách	28-02-1969	3,T,10
12	TRẦN KHẮC DUYỆC	1944	Minh Tâm, Kinh Môn	31-08-1971	3,Q,9
13	BÙI XUÂN ĐÀM	1946	Kiến Quốc, Ninh Giang	25-12-1968	3,E,38
14	ĐỖ QUANG ĐÀO	1933	Thanh Xuân, Thanh Hà	23-10-1968	3,Đ ,25
15	TRẦN QUỐC ĐÀM	1947	Phương Hưng, Gia Lộc	29-10-1968	3,E,31
16	TRẦN TRỌNG ĐÁT	1952	Đông Xuyên, Ninh Giang	26-11-1972	3,I,23
17	NGUYỄN NGỌC ĐẠC	1936	Cổ Thành, Chí Linh	24-04-1968	3,U,3
18	TRỊNH ĐÌNH ĐẠI	1951	Số 17 Quang Hải, TP Hải Dương	16-02-1973	3,S,3
19	MAI XUÂN ĐẠI	1947	Lam Sơn, Thanh Miện	27-05-1971	3,T,43
20	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	1951	Phả Lại, Chí Linh	11-02-1973	3,A,7
21	NHỮ VĂN ĐẠT	1951	Thái Hòa, Bình Giang	14-03-1971	3,C,13
22	VŨ VĂN ĐẠT	1947	Lê Ninh, Kinh Môn	24-12-1966	3,M,17
23	PHẠM VĂN ĐẤU	1950	Hồng Phong, Ninh Giang	04-12-1971	3,O,32
24	PHẠM XUÂN ĐỂ	1948	Đoàn Kết, Thanh Miện	21-10-1969	3,T,50
25	MAI VĂN ĐỆ	1942	Liên Hồng, Gia Lộc	09-01-1970	3,T,44
26	PHẠM XUÂN ĐỊ	1938	Vĩnh Lập, Thanh Hà	11-05-1969	3,O,34
27	PHẠM VĂN ĐIỂN	1949	Nam Đồng, Nam Sách	16-01-1971	3,L,12
28	VŨ ĐỨC ĐIỂM	1946	Thúc Kháng, Bình Giang	01-03-1974	3,H,6
29	NGUYỄN VĂN ĐIỂM	1946	Kim Anh, Kim Thành	25-05-1970	3,T,23
30	ĐÀO HỮU ĐIỂM	1949	Cẩm Đông, Cẩm Giàng	13-01-1972	3,A,33
31	VŨ DUY ĐIỀU	1948	Bình Minh, Bình Giang	13-06-1969	3,Q,52
32	PHẠM GIA ĐỊNH	1950	Hoàng Diệu, Gia Lộc	14-01-1971	3,I,37
33	ĐÌNH LONG ĐỈNH	1947	Kim Xuyên, Kim Thành	29-05-1970	3,O,46
34	ĐOÀN NGỌC ĐỈNH	1950	Phượng Kỳ, Tứ Kỳ	24-12-1968	3,K,15
35	PHẠM VĂN ĐỊNH	1937	Duy Tân, Kinh Môn	02-04-1970	3,C,31
36	PHẠM BÁ ĐOÀI	1945	Toàn Thắng, Gia Lộc	20-11-1971	3,R,42
37	NGUYỄN NGỌC ĐOÀN	1952	Ngọc Liên, Cẩm Giàng	06-02-1974	3,M,52
38	BÙI TIẾN ĐỎ	1945	Tứ Xuyên, Tứ Kỳ	07-11-1969	3,N,46

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM KIM ĐÓ		Thống Nhất, Gia Lộc	26-04-1968	3,E,35
2	NGUYỄN HẢI ĐỘ	1946	Số 28 B Trần Bình Trọng, TP Hải Dương	08-09-1969	3,O,36
3	NGUYỄN CÔNG ĐỒN	1952	Thái Học, Chí Linh	10-01-1971	3,G,14
4	ĐINH XUÂN ĐỒNG	1951	Đoàn Kết, Thanh Miện	27-02-1971	3,S,5
5	CAO XUÂN ĐUỐC	1933	Thanh Xá, Thanh Hà	06-10-1968	3,S,41
6	VŨ XUÂN ĐƯỜNG	1941	Tân Trào, Thanh Miện	18-03-1971	3,P,28
7	HOÀNG VĂN ĐỨC	1947	Hồng Phong, Nam Sách	23-04-1969	3,L,1
8	PHẠM MINH ĐỨC	1947	Cẩm La, Kim Thành	23-12-1967	3,M,35
9	BÙI VĂN ĐỨC				3,O,25
10	NGUYỄN VĂN GẦY	1943	Hồng Thái, Ninh Giang	12-12-1969	3,O,38
11	NGUYỄN VĂN GHI	1946	Tân Phong, Ninh Giang	28-03-1971	3,B,21
12	NGUYỄN HỮU GIANG	1942	Hồng Phúc, Ninh Giang	30-03-1970	3,M,30
13	NGUYỄN VĂN GUỒNG	1943	Thái Hòa, Bình Giang	10-12-1967	3,M,44
14	TRẦN VĂN HANH	1945	An Lưu, Kinh Môn	20-07-1972	3,U,10
15	NGUYỄN XUÂN HANH	1949	Thượng Quận, Kinh Môn	02-12-1972	3,P,11
16	NGUYỄN VĂN HAY	1936	Ninh Hải, Ninh Giang	03-05-1969	3,S,52
17	ĐỖ MẠNH HÀ	1947	Phúc Thành, Kim Thành	13-01-1968	3,D,29
18	BÙI QUANG HÀN	1943	Kim Xuyên, Kim Thành	04-11-1969	3,E,46
19	HOÀNG HUY HẢI	1948	Cẩm Văn, Cẩm Giàng	17-01-1969	3,T,20
20	ĐẶNG VĂN HẢI	1950	Phương Hưng, Gia Lộc	04-1971	3,O,12
21	BÙI VIẾT HẢO	1950	Tứ Xuyên, Tứ Kỳ	31-01-1972	3,K,10
22	PHẠM VĂN HÁT	1945	Cẩm Sơn, Cẩm Giàng	09-12-1968	3,L,34
23	PHẠM VĂN HẮN	1948	Quảng Minh, Gia Lộc	19-04-1970	3,O,44
24	ĐÀO XUÂN HẬU	1946	Đại Đức, Kim Thành	11-05-1972	3,T,4
25	PHẠM VĂN HIỀN	1947	Lê Hồng, Thanh Miện	12-11-1969	3,G,17
26	NGUYỄN XUÂN HIẾN	1948	Duy Tân, Kinh Môn	11-11-1972	3,R,23
27	PHẠM TRỌNG HIẾU	1948	An Lương, Thanh Hà	23-12-1971	3,Q,15
28	BÙI XUÂN HINH		Thượng Vũ, Kim Thành		3,R,37
29	BÙI ĐỨC HINH	1952	Cộng Hòa, Kim Thành	26-12-1972	3,N,43
30	NGUYỄN VĂN HÒA	1941	Tam Kỳ, Kim Thành	24-08-1972	3,G,10
31	BÙI THỊ HÒA	1955	Hiệp Lực, Ninh Giang	07-04-1973	3,T,35
32	VŨ NGỌC HÒA	1949	Số 64, Quang Trung, TP Hải Dương	01-08-1971	3,Q,39
33	NGUYỄN XUÂN HỒI	1941	Hợp Tiến, Nam Sách	20-12-1966	3,M,19
34	NGUYỄN VĂN HỒNG	1951	Ngọc Liên, Cẩm Giàng	01-04-1973	3,U,5
35	ĐỖ MINH HỐI	1948	Liên Hòa, Kim Thành	12-01-1970	3,E,28
36	NGUYỄN VĂN HỢI	1945	Minh Đức, Tứ Kỳ	18-06-1968	3,M,38
37	NGUYỄN THANH HUÂN		Thái Dương, Bình Giang	11-03-1969	3,E,19
38	VŨ VĂN HUẤN	1946	Phạm Kha, Thanh Miện	23-03-1971	3,U,32

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ VIẾT HÙNG	1950	Tân Việt, Thanh Hà	04-04-1969	3,L,32
2	NGUYỄN VĂN HÙNG	1943	Nhật Tân, Gia Lộc	18-03-1968	3,G,8
3	NGUYỄN THẾ HÙNG	1946	Phượng Kỳ, Tứ Kỳ	22-07-1970	3,I,35
4	NGUYỄN XUÂN HƯƠNG	1948	Thạch Khôi, Gia Lộc	27-01-1973	3,I,26
5	TRẦN VĂN HƯỜNG		Minh Đức, Tứ Kỳ	01-08-1971	3,Q,17
6	LÊ VĂN HƯỜNG		Đoàn Tùng, Thanh Miện	29-09-1968	3,E,,2
7	NGUYỄN VĂN HƯƠNG	1948	Nam Đồng, Nam Sách	30-06-1968	3,D,19
8	NGUYỄN VĂN HƯƠNG	1947	Duy Tân, Kinh Môn	04-12-1969	3,K48
9	ĐỖ TIẾN HỮU	1938	Hoàng Hanh, Ninh Giang	06-07-1967	3,M,40
10	NGUYỄN VĂN HÓA	1940	An Sinh, Kinh Môn	12-06-1966	3,S,40
11	NGUYỄN SONG HỠ	1940	Phổ Chợ, Hải Dương	20-05-1969	3,U,29
12	VŨ VĂN KHAI	1950	Tân Việt, Bình Giang	13-05-1971	3,R,3
13	NGUYỄN TRỌNG KHÁI	1944	Thái Thịnh, Kinh Môn	23-12-1969	3,L,13
14	NGUYỄN VĂN KHÁ	1948	Hồng Hưng, Gia Lộc	08-01-1972	3,U,42
15	PHẠM VĂN KHÁNG	1942	Tráng Liệt, Bình Giang	23-04-1971	3,N,30
16	NGUYỄN VĂN KHÁNH	1951	Xuân Như, Tứ Kỳ	01-03-1973	3,P,9
17	NGUYỄN THÀNH KHIÊM	1940	Bình Dân, Kim Thành	10-05-1969	3,P,43
18	NGUYỄN ĐÌNH KHIÊM	1946	Hiệp Sơn, Kinh Môn	20-06-1968	3,D,16
19	NGUYỄN XUÂN KHOẢN	1948	Tam Kỳ, Kim Thành	13-05-1970	3,G,7
20	BÙI VĂN KHÓA	1946	Hưng Long, Ninh Giang	19-01-1969	3,N34
21	PHẠM NGỌC KHÔI	1947	Cao An, Cẩm Giàng	04-1970	3,L,6
22	PHẠM VĂN KHÔI	1947	Cao An, Cẩm Giàng	25-03-1969	3,N,36
23	TRẦN ĐÌNH KHỞI	1942	Tuấn Hưng, Kim Thành	13-01-1968	3,D,27
24	NGUYỄN DUY KIẾN	1945	Bình Dân, Kim Thành	28-03-1967	3,R,10
25	VŨ VĂN KIẾU	1945	Thanh Tùng, Thanh Miện	13-01-1971	3,Q,5
26	HÀ VĂN KIẾN	1951	Vĩnh Hòa, Ninh Giang	01-07-1972	3,I,24
27	NGUYỄN THÀNH KIỂM	1940	Bình Dân, Kim Thành	10-05-1969	3,K,8
28	VŨ NGỌC KIM	1937	10 Hoàng Hanh 1, Hải Dương	09-08-1969	3,I,38
29	NGUYỄN VĂN KINH	1941	Quang Phục, Tứ Kỳ	06-02-1969	3,Q,22
30	LÊ XUÂN KINH	1950	Cổ Bì, Bình Giang	22-06-1971	3,L,21
31	NGUYỄN NGỌC LAN	1940	Cổ Thành, Chí Linh	03-04-1966	3,A,17
32	PHẠM XUÂN LANG		Tái Sơn, Tứ Kỳ	11-11-1969	3,K,25
33	ĐỒNG VĂN LANH	1940	Nhân Huệ, Chí Linh	14-04-1971	3,M,21
34	ĐẶNG XUÂN LẠNG	1945	Tân Việt, Bình Giang	31-03-1970	3,I,48
35	MẠC PHÚC LÃO	1946	Nam Tân, Nam Sách	25-05-1970	3,Q,12
36	ĐÀO HUY LẠM		Tứ Kỳ, Hải Dương	16-12-1972	3,A,9
37	PHẠM THANH LÂM	1941	Thăng Long, Kinh Môn	18-10-1970	3,D,14
38	NGUYỄN VĂN LẬT	0	Phạm Kha, Thanh Miện	26-11-1971	3,I,31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN LÊ	1950	An Lâm, Nam Sách	06-12-1973	3,M,50
2	MẠC VĂN LÊ	1945	Nam Tân, Nam Sách	09-09-1971	3,K,24
3	PHẠM VĂN LIÊN	1942	Hiệp Sơn, Kinh Môn	12-02-1971	3,O,2
4	NGUYỄN HỮU LIÊU	1951	Hưng Đạo, Tứ Kỳ	12-06-1970	3,D,7
5	NGUYỄN THANH LIÊN	1946	Thượng Quán, Kinh Môn	20-02-1970	3,Q,44
6	HOÀNG VĂN LINH	1944	Ngô Quyền, Thanh Miện	04-10-1967	3,U,23
7	NGUYỄN XUÂN LỊCH	1945	Đại Hợp, Tứ Kỳ	21-03-1968	3,O,20
8	ĐÀO BÁ LOAN	1949	Động Lạc, Chí Linh	27-08-1967	3,R,12
9	NGUYỄN VĂN LỘC	1949	Quang Phục, Tứ Kỳ	05-04-1971	3,H, 8
10	VŨ CHÍ LỚN	1940	Thanh Xuân, Thanh Hà	06-10-1968	3,H, 9
11	NGUYỄN VĂN LUÂN	1954	Ngô Quyền, Thanh Miện	18-06-1971	3,N, 6
12	NGUYỄN TIẾN LUẬT	1953	Tân Kỳ, Tứ Kỳ	22-08-1971	3,H, 43
13	ĐOÀN ĐẠI LUYỆN	1953	Gia Lương, Gia Lộc	14-03-1972	3,D, 41
14	NGUYỄN VĂN LÙ	1940	Cổ Dũng, Kim Thành	07-11-1969	3,A, 35
15	NGUYỄN XUÂN LÚA	1952	Văn Tố, Tứ Kỳ	02-04-1971	3,L, 19
16	PHẠM VĂN LỰA	1946	Long Xuyên, Bình Giang	01-06-1970	3,K, 44
17	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	1952	Đại Đức, Kim Thành	07-02-1972	3,K, 23
18	NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG	1948	Bắc An, Chí Linh	04-12-1969	3,C, 5
19	NGUYỄN THIÊN LƯƠNG	1947	Tứ Xuyên, Tứ Kỳ	13-02-1969	3,C, 23
20	BÙI VĂN LƯỢNG	1943	Quang Minh, Gia Lộc	14-09-1969	3,U,46
21	ĐỖ BÁ LƯU	1938	Phương Hưng, Gia Lộc	12-09-1971	3,C,19
22	TRẦN VĂN MAI	1953	Quốc Tuấn, Nam Sách	02-05-1972	3,Q,36
23	NGUYỄN XUÂN MAI	1941	Đức Hợp, Kim Động	08-02-1966	3,S,24
24	VŨ VĂN MÃN	1942	Cổ Thành, Chí Linh	25-12-1969	3,N,48
25	NGUYỄN VĂN MẠCH	1948	Bạch Đằng, Kinh Môn	13-04-1970	3,I,9
26	CHU MÃN	1948	Phúc Thành, Kim Thành	23-02-1967	3,L,40
27	BÙI ĐỨC MÂY	1947	Lê Hồng, Thanh Miện	15-12-1966	3,L,30
28	ĐẶNG VĂN NIÊN	1941	Đông Lạc, Chí Linh	12-04-1972	3,I,15
29	VŨ NGỌC MINH	1941	Phạm Kha, Thanh Miện	04-02-1972	3,S,20
30	NGUYỄN ĐÌNH MINH	1950	Thanh Giang, Thanh Miện	28-05-1970	3,G,50
31	PHẠM VĂN MỊCH	1944	Gia Hòa, Gia Lộc	19-03-1969	3,R,52
32	NGUYỄN VĂN MỘC	1945	Tam Kỳ, Kim Thành	09-05-1970	3,A,37
33	NGUYỄN ĐÌNH MÙI	1943	Cộng Hòa, Nam Sách	29-11-1968	3,Q,26
34	BÙI VĂN NAM	1954	Nhân Huệ, Chí Linh	14-09-1972	3,G,52
35	NGUYỄN XUÂN NÁP	1945	Tuấn Hưng, Kim Thành	17-04-1971	3,K,42
36	NGUYỄN VĂN NĂM	1950	Tứ Xuyên, Tứ Kỳ	31-10-1971	3,Q,16
37	PHẠM TRỌNG NĂNG		Nguyễn Giáp, Tứ Kỳ	13-08-1971	3,T,41
38	ĐỖ VĂN NẾP	1940	Số 8 Lý Thường Kiệt, TP Hải Dương	21-05-1969	3,T,32

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN HỮU NGẠN		Bình Dân, Kim Thành	06-03-1966	3,N,18
2	NGUYỄN QUÝ NGÂN		Cộng Hòa, Chí Linh	09-01-1970	3,Đ,3
3	PHẠM VĂN NGÂN	1934	Toàn Thắng, Gia Lộc	01-11-1967	3,U,18
4	NGUYỄN VĂN NGÂN	1933	Nhân Huệ, Chí Linh	06-02-1970	3,I,6
5	VŨ NGUYÊN NGHIÊM	1948	Trùng Khánh, Gia Lộc	16-01-1968	3,N,14
6	NGUYỄN CAO NGHIÊM		Gia Xuyên, Gia Lộc	01-1969	3,N,16
7	NGUYỄN VĂN NGHINH	1945	Đoàn Thượng, Gia Lộc	10-01-1968	3,O,22
8	NGUYỄN ĐỨC NGHĨ	1933	Thông Kênh, Gia Lộc	29-09-1968	3,I,1
9	NGUYỄN VĂN NGHĨNH	1949	Cẩm Hoàng, Cẩm Giàng	18-04-1971	3,U,30
10	PHẠM VĂN NGHĨA	1942	Tiên Tiến, Thanh Hà	17-12-1968	3,G,41
11	LÊ ĐẠI NGHĨA	1943	Thái Học, Bình Giang	13-11-1968	3,Q,28
12	NGUYỄN THẾ NGHĨA	1937	Thanh Giang, Thanh Miện	21-02-1972	3,Q,30
13	NGUYỄN XUÂN NGOẠN	1950	Thanh Lang, Thanh Hà	06-10-1968	3,S,29
14	PHẠM THANH NGOẠN	1952	Tái Sơn, Tứ Kỳ	31-12-1972	3,U,12
15	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	1942	Cổ Bi, Bình Giang	17-11-1971	3,R,2
16	NGUYỄN VĂN NGUYỆT	1945	Minh Đức, Tứ Kỳ	23-01-1972	3,O,16
17	NGÔ XUÂN NGŨ	1945	Tân Trào, Thanh Miện	06-01-1970	3,C,25
18	ĐOÀN VĂN NGUU	1942	Thống Nhất, Gia Lộc	06-05-1971	3,L,52
19	HOÀNG ĐA NHÂM	1946	An Lương, Thanh Hà	29-12-1968	3,U,6
20	NGUYỄN VĂN NHẪN	1948	Cổ Bi, Bình Giang	02-03-1971	3,S,31
21	NGUYỄN DUY NHẤT	1954	Đức Chính, Cẩm Giàng	15-02-1974	3,E,14
22	TRẦN DUY NHẬT	1950	Thanh Quang, Nam Sách	26-01-1972	3,S,19
23	NGUYỄN CÔNG NHIÊM	1946	Cộng Lạc, Tứ Kỳ	21-01-1971	3,Đ,22
24	NGUYỄN VĂN NHIÊN	1947	Bình Xuyên, Bình Giang	08-1971	3,P,10
25	VŨ THỊ NHIÊN	1956	Hoàng Tân, Chí Linh	11-12-1973	3,Đ,24
26	PHAN VĂN NHUẬN	1938	Thái Dương, Bình Giang	22-12-1967	3,O,32
27	BÙI VĂN NHUNG	1947	Lương Điền, Cẩm Giàng	10-04-1968	3,A,29
28	PHẠM SỸ NHỨC	1948	Việt Hồng, Thanh Hà	04-12-1972	3,A,3
29	PHẠM VĂN NÔ	1945	Quang Minh, Gia Lộc	13-02-1969	3,E,37
30	NGUYỄN CÔNG NƯỚC	1953	Đoàn Tùng, Thanh Miện	26-01-1972	3,K,17
31	PHẠM VĂN NỨC	1941	Diên Hồng, Thanh Miện	08-12-1967	3,M,42
32	NGUYỄN VĂN Ơ	1948	Duy Tân, Kinh Môn	21-02-1968	3,C,37
33	VƯƠNG VĂN PHA	1942	Minh Tân, Nam Sách	25-01-1969	3,L,46
34	PHẠM ĐỨC PHAN	1950	Cẩm Văn, Cẩm Giàng	08-12-1968	3,T,15
35	ĐẶNG VĂN PHÀN	1937	Gia Lương, Gia Lộc	09-03-1969	3,P,8
36	LƯƠNG NGỌC PHẢI	1951	An Phụ, Kinh Môn	15-06-1972	3,L,41
37	NGUYỄN VĂN PHÓNG	1943	Đồng Quang, Gia Lộc	15-09-1966	3,M,29
38	PHẠM VĂN PHÚ	1951	Cẩm Văn, Cẩm Giàng	18-10-1968	3,S,33

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGHIÊM VIẾT PHÚC	1944	Bình Hàn, TP Hải Dương	08-01-1973	3,A,11
2	TRẦN VĂN PHÚC	1944	Ninh Hải, Ninh Giang	21-01-1969	3,O,18
3	NGUYỄN VĂN PHÚC		Tiền Phong, Thanh Miện	08-02-1968	3,E,41
4	PHẠM ĐÌNH PHÚNG	1947	Cẩm Ché, Thanh Hà	01-04-1967	3,G,37
5	BÙI QUANG PHÚNG	1937	Hưng Thái, Ninh Giang	23-05-1969	3,U,27
6	LÊ QUANG PHỤ	1944	Đông Lạc, Nam Sách	01-02-1968	3,I,30
7	NGUYỄN VĂN QUÂN		Cẩm Đông, Cẩm Giàng	07-06-1971	3,I,16
8	TRƯƠNG VĂN QUẦY	1954	An Thanh, Tứ Kỳ	23-01-1972	3,L,38
9	NGUYỄN VĂN QUẾ	1942	Ngọc Liên, Cẩm Giàng	06-03-1971	3,O,27
10	PHẠM VĂN QUYÊN	1936	Thanh Hải, Thanh Hà	29-05-1972	3,R,24
11	NGUYỄN DUYẾN QUYẾN	1938	Gia Khánh, Gia Lộc	01-05-1969	3,R,14
12	NGUYỄN VĂN QUYÊN	1938	Ngọc Liên, Cẩm Giàng	03-05-1970	3,U,15
13	NGUYỄN DƯƠNG QUYẾN	1948	Bình Dân, Kim Thành	05-03-1969	3,D,28
14	LƯU VĂN QUỲNH	1940	Nghĩa An, Ninh Giang	06-12-1968	3,H,13
15	ĐỖ ĐỨC QUỲNH	1946	156 Trần Hưng Đạo, Ninh Giang	26-01-1972	3,E,42
16	BÙI XUÂN QUỶ	1949	An Bình, Nam Sách	06-03-1972	3,K,7
17	NGUYỄN VĂN QUÝ	1951	Hồng Quang, Thanh Miện	28-04-1972	3,E,12
18	NGUYỄN ĐÌNH QUY	1944	Gia Lộc	12-02-1967	3,I,40
19	NGUYỄN ĐỨC QUỲNH	1946	Kim Đính, Kim Thành	10-04-1971	3,P,12
20	NGUYỄN ĐỨC RỒNG	1949	Phú Thứ, Kinh Môn	06-06-1970	3,I,50
21	NGUYỄN DUY SÁCH	1949	Quốc Tuấn, Nam Sách	22-09-1970	3,H,37
22	NGUYỄN CHÍ SÁU	1938	Văn Đức, Chí Linh	06-12-1971	3,T,24
23	PHẠM NGỌC SÙNG	1941	Thanh Bính, Thanh Hà	31-01-1968	3,L,33
24	NGUYỄN VĂN SEN	1943	Tuấn Hưng, Kim Thành	28-01-1971	3,R,17
25	ĐỖ NGỌC SINH		25 Quang Trung, TP Hải Dương	02-02-1971	3,N,12
26	NGUYỄN ĐÌNH SINH	1950	Thanh Hồng, Thanh Hà	06-10-1968	3, S,35
27	NGUYỄN PHÚC SINH	1938	Thanh Lang, Thanh Hà	12-03-1969	3,R,48
28	TRẦN DUY SÓC	1932	Thanh Giang, Thanh Miện	03-02-1972	3,T,27
29	VŨ ĐỨC SƠN	1953	Cẩm Hưng, Cẩm Giàng	31-08-1972	3,H,19
30	ĐỖ NGỌC SƠN	1951	Cao Thắng, Thanh Miện	04-01-1971	3,I,12
31	NGUYỄN HỒNG SƠN	1939	Lai Cách, Cẩm Giàng	01-07-1974	3,H,2
32	NGUYỄN ĐẮC SỞ	1949	An Châu, Gia Lộc	28-02-1969	3,T,20
33	BÙI VĂN SỸ	1954	Thăng Long, Kinh Môn	22-06-1972	3,Q,7
34	ĐÀO ĐÌNH TAM	1942	Lam Sơn, Thanh Miện	18-03-1969	3,U,17
35	NGUYỄN VĂN TÁC	1950	Hồng Hưng, Gia Lộc	13-07-1971	3,H,27
36	NGUYỄN VĂN TẠC	1947	Thúc Kháng, Bình Giang	31-05-1969	3,M,32
37	ĐỖ VĂN TẶNG	1940	Gia Khánh, Gia Lộc	28-05-1969	3,D,32
38	TRẦN VĂN TẮM	1952	Hoành Sơn, Kinh Môn	04-01-1972	3,P,33

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN TÂM	1949	Đức Chính, Cẩm Giàng	01-05-1971	3,R,5
2	NGUYỄN VĂN TÂM	1934	Thanh Hải, Thanh Hà	06-10-1968	3,S,37
3	PHẠM VĂN TÂN	1947	Vĩnh Lập, Thanh Hà	25-05-1970	3,K,18
4	TRẦN MINH TÂN	1946	Lê Hồng, Thanh Miện	05-01-1973	3,L,28
5	NGUYỄN VĂN TẮM	1938	Đức Chính, Cẩm Giàng	17-06-1971	3,N,10
6	TRƯƠNG VĂN TẮM	1935	Lam Sơn, Thanh Miện	21-10-1969	3,T,52
7	NGUYỄN HỒNG TẤN	1940	Kim Giang, Cẩm Giàng	09-02-1966	3,N,32
8	VŨ QUANG TẤN	1939	Cẩm Hoàng, Cẩm Giàng	15-12-1969	3,M,27
9	NHU ĐÌNH TẬP		Thái Hòa, Bình Giang	06-10-1968	3,S,23
10	PHẠM TRUNG TẬP	1946	Trường Thanh, Thanh Hà	02-02-1970	3,Đ,4
11	NGUYỄN NHƯ TẾ	1951	Vĩnh Long, Khoái Châu	18-09-1972	3,T,6
12	ĐỖ VĂN THANH	1951	Lương Điền, Cẩm Giàng	01-03-1972	3,T,39
13	NGUYỄN VĂN THANH	1945	Kim Lương, Kim Thành	17-05-1968	3,Đ,43
14	CAO VĂN THANH	1950	Kim Lương, Kim Thành	29-01-1972	3,K,52
15	TRẦN ĐỨC THÀNH	1945	Thanh Bình, Thanh Hà	21-03-1972	3,E,52
16	NGUYỄN MẠNH THẮNG	1939	Phượng Hoàng, Thanh Hà	17-03-1969	3,G,2
17	ĐÌNH THẮNG	1944	Nam Đồng, Nam Sách	17-03-1967	3,T,1
18	TRẦN VĂN THẢO	1950	Việt Hòa, TP Hải Dương	01-05-1971	3,P,5
19	NGUYỄN VĂN THẢO	1941	Bình Lăng, Tứ Kỳ	08-04-1968	3,S,10
20	LÊ ĐỨC THÀI	1938	Thanh Bình, Thanh Hà	11-04-1966	3,Q,3
21	VŨ VĂN THẠO	1951	Chi Lăng Bắc, Thanh Miện	20-07-1972	3,G,4
22	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	1947	Trường Thành, Thanh Hà	11-11-1969	3,B,23
23	NGUYỄN VĂN THẨM	1945	Cổ Dũng, Kim Thành	20-02-1971	3,M,48
24	NGUYỄN VĂN THẤU	1933	Minh Hòa, Kinh Môn	06-10-1968	3,S,21
25	NGUYỄN VĂN THẾP	1936	Ngô Quyền, Thanh Miện	21-10-1969	3,U,44
26	VŨ CÔNG THÊM	1946	Nhân Quyền, Bình Giang	01-09-1966	3,M,24
27	BÙI QUỐC THỂ	1947	Tân Phong, Ninh Giang	08-02-1973	3,M,6
28	TRẦN DUY THIẾT	1943	Ngũ Phúc, Kim Thành	31-12-1968	3,K,35
29	LÊ ĐỨC THIẾU	1946	Cẩm Phúc, Cẩm Giàng	02-12-1967	3,Q,38
30	NGUYỄN VĂN THIẾP	1941	Đại Tĩnh, Gia Lộc	20-03-1970	3,M,25
31	LƯU VĂN THIẾU	1940	Tứ Cường, Thanh Miện	03-04-1966	3,N,22
32	ĐẶNG NGỌC CHÍNH	1954	Đông Kỳ, Tứ Kỳ	03-07-1972	3,L,2
33	TRỊNH XUÂN THỊ	1942	Đoàn Kết, Thanh Miện	12-06-1969	3,S,38
34	PHẠM VĂN THỊNH	1947	Quang Hưng, Ninh Giang	25-04-1968	3,L,18
35	NGUYỄN VĂN THỊNH	1948	Đông Quang, Gia Lộc	11-11-1968	3,T,37
36	TẶNG BÁ THOẠI	1948	Thanh Hồng, Thanh Hà	01-04-1967	3,U,13
37	NGUYỄN VĂN THOAN	1944	Phạm Kha, Thanh Miện	12-04-1967	3,K,5
38	NGUYỄN DANH THOẢNG	1943	Phượng Hoàng, Thanh Hà	17-03-1969	3,T,42

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG VĂN THỐC	1936	Nghĩa Ân, Ninh Giang	28-02-1969	3,T,18
2	TRẦN VĂN THÓP		Kim Tân, Kim Thành	06-02-1971	3,G,18
3	NGUYỄN VĂN THỌ	1948	Cộng Hòa, Nam Sách	16-01-1972	3,H,17
4	NGUYỄN ĐỨC THƠ	1944	Thanh Hồng, Thanh Hà	06-10-1968	3,T,21
5	NGUYỄN VĂN THÔNG	1948	Kim Lương, Kim Thành	07-05-1968	3,C,43
6	PHẠM TẤT THÔNG	1935	Tân Trào, Thanh Miện	26-02-1968	3,O,7
7	VŨ MINH THÔNG	1938	Thúc Kháng, Bình Giang	18-02-1969	3,P,50
8	NGUYỄN ANH THƠ	1948	Minh Đức, Tứ Kỳ	12-01-1973	3,U,7
9	NGUYỄN VIỆT THƠM	1934	Đoan Tường, Thanh Miện	04-12-1969	3,Đ,6
10	NGUYỄN VĂN THỜI	1951	Nhân Huệ, Chí Linh	06-10-1968	3,U,21
11	VŨ ĐÌNH THU	1952	Cộng Hòa, Chí Linh	12-04-1972	3,H,21
12	NGUYỄN VĂN THU	1937	Tam Kỳ, Kim Thành	25-11-1969	3,I,3
13	NGUYỄN VĂN THUẬT	1943	Thanh Giang, Thanh Miện	30-12-1969	3,P,25
14	NGUYỄN ĐỨC THUỘC	1952	Tứ Cường, Thanh Miện	26-09-1970	3,I,52
15	NGUYỄN VĂN THUYẾT	1950	Tân Trường, Cẩm Giàng	09-12-1967	3,L,20
16	VŨ VĂN THUYẾT	1930	Hùng Sơn, Thanh Miện	03-06-1966	3,O,13
17	LÊ TRỌNG THỦY	1943	Yên Sở, Thanh Hà	29-04-1969	3,K,11
18	PHẠM XUÂN THỦY		Dương Quang, TP Hải Dương	11-01-1970	3,U,26
19	PHẠM TRỌNG THỤY	1941	Hà Thành, Tứ Kỳ	04-04-1969	3,U,1
20	PHẠM TIẾN THỤY	1945	Vân Tố, Tứ Kỳ	25-10-1968	3,G,26
21	VŨ XUÂN THƯ	1946	Tân Trào, Thanh Miện	10-04-1968	3,U,22
22	BÙI XUÂN THƯỜNG	1946	Vân Tố, Tứ Kỳ	21-05-1969	3,Đ,50
23	TRẦN CÔNG THỨC	1948	Đức Chính, Cẩm Giàng	05-03-1973	3,C,39
24	NGUYỄN VĂN THỨC	1945	Nhật Tân, Gia Lộc	27-02-1968	3,T,45
25	NGUYỄN ĐỨC THỨC	1950	Phương Hưng, Gia Lộc	26-01-1972	3,H,1
26	LÊ HUY THỰC	1952	Cẩm Điền, Cẩm Giàng	27-08-1972	3,I,14
27	PHẠM VĂN TIẾN	1936	Đức Xương, Gia Lộc	22-05-1974	3,E,6
28	NGUYỄN VĂN TIẾN		Phạm Trấn, Gia Lộc	13-05-1970	3,G,9
29	NGUYỄN QUANG TIẾN	1946	Vân Giang, Ninh Giang	03-08-1966	3,P,3
30	NGUYỄN VĂN TIẾN	1940	Long Xuyên, Kinh Môn	13-03-1969	3,U,38
31	NGUYỄN XUÂN TIẾP	1950	Thanh Quang, Nam Sách	08-11-1972	3,K,37
32	BÙI VĂN TIẾP	1934	Chu Trinh, Ân Thi	25-04-1969	3,T,29
33	NGUYỄN VĂN TIỆM	1948	Hiến Thành, Kinh Môn	14-12-1971	3,C,15
34	NÔNG ĐỨC TÌNH		Vĩnh Hồng, Bình Giang	04-01-1969	3,L,10
35	TẠ NGỌC TÌNH	1943	Ứng Hòa, Ninh Giang	27-08-1966	3,T,34
36	ĐỖ MINH TOÁN	1935	Thanh Xuân, Thanh Hà	20-05-1966	3,S,28
37	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	1950	Tuy Hòa, Hải Dương	04-09-1971	3,H,33
38	NGUYỄN VĂN TOÀN	1942	Thái Sơn, Kinh Môn	19-05-1968	3,B,31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TOÀN	1947	Nghĩa An, Ninh Giang	01-09-1966	3,M,1
2	TRẦN VĂN TOẢN	1947	Gia Khánh, Gia Lộc	21-07-1966	3,S,30
3	BÙI HUY TOẠI	1930	Tân An, Thanh Hà	24-01-1971	3,L,35
4	VŨ DUY TỐ	1947	Tân Việt, Bình Giang	19-09-1972	3,R,41
5	MAI VĂN TỚI	1943	Thanh Quang, Nam Sách	10-08-1967	3,P,48
6	PHẠM ĐỨC TRÂM		Phượng Kỳ, Tứ Kỳ	15-03-1968	3,O,3
7	VŨ VĂN TRỤ	1942	Gia Lương, Gia Lộc	21-07-1972	3,H,15
8	BÙI KHẮC TRIỆU	1944	Lai Vu, Kim Thành	20-10-1972	3,S,14
9	TRỊNH MINH TRÌNH	1945	Quảng Nghiệp, Tứ Kỳ	23-02-1972	3,R,39
10	NGUYỄN QUỐC CHÍ	1945	Ngũ Phúc, Kim Thành	24-11-1970	3,I,33
11	ĐÀO XUÂN TRONG	1939	Cẩm Vũ, Cẩm Giàng	03-02-1970	3,Q,6
12	ĐỖ VĂN TRỤ	1944	Toàn Thắng, Gia Lộc	26-11-1969	3,C,33
13	ĐỖ ĐÌNH TRU		Cổ Thành, Chí Linh	10-10-1969	3,E,3
14	VŨ VĂN TRỤ		Cẩm Giàng	21-01-1972	3,I,18
15	ĐỖ DANH TRỨ	1931	Tân Trường, Cẩm Giàng	26-01-1972	3,R,15
16	BÙI XUÂN TÙNG	1946	Cẩm La, Kim Thành	24-03-1970	3,Đ,1
17	LÊ HỮU CHỦ	1947	Hiển Nam, Kim Động	11-03-1970	3,Đ,2
18	NGUYỄN MINH TẤN	1953	Lê Hồng, Thanh Miện	13-05-1971	3,O,10
19	TRẦN XUÂN TUẤN	1941	An Thắng, Cẩm Giàng	05-10-1970	3,G,12
20	NGUYỄN VĂN TUẤN		Thanh Giang, Thanh Miện	25-02-1974	3,M,22
21	PHẠM QUANG TUNG	1951	Cấp Tiến, Tiên Lữ	24-08-1971	3,H,41
22	NGUYỄN VĂN TUNG	1949	Ninh Hải, Ninh Giang	03-05-1971	3,Q,11
23	NGUYỄN ĐỨC TUYẾN	1942	Kim Định, Kim Thành	23-06-1966	3,M,5
24	NGUYỄN XUÂN TUYẾN	1943	Việt Hòa, TPHD	15-02-1969	3,Đ,21
25	NGUYỄN ĐỨC TUYẾN	1948	Thất Hùng, Kinh Môn	11-02-1973	3,Q,29
26	ĐÀO QUANG TUYẾN	1943	Tứ Ninh, Cẩm Giàng	11-10-1968	3,T,19
27	NGUYỄN VĂN TUYẾN	1939	Tân Trường, Cẩm Giàng	03-10-1968	3,T,17
28	NGUYỄN MINH TUYẾT	1939	Tiên Động, Tứ Kỳ	05-04-1970	3,S,2
29	BÙI XUÂN TÙNG	1946	Cẩm La, Kim Thành	24-03-1970	3,T,28
30	VŨ VĂN TÙNG	1943	Nghĩa An, Ninh Giang	18-05-1970	3,R,29
31	NGUYỄN VĂN TƯ	1936	Cổ Bi, Bình Giang	17-05-1970	3,U,43
32	LÊ HỮU TƯ	1947	Đồng Lạc, Nam Sách	08-12-1967	3,N,20
33	ĐÌNH HỒNG TƯ	1949	Hồng Lạc, Thanh Hà	04-12-1971	3,U,28
34	ĐÌNH HUY TƯƠNG		Hiển Thành, Kinh Môn	03-05-1968	3,O,4
35	NGUYỄN XUÂN TƯỜNG	1948	Văn An, Chí Linh	22-05-1969	3,S,17
36	NGUYỄN ĐÌNH TƯỜNG	1942	Đại Hợp, Tứ Kỳ	15-09-1971	3,Q,41
37	ĐÀO ĐỨC TRƯƠNG	1944	Nhân Quyền, Bình Giang	14-03-1972	3,G,30
38	PHẠM VĂN TƯỚC	1946	Lê Lợi, Gia Lộc	14-05-1969	3,Q,50

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM BÁ TƯỚI	1952	Kim Xuyên, Kim Thành	11-03-1971	3,C,17
2	ĐỖ ĐÌNH TỬ	1951	Tân Việt, Bình Giang	05-05-1971	3,P,7
3	NGUYỄN NGỌC TƯ	1942	Đông Kỳ, Tứ Kỳ	06-04-1966	3,R,30
4	ĐỖ THANH TỬ	1937	Lê Lợi, Chí Linh	03-11-1969	3,I,46
5	LÊ VĂN TY	1947	Tân Phong, Ninh Giang	14-06-1972	3,Q,21
6	TRƯƠNG CÔNG TÝ	1944	Hiệp Sơn, Kinh Môn	28-02-1970	3,P,13
7	NGUYỄN NGỌC TÝ		Tuấn Hưng, Kim Thành	13-12-1971	3,H,23
8	NGUYỄN XUÂN ƯỞNG	1953	Duy Tân, Kinh Môn	09-02-1969	3,U,24
9	NGUYỄN VĂN ƯỞNG	1947	Thanh Hải, Thanh Hà	14-11-1968	3,U,8
10	VŨ ĐÌNH VAY	1938	Tân Việt, Bình Giang	10-11-1967	3,P,19
11	NGUYỄN ĐỨC VĂN	1947	Bình Xuyên, Bình Giang	05-02-1972	3,G,1
12	BÙI VĂN VẾ	1952	Hưng Thái, Ninh Giang	17-05-1972	3,G,34
13	BÙI DUY VỆ	1950	Hưng Thái, Ninh Giang	19-02-1972	3,K,38
14	NGUYỄN VĂN VIÊM	1948	Thống Nhất, Gia Lộc	19-04-1968	3,U,20
15	ĐẶNG NGỌC VINH	1944	Diên Hồng, Kinh Môn	29-01-1968	3,U,14
16	ĐOÀN THỊ VĨ		Lê Hồng, Thanh Miện	30-07-1970	3,K,12
17	NGUYỄN VĂN VĨNH	1942	Gia Khánh, Gia Lộc	29-04-1974	3,Đ,46
18	ĐOÀN VĂN VỤ	1952	Toàn Thắng, Gia Lộc	15-06-1972	3,O,33
19	HOÀNG VĂN VƯỢNG	1942	Cộng Hòa, Chí Linh	22-06-1966	3,M,39
20	ĐÀO VĂN XÂY	1942	Ngọc Hội, Gia Lộc	01-05-1971	3,Q,13
21	PHẠM VĂN XÍT	1944	Ngũ Hùng, Thanh Miện	26-12-1969	3,S,48
22	NGUYỄN ĐỨC XÔ		Quyết Thắng, Thanh Hà	16-01-1968	3,Đ,44
23	PHÙNG VĂN XUÂN	1947	Tân Hưng, Thanh Hà	12-08-1967	3,Đ,20
24	VŨ ĐỨC XUÂN	1946	Chi Lăng Nam, Thanh Miện	05-12-1972	3,K,16
25	NGUYỄN VĂN XUYỀN	1950	Kim Đình, Kim Thành	01-05-1971	3,R,11
26	PHẠM NGỌC XỨNG	1941	Thanh Bình, Thanh Hà	20-12-1968	3,L,33
27	BÙI VĂN XỨNG	1949	Minh Hòa, Kinh Môn	20-08-1969	3,Q,2
28	PHẠM NGUYỄN XỨNG	1941	Thanh Bình, Thanh Hà	31-01-1969	3,T,46
29	VŨ VĂN Ý	1939	Liên Hồng, Gia Lộc	13-02-1970	3,N,40
30	BÙI VĂN Y	1940	Lê Hồng, Thanh Miện	22-02-1969	3,M,34

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HƯNG YÊN



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, Lô, Hàng, Số
1	HOÀNG VĂN AN	1945	Hồng Nam, Tiên Lữ	22-09-1969	3,T,12
2	NGUYỄN XUÂN ÁNG	1949	Minh Khai, Tiên Lữ	12-07-1971	3,K,20
3	HOÀNG VĂN BẢO	1951	Quyết Chiến, Phù Cừ	28-03-1971	3,K,2
4	NGUYỄN XUÂN BẮY	1949	Dương Quang, Mỹ Hào	22-10-1968	3,C,35
5	NGUYỄN VĂN BÁCH		Song Mai, Kim Động	21-03-1970	3,G,44
6	NGUYỄN VĂN BẢO	1939	Hồ Tùng Mậu, Ân Thi	08-02-1966	3,D,23
7	TRỊNH XUÂN BẰNG	1943	Tô Hiệu, Mỹ Hào	13-04-1971	3,M,28
8	NGUYỄN XUÂN BẰNG	1947	Tân Tiến, Văn Lâm	06-02-1970	3,Q,48
9	NGUYỄN VĂN BI	1947	Thúc Kháng, Mỹ Hào	08-03-1972	3,P,29
10	PHẠM THANH BÌNH	1953	Ái Quốc, Tiên Lữ	01-07-1971	3,M,31
11	NGUYỄN VĂN BÌNH	1950	Quang Trung, TX Hưng Yên	09-06-1971	3,T,36
12	NGUYỄN VĂN BÌNH	1946	Quảng Châu, Tiên Lữ, TX Hưng Yên	27-07-1968	3,T,33
13	NGUYỄN HỮU BÓNG	1939	Vĩnh Long, Khoái Châu	29-11-1968	3,K, 50
14	NGUYỄN VĂN BỐN	1942	Chiến Thắng, Ân Thi	16-12-1968	3,L,48
15	NGUYỄN ĐÌNH BÙI	1936	Minh Hoàng, Phù Cừ	01-01-1967	3,P,1
16	NGUYỄN THANH BÌNH	1946	Ái Quốc, Tiên Lữ	22-10-1971	3,G,20
17	NGUYỄN VĂN BÚT	1948	Việt Hưng, Văn Lâm	19-11-1966	3,G,35
18	HOÀNG VĂN CA	1946	Vĩnh Long, Khoái Châu	01-09-1969	3,I,34
19	NGUYỄN VĂN CANG	1949	Cộng Hòa, Yên Mỹ	22-04-1970	3,P,4
20	NGUYỄN MẠNH CÁN	1936	Đại Hưng, Khoái Châu	10-05-1966	3,M,37
21	LÊ XUÂN CẦU		Minh Khai, TX Hưng Yên	06-06-1972	3,P,22
22	TRẦN VĂN CHẤP	1937	Mê Sở, Văn Giang	26-06-1968	3,P,52
23	PHẠM VĂN CHẾ	1944	Trung Kiên, Văn Lâm	25-01-1970	3,I,2
24	NGUYỄN NGỌC CHI	1948	Đại Hưng, Khoái Châu	02-02-1973	3,Q,35
25	NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU	1947	An Vỹ, Khoái Châu	15-02-1973	3,L,22
26	LÊ VĂN CHIẾN		Duy Tân, Ân Thi	16-08-1972	3,I,17
27	LÊ CÔNG CHIẾN	1935	Đức Hợp, Kim Động	04-02-1973	3,Q,33
28	HOÀNG MINH CHIẾU	1936	Nghĩa Dân, Kim Động	04-10-1969	3,C,21
29	TẠ VĂN CHỈ		Thọ Vinh, Kim Động	28-11-1969	3,O,19
30	TRẦN VĂN CHỈ		Trung Kiên, Văn Lâm	31-01-1968	3,O,1
31	NGUYỄN HỒNG CHÍNH		Đức Hợp, Kim Động	16-01-1973	3,O,31
32	NGUYỄN TIẾN CHUNG	1957	Tiên Lữ	09-04-1975	3,P,36
33	ĐỖ QUANG CHUYỀN	1945	Long Hưng, Văn Giang	08-01-1969	3,O,14
34	ĐÌNH QUANG CHUYỀN	1942	Tân Quang, Văn Lâm	12-09-1971	3,E,7
35	HÀ GIA CHUYẾT	1945	Yên Hòa, Yên Mỹ	08-02-1971	3,L,16
36	PHAN VĂN CHƯỜNG	1943	Gia Xuyên, Gia Lộc	20-04-1968	3,L,37
37	HOÀNG ĐỨC CHỦ	1940	Phạm Trấn, Gia Lộc	30-04-1970	3,S,32

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ANH CƠ	1937	Việt Hòa, Khoái Châu	05-02-1970	3,B,43
2	NGUYỄN TRỌNG CÔI	1933	Quảng Tân, Ân Thi	09-10-1968	3,T,11
3	TRẦN VĂN CÔI	1939	Song Mai, Kim Động	20-04-1968	3,T,13
4	TRỊNH ĐÌNH CUNG	1945	Lương Bằng, Kim Động	21-04-1970	3,G,39
5	VƯƠNG QUỐC CƯ	1946	Việt Hưng, Văn Lâm	27-05-1970	3,K,34
6	NGUYỄN VĂN CƯỚC	1946	Long Hưng, Văn Giang	20-04-1971	3,M,8
7	HOÀNG VĂN CỪ	1944	Đức Thắng, Tiên Lữ	03-12-1966	3,K,36
8	LÊ THẾ CỪ	1940	Trung Dũng, Tiên Lữ	28-08-1969	3,L,26
9	NGUYỄN VĂN CỬ	1947	Hồng Thái, Ân Thi	19-10-1972	3,T,25
10	NGUYỄN VĂN CỬU	1945	Việt Hưng, Văn Lâm	22-10-1966	3,E,4
11	NGUYỄN VĂN GIÃ	1945	Diên Hồng, Kim Động	20-04-1971	3,P,35
12	NGUYỄN VĂN DÂN	1947	Hung Đạo, Tiên Lữ	11-05-1969	3,G,3
13	NGÔ VĂN DẬU	1939	Tân Quang, Tiên Lữ	05-05-1970	3,Q,14
14	ĐOÀN VĂN ĐIỂM		Tân Hưng, Gia Lộc	02-03-1971	3,H,39
15	NGUYỄN HỮU ĐIỂN		Song Mai, Kim Động	23-12-1968	3,U,45
16	NGUYỄN VĂN DINH		Độc Lập, Kim Động	15-02-1969	3,M,41
17	PHẠM ĐỨC DÍNH	1948	Lương Bằng, Kim Động	19-10-1972	3,N,24
18	NGUYỄN VĂN DĨ	1947	Bình Minh, Khoái Châu	08-03-1969	3,G,28
19	ĐẶNG PHONG DOANH	1933	Xuân Quan, Văn Giang	03-03-1971	3,Đ,17
20	ĐOÀN VĂN DOÁNG	1940	Minh Khai, TX Hưng Yên	08-05-1973	3,O,29
21	PHẠM SỸ DU		Thống Nhất, Mỹ Hào	14-12-1973	3,N,26
22	ĐÀO XUÂN DỨNG	1948	Hạnh Phúc, Phù Cừ	16-06-1969	3,I,36
23	BÙI ĐÌNH DUY	1952	Tải Sơn, Tứ Kỳ	18-08-1971	3,G,16
24	PHẠM VĂN DUYẾN	1950	Da Trạch, Khoái Châu	04-09-1968	3,E,40
25	PHAN CHÍ DŨNG	1951	Lê Hồng Phong, Mỹ Hào	11-11-1969	3,G,21
26	DƯƠNG TIẾN DŨNG	1949	Trung Kiên, Văn Lâm	16-08-1972	3,E,5
27	NGUYỄN MINH ĐẢN	1954	Ngô Quyền, Tiên Lữ	06-03-1972	3,G,23
28	NGUYỄN BÁ ĐẢO	1950	Tùng Mậu, Ân Thi	24-04-1969	3,G,31
29	HOÀNG VĂN ĐÁO	1946	Hồng Thái, Ân Thi	29-10-1969	3,B,17
30	AN ĐÌNH ĐẠM	1945	Minh Khai, TX Hưng Yên	12-11-1969	3,E,8
31	CHU ĐỨC ĐẠT	1950	Bạch Đằng, Ân Thi	12-07-1970	3,O,30
32	PHẠM VĂN ĐĂNG	1945	Đức Thắng, Tiên Lữ	20-02-1973	3,H,25
33	LƯƠNG XUÂN ĐĂNG	1947	Trung Dũng, Tiên Lữ	09-02-1971	3,R,6
34	ĐỖ QUANG ĐẦU		Lạc Hồng, Văn Lâm	06-06-1974	3,M,20
35	NGUYỄN VĂN ĐÈN	1941	Thống Nhất, Mỹ Hào	09-04-1971	3,P,26
36	LÊ MĂNG ĐỆ	1944	Quang Trung, TX Hưng Yên	11-01-1968	3,E,43
37	ĐẶNG ĐỨC ĐIỂM	1941	Mai Động, Kim Động	20-10-1970	3,E,16
38	HOÀNG VĂN ĐỈNH	1937	Trung Kiên, Văn Lâm	30-06-1971	3,L,42
39	PHẠM ĐỨC ĐỐC	1945	Quang Hưng, Phù Cừ	31-10-1967	3,O,23

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	DƯƠNG ĐÌNH ĐÓN	1945	Hiệp Cường, Kim Động	22-10-1969	3,S,25
2	NGUYỄN XUÂN ĐỘ		Trường Chinh, Phù Cừ	13-01-1972	3,A,31
3	CAO XUÂN ĐÔNG		Tân Hưng, Tiên Lữ	29-05-1972	3,I,19
4	TRƯƠNG CÔNG ĐƯỜNG	1935	Diên Hồng, Thanh Miện	03-02-1967	3,U,40
5	NGUYỄN THẾ ĐƯỢC	1952	Yên Phú, Yên Mỹ	22-01-1972	3,E,27
6	ĐỖ KHOA ĐỨC	1947	Liên Khê, Khoái Châu	17-03-1968	3,O,21
7	PHẠM TRỌNG ĐỨC	1946	Nguyễn Trãi, Ân Thi	01-09-1966	3,U,2
8	VŨ VĂN GIÀNG	1954	Phùng Chí Kiên, Mỹ Hào	06-09-1972	3,N,38
9	LÊ VĂN GIÀNG	1954	Tô Hiệu, Mỹ Hào	09-01-1972	3,H,3
10	CHU VĂN GIỚI	1950	Dân Chủ, Yên Mỹ	07-05-1972	3,S,42
11	TRẦN VĂN HÀ		Phùng Hưng, Khoái Châu	12-12-1972	3,G,25
12	PHẠM NGỌC HÀ	1936	Hùng An, Kim Động	03-04-1970	3,H,8
13	PHẠM VĂN HÀNH	1950	Tân Dân, Khoái Châu	28-03-1970	3,O,6
14	VŨ VĂN HÀO		Hiền Nam, Kim Động	29-01-1969	3,Q,4
15	NGÔ ĐÌNH HẢI	1948	Thái Hòa, Khoái Châu	28-01-1971	3,S,15
16	PHẠM QUANG HẢO	1948	Ái Quốc, Tiên Lữ	31-07-1971	3,S,4
17	PHẠM VĂN HẠNH	1938	Minh Tiến, Phù Cừ	07-12-1967	3,S,11
18	NGUYỄN VĂN HẬU		Hòa Bình, Ân Thi	01-01-1970	3,I,11
19	ĐOÀN THẾ HỆ	1945	Chính Nghĩa, Kim Động	27-04-1970	3,A,39
20	NGUYỄN VĂN HIỀN		Độc Lập, Kim Động	31-12-1969	3,A,21
21	TRẦN VĂN HIỀN	1933	Hùng Cường, Kim Động	18-10-1971	3,E,1
22	PHẠM XUÂN HIỂN	1946	Xuân Quang, Văn Giang	08-12-1969	3,P,32
23	NGUYỄN VĂN HIẾU	1936	Tiền Phong, Ân Thi	18-11-1966	3,R,34
24	NGUYỄN VĂN HIẾU	1951	Phùng Hưng, Khoái Châu	12-11-1972	3,K,14
25	NGUYỄN VĂN HIẾU	1950	Số 5 Tuy Hòa, TP Hải Dương	30-03-1970	3,U,48
26	BÙI QUANG HIỆP	1950	Hòa Bình, Ân Thi	16-04-1971	3,Đ,39
27	VŨ XUÂN HIỆU	1947	Tiền Tiến, Phù Cừ	27-11-1972	3,Q,27
28	NGUYỄN THANH HÒA			09-12-1969	3,A,19
29	ĐÀO VĂN HÒA	1941	Hồng Nam, TXHY	20-02-1973	3,I,4
30	NGUYỄN VĂN HÒA	1950	Trung Trắc, Văn Lâm	18-11-1972	3,M,11
31	ĐỖ THÁI HÒA	1952	Vạn Xuân, Văn Lâm	01-04-1973	3,M,13
32	NGUYỄN MINH HOÀN	1945	Hiệp Hóa, Kim Động	12-04-1970	3,P,20
33	BÙI VĂN HOẠT	1946	Hưng Long, Ninh Giang	19-01-1969	3,T,48
34	TRẦN VĂN HỌC	1939	Ái Quốc, Tiên Lữ	03-03-1969	3,B,27
35	VŨ XUÂN HỘ		Nhật Tân, Tiên Lữ	26-12-1969	3,R,33
36	ĐỖ KHẮC HỢP	1948	Văn Phúc, Văn Giang	11-04-1971	3,I,42
37	DƯƠNG QUANG HUY	1935	Chính Nghĩa, Kim Động	08-01-1972	3,U,9
38	CHU XUÂN HUY	1941	Dân Chủ, Yên Mỹ	01-07-1974	3,H,4
39	HOÀNG QUANG HUY		Văn Phú, Mỹ Hào	19-12-1971	3,K,3

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	AN HUYỀN	1934	Hung Đạo, Tiên Lữ	14-02-1969	3,K,41
2	ĐỖ DUY HÙNG	1941	Ngọc Thanh, Kim Động	27-04-1972	3,T,31
3	NGUYỄN VĂN HÙNG	1944	Hoàn Long, Yên Mỹ	23-10-1972	3,E,10
4	ĐẶNG VIẾT HÙNG	1944	Nam Sơn, Kim Động	18-06-1969	3,E,44
5	NGUYỄN QUỐC HÙNG	1946	Đông Tiến, Khoái Châu	26-07-1968	3,R,19
6	ĐẶNG VĂN HỮU	1937	Hoàng Hanh, Tiên Lữ	24-1-1967	3,I,40
7	TRẦN VĂN ÍCH	1949	Chiến Thắng, Tiên Lữ	15-04-1970	3,K,29
8	VŨ VĂN KẾCH	1942	Hữu Nam, Yên Mỹ	15-04-1970	3,Đ,5
9	VŨ ĐỨC KHA		Mễ Sở, Văn Giang	27-08-1971	3,U,36
10	NGUYỄN MINH KHANG		Phượng Hoàng, Thanh Miện	15-05-1971	Q,8
11	NGUYỄN ĐÌNH KHẢI	1943	Trung Trắc, Văn Lâm	29-01-1969	3,L,44
12	ĐỖ XUÂN KHẢI	1941	Việt Hưng, Văn Lâm	31-02-1969	3,L,5
13	NGUYỄN VĂN KHÁI	1937	Thắng Lợi, Văn Giang	03-02-1968	3,R,8
14	BÙI VĂN KHÁI	1946	Vĩnh Khúc, Văn Giang	27-11-1966	3,B,13
15	NGÔ DUY KHÁNH		Trung Trắc, Văn Lâm	16-01-1968	3,O,15
16	VƯƠNG NHƯ KHOA		Phan Đình Phùng, Mỹ Hào	22-01-1973	3,R,1
17	TRẦN NHƯ KHOA	1945	Quang Vinh, Ân Thi	07-07-1970	3,H,12
18	VŨ VĂN KHOAN		Mễ Sở, Văn Giang	16-09-1969	3,H,5
19	NGUYỄN VĂN KHOÁI	1952	Dân Chủ, Yên Mỹ	03-08-1973	3,P,17
20	VŨ VĂN KHOÁT		Hoàng Văn Thụ, Ân Thi	01-10-1972	3,I,13
21	LÊ XUÂN KHỞI	1942	Thành Công, Khoái Châu	24-03-1970	3,G,19
22	ĐÀO XUÂN KHU	1948	Ứng Hòa, Yên Mỹ	12-05-1971	3,R,38
23	ĐỖ ĐỨC KHUNG	1940	Vạn Xuân, Văn Lâm	01-02-1973	3,Q,43
24	NGUYỄN XUÂN KHU	1947	Hồ Tùng Mậu, Ân Thi	02-04-1970	3,M,36
25	ĐẶNG HỒNG KHUẾ	1946	Dân Quyền, Văn Lâm	21-04-1966	3,T,5
26	LÊ CAO KỶ	1940	Tân Trào, Ân Thi	21-12-1966	3,T,3
27	VŨ VĂN KỶ		Hữu Nam, Yên Mỹ	21-01-1970	3,U,35
28	TRẦN VĂN KỶ	1940	Đông Ninh, Khoái Châu	22-04-1968	3,T,7
29	ĐỖ VĂN KỶ	1948	Tự Do, Kim Động	3-2-1972	3,T,2
30	LÊ VĂN LA	1939	Nghĩa Trụ, Văn Giang	13-03-1969	3,Q,10
31	NGUYỄN XUÂN AM	1944	Ngọc Lạm, Mỹ Hào	18-12-1972	3,E,15
32	ĐÀO QUANG LANH	1944	Thực Sĩ, Tiên Lữ	27-10-1969	3,Q,24
33	KHÚC VĂN LÀN	1932	Tô Hiệu, Mỹ Hào	18-04-1969	3,P,2
34	ĐÀO CAO LAI	1949	Việt Hưng, Văn Lâm	25-07-1968	3,U,11
35	TRẦN CHI LĂNG		Tiến Phong, Ân Thi	01-01-1973	3,K,22
36	LÊ HỒNG LÂM	1938	Tân Hưng, Tiên Lữ	23-01-1968	3,I,5
37	PHẠM HUY LÂM	1939	Nhân Hòa, Mỹ Hào	16-03-1972	3,D,12
38	ĐỖ QUỐC LẬP	1936	Liên Khê, Khoái Châu	16-02-1968	3,O,9
39	VŨ ĐÌNH LÊ	1943	Tống Tràn, Phù Cừ	17-11-1972	3,C,27

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN HÒA LÊ	1929	Hoàng Văn Thụ, Ân Thi	09-07-1970	3,I,44
2	TRẦN VĂN LIÊN	1950	Ái Quốc, Tiên Lữ	13-12-1970	3,M,33
3	VÕ ĐÌNH LƯU	1950	Đức Hợp, Kim Động	19-08-1970	3,K,32
4	ĐÀO NGỌC LOAN	1944	Chiến Thắng, Tiên Lữ	25-03-1970	3,O,48
5	LÊ HỒNG LONG	1947	Việt Cường, Yên Mỹ	22-04-1970	3,G,48
6	DƯƠNG VĂN LONG	1955	Duy Tân, Kim Động	26-06-1972	3,I,10
7	NGUYỄN QUANG LỘC	1949	Phú Thịnh, Kim Động	03-10-1969	3,E,26
8	ĐẶNG VĂN LUẬN	1940	Da Trạch, Khoái Châu	15-09-1967	3,R, 26
9	ĐỒNG VĂN LỤC		Liên Hồng, Gia Lộc	07-08-1967	3,P, 46
10	NGUYỄN VĂN LƯ	1924	Tân Trào, Ân Thi	24-11-1972	3,G, 36
11	NGUYỄN VĂN LƯ	1933	Đoàn Kết, Tiên Lữ	02-02-1971	3,H, 31
12	PHẠM VĂN LƯƠNG	1933	Hồ Tùng Mậu, Ân Thi	25-04-1969	3,G, 33
13	NGUYỄN HỮU LƯU	1950	Phú Cường, Kim Động	25-03-1973	3,P,40
14	VÕ ĐÌNH LƯU	1950	Đức Hợp, Kim Động	19-08-1970	3,K,32
15	NGUYỄN XUÂN MAI	1935	Tân Dân, Khoái Châu	09-12-1970	3,O,39
16	PHẠM VĂN MẬU	1950	Dân Tiến, Khoái Châu	12-09-1968	3,E,34
17	KIỀU VĂN MÃI	1952	Phú Cường, Kim Động	03-07-1972	3,K,28
18	HOÀNG VĂN MẠ	1940	Nhật Tân, Tiên Lữ	10-02-1970	3,N,50
19	TRẦN QUỐC MẠNH	1949	Trung Nghĩa, Tiên Lữ	15-05-1974	3,L,36
20	NGUYỄN VĂN MẬU	1942	Trần Phú, Ân Thi	04-05-1968	3,L,24
21	PHẠM QUÝ MINH	1948	131 Hoàng Thanh, Thị xã Hưng Yên	23-03-1971	3,M,23
22	TRỊNH THẾ MINH	1949	Đại Đồng, Văn Lâm	30-01-1973	3,R,43
23	TRẦN ANH MINH	1940	Việt Hòa, Khoái Châu	19-05-1970	3,Q,18
24	ĐỖ QUANG MINH	1938	Liên Khê, Khoái Châu	22-05-1969	3,I,28
25	TẠ VĂN MINH	1937	Tân Tiến, Văn Giang	28-01-1971	3,O,42
26	VŨ GIA MÔ	1938	Thọ Vinh, Kim Động	12-09-1970	3,R,36
27	HOÀNG VĂN MỞ	1950	Tân Tiến, Văn Giang	11-01-1972	3,R,20
28	MAI XUÂN MỸ	1945	Tự Do, Kim Động	31-12-1971	3,Đ,13
29	VŨ SĨ MỸ	1953	Tiến Phong, Thanh Miện	26-01-1972	3,R,40
30	NGUYỄN NGỌC NGÀ	1945	Tiến Tiến, Phù Cừ	12-04-1968	3,M,14
31	LÊ THANH NGÁT	1950	Đại Hưng, Khoái Châu	05-12-1968	3,Đ,35
32	PHẠM XUÂN NGHIÊM	1940	Trung Nghĩa, Tiên Lữ	26-02-1968	3,K,13
33	NGUYỄN VĂN NGHĨA		Đào Dương, Ân Thi	01-12-1973	3,T,22
34	ĐỖ VIỆT NGOẠN	1945	Liên Khê, Khoái Châu	22-03-1969	3,R,50
35	CHU QUỐC NGỌ	1954	Tân Tiến, Văn Giang	03-07-1972	3,O,35
36	ĐẶNG ANH NGỌC	1946	Dân Chủ, Yên Mỹ	03-03-1969	3,P,42
37	VŨ HỮU NGUYỄN	1942	An Vĩ, Khoái Châu	04-08-1969	3,G,27
38	LÊ KHẮC NGỰ	1943	Yên Hòa, Yên Mỹ	08-11-1971	3,G,40
39	ĐỖ NGỌC NHA	1947	Mễ Sở, Văn Giang	12-02-1971	3,E,18

HUYỄN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN NHA	1942	Ông Đình, Khoái Châu	13-04-1969	3,Q,31
2	NGUYỄN XUÂN NHẢ	1950	Tân Tiến, Văn Giang	22-04-1971	3,P,15
3	NGUYỄN THANH NHẢ	1950	Đào Dương, Ân Thi	11-11-1969	3,U,39
4	VŨ ĐỨC NHẠC	1940	Lam Sơn, Kim Động	23-04-1971	3,O,24
5	PHẠM VĂN NHIÊN	1942	Trung Kiên, Văn Lâm	25-10-1969	3,N,44
6	LÊ QUÝ NHIẾP	1944	Hoàng Văn Thụ, Ân Thi	23-10-1972	3,L,9
7	NGUYỄN VĂN NHO	1945	Minh Tân, Phù Cừ	06-11-1970	3,R,7
8	NGUYỄN VĂN NHO	1941	Tự Do, Kim Động	12-05-1969	3,N,28
9	LÊ Q. NHU	1943	Yên Hòa, Yên Mỹ	14-06-1972	3,Q,20
10	ĐỖ ĐỨC NHUẬN	1946	Hồng Nam, Tiên Lữ	25-04-1968	3,U,19
11	VŨ ĐỨC NHUẬN	1946	Mễ Sở, Văn Giang	27-02-1971	3,Đ,52
12	TRƯƠNG DUY NINH	1947	Liên Khê, Khoái Châu	18-11-1968	3,B,15
13	VŨ ĐỨC NINH	1946	Ông Đình, Khoái Châu	05-10-1969	3,K,1
14	NGUYỄN XUÂN PHÁT	1938	Bãi Sậy, Ân Thi	17-05-1971	3,B,5
15	PHẠM NHƯ PHỈ	1935	Hồ Tùng Mậu, Ân Thi	09-12-1970	3,P,14
16	BÙI NGỌC PHI	1952	Hưng Long, Mỹ Hào	08-03-1969	3,G,22
17	KHÚC TRỊ PHONG	1950	Tân Hưng, Văn Lâm	26-01-1972	3,K,40
18	NGUYỄN VĂN PHONG	1944	Cộng Hòa, Kim Động	18-11-1968	3,M,10
19	NGUYỄN VĂN PHÓNG	1951	Văn Phú, Mỹ Hào	05-04-1969	3,U,33
20	NGUYỄN VĂN PHÓNG	1946	Việt Hưng, Văn Lâm	11-09-1969	3,Q,34
21	TRẦN VĂN PHÓNG	1946	Đức Hợp, Kim Động	25-12-1968	3,L,4
22	NGUYỄN QUANG PHÚC		Tân Quang, Văn Lâm	13-05-1966	3,A,25
23	NGUYỄN ĐÌNH PHỤNG	1939	Văn Phú, Văn Giang	01-05-1970	3,U,37
24	PHẠM VĂN PHƯƠNG	1942	Hùng An, Kim Động	30-12-1968	3,E,32
25	NGUYỄN Q. PHƯƠNG	1942	Minh Khai, Tiên Lữ	24-12-1968	3,U,16
26	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	1947	Tân Tiến, Văn Giang	12-09-1970	3,C,41
27	NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	1935	Kim Ngưu, Khoái Châu	11-11-1969	3,E,22
28	PHẠM HÙNG PHƯƠNG	1942	Hùng An, Kim Động	30-12-1968	3,Đ,42
29	ĐÀO THỊ THANH PHƯƠNG	1942	Song Mai, Kim Động	08-02-1966	3,S,18
30	PHẠM VĂN PHƯƠNG	1944	Chiến Thắng, Tiên Lữ	13-07-1968	3,M,12
31	PHẠM VĂN QUANG	1952	Phụng Công, Văn Giang	02-03-1972	3,S,22
32	CAO XUÂN QUANG		Nghĩa An, Văn Giang	25-02-1974	3,M,18
33	NGUYỄN ĐÌNH QUẢNG	1943	Thái Hòa, Khoái Châu	10-01-1969	3,R,32
34	NGUYỄN VĂN QUẢNG	1953	Phú Thịnh, Kim Động	06-07-1972	3,O,37
35	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	1947	Anh Dũng, Tiên Lữ	15-11-1966	3,R,28
36	NGUYỄN VĂN QUÁT	1947	Trường Chinh, Phù Cừ	15-04-1968	3,E,39
37	NGUYỄN VĂN QUY	1946	Phù Liệt, Văn Giang	21-01-1970	3,Q,46
38	VŨ VINH QUYỀN	1948	Hiên Nam, Kim Động	26-11-1972	3,D,9
39	THẠCH VĂN QUYẾT	1944	Ngô Quyền, Tiên Lữ	07-05-1970	3,G,46

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN HỒNG QUÝ	1950	An Vĩ, Khoái Châu	23-08-1968	3,L,7
2	NGUYỄN SỸ QUÝ		Nghĩa Dân, Kim Động	13-05-1968	3,M,2
3	ĐỖ XUÂN SANG	1949	Vạn Xuân, Văn Lâm	22-06-1968	3,E,17
4	ĐỖ VĂN SÁNG	1933	Đông Ninh, Khoái Châu	20-04-1971	3,T,16
5	NGUYỄN VĂN SÁNG	1945	Tân Lâm, Văn Lâm	29-05-1970	3,N,52
6	TRẦN VĂN SÁU	1943	Chiến Thắng, Tiên Lữ	17-11-1969	3,F,16
7	HOÀNG VĂN SẾ	1940	Bình Kiều, Khoái Châu	12-11-1969	3,L,29
8	LÊ VĂN SOÁT	1945	Nhật Quang, Phù Cừ	03-04-1967	3,H,7
9	TRẦN VĂN SONG	1940	Trung Nghĩa, TXHY	14-04-1967	3,S,8
10	NGUYỄN VĂN SƠN	1953	Nhật Tân, Tiên Lữ	08-03-1975	3,C,3
11	BÙI KIM SƠN	1934	Hồ Tùng Mậu, Ân Thi	11-11-1967	3,B,9
12	NGHIÊM VĂN SƠN	1946	Tân Dân, Khoái Châu	25-04-1969	3,S,26
13	ĐỖ ĐẮC SƠN	1950	Đại Hưng, Khoái Châu	17-02-1972	3,R,44
14	NGUYỄN VĂN SỰ		Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ	09-01-1972	3,D,15
15	VƯƠNG ĐÌNH TAM	1949	An Vĩ, Khoái Châu	08-08-1968	3,B,25
16	DƯƠNG VĂN TÀI	1947	Cộng Hòa, Yên Mỹ	29-05-1967	3,S,13
17	NGUYỄN VĂN TÀO	1937	Đại Tập, Khoái Châu	03-04-1969	3,S,12
18	ĐÀO NGỌC TÀU	1951	Đại Hưng, Khoái Châu	05-12-1968	3,D,37
19	PHẠM SỸ TẶNG	1945	Song Mai, Kim Động	01-01-1971	3,K,6
20	ĐẶNG VĂN TÂN	1944	Cư Định, Văn Lâm	21-05-1970	3,L,15
21	HÀ VĂN TÂN	1944	Ngọc Thanh, Kim Động	08-07-1970	3,G,38
22	PHẠM SỸ TẤN		Việt Hòa, Khoái Châu	05-03-1971	3,P,24
23	NGUYỄN NHẬT TẤN	1942	Hồng Nam, TXHY	06-06-1970	3,I,46
24	HOÀNG VĂN TỌ	1947	Minh Tân, Phù Cừ	21-03-1966	3,R,22
25	BÙI ĐÌNH TẾ	1943	Dạ Trạch, Khoái Châu	11-10-1968	3,K,21
26	VŨ CÔNG THANH	1947	Ông Đình, Khoái Châu	01-04-1967	3,P,21
27	VŨ THỊ THANH	1946	Quốc Trị, Tiên Lữ	27-03-1968	3,G,29
28	NGUYỄN XUÂN THÀNH	1950	Minh Hải, Văn Lâm	17-02-1970	3,Đ,39
29	NGUYỄN VĂN THÀNH	1950	Hưng Đạo, Tiên Lữ	11-01-1970	3,K,19
30	TRẦN VĂN THÀNH		Tân Tiến, Văn Giang	31-10-1968	3,Đ,10
31	NGUYỄN TRUNG THÀNH	1948	Tân Dân, Khoái Châu	20-07-1972	3,L,8
32	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	1950	Thành Công, Khoái Châu	14-11-1969	3,G,15
33	NGUYỄN VĂN THẮNG	1943	Hồng Vân, Ân Thi	26-02-1968	3,T,38
34	ĐỖ VIẾT THẮNG	1945	Trung Hưng, Yên Mỹ	07-07-1969	3,O,5
35	NGUYỄN BÁ THÊM	1939	Tự Do, Kim Động	08-02-1971	3,I,27
36	TRẦN VĂN THÊM	1949	Tây Hồ, Tiên Lữ	13-03-1970	3,N,8
37	NGUYỄN VĂN THIẾU	1946	Quảng Châu, TXHY	23-12-1969	3,L,11
38	NGUYỄN VĂN THIÊN	1942	Hoàng Hanh, Tiên Lữ	13-06-1970	3,Q,37
39	CHU VĂN THIỆN	1950	Dân Chủ, Yên Mỹ	08-02-1960	3,B,36

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐÀO XUÂN THIỆP	1944	Hoàng Hoa Thám, Ân Thi	20-02-1973	3,E,36
2	TRẦN VĂN THÓI	1944	Song Mai, Kim Động	05-01-1968	3,S,27
3	TRỊNH VĂN THÔNG	1938	Chỉ Đạo, Văn Lâm	21-09-1971	3,E,9
4	PHẠM NGỌC THỤ	1943	Phụng Công, Văn Giang	21-07-1968	3,R,25
5	NGUYỄN XUÂN THU		Cộng Hòa, Yên Mỹ	09-06-1971	3,B,37
6	NGUYỄN VĂN THU	1950	Quang Trung, Ân Thi	12-11-1971	3,I,41
7	TRẦN NGỌC THUẬN	1945	Đức Hợp, Kim Động	06-03-1968	3,K,43
8	PHẠM ĐỨC THUẬN	1949	Yên Phú, Yên Mỹ	20-12-1970	3,E,20
9	TRẦN VIẾT THUẬT	1949	Trung Nghĩa, Tiên Lữ	14-01-1972	3,I,29
10	NGUYỄN VĂN THUỘC		Hùng Cường, Kim Động	20-01-1970	3,U,41
11	ĐÀO PHÚC THÙY	1938	Đại Hưng, Khoái Châu	16-01-1971	3,M,15
12	TRẦN NGỌC THƯ	1948	Chí Minh, Phù Cừ	22-02-1967	3,B,33
13	HOÀNG MINH TIẾN		Minh Tân, Phù Cừ	15-04-1970	3,P,39
14	NGUYỄN ANH TIẾN	1944	Tống Trân, Phù Cừ	19-12-1972	3,A,5
15	NGUYỄN VĂN TIẾP	1942	Ngô Quyền, Tiên Lữ	29-06-1966	3,M,3
16	NGUYỄN VĂN TÍCH	1948	Đại Đồng, Văn Lâm	05-03-1969	3,P,41
17	PHẠM VĂN TỈNH	1940	Việt Yên, Khoái Châu	10-01-1971	3,A,15
18	LÃ VĂN TRÀ		Quảng Châu, TXHY	29-04-1969	3,N,4
19	LÊ QUANG TRÁI	1947	Tân Châu, Khoái Châu	24-11-1969	3,O,17
20	NGUYỄN VIẾT TRUYỀN	1950	Tân Tiến, Văn Giang	25-05-1970	3,Đ,38
21	VŨ NGỌC TRÚC	1942	Việt Hưng, Văn Lâm	03-02-1972	3,K,9
22	NGUYỄN VĂN TUẤN	1949	Phụng Công, Văn Giang	07-03-1972	3,E,13
23	TẠ VĂN TUẤN	1949	Đại Đồng, Văn Lâm	08-01-1967	3,S,7
24	NGUYỄN MINH TUẤN	1945	Vạn Xuân, Văn Lâm	08-04-1970	3,R,18
25	LƯƠNG QUAN TUẤN	1950	Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ	21-12-1972	3,E,24
26	VŨ ĐÌNH TỤNG	1938	Mễ Sở, Văn Giang	22-07-1970	3,I,39
27	PHAN VĂN TƯỜNG	1951	Tân Dân, Khoái Châu	16-01-1969	3,S,44
28	ĐỖ XUÂN TUYẾN	1951	Đông Kinh, Khoái Châu	05-10-1970	3,E,30
29	NGUYỄN DUY TUYẾN	1950	Hùng An, Kim Động	20-10-1971	3,Q,42
30	ĐÀO MẠNH TUYẾN	1940	Chí Linh, Phù Cừ	18-05-1968	3,K,30
31	CAO VĂN TỤC	1934	Thắng Lợi, Văn Giang	15-12-1969	3,K,31
32	PHẠM VĂN TƯ	1954	Chiến Thắng, Tiên Lữ	03-07-1972	3,O,41
33	NINH VĂN TƯỜNG	1937	Chiến Thắng, Tiên Lữ	06-04-1970	3,A,23
34	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	1945	Tây Hồ, Tiên Lữ	28-12-1971	3,B,3
35	PHẠM VĂN TƯỜNG	1938	Hưng Đạo, Tiên Lữ	17-11-1969	3,L,14
36	NGUYỄN THÀNH TY	1950	Đại Tập, Khoái Châu	13-04-1971	3,K,27
37	HOÀNG VĂN TÝ	1947	Nhân Hòa, Mỹ Hào	21-05-1972	3,Q,23
38	VŨ XUÂN VANG	1940	Tống Trân, Phù Cừ	17-01-1971	3,L,31
39	PHẠM THỊ VẠCH	1954	Quảng Lãng, Ân Thi	04-08-1973	3,M,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN QUỐC VÂN	1949	Phú Cường, Kim Động	27-06-1970	3,I,7
2	LÊ QUANG VÂN	1948	Kim Ngưu, Khoái Châu	16-05-1969	3,Đ,8
3	PHẠM ĐÌNH VÂN	1950	Quốc Trị, Tiên Lữ	25-03-1971	3,S,34
4	NGUYỄN VĂN VỂ	1951	Hồng Lam, TXHY	22-12-1971	3,K,33
5	NGUYỄN V. VỂ	1936	Tân Dân, Khoái Châu	02-02-1970	3,P,34
6	ĐÀO XUÂN VI		Tân Tiến, Văn Giang	11-03-1971	3,P,30
7	ĐỖ VĂN VIỄN		Trung Trắc, Văn Lâm	19-10-1972	3,L,39
8	NGUYỄN XUÂN VIÊN	1945	Nghĩa Dân, Kim Động	31-07-1970	3,T,8
9	NGUYỄN VĂN VIỆN	1946	Tân Tiến, Văn Giang	29-11-1966	3,L,3
10	QUÁCH XUÂN VINH	1943	Nguyễn Trãi, Ân Thi	01-11-1968	3,G,24
11	PHẠM ĐÌNH VĨNH	1949	Tân Tiến, Văn Giang	19-03-1969	3,T,30
12	NGUYỄN XUÂN VỌNG	1944	Liên Nghĩa, Văn Giang	17-03-1971	3,A,43
13	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	1945	Quốc Trị, Tiên Lữ	23-12-1970	3,G,42
14	BÙI XUÂN VỰC	1940	Cương Chính, Tiên Lữ	03-02-1973	3,Q,25
15	NGUYỄN ĐÌNH XÁ	1942	Tân Dân, Khoái Châu	14-12-1968	3,B,35
16	PHẠM VĂN XẾ	1947	Nam Sơn, Kim Động	03-1970	3,S,6
17	ĐÀM VĂN XUÂN	1943	Xuân Quan, Văn Giang	17-02-1972	3,I,43
18	PHAN THANH XUÂN	1941	Quyết Tiến, Phù Cừ	29-02-1966	3,Đ,34
19	BIỆN ĐÌNH XUYẾN	1945	Thống Nhất, Mỹ Hào	29-11-1967	3,U,25
20	ĐÀO VĂN XƯƠNG	1951	Hoàng Văn Thụ, Ân Thi	29-11-1972	3,R,31
21	LÊ VĂN XUYẾN	1951	Kim Ngưu, Khoái Châu	04-08-1971	3,C,1
22	LÊ VĂN CHỨC	1953	Nghĩa Phú, Văn Giang	11-1972	A,13
23	LÊ HUY LẬP	1946	Bạch Đằng, Kinh Môn	03-12-1972	L,17
24	NGUYỄN VĂN VIỆN	1950	Hồng Thái, Ân Thi	19-10-1972	T,27
25	LƯU VĂN QUYẾN		Kim Trung, Duyên Hà	27-02-1969	Đ,48
26	NGUYỄN VĂN THU	1948	Bình Dương, Đông Triều	04-01-1972	I,22
27	TRẦN VĂN VƯỢNG	1947	Cao Thắng, Thanh Miện	14-07-1971	Q,40
28	<i>MỘ VÔ DANH</i>				S,50
29	<i>MỘ VÔ DANH</i>				U,52
30	<i>MỘ VÔ DANH</i>				U,50

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ THÁI BÌNH



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng số
1	VŨ MINH AN	1942	Đông Tân, Đông Hưng	18-12-1972	3,E,5
2	TRẦN QUANG AN	1945	Bình Định, Kiến Xương	10-11-1972	3,Đ,43
3	NGUYỄN SĨ ÁNH		Thụy Trường, Thái Thụy	16-07-1968	3,P,29
4	NGUYỄN ĐẮC ÁNH	1942	Thư Lăng, Tiền Hải	28-04-1969	3,C,31
5	ĐỖ NGỌC ÁNH	1952	Tân Việt, Hưng Hà	25-06-1971	3,B,14
6	NGÔ DUY ÁNG	1930	Nguyễn Xá, Vũ Thư	07-05-1970	3,I,52
7	LÊ QUỐC AN	1933	Thái Nguyên, Thái Thụy	15-03-1971	3,B,35
8	PHẠM QUANG AN		Thống Nhất, Hưng Hà	21-01-1971	3,L,3
9	VŨ VĂN AM	1943	Vũ Trung, Kiến Xương	22-02-1971	3,M,48
10	TRẦN VĂN BA	1947	An Đông, Quỳnh Phụ	07-08-1968	3,N,6
11	PHẠM VĂN BẠN	1950	Tây Tiến, Tiền Hải	24-04-1970	3,B,38
12	PHẠM BAN		Hòa Bình, Kiến Xương	24-04-1971	3,N,14
13	NGUYỄN ĐỖ BAN	1950	Quỳnh Lương, Quỳnh Phụ	03-11-1971	3,Đ,32
14	NGUYỄN BÀN		Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ		3,B,16
15	ĐỖ VĂN BẠN	1945	Đông Kinh, Đông Hưng	20-12-1969	3,C,23
16	TẠ ĐÌNH BẢNG	1945	Đông Hoàng, Tiền Hải	20-10-1969	3,P,45
17	NGUYỄN ĐỨC BÁO	1954	Hồng Phong, Vũ Thư	16-02-1972	3,O,18
18	NGUYỄN VĂN BẢO	1944	Trọng Quan, Đông Hưng	07-06-1973	3,M,39
19	TỔNG VĂN BẢO	1945	Minh Khai, TP. Thái Bình	01-03-1969	3,P,41
20	PHẠM ĐỨC BÁO	1947	Thanh Phú, Vũ Thư	31-03-1969	3,M,45
21	PHẠM VĨNH BÁO	1939	Vũ Phong, Vũ Thư	16-02-1973	3,B,25
22	NGUYỄN VĂN BẢO		Quỳnh Âm, Quỳnh Phụ	24-02-1966	3,O,40
23	ĐỖ VĂN BẢY	1947	An Khê, Quỳnh Phụ	23-03-1969	3,M,6
24	NGUYỄN VĂN BẰNG	1950	Hùng Dũng, Hưng Hà	08-10-1972	3,E,24
25	NGUYỄN THỊ BÈ	1955	Vũ Trung, Kiến Xương	06-02-1973	3,O,2
26	ĐINH THẾ BÈ	1931	Quỳnh Can, Quỳnh Phụ	08-09-1969	3,A,46
27	PHẠM VĂN BẾN		Hiệp Hòa, Hưng Hà	--	3,P,10
28	PHẠM VĂN BIÊN	1951	Vũ Việt, Vũ Thư	28-03-1971	3,O,39
29	NGUYỄN VĂN BIỂN	1943	Nam Hưng, Tiền Hải	28-02-1968	3,A,8
30	ĐỖ VĂN BIỂU	1932	Đông Phú, Đông Hưng	12-02-1969	3,N,3
31	HOÀNG CÔNG BÌNH	1953	Nam Bình, Kiến Xương	22-09-1973	3,B,23
32	BÙI VƯƠNG BÌNH	1943	Quỳnh Hưng, Quỳnh Phụ	28-11-1972	3,M,43
33	ĐÀO HUY BÓNG	1949	Hợp Tiến, Đông Hưng	11-03-1969	3,O,17
34	NHÂM VĂN BỘ	1936	Vũ Tây, Kiến Xương	07-04-1968	3,G,5
35	NGUYỄN ĐÌNH BÔN	1946	Vũ Lâm, Vũ Thư	09-03-1972	3,Đ,33
36	ĐỒNG XUÂN BÔNG	1947	Tân Phong, Vũ Thư	03-02-1972	3,G,35

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐỖ DUY BÔNG	1944	Song Lãng, Vũ Thư	20-07-1966	3,E,34
2	HOÀNG VĂN BƯỚNG	1943	Đông Hà, Đông Hưng	21-12-1970	3,H,15
3	LÊ VĂN BỨC	1942	Quyết Tiến, Kiến Xương	13-04-1969	3,G,30
4	LÊ QUẢNG BA		Đông Vinh, Đông Hưng	01-01-1969	3,H,34
5	NGUYỄN VĂN BẢO	1945	Tam Điệp, Hưng Hà	23-01-1970	3,G,50
6	NGUYỄN VĂN BẢN	1953	An Lễ, Quỳnh Phụ	15-11-1970	3,K,48
7	PHẠM ĐỨC BẢN	1950	Hoàng Diệu, TP. Thái Bình	22-04-1972	3,E,9
8	VŨ VĂN RINH	1954	An Mỹ, Quỳnh Phụ	22-04-1974	3,K,39
9	NGUYỄN VĂN CAN	1953	Hiệp Hòa, Vũ Thư	17-06-1972	3,A,38
10	PHẠM VĂN CANG	1943	Thuận Vi, Thư Trì	18-02-1970	3,N,30
11	ĐẶNG ĐÌNH CẨM		Vũ Lãng, Hải Tiên	09-11-1971	3,E,19
12	ĐỖ VĂN CẤN	1933	Hiệp Hòa, Vũ Thư	29-03-1970	3,K,7
13	NGUYỄN VĂN CÔI	1952	An Lễ, Quỳnh Phụ	17-05-1970	3,M,17
14	VŨ ĐÌNH CỘNG	1948	An Bài, Quỳnh Phụ	11-02-1972	3,P,20
15	TRẦN HỮU CƠ	1950	Tây Lương, Tiền Hải	20-02-1970	3,N,18
16	HOÀNG TRỌNG CỜ	1948	Quỳnh Hoa, Quỳnh Phụ	02-07-1971	3,O,20
17	KIỀU VĂN CỬ	1945	Song An, Vũ Thư	14-04-1971	3,C,13
18	ĐÀO VĂN CỤC	1945	Thụy Liên, Thái Thụy	05-09-1966	3,O,43
19	NGUYỄN VĂN CỬ	1942	Phúc Thành, Vũ Thư	13-04-1970	3,O,14
20	PHẠM HỮU CỤA	1940	Quỳnh Xá, Quỳnh Côi	11-12-1967	3,N,45
21	ĐINH VĂN CƯƠNG	1952	An Ninh, Tiền Hải	01-08-1972	3,M,41
22	PHÍ VĂN CỬ	1937	Thái Thành – Thái Thụy	05-07-1969	3,I,22
23	ĐỖ VĂN CƯỜNG	1948	Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ	27-03-1968	3,N,38
24	ĐẶNG QUY CÁCH	1951	Đông Dương, Đông Hưng	16-11-1970	3,I,16
25	TRẦN NGỌC CẤN	1941	Vũ Tiến, Vũ Thư	02-04-1970	3,L,32
26	PHẠM VĂN CẬY	1948	Vũ Vân, Vũ Thư	13-02-1970	3,Đ,22
27	TẠ VĂN CỎI	1935	Thái Xuyên, Thái Thụy	04-04-1969	3,O,38
28	BÙI MẠNH CƯỜNG	1952	Chương Dương, Đông Hưng	04-03-1971	3,P,38
29	NGUYỄN VĂN CHANH	1953	Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ	17-08-1971	3,O,41
30	NGUYỄN MINH CHÂU	1940	Nam Bình, Kiến Xương	07-03-1969	3,N,33
31	PHẠM BÁ CHÂU	1943	Vũ Hợp, Vũ Thư	21-04-1969	3,L,15
32	TRẦN CHẤP		Vũ Hợp, Vũ Thư	01-08-1967	3,A,25
33	NGUYỄN THANH CHẾ		Hưng Hà, Thái Bình	9 - 1970	3,H,29
34	NGUYỄN VĂN CHÈ	1952	Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ	20-04-1971	3,B,40
35	TRẦN VĂN CHÂN	1950	Vũ Tây, Kiến Xương	25-05-1970	3,I,40
36	PHẠM VĂN CHẤN		Đồng Tiến, Kiến Xương	16-04-1969	3,H,50
37	PHẠM NGỌC CHIÊM	1950	Tân Hòa, Vũ Thư	10-12-1969	3,K,13
38	PHẠM THẾ CHIẾN	1946	Thụy Quỳnh, Thái Thụy	13-03-1972	3,K,21

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ XUÂN CHIẾN		Trung An, Vũ Thư	11-02-1971	3,Đ,1
2	PHẠM ĐÌNH CHIẾN	1948	Bắc Sơn, Đông Hưng	08-08-1968	3,O,27
3	VŨ KHẮC CHIẾN	1947	Thụy Duyên, Thái Thụy	10-11-1968	3,C,36
4	NGUYỄN SƠN CHIẾN	1952	Số nhà 153 B, Lê Lợi	31-10-1971	3,I,3
5	PHẠM VĂN CHIẾN	1946	Phong Châu, Đông Hưng	01-06-1966	3,E,26
6	VŨ VĂN CHIẾN	1949	Vũ Thắng, Kiến Xương	06-12-1971	3,C,24
7	PHẠM VĂN CHIẾN	1947	Quỳnh Thái, Quỳnh Phụ	08-04-1971	3,Đ,16
8	NGUYỄN VĂN CHIẾN		Hòa Bình, Vũ Thư	06-03-1967	3,O,34
9	NGUYỄN VIỆT CHIỂU	1946	Quỳnh Mỹ, Quỳnh Phụ	12-12-1974	3,K,45
10	PHẠM QUANG CHIỂU	1948	Song Lãng, Vũ Thư	31-12-1967	3,K,23
11	NGUYỄN THANH CHIỂU	1939	Phúc Thành, Vũ Thư	04-04-1966	3,H,10
12	LÊ ĐỨC CHÍNH	1947	Bình Định, Kiến Xương	08-11-1967	3,G,18
13	LÊ ĐẮC CHỨC	1952	An Khê, Quỳnh Phụ	09-04-1971	3,Đ,5
14	BÙI KHẮC CHUÂN	1948	Quỳnh Trang, Quỳnh Phụ	22-05-1969	3,G,24
15	LẠI NGỌC CHUYỂN	1948	Đông Quỳnh, Đông Hưng	02-08-1968	3,G,25
16	NGUYỄN NGỌC CHỦ	1946	Bình Minh, Kiến Xương	12-06-1968	3,G,1
17	VŨ VĂN CHỦ	1945	An Thanh, Quỳnh Phụ	13-08-1967	3,N,16
18	NGUYỄN VĂN CHƯỚC	1936	Thụy Hà, Thái Thụy	15-03-1971	3,G,22
19	NGUYỄN XUÂN CHINH		An Ấp, Quỳnh Phụ	21-04-1971	3,G,31
20	TRẦN VĂN CHUYỀN	1940	Phan Lễ, Hưng Hà	04-02-1969	3,E,10
21	NGUYỄN ĐÌNH CHƯỜNG	1947	Thanh Tân, Kiến Xương	08-06-1971	3,Đ,18
22	ĐỖ VĂN CHẤM	1945	Tân Hiệp, Vũ Thư	23-04-1968	3,M,28
23	ĐỖ VĂN CHÍNH	1945	Đông Trung, Tiền Hải	07-10-1969	3,B,46
24	NGUYỄN HỮU CHOAN	1941	An Dục, Phụ Dục	28-03-1969	3,C,48
25	TRƯƠNG MINH CƯỜNG	1940	Hùng Dũng, Hưng Hà	25-12-1969	3,Đ,6
26	ĐẶNG VĂN CHÍNH	1931	Nam Hưng, Tiền Hải	23-02-1969	3,Đ,8
27	NGUYỄN VĂN CHIỂU	1950	Thái Thịnh, Thái Thụy	21-10-1970	3,G,46
28	VŨ VĂN CỬ	1943	Vũ Lạc, Kiến Xương	04-02-1970	3,G,48
29	NGÔ QUANG CHIẾN	1952	An Khê, Quỳnh Phụ	28-12-1970	3,L,22
30	VŨ VĂN CỬU	1947	Thái Phúc, Thái Thụy	18-03-1971	3,L,50
31	NGUYỄN BÁ CẬN	1953	Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ	17-02-1972	3,E,12
32	LÊ VĂN CHƯ	1933	Thụy An, Thái Thụy	20-10-1968	3,H,23
33	NGUYỄN DUY DÀNH	1947	Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ	07-12-1967	3,B,41
34	NGUYỄN HỮU DẮM	1938	An Mỹ, Quỳnh Phụ	23-08-1970	3,N,29
35	NGUYỄN MINH DÂN		Thái Bình	1971	3,G,27
36	TRẦN DẤN		Liên Hiệp, Hưng Hà	04-12-1968	3,B,37
37	ĐÀO VĂN DẬT	1944	Minh Hoà, Duyên Hà	12-05-1971	3,I,37
38	NGÔ TRỌNG DI	1940	An Khê, Quỳnh Phụ	09-06-1969	3,C,41

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN ĐẬU		Nguyên Xá, Đông Quan	17-05-1971	3,M,13
2	DƯƠNG VĂN ĐIỂN		Đông Hà, Đông Hưng	-	3,C,37
3	ĐÀM QUANG ĐIỂN	1947	An Thái, Quỳnh Phụ	29-03-1971	3,G,41
4	ĐỖ VĂN ĐIỂN	1952	Thái Xuyên, Thái Thụy	09-04-1973	3,O,30
5	PHẠM MINH ĐIỂN	1951	Vũ Lạc, Kiến Xương	28-10-1972	3,A,24
6	TRẦN MẠNH DIỆP	1948	Thanh Tân, Kiến Xương	15-02-1971	3,H,24
7	CAO TRUNG DUY	1955	Thái Thủy, Thái Thụy	19-07-1971	3,E,41
8	TRẦN THẾ DUYÊN	1943	Vũ Lăng, Tiều Hải	27-02-1966	3,O,24
9	ĐỖ VĂN DOẢN	1950	Hồng Tiến, Kiến Xương	09-03-1971	3,G,26
10	NGUYỄN VĂN DÔ	1944	Thái Thịnh, Thái Thụy	09-11-1967	3,I,12
11	TRẦN TIẾN DỨNG	1947	Vũ Hồng, Vũ Thư	13-01-1967	3,K,12
12	PHẠM VĂN DUY	1946	Đông Tân, Đông Hưng	23-05-1969	3,P,34
13	ĐẶNG MINH DUY		Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	03-01-1969	3,M,1
14	NGUYỄN TRỌNG DƯ	1945	Liên Giang, Tiên Đông	23-11-1968	3,N,23
15	TRẦN HỮU DỰ	1932	Hồng Hà, Hưng Hà	23-9-1969	3,P,39
16	VŨ MINH DỰ	1948	An Khê, Quỳnh Phụ	04-01-1971	3,Đ,28
17	LẠI VĂN DỰC	1947	Tân Hòa, Vũ Thư	03-05-1971	3,K,2
18	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	1948	Quỳnh Phụ, Thái Bình	09-1971	3,H,27
19	PHẠM HỒNG DƯƠNG	1945	Minh Khai, Vũ Thư	22-04-1971	3,B,6
20	ĐẶNG VĂN DƯƠNG	1951	Đông Quang, Đông Hưng	06-04-1971	3,L,34
21	PHẠM XUÂN DƯƠNG	1949	Thụy Bình, Thái Thụy	17-02-1974	3,Đ,44
22	BÙI VĂN DƯƠNG	1941	Nam Cao, Kiến Xương	01-07-1970	3,M,42
23	PHẠM NGỌC DƯ	1944	Đình Phùng, Kiến Xương	26-12-1971	3,2Đ,44
24	VŨ ĐÌNH DỤC	1939	Vũ Lâm, Vũ Thư	17-06-1970	3,H,26
25	TRẦN MẠNH DIỆP	1948	Thanh Tân, Kiến Xương	15-02-1971	3,H,24
26	LƯƠNG XUÂN ĐÀI	1944	Tây An, Tiều Hải	13-02-1970	3,K,17
27	ĐỖ VĂN ĐẢN	1952	Tây Giang, Tiều Hải	30-12-1970	3,P,1
28	PHẠM VĂN ĐĂNG	1954	Quốc Tuấn, Kiến Xương	14-03-1971	3,Đ,7
29	VŨ NGỌC ĐĂNG	1949	Tân Phong, Vũ Thư	19-05-1970	3,K,28
30	NGUYỄN ĐÌNH ĐẢO	1937	Đông Phương, Đông Hưng	10-10-1969	3,I,44
31	LƯU XUÂN ĐẬU	1945	Chương Dương, Đông Hưng	15-08-1970	3,L,26
32	BÙI ĐỨC ĐỆ	1943	An Đông, Quỳnh Phụ	07-05-1971	3,L,27
33	NGÔ XUÂN ĐIỂN	1939	Phú Thành, Vũ Thư	27-11-1968	3,L,33
34	ĐINH VĂN ĐIỀU	1949	Thái Thuận, Thái Thụy	21-06-1970	3,I,25
35	VŨ VĂN ĐIỂM	1946	Đông Cường, Đông Hưng	11-11-1969	3,I,24
36	NGUYỄN VĂN ĐIỂM	1950	Vũ Đông, Kiến Xương	02-11-1969	3,G,34
37	TẠ NGỌC ĐIỀU	1940	Thái An, Thái Thụy	02-11-1970	3,I,36
38	TRẦN CÔNG ĐIỀU		Bình Định, Kiến Xương	10-05-1972	3,P,37

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NHÂM ĐÌNH ĐÍNH	1947	Đông Xá, Đông Hưng	07-12-1970	3,M,9
2	BÙI ĐÌNH ĐOÀN	1938	Đông Hà, Đông Hưng	02-06-1970	3,H,43
3	PHAN CÔNG ĐOÀN	1949	Đông Tân, Đông Hưng	07-04-1969	3,K,46
4	NGUYỄN VĂN ĐỀN	1950	Đông Đô, Hưng Hà	19-07-1968	3,A,44
5	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	1947	Thụy Hải, Thái Thụy	20-11-1972	3,B,11
6	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1941	Cấp Tiến, Hưng Hà	15-05-1972	3,Đ,23
7	PHẠM MINH ĐỨC	1946	Liên Hiệp, Hưng Hà	12-06-1970	3,G,12
8	PHẠM TIẾN ĐỨC	1947	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	21-12-1965	3,O,22
9	LƯU THỊ ĐƯỜNG	1956	Minh Hưng, Kiến Xương	07-02-1974	3,K,31
10	PHẠM ĐỨC ĐẦU	1944	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	08-05-1969	3,I,18
11	TRẦN ĐÌNH ĐẰNG		Bắc Hải, Tiền Hải	02-07-1969	3,B,50
12	ĐỖ VĂN ĐỨC	1949	Thái Học, Thái Thụy	23-03-1971	3,M,34
13	NGÔ THẾ GIA	1944	Quỳnh Hưng, Quỳnh Phụ	24-02-1971	3,Đ,50
14	ĐOÀN VĂN GIÁC	1936	Thụy Đường, Thái Thụy	08-05-1971	3,C,30
15	PHẠM KIM GIÁM	1938	Vũ Nghĩa, Vũ Thư	06-08-1968	3,O,3
16	NGUYỄN THANH GIẢN	1944	Chí Hòa, Hưng Hà	08-03-1972	3,G,33
17	NGUYỄN VĂN GIÁP	1937	Đông Bình, Đông Hưng	31-01-1970	3,O,9
18	HÀ VĂN GIÁP	1945	Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ	03-03-1971	3,P,46
19	VŨ THÀNH GIANG	1941	Thái Học, Thái Thụy	21-11-1971	3,E,13
20	ĐỖ VĂN CHUNG	1943	Nam Hải, Tiền Hải	03-02-1970	3,O,1
21	VŨ HÀ	1955	Đình Phùng, Kiến Xương	16-02-1972	3,I,27
22	NGUYỄN ĐỨC HÀ	1955	Phúc Khánh, Hưng Hà	28-12-1974	3,E,15
23	ĐỖ VĂN HAI	1947	Đông Quý, Tiền Hải	03-11-1970	3,K,19
24	PHẠM XUÂN HẢI	1945	Hùng Dũng, Hà Hưng	26-06-1972	3,H,3
25	NGUYỄN THANH HẢI	1950	Ninh Khải, Duyên Hà	10-11-1972	3,Đ,43
26	NGUYỄN VĂN HẢI	1947	Vũ Quý, Kiến Xương	26-08-1970	3,C,45
27	NGUYỄN HỮU HẠNH	1951	Việt Hùng, Vũ Thư	11-07-1971	3,G,43
28	ĐỨC MINH HẠNH	1947	Đông Cường, Đông Hưng	26-11-1970	3,M,35
29	ĐÀO XUÂN HẠNH	1941	Nam Hà, Tiền Hải	26-12-1971	3,Đ,41
30	TRẦN THỊ HẠNH	1955	Tây Giang, Tiền Hải	18-04-1974	3,B,15
31	TRẦN ĐÌNH HẠNH	1947	Song Lăng, Vũ Thư	09-12-1972	3,B,33
32	ĐỖ ĐÌNH HẠNH	1944	Tân Hòa, Vũ Thư	21-07-1973	3,L,10
33	PHẠM VĂN HẠNH	1947	An Khê, Quỳnh Phụ	11-05-1970	3,E,20
34	NGUYỄN VĂN HẠNH	1950	Trung An, Vũ Thư	27-12-1970	3,O,32
35	ĐỖ KHẮC HẠT	1946	Đông Long, Tiền Hải	20-02-1970	3,K,42
36	VŨ ĐÌNH HẰNG	1952	Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ	17-05-1971	3,B,22
37	NGUYỄN VĂN HÁT	1949	Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ	13-05-1971	3,P,6
38	LƯƠNG DUYỄN HÀO	1946	Hồng Việt, Đông Hưng	08-04-1970	3,G,29

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TÔ VĂN HẢO		Đông Hoàng, Đông Hưng	09-05-1973	3,A,20
2	TRẦN ĐỨC HẬU	1941	Vũ Lăng, Tiền Hải	19-11-1967	3,E,35
3	NGUYỄN DANH HẬU	1952	Đông Tân, Đông Hưng	22-09-1972	3,C,12
4	TRẦN THỊ HỆ	1945	Vũ Hội, Vũ Thư	20-10-1972	3,M,21
5	NGUYỄN CÔNG HIỆN	1945	Đoan Hùng, Hưng Hà	09-01-1971	3,Đ,9
6	PHẠM QUANG HIỆN	1943	Vũ Bản, Vũ Thư	12-02-1967	3,B,21
7	BÙI QUANG HIỆU			27-04-1971	3,M,23
8	PHẠM VĂN HIẾN	1941	Vũ Lâm, Vũ Tiên	12-02-1967	3,A,28
9	NGUYỄN HỮU HỌ			-	3,L,6
10	NGUYỄN THỊ HÒA	1954	Đông Tân, Đông Hưng	29-06-1972	3,H,37
11	ĐÀO ĐÌNH HOÀI	1953	Thái Sơn, Thái Thụy	19-04-1972	3,P,28
12	ĐINH VĂN HOÀI		Đông Tảo, Tiền Hải	-	3,P,12
13	ĐẶNG VĂN HOÀN	1949	Đông Hà, Đông Hưng	21-06-1970	3,P,23
14	ĐOÀN VĂN HOÀN	1947	Vũ Lạc, Kiến Xương	06-04-1971	3,M,18
15	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1947	Tam Điệp, Duyên Hà	08-09-1968	3,L,2
16	NGUYỄN VĂN HỌC	1943	Vũ Bản, Vũ Thư	-	3,M,2
17	PHẠM VĂN HỌC	1943	Vũ Chính, TP. Thái Bình	25-12-1969	3,A,4
18	NGUYỄN THÁI HỌC	1950	Hợp Tiến, Đông Hưng	27-11-1970	3,M,16
19	NGUYỄN QUANG HỔ	1946	Nam Khánh, Tiền Hải	17-09-1968	3,P,17
20	TRẦN VĂN HỘ	1943	Quảng Minh, Kiến Xương	04-10-1968	3,L,42
21	NGUYỄN MINH HỒNG	1949	Đông Thọ, Đông Hưng	24-08-1970	3,H,33
22	BÙI ĐĂNG HỒNG	1952	Đông Phố, Đông Hưng	22-10-1972	3,L,23
23	VŨ QUỐC HỒNG	1949	Nam Bình, Kiến Xương	22-01-1970	3,I,23
24	TRẦN VĂN HỒNG	1952	Quỳnh Vân, Quỳnh Phụ	05-01-1971	3,O,16
25	NGUYỄN HỮU HỒNG	1949	Đình Phùng, Kiến Xương	02-05-1971	3,P,8
26	BÙI THANH HỒNG	1941	Đông Xuân, Đông Quan	21-12-1967	3,P,27
27	TRẦN VĂN HỒI		Tân Lập, Vũ Thư	16-03-1967	3,K,30
28	PHẠM QUỐC HỘI	1950	Đình Phùng, Kiến Xương	04-02-1970	3,I,20
29	NGUYỄN QUANG HỒI	1937	Hồng Xuân, Vũ Thư	01-05-1967	3,N,52
30	TRẦN ÍCH HOÀN	1953	Hồng Hà, Hưng Hà	28-07-1971	3,L,31
31	TRẦN ĐÌNH HỢP	1947	Quỳnh Châu, Quỳnh Phụ	15-05-1967	3,Đ,30
32	ĐẶNG GIA HUẤN	1951	Nam Thịnh, Tiền Hải	24-07-1973	3,H,16
33	NGUYỄN VĂN HUỆ	1950	Phúc Khánh, Hưng Hà	15-08-1970	3,H,9
34	MAI LÂM HUỀ	1938	An Bình, Kiến Xương	-	3,N,9
35	PHẠM VĂN HƯƠNG	1945	Thanh Phú, Vũ Thư	01-09-1968	3,H,19
36	NGUYỄN VĂN HƯỚNG	1946	Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ	10-08-1969	3,C,10
37	NGUYỄN TRỌNG HƯỜNG	1945	Tây Lương, Tiền Hải	22-04-1972	3,1Đ,46
38	TRẦN VĂN HÙNG	1950	Hồng Tiến, Kiến Xương	30-04-1971	3,Đ,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG ĐÌNH HÙNG	1954	Trần Phú, Hưng Hà	10-02-1973	3,A,17
2	DƯƠNG VĂN HÙNG	1952	Đông Huy, Đông Hưng	05-09-1972	3,Đ,34
3	PHẠM MẠNH HÙNG	1948	Thái Thành, Thái Thụy	11-01-1973	3,N,44
4	ĐỖ QUANG HUY	1946	Bắc Hải, Tiên Hải	26-11-1971	3,A,45
5	ĐOÀN CÔNG HUẤN		Đông Yên, Thư Trì	07-08-1970	3,N,34
6	NGUYỄN VĂN HUẤN	1945	Thụy Liêu, Thái Thụy	15-03-1971	3,M,40
7	NGUYỄN VĂN HUYẾN	1946	Quỳnh Sơn, Quỳnh Phụ	15-05-1968	3,M,30
8	ĐỖ MẠNH HÙNG	1942	Trần Phú, Hưng Nhân	06-01-1967	3,E,52
9	LÊ XUÂN HƯNG	1948	Minh Tân, Kiến Xương	11-09-1971	3,N,11
10	TRẦN ĐỨC HUYẾN	1943	Mê Linh, Đông Hưng	28-01-1969	3,M,12
11	NGUYỄN ĐÌNH HUYNH	1945	Thái Phúc, Thái Thụy	17-01-1968	3,A,10
12	PHẠM TIẾN HƯU	1944	Thụy Ninh, Thái Thụy	17-06-1970	3,H,30
13	PHÍ VĂN HỒNG	1946	Đông Vinh, Đông Hưng	28-03-1971	3,O,48
14	NGUYỄN XUÂN HIỂN	1940	Thụy Lương, Thái Thụy	09-12-1971	3,E,44
15	NGÔ ĐĂNG HÈN	1945	An Khê, Quỳnh Phụ	19-05-1968	3,L,25
16	TRƯƠNG VĂN KẾ	1938	Phúc Thành, Vũ Thư	27-07-1968	3,N,5
17	NGUYỄN THẾ KIỂU	1945	Vũ Nghĩa, Vũ Thư	17-04-1970	3,H,7
18	PHẠM VĂN KIỂU	1945	Việt Hùng, Vũ Thư	27-08-1969	3,E,33
19	ĐỖ NGỌC KIỂU		An Ninh, Tiên Hải	28-12-1968	3,M,14
20	PHẠM VĂN KIẾN	1952	Thái Học, Thái Thụy	02-12-1970	3,G,40
21	NGUYỄN VĂN KIỂU	1948	Quang Bình, Kiến Xương	21-02-1971	3,G,6
22	TRẦN XUÂN KIỂU	1946	Vũ Tiến, Vũ Thư	15-01-1972	3,I,4
23	TRẦN XUÂN KIỂU	1947	Minh Khai, Hưng Hà	01-09-1971	3,K,20
24	ĐỖ VĂN KIM	1950	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ	18-08-1968	3,K,22
25	HÀ DUY KỶ	1949	Thái Dương, Thái Thụy	19-11-1969	3,C,33
26	LƯƠNG NGỌC KHẢ	1947	Thành Tân, Kiến Xương	08-10-1965	3,E,16
27	PHẠM VĂN KHẢI	1947	Đông Xá, Đông Hưng	08-02-1972	3,M,37
28	PHẠM VĂN KHẢI	1950	Thái Hà, Thái Thụy	16-08-1970	3,L,35
29	ĐOÀN BÁ KHẢI	1946	Vũ Lễ, Kiến Xương	11-11-1972	3,L,9
30	BÙI QUANG KHẢI	1952	An Bồi, Kiến Xương	17-02-1973	3,Đ,17
31	LƯƠNG THẾ KHẢI	1945	Hòa Bình, Kiến Xương	12-03-1973	3,P,42
32	MỘ VÔ DANH	1933	Thụy Phúc, Thái Thụy	22-05-1968	3,G,9
33	NGUYỄN TRUNG KHANG	1946	An Đông, Quỳnh Phụ	05-03-1969	3,B,26
34	ĐẶNG VĂN KHÁNH	1947	An Ấp, Quỳnh Phụ	04-05-1968	3,H,17
35	NGUYỄN XUÂN KHIÊM	1947	Thụy Lương, Thái Thụy	09-12-1971	3,O,33
36	PHẠM THANH KHIẾT	1940	Thuận Vi, Vũ Thư	28-01-1970	3,H,13
37	TRẦN ĐĂNG KHI	1947	Quỳnh Hưng, Quỳnh Phụ	02-11-1968	3,G,28
38	NGUYỄN DUY KIỂU	1938	Thụy Lương, Thái Thụy	20-10-1973	3,A,11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐINH DANH KHOẢN	1931	Chi Lăng, Hưng Hà	23-11-1972	3,B,13
2	NGUYỄN TRỌNG KHÔI	1954	Thụy Ninh, Thái Thụy	18-12-1972	3,B,29
3	ĐÀM THÁI KHÔI	1946	An Thái, Quỳnh Phụ	12-04-1969	3,P,18
4	NGUYỄN THẾ KHÚC	1947	An Thái, Quỳnh Phụ	23-03-1973	3,O,35
5	TRƯƠNG VĂN KHƯƠNG	1934	Quỳnh Xá, Quỳnh Phụ	04-03-1969	3,I,41
6	VŨ HỒNG KHUY	1946	Hồng Minh, Hưng Hà	26-04-1967	3,Đ,25
7	HOÀNG VĂN KHUỆ	1946	Bình Định, Kiến Xương	15-10-1969	3,C,42
8	PHẠM ANH KHOA	1953	An Ninh, Quỳnh Phụ	10-03-1971	3,E,32
9	NGUYỄN HỮU KHOÁT	1946	An Đông, Quỳnh Phụ	07-07-1971	3,O,28
10	TÔ VĂN KHANH		Bình Nguyên, Kiến Xương	24-02-1974	3,H,46
11	VŨ VĂN KHIÊM	1949	Thái Mỹ, Thái Thụy	19-09-1974	3,M,36
12	LÊ VĂN KINH	1951	Quảng Minh, Kiến Xương	22-03-1970	3,H,22
13	VŨ VĂN KHAY	1944	Đông Xuyên, Tiền Hải	21-12-1967	3,E,48
14	HÀ QUANG LẠI	1946	Phong Châu, Đông Hưng	08-12-1966	3,P,5
15	ĐẶNG VĂN LẶC	1949	Liên Hiệp, Hưng Hà	02-04-1970	3,A,42
16	PHÙNG VĂN LAM	1945	An Bồi, Kiến Xương	21-01-1969	3,M,15
17	BÙI ĐỨC LĂNG		Tân Hòa, Vũ Thư	05-08-1969	3,Đ,35
18	NGUYỄN VĂN LẬP	1944	Thái Giang, Thái Thụy	24-11-1965	3,H,45
19	ĐỖ NGỌC LAI	1949	Thái Học, Thái Thụy	09-08-1971	3,H,28
20	ĐÀO VĂN LAN	1944	Bình Thanh, Kiến Xương	31-10-1968	3,M,50
21	NGUYỄN ĐÌNH LĂNG	1953	Trung Sơn, Thái Thụy	21-06-1974	3,H,48
22	PHẠM BÁ LẶNG	1948	Xã Hoàng Diệu, Thái Bình	11-11-1968	3,E,27
23	VŨ CÔNG LÂM	1950	Thụy Tân, Thái Thụy	20-05-1972	3,H,1
24	BÙI ĐỨC LÂM	1938	Hoa Lư, Đông Hưng	03-12-1971	3,E,43
25	BÙI ĐỨC LÂN	1938	Tân Hòa, Vũ Thư	05-08-1969	3,O,13
26	NGUYỄN XUÂN LÂM		An Đình, Hưng Hà	02-04-1968	3,N,36
27	PHẠM VĂN LẨM	1945	Đông Cơ, Tiền Hải	21-01-1970	3,Đ,38
28	NGUYỄN ĐỨC LÂN		Chi Lăng, Đông Hưng	16-06-1970	3,K,32
29	PHẠM LƯƠNG LÂN		Thương Hiền, Kiến Xương	20-10-1973	3,Đ,42
30	NGUYỄN VĂN LÊ	1950	Tam Hiệp, Hưng Hà	07-05-1969	3,L,1
31	TRẦN QUANG LỊCH	1945	Hòa Bình, Vũ Thư	15-11-1966	3,B,19
32	ĐỒNG NGỌC LIÊN	1940	Vũ Đoài, Vũ Thư	16-10-1969	3,N,25
33	ĐÀO KHẮC LIỄM	1948	Đông Đồng, Đông Hưng	22-06-1968	3,E,18
34	NGUYỄN TRỌNG LINH	1952	Phú Cường, Đông Hưng	13-08-1968	3,K,5
35	NGUYỄN DUY LĨNH	1938	Minh Lăng, Vũ Thư	08-04-1970	3,G,17
36	NGUYỄN ĐỨC LỘC	1943	Vũ Hải, Vũ Thư	16-02-1972	3,I,33
37	TRẦN XUÂN LỘC	1944	Minh Tân, Đông Hưng	11-11-1971	3,E,30
38	LÊ VĂN LỰA	1932	Minh Hòa, Hưng Hà	25-04-1969	3,O,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG VĂN LUÂN	1945	Quỳnh Khê, Quỳnh Phụ	22-05-1966	3,C,19
2	LƯU NGỌC LUẬN		Tân Phong, Vũ Thư	01-06-1969	3,E,37
3	TẠ ĐÌNH LUẬT	1950	Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ	03-05-1971	3,G,45
4	NGUYỄN VĂN LUẬT	1950	Đình Phùng, Kiến Xương	12-03-1969	3,M,20
5	TRẦN ĐÌNH LỤC	1944	Liên Giang, Đông Hưng	30-07-1968	3,A,41
6	HÀ VĂN LUYẾN	1933	Thái Thịnh, Thái Thụy	17-05-1971	3,IĐ,52
7	MAI ĐÌNH LUYỆN	1931	Nguyễn Xá, Đông Hưng	21-06-1971	3,H,25
8	TÔ VĂN LUYỆN	1946	Đông Lâm, Tiền Hải	21-10-1968	3,N,13
9	NGÔ TIẾN LƯỢNG	1938	Minh Tân, Kiến Xương	26-04-1970	3,I,15
10	NGUYỄN VĂN LỮU	1942	Quỳnh Mỹ, Quỳnh Phụ	12-03-1967	3,C,38
11	ĐỖ MINH LOAN	1951	Số 78 Phố Trưng Trắc, TP. Thái Bình	20-04-1971	3,G,36
12	BÙI VĂN LONG	1952	Đông Hoàng, Đông Hưng	12-04-1973	3,L,44
13	ĐỖ SĨ LỢI	1948	Thống Nhất, Hưng Hà	02-04-1968	3,Đ,40
14	PHẠM VĂN LỮU	1950	Tân Phong, Vũ Thư	10-01-1970	3,N,42
15	TÔ VĂN LỮU	1941	Đông Hoàng, Đông Quan	06-04-1967	3,I,6
16	ĐINH VĂN LỤC	1939	Đông Đô, Hà Hưng	04-02-1974	3,A,52
17	TRẦN ĐÌNH LY	1937	Vũ Bình, Vũ Thư	06-09-1969	3,B,48
18	PHẠM TRÍ LỰ	1946	Phú Xuân, Vũ Thư	06-02-1970	3,L,48
19	PHẠM THANH MAI	1940	Vũ Đoài, Vũ Thư	17-12-1969	3,E,11
20	TRẦN CAO MẠI	1942	Tự Tân, Vũ Thư	16-10-1971	3,H,18
21	VŨ VĂN MÃO	1943	Văn Cẩm, Hưng Hà	02-04-1968	3,K,14
22	BÙI VĂN MĂNG		Bình Định, Kiến Xương	31-03-1970	3,P,33
23	ĐINH BÁ MÃO	1951	Tây Đô, Hưng Hà	09-09-1971	3,L,16
24	NGUYỄN THIỆN MẮN	1944	Nam Cao, Kiến Xương	11-06-1966	3,P,19
25	TRẦN ĐỨC MẬU	1949	Hòa Bình, Kiến Xương	09-02-1969	3,M,8
26	PHẠM VĂN MẬU	1947	Thụy Bình, Thái Thụy	31-07-1971	3,N,10
27	NGUYỄN CAO MÂY	1947	Thụy Hà, Thái Thụy	04-02-1972	3,A,27
28	NGUYỄN VĂN MẬU	1944	Tân Phong, Vũ Thư	15-03-1970	3,E,6
29	LÊ ĐỨC MIỆN	1938	Thụy Bình, Thái Thụy	30-01-1973	3,K,37
30	PHẠM VĂN MIỀN	1940	Thái Sơn, Thái Thụy	15-01-1974	3,Đ,26
31	LÊ ĐỨC MINH	1936	An Khê, Quỳnh Phụ	10-11-1968	3,L,41
32	NGUYỄN TRỌNG MINH	1949	Trọng Quan, Đông Hưng	18-09-1969	3,Đ,39
33	NGUYỄN TUYẾN MINH	1941	Đồng Hải, Tiền Hải	03-02-1973	3,A,13
34	BÙI VĂN MINH	1940	Hòa Bình, Vũ Thư	12-02-1969	3,M,52
35	TRẦN ĐÌNH MÔNG	1946	Đông Trà, Tiền Hải	13-12-1968	3,C,27
36	HÀ VĂN MÙI	1945	Thành Phú, Vũ Thư	17-11-1972	3,O,10
37	TRẦN QUANG MẮN	1948	Quốc Tuấn, Kiến Xương	08-02-1971	3,P,48

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN MINH	1945	Minh Khai, Hưng Hà	25-12-1971	3,E,28
2	NGUYỄN ĐÌNH NẠI	1948	Thái Thành, Thái Thụy	07-10-1969	3,C,39
3	CAO QUÝ NAM		Phong Châu, Đông Hưng	14-05-1966	3,P,23
4	VŨ VĂN NAM	1954	Vũ Hồng, Vũ Thư	29-09-1974	3,H,44
5	ĐÀM THÁI NĂNG	1945	An Thái, Quỳnh Phụ	05-02-1971	3,M,31
6	TRẦN NGUYỄN NOẢN			21-05-1970	3,M,19
7	PHẠM VĂN NỘI	1942	Quỳnh Ngọc, Quỳnh Phụ	07-08-1966	3,N,12
8	PHẠM VĂN NIÊN		Hồng Đăng, Tiền Hải	08-10-1968	3,I,36
9	NGUYỄN VĂN NÔNG	1942	Thái Đô, Thái Thụy	23-05-1968	3,I,30
10	ĐỖ VĂN NGHIÊM	1942	Nam Trung, Tiền Hải	19-02-1971	3,C,18
11	LƯƠNG ĐỨC NGHIÊU	1947	Đông Xuyên, Tiền Hải	14-04-1971	3,B,32
12	NGÔ CAO NGHINH	1951	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ	27-12-1970	3,G,19
13	TỔNG KHỞI NGHĨA	1947	Đông Phong, Đông Hưng	12-12-1971	<i>Không có mộ</i>
14	TẠ CHÍNH NGHĨA		Song Lăng, Vũ Thư	16-11-1972	3,A,32
15	NGUYỄN VĂN NGHĨA	1944	Hiệp Hòa, Hưng Hà	22-06-1968	3,K,26
16	NGUYỄN HỮU NGOẠN	1946	Văn Tường, Kiến Xương	20-04-1968	3,L,17
17	NGUYỄN QUANG NGỌC	1946	Tây Sơn, Tiền Hải	24-10-1970	3,M,29
18	BÙI VĂN NGỌC	1950	Thụy Hà, Thái Thụy	02-05-1971	3,O,12
19	LÊ DUY NGỌC		Hoàng Đức, Thái Thụy	10-12-1966	3,L,36
20	PHẠM THỊ NGO	1953	Phúc Thành, Vũ Thư	09-03-1974	3,H,36
21	TẠ ĐÌNH NGUYỄN	1940	Nam Thành, Tiền Hải	14-08-1968	3,N,19
22	KHỔNG THỊ NGUYỆT	1949	Đông Mỹ, Đông Hưng	17-10-1972	3,H,39
23	VŨ KIM NGUYỄN	1939	Quỳnh Vân, Quỳnh Phụ	07-09-1967	3,G,8
24	TÔ VĂN NGŨ	1942	Đông Minh, Đông Hưng	11-02-1967	3,B,39
25	NGUYỄN ĐÌNH NGŨU	1950	Bình Minh, Kiến Xương	03-12-1971	3,Đ,3
26	NGUYỄN ĐỨC NHA	1939	Chí Hòa, Hưng Hà	26-11-1968	3,Đ,29
27	PHẠM CÔNG NHẢ	1942	An Hiệp, Quỳnh Phụ	06-11-1968	3,P,14
28	LÊ VĂN NHÂN		Thái Bình	21-02-1970	3,B,18
29	NGUYỄN VĂN NHOẠN	1936	Liên Hiệp, Hưng Hà	06-03-1970	3,C,8
30	ĐOÀN VĂN NHẠN	1939	Thái Xuyên, Thái Thụy	24-10-1970	3,L,5
31	ĐÌNH VĂN NHA	1935	Thái Học, Thái Thụy	31-01-1972	3,C,16
32	PHẠM VĂN NHẠC	1939	Bắc Hải, Tiền Hải	15-03-1966	3,Đ,10
33	TRƯƠNG VĂN NHÂN	1942	Hợp Tiến, Đông Hưng	08-02-1972	3,L,39
34	LƯU THỊ NHÂM	1954	Vũ Vinh, Vũ Thư	24-03-1973	3,C,29
35	LƯƠNG CHÍ NHÂN	1933	Đông Trung, Tiền Hải	30-12-1966	3,M,11
36	NGUYỄN VĂN NHẤT	1943	An Hải, Quỳnh Phụ	13-03-1968	3,K,1
37	NGUYỄN HỮU NHẬT	1947	Quyết Tiến, Kiến Xương	17-01-1971	3,G,38
38	TRẦN QUANG NHẬT		Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	11-01-1968	3,K,36

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN THẾ NHI		Chí Hòa, Hưng Hà	23-07-1968	3,K,15
2	LƯU ĐỆ NHI	1939	Minh Hưng, Kiến Xương	14-11-1969	3,E,21
3	TRẦN VĂN NHI	1955	Tam Tĩnh, Vũ Thư	23-04-1974	3,H,42
4	PHẠM NGỌC NHIỄU	1941	Thượng Hiền, Kiến Xương	03-02-1972	3,C,2
5	PHẠM THỊ NHIỄU	1953	Hồng Việt, Đông Hưng	30-01-1973	3,K,25
6	NGUYỄN XUÂN NHIỆT	1950	Quỳnh Vân, Quỳnh Phụ	01-05-1971	3,P,16
7	VŨ ĐÌNH NHIỄM	1950	Thụy Duyên, Thái Thụy	23-09-1968	3,K,18
8	TRẦN VĂN NHUẬN	1941	Thụy An, Thái Thụy	20-02-1969	3,L,29
9	ĐẶNG VĂN NHUẬN	1945	Nam Hưng, Tiền Hải	09-12-1966	3,A,39
10	LƯU VĂN NHUẬN	1948	Vũ Đông, Kiến Xương	15-08-1969	3,A,12
11	NGUYỄN KHẮC NHUNG	1944	Dũng Nghĩa, Vũ Thư	08-09-1970	3,C,46
12	BÙI VĂN NHUNG		Nam Bình, Kiến Xương	-	3,M,38
13	BÙI VĂN NHUẬN	1953	Đông Tân, Đông Hưng	24-04-1971	3,H,2
14	NGUYỄN ĐỨC NHUẬN	1947	Vũ Việt, Vũ Tiên	24-01-1968	3,A,40
15	ĐẶNG ĐÌNH NHƯƠNG	1945	Đông Mỹ, Đông Hưng	31-05-1972	3,M,4
16	NGUYỄN VĂN NHƯƠNG	1949	An Quý, Quỳnh Phụ	30-08-1971	3,O,21
17	NGUYỄN DUY NHƯỘC	1940	An Khê, Quỳnh Phụ	02-04-1970	3,B,4
18	NGUYỄN DUY NGHINH	1940	Mê Linh, Đông Hưng	15-08-1969	3,C,44
19	TRẦN QUANG NHA	1936	Đoan Hùng, Hưng Hà	22-02-1969	3,Đ,48
20	NGUYỄN VĂN NINH	1952	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	28-12-1970	3,K,50
21	TRẦN THANH NGÂN	1948	Minh Khai, Vũ Thư	18-03-1971	3,M,3
22	TRẦN VĂN NHUNG	1940	Đông Thọ, Hưng Đông	22-02-1971	3,G,2
23	MAI VĂN NINH	1945	Vũ Thư, Thái Bình	28-12-1972	3,N,41
24	MAI VĂN ƠN		Thái Nguyên, Thái Thụy	06-05-1972	3,O,29
25	NGUYỄN OÁNH	1932	Vũ Tây, Kiến Xương	08-11-1971	3,P,35
26	ĐỖ NGỌC OANH	1946	Đông An, Quỳnh Phụ	21-10-1972	3,Đ,20
27	ĐỖ VĂN PHAN	1950	Thụy Ninh, Thái Thụy	23-05-1968	3,G,3
28	NGUYỄN XUÂN PHÁC	1947	Nam Hải, Tiền Hải	27-04-1970	3,I,26
29	NGUYỄN DUY PHIÊU	1937	Đông Hưng, Hưng Hà	20-01-1973	3,N,40
30	NGUYỄN VĂN PHIẾN	1948	Thái Đô, Thái Thụy	17-03-1969	3,P,22
31	TRẦN VĂN PHÒNG	1953	Hiệp Hòa, Vũ Thư	13-07-1971	3,B,28
32	MAI QUÝ PHÓNG	1945	Đông La, Đông Hưng	26-03-1970	3,K,52
33	PHẠM VĂN PHỐ	1935	Vũ Đoài, Vũ Thư	20-12-1971	3,A,19
34	VŨ ĐÌNH PHỐT	1947	An Dục, Quỳnh Phụ	14-01-1971	3,L,45
35	LÊ VĂN PHỐT	1947	Thái Xuyên, Thái Thụy	10-1968	3,H,21
36	TRẦN VĂN PHU	1942	Trà Giang, Kiến Xương	05-11-1968	3,C,15
37	TRẦN VĂN PHÚ	1949	Quốc Tuấn, Kiến Xương	31-05-1972	3,G,23
38	LÊ VĂN PHÙNG	1937	Đông Lâm, Tiền Hải	10-04-1968	3,I,21

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ ĐÌNH PHÙNG	1949	Tâm Thuật, Kiến Xương	22-12-1969	3,G,39
2	LÊ CHÍ PHÙNG	1942	Vũ Lạc, Kiến Xương	07-08-1968	3,N,7
3	PHẠM VĂN PHƯƠNG	1945	Đồng Phú, Vũ Thư	19-04-1970	3,P,3
4	LÊ ĐÌNH PHƯƠNG	1939	Thái Thượng, Hưng Hà	15-01-1970	3,A,18
5	TRẦN VĂN PHỤ	1941	Nghĩa Dũng, Vũ Thư	23-03-1969	3,C,50
6	NGUYỄN VĂN PHÁN	1948	Vũ Lễ, Kiến Xương	27-12-1970	3,N,46
7	TÔ ĐÌNH PHƯƠNG	1949	Đông Hòa, TP. Thái Bình	05-03-1971	3,O,44
8	NGUYỄN VĂN PHỎNG	1949	Phú Xuân, TP. Thái Bình	05-04-1971	3,O,50
9	VŨ VĂN QUẢNG	1951	Thái Đô, Thái Thụy	01-12-1969	3,N,8
10	TRẦN XUÂN QUANG	1949	Trần Phú, Hưng Hà	08-12-1971	3,O,23
11	TRẦN MẠNH QUẢN	1948	Tân Hiệp, Hưng Hà	12-03-1971	3,E,23
12	NGUYỄN VĂN QUẾ	1947	Tam Tĩnh, Vũ Thư	04-02-1969	3,Đ,31
13	BÙI ĐỨC QUẾ	1950	Tây Tiên, Tiên Hải	06-09-1966	3,K,38
14	NGÔ NGỌC QUỶ	1946	Thanh Phú, Thư Trì	13-01-1971	3,B,20
15	LƯƠNG NGỌC QUỶ	1934	Thanh Phú, Vũ Thư	13-01-1971	3,I,35
16	NGUYỄN SĨ QUÝ	1952	Quỳnh Lâm, Quỳnh Phụ	28-04-1971	3,D,2
17	ĐẶNG NGỌC QUYẾN	1948	Vũ Lăng, Kiến Xương	05-04-1970	3,E,42
18	LƯU VĂN QUYẾN		Kim Chung, Duyên Hà	27-02-1969	<i>Không có mộ</i>
19	VŨ QUYẾN	1934	Quỳnh Lâm, Quỳnh Phụ	28-05-1971	3,H,35
20	LƯƠNG VĂN QUYẾN		Kim Chung, Đông Hà	01-02-1969	3,P,43
21	NGUYỄN XUÂN QUYẾN	1940	Thái Hồng, Thái Thụy	26-04-1968	3,B,17
22	NGUYỄN VĂN QUYẾN	1954	Thanh Tân, Kiến Xương	08-04-1973	3,2Đ,50
23	ĐOÀN NHƯ QUỲNH	1939	Đông Lâm, Tiên Hải	24-11-1971	3,M,27
24	PHẠM THỊ QUỲNH	1953	Thái Hồng, Thái Thụy	12-01-1972	3,K,43
25	TRẦN VĂN QUỲNH	1945	Thái Sơn, Thái Thụy	20-07-1966	3,P,11
26	NGUYỄN QUANG QUỲNH	1942	Thái Sơn, Thái Thụy	01-07-1969	3,B,52
27	NGUYỄN VĂN QUỲNH	1951	Thái hồng, Thái Thụy	23-06-1970	3,I,38
28	BÙI DUY RUÔNG	1948	Đông La, Đông Hưng	06-04-1967	3,G,16
29	PHẠM HỮU RIỀU	1939	An Vinh, Quỳnh Phụ	01-04-1971	3,A,34
30	PHẠM CÔNG RIỀU	1938	Đông Mỹ, Đông Hưng	19-02-1971	3,A,30
31	PHẠM ĐỨC SẬU	1945	Quỳnh Giao, Quỳnh Côi	08-05-1969	3,N,1
32	ĐỖ XUÂN SIÊU	1939	Tiền Đức, Hưng Hà	01-09-1969	3,M,5
33	NGUYỄN HỮU SINH	1934	Quỳnh Hải, Quỳnh Phụ	04-04-1970	3,I,5
34	LÊ MINH SINH	1952	Vũ Hội, Vũ Thư	03-05-1973	3,H,31
35	NGUYỄN ĐÌNH SỐT	1947	Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ	01-10-1968	3,N,2
36	HỒ KIM SƠN	1935	Đông Sơn, Đông Hưng	26-02-1968	3,O,6
37	PHẠM HỒNG SƠN		Minh Khai, Vũ Thư	23-03-1971	3,B,9
38	TÔ BÁ SƠN	1945	Thụy Hải, Thái Thụy	25-09-1968	3,H,20

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐINH THANH SƠN	1950	Thái Học, Thái Thụy	05-03-1970	3,I,28
2	ĐẶNG KIM SƠN	1950	Đông Phong, Tiền Hải	25-05-1970	3,L,52
3	LA VĂN SƠ	1942	Đông Sơn, Đông Hưng	19-02-1968	3,H,4
4	NGUYỄN TRUNG LŨNG	1950	Vũ Lễ, Kiến Xương	27-03-1969	,3N,4
5	LÊ BÁ SÙNG	1948	Thụy Lương, Thái Thụy	12-06-1968	3,K,3
6	PHẠM VĂN SỨC	1946	Nam Thịnh, Tiền Hải	17-01-1970	3,K,9
7	NGUYỄN VĂN SỬU	1952	Nguyễn Xá, Đông Hưng	07-12-1968	3,I,31
8	NGÔ VĂN SỸ	1945	An Đông, Quỳnh Phụ	18-12-1972	3,E,17
9	TRẦN ĐÌNH SỬ	1948	Minh Khai, Vũ Thư	29-05-1966	3,C,40
10	BÙI HỮU SÙNG	1940	An Vinh, Quỳnh Phụ	30-03-1971	3,I,10
11	PHẠM XUÂN SỬ	1940	Việt Hùng, Vũ Thư	01-06-1966	3,C,26
12	PHẠM VĂN SOANG	1937	Ninh Giang, Vũ Thư	08-04-1969	3,B,42
13	NGUYỄN THIÊN TÁI	1940	Nam Cao, Kiến Xương	11-01-1971	3,Đ,11
14	NGUYỄN DUY TÂN	1939	Hồng Xuân, Vũ Thư	04-04-1970	3,I,17
15	NGUYỄN VĂN TẠNH		An Đông, Quỳnh Phụ	-	3,P,2
16	ĐOÀN VÕ TẮC	1945	Cộng Hòa, Hưng Hà	22-11-1969	3,I,39
17	ĐOÀN TẮT TẶNG	1947	Vũ Ninh, Kiến Xương	09-05-1966	3,C,21
18	NGUYỄN VĂN TÂM	1942	Phượng Công, Tiền Hải	20-05-1967	3,G,21
19	NGUYỄN ĐÌNH TÂN	1943	Thuận Vi, Vũ Thư	03-10-1972	3,L,11
20	PHẠM THANH TÂN		Quang Lịch, Kiến Xương	13-05-1968	3,A,29
21	PHẠM THỊ TÂM	1955	Vũ Lâm, Vũ Thư	02-06-1975	3,G,42
22	TRẦN VĂN TÂM	1939	Đông Phong, Tiền Hải	14-09-1969	3,K,6
23	TRƯƠNG CÔNG TẤN	1948	Nam Hải, Tiền Hải	25-04-1971	3,Đ,4
24	TRẦN VĂN TẠO	1953	Tân Mỹ, Hưng Hà	14-01-1974	3,1Đ,48
25	PHAN VĂN TẾ	1945	Thụy Minh, Thái Thụy	29-07-1968	3,E,29
26	VŨ QUANG TẾ	1951	Thụy Minh, Thái Thụy	21-01-1971	3,O,31
27	NGUYỄN HỮU TẾ	1950	Vũ Lăng, Tiền Hải	11-04-1971	3,Đ,13
28	PHẠM KHẮC TẾ	1950	Đình Phùng, Kiến Xương	21-02-1971	3,C,9
29	ĐỒNG VĂN TÍCH		Phổ Yên, Tiền Hưng	15-01-1972	3,A,21
30	NGUYỄN VĂN TIẾN	1947	Thụy Việt, Thái Thụy	01-05-1971	3,P,4
31	NGUYỄN KINH TIỂU	1941	Cộng Hòa, Hưng Nhân	10-10-1967	3,E,45
32	TRẦN DŨNG TIẾN	1939	Thái Thành, Thái Thụy	27-07-1971	3,G,11
33	NGÔ VĂN TIẾN	1952	Vũ Hội, Vũ Thư	25-03-1969	3,I,14
34	PHẠM XUÂN TIẾN	1948	Thượng Hiền, Kiến Xương	14-12-1971	3,G,44
35	LÊ XUÂN TIỀM	1940	Động Cơ, Tiền Hải	30-05-1968	3,M,22
36	TRẦN MINH TIẾP	1942	Thăng Long, Đông Hưng	04-02-1970	3,E,8
37	VŨ VĂN TIẾT	1948	Nam Hà, Tiền Hải	08-03-1971	3,I,8
38	PHẠM XUÂN TIỂU	1948	Bình Nguyên, Kiến Xương	13-04-1969	3,P,36

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ VĂN TIÊU	1948	Hồng Châu, Tiên Hưng	02-04-1968	3,K,24
2	NGUYỄN XUÂN TÌNH	1936	Thống Nhất, Duyên Hà	30-07-1966	3,C,32
3	ĐỖ ĐỨC TÍNH	1942	An Hiệp, Quỳnh Phụ	01-01-1972	3,O,37
4	LÊ VĂN TÍNH	1951	Thái Giang, Thái Thụy	11-11-1971	3,I,43
5	TRỊNH NGỌC TÍNH	1948	Hồng Châu, Tiên Hưng	23-07-1970	3,E,38
6	PHẠM NGỌC TOÁI	1941	An Lễ, Quỳnh Phụ	02-12-1969	3,Đ,19
7	NGUYỄN VĂN TOÀN	1950	Thái Hưng, Thái Thụy	06-11-1972	3,A,6
8	KHÚC VĂN TOÁN	1950	Thái Phúc, Thái Thụy	22-05-1968	3,I,1
9	BÙI VĂN TOẠI	1945	Nguyễn Xá, Vũ Thư	01-03-1968	3,Đ,14
10	VŨ XUÂN TẤN	1950	Tây Sơn, Tiên Hải	20-04-1971	3,E,22
11	NGUYỄN VĂN TOÁN	1949	Thái Giang, Thái Thụy	24-07-1970	3,H,8
12	BÙI QUANG TỌA	1933	Thụy Văn, Thái Thụy	30-06-1969	3,A,48
13	NHÂM NGỌC TOÀN		Đông Hoàng, Đông Hưng	13-07-1968	3,B,44
14	BÙI XUÂN TOẢN	1953	Nam Ninh, Tiên Hải	28-03-1971	3,O,26
15	ĐÀO CÔNG TỔNG	1947	Quỳnh Khê, Quỳnh Phụ	01-01-1969	3,I,45
16	NGUYỄN THIÊN TÔNG	1943	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ	12-02-1969	3,A,35
17	HOÀNG THẾ TÔN	1944	Tư Tàn, Thư Trì	21-11-1969	3,L,24
18	BÙI MINH TUẤN	1947	Hoàng Diệu, Đông Hưng	12-12-1967	3,C,25
19	NGUYỄN VĂN TUẤN	1945	Vân Trường, Tiên Hải	30-11-1972	3,Đ,36
20	BÙI QUANG TUẤN	1951	An Ninh, Phụ Dực	11-07-1970	3,E,2
21	ĐỖ QUỐC TUẤN	1945	Thái Thịnh, Thái Thụy	12-06-1970	3,E,14
22	ĐOÀN THANH TÙNG	1944	Nam Bình, Kiến Xương	04-02-1971	3,E,3
23	NGUYỄN MINH TỤNG		Cấp Tiến, Hưng Nhân	01-07-1972	3,A,31
24	BÙI XUÂN TUYNH	1947	Thụy Bình, Thái Thụy	11-03-1970	3,I,19
25	NGUYỄN HỮU TUYẾN	1945	Nguyễn Xá, Đông Hưng	20-01-1973	3,A,15
26	TRỊNH CÔNG TUY	1952	Đông Phương, Đông Hưng	07-10-1970	3,O,11
27	TRẦN QUANG TUYẾN		Vũ Phú, TP. Thái Bình	01-1969	3,N,28
28	TRẦN VĂN TUYẾT	1950	Nam Thắng, Tiên Hải	16-05-1970	3,K,40
29	TRẦN KIM TUYẾN	1949	Vũ Lễ, Kiến Xương	05-01-1969	3,L,28
30	NGUYỄN VĂN TUY	1947	An Cầu, Quỳnh Phụ	28-01-1970	3,I,46
31	NGUYỄN VĂN TƯ	1945	Quỳnh Châu, Quỳnh Phụ	31-01-1968	3,K,8
32	TRẦN KIM TƯ	1940	Tân Việt, Hưng Nhân	23-07-1966	3,P,9
33	PHẠM VĂN TƯƠM	1951	Thống Nhất, Hưng Hà	07-02-1972	3,B,36
34	PHẠM ĐỒNG TỬA	1940	Quỳnh Hà, Quỳnh Phụ	12-09-1972	3,P,32
35	PHẠM VĂN TỬA	1946	Hùng Dũng, Hưng Hà	05-05-1969	3,G,52
36	ĐINH VĂN THẢ	1952	Lô Giang, Tiên Hưng	11-10-1969	3,Đ,37
37	NGUYỄN XUÂN THÁC	1942	An Hiệp, Quỳnh Phụ	17-04-1971	3,L,37
38	QUÁCH VĂN THÁI	1945	Đông Lĩnh, Đông Quan	20-04-1968	3,L,13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VŨ HỒNG THÁI		Vũ Hồng, Vũ Tiên	21-02-1971	3,O,19
2	HOÀNG XUÂN THÁI	1944	Vũ Phúc, Vũ Thư	16-03-1972	3,G,15
3	PHÙNG VĂN THÁI	1929	Đông Ninh, Tiên Hải	07-09-1969	3,B,2
4	PHẠM HỒNG THÁI	1948	Thụy Bình, Thái Thụy	28-03-1971	3,E,36
5	CAO VĂN THẮN	1928	Phúc Khánh, Hưng Nhân	02-04-1968	3,P,30
6	BÙI VĂN THAM	1939	Tán Thuật, Kiến Xương	22-03-1970	3,N,21
7	PHẠM QUANG THAM	1943	Hồng Tiến, Kiến Xương	16-04-1970	3,Đ,27
8	NGUYỄN XUÂN THANH		Vũ Lễ, Kiến Xương	04-02-1973	3,N,17
9	NGUYỄN CHÍ THANH	1947	An Thái, Quỳnh Phụ	05-08-1973	3,C,11
10	TRẦN VĂN THANH	1944	Mê Linh, Đông Hưng	14-03-1971	3,A,33
11	VŨ TIẾN THANH	1941	An Thái, Quỳnh Phụ	08-02-1971	3,E,7
12	NGUYỄN XUÂN THÀNH	1943	An Ấp, Quỳnh Phụ	21-03-1969	3,G,13
13	NGUYỄN VĂN THÀNH		Hoa Lư, Đông Hưng	08-12-1967	3,C,28
14	HOÀNG XUÂN THÀNH		Song Lãng, Vũ Thư	01-05-1967	3,N,32
15	PHẠM NGỌC THANG	1947	Vũ Hồng, Vũ Thư	25-12-1968	3,M,26
16	LÊ ĐỨC THAO	1945	Minh Lăng, Vũ Thư	04-11-1972	3,A,16
17	NGUYỄN VĂN THAO	1938	Huyện Vũ Thư	12-1970	3,C,20
18	LÊ MINH THAO	1954	Quỳnh Vãn, Quỳnh Phụ	30-05-1974	3,G,20
19	PHẠM VĂN THÁT	1951	Thống Nhất, Hưng Hòa	12-05-1971	3,G,10
20	LA VĂN THẮNG	1951	Việt Trì, Vũ Thư	01-01-1971	3,I,29
21	PHẠM QUYẾT THẮNG		Phú Châu, Đông Hưng	28-12-1971	3,M,32
22	PHẠM XUÂN THẮNG	1953	Hồng Phong, Vũ Thư	17-06-1972	3,A,37
23	ĐÀO QUANG THẮNG	1951	Thái Thịnh, Thái Thụy	13-06-1971	3,B,12
24	VŨ VĂN THẮNG		Việt Hùng, Vũ Thư	01-01-1971	3,I,2
25	PHAN THỊ THẮNG	1954	Vũ Lâm, Vũ Thư	19-07-1974	3,H,38
26	LẠI THỊ THẨM	1953	Tân Hòa, Vũ Thư	17-07-1974	3,H,40
27	TRƯƠNG VĂN THẤN	1932	Tân Phong, Vũ Thư	24-01-1970	3,K,11
28	NGUYỄN QUỐC THẤU	1945	Vũ Lễ, Kiến Xương	16-01-1970	3,Đ,42
29	NGUYỄN THANH THỂ		Thụy Ninh, Thái Thụy	-	3,C,6
30	PHẠM ĐÌNH THỂ	1942	Thái Hồng, Thái Thụy	06-06-1970	3,K,44
31	TRẦN ĐÌNH THI	1941	Thái Hồng, Thái Thụy	23-03-1970	3,C,14
32	TRẦN VĂN THÍCH		Xuân Tiến, Thái Thụy	29-06-1966	3,P,15
33	NGUYỄN VĂN THIÊN	1946	Vũ Phúc, TP. Thái Bình	05-08-1968	3,P,25
34	TRẦN VĂN THIẾU	1950	Thái Hòa, Thái Thụy	22-01-1970	3,E,39
35	ĐỖ THANH THIÊM	1944	Cộng Hòa, Hưng Hà	02-04-1968	3,E,31
36	PHẠM VĂN THÌN	1938	Thái Hồng, Thái Thụy	07-12-1967	3,B,43
37	NGUYỄN VĂN THÌN	1950	Kiến Tập, Kiến Xương	12-05-1972	3,K,34
38	LÊ VIẾT THỊU	1939	Tây Phong, Tiên Hải	01-08-1968	3,C,22

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG NGỌC THỊNH	1949	Vũ Lăng, Tiên Hải	03-12-1971	3,E,1
2	HOÀNG VĂN THỊNH	1951	Song An, Vũ Thư	11-01-1971	3,L,20
3	LÊ VĂN THỌ	1949	Thụy Hà, Thái Thụy	02-08-1972	3,O,15
4	LÊ ĐỨC THỌ	1950	Vũ Lăng, Tiên Hải	09-01-1969	3,M,10
5	PHÍ THỊ THOÀ	1953	Đông Hoàng, Đông Hưng	30-01-1973	3,K,35
6	NGÔ SĨ THOÀ	1941	An Đông, Quỳnh Phụ	05-07-1966	3,P,7
7	ĐOÀN MINH THỎA	1948	Nam Bình, Kiến Xương	18-06-1971	3,Đ,12
8	KHIÊM ĐÌNH THOÀ	1931	Phú Xuân, Vũ Thư	14-10-1968	không có mộ
9	TRẦN VĂN THOẠI	1944	An Mỹ, Quỳnh Phụ	15-12-1971	3,C,34
10	NGUYỄN ĐẮC THÚY		Quỳnh Hải, Quỳnh Phụ	13-02-1971	3,M,33
11	PHẠM VĂN THỦY	1930	Thái Thọ, Thái Thụy	16-04-1970	3,L,8
12	BÙI HỒNG THUY	1952	Đông Hà, Đông Hưng	16-12-1972	3,B,24
13	NGUYỄN THANH THỤY	1940	Hoa Lư, Tiên Hưng	21-01-1970	3,O,45
14	BÙI VĂN THUẬN	1942	Thái Hà, Thái Thụy	15-04-1970	3,N,26
15	PHẠM ĐỨC THU	1942	Phúc Châu, Tiên Hưng	13-03-1971	3,I,32
16	PHẠM VĂN THUẬT	1948	Quỳnh Ninh, Quỳnh Phụ	20-08-1968	3,G,4
17	PHẠM DUY THUNG	1942	Quang Lịch, Kiến Xương	16-09-1966	3,K,16
18	TRẦN ĐÌNH TUYẾT	1941	Vũ Ninh, Vũ Tiên	18-11-1967	3,K,4
19	VŨ VĂN THƯ	1933	Đông Quang, Đông Hưng	03-10-1968	3,E,25
20	NGUYỄN VĂN THƯ	1933	Thuận Vi, Vũ Thư	05-11-1970	3,L,18
21	BÙI HỮU THỨ	1949	Thụy Dương, Thái Thụy	05-06-1971	3,K,29
22	HOÀNG BÁ THƯỚC	1948	Quỳnh Thái, Quỳnh Phụ	01-11-1967	3,N,31
23	PHẠM XUÂN THƯỜNG	1948	Đông Mỹ, Đông Hưng	13-08-1970	3,L,12
24	HOÀNG VĂN THƯỚC	1949	Vũ Phúc, Kiến Xương	09-11-1974	3,M,44
25	PHẠM ĐỨC TRẠCH	1940	Đông Thọ, Đông Hưng	09-1972	3,N,39
26	NGUYỄN VĂN TRÀO	1941	Vũ Đoài, Vũ Tiên	02-08-1968	3,L,19
27	NGUYỄN NGỌC THƯ	1943	Đông Cơ, Tiên Hải	04-06-1966	3,E,4
28	NGÔ VĂN TRẨM	1950	Thanh Tân, Kiến Xương	23-11-1970	3,G,14
29	ĐOÀN VĂN TRÁP	1943	Thanh Phú, Vũ Thư	06-12-1969	3,O,42
30	TÔ THỌ TRIU	1952	Tây Lương, Tiên Hải	09-03-1974	3,L,14
31	PHẠM VĂN TRIỆU		Đông Giang, Đông Hưng	31-03-1969	3,I,9
32	VŨ DUY TRINH	1948	Đông Phương, Đông Hưng	17-03-1970	3,H,11
33	PHẠM CÔNG TRÌNH	1947	Hoàng Diệu, Đông Hưng	04-02-1968	3,H,6
34	PHẠM VĂN TRỌNG	1937	Đông Dương, Đông Hưng	08-10-1972	3,H,41
35	TRẦN ĐĂNG TRỌNG	1946	Quỳnh Hưng, Quỳnh P hụ	01-01-1972	3,L,21
36	LÊ VĂN TRỌNG	1946	Vũ An, Kiến Xương	21-01-1968	3,C,52
37	TRẦN VĂN TRUY	1940	Vũ Ninh, Kiến Xương	06-03-1971	3,Đ,21

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG	1948	Thanh Phú, Vũ Thư	30-10-1969	3,H,5
2	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	1932	Thụy Văn, Thái Thụy	11-12-1968	3,N,27
3	LÊ XUÂN TRƯỜNG	1945	Đông Vinh, Đông Hưng	15-11-1969	3,O,4
4	NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG	1947	60 Trần Phú, TP. Thái Bình	04-10-1970	3,A,2
5	NGÔ XUÂN TRƯỜNG	1943	Nam Bình, Kiến Xương	11-05-1971	3,H,14
6	TRẦN BÁ THƯỚC	1952	Tự Tân, Vũ Thư	26-01-1970	3,H,12
7	NGUYỄN NGỌC THẠC	1943	An Ấp, Quỳnh Phụ	21-03-1970	3,I,11
8	PHẠM VĂN THIÊN	1950	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ	14-04-1971	3,Đ,52
9	TRẦN VĂN THÙY	1931	Bách Thuận, Vũ Thư	29-04-1966	3,A,14
10	VŨ DUY THOAN	1945	Thụy Phong, Thụy Anh	17-05-1968	3,L,7
11	DƯƠNG MINH THOAN	1943	An Vinh, Quỳnh Phụ	20-05-1971	3,N,37
12	VŨ DƯƠNG THÔNG	1942	Đình Phùng, Kiến Xương	03-02-1972	3,G,37
13	VŨ HUY THÔNG	1948	Đình Phùng, Kiến Xương	02-05-1969	3,B,30
14	ĐINH VĂN THÔNG	1928	Vũ Ninh, Kiến Xương	05-11-1970	3,B,34
15	PHẠM THỊ THU	1952	Thụy Sơn, Thái Thụy	30-01-1973	3,K,33
16	ĐẶNG MINH THUẬN	1948	Đông Xuyên, Tiền Hải	15-12-1968	3,C,35
17	ĐỖ ĐỨC THUẬN	1945	Nam Hải, Tiền Hải	22-05-1969	3,C,4
18	PHẠM VĂN THUẬT		Đông Minh, Tiền Hải	13-05-1968	3,B,31
19	NGUYỄN VĂN THIẾU	1938	Đoan Hùng, Hưng Hà	18-10-1966	3,O,8
20	PHẠM VĂN THƯƠNG	1924	Thụy Duyên, Thái Thụy	04-07-1968	3,L,4
21	NGUYỄN ĐÌNH THANG			-	3,P,40
22	PHẠM VĂN THẢO	1939	Hồng Tiến, Kiến Xương	16-04-1970	3,N,15
23	NHÂN VĂN THÙY	1938	Thái Thọ, Thái Thụy	16-04-1970	3,L,40
24	BÙI VĂN THUẤN	1947	Thái Ấp, Quỳnh Phụ	14-03-1969	3,B,8
25	MAI XUÂN TÙNG	1949	Hòa Bình, Kiến Xương	07-03-1970	3,H,32
26	BÙI BÁ TỜ	1950	Thái Thượng, Thái Thụy	23-06-1970	3,I,48
27	TRẦN CÔNG THAO	1945	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ	29-01-1971	3,L,30
28	ĐINH VĂN TRUNG	1940	Phú Lương, Đông Hưng	12-01-1971	3,L,46
29	NGÔ QUANG TRUNG	1950	Trà Giang, Kiến Xương	22-02-1971	3,E,50
30	PHẠM XUÂN THU	1947	Vũ Hồng, Vũ Thư	30-04-1971	3,N,50
31	ĐINH NGỌC TƠ	1938	Vũ Thắng, Kiến Xương	13-03-1971	3,O,46
32	NGUYỄN ĐÌNH TƯ	1946	An Quý, Quỳnh Phụ	11-02-1971	3,O,52
33	TRẦN VĂN TẠC	1947	Quỳnh Nguyên, Quỳnh Phụ	03-02-1971	3,P,50
34	VŨ TRỌNG THUẤN	1942	Thái Mỹ, Thái Thụy	09-03-1971	3,P,24
35	VŨ TRỌNG THUẤN	1942	Thái Mỹ, Thái Thụy	03-09-1971	3,P,52
36	TRẦN NGỌC CHÍNH	1946	Chương Dương, Đông Hưng	24-03-1970	3,O,36
37	NGUYỄN MINH UẨN	1948	Hồng Xuân, Vũ Thư	06-10-1970	3,I,13
38	PHẠM THANH UY	1943	Bình Thanh, Kiến Xương	30-05-1970	3,O,7

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN ĐÌNH UYÊN	1937	Vũ Vinh, Vũ Thư	23-09-1968	3,G,32
2	HOÀNG VĂN ÚY	1946	Vũ Lạc, Kiến Xương	24-03-1970	3,P,44
3	NGUYỄN VĂN UY	1948	An Dục, Quỳnh Phụ	17-07-1968	3,M,24
4	TRẦN CHÍ UYÊN	1945	Minh Đức, Tân Thuật, Kiến Xương	28-03-1966	3,I,50
5	PHAN VĂN VẠN	1938	Đông Sơn, Đông Hưng	18-06-1968	3,A,50
6	NGUYỄN NGỌC VẠN	1947	Chương Dương, Tiên Hưng	04-01-1966	3,B,27
7	NGUYỄN ĐỨC VẠN	1938	Đông Vinh, Đông Hưng	05-02-1971	3,M,25
8	NGUYỄN VĂN VẠN	1942	Hung Hà, Hưng Nhân	01-03-1969	3,G,17
9	ĐỖ HỒNG VÂN	1944	An Hiệp, Quỳnh Phụ	18-05-1968	3,N,20
10	NGUYỄN VĂN VỂ	1947	Thụy Hải, Thái Thụy	15-07-1971	3,A,23
11	KHỔNG VĂN VY		Đông Xuân, Đông Hưng	19-07-1971	3,B,7
12	NGUYỄN ĐÌNH VỸ	1952	Thuận Vi, Vũ Thư	21-11-1970	3,K,10
13	ĐỖ ĐỨC VIỆT	1952	Đông Kinh, Đông Hưng	17-07-1972	3,O,5
14	MAI VĂN VINH	1945	Vũ Phúc, Vũ Thư	04-01-1972	3,Đ,46
15	PHẠM THẾ VINH	1945	Thụy An, Thái Thụy	07-12-1967	3,B,45
16	ĐINH THẾ VINH	1926	An Ninh, Tiên Hải	02-04-1970	3,Đ,24
17	NGÔ QUANG VINH	1945	Do Đạo, Tiến Dũng, Hưng Hà	17-05-1972	3,P,26
18	BÙI XUÂN VƯƠNG	1948	Bách Thuận, Vũ Thư	20-03-1972	3,A,22
19	TRẦN XUÂN VŨ	1933	Đông Minh, Tiên Hải	07-08-1971	3,A,9
20	NGUYỄN HOA VINH	1942	An Bài, Quỳnh Phụ	22-02-1969	3,M,46
21	ĐÀO VĂN VŨU	1947	Quỳnh Hải, Quỳnh Phụ	30-03-1971	3,N,35
22	PHẠM THỊ VY	1952	Thụy Sơn, Thái Thụy	31-01-1973	3,K,27
23	NGUYỄN BÁ VY	1951	Hòa Bình, Kiến Xương	22-12-1970	3,E,40
24	NGUYỄN VĂN VI	1948	Đông Hoàng, Đông Hưng	04-07-1969	3,B,10
25	NGÔ QUỐC VIỄN	1945	Tân Hòa, Vũ Thư	05-04-1971	3,N,48
26	NGUYỄN THANH XUÂN	1933	Quỳnh Hoa, Quỳnh Phụ	19-02-1969	3,C,43
27	TRẦN VĂN XUYỀN	1948	Thái Thọ, Thái Thụy	17-03-1967	3,P,13
28	NGUYỄN VĂN XĂNG	1945	Đông Hòa, Đông Hưng	28-08-1968	3,A,26
29	VŨ THỊ XOAN	1954	Vũ Vân, Vũ Thư	28-07-1974	3,H,52
30	LƯU MINH XOANG	1942	Minh Hưng, Kiến Xương	15-03-1966	3,A,43
31	PHẠM VĂN YÊN	1953	Song An, Vũ Thư	17-07-1971	3,L,38
32	MỘ VÔ DANH				3,I,7
33	MỘ VÔ DANH				3,M,7
34	MỘ VÔ DANH				3,E,46
35	MỘ VÔ DANH				3,I,42
36	MỘ VÔ DANH				3,N,22

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÀ BẮC

(BẮC NINH - BẮC GIANG)



DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH BẮC NINH

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN VĂN ẮN	1947	Phú Hòa, Lương Tài	09-01-1969	3,I,42
2	NGUYỄN VĂN ẮN	1945	An Bình, Gia Lương	03-04-1969	3,Đ,36
3	LÊ XUÂN BÀO		Đại Xuân, Quế Võ	16-02-1973	3,C,12
4	NGÔ QUÝ BÁT	1934	Phù Chấn, Từ Sơn	01-07-1974	3,N,4
5	NGUYỄN VĂN BẢY	1938	Đồng Nguyên, Từ Sơn	27-06-1969	3,N,22
6	TRẦN ĐÌNH BÁCH	1949	Việt Hùng, Quế Võ	03-02-1973	3,M,2
7	NGUYỄN VĂN BÁT		Việt Thống, Quế Võ	12-01-1969	3,B,40
8	NGUYỄN ĐỨC BẨM	1938	Bằng An, Quế Võ	27-08-1971	3,Đ,37
9	NGUYỄN VĂN BIẾU	1945	Đồng Thành, Thuận Thành	13-01-1972	3,Đ,29
10	NGUYỄN THANH BÌNH	1949	Trí Yên, Yên Dũng	06-01-1972	3,O,10
11	NGUYỄN ĐĂNG BÌNH	1949	Tương Giang, Từ Sơn	17-02-1969	3,G,27
12	NGUYỄN VĂN BÌNH	1930	Tân Hồng, Từ Sơn	10-09-1966	3,A,21
13	NGUYỄN VĂN BỔNG	1944	Bằng An, Quế Võ	07-02-1969	3,C,19
14	HOÀNG ĐỨC BỘI	1945	Liêm Bảo, Tiên Du	17-12-1969	3,H,43
15	ĐỖ VĂN BẢO	1940	Ngọc Xá, Quế Võ	19-11-1967	3,Đ,15
16	NGUYỄN XUÂN BA	1939	Đại Đồng, Từ Sơn	05-06-1968	3,E,54
17	LẠI HỮU CANH	1946	Phương Liễu, Quế Võ	05-03-1968	3,A,23
18	PHẠM CÔNG CÁN	1949	Đại Đồng Thành, Thuận Thành		3,M,44
19	NGUYỄN VĂN CĂN	1950	Hoàn Sơn, Tiên Sơn	15-03-1969	3,E,48
20	NGUYỄN VĂN CẦU	1941	Thắng Lợi, Gia Lương	13-06-1967	3,2L,12
21	NGUYỄN ĐĂNG CHÂU	1946	Hiền Vân, Tiên Du	29-08-1972	3,N,18
22	PHẠM CÔNG CHẤM	1931	Kim Châu, Quế Võ	01-05-1971	3,L,43
23	NGUYỄN ĐỨC CHẤN	1939	Bằng An, Quế Võ	14-01-1972	3,Đ,35
24	TRẦN VĂN CHẤN	1945	Việt Đoàn, Tiên Du	05-1972	3,O,52
25	NGUYỄN BÁ CHẾ	1952	Mộ Đạo, Quế Võ	20-02-1972	3,B,34
26	NGÔ VĂN CHIỂU	1944	Trung Nghĩa, Yên Phong	12-05-1969	3,A,41
27	ĐÀO VĂN CHIẾN		Quế Võ,	01-03-1971	3,L,11
28	ĐỖ CƯỜNG CHIẾN	1952	Đình Bảng, Từ Sơn	02-02-1972	3,A,28
29	TRẦN VĂN CHIẾN		Gia Lương	13-08-1969	3,I,30
30	NGÔ QUYẾT CHIẾN	1943	Dũng Liệt, Yên Phong	13-04-1971	3,G,46
31	BÙI VĂN CHIẾN	1947	Đại Phú, Quế Võ	24-12-1965	3,2L,10
32	NGUYỄN ĐỨC CHINH	1947	Long Châu, Yên Phong	04-04-1970	3,M,31
33	TRẦN QUAN CHÍNH	1946	Tam Giang, Yên Phong	02-10-1972	3,L,19
34	TRỊNH XUÂN CHỈ	1947	Từ Đức, Quế Võ	02-05-1969	3,L,12
35	NGUYỄN ĐÌNH CHÍ	1947	Việt Hùng, Quế Võ	07-1965	3,A,6
36	NGUYỄN KHẮC CHÍNH	1949	Đình Bảng, Từ Sơn	19-10-1972	3,K,42

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN TRUNG CHÍNH	1949	Đồng Nguyên, Từ Sơn	05-10-1969	3,N,40
2	LÊ DOẢN CHỊCH	1950	Sóng Hồ, Thuận Thành	19-10-1972	3,O,11
3	LƯU VĂN CHUNG	1940	Hòa Tiến, Yên Phong	17-11-1972	3,B,19
4	NGUYỄN VĂN CHƯ	1946	Đông Thọ, Yên Phong	31-07-1966	3,C,14
5	NGUYỄN VĂN CỐT	1948	Nhân Hòa, Quế Võ	10-11-1968	3,K,29
6	NGUYỄN NHƯ CÔNG	1953	An Thịnh, Lương Tài	11-04-1973	3,A,31
7	NGUYỄN THẾ CÙ	1946	Vũ Ninh, TP Bắc Ninh	17-02-1970	3,K,33
8	ĐOÀN PHÚ CƯ	1948	Tân Chi, Tiên Du	20-04-1973	3,A,33
9	NGUYỄN TIẾN CỬ	1945	Việt Thống, Quế Võ	01-11-1967	3,K,52
10	PHÙNG VĂN DẤN	1944	Mỹ Hương, Lương Tài	19-01-1968	3,H,50
11	NGUYỄN VĂN ĐIỂN	1944	Việt Hùng, Quế Võ	20-02-1969	3,I,29
12	NGUYỄN VĂN DIỆP	1949	Nhân Thắng, Gia Bình	30-04-1970	3,N,42
13	ĐINH VĂN DÔNG	1943	Tân Chi, Tiên Du	05-03-1970	3,I,19
14	NGUYỄN VĂN DÔNG	1948	Đại Phúc, Quế Võ	26-04-1967	3,Đ,42
15	NGUYỄN TIẾN DUẬN	1931	Hoàn Sơn, Tiên Du	10-02-1969	3,Đ,28
16	PHẠM DUY DŨNG	1954	Phương Liễu, Quế Võ	14-02-1972	3,B,12
17	NGUYỄN THẾ DŨNG	1939	Đại Đồng Thành, Thuận Thành	15-06-1969	3,K,31
18	NGUYỄN VĂN DỤC	1942	Gia Đông, Thuận Thành	25-07-1970	3,Đ,10
19	PHẠM KHẮC ĐẠI	1953	Gia Đông, Thuận Thành	29-11-1971	3,C,16
20	NGUYỄN VĂN ĐÁI	1953	Đức Thành, Quế Võ	03-04-1971	3,H,20
21	NGUYỄN VĂN ĐẠM	1952	Khúc Xuyên, Yên Phong	06-10-1971	3,H,56
22	HOÀNG TẮT ĐẠT	1948	Bố Hạ, Yên Thế	22-12-1969	3,M,37
23	NGUYỄN TRỌNG ĐIỂM	1942	Cao Đức, Gia Bình	12-12-1967	3,O,29
24	TRẦN VĂN ĐOAN	1942	Đồng Sơn, Yên Thế	20-12-1970	3,N,46
25	PHẠM VĂN ĐOÀN		XN Ăn Uống, Thuận Thành	17-03-1971	3,L,16
26	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	0	Lạc Vệ, Tiên Du	07-10-1971	3,E,13
27	NGUYỄN CÔNG ĐÔNG	1949	Lạc Vệ, Tiên Du	08-10-1971	3,K,38
28	TRẦN THẮNG ĐỒ	1957	Đông Cứu, Gia Bình	07-04-1974	3,E,21
29	NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ	1948	Hàm Sơn, Yên Phong	18-07-1970	3,N,22
30	NGUYỄN VĂN ĐỘ	1950	Vân Dương, Quế Võ	09-09-1970	3,G,44
31	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	1930	Vân Dương, Quế Võ	11-1969	3,N,15
32	NGUYỄN HỮU ĐƯỜNG	1950	Hiên Văn, Tiên Du	20-05-1971	3,M,41
33	NGUYỄN ĐỨC ĐUỘI	1945	Đại Xuân, Quế Võ	10-04-1971	3,C,41
34	NGÔ VĂN ĐỨC	1953	Tam Giang, Yên Phong	29-04-1972	3,E,2
35	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1948	Thuận Phú, Thuận Thành	01-06-1968	3,L,38
36	TRẦN VĂN GIAI	1943	Lê Lợi, Quế Võ	01-12-1969	3,E,22
37	NGUYỄN VĂN GIAI	1945	Võ Cường, TXBN	14-11-1968	3,I,23
38	ĐỖ CƯỜNG GIANG	1946	Đình Bảng, Từ Sơn	13-04-1966	3,C,15
39	DƯƠNG ĐÌNH GIẢNG	1937	Hạnh Phúc, Thuận Thành	20-09-1971	3,L,6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN QUANG GIÁ	1939	Việt Hùng, Quế Võ	22-11-1969	3,E,11
2	NGUYỄN VĂN GIÁ	1939	Ninh Xá, Thuận Thành	23-12-1967	3,O,31
3	NGUYỄN XUÂN GOÔNG	1935	Phù Chân, Từ Sơn	23-11-1972	3,E,31
4	PHẠM ĐĂNG HẢI	1941	Bình Định, Lương Tài	05-03-1971	3,H,26
5	NGHIÊM VĂN HÀO	1947	Thái Hòa, Quế Võ	17-11-1966	3,K,56
6	NGUYỄN VĂN HẢI	1947	Đức Long, Quế Võ	18-03-1970	3,L,27
7	ĐỖ VIỆT HÀO		Yên Phụ, Yên Phong	11-03-1974	3,I,50
8	NGUYỄN VĂN HẠP	1945	Phong Khê, Yên Phong	02-01-1969	3,I,27
9	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	1940	Đại Xuân, Quế Võ	01-11-1966	3,M,56
10	NGUYỄN XUÂN HIẾN	1934	Trung Chính, Lương Tài	28-09-1969	3,M,4
11	ĐỖ TÁ HÌNH	1952	Đình Bảng, Từ Sơn	05-12-1970	3,G,48
12	DƯƠNG VĂN HOÀNG	1954	Nam Sơn, Quế Võ	03-02-1973	3,I,12
13	ĐỖ KẾ HOẠCH	1949	Châu Khê, Từ Sơn	02-07-1973	3,G,35
14	NGUYỄN VĂN HÒE	1931	Đức Long, Quế Võ	06-06-1968	3,C,7
15	NGUYỄN VĂN HỆ	1944	Việt Hùng, Quế Võ	27-04-1966	3,2L,54
16	LÂM ĐĂNG HUY	1945	Hoàn Sơn, Tiên Du	23-04-1969	3,L,31
17	TRẦN VĂN HÙNG	1950	Khu 6Thị Cầu, Bắc Ninh	07-06-1968	3,A,38
18	NGUYỄN XUÂN HÙNG	1947	Đình Tổ, Thuận Thành	23-03-1968	3,Đ,19
19	ĐOÀN QUANG HÙNG	1942	Lạc Vè, Tiên Du	19-05-1966	3,C,38
20	NGUYỄN PHÚ HÙNG	1952	Việt Thống, Quế Võ	07-01-1972	3,G,43
21	NGUYỄN VĂN KHA	1945	Việt Hồng, Quế Võ	15-10-1972	3,G,19
22	NGUYỄN KHẮC KHẢ	1948	Phú Hòa, Lương Tài	18-12-1969	3,N,38
23	HOÀNG QUANG KHẢI	1939	Xóm 10, Đại Phúc, Quế Võ	24-03-1970	3,N,35
24	HOÀNG DUY KHÁNH	1947	Song Giang, Gia Bình	12-05-1970	3,A,14
25	LÝ VĂN KHI		Tân Lãng, Lương Tài	10-10-1971	3,E,17
26	NGUYỄN VĂN KHOÁI	1944	Nhân Hòa, Quế Võ	12-02-1973	3,I,34
27	NGUYỄN VĂN CHUÔNG	1940	Thanh Sơn, Bắc Ninh	06-06-1968	3,2L,14
28	NGUYỄN THỊ KHUYẾN	1953	Gia Đông, Thuận Thành	30-01-1973	3,B,35
29	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	1944	Võ Cường, TX Bắc Ninh	05-12-1969	3,M,42
30	NGUYỄN VĂN KIỂM	1947	Thắng Lợi, Gia Lương	17-09-1968	3,K,2
31	NGUYỄN VĂN KIM	1954	Vũ Ninh, TP Bắc Ninh	03-05-1973	3,O,1
32	CHU THẾ KỶ	1945	Tân Hồng, Tiên Sơn	14-12-1971	3,M,13
33	NGÔ LUYỆN KỶ	1950	Trạm Lộ, Thuận Thành	16-08-1968	3,E,50
34	NGUYỄN XUÂN LA	1949	Kim Chân, Quế Võ	30-01-1973	3,I,14
35	LÊ ĐĂNG LAM	1949	Lạc Vè, Tiên Du	18-10-1971	3,C,40
36	NGUYỄN VĂN LÂM		Kim Chân, Quế Võ	21-10-1967	3,Đ,50
37	NGUYỄN TÀI LÂN	1945	Võ Cường, TP Bắc Ninh	04-12-1967	3,C,54
38	NGUYỄN VĂN LÀNH	1954	Việt Thống, Quế Võ	09-10-1973	3,L,4
39	ĐỖ TIẾN LẬP	1950	Đông Thọ, Yên Phong	14-03-1971	3,K,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐĂNG LỘC	1944	Tứ Đức, Quế Võ	17-11-1966	3,B,52
2	CHU QUỲ LƯƠNG		Gia Lương	06-05-1969	3,C,3
3	NGUYỄN BÁ LỰC	1943	Ngọc Xá, Quế Võ	05-12-1967	3,E,39
4	NGUYỄN VĂN LÝ	1946	Nội Duệ, Từ Sơn	11-05-1974	3,2N,6
5	VŨ HỒNG MÃO	1945	Cao Đức, Gia Bình	05-02-1970	3,G,24
6	NGUYỄN VĂN MÁY	1947	Đức Thành, Quế Võ	17-03-1968	3,L,28
7	NGUYỄN VĂN MÁC		Việt Hùng, Quế Võ	11-11-1971	3,K,19
8	NGÔ VĂN MẠNH	1950	Trung Nghĩa, Yên Phong	09-04-1971	3,I,26
9	ĐÀO VĂN MẠNH	1938	Chi Lăng, Quế Võ	26-04-1971	3,C,34
10	TRẦN VĂN MẠNH	1940	Hán Quảng, Quế Võ	16-02-1970	3,H,38
11	ĐOÀN ĐÌNH MẮN	1946	Bình Định, Gia Tài	07-05-1967	3,E,35
12	HÀ VĂN MẬP	1933	Trung Chính, Gia Tài	26-11-1972	3,L,37
13	NGUYỄN NHƯ MẬU	1945	Đại Phúc, TP Bắc Ninh	21-01-1971	3,H,7
14	NGUYỄN VĂN MẾ	1946	Hà Mãn, Thuận Thành	26-06-1972	3,Đ,2
15	NGUYỄN VĂN MỘ	1949	Vân Môn, Yên Phong	17-02-1972	3,K,35
16	HOÀNG VĂN MỸ	1947	Đại Phúc, TP Bắc Ninh	26-04-1967	3,Đ,24
17	NGUYỄN VĂN NĂM	1947	Tân Hồng, Từ Sơn	10-02-1971	3,C,39
18	VŨ CHÍ NAM	1943	Nam Sơn, Quế Võ	23-04-1968	3,2L,20
19	VŨ VĂN NGA	1947	Trung Kênh, Lương Tài	04-01-1972	3,I,32
20	NGUYỄN VĂN NHẠ	1948	Hàm Sơn, Yên Phong	16-03-1968	3,N,14
21	ĐỖ VĂN NHẮC	1942	Đức Thịnh, Quế Võ	09-09-1969	3,O,37
22	NGUYỄN VĂN NHỊ	1954	Việt Hùng, Quế Võ	22-02-1973	3,H,14
23	NGUYỄN XUÂN NAM	1951	Thắng Lợi, Gia Lương	04-08-1971	3,N,7
24	ĐỖ VĂN NHO	1940	Đại Đồng Thành, Thuận Thành	22-02-1966	3,C,33
25	NGUYỄN ĐÌNH NINH	1950	An Bình, Gia Lương	17-10-1968	3,N,13
26	TRẦN TRỌNG ỎI	1949	Quế Tân, Quế Võ	27-06-1971	3,I,41
27	NGUYỄN NGỌC PHAN	1945	Vân Dương, Quế Võ	27-02-1969	3,O,28
28	VŨ HUY PHÁCH	1952	Vũ Ninh, TP Bắc Ninh	28-01-1971	3,N,28
29	BÙI TRỌNG PHẦN	1950	Võ Cường, TP Bắc Ninh	10-05-1972	3,Đ,21
30	NGUYỄN VĂN PHÁO	1941	Nha Chấn, Tiên Sơn	09-11-1968	3,C,30
31	PHẠM VĂN PHẦN	1951	Bình Định, Lương Tài	26-06-1972	3,E,10
32	NGUYỄN ĐÌNH PHIÊU	1947	Đại Xuân, Quế Võ	02-09-1971	3,I,21
33	NGUYỄN QUANG PHONG	1944	Đông Cứu, Gia Bình	19-02-1968	3,K,32
34	NGUYỄN VĂN PHƠ	1951	Minh Đạo, Tiên Du	02-05-1971	3,M,8
35	NGUYỄN QUANG PHỔ	1945	Thái Hòa, Quế Võ	12-06-1970	3,O,27
36	NGÔ ĐỨC PHÙNG	1947	Tương Giang, Từ Sơn	19-02-1970	3,B,25
37	NGUYỄN VĂN PHÚ		Đại Xuân, Quế Võ	09-08-1971	3,E,19
38	NGUYỄN VIẾT PHÚC	1946	Vạn Ninh, Gia Bình	17-02-1971	3,G,8
39	NGUYỄN VĂN PHỤNG	1939	Thụy Hòa, Yên Phong	19-04-1970	3,A,18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG		Phú Hòa, Yên Phong	08-06-1969	3,K,16
2	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	1945	Quỳnh Phú, Gia Bình	28-11-1971	3,K,40
3	TRẦN MẠNH QUANG		Liên Bảo, Tiên Du	12-03-1971	3,K,3
4	ĐỖ ĐỨC QUẢN	1948	Liên Bảo, Tiên Du	09-07-1968	3,B,22
5	CAO BÁ QUÁT	1945	Tân Thành, Thuận Thành	23-06-1972	3,A,34
6	NGUYỄN VĂN QUẾ	1946	Đại Xuân, Quế Võ	10-02-1967	3,N,34
7	NGUYỄN VĂN QUẾ	1949	Liên Bảo, Tiên Du	11-05-1969	3,Đ,36
8	ĐỖ QUỲNH	1954	Ngọc Xá, Quế Võ	01-05-1971	3,M,21
9	NGUYỄN BÁ QUÝ	1945	Hưng Đạo, Quế Võ	25-08-1965	3,A,4
10	NGUYỄN ĐỨC QUÝ	1944	Châu Phong, Quế Võ	17-04-1971	3,K,9
11	NGUYỄN KHÁ QUỶ	1951	Đại Đồng, Tiên Du	18-01-1971	3,Đ,11
12	NGUYỄN VĂN QUỲNH	1944	Thái Hòa, Quế Võ	29-09-1971	3,N,30
13	NGUYỄN ĐỨC SÁU	1947	Võ Cường, TP Bắc Ninh	13-01-1970	3,G,14
14	NGUYỄN VĂN SẮN	1952	Quỳnh Phú, Gia Bình	07-02-1972	3,N,1
15	LÊ DUY SINH	1945	Tam Giang, Yên Phong	06-07-1971	3,N,19
16	HOÀNG CÔNG SINH	1946	Thái Bảo, Gia Bình	01-08-1970	3,G,10
17	NGUYỄN THANH SƠN	1940	Tân Chi, Tiên Du	21-05-1969	3,E,37
18	NGUYỄN VĂN SÊ	1947	Việt Thông, Quế Võ	17-11-1966	3,L,50
19	NGUYỄN SỸ TÀI	1945	Cộng Lạc, Quế Võ	07-12-1967	3,O,39
20	NGUYỄN VĂN TẠ	1952	Nam Sơn, Quế Võ	15-05-1971	3,L,24
21	NGUYỄN QUANG TẠI	1951	Thái Hòa, Quế Võ	13-04-1971	3,M,18
22	HOÀNG VĂN TẠO	1952	Nam Sơn, Quế Võ	12-05-1971	3,H,8
23	VŨ VĂN TÂM	1953	Phượng Mao, Quế Võ	22-02-1973	3,H,16
24	NGUYỄN NGỌC TÂM	1948	Số 44 Bắc Ninh	16-02-1969	3,O,3
25	KHƯƠNG VĂN TÂN	1942	Đại Đồng, Tiên Du	19-10-1967	3,B,32
26	NGÔ VĂN TÂN	1953	Phượng Lai, Yên Phong	20-11-1972	3,L,26
27	LÊ ĐỨC TÂN	1947	Hán Quảng, Quế Võ	01-09-1966	3,B,48
28	NGUYỄN XUÂN TẤN	1947	Nhân Hòa, Quế Võ	17-11-1966	3,L,52
29	TRẦN THỊ THANH	1954	Hạp Lĩnh, Tiên Du	22-02-1972	3,M,20
30	NGUYỄN TIẾN THI	1953	Tri Phương, Tiên Du	10-03-1972	3,B,11
31	LÊ VĂN THÀNH	1950	Long Xuyên, Gia Lương	17-04-1971	3,G,1
32	ĐẶNG DUY THẠCH	1945	Tân Dân, Quế Võ	12-04-1970	3,G,42
33	VŨ ĐÌNH THẠNH	1943	Quỳnh Phú, Gia Bình	12-02-1973	3,E,5
34	ĐÌNH VĂN THẮNG	1953	Phù Lương, Quế Võ	16-02-1973	3,I,18
35	NGUYỄN VĂN THẮNG	1952	Khắc Niệm, Tiên Du	07-03-1972	3,G,36
36	TRẦN VĂN THÀNH	1940	Châu Phong, Quế Võ	15-10-1972	3,K,20
37	ĐOÀN QUANG THẮNG	1945	Vân Dương, Quế Võ	25-08-1965	3,B,6
38	NGUYỄN VĂN THÂN	1945	Đại Phúc, TP Bắc Ninh	17-11-1966	3,K,54
39	BÙI NGỌC THẬN	1944	Đại Phúc, TP Bắc Ninh	02-03-1969	3,B,2

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN THỂ	1952	Song Hồ, Thuận Thành	12-11-1971	3,G,41
2	NGUYỄN VĂN THỂ	1950	Bình Định, Lương Tài	03-01-1971	3,I,38
3	ĐẶNG BÁ THĨ	1945	Phượng Mao, Quế Võ	06-03-1972	3,M,3
4	NGUYỄN VĂN THI	1936	Kim Chân, Quế Võ	26-04-1967	3,K,8
5	ĐỖ DUY THI	1939	Nguyệt Đức, Thuận Thành	15-04-1971	3,C,46
6	LƯU VĂN THI	1941	Tiên Phong, Hiệp Hòa	20-04-1967	3,G,52
7	NGUYỄN ĐỨC THIỆP	1945	Việt Hùng, Quế Võ	19-04-1970	3,A,20
8	TRẦN VĂN THÔNG		Từ Đức, Quế Võ	11-12-1965	3,C,9
9	NGUYỄN VĂN THƠ	1954	Vân Dương, Quế Võ	03-02-1973	3,M,16
10	NGUYỄN VĂN THƠM	1947	Phú Lương, Lương Tài	02-03-1973	3,N,33
11	PHẠM XUÂN THU	1941	Hán Quảng, Quế Võ	16-03-1969	3,O,26
12	TRẦN VĂN THU	1943	Từ Đức, Quế Võ	17-11-1966	3,B,50
13	NGUYỄN VĂN THUẬN	1938	Khắc Niên, Tiên Du	16-02-1969	3,L,4
14	NGUYỄN MINH THƯ	1952	Kim Chân, Quế Võ	29-03-1971	3,O,18
15	ÔNG KHẮC THỰC	1948	Đại Đồng, Tiên Du	05-09-1968	3,M,38
16	NGUYỄN ĐỨC THƯ	1938	Thái Bảo, Gia Bình	19-04-1969	3,C,23
17	NGUYỄN VĂN THÉM	1946	Quế Tân, Quế Võ	26-04-1967	3,K,22
18	ĐÀO ĐÌNH TIỆN	1950	Liên Bảo, Tiên Du	01-03-1971	3,L,3
19	HOÀNG TRỌNG TIỆN	1940	Khúc Hà, Yên Phong	21-02-1968	3,C,25
20	NGUYỄN TIẾN TÍCH	1951	Bình Định, Lương Tài	12-03-1971	3,M,25
21	NGUYỄN HỮU TÌNH	1950	Đồng Nguyên, Từ Sơn	26-07-1970	3,G,38
22	LÊ QUANG TOẢN	1949	Lê Lợi, Quế Võ	22-11-1971	3,H,39
23	NGUYỄN VĂN TOẢN	1942	Nguyệt Đức, Thuận Thành	17-04-1966	3,A,42
24	TRƯƠNG ĐÌNH TOẠI	1943	Hà Mãn, Thuận Thành	16-02-1967	3,L,5
25	HOÀNG NGUYỄN TỜ	1943	Đại Đồng, Tiên Du	07-02-1973	3,K,21
26	NGUYỄN VĂN TỐ	1950	Tân Lập, Gia Lương	23-12-1970	3,B,18
27	ĐỖ ANH TỐ	1945	Phú Dân, Tiên Sơn	06-11-1968	3,K,50
28	NGUYỄN VĂN TRÀ	1944	Giang Sơn, Gia Bình	11-12-1970	3,E,38
29	NGUYỄN VĂN TRÀ	1937	Vũ Ninh, Bắc Ninh	06-06-1968	3,2L,16
30	NGUYỄN HỮU TRIỂN		Hữu Vang, Yên Phong	11-11-1969	3,O,23
31	NGÔ VĂN TRIỆU	1952	Việt Đoàn, Tiên Du	11-04-1974	3,N,26
32	ÔNG THẾ TRỊNH	1937	Đại Đồng, Tiên Du	12-01-1967	3,N,48
33	NGUYỄN ĐÌNH TRUYỀN	1940	Giàng Sơn, Gia Bình	07-04-1970	3,I,13
34	DƯƠNG CÔNG TRUYỀN	1943	Nhân Hòa, Quế Võ	05-11-1968	3,I,35
35	NGUYỄN VĂN TRỤ	1944	Hòa Long, Yên Phong	21-05-1970	3,N,6
36	TRẦN VĂN TRƯỚC	1946	Nam Sơn, Quế Võ	14-05-1968	3,L,22
37	TÔ MINH TUẤN	1947	Vân Dương, Quế Võ	07-1973	3,2N,2
38	NGUYỄN ANH TUỆ	1943	Nguyệt Đức, Thuận Thành	19-03-1970	3,O,7
39	NGUYỄN HUY TUỆ	1944	Phú Hòa, Lương Tài	14-01-1969	3,G,40

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ TUY		Đức Long, Quế Võ	05-06-1968	3,E,52
2	NGUYỄN THANH TÙNG	1940	Thịnh Đức, Gia Bình	13-05-1968	3,I,10
3	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	1943	Việt Thắng, Quế Võ	17-11-1966	3,L,2
4	NGUYỄN VĂN TƯỜNG		Đình Tổ, Thuận Thành	23-10-1969	3,C,35
5	PHẠM ĐÌNH VĂN	1944	Từ Đức, Quế Võ	19-03-1971	3,I,3
6	KHÚC TƯỜNG VÂN	1947	Tân Dân, Quế Võ	03-02-1973	3,E,23
7	TRỊNH HIẾN VÂN	1945	Ninh Xá, Thuận Thành	30-01-1973	3,B,31
8	TÂN HUY VÂN	1939	Vạn An, Yên Phong	20-05-1972	3,E,6
9	LÊ VĂN VẮNG	1952	Minh Đức, Việt Yên	14-03-1971	3,Đ,48
10	HOÀNG CÔNG VÉ	1947	Song Giang, Gia Bình	23-09-1966	3,M,50
11	NGUYỄN BÁ VIỆT	1951	Nhân Thắng, Gia Bình	31-10-1972	3,L,52
12	LÊ DOÃN TÚC	1945	Hoài Thương, Thuận Thành	01-05-1968	3,L,10
13	NGUYỄN PHƯƠNG VIỆT	1948	Số 118 Thị Cầu, Bắc Ninh	05-03-1971	3,O,25
14	NGUYỄN QUANG VINH	1953	Nhân Thắng, Gia Bình	15-07-1972	3,G,16
15	NGUYỄN KIM VINH	1947	Thịnh Đức, Gia Lương	27-03-1970	3,B,4
16	NGUYỄN VĂN VĨNH	1944	Nghĩa Đạo, Thuận Thành	01-04-1970	3,N,22
17	TRƯƠNG CÔNG VỤ	1951	Đông Tiến, Yên Phong	26-06-1972	3,E,20
18	NGUYỄN VĂN VŨ	1942	Đại Xuân, Quế Võ	12-09-1970	3,A,26
19	NGUYỄN VĂN VƯỢNG		Đại Đồng, Tiên Du	29-10-1969	3,N,43
20	PHẠM XUÂN XÁ	1947	An Thạch, Gia Lương	01-08-1968	3,B,10
21	TRẦN QUANG XÊ	1940	Đại Xuân, Quế Võ	22-01-1969	3,B,16
22	NGUYỄN MẠNH XUẤT	1946	Phương Liễu, Quế Võ	04-04-1970	3,M,19
23	NGUYỄN VĂN YẾN	1945	Thùy Hòa, Yên Phong	15-08-1967	3,C,20

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH BẮC GIANG

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN VĂN ÁNH	1952	Đông Sơn, Yên Thế	15-07-1971	3,H,44
2	NGUYỄN VĂN AN	1941	Việt Tiến, Việt Yên	08-03-1971	3,O,48
3	NGUYỄN THỊ BA	1953	Đoan Bái, Hiệp Hòa	30-01-1973	3,B,31
4	LÊ HƯƠNG BẢN	1951	Tam Di, Lục Nam	30-01-1971	3,G,9
5	VŨ BẢN	1943	Bình Định, Lương Tài	30-09-1972	3,E,1
6	NGUYỄN VĂN BẢN		Đại Lâm, Lạng Giang	04-04-1973	3,C,8
7	NGUYỄN VĂN BẦY	1942	Hợp Đức, Tân Yên	16-04-1967	3,I,17
8	PHẠM VĂN BẦY	1939	An Châu, Sơn Động	08-06-1966	3,O,35
9	HÀ VĂN BẦY	1949	Tân Thịnh, Lạng Giang	11-12-1970	3,I,4
10	VŨ XUÂN BẦY	1945	An Lập, Sơn Động	04-01-1971	3,Đ,43
11	HOÀNG NHẬT BÁO	1942	Quang Tiến, Tân Yên	23-08-1966	3,H,24
12	CHU THẾ BẰNG		Tân An, Yên Dũng	26-03-1971	3,G,11
13	NGUYỄN VĂN BẮC	1952	TT Thắng, Hiệp Hòa	21-02-1973	3,E,32
14	NGUYỄN VĂN BẮM	1944	Nghĩa Hòa, Lạng Giang	24-10-1969	3,Đ,5
15	HOÀNG VĂN BẮM	1947	Lão Hệ, Yên Dũng	08-05-1969	3,M,32
16	HÀ VĂN BẬT	1950	Thái Sơn, Hiệp Hòa	29-12-1973	3,A,44
17	NGUYỄN QUANG BÊ	1951	Nghĩa Phương, Lục Nam	27-12-1973	3,H,36
18	NÔNG VĂN BÌA	1947	Phong Minh, Lục Ngạn	15-01-1970	3,I,37
19	NGUYỄN THÀNH BÌNH	1950	Quyết Tiến, Hiệp Hòa	12-02-1969	3,A,39
20	NGUYỄN NGỌC BÌNH		Hương Sơn, Lạng Giang	13-08-1970	3,L,21
21	NGUYỄN THANH BÌNH	1955	Bình Sơn, Lục Nam	03-02-1970	3,A,16
22	LÊ QUANG BÌNH	1944	Phi Mô, Lạng Giang	23-04-1968	3,2L,26
23	NGUYỄN VĂN BÌNH	1953	Bích Sơn, Việt Yên	28-07-1972	3,M,26
24	NGUYỄN BÍCH	1927	Thọ Xương, TP Bắc Giang	22-02-1972	3,N,25
25	NGUYỄN THANH BÌNH	1949	Trí Yên, Yên Dũng	06-01-1972	3,O,10
26	HOA VĂN BỐN	1945	Tân Tiến, Yên Dũng	17-03-1970	3,M,11
27	NGUYỄN VĂN BỘT	1952	Chiến Thắng, Hiệp Hòa	12-04-1971	3,K,26
28	TÔ QUANG BỬỞNG	1945	Quang Tiến, Tân Yên	04-11-1968	3,M,23
29	HOÀNG VĂN CANH	1940	Thái Sơn, Hiệp Hòa	30-08-1971	3,K,6
30	HOÀNG VĂN CANH	1931	Song Khê, Yên Dũng	23-07-1971	3,G,28
31	NGUYỄN VĂN CÀ	1942	Dĩnh Trì, Lạng Giang	17-04-1971	3,K,27
32	TRẦN NGỌC CẢNH	1930	Việt Tiến, Yên Dũng	11-08-1968	3,O,20
33	NGUYỄN VĂN TRÁC		Hiệp Thành, Hiệp Hòa	29-07-1966	3,Đ,32
34	LOAN VĂN CHÁU	1941	Nghĩa Phương, Lục Nam	29-10-1970	3,E,41
35	NGUYỄN VĂN CHẮT	1935	Tiến Dũng, Yên Dũng	23-03-1970	3,C,33
36	NGUYỄN VĂN CHẮT	1949	Bảo Đài, Lục Nam	19-10-1972	3,B,41

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN CHẤN	1950	Tam Tương, Lạng Giang	26-12-1969	3,N,12
2	HOÀNG CÔNG CHẤT	1948	Tiên Dũng, Yên Dũng	23-03-1972	3,I,36
3	THÂM VĂN CHIÊU	1946	Việt Tiến, Việt Yên	26-04-1967	3,I,30
4	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1954	Tân Đình, Lạng Giang	26-12-1969	3,C,30
5	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1948	Hợp Đức, Tân Yên	06-12-1967	3,G,50
6	LÊ VĂN CHIN		Vân An, Lục Ngạn	23-01-1971	3,K,37
7	NGUYỄN HIỀM CHÍNH	1934	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	29-02-1968	3,B,8
8	NGUYỄN VĂN CHÍNH	1946	Hợp Đức, Tân Yên	13-08-1969	3,A,10
9	BÙI HUY CHÍNH	1952	Số 101 Phố Mới, TP Bắc Giang	23-02-1971	3,N,23
10	NGUYỄN HỮU CHÍNH	1947	Yên Lư, Yên Dũng	08-05-1971	3,L,22
11	NGUYỄN VĂN CHÍN	1947	Mai Đình, Hiệp Hòa	14-03-1974	3,N2,14
12	TRẦN CÔNG CHÍNH	1950	Việt Lập, Tân Yên	06-10-1972	3,K,24
13	ĐÀO XUÂN CHU	1947	Hòa Bình, Lục Ngạn	14-10-1967	3,A,36
14	NGUYỄN LÊ CHUNG		Yên Thành, Yên Dũng	13-01-1968	3,G,32
15	NGUYỄN MẠNH CHUNG	1952	Nham Sơn, Yên Dũng	19-02-1971	3,H,48
16	ĐÀO VĂN CHUYÊN	1946	Lục Nam	07-1969	3,2L,30
17	NGUYỄN ĐÌNH CÒ	1933	Ngọc Thiện, Tân Yên	16-02-1969	3,M,27
18	DƯƠNG VIẾT CÔNG	1939	Lan Mẫn, Lục Nam	02-07-1966	3,A,46
19	NGUYỄN VĂN CƠ	1950	Hồng Quang, Lục Ngạn	06-05-1971	3,G,12
20	HOÀNG VIẾT CÚC	1928	Tiên Lục, Lạng Giang	04-04-1971	3,C,1
21	BÌNH XUÂN CÚC	1947	Dũng Hòa, Lạng Giang	17-03-1970	3,2N,56
22	BÙI VĂN CÚC	1947	Mỹ Hà, Lạng Giang	21-01-1970	3,O,38
23	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1945	Ngọc Thiện, Tân Yên	04-04-1971	3,G,33
24	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG		Phúc Hòa, Tân Yên	07-12-1966	3,M,39
25	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1947	Minh Đức, Việt Yên	27-03-1969	3,K,43
26	NGUYỄN HẢI CƯỜNG	1942	Thắng Đức, Hiệp Hòa	26-04-1971	3,2N,50
27	NGUYỄN VĂN CỬ	1937	Đình Kế, TP Bắc Giang	24-04-1968	3,2L,36
28	NGUYỄN VĂN CƯ		Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	02-05-1971	3,H,18
29	ÔNG XUÂN CỰ	1957	Đại Đồng, Yên Dũng	18-07-1971	3,N,5
30	CHU BÁ DOANH	1945	Tân Trung, Tân Yên	10-04-1972	3,H,28
31	PHẠM VĂN DI	1932	Cẩm Ly, Lục Nam	26-06-1972	3,Đ,6
32	NGUYỄN THẾ DỨNG	1944	Kiên Cao, Lục Ngạn	15-06-1969	3,A,37
33	TẠ VĂN DỨNG	1942	Nam Sơn, Lục Nam	24-04-1968	3,2L,22
34	PHẠM VĂN DỤ		Khám Lạng, Lục Nam	07-05-1968	3,K,25
35	TRẦN XUÂN DỤC		Đồng Việt, Yên Dũng	20-07-1971	3,A,32
36	NGUYỄN XUÂN DỤC	1941	Đại Thành, Hiệp Hòa	04-03-1969	3,L,18
37	TRỊNH XUÂN DỤNG	1945	Quốc Tuấn, Hiệp Hòa	14-12-1970	3,N,20
38	TRẦN ĐỨC DỰA	1946	Đại Thành, Hiệp Hòa	26-10-1971	3,G,37
39	PHẠM TÙNG DƯƠNG	1946	Hương Vỹ, Yên Thế	07-12-1967	3,C,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM ĐỨC DƯƠNG	1945	Thái Đào, Lạng Giang	09-04-1968	3,H,52
2	PHẠM VĂN DƯƠNG	1932	Tiên Sơn, Việt Yên	31-07-1972	3,E,4
3	NGÔ XUÂN ĐẠC	1952	Thượng Lan, Việt Yên	01-03-1971	3,B,28
4	ĐẶNG VĂN ĐÀN	1947	Tân Phú, Hiệp Hòa	04-04-1969	3,C,29
5	NGUYỄN XUÂN ĐẢI	1946	Hòa Bình, Lục Nam	01-01-1970	3,Q,4
6	LÊ XUÂN ĐẠO	1941	Tiến Thịnh, Tân Yên	22-12-1967	3,Đ,52
7	TRẦN VĂN ĐE		Quảng Minh, Việt Yên	03-05-1971	3,N,36
8	HOÀNG VĂN ĐỆ	1946	Lão Hối, Yên Dũng	29-07-1966	3,2L,50
9	VŨ CÁT ĐIẾT	1942	Tiến Thắng, Yên Thế	26-04-1967	3,E,40
10	NGUYỄN ĐÌNH ĐÍNH	1938	Đan Hội, Lục Nam	28-07-1971	3,H,33
11	NGUYỄN ĐÌNH ĐỈNH	1949	Quang Trung, Tân Yên	27-03-1971	3,B,15
12	ĐỖ VĂN ĐÍCH		Trung Sơn, Việt Yên	01-08-1971	3,E,15
13	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1945	Huyền Sơn, Lục Nam	13-01-1973	3,E,42
14	THÂN VĂN ĐOÀN	1950	Tăng Chấn, Việt Yên	12-08-1971	3,B,37
15	PHẠM VĂN ĐOÀN	1952	Quỳnh Sơn	06-06-1972	3,N,54
16	NGUYỄN VĂN ĐOẠT	1950	Mai Trung, Hiệp Hòa	01-05-1971	3,N,16
17	ĐOÀN MINH ĐOẠT	1949	Tân Thanh, Lạng Giang	01-05-1972	3,M,14
18	TRINH VĂN ĐỘ	1950	Dương Đức, Lạng Giang	03-11-1972	3,Đ,25
19	PHAN VĂN ĐÔNG	1952	Trù Hựu, Lục Ngạn	26-01-1971	3,O,21
20	NGUYỄN VĂN ĐỘ	1945	Lục Ngạn	12-08-1967	3,2L,40
21	ĐÀM VĂN ĐƯƠNG	1949	Trung Sơn, Việt Yên	02-02-1972	3,C,44
22	THÂN VĂN ĐƯỢC	1949	Tân Hưng, Lạng Giang	11-07-1972	3,M,10
23	TRẦN VĂN ĐƯỢC		Quang Minh, Việt Yên	08-03-1973	3,G,6
24	NGUYỄN VĂN ĐƯỢC	1949	Nhã Nam, Tân Yên	07-12-1972	3,B,30
25	NGUYỄN XUÂN ĐỨC	1945	Dương Đức, Lạng Giang	03-01-1970	3,M,30
26	TRẦN THẾ ĐỨC	1947	Quang Trung, Yên Dũng	28-12-1967	3,N,10
27	NGUYỄN ANH ĐÔNG	1945	Đông Tiến, Yên Thiết	29-12-1969	3,L,46
28	LỘC VĂN ĐENG		Kim Ngọc, Tân Yên	10-02-1967	3,A,17
29	ĐỖ VĂN ĐỨC	1945	Phương Sơn, Lục Nam	13-02-1969	3,2L,32
30	ĐÀO XUÂN ĐỨC	1946	Quang Minh, Hiệp Hòa	07-03-1972	3,L,44
31	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1944	Hợp Đức, Tân Yên	03-11-1969	3,K,36
32	PHẠM VĂN ĐỨC	1949	K3TT Thắng, Hiệp Hòa	22-03-1972	3,4,40
33	NGUYỄN VĂN GHI	1938	Quốc Tuấn, Hiệp Hòa	09-06-1971	3,E,24
34	NGHIÊM DUY GIANG	1947	Hòa Bình, Hiệp Hòa	15-03-1970	3,C,32
35	NGUYỄN HUY GIÁ	1947	Tăng Tiến, Việt Yên	18-12-1969	3,M,44
36	NGUYỄN VĂN GIỚI	1946	Tân Lập, Lục Ngạn	07-06-1971	3,H,11
37	NGUYỄN VIẾT GÒNG		Bồng Am, Sơn Động	22-02-1973	3,I,20
38	NGUYỄN ĐỨC GIANG	1946	Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	18-11-1968	3,C,21
39	NGUYỄN VĂN GIẢNG	1938	Ngọc Lý, Tân Yên	12-12-1968	3,E,33

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN QUÝ HAI	1948	Bồng Am, Sơn Động	24-07-1971	3,H,1
2	NGUYỄN VĂN HAI	1950	Bình Giang, Tân Yên	02-02-1973	3,L,9
3	LÊ ĐÌNH HAY		Bích Sơn, Việt Yên		3,N,52
4	NGUYỄN VĂN HAY	1940	Bích Sơn, Việt Yên	28-01-1968	3,I,43
5	NGUYỄN VĂN HÁI	1950	Yên Lư, Yên Dũng	12-02-1970	3,C,42
6	NGUYỄN VĂN HẢI	1945	Bích Sơn, Việt Yên	18-01-1970	3,A,43
7	NGUYỄN VĂN HẢI		Trường Sơn, Lục Nam	18-12-1972	3,H,4
8	NGÔ VĂN HẢI	1952	Tiến Dũng, Yên Dũng	25-05-1974	3,2L,6
9	NGUYỄN HỮU HẢO	1945	Hòa Bình, Tân Yên	22-05-1970	3,L,56
10	NGUYỄN XUÂN HÁCH	1945	Nhan Sơn, Yên Dũng	14-04-1971	3,K,44
11	DƯƠNG VĂN HÁCH	1950	Bắc Sơn, Lục Nam	10-02-1974	3,L,40
12	NGUYỄN VĂN HOÀN	1942	Bảo Đài, Lục Nam	23-07-1973	3,N,37
13	NGÔ THẾ HẬU	1939	Việt Lập, Tân Yên	15-09-1969	3,O,56
14	DƯƠNG VĂN HẾ	1934	Đức Giang, Yên Dũng	24-06-1969	3,O,34
15	NGUYỄN HỒNG HIỀN		Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	12-12-1971	3,G,15
16	NGUYỄN VĂN HIỀN	1942	Ninh Sơn, Việt Yên	19-02-1973	3,H,22
17	TRẦN VĂN HIỀN	1942	Tân Tiến, Yên Dũng	05-07-1966	3,A,52
18	HOÀNG NGỌC HIỀN	1944	Việt Ngọc, Tân Yên	26-04-1967	3,C,28
19	DƯƠNG VĂN HỮU	1954	Thọ Xương, TP Bắc Giang	22-02-1973	3,H,10
20	HOÀNG VĂN HIỆP	1942	Hòa Bình, Việt Yên	19-10-1972	3,Đ,7
21	VI VĂN HÒA	1952	Cẩm Đơn, Lục Nam	17-01-1972	3,L,25
22	TRẦN VĂN HÒA		Thái Sơn, Hiệp Hòa	25-02-1970	3,E,26
23	GIÁP VĂN HÒA	1945	Việt Lập, Tân Yên	12-02-1970	3,G,23
24	PHẠM MINH HÒA	1949	Cẩm Lý, Lục Nam	16-09-1970	3,A,30
25	NGUYỄN ĐỨC HÒA	1951	Xuân Phú, Yên Dũng	04-08-1971	3,Đ,30
26	PHẠM TIẾN HÒA	1945	Ngọc Thiện, Tân Yên	20-05-1970	3,K,48
27	HOÀNG VĂN HOẠT	1947	Ngọc Vân, Tân Yên	17-06-1967	3,C,52
28	LÊ XUÂN HỒNG	1948	Tiên Phong, Hiệp Hòa	12-02-1970	3,E,46
29	NGÔ VĂN HỘI		Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	21-11-1973	3,K,18
30	NGUYỄN VĂN HỒNG	1950	Phượng Sơn, Lục Ngạn	18-09-1971	3,N,9
31	NGÔ VĂN HỢI	1948	Quốc Tuấn, Hiệp Hòa	20-05-1969	3,E,36
32	NGUYỄN VĂN HỢP	1934	Đa Mai, TP Bắc Giang	14-06-1967	3,C,36
33	NGÔ VĂN HỢP		Đào Mỹ, Lạng Giang	27-03-1969	3,C,17
34	ĐÀM ĐÌNH HỢP	1947	Minh Đức, Việt Yên	26-09-1968	3,K,30
35	TRẦN VĂN HUYỀN		Tân Tiến, Yên Dũng	05-07-1967	3,G,29
36	ĐÀM ĐỨC HUYNH	1947	Đại Đồng, Yên Dũng	20-10-1966	3,I,1
37	PHẠM TRUNG HUYNH	1942	Đông Kỳ, Yên Thế	20-12-1970	3,2N,54
38	NGUYỄN NGỌC HUYNH	1929	Quang Minh, Việt Yên	20-07-1970	3,I,40
39	ĐỖ ĐỨC HUYNH		Đại Đồng, Yên Dũng	20-10-1966	3,B,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VƯƠNG CÔNG HÙNG		Đông Sơn, Yên Thế	12-01-1972	3,Đ,33
2	BÀN HỮU HÙNG	1945	Huyền Sơn, Lục Nam	13-12-1973	3,B,29
3	NGUYỄN THANH HÙNG		Số 105 Tiên An, TP Bắc Ninh	19-02-1972	3,I,6
4	NGUYỄN VĂN HƯƠNG	1938	Phúc Sơn, Tân Yên	04-07-1970	3,H,41
5	VŨ VĂN HƯƠNG	1939	Phúc Hòa, Tân Yên	21-04-1972	3,K,15
6	NGUYỄN VĂN HỮU		Tân An, Yên Dũng	29-12-1968	3,A,35
7	DƯƠNG VĂN KẾ	1945	Thái Sơn, Hiệp Hòa	16-01-1971	3,I,9
8	NGUYỄN VĂN KẾ	1947	Cường Lập, Tân Yên		3,Đ,9
9	NGUYỄN VĂN KẾT	1951	Châu Minh, Hiệp Hòa	27-09-1973	3,G,26
10	BÙI VĂN KẾT	1945	Hương Vĩ, Yên Thế	05-07-1966	3,A,48
11	NGUYỄN ĐỨC KHANH	1952	Tiền Phong, Yên Dũng	01-08-1972	3,Đ,3
12	CHU BÁ KHOÁT	1947	Phúc Hòa, Tân Yên	23-06-1972	3,B,26
13	LÊ VĂN KHỌT	1952	Tam Tiến, Yên Thế	19-12-1972	3,H,12
14	HOÀNG XUÂN KIỂM	1951	Nham Sơn, Yên Dũng	28-03-1971	3,C,18
15	HOÀNG VĂN KÍNH	1934	Hương Lâm, Hiệp Hòa	25-07-1968	3,M,43
16	NGUYỄN NGỌC KỶ		Minh Đức, Việt Yên	25-12-1973	3,I,48
17	VŨ TIẾN LA	1948	Xương Lâm, Lạng Giang	26-06-1972	3,D,20
18	NGUYỄN VĂN KHÁNG	1949	Tân An, Yên Dũng	21-03-1973	3,L,41
19	LƯƠNG VĂN LA	1952	Đồng Lạc, Yên Thế	10-02-1974	3,L,44
20	LÊ HỒNG LAN	1941	Hòa Bình, Việt Yên	17-04-1971	3,M,7
21	GIÁP VĂN LAN	1938	Chiến Thắng, Tân Yên	10-1970	3,M,35
22	NGUYỄN NGỌC LAN	1948	Tiền Phong, Hiệp Hòa	02-04-1968	3,E,9
23	CHU ĐỨC LAN	1950	Thái Sơn, Hiệp Hòa	07-03-1971	3,I,15
24	NGUYỄN CHÂU LÂM	1944	Minh Đức, Việt Yên	04-12-1967	3,H,6
25	TRẦN QUANG LÁT	1952	Hồng Thái, Việt Yên	27-12-1970	3,H,15
26	TRẦN QUÝ LÂM	1945	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	16-05-1972	3,B,21
27	THÂN VĂN LÂM	1952	Tam Hiệp, Hiệp Hòa	26-12-1972	3,O,4
28	NGUYỄN BINH LÂM	1953	Thanh Vân, Hiệp Hòa	30-11-1972	3,L,34
29	ĐINH QUANG LÂM	1949	Đông Sơn, Yên Dũng	08-06-1972	3,G,17
30	NGUYỄN VĂN LÂM		Phú Hòa, Tân Yên	18-09-1972	3,G,21
31	NGÔ MINH LÂM	1946	Biển Động, Lục Ngạn	06-04-1971	3,L,8
32	PHẠM ĐÌNH LÂN		Minh Khai, TP Bắc Giang	12-05-1971	3,A,24
33	ĐỖ VĂN LẬP	1950	Xương Lâm, Lạng Giang	13-12-1971	3,H,3
34	ĐỖ THANH LIÊM		Thị Trấn Thắng, Hiệp Hòa	03-05-1972	3,K,14
35	PHẠM XUÂN LIÊN	1939	Cẩm Lý, Lục Nam	01-01-1970	3,I,5
36	ĐÀO VĂN LỚP	1938	Trí Yên, Yên Dũng	11-04-1966	3,L,8
37	GIÁP VĂN LUYỆN		Quảng Thịnh, Lạng Giang	15-06-1971	3,C,11
38	NGUYỄN VĂN LUYỆN	1948	Hòa Sơn, Hiệp Hòa	28-02-1974	3,L,42
39	NGUYỄN QUANG LUYỆN	1951	Hàm Sơn, Yên Phong	10-08-1971	3,C,48

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG GIA LÙN	1946	Tân Sơn, Lục Ngạn	02-02-1972	3,E,29
2	NGUYỄN VĂN LÙM	1949	Thị trấn Lục Nam, Lục Ngạn	28-09-1969	3,A,12
3	PHẠM QUANG LỤC	1950	Nham Sơn, Yên Dũng	02-12-1971	3,M,9
4	DƯƠNG VĂN LƯƠNG		Bắc Dũng, Lục Nam	05-08-1971	3,M,1
5	NGUYỄN VĂN LƯỢC	1946	Minh Đức, Việt Yên	06-04-1971	3,Đ,1
6	TRẦN VĂN LƯỢC	1948	Cường Lập, Tân Yên	15-07-1966	3,B,44
7	NÔNG VĂN LƯU	1945	Canh Nậu, Yên Thế	29-12-1970	3,O,16
8	NGUYỄN TRƯỜNG LƯU	1950	Mai Trung, Hiệp Hòa	04-02-1972	3,H,37
9	GIÁP TRỌNG LƯU	1944	Kép Hai, Lục Ngạn	20-12-1970	3,N,46
10	HOÀNG THẾ LY	1952	Tư Mại, Yên Dũng	19-01-1973	3,A,13
11	NGUYỄN MINH LÝ	1948	Quang Châu, Việt Yên	21-01-1969	3,G,20
12	TRẦN NGỌC MAI	1943	Đồng Việt, Yên Dũng	01-11-1967	3,C,56
13	NGUYỄN VĂN MẢO		Đồng Kỳ, Yên Thế	13-01-1971	3,H,19
14	HOÀNG DŨNG MẠNH	1952	Phúc Hòa, Tân Yên	12-07-1972	3,H,33
15	TRẦN VĂN MINH	1952	Liên Sơn, Tân Yên	04-03-1971	3,H,9
16	NGUYỄN VĂN MỘC	1943	Cẩm Lý, Lục Nam	23-01-1970	3,H,42
17	DƯƠNG XUÂN NAM	1950	Nhã Nam, Tân Yên	30-04-1971	3,L,15
18	ĐOÀN VĂN NẮM	1942	Phương Nam, Lục Nam	15-03-1967	3,2N,48
19	PHẠM VĂN NGẠNH	1950	Yên Sơn, Lục Nam	11-02-1971	3,Đ,26
20	NGUYỄN BÁ NGÀ	1945	Tiến Thịnh, Tân Yên	21-03-1970	3,K,46
21	ĐẶNG VĂN NGOAN	1950	Trần Phú, Hiệp Hòa	02-11-1968	3,N,4
22	GIÁP VĂN NGÒI	1942	Song Vân, Tân Yên	24-10-1970	3,E,28
23	VŨ NGÔI	1947	Nham Sơn, Yên Dũng	08-11-1967	3,M,17
24	NGUYỄN VĂN NGỌC	1952	Xuân Hương, Lạng Giang	05-03-1971	3,O,5
25	BÙI XUÂN NGỌC	1946	Bảo Sơn, Lục Nam	28-11-1970	3,A,22
26	VŨ NGỌC	1923	Số 15 Khu 3 Đập Cầu, TP Bắc Ninh	01-04-1967	3,N,48
27	THẦN ĐỨC NGÔ	1946	Hương Mai, Việt Yên	04-04-1970	3,L,14
28	NGUYỄN THANH NGUYỄN	1944	Quảng Minh, Việt Yên	30-08-1969	3,O,8
29	LÊ THANH NGUYỆT	1949	Nham Sơn, Yên Dũng	18-11-1968	3,B,24
30	NGUYỄN ĐỨC NGŨ	1941	Vinh Quang, Tân Yên	02-11-1968	3,K,11
31	NGUYỄN XUÂN NHÂN	1943	Anh Sơn, Việt Yên	14-08-1969	3,G,52
32	NGUYỄN VĂN NHẬT	1947	Vinh Quang, Tân Yên	19-11-1969	3,E,7
33	ĐOÀN VĂN NHẬT	1942	Khám Lạng, Lục Nam	07-11-1970	3,K,28
34	CHU XUÂN NHIÊN		Khai Sơn, Yên Dũng	26-12-1966	3,G,34
35	NGUYỄN THẾ NHỊ	1936	Cảnh Thụy, Yên Dũng	20-05-1972	3,E,8
36	HOÀNG VĂN NHỊ	1949	Tiền Phong, Yên Dũng	26-01-1971	3,O,13
37	HOÀNG XUÂN NHỊ		Phúc Thịnh, Lục Nam	18-01-1970	3,I,39
38	LÊ VĂN NÊN	1942	Việt Tiến, Yên Dũng	01-10-1972	3,A,19
39	VŨ QUANG NIÊN	1940	Hồng Phong, Yên Dũng	08-12-1971	3,B,17

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	DƯƠNG ĐÌNH NÊN		Tân Lập, Lục Ngạn	06-08-1971	3,N,31
2	NGÔ VĂN MINH	1950	Quốc Tuấn, Hiệp Hòa	11-11-1971	3,K,41
3	NGUYỄN THẾ NÚI	1942	Trần Phú, Hiệp Hòa	22-07-1970	3,O,19
4	NGUYỄN XUÂN NƯỚC	1949	Đồng Hiệp, Yên Dũng	31-01-1972	3,C,43
5	NGUYỄN VĂN PHA	1952	Tiên Hưng, Lục Nam	16-10-1972	3,O,17
6	ĐẶNG VĂN PHẨM	1932	Tiên Hưng, Lục Nam	01-03-1970	3,K,39
7	NGÔ VĂN PHI	1936	Phúc Sơn, Tân Yên	27-02-1969	3,O,30
8	NGUYỄN VĂN PHONG	1950	Ngọc Lý, Tân Yên	07-06-1970	3,Đ,34
9	NINH VĂN PHÒNG	1946	Kiên Lao, Lục Ngạn	25-12-1969	3,K,23
10	TRẦN VĂN PHÒNG		Phúc Sơn, Tân Yên	25-08-1969	3,N,18
11	MẠC VĂN PHÙNG	1953	Dương Đức, Lạng Quang	12-12-1972	3,G,5
12	TRỊNH VĂN PHÚ	1952	Đồng Sơn, Yên Dũng	01-02-1972	3,I,16
13	ĐÀO VĂN PHÚ	1940	Chính Ninh, Yên Dũng	17-04-1968	3,L,24
14	ĐẶNG VĂN PHÚC	1943	Quảng Châu, Việt Yên	07-04-1969	3,Đ,17
15	ĐỖ VĂN PHƯƠNG	1949	Bảo Đài, Lục Nam	02-04-1972	3,O,22
16	NGUYỄN HỮU PHƯƠNG	1950	Việt Ngọc, Tân Yên	14-03-1969	3,N,29
17	NGUYỄN VĂN PHƯỜNG	1947	Tân Tiến, Yên Dũng	23-02-1967	3,A,2
18	TRƯƠNG HỮU PHƯỚC	1946	Bắc Lũng, Lục Nam	08-12-1968	3,I,25
19	PHÙNG ĐỨC QUANG	1950	Cẩm Lý, Lục Nam	26-06-1972	3,E,16
20	TRẦN VĂN QUANG	1949	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	11-08-1972	3,B,43
21	NGUYỄN HỒNG QUẬN	1951	Dương Đức, Lạng Giang	07-03-1971	3,M,29
22	NGUYỄN QUANG QUYẾT	1950	Phúc Sơn, Tân Yên	14-07-1971	3,N,24
23	NGUYỄN VĂN QUÝ		Vinh Tuy, Bắc Giang	19-04-1967	3,N2,52
24	PHẠM TRUNG QUỲNH		Đồng Kỳ, Yên Thế	25-06-1971	3,O,15
25	NGUYỄN ĐỨC RẬT	1945	Việt Hùng, Quế Võ	16-05-1972	3,B,23
26	CHU VĂN SAI	1945	Tiên Phong, Hiệp Hòa	03-06-1966	3,1N,20
27	THẦN CÔNG SAN	1944	Đan Hội, Lục Nam	29-04-1970	3,I,33
28	NGUYỄN VĂN SÁCH	1938	Đồng Tiến, Hiệp Hòa	24-03-1969	3,O,32
29	HOÀNG VĂN SÁNG	1948	Tiên Phong, Hiệp Hòa	27-10-1967	3,N,8
30	TRỊNH NGỌC SÁCH	1951	Tam Dị, Lục Nam	31-01-1971	3,H,31
31	NGUYỄN THANH SẮC	1950	Tiên Phong, Hiệp Hòa	09-06-1973	3,L,38
32	LÃ PHẠM SÂM	1938	Tân Hưng, Lạng Giang	03-02-1971	3,M,54
33	ĐOÀN HỮU LĨNH	1943	Trí Yên, Yên Dũng	19-07-1966	3,A,50
34	NGUYỄN VĂN SỎ		Đoan Bái, Hiệp Hòa	20-02-1971	3,G,31
35	NGUYỄN DUY SƠN		Tân Tiến, Yên Thế	15-03-1971	3,I,31
36	PHẠM HỒNG SƠN	1947	Hoàng Tiến, Tân Yên	02-01-1969	3,M,40
37	NGÔ VĂN SƯƠNG		Đoan Bái, Hiệp Hòa	31-01-1968	3,N,41
38	TRẦN VĂN SƯƠNG	1949	Lê Viễn, Sơn Động	07-06-1971	3,Đ,46
39	LÊ VĂN SƯU	1946	Toàn Thắng, Hiệp Hòa	01-01-1970	3,E,30

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN TUẤN SỬU	1944	Việt Lập, Tân Yên	13-07-1966	3,B,46
2	TRẦN MẠNH SỨC	1944	Đồng Việt, Yên Dũng	18-11-1968	3,E,56
3	TRẦN VĂN SỰ	1942	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	26-06-1972	3,Đ,8
4	TẠ QUANG SỰ	1935	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	30-12-1971	3,N,27
5	NGUYỄN MINH SỰ	1943	Toàn Thắng, Hiệp Hòa	09-12-1966	3,A,29
6	HÀ VĂN SỰ	1942	Thái Sơn, Hiệp Hòa	17-03-1968	3,H,54
7	NGUYỄN VĂN SỸ		Khu 3TT Thắng, Hiệp Hòa	26-05-1970	3,N,3
8	LÊ TRUNG SỸ	1947	Chiến Thắng, Hiệp Hòa	30-08-1971	3,2L,46
9	LIỆU VĂN TÀI	1944	Nam Dương, Lục Ngạn	27-11-1972	3,E,27
10	NGUYỄN TRUNG TÀI	1949	Chiến Thắng, Hiệp Hòa	02-05-1971	3,I,2
11	NGUYỄN VĂN TÀI	1937	Hướng Lạc, Lạng Giang	04-05-1967	3,O,50
12	LƯU VĂN TÀI	1938	Khám Lạng, Lục Nam	03-10-1970	3,H,35
13	NGUYỄN VĂN SỰC	1939	Đan Hội, Lục Nam	11-03-1966	3,N,26
14	NGUYỄN VĂN TẠO	1939	Mỹ Hà, Lạng Giang	23-03-1970	3,O,41
15	NGUYỄN VĂN TẠO	1947	Hoàng An, Hiệp Hòa	14-01-1971	3,2L,48
16	NGUYỄN QUỐC TÂM	1940	Vinh Quang, Tân Yên	18-05-1971	3,A,15
17	ĐẶNG MINH TÂM	1950	Nghĩa Hưng, Lạng Giang	12-1972	3,A,8
18	DƯƠNG VĂN TẤN	1943	Bắc Lũng, Lục Nam	28-07-1970	3,H,29
19	NGUYỄN XUÂN TẬP	1948	Dĩnh Kế, Lạng Giang	23-04-1967	3,Đ,54
20	TRẦN XUÂN TẾ	1947	Hoà Sơn, Hiệp Hòa	29-06-1970	3,C,26
21	VI VĂN TẾ	1941	Giáo Liêm, Sơn Động	28-11-1971	3,B,13
22	PHẠM XUÂN THANH		Song Vân, Tân Yên	03-10-1971	3,G,7
23	HÀ VĂN THANH		Thọ Xương, TP Bắc Giang	22-02-1973	3,G,4
24	PHẠM XUÂN THÀNH	1948	Đồng Kỳ, Yên Thế	26-01-1970	3,C,22
25	LƯƠNG ĐỨC THÀNH	1938	Hòa Bình, Tân Yên	07-12-1969	3,O,40
26	ĐOÀN VĂN THẢO	1947	Tiền Phong, Yên Dũng	26-03-1969	3,H,44
27	NGHIÊM ĐÌNH THÁI	1935	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	27-03-1970	3,B,36
28	NGUYỄN VĂN THẠCH	1950	Tiến Dũng, Yên Dũng	05-12-1972	3,C,50
29	MAI XUÂN THẠCH		Hữu Xương, Yên Thế	10-04-1970	3,L,29
30	NGUYỄN VĂN THẠCH		Trí Yên, Yên Dũng	09-07-1970	3,E,44
31	NGUYỄN VĂN THẠO		Ngọc Vân, Tân Yên	31-07-1971	3,O,2
32	VŨ NGỌC THẮNG	1950	Tân Tiến, Tân Yên	16-01-1971	3,I,7
33	NGÔ VĂN THẮNG	1950	Triệu Sơn, Lục Ngạn	26-06-1972	3,Đ,16
34	TRẦN ĐỨC THẮNG		Quảng Minh, Việt Yên	12-01-1968	3,O,43
35	MẠC ĐÌNH THANH	1947	Yên Định, Sơn Động	10-11-1969	3,L,48
36	NGUYỄN XUÂN THẮNG	1946	Bố Hạ, Yên Thế	03-08-1968	3,M,24
37	NGUYỄN ĐĂNG THẮNG	1932	Tiên Sơn, Việt Yên	03-07-1972	3,I,24
38	LÊ QUANG THẬP	1942	Tiên Sơn, Việt Yên	24-04-1968	3,I,52
39	LÝ VĂN THẾP		Kiên Lao, Lục Ngạn	20-01-1971	3,H,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN THỌ THEO		Thanh Sơn, Lục Nam	26-04-1967	3,Đ,4
2	NGUYỄN NGỌC THỂ	1940	Lục Ngạn		3,L,7
3	NGÔ VĂN THI	1949	Việt Lập, Việt Yên	18-05-1971	3,C,10
4	VŨ VĂN THIẾU	1950	Phố Lê Lợi, TP Bắc Giang	01-02-1972	3,C,27
5	LƯƠNG VĂN THI	1944	Tiên Phong, Yên Dũng	10-12-1970	3,B,42
6	NGUYỄN VĂN THIẾT		Tân Sỏi, Yên Thế	23-07-1971	3,A,27
7	LÃNG VĂN THIÊN	1942	Quang Thịnh, Lạng Giang	23-11-1971	3,M,12
8	HÀ VĂN THIÊN	1951	An Hà, Lạng Giang	21-01-1972	3,O,46
9	PHẠM VĂN THÌN	1950	Xuân Hương, Lạng Giang	11-09-1970	3,M,6
10	GIÁP VĂN THÌN	1952	Bảo Đài, Lục Nam	28-02-1972	3,Đ,27
11	TRẦN VĂN THÌN	1952	Tân Hưng, Lạng Giang	14-11-1969	3,E,34
12	TRẦN VĂN THÍ	1946	Đại Thành, Hiệp Hòa	17-07-1968	3,O,6
13	NGUYỄN QUỐC THÍCH	1942	Mỹ Thái, Lạng Giang	19-01-1972	3,A,11
14	BÙI ĐỨC THỊNH		Trung Đồng, Hưng Đạo, Hiệp Hòa	03-04-1971	3,K,1
15	ĐÀO XUÂN THỊNH	1952	Tăng Tiến, Việt Yên	10-1972	3,H,2
16	NGUYỄN VĂN THOI	1940	Thanh Sơn, Sơn Động	26-04-1967	3,G,18
17	THÂN VĂN THỌ	1944	Minh Đức, Việt Yên	16-06-1970	3,B,20
18	ĐINH KIM THÔNG	1946	Tân Lập, Lục Ngạn	27-02-1971	3,L,33
19	TĂNG VĂN THỐN	1944	Yên Sơn, Lục Nam	08-04-1971	3,E,25
20	VI VĂN THƠ		Giáp Sơn, Lục Ngạn	17-02-1969	3,2L,38
21	NGUYỄN HỮU THỈNH	1947	Yên Lư, Yên Dũng	08-05-1971	3,L,1
22	PHẠM XUÂN THU	1946	Bố Hạ, Yên Thế	23-10-1968	3,K,13
23	NGUYỄN VĂN THUỘC		Hòa Bình, Tân Yên	04-07-1969	3,K,4
24	HOÀNG XUÂN THỦY	1952	Đại Thắng, Tân Yên	18-05-1972	3,M,52
25	NGUYỄN VĂN THỦY	1942	Hòa Bình, Lục Nam	23-04-1968	3,2L,28
26	NGUYỄN GIA THUY		Bắc Lũng, Lục Nam	02-05-1971	3,I,8
27	LUYỆN VĂN THỦ	1932	Tân Trung, Tân Yên	14-03-1971	3,O,54
28	HOÀNG HỮU THU	1945	Xuân Lương, Yên Thế	14-11-1969	3,B,27
29	NGUYỄN GIA THỤ	1945	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	13-08-1969	3,C,2
30	NGÔ VĂN THỤ	1950	Mai Trung, Hiệp Hòa	04-07-1969	3,L,23
31	ĐÀO XUÂN THƯỢNG	1937	Xuân Hương, Lạng Giang	26-03-1970	3,N,32
32	NGUYỄN VĂN THỨC		Tiên Hưng, Lục Nam	04-04-1970	3,M,33
33	NGUYỄN VĂN THỰC	1944	Hoàng An, Hiệp Hòa	06-04-1971	3,H,15
34	HOÀNG THANH THỰC	1952	Cao Thượng, Tân Yên	03-07-1971	3,O,12
35	ĐỒNG THẾ THỨC	1942	Nghĩa Hòa, Lạng Giang	24-07-1972	3,N,56
36	ĐỖ MẠNH THỰC	1950	Nghĩa Hưng, Lạng Giang	26-06-1972	3,Đ,14
37	TRẦN VĂN THỰC	1944	Việt Tiến, Yên Dũng	11-11-1968	3,M,34
38	PHẠM VĂN THỰC	1937	Quang Tiến, Tân Yên	11-11-1968	3,I,54
39	ĐỖ CƯỜNG TIẾN	1940	Đình Bảng, Từ Sơn	31-12-1972	3,C,31

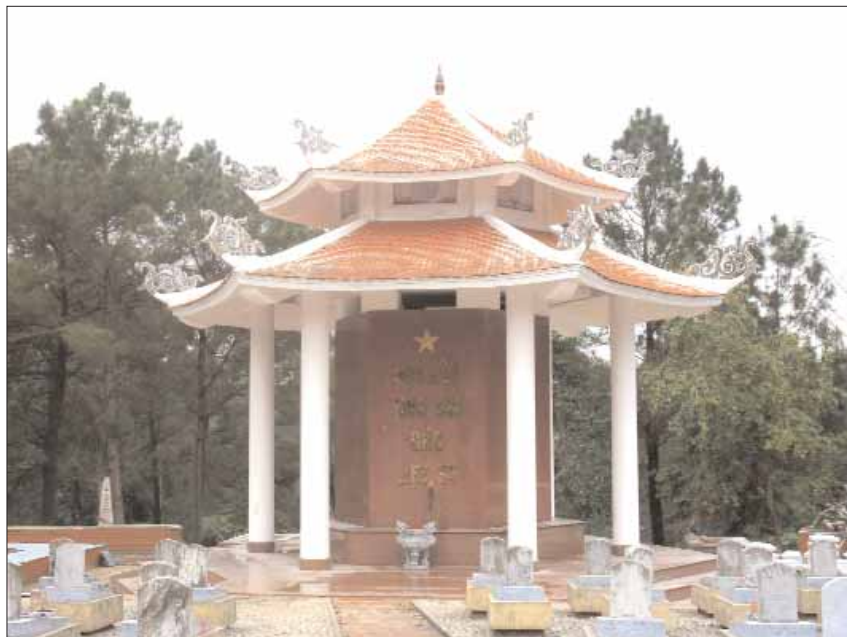
HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG VĂN TIẾN	1949	Phúc Thắng, Sơn Động	04-07-1969	3,Đ,39
2	NGUYỄN VĂN TIỂU	1954	Ninh Sơn, Việt Yên	17-02-1973	3,M,5
3	TRẦN ĐỨC TIẾN	1947	Toàn Thắng, Hiệp Hòa	05-06-1968	3,Đ,22
4	NGUYỄN MẠNH TIẾN	1946	Tân Liễu, Yên Dũng	12-12-1968	3,M,36
5	NGHIÊM XUÂN TIẾP	1942	Thanh Vân, Hiệp Hòa	02-04-1968	3,C,5
6	HOÀNG VĂN TIẾP	1948	Tiên Phong, Hiệp Hòa	24-12-1970	3,G,22
7	VŨ TRÍ TIỆN	1950	Đan Hội, Lục Nam	04-07-1970	3,H,27
8	HOÀNG VĂN TÌNH	1948	Hoà Sơn, Hiệp Hòa	04-02-1971	3,N,28
9	NGUYỄN VĂN TÍNH		Tân Tiến, Yên Thế	12-01-1972	3,Đ,31
10	NGUYỄN VĂN TRÁC		Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	29-07-1966	3,Đ,34
11	GIÁP VĂN TỈNH	1953	Thượng Lan, Việt Yên	16-02-1973	3,M,25
12	NGUYỄN XUÂN TÍNH	1949	Lam Mẫu, Lục Nam	13-01-1972	3,Đ,41
13	DƯƠNG NGỌC TỊCH	1944	Yên Sơn, Lục Nam	05-12-1967	3,Đ,56
14	NGUYỄN HỮU TOÀN	1947	Tân Liễu, Yên Dũng	23-08-1966	3,L,54
15	NGUYỄN VĂN TOÁN	1942	Đại Lâm, Lạng Giang	25-01-1968	3,I,46
16	NGUYỄN VĂN TỚI	1954	Xuân Phú, Yên Dũng	27-05-1974	3,2L,2
17	ĐẶNG THANH TRÀ	1937	Việt Tiến, Việt Yên	26-06-1972	3,Đ,18
18	VŨ ĐỨC TRẮNG	1950	Bảo Sơn, Lục Nam	20-04-1971	3,N,21
19	ĐOÀN VĂN TOONG	1943	Ngọc Vân, Tân Yên	18-08-1968	3,L,13
20	GIÁP NGHĨA TRẠCH	1937	Tiên Thịnh, Tân Yên	20-05-1972	3,Đ,12
21	NGUYỄN VĂN TRỊNH	1949	Thường Thắng, Hiệp Hòa	14-09-1971	3,N,10
22	TÔ XUÂN TRINH	1940	Nghĩa Trung, Việt Yên	13-02-1968	3,G,54
23	VƯƠNG CÔNG TRỌNG	1951	Tân Dĩnh, Lạng Giang	26-06-1972	3,E,18
24	LƯƠNG VĂN TRỌNG	1952	Tiên Phong, Yên Dũng	14-03-1972	3,I,14
25	NGUYỄN VIỆT TRUNG	1950	Tăng Tiến, Việt Yên	17-04-1971	3,H,5
26	LÊ XUÂN TRƯỜNG	1943	Tiến Dũng, Yên Dũng	15-03-1967	3,C,6
27	NGUYỄN HỮU TRƯỜNG	1949	Đào Mỹ, Lạng Giang	05-11-1969	3,O,14
28	LÊ VĂN TRƯỜNG	1949	Nghĩa Hưng, Lạng Giang	20-08-1972	3,L,30
29	NGÔ VĂN TRƯỜNG	1952	Quảng Minh, Hiệp Hòa	10-1972	3,N,12
30	H -V- TUẤN	1953	Thị trấn Nhã Nam, Tân Yên	20-09-1971	3,H,17
31	NGUYỄN ANH TUẤN		Ninh Sơn, Việt Yên	25-05-1972	3,G,3
32	NGÔ THIÊN TUẤN	1942	Hữu Hương, Yên Thế	27-07-1966	3,2I,56
33	NGUYỄN VĂN TUYỀN	1950	Thống Nhất, Lục Ngạn	17-12-1972	3,E,3
34	HOÀNG ĐỨC TUYỀN	1952	Hòa Sơn, Hiệp Hòa	10-10-1970	3,H,21
35	NGUYỄN DUY TUYỀN	1947	Hồng Phong, Tân Yên	26-04-1967	3,K,10
36	NGÔ VĂN TÚ		Đại Thành, Hiệp Hòa	26-05-1970	3,N,39
37	NGUYỄN VĂN TÚC	1950	Hương Lâm, Hiệp Hòa	29-06-1971	3,B,38
38	NGUYỄN VĂN TỨC	1950	Đại Thành, Hiệp Hòa	09-05-1972	3,G,13
39	DƯƠNG XUÂN TRƯỜNG	1943	Tiên Sơn, Việt Yên	16-03-1972	3,I,22

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHÙNG VĂN TƯỜNG		Quốc Tuấn, Hiệp Hòa	21-12-1973	3,I,56
2	CHU VĂN TỬ		Hương Lạc, Lạng Giang	11-1969	3,N,17
3	PHẠM VĂN TRU	1944	Bắc Lũng, Lục Nam	01-03-1970	3,K,17
4	TẠ HỒNG TỬ	1945	Nam Sơn, Lục Nam	01-01-1971	3,K,7
5	VI XUÂN TỬ	1936	Nghĩa Phương, Lục Nam	25-07-1972	3,H,42
6	ĐỖ VĂN TỶ	1942	Xuân Phú, Yên Dũng	29-01-1970	3,G,39
7	CÁP TRỌNG ÚY	1953	Đông Vương, Yên Thế	15-01-1972	3,Đ,13
8	TRẦN VĂN VẠN	1951	Quốc Tuấn, Sơn Động	22-04-1971	3,N,11
9	NGUYỄN VĂN VẤN	1948	Thanh Sơn, Lục Ngạn	26-06-1972	3,E,12
10	ĐOÀN TRẮC VÂN	1950	Cẩm Lý, Lục Nam	13-05-1969	3,Đ,40
11	VŨ QUỐC VẬN	1945	Phố Mới, TP Bắc Giang	23-03-1972	3,N,16
12	TRẦN VĂN VIÊN	1946	Tiên Phong, Yên Dũng	17-08-1966	3,M,48
13	VŨ THÁI VIỆT	1946	Tân Trung, Tân Yên	25-06-1967	3,I,28
14	HOÀNG XUÂN VIẾT	1951	An Hà, Lạng Giang	23-05-1973	3,2N,8
15	PHẠM VĂN VIỆT	1950	Lương Phong, Hiệp Hòa	04-1971	3,A,25
16	NGUYỄN VĂN VIỆT	1945	Huyền Sơn, Lục Nam	20-04-1968	3,G,30
17	NGUYỄN XUÂN VIỆT	1948	Thường Thắng, Hiệp Hòa	18-03-1972	3,L,17
18	ĐẶNG ĐÌNH VINH	1951	Nghĩa Trang, Lạng Giang	23-11-1969	3,O,24
19	NGUYỄN ĐÌNH VINH	1945	Minh Đức, Việt Yên	22-03-1971	3,H,46
20	ĐỒNG HƯƠNG VỊ		Nghĩa Hòa, Lạng Giang	01-05-1971	3,L,20
21	LEO VĂN VÔNG	1955	Nghĩa Hồ, Lục Ngạn	06-09-1974	3,2L,18
22	ĐẶNG NGỌC VUI	1952	Thái Sơn, Lục Ngạn	16-02-1973	3,L,35
23	TRẦN QUANG XA		Song Mai, TX Bắc Giang	20-04-1971	3,K,5
24	NGUYỄN HOA XUÂN	1951	Đông Sơn, Yên Thế	19-12-1970	3,M,15
25	VŨ ĐÌNH XUÂN	1942	Hữu Xương, Yên Thế	03-10-1968	3,N,2
26	TRẦN THẾ YẾN	1947	Thị Trấn Chũ, Lục Ngạn	17-03-1968	3,Đ,23
27	MAI NGỌC YẾN	1946	Nam Dương, Lục Ngạn	18-02-1969	3,2L,34

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ NGHỆ AN



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ Tên liệt sỹ	Năm Sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	PHẠM CÔNG AN	1932	Thanh Nam, Thanh Chương	09-1971	4, A, 69
2	NGUYỄN VĂN AN	1948	Châu Tiến, Châu Quỳ	16-06-1970	4, Đ, 65
3	TÔ VIỆT AN	1946	Minh Thành, Yên Thành	29-10-1967	4, K, 31
4	LÊ TUẤN ANH	1947	Diễn Hạnh, Diễn Châu	24-10-1972	4, Đ, 95
5	LÊ CẢNH ANH	1942	Thanh Lam, Thanh Chương	15-09-1966	4, K, 64
6	VŨ QUỐC ANH	1945	Nghĩa Mỹ, Nghĩa Đàn	24-09-1968	4, N, 40
7	NGUYỄN TRUNG ANH	1938	Diễn Minh, Diễn Châu	24-03-1970	4, 3M, 16-HT <i>Mộ nằm ở khu Hà Tĩnh</i>
8	HOÀNG VĂN AN	1945	Thanh Hà, Thanh Chương	04-08-1972	4, A, 45
9	PHẠM VĂN AN	1951	Văn Thành, Yên Thành	08-09-1971	4, L, 14
10	NGUYỄN VĂN AN	1948	Nghi Lâm, Nghi Lộc	11-10-1966	4, K, 115
11	NGUYỄN QUỐC AN	1948	Nghi Thu, TX Cửa Lò	13-07-1970	4, O, 101
12	TRẦN VĂN ẤT	1931	Diễn Lợi, Diễn Châu	12-12-1973	4, N, 101
13	NGUYỄN VĂN BA	1930	Thanh Chi, Thanh Chương	07-1973	4, C, 71
14	TRẦN TRỌNG BA	1953	Hưng Thịnh, Hưng Nguyên	19-10-1972	4, E, 17
15	TRẦN VĂN BA	1949	Thanh Cát, Thanh Chương	25-10-1972	4, L, 32
16	PHẠM ĐỨC BA	1948	Thanh Long, Thanh Chương	27-01-1970	4, K, 50
17	PHAN VIỆT BA	1943	Nghi Thượng, Nghi Lộc	23-02-1966	4, H, 79
18	PHẠM ĐỨC BA	1950	Nghĩa Quang, Nghĩa Đàn	15-11-1969	4, H, 62
19	NGUYỄN VĂN BAN	1948	Văn Thành, Yên Thành	15-02-1972	4, K, 58
20	BÙI XUÂN BẢNG		Thành Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, C, 21
21	ĐẬU KHẮC BẢO	1950	Hương Yên, Hưng Nguyên	31-01-1970	4, G, 55
22	NGUYỄN HỮU BẢO	1940	Quang Thành, Yên Thành	19-12-1971	4, H, 97
23	NGUYỄN VĂN BẢN	1951	Diễn Xuân, Diễn Châu	14-07-1971	4, A, 58
24	CAO XUÂN BẢNG	1948	Diễn Hóa, Diễn Châu	26-04-1972	4, A, 71
25	TRẦN KHẮC BẢO	1949	Nghĩa Hoàn, Tân Kỳ	13-05-1972	4, A, 12
26	ĐÌNH HỮU BẢO	1938	Lãng Sơn, Anh Sơn	27-05-1970	4, C, 50
27	PHẠM VĂN BẢO	1935	Diễn Hoàng, Diễn Châu	30-04-1966	4, M, 31
28	ĐẬU VĂN BẢY	1949	Hồng Long, Nam Đàn	14-11-1968	4, C, 9
29	LANG VĂN BẢY	1947	Nghĩa Thắng, Nghĩa Đàn	05-11-1970	4, H, 131
30	NGUYỄN ĐÌNH BẢY	1947	Nam Lĩnh, Nam Đàn	01-11-1968	4, O, 16
31	NGUYỄN HỒNG BÁ	1938	Đại Xuân, Diễn Châu	29-09-1972	4, L, 127
32	ĐOÀN KHẮC BÁ	1946	Quỳnh Giang, Quỳnh Lưu	19-10-1968	4, H, 139
33	NGUYỄN VĂN BÁU	1950	Hung Nhân, Hưng Nguyên	16-10-1971	4, E, 51
34	NGUYỄN XUÂN BÌNH	1948	Hung Thái, Hưng Nguyên	15-06-1968	4, N, 34

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NG. V. BÌNH		Hưng Tân, Hưng Nguyên	21-04-1968	4, N, 153
2	PHẠM BÙI BÍCH	1949	Hưng Khánh, Hưng Nguyên	01-02-1969	4, A, 97
3	NGUYỄN ĐÌNH BẰNG	1946	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	13-05-1969	4, B, 35
4	HÀ VĂN BẰNG	1951	Châu Phong, Quỳnh Châu	27-02-1971	4, B, 55
5	TRẦN VĂN BIỂU	1952	Tào Sơn, Anh Sơn	27-05-1973	4, A, 60
6	NGUYỄN VĂN BIÊN		Thanh Tùng, Thanh Chương	10-11-1968	4, B, 29
7	TRƯƠNG CÔNG BAN	1946	Nghĩa Minh, Nghĩa Đàn	30-11-1968	4, C, 53
8	VƯƠNG ĐÌNH BÌNH	1936	Thanh Hà, Thanh Chương	16-12-1968	4, C, 7
9	PHAN VĂN BÌNH	1954	Diễn Thái, Diễn Châu	07-01-1973	4, K, 72
10	NGUYỄN XUÂN BÌNH	1950	Diễn Phúc, Diễn Châu	08-12-1972	4, Đ, 53
11	TẶNG VĂN BÌNH	1945	Yên Sơn, Đô Lương	07-03-1970	4, M, 22
12	LÊ THÁI BÌNH	1950	Châu Kim, Quế Phong	01-03-1971	4, E, 129
13	VŨ QUANG BÌNH	1950	Diễn Trường, Diễn Châu	11-06-1971	4, Đ, 21
14	NGUYỄN VĂN BÌNH			03-01-1970	4, G, 93
15	NGUYỄN QUANG BÌNH (BÌNH)	1951	Thái Sơn, Đô Lương	20-02-1970	4, L, 119
16	NGUYỄN VĂN BÌNH	1948	Thanh Tiên, Thanh Chương	12-05-1969	4, Đ, 103
17	PHẠM NGỌC BÌNH	1953	Tiến Thủy, Quỳnh Lưu	02-10-1971	4, O, 51
18	CHU VĂN BÌNH	1950	Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn	29-09-1971	4, A, 34
19	TRẦN NGỌC BÍCH	1953	Diễn Hanh, Diễn Châu	18-12-1972	4, K, 11
20	LÊ THỊ BÌNH	1953	Thanh Lâm, Thanh Chương	04-07-1972	4, C, 40
21	HỒ XUÂN BỒN	1940	Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu	17-12-1970	4, B, 33
22	VÕ VĂN BÔNG	1948	Thành Sơn, Anh Sơn	16-02-1967	4, M, 29
23	TRẦN ĐỨC BÔNG		Hợp Thành, Yên Thành	28-07-1965	4, C, 97
24	NGUYỄN ĐÌNH BỐN	1946	Mỹ Thành, Yên Thành	01-03-1966	4, N, 151
25	NGUYỄN VĂN BỘ	1954	Diễn Vạn, Diễn Châu	15-02-1973	4, E, 70
26	NGÔ ĐỨC BƯỜNG	1934	Nghi Công, Nghi Lộc	14-09-1969	4, N, 17
27	LANG VĂN CA	1942	Châu Hội, Quỳnh Châu	31-03-1970	4, B, 67
28	HOÀNG VĂN CANH	1952	Đông Sơn, Đô Lương	03-11-1970	4, Đ, 40
29	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	1951	Tràng Sơn, Đô Lương	24-01-1970	4, E, 121
30	NGUYỄN DUY CẢNH	1947	Nghĩa Phú, Tân Kỳ	14-02-1969	4, C, 42
31	BÙI ĐỨC CẢNH		Lạng Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, O, 119
32	NGUYỄN VĂN CÁT	1949	Nam Vân, Nam Đàn	23-10-1968	4, N, 44
33	HOÀNG VIẾT CÁT	1947	Nam Xuân, Nam Đàn	28-10-1972	4, K, 62
34	HỒ XUÂN CẨM	1944	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	30-11-1969	4, E, 85
35	LÊ VĂN CANH	1940	Hưng Tiến, Hưng Nguyên	09-02-1973	4, E, 55
36	NGUYỄN THANH CÁT	1945	Hưng Tây, Hưng Nguyên	22-02-1973	4, G, 29

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VĂN CẨM	1943	Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu	27-01-1968	4, H, 109
2	HOÀNG NGHĨA CẨN	1943	Nam Tân, Nam Đàn	09-08-1969	4, O, 76
3	TRẦN VĂN CẨN	1947	Bắc Sơn, Đô Lương	26-12-1969	4, C, 5
4	HỨA MẠNH CẦU	1948	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	11-05-1969	4, O, 24
5	NGUYỄN ĐÌNH CẨN	1945	Nam Hoàn, Nam Đàn	23-12-1969	4, H, 20
6	NGUYỄN VĂN CẨN	1948	Thanh Lâm, Thanh Chương	03-02-1972	4, C, 10
7	NGUYỄN VĂN CẨN		Cao Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, L, 117
8	VŨ HUY CẨN	1948	Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu	28-11-1970	4, M, 71
9	HỒ ĐÌNH CẨM	1943	Lưu Sơn, Đô Lương	13-03-1969	4, Đ, 31
10	LÊ VĂN CẨN	1948	Vân Diên, Nam Đàn	08-03-1972	4, N, 149
11	ĐOÀN VĂN CHẤT	1944	Nghi Thái, Nghi Lộc	28-07-1969	4, M, 44
12	PHAN BÁ CHÂU	1948	Nam Liên, Nam Đàn	24-02-1968	4, O, 141
13	TÔ VIẾT CHÂU	1953	Minh Thành, Yên Thành	01-10-1972	4, G, 25
14	HỒ VĂN CHÂN	1945	Tăng Thành, Yên Thành	08-04-1970	4, H, 42
15	NGUYỄN HỮU CHÂU		Nghi Liên, Nghi Lộc	25-11-1972	4, G, 47
16	SẨM MAI CHÂU	1943	Châu Quang, Quỳnh Hợp	28-12-1972	4, L, 41
17	TRẦN TÔN CHÂU	1951	Thịnh Thành, Yên Thành	15-06-1970	4, K, 15
18	NGUYỄN VĂN CHÂN	1949	Nam Cường, Nam Đàn	18-10-1968	4, G, 127
19	HOÀNG ĐÌNH CHÂU	1945	Thạch Sơn, Anh Sơn	05-09-1968	4, H, 34
20	NGÔ BÁ CHÂN	1951	Hung Lĩnh, Hưng Nguyên	08-10-1972	4, Đ, 113
21	NGUYỄN NGỌC CHÂN	1947	Hung Châu, Hưng Nguyên	04-02-1971	4, O, 151
22	THÁI THỨC CHẤT	1950	Hung Chính, Hưng Nguyên	08-01-1974	4, N, 85
23	CAO XUÂN CHUNG	1949	Hung Thắng, Hưng Nguyên	12-03-1968	4, E, 14
24	CAO VĂN CHƯƠNG	1933	Hung Nhân, Hưng Nguyên	09-12-1967	4, N, 28
25	NGUYỄN MINH CHÂU	1944	Khánh Sơn, Nam Đàn	12-04-1970	4, H, 99
26	NGUYỄN VĂN CHÂU	1945	Xuân Thành, Yên Thành	19-01-1967	4, N, 60
27	VŨ NGỌC CHÂU		Quỳnh Hưng, Quỳnh Lưu	18-12-1966	4, N, 66
28	NGUYỄN VĂN CHÂU	1950	Thanh Tường, Thanh Chương	19-03-1965	4, M, 79
29	NGUYỄN HỮU CHÂN	1949	Lam Sơn, Đô Lương	15-12-1968	4, O, 42
30	NGUYỄN VĂN CHẤP	1941	Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu	08-04-1967	4, M, 76
31	MAI VĂN CHẤT		Nghi Xuân, Nghi Lộc	03-1971	4, C, 75
32	NGUYỄN VĂN CHẤT	1945	Lạng Sơn, Anh Sơn	29-10-1967	4, Ng.An, K, 33
33	ĐẬU HUY CHẤT	1944	Diễn Tân, Diễn Châu	13-04-1971	4, Ng.An, O, 47
34	TRẦN VĂN CHÂU	1948	Bắc Sơn, Đô Lương	23-04-1969	4, Ng.An, G, 129
35	NGUYỄN ĐÌNH CHẾ	1949	Nghi Hoa, Nghi Lộc	14-01-1972	4, Ng.An, G, 101
36	HOÀNG ĐÌNH CHI	1954	Hợp Thành, Yên Thành	07-01-1973	4, Ng.An, E, 40

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VIẾT CHÍ	1948	Nghĩa Tiến, Nghĩa Đàn	02-12-1970	4, Ng.An, K, 69
2	VÕ ĐÌNH CHÍ	1938	Thanh Hưng, Thanh Chương	11-08-1966	4, Ng.An, Đ, 3
3	PHẠM VĂN CHI		Xuân Mỹ, Nghi Xuân	06-03-1972	4, Ng.An, O, 84
4	LÊ VĂN CHIÊM	1950	Nghĩa Lâm, Nghĩa Đàn	26-02-1969	4, Ng.An, Đ, 60
5	LỮ VĂN CHIẾN	1941	Châu Quang, Quỳnh Hợp	09-08-1972	4, Ng.An, A, 22
6	PHẠM CÔNG CHIẾN	1954	Diễn Hạnh, Diễn Châu	09-01-1973	4, Ng.An, K, 68
7	NGUYỄN HỒNG CHÌ	1947	Diễn Bích, Diễn Châu		4, Ng.An, G, 121
8	NGUYỄN THỊ CHÍN	1953	Thanh Lương, Thanh Chương	04-07-1972	4, Ng.An, C, 48
9	TRẦN ĐỨC CHÍNH	1938	Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu	17-04-1971	4, Ng.An, M, 87
10	NGÔ TRÍ CHÍNH	1951	Lam Sơn, Đô Lương	21-01-1973	4, Ng.An, C, 28
11	PHẠM MINH CHÍNH	1949	Đô Thành, Yên Thành	15-03-1970	4, Ng.An, H, 48
12	VŨ DUY CHÍNH	1930	Diễn Ngọc, Diễn Châu	07-06-1972	4, Ng.An, K, 23
13	LÊ VĂN CHỎI	1945	Thanh Long, Thanh Chương	05-12-1971	4, Ng.An, O, 147
14	TRẦN DUY CHU	1947	Vĩnh Thành, Yên Thành	08-07-1970	4, Ng.An, Đ, 64
15	HỒ BÁ CHUNG	1943	Thanh Hòa, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, N, 65
16	CHU KIM CHUNG	1949	Nghĩa Hòa, Nghĩa Đàn	11-12-1970	4, Ng.An, C, 43
17	TRẦN VĂN CHUNG	1942	Thanh Văn, Thanh Chương	25-02-1971	4, Ng.An, O, 81
18	NGUYỄN NGỌC CHUYỂN	1948	Vĩnh Thành, Yên Thành	23-01-1969	4, Ng.An, C, 99
19	LƯU QUỐC CHƯƠng	1941	Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu	17-05-1968	4, Ng.An, A, 101
20	NGUYỄN VĂN CHƯƠng		Nghi Văn, Nghi Lộc	20-03-1969	4, Ng.An, B, 21
21	NGUYỄN THANH CHƯƠng	1949	Thanh Khai, Thanh Chương	15-07-1968	4, Ng.An, Đ, 17
22	CAO TIẾN CHU	1945	Lam Sơn, Đô Lương	27-03-1968	4, Ng.An, O, 157
23	BÙI NGỌC CHU	1936	Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu	12-1966	4, Ng.An, A, 107
24	LƯƠNG THỊ CHỨC	1953	Cẩm Sơn, Anh Sơn	16-05-1972	4, Ng.An, Đ, 38
25	HỒ ĐÌNH CHƯỚC	1934	Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu	10-1967	4, Ng.An, A, 109
26	LANG VĂN COI	1944	Thạch Ngàn, Con Cuông	15-06-1968	4, Ng.An, N, 36
27	NGUYỄN VĂN CỘT	1949	Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn	06-10-1969	4, Ng.An, N, 13
28	NGUYỄN HỒNG CÔNG	1950	Diễn Hồng, Diễn Châu	27-01-1973	4, Ng.An, H, 68
29	LÊ VĂN CÔNG	1946	Thanh Lâm, Thanh Chương	10-12-1967	4, Ng.An, E, 89
30	NGUYỄN ĐÌNH CÔNG	1948	Nhân Thành, Yên Thành	26-05-1968	4, Ng.An, O, 66
31	NGUYỄN VĂN CỐT	1945	Nhân Thành, Yên Thành	09-02-1971	4, Ng.An, N, 42
32	VÕ KHẮC CÙNG	1947	Nhân Thành, Yên Thành	23-10-1968	4, Ng.An, B, 11
33	ĐẶNG NGỌC CỬ	1950	Xuân Sơn, Đô Lương	15-02-1970	4, Ng.An, M, 157
34	ĐẬU XUÂN CUNG	1942	Hưng Khánh, Hưng Nguyên	07-07-1972	4, Ng.An, L, 4
35	HỒ VĂN CƯỜNG	1950	Hưng Phú, Hưng Nguyên	28-01-1969	4, Ng.An, O, 38
36	TRƯƠNG CÔNG CƯỜNG	1946	Hưng Long, Hưng Nguyên	09-05-1969	4, Ng.An, H, 39

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM NGỌC CƯỜNG	1946	Thanh Minh, Thanh Chương	29-12-1968	4, Ng.An, G, 131
2	TRẦN NGỌC CƯỜNG	1951	Bảo Thành, Yên Thành	04-03-1971	4, Ng.An, H, 83
3	ĐINH VĂN CƯỜNG	1949	Nam Vân, Nam Đàn	16-04-1969	4, Ng.An, O, 113
4	VI ĐÌNH CƯƠNG		Môn Sơn, Con Cuông	19-06-1967	4, Ng.An, A, 37
5	HÀ VĂN CƯỜNG	1950	Nghi Ân, Nghi Lộc	27-04-1972	4, Ng.An, N, 20
6	NGUYỄN CẢNH CƯỜNG	1948	Nghi Diên, Nghi Lộc	23-01-1972	4, Ng.An, Đ, 75
7	HỒ SỸ CƯỜNG	1950	Quỳnh Thắng, Quỳnh Lưu	12-03-1971	4, Ng.An, H, 145
8	CAO XUÂN CƯƠNG		Diễn Thịnh, Diễn Châu	24-07-1973	4, Ng.An, G, 64
9	NGUYỄN TRỌNG CƯƠNG	1942	Minh Sơn, Đô Lương	11-01-1969	4, Ng.An, M, 1
10	TRẦN VĂN CƯỜNG		Diễn Thắng, Diễn Châu	24-08-1971	4, Ng.An, M, 6
11	LANG VĂN CƯỜNG	1951	Châu Hoàn, Quỳnh Châu	03-03-1970	4, Ng.An, B, 81
12	NGUYỄN HỮU CƯƠNG	1946	Thanh Tiến, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, N, 119
13	NGUYỄN ĐÌNH CỬ	1945	Nghi Hoài, Nghi Lộc	03-11-1969	4, Ng.An, M, 145
14	NGUYỄN VĂN CỬ	1940	Thanh Lĩnh, Thanh Chương	06-03-1970	4, Ng.An, E, 109
15	NGUYỄN NHƯ CỬU	1950	Nam Phúc, Nam Đàn	28-04-1969	4, Ng.An, O, 36
16	NGUYỄN NGỌC CỨ	1945	Nam Tân, Nam Đàn	26-04-1970	4, Ng.An, H, 105
17	NGUYỄN BÁ DA		Diễn Hùng, Diễn Châu	05-04-1965	4, Ng.An, O, 155
18	BÙI NGỌC DANH	1948	Nam Lâm, Nam Đàn	02-05-1968	4, Ng.An, O, 52
19	PHAN TIẾN DANH	1944	Diễn Thành, Diễn Châu	29-12-1969	4, Ng.An, C, 107
20	TRẦN ĐÌNH DÂN	1950	Diễn Hạnh, Diễn Châu	21-05-1972	4, Ng.An, A, 11
21	BÙI VĂN DÂN	1945	Diễn Văn, Diễn Châu	18-03-1969	4, Ng.An, O, 68
22	NGUYỄN ĐÌNH DẪN	1951	Nam Thượng, Nam Đàn	20-03-1972	4, Ng.An, G, 44
23	TRẦN TRỌNG DẪN	1942	Thanh Hưng, Thanh Chương	18-08-1971	4, Ng.An, G, 63
24	NGUYỄN ANH DẪN	1944	Tràng Sơn, Đô Lương	27-09-1972	4, Ng.An, L, 57
25	LÊ ĐÌNH DẪN	1947	Tràng Sơn, Đô Lương	26-12-1968	4, Ng.An, N, 70
26	NGUYỄN CẢNH DẪN	1951	Giang Sơn, Đô Lương	21-01-1970	4, Ng.An, 3M, 11-HT Mộ nằm ở khu Hà Tĩnh
27	LA QUÝ DẬU	1951	Thạch Giám, Tương Dương	13-12-1972	4, Ng.An, K, 3
28	NGUYỄN CÔNG DOANH	1949	Hưng Hoà, TP. Vinh – Nghệ An	28-09-1970	4, Ng.An, H, 60
29	PHẠM VĂN DẪN	1951	Hưng Phúc, Hưng Nguyên	06-12-1972	4, Ng.An, G, 83
30	TRỊNH CÔNG DẪN	1950	Hưng Long, Hưng Nguyên	02-10-1969	4, Ng.An, M, 59
31	THÁI ĐÌNH DUYÊN	1943	Hưng Long, Hưng Nguyên	03-04-1969	4, Ng.An, L, 131
32	NGUYỄN VĂN DŨNG	1941	Hưng Đông, Hưng Nguyên	05-09-1970	4, Ng.An, G, 71
33	TRƯƠNG MINH DÍ	1953	Nghĩa Xuân, Quỳnh Hợp	09-06-1971	4, Ng.An, E, 9
34	LÊ VĂN DI	1948	Diễn Liên, Diễn Châu	11-01-1968	4, Ng.An, G, 5
35	VŨ NGỌC DIÊN	1940	Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu	03-07-1972	4, Ng.An, B, 50
36	NGUYỄN VĂN DIỄN	1953	Quỳnh Diên, Quỳnh Lưu	13-08-1972	4, Ng.An, Đ, 63
37	NGUYỄN CÔNG DIỄM	1946	Quỳnh Thiên, Quỳnh Lưu	11-06-1968	4, Ng.An, O, 58
38	PHẠM VĂN DIỆN	1950	Thanh Phong, Thanh Chương	21-03-1970	4, Ng.An, N, 23

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHAN BÁ DINH	1935	Thanh Tân, Thanh Chương	12-07-1972	4, Ng.An, B, 14
2	LÊ ĐĂNG DOANG	1941	Quỳnh Kim, Quỳnh Lưu	18-12-1966	4, Ng.An, N, 14
3	TRẦN VĂN DONG	1951	Đại Sơn, Đô Lương	19-05-1970	4, Ng.An, N, 117
4	NGÔ XUÂN DU	1955	Nhân Thành, Yên Thành	27-01-1973	4, Ng.An, K, 74
5	NGUYỄN THIỆN DU	1942	Vinh Sơn, Anh Sơn	05-02-1970	4, Ng.An, Đ, 73
6	TRẦN HỮU DU	1945	Ngọc Sơn, Đô Lương	22-06-1969	4, Ng.An, O, 22
7	BIỆN VĂN DUẨN	1946	Nam Trung, Nam Đàn	01-12-1968	4, Ng.An, K, 109
8	PHẠM THỊ DUNG	1953	Hiển Sơn, Đô Lương	21-03-1972	4, Ng.An, B, 10
9	NGUYỄN ĐÌNH DUNG	1948	Nam Tân, Nam Đàn	15-02-1972	4, Ng.An, B, 42
10	LỮ VĂN DUNG	1954	Chiếu Lưu, Tương Dương	17-12-1972	4, Ng.An, H, 135
11	NGUYỄN VĂN DUNG	1942	Tăng Thành, Yên Thành	18-12-1966	4, Ng.An, M, 61
12	HỒ DIỄN DUÔNG		Quỳnh Hưng, Quỳnh Lưu		4, Ng.An, G, 87
13	NGUYỄN TRỌNG DUYÊN	1945	Minh Sơn, Đô Lương	20-03-1971	4, Ng.An, L, 62
14	VÕ ĐỨC DUYỆT	1947	Diễn Tiến, Diễn Châu	19-06-1970	4, Ng.An, K, 4
15	NGUYỄN DUY DŨNG	1943	Nghi Công, Nghi Lộc	14-09-1971	4, Ng.An, B, 40
16	LÊ XUÂN DŨNG	1946	Nghi Phúc, Nghi Lộc	03-02-1970	4, Ng.An, E, 35
17	NGUYỄN VĂN DŨNG	1950	Tràng Sơn, Đô Lương	06-05-1971	4, Ng.An, G, 73
18	VÕ SỸ DŨNG		Viên Thành, Yên Thành	08-1968	4, Ng.An, E, 113
19	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	1947	Thanh Đức, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, O, 143
20	NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	1945	Nghi Công, Nghi Lộc	19-01-1967	4, Ng.An, K, 49
21	NGUYỄN CÔNG DƯƠNG	1948	Đồng Văn, Thanh Chương	27-06-1973	4, Ng.An, M, 79
22	PHAN CÔNG DƯƠNG	1946	Thanh Mai, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, O, 145
23	VŨ VĂN DỰ	1949	Quỳnh Hưng, Quỳnh Lưu	01-04-1971	4, Ng.An, N, 135
24	VƯƠNG THẾ DỤC	1940	Phú Thành, Yên Thành	11-01-1971	4, Ng.An, Đ, 99
25	LÊ ĐÌNH ĐÀO	1951	Phú Thành, Yên Thành	24-01-1971	4, Ng.An, L, 18
26	ĐẶNG TRỌNG ĐÀO	1950	Diễn Thọ, Diễn Châu	05-01-1973	4, Ng.An, K, 53
27	CHU VĂN ĐẢN	1947	Hoa Thành, Yên Thành	15-05-1969	4, Ng.An, M, 101
28	LÊ VIỆT ĐĂNG	1938	Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu	12-03-1971	4, Ng.An, Đ, 14
29	PHẠM VĂN ĐẠI	1945	Hiển Sơn, Đô Lương	25-07-1967	4, Ng.An, A, 65
30	TRẦN HỮU ĐẠI	1947	Tiến Thành, Yên Thành	02-04-1966	4, Ng.An, C, 25
31	LÊ VĂN ĐẠM	1939	Diễn Mỹ, Diễn Châu	10-12-1967	4, Ng.An, A, 95
32	HOÀNG TRUNG ĐẠO	1950	Thanh Tiên, Thanh Chương	18-02-1974	4, Ng.An, N, 99
33	NGUYỄN DOÃN ĐẠO	1945	Trung Sơn, Đô Lương	03-10-1973	4, Ng.An, N, 83
34	HOÀNG VĂN ĐẠT	1953	Diễn Minh, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, M, 16
35	HOÀNG XUÂN ĐẶNG	1954	Diễn Thịnh, Diễn Châu	17-01-1973	4, Ng.An, E, 28
36	HOÀNG MINH ĐẮC	1948	Nghĩa Yên, Nghĩa Đàn	21-02-1967	4, Ng.An, L, 30
37	NGUYỄN BÁ ĐẶNG	1939	Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu	18-12-1964	4, Ng.An, H, 17
38	BIỆN VĂN ĐẶNG	1949	Nam Liên, Nam Đàn	23-01-1969	4, Ng.An, E, 93
39	HOÀNG VĂN ĐẨM	1951	Cẩm Sơn, Anh Sơn	07-12-1971	4, Ng.An, E, 26
40	HOÀNG VĂN ĐẦU		Cẩm Sơn, Anh Sơn	07-02-1971	4, Ng.An, L, 75

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN ĐẦU	1942	Trù Sơn, Đô Lương	27-09-1972	4, Ng.An, G, 12
2	NGUYỄN DANH ĐẦU	1938	Diễn Minh, Diễn Châu	09-04-1971	4, Ng.An, E, 77
3	LÊ QUỐC ĐẦU	1954	Diễn Hạnh, Diễn Châu	21-05-1972	4, Ng.An, A, 55
4	PHAN VĂN ĐẦU	1943	Thanh Tùng, Thanh Chương	21-11-1967	4, Ng.An, M, 48
5	TRINH VĂN ĐỀ	1939	Quỳnh Phương, Quỳnh Lưu	18-03-1971	4, Ng.An, O, 85
6	PHAN CÔNG ĐIỀN	1949	Nghi Diên, Nghi Lộc	09-12-1971	4, Ng.An, E, 50
7	NGUYỄN CÔNG ĐIỀNG		Bai Sơn, Đô Lương	26-12-1968	4, Ng.An, N, 56
8	NGUYỄN VĂN ĐIỂN	1948	Nghĩa Đức, Nghĩa Đàn	21-06-1972	4, Ng.An, Đ, 49
9	NGUYỄN LUẬN ĐIỆN	1947	Quỳnh Thiện, Quỳnh Lưu	11-06-1968	4, Ng.An, B, 15
10	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1936	Khai Sơn, Anh Sơn	15-03-1966	4, Ng.An, H, 33
11	TRẦN VĂN ĐÍNH	1952	Đà Sơn, Đô Lương	29-06-1971	4, Ng.An, H, 93
12	LÊ XUÂN ĐÌNH	1948	Thanh Phong, Thanh Chương	16-10-1969	4, Ng.An, L, 24
13	ĐẶNG VĂN ĐÍNH	1938	Diễn Lộc, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, H, 18
14	HÀ VĂN ĐÌNH	1950	Nậm Giải, Quế Phong	26-12-1970	4, Ng.An, K, 121
15	HOÀNG MINH ĐỊNH	1950	Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn	26-12-1969	4, Ng.An, G, 109
16	VEN VĂN ĐÌNH	1949	Luân Mai, Tương Dương	14-01-1972	4, Ng.An, L, 61
17	NGUYỄN TẮT ĐỊNH	1947	Mỹ Sơn, Đô Lương	14-06-1970	4, Ng.An, H, 71
18	LÊ VĂN ĐÌNH		Lam Sơn, Đô Lương	17-03-1969	4, Ng.An, N, 72
19	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1947	Bồi Sơn, Đô Lương	09-12-1968	4, Ng.An, N, 133
20	NGUYỄN PHÚ ĐOAN	1938	Tân Xuân, Hưng Dũng	16-04-1971	4, Ng.An, G, 48
21	NGUYỄN XUÂN ĐOÀN	1954	Diễn Lợi, Diễn Châu	14-01-1973	4, Ng.An, G, 46
22	NGUYỄN VĂN ĐOAN	1951	La Mạc, Thanh Chương	21-04-1971	4, Ng.An, O, 29
23	NGUYỄN VĂN ĐOAN	1954	Nghi Phương, Nghi Lộc	15-02-1969	4, Ng.An, L, 97
24	LÊ TRỌNG ĐOÀN	1952	Xà Lường, Tương Dương	19-01-1972	4, Ng.An, H, 24
25	NGUYỄN HỮU ĐOÀI	1947	Vinh Thành, Yên Thành	28-08-1970	4, Ng.An, E, 95
26	NGUYỄN MINH ĐỘ	1949	Nam Thắng, Nam Đàn	06-01-1971	4, Ng.An, C, 24
27	TRẦN ĐÌNH ĐÔNG	1950	Thanh Nho, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, H, 113
28	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	1945	Nghi Công, Nghi Lộc	05-1965	4, Ng.An, M, 21
29	HOÀNG NGỌC ĐÔNG	1945	Lý Thành, Yên Thành	14-06-1968	4, Ng.An, O, 60
30	TRẦN ĐÔNG	1949	Nông Trường Cờ Đỏ, Nghĩa Đàn	27-01-1973	4, Ng.An, M, 80
31	PHẠM THÀNH ĐÔNG	1945	Vĩnh thành, Yên Thành	29-11-1968	4, Ng.An, B, 13
32	LÊ VĂN ĐÔNG	1940	Bắc Sơn, Đô Lương	07-10-1971	4, Ng.An, G, 40
33	TRẦN VĂN ĐÔNG	1953	Diễn Kỳ, Diễn Châu	06-06-1972	4, Ng.An, N, 54
34	LÊ VĂN ĐÔNG	1940	Bắc Sơn, Đô Lương	22-11-1967	4, Ng.An, H, 29
35	CHU VĂN ĐÔNG	1950	Nghĩa Thành, Nghĩa Đàn	29-09-1971	4, Ng.An, O, 55
36	NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG		Nam Mỹ, Nam Đàn	25-06-1968	4, Ng.An, N, 31
37	NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG	1944	Nghi Khánh, Nghi Lộc	18-09-1968	4, Ng.An, H, 78
38	NGUYỄN XUÂN ĐÔNG	1950	Thanh Liên, Thanh Chương	26-09-1972	4, Ng.An, C, 46
39	LÊ XUÂN ĐÔNG	1940	Hung Thông, Hưng Nguyên	23-03-1970	4, Ng.An, E, 60
40	LÊ XUÂN ĐÔNG	1942	Hung Thông, Hưng Nguyên	09-07-1971	4, Ng.An, G, 35

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN ĐƯỢC		Hưng Xuân, Hưng Nguyên	09-11-1969	4, Ng.An, Đ, 11
2	ĐINH ĐẠI ĐỒNG	1950	Nghĩa Mỹ, Nghĩa Đàn	20-05-1972	4, Ng.An, K, 36
3	HOÀNG MINH ĐỒNG	1949	Thịnh Sơn, Đô Lương	09-02-1971	4, Ng.An, C, 20
4	ĐẬU TRỌNG ĐỒNG	1946	Đại Thành, Yên Thành	26-04-1968	4, Ng.An, H, 12
5	NGUYỄN TRỌNG ĐỒNG	1947	Thanh Lương, Thanh Chương	22-03-1970	4, Ng.An, K, 48
6	NGUYỄN XUÂN ĐỒNG	1941	Thanh Mai, Thanh Chương	16-08-1970	4, Ng.An, A, 42
7	TRẦN VĂN ĐỒNG	1953	Diễn Kỳ, Diễn Châu	06-06-1972	4, Ng.An, L, 93
8	TRẦN BÁ ĐỒNG	1946	Nghi Quang, Nghi Lộc	13-03-1971	4, Ng.An, L, 145
9	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	1950	Minh Thành, Yên Thành	04-02-1973	4, Ng.An, C, 85
10	TRẦN VĂN ĐỐI	1950	Thanh Nho, Thanh Chương	16-08-1972	4, Ng.An, N, 113
11	ĐÀO VĂN ĐỘ	1944	Bôi Sơn, Đô Lương	25-02-1967	4, Ng.An, O, 9
12	VÕ VIỆT ĐỘ	1951	Nam Liên, Nam Đàn	25-09-1970	4, Ng.An, N, 67
13	TRẦN XUÂN ĐỘ	1951	Phúc Thành, Yên Thành	21-01-1970	4, Ng.An, C, 47
14	NGUYỄN ĐỨC ĐỘ	1948	Quỳnh Sơn, Quỳnh Lưu	10-02-1970	4, Ng.An, K, 91
15	LÊ VĂN ĐỘ	1950	Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu	27-12-1971	4, Ng.An, E, 62
16	LÊ CÔNG ĐUYỄN	1942	Đại Thành, Yên Thành	10-03-1972	4, Ng.An, H, 127
17	HỒ DIỄN ĐƯỜNG	1950	Quỳnh Hương, Quỳnh Lưu	09-08-1971	4, Ng.An, O, 23
18	NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG	1947	Nam Lộc, Nam Đàn	27-01-1968	4, Ng.An, L, 71
19	ĐINH TRỌNG ĐƯỢC	1942	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	18-12-1966	4, Ng.An, O, 75
20	HOÀNG VĂN ĐỨC	1949	Thái Sơn, Đô Lương	18-03-1970	4, Ng.An, C, 109
21	NGUYỄN MINH ĐỨC	1949	Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn	09-11-1972	4, Ng.An, K, 9
22	TRẦN VĂN ĐỨC	1950	Diễn Quảng, Diễn Châu	27-01-1973	4, Ng.An, H, 16
23	CAO XUÂN ĐỨC	1949	Cao Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, L, 19
24	NGUYỄN BÁ GIA	1944	Diễn Ngọc, Diễn Châu	05-04-1965	4, Ng.An, G, 1
25	BÙI TRỌNG GIẢI	1950	Quang Thành, Yên Thành	11-01-1970	4, Ng.An, N, 15
26	NGUYỄN ĐÌNH GIAI	1941	Hưng Yên, Hưng Nguyên	29-12-1970	4, Ng.An, E, 22
27	HỒ XUÂN GIÁP	1935	Hưng Mỹ, Hưng Nguyên	19-07-1968	4, Ng.An, O, 14
28	TRƯƠNG MINH GIÁ		Nghĩa Đức, Nghĩa Đàn	12-09-1971	4, Ng.An, A, 53
29	NGUYỄN VĂN GIÁM	1950	Thanh Dương, Thanh Chương	16-07-1968	4, Ng.An, Đ, 13
30	LÊ VĂN GIÁP	1946	Thanh Cát, Thanh Chương	08-07-1968	4, Ng.An, A, 62
31	LÊ VĂN GIÁP	1933	Quỳnh Lương, Quỳnh Lưu	20-02-1966	4, Ng.An, K, 117
32	TRẦN XUÂN GIÓNG				4, Ng.An, B, 38
33	HOÀNG VĂN HAI	1950	Yên Lương, Đô Lương	04-09-1970	4, Ng.An, K, 17
34	NGUYỄN VĂN HAI	1945	Nghi Phú, TP. Vinh	03-06-1966	4, Ng.An, N, 11
35	NGUYỄN THẾ HAI	1951	Nam Xuân, Nam Đàn	09-06-1970	4, Ng.An, M, 5
36	NGUYỄN BÁ HAI	1954	Quỳnh Quý, Quỳnh Lưu	20-02-1973	4, Ng.An, B, 58
37	NGUYỄN BÁ HAI	1947	Liên Thành, Yên Thành	30-03-1970	4, Ng.An, L, 80
38	NGÔ XUÂN HÀ	1953	Châu Quang, Quỳnh Hợp	06-05-1972	4, Ng.An, Đ, 61
39	LÊ ĐỨC HÀ	1952	Diễn Yên, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, M, 34
40	LANG VĂN HÀ	1948	Đông Văn, Tân Kỳ	09-08-1972	4, Ng.An, A, 16

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LUYỆN XUÂN HÀM	1947	Đô Thành, Yên Thành	11-01-1974	4, Ng.An, E, 11
2	NGUYỄN BÁ HÀM	1952	Lãng Thành, Yên Thành	08-10-1971	4, Ng.An, L, 12
3	NGŨ XUÂN HÀNH	1950	Trí Lễ, Quế Phong	29-01-1970	4, Ng.An, K, 26
4	BÙI QUANG HÀO	1949	Nam Giang, Nam Đàn	27-02-1969	4, Ng.An, H, 1
5	NGUYỄN DUY HÀO	1950	Thanh Hương, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, L, 23
6	LÊ VĂN HÀO	1933	Thanh Mỹ, Thanh Chương	24-05-1969	4, Ng.An, L, 27
7	TRẦN THANH HẢI	1945	Ngọc Sơn, Đô Lương	17-03-1968	4, Ng.An, C, 23
8	VŨ XUÂN HẢI	1954	Quỳnh Tam, Quỳnh Lưu	09-02-1973	4, Ng.An, G, 79
9	NGUYỄN HỒ HẢI	1945	Xuân Lâm, Nam Đàn	09-07-1971	4, Ng.An, G, 33
10	NGUYỄN THẾ HẢI	1953	Diễn Minh, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, M, 18
11	TRẦN VĂN HẢI	1946	Nam Lĩnh, Nam Đàn	22-03-1968	4, Ng.An, H, 69
12	NGUYỄN XUÂN HẢI	1944	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	17-06-1969	4, Ng.An, N, 77
13	HỒ TỨ HẢO		Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu	20-08-1967	4, Ng.An, A, 27
14	VŨ CÔNG HẢO	1954	Diễn Đoài, Diễn Châu	14-05-1973	4, Ng.An, C, 45
15	TRẦN XUÂN HẢO	1943	Nghi Xá, Nghi Lộc	19-03-1965	4, Ng.An, M, 57
16	NGUYỄN SỸ HẢO	1940	Sơn Thành, Yên Thành	10-02-1969	4, Ng.An, L, 137
17	TÔ VĂN HẢO		Diễn Đoài, Diễn Châu	14-05-1973	4, Ng.An, K, 54
18	PHẠM VĂN HÁN	1952	Thanh Mai, Thanh Chương	10-1972	4, Ng.An, C, 65
19	NGUYỄN ĐÀO HÀ	1953	Nghi Long, Nghi Lộc	10-1972	4, Ng.An, L, 6
20	TRƯƠNG ĐÌNH HANH	1942	Nam Nghĩa, Nam Đàn	16-05-1969	4, Ng.An, E, 116
21	ĐẶNG VĂN HANH	1953	Ngọc Sơn, Thanh Chương	06-01-1972	4, Ng.An, Đ, 71
22	NGUYỄN VĂN HẠNH	1954	Thanh Xuân, Thanh Chương	24-01-1972	4, Ng.An, K, 135
23	HÀ QUANG HẠNH	1950	Nam Đồng, Nam Đàn	02-03-1970	4, Ng.An, C, 111
24	TRẦN VĂN HẢI	1946	Nam Lĩnh, Nam Đàn	13-03-1969	4, Ng.An, E, 105
25	PHẠM VĂN HAI	1942	Hưng Chính, Hưng Nguyên	22-06-1966	4, Ng.An, A, 67
26	NGÔ TRÍ HẢI	1949	Hưng Phú, Hưng Nguyên	25-04-1970	4, Ng.An, H, 44
27	NGUYỄN QUANG HOẠT	1944	Hưng Long, Hưng Nguyên	04-01-1968	4, Ng.An, E, 2
28	CAO XUÂN HÙNG	1936	Hưng Thắng, Hưng Nguyên	20-01-1970	4, Ng.An, A, 29
29	NGUYỄN VĂN HÙNG	1947	Hưng Châu, Hưng Nguyên	09-11-1968	4, Ng.An, Đ, 115
30	NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG		Hưng Tiến, Hưng Nguyên	10-04-1972	4, Ng.An, E, 3
31	LÊ VĂN HỮU	1940	Hưng Đông, Hưng Nguyên	08-02-1972	4, Ng.An, L, 22
32	TRẦN VĂN HOẠT	1940	Hưng Đạo, Hưng Nguyên	26-11-1967	4, Ng.An, L, 48
33	TRẦN SỸ HẠNH	1945	Thanh Giang, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, K, 89
34	TRẦN CÔNG HẠNH	1942	Thanh Long, Thanh Chương	09-06-1970	4, Ng.An, M, 11
35	LÊ HẠNH		Lam Sơn, Đô Lương	10-1972	4, Ng.An, L, 147
36	NGÔ THẾ HẬU	1947	Thanh Cát, Thanh Chương	12-12-1968	4, Ng.An, A, 103
37	CAO XUÂN HẬU	1954	Giai Xuân, Tân Kỳ, Nghệ An	30-04-1972	4, Ng.An, B, 28
38	NGUYỄN VĂN HẬU		Đức Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	02-03-1970	4, Ng.An, E, 8
39	LÊ ĐOẢN HẬU	1949	Thanh Thủy, Thanh Chương	05-03-1970	4, Ng.An, 3M, 24 - HT Mộ nằm ở khu Hà Tĩnh

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN HỆ	1942	Quyển Dị, Quỳnh Lưu	27-08-1969	4, Ng.An, K, 44
2	NGUYỄN DUY HIỀN	1941	Sơn Hải, Quỳnh Lưu	18-05-1969	4, Ng.An, O, 61
3	VŨ VIẾT HIỀN	1944	Tăng Thành, Yên Thành	20-02-1970	4, Ng.An, B, 109
4	NGUYỄN VĂN HIỀN	1947	Nghi Liên, Nghi Lộc	26-04-1970	4, Ng.An, K, 141
5	TRẦN QUỐC HIẾN	1944	Quyển Thuận, Quỳnh Lưu	25-02-1966	4, Ng.An, H, 129
6	TRƯƠNG QUANG HIẾN	1945	Quyển Vinh, Quỳnh Lưu	25-07-1968	4, Ng.An, L, 151
7	PHAN THANH HIỀN	1941	Quyển Bá, Quỳnh Lưu	16-06-1970	4, Ng.An, N, 9
8	ĐẶNG NGỌC HIẾN		Lạng Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, L, 55
9	TÔ VĂN HIẾU	1947	Nam Liên, Nam Đàn	03-05-1968	4, Ng.An, O, 64
10	TRẦN VĂN HIẾN		Song Lộc, Nghi Lộc		4, Ng.An, C, 61
11	NGUYỄN ĐĂNG HIẾU	1948	Cao Sơn, Anh Sơn	14-09-1970	4, Ng.An, N, 59
12	LÊ VĂN HIỆN	1942	Nghi Liên, Nghi Lộc	27-12-1967	4, Ng.An, N, 131
13	NGUYỄN HỒNG HOAN	1942	Nghi Khánh, Nghi Lộc	12-12-1972	4, Ng.An, A, 19
14	TRẦN THỊ HOAN	1950	Thuận Sơn, Đô Lương	27-01-1973	4, Ng.An, K, 37
15	NGUYỄN ĐĂNG HOAN		Thanh Tài, Thanh Chương	09-09-1970	4, Ng.An, K, 21
16	PHAN VĂN HOÁN	1951	Vân Diên, Nam Đàn	17-09-1970	4, Ng.An, E, 65
17	NGUYỄN VĂN HOAN	1954	Nghĩa Hợp, Tân Kỳ	18-06-1973	4, Ng.An, N, 107
18	ĐINH VĂN HOÀI		Nam Hoành, Nam Đàn	10-07-1971	4, Ng.An, E, 15
19	NGUYỄN CẢNH HOÀI		Lĩnh Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, K, 71
20	TRẦN HUY HOÀI	1953	Nam Thanh, Nam Đàn	12-02-1972	4, Ng.An, Đ, 36
21	HOÀNG SỸ HOÀN	1943	Diễn Lộc, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, G, 115
22	TĂNG TIẾN HOÀN	1948	Mã Thành, Yên Thành	18-09-1970	4, Ng.An, O, 111
23	ĐẶNG VĂN HOÀNG	1947	Nghi Long, Nghi Lộc	29-12-1974	4, Ng.An, N, 87
24	TRẦN HOÀNG	1925	Diễn Phong, Diễn Châu	13-04-1972	4, Ng.An, B, 97
25	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1947	Long Thành, Yên Thành	04-04-1971	4, Ng.An, B, 22
26	TRƯƠNG VĂN HOÀ		Nghi Phong, Nghi Lộc	21-11-1972	4, Ng.An, K, 5
27	TRẦN VĂN HOÀ	1949	Hương Sơn, Tân Kỳ	15-12-1968	4, Ng.An, Đ, 33
28	NGUYỄN CÔNG HOÀ	1953	Thịnh Thành, Yên Thành	20-02-1973	4, Ng.An, G, 28
29	PHẠM VĂN HOÀ	1947	Đình Sơn, Anh Sơn	26-09-1971	4, Ng.An, E, 67
30	LÊ THÁI HOÀ	1946	Lãng Khê, Con Cuông	21-04-1968	4, Ng.An, H, 61
31	NGUYỄN XUÂN HOÈ	1949	Nam Hồng, Nam Đàn	08-04-1970	4, Ng.An, Đ, 39
32	NGUYỄN SỸ HOÈ	1948	Khai Sơn, Anh Sơn	18-10-1970	4, Ng.An, C, 6
33	CHU VĂN HOÁ	1944	Lạng Sơn, Anh Sơn	12-1971	4, Ng.An, B, 41
34	VÕ MINH HOÁ	1947	Vĩnh Thành, Yên Thành	19-03-1965	4, Ng.An, N, 111
35	NGUYỄN TRỌNG HỒ	1950	Nghi Thạch, Nghi Lộc	04-12-1973	4, Ng.An, O, 91
36	NGUYỄN DUY HỒNG	1945	Nghi Phong, Nghi Lộc	01-09-1972	4, Ng.An, A, 48
37	NGUYỄN BÁ HỒNG	1944	Giang Sơn, Đô Lương	24-02-1967	4, Ng.An, B, 87
38	NGUYỄN VĂN HỒNG	1945	Nghi Xuân, Nghi Lộc	26-01-1973	4, Ng.An, Đ, 2
39	NGUYỄN XUÂN HỒNG	1947	Nam Liên, Nam Đàn	22-12-1969	4, Ng.An, K, 46
40	NGUYỄN HOÀNG HỒNG	1949	Thịnh Sơn, Đô Lương	24-02-1967	4, Ng.An, L, 7

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN SỸ HỒNG	1950	Khai Sơn, Anh Sơn	22-05-1969	4, Ng.An, L, 141
2	PHẠM VĂN HỒNG	1947	Lam Sơn, Đô Lương	23-04-1969	4, Ng.An, O, 45
3	PHẠM VĂN HỒNG	1950	Trùng Sơn, Đô Lương	16-06-1972	4, Ng.An, Đ, 109
4	TRỊNH XUÂN HỒNG	1947	Nghi Long, Nghi Lộc	04-01-1974	4, Ng.An, N, 91
5	THÁI NGÔ HỒNG	1950	Yên Sơn, Đô Lương	05-10-1973	4, Ng.An, O, 89
6	ĐẶNG VĂN HỘ	1948	Diễn Thắng, Diễn Châu	26-06-1969	4, Ng.An, O, 25
7	NGUYỄN VĂN HỘI	1948	Thanh Sơn, Đô Lương	25-02-1968	4, Ng.An, O, 46
8	NGUYỄN DUY HỘI	1946	Thanh Phong, Thanh Chương	25-04-1969	4, Ng.An, B, 107
9	HOÀNG VĂN HỘI	1946	Vân Sơn, Đô Lương	10-11-1968	4, Ng.An, B, 31
10	LÊ QUANG HỘI	1948	Vân Diên, Nam Đàn	21-04-1968	4, Ng.An, H, 23
11	BÙI GIA HỘI	1951	Cát Văn, Thanh Chương	07-02-1971	4, Ng.An, B, 73
12	NGUYỄN VĂN HỘI	1946	Đình Sơn, Anh Sơn	26-11-1972	4, Ng.An, G, 54
13	NGUYỄN SỸ HỢP	1952	Nghi Trung, Nghi Lộc	25-07-1972	4, Ng.An, E, 33
14	LÊ VĂN HỢP	1943	Chi Khê, Con Cuông	05-09-1970	4, Ng.An, G, 67
15	LÊ VĂN HỢP	1934	Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	05-04-1966	4, Ng.An, K, 101
16	PHẠM VĂN HUÂN	1939	Bảo Thành, Yên Thành	05-04-1968	4, Ng.An, N, 39
17	VŨ TRÍ HUỆ	1947	Diễn Hoàng, Diễn Châu	07-04-1969	4, Ng.An, O, 33
18	PHAN VĂN HUỆ	1951	Phúc Thành, Yên Thành	23-07-1970	4, Ng.An, O, 32
19	HOÀNG XUÂN HUỆ	1948	Nam Cát, Nam Đàn	01-07-1969	4, Ng.An, H, 55
20	NGUYỄN QUỐC HUY		Nghi Khánh, Nghi Lộc	08-09-1970	4, Ng.An, O, 131
21	VĂN ĐÌNH HUYỀN	1940	Thanh Khai, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, N, 147
22	NGUYỄN VĂN HUYỀN	1945	Thanh An, Thanh Chương	09-02-1968	4, Ng.An, H, 32
23	BÙI CÔNG HUYỀN	1949	Long Thành, Yên Thành	21-04-1968	4, Ng.An, L, 33
24	ĐẶNG NGỌC HUỲNH	1950	Nam Kim, Nam Đàn	29-11-1972	4, Ng.An, G, 75
25	TÔ HUY HUỲNH	1951	Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu	16-09-1972	4, Ng.An, L, 65
26	NGUYỄN TẮT HÙNG	1952	Bảo Thành, Yên Thành	04-03-1971	4, Ng.An, O, 121
27	HỒ XUÂN HÙNG	1949	An Hoà, Quỳnh Lưu	04-06-1970	4, Ng.An, N, 29
28	NGUYỄN SƠN HÙNG	1959	Nam Hoà, Nam Đàn	07-07-1968	4, Ng.An, O, 12
29	VÕ VĂN HÙNG	1949	Nam Lạc, Nam Đàn	05-1975	4, Ng.An, K, 40
30	TRẦN VĂN HÙNG	1942	Nam Lộc, Nam Đàn	11-06-1970	4, Ng.An, A, 6
31	NGUYỄN HỮU HUY	1951	Thanh Dương, Thanh Chương	11-10-1972	4, Ng.An, C, 56
32	THÁI MỘNG HÙNG	1947	Viên Thành, Yên Thành	07-11-1968	4, Ng.An, C, 19
33	VI TRẦN HÙNG	1948	Kim Tiến, Tương Dương	16-12-1972	4, Ng.An, H, 50
34	PHẠM SỸ HÙNG	1949	Diễn Thịnh, Diễn Châu	11-10-1971	4, Ng.An, E, 58
35	NGUYỄN XUÂN HÙNG	1944	Thanh Nho, Thanh Chương	26-01-1971	4, Ng.An, M, 36
36	VŨ MINH HÙNG	1953	Diễn Kỳ, Diễn Châu	19-04-1972	4, Ng.An, Đ, 45
37	NGUYỄN DUY HÙNG	1953	Bắc Thành, Yên Thành	10-06-1971	4, Ng.An, M, 8
38	PHẠM THẾ HÙNG	1942	Thanh Hương, Thanh Chương	26-09-1974	4, Ng.An, G, 91
39	NGUYỄN THẾ HÙNG		Thanh Tường, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, L, 45
40	TRẦN ĐÌNH HÙNG	1951	Quỳnh Lộc, Quỳnh Lưu	31-12-1972	4, Ng.An, H, 55

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	1958	Nghĩa Dũng, Tân Kỳ	16-01-1973	4, Ng.An, E, 36
2	ĐẬU ĐỨC HỒNG	1951	Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	19-07-1972	4, Ng.An, H, 125
3	LÊ ĐỨC HƯỜNG	1945	Đô Thành, Yên Thành	23-08-1971	4, Ng.An, A, 54
4	TRƯƠNG VĂN HƯƠNG	1939	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	27-01-1971	4, Ng.An, M, 81
5	HOÀNG NGỌC HƯƠNG	1940	Tam Hợp, Quỳnh Hợp	09-08-1972	4, Ng.An, A, 20
6	ĐÀO VĂN HỮU	1944	Lam Sơn, Đô Lương	17-06-1968	4, Ng.An, H, 15
7	VÕ VĂN HY	1945	Đức Thành, Yên Thành	02-05-1971	4, Ng.An, Đ, 48
8	TRẦN VĂN HỸ	1941	Hiến Sơn, Đô Lương	13-02-1966	4, Ng.An, L, 49
9	HỒ VĂN KẾ	1952	Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu	09-04-1971	4, Ng.An, Đ, 111
10	VƯƠNG VĂN KHAM	1945	Nghĩa Đồng, Tân Kỳ	11-03-1970	4, Ng.An, C, 29
11	NGUYỄN HỒNG KHANH	1940	Linh Sơn, Anh Sơn	15-03-1966	4, Ng.An, L, 15
12	HỒ VĂN KHÁNH	1949	Nam Anh, Nam Đàn	28-10-1971	4, Ng.An, G, 66
13	HỒ VĨNH KHANG	1953	An Hoà, Quỳnh Lưu	18-06-1973	4, Ng.An, O, 63
14	NGUYỄN VIẾT KHẢI	1940	Diễn Tiến, Diễn Châu	26-06-1969	4, Ng.An, O, 26
15	NGUYỄN ĐÌNH KHA	1944	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	18-02-1967	4, Ng.An, C, 103
16	ĐẶNG QUAN KHANG	1941	Lạc Sơn, Đô Lương	20-06-1968	4, Ng.An, C, 91
17	ĐẶNG XUÂN KHÁNG		An Hoà, Quỳnh Lưu		4, Ng.An, E, 43
18	TRẦN VĂN KHANG		Nhân Thành, Yên Thành	13-09-1970	4, Ng.An, K, 95
19	TRẦN PHI KHÁNH	1937	Quỳnh Kim, Quỳnh Lưu	15-07-1968	4, Ng.An, A, 87
20	TRẦN TRỌNG KHÁNH	1943	Liên Sơn, Đô Lương	05-11-1970	4, Ng.An, H, 141
21	TRẦN NGỌC KHÁNH	1949	Hưng Đông, TP. Vinh	12-12-1972	4, Ng.An, A, 91
22	NGUYỄN HỮU KÍNH	1949	Hưng Trung, Hưng Nguyên	29-11-1969	4, Ng.An, K, 113
23	NGUYỄN VĂN KỶ	1951	Hưng Mỹ, Hưng Nguyên	03-02-1972	4, Ng.An, G, 65
24	ĐÌNH LOAN KHÁNH	1948	Cầu Giát, Quỳnh Lưu	20-02-1970	4, Ng.An, H, 35
25	VÕ VĂN KHÁNH	1953	Thọ Thành, Yên Thành	17-10-1971	4, Ng.An, O, 71
26	NGUYỄN THỊ KHÁNH	1953	Lạc Sơn, Đô Lương	04-09-1973	4, Ng.An, N, 137
27	TRẦN VĂN KHIÊM	1944	Nghi Tiến, Nghi Lộc	16-03-1971	4, Ng.An, C, 27
28	CAO VĂN KHOA	1935	Diễn Thọ, Diễn Châu	21-03-1972	4, Ng.An, L, 143
29	CHU PHƯƠNG KHOA		Diễn Trường, Diễn Châu	04-08-1972	4, Ng.An, C, 49
30	TRẦN ĐĂNG KHOA	1949	Quỳnh Long, Quỳnh Lưu	05-09-1972	4, Ng.An, O, 99
31	NGUYỄN ĐỨC KHOÁT		Mỹ Thành, Yên Thành	18-05-1973	4, Ng.An, A, 49
32	TRẦN VĂN KHỐI	1943	Nghi Xuân, Nghi Lộc	24-12-1969	4, Ng.An, H, 8
33	LƯƠNG ĐÌNH KHUẾ	1952	Mường Nọc, Quế Phong	29-01-1970	4, Ng.An, K, 34
34	NGUYỄN ĐỨC KHUẾ	1949	Hợp Thành, Yên Thành	29-10-1968	4, Ng.An, M, 50
35	DƯƠNG QUANG KHUÔNG	1945	Tiến Thành, Yên Thành	29-08-1966	4, Ng.An, B, 89
36	HOÀNG MINH KHUYẾN	1933	Yên Sơn, Đô Lương	10-05-1969	4, Ng.An, C, 101
37	TRƯƠNG ĐÌNH KHƯƠNG	1941	Thanh Tân, Thanh Chương	12-10-1965	4, Ng.An, H, 4
38	NGUYỄN KHƯỚC	1942	Quỳnh Thọ, Quỳnh Lưu	18-12-1966	4, Ng.An, K, 25
39	HOÀNG VĂN KIẾN	1948	Nghi Phong, Nghi Lộc	15-05-1971	4, Ng.An, H, 19
40	NGUYỄN KHẮC KIỂU	1954	Tân Sơn, Đô Lương	30-03-1973	4, Ng.An, M, 39

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐĂNG KIỂM	1948	Nghi Công, Nghi Lộc	24-03-1971	4, Ng.An, C, 14
2	ĐẶNG VIẾT KIỂM		Phúc Sơn, Anh Sơn	06-06-1969	4, Ng.An, O, 72
3	NGUYỄN HỒNG KIM	1942	Diễn Đông, Diễn Châu	06-05-1971	4, Ng.An, C, 4
4	HOÀNG VĂN KIM		Nghi Trung, Nghi Lộc	08-12-1972	4, Ng.An, K, 78
5	LANG VĂN KIM	1946	Nghĩa Dũng, Tân Kỳ	18-09-1968	4, Ng.An, N, 38
6	CHU BẮC KINH	1953	Diễn Trường, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, Đ, 97
7	TRẦN VĂN KÍNH	1951	Châu Thôn, Quế Phong	28-03-1970	4, Ng.An, 3L, 12-HT Mộ nằm ở khu Hà Tĩnh
8	TRƯƠNG CÔNG KINH	1944	Tân Xuân, Tân Kỳ	18-12-1966	4, Ng.An, O, 28
9	QUANG VĂN KÍNH	1951	Châu Thôn, Quế Phong	28-03-1970	4, Ng.An, H, 121
10	NGUYỄN SỸ KINH	1944	Trung Thành, Yên Thành	15-07-1969	4, Ng.An, M, 105
11	HỒ VĂN KỶ	1944	Thanh Văn, Thanh Chương	16-05-1969	4, Ng.An, L, 53
12	HỒ SỸ KỶ	1950	Công Thành, Yên Thành	21-04-1971	4, Ng.An, O, 59
13	NGUYỄN QUỐC KỶ	1943	Hương Sơn, Tân Kỳ	18-10-1967	4, Ng.An, N, 16
14	TRỊNH XUÂN KỶ	1948	Thanh Phong, Thanh Chương	11-12-1972	4, Ng.An, A, 15
15	ĐẶNG HỒNG KỶ	1935	Nghi Thuận, Nghi Lộc	16-02-1971	4, Ng.An, Đ, 18
16	VÕ VĂN KỶ	1947	Diễn Xuân, Diễn Châu	19-11-1969	4, Ng.An, K, 85
17	LÊ VĂN KỶ	1950	Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn	01-06-1969	4, Ng.An, K, 111
18	MAI XUÂN KỶ	1942	Bắc Sơn, Đô Lương	05-1972	4, Ng.An, C, 32
19	TRẦN KIM LAI	1940	Thanh Cát, Thanh Chương	06-04-1967	4, Ng.An, O, 7
20	BÙI CÔNG LAI	1947	Tường Sơn, Anh Sơn	13-06-1969	4, Ng.An, O, 105
21	NGUYỄN XUÂN LAN		Thanh Bài, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, M, 15
22	NGUYỄN CHÍ LAN		Thanh Cát, Thanh Chương	10-02-1970	4, Ng.An, M, 117
23	PHAN THỊ LAN	1952	Nam Tân, Nam Đàn	23-03-1972	4, Ng.An, B, 5
24	NGUYỄN THẾ LAN	1950	Thanh Cát, Thanh Chương	11-02-1971	4, Ng.An, C, 62
25	NGUYỄN NGỌC LAN	1942	Thanh Nho, Thanh Chương	14-03-1971	4, Ng.An, E, 1
26	NGUYỄN VĂN LAN	1946	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	16-05-1969	4, Ng.An, L, 63
27	PHẠM VĂN LAN	1948	Hùng Sơn, Anh Sơn	20-10-1968	4, Ng.An, M, 23
28	PHẠM NGỌC LAN	1947	Nam Lạc, Nam Đàn	23-10-1968	4, Ng.An, M, 25
29	HỒ NGỌC LAN	1949	Diễn Nam, Diễn Châu	12-11-1969	4, Ng.An, O, 74
30	TRẦN ĐÌNH LAN	1946	Thuận Sơn, Đô Lương	28-11-1974	4, Ng.An, N, 89
31	NGUYỄN XUÂN LAN		Thanh Bài, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, M, 15
32	LÊ TƯỜNG LẠC	1944	Nam Cát, Nam Đàn	09-02-1972	4, Ng.An, Đ, 91
33	ĐẶNG ĐÌNH LẠC	1944	Quỳnh Hồng, Quỳnh Lưu	19-04-1971	4, Ng.An, L, 40
34	BÙI GAI LẠC	1951	Thanh Cát, Thanh Chương	18-06-1971	4, Ng.An, K, 39
35	NGUYỄN ĐỨC LẠC	1948	Minh Thành, Yên Thành	05-01-1970	4, Ng.An, A, 46
36	MAI HỒNG LẠC	1951	Nghi Thủy, TX. Cửa Lò	16-06-1972	4, Ng.An, M, 43
37	NGUYỄN TRỌNG LÂM		Nghĩa Lâm, Nghĩa Đàn	24-03-1969	4, Ng.An, C, 63
38	PHẠM VĂN LÂM	1944	Liên Thành, Yên Thành	19-12-1969	4, Ng.An, L, 44
39	CAO THANH LÂM	1947	Diễn Hoà, Diễn Châu	05-02-1968	4, Ng.An, H, 10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN KHẮC LÂM	1950	Nam Trung, Nam Đàn	10-03-1970	4, Ng.An, G, 8
2	BÙI ĐĂNG LÂM	1945	Xuân Thành, Yên Thành	16-04-1968	4, Ng.An, N, 37
3	PHẠM ĐÌNH LÂN	1951	Lãng Thành, Yên Thành	03-11-1972	4, Ng.An, C, 67
4	ĐÌNH VĂN LÂN		Diễn Phú, Diễn Châu	21-01-1971	4, Ng.An, C, 3
5	LÊ ANH LÂN	1953	Diễn Hải, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, M, 32
6	CAO VĂN LÂN		Diễn Thọ, Diễn Châu	21-04-1968	4, Ng.An, M, 17
7	NGUYỄN VĂN LÂU		Liên Sơn, Đô Lương	24-01-1973	4, Ng.An, E, 66
8	NGUYỄN ĐÌNH LẨM	1951	Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu	07-1972	4, Ng.An, L, 103
9	THÁI ĐẮC LẬP	1949	Bãi Sơn, Đô Lương	25-10-1968	4, Ng.An, L, 125
10	NGUYỄN HỮU LẬP	1943	Khai Sơn, Anh Sơn	12-10-1972	4, Ng.An, C, 54
11	NGUYỄN XUÂN LẬP	1944	Hùng Tiến, Nam Đàn	10-09-1966	4, Ng.An, H, 63
12	HOÀNG BÁ LỄ	1948	Bắc Sơn, Đô Lương	23-03-1970	4, Ng.An, E, 99
13	NGUYỄN XUÂN LỆ	1942	Thịnh Sơn, Đô Lương	25-08-1966	4, Ng.An, N, 43
14	LÊ VĂN LỆ	1952	Hiến Sơn, Đô Lương	06-05-1971	4, Ng.An, E, 79
15	TRẦN VĂN LAN	1948	Hưng Nhân, Hưng Nguyên	24-04-1969	4, Ng.An, O, 20
16	HOÀNG XUÂN LAM	1945	Hưng Lĩnh, Hưng Nguyên	06-09-1966	4, Ng.An, Đ, 117
17	ĐỨC KIM LÂM	1941	Hưng Thịnh, Hưng Nguyên	13-03-1969	4, Ng.An, E, 6
18	NGUYỄN XUÂN LÂM	1953	Hưng Lợi, Hưng Nguyên	09-03-1974	4, Ng.An, H, 81
19	PHAN VĂN LIÊU	1945	Hưng Tiến, Hưng Nguyên	26-12-1969	4, Ng.An, G, 111
20	ĐẶNG XUÂN LỘC		Hưng Phú, Hưng Nguyên	10-1968	4, Ng.An, A, 33
21	NGUYỄN HỮU LỢI	1945	Hưng Tiến, Hưng Nguyên	22-12-1967	4, Ng.An, B, 99
22	NGUYỄN VĂN LỢI		Hưng Tiến, Hưng Nguyên	21-02-1968	4, Ng.An, Đ, 7
23	ĐÌNH VĂN LỢI	1952	Hưng Phúc, Hưng Nguyên	12-03-1974	4, Ng.An, L, 153
24	ĐÌNH VĂN LỢI		Hưng Phú, Hưng Nguyên	12-03-1974	4, Ng.An, N, 93
25	TRẦN BÌNH LUẬN	1945	Hưng Đông, Hưng Nguyên	01-12-1968	4, Ng.An, N, 50
26	TRẦN VĂN LƯỢNG	1946	Hưng Thắng, Hưng Nguyên	14-05-1965	4, Ng.An, L, 25
27	PHẠM NGỌC LƯỢNG	1948	Hưng Tây, Hưng Nguyên	10-10-1968	4, Ng.An, M, 27
28	THÁI DOẢN LỆ	1949	Thanh Đức, Thanh Chương	16-10-1973	4, Ng.An, O, 95
29	HOÀNG ĐÌNH LÊ	1951	Nghĩa Dũng, Tân Kỳ	14-05-1970	4, Ng.An, N, 19
30	HOÀNG VĂN LIÊM	1945	Thanh Long, Thanh Chương	05-09-1972	4, Ng.An, L, 46
31	LƯƠNG VĂN LIÊN	1951	Thông Thụy, Quế Phong	05-01-1970	4, Ng.An, H, 73
32	NGUYỄN HỮU LIÊN	1950	Thanh Tường, Thanh Chương	23-02-1969	4, Ng.An, L, 83
33	NGUYỄN MINH LIÊN	1944	Thanh Dương, Thanh Chương	23-03-1970	4, Ng.An, M, 7
34	PHẠM VIẾT LIÊN	1946	Thanh Lâm, Thanh Chương	18-03-1970	4, Ng.An, B, 77
35	LÒ VĂN LIÊN	1951	Châu Bình, Quỳnh Châu	03-05-1972	4, Ng.An, C, 44
36	NGUYỄN HẢI LIÊN		Thanh Hưng, Thanh Chương	02-01-1969	4, Ng.An, L, 38
37	NGUYỄN VĂN LIÊN	1946	Mỹ Thành, Yên Thành	09-07-1966	4, Ng.An, H, 107
38	MÔNG VĂN LIÊN	1950	Luân Mai, Tương Dương	19-09-1971	4, Ng.An, H, 31
39	NGUYỄN BÁ LIÊN	1953	Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu	12-1972	4, Ng.An, L, 99
40	NGUYỄN MINH LIÊN	1944	Thanh Lương, Thanh Chương	09-06-1970	4, Ng.An, M, 3

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN LIÊN	1951	Minh Thành, Yên Thành	28-05-1971	4, Ng.An, K, 77
2	LÊ NGỌC LIỄU		Thanh Chí, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, K, 93
3	BÙI ĐỨC LIỄU		Diễn Cát, Diễn Châu	23-02-1971	4, Ng.An, A, 39
4	TRẦN XUÂN LIỄU	1942	Thanh Lâm, Thanh Chương	02-12-1967	4, Ng.An, M, 66
5	NGUYỄN ĐÌNH LIỄU	1946	La Mạc, Thanh Chương	15-03-1972	4, Ng.An, M, 77
6	THÁI GIA LIỄU		Tường Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, K, 51
7	NGUYỄN CẢNH LINH	1943	Lạc Sơn, Đô Lương	20-01-1969	4, Ng.An, C, 33
8	NGUYỄN ĐÌNH LINH	1952	Nghi Trường, Nghi Lộc	08-12-1971	4, Ng.An, E, 45
9	TRẦN NGỌC LINH		Quỳnh Ngọc, Quỳnh Lưu	21-04-1968	4, Ng.An, K, 55
10	THÁI DOÃN LINH	1941	Hoà Sơn, Đô Lương	11-04-1967	4, Ng.An, N, 10
11	LÊ CÔNG LÍNH	1945	Quỳnh Lộc, Quỳnh Lưu	22-11-1968	4, Ng.An, C, 15
12	NGUYỄN THỊ LOAN	1949	Nghi Hoà, TX. Cửa Lò	01-03-1973	4, Ng.An, Đ, 47
13	NGUYỄN THẾ LOAN	1939	Thanh Cát, Thanh Chương	05-04-1965	4, Ng.An, G, 18
14	NGUYỄN ĐĂNG LOAN	1956	Thái Sơn, Đô Lương	17-03-1975	4, Ng.An, E, 127
15	HỒ XUÂN LOAN	1935	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	10-01-1969	4, Ng.An, O, 31
16	NGUYỄN CẢNH LONG	1949	Thanh Liên, Thanh Chương	10-07-1970	4, Ng.An, C, 115
17	PHAN HOÀNG LONG	1951	Bảo Thành, Yên Thành	11-12-1972	4, Ng.An, Đ, 8
18	NGUYỄN QUANG LONG	1949	Nghi Hải, TX. Cửa Lò	09-03-1971	4, Ng.An, L, 70
19	LÊ VĂN LONG	1948	Cầu Giát, Quỳnh Lưu	16-03-1971	4, Ng.An, E, 111
20	TRẦN QUANG LONG	1940	Diễn Liên, Diễn Châu	26-12-1969	4, Ng.An, Đ, 44
21	HỒ NGỌC LONG	1953	Quỳnh Mỹ, Quỳnh Lưu	05-04-1971	4, Ng.An, A, 56
22	ĐỖ VĂN LONG		Thanh Chung, Thanh Chương	03-02-1968	4, Ng.An, L, 51
23	LÊ VĂN LONG	1951	Nghi Thu, Nghi Lộc,	26-07-1970	4, Ng.An, L, 60
24	TRẦN LONG	1945	Tăng Thành, Yên Thành	18-12-1966	4, Ng.An, O, 73
25	NGUYỄN NGỌC LONG	1944	Diễn Hoà, Diễn Châu	19-03-1965	4, Ng.An, H, 25
26	NGUYỄN CẢNH LONG	1944	Thượng Sơn, Đô Lương	12-12-1968	4, Ng.An, L, 77
27	TRƯƠNG QUỐC LỘC	1944	Nghi Thái, Nghi Lộc	10-03-1971	4, Ng.An, C, 18
28	NGUYỄN ĐÌNH LỘC	1948	Hùng Tiến, Nam Đàn	26-12-1971	4, Ng.An, E, 48
29	NGUYỄN VĂN LỘC	1954	Hợp Thành, Yên Thành	07-01-1973	4, Ng.An, G, 52
30	NGUYỄN SỸ LỘC	1945	Hung Dũng, Vinh	08-10-1965	4, Ng.An, E, 57
31	NGUYỄN ĐÌNH LỘC	1948	Nghi Trường, Nghi Lộc	05-05-1969	4, Ng.An, K, 107
32	TRẦN HỮU LỘC	1928	Nghi Liên, Nghi Lộc	16-01-1970	4, Ng.An, N, 55
33	THÁI HỮU LỘC	1947	Xuân Thành, Yên Thành	05-1969	4, Ng.An, O, 68
34	ĐẬU XUÂN LỢI	1946	Nghĩa Đồng, Tân Kỳ	29-10-1971	4, Ng.An, M, 4
35	NGUYỄN CẢNH LỢI	1951	Xuân Thành, Yên Thành	30-11-1972	4, Ng.An, K, 60
36	TRẦN NGỌC LỢI	1954	Vinh Thành, Yên Thành	26-12-1972	4, Ng.An, K, 78
37	PHẠM CÔNG LỢI	1947	Nghi Diên, Nghi Lộc	17-04-1970	4, Ng.An, K103
38	PHẠM CÔNG LỢI		Nghi Diên, Nghi Lộc	21-04-1968	4, Ng.An, H, 91
39	TRƯƠNG VĂN LỢI	1945	Khu Phố 2, Vinh	07-12-1971	4, Ng.An, M, 155
40	THÁI DOÃN LỢI	1948	Hoà Sơn, Đô Lương	18-03-1967	4, Ng.An, L, 58

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẬU VĂN LỢI	1948	Nghi Yên, Nghi Lộc	19-05-1971	4, Ng.An, M, 85
2	NGUYỄN LUÂN	1944	Diễn Lâm, Diễn Châu	20-01-1971	4, Ng.An, B, 32
3	TRẦN TRỌNG LUYỆN	1938	Thịnh Thành, Yên Thành	12-1968	4, Ng.An, B, 32
4	NGUYỄN VĂN LỤC	1945	Nam Hoà, Nam Đàn	25-04-1969	4, Ng.An, A, 77
5	NGUYỄN ĐÌNH LỤC	1948	Nam Hưng, Nam Đàn	07-02-1972	4, Ng.An, B, 105
6	TRẦN VĂN LƯỢNG	1946	Thanh Đồng, Thanh Chương	15-03-1968	4, Ng.An, E, 107
7	VÕ VĂN LƯỢNG	1950	Thanh Chung, Thanh Chương	02-08-1970	4, Ng.An, G, 16
8	NGUYỄN NGỌC LƯỢNG	1940	Nam Lạc, Nam Đàn	20-03-1971	4, Ng.An, Đ, 26
9	LÊ KHẮC LƯỢNG	1932	Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu	03-11-1967	4, Ng.An, O, 53
10	NGUYỄN XUÂN LƯỢNG	1948	Quang Thành, Yên Thành	12-10-1971	4, Ng.An, N, 24
11	TRẦN KIM LƯỢNG	1951	Minh Thành, Yên Thành	02-02-1971	4, Ng.An, E, 54L20
12	VÕ KHẮC LƯỢNG	1945	Diễn Liên, Diễn Châu	04-06-1972	4, Ng.An, L, 20
13	NGUYỄN THẾ LƯỢNG	1950	Nghi Văn, Nghi Lộc	30-12-1969	4, Ng.An, A, 13
14	TRẦN THỊ THANH LƯU		Lưu Sơn, Đô Lương		4, Ng.An, M, 99
15	THÁI BÁ LỪNG	1948	Diễn Bích, Diễn Châu	31-10-1968	4, Ng.An, M, 73
16	PHẠM THẾ LỬ	1952	Diễn Lộc, Diễn Châu	04-10-1972	4, Ng.An, M, 77A5
17	NGUYỄN ĐÌNH LỬ	1926	Nghi Khánh, Nghi Lộc	02-07-1968	4, Ng.An, A, 5, Đ19
18	NGUYỄN ĐÌNH LỤC			12-08-1972	4, Ng.An, Đ, 19
19	HỒ ĐÌNH LƯU	1954	Xuân Thành, Yên Thành	21-05-1972	4, Ng.An, A, 57
20	TRẦN HỮU LÝ	1948	Nghi Hưng, Nghi Lộc	17-01-1969	4, Ng.An, B, 37
21	NGỰ VĂN LÝ	1937	Thanh Tài, Thanh Chương	21-11-1968	4, Ng.An, K, 38
22	NGUYỄN VĂN LÝ	1952	Tràng Sơn, Đô Lương	09-12-1972	4, Ng.An, N, 129
23	NGUYỄN XUÂN MAI	1945	Quỳnh Thọ, Quỳnh Lưu	21-04-1972	4, Ng.An, B, 25
24	NGUYỄN HOÀNG MAI		Nghi Lâm, Nghi Lộc	27-01-1970	4, Ng.An, E, 23
25	TRẦN HỮU MAI	1950	Phú Sơn, Tân Kỳ	17-06-1972	4, Ng.An, H, 27
26	DƯƠNG KIM MAI	1948	Thanh Tiên, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, G, 41
27	ĐẶNG HỮU MAI	1941	Thuận Sơn, Đô Lương	10-06-1966	4, Ng.An, O, 13
28	PHAN SỸ MAI	1935	Nam Giang, Nam Đàn	11-11-1969	4, Ng.An, O, 78
29	NGUYỄN QUÝ MAI	1942	Quỳnh Phương, Quỳnh Lưu	05-03-1969	4, Ng.An, H, 95
30	PHẠM VĂN MÃO	1938	Thanh Khai, Thanh Chương	12-05-1969	4, Ng.An, G, 103
31	LÊ XUÂN MÃO	1941	Nam Thanh, Nam Đàn	07-02-1969	4, Ng.An, C, 81
32	PHẠM VĂN MÃO	1951	Nam Mỹ, Nam Đàn	02-12-1968	4, Ng.An, L, 39
33	VƯƠNG VĂN MÃO	1951	Nghi Ân, Nghi Lộc	19-06-1972	4, Ng.An, M, 151
34	CAO DỰ MẠC	1950	Diễn Liên, Diễn Châu	09-07-1970	4, Ng.An, M, 67
35	NGUYỄN VĂN MẠCH	1949	Hiển Sơn, Đô Lương	09-01-1971	4, Ng.An, B, 51
36	NGUYỄN VĂN MẠNH	1943	Tân Kỳ	12-12-1970	4, Ng.An, O, 57
37	TẠ QUỐC MẢN	1945	Phú Thành, Yên Thành	07-01-1972	4, Ng.An, L, 34
38	VÕ XUÂN MẬU	1947	Thanh Phong, Thanh Chương	11-04-1971	4, Ng.An, H, 26
39	PHẠM ĐỨC MẬU	1940	Diễn Phong, Diễn Châu	26-12-1969	4, Ng.An, L, 35
40	PHÙNG VĂN MẬU	1949	Thanh Tường, Thanh Chương	05-11-1972	4, Ng.An, G, 58

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	BÙI VĂN MẬU	1938	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	15-07-1968	4, Ng.An,A,85
2	NGUYỄN VĂN MÃN	1949	Đông Thành, Yên Thành	08-02-1970	4, Ng.An,L,29
3	NGUYỄN TRỌNG MẬU	1948	Tường Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An,A,30
4	TRẦN VĂN MINH	1945	Thanh Lâm, Thanh Chương	15-08-1969	4, Ng.An,Đ,79
5	LÊ ĐỨC MINH	1949	Nam Lạc, Nam Đàn	17-07-1969	4, Ng.An,K,143
6	HÀ NGỌC MINH	1940	Hội Sơn, Anh Sơn	29-12-1968	4, Ng.An,B,57
7	VĂN ĐÌNH MINH	1950	Thanh Khai, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An,M,131
8	NGUYỄN QUANG MINH		Đô Lương	20-10-1970	4, Ng.An,L,135
9	VÕ ĐÌNH MINH	1942	Thanh Hưng, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An,L,139
10	LÊ VĂN MINH	1950	Diễn Thắng, Diễn Châu	20-07-1970	4, Ng.An,N,22
11	NGUYỄN HỮU MINH	1947	Nam Sơn, Đô Lương	13-03-1969	4, Ng.An,M,153
12	NGUYỄN VÕ MINH	1951	Nam Hưng, Nam Đàn	09-06-1970	4, Ng.An,L,11
13	NGUYỄN HỮU MINH		Đô Lương		4, Ng.An,M,83
14	NGUYỄN ĐÌNH MINH	1952	Hưng Long, Hưng Nguyên	15-12-1971	4, Ng.An,M,70
15	TRẦN VĂN MINH	1949	Hưng Lợi, Hưng Nguyên	20-02-1971	4, Ng.An,K,133
16	VƯƠNG ĐÌNH MINH	1947	Thị Trấn, Nam Đàn	24-08-1971	4, Ng.An,G,119
17	TRẦN NGỌC MINH	1946	Nghi Quang, Nghi Lộc	15-07-1968	4, Ng.An,A,79
18	PHẠM THẾ MINH	1948	Nghi Phú, TP. Vinh	09-10-1972	4, Ng.An,A,23
19	NGUYỄN NGỌC MINH	1946	Hùng Sơn, Anh Sơn	15-05-1968	4, Ng.An,H,26
20	ĐỒNG VĂN MINH	1950	Long Thành, Yên Thành	03-04-1971	4, Ng.An,C,36
21	CAO VĂN MINH	1949	Diễn Liên, Diễn Châu	03-07-1971	4, Ng.An,E,37
22	PHẠM VÃM MINH	1954	Nghi Xuân, Nghi Lộc	09-07-1972	4, Ng.An,B,18
23	TRẦN ĐÌNH MINH	1951	Thanh Tùng, Thanh Chương	06-01-1970	4, Ng.An,E,21
24	NGUYỄN VĂN MINH	1949	Giang Sơn, Đô Lương	31-11-1971	4, Ng.An, E, 56
25	LÊ VĂN MINH	1950	Nghĩa Phú, Tân Kỳ	20-07-1970	4, Ng.An, K, 6
26	NGUYỄN VĂN MÔN	1953	Diễn Thọ, Diễn Châu	27-05-1973	4, Ng.An, H, 59
27	NGÔ MÔN	1948	Xuân Thành, Yên Thành	06-02-1970	4, Ng.An, M, 139
28	CAO TIẾN MÔN	1948	Lam Sơn, Đô Lương	04-10-1968	4, Ng.An, K, 131
29	VŨ NHƯ MÔNG	1954	Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu	13-10-1973	4, Ng.An, O, 87
30	LÊ VĂN MƠ	1939	Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu	18-12-1966	4, Ng.An, M, 41
31	LÊ ĐÌNH MỢI	1937	Nghi Thịnh, Nghi Lộc	04-09-1970	4, Ng.An, L, 37
32	NGUYỄN THẾ MƯU	1951	Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	25-05-1971	4, Ng.An, H, 147
33	NGUYỄN XUÂN MỸ	1949	Nghĩa Đồng, Tân Kỳ,	21-03-1970	4, Ng.An, H, 2
34	HÀ VĂN MẾN	1943	Thanh Tùng, Thanh Chương	27-12-1971	4, Ng.An, K, 59
35	HÀ NGỌC MỸ	1949	Quỳnh Thọ, Quỳnh Lưu	25-03-1970	4, Ng.An, L, 68
36	NGUYỄN TRỌNG NAM		Thanh Tường, Thanh Chương	08-01-1969	4, Ng.An, B, 25
37	BÙI ĐÌNH NAM				4, Ng.An, E, 41
38	PHẠM XUÂN NAM	1942	Nam Thái, Nam Đàn	30-11-1968	4, Ng.An, H, 117
39	NGUYỄN VĂN NAM	1950	Nam Tân, Nam Đàn	17-06-1970	4, Ng.An, H, 123
40	NGUYỄN VĂN NAM	1941	Diễn Hải, Diễn Châu	15-11-1968	4, Ng.An, Đ, 83

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN NAM	1945	Nam Thanh, Nam Đàn	04-05-1970	4, Ng.An, K, 105
2	VŨ ĐÌNH NAM	1953	Đông Thành, Yên Thành	15-10-1971	4, Ng.An, M, 24
3	LÊ VĂN NAM	1951	Nghĩa Lợi, Nghĩa Đàn	30-08-1972	4, Ng.An, K, 79
4	NGUYỄN XUÂN NAM	1943	Diễn Xuân, Diễn Châu	29-12-1966	4, Ng.An, N, 64
5	NGUYỄN ĐĂNG NĂM		Nhân Sơn, Đô Lương	08-07-1972	4, Ng.An, A, 28
6	LÊ VĂN NĂM	1942	Nghi Hợp, Nghi Lộc	09-02-1973	4, Ng.An, G, 69
7	NGUYỄN VĂN NĂM	1935	Nghi Thái, Nghi Lộc	02-11-1970	4, Ng.An, H, 21
8	ĐẶNG NGỌC NĂM	1945	Lạng Sơn, Anh Sơn	20-03-1970	4, Ng.An, N, 21
9	VÕ THÀNH NĂM	1949	Nghĩa An, Nghĩa Đàn	07-01-1970	4, Ng.An, H, 111
10	NGUYỄN HỮU NĂNG	1944	Thanh Hoà, Thanh Chương	07-1972	4, Ng.An, L, 105
11	ĐOÃN HỒNG NGA	1950	Thanh Cát, Thanh Chương	17-12-1974	4, Ng.An, N, 105
12	PHẠM VĂN NGA	1952	Nghi Đồng, Nghi Lộc	06-03-1974	4, Ng.An, N, 103
13	PHẠM HỮU NAM	1943	Hưng Thắng, Hưng Nguyên	20-12-1966	4, Ng.An, E, 91
14	TRẦN VĂN NHÂM	1943	Hưng Mỹ, Hưng Nguyên	18-02-1972	4, Ng.An, H, 46
15	PHAN HỮU NHÂM	1948	Hưng Thắng, Hưng Nguyên	13-01-1970	4, Ng.An, B, 17
16	TRẦN VĂN NHƯỢNG		Hưng Thông, Hưng Nguyên	13-04-1969	4, Ng.An, Đ, 37
17	LÊ SỸ NGÃI	1947	Cao Sơn, Anh Sơn	12-04-1970	4, Ng.An, B, 27
18	TRẦN VĂN NGÂN	1952	Lãng Thành, Yên Thành	15-02-1970	4, Ng.An, L, 9
19	BÙI NGỌC NGÂN	1952	Quỳnh Tam, Quỳnh Lưu	07-02-1973	4, Ng.An, E, 47
20	NGUYỄN THỊ NGÂN	1953	Nghi Thủy, Nghi Lộc	23-09-1971	4, Ng.An, B, 12
21	NGUYỄN VĂN NGHIỆM	1943	Thanh Lâm, Thanh Chương	16-03-1969	4, Ng.An, N, 121
22	VÕ ĐÌNH NHIỆM	1944	Nam Phú, Nam Đàn	11-01-1973	4, Ng.An, H, 49
23	HỒ XUÂN NGHIỆM		Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu	03-04-1972	4, Ng.An, N, 139
24	TRẦN QUAN NGHIỆP	1954	Nguyễn Hoan, Tân Kỳ	11-03-1974	4, Ng.An, Đ, 18
25	NGUYỄN BÁ NGHÌN	1937	Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu	04-06-1968	4, Ng.An, A, 32
26	VI XUÂN NGHĨA	1949	Luân Mai, Tương Dương	13-04-1970	4, Ng.An, G, 57
27	TRẦN VĂN NGHĨA	1943	Đức Sơn, Anh Sơn	23-09-1972	4, Ng.An, A, 3
28	PHẠM VĂN NGHỊ	1946	Linh Sơn, Anh Sơn	01-01-1968	4, Ng.An, E, 87
29	NGUYỄN XUÂN NGHỊ	1947	Văn Sơn, Đô Lương	24-02-1967	4, Ng.An, M, 125
30	NGUYỄN XUÂN NGHỊ	1945	Thanh Mai, Thanh Chương	05-11-1968	4, Ng.An, K, 137
31	NGUYỄN DUY NGÂN	1946	Nam Sơn, Đô Lương	30-10-1967	4, Ng.An, A, 75
32	NGUYỄN NHÂN NGOÃN	1941	Thanh Dương, Thanh Chương	29-12-1966	4, Ng.An, H, 80
33	TRẦN VĂN NGỌ	1951	Thanh Đông, Thanh Chương	27-03-1970	4, Ng.An, L, 1
34	TRẦN VĂN NGHỊ	1940	Diễn Phong, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, B, 47
35	LÊ VĂN NGỌ	1942	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	12-1969	4, Ng.An, G, 19
36	LÂM VĂN NGỌ	1951	Thanh Giang, Thanh Chương	09-07-1970	4, Ng.An, H, 143
37	THÁI DUY NGỌC	1952	NT Đông Hiếu, Nghĩa Đàn	13-12-1971	4, Ng.An, M, 147
38	VÕ VĂN NGÔ	1943	Nghi Phú, TP. Vinh	16-08-1968	4, Ng.An, E, 39
39	NGUYỄN NGỌC NGỢI	1944	Quỳnh Hoan, Quỳnh Lưu	29-12-1968	4, Ng.An, L, 81
40	BÙI ĐỨC NGUYỄN	1954	Phú Sơn, Anh Sơn	11-1972	4, Ng.An, B, 6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	1940	Nghi Công, Nghi Lộc	09-02-1972	4, Ng.An, H, 11
2	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	1953	Mỹ Sơn, Đô Lương	19-10-1972	4, Ng.An, K, 27
3	LÒ VĂN NGUYỆT	1951	Môn Sơn, Con Cuông	28-12-1972	4, Ng.An, E, 20
4	NGUYỄN BÁ NGUYỆT	1943	Thanh Hoà, Thanh Chương	03-06-1971	4, Ng.An, M, 10
5	NGUYỄN VĂN NGUYỆT	1939	Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu	26-6-1969	4, Ng.An, M, 141
6	NGUYỄN VĂN NGŨ	1944	Nam Tân, Nam Đàn	05-07-1966	4, Ng.An, G, 22
7	NGUYỄN QUỐC NGŨ	1944	Thanh Bình, Thanh Chương	27-01-1966	4, Ng.An, M, 33
8	TRẦN VĂN NGU	1943	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	12-04-1970	4, Ng.An, N, 7
9	NGÔ NGỌC NGŨ		Thanh Nho, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, L, 67
10	TRẦN QUỐC NGỤ	1946	Trung Sơn, Đô Lương	05-04-1965	4, Ng.An, B, 95
11	NGUYỄN HỮU NHÀN	1939	Nam Yên, Nam Đàn	12-12-1967	4, Ng.An, E, 12
12	NGUYỄN CÔNG NHÃ	1945	Minh Sơn, Đô Lương,	05-04-1965	4, Ng.An, N, 20
13	PHAN VĂN NHÃ		Diễn Hoà, Diễn Châu	10-04-1971	4, Ng.An, G, 30
14	NGÔ CÔNG NHA	1951	Nam Thanh, Nam Đàn	30-11-1968	4, Ng.An, N, 46
15	LÊ THANH NHẬN	1945	Nam Phúc, Nam Đàn	20-05-1965	4, Ng.An, Đ, 85
16	NGUYỄN VĂN NHÀN	1945	Thanh Bình, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, K, 81
17	NGUYỄN THANH NHÂM	1946	Nam Hoàn, Nam Đàn	28-06-1968	4, Ng.An, N, 35
18	TRẦN NGỌC NHÂN	1946	Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu	27-12-1968	4, Ng.An, B, 19
19	NGÔ VĂN NHÂN	1949	Xuân Thành, Yên Thành	29-04-1970	4, Ng.An, H, 40
20	VI VĂN NHÂN	1951	Mường Nọc, Quế Phong	29-01-1970	4, Ng.An, K, 24
21	PHAN QUỐC NHÂN	1949	Hậu Thành, Yên Thành	31-12-1972	4, Ng.An, G, 125
22	NGUYỄN VĂN NHÂN	1947	Thanh Lương, Thanh Chương	07-02-1970	4, Ng.An, K, 83
23	HỒ KHẮC NHÂN	1933	Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu	18-12-1966	4, Ng.An, O, 17
24	HOÀNG KIM NHUẬN	1945	Thanh Tiêu, Thanh Chương	30-03-1970	4, Ng.An, G, 3
25	TRỊNH VĂN NHẬT	1951	Thanh Phong, Thanh Chương	15-09-1970	4, Ng.An, G, 11
26	NGUYỄN BÁ NHẬT	1952	Hiển Sơn, Đô Lương	20-12-1971	4, Ng.An, E, 38
27	MÃ VĂN NHẬT	1949	Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu	12-04-1970	4, Ng.An, O, 107
28	VŨ HỒNG NHIÊN	1947	Diễn Mỹ, Diễn Châu	27-10-1974	4, Ng.An, E, 37
29	LÊ VĂN NHIẾP	1943	Thanh Bài, Thanh Chương	17-03-1970	4, Ng.An, M, 13
30	TÔ MINH NHIỆM	1945	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	20-12-1969	4, Ng.An, B, 9
31	TRẦN VĂN NHỊ		Thanh Phong, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, M, 143
32	ĐẬU BÁ NHƠN	1948	Tam Hợp, Quỳnh Hợp		4, Ng.An, C, 77
33	NGUYỄN TRỌNG NHUẬN	1942	Nam Thanh, Nam Đàn	08-10-1971	4, Ng.An, H, 66
34	NGUYỄN VĂN NHUẬN	1948	Vân Diên, Nam Đàn	22-01-1973	4, Ng.An, G, 4
35	HOÀNG VĂN NHUẬN	1950	Xuân Sơn, Đô Lương	30-05-1969	4, Ng.An, 3M, 17HT <i>Một năm ở khu Hà Tĩnh</i>
36	TRẦN KHẮC NHUNG	1950	Thanh Hà, Thanh Chương	25-11-1970	4, Ng.An, O, 35
37	LÊ VĂN NHƯ	1947	Nam Lạc, Nam Đàn	01-03-1971	4, Ng.An, O, 65
38	NGUYỄN ĐỨC NHƯ	1949	Hợp Thành, Yên Thành		4, Ng.An, A, 99
39	VÕ QUANG NHƯƠNG	1928	Thanh Chung, Thanh Chương	11-12-1967	4, Ng.An, A, 47

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HỒ DUY NHƯỢNG	1941	Quỳnh Phương, Quỳnh Lưu	18-31-1971	4, Ng.An, M, 109
2	NGUYỄN VĂN NIỆM	1947	Nam Mỹ, Nam Đàn	03-05-1968	4, Ng.An, L, 3
3	NGUYỄN VĂN NIỆM	1944	Thanh Chí, Thanh Chương	25-11-1968	4, Ng.An, N, 48
4	LƯU ĐÌNH NINH	1940	Nam Giang, Nam Đàn	16-08-1968	4, Ng.An, E, 61
5	LƯƠNG ĐÌNH NINH		Vân Diên, Nam Đàn	27-08-1971	4, Ng.An, E, 44
6	NGUYỄN VĂN NINH	1945	Thanh Tiến, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, K, 13
7	NGUYỄN VĂN NỘI	1936	Diễn Vạn, Diễn Châu	28-01-1974	4, Ng.An, H, 77
8	BÙI HỒNG NIỆM		Diễn Liên, Diễn Châu	24-12-1971	4, Ng.An, C, 59
9	NGUYỄN NGỌC NUÔI	1948	Ngọc Sơn, Đô Lương	26-12-1968	4, Ng.An, N, 58
10	LÒ VĂN OANH	1951	Châu Thắng, Quỳnh Châu	19-06-1970	4, Ng.An, B, 75
11	PHẠM NHƯ OÁNH	1950	Nghĩa Đức, Nghĩa Đàn	08-01-1972	4, Ng.An, B, 7
12	NGUYỄN NGỌC OANH	1936	Diễn Thái, Diễn Châu	20-11-1968	4, Ng.An, O, 40
13	PHAN HUY ÒN	1951	Diễn Lộc, Diễn Châu	18-06-1972	4, Ng.An, A, 73
14	NGUYỄN DUY ỔN	1945	Hải Sơn, Anh Sơn	28-07-1968	4, Ng.An, M, 46
15	ĐÌNH VĂN PHAN	1944	Giang Sơn, Đô Lương	17-04-1966	4, Ng.An, G, 97
16	TRẦN VĂN PHAN	1925	Nam Sơn, Đô Lương	25-11-1971	4, Ng.An, B, 54
17	NGUYỄN VĂN PHÁI	1945	Nam Trung, Nam Đàn	26-01-1967	4, Ng.An, L, 56
18	NGUYỄN VĂN PHI	1953	Tiên Sơn, Anh Sơn	21-09-1972	4, Ng.An, Đ, 41
19	NGUYỄN VĂN PHIỆT		Tường Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, O, 149
20	HÀ VĂN PHÒNG	1951	Mường Hin, Quế Phong	26-12-1970	4, Ng.An, M, 12
21	SẦM VĂN PHÒNG	1951	Châu Hạnh, Quỳnh Châu	16-03-1971	4, Ng.An, Đ, 24
22	HÀ VĂN PHÒNG	1947	Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn	15-03-1965	4, Ng.An, K, 139
23	NGUYỄN VĂN PHONG	1952	Thanh Dương, Thanh Chương	16-11-1972	4, Ng.An, C, 69
24	HÀ ĐÌNH PHÓNG	1943	Lục Dạ, Con Cuông	14-01-1967	4, Ng.An, E, 16
25	LANG QUẾ PHÔNG	1952	Đông Thắng, Con Cuông	20-12-1971	4, Ng.An, G, 32
26	CAO XUÂN PHỒN	1947	Diễn Minh, Diễn Châu	08-02-1971	4, Ng.An, B, 60
27	TRẦN MINH PHỐ	1946	Lưu Sơn, Đô Lương	20-07-1970	4, Ng.An, Đ, 87
28	NGUYỄN ĐÌNH PHỔ	1950	Nhân Thành, Yên Thành	16-06-1971	4, Ng.An, Đ, 23
29	NGUYỄN XUÂN PHỐI	1949	Diễn Cát, Diễn Châu	18-02-1967	4, Ng.An, C, 105
30	LƯƠNG ĐÌNH PHÙNG		Mậu Đức, Con Cuông	21-04-1968	4, Ng.An, O, 139
31	NGUYỄN THẾ PHỤ	1947	Đông Thành, Yên Thành	20-01-1973	4, Ng.An, E, 24
32	LÊ SỸ PHỤ	1950	Nghi Kim, Nghi Lộc	20-01-1972	4, Ng.An, E, 32
33	THÁI DOÃN PHỤ	1951	Hoà Sơn, Đô Lương	23-01-1970	4, Ng.An, B, 45
34	NGUYỄN ĐẬU PHÚC	1945	Nam Liên, Nam Đàn	29-04-1972	4, Ng.An, B, 91
35	NGUYỄN THẾ PHÚC	1947	Thanh Bài, Thanh Chương	08-07-1968	4, Ng.An, B, 56
36	BÀNH TRỌNG PHÚC	1947	Xuân Lâm, Nam Đàn	05-03-1972	4, Ng.An, C, 39
37	PHAN MINH PHÚC		Nghĩa Phúc, Tân Kỳ	07-01-1972	4, Ng.An, K, 10
38	LÒ VĂN PHÚC	1950	Nam Giải, Quế Phong	05-11-1970	4, Ng.An, H, 101
39	NGUYỄN TIẾN PHÚC	1947	Thanh Lĩnh, Thanh Chương	29-09-1966	4, Ng.An, L, 121

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN KHẮC PHÚC	1941	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	15-03-1966	4, Ng.An, K, 65
2	HỒ MINH PHÚC	1943	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	22-11-1968	4, Ng.An, H, 89
3	LÊ ĐẶNG PHÚC	1948	Nam Yên, Nam Đàn	20-11-1968	4, Ng.An, L, 59
4	LÊ VĂN PHÚC	1946	Kim Tiến, Tương Dương	09-06-1970	4, Ng.An, K, 45
5	HOÀNG VĂN PHỒN	1950	Xuân Sơn, Đô Lương	30-08-1969	4, Ng.An, K, 30
6	NGUYỄN TRÍ PHÙNG	1950	Hưng Xuân, Hưng Nguyên	17-02-1974	4, Ng.An, N, 95
7	LÊ HỒNG PHƯƠNG	1950	Hưng Xá, Hưng Nguyên	09-12-1969	4, Ng.An, Đ, 34
8	NGUYỄN NGHĨA PHƯƠNG	1940	Hưng Long, Hưng Nguyên	12-12-1970	4, Ng.An, O, 49
9	LƯƠNG VĂN PHƯƠNG	1942	Châu Bình, Quỳnh Châu	19-12-1971	4, Ng.An, M, 26
10	LƯƠNG XUÂN PHƯƠNG	1951	Mậu Đức, Con Cuông	18-10-1971	4, Ng.An, Đ, 4
11	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG	1939	Nghi Hoà, TX. Cửa Lò	06-04-1966	4, Ng.An, N, 143
12	PHAN VĂN PHƯỚC		Nam Phúc, Nam Đàn		4, Ng.An, G, 135
13	VŨ VĂN PHƯỚC	1948	Nhân Thành, Yên Thành	01-05-1971	4, Ng.An, C, 31
14	LÊ CẢNH PHƯƠNG	1948	Khai Sơn, Anh Sơn	19-07-1970	4, Ng.An, Đ, 15
15	CHẾ THI PHƯỢNG	1953	Nghi Thu, TX. Cửa Lò	11-08-1972	4, Ng.An, Đ, 32
16	ĐẬU ĐÌNH QUANG	1944	Thanh Giang, Thanh Chương	28-05-1968	4, Ng.An, A, 8
17	NGUYỄN HỒNG QUANG	1954	Đà Sơn, Đô Lương	13-10-1972	4, Ng.An, N, 115
18	NGUYỄN VĂN QUANG	1949	Phúc Sơn, Anh Sơn	02-03-1970	4, Ng.An, A, 44
19	TẠ HỮU QUANG	1948	Diễn Cát, Diễn Châu	13-12-1972	4, Ng.An, K, 7
20	PHAN QUỐC QUANG	1954	Văn Thành, Yên Thành	26-12-1972	4, Ng.An, Đ, 52
21	HỒ SỸ QUANG	1949	Thượng Sơn, Đô Lương	12-08-1970	4, Ng.An, M, 74
22	NGUYỄN NGỌC QUANG	1952	Văn Thành, Yên Thành	11-1970	4, Ng.An, C, 38
23	TRẦN TÂN QUANG	1930	Hoá Thành, Yên Thành	27-11-1966	4, Ng.An, O, 161
24	ĐẬU TRỌNG QUANG	1935	Diễn Ngọc, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, O, 39
25	ĐẶNG DUY QUANG	1950	Bắc Sơn, Đô Lương	24-01-1970	4, Ng.An, 3M, 20-HT Mộ nằm ở khu Hà Tĩnh
26	NGUYỄN NGỌC QUẢN	1943	Quỳnh Bá, Quỳnh Lưu	25-05-1972	4, Ng.An, Đ, 62
27	HOÀNG QUẢNG	1940	Xuân Thành, Yên Thành	22-11-1969	4, Ng.An, C, 95
28	NGUYỄN HỒNG QUẢNG	1942	Nam Tân, Nam Đàn	11-08-1970	4, Ng.An, N, 73
29	NGÔ XUÂN QUÁN	1937	Diễn Nguyên, Diễn Châu	06-12-1969	4, Ng.An, H, 119
30	KHA NGỌC QUẾ	1949	Kim Tiến, Tương Dương	30-11-1972	4, Ng.An, A, 35
31	NGUYỄN XUÂN QUẾ	1939	Thanh Ngọc, Thanh Chương	13-11-1969	4, Ng.An, A, 43
32	NGUYỄN HỒNG QUẾ	1948	Thanh Lĩnh, Thanh Chương	21-03-1970	4, Ng.An, B, 49
33	NGUYỄN XUÂN QUẾ	1951	Diễn Thủy, Diễn Châu	18-01-1970	4, Ng.An, C, 16
34	NGUYỄN SỸ QUẾ	1946	Sơn Hải, Quỳnh Lưu	02-04-1971	4, Ng.An, E, 19
35	PHẠM VĂN QUẾ	1947	Khánh Sơn, Nam Đàn	01-02-1973	4, Ng.An, E, 42
36	NGUYỄN SỸ QUẾ	1945	Nghi Phú, TP. Vinh	11-06-1968	4, Ng.An, K, 22
37	BÁCH QUẾ	1946	Nghi Tân, TX. Cửa Lò	30-11-1969	4, Ng.An, Đ, 89
38	PHAN VIỆT QUẾ	1941	Nghi Trường, Nghi Lộc	16-05-1971	4, Ng.An, O, 77
39	HỒ NGỌC QUẾ	1949	Diễn Vạn, Diễn Châu	18-09-1968	4, Ng.An, N, 41

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN QUẾ	1950	Nam Thanh, Nam Đàn	16-04-1969	4, Ng.An, N, 84
2	LÔ SỸ QUYẾT	1946	Nghĩa Đức, Nghĩa Đàn	26-12-1969	4, Ng.An, Đ, 56
3	TRẦN VIẾT QUY	1950	Cầu Giát, Quỳnh Lưu	17-11-1971	4, Ng.An, E, 73
4	THÁI DUY QUYỀN	1943	Xuân Thành, Yên Thành	06-03-1974	4, Ng.An, E, 97
5	LANG VĂN QUYỀN	1950	Đông Văn, Tân Kỳ,	30-09-1970	4, Ng.An, M, 2
6	CAO THẨM QUÂN	1938	Hưng Thái, Hưng Nguyên	26-10-1970	4, Ng.An, G, 99
7	NGUYỄN THÁI QUÝ	1947	Hưng Lâm, Hưng Nguyên	30-05-1966	4, Ng.An, G, 113
8	PHẠM THÁI QUÝ	1947	Hưng Lam, Hưng Nguyên	08-02-1973	4, Ng.An, O, 167
9	NGUYỄN KIM QUYỀN	1952	Mỹ Sơn, Đô Lương	24-01-1973	4, Ng.An, G, 31
10	NGUYỄN TRỌNG QUYỀN	1950	Khai Sơn, Anh Sơn	14-02-1972	4, Ng.An, K, 125
11	PHẠM VĂN QUYẾT	1952	Nghi Đồng, Nghi Lộc	15-02-1973	4, Ng.An, G, 39
12	LÊ THỊ QUYẾT	1953	Nghi Lâm, Nghi Lộc	06-02-1972	4, Ng.An, B, 20
13	LÊ BÁ QUỲ	1948	Hưng Dũng, TP Vinh	05-11-1965	4, Ng.An, G, 14
14	NGUYỄN ĐỨC QUỲNH	1947	Quỳnh Phương, Quỳnh Lưu	11-05-1971	4, Ng.An, L, 36
15	LÊ VĂN QUỲNH	1950	Quang Sơn, Đô Lương	03-06-1971	4, Ng.An, B, 24
16	NGUYỄN ĐỨC QUỲNH	1947	Đặng Sơn, Đô Lương	25-01-1969	4, Ng.An, L, 100
17	ĐẶNG VĂN QUỲNH	1944	Diễn Lộc, Diễn Châu	21-05-1969	4, Ng.An, Đ, 5
18	CAO ĐĂNG QUỲNH	1940	NT Đông Hiếu, Nghĩa Đàn	23-10-1970	4, Ng.An, K, 129
19	CAO ĐĂNG QUỲ	1940	Quỳnh Ngọc, Quỳnh Lưu	23-10-1970	4, Ng.An, L, 5
20	LÊ DUY QUÝ	1948	Diễn Đồng, Diễn Châu	13-12-1967	4, Ng.An, A, 89
21	QUÁCH SỸ QUÝ		Quỳnh Hợp, Quỳnh Lưu	22-11-1969	4, Ng.An, C, 35
22	HOÀNG ĐÌNH QUÝ	1948	Thanh Bài, Thanh Chương	24-03-1971	4, Ng.An, E, 7
23	NGUYỄN VĂN QUÝ	1927	Nam Lạc, Nam Đàn	10-1972	4, Ng.An, E, 29
24	LÊ VĂN QUÝ	1954	Diễn Đồng, Diễn Châu	15-02-1973	4, Ng.An, E, 64
25	LÊ NGỌC QUÝ	1940	Khu Phố Nam, Vinh	16-08-1968	4, Ng.An, E, 61
26	PHẠM VĂN QUÝ	1951	Nghĩa Dũng, Tân Kỳ	01-03-1970	4, Ng.An, Đ, 77
27	TRƯƠNG ĐĂNG QUÝ	1942	Nam Trung, Nam Đàn	25-08-1966	4, Ng.An, N, 45
28	NGUYỄN XUÂN QUÝ	1947	Minh Sơn, Đô Lương	25-04-1968	4, Ng.An, O, 54
29	NGUYỄN CANH QUÝ	1948	Hoà Sơn, Đô Lương	22-12-1967	4, Ng.An, N, 30, N24
30	ĐÌNH THỊ QUÝ	1953	Thanh Khê, Thanh Chương	30-09-1972	4, Ng.An, C, 52
31	LÊ MINH SAI	1947	Thanh Văn, Thanh Chương	16-10-1968	4, Ng.An, M, 75
32	ĐẶNG HUY SANG	1943	Nghi Trung, Nghi Lộc	26-05-1969	4, Ng.An, K, 149
33	PHAN VĂN SÁN	1943	Thanh Dương, Thanh Chương	11-02-1966	4, Ng.An, B, 65
34	NGUYỄN SỸ SÁU	1934	Thanh Dương, Thanh Chương	20-04-1968	4, Ng.An, G, 135
35	NGUYỄN SỸ SÁU	1945	Đức Sơn, Anh Sơn	20-03-1970	4, Ng.An, B, 69
36	NGUYỄN VĂN SẴNG		Thanh Tùng, Thanh Chương		4, Ng.An, M, 137
37	NGUYỄN HỒNG SÂM	1951	Viên Thành, Yên Thành	23-01-1972	4, Ng.An, L, 76
38	NGUYỄN HỒNG SÂM	1932	Văn Trảng, Anh Sơn	30-01-1968	4, Ng.An, Đ, 119
39	NGUYỄN ĐẬU RỐN	1945	Kim Liên, Nam Đàn	25-05-1969	4, Ng.An, O, 123
40	NGUYỄN QUANG SEN	1947	Nam Nghĩa, Nam Đàn	15-04-1969	4, Ng.An, O, 18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG TRỌNG SƠN	1945	Diễn Thọ, Diễn Châu	20-01-1968	4, Ng.An, A, 81
2	VÕ TRÍ SƠN	1944	Nam Cường, Nam Đàn	29-03-1970	4, Ng.An, A, 70
3	LÊ NGỌC SƠN	1954	Nghi Hải, Nghi Lộc	14-07-1972	4, Ng.An, B, 93
4	HỒ KIM SƠN	1954	Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu	15-02-1973	4, Ng.An, E, 71
5	NGUYỄN SỸ SAN	1948	Hưng Long, Hưng Nguyên	30-03-1968	4, Ng.An, A, 38
6	LÊ BÁ SINH	1944	Hưng Vinh, Hưng Nguyên	10-1969	4, Ng.An, G, 43
7	LÊ DUY SONG	1949	Hưng Lộc, Hưng Nguyên		4, Ng.An, G, 87
8	LÊ VĂN SƠN	1943	Hưng Lam, Hưng Nguyên	11-06-1970	4, Ng.An, G, 45
9	BÙI VĂN SƠN	1950	Thị Trấn, Đô Lương	09-07-1971	4, Ng.An, A, 66
10	NGUYỄN HỒNG SƠN	1950	Diễn Mỹ, Diễn Châu	24-11-1972	4, Ng.An, G, 53
11	LÊ HỒNG SƠN	1942	Đức Sơn, Anh Sơn	10-01-1971	4, Ng.An, Đ, 42
12	ĐẶNG MINH SƠN	1951	Bông Khê, Con Cuông	07-01-1972	4, Ng.An, K, 8
13	LƯƠNG NGỌC SƠN	1949	Thông Thụ, Quế Phong	06-11-1970	4, Ng.An, H, 137
14	NÔNG HỒNG SƠN		Long Thành, Yên Thành	21-04-1968	4, Ng.An, M, 133
15	BÙI NGỌC SƠN	1951	Thanh Cát, Thanh Chương	26-07-1968	4, Ng.An, M, 135
16	CAO TRƯỜNG SƠN	1954	Diễn Thành, Diễn Châu	16-02-1975	4, Ng.An, K, 61
17	NGUYỄN CÔNG SƠN	1943	Cao Sơn, Anh Sơn	13-03-1966	4, Ng.An, K, 147
18	NGUYỄN HỮU SƠN	1952	Nam Anh, Nam Đàn	14-04-1974	4, Ng.An, N, 97
19	TRƯƠNG NGỌC SƠN	1954	Nghi Long, Nghi Lộc	26-02-1974	4, Ng.An, O, 30
20	NGUYỄN TRUNG SƠN	1951	Bông Sơn, Đô Lương	13-01-1971	4, Ng.An, L, 107
21	TRẦN QUANG SƠN	1947	Quỳnh Long, Quỳnh Lưu	14-01-1966	4, Ng.An, M, 129
22	PHAN VĂN SƠN	1948	Thanh Xuân, Thanh Chương	10-04-1968	4, Ng.An, O, 50
23	THÁI VĂN SÙNG	1951	Quang Thành, Yên Thành	11-01-1970	4, Ng.An, M, 159
24	VÕ ĐÌNH SỬU	1945	Thanh Liên, Thanh Chương	09-04-1965	4, Ng.An, N, 78
25	HỒ ĐỨC SỬU	1950	Quỳnh Lương, Quỳnh Lưu	19-10-1972	4, Ng.An, E, 25
26	VÕ VĂN SỬU	1937	Diễn Quảng, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, O, 165
27	NGUYỄN TRỌNG SỬU	1950	Tràng Sơn, Đô Lương	03-03-1970	4, Ng.An, M, 149
28	BÙI VĂN SỰ	1944	Thanh Yên, Thanh Chương	18-10-1967	4, Ng.An, C, 37
29	ĐẶNG VĂN SỰ	1947	Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn	20-05-1972	4, Ng.An, M, 78
30	DƯƠNG SÚ	1945	Diễn Yên, Diễn Châu	11-11-1969	4, Ng.An, N, 75
31	PHẠM VĂN SỸ	1947	Nghi Ân, Nghi Lộc	30-09-1971	4, Ng.An, N157
32	THÁI NGÔ SỸ	1952	Yên Sơn, Đô Lương	29-03-1970	4, Ng.An, H, 115
33	NGUYỄN TRÍ TAM	1952	Nghĩa Dũng, Tân Kỳ	08-02-1972	4, Ng.An, B, 1
34	TRẦN VĂN TAM	1947	Nam Thanh, Nam Đàn	29-11-1966	4, Ng.An, C, 83
35	NGUYỄN ĐÌNH TAM	1948	Nam Thanh, Nam Đàn	12-03-1971	4, Ng.An, C, 73
36	NGUYỄN HỮU TAM	1952	Nam Xuân, Nam Đàn	01-1973	4, Ng.An, C, 26
37	PHAN VIẾT TAM	1951	Nam Thanh, Nam Đàn	22-03-1973	4, Ng.An, E, 46
38	TRẦN TRƯỜNG TAM		Vĩnh Thành, Yên Thành	21-04-1968	4, Ng.An, M, 119
39	VÕ VĂN TAM	1945	Nam Thắng, Nam Đàn	20-11-1969	4, Ng.An, M, 63
40	NGUYỄN CÔNG TÀI		Nam Phúc, Nam Đàn	04-04-1971	4, Ng.An, G, 13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐINH TRỌNG TÀI	1952	Nam Liên, Nam Đàn	15-09-1971	4, Ng.An, H, 65
2	VIẾNG VĂN TÀI	1944	Lãng Khê, Con Cuông		4, Ng.An, A, 41
3	NGUYỄN HỮU TÁC	1945	Nam Thanh, Nam Đàn	30-04-1969	4, Ng.An, O, 82
4	NGUYỄN ĐÌNH TÁM	1949	Nghi Lâm, Nghi Lộc	19-04-1971	4, Ng.An, H, 28
5	NGUYỄN BÁ TẠO	1950	Kỳ Sơn, Tân Kỳ	02-08-1969	4, Ng.An, 3M, 15-HT Một năm ở khu Hà Tĩnh
6	HỒ ĐÌNH TẠO	1939	Quỳnh Hoan, Quỳnh Lưu	11-02-1968	4, Ng.An, Đ, 27
7	TẠ ĐÌNH TẠO		Diễn Lộc, Diễn Châu	29-01-1972	4, Ng.An, L, 66
8	NGUYỄN VĂN TĂNG	1950	Thanh Xuân, Thanh Chương	08-12-1971	4, Ng.An, E, 49
9	NGUYỄN ĐỨC TÂM	1953	Diễn Lợi, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, M, 30
10	NGUYỄN VĂN TÂM	1942	Tào Sơn, Anh Sơn	18-01-1967	4, Ng.An, M, 49
11	HỒ NGỌC TÂM	1940	Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu	08-06-1968	4, Ng.An, Đ, 20
12	HỒ VĂN TÂN	1949	Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu	08-12-1972	4, Ng.An, B, 2
13	NGUYỄN HỒNG TÂN	1949	Đô Thành, Yên Thành	07-02-1971	4, Ng.An, L, 26
14	HỒ SỸ TÂN	1951	Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu	23-01-1972	4, Ng.An, L, 2
15	NGUYỄN NHẢ TÂN	1952	Diễn Minh Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, M, 20
16	VÕ VĂN TÂN	1949	Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu	29-12-1969	4, Ng.An, N, 171
17	NGUYỄN VĂN TẤN	1945	Nam Vân, Nam Đàn	21-11-1966	4, Ng.An, L, 123
18	LÊ VĂN TÂN	1948	Hùng Sơn, Anh Sơn	17-11-1968	4, Ng.An, M, 127
19	CAO MINH TÂN	1940	Quỳnh Hợp, Quỳnh Lưu	28-06-1969	4, Ng.An, O, 133
20	BÙI VĂN TÂN	1950	Nghi Đồng, Nghi Lộc	15-12-1972	4, Ng.An, K, 66
21	ĐẬU KIM TÂN	1954	Ngọc Sơn, Đô Lương	04-10-1972	4, Ng.An, B, 66
22	LƯƠNG SỸ TÂN	1947	Nghĩa Lâm, Nghĩa Đàn	27-11-1968	4, Ng.An, L, 73
23	VÕ VĂN TĂNG	1952	Diễn Liên, Diễn Châu	07-01-1973	4, Ng.An, L, 91
24	PHAN VĂN TẤN	1949	Diễn Thái, Diễn Châu	18-01-1973	4, Ng.An, E, 30
25	ĐẶNG VĂN TẬP	1946	Đức Thành, Yên Thành	11-03-1970	4, Ng.An, G, 6
26	PHẠM VĂN TAM	1954	Hưng Phú, Hưng Nguyên	15-02-1973	4, Ng.An, E, 59
27	LÊ HỒNG THÀNH	1950	Hưng Châu, Hưng Nguyên	09-01-1971	4, Ng.An, B, 46
28	NGUYỄN NGỌC THÀNH	1947	Hưng Thái, Hưng Nguyên	10-05-1967	4, Ng.An, K, 41
29	TRẦN VĂN THẮNG	1950	Hưng Xuân, Hưng Nguyên	22-02-1970	4, Ng.An, E, 177
30	PHAN VĂN THÌN	1954	Hưng Thắng, Hưng Nguyên	06-10-1970	4, Ng.An, B, 52
31	NGUYỄN XUÂN THÁI	1948	Quang Thành, Yên Thành	28-12-1967	4, Ng.An, A, 68
32	PHẠM HỒNG THẮNG	1948	Nghi Trung, Nghi Lộc	16-04-1969	4, Ng.An, N, 80
33	ĐẶNG THỌ THANH	1946	Nghi Lâm, Nghi Lộc	03-10-1971	4, Ng.An, E, 103
34	TRẦN ĐÌNH THANH	1943	Nam Yên, Nam Đàn	21-04-1968	4, Ng.An, A, 40
35	HÀ VĂN THẠNH	1952	Đĩnh Sơn, Anh Sơn	14-01-1972	4, Ng.An, O, 103
36	NGUYỄN HỒNG THANH	1945	Nghi Xuân, Nghi Lộc	11-11-1968	4, Ng.An, L, 79
37	HOÀNG VĂN THANH	1951	Nghĩa Hội, Nghĩa Đàn	09-1972	4, Ng.An, L, 111
38	NGUYỄN CÔNG THÀNH		Yên Thành, Đô Lương		4, Ng.An, E, 83
39	PHẠM CÔNG THÀNH	1947	Đông Thành, Yên Thành	13-03-1972	4, Ng.An, K, 18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	1951	Thanh Đông, Thanh Chương	23-09-1972	4, Ng.An, G, 10
2	NGUYỄN VĂN THÀNH	1944	Thanh Tường, Thanh Chương	20-12-1969	4, Ng.An, G, 7
3	NGUYỄN TRUNG THÀNH			1970	4, Ng.An, H, 87
4	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	1948	Đà Sơn, Đô Lương	20-12-1970	4, Ng.An, E, 101
5	NGUYỄN VĂN THANH		Thanh Chi, Thanh Chương	03-03-1969	4, Ng.An, H, 51
6	PHẠM VĂN THÀNH	1952	Diễn Kỳ, Diễn Châu	17-10-1971	4, Ng.An, O, 43
7	ĐOÀN VĂN THÀNH	1948	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	12-12-1969	4, Ng.An, N, 27
8	NGUYỄN VĂN THÀNH	1950	Thanh Tường, Thanh Chương	12-03-1969	4, Ng.An, L, 85
9	TRẦN HỮU THÀNH	1948	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	18-02-1967	4, Ng.An, L, 42
10	NGUYỄN ĐÌNH THÁO	1949	Tăng Thành, Yên Thành	06-01-1970	4, Ng.An, H, 6
11	LƯƠNG ĐÌNH THÁI	1948	Diễn Cát, Diễn Châu	09-08-1972	4, Ng.An, A, 18
12	NGUYỄN DANH THÁI	1945	Đông Sơn, Đô Lương	11-06-1970	4, Ng.An, Đ, 25
13	NGUYỄN VĂN THÁI	1953	Tam Sơn, Anh Sơn	01-10-1972	4, Ng.An, G, 21
14	VÕ VĂN THÁI	1954	Diễn Liên, Diễn Châu	18-01-1973	4, Ng.An, G, 60
15	CHU CÔNG THÁI	1949	Diễn Phong, Diễn Châu	16-02-1971	4, Ng.An, L, 115
16	NGUYỄN VĂN THÁI	1951	Nghĩa Bình, Tân Kỳ	20-07-1970	4, Ng.An, N, 167
17	HỒ XUÂN THẢO	1934	Tiên Sơn, Đô Lương	18-12-1966	4, Ng.An, N, 18
18	MỘC VĂN THẠCH	1950	Mường Nọc, Quế Phong	14-03-1971	4, Ng.An, Đ, 22
19	NGUYỄN VĂN THẠO	1943	Ngọc Sơn, Đô Lương	29-04-1968	4, Ng.An, B, 83
20	NGUYỄN ĐĂNG THÂN	1945	Yên Sơn, Đô Lương	20-05-1969	4, Ng.An, B, 59
21	VÕ VĂN THẮNG	1952	Diễn Xuân, Diễn Châu	07-01-1973	4, Ng.An, K, 70
22	ĐÀO VĂN THẮNG		Văn Thành, Yên Thành	17-03-1969	4, Ng.An, H, 22
23	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	1953	Diễn Lợi, Diễn Châu	31-10-1971	4, Ng.An, H, 70
24	LƯƠNG XUÂN THẮNG	1951	Châu Đình, Quỳnh Hợp	21-12-1972	4, Ng.An, K, 43
25	TRẦN XUÂN THẮNG	1952	Quỳnh Giang, Quỳnh Lưu	14-01-1971	4, Ng.An, O, 69
26	NGUYỄN XUÂN THẮNG	1950	Nghĩa Tân, Nghĩa Đàn	10-07-1972	4, Ng.An, G, 117
27	TRẦN MẠNH THẮNG	1948	Nghi Đồng, Nghi Lộc	21-02-1971	4, Ng.An, O, 83
28	NGUYỄN VĂN THÂN	1944	Hùng Sơn, Anh Sơn	15-11-1970	4, Ng.An, L, 50
29	TRẦN DOẢN THÂN	1946	Thuận Sơn, Đô Lương	29-11-1968	4, Ng.An, L, 69
30	NGUYỄN VĂN THÂN	1935	Nghi Xuân, Nghi Lộc	27-03-1969	4, Ng.An, O, 21
31	BÙI BÁ THẬN	1947	Toát Văn, Thanh Chương	19-01-1969	4, Ng.An, O, 15
32	NGUYỄN VĂN THỂ	1949	Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu	28-11-1970	4, Ng.An, N, 169
33	NGUYỄN TRỌNG THỂ	1950	Diễn Minh, Diễn Châu	25-04-1970	4, Ng.An, B, 71
34	LÊ VĂN THỂ	1930	Nghĩa Lợi, Nghĩa Đàn	04-06-1967	4, Ng.An, H, 103
35	PHẠM HỒNG THỂ	1952	Nghĩa Đồng, Tân Kỳ	21-12-1972	4, Ng.An, A, 7
36	TÔ MINH THỂ	1949	Quỳnh Phong, Quỳnh Lưu	08-07-1970	4, Ng.An, Đ, 66
37	NGUYỄN CÔNG THỂ	1950	Minh Sơn, Đô Lương	09-02-1972	4, Ng.An, K, 125
38	ĐẶNG XUÂN THỂ	1950	Minh Thành, Yên Thành	09-06-1970	4, Ng.An, N, 49
39	VI NGỌC THI	1950	Hồng Thục, Quế Phong	04-11-1972	4, Ng.An, K, 1
40	HỒ VĂN THI	1939	Quỳnh Tiến, Quỳnh Lưu	10-01-1967	4, Ng.An, A, 83

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VĂN THI		Nam Thanh, Nam Đàn		4, Ng.An, G, 95
2	LÊ VĂN THI	1947	Thanh Giám, Tương Dương	18-12-1972	4, Ng.An, H, 75
3	HỒ HUY THIÊM	1951	Nam Sơn, Đô Lương	01-09-1971	4, Ng.An, G, 38
4	VÕ ĐÌNH THIÊM	1940		22-11-1971	4, Ng.An, A, 25
5	NGUYỄN THẾ THẬN	1944	Quỳnh Di, Quỳnh Lưu	17-05-1972	4, Ng.An, N, 109
6	TƯƠNG VĂN THIỆN	1940	Diễn Sơn, Diễn Châu	23-02-1969	4, Ng.An, N, 165
7	NGUYỄN VĂN THIẾU	1951	Nghĩa Yên, Nghĩa Đàn	27-11-1971	4, Ng.An, O, 67
8	NGUYỄN VINH THIẾU	1948	Nam Xuân, Nam Đàn	09-12-1971	4, Ng.An, E, 52
9	THÁI BÌNH THIÊM	1947	Xuân Thành, Yên Thành	26-09-1969	4, Ng.An, O, 41
10	NGUYỄN CÔNG THIẾP	1948	Hưng Dũng, Vinh	24-04-1970	4, Ng.An, N, 51
11	PHẠM NGỌC THIẾT	1948	Diễn Lộc, Diễn Châu	27-01-1972	4, Ng.An, N, 71
12	MẠC VĂN THIẾT	1945	Mường Nọc, Quế Phong	12-03-1971	4, Ng.An, Đ, 28
13	TRẦN BÁ THIẾT	1935	Trung Thành, Yên Thành	24-06-1968	4, Ng.An, A, 2
14	HÀ XUÂN THIỆN	1951	Tam Quang, Tương Dương	19-05-1971	4, Ng.An, G, 24
15	NGUYỄN VĂN THIỆN	1944	Nam Thắng, Nam Đàn	11-06-1970	4, Ng.An, A, 64
16	HOÀNG THIẾU	1929	Thanh Hà, Thanh Chương	15-03-1966	4, Ng.An, L, 95
17	DOẢN HỮU THÌN	1947	Nghi Thái, Nghi Lộc	16-06-1972	4, Ng.An, A, 50
18	HOÀNG VĂN THÌN		Thanh Hà, Thanh Chương	03-02-1972	4, Ng.An, G, 23
19	ĐÌNH CÔNG THÌN	1950	Vân Diễn, Nam Đàn	10-08-1972	4, Ng.An, C, 87
20	PHAN SỸ THÌN	1952	Thanh Khê, Thanh Chương	21-05-1971	4, Ng.An, C, 34
21	PHAN VĂN THÌN	1953	Vĩnh Thành, Yên Thành	01-10-1972	4, Ng.An, K, 52
22	TẶNG VĂN THÌN	1946	Hồng Sơn, Đô Lương	17-05-1970	4, Ng.An, Đ, 9
23	TRẦN VĂN THÌN	1945	Thanh Đông, Thanh Chương	17-05-1972	4, Ng.An, Đ, 59
24	NGUYỄN CẢNH THÌN		Khánh Sơn, Đô Lương		4, Ng.An, M, 54
25	NGUYỄN VĂN THÌN	1940	Thanh Cát, Thanh Chương	03-02-1972	4, Ng.An, Đ, 46
26	LÊ VĂN THÌN	1945	Thịnh Sơn, Đô Lương	27-03-1967	4, Ng.An, H, 67
27	NGUYỄN TÀI THÌN	1940	Thanh Văn, Thanh Chương	01-02-1967	4, Ng.An, H, 13
28	HOÀNG VĂN THÌN	1951	Hồng Sơn, Đô Lương	28-03-1974	4, Ng.An, O, 97
29	HOÀNG CÔNG THÌN	1948	Nghi Công, Nghi Lộc	16-02-1968	4, Ng.An, O, 44
30	NGUYỄN VĂN THÌN	1949	Nghi Xuân, Nghi Lộc	25-02-1969	4, Ng.An, 3M, 19-HT <i>Một năm ở khu Hà Tĩnh</i>
31	NGUYỄN THẾ THÍCH	1942	Thanh Tường, Thanh Chương	29-11-1968	4, Ng.An, B, 4
32	NGUYỄN VĂN THÍNH		Nam Giang, Nam Đàn	21-04-1968	4, Ng.An, N, 53
33	TRẦN TRỌNG THỊ	1935	Lưu Sơn, Đô Lương	02-01-1971	4, Ng.An, G, 62
34	NGUYỄN ĐÌNH THỊ	1938	Hội Sơn, Anh Sơn	15-03-1966	4, Ng.An, N, 62
35	HỒ XUÂN THỊNH	1949	Nam Cường, Nam Đàn	04-11-1969	4, Ng.An, C, 22
36	NGUYỄN DOẢN THỊNH	1954	Liên Thành, Yên Thành	03-03-1973	4, Ng.An, K, 56
37	ĐẶNG XUÂN THỊNH	1954	Diễn Quảng, Diễn Châu	07-01-1973	4, Ng.An, M, 68
38	ĐẶNG HỮU THỊNH	1948	Diễn Đoài, Diễn Châu	13-05-1968	4, Ng.An, Đ, 50
39	NGUYỄN SỸ THỊNH	1943	Thanh Nho, Thanh Chương	11-12-1972	4, Ng.An, H, 14

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN THỊNH	1951	Tân Xuân, Tân Kỳ	15-09-1970	4, Ng.An, G, 9
2	NGÔ VĂN THỊNH	1949	Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn	02-12-1969	4, Ng.An, G, 15
3	NGUYỄN CẢNH THỊNH	1946	Thanh Nam, Thanh Chương	04-11-1968	4, Ng.An, Đ, 81
4	NGUYỄN THẾ THỊNH	1942	Thanh Dương, Thanh Chương	15-04-1969	4, Ng.An, E, 125
5	HỒ BÁ THỊNH	1944	Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu	06-03-1969	4, Ng.An, C, 41
6	NGUYỄN BÁ THOẠI	1940	Lãng Thành, Yên Thành	19-10-1967	4, Ng.An, K, 42
7	VŨ QUANG THOẠI	1949	Diễn Nho, Diễn Châu, Nghệ An	26-08-1971	4, Ng.An, H, 7
8	PHẠM VĂN THỌ	1947	Diễn Yên, Diễn Châu, Nghệ An	01-12-1972	4, Ng.An, L, 28
9	LÊ VĂN THỌ	1940	Thanh Long, Thanh Chương	14-09-1966	4, Ng.An, M, 60
10	NGUYỄN HỮU THỌ	1950	Diễn Xuân, Diễn Châu	20-06-1969	4, Ng.An, O, 129
11	NGUYỄN VĂN THỌ	1948	Võ Liệt, Thanh Chương	28-10-1971	4, Ng.An, L, 113
12	ĐẬU NHÂN THỌ	1948	Thanh Nho, Thanh Chương	17-01-1969	4, Ng.An, A, 105
13	CAO TIẾN THỐNG	1951	Lam Sơn, Đô Lương, Nghệ An	13-04-1972	4, Ng.An, B, 101
14	HOÀNG VĂN THƠ	1948	Ngọc Sơn, Đô Lương, Nghệ An	05-02-1970	4, Ng.An, H, 54
15	VÕ ANH THƠ	1932	Quỳnh Long, Quỳnh Lưu	26-01-1970	4, Ng.An, B, 30
16	PHẠM VĂN THỜI	1941	Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn	24-09-1971	4, Ng.An, L, 149
17	LƯƠNG VĂN THU	1951	Mường Nọc, Quế Phong	26-03-1971	4, Ng.An, G, 105
18	PHAN VĂN THU	1942	Thanh Tùng, Thanh Chương	13-11-1967	4, Ng.An, M, 56
19	TRẦN VĂN THU	1952	Nhân Thành, Yên Thành	13-09-1970	4, Ng.An, H, 52
20	TRẦN ĐÌNH THU		Thanh Khai, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, G, 123
21	NGUYỄN VĂN THU	1956	Nghi Phú, TP. Vinh	26-01-1975	4, Ng.An, K, 145
22	NGUYỄN XUÂN THUẬN	1947	Diễn Liên, Diễn Châu	03-05-1969	4, Ng.An, O, 86
23	NGUYỄN ĐÌNH THUẬN	1944	Thanh Long, Thanh Chương	29-05-1968	4, Ng.An, E, 10
24	HOÀNG ĐÌNH THUẬN	1947	Quỳnh Hải, Quỳnh Lưu	10-06-1972	4, Ng.An, G, 37
25	LÊ VĂN THUẬN	1945	Lam Sơn, Đô Lương	30-05-1969	4, Ng.An, O, 19
26	NGUYỄN THỊ THUẬN		Quỳnh Dị, Quỳnh Lưu	02-1973	4, Ng.An, M, 53
27	HỒ VIỆT THUẬT	1947	Quỳnh Tam, Quỳnh Lưu	06-02-1972	4, Ng.An, L, 64
28	NGUYỄN CÔNG THUNG	1937	Mỹ Thành, Yên Thành	25-07-1972	4, Ng.An, K, 119
29	NGUYỄN VĂN THÙNG	1951	Sơn Thành, Yên Thành	07-07-1972	4, Ng.An, M, 121
30	LÊ ĐÌNH THUYẾT	1937	Nga Mỹ, Tương Dương	09-10-1972	4, Ng.An, A, 21
31	LÊ HỒNG THUYỀN	1946	Châu Cường, Quỳnh Hợp	13-05-1972	4, Ng.An, A, 10
32	NGUYỄN ĐÌNH THUYẾT	1942	Diễn Trường, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, H, 76
33	NGUYỄN LIÊN THƯ	1951	Nam Sơn, Đô Lương	17-05-1974	4, Ng.An, N, 81
34	PHẠM VĂN THUY	1953	Nghi Thiết, Nghi Lộc	13-05-1972	4, Ng.An, H, 5
35	NGUYỄN VĂN THUY	1939	Diễn Trung, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, M, 28
36	HỒ HỮU THỨC	1940	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	18-05-1971	4, Ng.An, M, 113
37	PHAN VĂN THUY	1945	Tăng Thành, Yên Thành	25-11-1967	4, Ng.An, H, 38
38	NGUYỄN XUÂN THÚY	1949	Diễn Minh, Diễn Châu	28-12-1970	4, Ng.An, L, 52
39	NGUYỄN DƯƠNG THỤ	1954	Diễn Đông, Diễn Châu	15-02-1973	4, Ng.An, E, 68
40	NGUYỄN BÁ THỤC		Trùng Sơn, Đô Lương	03-08-1971	4, Ng.An, G, 36

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN XUÂN THỤY		Mỹ Thành, Yên Thành	03-1972	4, Ng.An, L, 8
2	NGUYỄN QUANG TUY	1948	Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	04-01-1969	4, Ng.An, M, 103
3	NGUYỄN MINH THU	1942	Diễn Hải, Diễn Châu	08-09-1970	4, Ng.An, N, 69
4	TRẦN QUỐC THỬ	1945	Kim Liên, Nam Đàn	01-11-1971	4, Ng.An, E, 123
5	TRƯƠNG CÔNG THỬ	1951	Xuân Thành, Yên Thành	24-03-1972	4, Ng.An, L, 16
6	VÕ VĂN THƯ	1951	Lam Sơn, Đô Lương	13-01-1971	4, Ng.An, Đ, 10
7	NGUYỄN CÔNG THƯỜNG	1953	Diễn Cát, Diễn Châu	05-11-1971	4, Ng.An, G, 27
8	NGUYỄN VĂN THƯỜNG	1951	Thượng Sơn, Đô Lương	09-07-1971	4, Ng.An, E, 75
9	CAO XUÂN THƯỜNG	1941	Nghĩa Đức, Nghĩa Đàn	15-03-1966	4, Ng.An, G, 61
10	VI VĂN THƯỚC	1951	Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn	15-10-1971	4, Ng.An, M, 40
11	NGUYỄN VĂN THỨ	1949	Nghĩa Yên, Nghĩa Đàn	05-11-1971	4, Ng.An, Đ, 107
12	TRẦN HỮU THỨC	1942	Hiến Sơn, Đô Lương	18-03-1971	4, Ng.An, M, 107
13	TRẦN ĐÌNH THỰ		Thanh Đồng, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, K, 99
14	ĐẬU THỊ THỤC	1953	Nam Thanh, Nam Đàn	14-10-1972	4, Ng.An, E, 27
15	NGUYỄN VĂN THỰC	1951	Tăng Thành, Yên Thành	24-11-1971	4, Ng.An, C, 1
16	HỒ VŨ TIÊM	1938	Quỳnh Hoan, Quỳnh Lưu	11-02-1968	4, Ng.An, Đ, 29
17	CHU MINH TIÊU	1945	Diễn Trường, Diễn Châu	24-03-1971	4, Ng.An, B, 48
18	PHẠM SỸ TIẾN		Diễn Phú, Diễn Châu	12-02-1970	4, Ng.An, B, 79
19	NGUYỄN VĂN TIẾN	1951	Nam Lạc, Nam Đàn	01-09-1971	4, Ng.An, E, 34
20	PHẠM ĐÌNH TIẾN	1947	Hùng Tiến, Nam Đàn	26-11-1972	4, Ng.An, G, 60
21	HOÀNG QUYẾT TIẾN	1952	Đô Thành, Yên Thành	09-05-1972	4, Ng.An, Đ, 67
22	LÊ XUÂN TIẾN	1950	Đô Thành, Yên Thành	04-11-1971	4, Ng.An, Đ, 1
23	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	1943	Thượng Sơn, Đô Lương	11-12-1970	4, Ng.An, K, 14
24	NGUYỄN TRỌNG TIẾN	1954	Nghi Mỹ, Nghi Lộc	17-02-1972	4, Ng.An, K, 20
25	VŨ HỒNG TIẾN	1948	Đô Thành, Yên Thành	11-03-1971	4, Ng.An, L, 28
26	LÊ BÁ TIẾN	1947	Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu	26-05-1969	4, Ng.An, K, 97
27	LÊ VĂN TIẾN	1953	Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	25-10-1973	4, Ng.An, O, 159
28	HỒ SỸ TIẾN	1936	Quỳnh Hải, Quỳnh Lưu	11-07-1969	4, Ng.An, O, 135
29	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	1948	Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu	29-07-1968	4, Ng.An, O, 10
30	NGUYỄN VĂN TIẾP	1947	Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu	26-05-1969	4, Ng.An, K, 16
31	NGUYỄN HỮU TIẾP	1945	Thượng Sơn, Đô Lương	06-12-1972	4, Ng.An, N, 161
32	LỘC VĂN TIẾP	1947	Trí Lễ, Quế Phong	28-07-1973	4, Ng.An, O, 79
33	LÊ VĂN TÌM	1949	Châu Bình, Quỳnh Châu	18-03-1971	4, Ng.An, M, 111
34	NGUYỄN ĐĂNG TÌNH	1948	Nghi Mỹ, Nghi Lộc	29-11-1966	4, Ng.An, M, 115
35	NGUYỄN VĂN TÌNH	1950	Thanh Nho, Thanh Chương	02-09-1969	4, Ng.An, M, 64
36	LÊ XUÂN TÌNH	1945	Thanh Tường, Thanh Chương	29-11-1972	4, Ng.An, N, 159
37	NGUYỄN XUÂN TÌNH	1943	Diễn An, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, L, 159
38	NGUYỄN CẢNH TÌNH	1940	Thanh Phong, Thanh Chương	22-10-1969	4, Ng.An, N, 25
39	HOÀNG HỮU TÌNH	1942	Quảng Sơn, Đô Lương	14-12-1965	4, Ng.An, K, 19
40	LÊ ĐỨC TÌNH		Tào Sơn, Đô Lương	15-01-1966	4, Ng.An, M, 69

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ TÝ TÍNH	1951	Nghi Kiều, Nghi Lộc	13-07-1970	4, Ng.An, 3M, 10-HT <i>Một năm ở khu Hà Tĩnh</i>
2	NGUYỄN XUÂN TÍNH	1945	Cao Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	23-03-1972	4, Ng.An, C, 2
3	VŨ MINH TÍNH	1945	Quỳnh Bá, Quỳnh Lưu	01-05-1972	4, Ng.An, C, 30
4	PHAN HUY TÌNH	1952	Diễn Yên, Diễn Châu, Nghệ An	11-01-1972	4, Ng.An, O, 37
5	NGUYỄN CÔN TÍNH	1935	Văn Thành, Yên Thành	12-04-1967	4, Ng.An, M, 55
6	PHẠM VĂN TỊCH		Diễn Thành, Diễn Châu	13-01-1968	4, Ng.An, G, 77
7	HỒ THẾ TOÀN	1942	Quỳnh Minh, Quỳnh Lưu	31-03-1970	4, Ng.An, B, 6 1
8	NGUYỄN XUÂN TOÀN	1936	Nam Trung, Nam Đàn	10-05-1970	4, Ng.An, C, 8
9	HOÀNG CẢNH TOÀN	1950	Thanh Tân, Thanh Chương	16-09-1969	4, Ng.An, E, 119
10	HỒ NGỌC TOÀN	1947	Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu	13-04-1970	4, Ng.An, N, 63
11	NGUYỄN QUỐC TOÀN	1946	Thanh Mai, Thanh Chương	16-04-1969	4, Ng.An, N, 76
12	PHẠM ĐÌNH TOÀN	1948	Diễn Kỷ, Diễn Châu	18-09-1968	4, Ng.An, G, 107
13	LÃNG VĂN TOÀN	1949	Châu Bình, Quỳnh Châu	12-03-1971	4, Ng.An, Đ, 6
14	DƯƠNG VĂN TOÀN	1952	Long Sơn, Anh Sơn	01-09-1971	4, Ng.An, G, 68
15	NGUYỄN VĂN TOÀN	1950	Thanh Liên, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, B, 16
16	NGUYỄN QUANG TOÀN	1944	Thái Sơn, Đô Lương	15-09-1969	4, Ng.An, N, 68
17	LÂM VĂN TOÁN	1949	Châu Quang, Quỳnh Hợp	09-04-1971	4, Ng.An, L, 155
18	TẠ QUANG TÔN	1954	Diễn Minh, Diễn Châu	21-05-1972	4, Ng.An, A, 61
19	HỒ SỸ TÔN	1944	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	05-02-1967	4, Ng.An, M, 47
20	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	1951	Hưng Long, Hưng Nguyên	04-02-1971	4, Ng.An, G, 65
21	NGUYỄN NGỌC THƯ	1942	Hưng Thịnh, Hưng Nguyên	05-11-1969	4, Ng.An, K, 103
22	ĐẬU CÔNG THƯỜNG	1952	Hưng Xá, Hưng Nguyên	15-02-1972	4, Ng.An, E, 53
23	NGUYỄN ĐÌNH THƯỜNG	1948	Hưng Châu, Hưng Nguyên	25-05-1968	4, Ng.An, N, 33
24	NGUYỄN VĂN TIỀM	1938	Hưng Tân, Hưng Nguyên	27-12-1970	4, Ng.An, B, 26
25	LÊ VĂN TIẾN	1949	Hưng Phú, Hưng Nguyên		4, Ng.An, E, 63
26	NGUYỄN VĂN TIẾN		Hưng Chính, Hưng Nguyên	15-05-1969	4, Ng.An, E, 4
27	NGUYỄN XUÂN TIẾN	1949	Hưng Đạo, Hưng Nguyên	24-04-1968	4, Ng.An, L, 157
28	VÕ VĂN TIẾP	1943	Hưng Nhân, Hưng Nguyên	29-09-1971	4, Ng.An, O, 27
29	NGUYỄN ĐÌNH TÍNH	1945	Hưng Long, Hưng Nguyên	19-05-1969	4, Ng.An, 3M, 18-HT <i>Một năm ở khu Hà Tĩnh</i>
30	NGUYỄN VĂN TRÂM	1952	Hưng Châu, Hưng Nguyên	04-02-1971	4, Ng.An, G, 49
31	TRẦN XUÂN TRINH	1951	Hưng Hoà, TP. Vinh	30-10-1970	4, Ng.An, A, 52
32	CHU QUANG TRUNG	1939	Hưng Hoà, TP. Vinh	21-11-1969	4, Ng.An, O, 137
33	NGUYỄN XUÂN TRUNG	1951	Hưng Long, Hưng Nguyên	30-08-1970	4, Ng.An, Đ, 105
34	NGUYỄN VĂN TRUNG		Hưng Xá, Hưng Nguyên	19-05-1969	4, Ng.An, 3M, 14-HT <i>Một năm ở khu Hà Tĩnh</i>
35	LÊ VĂN TRƯỜNG	1951	Hưng Châu, Hưng Nguyên	25-01-1972	4, Ng.An, G, 59
36	NGUYỄN VĂN TUẾ	1950	Hưng Tiến, Hưng Nguyên	28-11-1972	4, Ng.An, G, 51
37	HOÀNG KIM TÙNG	1950	Hưng Yên, Hưng Nguyên	12-08-1972	4, Ng.An, B, 23
38	NGUYỄN VĂN TỨ	1945	Hưng Thái, Hưng Nguyên	22-09-1969	4, Ng.An, E, 13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐĂNG TỘI	1947	Văn Sơn, Đò Lương	16-04-1969	4, Ng.An, O, 105
2	BÙI DUY TRANG	1942	Thanh Giang, Thanh Chương	20-06-1968	4, Ng.An, C, 93
3	NGUYỄN TẮT TRẮC	1945	Tân Sơn, Đò Lương	22-02-1969	4, Ng.An, M, 65
4	NGUYỄN HỮU TRẦN	1949	Lam Sơn, Đò Lương	15-12-1968	4, Ng.An, Đ, 35
5	HOÀNG XUÂN TRIỂN	1937	Nghi Khánh, Nghi Lộc	26-03-1970	4, Ng.An, N, 61
6	NGUYỄN DUY TRINH	1952	Nghi Công, Nghi Lộc	12-09-1971	4, Ng.An, B, 44
7	PHẠM TRUNG TRÌNH	1950	Nghĩa Thịnh, Nghĩa Đàn	01-12-1972	4, Ng.An, O, 153
8	ĐÀO TRUNG TRÌNH		Lâm Thành, Yên Thành	12-11-1972	4, Ng.An, A, 26
9	NGUYỄN ĐĂNG TRINH	1952	Nghi Mỹ, Nghi Lộc	12-09-1972	4, Ng.An, C, 79
10	LÊ HỮU TRINH	1944	Diễn Trường, Diễn Châu	20-06-1969	4, Ng.An, O, 125
11	NGUYỄN BÁ TRÍ		Ngọc Sơn, Đò Lương	04-03-1969	4, Ng.An, C, 55
12	NGUYỄN XUÂN TRÌ	1946	Quỳnh Minh, Quỳnh Lưu	03-1974	4, Ng.An, Đ, 68
13	NGUYỄN HỮU CHÍ		Thanh Phong, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, N, 173
14	CAO TIẾN TRÍ	1943	Lam Sơn, Đò Lương,	28-02-1970	4, Ng.An, M, 9
15	LÊ VĂN TRÍ	1945	Nam Sơn, Đò Lương	04-12-1968	4, Ng.An, C, 13
16	LÊ QUANG TRÍ	1939	Thanh Ngọc, Thanh Chương	16-04-1972	4, Ng.An, N, 141
17	BÙI KHẮC TRÍ	1940	Cao Sơn, Anh Sơn	29-12-1966	4, Ng.An, K, 87
18	PHÙNG VĂN TRỊ	1945	Minh Sơn, Đò Lương	09-04-1969	4, Ng.An, C, 89
19	BÙI ĐÌNH TRỊ	1949	Xuân Thành, Yên Thành	22-06-1972	4, Ng.An, M, 52
20	BẠCH SỸ TRỊNH	1946	Thanh Yên, Thanh Chương	10-01-1970	4, Ng.An, K, 54
21	TRẦN VĂN TRINH	1942	Thanh Hà, Thanh Chương	17-12-1968	4, Ng.An, N, 74
22	VÕ KHẮC TRỌNG	1954	Phú Thành, Yên Thành	21-05-1972	4, Ng.An, A, 59
23	NGUYỄN CHÍ TRỌNG	1943	Nam Tân, Nam Đàn	13-02-1971	4, Ng.An, H, 30
24	NGUYỄN TRÍ TRỌNG		Giang Sơn, Đò Lương	29-10-1967	4, Ng.An, M, 45
25	PHẠM VIẾT TRỌNG	1941	Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu	26-04-1969	4, Ng.An, B, 39
26	NGUYỄN VĂN TRÔNG	1945	Yên Sơn, Đò Lương	29-10-1967	4, Ng.An, K, 29
27	TRẦN QUANG TRUNG	1952	Diễn Hải, Diễn Châu	08-02-1973	4, Ng.An, G, 42
28	HOÀNG NGỌC TRUNG	1950	Bắc Thành, Yên Thành	26-12-1972	4, Ng.An, Đ, 58
29	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	1945	Diễn Trung, Diễn Châu	30-07-1970	4, Ng.An, L, 13
30	PHẠM VIẾT TRUNG	1941	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	15-03-1966	4, Ng.An, Đ, 93
31	TRẦN QUANG TRUNG	1942	Đà Sơn, Đò Lương	21-12-1967	4, Ng.An, N, 12
32	CAO BÁ TRUYỀN	1944	Diễn Lộc, Diễn Châu	25-02-1966	4, Ng.An, L, 133
33	PHẠM VĂN TRUYỀN	1948	Công Thành, Yên Thành	30-03-1968	4, Ng.An, C, 66
34	VY VĂN TRUYỀN	1951	Châu Hội, Quỳnh Châu	24-03-1972	4, Ng.An, C, 58
35	TRẦN VĂN TRÚC		Đà Sơn, Đò Lương	11-04-1968	4, Ng.An, A, 93
36	CAO XUÂN TRÚC	1945	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	26-11-1967	4, Ng.An, L, 54
37	BÀNH TRỌNG TRƯỜNG	1945	Xuân Lâm, Nam Đàn	27-12-1968	4, Ng.An, K, 80
38	NGUYỄN TUẤN TRƯỜNG	1952	Nghĩa Thái, Tân Kỳ	21-01-1971	4, Ng.An, B, 34
39	LÊ KHẮC TRƯỜNG	1945	Bồi Sơn, Đò Lương	17-11-1969	4, Ng.An, Đ, 30
40	NGUYỄN THỌ TRƯỜNG	1951	Nam Thành, Yên Thành	10-01-1973	4, Ng.An, M, 58

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LƯƠNG XUÂN TRƯỜNG	1950	Quảng Phong, Quế Phong	11-12-1970	4, Ng.An, Đ, 101
2	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	1933	Thanh Tường, Thanh Chương	06-03-1967	4, Ng.An, K, 47
3	LÊ VĂN TRỮ	1932	Thanh Lâm, Thanh Chương	04-04-1969	4, Ng.An, M, 37
4	GIẢN TƯ TUÂN	1953	Thanh Văn, Thanh Chương	09-1972	4, Ng.An, C, 64
5	NGUYỄN TUẤN	1922	Nam Cát, Nam Đàn	03-01-1970	4, Ng.An, K, 2
6	HOÀNG CHÂU TUẤN	1947	Quỳnh Thọ, Quỳnh Lưu	24-03-1971	4, Ng.An, C, 12
7	NGUYỄN VĂN TUẾ	1943	Thanh Ngọc, Thanh Chương	25-05-1968	4, Ng.An, O, 56
8	NGUYỄN VIẾT TUỆ	1945	Lạc Sơn, Anh Sơn,	03-02-1972	4, Ng.An, E, 69
9	TRẦN VĂN TUỆ	1949	Thanh Xuân, Thanh Chương	23-07-1969	4, Ng.An, H, 65
10	NGUYỄN VĂN TUYẾN	1943	XN dược phẩm, Vinh, TP. Vinh	16-03-1971	4, Ng.An, K, 65
11	ĐẶNG ĐÌNH TUYẾN	1933	Thanh Liên, Thanh Chương	19-03-1967	4, Ng.An, M, 123
12	HỒ SỸ TUYẾN	1948	Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu	17-06-1969	4, Ng.An, G, 89
13	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	1950	Kỳ Sơn, Tân Kỳ	16-03-1971	4, Ng.An, Đ, 12
14	TRẦN XUÂN TUYẾN	1933		16-04-1969	4, Ng.An, C, 113
15	NGUYỄN VĂN TUYẾN	1940	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	05-04-1974	4, Ng.An, L, 129
16	PHÚC HỮU TUYẾN	1953	Thanh Khả, Thanh Chương	08-11-1971	4, Ng.An, M, 38
17	NGUYỄN NGỌC TUYẾT	1953	Công Thành, Yên Thành	11-01-1973	4, Ng.An, N, 163
18	BÙI VĂN TÙNG	1954	Ngọc Sơn, Đô Lương	23-10-1972	4, Ng.An, A, 9
19	NGUYỄN HỮU TÙNG	1951	Nghĩa Hợp, Tân Kỳ	29-01-1970	4, Ng.An, K, 12
20	NGUYỄN THẾ TỰ	1945	Thanh Minh, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, O, 109
21	PHẠM CÔNG TỰ	1948	Nam Trung, Nam Đàn	25-03-1970	4, Ng.An, Đ, 54
22	NGUYỄN DOẢN TỰ	1951	Công Thành, Yên Thành	27-07-1970	4, Ng.An, L, 10
23	NGUYỄN VĂN TỰ		Thanh Hà, Thanh Chương	08-06-1969	4, Ng.An, H, 36
24	THÁI HỮU TRÚ	1943	Tăng Thành, Yên Thành	15-12-1966	4, Ng.An, A, 111
25	NGUYỄN VĂN TỰ	1953	Nam Thành, Nam Đàn	30-01-1973	4, Ng.An, L, 47
26	CHU VĂN TỰ	1952	Đức Thành, Yên Thành	30-01-1973	4, Ng.An, K, 73
27	TRINH NGỌC TƯƠNG	1950	Tiến Thủy, Quỳnh Lưu	10-03-1973	4, Ng.An, Đ, 57
28	ĐẶNG THANH TƯỜNG	1940	Thanh Nam, Thanh Chương	05-12-1967	4, Ng.An, N, 26
29	NGUYỄN NGHĨA TƯỜNG	1945	Văn Sơn, Đô Lương	16-09-1970	4, Ng.An, N, 57
30	NGUYỄN GIA TƯỜNG	1945	Văn Sơn, Đô Lương	16-08-1970	4, Ng.An, 3M, 9-HT <i>Một năm ở khu Hà Tĩnh</i>
31	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	1949	Lạng Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, L, 43
32	PHẠM VĂN TƯỜNG	1948	Thanh Mỹ, Thanh Chương	05-1972	4, Ng.An, L, 87
33	PHẠM VĂN TỰ	1953	Diễn Tạo, Diễn Châu	12-09-1973	4, Ng.An, N, 127
34	TRẦN HỮU TỰ	1952	Lĩnh Sơn, Anh Sơn	21-04-1968	4, Ng.An, N, 155
35	LÊ THỊ TỬU	1953	Bắc Sơn, Đô Lương	12-01-1973	4, Ng.An, B, 64
36	BÙI VĂN TỬU	1950	Thanh Yên, Thanh Chương	17-04-1971	4, Ng.An, K, 35
37	NGUYỄN ĐÌNH TỰ	1945	Nam Tân, Nam Đàn	20-01-1970	4, Ng.An, H, 43
38	NGUYỄN SỸ TỰ	1943	Long Sơn, Anh Sơn	26-05-1970	4, Ng.An, A, 17
39	NGUYỄN VĂN TỰ	1942	Hùng Sơn, Anh Sơn	27-03-1970	4, Ng.An, H, 9

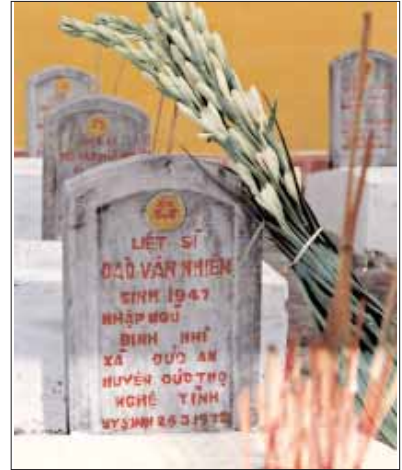
HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TỰ	1952	Thanh Lĩnh, Thanh Chương	25-07-1970	4, Ng.An, K, 75
2	HỒ VĂN TỰ	1945	Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu	04-02-1969	4, Ng.An, M, 161
3	TRẦN ĐÌNH TỰ	1947	Thanh Luân, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, A, 36
4	CAO ĐỨC TỰ	1941	Diễn Thịnh, Diễn Châu	16-12-1967	4, Ng.An,L, 72
5	TRẦN ĐÌNH TỰ	1942	Trung Lộc, Can Lộc	13-12-1970	4, Ng.An, G, 26
6	HÀ HUY TỰ	1948	Thanh Tùng, Thanh Chương	21-04-1968	4, Ng.An, H, 57
7	TRẦN MINH TỰ	1953	Diễn Hải, Diễn Châu	15-07-1972	4, Ng.An, Đ, 69
8	NGUYỄN BÁ TỶ	1937	Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu	04-06-1968	4, Ng.An, N, 123
9	PHẠM VĂN TỶ	1948	Nghi Phong, Nghi Lộc	25-12-1971	4, Ng.An, B, 8
10	TRẦN VĂN TỶ	1948	Kim Liên, Nam Đàn	04-08-1972	4, Ng.An, A, 51
11	TRẦN BÌNH TỶ	1951	Nam Hồng, Nam Đàn		4, Ng.An, G, 85
12	TRẦN VĂN TỶ	1951	Thanh Đồng, Thanh Chương	25-06-1969	4,Ng.An,3M,13-HT Mộ nằm ở khu Hà Tĩnh
13	NGUYỄN VĂN ÚT	1943	Hồng Long, Nam Đàn	30-09-1966	4, Ng.An, L, 21
14	NGUYỄN ĐÌNH ỨNG	1945	Thanh Đức, Thanh Chương	26-06-1970	4, Ng.An, M, 35
15	NGUYỄN ĐÌNH ỨNG	1945	Thanh Đức, Thanh Chương	24-06-1970	4, Ng.An, H, 133
16	NGUYỄN HÀNH VANG	1947	Nghĩa Lĩnh, Tân Kỳ	27-01-1971	4, Ng.An, M, 89
17	BÙI NGUYỄN VĂN	1944	Nghi Thu, TX. Cửa Lò	29-09-1970	4, Ng.An, K, 28
18	NGUYỄN NGỌC VĂN	1947	Thanh Lĩnh, Thanh Chương	09-05-1970	4, Ng.An, H, 47
19	NGUYỄN HỒNG VĂN	1943	Vĩnh Sơn, Anh Sơn	14-06-1968	4, Ng.An, O, 62
20	TRẦN BÁ VĂN	1950	Nam Thanh, Nam Đàn	16-04-1969	4, Ng.An, O, 115
21	LÊ HỮU VĂN	1945	Quảng Sơn, Đô Lương	08-12-1966	4, Ng.An, O, 11
22	PHẠM HỒNG VĂN	1944	Thanh Lâm, Thanh Chương	08-01-1969	4, Ng.An, L, 17
23	NGUYỄN PHÙNG XÂN	1947	Thanh Thủy, Thanh Chương	19-03-1965	4, Ng.An, O, 127
24	HOÀNG THỊ VĂN	1954	Nghi Trường, Nghi Lộc	15-09-1972	4, Ng.An, M, 93
25	TRẦN THANH VĂN	1950	Hưng Đạo, Hưng Nguyên	16-01-1972	4, Ng.An, A, 14
26	NGUYỄN THÀNH VĂN	1945	Hưng Xuân, Hưng Nguyên	26-10-1972	4, Ng.An, Đ, 51
27	PHAN BÙI VIỆN	1951	Hưng Yên, Hưng Nguyên	20-11-1972	4, Ng.An, A, 24
28	SÁM VĂN VIỆN	1944	Châu Thál, Quỳnh Hợp	09-08-1972	4, Ng.An, N, 125
29	TRẦN VĂN VIỆN	1951	Đặng Sơn, Đô Lương	28-11-1972	4, Ng.An, H, 37
30	PHÙNG VĂN VIỆN	1952	Thịnh Sơn, Đô Lương	10-05-1969	4, Ng.An, N, 82
31	ĐẶNG HỒNG VIỆN	1955	Liên Thành, Yên Thành	20-12-1972	4, Ng.An, N, 8
32	VÕ ĐÌNH VIỆT	1948	Thanh Hưng, Thanh Chương	15-12-1967	4, Ng.An, M, 163 B52
33	LÊ TRỌNG VIỆT			03-06-1971	4, Ng.An, C, 57
34	NGUYỄN VĂN VIỆT	1946	Tào Sơn, Anh Sơn	23-03-1971	4, Ng.An, L, 31
35	PHẠM XUÂN VINH	1945	Khu Phố 2, Vinh	27-01-1968	4, Ng.An, A, 1
36	NGUYỄN QUANG VINH	1948	Môn Sơn, Con Cuông	26-12-1969	4, Ng.An, G, 17
37	LƯU QUỐC VINH	1951	Nghi Kim, Nghi Lộc	23-10-1971	4, Ng.An, O, 167
38	NGUYỄN QUANG VINH	1947	Nghi Thái, Nghi Lộc	21-01-1969	4, Ng.An, H, 45
39	HỒ SỸ VIỆN	1944	Quỳnh Di, Quỳnh Lưu	21-10-1969	4, Ng.An, B, 62

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG VĂN VINH	1954	Nghi Tân, Nghi Lộc	20-05-1972	4, Ng.An, H, 41
2	LƯƠNG QUÝ VĨ	1942	Thanh Lương, Thanh Chương	24-04-1970	4, Ng.An, B, 43
3	NGUYỄN TRỌNG VĨ	1951	Vân Diễn, Nam Đàn	09-06-1970	4, Ng.An, N, 47
4	NGÔ HỒNG VI	1944	Diễn Kỹ, Diễn Châu	14-03-1968	4, Ng.An, O, 48
5	NGUYỄN ĐÌNH VI	1943	Thanh Long, Thanh Chương	06-11-1969	4, Ng.An, M, 62
6	NGUYỄN THỊ VỊ	1953	Hùng Tiến, Nam Đàn	10-10-1972	4, Ng.An, C, 51
7	CHÂU ĐÌNH VI	1953	Bình Sơn, Anh Sơn	02-03-1972	4, Ng.An, D, 55
8	LÊ VĂN VỊ	1944	Thạnh Thịnh, Thanh Chương	31-12-1971	4, Ng.An, E, 5
9	NGUYỄN TRỌNG VỊ	1947	Hùng Sơn, Anh Sơn	29-12-1966	4, Ng.An, O, 80
10	NGUYỄN VĂN VINH	1950	Nam Hưng, Nam Đàn	02-03-1971	4, Ng.An, B, 36
11	NGUYỄN CẢNH VÕ	1954	Hùng Sơn, Đô Lương	18-03-1975	4, Ng.An, N, 79
12	NGUYỄN VĂN VONG	1942	Nam Sơn, Đô Lương	01-07-1974	4, Ng.An, O, 93
13	NGUYỄN VŨ		Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu	30-01-1968	4, Ng.An, K, 127
14	NGUYỄN THIỆN VƯỢNG		Nam Thành, Nam Đàn	12-09-1968	4, Ng.An, A, 31
15	KHA ĐÔNG VƯỢNG	1947	Tam Đình, Tương Dương	21-04-1968	4, Ng.An, M, 19
16	HỘ NGỌC VƯỢNG	1945	Tiến Hưng, Quỳnh Lưu	27-01-1971	4, Ng.An, M, 91
17	LÊ HỮU VƯỢNG	1949	Quỳnh Xuân, Quỳnh Lưu	08-12-1971	4, Ng.An, N, 52
18	HỒ VĂN VY	1939	Nghĩa Quang, Nghĩa Đàn	16-07-1968	4, Ng.An, B, 53
19	PHAN VĂN VỸ	1945	Thanh Lương, Thanh Chương	12-10-1972	4, Ng.An, C, 60
20	NGUYỄN THỌ XIN	1949	Đại Sơn, Đô Lương	06-02-1970	4, Ng.An, M, 14
21	NGÔ XUÂN XOAN	1952	Diễn Mỹ, Diễn Châu	04-10-1971	4, Ng.An, M, 42
22	NGÔ THẾ XOAN	1948	Ngọc Sơn, Thanh Chương	21-12-1969	4, Ng.An, N, 145
23	KHA ĐỨC XUÂN	1950	Tam Đình, Tương Dương	08-01-1970	4, Ng.An, C, 11
24	TRỊNH THỊ XUÂN	1953	Đồng Thành, Yên Thành	17-04-1972	4, Ng.An, H, 3
25	NGUYỄN VĂN XUÂN	1950	Tân Hợp, Tân Kỳ	02-04-1970	4, Ng.An, O, 34
26	THÁI BÁ XUÂN	1949	Diễn Bình, Diễn Châu	13-03-1969	4, Ng.An, L, 89
27	TRẦN VĂN XUÂN	1941	Diễn Yên, Diễn Châu	11-12-1967	4, Ng.An, N, 32
28	TẶNG VĂN Ý		Yên Sơn, Đô Lương	09-05-1971	4, Ng.An, H, 72
29	PHẠM THỊ Ý	1952	Hưng Phú, Hưng Nguyên	29-06-1972	4, Ng.An, L, 71
30	NGUYỄN VĂN YÊN	1950	Khánh Sơn, Nam Đàn	16-03-1970	4, Ng.An, K, 32
31	NGUYỄN HỮU YÊN	1942	Hội Sơn, Anh Sơn	19-03-1969	4, Ng.An, M, 72
32	NGUYỄN QUANG YÊN	1945	Thanh Xuân, Thanh Chương	10-02-1968	4, Ng.An, G, 2
33	LÊ ĐÌNH YẾN	1946	Thanh Nho, Thanh Chương	25-07-1967	4, Ng.An, A, 63
34	NGUYỄN NĂNG YẾN	1944	Nghi Trường, Nghi Lộc	05-02-1967	4, Ng.An, M, 51

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÀ TỈNH



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày Hi Sinh	Khu, Lô, Hàng, Số
1	NGUYỄN A		Kỳ Anh, Hà Tĩnh	04-06-1974	4,2H,23
2	NGUYỄN ĐỨC ÁI	1948	Thạch Hạ, TX. Hà Tĩnh	06-1969	4,C,24
3	TRẦN ĐÌNH ÁI	1952	Xuân Lộc, Can Lộc	14-09-1971	4,3L,24
4	NGUYỄN THỊ AN	1949	Sơn Trung, Hương Sơn	04-08-1972	4,K,25
5	BÙI ĐỨC ANH	1946	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	29-10-1968	4,G,30
6	TÔ ĐÔNG ANH	1925	Đức Long, Đức Thọ	14-06-1969	4,H,5
7	TRẦN NGỌC ANH	1951	Sơn Mai, Hương Sơn	14-01-1971	4,M,17
8	HỒ BÁ ANH	1954	Thạch Phú, Thạch Hà	10-04-1973	4,E,2
9	HOÀNG VĂN ANH	1950	Cẩm Quang, Cẩm Xuyên	05-10-1969	4,Đ,26
10	DƯƠNG THẾ ANH	1937	Hương Thọ, Vũ Quang	30-10-1968	4,3E,23
11	TRẦN QUỐC ANH		Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	02-03-1965	4,M,28
12	NGUYỄN QUỐC AN	1945	Sơn Tiến, Hương Sơn	02-02-1970	4,2E,5
13	NGUYỄN BÁ BA	1950	Thạch Việt, Thạch Hà	05-05-1969	4,C,32
14	NGUYỄN NHƯ BA	1943	Đại Lộc, Can Lộc	25-04-1970	4,H,6
15	TRẦN VĂN BAN		Trung Lộc, Can Lộc	11-08-1970	4,B,32
16	TRẦN VĂN BẢN	1949	Thiện Lộc, Can Lộc	09-08-1970	4,3D,16
17	NGUYỄN XUÂN BẢNG	1945	Xuân Yên, Nghi Xuân	11-01-1972	4,3G,11
18	HOÀNG TIẾN BÁO	1940	Cẩm Tiên, Cẩm Xuyên	15-07-1968	4,G,33
19	NGUYỄN VĂN BẢY	1945	Thạch Trị, Thạch Hà	25-01-1970	4,B,16
20	PHẠM BẢY	1940	Sơn Long, Hương Sơn	07-09-1969	4,C,19
21	NGUYỄN SỸ BẢY	1944	Phú Lộc, Can Lộc	11-03-1970	4,3A,12
22	HOÀNG KIM BÁ	1953	Cẩm Phúc, Cẩm Xuyên	07-1972	4,3C,4
23	NGUYỄN VĂN BÁU	1947	Ký Phúc, Kỳ Anh	26-03-1967	4,L,26
24	NGUYỄN ĐẮC BÁU	1952	Thạch Kim, Thạch Hà	30-11-1972	4,B,3
25	PHẠM NGỌC BÁU	1946	Kim Lộc, Can Lộc	26-01-1967	4,3G12
26	PHAN VĂN BÁU	1939	Phù Lưu, Can Lộc	26-01-1967	4,A,32
27	ĐẶNG HẢI BẰNG	1943	Cẩm Long, Cẩm Xuyên	21-12-1968	4,2D,18
28	PHẠM VĂN BẰNG	1942	Đức Phúc, Đức Thọ	26-04-1967	4,2H,2
29	NGUYỄN VĂN BẮN	1944	Xuân Hội, Nghi Xuân	27-10-1967	4,K,15
30	NGUYỄN BI	1945	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	06-10-1965	4,2G,21
31	NGUYỄN NGỌC BIÊN	1929	Thạch Đồng, TX. Hà Tĩnh	29-01-1970	4,3G,14
32	NGUYỄN VĂN BIÊN	1946	Hương Long, Hương Khê	16-03-1969	4,2E1
33	NGUYỄN VĂN BIỂN	1944	Cẩm Hà, Cẩm Xuyên	30-12-1969	4,L,3
34	NGUYỄN VĂN BIỂU	1946	Thạch Tiến, Thạch Hà	12-07-1969	4,C,18
35	NGUYỄN ĐÌNH BIỂN	1929	Bình Lộc, Can Lộc	01-09-1969	4,C,9
36	LÊ THÁI BÌNH	1946	Thạch Đĩnh, Thạch Hà	10-11-1969	4,H,11
37	TRẦN THỊ BÌNH	1953	Thạch Hưng, TX. Hà Tĩnh	24-07-1972	4,M,3
38	TRẦN TỬ BÌNH		Thạch Đồng, TX. Hà Tĩnh	19-06-1968	4,K,21

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HỒ NGỌC BÌNH	1952	Xuân Lam, Nghi Xuân	06-03-1972	4,A,26
2	NGUYỄN SỸ BÌNH	1946	Đức Trung, Đức Thọ	15-06-1965	4,2I,20
3	TRẦN ĐÌNH BÌNH	1947	Thạch Bắc, Thạch Hà	26-06-1968	4,3D18
4	NGUYỄN XUÂN BÌNH		Thạch Kim, Thạch Hà	08-10-1968	4,Đ,30
5	NGUYỄN VĂN BÌNH	1942	Kỳ Ninh, Kỳ Anh	20-07-1972	4,2A,4
6	NGUYỄN BÌNH	1938	Thị trấn Đức Thọ, Hà Tĩnh	12-11-1967	4,3A,10
7	NGUYỄN THẾ BÔNG	1948	Thạch Kim, Thạch Hà	07-1972	4,3H,7
8	CÙ VĂN BÔNG	1946	Đức Anh, Đức Thọ	06-04-1966	4,3E,16
9	TRẦN VĂN BÓN	1949	Xuân Viên, Nghi Xuân	08-11-1968	4,G,8
10	DƯƠNG VĂN BỜ	1947	Cẩm Nhung, Cẩm Xuyên	17-05-1972	4,A8
11	NGUYỄN VĂN BÙI	1950	Thạch Lưu, Thạch Hà	14-04-1968	4,3K,8
12	PHẠM VĂN BÌNH	1949	Thạch Long, Thạch Hà	27-03-1969	4,2B,5
13	THÁI VĂN BƯỞNG	1941	Cẩm Lĩnh, Cẩm Xuyên	28-12-1966	4,H,9
14	NGUYỄN THỊ CAM	1953	Lê Bình, Thị Xã Hà Tĩnh	24-04-1971	4,2Đ,13
15	LÊ SỸ CANH	1951	Phú Lộc, Can Lộc	09-12-1972	4,3C13
16	TRẦN ĐÌNH CẢNG	1952	Văn Lộc, Can Lộc	12-1972	4,3A,8
17	TRẦN VĂN CẢNH	1945	Xuân Lộc, Can Lộc	13-02-1970	4,2A,25
18	NGUYỄN HỒNG CẢNH	1949	Phố Lê Bình, Thị Xã Hà Tĩnh	18-05-1969	4,2D,20
19	ĐOÀN ĐỨC CẢNH	1946	Sơn Long, Hương Sơn	14-09-1967	4,D,27
20	TRẦN VĂN CẢNH	1944	Đức Hòa, Đức Thọ	10-07-1968	4,2H,10
21	NGUYỄN XUÂN CẢNH		Thạch Môn, TX. Hà Tĩnh		4,2H,25
22	NGUYỄN HỮU CÁT	1944	Sơn Lộc, Can Lộc	25-02-1970	4,H,22
23	NGUYỄN BÁ CẢN	1951	Đồng Lộc, Can Lộc	27-10-1972	4,2E,23
24	NGUYỄN DUY CẨM	1950	Kỳ Thư, Kỳ Anh	20-01-1973	4,D,15
25	NGUYỄN VĂN CẢN	1949	Trường Lộc, Can Lộc	03-1971	4,C,33
26	NGUYỄN TIẾN CẨM	1951	Thạch Sơn, Thạch Hà	10-02-1968	4,L,25
27	BÙI QUANG CẨM	1951	Thạch Tiến, Thạch Hà	29-01-1973	4,3B,6
28	NGUYỄN VĂN CẢN	1944	Thiện Lộc, Can Lộc	16-08-1968	4,E,21
29	LÊ VĂN CHÁU	1949	Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên	28-11-1971	4,2B,14
30	LÊ XUÂN CHÁU	1950	Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên	28-11-1971	4,L,28
31	TRƯƠNG THỊ CHÁU	1953	Cẩm Sơn, Cẩm Xuyên	16-02-1972	4,2C,6
32	NGUYỄN NHƯ CHẤN	1936	Cẩm Quang, Cẩm Xuyên	12-06-1972	4,3G,15
33	PHAN TRỌNG CHẤT	1950	Hương Đô, Hương Khê	07-02-1971	4,C,27
34	LÊ TRỌNG CHÂU	1949	Thạch Hưng, TX. Hà Tĩnh	29-07-1968	4,G,2
35	TRẦN MINH CHÂU	1949	Cẩm Minh, Cẩm Xuyên	11-10-1968	4,2D,5
36	PHẠM THỊ CHÂU	1945	Thạch Điền, Thạch Hà	17-01-1967	4,2G,17
37	TRẦN VĂN CHẤN	1947	Cẩm Long, Cẩm Xuyên	27-03-1971	4,3G,16
38	BÙI ĐÌNH CHẤT	1950	Đức Yên, Đức Thọ	08-1971	4,C,7
39	PHẠM VĂN CHẤT	1939	Sơn Tiến, Hương Sơn	28-01-1971	4,2C,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	DƯƠNG SỸ CHẤT		Đức Lĩnh, Vũ Quang	26-05-1969	4,D,25
2	BÙI ĐÌNH CHẤT	1932	Đức Nhân, Đức Thọ	11-03-1974	4,2C,3
3	PHẠM NGỌC CHẤT	1946	Thạch Mỹ, Thạch Hà	27-07-1966	4,2E,20
4	PHẠM VĂN CHÍ	1946	Hương Giang, Hương Khê	22-11-1967	4,B,23
5	PHẠM VĂN CHI		Xuân Mỹ, Nghi Xuân	06-03-1972	4,D,2
6	NGUYỄN XUÂN CHÍ	1946	Kỳ Hội, Kỳ An	21-02-1972	4,M,1
7	CÙ HUY CHIẾU	1946	Sơn Long, Hương Sơn	05-05-1967	4,H,2
8	NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN	1953	Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên	11-12-1971	4,2C,14
9	NGUYỄN VĂN CHIÊU	1945	Sơn Lễ, Hương Sơn	12-02-1971	4,L,19
10	BÙI VĂN CHINH	1951	Kỳ Lạc, Kỳ Anh	07-01-1973	4,2B,25
11	NGUYỄN VĂN CHÍNH		Kỳ Văn, Kỳ Anh	19-07-1970	4,3Đ,9
12	HOÀNG VĂN CHÍN	1948	Kỳ Tân, Kỳ Anh	07-02-1966	4,2G,13
13	PHẠM VĂN CHOEN	1942	Cẩm Lĩnh, Cẩm Xuyên	20-12-1970	4,2D,1
14	NGUYỄN VĂN CHUẨN	1948	Cẩm Trung, Cẩm Xuyên	11-12-1967	4,2A,10
15	LÊ XUÂN CHUẨN	1936	Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên	23-11-1969	4,3K,4
16	TRẦN ĐÌNH CHỦNG	1944	Kỳ Tiến, Kỳ Anh	11-11-1970	4,3G,17
17	NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG	1947	Hương Xuân, Hương Khê	16-02-1968	4,3G,18
18	HOÀNG NGHĨA CHỦ	1937	Đức Châu, Đức Thọ	18-12-1974	4,E,18
19	PHAN DUY CHỨC	1945	Quang Lộc, Can Lộc	06-1969	4,2B,7
20	NGUYỄN VĂN CÔI	1943	Kỳ Tân, Kỳ Anh	14-05-1965	4,3C,6
21	PHẠM HỒNG CÔNG		Vinh Lộc, Can Lộc	20-04-1968	4,H,34
22	PHAN ĐỨC CÔNG	1950	Tân Lộc, Can Lộc	20-01-1973	4,C,11
23	NGUYỄN VĂN CỐN	1947	Cẩm Nam, Cẩm Xuyên	02-11-1969	4,G,4
24	THẦN VĂN CƠ	1943	Sơn Lộc, Can Lộc	28-02-1973	4,H33
25	NGUYỄN VĂN CÚC	1948	Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên	07-05-1968	4,3C,14
26	PHẠM HÙNG CƯỜNG	1949	Trung Lộc, Can Lộc	02-09-1967	4,2G,4
27	NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG	1950	Hương Vinh, Hương Khê	05-02-1971	4,M,2
28	NGUYỄN KINH CỪ	1950	Thạch Sơn, Thạch Hà	26-12-1971	4,E,14
29	PHẠM HỒNG CỬ	1949	Tiến Lộc, Can Lộc	26-06-1972	4,2A,21
30	TRẦN ĐỨC CỬ	1943	Đông Lộc, Can Lộc	11-04-1969	4,C,23
31	PHẠM VĂN CỰ	1950	Kỳ Phú, Kỳ Anh	07-05-1969	4,3D,24
32	NGUYỄN VĂN ĐẬU	1942	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	13-12-1970	4,2C,8
33	NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN	1942	Đức Yên, Đức Thọ	10-1967	4,2A,18
34	NGUYỄN CHÍNH ĐIỂN	1945	Thạch Hưng, Thạch Hà	25-10-1971	4,D,9
35	MAI VĂN DÔNG	1949	Tân Lộc, Can Lộc	15-02-1973	4,3B,16
36	NGUYỄN TIẾN DỒ		Kỳ Ninh, Kỳ Anh	17-10-1968	4,3L,23
37	NGUYỄN ĐÌNH ĐƠN	1946	Kỳ Ninh, Kỳ Anh	18-02-1970	4,3G,20
38	TRẦN ĐÌNH DUẨN	1931	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	01-12-1967	4,2G,18
39	NGUYỄN VĂN DUNG	1940	Kỳ Phú, Kỳ Anh	20-1-1972	4,E,19

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN TIẾN DUY	1942	Kỳ Tiến, Kỳ Anh	23-10-1968	4,L,12
2	LÊ VĂN DŨNG	1948	Kỳ Thọ, Kỳ Anh	09-02-1971	4,3H,2
3	NGUYỄN DUY DŨNG	1943	Tiểu khu Đông Lạc, Thị xã Hà Tĩnh	04-09-1970	4,3K,2
4	PHẠM TIẾN DŨNG	1942	Cắm Thịnh, Cắm Xuyên	06-08-1968	4,2I,2
5	PHẠM TIẾN DŨNG	1947	Thạch Kim, Thạch Hà	13-06-1968	4,2I,7
6	TRẦN ĐÌNH DỤC	1946	Hương Lâm, Hương Khê	01-09-1971	4,C,18
7	NGUYỄN VĂN DỤC	1946	Cắm Phúc, Cắm Xuyên	31-12-1969	4,2I,4
8	NGUYỄN VĂN DƯ	1950	Sơn An, Hương Sơn	11-04-1972	4,D,8
9	NGUYỄN VĂN DƯ	1946	Cắm Dương, Cắm Xuyên	20-05-1965	4,3L,25
10	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	1948	Nhân Lộc, Can Lộc	02-1973	4,B,10
11	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	1939	Thạch Linh, TX. Hà Tĩnh	05-02-1973	4,3E,20
12	LÊ DƯƠNG	1946	Sơn Bình, Hương Sơn	10-11-1967	4,E,4
13	TRẦN QUỐC DƯƠNG	1935	Bùi Xá, Đức Thọ	17-12-1972	4,K,5
14	TRẦN VĂN DỸ	1945	Kỳ Sơn, Kỳ Anh	15-04-1971	4,3D,4
15	TRẦN VĂN ĐÀM	1950	Kỳ Phương, Kỳ Anh	23-03-1972	4,3G,21
16	LÊ XUÂN ĐÀM	1938	Sơn Diệm, Hương Sơn	12-11-1966	4,2E,6
17	NGUYỄN QUANG ĐÀN	1951	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	23-01-1972	4,H,18
18	TRẦN THỊ ĐÀN	1948	Đức Xá, Đức Thọ	14-06-1967	4,2C,23
19	TRẦN ĐÌNH ĐÀO	1945	Sơn Thịnh, Hương Sơn	25-05-1970	4,I,5
20	HỒ VĂN ĐÁO	1951	Sơn Mỹ, Hương Sơn	09-03-1972	4,3L,26
21	TRƯƠNG VĂN ĐÀM	1944	Cắm Long, Cắm Xuyên	22-04-1971	4,3C,25
22	BÙI VĂN ĐẢN	1949	Đức La, Đức Thọ	28-03-1969	4,2G,24
23	TRƯƠNG QUANG ĐÁNG	1943	Kỳ Thượng, Kỳ Anh	22-06-1966	4,2Đ,8
24	NGUYỄN VĂN ĐÁP	1945	Cắm Thạch, Cắm Xuyên	27-10-1967	4,Đ,24
25	TRẦN VĂN ĐẠI	1948	Đức Lạng, Đức Thọ	02-1969	4,2C,12
26	LÊ DUY ĐẠI	1946	Nam Hưng, Thạch Hà	03-03-1969	4,C,29
27	PHẠM VĂN ĐẠO	1938	Xuân An, Nghi Xuân	26-04-1970	4,B,20
28	HÀ THỊ ĐẤU	1952	Cắm Duệ, Cắm Xuyên	07-05-1972	4,2C,16
29	PHẠM XUÂN ĐỀ	1950	Cắm Huy, Cắm Xuyên	26-01-1972	4,2A,5
30	PHẠM KHẮC ĐỆ	1946	Mỹ Lộc, Can Lộc	09-02-1973	4,2A,6
31	HOÀNG NGỌC ĐIỂN	1948	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	15-02-1968	4,3G,4
32	HOÀNG VĂN ĐIỂN		Kỳ Thư, Kỳ Anh	23-08-1971	4,C,15
33	NGUYỄN KHẮC ĐIỆP	1938	Kỳ Hải, Kỳ Anh	25-11-1971	4,M,15
34	PHẠM ĐIỆP	1948	Đức Hòa, Đức Thọ	10-06-1967	4,2G,12
35	TRƯƠNG CÔNG ĐỈNH	1948	Kỳ Phú, Kỳ Anh	29-10-1967	4,2C,11
36	PHAN VĂN ĐÍCH		Đức Thuận, Đức Thọ	01-12-1972	4,C,5
37	HOÀNG TRỌNG ĐÍCH	1949	Thạch Thắng, Thạch Hà	08-03-1974	4,3M,2
38	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	1951	Cắm Trung, Cắm Xuyên	08-08-1971	4,3C,24
39	ĐẶNG QUỐC ĐỊNH	1948	Cắm Bình, Cắm Xuyên	20-02-1968	4,2E,11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG BÁ ĐƠN	1947	Cắm Phúc, Cắm Xuyên	26-03-1970	4,3Đ,11
2	PHAN KIM ĐỒNG	1942	Đức Dũng, Đức Thọ	30-09-1968	4,2B,19
3	TRẦN VĂN ĐỒNG	1949	Hương Giang, Hương Khê	08-10-1971	4,C,2
4	NGUYỄN VIỆT ĐỒ	1948	Kỳ Châu, Kỳ Anh	11-06-1968	4,3C,7
5	MAI XUÂN ĐỘ	1942	Đức Long, Đức Thọ	15-02-1972	4,2G,25
6	MAI VĂN ĐƯƠNG	1954	Kỳ Hưng, Kỳ Anh	18-12-1972	4,G,16
7	NGUYỄN XUÂN ĐƯỜNG	1949	Hương Lạc, Hương Khê	05-01-1969	4,3G,2
8	NGUYỄN THỊ HẢI ĐƯỜNG	1945	Kỳ Phú, Kỳ Anh	06-03-1968	4,3E,5
9	HOÀNG THỌ ĐỨC	1930	Thạch Hương, Thạch Hà	15-08-1972	4,E,33
10	LÊ MINH ĐỨC	1947	Kỳ Lâm, Kỳ Anh	20-01-1971	4,E,30
11	LÊ XUÂN ĐỨC	1944	Đức Yên, Đức Thọ	25-10-1968	4,3B,18
12	TRẦN ANH ĐỨC	1946	Thạch Trương, Thạch Hà	24-01-1967	4,2E,4
13	DƯƠNG CÔNG ĐỨC	1940	Đức Lập, Đức Thọ	12-10-1970	4,2Đ,9
14	LÊ MINH ĐỨC	1954	Sơn Tân, Hương Sơn	15-08-1973	4,3G,22
15	TRẦN VĂN ĐỨC		Đức Thành, Đức Thọ	11-07-1971	4,3G,23
16	NGUYỄN MINH ĐỨC	1950	Xuân Giang, Nghi Xuân	30-12-1968	4,3Đ,3
17	NGUYỄN ĐĂNG ĐỨC		Cắm Quang, Cắm Xuyên	12-1972	4,2H,26
18	HỒ VĂN EM	1947	Xuân Viên, Nghi Xuân	10-06-1967	4,2G,11
19	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	1940	Thạch Phú, Thạch Hà	12-11-1969	4,B,24
20	NGUYỄN BÁ GIANG	1948	Thạch Bàn, Thạch Hà	01-07-1969	4,3K,5
21	BÙI NGỌC GIAO	1950	Thạch Hóa, Thạch Hà	19-12-1968	4,2C,19
22	BIỆT VĂN GIAO	1950	Thạch Đỉnh, Thạch Hà	19-12-1968	4,2C,15
23	ĐẶNG GIẢNG	1943	Cắm Bình, Cắm Xuyên	20-05-1965	4,2C,7
24	TRẦN VĂN HAI	1950	Kỳ Lâm, Kỳ Anh	06-01-1969	4,3K,7
25	PHAN VĂN HAI	1946	Xuân Hoa, Nghi Xuân	26-09-1965	4,2H,18
26	NGÔ XUÂN HẠNH	1943	Kỳ Giang, Kỳ Anh	05-04-1971	4,3E,19
27	TRẦN ĐÌNH HÀ	1953	Đức Xá, Đức Thọ	08-02-1972	4,L,34
28	NGUYỄN VĂN HÀ	1953	Sơn Tây, Hương Sơn	15-09-1972	4,3G,25
29	NGUYỄN ĐỨC HÀ	1944	Thạch Thanh, Thạch Hà	13-05-1966	4,2E,8
30	PHAN HỮU HÀ	1942	Đại Lộc, Can Lộc	23-03-1970	4,3G,9
31	NGUYỄN ĐÌNH HÁN		Cắm Nam, Cắm Xuyên	04-05-1969	4,K,2
32	ĐẶNG VĂN HÀNH	1945	Kỳ Phong, Kỳ Anh	16-07-1965	4,2H,19
33	VÕ PHI HẢI	1949	Kỳ Hưng, Kỳ Anh	26-01-1971	4,E,27
34	TRẦN DOẢN HẢI	1951	Đức Trung, Đức Thọ	0803-1971	4,3G,26
35	PHAN HỮU HẢO	1944	Thượng Lộc, Can Lộc	01-02-1967	4,2Đ,24
36	NGUYỄN HỮU HẠ	1939	Thạch Hội, Thạch Hà	18-06-1966	4,3K,24
37	NGUYỄN SỸ HẠCH	1944	Cắm Thạch, Cắm Xuyên	14-06-1968	4,3H,13
38	TRẦN BÁ HẠNH	1937	Hương Vinh, Hương Khê	09-02-1971	4,M,33
39	NGUYỄN VĂN HẠNH	1942	Xuân Hòa, Nghi Xuân	05-06-1969	4,K,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐOÀN CÔNG HẠNH	1938	Đức Thủy, Đức Thọ	08-09-1970	4,3H,6
2	NGUYỄN VĂN HẬU	1950	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	03-08-1971	4,2B,17
3	NGUYỄN QUỐC HẬU	1937	Đức Hương, Đức Thọ	14-12-1966	4,K,23
4	TRẦN XUÂN HIÊN	1946	Thạch Vĩnh, Thạch Hà	10-08-1972	4,G,10
5	NGUYỄN ĐÌNH HIÊN		Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên	28-08-1965	4,3K,9
6	NGUYỄN VIẾT HIÊN	1952	Sơn Lĩnh, Hương Sơn	02-08-1972	4,2B,21
7	NGUYỄN PHAN HIÊN	1946	Sơn Trà, Hương Sơn	21-01-1971	4,3Đ,32
8	NGUYỄN VIẾT HIÊN	1944	Hương Độ, Hương Khê	18-03-1969	4,B,19
9	BIỂN VĂN HIỂN	1947	Thạch Trung, TX. Hà Tĩnh	31-03-1969	4,K,8
10	ĐẬU XUÂN HIỂN	1949	Xuân Phố, Nghi Xuân	17-02-1970	4,2Đ,10
11	NGUYỄN SỸ HIỂN	1942	Đức Yên, Đức Thọ	11-03-1971	4,3H,3
12	LÊ HỮU HIỂN	1950	Phú Phong, Hương Khê	25-02-1972	4,2B,10
13	ĐÌNH VĂN HIỂN	1950	Hương Vĩnh, Hương Khê	10-08-1972	4,G,11
14	TRƯƠNG ĐÌNH HIỂN		Xuân Giang, Nghi Xuân	19-05-1971	4,2A,23
15	NGUYỄN THẾ HIỂN	1949	Thạch Ngọc, Thạch Hà	31-10-1968	4,2G,19
16	NGUYỄN VĂN HIỂN	1948	Thạch Môn, TX. Hà Tĩnh	15-03-1966	4,2G,14
17	LÊ VĂN HIỆP	1950	Thạch Điền, Thạch Hà	01-03-1968	4,2H,3
18	NGUYỄN ĐÌNH HIỆU	1942	Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên	14-02-1973	4,C,9
19	TRẦN HỮU HIỆU		Cẩm Huy, Cẩm Xuyên	06-09-1968	4,2I,17
20	NGUYỄN VĂN HỊNH	1945	Phúc Lộc, Can Lộc	08-01-1970	4,2I,3
21	TRẦN VĂN HÒA	1947	Thạch Môn, TX. Hà Tĩnh	01-10-1972	4,M,16
22	NGUYỄN THỊ HÒA	1952	Thạch Thắng, Thạch Hà	19-05-1972	4,M,19
23	ĐẶNG XUÂN HÒA	1952	Hương Điền, Hương Khê	08-02-1972	4,L,29
24	PHẠM VĂN HÒA		Đức Liên, Đức Thọ	15-08-1969	4,B,17
25	BÙI NHƯ HÒA	1942	Đức Yên, Đức Thọ	04-06-1970	4,E,15
26	LÊ HỮU HÓA	1952	Hương Vĩnh, Hương Khê	05-1972	4,A,4
27	HỒ TỐNG HÒA	1948	Sơn Trung, Hương Sơn	16-01-1971	4,3E,9
28	NGUYỄN XUÂN HOÀI		Xuân An, Nghi Xuân	04-02-1972	4,Đ,29
29	VÕ XUÂN HOÀN	1948	Kỳ Thư, Kỳ Anh	02-05-1969	4,L,11
30	PHẠM VĂN HOÀN	1946	Đức Long, Đức Thọ	11-07-1972	4,H,17
31	VŨ XUÂN HOÀN	1947	Kỳ Thư, Kỳ Anh	01-05-1969	4,3H,9
32	ĐÀO XUÂN HÒE	1945	Đức Tùng, Đức Thọ	15-05-1969	4,3H,11
33	NGUYỄN VĂN HỢI	1944	Kỳ Tân, Kỳ Anh	18-02-1965	4,3E,8
34	BIỆT VĂN HỒ	1946	Hương Đô, Hương Khê	24-03-1971	4,G,25
35	NGUYỄN DUY HỒ	1949	Đông Phúc, Hương Khê	06-02-1971	4,2A,9
36	VÕ CÔNG HỒNG	1948	Đức Thủy, Đức Thọ	26-12-1969	4,M,25
37	PHẠM VĂN HỒNG	1951	Cẩm Nhượng, Cẩm Xuyên	07-1971	4,3B,1
38	NGUYỄN THỊ HỒNG	1953	Cẩm Thành, Cẩm Xuyên	22-06-1972	4,3C,23
39	NGUYỄN XUÂN HỒNG	1942	Thạch Hạ, Thạch Hà	06-04-1969	4,2I,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG THANH HỒNG	1941	Kỳ Hưng, Kỳ Anh	03-05-1965	4,3K,6
2	ĐINH VĂN HỘ	1948	Sơn Trường, Hương Sơn	03-07-1968	4,2I,16
3	LÊ VĂN HỢI	1945	Thịnh Lộc, Can Lộc	08-02-1972	4,L,9
4	ĐINH HỮU HỘI	1948	Hương Lạc, Hương Khê	20-12-1968	4,2Đ,17
5	NGUYỄN HỢI	1949	Đức Tùng, Đức Thọ	05-1972	4,3B,25
6	NGÔ XUÂN HỢI	1950	Hương Đô, Hương Khê	19-03-1971	4,3H,16
7	PHẠM THANH HỢI	1947	Hương Thọ, Vũ Quang	04-1971	4,2A,13
8	TRẦN VĂN HỢP	1948	Hương Lạc, Hương Khê	23-12-1967	4,3E,3
9	TRẦN MINH HUẤN	1951	Cẩm Quang, Cẩm Xuyên	21-11-1973	4,3B,22
10	PHAN DUY HUẾ	1948	Thạch Mỹ, Thạch Hà	16-04-1971	4,E,29
11	TRẦN DOANH HUỆ	1948	Thạch Bình, Thạch Hà	12-01-1973	4,C,3
12	NGUYỄN TRỌNG HUỆ	1949	Bắc Sơn, Thạch Hà	20-01-1973	4,D,17
13	HÀ VĂN HUỆ	1946	Đức Long, Đức Thọ	04-02-1972	4,3C,1
14	LÊ VĂN HUỆ	1946	Hương Thủy, Hương Khê	11-02-1967	4,3G,8
15	TRẦN VĂN HUỆ	1952	Thành Tiến, Can Lộc	06-06-1972	4,2E,18
16	NGUYỄN THỊ HUỆ	1946	Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên	20-09-1967	4,2G,9
17	LÊ VĂN HUY	1945	Đức Sơn, Đức Thọ	08-06-1971	4,B,33
18	PHẠM QUANG HUY	1935	Phú Lộc, Can Lộc	16-11-1965	4,3H,18
19	VÕ VĂN HUYỀN	1942	Phú Lộc, Can Lộc	28-03-1967	4,G,7
20	HOÀNG VĂN HUỲNH	1950	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	31-05-1970	4,3Đ,13
21	VŨ VĂN HÙNG	1930	Hương Xuân, Hương Khê	17-12-1972	4,M,20
22	CHU VĂN HÙNG	1944	Cẩm Dương, Cẩm Xuyên	07-04-1968	4,K,34
23	TẠ VIẾT HÙNG	1947	Đức Liên, Vũ Quang	16-01-1972	4,C,17
24	TRẦN HỮU HÙNG	1943	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	13-01-1973	4,3B,21
25	ĐÀO VIẾT HÙNG	1945	Sơn Phú, Hương Sơn	02-02-1970	4,2C,21
26	NGUYỄN VĂN HÙNG	1950	Thạch Linh, TX. Hà Tĩnh	19-02-1972	4,3H,17
27	NGUYỄN VĂN HÙNG	1952	Xuân Đan, Nghi Xuân	31-03-1971	4,3E,21
28	NGUYỄN QUỐC HÙNG	1954	Đức Quang, Đức Thọ	08-02-1972	4,L,30
29	TRẦN VĂN HÙNG	1944	Xuân Mỹ, Nghi Xuân	12-12-1967	4,2A,7
30	NGUYỄN VĂN HÙNG	1950	Kỳ Văn, Kỳ Anh	26-11-1972	4,Đ,14
31	NGUYỄN XUÂN HƯƠNG		Thạch Sơn, Thạch Hà	21-04-1973	4,Đ,11
32	DƯƠNG ĐÌNH HƯƠNG	1953	Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên	12-06-1972	4,B,21
33	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	1953	Thạch Tân, Thạch Hà	18-05-1972	4,A,29
34	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	1954	Cẩm Long, Cẩm Xuyên	07-11-1972	4,A,28
35	TRƯƠNG THỊ HƯƠNG	1953	Thạch Quý, Thạch Hà	30-08-1972	4,A,19
36	VÕ THỊ HƯƠNG	1954	Thạch Thanh, Thạch Hà	30-08-1972	4,A,14
37	PHẠM XUÂN HƯƠNG	1951	Cẩm Dương, Cẩm Xuyên	20-07-1972	4,2C,9
38	NGUYỄN TRỌNG HƯƠNG	1948	An Lộc, Can Lộc	09-03-1971	4,3H,19
39	TRẦN VĂN HƯƠNG	1945	Đức Lập, Đức Thọ	01-08-1971	4,2G,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN HƯƠNG		Phúc Phong, Hương Khê	13-08-1969	4,2I,13
2	NGUYỄN VĂN HƯƠNG	1953	Sơn Bằng, Hương Sơn	08-02-1972	4,L,33
3	NGÔ ĐỨC HƯƠNG	1948	Cẩm Nhượng, Cẩm Xuyên	01-05-1970	4,3H,20
4	PHẠM HỮU KẾ	1942	Đại Lộc, Can Lộc,	15-03-1966	4,3Đ,6
5	NGUYỄN HỮU KẾ		Bình Lộc, Can Lộc	31-05-1974	4,2H,24
6	NGUYỄN VĂN KHANG	1947	Kỳ Thư, Kỳ Anh	31-01-1970	4,3G,3
7	PHAN THANH KHÁN	1942	Tân Lộc, Can Lộc	22-05-1972	4,3Đ,17
8	BÙI QUANG KHÁNH	1945	Kỳ Phong, Kỳ Anh	16-04-1967	4,2C,20
9	LÊ HỮU KHIÊN	1940	Hương Xuân, Hương Khê	24-11-1971	4,2A,3
10	TRẦN LƯƠNG KHIÊU	1952	Thạch Minh, Thạch Hà	08-03-1972	4,3H,21
11	TRẦN VĂN KHIỂN	1942	Minh Lộc, Can Lộc	19-09-1969	4,2C,2
12	HỒ VIỆT KHOA	1949	Cẩm Phú, Cẩm Xuyên	02-04-1971	4,2Đ,12
13	LÊ VĂN KHOA	1942	Trường Sơn, Đức Thọ	28-02-1970	4,3B,7
14	NGUYỄN VĂN KHÓA	1942	Đức Hương, Đức Thọ	27-03-1971	4,E,16
15	ĐINH VĂN KHOA	1936	Đức Thủy, Đức Thọ	04-03-1968	4,3E,4
16	VÕ SĨ KHUÊ	1949	Cẩm Thịnh, Cẩm Xuyên	06-02-1971	4,H,29
17	NGUYỄN VĂN KHUNG	1942	Đức Thuận, Đức Thọ	31-12-1971	4,A,16
18	ĐÀO VIỆT KHƯƠNG	1940	Sơn Phố, Hương Sơn	15-03-1966	4,3E,2
19	HÀ VĂN KIẾN	1945	Đông Lộc, Can Lộc	26-01-1967	4,2A,19
20	TRẦN VĂN KIẾN	1948	Thạch Đồng, TX. Hà Tĩnh	04-11-1970	4,H,16
21	PHAN VĂN KIẾN	1938	Tân Lộc, Can Lộc	10-11-1968	4,3H,22
22	TRẦN HỮU KIỂU	1944	Bắc Sơn, Thạch Hà	21-12-1969	4,B,30
23	NGUYỄN ĐÌNH KIỆP	1944	Kỳ Tân, Kỳ Anh	16-08-1968	4,3A,1
24	LÊ ĐĂNG KIM	1950	Hương Bình, Hương Khê	10-1973	4,B,11
25	NGUYỄN TRỌNG KIM	1947	Thạch Tiến, Thạch Hà	03-08-1974	4,2H,22
26	NGUYỄN ĐÌNH KÍNH	1949	Thạch Lạc, Thạch Hà	23-01-1970	4,H,13
27	LÊ HỒNG KỶ	1948	Mỹ Lộc, Can Lộc	30-10-1970	4,L,6
28	LÊ ĐÌNH KỶ		Hào Kỳ, Nghi Xuân	21-02-1973	4,Đ,1
29	LÊ KHẮC KỶ	1947	Xuân Lam, Nghi Xuân	08-01-1971	4,3E,10
30	PHAN VĂN KỶ	1940	Đức Bình, Đức Thọ	19-11-1969	4,3G,5
31	NGUYỄN XUÂN KỶ		Đức Bình, Đức Thọ	13-06-1968	4,2H,14
32	PHẠM XUÂN KỶ	1947	Thượng Lộc, Can Lộc	10-06-1967	4,2G,10
33	PHẠM VĂN KỶ	1945	Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên	27-10-1967	4,2E,2
34	HỒ HỮU KỶ	1940	Sơn Hầm, Hương Sơn	11-12-1970	4,G,19
35	HÀ HUY KỶ	1947	Sơn Bình, Hương Sơn	15-05-1967	4,2Đ,11
36	ĐINH LÊ KỶ	1950	Hương Thọ, Vũ Quang	12-1972	4,Đ,20
37	HOÀNG XUÂN LAI	1948	Hương Xuân, Hương Khê	04-10-1970	4,2Đ,22
38	NGUYỄN HỒNG LAM	1949	Thạch Sơn, Thạch Hà	26-06-1969	4,3G,1
39	VÕ THỊ LAN	1953	Thạch Thanh, Thạch Hà	30-08-1972	4,A,20

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN LAN	1943	Sơn Trung, Hương Sơn	08-06-1968	4,2H,7
2	HÀ THỊ LÀI	1955	Thạch Lưu, Thạch Hà	28-07-1972	4,G,17
3	LÊ THỊ LÀI	1953	Đông Vinh, Thị xã Hà Tĩnh	02-04-1971	4,2B,18
4	NGUYỄN THỊ LÀI	1946	Sơn Ninh, Hương Sơn	07-05-1968	4,2Đ,2
5	PHAN VĂN LÁCH	1944	Thạch Điền, Thạch Hà	19-11-1969	4,3G,7
6	TRỊNH ĐÌNH LÂM	1951	Thạch Sơn, Thạch Hà	09-11-1968	4,L,24
7	BÙI NGỌC LÂM	1940	Thạch Bàn, Thạch Hà	05-10-1967	4,2G,5
8	HOÀNG TRỌNG LAN		Cẩm Nhung, Cẩm Xuyên		4,A,15
9	ĐẶNG ĐỨC LÂN	1939	Đức Lĩnh, Vũ Quang	12-12-1971	4,3C,12
10	TRẦN VĂN LÂN	1947	An Lộc, Can Lộc	17-11-1972	4,G,13
11	PHẠM VĂN LÂM	1951	Sông Lộc, Can Lộc	23-11-1971	4,3A,6
12	PHẠM THANH LÊ	1951	Đức Dũng, Đức Thọ	19-06-1970	4,3C,5
13	NGUYỄN XUÂN LỆ	1948	Kỳ Phong, Kỳ Anh	10-1972	4,A,21
14	NGUYỄN ĐÌNH LIÊN	1948	Kỳ Trinh, Kỳ Anh	09-12-1968	4,L,16
15	PHẠM ĐÌNH LIÊN	1950	Hương Trung, Hương Khê	05-01-1973	4,A,6
16	LÊ TỰ LIÊN	1940	Trường Sơn, Đức Thọ	29-12-1971	4,E,24
17	ĐOÀN THỊ LIÊN		Đức Thuận, Đức Thọ	30-08-1971	4,A,22
18	PHẠM VĂN LIÊN	1947	Thạch Mỹ, Thạch Hà	03-06-1968	4,3H,8
19	PHẠM VĂN LIỄU	1940	Cẩm Trung, Cẩm Xuyên	05-02-1971	4,M,31
20	NGUYỄN CHÍ LIỄU	1945	Thạch Long, Thạch Hà	01-11-1967	4,3A,25
21	NGUYỄN ĐĂNG LIỆU	1940	Quang Lộc, Can Lộc	19-05-1971	4,K,4
22	NGUYỄN TRỌNG LIỆU	1947	Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên	02-04-1966	4,2E,14
23	HÀ VĂN LINH		TX. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	22-04-1971	4,M,11
24	NGUYỄN ĐÌNH LINH	1951	Hương Thọ, Vũ Quang	05-09-1970	4,3A,16
25	NGUYỄN DOÃN LINH	1951	Thạch Thanh, Thạch Hà	30-01-1972	4,3B,24
26	NGUYỄN BÁ LINH	1945	Đức Lĩnh, Vũ Quang	11-12-1970	4,2Đ,21
27	NGUYỄN VĂN LÍNH	1948	Thạch Hội, Thạch Hà	18-12-1968	4,G,1
28	VÕ TÁ LÍNH	1949	Cẩm Lộc, Cẩm Xuyên	11-05-1968	4,3Đ,7
29	TRẦN VĂN LỊCH	1968	Kỳ Trinh, Kỳ Anh	07-05-1969	4,3Đ,26
30	NGUYỄN VĂN LỊCH	1944	Kỳ Châu, Kỳ Anh	10-06-1972	4,3H,24
31	BÙI VIẾT LOAN	1949	Thạch Liên, Thạch Hà	18-01-1973	4,3A,7
32	ĐÌNH SỸ LOAN	1945	Đức Thanh, Đức Thọ	11-01-1968	4,3A,9
33	PHẠM LOAN	1953	Đức Tùng, Đức Thọ	08-02-1972	4,L,31
34	NGUYỄN TIẾN LOAN	1949	Kỳ Phú, Kỳ Anh	02-05-1968	4,2H,5
35	PHẠM VĂN LONG	1950	Thạch Vịnh, Thạch Hà	17-04-1971	4,H,26
36	HOÀNG NGỌC LONG	1951	Thạch Điền, Thạch Hà	09-1970	4,2A,26
37	VÕ TÁ LONG	1951	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	06-07-1971	4,2A,1
38	NGUYỄN XUÂN LONG	1944	Thượng Lộc, Can Lộc	15-03-1966	4,2B,23
39	HOÀNG PHI LONG	1942	Phố Lê Bình, Thị xã Hà Tĩnh	17-03-1967	4,2G,3

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN XUÂN LỘC	1953	Đức Lĩnh, Đức Thọ	08-11-1972	4,E,10
2	HOÀNG XUÂN LỘC	1940	Kỳ Sơn, Kỳ Anh	19-02-1970	4,3A,26
3	VÕ THỊ LỘC	1945	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	05-07-1968	4,Đ,33
4	NGUYỄN VĂN LỘC	1941	Liên Minh, Đức Thọ	27-02-1969	4,2Đ,6
5	NGUYỄN ĐĂNG LỢI	1948	Thạch Ngọc, Thạch Hà	18-02-1970	4,3B,20
6	HOÀNG VĂN LUẬN	1945	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	26-05-1972	4,3H,25
7	TRẦN VĂN LUẬN	1951	Cẩm Huy, Cẩm Xuyên	20-11-1972	4,2C,17
8	PHẠM VĂN LUẬN	1949	Hậu Lộc. Can Lộc	03-01-1972	4,M,12
9	TRẦN DOãn LUẬN	1944	Tân Lộc, Can Lộc	02-04-1968	4,2H,6
10	ĐẶNG ĐÌNH LUYẾN	1946	Kỳ Văn, Kỳ Anh	10-11-1970	4,K,24
11	LÊ VĂN LUYẾN	1948	Kỳ Thọ, Kỳ Anh	03-03-1970	4,L,10
12	PHAN VIẾT LUYỆN	1941	Cẩm Long, Cẩm Xuyên	04-12-1972	4,A,13
13	TRỊNH VĂN LỤC	1943	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	14-03-1970	4,M,7
14	BÙI KHẮC LỤC	1941	Thạch Đài, Thạch Hà	10-12-1972	4,B,4
15	PHẠM XUÂN LỤC	1950	Hương Liên, Hương Khê	19-01-1972	4,Đ,10
16	TRẦN VĂN LỤC	1944	Đức Phúc, Đức Thọ	12-1967	4,B,13
17	NGUYỄN VĂN LỤC	1946	Hương Phúc, Hương Sơn	08-10-1969	4,2A,17
18	TRẦN VĂN LỤC	1940	Thuận Lộc, Can Lộc	22-02-1972	4,A,34
19	TRƯƠNG QUANG LỤC	1948	Thạch Phú, Thạch Hà	12-11-1968	4,3A,5
20	NGUYỄN VĂN LỤC	1942	Thạch Châu, Thạch Hà	13-03-1972	4,3H,26
21	PHAN THANH LỤC	1943	Đức Lạc, Đức Thọ	29-12-1966	4,2G,8
22	NGUYỄN THỊ LƯ	1952	Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên	03-02-1972	4,G,22
23	NGUYỄN TIẾN LƯ	1947	Kỳ Văn, Kỳ Anh	15-07-1968	4,3E,12
24	NGUYỄN KHẮC LƯƠNG	1950	Sơn Hà, Hương Sơn	24-09-1967	4,K,31
25	LÊ VĂN LƯƠNG	1945	Đức Thuận, TX. Hồng Lĩnh	31-01-1971	4,3A,19
26	NGUYỄN SỸ LƯƠNG	1946	Thạch Thượng, Thạch Hà	28-10-1967	4,C,19
27	LÊ XUÂN LƯƠNG	1951	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	04-12-1972	4,2E,19
28	HOÀNG TRỌNG LƯƠNG	1946	Thạch Thắng, Thạch Hà	24-11-1968	4,3K,13
29	LƯƠNG CHÍ LƯƠNG	1945	Yên Lộc, Can Lộc	27-03-1965	4,3E,11
30	LÊ PHÚC LƯU	1951	Thạch Châm, Thạch Hà	04-04-1968	4,3H,14
31	HỒ VĂN LƯU	1947	Kỳ Thọ, Kỳ Anh	22-11-1968	4,L,14
32	TÔ XUÂN LƯU	1938	Thạch Bắc, Thạch Hà	23-03-1970	4,M,23
33	PHAN VĂN LƯU	1944	Hương Bình, Hương Khê	12-06-1970	4,3Đ,12
34	LÊ VĂN LƯU	1954	Cẩm Thạch, Cẩm Xuyên	08-10-1974	4,3C,22
35	HOÀNG VĂN LỰ	1947	Sơn Ninh, Hương Sơn	19-01-1970	4,3A,23
36	NGUYỄN TRỌNG LÝ	1951	Cẩm Thăng, Cẩm Xuyên	21-01-1970	4,L,1
37	PHẠM THỊ HẢI LÝ	1950	Xuân Giang, Nghi Xuân	09-03-1972	4,L,18
38	NGUYỄN THANH LÝ	1947	Sơn Lê, Hương Sơn	18-01-1972	4,H,14
39	NGUYỄN XUÂN LÝ	1950	Thạch Điền, Thạch Hà	16-12-1968	4,2E,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN LÝ	1947	Thạch Yên, TX. Hà Tĩnh	24-07-1968	4,2H,9
2	NGUYỄN VĂN MAI	1944	Thị xã Hà Tĩnh	18-03-1970	4,L,2
3	BÙI ĐÌNH MAI	1943	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	26-12-1969	4,M,22
4	NGUYỄN XUÂN MAI	1940	Thạch Bằng, Thạch Hà	15-03-1966	4,2Đ,25
5	LÊ THỊ MAI	1953	Thạch Yên, TX. Hà Tĩnh	07-12-1972	4,2I,9
6	NGUYỄN TIẾN MẠNH	1947	Thanh Lộc, Can Lộc	12-03-1972	4,3K,14
7	NGUYỄN VĂN MẠNH	1949	Kỳ Thượng, Kỳ Anh	05-03-1972	4,2Đ,26
8	TRẦN XUÂN MẠNH	1948	Kỳ Lâm, Kỳ Anh	04-12-1970	4,3K,15
9	PHẠM VĂN MẠNH	1949	Phúc Đông, Hương Khê	12-03-1971	4,3K,16
10	TRẦN NGỌC MẪU		Cẩm Yên, Cẩm Xuyên	10-1970	4,2A,11
11	PHẠM VĂN MẪN		Hương Hòa, Hương Sơn	04-10-1967	4,2A,12
12	PHẠM CÔNG MẪN	1945	Kỳ Tân, Kỳ Anh	27-05-1969	4,3K,17
13	NGÔ ĐỨC MẪN	1946	Đại Lộc, Can Lộc	11-01-1971	4,3C,20
14	PHAN VĂN MẶN	1952	Thạch Hưng, TX. Hà Tĩnh	11-1972	4,Đ,21
15	NGUYỄN VĂN MẬU			06-02-1970	4,3A,4
16	VÕ VĂN MẬU	1941	Thạch Đồng, TX. Hà Tĩnh	06-02-1970	4,3K,3
17	HOÀNG ĐÌNH MẬU		Thạch Khê, Thạch Hà	02-01-1971	4,K,27
18	TRẦN THẾ MẬU	1945	Mỹ Lộc, Can Lộc	06-03-1969	4,3K,10
19	NGUYỄN TIẾN MẬU	1949	Kỳ Châu, Kỳ Anh	03-09-1968	4,2H,13
20	NGUYỄN PHI MIẾN	1951	Thạch Linh, Thạch Hà	30-11-1972	4,2E,25
21	HÀ VĂN MIẾN	1946	Cẩm Thịnh, Cẩm Xuyên	05-02-1967	4,2B,26
22	NGUYỄN ĐỨC MIẾU	1942	Đức Thọ	27-07-1972	4,G,24
23	PHẠM VĂN MIẾNG	1942	Cẩm Dương, Cẩm Xuyên	31-01-1972	4,E,34
24	HÀ QUANG MINH	1945	Thạch Vĩnh, Thạch Hà	25-02-1968	4,K,22
25	NGUYỄN HẢI MINH		Xuân Tiến, Nghi Xuân		4,C,14
26	LÊ ĐỨC MINH		Kỳ Thượng, Kỳ Anh	05-1973	4,2B,4
27	NGUYỄN ĐỒNG MINH	1949	Thạch Điền, Thạch Hà	09-01-1971	4,C,22
28	TRẦN NGỌC NINH	1944	Thạch Quý, Thạch Hà	13-05-1972	4,B,25
29	NGUYỄN ĐÌNH MINH	1951	Hương Thọ, Vũ Quang	05-09-1970	4,3A,11
30	NGUYỄN XUÂN MINH	1941	Thạch Hưng, TX. Hà Tĩnh	01-04-1970	4,3K,18
31	NGUYỄN VĂN MINH	1951	Thạch Hải, Thạch Hà	20-11-1972	4,2E,7
32	LÊ DOẢN MỌI	1949	Thạch Nam, Thạch Hà	12-12-1971	4,2G,6
33	NGUYỄN XUÂN MÙI	1948	Xuân Trường, Nghi Xuân	10-08-1967	4,2I,18
34	PHẠM NHƯ MƯỜI	1947	Sơn Phúc, Hương Sơn	23-02-1973	4,A,7
35	NGUYỄN PHI MƯỜI		Thạch Lưu, Thạch Hà	30-11-1972	4,B,2
36	LÊ VĂN MỸ		Xuân Đan, Nghi Xuân	30-11-1972	4,A,10
37	VÕ TRƯỜNG MỸ	1949	Hương Thủy, Hương Khê	03-12-1968	4,2E,24
38	LÊ XUÂN NAM	1949	Cẩm Trung, Cẩm Xuyên	11-11-1968	4,H,1
39	NGUYỄN VĂN NĂM		Thạch Bình, TX. Hà Tĩnh	26-03-1970	4,3B,8

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRƯƠNG DUY NỆ	1942	Thạch Long, Thạch Hà	31-05-1968	4,2I,19
2	NGUYỄN VĂN NGA	1942	Thạch Lưu, Thạch Hà	04-01-1968	4,2B,9
3	TRẦN ĐÌNH NGA	1949	Hương Phố, Hương Khê	19-02-1968	4,B,22
4	BÙI VĨNH NGHI	1950	Cắm Dương, Cắm Xuyên	01-08-1972	4,G,12
5	ĐẶNG VĂN NGHI	1951	Quang Lộc, Can Lộc	30-11-1972	4,B,12
6	LÊ VĂN NGHI	1944	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	24-02-1966	4,M,30
7	ĐẶNG THỊ NGHIÊN	1950	Sơn Mỹ, Hương Sơn	13-03-1968	4,2B,2
8	NGUYỄN BÁ NGHIN		Thạch Tân, Thạch Hà	04-06-1968	4,3Đ,23
9	NGUYỄN THỊ NGHĨA	1946	Thạch Môn, TX. Hà Tĩnh	01-10-1968	4,E,22
10	PHAN TRỌNG NGHĨA	1947	Thạch Mỹ, Thạch Hà	07-02-1971	4,E,31
11	TRẦN LÊ NAM	1923	Tân Hương, Đức Thọ	31-01-1968	4,2H,1
12	TRẦN VIẾT NGHĨA	1936	Sơn Trường, Hương Sơn	05-12-1970	4,2K,20
13	TRẦN VĂN NGHĨA	1948	Hương Bình, Hương Khê		4,3E,14
14	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	1942	Xuân Phố, Nghi Xuân	09-06-1970	4,3G,10
15	ĐOÀN VĂN NGHI	1948	Đức Giang, Vũ Quang	29-07-1970	4,3K,19
16	LÊ THANH NGHI	1945	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	15-09-1966	4,3Đ,10
17	TRẦN VĂN NGỌ	1945	Đức Châu, Đức Thọ	19-02-1972	4,3K,21
18	HOÀNG VĂN NGỤ	1944	Kỳ Phong, Kỳ Anh	24-01-1973	4,E,17
19	PHẠM VĂN NGỤ	1945	Sơn Trung, Hương Sơn	17-02-1967	4,2E,16
20	PHAN VĂN NGỤ		Song Lộc, Can Lộc	13-03-1966	4,2E,9
21	PHẠM VĂN NGỮ	1941	Kỳ Thượng, Kỳ Anh	20-05-1971	4,K,9
22	NGUYỄN BÁ NHẠC	1938	Thạch Bàn, Thạch Hà	14-10-1971	4,A,23
23	TRẦN HỮU NHÂM	1951	Tiến Lộc, Can Lộc	31-08-1971	4,3A,2
24	NGUYỄN ĐÌNH NHÂM	1945	Đức Bông, Vũ Quang	26-10-1968	4,2G,20
25	PHAN VĂN NHÂN	1939	Cắm Trung, Cắm Xuyên	04-09-1966	4,2A,16
26	ĐẶNG HỮU NHÂN	1944	Thạch Tiến, Thạch Hà	24-01-1967	4,2Đ,14
27	LÊ DOẢN NHUẬN	1943	Bắc Sơn, Thạch Hà	17-08-1970	4,3K,23
28	PHAN VĂN NHẮN	1953	Thạch Mỹ, Thạch Hà	22-01-1972	4,Đ,3
29	BÙI SỸ NHẬT	1947		03-05-1966	4,L,4
30	TRẦN SỸ NHẬT	1946	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	01-1969	4,3E,26
31	PHẠM VĂN NHỊ	1941	Đức Quang, Đức Thọ	03-06-1969	4,2G,23
32	ĐÀO VĂN NHIÊN	1947	Đức An, Đức Thọ	26-03-1972	4,K,33
33	VÕ VĂN NHIÊN	1954	Đức Hương, Vũ Quang	08-02-1972	4,L,23
34	HOÀNG VĂN NHI	1944	Kỳ Trinh, Kỳ Anh	28-05-1966	4,H,23
35	TRẦN BÁ NHỎ	1947	Hương Vĩnh, Hương Khê	19-09-1968	4,2H,12
36	NGUYỄN VĂN NHƠN	1942	Cắm Thịnh, Cắm Xuyên	20-11-1972	4,3K,22
37	VÕ QUANG NHUẬN	1925	Đức Phú, Đức Thọ	20-02-1969	4,K,1
38	NGUYỄN VĂN NHUẬN	1949	Thạch Lạc, Thạch Hà	18-12-1969	4,G,3
39	NGUYỄN VĂN NHUẬN	1933	Cắm Quang, Cắm Xuyên	26-02-1966	4,M,32

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN NHƯỜNG	1947	Thạch Đồng, TX. Hà Tĩnh	10-03-1971	4,2B,16
2	LƯƠNG VĂN NHƯỢNG	1939	Cẩm Sơn, Cẩm Xuyên	26-06-1967	4,2A,20
3	ĐẶNG VIẾT NHỬ	1945	Cẩm Huy, Cẩm Xuyên	13-11-1970	4,2B,3
4	LÊ VĂN NIÊM	1939	Đức Nhân, Đức Thọ	17-03-1967	4,2G,2
5	VÕ XUÂN NIÊN	1945	Kỳ Phú, Kỳ Anh	15-11-1968	4,2Đ,4
6	PHAN XUÂN NIÊM	1946	Hương Giang, Hương Khê	09-03-1972	4,3E,22
7	PHẠM XUÂN NIÊM	1946	Kỳ Phúc, Kỳ Anh	09-02-1972	4,3A,14
8	PHAN VĂN NIÊM	1944	Đức Thuận, Đức Thọ	10-01-1968	4,H,4
9	TRẦN KHẮC NHUNG	1950	Thạch Hương, Thạch Hà	25-11-1970	4,3E,24
10	LẠI NGỌC NINH	1949	Đức Đồng, Đức Thọ	05-11-1970	4,2C,22
11	NGUYỄN VĂN NÔNG		Kỳ Thọ, Kỳ Anh	01-08-1970	4,3Đ,21
12	HOÀNG VĂN NÔNG	1943	Kỳ Thư, Kỳ Anh	20-10-1965	4,3K,12
13	NGUYỄN THỊ NÔNG	1953	Cẩm Phúc, Cẩm Xuyên	02-12-1971	4,2B,6
14	DƯƠNG DANH NUÔI	1950	Thạch Quý, Thạch Hà	03-03-1969	4,2A,2
15	NGUYỄN VĂN NỤ	1930	Đức Lâm, Đức Thọ	17-12-1968	4,H,31
16	ĐÀO DUY PHẢ	1949	Phú Lộc, Can Lộc	18-03-1972	4,K,32
17	TRƯƠNG PHÁN	1940	Thạch Thượng, Thạch Hà	10-05-1965	4,Đ,31
18	NGÔ CHÍ PHẨM		Mỹ Lộc, Can Lộc		4,3B,9
19	NGUYỄN ĐỨC PHONG	1930	Đức Giang, Đức Thọ	20-02-1969	4,K,3
20	NGUYỄN VĂN PHONG	1950	Thạch Thượng, Thạch Hà	06-04-1968	4,H,10
21	DƯƠNG DANH PHONG	1945	Hương Bình, Hương Khê	16-09-1970	4,3K,25
22	NGUYỄN VĂN PHÔNG	1946	Phúc Trạch, Hương Khê	08-03-1972	4,3Đ,2
23	PHẠM HUY PHONG	1949	Hương Lạc, Hương Khê	08-03-1971	4,3L,1
24	NGUYỄN THỊ MỸ PHÒNG	1948	Phan Đình Phùng, TX Hà Tĩnh	31-08-1966	4,2E,10
25	PHẠM VĂN PHỐI	1933	Vĩnh Lộc, Can Lộc	17-03-1968	4,3L,2
26	PHAN VĂN PHÚ	1947	Thạch Châu, Thạch Hà	24-03-1968	4,3L,3
27	PHẠM THỊ PHƯƠNG	1952	Xuân Yên, Nghi Xuân	05-06-1971	4,2H,17
28	LÊ NGỌC PHÚ	1950	Đức Bồng, Đức Thọ	11-1972	4,B,5
29	NGUYỄN HỒNG PHÚC	1943	Cẩm Thịnh, Cẩm Xuyên	26-12-1969	4,M,26
30	PHẠM VĂN PHÚC	1949	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	11-1966	4,Đ,32
31	NGUYỄN VĂN PHÚC	1948	Kỳ Phú, Kỳ Anh	07-05-1969	4,2E,17
32	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	1954	Thạch Lưu, Thạch Hà	8-1972	4,E,32
33	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	1944	Thạch Khê, Thạch Hà	07-08-1968	4,3C,16
34	PHÙNG ĐÌNH PHƯƠNG	1940	Sơn Quang, Hương Sơn	05-02-1967	4,2C,24
35	DƯƠNG BÁ PHƯỚC	1952	Thạch Đồng, Thạch Hà	20-01-1972	4,C,8
36	PHẠM THỊ PHƯƠNG	1952	Xuân Yên, Nghi Xuân	05-06-1971	4,Đ,22
37	HỒ XUÂN PHƯƠNG	1944	Phúc Lộc, Can Lộc	07-03-1973	4,B,27
38	NGUYỄN VĂN QUẢN	1951	Hương Độ, Hương Khê	06-03-1972	4,A,24
39	NGUYỄN MẬU QUẢN	1948	Thạch Lưu, Thạch Hà	10-1971	4,C,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ KHẮC QUẾ	1947	Hương Long, Hương Khê	30-11-1966	4,2A,24
2	NGUYỄN VĂN QUY	1942	Phúc Đồng, Hương Khê	19-01-1969	4,G,34
3	ĐINH VĂN QUYÊN	1948	Sơn Tiến, Hương Khê	15-05-1967	4,2Đ,7
4	TRẦN VĂN QUYÊN	1951	Hương Vinh, Hương Khê	10-1971	4,C,6
5	HOÀNG VĂN QUYÊN	1930	Kỳ Phú, Kỳ Anh	02-03-1972	4,E,25
6	NGUYỄN VIẾT QUYÊN	1946	Minh Lộc, Can Lộc	02-05-1966	4,M,29
7	NGUYỄN QUỐC QUYNH		Cẩm Nan, Cẩm Xuyên	10-06-1967	4,2G,15
8	NGUYỄN ĐÌNH QUỶ	1941	Sơn Phố, Hương Sơn	27-01-1968	4,3B,12
9	PHAN XUÂN QUỶ	1951	Sơn Lễ, Hương Sơn	04-02-1971	4,2A,8
10	HỒ VĂN QUỶ	1948	Thạch Đỉnh, Thạch Hà	30-12-1970	4,3B,14
11	TRẦN NGỌC QUY	1954	Đức Lâm, Đức Thọ	21-01-1972	4,K,17
12	NGUYỄN VĂN QUỶ		Thạch Hải, Thạch Hà	16-09-1971	4,Đ,19
13	ĐINH HỮU RO	1948	Trương Lao, Thạch Hà	16-08-1968	4,H,15
14	NGUYỄN TIẾN SAN	1945	Kỳ Hoa, Kỳ Anh	31-12-1971	4,3L,4
15	DƯƠNG VĂN SAN	1942	Kỳ Văn, Kỳ Anh	15-03-1966	4,3Đ,8
16	NGUYỄN VĂN SANH	1954	Kỳ Thượng, Kỳ Anh	18-02-1973	4,A,33
17	CÙ HUY SANH	1949	Phương Điền, Hương Khê	12-02-1972	4,3C,15
18	TRẦN VĂN SÁNG	1937	Cẩm Thành, Cẩm Xuyên	26-02-1969	4,3C,3
19	MAI NHƯ SẮP	1950	Hương Long, Hương Khê	26-01-1969	4,2Đ,16
20	MAI NHƯ SẮP	1949	Đức Lập, Đức Thọ	13-10-1970	4,2C,25
21	NGUYỄN QUỐC SÂM	1952	Hương Bình, Hương Khê	08-02-1972	4,M,4
22	VÕ TIẾN SÂN	1947	Kỳ Phong, Kỳ Anh	26-01-1967	4,2Đ,23
23	NGUYỄN SEN	1947	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	29-04-1970	4,B,34
24	NGUYỄN TIẾN SINH	1948	Thạch Sơn, Thạch Hà	25-10-1967	4,3L,5
25	LÊ VĂN SÁU	1945	Xuân Hội, Nghi Xuân	13-05-1967	4,3G,24
26	NGUYỄN XUÂN SINH	1951	Thạch Đài, Thạch Hà	13-08-1971	4,2B,1
27	THÁI VĂN SƠ	1936	Đức Lâm, Đức Thọ	17-08-1968	4,H,32
28	PHẠM HỒNG SƠN	1948	Kỳ Châu, Kỳ Anh	29-12-1970	4,E,26
29	NGUYỄN ĐÌNH SƠN	1946	Kỳ Minh, Kỳ Anh	13-02-1970	4,E,3
30	NGUYỄN VĂN SƠN		Thạch Hương, Thạch Hà	07-08-1967	4,2I,15
31	NGUYỄN ĐÌNH SUM	1943	Kỳ Giang, Kỳ Anh	04-07-1972	4,2B,13
32	PHAN SUYỄN	1945	Xuân Đan, Nghi Xuân	26-09-1965	4,2I,11
33	LÊ THỊ SƯƠNG	1954	Cẩm Thịnh, Cẩm Xuyên	14-03-1972	4,3L,6
34	ĐẶNG VĂN SỬU	1950	Xuân Hội, Nghi Xuân	18-09-1968	4,2D,15
35	NGUYỄN XUÂN SỬU	1951	Hương Lạc, Hương Khê	05-09-1970	4,3Đ,1
36	NGUYỄN THỊ SỬU	1950	Trung Lộc, Can Lộc	14-04-1972	4,B,15
37	NGUYỄN THẾ SỸ	1946	Thượng Lộc, Can Lộc	17-03-1967	4,2E,13
38	NGUYỄN VĂN SỸ	1948	Kỳ Khang, Kỳ Anh	17-04-1971	4,M,14
39	NGUYỄN ĐÌNH TAM	1941	Xuân Lộc, Can Lộc	11-01-1969	4,H,20

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM TRỌNG TAM	1943	Xuân Liên, Nghi Xuân	17-02-1972	4,L,8
2	DƯƠNG XUÂN TAM	1949	Thạch Tân, Thạch Hà	02-04-1969	4,K,16
3	NGUYỄN HỮU TÁM	1947	Thạch Lạc, Thạch Hà	12-11-1971	4,L,20
4	NGUYỄN XUÂN TÀI	1942	Sơn Trường, Hương Sơn	10-04-1972	4,K,28
5	LÊ HỮU TÀI	1952	Kim Lộc, Can Lộc	06-02-1972	4,M,8
6	NGUYỄN VĂN TÀI	1944	Hương Phố, Hương Khê	08-08-1968	4,2I,10
7	NGUYỄN VĂN TÁN	1946	Kỳ Sơn, Kỳ Anh	28-11-1967	4,K,19
8	TẠ QUANG TÁO	1951	Bình Lộc, Can Lộc	02-05-1971	4,3A,24
9	BÙI HOÀNG TẠO		Đức Yên, Đức Thọ	08-07-1968	4,G,5
10	KIỀU MINH TÂM	1951	Trường Lộc, Hương Khê	28-05-1972	4,M,9
11	ĐOÀN THÀNH TÂM	1935	Đức Tân, Đức Thọ	20-10-1972	4,E,9
12	LÊ VĂN TÂN		Thanh Lộc, Can Lộc	29-11-1967	4,K,18
13	NGUYỄN THÀNH TÂN		Xuân An, Nghi Xuân		4,C,16
14	NGUYỄN VĂN TÂN		Hương Luyện, Hương Khê	01-02-1973	4,C,13
15	TRẦN HỮU TÂN	1950	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	09-11-1972	4,3A,18
16	MAI VĂN TẾ	1948	Kỳ Khang, Kỳ Anh	26-06-1972	4,2A,22
17	NGUYỄN HỒNG THANH	1952	Thạch Tân, Thạch Hà	18-02-1971	4,3C,2
18	NGUYỄN HỒNG THANH	1952	Kỳ Văn, Kỳ Anh	16-05-1972	4,H,24
19	MAI XUÂN THANH	1947	Thượng Lộc, Can Lộc	02-1973	4,A,9
20	LÊ VĂN THÀNH		Hương Tân, Hương Khê	28-08-1971	4,3A,15
21	NGUYỄN TIẾN THANH	1947	Cẩm Lộc, Cẩm Xuyên	09-08-1972	4,C,25
22	NGUYỄN ĐÌNH THANH	1939	Tân Lộc, Can Lộc	29-12-1969	4,B,31
23	NGUYỄN VĂN THANH	1950	Xuân Tiến, Nghi Xuân	05-05-1971	4,3L,7
24	NGUYỄN VĂN THANH	1943	Thạch Ngọc, Thạch Hà	03-01-1972	4,2B,8
25	NGUYỄN XUÂN THANH	1950	Xuân Tiến, Nghi Xuân	21-11-1972	4,C,4
26	NGUYỄN VĂN THANH	1945	Hương Phố, Hương Khê	14-01-1972	4,3L,8
27	ĐẶNG VĂN THANH	1948	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	05-01-1969	4,3H,12
28	TRẦN VĂN THANH	1950	Cẩm Sơn, Cẩm Xuyên	08-04-1968	4,G,27
29	LÊ ĐÌNH THÀNH	1950	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	17-11-1968	4,H,3
30	DƯƠNG KIM THÀNH		Thạch Lạc, Thạch Hà		4,C,1
31	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	1943	Cẩm Bình, Cẩm Xuyên	22-03-1969	4,3M,5
32	ĐÀO VĂN THẢO	1951	Thạch Kênh, Thạch Hà	08-01-1971	4,3B,17
33	TRẦN VĂN THÁI	1953	Đức Lạng, Đức Thọ	25-05-1972	4,K,7
34	NGUYỄN ĐÌNH THÁI	1949	Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên	27-12-1970	4,M,10
35	PHAN VĂN THÁI	1949	Kỳ Sơn, Kỳ Anh	26-12-1969	4,M,27
36	NGUYỄN VĂN THÁI		Hương Xuân, Hương Khê	19-09-1971	4,Đ,4
37	HỒ MẠCH THẠCH	1945	Sơn Bằng, Hương Sơn	10-03-1972	4,K,6
38	NGUYỄN DUY THẠCH	1950	Thạch Đĩnh, Thạch Hà	07-11-1968	4,3K,11
39	NGUYỄN VĂN THẠCH	1947	Kỳ Tân, Kỳ Anh	31-01-1973	4,A,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VĂN THẦN	1947	Phú Lộc, Can Lộc	06-03-1966	4,2H,16
2	NGUYỄN XUÂN THẨM	1948	Cẩm Nam, Cẩm Xuyên	24-11-1968	4,E,5
3	NGUYỄN TIẾN THẮNG	1949	Kỳ Khang, Kỳ Anh	28-01-1969	4,C,28
4	NGUYỄN XUÂN THẮNG	1953	Đức Yên, Đức Thọ	08-02-1972	4,L,22
5	DƯƠNG VĂN THẮNG	1952	Thịnh Lộc, Can Lộc	10-12-1971	4,3B,23
6	NGUYỄN VĂN THẮNG		Hương Đô, Hương Khê	25-10-1968	4,3L,9
7	PHAN NGỌC THẮNG	1945	Trung Lộc, Can Lộc	15-03-1966	4,2B,22
8	LÊ VĂN THẨM	1947	Phú Lộc, Can Lộc	29-12-1966	4,2B,24
9	TRƯƠNG VĂN THẦN	1947	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	06-12-1969	4,L,15
10	VƯƠNG MINH THẨM		Thạch Xuân, Thạch Hà		4,A,11
11	NGUYỄN XUÂN THẨM	1950	Thu Lộc, Can Lộc	28-09-1971	4,3E,18
12	ĐÀO THẮT	1947	Song Lộc, Can Lộc	15-03-1966	4,M,8
13	NGUYỄN VĂN THẮT	1944	Đức Yên, Đức Thọ	19-10-1972	4,E,28
14	LÊ VĂN THẬN	1947	Thạch Yên, TX. Hà Tĩnh	31-11-1972	4,3L,10
15	LÊ ĐÌNH THẮT	1949	Cẩm Khê, Cẩm Xuyên	02-02-1970	4,2C,26
16	LÊ KHẮC THỆ		Thuận Lộc, TX. Hồng Lĩnh	08-05-1972	4,2B,11
17	NGUYỄN XUÂN THÊU	1944	Cẩm Tiến, Cẩm Xuyên	30-07-1968	4,3L,11
18	HOÀNG MINH THỂ	1947	Kỳ Phương, Kỳ Anh	24-07-1968	4,3E,13
19	NGUYỄN TIẾN THẮNG	1949	Kỳ Khang, Kỳ Anh	28-11-1969	4,2G,22
20	HOÀNG VĂN THỂ	1941	Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên	14-07-1967	4,L,27
21	PHẠM VĂN THI	1945	Xuân Mỹ, Nghi Xuân	06-03-1972	4,3E,6
22	ĐẶNG CÔNG THI	1948	Vượng Lộc, Can Lộc	30-09-1972	4,B,26
23	NGUYỄN VĂN THIẾU	1949	Thạch Bình, TX. Hà Tĩnh	28-05-1969	4,2Đ,3
24	LÊ VĂN THIẾU		Hương Đô, Hương Khê	14-04-1968	4,3H,1
25	HỒ VĂN THIỆN	1951	Thạch Định, Thạch Hà	19-01-1972	4,Đ,7
26	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	1943	Đức An, Đức Thọ	02-07-1970	4,M,5
27	TRẦN QUỐC THIỆN	1945	Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	04-1968	4,2A,14
28	NGUYỄN XUÂN THIỆN	1947	Hương Phố, Hương Khê	24-03-1972	4,2B,12
29	NGUYỄN XUÂN THIỆN	1942	Thạch Linh, Thạch Hà	20-06-1969	4,2C,5
30	NGÔ VĂN THÌN		Đại Lộc, Can Lộc	09-02-1973	4,Đ,16
31	NGUYỄN THỊ THÌN	1948	Sơn Bình, Hương Sơn	12-1967	4,C,31
32	PHẠM VĂN THÌN		Thạch Vĩnh, Thạch Hà		4,3,B,2
33	VÕ XUÂN THỈNH	1944	Kỳ Tân, Kỳ Anh	17-05-1971	4,2I,8
34	VÕ HỒNG THỊNH	1952	Thiện Lộc, Can Lộc	19-01-1972	4,M,6
35	PHAN CÔNG THỎA	1948	Kỳ Thư, Kỳ Anh	05-07-1969	4,2I,5
36	BÙI QUỐC THOẠI	1939	Vĩnh Lộc, Can Lộc	06-02-1970	4,B,28
37	NGUYỄN VĂN THỬU		Kỳ Phú, Kỳ Anh	07-01-1969	4,3C,21
38	NGUYỄN TIẾN THỌ	1947	Thạch Hòa, Thạch Hà	09-12-1968	4,3H,4
39	THÁI KIM THỌ		Đức Tân, Đức Thọ	07-04-1971	4,M,13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN ĐÌNH THỌ		Đức Trung, Đức Thọ	24-01-1973	4,2A,15
2	NGUYỄN HỮU THỌ	1943	Đức Tùng, Đức Thọ	04-1971	4,B,1
3	NGUYỄN TIẾN THỌ	1947	Cẩm Quang, Cẩm Xuyên	09-12-1968	4,L17
4	HOÀNG MINH THÔNG	1939	Kỳ Phúc, Kỳ Anh	16-01-1968	4,2Đ,19
5	LÊ TRỌNG THÔNG	1948	Hương Lộc, Can Lộc	08-04-1966	4,3K,22
6	PHAN VĂN THỐNG	1942	Xuân Yên, Nghi Xuân	21-10-1970	4,K,29
7	ĐÀO NGỌC THƠ	1949	Thạch Bằng, Thạch Hà	12-1970	4,G,20
8	ĐÀO NGỌC THƠ		Thạch Ngọc, Thạch Hà	30-12-1970	4,3B,15
9	TRẦN HẬU THUẬN	1952	Thạch Hội, Thạch Hà	03-1973	4,C,21
10	DƯƠNG ĐÌNH THUẬN	1949	Thạch Vĩnh, Thạch Hà	13-10-1972	4,G,9
11	PHAN VĂN THUẬN		Đại Lộc, Can Lộc	04-01-1969	4,3L,12
12	NGUYỄN ĐÌNH THUẬN	1945	Thạch Hội, Thạch Hà	15-04-1969	4,3Đ,5
13	LÊ VĂN THUẬN	1947	Thạch Yên, TX. Hà Tĩnh	31-10-1972	4,2C,13
14	TRẦN VĂN THUẬN	1949	Cẩm Tiến, Cẩm Xuyên	02-03-1971	4,3K,1
15	TRẦN HỮU THUẬT	1946	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	01-1969	4,3K,26
16	TRƯƠNG MINH THUẬN		Thạch Xuân, Thạch Hà		4,3B,10
17	DƯƠNG ĐÌNH THUẬN	1951	Thạch Vĩnh, Thạch Hà	20-12-1973	4,3G,19
18	NGUYỄN ĐÌNH THUYỀN	1944	Cẩm Bình, Cẩm Xuyên	31-05-1965	4,2H,21
19	NGUYỄN THỊ THUYẾT	1953	Cẩm Quan, Cẩm Xuyên	12-06-1972	4,3Đ,25
20	THÁI VĂN THUYẾT	1941	Kỳ Hoa, Kỳ Anh	26-08-1971	4,A,5
21	ĐẬU VĂN THUY	1932	Thạch Phú, Thạch Hà	05-12-1967	4,K,11
22	TRẦN KHẮC THỤ	1946	Thạch Bằng, Thạch Hà	28-12-1967	4,H,12
23	NGUYỄN VĂN THỤ	1940	Sơn Phú, Hương Sơn		4,K,20
24	VÕ ĐÌNH THƯỜNG	1948	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	19-03-1969	4,M,24
25	PHẠM ĐÌNH TIẾNG	1940	Kỳ Thọ, Kỳ Anh	29-05-1970	4,B,29
26	TRẦN VĂN TIỂU	1945	An Lộc, Can Lộc	09-07-1968	4,3E,15
27	LÊ XUÂN TIẾN	1950	Cẩm Lộc, Cẩm Xuyên	04-02-1971	4,H,30
28	TRẦN QUỐC TIẾN	1945	Sơn Lĩnh, Hương Sơn	01-05-1970	4,H,7
29	LÊ TRỌNG TIẾN		Đức Giang, Đức Thọ	11-02-1971	4,A,17
30	TRẦN VĂN TIẾN	1937	Thạch Hạ, Thạch Hà	04-05-1968	4,3B,13
31	CAO KIM TIẾN	1943	Kỳ Giang, Kỳ Anh	05-03-1967	4,3B,5
32	BÙI VĂN TIẾN		Thạch Quý, TX. Hà Tĩnh	10-10-1972	4,3L,15
33	NGUYỄN VĂN TIẾN	1945	Cẩm Giang, Cẩm Xuyên	07-12-1970	4,3E,25
34	NGUYỄN NGỌC TIẾN	1949	Thạch Hạ, Thạch Hà	27-08-1970	4,3Đ,14
35	TRẦN HUY TIẾN	1939	Trường Lộc, Can Lộc	13-02-1966	4,G,6
36	TRẦN TIU	1937	Liên Minh, Đức Thọ	13-04-1972	4,K,14
37	NGUYỄN VĂN TÌNH		Thạch Đài, Thạch Hà	12-02-1971	4,A,18
38	ĐÀO XUÂN TÌNH	1948	Hương Huyện, Hương Khê	22-01-1972	4,K,30
39	DƯƠNG VĂN TÌNH	1948	Kỳ Thượng, Kỳ Anh	10-02-1971	4,M,34

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN TÌNH	1944	Đức Giang, Đức Thọ	03-04-1969	4,3B,26
2	TRẦN VĂN TỬU	1932	Xuân Phố, Nghi Xuân	07-08-1967	4,2I,14
3	VŨ TÁ TÍNH	1949	Cắm Hậu, Cắm Xuyên	08-12-1967	4,G,29
4	HOÀNG VĂN TÍN	1945	Đức Long, Đức Thọ	11-06-1973	4,G,15
5	DƯƠNG VĂN TÍNH	1936	Kỳ Văn, Kỳ Anh	29-10-1967	4,3A,3
6	HOÀNG VĂN TỌA	1951	Cắm Quan, Cắm Xuyên	06-07-1974	4,B,7
7	NGUYỄN NGỌC TOÀN	1950	Hương Mai, Hương Khê	29-04-1972	4,G,23
8	LÊ KẾ TOẠI		Đức Hương, Vũ Quang	01-05-1969	4,2C,18
9	NGUYỄN VĂN TỔNG	1952	Cắm Thạch, Cắm Xuyên	15-09-1971	4,E,8
10	NGUYỄN ĐỖ TỚI		Xuân Trường, Nghi Xuân	05-1972	4,B,8
11	PHẠM VĂN TÔI	1946	Kỳ Tân, Kỳ Anh	16-08-1968	4,3B,19
12	NGUYỄN VĂN TỘI	1949	Cắm Trung, Cắm Xuyên	03-05-1972	4,3E,17
13	NGUYỄN MINH TRIÊM		Cắm Long, Cắm Xuyên	20-01-1972	4,3B,15
14	LÊ TRỌNG TRINH	1947	Kỳ Lạc, Kỳ Anh	20-04-1971	4,Đ,23
15	HÀ DUY TRÌ	1947	Sơn Bình, Hương Sơn	07-09-1969	4,2I,6
16	CAO VIỆT TRÍ	1943	Thạch Châu, Thạch Hà	28-02-1970	4,3C,11
17	LÊ DUY TRÍ	1951	Minh Lộc, Can Lộc	13-04-1971	4,Đ,34
18	NGUYỄN HUY TRỊ	1949	Trường Lộc, Can Lộc	31-05-1969	4,C,30
19	THÁI HỮU TRỊ	1950	Sơn Lộc, Can Lộc	29-03-1969	4,2G,26
20	PHẠM XUÂN TRỌNG	1947	Sơn Hòa, Hương Sơn	20-11-1968	4,E,6
21	TRẦN HỮU TRỌNG		Cắm Nam, Cắm Xuyên	04-07-1969	4,M,18
22	TRẦN ĐÌNH TRỌNG	1933	Thạch Khê Thạch Hà	23-07-1970	4,A,27
23	PHẠM HỒNG TRỌNG	1950	Kỳ Bắc, Kỳ Anh	24-10-1970	4,H,19
24	BÙI QUANG TRỌNG	1951	Phù Việt, Thạch Hà	27-09-1970	4,3G,6
25	HOÀNG VĂN TRUNG	1949	Kỳ Châu, Kỳ Anh	28-02-1969	4,M,21
26	NGUYỄN VĂN TRUNG	1952	Thạch Trung, Thạch Hà	23-10-1972	4,A,3
27	LÊ TRÙNG	1950	Can Lộc, Hà Tĩnh	05-01-1971	4,A,30
28	PHAN QUANG TRUNG	1942	Thạch Hưng, TX. Hà Tĩnh	29-10-1967	4,2C,10
29	LÊ HỮU TRUNG	1941	Hương Long, Hương Khê	19-09-1971	4,K,13
30	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	1947	Thạch Khê, Thạch Hà	31-10-1966	4,2E,3
31	NGUYỄN VĂN TRUNG	1953	Thạch Thượng, Thạch Hà	23-12-1972	4,3E,1
32	PHAN MINH TRƯỜNG	1952	Xuân Thành, Nghi Xuân	05-1973	4,3E,1
33	THÁI ĐỨC TRƯƠNG	1947	Cắm Nam, Cắm Xuyên	14-04-1966	4,3M,1
34	NGUYỄN HỮU TRƯỚC	1948	Sơn Lê, Hương Sơn	08-11-1968	4,3A,13
35	NGUYỄN VĂN TUẤN	1939	Đức Đồng, Đức Thọ	16-10-1972	4,3E,26
36	NGUYỄN TIẾN TUẤN		Kỳ Tân, Kỳ Anh	27-03-1972	4,A,31
37	NGUYỄN VĂN TUẤN	1944	Xuân Mỹ, Nghi Xuân	21-05-1965	4,2,26
38	TRẦN VĂN TUẤN	1945	Cắm Long, Cắm Xuyên	26-01-1967	4,3L,16
39	TRẦN VĂN TUẤT	1947	Thạch Ngọc, Thạch Hà	28-03-1968	4,H,21

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TUỆ	1947	Kỳ Phú, Kỳ Anh	07-05-1969	4,3Đ,19
2	TRẦN VĂN TÙY	1945	An Lộc, Can Lộc	09-07-1968	4,2H,8
3	NGUYỄN XUÂN TÚY		Thạch Trị, Thạch Hà	01-03-1972	4,H,27
4	NGUYỄN VĂN TUYẾN	1947	Sơn Hà, Hương Sơn	08-08-1972	4,H,8
5	ĐẶNG TRUNG TUYẾN	1947	Thu Lộc, Can Lộc	08-02-1972	4,L,32
6	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG	1949	Thạch Bàn, Thạch Hà	15-07-1968	4,G,28
7	DƯƠNG TÙNG	1948	Sơn Bình, Hương Sơn	11-11-1968	4,L,13
8	HOÀNG VĂN TÙNG	1947	Sơn Tân, Hương Sơn	13-08-1965	4,2H,20
9	NGUYỄN TIẾN TƯ		Kỳ Tây, Kỳ Anh	12-1971	4,Đ,5
10	LÊ HỒNG TƯ	1947	Thạch Linh, TX. Hà Tĩnh	10-06-1967	4,2E,21
11	NGUYỄN VĂN TƯƠNG	1945	Sơn Diệm, Hương Sơn	13-04-1970	4,3A,21
12	TRẦN HẬU TƯỜNG	1942	Thạch Quý, Thạch Hà	10-12-1972	4,A,1
13	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG		Kỳ Hải, Kỳ Anh	02-1973	4,Đ,12
14	CAO TƯỜNG	1941	Xuân Mỹ, Nghi Xuân	06-10-1965	4,2I,12
15	TRẦN HẬU TỬ	1940	Thạch Xuân, Thạch Hà	13-12-1967	4,E,7
16	LÊ NGỌC TỬU	1940	Cẩm Thịnh, Cẩm Xuyên	29-03-1971	4,3M,4
17	TRƯƠNG THỊ TƯ	1949	Thạch Lĩnh, Thạch Hà	27-03-1969	4,3Đ,20
18	NGUYỄN KỶ TƯ	1946	Cẩm Bình, Cẩm Xuyên	01-06-1967	4,2E,22
19	LÊ ĐÌNH TƯ	1931	Thạch Trung, Thạch Hà	27-03-1972	4,3M,3
20	CAO ĐỨC TÚ	1941	Hương Xuân, Hương Khê		4,3G,31
21	NGUYỄN VĂN TỰ	1943	Hương Trạch, Hương Khê	05-05-1972	4,3E,7
22	PHẠM NGỌC TỰ	1947	Thạch Sơn, Thạch Hà	13-05-1970	4,H,5
23	LÊ VĂN TY	1940	Trường Sơn, Đức Thọ	09-02-1971	4,G,26
24	TRẦN ĐỨC TY	1951	Thạch Vịnh, Thạch Hà	30-12-1972	4,B,6
25	TRẦN Y TỶ	1946	Thạch Thành, Thạch Hà	30-12-1966	4,K,12
26	ĐOÀN TRỌNG TỶ	1951	Thạch Vĩnh, Thạch Hà	30-11-1972	4,3L,17
27	TRẦN VĂN TỶ	1936	Thạch Hòa, Thạch Hà	02-05-1968	4,2H,4
28	NGUYỄN VĂN TỶ	1950	Sơn Phố, Hương Sơn	31-05-1970	4,B,18
29	NGUYỄN HỮU TỶ		Đức Lập, Đức Thọ	01-1973	4,3C,10
30	LÊ VĂN TỶ	1951	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh	15-06-1971	4,Đ,13
31	LÊ ĐÌNH TỶ		Đức Tùng, Đức Thọ	31-12-1972	4,3C,17
32	PHAN ĐỨC TỶ	1950	Sơn Bình, Hương Sơn	30-12-1968	4,3G,13
33	PHAN CÔNG UẨN	1945	Kỳ Tân, Kỳ Anh	27-05-1969	4,3H,23
34	NGUYỄN VĂN ÚT	1941	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	29-10-1967	4,2G,7
35	TRƯƠNG VĂN UYẾN	1950	Thạch Hạ, Thạch Hà	19-01-1970	4,C,20
36	NGUYỄN ĐÌNH VĂN	1942	Sơn Bình, Hương Sơn	15-04-1967	4,3A,22
37	PHAN VĂN	1947	Hương Xuân, Hương Khê	14-04-1966	4,3L,19
38	PHẠM BÁ VĂN	1949	Đức Bồng, Vũ Quang	10-03-1971	4,3L,18
39	LÊ THỊ HỒNG VĂN	1945	Xuân Lộc, Can Lộc	06-03-1968	4,3H,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ THẾ VẬN	1947	Đức Xuân, Đức Thọ	02-1973	4,B,9
2	HỒ VĂN VỆ		Cắm Minh, Cắm Xuyên		4,D,6
3	THIẾU QUANG VỆ	1940	Cắm Nam, Cắm Xuyên	14-04-1966	4,3M,6
4	ĐỒNG XUÂN VỊ	1952	Thạch Khê, Thạch Hà	04-01-1972	4,G,21
5	NGUYỄN TIẾN VI	1943	Cắm Long, Cắm Xuyên	06-03-1966	4,2B,20
6	NGUYỄN TỔNG VIÊM	1951	Sơn Tiến, Hương Sơn	04-12-1970	4,3B,4
7	TRƯƠNG TỔ VẤN		Kỳ Tân, Kỳ Anh	20-04-1971	4,3A,22
8	NGUYỄN XUÂN VIÊN	1937	Kim Lộc, Can Lộc	22-04-1971	4,3A,17
9	TRẦN ĐÌNH VIẾT	1947	Cắm Thịnh, Cắm Xuyên	06-02-1971	4,H,28
10	TRẦN VĂN VIẾT	1943	Cắm Thanh, Cắm Xuyên	11-10-1966	4,3L,20
11	NGUYỄN VĂN VIÊN	1948	Xuân Lộc, Can Lộc	13-02-1973	4,D,18
12	ĐẶNG VĂN VIỆN	1953	Kỳ Tây, Kỳ Anh	28-09-1972	4,3C,8
13	TRẦN VĂN VIỆT	1950	Thạch Lưu, Thạch Hà	02-1973	A,2
14	LÊ VĂN VIỆT	1950	Thạch Vịnh, Thạch Hà	17-04-1971	4,H,25
15	DƯƠNG VĂN VIỆT	1940	Xuân Hải, Nghi Xuân	26-03-1969	4,3B,11
16	LÊ THỊ VỊNH	1953	Cắm Quang, Cắm Xuyên	12-05-1972	4,K,26
17	NGUYỄN XUÂN VINH	1943	Xuân Lam, Nghi Xuân	08-08-1965	4,2C,4
18	LÊ QUANG VINH	1946	Đức Hồng, Đức Thọ	14-12-1966	4,E,20
19	LÊ HỮU VỊNH	1926	Trường Sơn, Đức Thọ	08-02-1966	4,2E,15
20	NGUYỄN QUANG VINH	1947	Thạch Bình, Thạch Hà	21-04-1970	4,3D,15
21	HỒ SỸ VĨNH	1944	Hương Thu, Hương Khê	10-02-1970	4,D,28
22	HÀ VĂN VỊNH	1952	Thạch Lưu, Thạch Hà	16-07-1972	4,C,26
23	ĐOÀN MINH VOI	1949	Xuân Trường, Nghi Xuân	03-1971	4,C,34
24	PHẠM THỊ VƯỢNG	1953	Cắm Lĩnh, Cắm Xuyên	07-11-1972	4,A,25
25	LÊ TRUNG VƯỢNG	1950	Thạch Tân, Thạch Hà	27-12-1971	4,G,14
26	NGUYỄN TRỌNG VƯỢNG	1942	Thuận Lộc, Can Lộc	10-10-1968	4,G,18
27	TRẦN KIM VỮNG	1943	Cắm Nhượng, Cắm Xuyên	15-01-1969	4,L,7
28	NGUYỄN THỊ XANH		Hương Giang, Hương Khê	11-1969	4,E,23
29	LÊ HỮU XIN	1948	Thạch Bình, Thạch Hà	26-08-1969	4,3H,10
30	PHẠM XOÀN	1953	Đức Tùng, Đức Thọ	08-02-1972	4,3L,21
31	NGUYỄN VIẾT XOÀN	1953	Cắm Lạc, Cắm Xuyên	12-06-1972	4,3C,26
32	LÊ THỊ XUÂN	1952	Xuân Giang, Nghi Xuân	23-03-1972	4,L,21
33	QUANG VĂN XUÂN	1947	Đức Ninh, Đức Thọ	30-05-1965	4,B,14
34	TRẦN HẬU XUÂN	1948	Thạch Ngọc, Thạch Hà	03-05-1968	4,2H,11
35	LÊ VĂN XUÂN	1945	Thạch Tiến, Thạch Hà	21-10-1969	4,2H,15
36	NGUYỄN VĂN YÊM	1940	Xuân Lộc, Can Lộc	14-04-1966	4,3L,7
37	DƯƠNG ĐỨC YẾN	1946	Hương Long, Hương Khê	18-12-1966	4,M,23
38	NGUYỄN GIA TƯỜNG	1945	Văn Sơn, Đô Lương	16-08-1970	4,3M9
39	LÊ TÝ TÍNH	1951	Nghi Kiều, Nghi Lộc	13-07-1970	3,M,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN CẢNH DẪN	1951	Giang Sơn, Đô Lương	21-07-1970	3,M,11
2	TRẦN VĂN KÍNH	1951	Chậu Thôn, Quế Phong	28-03-1970	3,M,12
3	NGUYỄN VĂN TRUNG		Hưng Xá, Hưng Nguyên	19-05-1969	3,M,14
4	NGUYỄN BÁ TẠO	1950	Kỳ Sơn, Tân Kỳ	02-08-1969	3,M,15
5	TRẦN VĂN TÝ	1951	Thanh Đông, Thanh Chương	25-06-1969	3,M,13
6	NGUYỄN TRUNG ÁNH	1938	Diễn Minh, Diễn Châu	24-03-1970	3,M,16
7	HOÀNG VĂN NHUẬN	1950	Xuân Sơn, Đô Lương	30-05-1969	3,M,17
8	NGUYỄN ĐÌNH TÍNH	1945	Hưng Long, Hưng Nguyên	19-05-1969	3,M,18
9	NGUYỄN VĂN THÌN	1949	Nghi Xuân, Nghi Lộc	25-02-1969	3,M,19
10	ĐẶNG DUY QUANG	1950	Bắc Sơn, Đô Lương	24-01-1970	3,M,20
11	LÊ DOÃN HẬU	1949	Thanh Thủy, Thanh Chương	05-03-1970	4,3M24
12	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,2G16
13	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,3L13
14	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,3M21
15	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,3M22
16	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,3M25
17	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,3M26
18	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,3B3
19	<i>MỘ VÔ DANH</i>				4,E11

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ THANH HÓA



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ và Tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	TRINH XUÂN ÁI	1944	Nga Hải, Nga Sơn	05-05-1969	4,A,20
2	LÊ HỮU AN	1953	Minh Thọ, Nông Cống		4,3H,6
3	PHẠM VĂN AN	1950	Quảng Đức, Quảng Xương	24-01-1973	4,3G,7
4	MAI XUÂN AN	1946	Hưng Lộc, Hậu Lộc	28-01-1968	4,2C,12
5	LÊ HỒNG AN	1942	Tân Ninh, Triệu Sơn	15-05-1970	4,5I,10
6	LÊ VĂN AN	1942	Tân Ninh, Triệu Sơn	12-07-1967	4,3E,15
7	NGUYỄN VĂN ẤP	1951	Liên Lộc, Hậu Lộc	25-07-1971	4,2E,16
8	HOÀNG TIẾN ẤT	1942	Thiệu Minh, Thiệu Hóa	24-12-1970	4,2C,20
9	TRƯƠNG VĂN ẬU	1950	Đồng Hoàng, Đông Sơn	22-03-1969	4,5C,17
10	LÊ DOãn BA	1949	Đình Hải, Tĩnh Gia	19-03-1969	4,5M,11
11	HOÀNG VĂN BÀI	1951	Quảng Đại, Quảng Xương	22-03-1969	4,5E,22
12	LÊ VĂN BÀNG	1946	Thành Hưng, Thạch Thành	06-04-1970	4,2G,12
13	NGUYỄN XUÂN BÀO	1946	Thành Kim, Thạch Thành	06-09-1968	4,5H,8
14	LÊ ĐÌNH BẢNG	1952	Đông Ninh, Đông Sơn	02-11-1972	4,C,19
15	TRẦN ĐÌNH BẢNG	1944	Vĩnh Long, Vĩnh Lộc	10-05-1969	4,A,18
16	LÊ ĐỨC BẢO	1952	Bắc Lương, Thọ Xuân	19-02-1973	4,3G,2
17	ĐỖ MINH BẢO	1952	Tế Lợi, Nông Cống	14-11-1971	4,2I,1
18	PHẠM VĂN ẶN	1946	Thủy Sơn, Ngọc Lặc	26-12-1968	4,2B,11
19	TRINH QUỐC BẢO	1937	Thiệu Hòa, Thiệu Hóa	06-03-1970	4,5H,9
20	LÊ TIẾN BẢO	1950	Thiệu Vũ, Thiệu Hóa	20-03-1973	4,5I,9
21	PHẠM VĂN BẢO	1948	Ngọc Khê, Ngọc Lặc	10-05-1969	4,4B,13
22	TRƯƠNG VĂN BÀI	1940	Dân Quyền, Triệu Sơn	21-04-1966	4,5M,26
23	BÙI VĂN BẦU	1940	Thạch Tân, Thạch Thành	16-05-1969	4,4E,22
24	NGUYỄN ĐĂNG BẦU	1948	Hoàng Phụng, Hoàng Hóa	05-03-1972	4,2E,28
25	NGUYỄN VĂN BẠO	1942	Văn Lộc, Hậu Lộc	19-04-1968	4,C,33
26	QUÁCH VĂN BẰNG	1948	Thạch Lâm, Thạch Thành	19-02-1972	4,2H,15
27	THIẾU QUAN BẮC	1944	Yên Phú, Yên Định	16-09-1974	4,2I,13
28	LÊ HỮU BẮY	1932	Thọ Dân, Triệu Sơn	29-12-1968	4,5I,19
29	NGUYỄN BÁ BÂN	1933	Quảng Hòa, Quảng Xương	22-03-1969	4,5E,8
30	LÃ ĐÌNH BẬT	1946	Nga Văn, Nga Sơn	02-01-1971	4,C,25
31	LÊ VĂN BE	1950	Định Tăng, Yên Định	31-07-1972	4,2E,18
32	NGUYỄN VĂN BÉ	1945	Định Tân, Yên Định	06-12-1971	4,4A,4
33	ĐẶNG VĂN BỀ	1953	Thiệu Khánh, Thiệu Hóa	04-03-1972	4,2E,29
34	NGÔ VĂN BỀ	1944	Văn Lộc, Hậu Lộc	14-02-1969	4,3E,14
35	HOÀNG TRỌNG BIẾN	1942	Quảng Chính, Quảng Xương	25-05-1970	4,5B,3
36	ĐẶNG XUÂN BÀN	1940	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	11-02-1966	4,2G,2
37	BÙI VĂN BÌNH	1947	Thượng Ninh, Như Xuân	25-07-1968	4,I,14
38	BÙI THANH BÌNH	1950	Thành Tiến, Thạch Thành	06-09-1968	4,4Đ,13
39	HOÀNG VĂN BÌNH	1951	Quảng Thịnh, Quảng Xương	17-10-1972	4,B,17
40	LÊ VĂN BÌNH		Thiệu Long, Thiệu Hóa	26-09-1969	4,C,26

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN VĂN BÌNH	1937	Thiệu Phong, Thiệu Hóa	06-04-1972	4,2H,6
2	NGUYỄN VĂN BÍCH	1945	Lộc Sơn, Hậu Lộc	10-12-1968	4,2B,1
3	NGUYỄN VĂN BỔNG	1944	Tượng Văn, Nông Cống	22-03-1969	4,3Đ,6
4	NGUYỄN VĂN BỔNG		Vĩnh An, Vĩnh Lộc	12-04-1968	4,A,17
5	NGUYỄN XUÂN BỒN		Hoàng Phú, Hoàng Hóa	17-05-1972	4,4E,1
6	TRƯƠNG XUÂN BỒN	1946	Thiết Ống, Bá Thước	12-11-1969	4,Đ,17
7	LÊ VĂN BỔNG		Thanh Hóa		4,2D,14
8	ĐẶNG NGỌC BÚT	1935	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	05-05-1972	4,5G,1
9	PHẠM BÁ BƯỜNG	1941	Trung Thành, Quan Hóa	16-03-1971	4,2I,11
10	LÊ GIA BƯU	1949	Đình Hoà, Thiệu Hóa	18-04-1971	4,4A,3
11	NGUYỄN THỊ BỪNG	1949	Quảng Hùng, TP. Thanh Hóa	20-12-1971	4,2B,16
12	LÊ NGỌC CA	1944	Tân Ninh, Triệu Sơn	18-08-1967	4,3A,16
13	NGUYỄN QUANG CA		Hoàng Cát, Hoàng Hóa	10-02-1972	4,E,27
14	TRƯƠNG THỊ CA	1952	Thịnh Lộc, Hậu Lộc	30-06-1971	4,2A,14
15	MAI VĂN CA		Hoa Lộc, Hậu Lộc	02-01-1969	4,3D,20
16	LIU QUANG CAM	1944	Yên Thọ, Yên Định	30-12-1969	4,2H,2
17	LÊ THỊ CAM	1950	Đình Hải, Yên Định	26-06-1972	4,A,13
18	PHẠM VĂN CAO	1943	Thiệu Ngọc, Thiệu Hóa	18-07-1970	4,5C,3
19	CHU VĂN CÀN	1949	Tân Xuân, Hà Trung	18-01-1973	4,5H,3
20	BÙI CHÍ CẢI	1938	Mỹ Tân, Ngọc Lặc	28-12-1968	4,2A,11
21	ĐẬU VĂN CẢNH	1949	Tân Trường, Tĩnh Gia	22-03-1969	4,5G,18
22	PHẠM VĂN CẢNH	1947	Ngọc Khê, Ngọc Lặc	13-11-1972	4,I,35
23	LÊ SỸ CÁT	1938	Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc	05-11-1967	4,Đ,29
24	LÊ THANH CÁT	1947	Quảng Ninh, Quảng Xương	17-02-1972	4,2H,13
25	LÊ VĂN CẬY	1948	Hoàng Thắng, Hoàng Hóa	09-03-1971	4,2E,20
26	NGUYỄN ĐÌNH CĂN		Đông Yên, Đông Sơn		4,2I,21
27	NGUYỄN VĂN CẢN	1946	Quảng Thịnh, Quảng Xương	06-04-1966	4,2B,22
28	VŨ NGỌC CẢN	1950	Quảng Trường, Quảng Xương	14-01-1973	4,5G,5
29	ĐẶNG VĂN CẦU	1946	Hoàng Thịnh, Hoàng Hóa	01-04-1967	4,2C,19
30	PHẠM KHẮC CẨM	1944	Quảng Phú, Quảng Xương	16-11-1970	4,4B,6
31	CHU VĂN CẢN	1945	Quảng Cát, Quảng Xương	25-05-1971	4,3C,15
32	NGÔ VĂN CẨM	1940	Nga Thạch, Nga Sơn	08-03-1971	4,B,15
33	NGUYỄN VĂN CẢN	1948	Hoàng Lộc, Hoàng Hóa	07-02-1968	4,5A,12
34	ĐỖ VĂN CẢN	1938	Xuân Trường, Thọ Xuân	21-11-1967	4,3H,17
35	LÊ NGỌC CẢN	1949	Xuân Quang, Thọ Xuân	28-01-1971	4,2A,1
36	LÊ VĂN CẢN	1942	Thiệu Quang, Thiệu Hóa	05-10-1970	4,4C,13
37	PHẠM ĐÌNH CÂY	1943	Thọ Vực, Triệu Sơn	15-10-1970	4,3A,19
38	LÊ HUY CẬY	1931	Hợp Thắng, Triệu Sơn	14-09-1972	4,A,21
39	MAI VĂN CẬY	1943	Đại Lộc, Hậu Lộc	09-07-1970	4,E,24
40	PHẠM PHÚC CHANG	1937	Cầm Bình, Cầm Thủy y	04-12-1970	4,4B,12
41	NGUYỄN XUÂN CHANH		Cầm Bình, Cầm Thủy	05-02-1974	4,2K,5
42	NGUYỄN VĂN CHÂM	1938	Vĩnh Long, Vĩnh Lộc	18-11-1968	4,5K,26

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HỒ ĐỨC CHÁNH	1948	Hoàng Quang, Hoàng Hóa	14-01-1969	4,2B,7
2	NGUYỄN VĂN CHÂM	1952	Tân Kỳ, Bá Thước	29-04-1973	4,5H,4
3	NGUYỄN ĐÌNH CHÁN	1946	Yên Lâm, Yên Định	08-04-1969	4,2E,5
4	LÊ ANH CHÂU	1949	Đông Hoà, Đông Sơn	26-07-1972	4,4Đ,16
5	ĐỖ KIM CHÁU	1945	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	08-03-1968	4,3B,8
6	TRỊNH NGỌC CHÂU	1948	Phú Yên, Thọ Xuân	11-01-1969	4,2G,24
7	NGUYỄN VĂN CHÂU	1953	Hoàng Trung, Hoàng Hóa	03-02-1973	4,3G,4
8	NGUYỄN VĂN CHÂU	1952	Định Hải, Tĩnh Gia	01-08-1972	4,2E,25
9	PHÙNG VĂN CHÂU	1932	Thanh Kim, Thạch Thành	27-02-1967	4,5B,26
10	PHẠM ĐÌNH CHUỐC	1945	Hà Lan, Hà Trung	16-07-1972	4,2E,8
11	VŨ HẢI CHẨN		Chân Lộc, Hậu Lộc	18-03-1970	4,4A,18
12	HOÀNG KIM CHẤT		Hoàng Lương, Hoàng Hóa	08-11-1968	4,5G,4
13	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU		Hoàng Thắng, Hoàng Hóa	11-09-1967	4,3H,2
14	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	1953	Định Hải, Tĩnh Gia	18-01-1973	4,5A,19
15	NGUYỄN VĂN CHIẾN	1939	Hằng Xuân, Hoàng Hóa	11-02-1966	4,2G,14
16	LÊ VĂN CHIỂU	1941	Hoàng Quy, Hoàng Hóa	06-03-1970	4,H,11
17	VŨ VĂN CHINH	1950	Quảng Vọng, Quảng Xương	04-04-1969	4,5Đ,24
18	BÙI VĂN CHÍ	1945	Cầm Quý, Cầm Thủy	21-06-1973	4,5M,13
19	BÙI VĂN CHÍNH	1941	Thạc Sơn, Thạch Thành	14-09-1974	4,5I,24
20	LÊ CÔNG CHÍNH	1954	Tế Nông, Nông Cống	23-04-1972	4,5I,20
21	LÊ XUÂN CHÍNH	1940	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	24-07-1970	4,B,34
22	NGUYỄN VIẾT CHO	1943	Quang Thành, Quảng Xương	30-08-1969	4,Đ,31
23	LƯƠNG VĂN CHOI		Sơn Điện, Quan Sơn	08-02-1972	4,Đ,20
24	LÒ HỒNG CHƠN		Yên Khương, Lang Chánh		4,2I,24
25	PHẠM VĂN CHUẨN	1944	Vân Âm, Ngọc Lặc	22-04-1971	4,4Đ,7
26	LÊ HỮU CHUẤT	1932	Hải Yến, Tĩnh Gia	07-04-1971	4,4A,14
27	LÊ ĐÌNH CHUYỀN	1952	Ngọc Khê, Ngọc Lặc	06-03-1972	4,2I,20
28	PHẠM VĂN CHỨC	1947	Ngọc Khê, Ngọc Lặc	16-01-1968	4,4Đ,3
29	TRỊNH TRỌNG CHÍNH	1950	Yên Phong, Yên Định	09-1968	4,I,21
30	NGUYỄN VIẾT CHƯƠNG	1953	Hoàng Long, Hoàng Hóa	03-02-1973	4,D,1
31	HÀ THỌ CHỦNG		Hợp Thành, Thọ Xuân	20-02-1973	4,G,15
32	NGÔ THỊ CÔNG	1952	Quảng Nham, Quảng Xương	04-10-1971	4,B,25
33	NGUYỄN VĂN CÔNG		Vĩnh Yên, Vĩnh Lộc	01-11-1968	4,3B,11
34	LÊ THANH CỐC	1951	Hoàng Vinh, Hoàng Hóa	23-11-1972	4,I,28
35	LƯƠNG VĂN CỘI	1948	Sơn Điện, Quan Sơn	10-03-1971	4,5,B,16
36	PHẠM VĂN CỘNG	1947	Quảng Bình, Quảng Xương	18-10-1967	4,2B,21
37	LÊ VĂN CỜ	1946	Hoàng Trạch, Hoàng Hóa	18-12-1966	4,G,7
38	VŨ XUÂN CÚC	1942	Hà Bắc, Hà Trung	14-03-1971	4,I,11
39	ĐÌNH VĂN CƯ	1954	Thành Yên, Thạch Thành	17-03-1973	4,2E,9
40	BÙI VĂN CỬ	1947	Thành Thọ, Thạch Thành	16-12-1970	4,3B,7
41	LÊ VĂN CỬ	1947	Quảng Lĩnh, Quảng Xương	04-11-1972	4,3B,20

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	CAO XUÂN CỬ	1951	Thiệu Phú, Thiệu Hóa	03-04-1971	4,B,13
2	HOÀNG DUY CƯỜNG	1948	Thái Hòa, Triệu Sơn	30-05-1968	4,G,14
3	TRỊNH ĐÌNH CƯỜNG	1950	Hà Phú, Hà Trung	03-12-1972	4,5C,16
4	LƯƠNG HUY CƯỜNG	1948	Xuân Khao, Thường Xuân	30-11-1968	4,5A,10
5	LÊ QUANG CƯỜNG		Bình Lương, Như Xuân	05-12-1968	4,5I,21
6	NGUYỄN HỒNG CỐN		Yên Trường, Yên Định	10-02-1974	4,2K,7
7	HOÀNG VĂN CƯỜNG	1946	Quảng Chính, Quảng Xương	04-02-1971	4,4E,16
8	TRỊNH VĂN CƯỜNG	1949	Nga Thủy, Nga Sơn	06-02-1969	4,E,7
9	NGUYỄN VĂN CỬA	1949	Vạn Thiện, Nông Cống	09-03-1968	4,3C,4
10	NGUYỄN VĂN DÂM	1949	Khuyến Nông, Triệu Sơn	11-12-1969	4,4C,12
11	PHẠM BÁ DÂN		Hoằng Phú, Hoằng Hóa	09-01-1972	4,5M,16
12	NGUYỄN CÔNG DÂN	1948	Thiệu Vân, Thiệu Hóa	13-12-1969	4,3G,15
13	PHẠM VĂN DÂY	1946	Quảng Đại, Quảng Xương	07-12-1967	4,2C,27
14	ĐỖ VĂN DẪN	1950	Xuân Trường, Thọ Xuân	08-09-1971	4,5I,6
15	NGUYỄN VĂN DÂN	1950	Hoằng Xuyên, Hoằng Hóa	28-02-1973	4,G,35
16	LƯƠNG VĂN DẪN	1947	Hải Ninh, Tĩnh Gia	28-04-1970	4,E,6
17	HÀ VĂN DẬU	1946	Cẩm Long, Cẩm Thủy	20-04-1968	4,5B,14
18	NGUYỄN VĂN DIÊN	1951	Quảng Lĩnh, Quảng Xương	26-04-1971	4,I,33
19	NGUYỄN DUY DIỆU	1950	Thăng Bình, Nông Cống	23-11-1970	4,I,4
20	TRỊNH ĐỨC DIỆU	1940	Hoằng Giao, Hoằng Hóa	27-02-1971	4,5C,9
21	TRẦN BÁ DINH	1942	Quảng Lộc, Quảng Xương	19-05-1970	4,5C,10
22	PHẠM VĂN DINH	1949	Hà Đông, Hà Trung	20-1-1970	4,5I,1
23	TRỊNH ĐÌNH DO	1952	Hải Lĩnh, Tĩnh Gia	20-11-1970	4,5Đ,2
24	NGUYỄN XUÂN DIỆN	1953	Quảng Trung, Quảng Xương	17-07-1972	4,5H,11
25	MAI NGỌC DO		Nga Thái, Nga Sơn	19-12-1968	4,3H,19
26	LÊ TRỌNG DO	1952	Quảng Nham, Quảng Xương	26-07-1972	4,H,1
27	NGUYỄN VĂN DO	1950	Thọ Nguyên, Thọ Xuân	06-04-1971	4,2Đ,10
28	NGUYỄN THẾ DOÁN	1950	Hoằng Hợp, Hoằng Hóa	21-04-1970	4,3E,17
29	LÊ ĐĂNG ĐỐC	1945	Thọ Nguyên, Thọ Xuân	27-01-1970	4,2B,6
30	HÀ HUY DỐN	1947	Văn Nho, Bá Thước	08-07-1968	4,2G,20
31	NGUYỄN XUÂN DU	1945	Các Sơn, Tĩnh Gia	22-03-1968	4,4B,19
32	THIẾU SỸ DUẨN		Định Bình, Yên Định	15-01-1972	4,4C,1
33	LÊ ĐĂNG DUNG	1943	Hoằng Sơn, Hoằng Hóa	07-03-1971	4,2Đ,16
34	HOÀNG THẾ DUNG	1950	Tân Khang, Nông Cống	26-12-1970	4,2G,6
35	ĐÌNH VĂN DUNG	1942	Nga Giáp, Nga Sơn	17-11-1972	4,5K,4
36	DƯƠNG THỊ DUYÊN	1953	Nga Trung, Nga Sơn	30-06-1971	4,2A,13
37	MAI SỸ DUYỆT	1933	Nga Hải, Nga Sơn	11-11-1969	4,H,7
38	TRẦN ANH DỨNG	1946	Thành Mỹ, Thạch Thành	11-04-1969	4,4C,7
39	NGUYỄN ĐỨC DỨNG	1946	Quảng Trung, Quảng Xương	17-02-1972	4,2H,12
40	NGUYỄN HỮU DỨNG	1952	Anh Sơn, Tĩnh Gia	16-01-1972	4,B,8
41	ĐỖ QUANG DỨNG	1945	Hợp Tiến, Triệu Sơn	27-10-1969	4,4C,16
42	BÙI VĂN DỨNG	1950	Triệu Dương, Tĩnh Gia	23-03-1970	4,H,10

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	MAI VĂN DŨNG	1957	Ngọc Trạo, Thạch Thành	25-05-1975	4,5C,14
2	ĐOÀN LÊ DŨNG	1950	Quảng Thịnh, Quảng Xương	22-03-1969	4,5G,13
3	CAO VĂN DŨNG		Hải Lĩnh, Tĩnh Gia	08-05-1969	4,3Đ,3
4	PHẠM ĐỨC DỤC		Hà Ninh, Hà Trung	27-01-1971	4,2Đ,29
5	NGUYỄN ĐÌNH DỤNG	1947	Thành Công, Thạch Thành	25-11-1968	4,5K,12
6	NGUYỄN THỊN DƯƠNG	1947	Đông Hòa, Đông Sơn	15-10-1967	4,Đ,30
7	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	1942	Vinh Tân, Vinh Lộc	22-01-1967	4,5C,6
8	TRẦN DUY DƯƠNG	1948	Đông Thắng, Triệu Sơn	27-10-1970	4,5K,17
9	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	1938	Đông Minh, Đông Sơn	21-05-1968	4,5K,20
10	NGUYỄN TIẾN DƯƠNG	1948	Xuân Thọ, Triệu Sơn	07-04-1971	4,2Đ,6
11	NGUYỄN VĂN DỰ	1944	Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	23-03-1969	4,3Đ,10
12	LƯƠNG MẠNH ĐA	1938	Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	16-04-1972	4,2E,11
13	HÀ MINH ĐÀO	1939	Thọ Nguyên, Thọ Xuân	09-09-1971	4,4E,11
14	ĐỖ THỊ ĐÀO	1954	Xuân Trường, Thọ Xuân	03-05-1973	4,4Đ,19
15	NGUYỄN XUÂN ĐÀO	1939	Thành Hưng, Thạch Thành	07-11-1970	4,5E,4
16	MAI NGỌC ĐÀM	1946	Nga Yên, Nga Sơn	13-02-1970	4,2G,23
17	NGUYỄN VĂN ĐÁNG	1947	Thiệu Vân, Thiệu Hóa	18-11-1970	4,4C,15
18	NGÔ HÙNG DƯƠNG	1946	Minh Thọ, Nông Cống	14-12-1969	4,H,18
19	NGUYỄN VĂN ĐÁNG	1950	Thiệu Vân, Thiệu Hóa	05-11-1970	4,5C,23
20	TRẦN BÁ ĐÁP	1948	Yên Thọ, Yên Định	07-10-1972	4,I,31
21	NGUYỄN CAO ĐẠI		Quảng Hợp, Quảng Xương	30-01-1967	4,2E,22
22	NGUYỄN ĐẮC ĐẠI	1948	Ngọc Lĩnh, Tĩnh Gia	30-02-1969	4,4E,2
23	HÀ NGỌC ĐẠI	1950	Nho Văn, Bá Thước	20-03-1974	4,5I,25
24	NGUYỄN QUANG ĐAM	1926	Thiệu Chính, Thiệu Hóa	14-04-1966	4,4Đ,4
25	TỔNG VĂN ĐẠO	1941	Thiệu Hòa, Thiệu Hóa	05-04-1968	4,5B,7
26	PHẠM QUANG ĐẠT	1951	Nga Thái, Nga Sơn	25-08-1972	4,2A,29
27	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	1944	Minh Khai, Thanh Hóa	03-02-1973	4,2I,25
28	NGUYỄN VĂN ĐẠT	1946	Thọ Vực, Triệu Sơn	24-02-1968	4,5I,5
29	NGUYỄN DƯƠNG ĐẠT	1949	Quảng Giáo, Quảng Xương	18-03-1971	4,5I,18
30	NGUYỄN TIẾN ĐẮC	1944	Quảng Ngọc, Quảng Xương	24-05-1972	4,B,21
31	PHẠM TRỌNG ĐẮC	1949	Kiên Thọ, Ngọc Lặc	13-09-1969	4,5,E9
32	NGUYỄN VĂN ĐỂ	1937	Hải Lĩnh, Tĩnh Gia	21-01-1966	4,I,23
33	ĐOÀN HỒNG ĐỀ	1937	Tân Ninh, Triệu Sơn	21-11-1970	4,B,25
34	ĐÀO XUÂN ĐIỂN	1942	Hung Lộc, Hậu Lộc	25-10-1968	4,2H,19
35	VŨ VĂN ĐIỂN	1938	Thạch Long, Thạch Thành	16-04-1969	4,5M,19
36	ĐÀO HỒNG ĐIỀU	1945	Quảng Lĩnh, Quảng Xương	25-07-1968	4,5E,5
37	NGUYỄN HỒNG ĐIỆC	1948	Hà Châu, Hà Trung	05-02-1968	4,E,29
38	VŨ QUỐC DIỆT	1947	Nga Vịnh, Nga Sơn	05-02-1973	4,Đ,2
39	LÊ BÁ ĐÍCH	1945	Đông Tiến, Đông Sơn	11-12-1970	4,H,14
40	TÔ MINH ĐÍCH	1944	Quảng Khê, Quảng Xương	04-06-1974	4,2K,8
41	DƯƠNG CÔNG ĐỊNH	1946	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	11-02-1966	4,2G,11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VI VĂN ĐỊNH		Xuân Thành, Thọ Xuân	13-05-1973	4,5I,22
2	MAI ĐÌNH ĐOAN	1944	Nga Thiện, Nga Sơn	20-02-1972	4,Đ,35
3	HÀ VĂN ĐỒ	1943	Phú Xuân, Quan Hóa	31-03-1970	4,A,16
4	TRƯƠNG NAM ĐƠN	1941	Thạch Tân, Thạch Thành	08-12-1972	4,I,32
5	LÊ BÁ ĐỒNG	1951	Hoằng Giang, Hoằng Hóa	23-10-1972	4,4A,6
6	TRẦN VĂN ĐÔNG	1940	Số 7 Phan Đình Phùng, TP. Thanh Hóa	21-05-1972	4,2E,21
7	LÊ KHẮC ĐỒNG	1947	Yên Lễ, Như Xuân	08-05-1969	4,2C,22
8	NGUYỄN THANH ĐỒNG		Hoằng Hải, Hoằng Hóa	26-08-1971	4,5Đ,15
9	MAI VĂN ĐỒNG	1940	Hà Vinh, Hà Trung	05-11-1970	4,4C,6
10	NGUYỄN NGỌC ĐỒNG	1952	Bình Minh, Tĩnh Gia	23-01-1972	4,G,36
11	TRINH VĂN ĐỒNG		Thịnh Lộc, Hậu Lộc		4,2I,19
12	HOÀNG XUÂN ĐỢT	1950	Hà Lĩnh, Hà Trung	28-11-1969	4,A,33
13	LÊ XUÂN ĐỢT	1937	Quảng Ngọc, Quảng Xương	20-05-1972	4,B,22
14	LÊ KHÁNH ĐƯƠNG	1948	Quảng Bình, Quảng Xương	09-02-1973	4,2I,26
15	PHẠM HỮU ĐƯỜNG	1945	Trường Sơn, Nông Cống	31-12-1972	4,3Đ,18
16	BÙI VĂN ĐƯỢC	1950	Hoằng Trung, Hoằng Hóa	18-03-1970	4,I,13
17	BÙI VĂN ĐỨC	1947	Quảng Bình, Quảng Xương	19-05-1968	4,5B,13
18	BÙI VĂN ĐỨC	1944	Định Đình, Yên Định	10-10-1971	4,B,5
19	LÊ VĂN ĐỨC	1949	Yên Hùng, Yên Định	26-06-1968	4,4Đ,21
20	NGUYỄN VĂN ĐỨC	1945	Đình Công, Yên Định	27-03-1971	4,4A,21
21	TRINH XUÂN ĐỨC	1946	Vạn Thắng, Nông Cống	09-09-1969	4,5Đ,1
22	LỬ VĂN E	1945	Trùng Xuân, Quan Hóa	03-08-1971	4,G,23
23	HOÀNG VĂN ÊNH	1947	Hoằng Lương, Hoằng Hóa	09-06-1970	4,5A,3
24	NGUYỄN TRỌNG GẬT	1944	Quảng Phú, Quảng Xương	04-08-1970	4,3E,9
25	HÀ VĂN GIA	1949	Thiệu Tiến, Thiệu Hóa	26-12-1969	4,4B,7
26	MAC MẠNH GIANG	1953	Quảng Thành, Quảng Xương	16-12-1972	4,2A,18
27	BÙI VĂN GIANG	1953	Thanh Vân, Thạch Thành	01-02-1972	4,5B,18
28	LÊ VĂN GIANG	1948	Hợp Thành, Triệu Sơn	05-02-1973	4,3G,9
29	HOÀNG NGỌC GIÁ	1946	Thiệu Phú, Thiệu Hóa	02-12-1966	4,E,33
30	HOÀNG MINH GIÁO	1942	Nga Bạch, Nga Sơn	15-01-1968	4,2Đ,4
31	TRẦN XUÂN GIÁO	1951	Ngự Lộc, Hậu Lộc	04-09-1971	4,2Đ,28
32	PHẠM MINH GIÁP	1950	Cầm Vân, Cầm Thủy	01-01-1971	4,3C,5
33	NGUYỄN XUÂN GIÁC	1937	Tiến Lộc, Hậu Lộc	21-06-1972	4,B,33
34	MAI THẾ HAI	1953	Hà Dương, Hà Trung	05-11-1971	4,5L,2
35	LÊ ĐÌNH HAY	1945	Hải Ninh, Tĩnh Gia	19-05-1969	4,5G,10
36	TRẦN ĐÌNH HÀ		Thanh Hóa	25-04-1969	4,5C,8
37	PHẠM VĂN HÀ		Hà Hải, Hà Trung	11-03-1972	4,G,28
38	HOÀNG VĂN HẢI	1949	Xuân Lộc, Hậu Lộc	04-07-1968	4,3E,5
39	PHẠM VĂN HAN		Quảng Định, Quảng Xương	28-03-1969	4,5C,19
40	TRẦN THỊ HÀO	1952	Số 202 Hậu Giang Điện Biên Phủ, Thọ Xuân	03-05-1972	4,3B,19

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	BÙI VĂN HẢO	1951	Cắm Long, Cắm Thủy	27-01-1971	4,5K,3
2	TRẦN ĐẠI HẢI	1946	Nga Mỹ, Nga Sơn	16-09-1966	4,5C,24
3	LÊ PHÚ HẢI	1951	Đông Hòa, Đông Sơn	01-02-1973	4,H,5
4	PHẠM THỊ HẢI	1952	Hòa Lộc, Hậu Lộc	10-05-1973	4,5L,5
5	NGUYỄN VĂN HẢI	1950	Đông Ninh, Đông Sơn	17-04-1973	4,C,16
6	NGUYỄN VĂN HẢI	1947	Thọ Diên, Thọ Xuân	07-12-1968	4,E,12
7	LÊ DUY HẢO	1943	Đông Quang, Đông Sơn	16-12-1972	4,Đ,22
8	TRẦN QUANG HẢI	1942	Xuân Châu, Thọ Xuân	19-04-1970	4,5A,18
9	LƯƠNG VĂN HẢO	1930	Hoàng Long, Hoàng Hóa	26-11-1968	4,2B,28
10	NGUYỄN XUÂN HẢO		Ngũ Sơn, Hậu Lộc	11-08-1968	4,I,3
11	NGUYỄN THỊ HẢO	1954	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	01-08-1973	4,3A,20
12	TRẦN VĂN HÁCH	1934	Thiệu Hòa, Thiệu Hóa	25-11-1966	4,E,32
13	NGUYỄN TRONG HẠ	1948	Đình Liên, Yên Định	23-11-1966	4,3G,18
14	NGUYỄN KHẮC HẠNH	1941	Quảng Khê, Quảng Xương	27-03-1969	4,5Đ,23
15	NGUYỄN BÁ HẠT	1945	Trường Trung, Nông Cống	15-07-1971	4,2E,1
16	QUÁCH VĂN HẠT	1940	Kiên Thọ, Ngọc Lặc	14-04-1969	4,4C,10
17	NGUYỄN ĐỨC HÂN		Quảng Lưu, Quảng Xương		4,2I,18
18	NGUYỄN HỮU HÂN	1945	Yên Thịnh, Yên Định	14-02-1969	4,Đ,37
19	MAI VĂN HÂN	1935	Nga An, Nga Sơn	09-11-1968	4,2C,15
20	LÊ KHẮC HẬU	1934	Đông Thanh, Đông Sơn	04-12-1967	4,H,34
21	LÊ MAI HIÊN	1945	Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	08-04-1967	4,2B,19
22	TRINH ĐÌNH HIẾN	1947	Yên Lạc, Yên Định	22-02-1967	4,2C,13
23	NGUYỄN VĂN HIẾN		Trường Trung, Nông Cống		4,3H,13
24	LÊ HỒNG HIẾU	1946	Hoàng Yên, Hoàng Hóa	18-03-1970	4,I,15
25	LÊ ĐÌNH HIẾN	1950	Xuân Hòa, Thọ Xuân	18-01-1971	4,C,8
26	LÊ PHI HIẾM	1947	Tam Văn, Lang Chánh	24-12-1969	4,2K,13
27	LÊ NGỌC HIẾU	1942	Nga Thủy, Nga Sơn	06-12-1967	4,5Đ,6
28	ĐÀO XUÂN HIẾU	1942	Liên Lộc, Hậu Lộc	25-07-1972	4,2E,23
29	CAO SỸ HIẾN	1950	Quảng Trường, Quảng Xương	11-02-1973	4,G,16
30	PHẠM VĂN HIỆP	1945	Đa Lộc, Hậu Lộc	09-06-1971	4,5B,2
31	LÊ CÔNG HIỆU		Thọ Vực, Thọ Xuân	01-05-1970	4,C,2
32	LÝ VĂN HÌNH	1948	Yên Lâm, Yên Định	18-11-1968	4,B,37
33	NGUYỄN VĂN HÌNH	1950	Yên Thọ, Yên Định	03-04-1971	4,C,4
34	TRẦN NGỌC HOA	1930	Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	23-06-1967	4,I,8
35	LÊ ĐĂNG HOÀN	1953	Hoàng Thanh, Hoàng Hóa	29-12-1972	4,2I,27
36	TRẦN THỊ HOÀN	1948	Hoàng Anh, Hoàng Hóa	10-12-1971	4,2I,2
37	LÊ LONG HOÀN	1954	Thành Minh, Thạch Thành	17-03-1973	4,2E,10
38	TRƯƠNG VĂN HOÀN	1953	Hoàng Yên, Hoàng Hóa	30-01-1973	4,Đ,7
39	LÊ VIẾT HOÀN	1938	Phùng Giáo, Ngọc Lặc	21-04-1971	4,5I,17
40	NGUYỄN BÁ HOÀN	1945	Hoàng Sơn, Nông Cống	15-08-1970	4,5L,6
41	TRINH VĂN HOÀNG	1945	Hoàng Kim, Hoàng Hóa	09-07-1971	4,3G,14

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LA MẠNH HOÀNG	1950	Đông Thanh, Đông Sơn	23-03-1969	4,5C,20
2	LÊ KHẮC HOÀNG	1952	Quảng Ninh, Quảng Xương	27-06-1971	4,5I,14
3	TRƯƠNG ĐÌNH HOÀNH		Hoàng Phong, Hoàng Hóa	11-02-1971	4,C,11
4	NGUYỄN TRỌNG HOÀNH	1945	Trung Thành, Nông Cống	19-04-1970	4,E,37
5	NGUYỄN THỊ HOẠT	1953	Hoàng Hà, Hoàng Hóa	15-03-1973	4,5K,4
6	LÊ ĐỨC HOÀNG	1942	Trần Phú, TP. Thanh Hóa	11-03-1970	4,E,4
7	LÊ VĂN HOÀNG	1940	Quảng Thọ, Quảng Xương	11-02-1968	4,2B,23
8	LÊ KHẮC HÒA	1946	Đông Hóa, Đông Sơn	12-11-1969	4,H,13
9	LÒ VĂN HÒA	1947	Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	08-07-1968	4,4E,3
10	LÊ XUÂN HÒA	1934	Yên Quý, Yên Định	20-09-1969	4,2H,11
11	CẨM BÁ HÒA	1949	Vạn Xuân, Thường Xuân	07-12-1968	4,C,36
12	TRINH VĂN HÒA	1951	Vĩnh Hùng, Vĩnh Lộc	30-08-1971	4,3E,16
13	HOÀNG XUÂN HÒA		Thiệu Phú, Thiệu Hóa	17-11-1968	4,2A,24
14	HOÀNG THỊ HÒA	1952	Thịnh Lộc, Hậu Lộc	13-08-1972	4,5L,13
15	LÊ VĂN HÓA	1949	Xuân Thọ, Triệu Sơn	17-05-1971	4,5K,14
16	LÊ CHÍ HỌC	1949	Nga Nhân, Nga Sơn	14-05-1971	4,5L,14
17	NGUYỄN VĂN HƠN	1940	Vạn Thiện, Nông Cống	08-03-1968	4,I,17
18	NGUYỄN ĐĂNG HỒ		Thọ Tiến, Triệu Sơn	11-03-1969	4,E,2
19	TÔ ĐÌNH HỒNG	1943	Nga Mỹ, Nga Sơn	05-02-1969	4,2H,22
20	BẠCH MAI HỒNG	1948	Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	06-04-1971	4,Đ,6
21	MAI QUANG HỒNG	1952	Hà Thanh, Hà Trung	02-12-1973	4,3H,20
22	ĐỖ TRỌNG HỒNG	1945	Thiệu Tâm, Thiệu Hóa	22-03-1969	4,5Đ,25
23	LÊ VŨ HỒNG	1944	Đông Lương, Lang Chánh	24-12-1969	4,2K,12
24	PHẠM VĂN HỘI	1949	Ngọc Khê, Ngọc Lặc	11-06-1969	4,3B,16
25	ĐẶNG NGỌC HỘI	1942	Quảng Nhân, Quảng Xương	27-01-1971	4,H,23
26	TRINH QUỐC HỘI	1949	Hà Thanh, Hà Trung	03-07-1971	4,G,1
27	NGUYỄN SỸ HỘI	1947	Quảng Tiến, Quảng Xương	01-07-1971	4,2B,15
28	TRẦN VĂN HỘI	1942	Nga An, Nga Sơn	10-06-1969	4,2E,26
29	LƯƠNG NGỌC HỢ	1949	Hiển Chung, Quan Hóa	21-01-1973	4,5A,4
30	TRINH NGỌC HỒI	1944	Yên Công, Yên Định	25-02-1971	4,C,2
31	HOÀNG VĂN HỒI	1939	Hoàng Lương, Hoàng Hóa	20-04-1971	4,2I,4
32	LÊ BÁ HỘI	1950	Thiệu Dương, Thiệu Hóa	26-10-1972	4,Đ,9
33	ĐOÀN VĂN HỘI	1947	Quảng Phú, Quảng Xương	23-11-1968	4,2E,2
34	LÊ VĂN HỘI	1945	Quảng Đức, Quảng Xương	30-04-1970	4,H,37
35	LÊ VĂN HỘI	1945	Tân Thành, Thường Xuân	08-04-1967	4,2B,17
36	PHẠM VĂN HỘI	1946	Cao Ngọc, Ngọc Lặc	18-05-1968	4,5Đ,9
37	PHẠM VĂN HỘI	1946	Đông Ninh, Đông Sơn	30-01-1968	4,3C,3
38	HÀ XUÂN HỘI	1941	Đông Thành, Đông Sơn	31-05-1972	4,3Đ,2
39	NGUYỄN CHÍ HỢP		Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa	03-08-1968	4,C,27
40	TRƯƠNG CÔNG HỢP	1948	Cẩm Yên, Cẩm Thủy	09-09-1968	4,2C,9
41	CAO ĐĂNG HUẤN	1950	Đông Lĩnh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5G,19

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG XUÂN HUẬY	1948	Hoàng Trinh, Hoàn Hóa	05-11-1972	4,5G,23
2	LÊ KIM HUẤN	1953	Hoàng Long, Hoàng Hóa	05-02-1972	4,4E,9
3	LÊ NGỌC HUẤN	1949	Triệu Dương, Tĩnh Gia	10-02-1972	4,2H,1
4	LÊ TRỌNG HUẤN	1948	Thạch Cẩm, Thạch Thành	25-12-1969	4,2H,27
5	BÙI VĂN HUẤN	1949	Yên Lâm, Yên Định	21-11-1970	4,4B,2
6	LÊ XUÂN HUẤN	1947	Định Công, Yên Định	25-01-1973	4,5G,19
7	NGUYỄN XUÂN HUẤN		Thiệu Đò, Thiệu Hóa	25-08-1968	4,5H,7
8	NGUYỄN THỊ HUỆ	1953	Đại Khương, Hoàng Đạo	27-06-1973	4,5H,7
9	NGUYỄN MINH HUỆ	1951	Nga Hải, Nga Sơn	29-12-1969	4,E,19
10	NGUYỄN THẾ HUỆ	1947	Quảng Trường, Quảng Xương	29-11-1968	4,2I,7
11	NGUYỄN THỊ HUỆ	1953	Quảng Thành, Quảng Xương	29-09-1972	4,A,12
12	LÊ VĂN HUI	1938	Hải Nhân, Tĩnh Gia	21-02-1970	4,5A,22
13	NGUYỄN KHẮC HUY	1948	Hà Châu, Hà Trung	31-01-1972	4,5G,20
14	LÊ QUANG HUY		Tân Trường, Tĩnh Gia	14-04-1974	4,3H,15
15	HOÀNG VĂN HUYỀN	1946	Nga Phú, Nga Sơn	22-05-1969	4,4E,8
16	ĐẶNG MINH HUYỀN	1942	Thăng Bình, Nông Cống	21-03-1969	4,3C,8
17	ĐOÀN ĐÌNH HUYNH		Định Tăng, Yên Định	20-10-1966	4,2C,24
18	ĐỖ NGỌC HUỲNH	1950	Đông Hải, Đông Sơn	22-03-1969	4,5E,16
19	NGUYỄN ANH HÙNG	1952	Tĩnh Hải, Tĩnh Gia	22-11-1972	4,5L,1
20	NGUYỄN DUY HÙNG	1947	Thiệu Viên, Thiệu Hóa	29-07-1968	4,2B,5
21	NGUYỄN DUY HÙNG	1951	Thiệu Vân, Thiệu Hóa	17-06-1970	4,3Đ,9
22	LÊ ĐÌNH HÙNG	1939	Xuân Thiện, Thọ Xuân	26-06-1966	4,2C,18
23	NGUYỄN MẠNH HÙNG	1947	Minh Dân, Triệu Sơn	14-08-1971	4,3C,16
24	NGUYỄN PHI HÙNG	1943	Thọ Tiến, Triệu Sơn	07-01-1967	4,4A,2
25	HÀ VĂN HÙNG	1940	Thiệu Minh, Thiệu Hóa	15-01-1969	4,2A,2
26	PHẠM VĂN HÙNG	1948	Tế Nông, Nông Cống	03-03-1972	4,A,5
27	NGUYỄN XUÂN HÙNG		Xuân Du, Như Xuân	19-02-1971	4,E,9
28	TRẦN XUÂN HÙNG	1941	Xuân Tân, Thọ Xuân	10-04-1968	4,A,34
29	LÊ DUY HÙNG	1948	Hoàng Đức, Hoàng Hóa	13-02-1971	4,5K,6
30	LÊ ĐÌNH HÙNG	1948	Quảng Cát, Quảng Xương	28-02-1970	4,3E,19
31	HỒ ĐỨC HÙNG	1952	Số 255 Nam Bộ Tiểu khu Hòa Bình, TP. Thanh Hóa	07-06-1971	4,5C,5
32	NGUYỄN XUÂN HÙNG	1947	Xuân Du, Như Xuân	14-04-1970	4,4B,22
33	LƯƠNG NGỌC HÙNG		Hoàng Phong, Hoàng Hóa	05-03-1968	4,2E,24
34	NGUYỄN BÁ HƯƠNG	1947	Số 67B Minh Khai, Thanh Hóa	13-08-1971	4,3A,9
35	PHẠM VĂN HƯƠNG	1950	Thạch Định, Thạch Thành	02-02-1972	4,5G,22
36	MAI VIẾT HƯƠNG	1949	Thanh Thủy, Tĩnh Gia	27-06-1969	4,5C,21
37	CAO VĂN HƯƠNG	1950	Cẩm Tú, Cẩm Thủy	17-11-1969	4,B,27
38	NGUYỄN TỔ HỮU	1944	Xuân Châu, Thọ Xuân	19-10-1972	4,B,18
39	PHẠM VĂN HỮA	1927	Thành Kim, Thạch Thành	12-12-1969	4,5K,5
40	LÊ VĂN HỠ	1944	Hoàng Hà, Hoàng Hóa	23-11-1972	4,G,25
41	PHẠM VĂN KÍNH	1938	Cai Chung, Ngọc Lặc	01-02-1968	4,4A,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRỊNH VĂN KẾCH	1938	Định Tăng, Yên Định	05-05-1967	4,2A,10
2	HÀ ĐOÀN KẾT	1946	Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy	19-01-1972	4,G,20
3	HOÀNG CAO KHAI	1946	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	19-07-1966	4,G,4
4	NGUYỄN THỊ KHANG	1952	Quảng Vinh, Quảng Xương	31-10-1971	4,3C,2
5	MAI VĂN KHANH	1954	Ba Đình, Nga Sơn	30-01-1973	4,G,6
6	MAI VĂN KHÁ	1949	Nga Thiện, Nga Sơn	29-10-1972	4,Đ,12
7	PHẠM VĂN KHÁNG	1948	Quảng Định, Quảng Xương	14-12-1969	4,H,17
8	LÊ ĐẠI KHÁNH	1940	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa	29-04-1966	4,2G,5
9	NGUYỄN QUỐC KẾT	1950	Tân Thành, Thường Xuân	29-11-1968	4,H,29
10	BÙI VĂN KHÁNH	1951	Thạch Bình, Thạch Thành	31-08-1968	4,4Đ,11
11	TRẦN VĂN KHÁNH	1952	Quyết Tâm, Sông Mã	04-04-1973	4,Đ,21
12	MAI VIẾT KHÁNH	1946	Thanh Thủy, Tĩnh Gia	08-09-1966	4,4Đ,15
13	LÊ MINH KHÂM		Trường Minh, Nông Cống		4,2I,15
14	LÊ VĂN KHÂM	1946	Quảng Hợp, Quảng Xương	22-10-1972	4,5M,9
15	LÊ VĂN KHÂM	1947	Đông Thắng, Triệu Sơn	03-02-1973	4,3G,5
16	NGUYỄN KHÂN	1940	Anh Sơn, Tĩnh Gia	21-2-1969	4,3Đ,1
17	HOÀNG NGỌC KHÂN		Hoàng Thanh, Hoàng Hóa	23-03-1972	4,I,2
18	HÀ VĂN KHẾN	1939	Phượng Nghi, Như Thanh	12-05-1971	4,5I,12
19	LÊ ĐỨC KHIÊM		Quảng Long, Quảng Xương	21-03-1971	4,B,20
20	LÊ XUÂN KHIẾU	1947	Yên Lạc, Yên Định	01-01-1970	4,Đ,25
21	TRƯƠNG NGỌC KHIẾU	1937	Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy	22-10-1966	4,2B,2
22	LÊ ANH KHOA	1951	Hoàng Xuân, Hoàng Hóa	17-05-1972	4,5A,25
23	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1950	Nga Lĩnh, Nga Sơn	30-03-1970	4,2D,15
24	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1950	Thăng Bình, Nông Cống	05-08-1971	4,2I,1
25	LÊ THỊ KHOA	1953	Thăng Thọ, Nông Cống	18-11-1972	4,I,36
26	LÊ DUY KHOÁT	1942	Minh Thọ, Nông Cống	09-05-1970	4,E,20
27	TRƯƠNG ĐĂNG KHOÁT	1933	Định Hải, Yên Định		4,E,28
28	PHẠM VĂN KHOÁT	1948	Thăng Lộc, Thường Xuân	24-03-1969	4,5M,25
29	LÊ ĐĂNG KHÔI	1948	Xuân Phúc, Như Thanh	24-06-1974	4,2I,26
30	PHẠM VĂN KHÔI		Minh Dân, Triệu Sơn	08-01-1972	4,5G,21
31	NGÔ XUÂN KHU	1946	Quảng Thịnh, Quảng Xương	03-11-1969	4,4B,3
32	HOÀNG KHUẨY	1949	Hoàng Trinh, Hoàng Hóa	26-12-1969	4,4C,8
33	CHU THỊ KHUYÊN	1945	Đông Thắng, Triệu Sơn	12-03-1972	4,2Đ,19
34	TRỊNH THỊ KHUYÊN	1953	Nga Hải, Nga Sơn	23-02-1972	4,2A,9
35	HOÀNG VĂN KIẾU	1948	Lương Trung, Bá Thước	19-10-1968	4,5H,1
36	PHẠM VĂN KIÊM	1938	Mỹ Tân, Ngọc Lặc	16-02-1968	4,4B,11
37	LÊ VĂN KIÊN		Thanh Hóa	21-05-1970	4,2Đ,21
38	LÊ ĐĂNG KIM	1935	Xuân Thành, Thọ Xuân	03-01-1973	4,4C,22
39	PHẠM THANH KIM	1950	Nga Lĩnh, Nga Sơn	12-10-1969	4,2C,3
40	NGUYỄN TRỌNG KIM	1953	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	12-07-1972	4,5G,25
41	LÊ VIẾT KIM	1941	Thiệu Khánh, Thiệu Hóa	31-10-1968	4,4E,5
42	TRẦN VĂN KÍNH	1947	Hà Tuyên, Hà Trung	18-03-1972	4,2Đ,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN KÍNH	1939	Thọ Vực, Triệu Sơn	11-03-1969	4,2K,29
2	LÊ VĂN KÍNH	1949	Vân Âm, Ngọc Lặc	01-05-1971	4,2H,26
3	MAI TRỌNG KÍNH	1947	Nga Trường, Nga Sơn	26-01-1969	4,2K,25
4	HÀ VĂN KỊCH	1949	Phú Xuân, Quan Hóa	12-12-1968	4,H,32
5	NGUYỄN HỒNG KỶ	1943	Hùng Sơn, Tĩnh Gia	21-06-1968	4,5E,3
6	BÙI VĂN KỶ	1946	Phùng Giáo, Ngọc Lặc	02-06-1966	4,4B,15
7	MAI VĂN KỶ	1947	Nga Liên, Nga Sơn	17-01-1969	4,2H,21
8	NGUYỄN XUÂN KỶ	1946	Quảng Cát, Quảng Xương	05-09-1965	4,4B,18
9	VŨ XUÂN KỶ		Hoàng Minh, Hoàng Hóa	02-10-1973	4,Đ,23
10	NGUYỄN THẾ KỶ	1948	P. Ba Đình, TP. Thanh Hóa	27-07-1968	4,4A,22
11	TRƯƠNG MINH KÝ	1938	Cao Thịnh, Ngọc Lặc	12-03-1969	4,4B,4
12	LÊ THỌ LAI	1940	Thọ Thế, Triệu Sơn	25-05-1970	4,3E,6
13	PHẠM VĂN LAI	1953	Hoàng Trường, Hoàng Hóa	02-09-1974	4,Đ,3
14	LÊ BÁ LAM	1951	Hoàng Thanh, Hoàng Hóa	15-03-1972	4,2K,24
15	NGUYỄN DUY LAM	1932	Số 162, TP. Thanh Hóa	06-11-1972	4,3Đ,7
16	NGUYỄN BÁ LAN	1947	Hoàng Thái, Hoàng Hóa	27-09-1967	4,5C,22
17	LÊ VĂN LAN	1949	Thọ Diên, Thọ Xuân	23-03-1970	4,H,9
18	ĐỖ NGỌC LAN	1947	Định Liên, Yên Định	12-03-1973	4,2E,15
19	LÊ ĐÌNH LÀI	1950	Đông Văn, Đông Sơn	22-03-1969	4,5Đ,21
20	LÊ VIỆT LÀNH	1949	Xuân Phú, Thọ Xuân	01-06-1972	4,B,31
21	LÊ XUÂN LẠI	1953	Quảng Nhân, Quảng Xương	18-01-1973	4,G,18
22	NGUYỄN V. LẮNG	1949	Thành Lộc, Hậu Lộc	11-02-1967	4,5M,23
23	LÊ ĐÌNH LẨM	1940	Tiến Nông, Triệu Sơn	31-03-1970	4,2G,15
24	NGUYỄN BÁ LÂM	1949	Hải Nhân, Tĩnh Gia	18-05-1970	4,B,12
25	LÊ DUY LÂM	1942	Thọ Tân, Triệu Sơn	15-07-1966	4,Đ,14
26	ĐỖ GIA LÂM	1950	Bình Lương, Như Xuân	20-04-1971	4,3C,7
27	BÙI NGỌC LÂM	1952	Quảng Phong, Quảng Xương	26-07-1970	4,2G,3
28	ĐÀO NGỌC LÂM	1951	Hoàng Khê, Hoàng Hóa	21-12-1972	4,I,29
29	HOÀNG NGỌC LÂM	1953	Quảng Vọng, Quảng Xương	28-01-1973	4,3H,7
30	NGUYỄN NGỌC LÂM	1949	Nga Thanh, Nga Sơn	17-06-1971	4,2Đ,20
31	LƯƠNG VĂN LÂM		Thành Tiến, Thạch Thành	11-09-1972	4,2E,12
32	TRẦN VIỆT LẤY	1948	Đông Hòa, Đông Sơn	09-04-1969	4,3G,16
33	NGUYỄN TỰ LẬP	1953	Vĩnh Linh, Vĩnh Lộc	27-08-1972	4,5G,11
34	NGUYỄN HỮU LỄ	1950	Thiệu Vú, Thiệu Hóa	22-02-1973	4,3H,10
35	TRỊNH XUÂN LIÊM	1947	Hoàng Khê, Hoàng Hóa	03-03-1969	4,3B,9
36	BÙI XUÂN LIÊU	1940	Tân Dân, Tĩnh Gia	15-12-1969	4,5I,8
37	ĐỖ TƯ LIÊU	1945	Minh Nghĩa, Nông Cống	12-02-1969	4,5A,14
38	NGUYỄN TIẾN LIÊU	1952	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	07-02-1972	4,5L,9
39	NGUYỄN VĂN LỊCH	1948	Nga Thủy, Nga Sơn	28-12-1971	4,2B,13
40	LÂM XUÂN LOAN	1950	An Hải, Tĩnh Gia	14-12-1969	4,H,20
41	NGUYỄN TRUNG LOẠI	1938	Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	11-11-1967	4,H,31
42	LƯU ĐÌNH LONG	1948	Yên Thọ, Yên Định	14-04-1970	4,E,11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM ĐỨC LONG	1943	Xuân Thành, Thọ Xuân	10-01-1970	4,4A,20
2	NGUYỄN KHẮC LONG	1949	Thọ Diên, Thọ Xuân	28-01-1970	4,5H,12
3	TRỊNH NGỌC LONG	1950	Nga Điền, Nga Sơn	10-02-1969	4,5B,8
4	NGÔ QUỐC LONG	1952	T Khu Ba Đình Số 165 Đình Công Tráng, TP. Thanh Hóa	14-08-1971	4,Đ,7
5	LÊ VĂN LONG	1949	Thạch Hóa, Thạch Thành	10-11-1968	4,2B,3
6	ĐOÀN TIẾN LONG	1950	Đông Thịnh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5G,15
7	TRẦN VĂN LÔNG	1951	Hà Tiến, Hà Trung	15-01-1971	4,3C,18
8	LÊ ĐÌNH LỘC	1954	Hoằng Phượng, Hoằng Hóa	08-11-1972	4,G,21
9	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC	1948	Số 153 Vườn Hoa, TP. Thanh Hóa	17-02-1970	4,4A,19
10	LÊ HỮU LỘC	1951	Xuân Cao, Thượng Xuân	14-04-1972	4,5M,17
11	TRẦN QUAN LỘC	1932	Số 102 Phố Huế, Thanh Hóa	09-11-1972	4,2Đ,23
12	CAO VĂN LỘC	1948	Hải Lộc, Hậu Lộc	20-02-1970	4,2E,3
13	NGUYỄN VĂN LỘC	1948	Kiên Thọ, Ngọc Lặc	14-01-1972	4,2I,9
14	NGUYỄN VĂN LỘC	1950	Đông Thanh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5Đ,19
15	ĐỖ DUY LỢ	1947	Thọ Cường, Triệu Sơn	08-10-1972	4,4A,7
16	NGUYỄN VĂN LỢ	1945	Thiệu Thịnh, Thiệu Hóa	04-12-1968	4,E,18
17	ĐINH VĂN LỢI	1946	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	09-05-1970	4,5C,12
18	BÙI ĐỨC LỢI	1949	Quang Trung, Ngọc Lặc	13-05-1969	4,3Đ,12
19	CAO THẮNG LỢI	1937	Cầm Tú, Cầm Thủy	16-08-1968	4,3H,3
20	LÊ VĂN LỢI	1942	Phong Lộc, Hậu Lộc	24-09-1969	4,3Đ,5
21	LÊ XUÂN LỢI	1950	Quảng Hải, Quảng Xương	04-03-1972	4,2E,27
22	TRỊNH VĂN LUẬN	1948	Yên Hùng, Yên Định	20-02-1967	4,4E,7
23	CAO XUÂN LUẬN	1949	Hoằng Phúc, Hoằng Hóa	19-01-1969	4,3H,14
24	HÀ VĂN LUYẾN	1950	Quảng Trường, Quảng Xương	17-03-1970	4,5A,2
25	HỒ VĂN LUYẾN	1945	Minh Thọ, Nông Cống	14-12-1969	4,H,15
26	NGUYỄN XUÂN LỰ	1946	Thọ Đức, Triệu Sơn	25-01-1972	4,4B,9
27	PHẠM THỨC LỰA	1936	Quang Trung, Ngọc Lặc	06-02-1972	4,4E,21
28	NGUYỄN THẾ LỤC	1952	Hải Nhân, Tĩnh Gia	04-01-1970	4,2A,28
29	PHẠM VĂN LỤC	1942	Quảng Lộc, Quảng Xương	22-04-1970	4,I,24
30	LÊ XUÂN LỤNG	1948	Hợp Tiến, Triệu Sơn	10-01-1972	4,5M,15
31	PHẠM SỸ LƯƠNG	1951	Số 26 Việt Bắc, Minh Khai, Thanh Hóa	18-01-1971	4,B,16
32	LÊ THIÊN LƯƠNG	1945	Thiệu Giao, Thiệu Hóa	28-02-1969	4,3Đ,4
33	HOÀNG THỊ LƯƠNG	1953	Trúc Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	14-03-1972	4,A,7
34	LÊ VĂN LƯƠNG			21-05-1970	4,2Đ,18
35	LÊ VIẾT LƯƠNG	1943	Hải Châu, Tĩnh Gia	06-04-1966	4,Đ,26
36	PHẠM THỊ LƯỢT	1953	Vĩnh Quang, Vĩnh Lộc	20-06-1972	4,A,2
37	LÝ HỒNG LƯU	1938	Hoàng Hoa Thám, Thanh Hóa	27-10-1967	4,H,2
38	ĐẶNG NGỌC LƯU		Quảng Nhân, Quảng Xương	12-05-1969	4,2K,28
39	LƯƠNG THÀNH LƯU	1932	Thanh Thủy, Tĩnh Gia	22-09-1970	4,5K,9
40	BÙI VĂN LƯU	1940	Tân Dân, Tĩnh Gia	15-12-1969	4,3E,13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN LUN	1944	Xuân Minh, Thọ Xuân	15-11-1971	4,I,9
2	TRINH KIM LỤC	1939	Thọ Trường, Thọ Xuân	01-12-1968	4,A,28
3	NGUYỄN TÀI LỤC	1932	Minh Sơn, Triệu Sơn	11-12-1968	4,2D,2
4	NGUYỄN XUÂN LỤC	1941	Hòa Lộc, Hậu Lộc	08-08-1972	4,2G,17
5	LÊ VĂN LỰU	1948	Hoàng Thịnh, Hoàng Hóa	09-11-1973	4,5L,17
6	ĐÀO VĂN LÝ		Nga Thạch, Nga Sơn	15-02-1972	4,B,9
7	TRƯƠNG CÔNG LÝ	1942	Yên Lâm, Yên Định	17-05-1968	4,2C,16
8	NGUYỄN THI LÝ	1953	Quảng Trạch, Quảng Xương	15-01-1972	4,2B,25
9	NGUYỄN XUÂN LÝ	1947	Quảng Phong, Quảng Xương	26-01-1973	4,B,30
10	NGUYỄN NGỌC MAI		Số 2 Phan Bội Châu, Ba Đình, TP. Thanh Hóa	02-02-1972	4,G,11
11	ĐINH VĂN MAI	1947	Thiệu Tân, Thiệu Hóa	30-05-1971	4,4B,20
12	NGUYỄN VIẾT MAI	1941	Thọ Lâm, Thọ Xuân	19-10-1972	4,C,9
13	LƯƠNG XUÂN MAI	1937	Xuân Khánh, Thọ Xuân	12-11-1969	4,G,9
14	NGUYỄN XUÂN MAI	1945	Quảng Thịnh, Quảng Xương	25-06-1968	4,2H,7
15	PHẠM VĂN MAO	1947	Hà Lâm, Hà Trung	12-02-1973	4,Đ,8
16	NGUYỄN VĂN MÃO	1950	Xuân Trường, Thọ Xuân	29-10-1969	4,5A,9
17	MAI XUÂN MÃO	1952	Nga An, Nga Sơn	10-03-1972	4,2A,19
18	PHẠM VĂN MẮNG	1943	Quảng Đức, Quảng Xương	09-01-1970	4,5K,16
19	NGUYỄN VIẾT MẠC	1939	Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa	19-05-1969	4,2C,4
20	LÊ QUANG MẠNH		Thiệu Giang, Thiệu Hóa	07-01-1969	4,3B,13
21	PHẠM VĂN MẠNH	1940	Định Thành, Yên Định	11-04-1971	4,5E,11
22	PHẠM VIẾT MẠNH	1947	Thiệu Quang, Thiệu Hóa	14-02-1969	4,3E,11
23	TRẦN XUÂN MẠNH	1945	Nga Thái, Nga Sơn	12-11-1969	4,5A,21
24	LÊ HỮU MÀN	1948	Lộc Tân, Hậu Lộc	06-02-1973	4,4Đ,18
25	PHẠM VĂN MẮM	1948	Cầm Yên, Cầm Thủy	09-09-1968	4,2B,12
26	LÊ XUÂN MẬT	1949	Đông Thanh, Đông Sơn	25-09-1972	4,3G,13
27	LÊ QUANG MIÊN	1949	Hoàng Thịnh, Hoàng Hóa	20-10-1972	4,4A,2
28	LÊ VĂN MIÊN	1946	Hoàng Trinh, Hoàng Hóa	20-07-1972	4,3A,2
29	LÊ BÁ MINH	1950	Đông Minh, Đông Sơn	22-03-1969	4,2K,26
30	LÊ ĐĂNG MINH	1950	Thiệu Ngọc, Thiệu Hóa	22-03-1969	4,5E,25
31	LÊ ĐỨC MINH	1946	Thiệu Hưng, Thiệu Hóa	04-09-1971	4,3A,17
32	PHẠM THỊ MINH	1952	Tân Minh, Triệu Sơn	04-12-1972	4,3B,18
33	ĐẶNG VĂN MINH	1944	Quảng Nham, Quảng Xương	13-11-1968	4,3H,8
34	HOÀNG VĂN MINH	1950	Quảng Ngọc, Quảng Xương	30-11-1968	4,H,27
35	LÊ VĂN MINH	1952	Thiệu Minh, Thiệu Hóa	15-07-1971	4,4Đ,5
36	NGUYỄN VĂN MINH	1947	Đông Hưng, Đông Sơn	27-03-1969	4,4C,21
37	TRẦN VĂN MINH	1947	Công Liêm, Nông Cống	08-09-1971	4,C,15
38	LƯU VĂN MINH	1954	Vĩnh Ninh, Vĩnh Lộc	08-12-1972	4,5Đ,10
39	NGUYỄN VĂN MÍCH	1946	Ngọc Trung, Ngọc Lặc	03-10-1968	4,4Đ,12
40	BÙI VĂN MÔNG	1940	Mỹ Tân, Ngọc Lặc	24-11-1970	4,5C,15
41	NGUYỄN VĂN MƠN	1943	Thạch Long, Thạch Thành	20-07-1971	4,2B,14

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VĂN MỔ	1949	Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	08-01-1972	4,2H,3
2	PHẠM VĂN MỚI	1947	Sơn Điện, Quan Hóa	23-11-1973	4,G,26
3	ĐINH VĂN MUỘN	1944	Minh Sơn, Ngọc Lặc	31-12-1970	4,A,31
4	NGUYỄN SỸ MÙI	1945	Quảng Giao, Quảng Xương	24-08-1971	4,I,20
5	MAI THẾ MÙI	1941	Nga Nhân, Nga Sơn	20-04-1968	,45E,10
6	ĐINH VĂN MÙI	1952	Nga Thái, Nga Sơn	05-12-1971	4,5K,8
7	NGUYỄN XUÂN MỪNG	1938	Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa	20-08-1968	4,4Đ,22
8	TRẦN NA	1932	Đông Văn, Đông Sơn	09-03-1970	4,C,3
9	NGUYỄN DUY NAM	1954	C2 Đình Công Tráng, Ba Đình	26-11-1972	4,5L,20
10	TRỊNH VĂN NAM	1950	Minh Sơn, Ngọc Lặc	16-06-1970	4,4B,17
11	NGUYỄN ĐÌNH NĂM	1948	Quảng Trường, Quảng Xương	22-01-1972	4,5I,7
12	NGUYỄN VĂN NÉT	1952	Văn Sơn, Triệu Sơn	03-09-1971	4,3E,12
13	TRỊNH THẾ NÊN	1944	Định Thanh, Yên Định	23-06-1970	4,E,23
14	PHẠM VĂN NẾU	1951	Phú Lệ, Quan Hóa	20-02-1973	4,Đ,18
15	NGUYỄN BÁ NGÀN	1951	Đông Thọ, Đông Sơn	30-12-1972	4,5I,4
16	PHẠM VĂN NGÀN	1949	Hoàng Quang, Hoàng Hóa	29-11-1968	4,H,28
17	QUÁCH HỒNG NGẢI	1944	Cao Thịnh, Ngọc Lặc	03-04-1971	4,2G,22
18	ĐINH XUÂN NGẮM	1947	Quảng Nham, Quảng Xương	21-01-1972	4,4E,20
19	LÊ DUY NGÂN	1945	Quảng Thọ, Quảng Xương	21-01-1972	4,4E,18
20	NGUYỄN DUY NAM	1949	Quảng Trạch, Quảng Xương	23-03-1974	4,2K,3
21	CAO ĐÀO NGUYỄN		Nga Tiến, Nga Sơn	30-03-1969	4,5L,12
22	NGUYỄN NHƯ NGHỆ	1949	Yên Thọ, Yên Định	26-05-1967	4,2A,12
23	LƯƠNG ANH NGHIÊM	1948	Quảng Vọng, Quảng Xương	18-03-1971	4,5H,10
24	TRỊNH ĐÌNH NGHIÊM	1956	Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc	29-08-1972	4,A,10
25	LÊ VĂN NGHIÊM	1950	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	03-02-1971	4,5L,19
26	NGUYỄN TRỌNG NGHINH	1942	Tường Văn, Nông Cống	07-12-1967	4,2C,28
27	TRẦN QUANG NGHINH	1952	Hung Lộc, Hậu Lộc	24-06-1974	4,5L,15
28	HÀ VĂN NGHĨA	1948	Cao Ngọc, Ngọc Lặc	03-11-1968	4,H,3
29	NGUYỄN HUY NGHĨA	1942	Đông Khê, Đông Sơn	08-01-1968	4,2A,23
30	BÙI VĂN NGHĨA	1938	Ngọc Trạc, Thạch Thành	03-07-1972	4,A,30
31	LÊ THANH NGHỊ	1952	Nga Vịnh, Nga Sơn	24-06-1972	4,4E,6
32	LƯƠNG VĂN NGOAN	1952	Lâm Phú, Lang Chánh	01-03-1973	4,4A,11
33	VŨ NGỌC NGOAN	1949	Hà Thái, Hà Trung	26-06-1968	4,2K,19
34	NGUYỄN THẾ NGỌ		Hà Ninh, Hà Trung		4,2I,17
35	TRẦN VĂN NGỌ	1935	Hoàng Đông, Hoàng Hóa	11-02-1970	4,3B,5
36	LÊ THÀNH NGỌC	1949	Đông Hải, TP. Thanh Hóa	26-05-1970	4,5G,8
37	VŨ VĂN NGỌC	1946	Yên Thọ, Yên Định	26-03-1967	4,2A,17
38	LÊ TRỌNG NGỌC		Thiệu Giao, Thiệu Hóa	15-06-1971	4,3E,1
39	NGUYỄN VĂN NẮNG	1933	Vạn Thiệu, Nông Cống	05-11-1970	4,4C,2
40	THIẾU QUANG NGỎ	1943	Thiệu Long, Thiệu Hóa	05-05-1969	4,3G,16
41	LƯƠNG XUÂN NGÔN	1939	Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	23-02-1969	4,E,36

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN MINH NGÔI	1948	Phú Lộc, Hậu Lộc	17-01-1969	4,5B,6
2	LÊ VĂN NGỢI	1944	Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc	18-03-1970	4,3Đ,17
3	LÊ ĐÌNH NGUYỄN	1948	Trung Thành, Nông Cống	01-11-1968	4,5B,11
4	PHẠM VĂN NGUYỄN	1949	Thạch Bình, Thạch Thành	14-11-1969	4,B,28
5	TRẦN DUY NGUYỆT	1947	Tấn Thành, Sầm Sơn	04-11-1972	4,4A,8
6	HOÀNG HOA NGUYỆT	1945	Quảng Hợp, Quảng Xương	10-06-1971	4,2K,11
7	PHẠM VĂN NGƯU	1939	Yên Trung, Yên Định	19-06-1971	4,A,23
8	LÊ SỸ NGỮ	1948	Quảng Bình, Quảng Xương	16-12-1969	4,3E,4
9	LÊ NHO NHÂN	1942	Thiệu Giao, Thiệu Hóa	26-10-1970	4,H,25
10	LÊ PHƯƠNG NHÂN		Xuân Lập, Thọ Xuân	21-02-1970	4,3B,14
11	MAI QUAN NHÂN	1945	Hà Hải, Hà Trung	27-09-1972	4,2I,12
12	NGUYỄN VĂN NHÂN	1942	Thiệu Giao, Thiệu Hóa	26-06-1970	4,5G,2
13	HÀ TUẤN NHẢ	1948	Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy	26-02-1969	4,4C,9
14	PHẠM KIM NHẠC		Nga Bạch, Nga Sơn	20-03-1972	4,C,20
15	HOÀNG THANH NHẠ	1936	Hà Lâm, Hà Trung	27-02-1968	4,5A,17
16	HÀ VĂN NHẠY	1930	Vĩnh An, Vĩnh Lộc	08-10-1968	4,2B,4
17	LƯƠNG XUÂN NGÔN		Nguyệt Ấn, Ngọc Lặc	23-12-1969	4,5M,10
18	LÊ THỊ NHÂM	1952	Hoàng Đại, Hoàng Hóa	20-03-1973	4,3A,3
19	PHẠM VĂN NHÂM	1934	Xuân Bái, Thọ Xuân	08-09-1970	4,5E,1
20	NGUYỄN HỒNG NHÂN	1953	Quảng Thịnh, Quảng Xương	28-11-1972	4,G,19
21	MAI NGỌC NHÂN	1951	Nga Trường, Nga Sơn	17-02-1973	4,3E,20
22	HÀ VĂN NHÂN	1941	Đông Thành, Đông Sơn	16-12-1971	4,G,8
23	LÊ VĂN NHÂN	1950	Đông Anh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5E,15
24	DOÃN ĐỨC NHÂN	1933	Đông Ninh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5E,14
25	TRỊNH QUANG NHẤT	1939	Thọ Vực, Triệu Sơn	11-04-1967	4,2B,20
26	NGUYỄN DUY NHẤT	1938	Quảng Thịnh, Quảng Xương	28-04-1970	4,4C,14
27	HỒ CÔNG NHÂN	1951	Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa	22-03-1969	4,5G,17
28	ĐỒNG HỮU NGHIỆM		Định Hải, Yên Định	06-12-1972	4,3G,1
29	LÊ THẾ NHỊ	1952	Hùng Sơn, Tĩnh Gia	24-01-1970	4,2A,26
30	NGUYỄN HỮU NHO	1937	Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa	07-12-1968	4,4E,11
31	NGUYỄN VĂN NHO	1937	Ba Đình, Nga Sơn	01-11-1967	4,5M,12
32	ĐỖ XUÂN NHƠN	1943	Tân Khang, Nông Cống	03-02-1969	4,E,3
33	PHẠM BÁ NHUẬN	1949	Hòa Hải, Hòa Trung	10-04-1970	4,C,13
34	LÊ VĂN NHUNG	1945	Thiệu Dương, Thiệu Hóa	05-08-1968	4,2G,27
35	LÊ ĐÌNH NHUNG	1949	Định Bình, Yên Định	08-03-1971	4,5Đ,4
36	PHẠM CÔNG NHƯƠNG	1945	Hải Vân, Như Thanh	01-12-1970	4,5A,16
37	ĐÌNH HỮU NIÊM	1948	Hà Dương, Hà Trung	08-12-1972	4,I,30
38	TRẦN THANH NIÊM		Quảng Nham, Quảng Xương	20-04-1971	4,C,22
39	LÊ CHÍ NINH	1945	Xuân Thành, Thọ Xuân	28-04-1971	4,5L,25
40	NGUYỄN DUY NINH	1950	Hà Thái, Hà Trung	18-03-1970	4,I,12
41	HÀ VĂN NINH	1944	Trung Hà, Quan Hóa	20-07-1970	4,E,26

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VĂN NINH	1933	Tây Hồ, Thọ Xuân	03-01-1973	4,4E,13
2	NGUYỄN HỮU NÍCH	1952	Hà Lai, Hà Trung	02-04-1972	4,4C,3
3	HÀ VĂN NOONG	1949	Văn Nho, Bá Thước	17-05-1970	4,5I,3
4	ĐẶNG VIẾT NƠI	1951	Tế Lợi, Nông Cống	24-01-1970	4,2A,25
5	MAI SỸ NÔNG	1962	Hoàng Lương, Hoàng Hóa	06-10-1968	4,2G,26
6	QUÁCH VĂN NỔM	1942	Hải Vân, Như Xuân	20-03-1971	4,C,17
7	HÀ TRỌNG NỤ	1949	Xuân Tín, Thọ Xuân	06-09-1972	4,2K,23
8	VI VĂN NỤ	1945	Hà Thanh, Hà Trung	07-04-1968	4,5B,25
9	NGUYỄN TRỌNG Ó	1950	Đông Hải, TP. Thanh Hóa	22-03-1969	4,5Đ,26
10	PHẠM THANH OAI		Thành An, Thạch Thành	01-10-1970	4,5L,22
11	NGUYỄN NGỌC OANH	1949	Thọ Thanh, Thường Xuân	05-05-1969	4,5Đ,13
12	MAI VĂN NÔNG	1947	Nga Yên, Nga Sơn	09-12-1970	4,2B,10
13	VŨ QUỐC OANH	1952	Thạch Bình, Thạch Thành	26-02-1971	4,2E,17
14	CẨM BÁ ỚT	1938	Xuân Chính, Thường Xuân	21-03-1969	4,5A,20
15	PHẠM TRỌNG ỒN	1942	Liên Lộc, Hậu Lộc	11-11-1968	4,4C,11
16	LÊ CAO PHAN	1944	Yên Lạc, Yên Định	05-05-1969	4,4E,4
17	TRỊNH NGỌC PHAN		Hà Lai, Hà Trung	23-08-1971	4,4E,10
18	NGUYỄN VĂN PHÁC		Thiệu Đoàn, Thiệu Hóa	12-02-1971	4,5M,14
19	CAO XUÂN PHÁC	1949	Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	15-11-1972	4,2I,10
20	MAI NGỌC PHÁCH		Nga Phú, Nga Sơn	27-02-1971	4,5Đ,12
21	NGUYỄN VĂN PHÁI	1942	Phú Điền, Hậu Lộc	21-11-1969	4,2Đ,1
22	LÊ HỮU PHẨM		Quảng Tâm, Quảng Xương	01-02-1973	4,5H,5
23	TRỊNH ĐÌNH PHẤN	1947	Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc	03-02-1971	4,2Đ,7
24	NGUYỄN VĂN PHẤN	1947	Hợp Thắng, Triệu Sơn	17-03-1971	4,5E,7
25	HÀ VĂN PHE	1943	Văn Nho, Bá Thước	11-01-1969	4,2G,25
26	TỔNG QUANG PHỄ	1948	Quang Lộc, Hậu Lộc	13-12-1969	4,5A,15
27	VŨ VĂN PHI	1945	Yên Thọ, Yên Định	11-10-1969	4,5H,13
28	LÊ XUÂN PHI	1942	Yên Hùng, Yên Định	22-04-1972	4,B,32
29	LÊ HỒNG PHONG	1952	Thái Hòa, Triệu Sơn	16-05-1971	4,E,17
30	TỔNG VĂN PHỔ	1948	Quang Lộc, Hậu Lộc	13-12-1969	4,2B,26
31	NGUYỄN ĐÌNH PHI	1949	Đông Yên, Đông Sơn	22-07-1971	4,3A,15
32	TRƯƠNG CÔNG PHÙNG	1949	Cẩm Yên, Cẩm Thủy	26-11-1968	4,2G,21
33	LƯƠNG VĂN PHÚ	1950	Tân Thích, Nông Cống	30-12-1972	4,H,24
34	PHẠM LÊ PHÚC	1946	Thanh Lộc, Hậu Lộc	26-01-1971	4,4B,16
35	TRỊNH NGỌC PHÚC		Quảng Lộc, Quảng Xương	07-10-1970	4,Đ,36
36	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	1952	Hoàng Lộc, Hoàng Hóa	30-11-1972	4,2I,28
37	VI VĂN PHÚC	1950	Thanh Kỳ, Như Thanh	23-03-1973	4,H,8
38	NGUYỄN VĂN PHỤC		Thiệu Toán, Thiệu Hóa	11-09-1971	4,3C,14
39	NGUYỄN VĂN PHÚC		Quảng Xương	15-03-1970	4,2K,27
40	NGUYỄN ĐÌNH PHỤNG	1953	Đông Lộc, Hậu Lộc	08-12-1972	4,3G,3
41	PHẠM KHẮC PHỤNG		Nga Đông, Nga Sơn	31-01-1972	4,5L,24
42	TRƯƠNG MINH PHỤNG	1946	Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy	24-03-1969	4,4E,15

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN PHỤNG	1953	Thạch Đồng, Thạch Thành	07-01-1969	4,2A,15
2	LÊ CÔNG PHƯƠNG	1955	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	24-11-1972	4,3H,4
3	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	1953	Đình Tăng, Yên Định	15-05-1973	4,3A,5
4	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	1952	Quảng Phong, Quảng Xương	15-07-1972	4,3Đ,16
5	LÊ TRÍ PHƯƠNG		Đông Hải, TP. Thanh Hóa	12-05-1968	4,5H,14
6	LÊ VĂN PHƯƠNG	1948	Quảng Lĩnh, Quảng Xương	13-06-1971	4,2B,27
7	ĐẶNG VIẾT PHƯƠNG	1942	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	24-04-1972	4,B,24
8	ĐỖ VĂN PHƯỚC	1931	Vĩnh Khang, Vĩnh Lộc	06-10-1968	4,5B1
9	MAI VĂN QUAN	1950	Phong Lộc, Hậu Lộc	01-05-1971	4,Đ,33
10	NGUYỄN HỒNG QUANG	1950	Nga Văn, Nga Sơn	26-11-1969	4,C,31
11	ĐINH HỮU QUANG		Nga Lĩnh, Nga Sơn	27-07-1972	4,2C,2
12	TẠ LONG QUANG	1955	Yên Lộc, Yên Định	10-02-1974	4,2K,4
13	HOÀNG VĂN QUẢNG	1947	Hợp Lý, Triệu Sơn	25-05-1968	4,5K,15
14	LƯU HỒNG QUẢNG	1948	Quảng Hùng, Quảng Xương	09-08-1972	4,2Đ,22
15	NGUYỄN TRỌNG QUÁN	1945	Xuân Quang, Thọ Xuân	19-07-1972	4,5L,18
16	BÙI VĂN QUÁN		Quảng Nham, Quảng Xương	31-03-1969	4,2G,16
17	NGUYỄN CÔNG QUẨN	1949	Quảng Long, Quảng Xương	25-11-1970	4,3A,11
18	TRƯƠNG NGỌC QUẾ	1949	Minh Lộc, Hậu Lộc	20-10-1970	4,5L,26
19	ĐỖ VĂN QUẾ		Ngọc Trung, Ngọc Lặc		4,3G,12
20	HOÀNG VĂN QUẾ	1949	Hòa Phần, Hậu Lộc	10-11-1969	4,3H,5
21	VŨ VĂN QUẾ	1935	Đông Nam, Đông Sơn	10-02-1968	4,C,37
22	ĐỖ NGỌC QUY	1942	Xuân Hòa, Thọ Xuân	19-03-1972	4,2I,14
23	PHẠM THỊ QUY	1953	Việt Hùng, Vĩnh Lộc	20-06-1972	4,A,1
24	HOÀNG ĐÌNH QUY	1955	Vĩnh Trung, Vĩnh Lộc	26-12-1974	4,2K,6
25	ĐỖ TRƯỜNG QUYẾN	1950	Hùng Sơn, Tĩnh Gia	23-03-1971	4,2A,3
26	LÒ VĂN QUYÊN	1946	Ngọc Khê, Ngọc Lặc	03-09-1966	4,5G,26
27	MAI XUÂN QUYÊN	1939	Nga Trung, Nga Sơn	19-01-1969	4,5M,21
28	ĐỖ NGỌC QUYÊN	1945	Hà Bình, Hà Trung	12-08-1971	4,G,17
29	LÊ VĂN QUYÊN	1949	Đông Thịnh, Đông Sơn	11-05-1972	4,G,24
30	NGUYỄN VĂN QUYẾN		Đông Thủy, Đông Sơn	11-05-1972	4,5B,20
31	NGUYỄN HUY QUYẾN	1945	Thiệu Tân, Thiệu Hóa	18-12-1966	4,Đ,28
32	ĐỖ TRƯỜNG QUYẾN	1937	Tương Sơn, Tĩnh Gia	23-02-1971	4,A,25
33	NGUYỄN PHÁI QUYẾT	1947	Cẩm Thành, Cẩm Thủy	05-09-1968	4,4A,16
34	NGUYỄN VĂN QUYẾT		Ngư Lộc, Hậu Lộc	10-10-1969	4,2I,16
35	PHẠM HOÀNG QUÝ	1945	Lương Sơn, Thường Xuân	04-08-1971	4,B,4
36	NGUYỄN MINH QUÝ	1953	Hoàng Tiến, Hoàng Hóa	07-06-1971	4,C,23
37	HỒ THỊ QUÝ	1952	Quảng Yên, Quảng Xương	20-07-1972	4,5L,3
38	HOÀNG VĂN QUÝ	1949	Tuy Lộc, Hậu Lộc	10-12-1969	4,5A,7
39	MAI VĂN QUÝ	1945	Nga Hải, Nga Sơn	17-04-1969	4,2A,8
40	PHẠM VĂN QUÝ	1948	Phú Thọ, TP. Thanh Hóa	03-10-1969	4,3G,6
41	LÊ ĐÌNH RỘC	1944	Dân Quyền, Triệu Sơn	12-01-1969	4,5Đ,5
42	LÊ ĐÌNH SAI		Quảng Định, Quảng Xương	25-03-1974	4,2K,2

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐỖ THỊ SAN	1950	Bắc Lương, Thọ Xuân	03-01-1973	4,4C,19
2	ĐOÀN XUÂN SANG	1954	Hung Lộc, Hậu Lộc	01-02-1973	4,Đ,24
3	LẠI HỢP SANH	1948	Hợp Thành, Triệu Sơn	02-07-1969	4,4C,17
4	ĐOÀN VĂN SANH	1952	Hoàng Phương, Hoàng Hóa	16-08-1972	4,5Đ,11
5	LÊ VĂN SÀO	1948	Hà Châu, Hà Trung	23-02-1970	4,5E,17
6	LÊ VĂN SÁU	1945	Xuân Quang, Thọ Xuân	15-03-1971	4,5I,16
7	ĐỖ THỊ SẴN	1953	Xuân Lập, Thọ Xuân	21-09-1972	4,A,11
8	ĐỖ BÁ SẮC	1944	Xuân Lập, Thọ Xuân	07-01-1970	4,4Đ,17
9	PHẠM VĂN SẮC	1936	Thạch Long, Thạch Thành	26-11-1968	4,Đ,16
10	CAO VIẾT SẮC	1939	Nam Đồng, Thọ Xuân	23-12-1967	4,3H,16
11	NGUYỄN HỮU SÂM		Nga Điền, Nga Sơn	31-11-1969	4,H,30
12	NGUYỄN TRỌNG SÂM	1953	Hà Châu, Hà Trung	30-12-1971	4,5G,7
13	LÊ ĐỨC SẬU	1949	Thọ Thế, Triệu Sơn	31-09-1968	4,C,29
14	LÊ ĐÌNH SEN	1952	Quảng Thọ, Quảng Xương	25-06-1971	4,E,10
15	LÊ MINH SEN	1944	Hoàng Xuân, Hoàng Hóa	20-01-1970	4,A,22
16	NGUYỄN TRỌNG SỂU	1951	Đông Hưng, Đông Sơn	22-03-1969	4,5E,21
17	BÙI VĂN SINH	1946	Thành An, Thạch Thành	22-01-1969	4,3H,18
18	PHẠM XUÂN SINH	1949	Khuyến Nông, Triệu Sơn	01-05-1971	4,3G,8
19	VŨ GIA SOÁT	1951	Hoàng Hợp, Hoàng Hóa	30-04-1971	4,3B,15
20	LÊ VĂN SƠN	1950	Hà Sơn, Hà Trung	22-08-1971	4,5E,18
21	LÊ BÁ SƠN	1944	Hoàng Tiến, Hoàng Hóa	10-06-1971	4,5Đ,8
22	LÝ ĐÌNH SƠN	1952	Thọ Diên, Thọ Xuân	14-12-1972	4,5G,9
23	LÊ ĐÌNH SƠN	1948	Tân Ninh, Triệu Sơn	11-09-1966	4,5K,18
24	NGUYỄN HỒNG SƠN	1950	Thọ Diên, Thọ Xuân	19-05-1970	4,G,12
25	BÙI HỮU SƠN	1949	Hoàng Trinh, Hoàng Hóa	11-04-1971	4,3A,10
26	PHẠM THÁI SƠN	1928	Nga Hưng, Nga Sơn	29-08-1972	4,A,9
27	TRỊNH THÁI SƠN	1939	Hòa Lộc, Hậu Lộc	17-01-1969	4,5M,22
28	HOÀNG TRUNG SƠN	1950	Thành Kim, Thạch Thành	06-09-1968	4,4B,21
29	LƯU TRƯỜNG SƠN	1952	Số 90 Phan Đình Phùng, TP. Thanh Hóa	20-05-1971	4,E,8
30	DƯƠNG VĂN SƠN	1948	Thọ Thế, Triệu Sơn	20-10-1970	4,I,18
31	NGUYỄN VĂN SƠN	1940	Hà Yên, Hà Trung	01-04-1970	4,5,A1
32	NGUYỄN VĂN SƠN	1947	Nga Trương, Nga Sơn	25-12-1971	4,2K,20
33	MAI VĂN SỞ	1954	Hà Hải, Hà Trung	14-03-1973	4,4A,10
34	LÊ KHẮC SUM	1951	Hoàng Giang, Nông Cống	28-11-1972	4,5A,24
35	NGUYỄN TRINH SÚY	1945	Hoàng Anh, Hoàng Hóa	06-01-1971	4,B,1
36	PHẠM BÁ SƯƠNG	1945	Quảng Cát, Quảng Xương	08-05-1968	4,5C,26
37	NGUYỄN THỊ SỬ	1953	Hải Nhân, Tĩnh Gia	14-03-1972	4,A,6
38	VŨ VĂN SỬU	1947	Minh Khôi, Nông Cống	01-03-1970	4,2H,16
39	TRỊNH HUY SỬU	1947	Minh Nghĩa, Nông Cống	25-10-1968	4,2H,20
40	BÙI VĂN SỬU		Thạch Đông, Thạch Thành	01-11-1968	4,3G,20
41	LƯU TRỌNG SỸ		Đông Ninh, Đông Sơn	11-10-1968	4,5E,6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HỒ XUÂN SỸ	1948	Nga Thành, Nga Sơn	14-05-1971	4,5Đ,7
2	ĐÀM DUY TÀI	1950	Thọ Tiến, Triệu Sơn	24-02-1971	4,4A,1
3	NGUYỄN HỮU TÀI	1942	Thiệu Tâm, Thiệu Hóa	14-12-1968	4,3B,3
4	TRỊNH VĂN TÀI		Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc	27-11-1969	4,C,30
5	NGUYỄN BÁ TÁC	1941	Đông Hải, TP. Thanh Hóa	08-10-1971	4,2H,10
6	ĐÀO XUÂN TÁCH	1947	Dân Lý, Triệu Sơn	20-12-1968	4,2C,1
7	TRỊNH ĐÌNH TÁO	1946	Yên Lộc, Yên Định	22-02-1967	4,2C,8
8	LÊ THỊ TÀI	1953	Xuân Minh, Thọ Xuân	31-10-1971	4,B,26
9	PHẠM VĂN TẠM	1949	Định Thành, Yên Định	16-04-1972	4,2H,14
10	NGUYỄN VĂN TẠO	1952	Hoàng Khánh, Hoàng Hóa	19-06-1972	4,Đ,13
11	BÙI VĂN TĂNG	1944	Điền Lư, Bá Thước	23-01-1972	4,3Đ,13
12	PHẠM BÁ TÂM		Quảng Chính, Quảng Xương	31-12-1972	4,2K,14
13	TRỊNH ĐÌNH TÂM		Thiệu Tân, Thiệu Hóa	05-10-1971	4,2H,18
14	ĐỖ MINH TÂM	1951	Xuân Trường, Thọ Xuân	02-02-1973	4,A,24
15	LÊ MINH TÂM	1940	Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc	22-04-1971	4,4A,13
16	PHẠM MINH TÂM	1950	Cắm Yên, Cắm Thủy	10-11-1969	4,2A,16
17	LÊ VĂN TÂN	1952	Yên Thọ, Quảng Xương	12-01-1971	4,5Đ,16
18	TRỊNH MINH TÂN		Cắm Tân, Cắm Thủy	28-06-1974	4,5L,16
19	TRỊNH MINH TÂM	1950	Vĩnh Phúc, Hậu Lộc	19-11-1971	4,2C,21
20	HỒ THANH TÂM	1945	Yên Thịnh, Yên Định	30-03-1968	4,5G,3
21	MAI VĂN TÂM	1951	Nga Thiện, Nga Sơn	26-05-1971	4,B,10
22	BÙI ĐÌNH TÂN		Đông Yên, Đông Sơn	22-01-1971	4,2E,7
23	NGUYỄN ĐÌNH TÂN	1948	Thạch Cẩm, Thạch Thành	25-01-1970	4,2A,7
24	PHÙNG SỸ TÂN	1950	Hoàng Xuyên, Hoàng Hóa	03-04-1970	4,3B,6
25	LÊ VĂN TÂN	1950	Vĩnh Ninh, Vĩnh Lộc	08-10-1972	4,I,27
26	PHẠM VĂN TÂN	1947	Nguyên Bình, Tĩnh Gia	03-12-1970	4,3,A,13
27	PHẠM VĂN TÂN	1940	Hà Tân, Hà Trung	03-12-1970	4,5K,19
28	PHẠM ĐĂNG TÂN	1952	Thiệu Khánh, Thiệu Hóa	26-03-1972	4,I,37
29	PHẠM MINH TÂN	1945	Cắm Yên, Cắm Thủy	10-10-1969	4,2A,20
30	NGUYỄN VĂN TÂN	1948	Hoàng Lộc, Hoàng Hóa	07-02-1968	4,C,35
31	NGUYỄN VĂN TẮC	1934	Mậu Lâm, Như Thạ nh	27-03-1969	4,5Đ,18
32	TRƯƠNG NGỌC TẤN	1948	Thành Lộc, Hậu Lộc	18-01-1971	4,Đ,27
33	HÀ VĂN TEN	1949	Lương Sơn, Thường Xuân	07-12-1968	4,H,33
34	MAI XUÂN TẾ	1953	Nga Trường, Nga Sơn	07-09-1974	4,2K,9
35	LÊ THẾ THANH	1950	Tường Văn, Nông Cống	08-04-1969	4,5Đ,23
36	DƯƠNG BÁ THANH	1943	Thọ Thế, Triệu Sơn	24-02-1968	4,5E,2
37	NGUYỄN HỒNG THANH	1944	Quảng Văn, Quảng Xương	24-04-1972	4,2K,15
38	NGUYỄN DUY THANH	1947	Quảng Thịnh, Quảng Xương	12-04-1973	4,B,2
39	HOÀNG SỸ THANH		Thuận Lộc, Hậu Lộc	10-10-1969	4,2I,23
40	HOÀNG VĂN THÀNH		Vĩnh Lộc, Hậu Lộc	12-11-1969	4,3G,19
41	PHẠM VĂN THANH	1934	Cắm Liên, Cắm Thủy	25-02-1966	4,2K,16
42	TRẦN VĂN THANH		Hoàng Xuân, Hoàng Hóa	14-01-1971	4,3A,8

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VIẾT THANH	1947	Xuân Phong, Thọ Xuân	16-09-1971	4,G,5
2	NGUYỄN XUÂN THANH	1943	Quảng Thắng, Quảng Xương	07-1971	4,C,14
3	NGUYỄN XUÂN THANH		Thiệu Vũ, Thiệu Hóa	17-03-1971	4,5H,5
4	LÊ VĂN THAO	1951	Hoàng Sơn, Hoàng Hóa	12-02-1972	4,4E,19
5	NGUYỄN CÔNG THÀNH	1946	Xuân Thiện, Thọ Xuân	11-11-1969	4,5B,5
6	TÔ KHẮC THÀNH	1952	Quảng Long, Quảng Xương	25-02-1972	4,I,5
7	LÊ SỸ THÀNH		Thanh Hóa	21-05-1970	42Đ,17
8	NGUYỄN TRÍ THÀNH	1948	Đông Phú, Đông Sơn	12-02-1971	4,2Đ,27
9	LÊ TƯƠNG THÀNH	1949	Hải Vân, Như Thanh	06-09-1968	4,4Đ,10
10	NGÔ VĂN THÀNH	1947	Hà Vân, Hà Trung	03-03-1973	4,3A,6
11	TRƯƠNG VĂN THÀNH	1944	Hoàng Phong, Hoàng Hóa	27-01-1973	4,2K,17
12	TRẦN XUÂN THÀNH	1944	Quang Trung, Thanh Hóa	03-02-1973	4,E,15
13	PHẠM ĐỨC THẢO	1948	Nga Trung, Nga Sơn	11-12-1968	4,I,16
14	TRỊNH MINH THẢO	1950	Vĩnh Ninh, Vĩnh Lộc	19-10-1972	4,5B,21
15	LÊ VĂN THẢO	1945	Yên Thọ, Yên Định	12-02-1969	4,5M,24
16	LÊ XUÂN THÁI	1947	Xuân Bình, Như Xuân	22-03-1969	4,5G,14
17	MAI HỒNG THÁI	1951	Nga Thạch, Nga Sơn	16-02-1975	4,G,3
18	MAI DUY THÁI	1951	Nga Điền, Nga Sơn	30-01-1973	4,5B,22
19	NGUYỄN HỒNG THÁI	1941	Vĩnh Ninh, Vĩnh Lộc	23-01-1968	4,E,1
20	TRƯƠNG HỒNG THÁI	1938	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	08-03-1968	4,3B,10
21	HOÀNG HOA THÁM	1948	Phú Lộc, Hậu Lộc	21-02-1968	4,C,34
22	CAO VĂN THÁM	1943	Ninh Hải, Tĩnh Gia	10-02-1971	4,2I,5
23	TRỊNH HỒNG THÁP	1949	Thiệu Minh, Thiệu Hóa	27-02-1970	4,2Đ,10
24	NGUYỄN VĂN THẮNG	1946	Cẩm Long, Cẩm Thủy	09-09-1968	4,A,26
25	LÊ VĂN THẮNG		Tây Hồ, Thọ Xuân	01-01-1974	4,2K,1
26	ĐÀM ĐỨC THẮNG	1952	Xuân Lam, Thọ Xuân	04-11-1972	4,Đ,10
27	BÙI NGỌC THẮNG	1950	Trung Ý, Nông Cống	03-06-1971	4,3C,17
28	LÊ ĐỨC THẮNG	1951	Thiệu Tâm, Thiệu Hóa	16-10-1970	4,3C,12
29	LƯƠNG VĂN THẮNG	1949	Nga Bạch, Nga Sơn	07-11-1968	4,2B,9
30	MAI VĂN THẮNG	1952	Nga Giáp, Nga Sơn	09-11-1972	4,5M,8
31	HÀI VĂN THÂM	1944	Văn Nho, Bá Thước	20-02-1967	4,2B,18
32	NGUYỄN VĂN THÂN	1947	Quảng Cát, Quảng Xương	13-04-1970	4,2G,4
33	LÊ TIẾN THẨM		Thọ Thanh, Thường Xuân	07-02-1973	4,G,2
34	VŨ TRÍ THẬP	1943	Vạn Thắng, Nông Cống	27-12-1968	4,A,15
35	LÊ ĐĂNG THEN	1943	Vân Âm, Ngọc Lặc	23-11-1971	4,2H,23
36	PHẠM VĂN TRẦN	1935	Mỹ Tân, Ngọc Lặc	14-12-1969	4,H,16
37	LÊ VĂN THỀM	1950	Thọ Lộc, Thọ Xuân	19-02-1973	4,I,26
38	PHẠM VĂN THỂ	1948	Định Thành, Yên Định	10-06-1970	4,5B,24
39	LÊ TRỌNG THỂ	1948	Minh Thọ, Nông Cống	09-12-1967	4,2I,3
40	NGUYỄN DUY THI		Nga Nhân, Nga Sơn	23-03-1973	4,I,22
41	NGUYỄN VĂN THẮNG	1945	Hoàng Lộc, Hoàng Hóa	09-03-1970	4,5A,11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	MAI VĂN THIỂM	1947	Nga Giáp, Nga Sơn	16-09-1971	4,5I,11
2	HỒ NHƯ THIÊN	1951	Quảng Hưng, Quảng Xương	26-11-1966	4,2G,9
3	PHẠM CÔNG THIỀU	1946	Quảng Đức, Quảng Xương	20-12-1970	4,4C,5
4	BÙI VĂN THIẾT	1943	Thành Long, Thạch Thành	27-08-1968	4,5C,2
5	LÊ VĂN THIÊN	1940	Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc	06-03-1970	4,5A,26
6	LÊ ĐÌNH THIÊN	1952	Hoảng Phú, Hoảng Hóa	17-02-1972	4,2Đ,25
7	BÙI KHẮC THIÊN	1945	Cẩm Phú, Cẩm Thủy	16-12-1968	4,5K,22
8	BÙI VĂN THIÊN	1950	Cẩm Phong, Cẩm Thủy	17-09-1970	4,4B,10
9	NGUYỄN XUÂN THIỀU	1950	Ba Đình, Nga Sơn	17-11-1969	4,4A,17
10	BÙI CHÍ THÌN	1942	Ngọc Liên, Ngọc Lặc	05-09-1968	4,2C,17
11	ĐỖ VIẾT THỈ	1946	Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	03-11-1967	4,H,36
12	LA ĐỨC THỈNH	1935	Đông Thanh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5E,24
13	LÊ HỒNG THÍCH	1945	Yên Thắng, Lang C hánh	20-02-1971	4,5K,2
14	ĐỖ NGỌC THÍCH	1946	Quảng Hợp, Quảng Xương	13-11-1968	4,5H,15
15	LƯU THỊ TÍCH	1949	Yên Hùng, Yên Định		4,5L,7
16	LÊ VĂN THỊNH	1934	Trúc Lâm, Tĩnh Gia	09-02-1971	4,2C,5
17	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	1949	Hà Hải, Hà Trung	19-06-1970	4,3Đ,8
18	PHẠM ĐỨC THỊNH	1943	Thọ Phú, Triệu Sơn	19-02-1971	4,3E,10
19	ĐẶNG NGỌC THỊNH	1952	Anh Sơn, Tĩnh Gia	15-02-1972	4,A,4
20	PHẠM VĂN THỊNH	1944	Nguyễn Bình, Tĩnh Gia	02-03-1970	4,2E,4
21	VI VĂN THỊNH	1941	Hồi Xuân, Quan Hóa	22-10-1969	4,G,34
22	NGUYỄN ĐĂNG THỌ		Quảng Phúc, Quảng Xương	24-09-1972	4,2A,21
23	NGUYỄN VĂN THOẠI	1951	Quảng Trạch, Quảng Xương	01-08-1972	4,E,30
24	TRINH XUÂN THOÁI	1940	Yên Ninh, Yên Định	15-11-1969	4,5B,10
25	HÀ VĂN THOẠI	1947	Nga Văn, Nga Sơn	20-01-1969	4,5M,20
26	BÒM VĂN THOẢN	1949	Hà Dương, Hà Trung	30-03-1968	4,5G,12
27	LÊ DUY THỌ	1952	Quảng Thọ, Quảng Xương	26-05-1971	4,B,6
28	TRẦN QUANG THỌ	1944	Hà Long, Hà Trung	19-11-1968	4,5H,2
29	HOÀNG TRỌNG THỌ	1948	Thiệu Minh, Thiệu Hóa	11-04-1970	4,4C,11
30	PHẠM VĂN THỌ	1946	Hạnh Phúc, Thọ Xuân	27-04-1972	4,2E,14
31	HOÀNG VĂN THỌ	1950	Hà Lĩnh, Hà Sơn	26-10-1972	4,I,25
32	LÊ ĐÌNH THÔNG	1949	Hải Ninh, Tĩnh Gia	15-02-1970	4,4A,5
33	LÊ XUÂN THÔNG	1934	Bắc Lương, Thọ Xuân	03-01-1973	4,4C,20
34	VŨ MINH THÔNG	1950	Hà Vinh, Hà Trung	24-11-1969	4,A,36
35	ĐỖ VĂN THÔNG	1950	Đông Anh, Đông Sơn	02-01-1971	4,C,24
36	LÊ VĂN THÔNG	1949	Thiệu Dương, Thiệu Hóa	16-02-1971	4,G,13
37	NGUYỄN HỮU THỐNG	1951	Hoảng Trạch, Hoảng Hóa	09-12-1970	4,A,32
38	TRƯƠNG CÔNG THỐNG	1948	Yêm Lâm, Yên Định	20-03-1970	4,2G,1
39	ĐOÀN VĂN THỐNG	1945	Đông Ninh, Đông Sơn	01-04-1971	4,B,14
40	QUÁCH VĂN THỌ	1954	Cẩm Gia, Cẩm Thủy	15-12-1974	4,5I,23
41	LÊ CHÍ THỢ	1943	Định Tiến, Yên Định	24-09-1969	4,2A,5
42	LÊ CHÍ THƠM	1950	Đông Hải, TP. Thanh Hóa	22-03-1969	4,5Đ,20

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	1952	Hoàng Thanh, Hoàng Hóa	18-10-1970	4,3C,10
2	PHẠM NGỌC THUẬN	1947	Hà Bắc, Hà Trung	17-03-1968	4,A,37
3	LÊ SỸ THUẬN	1950	Công Bình, Nông Cống	04-04-1970	4,2G,10
4	HOÀNG VĂN THUẬN	1940	Minh Dân, Triệu Sơn	15-08-1969	4,4Đ,1
5	MAI DUY THUYẾT	1942	Nga Hải, Nga Sơn	19-11-1969	4,3C,11
6	ĐỖ THIÊN THỦY		Định Tân, Yên Định	29-06-1972	4,G,27
7	LÊ DUY THỦ	1946	Đông Phú, Đông Sơn	18-03-1971	4,5C,23
8	BÙI CẦU THỦ		Thạch Tân, Thạch Thành	20-05-1972	4,B,23
9	NGUYỄN XUÂN THỦ	1950	Xuân Cao, Thường Xuân	18-03-1970	4,5E,12
10	NGUYỄN DUY THỨC		Hoàng Quý, Hoàng Hóa	12-03-1969	4,G,30
11	DƯƠNG CÔNG THỤ	1946	Hải Thượng, Tĩnh Gia	25-09-1971	4,3A,14
12	TRỊNH VĂN THUYẾT	1943	Nga Thanh, Nga Sơn	14-06-1967	4,O,15
13	HÀ VĂN THỤ	1948	Nga An, Nga Sơn	29-04-1969	4,B,36
14	NGUYỄN ĐÌNH THƯ	1939	Thăng Long, Nông Cống	19-02-1971	4,2B,29
15	PHẠM ĐÌNH THƯỜNG	1950	Hòa Lộc, Hậu Lộc	29-01-1972	4,3C,6
16	PHAN MẠNH THƯỜNG	1948	Cẩm Thạch, Cẩm Thủy	25-12-1969	4,3B,2
17	LÊ VĂN THƯỜNG	1949	Định Liên, Yên Định	13-03-1969	4,4B,14
18	NGUYỄN VĂN THƯỜNG		Minh Nghĩa, Nông Cống	02-11-1969	4,5B,4
19	NGUYỄN ĐÌNH THƯỜNG	1941	Xuân Lập, Thọ Xuân	19-03-1970	4,5L,10
20	BÙI VĂN THƯỚC	1937	Yên Quý, Yên Định	30-12-1969	4,2G,13
21	PHẠM VĂN THỨ	1937	Nga Giáp, Nga Sơn	06-05-1968	4,Đ,5
22	NGUYỄN NGỌC THỨ	1939	Quảng Hưng, Quảng Xương	25-01-1971	4,C,10
23	ĐỖ NGUYỄN THỨ	1945	Xuân Lập, Thọ Xuân	04-04-1971	4,5B,9
24	TRẦN VĂN THỨ	1944	Dân Lực, Triệu Sơn	21-06-1968	4,2K,22
25	LÊ BÁ THỨC	1937	Đông Lĩnh, Đông Sơn	20-06-1968	4,2B,8
26	NGUYỄN VĂN THỨC		Phong Lộc, Hậu Lộc	10-10-1969	4,2I,22
27	NGUYỄN VĂN THỨC	1941	Hoàng Anh, Hoàng Hóa	27-03-1970	4,3Đ,15
28	NGUYỄN VĂN THỨC		Thiệu Duy, Thiệu Hóa	21-03-1970	4,5M,7
29	PHẠM VĂN THỨC	1948	Cao Thịnh, Ngọc Lặc	16-12-1968	4,4Đ,8
30	NGUYỄN MINH THỤC	1949	Thọ Hải, Thọ Xuân	14-07-1971	4,3B,17
31	NGUYỄN BÁ TIÊU	1942	Cán Khê, Như Thanh	22-03-1969	4,5E,20
32	QUÁCH MINH TIẾN	1949	Ngọc Trạc, Thạch Thành	28-11-1974	4,2K,10
33	TRẦN VĂN TIÊN	1948	Nga Liên, Nga Sơn	01-04-1970	4,5C,13
34	TRỊNH ĐÌNH TIẾN	1937	Định Bình, Yên Định	13-05-1968	4,4Đ,20
35	LƯU HÙNG TIẾN	1942	Tây Hồ, Thọ Xuân	03-07-1969	4,E,25
36	NGUYỄN HỮU TIẾN	1949	Đông Yên, Đông Sơn	09-04-1969	4,H,12
37	TRƯƠNG QUYẾT TIẾN	1949	Hải Vân, Như Thanh	17-06-1970	4,A,29
38	LÊ VĂN TIẾN	1953	Hoàng Thịnh, Như Xuân	08-04-1973	4,2E,19
39	PHẠM VĂN TIẾN	1950	Cẩm Bình, Cẩm Thủy	13-05-1970	4,Đ,19
40	PHẠM VĂN TIẾN	1942	Quảng Long, Quảng Xương	02-05-1970	4,5C,7
41	NGUYỄN QUYẾT TIẾN	1951	Minh Khai, TP. Thanh Hóa		4,4C,18
42	NGUYỄN QUỐC TỈNH	1949	Hà Vinh, Hà Trung	13-04-1969	4,E,31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN QUỐC TỈNH	1945	Hà Yên, Hà Trung	16-02-1973	4,5I,2
2	LÊ VĂN TỈNH	1949	Đông Hoàng, Đông Sơn	10-04-1969	4,C,32
3	TRẦN XUÂN TỈNH	1938	Nga Điền, Nga Sơn	07-05-1968	4,4Đ,9
4	LÊ HỮU TÍCH	1941	Yên Lạc, Yên Định	28-02-1968	4,A,14
5	PHẠM VĂN TÍCH	1946	Thúy Sơn, Ngọc Lạc	23-01-1971	4,2,24
6	HOÀNG BÁ TÍN	1950	Trúc Lâm, Tĩnh Gia	09-08-1972	4,3E,18
7	NGUYỄN BÁ TÍNH	1952	Hải Nhân, Tĩnh Gia	04-01-1970	4,2A,27
8	CAO ĐĂNG TÍNH	1949	TT Sầm Sơn, TP. Thanh Hóa	07-02-1969	4,2A,4
9	BÙI VĂN TÍN	1952	Thành An, Thạch Thành	12-02-1972	4,2Đ,24
10	LÊ DANH TÍNH	1952	Hợp Thành, Triệu Sơn	30-05-1972	4,2C,6
11	NGUYỄN THỊ TÍNH	1953	Hoằng Phương, Hoằng Hóa	16-06-1971	4,A,27
12	ĐẶNG THỦY TÌNH	1946	Quảng Nham, Quảng Xương	13-01-1968	4,3H,11
13	LÊ XUÂN TỊCH	1951	Tân Trường, Tĩnh Gia	26-05-1971	4,B,11
14	PHẠM VĂN TOÀN	1943	Hà Lâm, Hà Trung	20-11-1970	4,3A,18
15	LÊ MẠNH TOÀN	1942	Tống Duy Tân, TX Thanh Hóa	17-03-1969	4,E,16
16	HOÀNG VĂN TOÀN	1950	Thành Vinh, Thạch Thành	15-01-1971	4,I,10
17	MAI VĂN TOÀN	1950	Thành Long, Thạch Thành	06-04-1968	4,4B,5
18	LÊ VIẾT TOÀN	1948	Đông Khê, Đông Sơn	10-12-1970	4,C,1
19	LÊ QUANG TỎA	1935	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	01-06-1966	4,E,14
20	LÊ ANH TOÁN	1944	Cầm Vân, Cầm Thủy	14-03-1971	4,5I,15
21	NGUYỄN VĂN TOÁN	1942	Hạnh Phúc, Thọ Xuân	28-02-1971	4,4E,12
22	NGUYỄN VĂN TOÁN	1938	Hà Lĩnh, Hà Trung	19-02-1971	4,Đ,11
23	LÊ VĂN TÔNG	1950	Quảng Vinh, Quảng Xương	11-03-1969	4,3E,2
24	LƯƠNG VĂN TOÁN	1953	Mậu Lâm, Như Xuân	15-03-1973	4,B,3
25	MAI VĂN TÔ	1949	Nga Thiện, Nga Sơn	13-04-1970	4,H,19
26	LÊ MINH TÔN	1940	Ngọc Lĩnh, Tĩnh Gia	18-02-1969	4,5B,23
27	BÙI VĂN TÔN	1942	Thành Tâm, Thạch Thành	04-02-1967	4,5C,4
28	NGUYỄN VĂN TỐI	1946	Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc	10-03-1971	4,G,32
29	VŨ CAO TỚI	1944	Vĩnh Long, Vĩnh Lộc	03-04-1971	4,5K,11
30	TRƯƠNG NHO TỘ	1945	Lộc Tân, Hậu Lộc	24-03-1973	4,2E,6
31	VŨ HÙNG TRÁNG	1944	Hồng Phong, TP. Thanh Hóa	09-02-1973	4,3G,10
32	LÊ VĂN TRÂM	1948	Yên Lạc, Yên Định	23-05-1970	4,2H,9
33	NGUYỄN HỮU TRẦN	1934	Quảng Hoà, Quảng Xương	22-03-1969	4,5G,16
34	LÊ VĂN TRẦN	1948	Yên Lạc, Yên Định	26-03-1972	4,2H,8
35	NGUYỄN BÁ TRI		Quảng Hóa, Quảng Xương	10-10-1969	4,G,33
36	MAI VĂN TRI	1939	Nga Giáp, Nga Sơn	19-07-1970	4,2C,10
37	NGÔ VĂN TRIỆU	1953	Đông Khê, Đông Sơn	03-01-1972	4,2I,8
38	PHẠM DUY TRINH		Tiên Lộc, Hậu Lộc	23-01-1972	4,G,37
39	ĐỖ NHƯ TRINH	1940	Yên Hải, Yên Định	22-08-1966	4,2C,23
40	NGUYỄN VĂN TRINH		Định Tân, Yên Định		4,3B,12
41	LÝ VĂN TRÍ	1954	Hà Dương, Hà Trung	21-01-1973	4,5B,17
42	NGUYỄN DUY TRÍ	1945	Hoảng Thái, Hoằng Hóa	23-02-1968	4,5Đ,3

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HỒ MINH TRỊNH	1943	Nga Nhân, Nga Sơn	24-05-1968	4,3E,3
2	HOÀNG VĂN TRUẬT	1943	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	11-02-1966	4,2G,8
3	PHẠM VĂN TRUNG	1936	Đông Hải, TP. Thanh Hóa	22-03-1969	4,5Đ,17
4	PHẠM VĂN TRUNG	1945	Kiến Thọ, Ngọc Lặc	16-08-1966	4,3H,9
5	HÀ QUAN TRUNG	1952	Hòa Lộc, Hậu Lộc	01-11-1972	4,2G,18
6	DƯƠNG QUANG TRUNG		Quảng Ninh, Quảng Xương		4,4E,14
7	NGUYỄN KHẮC TRUYỆN		Thắng Thọ, Nông Cống	30-01-1973	4,H,26
8	LÊ LỘC TRÚC	1948	Cát Vận, Như Xuân	10-11-1968	4,2Đ,3
9	NGUYỄN VĂN TRỰC	1951	Hoàng Minh, Hoàng Hóa	09-04-1971	4,3A,7
10	NGUYỄN TRƯỜNG	1949	Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc	10-1969	4,5B,15
11	ĐỖ TRƯỜNG	1939	Xuân Trường, Thọ Xuân	05-05-1969	4,4E,2
12	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	1950	Đông Hưng, Đông Sơn	18-05-1970	4,5E,13
13	NGÔ VIẾT TƯỜNG	1945	Minh Thọ, Nông Cống	25-03-1972	4,3E,8
14	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	1944	Quảng Cư, Quảng Xương	07-09-1970	4,E,13
15	LÊ DUY TRỮ	1941	Hải Ninh, Tĩnh Gia	27-03-1969	4,E,21
16	PHẠM XUÂN TRỰC	1942	Vĩnh Quang, Vĩnh Lộc	04-05-1971	4,I,7
17	NGUYỄN DUY TUẤN	1950	Đông Anh, Đông Sơn	22-03-1969	4,5C,18
18	NGUYỄN HỮU TUẤN		Quảng Yên, Quảng Xương	14-02-1973	4,5A,23
19	VŨ DŨNG TUẤN	1952	Thăng Bình, Nông Cống	19-01-1972	4,G,10
20	NGUYỄN VĂN TUẤN	1934	Trung Chính, Nông Cống	16-04-1967	4,5C,1
21	TRẦN VĂN TUẤN		Trường Yên, Nông Cống	21-05-1965	4,3C,19
22	VI VĂN TÙNG	1946	Kỳ Tân, Bá Thước	08-07-1968	4,2G,19
23	TRƯƠNG CÔNG TUYẾN	1938	Minh Sơn, Ngọc Lặc	10-11-1969	4,A,26
24	LÊ TRỌNG TUYẾN	1930	Hải Hòa, Tĩnh Gia	27-11-1966	4,5B,19
25	LÊ QUANG TUYẾN	1949	Hoàng Anh, Hoàng Hóa	10-10-1968	4,5K,23
26	TRỊNH QUANG TUYẾN	1949	Yên Lộc, Yên Định	17-03-1970	4,2H,1
27	LÊ VĂN TÙNG	1954	Thiệu Long, Thiệu Hóa	30-03-1974	4,2K,18
28	LÊ THÁI TÙNG	1950	Đông Cương, Đông Sơn	22-03-1969	4,5E,23
29	PHẠM THANH TÙNG	1942	Hoàng Long, Hoàng Hóa	10-08-1972	4,B,29
30	NGUYỄN XUÂN TÙNG	1946	Thọ Đức, Triệu Sơn	25-11-1972	4,5K,21
31	HOÀNG ANH TỰC	1949	Đại Lộc, Hậu Lộc	24-10-1970	4,4Đ,6
32	NGUYỄN TỰC	1945	Minh Sơn, Triệu Sơn	03-05-1968	4,5K,24
33	NGUYỄN VĂN TUY	1937	Hà Long, Hà Trung	20-02-1972	4,G,29
34	NGUYỄN VĂN TUYẾN	1944	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	11-05-1970	4,5B,12
35	NGUYỄN HỮU TƯ	1937	Thiệu Hưng, Thiệu Hóa	12-02-1970	4,3B,4
36	LÊ THÁI TƯ	1937	Hoàng Thái, Hoàng Hóa	10-03-1969	4,3Đ,11
37	NGUYỄN VĂN TƯ		Định Thành, Yên Định	11-03-1971	4,2C,7
38	TRẦN XUÂN TƯ	1949	Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	30-08-1971	4,Đ,4
39	NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG		Liên Hòa, Thọ Xuân	30-09-1972	4,2A,22
40	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	1945	Định Long, Yên Định	18-08-1966	4,2C,25
41	LÊ VĂN TƯỜNG	1951	Vĩnh Khôi, Nông Cống	26-08-1968	4,Đ,34
42	LÊ VĂN TƯỜNG	1948	Thọ Phúc, Triệu Sơn	15-12-1972	4,5K,25

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TƯỜNG		Công Chính, Nông Cống	23-06-1972	4,A,3
2	TRINH VĂN TƯỜNG	1949	Vĩnh Long, Vĩnh Lộc	11-02-1970	4,3Đ,14
3	NGUYỄN THỊ TƯỜNG		Hoàng Thanh, Hoàng Hóa	15-03-1972	4,I,6
4	HOÀNG VĂN TỬ		Hoàng Đạt, Hoàng Hòa		42C,29
5	NGUYỄN VĂN TỬ	1940	Yên Phương, Thạch Thành	09-07-1968	4,2K,21
6	QUÁCH VĂN TY		Thành Minh, Thạch Thành	13-03-1971	4,E,36
7	ĐỖ XUÂN TÝ	1947	Yên Thịnh, Yên Định	14-06-1973	4,5L,11
8	PHẠM DOẢN TỶ	1945	Vĩnh Quang, Vĩnh Lộc	20-03-1970	4,2G,7
9	BÙI VĂN TỶ	1950	Thạch Quảng, Thạch Thành	12-04-1969	4,4B,8
10	TRƯƠNG VĂN TỶ		Ái Thương, Hoàng Hóa	26-05-1971	4,C,12
11	PHẠM TY		Đông Tiến, Đông Sơn	22-12-1969	4,5K,7
12	BIỆT VĂN TY	1949	Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	10-12-1966	4,5L,21
13	HOÀNG VĂN ÚT	1943	Thiệu Vũ, Thiệu Hóa	20-01-1968	4,3C,1
14	LÊ VĂN ÚY	1941	Dân Lý, Triệu Sơn	17-03-1968	4,A,35
15	LÊ ĐÌNH ƯỚC	1946	Hoàng Thắng, Hoàng Hóa	02-04-1968	4,2B,24
16	VŨ VĂN VANG	1952	Quảng Thạch, Quảng Xương	27-06-1971	4,5I,13
17	NGUYỄN VĂN VẢ	1946	Định Liên, Yên Định	10-03-1970	4,4C,4
18	PHẠM HỒNG VĂN	1950	Thọ Thế, Triệu Sơn	21-02-1970	4,E,22
19	LÊ VIỆT VĂN	1950	Thọ Đức, Hoàng Hóa	22-07-1971	4,3A,12
20	NGUYỄN XUÂN VĂN	1953	Khuyến Nông, Triệu Sơn	14-11-1972	4,I,34
21	LÊ HỒNG VĂN	1948	Minh Dân, Triệu Sơn	17-03-1971	4,5L,4
22	LÊ HỮU VĂN	1939	Hoàng Hợp, Hoàng Hóa	25-12-1969	4,3C,20
23	BÙI VĂN VẤN	1937	Cầm Quý, Cầm Thủy	06-03-1971	4,2H,25
24	HOÀNG VĂN VẤY	1939	Nga Điền, Nga Sơn	27-02-1969	4,I,19
25	ĐỖ ĐÌNH VẠN	1949	Xuân Lập, Thọ Xuân	02-04-1971	4,C,6
26	TỔNG VĂN VẬY	1944	Hoàng Thắng, Hoàng Hóa	02-05-1971	4,H,6
27	LÊ ĐĂNG VEN	1946	Thiệu Độ, Thiệu Hóa	23-10-1969	4,4B,1
28	CAO HÙNG VỄ	1946	Quảng Hải, Quảng Xương	07-12-1967	4,2C,26
29	LÊ TRỌNG VỄ	1939	Thiệu Châu, Thiệu Hóa	17-11-1967	4,3C,13
30	PHẠM VĂN VỄ	1933	Thiệu Quang, Thiệu Hóa	22-03-1969	4,5E,26
31	NGUYỄN ĐĂNG VỆ		Hoàng Đại, Hoàng Hóa	10-12-1967	4,G,22
32	ĐỒNG KHẮC VỆ	1943	Vạn Thiện, Nông Cống	02-04-1972	4,3Đ,19
33	NGUYỄN XUÂN VIÊN	1940	Hoàng Quang, Hoàng Hóa	31-05-1969	4,A,19
34	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	1940	Hoàng Phú, Hoàng Hóa	12-12-1969	4,3E,7
35	TỔNG XUÂN VIÊN	1949	Trường Trung, Nông Cống	24-10-1970	4,2Đ,13
36	TRẦN HÙNG VIỆT	1950	Quảng Trung, Quảng Xương	20-02-1973	4,2H,17
37	VŨ QUỐC VIỆT		Vĩnh Thu, Nga Sơn	02-1973	4,5L,23
38	HOÀNG VĂN VIỆT	1953	Hoàng Đạo, Hoàng Hóa	30-12-1971	4,5G,6
39	LÊ VĂN VIỆT	1942	Hoàng Thái, Hoàng Hóa	16-03-1970	4,B,19
40	NGUYỄN ANH VINH	1952	Thiệu Duy, Thiệu Hóa	12-10-1970	4,3C,9
41	TRƯƠNG CÔNG VINH	1948	Thạch Tượng, Thạch Thành	04-03-1972	4,5H,16

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN NGỌC VINH	1945	Quảng Khê, Quảng Xương	30-11-1966	4,2Đ,26
2	NGÔ THẾ VINH	1952	Tế Lợi, Nông Cống	08-09-1971	4,2E,13
3	TRẦN THỊ VINH	1952	Xuân Thắng, Thọ Xuân	04-10-1971	4,3B,1
4	NGUYỄN THỌ VINH	1952	Trường Giang, Nông Cống	13-12-1970	4,H,4
5	LÊ VĂN VINH	1950	Hoàng Thắng, Hoằng Hóa	21-01-1972	4,I,1
6	NGUYỄN VĂN VINH	1948	Đình Hòa, Yên Định	14-07-1968	4,2C,14
7	VI VIẾT VINH	1941	Thanh Quân, Như Xuân	07-05-1967	4,H,35
8	LÊ ĐÌNH VINH	1945	Đông Minh, Đông Sơn	10-04-1968	4,2H,5
9	BÙI VĂN VÔI	1941	Yên Bái, Yên Định	18-07-1967	4,5A,13
10	HỒ KHẮC VƯỢNG	1946	Xuân Thiện, Thọ Xuân	14-12-1972	4,5A,6
11	CAO VĂN VŨU	1936	Hải Nhân, Tĩnh Gia	19-02-1970	4,C,7
12	HOÀNG THANH VỊ	1946	Quảng Khê, Quảng Xương	18-10-1969	4,4Đ,14
13	NGUYỄN VĂN XẾ	1950	Dân Lực, Triệu Sơn	25-09-1968	4,Đ,32
14	NGUYỄN HỮU XOANG	1926	Tân Khang, Nông Cống	01-08-1973	4,H,22
15	TRẦN THANH XUÂN	1935	Lộc Tân, Hậu Lộc	11-04-1966	4,2H,4
16	NGUYỄN THỊ XUÂN	1952	Thọ Lâm, Thọ Xuân	20-05-1972	4,5K,10
17	NGUYỄN VĂN XUÂN	1950	Ngọc Phụng, Thường Xuân	01-12-1968	4,5A,5
18	ĐỖ MINH XƯƠNG		Nông Cống	30-05-1968	4,E,34
19	LÊ NGỌC XƯƠNG	1948	Xuân Vinh, Thọ Xuân	13-01-1969	4,5M,18
20	PHẠM NHƯ Ý	1949	Cao Ngọc, Ngọc Lạc	25-08-1969	4,5A,8
21	NGUYỄN TRỌNG YỀNG	1943	Phú Lộc, Hậu Lộc	04-05-1969	4,5Đ,14
22	VŨ HỒNG XÂM		Nga Liên, Nga Sơn	09-08-1974	4,5K,13
23	NGUYỄN THỊ YẾN	1951	Hà Sơn, Hà Trung	04-11-1971	4,5M,6
24	CAO VĂN YẾM	1951	Điền Lưu, Bá Thước	26-01-1971	4,C,5

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HÀ GIANG - TUYỀN QUANG



DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH HÀ GIANG

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	TRẦN THÁI BÌNH	1948	Việt Lâm, Vị Xuyên	27-03-1971	5,B,10
2	NÔNG THANH CHÀI	1951	Tùng Bá, Vị Xuyên	06-09-1973	5,B,2
3	SÙNG MÍ CHỮ	1946	Pả Vi, Mèo Vạc	03-12-1969	5,G,13
4	TRÁNG KHÁY DÍ	1945	Tả Nhiu, Xín Mần	06-09-1969	5,A,12
5	TRIỆU VĂN DẪN	1947	Phú Linh, Vị Xuyên	16-04-1971	5,C,3
6	LŨ SÀO DỮ	1947	Na Nơ, Hoàng Xu Phi	26-06-1972	5,C,11
7	MAI TRỌNG ĐĂNG	1949	Yên Định, Bắc Mê	13-08-1968	5,C,4
8	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	1949	Yên Phú, Vị Xuyên	12-07-1970	5,B,7
9	LÝ TIẾN ĐỒNG	1949	Vô Điện, Bắc Quang	06-09-1969	5,A,10
10	LƯƠNG ĐẠI HÒA	1947	Tổ 27, Minh Khai, TX Hà Giang	01-09-1970	5,B,3
11	HOÀNG VĂN KẾT	1948	Việt Vinh, Bắc Quang	27-04-1971	5,A,7
12	VIÊN THẾ KINH	1948	Xã Quản Bạ, Huyện Quản Bạ	28-03-1969	5,G,12
13	TRẦN HỮU LÂM	1950	Đạo Đức, Vị Xuyên	02-02-1973	5,B,13
14	NÔNG HẠNH LÂN	1952	Võ Điện, Bắc Quang	09-11-1972	5,B,1
15	HỒNG CHÍN LIẾNG	1946	Nam Ban, Yên Minh	26-06-1972	5,C,9
16	VÀNG QUẢNG LÌN	1947	Chí Cà, Xín Mần	10-09-1969	5,C,7
17	VƯƠNG VĂN LƯƠNG		Tụ Nhân, Hoàng Su Phi	09-09-1969	5,B,6
18	VŨ ĐỨC LƯU	1950	Khu Việt Trung, TX Hà Giang	26-16-1972	5,Đ,10
19	TRỊNH XUÂN MẠN	1930	Phó Bảng, Đông Văn	07-09-1969	5,C,22
20	LŨ SÀO MINH	1948	Tân Tiến, Hoàng Su Phi	01-06-1971	5,A,8
21	HOÀNG VĂN NẮNG	1948	Xuân Giang, Bắc Quang	12-06-1970	5,B,4
22	LÈNG HỮU NGÂN	1949	Bản Díu, Xín Mần	27-10-1970	5,A,4
23	LÝ QUỲ NGHIÊM	1942	Đông Yên, Bắc Quang	20-01-1970	5,G,11
24	NGUYỄN NGÔN	1940	Kim Ngọc, Bắc Quang	05-02-1970	5,G,10
25	NÔNG HOÀNG ÓN	1948	Đông Yên, Bắc Quang	08-09-1971	5,K,1

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÝ A PẢO	1948	Nậm Bạ, Yên Minh	26-06-1972	5,A,25
2	CÙ SÈO PHÚNG	1946	Quán Ba, Hà Giang	11-04-1971	5,A,5
3	ĐỖ NGỌC PHỤ	1944	Võ Diêm, Bắc Quang	13-03-1969	5,K,3
4	NGUYỄN QUÝ		Vĩnh Tuy, Bắc Quang	19-04-1967	5,A,3
5	MAI QUỐC QUÝ (RÀO)	1950	Phượng Thiện, Vị Xuyên	20-09-1971	5,C,6
6	HOÀNG TIẾN SAO	1946	Tiên Sơn, Bắc Quang	21-04-1971	5,A,11
7	LẦU MÍ SÈO	1946	Hung Phú, Mèo Vạc	07-01-1971	5,A,6
8	PHẠM VĂN SƠN		Vĩnh Tuy, Bắc Quang	07-02-1972	5,Đ,1
9	NGUYỄN HỒNG SƠN	1948	Quang Minh, Bắc Quang	03-11-1971	5,A,9
10	HOÀNG VĂN SỤY	1949	Việt Vinh, Bắc Quang	16-07-1971	5,B,8
11	HOÀNG VĂN TĂNG	1940	Tiên Kiều, Bắc Quang	21-10-1969	5,B,12
12	NGUYỄN VĂN THẮNG	1944	Phượng Thuyên, Vị Xuyên	01-10-1972	5,B,9
13	NÔNG VIẾT THẮNG	1949	Vĩnh Phú, Bắc Quang	16-02-1971	5,A,14
14	NGUYỄN VĂN THẬT	1946	Mậu Duệ, Yên Minh	04-01-1972	5,C,5
15	LÝ SÈO THOÁN	1948	Nam Sơn, Su Phì	30-12-1973	5,A,1
16	NGUYỄN VĂN THƯ	1950	Tân Quang, Bắc Quang	30-06-1972	5,E,7
17	MA VĂN THƯỜNG	1944	Thanh Hương, Vị Xuyên	17-12-1972	5,Đ,11
18	MAI HỒNG TỊNH	1943	Liên Hiệp, Bắc Gian g	22-04-1968	5,C,13
19	BÙI VĂN VÂY	1955	Thượng Ty, Vị Xuyên	09-01-1974	5,E,14
20	MA VĂN VIỆT	1954	Yên Định, Vị Xuyên	12-12-1973	5,G,14

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH TUYỀN QUANG

TT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	PHẠM NGỌC ÁNH	1949	Tứ Quân, Yên Sơn	15-05-1971	5,E,16
2	TÔ VĂN BÁCH	1948	Yên Nguyên, Chiêm Hóa	23-12-1970	5,A,2
3	VI VĂN BIÊN	1950	Yên Lập, Chiêm Hóa	21-01-1971	5,G,7
4	DOÃN THANH BÌNH	1951	An Khang, Yên Sơn	08-02-1973	5,B,25
5	LÂM VĂN CÁI	1942	Kim Thắng, Yên Sơn	12-05-1966	5,G,14
6	HOÀNG VĂN CẢNH	1949	Phúc Ứng, Sơn Dương	12-08-1972	5,Đ,20
7	NGUYỄN VĂN CẮC	1948	Tuân Lộ, Sơn Dương	08-03-1973	5,C,15
8	LÊ VĂN CHÉ	1951	An Khang, Yên Sơn	06-03-1971	5,E,20
9	LƯƠNG VIẾT CHI	1951	Hợp Thành, Sơn Dương	24-12-1972	5,C,17
10	NGUYỄN THẾ CHI	1941	Tam Đa, Sơn Dương	11-09-1971	5,K,4
11	HOÀNG VĂN CHUYỀN	1946	Mỹ Bằng, Yên Sơn	15-03-1970	5,Đ,21
12	BÙI VĂN DÂN	1946	Hợp Hòa, Sơn Dương	09-03-1971	5,E,12
13	NGUYỄN VĂN DẪN	1950	Mạnh Dân, Hàm Yên	21-11-1969	5,B,16
14	TRỊNH VĂN DẪN	1950	Ấn Dương, Sơn Dương	19-10-1972	5,B,17
15	NGUYỄN MẠNH DUY	1949	Minh Thanh, Sơn Dương	08-10-1971	5,G,20
16	TRẦN XUÂN ĐÁ	1943	Phú Lâm, Yên Sơn	08-02-1971	5,K,5
17	HOÀNG VĂN ĐẠI	1941	Tân An, Chiêm Hóa	11-01-1968	5,Đ,6
18	PHAN VĂN ĐẠO	1949	Kinh Phú, Yên Sơn	27-05-1972	5,B,4
19	HOÀNG VĂN ĐẶNG	1940	Tuân Lộ, Sơn Dương	10-02-1967	5,C,1
20	NÔNG VĂN ĐỒNG	1942	Sơn Phú, Nà Hang	15-05-1972	5,A,15
21	HOÀNG VĂN ĐỐI	1947	Nhân Lý, Chiêm Hóa	23-11-1972	5,B,24
22	NÔNG VĂN ĐƯỜNG	1947	Hòa An, Chiêm Hóa	26-12-1971	5,C,23
23	HOÀNG VĂN ĐỨC	1946	Phúc ứng, Sơn Dương	14-11-1969	5,Đ,7
24	TRIỆU XUÂN ĐỨC	1946	Công Đa, Yên Sơn	10-01-1972	5,Đ,15
25	HOÀNG VĂN ĐỨC		Tuân Lộ, Sơn Dương	11-03-1972	5,Đ,25
26	BÙI MINH ĐỨC	1952	Tiến Thành, Ý La, TX Tuyên Quang	23-01-1972	5,G,24
27	NGUYỄN VĂN HÁN		Quyết Thắng, Sơn Dương	13-12-1971	5,A,19
28	TRẦN VĂN HẬU	1951	Văn Sơn, Sơn Dương	11-01-1970	5,B,11
29	LÊ VĂN HIẾN	1950	Ý La, TX Tuyên Quang	23-12-1969	5,B,26
30	HOÀNG VĂN HÒA	1945	Quyết Thắng, Sơn Dương	15-11-1971	5,B,21
31	QUAN VĂN HÙNG	1950	Tân Mỹ, Chiêm Hóa	28-07-1971	5,Đ,16
32	TRẦN ĐỨC HÙNG	1951	Sơn Nam, Sơn Dương	03-07-1972	5,E,25
33	LÊ QUANG HÙNG	1949	Lưỡng Vượng, Yên Sơn	14-04-1971	5,F,18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VƯƠNG NGỌC HƯƠNG	1944	Đặng Hưu, Sơn Dương	08-02-1967	5,E,6
2	NGÔ VĂN HƯƠNG	1945	Hương Thanh, Yên Sơn	19-06-1970	5,E,24
3	LÊ ĐÌNH HƯƠNG	1950	Châu Sơn, Yên Sơn	22-02-1970	5,B,5
4	TRẦN VĂN KEO	1952	Lương Vượng, Yên Sơn	30-05-1972	5,E,17
5	TRIỆU NGỌC KẾT	1946	Kim Quan, Yên Sơn	23-08-1971	5,C,19
6	NGUYỄN VĂN KHÁNH	1947	Công Đa, Yên Sơn	05-04-1969	5,G,26
7	LẠI VĂN KHOA	1939	Ninh Lai, Sơn Dương	10-10-1969	5,B,19
8	MA VĂN KHOÁT	1952	Ngọc Hội, Chiêm Hóa	28-07-1970	5,A,23
9	NGUYỄN KIM KHÔI	1944	Lam Sơn, Sơn Dương	25-10-1966	5,K,7
10	NGUYỄN TRỌNG KIÊN	1948	Bình Xa, Hàm Yên	10-01-1971	5,C,25
11	ĐÀM TRỌNG KIM	1940	Đông Thọ, Sơn Dương	05-02-1971	5,B,14
12	HOÀNG VĂN KỶ	1949	Nam Hóa, Sơn Dương	25-01-1970	5,C,10
13	ÂU ĐỨC LẬP	1942	Nhữ Khê, Yên Sơn	07-01-1972	5,C,24
14	NGUYỄN VĂN LỄ	1947	Vân Sơn, Sơn Dương	23-03-1971	5,Đ,17
15	ĐỖ HỮU LINH		Kỳ Lâm, Sơn Dương		5,E,23
16	NGUYỄN VĂN LỊNH	1950	Tân Thịnh, Chiêm Hóa	19-07-1970	5,Đ,8
17	HOÀNG VĂN LOÀN	1945	Ngọc Hội, Chiêm Hóa	31-03-1970	5,Đ,9
18	DƯƠNG VĂN LONG	1951	Đội Cấn, Yên Sơn	06-05-1973	5,C,21
19	NGUYỄN VĂN LONG		Vĩnh Lộc, Yên Sơn	04-02-1973	5,G,14
20	ĐỖ THẮNG LONG	1950	Đức Xuân, Nà Hang	12-12-1971	5,G,17
21	HOÀNG VĂN LỢI	1950	Nhân Mục, Hàm Yên	15-01-1972	5,C,25
22	VŨ VĂN LUYỆN	1944	Tiến Bộ, Yên Sơn	17-03-1971	5,Đ,18
23	NGUYỄN XUÂN LỤC	1940	Mỹ Bằng, Yên Sơn	04-10-1970	5,G,19
24	MA NGỌC LƯU	1944	Sơn Phú, Nà Hang	20-10-1966	5,G,1
25	TẠ VĂN MÃO	1948	Sầm Dương, Sơn Dương	03-12-1971	5,E,11
26	NGHIÊM XUÂN MỸ	1942	Minh Thanh, Sơn Dương	09-07-1971	5,B,18
27	NGUYỄN VĂN NGHĨA	1944	Nông Tiến, Yên Sơn	04-06-1971	5,Đ,19
28	HOÀNG NHẬN	1929	Yên Nguyên, Chiêm Hóa	17-11-1972	5,Đ,22
29	NGUYỄN KIM NHÂN	1946	Hoàng Sơn, Yên Sơn	11-01-1972	5,G,16
30	NGUYỄN VĂN NHẤT	1943	Phú Ứng, Sơn Dương	09-03-1966	5,K,2
31	MAI VĂN NHỊ	1947	Tân Hồng, Yên Sơn	08-03-1971	5,K,6
32	HOÀNG VĂN PHÚC	1946	Sơn Nam, Sơn Dương	30-10-1970	5,G,22
33	BÀN VĂN PHỤNG	1950	Minh Hương, Hàm Yên	17-08-1971	5,A,22
34	NÔNG THANH PHƯƠNG	1949	Minh Hương, Hàm Yên	04-09-1972	5,C,8
35	TÔ HẠ QUANG	1946	Hưng Thành, Yên Sơn	11-03-1972	5,Đ,23
36	LÊ ĐỨC QUANG	1944	Hưng Thành, Yên Sơn	06-03-1972	5,G,18
37	MAI VĂN QUANG	1947	Vĩnh Quang, Chiêm Hóa	21-07-1971	5,G,6
38	HÀ VĂN QUẾ	1951	Phú Bình, Chiêm Hóa	16-12-1971	5,E,1
39	NINH VĂN QUÝ	1950	Đỗ Bình, Yên Sơn	12-09-1969	5,Đ,12

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LƯƠNG VĂN QUÝ	1948	Hợp Thành, Sơn Dương	14-02-1971	5,Đ,2
2	TRẦN VĂN SAN	1950	Tân Long, Yên Sơn	28-09-1971	5,C,18
3	Y XUÂN SANG		Tú Thịnh, Sơn Dương	12-06-1972	5,C,20
4	ĐÌNH MINH SƠN	1948	Hợp Hòa, Sơn Dương	26-08-1971	5,Đ,13
5	NGUYỄN XUÂN SÂN	1948	Tú Thịnh, Sơn Dương	06-06-1972	5,E,13
6	ĐẶNG VĂN TÂM		Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	26-06-1972	5,G,22
7	BÙI HUY TĂNG		Hồng Lạc, Sơn Dương	04-07-1969	5,A,18
8	ĐÌNH VĂN TÂM	1948	Hào Phú, Chiêm Hóa	04-12-1970	5,Đ,3
9	BÙI CÔNG THÁI	1947	Số 181 Quang Trung, TX Tuyên Quang	28-04-1970	5,G,23
10	NÔNG VIẾT THẮNG	1940	Kỳ Tâm, Sơn Dương	09-05-1966	5,A,17
11	NGUYỄN VĂN THẮNG	1950	Minh Xuân, TX Tuyên Quang	18-05-1971	5,E,8
12	TRẦN VĂN THÂN	1943	Đội Cấn, Yên Sơn	31-07-1971	5,E,10
13	NGUYỄN ĐÌNH THI	1949	Vĩnh Lợi, Sơn Dương	03-09-1972	5,Đ,24
14	HOÀNG ĐÌNH THI	1939	An Khê, Yên Sơn	19-10-1973	5,C,14
15	LÊ VĂN THUỘC	1942	Xuân Vân, Yên Sơn	12-11-1971	5,B,22
16	HÀ TRỌNG THỦY		Hòa An, Chiêm Hóa	01-02-1973	5,A,26
17	MAI XUÂN THỦY	1950	Ngọc Hồi, Chiêm Hóa	05-10-1968	5,Đ,16
18	NGUYỄN VĂN THỤY	1949	Tổ 5, Khu Phan Văn	08-02-1973	5,E,19
19	HÀ VĂN THƯỜNG		Phú Bình, Chiêm Hóa	11-11-1971	5,G,25
20	HOÀNG VĂN THỪA	1952	Xuân Vân, Yên Sơn	14-10-1972	5,Đ,23
21	ĐÀO VĂN THỨC	1943	An Tường, Yên Sơn	27-07-1971	5,B,22
22	BÀN VĂN TIẾN	1941	Đa Vị, Nà Hang	10-04-1971	5,C,2
23	NGUYỄN VĂN TIẾN	1951	Bình Dân, Yên Sơn	01-05-1971	5,L,9
24	HOÀNG XUÂN TINH	1947	Yên Sơn, Chiêm Hóa	10-02-1971	5,G,
25	LỤC VĂN TÍCH	1945	Hoàng Phú, Chiêm Hóa	01-10-1970	5,E,5
26	ĐỖ XUÂN TỊCH	1950	Như Khê, Yên Sơn	17-03-1971	5,G,8
27	HOÀNG VĂN TUẤN	1948	Lục Hành, Yên Sơn	13-05-1970	5,E,21
28	HÀ VĂN TUYẾT	1946	Đức Long, Hàm Yên	16-02-1970	5,Đ,5
29	HẦU VĂN TÝ	1947	Tân Thịnh, Chiêm Hóa	16-10-1972	5,Đ,26
30	PHẠM VĂN VẤN	1947	Long Quân, Yên Sơn	21-03-1970	5,B,15
31	PHAN TỰ VỆ	1946	Vĩnh Lợi, Sơn Dương	15-07-1970	5,G,20
32	DƯƠNG HỮU VƯỢNG	1948	Trung Yên, Sơn Dương	14-01-1971	5,E,26
33	NGUYỄN VĂN VƯỢNG	1954	Xã Tắc, Tuyên Quang	14-02-1972	5,A,24
34	NGUYỄN HỮU XUÂN	1949	Minh Khương, Hàm Yên	17-11-1969	5,C,16
35	NGUYỄN THANH XUÂN	1948	Tân Hồng, Yên Sơn	08-08-1972	A, 21
36	HÀ VĂN PHỤNG	1949	Phú Lương, Sơn Dương	08-10-1970	5,A,20
37	MỘ VÔ DANH				5, C, 12

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ SƠN LA



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	HÀ VĂN AN	1947	Chiềng Khùa, Mộc Châu	16-01-1968	5, A, 2
2	HÀ VĂN CHỨNG	1948	Mường Lang, Phù Yên	19-12-1968	5, A, 1
3	LÒ VĂN CON	1949	Chiềng Mai, Mai Sơn	29-07-1970	5, A, 7
4	VI HỮU CỐ	1938	Huy Bắc, Phù Yên	19-12-1968	5, A, 5
5	ĐINH VĂN HẾCH	1947	Huy Thượng, Phù Yên	24-07-1968	5, A, 4
6	TRIỆU VĂN HOA	1950	Chiềng Sơn, Mai Châu	06-03-1970	5, A, 12
7	HOÀNG VĂN ÍT	1944	Long Sập, Mộc Châu	30-12-1969	5, A, 6
8	LÒ MINH KHƯƠNG	1945	Gia Phù, Phù Yên	05-10-1969	5, A, 8
9	LÒ VĂN LỢI	1947	Mường Tranh, Mai Sơn	07-12-1968	5, A, 10
10	CÀ VĂN NGÔ	1942	Mường Chùm, Mường La	10-05-1967	5, A, 9
11	LÒ VĂN NHOÓNG	1945	Fiêng Ban, Bắc Yên	21-11-1969	5, A, 3
12	CẨM VĂN TỤI	1939	Chiềng Lương, Mai Sơn	28-10-1967	5, A, 11

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ ĐIỆN BIÊN - LAI CHÂU



STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	LƯƠNG VĂN ÁNH	1940	Quyết Thắng, Sin Hồ	20-04-1968	5, A, 1
2	NGUYỄN TRỌNG LỄ	1943	Khuôn Hóa, Phong Thổ	15-12-1969	5, A, 2
3	PHẠM VĂN NGHIỆP	1946	Cao Bằng, Điện Biên	27-10-1969	5, A, 3
4	QUẢNG VĂN SINH		Quài Nưa, Tuần Giáo, Điện Biên	17-08-1968	5, A, 4
5	TRƯƠNG NGỌC THẮNG		Uông Mương, Điện Biên	16-02-1973	5, A, 5
6	NGUYỄN VĂN THỌ	1948	Số 37 Phan Đình Giót, TP Lai Châu	30-11-1972	5, A, 6
7	BÙI ĐỨC VIỆT	1947	Tam Đường, Phong Thổ	11-05-1971	5, A, 7

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ YÊN BÁI



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	PHẠM NGỌC BÌNH	1951	Yên Thái, Văn Yên	12-01-1972	5, C, 4 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
2	VŨ XUÂN CẢNH	1942	Hưng Khánh, Trấn Yên	04-02-1967	5, C, 1 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
3	NGUYỄN VĂN CHUẾ	1944	Thạch Lương, Văn Chấn	16-04-1968	5, C, 2 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
4	TRƯƠNG QUANG ĐỆ	1942	Tân Nguyên, Yên Bình	20-07-1966	5, C, 7 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
5	LÒ VĂN HAY	1945	Phù Nham, Văn Chấn	10-01-1969	5, B, 4 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
6	TRẦN MINH PHƯƠNG	1946	Xuân Ái, Văn Yên	28-08-1971	5, C, 6 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
7	TRIỆU VĂN QUẾ	1940	Vĩnh Lạc, Lục Yên	12-01-1972	5, C, 5 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
8	TRẦN THĂNG RÊN	1942	Minh Bảo, Trấn Yên	20-04-1969	5, C, 3 <i>Mộ ở khu Lào Cai</i>
9	CAO VĂN BA	1947	Tân Đông, Trấn Yên	28-11-1971	5, B, 11
10	NÔNG VĂN BÚT	1938	Vũ Linh, Yên Bình	09-09-1967	5, B, 3
11	HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	1948	Y Cạn, Trấn Yên	06-02-1973	5, C, 2
12	MAI DUY CHÍNH	1950	Hán Đà, Yên Bình	03-12-1972	5, B, 3
13	TRẦN VĂN CHƯƠNG	1947	Lâm Thượng, Lục Yên	22-11-1970	5, A, 8
14	LƯƠNG CÔNG CHỨC	1944	Đông Lý, Yên Bình	11-11-1967	5, D, 12
15	BÙI XUÂN DẪU	1933	Đào Thịnh, Trấn Yên	06-02-1970	5, D 10
16	NGUYỄN NGỌC DIỄM	1947	Minh Quân, Trấn Yên	20-07-1968	5, E, 6
17	TRẦN CAO ĐỘ	1945	Vĩnh Kiên, Yên Bình	21-09-1970	5, C, 14
18	TRẦN VĂN HỒNG	1948	Văn Phú, Trấn Yên	09-09-1969	5, C, 10
19	NGUYỄN VĂN HUẤN	1953	Văn Phú, Trấn Yên	07-05-1972	5, C, 1
20	LÊ XUÂN HUỆ	1944	Tuy Lộc, Trấn Yên	21-04-1970	5, B, 10
21	ĐỖ MẠNH HÙNG	1944	Âu Lâu, Trấn Yên	14-04-1967	5, B, 6
22	NGUYỄN THÀNH HÙNG		Minh Bảo, Trấn Yên	16-04-1967	5, B, 12
23	BÀN HỮU HÙNG	1946	Đại Sơn, Văn Yên	24-08-1970	5, C, 2
24	VŨ XUÂN HƯƠNG	1946	Minh Báo, Trấn Yên	05-04-1970	5, B, 14
25	TẠ NGỌC KẾT	1941	Yên Phú, Văn Yên	24-04-1970	5, Đ, 14
26	ĐẶNG DUY KIÊM	1950	Khe Đám, Khe Líp, Văn Yên	27-11-1972	5, E, 7

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NÔNG VĂN LAI	1947	Báo Đáp, Trấn Yên	20-12-1970	5, B, 7
2	TĂNG ĐỨC LAI	1944	Yên Thắng, Lục Yên	06-11-1970	5, C, 11
3	VŨ VĂN LAI	1951	Khu phố 3, TX Yên Bái	12-01-1972	5, E, 3
4	LƯƠNG QUỐC LAI		Tân Lập, Lục Yên	23-11-1968	5, C, 4
5	ĐINH TIẾN LÊ		Cấm Nhận, Yên Bình	10-10-1969	5, C, 7
6	NGUYỄN VĂN LỄ	1944	Hoà Cường, Trấn Yên	28-11-1971	5, E, 4
7	TRƯƠNG NG. LONG	1947	Yên Hợp, Văn Yên	29-10-1974	5, Đ, 12
8	ĐỖ KIM MINH	1937	Hợp Minh, Trấn Yên	19-03-1970	5, D, 9
9	HOÀNG KIM MÔN	1950	Minh Xuân, Lục Yên	27-11-1972	5, B, 13
10	LÝ ĐẠI MÔN	1948	Mường Lai, Lục Yên	06-02-1970	5, D, 4
11	LÊ MINH NGỌC	1948	Phúc Lộc, Trấn Yên	27-02-1972	5, D, 5
12	VŨ ĐỨC NGUYỄN	1939	Việt Cường, Trấn Yên	22-03-1972	5, C, 8
13	HOÀNG VĂN NHÂN		Vũ Linh, Yên Bình	18-10-1969	5, C, 9
14	NGUYỄN VĂN NIÊN	1950	Hán Đà, Yên Bình	30-08-1971	5, B, 8
15	ĐỖ VĂN PHƯƠNG		Cổ Phúc, Trấn Yên	07-06-1974	5, B, 4
16	ĐỖ XUÂN SINH	1953	Hán Đà, Yên Bình	31-10-1972	5, A, 12
17	LÊ TIẾN TẬP	1940	Thịnh Hưng, Yên Bình	16-06-1972	5, B, 1
18	NGUYỄN VĂN THẮNG	1945	Hung Khánh, Trấn Yên	12-07-1971	5, B, 5
19	ĐẶNG VĂN THẮNG	1953	Quế Thắng, Văn Yên	26-01-1972	5, D, 3
20	TRẦN VĂN THÌN		Mậu Đông, Văn Yên	31-01-1972	5, A, 9
21	TRƯƠNG NG. THÔNG	1941	Minh Quán, Trấn Yên	13-03-1971	5, A, 1
22	BÙI BÁ THUNG	1948	Tuy Lộc, Trấn Yên	06-02-1970	5, D, 6
23	HOÀNG XUÂN THỦY		Yên Bái	03-02-1970	5, A, 2
24	TRẦN VĂN TIẾN	1950	Tân Linh, Lục Yên	01-10-1972	5, C, 6
25	ĐẶNG TIẾN TRANG	1935	An Lạc, Lục Yên	20-04-1970	5, A, 5
26	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1948	Yên Bình, Yên Bình	29-03-1970	5, D, 2
27	TRẦN TRỌNG VÂN		Mậu Đông, Văn Yên	02-01-1973	5, A, 10
28	PHẠM VĂN VIỄN	1952	Mậu Đông, Văn Yên	02-12-1970	5, E, 2
29	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	1950	Giới Phiên, Trấn Yên	27-02-1972	5, Đ, 11
30	NGUYỄN VĂN XUÂN	1949	Xuân Ái, Văn Yên	31-12-1972	5, A, 11

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ LÀO CAI



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	PHAN VĂN CỎI	1952	Xuân Quang, Bảo Thắng	08-06-1974	5, A, 2
2	NGUYỄN VĂN CHÀI	1947	Chiềng Ken, Văn Bàn	01-09-1973	5, A, 13 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
3	VŨ XUÂN CẢNH	1942	Hùng Khánh, Trảng Viên, Hi Sơn	04-02-1967	5, C, 1 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
4	LƯƠNG VĂN CỐT	1950	Dương Quỳ, Văn Bàn	26-04-1970	5, A, 4 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
5	HOÀNG SU DÌN	1941	Hà Bắc, Sa Pa	07-02-1970	5, B, 2
6	NGUYỄN NHẬT DUẬT	1954	Quang Kim, Bát Xát	01-12-1972	5, A, 3
7	VŨ ĐỨC DŨNG		Bảo Nhai, Bắc Hà	06-11-1970	5, A, 12
8	HOÀNG VĂN ĐẰNG	1940	Khánh Yên Thượng, Văn Bàn	24-10-1969	5, C, 12 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
9	ĐOÀN VĂN ĐIỂN	1938	Việt Tiến, Bảo Yên	07-09-1970	5, A, 6 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
10	LÝ VĂN ĐƯỜNG	1950	Tân An, Văn Bàn	02-06-1970	5, A, 7 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
11	NÔNG ĐỨC ĐƯỢC	1947	Vĩnh Lạc, Lục Yên	20-09-1971	5, D, 7 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
12	TRẦN VĂN HÙNG	1950	Bảo Nhai, Bắc Hà	14-04-1971	5, A, 4
13	BÙI CHẤN HÙNG	1950	Na Hối, Bắc Hà	09-08-1971	5, B, 7
14	HOÀNG NGỌC HUÂN	1945	Khánh Yên Thượng, Văn Bàn	10-09-1972	5, C, 13 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
15	LỘC THÁI HỰU	1941	Vĩnh Yên, Bảo Yên	01-08-1971	5, E, 5 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
16	VŨ VĂN LÂM	1947	Sơn Hà, Bảo Thắng	01-04-1970	5, B, 3
17	LƯU ĐỨC LÂM	1949	Số 78 Cốc Lếu, TX Lào Cai	08-05-1971	5, B, 1
18	VŨ VĂN LIỄU	1947	Cam Đường, TX Lào Cai	20-04-1972	5, A, 10
19	NGUYỄN VĂN LOAN	1952	Nghĩa Đô, Bảo Yên	16-08-1973	5, E, 1 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
20	NGUYỄN VĂN LƯỚI	1946	Võ Lao, Văn Bàn		5, C, 5 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
21	NGUYỄN ĐỨC NHA	1944	Tân Dương, Bảo Yên	22-01-1970	5, Đ, 8 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
22	LA VĂN NÓ	1950	Dương Quỳ, Văn Bàn	30-01-1973	5, B, 9 <i>Mộ ở khu Yên Bái</i>
23	PHẠM VĂN MỘC	1946	Cóc Hầu, Bắc Hà	10-08-1972	5, A, 5
24	NGUYỄN TIẾN NÔ	1933	Thái Niên, Bảo Thắng	09-02-1971	5, B, 6

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN QUỐC PHA		Phố Lu, Bảo Thắng		5, A, 7
2	HẦU QUANG PHÀ	1945	Na Hối, Bắc Hà	01-04-1970	5, B, 8
3	BÙI TRỌNG THẮNG	1947	Sơn Hà, Bảo Thắng	24-04-1972	5, A, 9
4	TRẦN ĐỨC THÔNG	1950	Nam Cường, Bảo Thắng	26-06-1972	5, B, 5
5	LONG THÁI THƯƠNG	1944	Xuân Hoà, Bảo Yên	06-02-1970	5, A, 3 <i>Mẹ ở khu Yên Bái</i>
6	LƯƠNG VĂN THỬ	1934	Nghị Đô, Bảo Yên	17-04-1969	5, D, 1 <i>Mẹ ở khu Yên Bái</i>
7	TRẦN ĐỨC TỊNH	1955	12 phố Nguyễn Thái Học, TX Lào Cai	28-09-1974	5, A, 1
8	ĐỖ MINH TUẤN	1949	Phong Niên, Bảo Thắng	09-12-1970	5, A, 6
9	TRẦN NHÂN TUYẾN		Bản Vược, Bát Xát	10-07-1972	5, A, 11
10	LÝ PHAO SỬ	1945	Tà Văn, Sa Pa	14-06-1970	5 A 8
11	PHAN NGỌC BÌNH	1951	Yên Thái, Vĩnh Yên, Hi Sơn	12-01-1972	5,C,4
12	VŨ XUÂN CẢNH	1942	Hùng Khánh, Tràng Viên, Hi Sơn	04-02-1967	5,C,1
13	NGUYỄN VĂN CHUẾ	1944	Thạch Hương, Văn Chấn, Nghĩa Lộ	16-04-1968	5, C, 2
14	VŨ ĐỨC DŨNG		Bảo Nhai, Bắc Hà	6 -11-1970	5, A, 12
15	TRƯƠNG QUANG ĐỆ	1942	Tân Nguyên, Yên Bình	20-7-1966	5,C,7
16	LÒ VĂN HAY	1945	Phù Nham, Văn Chấn, Hi Sơn	10-01-1969	5,B,4
17	TRẦN MINH PHƯƠNG	1946	Xuân Ai, Văn Yên, Hi Sơn	28-8-1971	5,C,6
18	TRIỆU VĂN QUẾ	1940	Vinh Lạc, Lục Yên, Hi Sơn	12-01-1972	5,C,5
19	TRẦN THẮNG RỀN	1942	Bảo Minh, Trấn Yên, Hi Sơn	20-04-1969	5,C,3

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ THÁI NGUYÊN



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu,lô, hàng,số
1	DƯƠNG VĂN A	1953	Tân Đức, Phú Bình	27-07-1972	5, 2Đ, 40
2	NGUYỄN VĂN AN	1938	Tân Thành, Phú Bình	18-05-1970	5, Đ, 29
3	ĐỖ HOÀI AN	1951	Yên Thịnh, Phú Bình	16-12-1971	5, A, 36
4	NGUYỄN VĂN AO	1949	Trần Phú, Đại Từ	22-12-1973	5, C, 12
5	LƯƠNG VĂN BAN	1944	Thượng Lung, Võ Nhai	05-08-1971	5, A, 9
6	TẠC VĂN BẢO	1952	Hà Thượng, Đại Từ	24-01-1973	5, A, 21
7	PHẠM XUÂN BẮC	1948	Hương Sơn, Phú Bình	26-03-1972	5, Đ, 39
8	NGUYỄN VĂN BÌNH	1950	Lương Sơn, TP Thái Nguyên	23-05-1971	5, B, 6
9	HÀ VĂN BÌNH	1953	Nông Hạ, Phú Lương	11-01-1973	5, A, 45
10	NGUYỄN VĂN BÌNH		Hương Sơn, Phú Bình	10-10-1972	5, Đ, 27
11	NGUYỄN VĂN BỘ	1951	Đồng Tiên, Phổ Yên	25-01-1973	5, A, 23
12	NGÔ GIA CAM	1947	Kỳ Phú, Đại Từ	21-10-1971	5, C, 26
13	PHẠM HỒNG CÁC	1946	Bá Xuyên, Sông Công	23-08-1968	5, C, 25
14	NGUYỄN XUÂN CÁC	1942	An Hiệp, Phổ Đức	07-04-1971	5, Đ, 3
15	NGUYỄN VĂN CÀN	1949	Mỹ Hà, Phú Bình	03-03-1971	5, BB, 18
16	NGUYỄN HỮU CÀN	1945	Kha Sơn, Phú Bình	14-02-1973	5, Đ, 35
17	DƯƠNG ĐÌNH CÁT	1949	Thượng Đình, Phú Bình	16-12-1968	5, Đ, 33
18	NGUYỄN VĂN CÁT	1951	Lương Sơn, Thái Nguyên	25-11-1972	5, B, 5
19	LƯU VĂN CẨM	1949	Đồng Thịnh, Định Hoá	11-08-1971	5, A, 19
20	DƯƠNG BÁ CHĂM	1930	An Mỹ, Đại Từ	26-07-1971	5, C, 37
21	CHU QUANG CHIẾN	1948	Bình Sơn, Phổ Yên	23-08-1968	5, Đ, 1
22	TRẦN VĂN CÁC	1950	Tân Tiến, Phổ Yên	09-01-1972	5, C, 10
23	MAI NGỌC CHIẾN	1947	Sơn Phú, Định Hóa	13-08-1968	5, C, 6
24	ĐỖ VĂN CHIẾN	1952	Cù Vân, Đại Từ	14-08-1971	5, C, 20
25	NGÔ QUYẾT CHIẾN	1951	Phúc Triu, TP Thái Nguyên	09-12-1971	5, C, 27
26	CHU SỸ CHÍNH	1947	Điểm Mực, Định Hoá	20-03-1973	5, Đ, 42
27	NGUYỄN ĐÔNG CHÍNH	1950	Kỳ Phú, Đại Từ	20-10-1972	5, Đ, 23
28	NGUYỄN VĂN CHUNG	1945	Quyết Thắng, T.p Thái Nguyên	08-02-1973	5, A, 17
29	LỘC VĂN TRƯƠNG	1945	Hoá Trung, Đông Hỷ	20-03-1970	5, A, 39
30	NGUYỄN VĂN TRỪ	1948	Trần Phú, Phổ Yên	07-03-1968	5, A, 22
31	HÀ VĂN QUẾ	1949	Tiên Phong, Phổ Yên	29-12-1972	5, B, 15
32	TRIỀU VĂN CỌN	1955	Hùng Cường, Đại Từ	25-02-1974	5, C, 43
33	TẠ VĂN CÔN	1947	Tiên Phong, Phổ Yên	26-12-1969	5, 4Đ, 49
34	NGUYỄN VĂN CỐ	1951	Phú Lạc, Đại Từ	16-07-1970	5, A, 13
35	DƯƠNG VĂN CỘNG	1943	Tân Đức, Phú Bình	06-01-1972	5, B, 22
36	MA ĐỨC CƯƠNG	1951	Yên Lãng, Đại Từ	27-11-1972	5, B, 2
37	TRẦN ĐỨC CƯƠNG	1942	Tân Cương, T.p Thái Nguyên	22-08-1968	5, B, 19
38	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	1949	Ban KT Cơ	27-11-1972	5, C, 24

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	CAO VĂN DẪN	1952	Phấn Mễ, Phú Lương	12-10-1971	5, 2Đ, 45
2	NGUYỄN VĂN DÂN	1947	Phúc Trìu, Đồng Hỷ	16-09-1970	5, A, 15
3	LÊ KIM DŨNG	1950	Khôi Kỳ, Đại Từ	17-07-1971	5, B, 10
4	ĐOÀN ĐỨC DUY	1952	Tân Tiến, Phổ Yên	26-03-1972	5, A, 7
5	DƯƠNG VĂN DƯ	1952	Úc Kỳ, Phú Bình	26-03-1972	5, 3Đ, 40
6	ĐOÀN CÔNG DƯƠNG	1952	Yên Lãng, Đại Từ	22-12-1972	5, 4Đ, 44
7	NGUYỄN TIẾN DƯƠNG	1950	Tân Đức, Phú Bình	23-05-1971	5, Đ, 4
8	PHẠM VĂN ĐẠI	1951	Cao Ngạn, Đồng Hỷ	19-10-1972	5, Đ, 20
9	DƯƠNG VĂN ĐỂ	1950	Điểm Thuỷ, Phú Bình	16-12-1971	5, A, 29
10	MA VĂN ĐỀU	1932	Hợp Thành, Phú Lương	06-04-1971	5, Đ, 46
11	LÊ VĂN DUẬN	1932	Yên Lãng, Đại Từ	13-12-1972	5, B, 11
12	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	1951	Hương Sơn, Phú Bình	17-12-1972	5, C, 22
13	BÙI XUÂN ĐỨC	1950	Phượng Tiến, Định Hoá	15-10-1971	5, C, 21
14	NGUYỄN VĂN ENG	1943	An Mỹ, Đại Từ	06-09-1969	5, C, 35
15	ĐỖ VĂN GIAO	1949	Tân Hoà, Phú Bình	18-03-1971	5, B, 26
16	VŨ MẠNH HÀ	1952	Phục Linh, Đại Từ	01-01-1974	5, C, 48
17	PHẠM THANH HẢI	1952	Kim Phượng, Định Hoá	26-02-1971	5, C, 3
18	LÊ ANH HIẾU	1951	Kim Phượng, Định Hoá	08-03-1971	5, 3Đ, 51
19	VŨ NGỌC HOÀ	1950	Sơn Cẩm, Phú Lương	30-04-1972	5, A, 38
20	PHẠM HỮU HOÀ	1946	Phú Xá, T.p Thái Nguyên	20-11-1971	5, 4Đ, 46
21	TRẦN MINH HỒNG	1949	Hương Sơn, Phú Bình	24-01-1973	5, C, 15
22	LÊ XUÂN HỘI	1946	Trần Phú, Phú Bình	16-11-1969	5, B, 38
23	NGUYỄN XUÂN HỘI	1950	Khôi Kỳ, Đại Từ	22-03-1970	5, Đ, 24
24	NGUYỄN VĂN HỘI	1952	Tích Lương, T.p Thái Nguyên	13-07-1971	5, Đ, 8
25	TRẦN ĐĂNG HỘI	1937	Bảo Cường, Định Hoá	30-10-1972	5, Đ, 45
26	ĐINH LÂM HỐI	1943	Đồng Hạ, Phú Lương	04-02-1967	5, C, 39
27	NGUYỄN ĐỨC HỘI	1947	Văn Hán, Đồng Hỷ	02-05-1969	5, 3Đ, 38
28	TRIỆU VĂN HÙNG	1950	Yên Thạch, Phú Lương	11-01-1973	5, C, 33
29	TÔ TIẾN HÙNG	1952	Tân Đức, Phú Bình	09-01-1972	5, E, 40
30	NGUYỄN VĂN HÙNG	1951	Bàn Đạc, Phú Bình	25-03-1972	5, Đ, 6
31	PHẠM VĂN HUNG	1947	Trung Thành, T.p Thái Nguyên	20-06-1971	5, C, 13
32	TRỊNH VĂN HÙNG	1951	Yên Lãng, Đại Từ	08-03-1971	5, C, 23
33	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	1950	Văn Yên, Đại Từ	27-03-1974	5, B, 37
34	HOÀNG XUÂN HỮU	1950	Quyết Thắng, Đồng Hỷ	10-02-1972	5, A, 12
35	TRẦN MẠNH HẢO	1948	Bình Thân, Định Hoá	10-08-1971	5, A, 48
36	NGUYỄN MINH HỒNG	1948	Tân Đức, Phú Bình	07-08-1967	5, 3Đ, 38
37	NGUYỄN VĂN HỮU	1950	Dương Thành, Phú Bình	08-02-1969	5, B, 32
38	MAI QUỐC KHÁNH	1952	Phú Linh, Đại Từ	01-11-1972	5, 2Đ, 39
39	ĐẶNG VĂN KHÁNH	1949	Cao Ngạn, Đồng Hỷ	03-12-1969	5, Đ, 31

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VĂN ĐĂNG KHOA	1950	Na Mao, Đại Từ	06-09-1969	5, 2Đ, 42
2	PHẠM ĐỨC KHUYNH	1950	Yên Lãng, Đại Từ	14-03-1974	5, B, 33
3	ĐỖ VĂN KIỂM	1951	Linh Thông, Định Hoá	23-08-1971	5, Đ, 50
4	NGUYỄN VĂN KIM	1951	Hùng Sơn, Đại Từ	02-06-1971	5, A, 16
5	NGUYỄN VĂN LẬP	1952	Tân Tiến, Phổ Yên	26-08-1971	5, 2Đ, 41
6	CÁP TRỌNG LÊ	1946	Tân Tiến, Phổ Yên	06-03-1970	5, Đ, 47
7	MA KHẮC LONG	1953	Bình Yên, Định Hoá	14-12-1972	5, Đ, 41
8	NGUYỄN HUY LỢI	1949	Thanh Minh, Phú Bình	10-04-1975	5, 4Đ, 42
9	TRẦN ĐÌNH LƯU	1940	Đồng Tiến, Phổ Yên	19-07-1970	5, 2Đ, 51
10	DƯƠNG THỊ LƯU	1946	Hương Sơn, Phú Bình	22-02-1972	5, C, 38
11	NÔNG VĂN LÝ	1946	Minh Tường, Võ Nhai	25-04-1969	5, 3Đ, 43
12	LÊ XUÂN MAI	1948	Kim Sơn, Định Hoá	20-05-1971	5, 3Đ, 49
13	TRIỆU VĂN MAO	1949	Lâu Thượng, Võ Nhai	25-09-1971	3,H,30
14	NGUYỄN VĂN MÀU	1950	Nhã Lộng, Phú Bình	16-03-1972	5, B, 30
15	ĐÀO QUANG MÔN	1947	Tân Đức, Phú Bình	07-08-1967	5, 4Đ, 39
16	LƯU SỸ MÙI	1954	Văn Yên, Đại Từ	14-12-1972	5, B, 36
17	DƯƠNG VĂN NGHĨA	1952	Hợp Thành, Phổ Yên	12-10-1971	5, B, 28
18	NGUYỄN VĂN NGHI	1934	Thành Công, Phổ Yên	13-02-1970	5, Đ, 15
19	PHẠM TRẦN NGHI	1948	Tân Cương, T.p Thái Nguyên	31-10-1968	5, B, 35
20	NGUYỄN TẤN NGỌ		Yên Lãng, Đại Từ	10-02-1971	5, C, 46
21	NGUYỄN THANH NHÀN	1949	Quyết Tiến, Đại Từ	08-01-1973	5, 3Đ, 44
22	MÃ CÔNG NHẠC	1948	Bảo Ninh, Định Hoá	18-01-1971	5, 3Đ, 48
23	NGUYỄN ĐÌNH NHÂN	1946	Đình Văn, Phú Lương	18-01-1971	5, C, 44
24	NÔNG VĂN NHẤT	1946	Yên Trạch, Phú Lương	03-03-1971	5, 4Đ, 52
25	BÙI DUY NHẬT	1948	Thanh Định, Định Hoá	21-11-1971	5, B, 51
26	DƯƠNG VĂN NHUNG	1947	Bình Trung, Định Hoá	22-08-1968	5, B, 25
27	LÊ HỒNG PHI	1953	Bá Xuyên, Thị xã Sông Công	21-03-1972	5, Đ, 12
28	ĐÀO XUÂN PHÚ	1946	Mỹ Yên, Đại Từ	01-03-1973	5, C, 33
29	NGUYỄN XUÂN QUANG	1954	Tân Hoà, Phú Bình	15-12-1972	5, Đ, 21
30	ĐÌNH XUÂN QUANG	1953	Đồng Bẩm, Đồng Hỷ	09-12-1971	5, C, 2
31	DƯƠNG VĂN QUẤN	1937	Hương Sơn, Phú Bình	20-06-1971	5, B, 43
32	NGUYỄN ÁI QUYỀN	1946	Sảng Mộc, Võ Nhai	17-02-1972	5, B, 46
33	VŨ THẠCH QUYỀN	1950	Tân Khánh, Phú Bình	02-03-1973	5, A, 47
34	LƯƠNG VĂN QUYẾT	1951	Hà Thượng, Đại Từ	13-10-1973	5, C, 45
35	NGUYỄN TIẾN QUÝ	1950	Dương Thành, Phú Bình	30-10-1972	5, A, 30
36	TRẦN NGỌC QUÝ	1933	Đắc Sơn, Phổ Yên	12-12-1969	5, Đ, 44
37	TRẦN XUÂN SẮC	1946	Ký Phú, Đại Từ	31-01-1968	5, B, 8
38	HOÀNG VĂN SEN	1951	Đắc Sơn, Phổ Yên	03-09-1972	5, C, 9
39	NGUYỄN HỮU SINH	1952	Thành Công, Phổ Yên	26-12-1970	5, A, 14

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN HỒNG SONG		Phú Thọ, Đại Từ	06-02-1973	5, C, 1
2	NGÔ TUẤN SANH		Bá Xuyên, Thị xã Sông Công	07-12-1971	5, Đ, 26
3	LƯU VIẾT SOI	1951	Phú Lý, Phú Lương	27-01-1974	5, Đ, 51
4	LÊ THANH SƠN		Bình Yên, Định Hoá	20-10-1973	5, B, 27
5	VŨ HỒNG SƠN	1950	Bảo Lý, Phú Bình	05-02-1969	5, Đ, 22
6	ĐỖ VĂN TÂM	1952	Phú Bình, T.p Thái Nguyên	06-02-1973	5, A, 20
7	TRẦN NGỌC TÂM	1951	Kê Mô, Đông Hỷ	09-12-1971	5, C, 19
8	ĐINH KHẮC TÂM	1942	Nông Hạ, Phú Lương	21-04-1971	5, Đ, 9
9	TẠ VĂN TẾ	1951	Hương Sơn, Phú Bình	09-03-1971	5, A, 51
10	TRIỆU VĂN THÀNH	1950	Phú Cường, Đại Từ	22-02-1972	5, Đ, 14
11	VƯƠNG TRUNG THÀNH	1951	Phùng Sơn, Đại Từ	13-05-1971	5, Đ, 34
12	TRẦN VĂN THÀNH	1950	Minh Đức, Phổ Yên	20-08-1972	5, B, 42
13	ĐÀO TRƯỜNG THÀNH	1949	Đức Lương, Đại Từ	20-09-1973	5, A, 28
14	HÀ THÀNH THÁI	1944	Bình Chung, Định Hoá	22-08-1968	5, B, 44
15	PHẠM VĂN THAI	1947	Trung Vương, T.p Thái Nguyên	04-03-1970	5, A, 5
16	NGUYỄN VĂN THẠCH	1942	Như Cố, Phú Lương	11-01-1971	5, B, 20
17	LÝ VĂN THẠCH	1945	Văn Yên, Đại Từ	09-12-1968	5, A, 3
18	TRẦN NGỌC THẮNG	1951	Hùng Vương, T.p Thái Nguyên	16-02-1972	5, C, 11
19	ĐỖ TIẾN THẮNG	1951	Tân Cương, T.p Thái Nguyên	09-03-1971	5, A, 37
20	NGUYỄN VĂN THẮNG	1948	Bình Sơn, Phổ Yên	22-08-1968	5, B, 3
21	ĐỖ QUANG THẮNG	1949	Bình Sơn, Phổ Yên	22-08-1968	5, B, 7
22	HẦU VĂN THÂN	1950	Thắng Lợi, Đại Từ	04-10-1971	5, Đ, 13
23	HOÀNG MINH THẨM	1951	Tân Thịnh, Định Hoá	25-03-1971	5, C, 51
24	ĐINH KIM THAN	1950	Cắm Giàng, Bạch Thông	12-01-1969	5, 4Đ, 43
25	NÔNG VĂN THÉT	1945	Phương Tiến, Định Hoá	23-11-1968	5, Đ, 48
26	TRỊNH ẮN THI	1939	Tân Thái, Đại Từ	06-02-1969	5, A, 34
27	DƯƠNG VĂN THI	1944	Thượng Đình, Phú Bình	02-03-1968	5, Đ, 7
28	DƯƠNG VĂN THỊ	1946	Thượng Đình, Phú Bình	28-03-1968	5, G, 15 (Mẹ ở Vĩnh Phú)
29	NGUYỄN HỮU THIẾNG	1940	Lương Phú, Phú Bình	26-06-1969	5, C, 17
30	TẠ KHÁNH THIÊN	1944	Tiên Phong, Phổ Yên	13-05-1969	5, 4Đ, 47
31	NGUYỄN VĂN THÌN	1952	Phấn Mễ, Phú Lương	18-03-1972	5, B, 48
32	NGUYỄN VĂN THỊNH	1952	Tiên Phong, Phổ Yên	19-12-1970	5, B, 40
33	HÀ ĐỨC THỌ	1951	Tân Thái, Đại Từ	29-07-1971	5, C, 28
34	HOÀNG VĂN THÔNG	1946	Phú Xuyên, Đại Từ	10-02-1974	5, A, 8
35	LÊ VĂN THỐNG	1952	Thắng Lợi, Phổ Yên	09-12-1971	5, C, 18
36	NGUYỄN CÔNG THUẬN	1942	Yên Trạch, Phú Lương	09-04-1968	5, 2Đ, 48
37	NGUYỄN PHI THUẬN	1952	Tân Hoà, Phú Bình	27-07-1971	5, B, 47
38	NGUYỄN XUÂN THỦY	1949	Nga Mỹ, Phú Bình	11-01-1968	5, A, 11

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐÌNH THỨ	1952	Tân Phú, Phổ Yên	11-1970	5, B, 39
2	NGÔ VĂN TIẾN	1949	Hùng Cường, Đại Từ	06-09-1969	5, Đ, 36
3	NGUYỄN VĂN TIẾP	1951	Hùng Sơn, Đại Từ	17-12-1972	5, C, 34
4	LÊ ĐÌNH TÌNH	1950	Nam Tiến, Phổ Yên	11-09-1970	5, Đ, 37
5	NGUYỄN MẠNH TOÀN	1940	Thành Công, Phổ Yên	22-02-1970	5, 2Đ, 49
6	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	1949	An Khánh, Đại Từ	15-10-1968	5, C, 5
7	TRẦN VĂN TOÀN	1943	Tân Cương, T.p Thái Nguyên	22-08-1968	5, B, 17
8	LÊ QUANG TRẤN	1939	Nông Thịnh, Phú Lương	26-12-1971	5, A, 42
9	NGUYỄN VĂN TRỊ	1948	Tứ Tranh, Phú Lương	03-03-1971	5, A, 33
10	HOÀNG VĂN TRỊ	1949	Phú Cường, Đại Từ	29-02-1972	5, A, 4
11	NGUYỄN VĂN TRÌNH	1945	Đồng Tiến, Phổ Yên	17-03-1971	5, Đ, 18
12	NGUYỄN LÊ TRUNG	1931	Yên Trạch, Phú Lương	13-01-1968	
13	TẠ VĂN TRƯỜNG	1948	Gia Sàng, T.p Thái Nguyên	02-01-1961	5, C, 8
14	NGÔ VĂN TUỆ	1953	Yên Lãng, Đại Từ	02-08-1974	5, 2Đ, 46
15	DƯƠNG VĂN TUYẾN	1949	Bá Xuyên, Thị xã Sông Công	04-01-1967	5, A, 6
16	NGUYỄN VĂN UYÊN	1955	Phú Thịnh, Đại Từ	25-03-1974	5, C, 41
17	DƯƠNG NGHĨA VẠN	1951	Hương Sơn, Phú Bình	02-01-1971	5, B, 24
18	HOÀNG VIÊN	1940	Phú Thượng, Võ Nhai	22-11-1967	5, B, 12
19	ĐÌNH VĂN VINH	1952	Hồng Sơn, Đại Từ	03-07-1972	5, A, 31
20	NGUYỄN VĂN VY	1946	Bình Sơn, Phổ Yên	28-08-1968	5, B, 1
21	VŨ LINH VỰC	1948	Hùng Sơn, Đại Từ	14-04-1970	5, B, 14
22	DƯƠNG VĂN YÊN		Tân Cương, TP Thái Nguyên	28-01-1971	5, 4Đ, 45

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ BẮC CẠN



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NÔNG VĂN BẠCH	1947	Vũ Muộn, Bạch Thông	10-02-1969	5, B, 49
2	NÔNG VĂN BẰNG	1930	Tân Dân, Ba Bể	10-05-1968	5, Đ, 16
3	MA VĂN BẰNG	1943	Lương Bằng, Chợ Đồn	02-12-1971	5, B, 23
4	HÀ ĐỨC BI	1943	Thanh Mai, Bạch Thông	29-12-1966	5, 2Đ, 50
5	ĐINH CÔNG BỔNG	1947	Thượng Quang, Ngân Sơn	06-05-1968	5, C, 4
6	PHAN THANH BỘI	1949	Địa Linh, Ba Bể	26-05-1969	5, Đ, 5
7	VŨ VĂN CẢNH	1952	Tân Tiến, Bạch Thông	29-01-1973	5, B, 41
8	ĐỖ NGỌC CÁC	1951	Cao Chí, Ba Bể	03-02-1973	5, A, 24
9	LÊ HÀ CẤP	1947	Lục Bình, Bạch Thông	24-06-1970	5, A, 49
10	MA VĂN CHI	1945	Phong Huân, Chợ Đồn	24-11-1967	5, B, 50
11	LÊ VĂN ĐIỂN	1949	Bắc Bể, Bắc Thái	01-04-1971	5, C, 7
12	KHƯƠNG VĂN CHỈ	1944	Bản Thi, Chợ Đồn	19-01-1967	5, 3Đ, 42
13	NGUYỄN ĐỨC CHUNG	1944	Bạch Thông, Tỉnh Bắc Cạn	06-05-1968	5, B, 31
14	LÂM VĂN CHƯƠNG	1949	Cao Kỳ, Bạch Thông	23-04-1972	5, B, 16
15	MA TIẾN TRƯỚC	1947	Thượng Giáo, Ba Bể	22-07-1966	5, 2Đ, 47
16	PHẠM VĂN CỎI	1949	Địa Linh, Ba Bể	24-05-1969	5, 4Đ, 48
17	NGÔ VĂN CHỨC	1945	Vi Hương, Bạch Thông	29-01-1970	5, B, 21
18	NGUYỄN BÁ CƯƠNG	1952	Thanh Vân, Bạch Thông	09-04-1971	5, C, 30
19	ĐÀM QUANG DỸ	1950	Cử Lê, Na Rỳ	22-03-1970	5, C, 36
20	HOÀNG ĐÌNH ĐĂNG	1947	Yên Nhuận, Chợ Đồn	07-10-1971	5, Đ, 49
21	ĐÀO DUY ĐỨC	1954	Hà Hiệu, Ba Bể	14-12-1972	5, Đ, 19
22	MA ĐÌNH HÀM	1941	Bình Trung, Chợ Đồn	23-03-1969	5, A, 18
23	TRẦN VĂN HẢI		Nam Mô, Ba Bể	16-04-1969	5, 3Đ, 39
24	NGỌC VĂN HANH	1947	Nông Thượng, Thị xã Bắc Cạn	29-12-1966	5, C, 52
25	NÔNG VĂN HIỂN	1946	Nam Mẫu, Ba Bể	6-1972	5, B, 45
26	LONG VĂN HOÀ	1950	Sỹ Bình, Bạch Thông	08-07-1972	5, A, 26
27	ÂN ĐÌNH HOẠCH	1945	Hoà Mộc, Chợ Mới	09-05-1970	5, A, 41
28	LƯƠNG VĂN HỒNG		Thượng Quan, Ngân Sơn	21-12-1969	5, B, 13
29	HÀ MINH HUYẾN	1948	Dương Sơn, Na Rỳ	17-12-1971	5, C, 33
30	ĐẶNG SỸ HỨA	1946	Yên Mỹ, Chợ Đồn	17-04-1971	5, Đ, 30
31	NGUYỄN VĂN HỮU	1940	Xuất Hoá, Thị Xã Bắc Cạn	21-05-1969	5, Đ, 28
32	ĐẶNG VĂN KHÂM	1949	Địa Linh, Ba Bể	14-12-1972	5, Đ, 17
33	HÀ VĂN KHÍT	1947	Huyền Tung, TX Bắc Cạn	12-06-1967	5, 2Đ, 38
34	HOÀNG VĂN KINH	1947	Quân Bình, Thạch Thông	10-01-1970	5, E, 41
35	LA VĂN LÂN	1946	Thuận Mang, Ngân Sơn	08-07-1969	5, Đ, 10
36	NGUYỄN VĂN LỘC		Tiến Vinh, Bạch Thông		5, Đ, 25
37	LÊ CHÍ LỢI	1941	Xuân Dương, Na Rỳ	20-09-1971	5, Đ, 43
38	NÔNG VĂN LUNG	1948	Đồng Viên, Chợ Đồn	24-12-1971	5, C, 32
39	LÝ VĂN LƯỢNG	1940	Yên Nhuận, Chợ Đồn	28-10-1971	5, Đ, 34
40	MA DUY LƯƠNG	1947	Dương Phong, Bạch Thông	07-05-1970	5, Đ, 32
41	NGUYỄN VĂN LUÔNG	1947	Bành Trạch, Ba Bể	17-04-1971	5, C, 40

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HOÀNG THỊ MAI	1946	Quân Bình, Bạch Thông	21-02-1972	5, 3Đ, 41
2	VŨ XUÂN MÃO	1951	Huyền Tung, TX Bắc Cạn	25-01-1973	5, 3Đ, 46
3	LÝ VĂN MANH	1945	Mỹ Phương, Ba Bể	01-05-1970	5, C, 49
4	LÝ VĂN NGAY		Chỉ Thước, Na Rỳ	19-05-1971	5, 3Đ, 47
5	HOÀNG VĂN MỤC	1944	Đức Vân, Ngân Sơn	01-08-1966	5, A, 52
6	TRIỆU VĂN MOONG	1951	Đức Vân, Ngân Sơn	27-05-1973	5, B, 4
7	NGUYỄN NHƯ MANH	1946	Hương Lê, Ngân Sơn	04-11-1971	5, C, 50
8	TÔ VĂN NGỌ	1945	Phong Huân, Chợ Đồn	01-12-1968	5, A, 40
9	DƯƠNG VĂN NGƯ	1948	Bằng Phúc, Chợ Đồn	30-03-1971	5, B, 34
10	DƯƠNG VĂN NGŨ	1948	Bản Nhiếc, Chợ Đồn	25-03-1971	5, 3Đ, 45
11	BÀN VĂN NÔNG	1945	Hữu Thác, Na Rỳ	15-11-1969	5, Đ, 52
12	LƯƠNG VĂN PHÁT	1934	Cắm Giàng, Bạch Thông	23-08-1968	5, 3Đ, 52
13	TRIỆU QUANG PHẨM	1936	Quảng Bạch, Chợ Đồn	04-02-1967	5, C, 42
14	HOÀNG MINH PHƯƠNG	1946	Hữu Thác, Na Rỳ	13-03-1970	5, 2Đ, 44
15	HOÀNG HỮU PHẨM	1946	Lãng Ngâm, Ngân Sơn	03-05-1972	5, A, 10
16	ĐỖ ANH THẾ NGÔN	1946	Thanh Tân, Ngân Sơn	22-09-1969	5, B, 29
17	HOÀNG VĂN SÁNG	1941	Phương Viên, Chợ Đồn	25-02-1966	5, Đ, 52
18	NÔNG QUANG SÁNG	1949	Lương Hạ, Na Rỳ	01-02-1969	5, A, 44
19	PHÙNG VĂN SÁU	1947	Cao Sơn, Bạch Thông	15-07-1970	5, E, 12 <i>Có mộ ở Cao Bằng</i>
20	PHÙNG VĂN SẮN	1949	Cao Sơn, Bạch Thông	15-07-1970	5, A, 32
21	NÔNG VĂN SẠCH	1940	Cắm Giàng, Bạch Thông	29-10-1968	5, C, 14
22	LÝ XUÂN SONG	1951	Hà Tân, Ba Bể	14-01-1973	5, 3Đ, 50
23	THI VĂN QUÝ	1939	Huyền Tung, Bạch Thông	01-11-1969	5, A, 43
24	LÂM VĂN SÁU	1951	Bằng Đức, Ngân Sơn	14-09-1972	5, B, 9
25	LỘC VĂN TÀ		Nghiên Loan, Ba Bể	29-07-1966	5, A, 25
26	NGUYỄN VĂN TÊ	1951	Mỹ Phương, Ba Bể	11-1970	5, B, 38
27	LƯƠNG VĂN THẢO	1952	Quân Bình, Bạch Thông	12-10-1971	5, 4Đ, 51
28	ĐINH HỒNG THANH	1950	Mỹ Phương, Ba Bể	07-05-1970	5, C, 16
29	ĐỒNG PHÚC HANH	1934	Cao Kỳ, Bạch Thông	25-02-1969	5, 2Đ, 43
30	NGUYỄN TRỌNG THỂ	1948	Xuất Hoá, TX Bắc Cạn	22-04-1971	5, A, 35
31	NGUYỄN VĂN THIẾU		Mỹ Phương, Ba Bể	27-05-1972	5, A, 1
32	ĐÀO XUÂN THIỂM	1944	TX Bắc Cạn	01-05-1968	5, A, 47
33	DƯƠNG VĂN THÔNG		Khang Ninh, Ba Bể	14-06-1966	5, A, 27
34	HẠ NGỌC THUẬN	1951	Thanh Mai, Bạch Thông	15-01-1972	5, C, 29
35	PHẠM VĂN THỬ	1948	Hữu Thác, Na Rỳ	08-10-1971	5, 4Đ, 50
36	HÀ TÔ	1940	Mai Lập, Bạch Thông	28-01-1972	5, A, 2
37	TRIỆU TIẾN TƯỚC	1940	Phương Viên, Chợ Đồn	29-12-1966	5, B, 2
38	PHẠM THANH VÂN	1948	Nguyên Phúc, Bạch Thông	11-02-1970	5, Đ, 40
39	VĂN PHÚC VƯỢNG	1947	Huyền Tung, TX Bắc Cạn	28-02-1969	5, A, 50
40	ĐINH VĂN XUÂN	1953	Hữu Sơn, Sơn Động	21-03-1972	5, Đ, 11
41	XUÂN ĐIỂN	1954	Bắc Thái	03-09-1972	5, C, 48

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ VĨNH PHÚC - PHÚ THỌ



DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH VINH PHÚC

STT	Họ và tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN VĂN ANH	1948	Khê Ngoại, Mê Linh	29 - 02 - 1968	5, T,20
2	NGUYỄN VĂN ẤP	1936	Liên Châu, Yên Lạc	24 - 08 - 1968	5,Q,7
3	NGUYỄN XUÂN BAN	1950	Minh Tân, Yên Lạc	05 - 04 - 1971	5,P,26
4	NGUYỄN ĐÌNH BẢNG	1948	Minh Tân, Yên Lạc	15 - 04 - 1972	5,M,19
5	PHÙNG KIM BẢNG	1949	Minh Tân, Yên Lạc	26 - 03 - 1970	5,H,29
6	NGUYỄN VĂN BÁCH	1940	Đạo Đức, Bình Xuyên	18 - 02 - 1971	5,P,24
7	NGUYỄN VĂN BẠCH	1946	Đại Tự, Yên Lạc	28 - 01 - 1968	5,M,25
8	PHÙNG VĂN BẮC	1948	Cao Xá, Lâm Thao	19 - 05 - 1970	5,N,31
9	ĐỖ CAO BẦY	1945	Tiên Lữ, Lập Thạch	11 - 04 - 1968	5,O,28
10	VŨ HỒNG BẾN	1950	Đạo Đức, Bình Xuyên	18 - 02 - 1971	5,P,22
11	ĐƯỜNG VĂN BIỂN	1946	Lũng Hoà, Vĩnh Tường	15 - 11 - 1966	5,P,18
12	TẠ VĂN BÌNH		Nam Bình, Yên Lạc	10 - 12 - 1970	5,H,30
13	TẠ CÔNG BINH		Bình Định, Yên Lạc	10 - 12 - 1970	5,U,13
14	PHÙNG MINH BÌNH	1945	Thạch Đà, Mê Linh	10 - 02 - 1969	5,L,22
15	NGUYỄN VĂN BÒ	1952	Tê Lỗ, Yên Lạc	29 - 01 - 1972	5,H,10
16	TRẦN VĂN BỪNG	1947	Bình Dương, Vĩnh Tường	21 - 02 - 1969	5,N,29
17	NGUYỄN CAO CÁC	1948	Tân Lập, Lập Thạch	11 - 05 - 1970	5,H,18
18	BÙI VĂN CẠN	1940	Tân Dân, Bình Xuyên	11 - 04 - 1968	5,O,17
19	CHU VĂN CẢN	1935	Thượng Trung, Vĩnh Tường	29 - 05 - 1971	5,Q,17
20	NGUYỄN VINH CHĂM	1944	Tiến Thịnh, Mê Linh	21 - 04 - 1970	5,M, 22
21	NGUYỄN VĂN CHẮT	1948	Như Thủy, Mê Linh	27 - 10 - 1972	5,E,11
22	LƯƠNG VĂN CHÂU	1950	Quất Lưu, Bình Xuyên	09 - 08 - 1969	5,Đ,20
23	LÊ VĂN CHÂN	1941	Nam Sơn, Vĩnh Yên	07 - 09 - 1968	5,U,23
24	TRẦN ĐÌNH CHẤN	1935	Tiên Châu, Mê Linh	28 - 02 - 1968	5,N,11
25	LƯU VĂN CHẤT	1941	Viên Xuân, Lập Thạch	07 - 05 - 1968	5,A,30
26	PHÙNG QUANG CHI	1934	Thạch Đà, Mê Linh	23 - 06 - 1970	5,G,27
27	KIẾU VĂN CHI	1941	Tam Đông, Mê Linh	15 - 01 - 1968	5,T,23
28	NGUYỄN VĂN CHIÊM	1940	Liên Mạc, Mê Linh	26 - 05 - 1970	5,A,20
29	ĐỖ ĐÌNH CHIÊM	1944	Tiến Thắng, Mê Linh	04 - 11 - 1970	5,Q,16
30	HOÀNG HỮU CHIẾN		Tứ Yên, Lập Thạch	01 - 11 - 1973	5,S,4
31	NGUYỄN VĂN CHIẾC	1945	Yên Bình, Vĩnh Tường	04 - 01 - 1970	5,B,27
32	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	1952	Thạch Đà, Mê Linh	25 - 12 - 1974	5,T,28
33	PHẠM TUẤN CHÍNH	1940	Vân Xuân, Vĩnh Tường	13 - 01 - 1968	5,B,29
34	NGUYỄN VĂN CHUNG	1947	Ngũ Kiên, Vĩnh Tường	06 - 12 - 1971	5,K,18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM HỮU CHUYỂN	1948	Văn Quán, Lập Thạch	17 – 02 – 1972	5,H,19
2	PHÍ VĂN CHÙ	1947	Thượng Trưng, Vĩnh Tường	28 – 12 – 1968	5,M,20
3	NGUYỄN XUÂN VĂN CỎI	1946	Chấn Hưng, Vĩnh Tường	17 – 07 – 1972	5,G,10
4	NGUYỄN VĂN CÔNG	1947	Tự Lập, Mê Linh	06 – 04 – 1970	5,N,14
5	LÊ TIẾN CỜ	1934	Ngũ Kiên, Vĩnh Tường	06 – 05 – 1970	5,A,9
6	TẠ VĂN CÚC	1942	Yên Đồng, Yên Lạc	28 – 02 – 1968	5,N,10
7	NGUYỄN VIỆT CƯ	1950	Tam Canh, Bình Xuyên	10 – 07 – 1971	5,A,12
8	ĐỖ XUÂN CƯỜNG		Tân Lập, Lập Thạch	17 – 08 – 1973	5,T,7
9	DƯƠNG VĂN DÊ		Lý Nhân, Vĩnh Tường	18 – 10 – 1969	5,K,10
10	DƯƠNG VĂN DIỆC	1950	Cao Minh, Phúc Yên	03 – 03 – 1972	5,G,22
11	NGUYỄN VĂN DƯƠNG		Kỳ Tân, Mê Linh	15 – 10 – 1970	5,O,6
12	ĐƯỜNG KINH DƯƠNG	1952	Trung Nguyên, Yên Lạc	04 – 04 – 1971	5,T,27
13	NGUYỄN HỮU ĐÀ	1943	Quất Lưu, Bình Xuyên	17 – 02 – 1971	5,Đ,19
14	NGUYỄN VĂN ĐÀ	1936	Lý Nhân, Vĩnh Tường	17 – 01 – 1968	5,N,30
15	NGUYỄN HỮU ĐÀ		Đồng Thịnh, Lập Thạch	20 – 09 – 1967	5,R,19
16	NGUYỄN VĂN ĐÀM	1937	Cao Phong, Lập Thạch	06 – 02 – 1970	5,Đ,27
17	NGUYỄN HUY ĐÀN	1941	Mê Linh, Vĩnh Phúc	26 – 06 – 1968	5,T,31
18	NGUYỄN VĂN ĐÀM	1951	Quang Yên, Lập Thạch	21 – 01 – 1972	5,Đ,30
19	LÊ KIM BẢNG	1948	Hoàng Kim, Mê Linh	20 – 02 – 1969	5,T,25
20	PHẠM VĂN ĐÁP	1948	Đồng Cương, Yên Lạc	24 – 02 – 1970	5,B,30
21	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	1946	Tam Hồng, Yên Lạc	22 – 01 – 1971	5,L,29
22	HÀ THẾ ĐĂNG	1942	Bình Lạc, Tam Sơn	29 – 02 – 1968	5,U,8
23	NGUYỄN XUÂN ĐỀ		Quang Minh, Mê Linh	23 – 03 – 1971	5,B,13
24	NGUYỄN PHÚC ĐỊNH	1946	Yên Thạch, Lập Thạch	07 – 07 – 1971	5,N,17
25	KHỔNG VĂN ĐOÀN	1951	Yên Lập, Vĩnh Tường	04 – 01 – 1970	5,M,4
26	NGUYỄN VĂN ĐÚN	1943	Liên Bảo, Vĩnh Yên	22 – 01 – 1971	5,M,23
27	HOÀNG XUÂN ĐỒNG	1946	Lương Sơn, Yên Lãng	27 – 03 – 1971	5,E,4
28	PHẠM NGỌC ĐỐI		Tiến Phong, Mê Linh	27 – 12 – 1972	5,H,23
29	ĐẠI VĂN ĐƯỢC	1940	Minh Tân, Yên Lạc	24 – 09 – 1969	5,K,15
30	LƯU VĂN ĐỨC	1947	Thạch Đà, Mê Linh	07 – 07 – 1968	5,U,25
31	NGÔ VĂN ĐỨC	1946	Tự Lập, Mê Linh	04 – 12 – 1972	5,H,31
32	NGUYỄN MINH ĐỨC		Yên Đồng, Yên Lạc	29 – 02 – 1969	5,H,2
33	NGÔ THỊ GIAO	1945	Tam Hợp, Bình Xuyên	18 – 07 – 1974	5,S,20
34	NGUYỄN MINH GIẢNG	1947	Quang Trung, Kim Anh (cũ)	03 – 07 – 1971	5,A,25
35	NGUYỄN HUY GIẢN		Tam Đồng, Mê Linh	22 – 02 – 1973	5,L,16
36	NGUYỄN VĂN GIÁP	1953	Tuân Chính, Vĩnh Tường	04 – 03 – 1966	5,M,6
37	KHƯƠNG HỒNG HẢI		Hợp Lý, Lập Thạch	5 - 1972	5,E,27
38	NGUYỄN VĂN HẢI	1949	Thanh Lâm, Mê Linh	18 – 12 – 1972	5,E,30
39	NGUYỄN XUÂN HẢI	1948	Phượng Khoan, Lập Thạch	02 – 05 – 1971	5,M,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN XUÂN HẢI		Vĩnh Phúc (cũ)	11 – 04 – 1968	5,0,15
2	NGUYỄN MINH HẢI	1948	Châu Phan (Can), Yên Lạc	04 – 11 – 1968	5,T,30
3	LÊ VĂN HẢO		Tiến Thắng, Mê Linh	04 – 02 – 1969	5,R,7
4	DƯƠNG MINH HOA		Trung Nguyên, Yên Lạc	30 – 01 – 1973	5,C,24
5	HOÀNG VĂN HOÁN	1933	Vũ Di, Vĩnh Tường	08 – 02 – 1971	5,N,2
6	ĐÀO XUÂN HÒA	1941	Yên Lập, Vĩnh Tường	16 – 06 – 1969	5,N,21
7	ĐÀO HOÀNH	1939	Đông Ích, Lập Thạch	25 – 10 – 1968	5,A,23
8	NGUYỄN ANH HOÀNH	1943	An Tường, Vĩnh Tường	26 – 09 – 1971	5,N,21
9	NGUYỄN VĂN HOÁT		Đình Chu, Lập Thạch	26 – 11 – 1972	5,S,30
10	NGUYỄN CHÍ HOACH	1949	Mê Linh, Vĩnh Phúc	09 – 03 – 1971	5,S,5
11	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1952	Tiến Thịnh, Mê Linh	23 – 12 – 1972	5,E,26
12	LÊ QUANG HOÀNH	1948	Do Thương, Vĩnh Phúc (cũ)	20 – 04 – 1969	5,T,22
13	PHÙNG HỮU HỘ	1949	Tân Tiến, Vĩnh Tường	17 – 04 – 1968	5,U,29
14	NGUYỄN VĂN HỒ	1948	Tiến Thịnh, Mê Linh	31 – 01 – 1973	5,O,5
15	LÊ VĂN HỒNG	1947	Lũng Hòa, Vĩnh Tường	16 – 04 – 1969	5,H,15
16	NGUYỄN VĂN HỒNG	1935	Đại Thịnh, Mê Linh	28 – 02 – 1968	5,N,12
17	NGUYỄN VĂN HỘI	1951	Phúc Thắng, Phúc Yên	12 – 11 – 1972	5,M,11
18	NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	1946	Thái Hòa, Lập Thạch	16 – 01 – 1969	5,S,26
19	NGUYỄN ĐỨC HUYNH	1935	Liên Hòa, Lập Thạch	14 – 04 – 1971	5,M,14
20	LIÊU VĂN HÙNG		Thạch Đà, Mê Linh	29 – 02 – 1968	5,H,12
21	ĐÀO KIM HÙNG	1941	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	05 – 04 – 1968	5,H,22
22	NGUYỄN PHI HÙNG	1953	Xuân Hòa, Lập Thạch	25 – 09 – 1973	5,S,12
23	NGUYỄN VĂN HỮU	1953	Liên Mạc, Mê Linh	04 – 09 – 1974	5,T,8
24	ĐẶNG VĂN KINH	1947	Bình Dương, Vĩnh Tường	17 – 06 – 1970	5,N,26
25	NGUYỄN VĂN KHAI	1947	Sơn Lôi, Bình Xuyên	21 – 01 – 1974	5,S,6
26	LÊ HỒNG KHANH		Hoàng Kim, Yên Lãng	12 – 08 – 1966	5,P,21
27	CHU VĂN KHI	1957	Nghĩa Hưng, Vĩnh Tường	29 – 03 – 1975	5,E,28
28	NGUYỄN VĂN KHIÊM		Vạn Yên, Mê Linh	29 – 02 – 1968	5,H,11
29	NGUYỄN THANH KHOA	1950	Quang Minh, Mê Linh	06 – 03 – 1972	5,P,11
30	NGUYỄN NGỌC KHUÊ		Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc		5,U,21
31	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	1939	Vân Hội, Tam Dương	12 – 01 – 1969	5,Q,29
32	LÊ TẤT KIM	1946	Thượng Trưng, Vĩnh Tường	10 – 08 – 1970	5,S,10
33	HÀ THỊ LAN		Tấn Phú, Tam Sơn	28 – 03 – 1969	5,Q,2
34	TRỊNH VĂN LAN		Vĩnh Phúc (cũ)	14 – 05 – 1966	5,L,30
35	KIỀU XUÂN LAN	1946	Yên Phương, Yên Lạc	15 – 11 – 1966	5,P,19
36	PHẠM VĂN LẢ	1950	Yên Lập, Vĩnh Tường	10 – 01 – 1973	5,E,19
37	NGUYỄN NGỌC LÂM	1951	Quang Minh, Mê Linh	27 – 11 – 1972	5,G,25
38	NGUYỄN VĂN LẬU	1951	Văn Khê, Mê Linh	10 – 12 – 1972	5,G,24
39	PHẠM VĂN LẮM	1951	Minh Tân, Yên Lạc	07 – 03 – 1972	5,K,17

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN LẬP	1950	Mê Linh, Vĩnh Phúc	30 – 03 – 1970	5,U,27
2	LÊ VĂN LIÊN	1948	Thổ Tang, Vĩnh Tường	24 – 04 – 1970	5,H,9
3	NGUYỄN ĐĂNG LOAN	1947	Trung Hà, Yên Lạc	29 – 02 – 1968	5,U,7
4	LÊ THANH LONG	1943	Trung Hà, Yên Lạc	07 – 04 – 1969	5,Đ,8
5	ĐỖ XUÂN LỘC	1948	Nhân Đạo, Lập Thạch	04 – 10 – 1972	5,M,1
6	NGUYỄN ĐĂNG LỘC	1947	Số 130 Khu C, Vĩnh Phúc	11 – 04 – 1969	5,O,7
7	TRẦN VĂN LỘC	1947	Trung Kiên, Yên Lạc	18 – 05 – 1971	5,Q,27
8	NGUYỄN DUY LỢI	1940	Cao Minh, Phúc Yên	10 – 01 – 1970	5,H,16
9	ĐỖ VĂN LUÂN	1944	Đạo Đức, Bình Xuyên	18 – 02 – 1971	5,P,23
10	NGUYỄN VĂN LUYỆN	1941	Lý Nhân, Vĩnh Tường	10 – 08 – 1968	5,L,26
11	TẠ QUANG LUYỆN		Nguyệt Đức, Yên Lạc	26 – 02 – 1971	5,P,25
12	ĐỖ KHẮC LƯ	1952	Liên Bảo, Vĩnh Yên	03 – 07 – 1972	5,Đ,3
13	HỒ VĂN LƯỢNG	1946	Tiến Thịnh, Mê Linh	12 – 12 – 1968	5,L,19
14	PHAN ĐĂNG LƯU	1939	Duy Phiên, Tam Dương	18 – 04 – 1971	5,A,11
15	ĐINH VĂN LƯU	1951	Quang Minh, Mê Linh	28 – 01 – 1970	5,B,1
16	ĐINH VĂN LƯU	1942	Cao Minh, Phúc Yên	17 – 04 – 1971	5,T,12
17	KHỔNG NGỌC LƯU	1949	Tử Du, Lập Thạch	06 – 03 – 1972	5,K,13
18	TRẦN XUÂN LỬ	1940	Hiệp Lực, Yên Lãng	11 – 08 – 1968	5,Q,5
19	TRẦN LỤC	1945	Tam Canh, Bình Xuyên	01 – 11 – 1967	5,L,24
20	PHAN THANH MAI	1952	Tự Lập, Mê Linh	05 – 02 – 1973	5,L,4
21	NGUYỄN VĂN MẢO	1941	Hương Sơn, Bình Xuyên	24 – 02 – 1970	5,E,6
22	HOÀNG XUÂN MẢO	1951	Tiến Thịnh, Yên Lãng	28 – 01 – 1972	5,L,1
23	NGUYỄN HÙNG MẠNH	1949	Nguyệt Thích, Yên Lãng	18 – 05 – 1971	5,Q,24
24	LÊ ĐÌNH MẬU	1949	Văn Tiến, Yên Lạc	16 – 08 – 1968	5,C,26
25	NGUYỄN VĂN MỆO		Tráng Việt, Mê Linh	25 – 02 – 1968	5,M,18
26	BÙI VĂN MIẾN		Phúc Thắng, Phúc Yên	25 – 1 – 1969	5,B,6
27	NGUYỄN THANH MIỆN		Liên Mạc, Mê Linh	27 – 05 - 1971	5,H,7
28	NGUYỄN VĂN MINH	1951	Xuân Lôi, Lập Thạch	09 – 11 – 1972	5,G,1
29	ĐẶNG TIẾN MINH	1945	Mỹ Lương, Yên Lạc	22 – 03 – 1966	5,P,7
30	NGUYỄN VĂN MINH	1949	Đông Thịnh, Lập Thạch	29 – 02 – 1968	5,T,21
31	NGUYỄN VĂN MỐC	1952	Thiện Kế, Bình Xuyên	16 – 07 – 1972	5,E,15
32	NGUYỄN VĂN MỘC	1945	Thượng Trưng, Vĩnh Tường	11 – 11 – 1967	5,Đ,4
33	LƯU QUÝ MÙI		Thái Hòa, Lập Thạch	05 – 02 – 1969	5,Đ,28
34	CAO VĂN NĂM	1938	Khái Quang, Tam Dương	22 – 04 – 1969	5,H,1
35	BÙI MINH NĂM	1946	Hoàng Kim, Mê Linh	02 – 02 – 1969	5,Đ,24
36	NGUYỄN VĂN NGHĨA		Nguyệt Đức, Yên Lạc	14 – 02 – 1969	5,H,17
37	NGUYỄN VĂN NGHỊ		Hoàng Kim, Mê Linh	17 – 04 – 1968	5,U,22
38	NGUYỄN NGỌC NGOẠN	1937	Quang Minh, Mê Linh	08 – 08 – 1969	5,L,18
39	ĐƯỜNG VĂN NGÔI	1945	Lũng Hòa, Vĩnh Tường	20 – 04 – 1968	5,M,24

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGÔ GIA NGUYÊN	1950	Yên Lập, Vĩnh Tường	06 – 02 – 1971	5,A,4
2	PHÙNG VĂN NHẠC	1945	Thanh Vân, Tam Dương	22 – 04 – 1971	5,Q,14
3	NGUYỄN VĂN NHÂN		Bình Xuyên, Vĩnh Phúc		5,Q,15
4	NGUYỄN VĂN NHO	1953	Quang Minh, Mê Linh	08 – 01 – 1973	5,E,18
5	NGUYỄN VĂN NHO	1946	Hương Sơn, Bình Xuyên	03 – 09 – 1966	5,L,12
6	TRẦN VĂN NHƯ	1951	Yên Bình, Vĩnh Tường	23 – 01 – 1972	5,G,8
7	NGUYỄN VĂN NIÊM		Phú Thắng, Phúc Yên	25 – 01 – 1969	5,Q,21
8	PHẠM QUANG NIÊN	1935	Bằng Luân, Vĩnh Phúc	07 – 05 – 1967	5,R,22
9	TRẦN VĂN NINH	1943	Nguyệt Đức, Yên Lãng	13 – 11 – 1972	5,C,30
10	LÊ NGUYỄN PHẢ	1945	Quang Minh, Mê Linh	24 – 02 – 1971	5,P,13
11	NGUYỄN VIỆT PHONG	1949	Tứ Yên, Lập Thạch	20 – 10 – 1972	5,Đ,26
12	ĐỖ ĐÌNH PHÓNG	1949	Tân Phong, Bình Xuyên	11 – 09 – 1971	5,G,3
13	NGÔ MẠNH PHÚ	1952	Phúc Thắng, Vĩnh Yên	17 – 12 – 1972	5,G,28
14	LẠI VĂN PHÚC		Tam Dương, Vĩnh Phúc	14 – 06 – 1974	5,T,6
15	NGUYỄN HỮU PHÚC	1948	Thạch Đà, Mê Linh	19 – 04 – 1968	5,U,28
16	VŨ VĂN PHÚC	1930	An Tường, Vĩnh Tường	02 – 05 – 1970	5,C,23
17	BÙI HUY PHƯƠNG		Quất Lưu, Bình Xuyên	10 – 02 – 1971	5,T,17
18	HOÀNG TRỌNG PHƯỚC	1944	Phú Khánh, Yên Lãng	23 – 12 – 1967	5,S,24
19	NGUYỄN HỮU QUANG	1950	Trung Kiên, Yên Lạc	18 – 03 – 1971	5,K,7
20	NGUYỄN VĂN QUYẾN	1943	Cao Đại, Vĩnh Tường	20 – 04 – 1968	5,M,29
21	NGUYỄN VĂN QUYẾT		Nam Viên, Phúc Yên	01 – 01 – 1973	5,G,30
22	TRỊNH Q QUYẾT	1951	Tam Hợp, Bình Xuyên	06 – 12 – 1973	5,U,9
23	NGUYỄN HỮU SAM	1945	Trung Kiên, Yên Lạc	19 – 11 – 1972	5,L,11
24	LƯƠNG VĂN SAN	1951	Kim Xá, Vĩnh Tường	03 – 01 – 1972	5,G,31
25	NGUYỄN THẾ SẢN	1946	Cao Đại, Vĩnh Tường	23 – 10 – 1969	5,S,7
26	NGUYỄN NGỌC SÂM	1951	Quang Minh, Mê Linh	27 – 01 – 1972	5,E,17
27	TRẦN VĂN SEN	1942	Trung Kiên, Yên Lạc	21 – 04 – 1971	5,S,16
28	BÙI VĂN SOAY		Tê Lỗ, Yên Lạc	07 – 09 – 1966	5,R,17
29	TRẦN VĂN SOẠN	1945	Phương Xá, Cẩm Khê	23 – 11 – 1969	5,O,24
30	PHAN HỒNG SƠN		Tứ Trung, Vĩnh Tường	01 - 07 - 1974	5,S,10
31	NGUYỄN TIẾN SÙNG	1942	Yên Châu, Yên Lãng	17 – 11 – 1972	5,R,1
32	ĐỖ KHẮC SỰ	1952	Liên Bảo, Vĩnh Yên	03 – 07 – 1972	5,Q,1
33	DƯƠNG VĂN SỰ	1949	Tích Sơn, Vĩnh Yên	24 – 10 – 1970	5,P,17
34	NGUYỄN CÔNG TẠ	1950	Tiến Thắng, Mê Linh	23 – 11 – 1971	5,G,2
35	TRẦN VĂN TẠI	1937	Tự Lập, Mê Linh	23 – 03 – 1970	5,S,14
36	NGUYỄN VĂN TÂN	1950	Liên Mạc, Mê Linh	15 – 03 – 1970	5,G,4
37	NGUYỄN ĐÌNH TÂN	1953	Phúc Thắng, Vĩnh Yên	04 – 02 – 1971	5,Q,19
38	TRẦN DOẢN TÂN	1933	Tam Phúc, Vĩnh Tường		5,K,16
39	TRẦN NGỌC TẤN	1950	Thạch Đà, Mê Linh	16 – 09 – 1971	5,R,28

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	PHẠM VĂN TẮT	1948	Tiên Phong, Mê Linh	05 – 07 – 1971	5,B,14
2	TRƯƠNG VĂN TÈO	1948	Ngũ Kiên, Vĩnh Tường	09 – 10 – 1970	5,A,5
3	TRẦN BÁ THANH	1932	Tam Quang, Tam Đảo	15 – 06 – 1972	5,T,11
4	NGUYỄN KHẮC THANH	1950	Tam Canh, Bình Xuyên	08 – 01 – 1973	5,R,15
5	NGUYỄN CHÍ THÀNH	1945	Liên Mạc, Mê Linh	29 – 02 – 1969	5,K,20
6	NGUYỄN MINH THẮNG		Sơn Đông, Lập Thạch	13 – 05 – 1969	5,Đ,21
7	NGUYỄN NGỌC THẠCH	1950	Đại Đình, Tam Đảo	23 – 10 – 1972	5E,23
8	NGUYỄN HỮU THẮNG	1947	Tam Nông, Yên Lãng	09 – 03 – 1970	5,N,28
9	NGUYỄN VĂN THỂ	1951	Văn Khê, Mê Linh	02 – 04 – 1970	5,M,31
10	NGUYỄN VĂN THẾ	1948	Đồng Lạc, Yên Lạc	17 – 11 – 1968	5,Đ,7
11	NGUYỄN VĂN THIÊN	1949	Đại Đình, Tam Đảo	09 – 06 – 1972	5,R,31
12	NGUYỄN VĂN THÌN	1952	Chu Phan, Mê Linh	07 – 03 – 1974	5,E,29
13	KHỔNG TRỌNG THÌN	1951	Yên Thạch, Lập Thạch	09 – 10 – 1972	5,T,10
14	NGUYỄN HỮU THỌ	1948	Nhạo Sơn, Lập Thạch	09 – 08 – 1968	5,U,31
15	DƯƠNG MINH THÔNG		Khai Quang, Tam Dương	27 – 05 – 1971	5,H,3
16	PHẠM VĂN THÔNG	1944	Đại Thịnh, Mê Linh	26 – 06 – 1968	5,T,29
17	TRẦN VĂN THỜI	1949	Nguyệt Đức, Yên Lạc	06 – 09 – 1969	5,K,8
18	LÊ VĂN THU	1948	Vũ Di, Vĩnh Tường	11 – 01 – 1967	5,L,15
19	HOÀNG VĂN THU		Tam Dương, Vĩnh Phúc	10 – 03 – 1972	5,S,19
20	NGUYỄN NGỌC THU	1942	Đại Thịnh, Mê Linh	19 – 04 – 1968	5,T,26
21	ĐẶNG KIM THU	1942	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	05 – 05 – 1969	5,Q,8
22	HOÀNG THỊ THỦY	1947	Tiên Phong, Mê Linh	08 – 09 – 1969	5,Q,23
23	NGUYỄN VĂN THÚ		Thanh Vân, Tam Dương	01 – 02 – 1973	5,C,22
24	NGUYỄN KHẮC THỨC	1951	Thạch Đà, Mê Linh	26 – 03 – 1972	5,Đ,15
25	DƯƠNG TIẾN THỰC		Văn Quán, Lập Thạch	17 – 04 – 1968	5,R,14
26	NGUYỄN VĂN TIÊM	1939	Hoàng Lâu, Tam Dương	02 – 03 – 1970	5,N,24
27	TRẦN VĂN TOÀN	1949	Tân Lập, Lập Thạch	08 – 01 – 1972	5,L,7
28	TẠ VĂN TỔNG	1950	Văn Tiến, Yên Lạc	21 – 01 – 1971	5,A,10
29	PHẠM VĂN TỘ	1945	Chấn Hưng, Vĩnh Tường	07 – 07 – 1971	5,K,28
30	LÊ VĂN TRỌNG	1946	Vũ Di, Vĩnh Tường	21 – 01 – 1968	5,U,14
31	NGUYỄN VĂN TRỌNG	1952	Thanh Lâm, Mê Linh	08 – 09 – 1973	5,U,10
32	NGUYỄN VĂN TRUNG	1940	Tráng Việt, Mê Linh	31 – 01 – 1971	5,B,21
33	NGUYỄN KIẾN TRUYỀN	1939	Thanh Đà, Mê Linh	29 – 02 – 1968	5,U,26
34	NGUYỄN VĂN TRÙ	1943	Tuân Chính, Vĩnh Tường	15 – 01 – 1967	5,C,25
35	NGUYỄN MINH TUẤN	1948	Đồng Sơn, Lập Thạch	20 – 02 – 1969	5,T,24
36	NGUYỄN VĂN TUẤN	1948	Phúc Thắng, Phúc Yên	17 – 06 – 1969	5,N,15
37	NGUYỄN HUY TUẤT	1946	Mê Linh, Phúc Yên	27 – 06 – 1968	5,T,27
38	TRẦN TRỌNG TUỆ	1950	Quất Lưu, Bình Xuyên	26 – 03 – 1970	5,H,24
39	PHÍ VĂN TUYẾN	1945	Thượng Trung, Vĩnh Tường	04 – 04 – 1970	5,M,27

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN NHƯ TUYẾN	1947	Quang Minh, Mê Linh	26 - 08 - 1969	5,Q,25
2	NGUYỄN HỮU TÙNG	1947	Trung Nguyên, Yên Lạc	19 - 05 - 1970	5,M,12
3	PHẠM VĂN TƯ	1945	Yên Bình, Vĩnh Tường	16 - 10 - 1968	5,B,19
4	NGUYỄN VĂN TƯ	1947	Yên Lập, Vĩnh Tường	04 - 03 - 1971	5,B,22
5	LƯU VĂN TƯ	1949	Thạch Đà, Mê Linh	29 - 02 - 1968	5,U,16
6	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	1945	Liên Châu, Yên Lạc	26 - 11 - 1968	5,Q,9
7	NGUYỄN BÁ TƯỚC	1948	Trung Kiên, Yên Lạc	18 - 06 - 1972	5,R,25
8	VŨ TÌNH TỬ	1951	Cao Phong, Lập Thạch	13 - 01 - 1972	5,L,3
9	KIỀU DUY TỰ		Vĩnh Phú	22 - 04 - 1971	5,A,15
10	PHÙNG VĂN TỰ	1952	Hợp Thịnh, Tam Dương	02 - 01 - 1973	5,P,2
11	TẠ VĂN UÔNG	1952	Kim Hòa, Mê Linh	21 - 01 - 1971	5,C,7
12	LÊ VĂN VIỆT	1951	Tân Phong, Bình Xuyên	18 - 10 - 1972	5,G,19
13	ĐẶNG QUANG VINH	1947	Hồng Châu, Yên Lạc	12 - 12 - 1967	5,Đ,10
14	NGUYỄN HUY VĨNH	1937	Thanh Lãng, Bình Xuyên	04 - 04 - 1968	5,K,21
15	NGUYỄN ĐÌNH VỊNH	1933	Gia Khánh, Bình Xuyên	10 - 01 - 1970	5,P,30
16	NGUYỄN VĂN VỌNG	1936	Trung Mỹ, Bình Xuyên	18 - 03 - 1971	5,E,13
17	TRẦN VĂN VI	1949	Văn Xuân, Vĩnh Tường	15 - 02 - 1969	5,M,28
18	LÂM VĂN Ý	1944	Quang Yên, Lập Thạch	08 - 12 - 1973	5,K,26
19	NGUYỄN ĐỨC HUỶNH	1935	Liên Hòa, Lập Thạch	14 - 04 - 1971	5,S,25
20	DƯƠNG TIẾN THỰC	1949	Văn Quán, Lập Thạch	17 - 04 - 1968	5,U,23

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ TỈNH PHÚ THỌ

STT	Họ và tên liệt sĩ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, lô, hàng, số
1	NGUYỄN VĂN AN	1943	Gia Điền, Hạ Hòa	18 - 02 - 1972	5,C,2
2	NGUYỄN VĂN BẢO	1943	Đạo An, Thanh Ba	19 - 06 - 1968	5,P,4
3	LÊ XUÂN BÁI	1947	Lương Lổ, Thanh Ba	08 - 01 - 1970	5,Đ,16
4	LÊ XUÂN BẰNG		Khả Cứu, Thanh Sơn	25 - 01 - 1969	5,B,9
5	TRƯƠNG QUANG BIÊN	1945	Phú Lộc, Phù Ninh	05 - 07 - 1968	5,G,6
6	PHÙNG YÊN BÌNH		Hưng Hoá, Tam Nông	11 - 1969	5,K,1
7	NGUYỄN VĂN BÌNH	1942	Bằng Doãn, Đoan Hùng	17 - 02 - 1972	5,G,20
8	NGUYỄN VĂN BỘT	1943	Khải Xuân, Thanh Ba	2 - 04 - 1970	5,N,8
9	ĐỖ VĂN BƯỜNG		Văn Phố, Phú Thọ	28 - 02 - 1974	5,S,18
10	NGUYỄN CHẤT CÀN	1951	Tiêu Sơn, Đoan Hùng	23 - 12 - 1971	5,M,8
11	VŨ ĐÌNH CÁT	1948	Ấm Thượng, Hạ Hòa	11 - 04 - 1968	5,O,20
12	BÙI QUANG CÂY	1949	Yên Nội, Thanh Ba	13 - 02 - 1968	5,B,15
13	ĐẶNG NGỌC CẦN	1947	Điêu Lương, Cẩm Khê	09 - 12 - 1968	5,A,31
14	BÙI VĂN CẦU	1953	Thị Nội, Lâm Thao	17 - 05 - 1972	5,E,7
15	HOÀNG VĂN CẨM	1944	Phúc Khánh, Yên Lập	16 - 07 - 1970	5,T,18
16	ĐỖ VĂN CẨM	1953	Phúc Lai, Đoan Hùng	10 - 05 - 1972	5,M,13
17	ĐẶNG NGỌC CẨM	1948	Yên Dương, Cẩm Khê	09 - 12 - 1968	5,B,2
18	BÙI NGỌC CHÂN	1940	Đoan Hùng, Phú Thọ	11 - 04 - 1968	5,O,8
19	TRẦN TIẾN CHẤN		Tiêu Lương, Cẩm Khê	02 - 01 - 1969	5,B,5
20	NGUYỄN TRỌNG CHIẾN	1938	Thanh Bình, Tam Nông	04 - 04 - 1972	5,C,9
21	VŨ XUÂN CHÍ	1943	Tử Đà, Phù Ninh	13 - 09 - 1974	5,T,5
22	NGUYỄN NGỌC CHỈNH		Đào Da, Thanh Ba	16 - 06 - 1969	5,K,4
23	NGHIÊM THỊ CHỘI	1954	Thượng Nông, Tam Nông	26 - 10 - 1975	5,U,15
24	TRẦN VĂN CHINH	1945	Vũ Cao, Hạ Hoà	30 - 08 - 1970	5,P,10
25	NGUYỄN VĂN CO	1950	Bảo Yên, Thanh Thủy	16 - 04 - 1969	5,M,16
26	NGUYỄN HỒNG CÔNG	1949	Vô Tranh, Hạ Hòa	03 - 04 - 1969	5,S,13
27	ĐẶNG VĂN CƯỜNG	1952	Đại An, Thanh Ba	17 - 06 - 1971	5,C,3
28	TRẦN VĂN CƯỜNG	1951	Phương Lân, Phù Ninh	17 - 07 - 1972	5,O,4
29	TRẦN TỨ CƯỜNG	1948	Hành Cù, Thanh Ba	01 - 12 - 1971	5,R,27
30	PHẠM VĂN CỬU		Yến Khế, Thanh Ba	9 - 1972	5,R,5
31	PHẠM HỒNG DẪN	1951	Phương Viên, Hạ Hòa	19 - 11 - 1971	5,E,5
32	HÀ VĂN DẪN	1950	Đào Giá, Thanh Ba	22 - 06 - 1971	5,R,6
33	ĐOÀN NGỌC DẬU	1935	Đông Lĩnh, Thanh Ba	21 - 12 - 1967	5,Đ,1
34	DINH		Biên Hạ, Hạ Hòa		5,Đ,6
35	VŨ TIẾN DŨNG		Nghinh Xuyên, Đoan Hùng	12 - 02 - 1974	5,S,3
36	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	1950	Sông Lô, Việt Trì	28 - 11 - 1972	5,O,1
37	TRẦN VĂN ĐÀN	1948	Đan Hòa, Hạ Hòa	18 - 01 - 1969	5,N,18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRẦN HỒNG ĐỨC	1953	Bản Nguyên, Lâm Thao	12 – 02 – 1973	5,Đ,5
2	NGUYỄN CAO ĐẠI	1947	Đồng Cam, Cẩm Khê	11 – 04 – 1968	5,O,21
3	ĐỖ MẠNH ĐIỀU		Xuân Lũng, Lâm Thao	06 – 07 – 1969	5,T,13
4	CAO VĂN ĐÌNH	1944	Hường Nội, Tam Nông	29 – 03 – 1970	5,G,5
5	PHÙNG VĂN ĐOÀN	1948	Ý Sơn, Hạ Hòa	11 – 02 – 1970	5,H,14
6	NGUYỄN THÀNH ĐÓN	1948	Thành Mỹ, Việt Trì		5,N,27
7	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	1950	Bằng Doãn, Đoan Hùng	03 – 07 – 1972	5,H,8
8	LƯU VIỆT ĐỐI	1948	Tiên Lương, Cẩm Khê	18 – 08 – 1970	5,M,30
9	VŨ VĂN ĐỨC	1950	Đỗ Sơn, Thanh Ba	15 – 04 – 1971	5,Q,13
10	PHẠM VĂN HẠNH	1941	Đan Hà, Hạ Hòa	13 – 04 – 1970	5,A,19
11	HOÀNG VĂN HÀNH	1948	Thu Cúc, Thanh Sơn	04 – 06 – 1971	5,Đ,18
12	HÀ ĐÌNH HÀO	1939	Đỗ Sơn, Thanh Ba	17 – 01 – 1971	5,L,25
13	TRỊNH HỮU HẢI	1949	Phú Lạc, Cẩm Khê	17 – 02 – 1970	5,A,8
14	CAO TRỌNG HẢI	1952	Ninh Dân, Thanh Ba	17 – 06 – 1971	5,B,31
15	VŨ XUÂN HẢI	1935	Bạch Hạc, Việt Trì	04 – 05 – 1967	5,R,12
16	DƯƠNG THỐNG HÁT	1942	Thương Long, Yên Lập	28 – 02 – 1968	5,N,7
17	NGUYỄN ĐỨC HẬU	1946	Phú Lộc, Phù Ninh	11 – 04 – 1968	5,O,9
18	PHẠM HIẾN	1932	Thanh Uyên, Tam Nông	10 – 03 – 1971	5,B,16
19	NGUYỄN HỮU HIẾN	1946	Quát Thượng, Việt Trì	30 – 11 – 1968	5,O,12
20	NGUYỄN XUÂN HIẾN	1950	Minh Phương, Việt Trì	22 – 11 – 1969	5,T,14
21	NGUYỄN HỮU HIỂN		Hiên Lương, Hạ Hòa	03 – 05 – 1971	5,P,29
22	PHẠM ĐÌNH HIẾU	1945	Lê Tinh, Lâm Thao	08 – 06 – 1971	5,Q,6
23	LÊ ĐỨC HÌNH	1949	Bảo Thanh, Phù Ninh	05 – 04 – 1970	5,S,25
24	TRẦN MINH HOAN		Minh Khai, Việt Trì	03 – 07 – 1969	5,L,2
25	TRẦN VĂN HÒA	1945	Phố Mới, Việt Trì	02 – 02 – 1969	5,T,3
26	NGUYỄN VĂN HOÀN	1940	Phùng Xá, Cẩm Khê	15 – 06 – 1971	5,S,8
27	NGUYỄN THÁI HỌC	1949	Tuy Lộc, Cẩm Khê	06 – 09 – 1969	5,K,11
28	PHẠM THÁI HỌC	1953	Thanh Đình, Lâm Thao	11 – 12 – 1972	5,K,24
29	BÙI ANH HỒNG		Sơn Vĩ, Lâm Thao	20 – 08 – 1967	5,A,28
30	NGUYỄN QUỐC HỘI	1946	Kim Đức, Phù Ninh	11 – 04 – 1968	5,S,27
31	PHẠM XUÂN HỘI	1949	Hà Lương, Hạ Hòa	24 – 04 – 1970	5,B,17
32	HOÀNG ĐÌNH HỘT	1946	Liên Phương, Hạ Hòa	30 – 12 – 1970	5,O,10
33	ĐÌNH VĂN HỢI	1945	Yên Lương, Thanh Sơn	08 – 06 – 1970	5,C,29
34	NGUYỄN CÔNG HUẤN	1946	Xuân Lộc, Thanh Thủy	03 – 05 – 1971	5,R,20
35	NGUYỄN TRỌNG HUỆ	1948	Hiên Da, Cẩm Khê	11 – 04 – 1968	5,O,27
36	HOÀNG VĂN HUYNH	1940	Văn Khúc, Cẩm Khê	01 – 03 – 1970	5,A,21
37	TRẦN QUANG HUYNH	1952	Mỹ Lung, Yên Lập	20 – 10 – 1972	5,C,14
38	LÊ VĂN HUYNH	1950	Thọ Sơn, Đoan Hùng	13 – 03 – 1970	5,E,3
39	HỒ XUÂN HÙNG	1952	Văn Lang, Hạ Hòa	20 – 01 – 1972	5,E,20
40	NGUYỄN MẠNH HÙNG		Vương Lỗ, Thanh Ba	11 – 11 – 1971	5,K,2
41	NGUYỄN VĂN HƯỜNG		Hùng Lô, Phù Ninh	16 – 02 – 1969	5,T,4
42	ĐÀO VĂN HỨA	1949	Xuân Quang, Tam Nông	11 – 07 – 1971	5,K,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN HY	1953	Xuân Lũng, Tam Nông	11 - 12 - 1972	5,K,23
2	NGUYỄN XUÂN KẾ	1952	Ngọc Quan, Đoan Hùng	23 - 08 - 1972	5,S,9
3	LÊ VĂN KHANG	1953	Cao Xá, Lâm Thao	16 - 08 - 1973	5,H,6
4	HÀ QUỐC KHANH	1950	Lệnh Khanh, Hạ Hòa	02 - 11 - 1972	5,S,22
5	HOÀNG VĂN KHẢI	1952	Ấm Thương, Hạ Hòa	04 - 09 - 1971	5,A,29
6	TRẦN QUANG KHẢI	1945	Tu Vũ, Thanh Thủy	01 - 12 - 1969	5,P,28
7	NGUYỄN KIM KHÁNH	1942	Hoàng Cương, Thanh Ba	09 - 12 - 1968	5,B,25
8	VŨ ĐÌNH KHÁNH	1953	Đại An, Thanh Ba	17 - 06 - 1971	5,C,4
9	NGUYỄN VĂN KHÊ	1922	Cao Xá, Lâm Thao	02 - 06 - 1970	5,N,9
10	ĐẶNG VĂN KHÔI	1952	Phương Lĩnh, Thanh Ba	01 - 03 - 1972	5,P,8
11	LÊ VĂN KHƯƠNG	1947	Liên Phương, Hạ Hòa	31 - 03 - 1969	5,G,21
12	ĐINH VĂN KIỂU	1952	Đông Sơn, Thanh Sơn	24 - 01 - 1973	5,G,17
13	NGUYỄN NGỌC KIỂM	1942	Đỗ Xuyên, Thanh Ba	10 - 09 - 1967	5,G,16
14	NGUYỄN HUỶNH KIM	1944	Sơn Tình, Cẩm Khê	19 - 12 - 1968	5,Đ,17
15	PHẠM VĂN KIM	1949	Văn Khúc, Cẩm Khê	15 - 03 - 1971	5,K,12
16	NGUYỄN HỒNG KIM		Vang Xuyên, Phú Thọ		5,O,16
17	NGUYỄN VĂN KÍCH		Bằng Doãn, Đoan Hùng	11 - 04 - 1968	5,O,22
18	NGUYỄN VĂN LAM		Tài Quang, Phù Ninh	12 - 02 - 1967	5,K,29
19	CHU NGỌC LAN	1948	Tân Phương, Thanh Thủy	11 - 02 - 1970	5,T,19
20	HÀ NGỌC LÂN	1948	Xuân Đài, Thanh Sơn	03 - 01 - 1969	5,Q,18
21	NGUYỄN NGỌC LIÊN	1947	Tuất Thương, Việt Trì	19 - 2 - 1969	5,U,19
22	NGUYỄN MẠNH LONG		Đồng Luận, Thanh Thủy	25 - 01 - 1969	5,B,7
23	CHU ĐỨC LONG	1949	Ấn Thượng, Hạ Hòa	18 - 05 - 1971	5,Q,22
24	ĐINH VĂN LỘC	1953	Yên Lãng, Thanh Sơn	17 - 02 - 1973	5,M,2
25	NGUYỄN VĂN LỢI	1952	Lảo Giả, Thanh Ba	16 - 11 - 1972	5,G,26
26	ĐÀM VĂN LỢI	1951	Tây Cốc, Đoan Hùng	19 - 12 - 1972	5,M,9
27	VŨ VĂN LUẬN		Văn Lương, Tam Nông	25 - 01 - 1969	5,B,8
28	HỒ VĂN LUYẾN	1952	Vân Đồn, Đoan Hùng	12 - 02 - 1972	5,L,28
29	NGUYỄN VĂN LỤC	1950	Thượng Xá, Cẩm Khê	18 - 11 - 1969	5,N,22
30	BÙI CHẤT LƯỢNG	1943	Quang Cường, Thanh Ba	11 - 12 - 1969	5,P,3
31	NGUYỄN VĂN LƯU	1952	Yên Sơn, Thanh Sơn	26 - 04 - 1972	5,C,13
32	NGUYỄN ĐỨC LƯU	1942	Chi Tiên, Thanh Ba	21 - 03 - 1970	5,N,19
33	VŨ VĂN LỰC	1953	Phố Thịnh, Đoan Hùng	11 - 06 - 1972	5,C,16
34	TRẦN VĂN MẢO	1950	Yên Khê, Thanh Ba	15 - 09 - 1972	5,M,15
35	NGUYỄN HỮU MÁY	1936	Vĩnh Phú, Phù Ninh	17 - 11 - 1968	5,Đ,11
36	CAO HỮU MẬU	1948	Hùng Lô, Phú Ninh	11 - 04 - 1968	5,O,29
37	PHẠM QUANG MIÊN	1935	Bằng Trung, Đoan Hùng	07 - 05 - 1967	5,A,26
38	NGUYỄN VĂN MINH	1951	Lâm Lợi, Hạ Hòa	25 - 08 - 1972	5,C,5
39	NGUYỄN VĂN MINH	1945	Sóc Đăng, Đoan Hùng	11-04-1968	S,0,11
40	PHẠM QUANG MÔN	1947	Nghinh Xuyên, Đoan Hùng	10 - 03 - 1970	5,N,13
41	HÀ VĂN MỞ	1942	Tân Phú, Thanh Sơn	29 - 02 - 1968	5,H,13
42	LƯƠNG XUÂN MUỘN	1946	Trung Giáp, Phù Ninh	09 - 07 - 1972	5,G,13

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐINH QUANG MÙI	1944	Trung Thịnh, Thanh Thủy	26 – 03 – 1970	5,L,23
2	NGUYỄN VĂN MỸ	1946	Đông Thịnh, Yên Lập	07 – 11 – 1968	5,Q,3
3	BÙI VĂN NGĂN	1942	Yên Nội, Thanh Ba	21 – 11 – 1969	5,Q,4
4	HÀ THANH NGHỆ	1950	Lương Sơn, Yên Lập	26 – 02 – 1973	5,H,5
5	NGUYỄN VĂN NGHIÊM	1939	Đông Phú, Cẩm Khê	14 – 09 – 1967	5,A,16
6	HOÀNG XUÂN NGHĨA	1949	Đông Phú, Cẩm Khê	01 – 12 – 1969	5,P,5
7	NGUYỄN THANH NGHỊ	1947	Ngọc Quan, Đoan Hùng	21 – 03 – 1972	5,P,12
8	ĐỖ NGUYỄN NGỌC	1949	Đông Luân, Thanh Thủy	01 – 09 – 1971	5,G,11
9	ĐẶNG VĂN NGỌC	1950	Yến Khê, Thanh Ba	27 – 01 – 1973	5,R,9
10	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	1950	Nghinh Xuyên, Đoan Hùng	10 – 02 – 1971	5,E,8
11	ĐINH QUỐC NGŨ	1945	Phúc Khánh, Yên Lập	20 – 01 – 1969	5,Q,12
12	PHẠM VĂN NGŨ	1951	Kệ Kinh, Lâm Thao	16 – 05 – 1973	5,L,31
13	NGUYỄN TIẾN NHẠC	1950	Tam Cường, Tam Nông	16 – 03 – 1971	5,E,14
14	CHU VĂN NHẪN	1950	Chí Tiên, Thanh Ba	26 – 10 – 1973	5,R,10
15	NGUYỄN VĂN NHU	1952	Kinh Kệ, Lâm Thao	12 – 08 – 1971	5,B,23
16	HOÀNG NHUẬN	1928	Văn Phú, Phù Ninh	11 – 04 – 1968	5,O,30
17	NGUYỄN VĂN NINH	1944	Đông Luân, Thanh Thủy	29 – 03 – 1971	5,L,17
18	NGUYỄN TIẾN NINH		Văn Khúc, Cẩm Khê	21 – 03 – 1969	5,N,16
19	TRẦN VĂN NÙNG		Tĩnh Cương, Cẩm Khê	25 – 01 – 1969	5,B,11
20	PHẠM VĂN PHÁN	1951	Thanh Uyên, Tam Nông	08 – 01 – 1971	5,L,8
21	PHẠM QUỐC PHÒNG	1948	Tĩnh Cương, Cẩm Khê	23 – 04 – 1971	5,O,2
22	TRẦN VĂN PHÚ		Đào Xá, Thanh Thủy	06 – 02 – 1972	5,C,6
23	PHÙNG VĂN PHU	1952	Minh Nông, Việt Trì	03 – 11 – 1972	5,N,5
24	NGUYỄN VĂN PHÚ	1953	Minh Côi, Hạ Hòa	30 – 03 – 1972	5,M,17
25	MAI VĂN PHÚ	1943	Số 9 Cao Du, TX Phú Thọ	27 – 03 – 1969	5,R,11
26	ĐÀO HÙNG PHƯƠNG	1948	Ninh Dân, Thanh Ba	14 – 06 – 1971	5,C,1
27	TRẦN HỮU QUANG	1953	Tiên Phú, Phù Ninh	16 – 07 – 1972	5,H,4
28	TRẦN HỒNG QUẢNG	1947	Minh Phương, Việt Trì	11 – 04 – 1968	5,O,13
29	LÊ ĐỨC QUÁT	1950	Vực Trường, Tam Nông	28 – 07 – 1970	5,A,1
30	NGUYỄN XUÂN QUẾ	1945	Xuân Huy, Lâm Thao	16 – 04 – 1969	5,U,11
31	NGUYỄN VĂN QUY	1948	Thái Ninh, Thanh Ba	17 – 06 – 1971	5,B,28
32	ĐOÀN VĂN QUYẾN	1949	Phụ Khánh, Hạ Hòa	16 – 08 – 1971	5,K,6
33	QUẢN THIẾT QUÝ	1935	Thanh Văn, Lâm Thao	02 – 05 – 1968	5,E,1
34	ĐỖ VĂN QUÝ		Bạch Hạc, Việt Trì		5,O,9
35	VŨ VĂN QUỲNH	1945	Đại Nghĩa, Đoan Hùng	11 – 04 – 1968	5,O,26
36	NGUYỄN VĂN SAN		Phương Viên, Hạ Hòa		5,K,31
37	NGUYỄN VĂN SÁU		Cấp Dẫn, Cẩm Khê	11 – 04 – 1968	5,O,14
38	NGUYỄN TRƯỜNG SINH	1933	Chí Đám, Đoan Hùng	17 – 05 – 1969	5,Q,11
39	ĐINH VĂN SINH	1953	Cự Thắng, Thanh Sơn	30 – 12 – 1973	5,U,12
40	NGUYỄN VĂN SƠI	1940	Đoan Hạ, Thanh Thủy	26 – 04 – 1971	5,S,17
41	PHẠM NGỌC SƠN	1951	Ninh Dân, Thanh Ba	26 – 10 – 1972	5,B,26
42	TRẦN VĂN SỬU	1948	Yến Khê, Thanh Ba	21 – 01 – 1971	5,G,14

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	CHU TIẾN SỸ		Văn Lạng, Hạ Hòa	04 - 04 - 1969	5,R,29
2	TẠ NGỌC SỸ	1945	Đông Xuân, Thanh Ba	03 - 03 - 1971	5,L,20
3	LÊ VĂN TÀI	1942	Lạng Sơn, Hạ Hòa	08 - 10 - 1971	5,A,2
4	NGUYỄN BÁ TẢO	1945	Đông Hải, Thanh Sơn	08 - 01 - 1971	5,A,18
5	LÊ QUANG TẠO		Yên Kỳ, Hạ Hòa	11 - 04 - 1968	5,O,25
6	NGUYỄN MINH TĂNG	1948	Yên Kiện, Đoan Hùng	17 - 12 - 1972	5,G,18
7	TẠ QUANG TRẠCH	1936	Tân Dân, Hạc Trì	26 - 2 - 1968	5,R,23
8	CHU THANH TÂM	1943	Hùng Long, Đoan Hùng	20 - 05 - 1972	5,R,3
9	NGUYỄN XUÂN TẮT	1947	An Phú, Phù Ninh	31 - 08 - 1968	5,K,22
10	NGUYỄN HẢI THANH	1955	Văn Bán, Cẩm Khê	27 - 09 - 1975	5,G,12
11	PHÙNG VINH THANH	1948	Định Quả, Thanh Sơn	21 - 11 - 1972	5,G,29
12	KHUẤT CHÍ THANH	1940	Chính Công, Hạ Hòa	07 - 05 - 1967	5,Q,30
13	NGUYỄN VĂN THAO	1948	Vụ Cầu, Hạ Hòa	01 - 04 - 1968	5,O,23
14	HỒ QUANG THẢO		Minh Côi, Hạ Hòa	24 - 07 - 1971	5,B,20
15	NGÔ VĂN THÁI	1947	Liên Minh, Thanh Ba	19 - 12 - 1970	5,A,7
16	NGUYỄN VĂN THÁI	1950	Tứ Xá, Lâm Thao	12 - 06 - 1972	5,N, 4
17	LÊ ĐÌNH THÂN	1952	Bản Nguyên, Lâm Thao	09 - 08 - 1972	5,N,3
18	HÀ MINH THẮNG	1945	Văn Lương, Thanh Sơn	11 - 01 - 1972	5,G,7
19	HỒ VIỆT THẮNG	1949	Minh Côi, Hạ Hòa	09 - 05 - 1970	5,K,3
20	HÀ YÊN THẾ		Lâm Lợi, Hạ Hòa	26 - 02 - 1972	5,C,21
21	ĐÀO XUÂN THỊ	1938	Hy Cương, Lâm Thao	01 - 12 - 1968	5,R,30
22	CHU KỶ THIÊN		Tứ Xá, Lâm Thao	26 - 12 - 1972	5,M,10
23	PHÙNG NGỌC THIÊN	1943	Bằng Luân, Đoan Hùng	04 - 11 - 1968	5,Đ,25
24	HOÀNG VĂN THÌN	1947	Thanh Hà, Thanh Ba	13 - 02 - 1970	5,A,17
25	KIẾU VĂN THÌN	1942	Phú Thứ, Đoan Hùng	12 - 05 - 1972	5,P,1
26	HỒNG VĂN THÍCH		Đông Xá, Tam Nông	25 - 01 - 1969	5,B,10
27	HOÀNG VĂN THỊNH	1952	Mỹ Lương, Yên Lập	11 - 12 - 1971	5,C,15
28	LÃ VĂN THỌ	1940	Số 58 Hưng Lợi, Việt Trì	23 - 02 - 1967	5,Đ,31
29	NGUYỄN VĂN THÔNG		Hạ Giáp, Phù Ninh	29 - 08 - 1970	5,A,6
30	NGUYỄN HỮU THÔNG	1946	Tạ Xá, Cẩm Khê	02 - 12 - 1968	5,Đ,2
31	VŨ VĂN THUẬT	1949	Đông Lương, Cẩm Khê	14 - 10 - 1971	5,E,9
32	TẠ QUANG THƯỜNG	1952	Xuân An, Yên Lập	12 - 07 - 1972	5,A,14
33	NGUYỄN MẠNH THƯỜNG	1946	Thanh Hà, Lâm Thao	11 - 07 - 1967	5,R,18
34	HOÀNG CHÍ THỨC	1947	Đông Cam, Cẩm Khê	04 - 06 - 1970	5,E,12
35	ĐỖ VĂN THUY	1942	Thanh Vân, Thanh Ba	21 - 03 - 1970	5,N,20
36	NGUYỄN TIẾN THỤC	1943	Hản Nam, Thanh Ba	23 - 11 - 1968	5,Đ,13
37	LÊ HỒNG TIÊM		Hợp Hải, Lâm Thao	08 - 01 - 1972	5,L,13
38	LÊ DUY TIÊU	1933	Vụ Cầu, Hạ Hòa	21 - 04 - 1971	5,R,26
39	QUYẾT VĂN TIẾN	1948	Đông Luân, Thanh Thủy	07 - 08 - 1972	5,A,3
40	CHU QUANG TÍNH	1953	Tuy Lộc, Cẩm Khê	25 - 03 - 1973	5,N,6
41	TRƯƠNG CÔNG TÍNH	1943	Xuân Quang, Tam Nông	25 - 01 - 1969	5,B,4
42	TRẦN VĂN TÍNH	1950	Thục Luyện, Thanh Sơn	19 - 04 - 1970	5,B,18

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LÊ VĂN TÍNH	1940	Tiên Lương, Cẩm Khê	19 - 04 - 1968	5,R,16
2	NGUYỄN NGỌC TỊCH	1933	Đồng Luân, Thanh Thủy	18 - 03 - 1969	5,R,13
3	ĐINH CÔNG TRIẾT	1938	Thạch Khoán, Thanh Sơn	01 - 04 - 1967	5,R,8
4	CAO MINH TRIỆU	1946	Nghinh Xuyên, Đoan Hùng	07 - 02 - 1969	5,N,23
5	NGUYỄN THANH TRÌ	1938	Sông Lô, Việt Trì	21 - 12 - 1970	5,S,28
6	TRẦN VĂN TRÍ	1951	Ninh Dân, Thanh Ba	19 - 11 - 1972	5,B,24
7	NGUYỄN QUANG TRUNG	1953	Xuân Lũng, Lâm Thao	17 - 02 - 1972	5,A,13
8	HÀ QUANG TRUNG	1947	Điêu Lương, Cẩm Khê	21 - 12 - 1969	5,T,15
9	NGUYỄN BÁ TRÚ	1948	Hung Long, Đoan Hùng	24 - 01 - 1968	5,C,31
10	NGUYỄN VĂN TUYỀN	1952	Vân Đồn, Đoan Hùng	26 - 11 - 1971	5,R,24
11	NGUYỄN ĐÌNH TUYẾN	1951	Xuân Lũng, Lâm Thao	31 - 03 - 1971	5,R,21
12	PHẠM ĐÌNH TUYẾN	1953	Văn Lung, Phú Thọ	16 - 06 - 1973	5,E,16
13	NGÔ DUY TUNG	1941	Hoàng Hạnh, Thanh Ba	24 - 09 - 1972	5,C,28
14	NGUYỄN VĂN TÚY	1950	Phượng Xá, Cẩm Khê	04 - 12 - 1972	5,Đ,29
15	NGUYỄN VĂN TỤC		Cao Mai, Lâm Thao	26 - 11 - 1972	5,N,1
16	NGUYỄN QUANG TƯ	1951	Số 88, khu Cao Su Phú Thọ	05 - 01 - 1971	5,P,15
17	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG		Hồng Đà, Tam Nông	19 - 05 - 1968	5,A,27
18	TẠ XUÂN TỨ	1940	Xương Thịnh, Cẩm Khê	24 - 04 - 1969	5,A,22
19	HOÀNG KIM TỬ	1942	Năng Yên, Thanh Ba	07 - 05 - 1967	5,Q,28
20	NGUYỄN VĂN TY	1948	Thanh Vân, Thanh Ba	30 - 09 - 1968	5,Q,20
21	TRẦN QUỐC TÝ	1949	Sai Nga, Cẩm Khê	24 - 04 - 1969	5,T,9
22	NGUYỄN ĐỨC VI	1945	Thanh Xá, Thanh Ba	25 - 11 - 1967	5,L,14
23	ĐỖ QUANG VINH	1950	Văn Lạng, Hạ Hòa	17 - 04 - 1973	5,L,27
24	NGUYỄN XUÂN VŨ	1947	Phù Ninh, Phù Ninh	12 - 02 - 1969	5,H,28
25	HÀ VĂN VŨ	1945	Mạm Lọng, Thanh Ba		5,O,18
26	LÊ THỊ NHƯ Ý	1933	Tiên Hòa, Phú Thọ	11 - 06 - 1967	5,O,31
27	NGUYỄN HỮU YẾN	1947	Chí Tiên, Thanh Ba	17 - 11 - 1969	5,C,12
28	LÊ DUY TIỂU	1933	Vụ Cầu, Hạ Hòa	21 - 04 - 1971	5,S,15
29	PHẠM THÁI HỌC	1953	Thanh Đình, Lâm Thao	11 - 12 - 1972	5,S,31
30	ĐỖ VĂN THUY	1942	Thanh Vân, Thanh Ba	21 - 03 - 1970	N, 20
31	TRẦN HỒNG ĐỨC	1945	Bản Nguyên, Lâm Thao	13 - 02 - 1973	Đ, 5
32	TRẦN VĂN CHINH	1953	Vũ Cao, Hạ Hòa	30 - 08 - 1970	P, 10
33	TẠ QUANG TRẠCH	1936	Tân Dân, Hạc Trì	26 - 02 - 1968	
34	NGUYỄN VĂN XOANG	1933	Ban Khoa, Hạ Hòa	31 - 03 - 1969	5,R,4
35	BÙI NHƯ XUÂN	1950	Hợp Hải, Lâm Thao	23 - 07 - 1972	5,K,25

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ QUẢNG NINH



HUYỆN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	LÊ QUÝ BA	1942	Minh Thành, Yên Hưng	08-02-1968	5, A, 5
2	TRIỆU XUÂN BẢO	1949	Cộng Hoà, Cẩm Phả	27-12-1970	5, A, 14
3	NGUYỄN VĂN BÁCH	1943	Bình Ngọc, TX. Móng Cái	20-11-1968	5, C, 4
4	TRẦN THANH BÌNH	1954	Phong Dụ, Tiên Yên	21-11-1973	5, C, 15
5	DƯƠNG NGỌC BÍCH	1951	Lê Lợi, Hoành Bồ	10-02-1972	5, B, 27
6	NGUYỄN VĂN BỐP	1947	Liên Vi, Yên Hưng	08-02-1972	5, A, 7
7	BÙI QUYẾT CHIẾN	1949	Vạn Ninh, Móng Cái	17-03-1970	5, A, 9
8	NGUYỄN NGỌC CHÍ	1941	Việt Hưng, Hoành Bồ	12-05-1969	5, C, 1
9	DƯƠNG VĂN CHÍNH	1955	Hung Đạo, Đông Triều	29-01-1975	5, C, 23
10	LÂM KHẾCH CHỐNG	1944	Tiên Lăng, Tiên Yên	03-07-1972	5, A, 24
11	ĐẶNG QUỐC CHỨC	1955	Kim Sơn, Đông Triều	25-06-1974	5, C, 18
12	HỖ MINH COÓNG	1948	Vĩnh Trung, Móng Cái	20-11-1969	5, B, 21
13	HOÀNG VĂN CỬ	1948	Tiến Tới, Hải Hà	22-01-1971	5, A, 29
14	CAO VĂN CỬ	1954	Phượng Đông, Uông Bí	01-04-1973	5, C, 12
15	NGUYỄN THANH DẬT	1946	Trà Cổ, Móng Cái	32-12-1971	5, A, 15
16	LÀI VĂN DIÊM	1949	Tĩnh Húc, Bình Liêu	05-04-1971	5, B, 20
17	XI PHÙ DIÊNG		62 phố Hà Cối	21-03-1969	5, A, 10
18	LÔNG VIỆT DŨNG	1947	Điền Xá, Tiên Yên	14-01-1972	5, B, 16
19	NGUYỄN THANH ĐẮC	1949	Liên Hoà, Yên Hưng	06-01-1971	5, A, 1
20	NGUYỄN VĂN ĐẮC	1948	Số 17/20 Phố Mới, Hạ Long	08-03-1969	5, B, 15
21	GIỀNG VĂN ĐIỆN		Thanh Y, Quảng Hà		5, C, 8
22	LÊ ĐÌNH ĐÔNG	1945	Đầm Hà, Đầm Hà	26-10-1969	5, A, 23
23	VŨ VĂN ĐƯỢC	1945	Yên Hải, Yên Hưng	21-11-1968	5, A, 11
24	VŨ NGỌC GIẢNG	1947	Phong Hải, Yên Hưng	08-07-1971	5, B, 12
25	HOÀNG XUÂN HẢI	1951	Vô Ngại, Bình Liêu	07-03-1972	5, A, 25
26	TRẦN VĂN HỘ	1938	Tân Việt, Đông Triều	22-10-1969	5, C, 9
27	NGUYỄN VĂN HUỆ	1944	Nguyễn Huệ, Đông Triều	30-09-1971	5, A, 18
28	LÊ TUẤN KHANH	1941	Nam Hoà, Yên Hưng	18-02-1969	5, A, 3
29	PHÚN SẦU KHIẾNG	1947	Tân Bình, Đầm Hà	20-01-1971	5, A, 27
30	NGUYỄN VĂN TANH	1942	Liên Vi, Yên Hưng	25-11-1971	5, A, 16
31	CHÍNH SÙI LÀN	1953	Nam Sơn, Ba Chẽ	30-12-1973	5, C, 17
32	TRẦN QUỐC LẬP	1942	Lê Lợi, Hoành Bồ	30-08-1970	5, A, 12
33	HOÀNG VĂN LIỀNG	1950	Vạn Ninh, Móng Cái	11-06-1970	5, A, 20
34	TRƯƠNG BÁ LƯƠNG		Thượng Yên Công, Uông Bí	11-01-1972	5, C, 14
35	TRẦN THANH LƯƠNG	1950	Liên Hoà, Yên Hưng	19-10-1974	5, C, 11
36	NGÔ VĂN LÝ	1948	Hoàng Quế, Đông Triều	05-04-1970	5, A, 21
37	NGUYỄN VĂN MẠNH	1944	Nguyễn Huệ, Đông Triều	13-03-1970	5, C, 4
38	HÀ CÔNG MIỄN	1944	Đầm Hà, Đầm Hà	21-09-1972	5, B, 6
39	LÝ NGỌC MINH	1949	Tĩnh Húc, Bình Liêu	26-02-1973	5, A, 26

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐÀO CÔNG MINH		Số 54 Phố Chợ, Hạ Long	02-04-1969	5, B, 10
2	DƯƠNG VĂN MINH	1950	Đại Bình, Đầm Hà	10-01-1971	5, C, 10
3	NGUYỄN TUẤN MƯỜI	1948	Khu 1 TT. Quảng Yên, Yên Hưng	24-11-1971	5, A, 28
4	HOÀNG VĂN NGUYỄN	1945	Kiên Mộc, Đình Lập	28-09-1968	5, A, 13
5	BÙI VĂN NINH	1953	Cao Thắng, Hồng Gai	08-12-1972	5, A, 4
6	NGUYỄN THẾ OANH	1948	Trà Cổ, Móng Cái	26-10-1968	5, B, 2
7	VŨ KIM ỒN	1949	Bình Ngọc, Móng Cái	11-08-1972	5, B, 5
8	LỘC VĂN PHÁT	1942	Vĩnh Trung, Móng Cái	15-10-1972	5, B, 22
9	PHÙNG VĂN PHẬU	1950	Tình Húc, Bình Liêu	24-04-1970	5, C, 20
10	NHÌN DỊCH QUÁY		Quất Đoài, Hà Cối	21-03-1969	5, B, 14
11	NGÔ VĂN QUÂN	1950	Xuân Lan, Móng Cái	28-02-1969	5, B, 9
12	NGUYỄN KHÔNG QUÂN	1956	HTX Tháng 8, Móng Cái	14-07-1974	5, C, 16
13	HOÀNG XUÂN QUÝ	1948	Quốc Động, Móng Cái	28-02-1973	5, A, 6
14	XÌ CUN SÁNG		Hà Cối Nam, Quảng Hà	21-03-1969	5, B, 11
15	NGÔ QUANG SOẠN		Bình Khê, Đông Triều	22-03-1973	5, B, 4
16	KỶ DÔNG SÔNG	1949	Bắc Xá, Đình Lập	03-05-1972	5, B, 1
17	NGUYỄN NGỌC SỰ	1948	Vườn Thông, Đông Triều	31-10-1973	5, C, 19
18	NGUYỄN VĂN TẮT	1946	Phú Hải, Quảng Hà	13-05-1971	5, A, 2
19	TRẦN XUÂN THANH	1948	Trà Cổ, Móng Cái	23-12-1970	5, B, 8
20	VŨ TIẾN THẮNG	1947	Đại Bình, Đầm Hà	24-12-1969	5, A, 17
21	NGUYỄN VĂN THÂN	1945	Hà Tu, Hạ Long	13-06-1969	5, B, 24
22	TRƯƠNG NGỌC THẤY		Số 64 Văn Đông, Hồng Gai	21-03-1969	5, B, 18
23	PHẠM HUY THI	1948	Số 3 Hồ Tùng Mậu, TX. Cẩm Phả	05-12-1968	5, B, 17
24	TRẦN QUANG THỊNH	1950	Số 18 Hữu Nghị, Hạ Long	29-10-1968	5, B, 3
25	HOÀNG TIẾN THON	1950	Vĩnh Thực, Móng Cái	17-04-1970	5, C, 6
26	HOÀNG LẬP THÔNG	1945	Hà Đông, Đầm Hà	12-08-1968	5, A, 8
27	LƯU VĂN THỜI		Nam Hoà, Yên Hưng	21-03-1969	5, C, 5
28	NGUYỄN CÔNG THỰC	1943	Hà Tu, Hạ Long	10-09-1968	5, B, 25
29	NÔNG VĨNH TIẾN	1949	Bích Xá, Đình Lập	18-10-1970	5, B, 7
30	PHẠM XUÂN TÌNH	1951	Đại Bình, Đầm Hà	19-04-1971	5, B, 19
31	LÃNG VĂN TÍNH	1954	Minh Thành, Yên Hưng	05-07-1975	5, C, 22
32	NGUYỄN VĂN TRĂM		Đình Lập, Quảng Ninh	24-10-1971	5, B, 23
33	NGUYỄN HỮU TRỌNG	1949	Quan Lan, Cẩm Phả	19-02-1969	5, A, 19
34	NGUYỄN VIẾT TÙNG	1949	Thủy An, Đông Triều	16-07-1974	5, C, 3
35	HOÀNG SINH VIÊN	1942	Dục Yên, Đầm Hà	16-12-1969	5, B, 28
36	NGÔ VĂN VIỄN	1937	Đầm Hà, Đầm Hà	29-10-1968	5, C, 2
37	TRẦN VĂN VIỆT	1952	Hà Lâm, Hạ Long	08-12-1972	5, C, 7
38	HAN CHỐNG VÔ	1947	Lập Mã, Đầm Hà	07-09-1970	5, C, 13
39	HOÀNG CHẤN VŨ		Hà Cối, Hà Cối	21-03-1969	5, B, 13
40	NGUYỄN MINH VÙNG	1940	Ngọc Vũng, Cẩm Phả	27-11-1968	5, B, 29

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ HẢI PHÒNG



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ và tên liệt sỹ	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hy sinh	Khu, lô, hàng, số
1	ĐOÀN ĐÌNH AN	1950	Số 1/4 Dư Hàng, Lê Chân	03-07-1971	5, C, 2
2	NGUYỄN VĂN AN	1948	Số 20/13 Cầu Đất, Ngô Quyền	15-03-1968	5, E, 24
3	NGUYỄN PHÚ ẮNG	1945	Thuỷ Triều, Thuỷ Nguyên	04-01-1969	5, B, 26
4	ĐOÀN VĂN BA	1946	Toàn Thắng, Tiên Lãng	02-12-1969	5, A, 39
5	NGUYỄN ĐÌNH BA		Hòa Quang, Cát Hải	15-05-1972	5, G, 38
6	HỒ VĂN BAO	1955	Tân Tiến, An Dương	07-02-1974	5, Đ, 19
7	HOÀNG GIA BÁN	1952	Tô Hiệu, Lê Chân	04-01-1971	5, E, 26
8	LÊ NGỌC BẢO	1948	Hoàng Văn Thụ, Kiến An	25-11-1968	5, B, 32
9	VŨ CÔNG BÁ	1947	Quyết Tiến, Tiên Lãng	16-03-1968	5, C, 14
10	NGUYỄN TIẾN BẾN	1952	Nhân Hòa, Vĩnh Bảo	27-03-1971	5, E, 14
11	NGUYỄN HỮU BÌNH	1951	Vĩnh Bình, Vĩnh Bảo	29-04-1971	5, Đ, 1
12	NGUYỄN XUÂN BÌNH	1942	An Hồng, An Dương	13-10-1969	5, E, 4
13	LIU VĂN BỊ	1941	Quang Phục, Tiên Lãng	17-12-1971	5, C, 20
14	CAO VĂN BÔNG	1951	Ngũ Lão, An Thuy	21-03-1971	5, E, 7
15	NGUYỄN VĂN BỘP	1942	Đông Sơn, Thuỷ Nguyên	28-01-1972	5, Đ, 38
16	TRẦN VĂN CAO	1951	Tràng Cát, Quận An Hải	25-04-1975	5, E, 13
17	NGUYỄN XUÂN CÀN	1942	Thanh Lương, Vĩnh Bảo	24-12-1972	5, Đ, 39
18	NGUYỄN VĂN CẦU	1951	Trung Hà, Thuỷ Nguyên	26-10-1972	5, G, 14
19	TRẦN SỸ CẦU	1945	Đông Tiến, Hải An	28-12-1969	5, A, 29
20	LÊ NGỌC CẨM	1947	Số 156A Tô Hiệu, Hải Phòng	23-04-1969	5, B, 28
21	BÙI VĂN CẢN	1951	Thái Sơn, An Lão	10-06-1972	5, B, 33
22	ĐÀO TRỌNG CHIỂU		Vĩnh Long, Vĩnh Bảo	22-03-1969	5, D, 11
23	NGUYỄN VĂN CHÍ	1953	Lê Lợi, An Dương	04-08-1971	5, B, 35
24	NGUYỄN HỮU CHÍ	1947	Tràng Cát, Q. Hải An	13-05-1968	5, E, 19
25	VŨ VĂN CHÍCH	1946	Vinh Quang, Tiên Lãng	21-11-1972	5, B, 40
26	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	1945	Vĩnh Tiến, Vĩnh Bảo	05-05-1969	5, E, 11
27	NGUYỄN TRỌNG CHÍNH	1943	Phố Hạ Lý, Thi Sách	29-12-1966	5, C, 5
28	TRỊNH VĂN CHỐT	1950	Thanh Sơn, Kiến Thuy	25-01-1969	5, C, 7
29	VŨ VĂN CHU	1946	Tiên Minh, Tiên Lãng	17-03-1970	5, B, 4
30	HOÀNG VĂN CHUNG	1950	Quang Hưng, An Lão	12-04-1970	5, B, 14
31	NGUYỄN CÔN	1949	An Thọ, An Lão	25-11-1971	5, B, 30
32	NGUYỄN TRỌNG CÔN	1940	Công Hiến, Vĩnh Bảo	06-08-1968	5, B, 3
33	ĐỖ ĐỨC CUNG	1948	Kiến Quốc, Kiến Thuy	05-02-1971	5, E, 17
34	ĐỖ QUỐC CƯỜNG	1947	An Thuy, An Thuy	03-08-1971	5, Đ, 23
35	NGUYỄN QUANG CƯỜNG	1949	An Thái, An Lão	04-01-1971	5, B, 16
36	LÊ QUANG DẪNH	1950	Vinh Quang, Tiên Lãng	02-12-1969	5, C, 34
37	NGUYỄN VĂN DIỄN	1953	Hữu Bằng, Kiến Thuy	03-04-1972	5, A, 2
38	PHẠM QUỐC ĐĂNG	1949	Số 57 Trần Nguyên Hãn	10-10-1969	5, B, 47

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN ĐÌNH ĐÀM	1945	Cổ Am, Vĩnh Bảo	24-11-1970	5, Đ, 8
2	NGUYỄN HOÀI ĐÀM	1943	Tân Viên, An Lão	06-03-1972	5, B, 44
3	VŨ VĂN ĐÁT	1953	Tân Dân, Yên Lão	16-05-1972	5, G, 21
4	VŨ VĂN ĐẠT	1938	Trần Dương, Vĩnh Bảo	30-12-1971	5, B, 21
5	PHẠM VĂN ĐIẾP	1945	Ngọc Xuyên, Đồ Sơn	03-04-1973	5, G, 12
6	NGUYỄN CÔNG ĐÌNH	1946	Hồng Phong, An Dương	24-02-1967	5, A, 7
7	ĐOÀN VĂN ĐỊNH	1944	Cấp Tiến, Tiên Lãng	21-03-1967	5, E, 2
8	LƯU VĂN DƯƠNG	1954	Đức Hợp, Kiến Thụy	08-10-1973	5, C, 35
9	NGUYỄN TIẾN DOẢN	1951	Tân Tiến, An Dương	22-07-1972	5, D, 6
10	NGUYỄN XUÂN DỤ	1953	Hoàng Đông, Thủy Nguyên	19-01-1972	5, G, 36
11	NGÔ TRỌNG ĐIỂM	1949	Tân Hưng, Vĩnh Bảo	19-07-1968	5, G, 31
12	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	1947	Ngõ 212 Tô Hiệu, Lê Chân	14-02-1974	5, G, 23
13	PHẠM VĂN ĐÔ	1935	Ngũ Lão, Thủy Nguyên	02-12-1969	5, C, 13
14	TRƯƠNG VĂN ĐUA	1951	Đặng Cường, An Dương	17-02-1973	5, G, 39
15	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	1948	Số 58 Dư Hàng Kênh	14-04-1972	5, B, 17
16	VŨ THỊ GAN	1952	Chính Mỹ, Thủy Nguyên	17-03-1974	5, G, 25
17	NGUYỄN HỮU GIANG	1951	Dư Hàng, Lê Chân	05-03-1971	5, G, 20
18	NGUYỄN VĂN GIANG	1946	Hoà Nghĩa, Kiến Thụy	30-11-1969	5, A, 41
19	ĐÌNH KHẮN GIANG	1952	Phả Lễ, Thủy Nguyên	18-10-1974	5, E, 16
20	TÔ MINH GIÁO	1942	Đồng Bài, Cát Hải	26-06-1972	5, C, 27
21	LÊ ĐÌNH HẢI		Số 31 Lê Lợi, Kiến An	06-03-1974	5, G, 41
22	NGÔ VĂN HẢI	1952	Đoàn Lập, Tiên Lãng		5, E, 1
23	ĐÌNH ĐÌNH HẢI	1949	Ngọc Hải, Đồ Sơn	20-11-1971	5, Đ, 22
24	PHẠM BÌNH HÂN	1945	Thuận Thiên, Kiến Thụy	26-04-1971	5, G, 5
25	NGUYỄN VĂN HẠ		Ngũ Lão, Thủy Nguyên	21-12-1973	5, E, 31
26	NGUYỄN VĂN HẠNH	1944	Số 19/214 Lê Lợi, CX Định	07-04-1970	5, A, 16
27	VŨ MẠNH HIỂN	1952	Hoàng Đông, Thủy Nguyên	07-10-1972	5, A, 22
28	ĐỖ HOÀNG HIỂN	1935	An Hưng, An Dương	20-10-1970	5, B, 1
29	NGUYỄN TRỌNG HIỂN	1952	Hoàng Đông, Thủy Nguyên	07-10-1972	5, E, 38
30	NGUYỄN TƯỜNG HIỂN	1947	Đoàn Lập, Tiên Lãng	21-01-1971	5, A, 6
31	PHẠM VĂN HIẾU	1944	Tú Sơn, Kiến Thụy	01-05-1968	5, E, 23
32	NGUYỄN VĂN HIỆP	1952	Cao Nhân, Thủy Nguyên	12-05-1969	5, G, 17
33	LÊ VĂN HIỆP	1934	Nam Sơn, An Hải	12-02-1969	5, E, 27
34	ĐOÀN VĂN HÒA	1952	Cấp Tiến, Tiên Lãng	23-08-1971	5, C, 37
35	LÊ VĂN HÒA	1951	An Hưng, An Dương	01-06-1971	5, C, 18
36	TRẦN QUANG HÒA	1948	An Hưng, Vĩnh Bảo	31-01-1972	5, E, 9
37	NGUYỄN VĂN HÒA	1955	Số 12 Khu Tân Lập, CX Định	10-02-1974	5, G, 23
38	ĐỖ XUÂN HOÀN		Liên Am, Vĩnh Bảo	11-12-1967	5, E, 39
39	HOÀNG VĂN HOẠT	1946	Đồng Minh, Vĩnh Bảo	20-09-1967	5, C, 3
40	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1952	Kiến Thiết, Tiên Lãng	14-07-1971	5, A, 14

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRỊNH KHẮC HỢI	1942	Hoà Bình, Vĩnh Bảo	25-02-1968	5, A, 4
2	NGUYỄN XUÂN HỢI	1948	Vĩnh An, Vĩnh Bảo	23-06-1972	5, B, 39
3	LÊ THANH HUẤN	1945	Số 8B Đường ngã 5, Hải Phòng	11-06-1968	5, E, 3
4	PHẠM NGỌC HUẤN	1950	Tân Trào, Kiến Thụy	21-05-1971	5, Đ, 15
5	TRỊNH TIẾN HUẤN	1937	Mỹ Đức, An Lão	21-02-1969	5, E, 22
6	TẠ QUỐC HUY	1950	Yên Lãng, Yên Lãng	16-04-1974	5, C, 29
7	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	1933	Tam Hưng, Thủy Nguyên	24-04-1971	5, A, 17
8	NGUYỄN VĂN HÙNG	1932	Số 2b Tự Do, Hồng Bàng	23-02-1967	5, A, 18
9	TRƯƠNG VĂN HÙNG	1950	Cát Cụt, Lê Chân	02-05-1971	5, Đ, 17
10	VŨ THẾ HÙNG	1952	An Hồng, An Dương	24-06-1974	5, C, 42
11	PHẠM VĂN HỮU	1935	Quang Phục, Tiên Lãng	01-09-1970	5, C, 15
12	NGUYỄN VĂN HỸ	1950	Số 18 Thủy Sơn, Thủy Nguyên	19-10-1970	5, A, 11
13	HOÀNG VĂN KẾ	1952	Thái Sơn, An Lão	17-12-1972	5, A, 32
14	NGUYỄN KHẮC KEM	1952	Ngũ Đoan, Kiến Thụy	15-07-1972	5, B, 29
15	PHẠM TUẤN KHANG	1950	Hoa Đông, Thủy Nguyên	26-10-1972	5, A, 34
16	ĐINH TRỌNG KHANH	1952	Bắc Hà, Thị xã Kiến An	15-07-1972	5, A, 42
17	BÙI HỮU KHẢN	1950	Ngũ Đoan, Kiến Thụy	18-12-1972	5, E, 8
18	LƯU VĂN KHÁNH		Quang Phục, Tiên Lãng	30-10-1968	5, C, 30
19	CÙ VĂN KHEO	1945	Lưu Kiến, Thủy Nguyên	08-02-1972	5, C, 3
20	HOÀNG ĐÌNH KHUÊ	1945	Bàn La, Kiến Thụy	24-02-1967	5, C, 45
21	NGUYỄN VĂN KHUYỀN	1948	Minh Đức, Thủy Nguyên	21-04-1970	5, B, 13
22	VŨ TIẾN KHUYỆNH	1946	Hùng Thắng, Tiên Lãng	30-12-1971	5, E, 35
23	VŨ VĂN KHÚC	1948	Vinh Quang, Tiên Lãng	28-10-1971	5, G, 2
24	ĐINH QUANG KIẾN	1937	Việt Tiến, Vĩnh Bảo	25-05-1966	5, C, 39
25	NGUYỄN VĂN KIỂM	1935	Vĩnh Long, Vĩnh Bảo	18-12-1967	5, C, 6
26	NGUYỄN VĂN KIM	1952	Chấn Hưng, Tiên Lãng	02-10-1972	5, A, 45
27	TRẦN VĂN KÌN	1952	Đa Phúc, Kiến Thụy	03-11-1972	5, A, 1
28	LÊ HỒNG KỶ		Trường Thọ, An Lão	08-05-1968	5, B, 5
29	HOÀNG VĂN KÝ	1940	Phù Liên, An Lão	17-01-1968	5, E, 30
30	VŨ VĂN LANH	1947	Kiên Thiết, Tiên Lãng	03-12-1971	5, C, 23
31	ĐẶNG DUY LẠC	1948	Tam Cường, Vĩnh Bảo	12-09-1971	5, C, 19
32	VŨ THÀNH LÂM	1949	Quyết Tiến, Tiên Lãng	05-05-1971	5, B, 43
33	NGUYỄN TRUNG LÂM	1947	Cao Minh, Vĩnh Bảo	29-03-1971	5, C, 31
34	TRẦN VĂN LẤN	1953	Hùng Thắng, Tiên Lãng	17-07-1972	5, C, 17
35	ĐINH CHÍNH LỘC	1949	Lập Lễ, Thủy Nguyên	25-05-1971	5, C, 22
36	LÊ QUANG LÊ	1945	Số 3, Ngõ 221 Lê Lợi, Hải Phòng	25-10-1968	5, B, 36
37	ĐỖ VĂN LIỄU	1955	Kênh Giang, Thủy Nguyên	22-11-1974	5, B, 23
38	LÊ MINH LIỄU	1947	An Sơn, Thủy Nguyên	20-11-1968	5, B, 31
39	PHẠM VIỆT LONG	1952	Hoa Đông, Thủy Nguyên	26-10-1972	5, A, 24
40	LƯƠNG VĂN LỘC	1945	Giang Kênh, Thủy Nguyên	31-12-1972	5, Đ, 34

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN LƠ	1952	Đại Bản, An Dương	26-10-1972	5, A, 28
2	NGUYỄN VĂN LONG	1952	Tân Phong, Kiến Thụy	26-12-1972	5, A, 25
3	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	1937	Vĩnh An, Vĩnh Bảo	15-12-1966	5, B, 38
4	ĐỖ HUY LƯƠNG	1943	Minh Tân, Thủy Nguyên	04-06-1967	5, Đ, 43
5	TRẦN VĂN LƯU		Hiệp Hoà, Vĩnh Bảo	27-06-1971	5, Đ, 30
6	ĐẶNG VĂN LÝ	1953	Nam Sơn, An Dương	17-04-1974	5, G, 22
7	VŨ TẤT LÝ		Hùng Thắng, Tiên Lãng	07-08-1968	5, G, 30
8	ĐÀO XUÂN MAI	1948	Hoà Bình, Vĩnh Bảo	12-07-1971	5, C, 11
9	ĐÀO ĐỨC MẠNH	1940	Hưng Đạo, Kiến Thụy	06-04-1969	5, C, 28
10	NGUYỄN TRỌNG MẮN	1953	Chấn Hưng, Tiên Lãng	15-10-1972	5, Đ, 35
11	NGUYỄN VĂN MỌT	1939	Lưu Kiếm, Thủy Nguyên	19-01-1968	5, A, 36
12	NGUYỄN VĂN MƯU	1943	Đông Hải, Hải An	27-02-1969	5, M, 13
13	NGUYỄN VĂN MỪNG	1947	Mỹ Đông, Thủy Nguyên	13-05-1968	5, B, 34
14	NGUYỄN ĐẮC NAM	1942	Hùng Vương, An Hải	30-11-1969	5, A, 37
15	TRẦN VĂN NAM	1944	Lâm Đồng, Thủy Nguyên	04-05-1969	5, E, 18
16	ĐÀM VĂN NAM	1943	Lâm Động, Thủy Nguyên	15-03-1969	5, B, 46
17	VŨ TRỌNG NĂM	1943	Đông Hải, Hải An	03-02-1971	5, E, 37
18	NGUYỄN ĐÌNH NĂNG	1955	Trường Sơn, An Thụy	10-07-1974	5, E, 33
19	NGUYỄN DUY NGHIÊM	1947	Số 21, Lý Thường Kiệt	26-01-1971	5, Đ, 12
20	ĐÀO NGỌC NGUYÊN	1948	Số 5/18 An Dương, Lê Chân	20-05-1971	5, A, 15
21	ĐẶNG VĂN NGŨ	1942	An Thái, An Lão	31-01-1966	5, C, 40
22	DƯƠNG ĐỨC NHÁNG	1950	Quang Trung, An Lão	23-10-1972	5, A, 26
23	BÙI VĂN NHẮC	1952	Minh Đức, Thủy Nguyên	21-03-1971	5, Đ, 5
24	NGUYỄN VĂN NHẬT	1950	An Hưng, An Hải	15-07-1973	Đ, 40
25	NGUYỄN VĂN NHIỀU		Mỹ Thuật, Thủy Nguyên	03-08-1972	5, A, 9
26	ĐỖ TRUNG NHƠN	1943	Cổ Am, Vĩnh Bảo	05-09-1968	5, Đ, 37
27	ĐỖ QUY NHƠN	1947	Tiến Thắng, Tiên Lãng	27-04-1970	5, B, 14
28	PHẠM VĂN NHỎ	1952	Liên Khê, Thủy Nguyên	09-11-1971	5, Đ, 7
29	PHẠM VĂN NHUẾ		Tiến Thắng, Tiên Lãng	12-1970	5, B, 22
30	PHẠM VĂN NHỰ	1940	Hoà Bình, Thủy Nguyên	08-02-1970	5, Đ, 29
31	ĐỖ HỒNG NHƯƠNG	1945	Hưng Đạo, Kiến Thụy	10-08-1966	5, C, 48
32	PHẠM THỊ NINH	1953	Số 36 Ngô Quyền, Hải Phòng	30-01-1973	5, B, 24
33	NGUYỄN KHẮC NINH	1955	Phù Ninh, Thủy Nguyên	28-12-1974	5, G, 32
34	ĐỒNG VĂN NÓI	1945	Hưng Đạo, Kiến Thụy	18-04-1971	5, G, 16
35	NGUYỄN VĂN NỘI	1942	Nhân Hoà, Vĩnh Bảo	19-03-1967	5, Đ, 46
36	BÙI VĂN NÙNG	1947	Quốc Tuấn, An Dương	19-12-1968	5, C, 4
37	NGUYỄN VĂN NÚI	1945	Đoàn Xá, Kiến Thụy	15-02-1967	5, A, 40
38	HOÀNG VĂN ÒM	1949	Giang Biên, Vĩnh Bảo	05-01-1971	5, A, 7
39	MAI VĂN PHAN	1953	Đại Thắng, Tiên Lãng	08-07-1971	5, A, 13
40	BÙI VĂN PHẢI	1947	Lê Lợi, An Dương	27-01-1972	5, B, 19

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG XUÂN PHẨM	1952	Việt Tiến, Vĩnh Bảo	27-05-1971	5, B, 6
2	NGUYỄN ĐỨC PHIÊN	1950	An Hưng, An Dương	13-04-1970	5, C, 16
3	NGUYỄN VĂN PHÒNG	1941	Chi Lăng, Hồng Bàng	30-12-1966	5, E, 25
4	NGUYỄN QUỐC PHÒNG	1943	Đương Quang, Thủy Nguyên	10-11-1967	5, Đ, 45
5	ĐỖ ĐỨC PHÚ	1936	Đại Hà, Kiến Thụy	26-11-1968	5, B, 45
6	PHẠM VĂN PHÚC	1955	Tân Trào, Kiến Thụy	06-03-1974	5, E, 32
7	TRẦN QUANG PHÙNG	1953	Hoa Động, Thủy Nguyên	24-01-1972	5, E, 20
8	PHẠM DOãn PHỤNG	1947	Hoà Bình, Vĩnh Bảo	23-07-1968	5, A, 46
9	TRẦN ĐỨC PHƯƠNG	1952	Số 190 Phan Bội Châu	19-12-1972	5, A, 33
10	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	1950	Vinh Quang, Tiên Lãng	27-03-1971	5, G, 15
11	LÊ QUỐC QUANG	1951	Số 3 Thuận Hải, Hai Bà Trưng	06-12-1972	5, A, 31
12	HOÀNG VINH QUANG	1945	Bắc Sơn, Kiến An	01-05-1971	5, C, 21
13	NGUYỄN VĂN QUAN	1953	Bát Trang, An Lão	05-03-1971	5, G, 27
14	VŨ VĂN QUẢN		Trung Lập, Vĩnh Bảo	12-04-1969	5, E, 21
15	PHẠM XUÂN QUY	1936	Chiến Thắng, An Lão	04-06-1970	5, E, 36
16	PHÙNG VĂN QUYẾN		Dư Hàng, Lê Chân	12-12-1967	5, Đ, 10
17	NGUYỄN VĂN QUYẾT	1953	Đoàn Lập, Tiên Lãng	19-05-1971	5, E, 12
18	VŨ VĂN QUỲNH	1944	Hùng Thắng, Tiên Lãng	23-09-1970	5, B, 7
19	PHẠM VĂN QUỲNH	1951	Tân Hưng, Vĩnh Bảo	07-01-1968	5, C, 10
20	VŨ THỊ QUỲNH	1953	Số 38 Bạch Đằng, Hồng Bàng	26-02-1972	5, E, 34
21	NGUYỄN HỮU QUÝ	1948	An Thọ, An Lão	17-12-1971	5, A, 19
22	NGUYỄN NGỌC QUÝ	1953	Số 10/7 Đông Kim, Lê Chân	08-02-1973	5, G, 8
23	TẠ VĂN RAN	1953	Quốc Tuấn, An Lão	25-10-1972	5, B, 8
24	ĐỖ XUÂN SANH	1950	Quang Trung, An Lão	29-04-1969	5, C, 1
25	PHẠM VĂN SIÊU	1934	Thái Sơn, An Lão	20-04-1968	5, Đ, 25
26	LÊ VĂN SINH	1949	Thủy Đường, Thủy Nguyên	12-05-1969	5, E, 35
27	NGUYỄN TRUNG SÍNH	1952	Tam Đa, Vĩnh Bảo	20-12-1972	5, G, 18
28	NGUYỄN VĂN SÔI	1947	Thủy Đường, Thủy Nguyên	22-05-1969	5, A, 48
29	ĐỖ VIỆT SƠN	1952	Số 174 Lê Chân, Hải Phòng	31-03-1971	5, B, 9
30	VŨ NGỌC SƠN	1948	An Thọ, An Lão	17-12-1971	5, Đ, 32
31	NGUYỄN VĂN SƠN	1949	Đại Hợp, Kiến Thụy	21-05-1971	5, E, 5
32	TRẦN VĂN SƠN	1941	Số 42 Ngõ 108 Cầu Đất, Ngô Quyền	29-06-1969	5, B, 37
33	NGÔ VĂN SỨC	1952	An Thắng, An Lão	31-12-1972	5, Đ, 33
34	NGUYỄN TRỊNH TAM	1948	Lâm Đồng, Thủy Nguyên	18-11-1972	5, A, 43
35	LÊ VĂN TĂNG	1955	Lập Lễ, Thủy Nguyên	22-11-1974	5, B, 10
36	NGUYỄN XUÂN TĂNG	1945	Tân Hưng, Vĩnh Bảo	12-05-1971	5, Đ, 36
37	NGUYỄN VĂN TĂNG	1955	Tiên Lãng, Hải Phòng	15-02-1971	5, G, 34
38	PHẠM VĂN TĂNG	1954	Đại Đồng, Kiến Thụy	09-03-1973	5, G, 37
39	NGUYỄN GIA THANG	1946	Số 11 Lê Chân, Hải Phòng	03-01-1970	5, B, 11
40	ĐỖ VĂN THANH	1949	Đặng Cường, An Dương	18-02-1972	5, B, 25

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	BÙI ĐỨC THANH	1944	Tân Viên, An Lão	20-12-1972	5, Đ, 14
2	LÊ VĂN THANH	1941	Anh Dũng, Kiến Thụy	25-02-1972	5, E, 15
3	TRƯƠNG VĂN THÀNH	1955	Đặng Cường, An Dương	16-02-1973	5, A, 10
4	NGUYỄN XUÂN THÀNH	1947	Số 19/274 Lê Lợi, Ngô Quyền	07-04-1970	5, G, 35
5	BÙI XUÂN THÀNH	1952	Minh Đức, Thủy Nguyên	31-01-1971	5, Đ, 9
6	VŨ ĐÌNH THÀNH	1951	Minh Tân, Thủy Nguyên	20-02-1971	5, E, 10
7	NGUYỄN MINH THÁC	1951	Số 7 Hồ Xuân Hương, Hồng Bàng	11-10-1973	5, Đ, 20
8	NGUYỄN THẾ HẠO	1952	Trường Thọ, An Lão	09-04-1971	5, A, 12
9	HOÀNG ĐỨC THÔNG	1948	Tân Trào, Kiến Thụy	10-07-1967	5, G, 29
10	NGUYỄN CÔNG THẮNG	1947	Minh Đức, Tiên Lãng	15-10-1971	5, C, 9
11	PHẠM VĂN THẮNG	1952	Ngõ 39 Tiến Bộ, Lê Chân	03-08-1971	5, B, 20
12	NGUYỄN VĂN THÂN	1941	Vĩnh Niệm, Lê Chân	09-02-1965	5, C, 46
13	NGUYỄN VĂN THẤY	1947	Quốc Tuấn, An Lão	06-02-1972	5, Đ, 18
14	NGUYỄN VĂN THÊU	1943	Hùng Thắng, Tiên Lãng	20-02-1967	5, Đ, 47
15	TRẦN QUANG THIỂU	1946	Dũng Tiến, Vĩnh Bảo	20-11-1972	5, A, 44
16	VŨ VĂN THIÊN	1949	Phục Lễ, Thủy Nguyên	31-10-1972	5, C, 8
17	NGUYỄN PHÚC THỈNH	1947	Minh Tân, Thủy Nguyên	10-04-1972	5, C, 32
18	VŨ TIẾN THỊNH	1949	Hai Bà Trưng, Hải Phòng	03-06-1971	5, B, 18
19	NGUYỄN TIẾN THỊNH		Lê Chân, Hải Phòng	14-05-1974	5, C, 44
20	DƯƠNG VĂN THÔNG	1949	Dư Hàng Kênh, Lê Chân	21-09-1972	5, G, 36
21	HOÀNG ĐÔNG THƠ	1944	Đại Hợp, Kiến Thụy	22-07-1972	5, G, 10
22	BÙI ĐỨC THU	1930	Hồng Thái, An Dương	29-01-1971	5, G, 24
23	LÊ VĂN THUẬN	1943	Hoà Bình, Vĩnh Bảo	09-10-1972	5, Đ, 4
24	TRẦN HẢI THUẬN	1943	Hồng Thái, An Dương	05-02-1973	5, B, 15
25	VŨ ĐƯỜNG THỤ	1947	Vĩnh An, Vĩnh Bảo	10-04-1968	5, A, 38
26	NGUYỄN VĂN THỨ	1933	Nhân Hoà, Vĩnh Bảo	10-05-1968	5, Đ, 44
27	VŨ VĂN THƯỜNG	1938	Tiên Phong, Vĩnh Bảo	10-05-1966	5, C, 47
28	TRẦN NGỌC THUẬN	1943	Tiên Thắng, Tiên Lãng	21-01-1970	5, E, 42
29	NGUYỄN ĐẮC THƯỜNG	1942	Bàng La, TX Đồ Sơn	03-02-1967	5, Đ, 48
30	PHẠM VĂN THỨC		An Hồng, An Dương	07-08-1967	5, G, 4
31	VŨ VĂN TIẾN		An Hồng, An Dương	14-06-1974	5, C, 43
32	BÙI TIẾN	1927	Lý Thường Kiệt, Kiến An	02-03-1969	5, E, 40
33	BÙI ĐỨC TIẾP	1950	Đoàn Xá, Kiến Thụy	09-01-1970	5, A, 37
34	HOÀNG GIA TÌNH	1954	Vạn Sơn, TX Đồ Sơn	27-02-1972	5, C, 24
35	HÀ VĂN TOẢN	1940	Đoàn Lập, Tiên Lãng	16-02-1966	5, C, 41
36	ĐÀO ĐỨC TOẢN	1951	Tân Phong, Kiến Thụy	28-08-1969	5, Đ, 26
37	NGÔ VĂN TRẠI	1933	An Hoà, An Dương	23-09-1969	5, Đ, 2
38	VŨ XUÂN TRÍCH	1946	Vinh Quang, Tiên Lãng	09-1968	5, G, 1
39	VŨ QUANG TRUNG		Vinh Quang, Tiên Lãng	12-11-1971	5, A, 21
40	PHẠM KIM TRUYỀN	1947	Hợp Đức, Kiến Thụy	25-01-1972	5, B, 48

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	ĐẶNG XUÂN TRƯỜNG	1945	Văn Phong, Cát Hải	14-10-1972	5, B, 4
2	PHẠM MINH TUẤN	1951	Nam Hải, Hải An	15-01-1971	5, E, 28
3	NGÔ ANH TUẤN	1952	Đoàn Xá, Kiến Thụy	26-03-1971	5, G, 19
4	NGUYỄN VĂN TUY	1942	Ngõ 102 Cát Cụt, Hải Phòng	12-09-1970	5, Đ, 24
5	PHẠM MINH TUYẾN	1940	Tân Hưng, Vĩnh Bảo	01-03-1971	5, B, 2
6	NGUYỄN KIM TUYẾN	1944	Đông Phương, Kiến Thụy	26-06-1973	5, Đ, 16
7	ĐÀM DUY TỬ	1953	Minh Tân, Thủy Nguyên	02-11-1972	5, A, 23
8	NGUYỄN VĂN TƯ	1935	Quang Phục, Tiên Lãng	27-07-1970	5, C, 12
9	DƯƠNG VĂN TỰ		Dư Hàng, Lê Chân	01-07-1972	5, A, 5
10	HOÀNG VĂN TY	1938	Hoà Quang, Cát Hải	31-03-1971	5, C, 26
11	NGUYỄN VĂN ỨC	1946	Việt Tiến, Vĩnh Bảo	25-01-1970	5, Đ, 31
12	PHẠM XUÂN ỨNG	1930	Bạch Đằng, Tiên Lãng	12-07-1966	5, C, 38
13	NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC		Liên Khê, Thủy Nguyên	09-04-1971	5, E, 6
14	NGUYỄN ĐỨC VẠN	1948	Hoa Động, Thủy Nguyên	21-05-1971	5, G, 13
15	LÊ VĂN VIỄN	1945	Lưu Kiếm, Thủy Nguyên	15-07-1968	5, G, 7
16	NGÔ QUANG VINH	1947	Số 48 Chi Lăng, Thượng Lý	11-06-1968	5, Đ, 42
17	NGUYỄN VĂN VĨA	1951	Trường Thọ, An Lão	03-11-1972	5, A, 30
18	HOÀNG NGỌC VIÊN		Tiên Thanh, Tiên Lãng	17-01-1974	5, G, 25
19	NGUYỄN KIM VÔ	1950	Cộng Hiền, Vĩnh Bảo	28-03-1971	5, G, 11
20	ĐINH CHÍNH VỌNG	1947	Lập Lễ, Thủy Nguyên	07-04-1971	5, E, 29
21	BÙI VĂN VÙNG	1947	Quốc Tuấn, An Dương	19-12-1968	5, A, 27
22	ĐÀM QUỐC VƯƠNG	1939	Hưng Đạo, Kiến Thụy	16-01-1968	5, A, 35
23	ĐỖ THỊNH VƯỢNG	1948	An Thái, An Lão	01-05-1971	5, B, 42
24	NGUYỄN VĂN VƯỢNG	1938	Kiều Bái, Thủy Nguyên	28-03-1970	5, Đ, 21
25	NGUYỄN TRỌNG XÂY	1944	Đoàn Lập, Tiên Lãng	06-08-1969	5, Đ, 28
26	VŨ VĂN XÊ	1945	Minh Đức, Thủy Nguyên	03-12-1968	5, Đ, 41
27	NGUYỄN VĂN XOAN		An Hoà, An Dương	12-08-1969	5, G, 6
28	ĐẶNG THỊ XUÂN	1953	Số 1A Tiểu khu 21, Ngô Quyền	30-01-1973	5, B, 27
29	PHẠM XUÂN		Bạch Đằng, Tiên Lãng	12-07-1966	5, B, 41
30	PHẠM THANH XUÂN	1946	Số 24 Đông Hải, Lê Chân	26-06-1971	5, G, 33
31	NGUYỄN ĐỨC XUYẾN	1949	Minh Tân, Thủy Nguyên	10-01-1971	5, C, 33
32	NINH ĐÌNH YẾN	1950	Hà Quang, Cát Hải	27-04-1969	5, Đ, 3
33	NGUYỄN ĐẮC ÁNH	1940	Chi Lăng, Tiên Lãng	28-04-1969	5, G, 40
34	PHẠM NGỌC ÁI	1947	Đông Sơn, Thủy Nguyên	22-02-1969	5, A, 20
35	NGUYỄN VĂN ÁI	1945	Đoàn Lập, Tiên Lãng	26-04-1969	5, G, 9
36	NGUYỄN THẾ KHIẾT	1942	Quang Phục, Yên Lãng	28-10-1971	5, C, 25

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ CAO BẰNG



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, Lô, Hàng, Số
1	HOÀNG NÔNG ÁI	1946	Hòa Trung, Hòa An	11-11-1970	5,A,7
2	HOÀNG VĂN ẮN	1943	Thắng Lợi, Trùng Khánh	27-02-1966	5,E,11
3	NGUYỄN HỮU BÀO		Hạnh Phúc, Quảng Uyên	28-04-1970	5,C,46
4	PHẠM VĂN BÀO	1948	Nam Tuấn, Hòa An	10-1970	5,C,12
5	ĐÌNH NGỌC BẢO	1947	Ngọc Khê, Trùng Khánh	28-02-1970	5,G,8
6	VŨ BẰNG	1944	Nhà 243 phố cũ – TX Cao Bằng, Cao Lạng	21-10-1967	5,K,41
7	SẦM QUANG BIẾN		Thị trấn Nước Hai, Hòa An	21-03-1969	5,Đ,4
8	ĐÌNH NGỌC BÌNH	1950	Nguyên Bình	27-02-1971	5,Đ,3
9	HOÀNG THANH BÌNH	1944	Nguyên Bình	27-02-1971	5,G,32
10	LÝ VĂN BÔI		Ngọc Động, Quảng Uyên	09-01-1970	5,A,51
11	HOÀNG VĂN BỐN	1940	Trung Vương, Hòa An	02-03-1970	5,A,42
12	TRIỆU VĂN BÚT	1945	Phong Mẫu, Trùng Khánh	16-12-1970	5,C,33
13	NÔNG VĂN CAO		Soóc Hà, Hà Quảng	12-11-1974	5,Đ,52
14	TRẦN VĂN CẦU	1949	Đức Long, Hòa An	23-03-1972	5,A,13
15	ĐÀM VĂN CẨM	1952	Chí Phương, Trà Lĩnh	20-05-1972	5,E,8
16	NÔNG QUỐC CHẤN	1950	Thượng Phụ, Thạch An	17-12-1971	5,C,15
17	NGUYỄN HẢI CHIẾN	1949	Hồng Định, Quảng Uyên	02-12-1968	5,Đ,16
18	LÃ QUYẾT CHIẾN	1955	Cao Trường, Trà Lĩnh	26-02-1974	5,K,55
19	NGÔ VĂN CHÍNH	1945	Quốc Phong, Quảng Uyên	02-11-1970	5,B,51
20	HOÀNG VĂN CÓN	1943	Yên Dũng, Hà Quảng	02-05-1970	5,B,1
21	HOÀNG ĐỨC CÔNG	1945	Trọng Con, Thạch An	15-04-1968	5,Đ,2
22	NÔNG VĂN CÚC	1944	Hoài Dương, Trùng Khánh	22-09-1970	5,C,11
23	NÔNG VĂN ĐĂNG	1945	Vinh Quý, Hạ Lang	06-01-1970	5,E,52
24	ĐẶNG XUÂN DÌ	1945	Hồng Định, Quảng Uyên	30-01-1970	5,G,10
25	LÝ ĐÌNH	1944	Hung Đạo, Bảo Lạc	09-08-1965	5,Đ,9
26	LÝ VĂN DÓI	1948	Ngọc Động, Quảng Uyên	09-01-1970	5,E,7
27	HOÀNG DŨNG	1947	Yên Lãng, Hà Quảng	31-01-1970	5,B,13
28	NÔNG CHÍ DŨNG	1937	Đê Thám, Hòa An	05-04-1969	5,C,13
29	TRIỆU QUỐC DŨNG	1948	Ngọc Khê, Trùng Khánh	21-01-1971	5,Đ,50
30	NÔNG SĨ DƯƠNG	1950	Hoàng Tùng, Hòa An	02-08-1970	5,K,52
31	THẨM VĂN ĐÀM	1944	Minh Long, Hạ Lang	27-06-1966	5,E,56
32	HOÀNG VĂN ĐẰM	1953	Ngọc Khê, Trùng Khánh	18-05-1974	5,A,9
33	NÔNG VĂN ĐẠI	1947	Hồng Nam, Hòa An	06-03-1972	5,Đ,12
34	NGUYỄN VĂN ĐẠO	1949	Cần Yên, Thông Nông	26-12-1971	5,G,6
35	LÝ MÃ ĐIỂN	1946	Văn Trấn, Nguyên Bình	29-08-1968	5,Đ,34
36	NÔNG VĂN ĐÍCH		Lê Lợi, Thạch An	11-01-1968	5,C,17
37	TRIỆU VĂN ĐỊNH	1944	Xuân Hòa, Hà Quảng	09-03-1966	5,G,37
38	NÔNG VĂN ĐỐI	1950	Hoàng Trung, Hòa An	25-12-1970	5,E,50
39	NÔNG VĂN ÉM	1944	Hoài Dương, Trùng Khánh	22-09-1970	5,Đ,1
40	NÔNG VĂN ENG	1940	Hồng Đại, Phục Hòa	13-12-1967	5,G,5

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	TRIỆU XUÂN HÀ		Thắng Lợi, Trưng Khánh	11-11-1968	5,A,5
2	LƯƠNG TIẾN HÀ	1943	Thông Giáp, Trưng Khánh	01-07-1973	5,G,44
3	NÔNG VĂN HÀM	1942	Hạ Trì, Hòa An	16-09-1972	5,A,10
4	LÊ QUANG HÀN	1942	Số 31 Tam Trung, Cao Bằng	24-04-1968	5,C,49
5	NGUYỄN HỮU HẢO	1946	Bình Long, Hòa An	31-01-1971	5,C,31
6	TRANG TÔ HÒA	1949	Đông Hà, Quảng Hòa (cũ)	26-06-1972	5,E,14
7	HỨA QUỐC HOÁNG	1952	Thắng Lợi, Trưng Khánh	20-05-1972	5,E,10
8	BẾ VĂN HOÁY	1940	An Lạc, Hạ Lang	26-06-1966	5,E,55
9	HỨA VĂN HOÀNG	1952	Thắng Lợi, Trưng Khánh	11-10-1971	5,D,8
10	NÔNG VĂN HOÀNG		Tiền Thành, Phục Hòa	16-03-1971	5,C,38
11	VI VĂN HỒNG	1941	Quốc Dân, Quảng Uyên	13-01-1970	5,G,16
12	NGUYỄN VĂN HỢP	1951	Thị xã Cao Bằng	27-01-1971	5,B,9
13	VI VĂN HÙNG	1953	Ngọc Đông, Quảng Uyên	09-01-1972	5,B,11
14	VŨ NGỌC HƯỞNG	1949	Dân Chủ, Hòa An	10-03-1972	5,D,5
15	ĐỖ XUÂN HỮU	1951	Quyền Thuận, Phục Hòa	23-03-1971	5,C,51
16	NÔNG VĂN KIM	1940	Kiên Động, Thạch An	15-09-1969	5,B,3
17	MẠC ĐÌNH KHANG		Minh Tâm, Nguyên Bình	12-01-1971	5,G,54
18	NÔNG QUANG KHÁNH	1939	Hồng Việt, Hòa An	06-12-1969	5,E,5
19	HỒ VĂN KHẨU		Đông Hà, Quảng Hòa (cũ)	24-08-1973	5,B,55
20	VƯƠNG MINH KHẨU	1942	Hồng Quang, Quảng Uyên	12-04-1970	5,E,35
21	NGUYỄN ĐỨC KHẮN	1954	Hưng Đạo, Hòa An	18-08-1974	5,K,9
22	LÝ NGỌC KIẾN	1948	Cần Yên, Thông Nông	20-07-1971	5,D,14
23	LƯƠNG VĂN KHÊ	1940	Chí Thảo, Quảng Uyên	12-04-1972	5,C,8
24	TRIỆU VIỆT KHÈN	1941	Độc Lập, Quảng Uyên	04-10-1970	5,C,10
25	HÀ ĐỨC KHỔ	1944	Minh Long, Hạ Lang	26-02-1967	5,G,34
26	NGUYỄN TRUNG KIẾN	1945	Minh Long, Hạ Lang	21-01-1972	5,A,24
27	BẾT TRUNG KIẾN	1952	Bản Nhàng, Công An, Quảng Hòa (cũ)	30-07-1972	5,E,36
28	NÔNG NGỌC KIỂM	1946	Chi Phương, Trà Lĩnh	24-11-1970	5,C,43
29	HOÀNG ĐÌNH KIM	1946	Phú Lâm, Quảng Hòa (cũ)	09-01-1970	5,K,2
30	MÃ VĂN KÍNH	1945	Thượng Thôn, Hà Quảng	10-08-1965	5,D,39
31	TRIỆU VĂN KÍNH	1940	Thân Giáp, Trưng Khánh	05-05-1972	5,G,45
32	CHU VĂN KỶ	1934	Bế Triều, Hòa An	24-01-1970	5,B,14
33	NGUYỄN NGỌC KỶ	1949	Vĩnh Quang, Hòa An	13-03-1972	5,A,14
34	HOÀNG VĂN LÀNH	1947	Dân Chủ, Hòa An	04-09-1970	5,K,8
35	LƯU QUÝ LÂM	1944	Thị trấn Nguyên Bình, Nguyên Bình	22-04-1971	5,B,10
36	BẾ XUÂN LĂNG	1946	Thông Hòa, Trưng Khánh	03-03-1972	5,B,7
37	ĐÌNH ĐẠI LÂM		Cầu Khánh, Hòa An	24-04-1971	5,K,6
38	NÔNG VĂN LẬU	1947	Lý Quốc, Hạ Lang	01-08-1972	5,A,16
39	ĐÌNH VĂN LẬP	1950	Nguyễn Huệ, Hòa An	04-12-1971	5,K,7
40	NÔNG VĂN KIM	1940	Kim Đồng, Thạch An	15-09-1969	5,B,3
41	HOÀNG VĨNH LÊN	1943	Lương Thiện, Phục Hòa	10-08-1969	5,A,15
42	TRIỆU XUÂN LỆ	1945	Đàm Thủy, Trưng Khánh	23-03-1971	5,C,16

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VI VĂN LỊCH	1938	Quốc Dân, Quảng Uyên	22-11-1969	5,A,2
2	LỤC VĂN LOÃNG	1944	Cẩm Yên, Hà Quảng	17-07-1966	5,E,53
3	PHÙNG VĂN LÉN	1950	Quang Long, Hạ Lang	18-02-1970	5,Đ,54
4	NÔNG VĂN LỢI	1953	Ngũ Lão, Hòa An	08-02-1971	5,C,6
5	HOÀNG VĂN LỢI	1950	Hồng Định, Quảng Uyên	06-04-1970	5,B,57
6	NGUYỄN ĐỨC LONG	1950	Phố Vườn Cau, TX Cao Bằng	13-02-1969	5,B,45
7	ĐOÀN VĂN LỬ	1950	Thượng Thôn, Hà Quảng	08-04-1971	5,G,14
8	ĐÀM VĂN LỪNG	1944	Quang Long, Hạ Lang	01-06-1969	5,Đ,29
9	HOÀNG VĂN LỪNG	1940	Thái Đức, Hạ Lang	26-10-1968	5, K, 44
10	MAC VĂN LỀNG	1946	Trường Hận, Hà Quảng	19-05-1968	5,K,48
11	NÔNG TIẾN LỤC	1952	Thị Hoa, Hạ Lang	14-03-1972	5,G,40
12	TÔ VIỆT LƯỜNG	1942	Quang Long, Hạ Lang	02-01-1972	5,C,20
13	LÝ VĂN LUÔNG	1946	Kim Loan, Hạ Lang	03-05-1970	5,B,42
14	HOÀNG VĂN LY	1941	Thượng Thôn, Hà Quảng	03-05-1970	5,C,47
15	BẾ VĂN LY	1951	An Lạc, Hạ Lang	10-1971	5,G,13
16	NÔNG VĂN MÁO	1950	Vinh Quý, Hạ Lang	22-02-1970	5,C,22
17	MÃ VĂN MÃO		Tiên Thành, Phục Hòa	05-01-1968	5,B,5
18	ĐINH VĂN MÃ	1929	Đức Long, Thạch An	06-04-1973	5,A,12
19	LỤC VĂN MẠ	1950	Ngọc Khê, Trùng Khánh	07-07-1971	5,A,17
20	NGUYỄN HÙNG MẠNH	1938	Phù Ngọc, Hà Quảng	09-11-1969	5,E,22
21	HOÀNG VĂN MÈN	1938	Vinh Quý, Hạ Lang	02-11-1967	5,K,35
22	NÔNG ĐỨC MINH	1933	Sơn Lô, Bảo Lạc	29-07-1967	5,K,34
23	CHU VĂN MON	1940	Tự Do, Quảng Uyên	12-07-1967	5,K,43
24	LA VĂN MỘ	1947	Cao Chương, Trà Lĩnh	20-11-1972	5,K,38
25	NGÔ MÔNG	1931	Đề Thám, TX Cao Bằng	09-07-1970	5,A,8
26	NGÔ VĂN MÔNG	1939	Quang Trung, Hòa An	26-08-1968	5,G,31
27	LA VĂN MO	1952	Cao Chương, Trà Lĩnh	-	5,K,40
28	HOÀNG VĂN MỪNG	1939	Phúc Sen, Quảng Uyên	31-03-1971	5,K,53
29	HOÀNG VĂN NĂM	1942	Minh Long, Hạ Lãng	17-12-1968	5,K,1
30	NÔNG VĂN NẠI	1950	Cao Thặng, Trùng Khánh	27-09-1972	5,C,9
31	NGUYỄN VĂN NĂM	1946	Hà Quảng	11-12-1969	5,C,7
32	NÔNG VĂN NĂM	1950	Đào Ngạn, Hà Quảng	26-01-1971	5,K,4
33	HOÀNG VĂN NÉN	1950	Trọng Con, Thạch An	-	5,B,48
34	LÝ KIM MÓN	1948	Ngọc Khê, Trùng Khánh	21-12-1970	5,K,32
35	NÔNG CÔNG NGHIỆP		Chí Viễn, Trùng Khánh	11-03-1971	5,A,3
36	ĐOÀN VĂN NGOẠN		Lăng Hiếu, Trùng Khánh	04-07-1969	5,A,6
37	HÀ VĂN NGỌC	1942	Ngũ Lão, Hòa An	24-11-1967	5,K,42
38	ĐÀM CÔNG NGÔN	1934	Mỹ Hưng, Phục Hòa	07-05-1968	5,K,49
39	LÝ VĂN NHÁM	1950	Ngọc Khê, Trùng Khánh	19-12-1972	5,C,5
40	NÔNG VĂN NHẤT	1952	Trung Phúc, Trùng Khánh	01-03-1972	5,G,46
41	NÔNG KHÁNH NHÌ	1943	Đàm Thủy, Trùng Khánh	25-03-1970	5,C,30
42	HỨA VĂN NÍN	1940	Lương Thông, Hà Quảng	17-02-1967	5,G,28

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HÀ VĂN NOỐC		Ngũ Lão, Hòa An	24-11-1969	5,G,11
2	LỤC VĂN NÓN	1953	Quảng Thành, Trùng Khánh	06-08-1972	5,G,3
3	HOÀNG VĂN NÒ	1952	Quang Trung, Trà Lĩnh	10-06-1974	5,K,56
4	NÔNG HOÀNG NÚM	1940	Nam Tuấn, Hoài An	24-02-1968	5,K,47
5	NÔNG VĂN NÚNG	1943	Minh Tân, Nguyên Bình	29-02-1968	5,B,17
6	HOÀNG VĂN NỪNG	1934	Phúc Sen, Quảng Uyên	31-03-1971	5,C,37
7	LƯƠNG VĂN PHÒNG	1943	Mỹ Hưng, Phục Hòa	19-05-1969	5,E,15
8	NÔNG VĂN PHÁO	1945	Đức Long, Hòa An	11-10-1968	5,C,57
9	NGUYỄN VĂN PHÒNG	1948	Lê Lai, Thạch An	16-10-1968	5,E,31
10	LÝ VĂN PHỐI	1948	Ngọc Động, Quảng Uyên	02-01-1970	5,A,48
11	PHAN VĂN PHÙ	1939	Tổng Cọt, Hà Quảng	31-01-1970	5,E,45
12	LỤC VĂN PHÙI	1952	Hồng Định, Quảng Uyên	03-10-1972	5,G,49
13	TRƯƠNG VĂN PHÚ	1951	Ngũ Lão, Hòa An	21-06-1972	5,E,9
14	PHƯƠNG VĂN PHÚC	1945	Việt Chu, Hạ Lang	03-02-1971	5,G,2
15	NÔNG XUÂN PHÚC	1944	Hạnh Phúc, Quảng Uyên	03-04-1971	5,A,1
16	LÊ QUANG PHƯƠNG	1951	Hùng Quốc, Trà Lĩnh	13-11-1969	5,G,41
17	TRIỆU VĂN QUANG	1943	Trùng Phú, Trùng Khánh	21-02-1971	5,Đ,33
18	NÔNG VĂN QUANG	1944	Quảng Long, Hạ Lang	26-03-1971	5,G,55
19	LÃNH VĂN QUẬN	1950	Quang Thành, Nguyên Bình	29-06-1968	5,E,23
20	NÔNG VĂN QUẬN	1944	Lê Lai, Thạch An	13-03-1968	5,C,4
21	HOÀNG VĂN QUẦY	1944	Tổng Cọt, Hà Quảng	08-01-1974	5,B,56
22	BẾ ÍCH QUYẾN	1941	Cai Bộ, Quảng Uyên	19-08-1968	5,K,45
23	LÝ VĂN QUÝ		Lý Bôn, Bảo Lạc	05-04-1970	5,B,4
24	NÔNG QUỐC RÁNG	1944	Lý Quốc, Hạ Lang	03-08-1966	5,E,54
25	NÔNG VĂN RẬU	1949	Minh Long, Hạ Lang	28-06-1969	5,E,2
26	NÀNG HỒ SÀI	1948	Tài Giám, Quảng Hòa (cũ)	26-06-1972	5,A,46
27	HOÀNG VĂN SÀNG	1939	Thái Đức, Hạ Lang	17-02-1973	5,B,21
28	NÔNG ÍCH SÁU	1939	Ngũ Lão, Hòa An	13-05-1968	5,C,15
29	LƯƠNG VĂN SÂN	1947	Tự Do, Quảng Uyên	22-03-1969	5,K,50
30	LƯƠNG VĂN SẦN	1944	Đà Sơn, Phục Hòa	05-11-1970	5,C,3
31	LỤC VĂN SẨM	1943	Khâm Thành, Trùng Khánh	18-05-1969	5,K,3
32	LÝ VĂN SẾ	1942	Độc Lập, Quảng Uyên	18-05-1969	5,Đ,37
33	DƯƠNG ĐÌNH SINH	1948	Thượng Thôn, Hà Quảng	11-02-1971	5,E,1
34	HÀ VĂN SÍNH	1942	Quang Trung, Trà Lĩnh	07-03-1969	5,B,2
35	LÝ VĂN SOÓNG	1949	An Lạc, Hạ Lang	15-03-1970	5,E,21
36	CHU VIỆT SÒI	1943	Hồng Đại, Phục Hòa	26-12-1972	5,G,1
37	NGUYỄN QUANG SƠN	1942	Số 212 A Phố Thái, Cao Bằng	14-11-1972	5,Đ,10
38	NÔNG VĂN SƠN	1947	Phi Hải, Quảng Uyên	10-03-1970	5,K,39
39	ĐINH ÍCH SƠN	1945	Trung Phúc, Trùng Khánh	01-12-1969	5,Đ,7
40	LƯƠNG HÙNG SƠN	1942	Vĩnh Quang, Hòa An	09-1973	5,A,52
41	MÔNG VĂN SÌU	1939	Thượng Thôn, Hà Quảng	01-05-1972	5,E,57
42	NÔNG THẾ SÙNG	1944	Chí Viễn, Trùng Khánh	25-08-1971	5,G,7

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NÔNG VĂN SỰ	1952	Lê Lợi, Thạch An	05-02-1973	5,C,14
2	TÔ DƯƠNG TÀI	1952	Đức Long, Hòa An	01-01-1973	5,Đ,11
3	TRẦN VĂN TÀI		Chí Thảo, Quảng Uyên		5,G,53
4	BẾ VĂN TÀO	1937	Cô Ngân, Hạ Lang	25-08-1966	5,G,57
5	DƯƠNG VĂN TẠO	1952	Cao Thăng, Trùng Khánh	04-04-1971	5,K,5
6	NÔNG VĂN TÂN	1937	Cô Ngân, Hạ Lang	05-10-1972	5,Đ,6
7	HOÀNG VĂN THÂN	1940	Hoàng Trung, Hòa An	23-12-1968	5,B,50
8	ĐÀO VĂN THÀNH	1940	Nam Tuấn, Hòa An	10-05-1969	5,E,6
9	HOÀNG VĂN THẢI	1944	Chí Thảo, Quảng Uyên	22-02-1970	5,Đ,38
10	NGUYỄN ĐÌNH THÁM	1935	Nam Tuấn, Hòa An	24-01-1970	5,B,12
11	LƯU VI THẮNG	1946	Bế Triều, Hòa An	16-01-1969	5,Đ,48
12	HOÀNG CAO THẮNG	1943	Bình Long, Hòa An	02-07-1971	5,E,3
13	NÔNG QUỐC THẮNG	1951	Lê Lợi, Thạch An	22-12-1968	5,E,13
14	NGUYỄN ĐỨC THẬM	1948	Đức Long, Hòa An	10-12-1969	5,K,51
15	SÂM MINH THIẾT	1933	Lê Chung, Hòa An	13-08-1969	5,C,1
16	HOÀNG VĂN THÚY	1942	Tự Do, Quảng Uyên	18-03-1970	5,C,56
17	LỤC TRUNG TÌNH	1947	Ngọc Khê, Trùng Khánh	27-12-1970	5,G,42
18	LÝ QUỐC TOÁN	1942	Trong Con, Thạch An	30-08-1969	5,E,26
19	HOÀNG VĂN TỐNG	1943	Cách Linh, Phục Hòa	22-09-1969	5,Đ,13
20	ĐÌNH VĂN TÔNG	1945	Thị Ngân, Thạch An	02-12-1969	5,E,16
21	HOÀNG VĂN TÔNG	1949	Đức Quang, Hạ Lang	08-08-1968	5,G,12
22	PHAN MẠNH TRUNG	1946	Xuân Phong, Hòa An	10-02-1973	5,C,50
23	NÔNG CÔNG TRƯỜNG	1941	Hồng Định, Quảng Uyên	13-08-1967	5,A,4
24	PHẠM SƠN TRƯỜNG	1935	Tam Trung, TX Cao Bằng	05-11-1970	5,G,30
25	TRIỆU PHƯƠNG TUẤN	1940	Nam Tuấn, Hòa An	05-12-1962	5,C,32
26	LẶNG MINH TUYẾN	1944	Thủy Hưng, Thạch An	22-09-1967	5,C,39
27	DƯƠNG VĂN TÚC	1949	Đức Long, Hòa An	28-02-1968	5,G,9
28	NÔNG VĂN VIỆT	1941	Đức Long, Hòa An	07-03-1967	5,G,29
29	TRẦN VĂN VIỄN	1933	Số 30 Phố Thần, Cao Bằng	01-01-1968	5,K,46
30	NÔNG VĂN VOÔNG	1944	Lê Lai, Thạch An	25-05-1971	5,B,8
31	TRƯỜNG QUANG XEN		Thanh Long, Thông Nông	05-10-1969	5,C,34
32	ĐOÀN TRỌNG XIẾN	1949	Tri Phương, Trà Lĩnh	15-01-1972	5,G,35
33	HUYNH VĂN TANG	1942	Mỹ Quý Tây, Đức Huệ, Cao Lạ	08-01-1970	5,Đ,47
34	CHU ĐỨC VINH	1949	Hồng Thái, Văn Lãng, Cao Lạ	02-01-1970	5, G, 50
35	TRẦN THANH	1948	Số nhà 53 TX Cao Bằng, Cao Lạ	15-02-1972	5,K,54
36	MỘ VÔ DANH				5,B,18
37	MỘ VÔ DANH				5,C,23
38	MỘ VÔ DANH				5,K,54

DANH SÁCH MỘ LIỆT SĨ LẠNG SƠN



HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Ngày hi sinh	Khu, Lò, Hàng, Số
1	NÔNG VĂN AN	1948	Đại Đồng, Trảng Định	22-02-1970	5,Đ,31
2	HOÀNG VĂN BA		Quang Lăng, Chi Lăng	11-01-1971	5,A,19
3	NGUYỄN VĂN BÁT	1946	Chi Lăng, Chi Lăng	24-08-1968	5,E,49
4	LƯƠNG HỮU BÌNH	1946	Xuân Lệ, Cao Lộc	20-01-1973	5,E,37
5	NGUYỄN NGỌC BÍCH	1952	Đông Kinh, TP Lạng Sơn	02-02-1973	5,C,24
6	VI VĂN BỘ	1948	Hồng Thái, Văn Lãng	14-07-1972	5,A,29
7	NGUYỄN QUỐC BƯU	1944	Đông Tân, Hữu Lũng	18-02-1968	5,C,55
8	TRIỆU VĂN CÂY		Cao Lân, Cao Lộc	02-03-1970	5,A,36
9	ĐINH XUÂN CÁT	1942	Quốc Khánh, Trảng Định	02-03-1970	5,C,41
10	LƯƠNG THANH CHẮM	1943	Thụy Hùng, Văn Lãng	23-08-1970	5,Đ,55
11	LƯU VĂN CHẨN	1949	Xuân Lễ, Cao Lộc	31-01-1970	5,A,28
12	HOÀNG VĂN CHIẾP	1945	Hải Yến, Cao Lộc	21-09-1966	5,C,48
13	VI XUÂN CHÍCH	1946	Quảng Lạc, Cao Lộc	28-11-1970	5,G,33
14	LÂM VĂN CHỨC	1944	Xuân Dương, Lộc Bình	29-03-1971	5,Đ,18
15	NGUYỄN VĂN CHỤNG	1944	Hữu Lân, Chi Lăng	21-10-1969	5,B,29
16	HOÀNG NGỌC CƯỜNG	1950	Hữu Lũng, Lạng Sơn	04-07-1969	5,A,38
17	NÔNG VĂN GIÁM	1943	Hữu Lân, Chi Lăng	08-02-1966	5,B,34
18	HÀ VĂN DĨN	1939	Quốc Khánh, Trảng Định	11-01-1967	5,E,30
19	DƯƠNG CÔNG DO	1950	Hùng Vĩ, Bắc Sơn	19-08-1969	5,G,20
20	VI TRẦN DỤNG	1944	Sơn Viên, Lộc Bình	19-10-1969	5,E,47
21	VŨ ĐỨC DƯƠNG	1954	Phố Nà Sầm, Văn Lãng	01-04-1973	5,Đ,36
22	DƯƠNG CÔNG ĐÁP	1950	Văn Công, Bắc Sơn	25-03-1969	5,B,33
23	MỘ VÔ DANH	1953	Thạch Đạn, Cao Lộc	18-03-1972	5,E,28
24	TRẦN VĂN ĐĂNG	1951	Hợp Thành, Cao Lộc	19-11-1968	5,B,40
25	HOÀNG VĂN ĐIỀU	1949	Lợi Bắc, Lộc Bình	24-10-1969	5,Đ,26
26	HOÀNG VĂN ĐÍNH	1949	Vân An, Chi Lăng	22-11-1970	5,C,53
27	ĐOÀN VĂN ĐÔNG	1947	Quốc Việt, Trảng Định	03-05-1971	5,B,54
28	ĐÀO DUY ĐÔ	1955	Sơn Hà, Hữu Lũng	01-04-1974	5,A,54
29	DƯƠNG THÀNH ĐỘ	1944	Quyên Sơn, Bắc Sơn	16-02-1969	5,K,33
30	ĐỒNG HUY ĐÔNG	1951	Hồng Phong, Văn Lãng	30-04-1970	5,G,51
31	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	1940	Hồng Sơn, Trảng Định	31-01-1970	5,B,44
32	DƯƠNG THỜI ĐƯƠNG	1935	Tân Thành, Bắc Sơn	22-12-1971	5,E,43
33	BẾ HỒNG GIANG	1949	Trùng Quán, Văn Lãng	21-01-1970	5,Đ,41
34	NGUYỄN HỮU HÀ	1953	Số 33 Đông Kinh, TP Lạng Sơn	-	5,Đ,19
35	NÔNG VĂN HÀ	1947	Yên Khoái, Lộc Bình	26-04-1970	5,A,20

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	LĂNG VĂN HAN	1939	Hòa Bình, Bình Gia	04-02-1970	5,B,52
2	NÔNG VĂN HẮT	1949	Chi Lăng, Tràng Định	22-05-1969	5,G,19
3	ĐINH VĂN HẮM	1946	Tri Phương, Tràng Định	30-02-1972	5,B,24
4	CHU VĂN HÉO	1940	Song Gianh, Văn Quán	16-04-1969	5,A,34
5	LA VĂN HIỂN	1950	Lục Thôn, Lộc Bình	19-07-1970	5,G,38
6	LÝ MINH HIỂN	1950	Đông Bục, Lộc Bình	09-11-1969	5,E,51
7	VI VĂN HINH	1949	An Hùng, Văn Lãng	22-02-1970	5,B,31
8	CHU VĂN HÒA	1940	Song Giang, Văn Quán	06-06-1969	5,B,49
9	VƯƠNG KÝ HINH	1944	Hoàng Việt, Văn Lãng	11-01-1972	5,E,44
10	NÔNG VĂN HON		Hòa Bình, Chi Lăng	09-11-1972	5,C,25
11	ĐOÀN VĂN HỒ	1945	Tân Lang, Văn Lãng	04-03-1968	5,Đ,42
12	TRẦN HỮU HỒNG	1940	Vân Mộng, Văn Quan	21-01-1971	5,A,25
13	NGUYỄN VĂN HỘ	1949	Việt Yên, Văn Quan	26-06-1969	5,A,49
14	CHU VĂN HỮ	1951	Sáu Thôn, Lộc Bình	17-02-1969	5,A,37
15	HÀ VIẾT HỮ	1942	Hồng Long, Văn Lãng	04-02-1973	5,C,54
16	HOÀNG BÁCH KHA		Thiện Hòa, Bình Gia	18-07-1972	5,B,43
17	LƯƠNG VĂN KHÁN	1944	Xuất Lễ, Cao Lộc	04-10-1970	5,B,38
18	HOÀNG VĂN KHÁNH	1945	Văn Thịnh, Văn Lãng	12-1969	5,G,36
19	NÔNG VĂN KHẨU	1945	Trùng Quán, Văn Lãng	20-05-1969	5,E,33
20	BÙI VĂN KHÊ	1945	Quảng Lập, Cao Lộc	09-04-1968	5,B,22
21	LÝ VĂN KHÌN	1950	Tân Thành, Cao Lộc	08-06-1969	5,C,44
22	HOÀNG VĂN KHÁNG	1948	Tân Thành, Cao Lộc	24-07-1971	5,B,6
23	HOÀNG VĂN KHÈO	1942	Yên Tuy, Cao Lộc	20-04-1968	5,B,20
24	ĐẶNG VĂN KHÔNG	1949	Tân Liên, Cao Lộc	13-04-1968	5,B,25
25	NÔNG VĂN KIẾN	1944	Quan Sơn, Chi Lăng	11-01-1970	5,Đ,35
26	HÀ VĂN KIẾT	1950	Số 14, thị trấn Lộc Bình, Lộc Bình	09-11-1969	5,Đ,20
27	PHẠM VĂN KỶ	1947	Lục Thôn, Lộc Bình	11-12-1969	5,G,22
28	NGÔ VĂN KỶ	1949	Minh Khai, TT Lộc Bình, Lộc Bình	10-06-1970	5,G,47
29	VI VĂN LAN	1950	Tú Đoàn, Lộc Bình	10-08-1971	5,Đ,23
30	NÔNG VĂN LANH	1948	Quốc Khánh, Tràng Định	24-10-1972	5,B,19
31	BẾ VĂN LẤN	1945	Quốc Khánh, Tràng Định	08-05-1969	5,A,50
32	LỘC VĂN LẾT	1945	Hải Yến, Cao Lộc	13-09-1970	5,E,20
33	DƯƠNG VĂN LIỀN	1945	Nam La, Văn Lãng	03-05-1969	5,E,18
34	HỨA VĂN LÌN	1947	Thiện Hòa, Bình Gia	25-08-1971	5, K, 30
35	TÔ VĂN LONG	1944	Hòa Cư, Cao Lộc	09-05-1970	5,B,15
36	VI VĂN LÓ	1943	Hòa Bình, Chi Lăng	24-09-1966	5,C,29
37	LỤC VIẾT LỢI	1945	Hải Yến, Cao Lộc	19-01-1969	5,G,26
38	HOÀNG VĂN LỢI	1950	Yên Tranh, Cao Lộc	14-02-1969	5,Đ,25

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	HÀ VĂN LUẬN	1942	Tân Yên, Trảng Định	04-02-1970	5,A,30
2	HOÀNG VĂN LỊCH	1946	Quan Sơn, Chi Lăng	04-07-1967	5,C,36
3	PHẠM GIA LƯỢNG	1947	Phố Chi Lăng, Lạng Sơn	28-04-1970	5,Đ,27
4	NÔNG VĂN LÝ	1942	Tân Việt, Văn Lãng	15-05-1967	5,G,25
5	PHÙNG VĂN LY	1944	Thanh Lòa, Cao Lộc	02-03-1970	5,A,33
6	LĂNG ĐẠI MAO	1947	Hồng Thái, Bình Gia	20-07-1970	5,A,18
7	NGÔ VĂN MIÊN	1944	Mai Pha, TP Lạng Sơn	10-06-1972	5,K,31
8	HÀ VĂN MIÊN	1944	Tân Tiến, Trảng Định	04-02-1970	5,E,24
9	HỨA THÀNH MINH	1945	Lộc Yên, Cao Lộc	14-09-1970	5,Đ,28
10	HỨA VĂN NÀM	1944	Xuất Lễ, Cao Lộc	22-01-1970	5,C,52
11	ĐẶNG VĂN NGÁI	1944	Hiệp Hạ, Lộc Bình	01-05-1970	5,G,24
12	CHU VĂN NGĂM	1944	Thái Học, TX Lạng Sơn	18-11-1967	5,E,19
13	NGUYỄN VĂN NGÂN	1939	Tân Liên, Cao Lộc	02-11-1969	5,G,52
14	HOÀNG VĂN NGHI	1943	Tràng Phái, Văn Quan	01-01-1970	5,B,41
15	NGUYỄN VĂN NGHĨT	1942	Thượng Cường, Chi Lăng	10-06-1967	5,C,18
16	CHU VĂN NGỌC	1954	Khuất Xá, Lộc Bình	19-04-1972	5,G,39
17	HOÀNG VĂN NGỌC	1946	Cai Kinh, Hữu Lũng	25-02-1968	5,E,46
18	LỤC VĂN NGÔN	1949	Tân Tri, Bắc Sơn	19-03-1969	5,G,21
19	VI TRIỆU NHÁY	1944	Hồng Thái, Văn Lãng	10-03-1969	5,E,27
20	NGUYỄN VĂN NHẠC		Bình La, Bình Gia	24-09-1969	5,C,27
21	HỨA VĂN NHẬT	1952	Đại An, Văn Quan	01-08-1970	5,A,26
22	HỨA VIẾT NHIÊU	1938	Quang Trung, Bình Gia	10-01-1970	5,Đ,17
23	HỒ VĂN NHÌ		Đồng Mỏ, Chi Lăng	13-04-1968	5,Đ,49
24	NÔNG VĂN NHÌ	1935	Xuân Mai, Văn Quan	30-03-1970	5,Đ,56
25	BẾ VĂN NHO	1946	Tri Phương, Trảng Định	21-03-1970	5,E,40
26	VI HÁN NHƯỢNG	1942	Lợi Bắc, Lộc Bình	15-10-1968	5,E,29
27	TRẦN VĂN NÍT	1941	Thiện Thuật, Bình Gia	12-10-1971	5,Đ,45
28	DƯƠNG VĂN PHÀ	1942	Tân Ninh, Trảng Định	05-11-1965	5,C,42
29	LƯU VĂN PHẠC		Đồng Mỏ, Chi Lăng	19-05-1971	5,Đ,30
30	HOÀNG QUAN PHẤU	1954	Mai Pha, TP Lạng Sơn	04-03-1973	5,K,36
31	NGUYỄN VĂN PHE	1948	Đông Hoàng, Cao Lộc	05-02-1971	5,E,34
32	HOÀNG VĂN PHÍT		Tú Đoạn, Lộc Bình	19-04-1970	5,A,21
33	HOÀNG XUÂN PHONG	1946	Chi Lăng, Trảng Định	04-11-1967	5,C,40
34	HOÀNG VĂN PHON		Chí Kiên, Văn Lãng	28-04-1970	5,E,48
35	LÊ THANH PHỒ	1950	Quốc Việt, Trảng Định	01-03-1970	5,C,2
36	HOÀNG VĂN PHƯƠNG	1950	Gia Cát, Cao Lộc	06-06-1970	5,C,21
37	VI VĂN QUẢN	1950	Đông Quang, Lục Bình	14-04-1970	5,Đ,24
38	LĂNG VĂN QUAY		Chi Lăng	08-04-1968	5,B,53

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	VI VĂN QUỲNH	1950	Hữu Khánh, Lộc Bình	23-04-1969	5,Đ,40
2	HÀ VĂN QUÝ	1950	Hội Hoan, Văn Lãng	26-01-1973	5,Đ,53
3	HOÀNG VĂN QUÝ	1939	Văn Thụ, Bình Gia	24-10-1968	5,B,35
4	HOÀNG MINH SAO		Quảng Lang, Chi Lăng	09-01-1970	5,C,28
5	LY SỬ SẴN	1952	Na Sầm, Văn Lãng	07-02-1974	5,A,44
6	LẠNG VĂN SAN	1944	Hồ Sơn, Hữu Lũng	25-02-1968	5,G,48
7	CHU VĂN SẢO		Tri Phương, Trà ng Định	13-04-1968	5,B,23
8	LĂNG VIẾT SÁU	1948	Hoàng Việt, Văn Lãng	01-12-1968	5,A,31
9	NÔNG VĂN SÁY	1945	Lục Thôn, Lộc Bình	10-12-1969	5,Đ,15
10	HOÀNG VĂN SẴN	1943	Vân Mộng, Lộc Bình	13-04-1968	5,G,43
11	PHÙNG VĨNH SẴN	1944	Gia Miễn, Văn Lãng	01-04-1970	5,E,17
12	NGÔ VĂN SEN	1941	Tân Tiến, Trà ng Định	27-10-1968	5,B,28
13	HOÀNG VĂN SÈNG	1943	Xuân Mai, Văn Quan	12-12-1967	5,B,46
14	HOÀNG KÝ SẸC	1949	Đông Thắng, Văn Lãng	19-02-1971	5,C,19
15	VƯƠNG TRƯỜNG SINH	1946	Tư Lạng, Lộc Bình	09-06-1969	5,C,35
16	HÀ VĂN SOÃNG	1945	Tân Lộc, Cao Lộc	04-11-1967	5,E,25
17	NGUYỄN MINH SOẠN	1947	Chu Khuất, Lộc Bình	11-05-1970	5,C,45
18	NGUYỄN VĂN SƠN	1950	Xuân Mai, Văn Quan	30-07-1970	5,A,11
19	LĂNG MINH SỸ	1939	Hồng Thái, Văn Lãng	21-02-1970	5,E,42
20	HỨA VĂN TÀI	1942	Ý Tịch, Chi Lăng	08-01-1971	5,A,45
21	NÔNG MINH TÂN		Xuất Lễ, Cao Lộc	11-05-1973	5,A,41
22	NÔNG THẾ TÂM	1948	Hòa Bình, Chi Lăng	13-02-1968	5,G,23
23	HOÀNG VĂN TẨY	1943	Nhượng Bạ, Lộc Bình	21-12-1969	5,Đ,57
24	ĐOÀN VĂN THÀNH	1950	Hòa Bình, Bình Gia	24-10-1972	5,B,27
25	HOÀNG VĂN THANH		Hồng Thái, Bình Giã	18-12-1972	5,A,39
26	VI VĂN THÀNH	1939	Liên Sơn, Chi Lăng	01-04-1970	5,B,47
27	HỒ VIẾT THẮNG	1950	Vạm Linh, Chi Lăng	17-07-1972	5,B,16
28	NGUYỄN VĂN THÂN		Thạch Đạn, Cao Lộc	06-06-1969	5,E,4
29	ĐÀM VĂN THỆT	1950	Hồ Sơn, Hữu Lũng	31-12-1970	5,G,17
30	ĐÀM KHẮC THÊM	1947	Hoàng Đông, TP Lạng Sơn	05-10-1968	5,E,39
31	HOÀNG VĂN THIÊU	1949	Lộc Yên, Cao Lộc	24-08-1970	5,K,37
32	ĐẶNG VĂN THÌN	1951	Số 1 Bạch Thông, TP Lạng Sơn	31-12-1970	5,E,41
33	NGUYỄN KHOA THỊNH	1955	Phố Xoài, Quang Trung, TP Lạng Sơn	08-05-1974	5,A,53
34	VI VĂN TIẾN	1948	Sàn Viên, Lộc Bình	11-05-1973	5,A,43
35	HOÀNG VĂN TIẾN	1945	Tân Thành, Bắc Sơn	11-01-1968	5,G,56
36	NGUYỄN XUÂN TIẾN	1951	Đông Hòa, Chi Lăng	19-12-1972	5,B,32
37	TRẦN VĂN TIẾN	1950	Đông Bục, Lộc Bình	09-05-1970	5,Đ,21
38	LÂM VĂN THỨC	1944	Xuân Dương, Lộc Bình	11-04-1970	5,G,4

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

1	NGUYỄN VĂN TÌNH	1953	Đông Kinh, TP Lạng Sơn	13-02-1972	5,Đ,51
2	LỘC VĂN TRỊNH	1947	Yên Khoái, Lộc Bình	15-01-1971	5,G,18
3	CHU VĂN TUẤN	1940	Tân Việt, Văn Lãng	02-03-1970	5,A,35
4	HOÀNG VĂN TƯ	1949	Hoàng Đồng, Cao Lộc	24-12-1968	5,Đ,43
5	LÝ TRỌNG TY	1953	Trí Lễ, Văn Quán	27-01-1973	5,A,32
6	HOÀNG VĂN TY	1949	Bằng Hữu, Chi Lăng	23-05-1971	5,A,27
7	TRIỆU VĂN TRỌNG	1951	Tràng Phái, Văn Quan	01-06-1970	5,A,22
8	HOÀNG VĂN VIÊN	1951	Hoàng Văn Thụ, Bình Gia	19-01-1971	5,Đ,46
9	HOÀNG VĂN XỌC	1948	Đồng Đăng, Cao Lộc	19-02-1971	5,B,39
10	CHU VĂN XUÂN	1947	Kháng Chiến, Tràng Định	12-11-1971	5,Đ,42
11	HOÀNG VĂN XUÂN	1934	Tràng Sơn, Văn Quan	09-03-1973	5,G,27
12	HOÀNG VĂN XUÂN	1942	Tứ Đoàn, Lộc Bình	18-01-1969	5,B,30
13	HOÀNG ĐỨC XUÂN	1943	Đô Lương, Hữu Lũng	27-04-1971	5,E,38
14	ĐINH VĂN YÊM	1947	Trung Thành, Tràng Định	06-02-1971	5,A,47
15	NGUYỄN ĐÌNH VIÊN	1950	Tân Văn, Bình Gia	27-07-1970	5,B,26
16	NGUYỄN THANH XUÂN		TP Lạng Sơn	-	5,B,37
17	HOÀNG VĂN VINH	1950	Hội Hoan, Văn Lãng	04-12-1968	5,Đ,22
18	ĐƯ VẤN KHÌ		Hữu Lũng	14-05-1971	5,A,23
19	DƯƠNG CÔNG THỜ	1953	Bắc Sơn, Hoàng Vũ	14-09-1972	5,K,40

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN



Cải tạo và nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn
nơi yên nghỉ của những Anh hùng liệt sĩ

Ghi nhớ công ơn của các Anh hùng, liệt sĩ là đạo lý truyền thống của dân tộc và là tình cảm, trách nhiệm của mỗi người chúng ta. Những trang viết trong phần này phản ánh suy nghĩ, tâm tư và sự tri ân sâu sắc của những người đang sống đối với các Anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập tự do cho Tổ quốc.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT VỚI PHONG TRÀO “ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA”

Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải thuộc Bộ Giao thông Vận tải, tiền thân là Viện thiết kế giao thông vận tải được thành lập vào ngày 27/12/1962 gồm 10 công ty thành viên hạch toán độc lập và 01 công ty liên doanh (APECO), với tổng số CBCNV 2037 người (trong đó trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên chiếm gần 70%).

Trải qua 45 năm xây dựng và trưởng thành, Tổng công ty luôn có những bước phát triển toàn diện và mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Cùng với cuộc sống của người lao động ngày càng được cải thiện và luôn an tâm công tác, phong trào **“Đền ơn, đáp nghĩa”** đã trở thành hoạt động thường xuyên của tất cả cán bộ CNVC-LĐ trong Tổng công ty thông qua việc quyên góp trực tiếp từ 3 đến 5 ngày lương cơ bản/năm của người lao động cho các quỹ **“Tình nghĩa Công đoàn”**, **“Quỹ đền ơn đáp nghĩa”**, **“Quỹ từ thiện”** và quỹ **“Phụ nữ nghèo”** do Ban Thường vụ Công đoàn Tổng công ty quản lý.



Đoàn cán bộ chủ chốt của Tổng Công ty TVTKGTVT do ông Nguyễn Xuân Giảng - Bí thư Đảng ủy - Tổng giám đốc Tổng công ty dâng hương tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại nghĩa trang Trường Sơn năm 2004

Trong những năm vừa qua, Tổng công ty đã có những hoạt động thiết thực, sâu nặng nghĩa tình trên khắp các địa phương trong cả nước. Đầu tư kinh phí trên 200 triệu đồng cho công tác khảo sát và thiết kế xây dựng cầu Nông Sơn (Quảng Nam), nơi đã xảy ra tai nạn khủng khiếp của đò ngang làm hơn chục cháu học sinh bị chết đuối; ủng hộ 130 triệu đồng xây dựng một trường tiểu học ở Mường Khương - Lào Cai; chi phí toàn bộ từ khảo sát thiết kế và tổ chức thi công xây dựng cầu Thanh Đơn ở Đại Lộc (Quảng Nam) trong chương trình xoá cầu khổ của Ban Bí thư Trung ương Đoàn... Chỉ trong 5 năm (2001-2006) Tổng công ty đã thực hiện công tác từ thiện xã hội với tổng kinh phí gần 3 tỷ đồng, trong đó ủng hộ quỹ “*Vì trẻ em nghèo, tàn tật*”, “*Quỹ Vừ A Dính*” gần 500



triệu đồng; quỹ “*Hội người mù, người nghèo*” gần 300 triệu; ủng hộ bảo lụt, thiên tai gần 400 triệu; giúp đỡ các địa phương gần 600 triệu... Phong trào “*Đền ơn đáp nghĩa*” đã được CNVC-LĐ Tổng công ty đặc biệt quan tâm. Tổng công ty đã nhận phụng dưỡng suốt đời 7 mẹ

Việt Nam anh hùng ở tỉnh Quảng Ngãi, các mẹ đều vui vẻ hài lòng về sự quan tâm của Tổng công ty. Hàng năm vào dịp 27/7 Tổng công ty đều đã trích 15 triệu đồng/năm để trao tặng sổ tiết kiệm cho 30 gia đình thương binh, liệt sỹ thuộc phường Hàng Bột - Quận Đống Đa - Hà Nội có hoàn cảnh khó khăn. Đã xây dựng một nhà tình nghĩa với số tiền là 40 triệu đồng cho một gia đình có 5 con là liệt sỹ tại phường Hàng Bột. Đặc biệt là việc CNVC-LĐ Tổng công ty đã đầu tư toàn bộ kinh phí (gần 60 triệu đồng) để khảo sát thiết kế, tổ chức thi công xây dựng hoàn thiện toàn bộ nhà Bia tưởng niệm 178 anh hùng liệt sỹ tại 199 phố Tôn Đức Thắng kính tặng nhân dân phường Hàng Bột đã có chồng, con hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến của dân tộc. Ngoài ra, Tổng công ty còn thường xuyên chăm lo tới CBCNV lao động trong đơn vị là thương binh, là con gia đình thương binh liệt sỹ, là các cán bộ của Tổng công ty đã nghỉ hưu; tham gia ủng hộ và xây dựng một số công trình phúc lợi quỹ địa phương như xây dựng cầu Trung Tự, sân chơi Ông & Cháu và xây dựng nhà Văn hoá Phường, tổ dân phố v.v... Những hoạt động tình nghĩa thiết thực của CNVC-LĐ Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT nêu trên đã thể hiện tình

cảm **“Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây”** đối với xã hội, với lịch sử và với những người có công với cách mạng.

Ghi nhận thành tích của Tổng công ty, năm 2003 Bộ Lao động Thương binh xã hội ghi nhận Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT là đơn vị điển hình về thực hiện **“Chương trình xoá đói giảm nghèo”**. Tổng công ty đã được nhận nhiều bằng khen, giấy chứng nhận của Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa và bà Nguyễn Thị Bình - Nguyên Phó Chủ tịch nước; của lãnh đạo nhiều địa phương của Thành phố Hà Nội, của Quận Đống Đa... về công tác xã hội từ thiện và phong trào **“Đền ơn, đáp nghĩa”**.

Đến nay Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT đã được Nhà nước trao tặng 01 Huân chương Độc lập Hạng nhất, 01 Huân chương Độc lập hạng Nhì, 02 Huân chương Độc lập hạng 3. Được Chủ tịch nước Cộng hoà DCND Lào trao tặng 01 Huân chương Lao động hạng Nhất. Tổng công ty có một đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới. Năm 2007 Tổng công ty sẽ tổ chức lễ kỷ niệm 45 năm xây dựng và trưởng thành (27/12/1962 - 27/12/2007). Với truyền thống và bề dày thành tích mà CNVC-LĐ Tổng công ty đã đạt được trên tất cả các mặt, **TỔNG CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CHỦ TỊCH NƯỚC TẶNG THƯỞNG “HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH”**.

NGUYỄN XUÂN GIẢNG

Tổng giám đốc Tổng công ty tư vấn thiết kế
giao thông vận tải - TEDI

CÔNG TY NGỌC QUÝ NỮ TRANG THẦN CHÂU NGỌC VIỆT MỘT TÂM LÒNG TRI ÂN

Là một doanh nhân, ông Đào Trọng Cường - Tổng giám đốc Công ty ngọc quý nữ trang Thần Châu Ngọc Việt, không chỉ thành công trong sự nghiệp mà luôn có tấm lòng tri ân sâu sắc, nhiệt tâm với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", đặc biệt là đối với các anh hùng, liệt sỹ - Những người đã hy sinh thân mình vì độc lập tự do của Tổ quốc. Ông bộc bạch chân thành: "Tôi thật sự xúc động và tự hào vì cảm nhận sâu sắc về sự hy sinh to lớn, cao cả của các bậc tiên liệt và cha anh, của các chiến sỹ lão thành cách mạng, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng... Đó là những con người dũng cảm hy sinh, đã kiên trung bất khuất chịu đựng bao đau thương do bị địch bắt, tra tấn, tù đày mà sự đau đớn về thể xác và tinh thần vẫn còn day dứt tới tận hôm nay - Tất cả chỉ với một niềm tin sắt đá thiêng liêng: Đất nước Việt Nam sẽ độc lập, dân tộc Việt Nam sẽ được tự do, hạnh phúc...". Niềm tin ấy đã trở thành hiện thực từ hơn ba chục năm qua; đất nước thanh bình đang từng ngày đổi thay trong phát triển và hội nhập.

Quá khứ hào hùng của dân tộc trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược gắn liền với những chiến công vĩ đại và cả những hy sinh to lớn mà lịch sử mãi mãi lưu giữ và chúng ta không bao giờ quên. "Với mỗi người, những ai có tâm hồn cao thượng là những người cảm nhận sâu sắc nhất cảm giác đau khổ của chiến tranh, cảm giác hạnh phúc của hòa bình...". Cũng từ một tâm hồn như thế mà doanh nhân Đào Trọng Cường đã làm nhiều việc nghĩa với mong muốn góp phần làm vơi nhẹ những nỗi đau mất mát - hậu quả của chiến tranh - và quan trọng hơn chính là lòng biết ơn sâu sắc đối với những người có công với quê hương đất nước.

Đối với ông, những năm tháng tuổi trẻ đã từng trải bao vất vả gian nan, cả những đắng cay, thất bại trên đường mưu sinh lập nghiệp. Vì thế ông hiểu rõ nỗi khổ và sự nhọc nhằn của cuộc đời và càng biết quý trọng những gì là niềm vui, hạnh phúc. Có lẽ vì thế



Doanh nhân
Đào Trọng Cường
chụp ảnh lưu niệm
cùng các chiến sĩ
cách mạng bị địch
bắt tù đày

mà trong con người ông luôn canh cánh một ước muốn sâu sa: Muốn giúp người, giúp đời để không còn ai phải gánh chịu bất hạnh, buồn đau. Đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” vì thế cũng sâu đậm trong nếp nghĩ đời thường của ông.

Cách đây chưa lâu, ông và công ty đã tham gia tài trợ cho Chương trình giao lưu gặp mặt những chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày, do Trung tâm giáo dục truyền thống và lịch sử, Đài truyền hình kỹ thuật số VTC tổ chức. Chương trình đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc, cảm động. Và, ông cũng đã ủng hộ 50 triệu đồng cho Chương trình giao lưu đầy ý nghĩa này. Không chỉ có vậy, từ đáy lòng mình, ông đã nhiều lần đóng góp công sức, ủng hộ tiền bạc vào Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, giúp đỡ những cá nhân, địa phương gặp khó khăn, hoạn nạn... Mặc dù rất bận bịu với công việc của một giám đốc doanh nghiệp, một nghệ nhân bàn tay vàng, nhưng trong ông vẫn luôn cháy bỏng những ước muốn đền ơn đáp nghĩa, vẫn sâu nặng ý thức cội nguồn. “Bởi đó chính là tinh thần dân tộc cao quý, tinh thần uống nước nhớ nguồn; là phần thưởng vinh quang hơn là sự giàu có nhằm góp phần bồi dưỡng lòng yêu nước và cách mạng cho các thế hệ trẻ Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập”, như ông từng tâm sự.

Một tâm huyết như vậy không dễ gì thờ ơ với cội nguồn, với những mất mát hy sinh của các thế hệ cha anh trong các cuộc chiến tranh giữ nước, mang lại cuộc sống hòa bình hôm nay. Ông là một doanh nhân, là một người kinh doanh như bao doanh nhân khác. Nhưng ở ông có lẽ luôn tồn tại song hành hai ý nguyện: Sự nghiệp kinh doanh và hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Lòng nhân ái của con người khi đã có được thì khó biết thế nào là đủ. Ông sẽ cảm thấy an lòng và hạnh phúc hơn khi góp được chút gì đó của mình giúp đời, làm việc nghĩa.

Trong những năm qua, ông và Công ty Ngọc quý nữ trang Thân Châu Ngọc Việt



đã dành hàng tỷ đồng cho việc nghĩa, việc thiện, coi đó là một phần trong tình cảm và trách nhiệm của mình. Cuộc sống và xã hội luôn trân trọng những tấm lòng cao đẹp như thế.

Cùng chung nét đẹp của sự tri ân với các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc, mới đây, Công ty Ngọc quý nữ trang Thần Châu Ngọc Việt đã chung tay góp sức cùng

các doanh nghiệp khác tài trợ xuất bản cuốn sách lớn *Huyền thoại Trường Sơn* - Một công trình giàu ý nghĩa về đạo lý “*Uống nước nhớ nguồn*”. Nghĩa cử ấy được ông và công ty thực hiện với tất cả nhiệt tâm và sự ủng hộ quý báu, chân tình. Cùng với cuốn sách, tấm lòng của doanh nhân Đào Trọng Cường và Công ty Ngọc quý nữ trang Thần Châu Ngọc Việt là nén tâm nhang tưởng nhớ các liệt sĩ Trường Sơn linh thiêng.

TRẦN ANH TUẤN

ĐOÀN 384 – CÔNG TY XÂY DỰNG 384 VỚI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN

Đoàn 384 – Công ty xây dựng 384 thuộc Binh đoàn 12 – Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn được thành lập ngày 14/12/1975 tại xã Tân Liên – huyện Hướng Hóa – tỉnh Quảng Trị. Khi mới thành lập được mang tên Sư đoàn Công binh 474, còn gọi là Đoàn Công binh Bắc đường 9. Lực lượng ban đầu gồm 6 Trung đoàn và một số Tiểu đoàn, Đại đội trực thuộc Bộ Tư lệnh Đoàn 559 – Bộ đội Trường Sơn đã từng làm nên huyền thoại đường Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Được thành lập trên cơ sở những đơn vị đã có bề dày thành tích chiến đấu và phục vụ chiến đấu trên tuyến đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, bước vào thực hiện nhiệm vụ mới, các đơn vị đã phát huy tốt truyền thống “*Mở đường thắng lợi*”, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, xây dựng đơn vị không ngừng trưởng thành, vững mạnh.

Hơn hai năm xây dựng đường Đông Trường Sơn (1976-1977) trong điều kiện vừa học vừa làm, toàn Sư đoàn đã hoàn thành 211km đường nhựa từ Khe Sanh (Quảng Trị) đến Khe Gát (Quảng Bình) và từ Đắc Krông đi Bù Lạch dài hơn 360km; xây dựng 50 cầu Bê tông cốt thép, 581 cống các loại. 10 năm làm nghĩa vụ quốc tế giúp bạn Lào (1978-1988), đơn vị đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng 162km đường nhựa, 48 cầu Bê tông cốt thép, 834 cống các loại. Ngoài ra đã khai thác, sản xuất vật liệu phục vụ thi công, vận chuyển đất đá đảm bảo giao thông trên các tuyến đường hàng chục triệu m³. Nhiều công trình, nhiều địa danh thôn, bản đã in đậm dấu ấn và tình cảm của cán bộ, chiến sĩ Đoàn 384.

Hơn 10 năm làm nhiệm vụ quốc tế giúp bạn Lào là niềm tự hào của cán bộ, chiến sĩ Đoàn 384, đã góp phần đáng kể vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, góp phần xây đắp tình hữu nghị Việt – Lào thủy chung trong sáng. Đoàn 384 đã được Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng thưởng 2 Huân chương Itxala hạng Nhất, 19 Huân chương Itxala hạng Hai. 77 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Itxala hạng Hai, hạng Ba, 10 Huân chương Hữu



Đội hình thiết bị thi công trên công trình nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn của Đoàn 384 - Binh đoàn 12

nghi, 116 Huân chương Lao động...

7 tập thể thuộc sư đoàn được Đảng và Nhà nước ta tuyên dương đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 25 tập thể được tặng thưởng Huân chương Chiến công các loại, được Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng tặng cờ thưởng Luân lưu và nhiều tập thể, cá nhân được tặng các phần thưởng cao quý khác.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ quốc tế vẻ vang, tháng 2 năm 1989, Đoàn 384 về nước, được chuyển đổi thành Công ty xây dựng 384, hoạt động theo mô hình một doanh nghiệp Nhà nước, với nhiệm vụ xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là xây dựng các công trình giao thông, bưu điện (*cầu đường bộ, cầu đường sắt*), sân bay, bến cảng, các công trình thủy điện, thủy lợi, đường dây tải điện, trạm biến thế, các công trình công nghiệp, dân dụng, sản xuất các sản phẩm Bê tông đúc sẵn, sửa chữa xe máy và gia công cơ khí, rà phá, xử lý bom mìn, vật liệu nổ...

Phát huy truyền thống của Bộ đội Trường Sơn anh hùng, cán bộ, chiến sỹ Đoàn

384 – Công ty xây dựng 384 tiếp tục lập nên những thành tích xuất sắc trên mặt trận mới, được Nhà nước phong tặng Danh hiệu Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới (tháng 6/1999) và được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (tháng 12/2005).

Cùng với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng đơn vị, cán bộ, chiến sỹ trong Công ty đã tích cực tham gia công tác chính sách xã hội trên địa bàn đóng quân và thi công. Tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Nhà nước và của địa phương như ủng hộ Quỹ “*Đền ơn đáp nghĩa*”, quyên góp xây dựng Quỹ “*Ngày vì người nghèo*”, Quỹ “*Nạn nhân chất độc da cam*”, Quỹ “*Vì trẻ em*”, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt...; Đã xây dựng 5 nhà tình nghĩa; tặng 50 sổ tiết kiệm cho các gia đình chính sách trên địa bàn. Nhận phụng dưỡng hai Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Giúp đỡ, hộ trợ các tổ chức xã hội như Trung tâm điều dưỡng Thương binh nặng Quảng Trị, Trường trẻ em khuyết tật, Trung tâm Mái ấm tình hồng, Hội người mù, Ban liên lạc cựu tù chính trị, Hội cựu chiến binh... Giúp đỡ nhân dân và chính quyền các địa bàn vùng sâu, vùng xa hàng trăm ca xe, máy để sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, san ủi mặt bằng trường học, trạm xá, trụ sở UBND. Hỗ trợ các gia đình chính sách thiếu đói gần 15.000kg gạo (chủ yếu là giúp đồng bào Tây Nguyên trong dịp Tết và lúc giáp hạt), khám, chữa bệnh miễn phí cho hàng ngàn lượt người là đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi... với tổng chi phí cho công tác chính sách xã hội trên địa bàn gần một tỷ đồng, được chính quyền và nhân dân địa phương trên địa bàn tin tưởng, khen ngợi, được Bộ Quốc phòng tặng cờ “*Đơn vị thực hiện tốt công tác dân vận*” và Tổng Cục Chính trị tặng Bằng khen về *Công tác dân vận và Tuyên truyền đặt biệt*.

Đứng chân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, nơi an nghỉ của hơn 10.000 liệt sỹ Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn, gần 20 năm qua, Đoàn 384 – Công ty xây dựng 384 được vinh dự thay mặt cho toàn thể cán bộ, chiến sỹ Binh đoàn 12 và Bộ đội Trường Sơn trước đây cùng với chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Trị thường xuyên gìn giữ, chăm sóc, tu sửa, tôn tạo Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn theo đạo lý ***Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ người trồng cây***. Mỗi cán bộ, chiến sỹ Đoàn 384 luôn tri ân và khắc sâu công ơn của các Anh hùng, liệt sỹ đã không tiếc xương máu của mình để cống hiến cho nền độc lập tự do của Tổ quốc, cho sự toàn vẹn lãnh thổ của non sông đất nước, cho cuộc sống hòa bình của chúng ta hôm nay và con cháu mai sau.

Bằng tình cảm và trách nhiệm của mình cán bộ, chiến sỹ Đoàn 384 đã đóng góp một phần nhỏ công sức trong việc chăm sóc phànà mộ các anh hùng liệt sỹ đang yên nghỉ tại Nghĩa trang Trường Sơn. Hàng năm, thường xuyên đến viếng, dâng hương vào các dịp Lễ, Tết, ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7. Mỗi lần tổ chức những sự kiện lớn, đơn vị đều cử những đại biểu ưu tú nhất đến dâng hương, báo công với các Liệt sỹ, tổ chức dọn vệ sinh, chăm sóc cây bóng mát. Đón tiếp và hướng dẫn hàng trăm lượt các đoàn khách, cựu chiến binh từ khắp các tỉnh thành trong cả nước về dâng hương tại Nghĩa trang. Năm 1999 – 2000, Công ty được đảm nhận nâng cấp hơn 8.000 phần mộ Liệt sỹ tại Nghĩa trang

Trường Sơn. Tuy là một đơn vị làm kinh tế nhưng đối với nhiệm vụ thiêng liêng này, Công ty không đặt hiệu quả kinh tế làm mục tiêu hàng đầu mà điều quan tâm lớn nhất là chất lượng, mỹ thuật của công trình. Với ý thức đó, trong quá trình tác nghiệp, khi tháo dỡ những phân mộ cũ, mỗi cán bộ, chiến sỹ đã chọn nơi sạch sẽ, cao ráo để tập kết, khi xây lại bia mộ mới, đã nâng niu từng tấm bia, chăm chút từng xẻng cát, rửa sạch từng xô sạn, dọn sạch từng chiếc lá, nắn nót từng đường bay để phân mộ các Anh được bền hơn, đẹp hơn; nhẹ nhàng trong từng bước chân để khói làm các Anh thức giấc. Bởi các Anh đang yên nghỉ sau một thời gian quên mình cho lý tưởng cao cả: Độc lập tự do và thống nhất đất nước.

Xin các Anh hãy yên lòng an nghỉ, cán bộ chiến sỹ Đoàn 384 – Công ty xây dựng 384 Anh hùng sẽ luôn có mặt bên các Anh, sẽ thay các Anh tiếp tục đi tới với hành trang truyền thống của 48 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành của Bộ đội Trường Sơn được xây đắp nên bằng máu và tuổi trẻ của các Anh. Đó là lời thề danh dự, là lời hứa từ trái tim của chúng tôi để xứng đáng với những gì các Anh đã để lại cho hôm nay và cho cả mai sau.

Đại tá - Kỹ sư **TƯỜNG ĐĂNG TÂN**
Giám đốc Công ty xây dựng 384

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI MỘT CHUYẾN VỀ NGUỒN ĐÁNG NHỚ

Có những mảnh đất đem đến cho ta sự ngưỡng mộ qua những trang sách, vần thơ và nốt nhạc, và khi được chiêm ngưỡng nó, mỗi người thấy hiển hiện lên sự vĩ đại của cả một dân tộc anh hùng. Trường Sơn là hình tượng tiêu biểu cho điều đó.

Chuyến đi được hoãn lại từ buổi gặp mặt ấm cúng giữa lãnh đạo Ngân hàng với các cán bộ, nhân viên thân nhân là thương binh, Liệt sỹ nhân ngày 27/7/2005. Tôi còn nhớ các chú và các anh chị trong Ngân hàng tâm sự rất nhiều về sự dũng cảm, hy sinh quên mình của các lớp cha anh đi trước. Một câu nói in đậm trong tâm khảm của tôi, đó là một cảm giác cực kỳ đặc biệt khi đứng giữa Nghĩa trang Trường Sơn, cái cảm giác trống rỗng, nhỏ bé dâng lên trong mỗi con người khi đứng giữa bạt ngàn ngôi mộ của các chiến sỹ giải phóng quân. Và thanh niên chúng tôi xin nhận nhiệm vụ tổ chức một chuyến về nguồn đây ý nghĩa này trong năm 2005. Nhưng, tháng 8, 9, 10 miền Trung vào mùa lũ lụt, tháng 11, 12 toàn Ngân hàng hướng về ngày hội mừng đơn vị tròn 11 tuổi và công việc của tháng cuối năm; tháng 1, 2/2006 các tổ chức chính trị, phòng ban chi nhánh, công ty trực thuộc tập trung vào công tác tổng kết, thi đua khen thưởng và tổ chức đón tết nguyên đán cho anh chị em; Tháng 3 Đại hội cổ đông thường niên, tháng 4 Công đoàn tổ chức đi Huế – Hội An,... Món nợ tâm linh vì thế cứ lớn hơn, chất cao dần và trở thành nỗi dằn vặt triền miên.

Rồi cơ hội cũng tới, quyết tâm tổ chức, chúng tôi đã có được kế hoạch cho chuyến đi. Sau 3 cuộc họp, không biết bao nhiêu cú điện thoại trao đổi với các đơn vị trong toàn hệ thống, lấy thêm một số nếp nhăn trên trán của đồng chí Bí thư Đảng uỷ, thẩm nhuận

tâm huyết của Tổng giám đốc, Ban lãnh đạo và sự háo hức của mọi thành viên thì ngày 23/6 cũng tới. Nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của vợ chồng chị Vân (phòng Hành chính Hội sở), cơ sở thuốc men, vật phẩm của lễ dâng hương, đồ ăn thức uống dọc đường được chuẩn bị đầy đủ, chu đáo. Chúng tôi tay xách, nách mang chuẩn bị hành hương về nguồn.

Đoàn khi xuất phát có 47 người, đồng chí Lê Công – Bí thư Đảng uỷ, Phó Tổng Giám đốc làm trưởng đoàn, và một nhân vật đặc biệt, đó là nữ cựu Thanh niên xung phong của chiến trường Miền Trung: Giám đốc tài chính Phạm Thị Tỷ. Chi nhánh Hải Phòng có 3 đại biểu, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có 6 đại biểu (chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Gò Vấp, chi nhánh phía nam của Công ty chứng khoán Thăng Long), khách sạn ASEAN có 6 đại biểu, chi nhánh Đà Nẵng 3 đại biểu, số còn lại là của Hội sở, Sở giao dịch và chi nhánh Điện Biên Phủ. Có lẽ chưa bao giờ Ngân hàng TMCP quân đội có một chuyến đi mà hội tụ đầy đủ cả 3 miền như vậy.

Đúng 6 giờ 30 phút sáng, chậm so với lịch trình 30 phút, xe lăn bánh hướng về phía Nam. Từng gương mặt ánh lên những cảm xúc khác nhau, sự xúc động của người thương binh trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (chú Hoà, khách sạn ASEAN), sự háo hức đến những địa danh lịch sử của những người trẻ tuổi lớn lên chưa từng chứng kiến hoặc chưa biết cảm giác của chiến tranh, sự mong mỏi gặp lại đồng đội cũ từng vào sinh ra tử cùng nhau của cô Tỷ, dù rằng nơi đó chỉ còn được gặp lại qua những tấm bia mộ... Tất cả nói lên một điều, chúng tôi mang tới Trường Sơn tấm lòng chân thành, sự biết ơn sâu sắc của gia đình Ngân hàng Quân đội tới các chú, các anh, những người chiến sỹ bộ đội cụ Hồ đã nằm xuống cho chúng tôi hôm nay.

Xe chạy, con đường tới Miền Trung dường như xa hơn, mặc dù hầu hết ai cũng biết khoảng cách địa lí là như vậy, chắc bởi ai cũng muốn nhanh chóng được đặt chân lên những địa danh đã đi vào huyền thoại.

14h30, vào tới cầu bến Thuỷ, bên kia sông đã là Hà Tĩnh, trời nắng chang chang; tôi tự hỏi không biết cái nắng và sự ác liệt của tuyến lửa miền Trung trong những năm chống Mỹ cộng lại thì sẽ có cảm giác như thế nào và sức lực nào để con người kiên cường bám trụ đánh Mỹ. Xe vào Can Lộc, câu hát “trời mô xanh bằng trời Can Lộc,...” đột nhiên bật trên môi, thế mới biết mỗi câu hát được sáng tác bởi thế hệ nhạc sỹ trong những năm kháng chiến có sức truyền cảm và sức sống mạnh mẽ vô cùng. 15h chiều, đoàn xe tới địa chỉ đỗ đầu tiên của cuộc hành trình, Ngã ba Đồng Lộc. Đón chúng tôi là anh Thắng, uỷ viên của Tỉnh đoàn Hà Tĩnh, trưởng ban quản lý khu di tích. Các anh đã giới thiệu về địa danh Ngã ba Đồng Lộc. Với chất giọng trầm ấm, truyền cảm của người Hà Tĩnh, hướng dẫn viên Phan Văn Lệ của khu di tích mô tả lại tuyến đường huyết mạch 15A và vị trí yết hầu của tuyến đường qua Ngã ba Đồng Lộc. Nơi đây, hố bom chồng lên hố bom trong những năm chống Mỹ, lực lượng thanh niên xung phong, trong đó có 10



cô gái anh hùng của tiểu đội 4, đã sống chung với bom Mỹ. Bom Mỹ vừa rải phá huỷ tuyến đường xong, thì cuộc, xêng của các anh, các chị đã lao ra lấp hố, san đường để giao thông được thông suốt. Tất cả vì Miền Nam ruột thịt. Hôm đó là ngày 24/7/1968, như thường lệ, máy bay giặc vừa rải bom xong, các chị lại thực hiện công việc quen thuộc đầy nguy hiểm của mình, bất ngờ, chúng quay lại. Dù trong hầm trú ẩn, nhưng sức tàn phá, sức ép của bom đạn tạo ra quá lớn, hầm bị sập và cả 10 chị ra đi trong lứa tuổi đẹp nhất của người con gái, lứa tuổi căng tràn nhựa sống, đầy khát vọng, ước mơ, người lớn nhất cũng mới 20 tuổi và người nhỏ nhất mới 17 tuổi. Hầu như cả đoàn

không ai cầm được nước mắt. Chúng tôi làm lễ dâng hương tưởng niệm ở hai nơi trên địa danh huyền thoại này: khu tưởng niệm lực lượng thanh niên xung phong toàn quốc và khu mộ của 10 cô gái anh hùng.

20h30, tinh thần phấn chấn khi vừa làm xong một công việc đầy ý nghĩa, chúng tôi hành quân về Nhật Lệ, quê hương của Mẹ Suốt, trạm dừng chân trước khi tiếp tục lên đường thăm nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn.

7h00 sáng ngày 24/6, cả đoàn cùng thẳng tiến lên đường. Ấn tượng nhất là cô Tỷ: hôm nay, cô mặc lại bộ quần áo của những người cựu thanh niên xung phong, đầu đội mũ tai bèo. Chắc hẳn cô muốn những đồng đội cũ dễ dàng nhận ra mình. Dãy Trường Sơn hùng vĩ loang loáng trong ánh nắng, chạy lùi lại phía sau chúng tôi. Chắc ai cũng đang cố tưởng tượng cảnh xe nối xe, người nối người, tiếng hát nối tiếng hát của các thanh niên xung phong, chiến sỹ giải phóng trên con đường huyền thoại này. Qua gần 90

cây số, cuối cùng thì chúng tôi cũng tới nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Trường Sơn. Một cảm giác nao nao bất chợt cuộn trào lên trong lòng. Khu nghĩa trang lớn hơn, đẹp hơn, có hồn hơn so với suy nghĩ của tôi về một địa danh nằm trên đất lửa. Hệ thống giao thông, hệ thống cây xanh được chăm sóc cẩn thận... Nghĩa trang có 10. 263 ngôi mộ của các liệt sỹ, chia thành 5 khu, trong đó có 68 ngôi mộ Liệt sỹ vô danh. Khu ít nhất là khu Hà Nội – Bình Trị Thiên – Các tỉnh phía Nam thì cũng đã có hơn 900 ngôi mộ, khu tập trung mộ chí Liệt sỹ nhiều nhất là khu 4, khu của các tỉnh Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh, với trên 3.200 ngôi mộ. Các khu còn lại bình quân có trên dưới 2000 ngôi mộ mỗi khu, gồm các Liệt sỹ của các Tỉnh phía Bắc còn lại.

Anh Hồ Tất Ái, trưởng ban quản lý nghĩa trang ra đón đoàn, không khí thiêng liêng bao trùm lên gần 50 con người ngồi trong phòng tiếp khách. Ở phía đầu bàn, cô Tỷ chăm chú tìm địa chỉ mộ của hai người bạn thanh niên xung phong thân thiết của mình, tỏ hậu cần do cô Nhung tổng đài phụ trách tất bật với công việc phân chia đồ lễ và hơn 10 ngàn nén hương cho 5 nhóm. Mỗi nhóm sẽ đảm nhận một khu tương ứng từ khu số 1 đến khu số 5.

Điểm dâng hương đầu tiên là tại khu tưởng niệm trung tâm, nơi tưởng nhớ đến Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và các anh hùng liệt sỹ của cả nước. Tại đây, thay mặt đoàn, đồng chí Lê Công đã tặng món quà công đức 10 triệu đồng của Ngân hàng TMCP Quân Đội để cùng đồng bào, chiến sỹ cả nước góp sức tôn tạo, gìn giữ địa chỉ thiêng liêng này. Điểm dâng hương thứ hai là tượng đài tưởng nhớ tới các anh hùng liệt sỹ an táng tại nghĩa trang Trường Sơn, cách nhà tưởng niệm trung tâm 500m. Nhắc tới tượng đài này, chúng tôi lại nhớ tới những câu chuyện tâm linh được anh Ái và các cán bộ của nghĩa trang chứng kiến. Đó là câu chuyện vào một buổi chiều, người cán bộ quản lý nghĩa trang đi qua tượng đài trung tâm, anh thấy một chiến sỹ đang ngồi trầm ngâm trên đó. Tiến lại gần, người cán bộ hỏi, 20m, 15m vẫn không thấy trả lời, 10m, hỏi lại, người chiến sỹ đó mới ngẩng lên và nói: “Tôi là liệt sỹ ở nơi khác đến đây để thăm đồng đội”. Thế mới biết tình đồng chí vẫn tồn tại kể cả khi con người ta đã đi vào cõi vĩnh hằng. Rồi câu chuyện về cây bồ đề thiêng, khi xây dựng nghĩa trang vào năm 1975, một thời gian sau khi xây dựng xong tượng đài, có một cây bồ đề tự mọc ngay phía sau. Cây bồ đề vốn là một loài cây gắn liền với cửa Phật, dường như cây này mọc lên để tỏa bóng mát, che chở và giúp các anh hùng liệt sỹ của chúng ta được siêu thoát. Câu chuyện về những người chăm sóc nghĩa trang, cứ ngày rằm, mùng một, hơn 20 con người của ban quản lý lại đi thắp hương cho từng ngôi mộ, cứ qua mỗi ngôi mộ là các anh chị lại nhận được những câu chào, câu hỏi thăm sức khỏe của các liệt sỹ. Câu chuyện về những buổi sáng các liệt sỹ nơi đây gọi nhau dậy, rầm rập đi tập thể dục như các anh, các chị vẫn trong quân ngũ thuở nào,... Tôi không thể hiểu được liệu có cơ sở nào để giải thích được những câu chuyện trên nhưng chỉ thấy rằng người kể với một sự chân thành tận đáy lòng về những gì mình chứng kiến.

Trời Quảng Trị nắng như đổ lửa, tôi có cảm giác nếu mình châm một que diêm và ném xuống đất thì có lẽ ngọn lửa sẽ cháy bùng lên. Nếu ngày xưa, người nối người, xe nối xe xẻ dọc Trường Sơn, thì giờ đây, chúng tôi chỉ được thấy mộ nối mộ trải rộng trên khắp gần bốn chục ha đồi núi. Cảnh tượng hùng vĩ mà bi tráng. 11h00, sau gần 3 tiếng đồng hồ, các nhóm chúng tôi đã thắp hương được cho từng liệt sỹ, một tâm nguyện lớn nhất của đoàn khi tổ chức viếng nghĩa trang Trường Sơn, đã được thực hiện. Cô Tỷ đã tìm được mộ của hai người bạn thanh niên xung phong, bạn Mai (diễn viên múa của Đoàn thanh niên), bạn Trang cũng đều thấy được mộ của người bác, người chú của mình... Tâm nguyện hoàn thành, ý nghĩa của chuyến đi càng được tô đậm, chúng tôi thanh thản, trong lòng lâng lâng bước lên xe quay trở lại Quảng Bình đi thăm động Phong Nha.

Bốn ngày đi thăm Trường Sơn, bốn ngày sống cùng những kỷ niệm hào hùng của Trường Sơn, chúng tôi thấy giữa mình và các đơn vị trong toàn hệ thống hiểu nhau nhiều hơn, càng tự hào khi mình được làm việc trong một doanh nghiệp vinh dự có hai chữ Quân đội. Chia tay Trường Sơn, trong mỗi chúng tôi đều mong có ngày được hành quân trở lại thăm địa chỉ huyền thoại này.

N.H

ĐẤT LỬA CỠ NGƯỜI

(Ngân hàng Công thương Việt Nam với phong trào Đền ơn đáp nghĩa)

Bút ký

Từ thành phố Đồng Hới, đi trên Đường 12A tới nghĩa trang liệt sĩ huyện Tuyên Hoá khoảng 100 km, nhiều đoạn đang thi công nên rất khó đi. Chiếc xe 18 chỗ xả bụi mù mịt, thỉnh thoảng lại bỗng lên, hụp xuống theo độ cong của mặt đường. Gần trưa thì tới nơi. Đang giữa hè, tôi hiểu thế nào là “nắng trưa Quảng Bình” như câu thơ của Tố Hữu.

Những ngày cuối tháng 7 năm 2006, đất miền Trung tràn nắng. Với tôi, cũng là một dịp đáng nhớ. Khi cả nước đang đẩy lên các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” thì tôi lại có mặt trên dải đất một thời đầy khói lửa chiến tranh, được chứng kiến những việc làm thơm thảo, hiếu nghĩa của nhiều tổ chức, các nhà hảo tâm. Một tuần liền xuôi ngược trên ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, tôi có dịp tới 6 nghĩa trang, trong đó có Nghĩa trang Quốc gia Đường 9 và Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, gặp nhiều nhân chứng, thành kính tưởng niệm trước tượng đài Mẹ Suốt, xúc động khi bên mộ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân, anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Tấn...

Hôm ấy Nghĩa trang huyện Tuyên Hoá khá đông người vì là ngày khánh thành công trình tôn tạo, tu sửa nghĩa trang liệt sĩ. Ngoài thân nhân liệt sĩ, đại diện chính quyền, các ban, ngành của địa phương, còn có đoàn cán bộ của Ngân hàng Công thương Việt Nam từ Hà Nội vào. Đây chính là đơn vị đã hỗ trợ huyện Tuyên Hoá 800 triệu đồng để tôn tạo, tu bổ lại nghĩa trang liệt sĩ và xây nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn.

Tôi tìm gặp Tiến sĩ Đặng Minh Châu, Phó chủ tịch thường trực Công đoàn Ngân

hàng Công thương Việt Nam để tranh thủ phỏng vấn. Ông Châu là người khá dí dỏm, hoạt ngôn, rất say mê với hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa. Biết tôi công tác tại báo *Quân đội nhân dân*, ông hồ hởi: “Rất cảm ơn anh. Tôi có cảm tình đặc biệt với báo ta, nhưng đừng gọi là phỏng vấn, mình tâm sự, trao đổi một chút thôi”.

Rồi giọng ông bỗng nên trầm xuống:

- Phải nói thật, chúng tôi không bao giờ có ý nghĩ đánh bóng tên tuổi, thương hiệu qua hoạt động từ thiện, nhân đạo. Đây là việc nghĩa, hoàn toàn xuất phát từ tình cảm, tấm lòng của cán bộ, nhân viên ngân hàng đối với các liệt sĩ. Việc đóng góp, hỗ trợ một phần kinh phí cho hoạt động này, tôi nghĩ, đó là ý thức, sự tự nguyện, là cái đạo của những người đang sống với những chiến sĩ đã ngã xuống. Anh biết không, trong cả hệ thống Ngân hàng Công thương hiện nay gồm 13.000 người, trong đó cũng có tới 130 người là thương binh, rất nhiều gia đình chính sách. Chúng tôi không chỉ chăm lo chu đáo trong nội bộ ngân hàng mà hướng mạnh hoạt động này ra ngoài xã hội.

Vẫn theo tiền sĩ Châu, đã thành quy chế, mỗi năm cán bộ, đoàn viên Công đoàn của Ngân hàng sẽ trích bốn ngày lương cho các hoạt động xã hội, chưa kể những lần quyên góp đột xuất. Lãnh đạo ngân hàng cũng thống nhất, dù trong điều kiện kinh doanh như thế nào thì mỗi năm sẽ trích năm phần trăm Quỹ phúc lợi của toàn hệ thống NHCT cho các hoạt động từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa... Toàn hệ thống Ngân hàng Công thương đang nhận chăm sóc, phụng dưỡng hơn 300 Mẹ Việt Nam anh hùng và các thương binh nặng.

- Số tiền đóng góp cho các hoạt động này có nhiều không anh? - Tôi hỏi.



Tổng giám đốc Phạm Huy Hùng, cùng đoàn cán bộ NHCT Việt Nam thăm và tặng quà Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng Hà Nội

- Bình quân mỗi năm cỡ vài tỉ đồng. Năm nay chúng tôi sẽ chi hơn 5 tỉ đồng đóng góp vào quỹ xoá đói giảm nghèo, ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam, hỗ trợ kinh phí phẫu thuật cho trẻ em bị dị tật, tàn tật bẩm sinh hoàn cảnh gia đình khó khăn, học sinh nghèo vượt khó, trong đó riêng hoạt động Đền ơn đáp nghĩa khoảng 1,2 tỉ đồng. Chủ yếu là xây Nhà bia tưởng niệm, tôn tạo, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ cho ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, những địa phương có truyền thống cách mạng nhưng cũng gặp nhiều đau thương, mất mát.

Cuộc trao đổi của chúng tôi kết thúc khi tiến sĩ Châu phải vào dự lễ cắt băng khánh thành nghĩa trang và viếng các liệt sĩ. Tôi theo mọi người lên thắp hương trên đài tưởng niệm, rồi xuống viếng mộ hai anh hùng liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân và Nguyễn Văn Tấn. Phần mộ hai anh hùng liệt sĩ đặt trang trọng trước khu vực đài tưởng niệm, được xây cất công phu, trang trí hoa văn rất đẹp. Tại đây, tôi gặp mẹ Lê Thị Thục, ở xã Thuận Hoá, huyện Tuyên Hoá, là mẹ đẻ của anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Tấn - người đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu và anh dũng hy sinh cho sự nghiệp quốc tế cao cả.

Tôi hỏi: “Thưa mẹ! Mẹ có biết anh Tấn hy sinh trong trường hợp nào không?”. “Không biết chi. Chỉ nhớ bữa nó nhập ngũ chưa phải đến lượt nó, rằng có người khác bị ốm, rứa là nó xung phong đi thay. Đi rồi, không báo cho mẹ và vợ biết. Lúc tới đơn vị mới viết thư về, nói con đi chiến trường. Rứa là nó đi luôn”.

Mẹ Thục trước đây cũng tham gia Hội mẹ chiến sĩ, chăm sóc thương binh, bệnh binh, tiếp tế lương thực cho bộ đội. Đất Quảng Bình vốn đã nghèo, thời chiến tranh càng khó khăn hơn, nhà mẹ lại đông con. Nhưng mẹ vẫn chất chiu từng bát gạo, củ khoai, củ sắn đem cho bộ đội. Mẹ bảo: “Thương lắm, mấy đứa ni chỉ bằng tuổi con nó. Chỉ vì thằng Mỹ mà phải lặn lội từ Bắc vô đây chiến đấu”.

Hôm nay, mẹ Thục được lãnh đạo huyện mời lên phát biểu, nhưng mẹ chỉ nói vắn vẹn được mấy câu: “Tui không biết nói chi mô. Tui chỉ xin cảm ơn các cấp lãnh đạo, các cơ quan Nhà nước đã quan tâm tới gia đình tui. Thằng Tấn con tui nằm kia chắc sẽ rất vui, tui cũng rất vui, vì thấy bữa ni nó có mồ yên, mả đẹp, được nhiều người thắp hương khấn vái. Tui chỉ biết nói ngắn như rứa thôi!”.

Rồi mẹ chậm rãi bước đến thắp hương mộ con. Mẹ không khóc. Đôi mắt già nua, nhăn nheo, ánh lên niềm thương cảm xen lẫn sự tự hào. Sau đó, mẹ sang thắp hương mộ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân - người chính trị viên trước lúc hy sinh đã tạc vào thế kỷ một câu nói nổi tiếng: “Hãy nhằm thẳng quân thù mà bắn!”. Sự hy sinh anh dũng của liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân đã làm xúc động hàng triệu trái tim, thúc dục lớp lớp thanh niên lên đường đánh giặc. Nhưng cái giá phải trả cho độc lập, tự do là rất lớn. Trong những ngày xuôi ngược trên dải đất miền Trung, tôi nhìn thấy rất nhiều nghĩa trang liệt sĩ. Riêng tại Quảng Bình, có 25.000 liệt sĩ trong cả nước được quy tập tại 81 nghĩa trang, gần 9.000 liệt sĩ là con em địa phương, trong đó huyện Tuyên Hoá cũng có gần 1.000 người con ngã xuống.

Ông Trần Văn Tuân, Phó giám đốc Sở Lao động - Thương binh - Xã hội nói với chúng tôi: Quảng Bình là một tỉnh có điểm xuất phát thấp, chịu nhiều đau thương mất mát trong chiến tranh, tỉ lệ hộ nghèo hiện vẫn chiếm gần 33%. Tuy vậy, hàng năm tỉnh vẫn giành một khoản kinh phí, huy động sức lao động, sự đóng góp của các tổ chức, đơn vị tại địa phương để tôn tạo nghĩa trang liệt sĩ, xây dựng nhà bia tưởng niệm, nhà tình nghĩa... Mặc dù vậy, vẫn chưa thể đáp ứng với nhu cầu thực tế và nguyện vọng của các thân nhân liệt sĩ. Sự chung tay, đóng góp của các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân cả nước đối với hoạt động Đền ơn đáp nghĩa tại địa phương là vô cùng cần thiết, một nghĩa cử cao đẹp mang tính cộng đồng sâu sắc.

Hẳn thế. Nghĩa cử đó chính là sự thơm thảo của đạo người, của truyền thống “Ăn quả nhớ người trồng cây”. Viết đến đây, tôi bỗng nhớ lời tâm sự của Tiến sĩ Phạm Huy Hùng, Tổng giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam trong Lễ cầu siêu các liệt sĩ tại nghĩa trang xã Hải Thượng (Quảng Trị): “Đất nước được như hôm nay là bởi có sự hy sinh xương máu của bao liệt sĩ. Những người đang sống phải luôn khắc cốt, ghi công. Đối với chúng tôi, bằng tấm lòng thành, sẽ thể hiện điều ấy bằng các hoạt động cụ thể của mình”. Những lời mà Tổng giám đốc Hùng vừa nói hoàn toàn không mang tính xã giao. Anh là người khởi xướng nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa tại ngân hàng. Buổi tối trước hôm làm lễ khánh thành, tôi chứng kiến vị Tổng giám đốc này lặng lẽ đi thắp hương hàng trăm ngôi mộ liệt sĩ trong nghĩa trang xã Hải Thượng. Chính anh đã cho mời gần 20 tăng ni, phật tử, do Đại đức Thích Minh Hiền, Phó trưởng Ban Văn hoá, Trung ương Hội Phật giáo Việt Nam dẫn đầu, vào tận Quảng Trị để làm Lễ cầu siêu cho các liệt sĩ.

Tôi đã gặp Đại đức Thích Đạo Hoà - hiện đang tu tại chùa Phúc Lâm (Hoà Bình) là thành viên trong Đoàn cầu siêu - để hỏi về ý nghĩa của việc này, nhà sư giải thích: “Cầu siêu là cầu mười phương Chư Phật, Chư Đại Bồ tát, giúp cho người đã khuất được siêu sinh, siêu thoát. Hiểu theo nghĩa đời, thì những lời cầu nguyện, chú nguyện cũng là một hình thức để chúng sinh tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì dân, vì nước”. Rồi ông đọc luôn mấy câu: “*Nào nào các anh hùng hào kiệt, quyết đem thân kéo lại giang sơn, chẳng may gió bụi một cơn, mà đem xương máu chẳng tiền xác tan...*”.

Lễ cầu siêu cho hơn 2.000 liệt sĩ yên nghỉ tại nghĩa trang xã Hải Thượng, và 10.087 liệt sĩ tại Nghĩa trang Quốc gia Đường 9, đều thuộc tỉnh Quảng Trị, đã để lại ấn tượng đẹp đối với nhân dân và chính quyền địa phương. Điều đó không chỉ là hoạt động “tốt đời”, đạo lễ, mà còn mang ý nghĩa của văn hoá tâm linh, văn hoá tôn giáo. Anh Nguyễn Tính, Trưởng ban Quản lý Nghĩa trang Quốc gia Đường 9 nói với tôi: “Nếu chứng kiến việc làm có ý nghĩa này của các nhà sư, chắc các gia đình có con em nằm tại nghĩa trang sẽ rất yên lòng, cảm động”.

Sẽ là thiếu sót nếu như trong bài viết này tôi không nhắc đến việc làm thâm lặng của những người quản trang. Họ là những người ngày đêm sống và làm việc bên những khu mộ. Công việc của họ là chăm sóc, vệ sinh, tu sửa các mộ và đài tưởng niệm, bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự, đón tiếp khách, phục vụ lễ viếng, dâng hoa tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ. Anh Hồ Tất ái, Trưởng ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn cho biết: “Mặc dù quân số chỉ có chỉ gần 20 người, nhưng bọn tui luôn xác định làm bằng cái tâm của mình, làm hết việc chứ không hết giờ, không quản ngại thời gian, mưa nắng, đảm bảo cho nghĩa trang luôn luôn sạch đẹp, thành một địa điểm văn hoá đón nhân dân đến thăm viếng”.

Vẫn theo anh ái, trong 6 tháng đầu năm 2006, lượng khách đến viếng tại Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn là gần 80.000 người, 2.011 đoàn, đó là số người đăng ký viếng. Các anh còn viết 42 bức thư, nhận và trả lời hơn 600 cuộc điện thoại cho thân nhân các liệt sĩ. Anh bảo: “Chú hè, ngày đêm sống ở đây, bọn tui đã chứng kiến những điều tưởng như không tin nổi. Tui nghĩ, dường như có một thế giới tâm linh nào đó. Rồi anh kể những điều “tai nghe, mắt thấy” khi đi chăm sóc phần mộ các liệt sĩ, đặc biệt là vào những buổi tối mùa đông mưa phùn, gió bắc... Tôi nghe cảm thấy gai người.

Anh Hồ Tất ái nói rằng, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Ban quản lý Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn là tổ chức nhiều hoạt động trong công tác chăm sóc, bảo vệ nghĩa trang, xây dựng nơi đây thành điểm giao lưu văn hoá, để lớp trẻ hôm nay ôn lại truyền thống hy sinh anh dũng, vẻ vang, tự hào của các thế hệ cha anh...

Trước khi ra Bắc, tôi ngủ lại thành phố Đồng Hới, Quảng Bình một đêm. Trên dòng sông Nhật Lệ, gần bến đò Mẹ Suốt năm xưa nay mọc lên một cây cầu cao dài sừng sững, nườm nượp người xe. Đứng bên tượng đài Người mẹ Anh hùng, tôi thầm khấn gọi: “Mẹ Suốt ơi! Tấm thân gầy hiên ngang giữa mệnh mông sông nước, giữa đạn bom quân thù là biểu tượng, là khí phách của con người Việt Nam. Đã qua rồi những ngày mưa bom, bão đạn, vùng Đất lửa năm xưa đã ngút ngàn màu xanh cây trái, trỗi dậy sức sống tương lai. Cúi ơn mẹ hãy ngậm cười nơi chín suối!”.

Đất lửa miền Trung, một thời chiến tranh - một thời hoà bình. Sẽ còn mãi niềm tự hào về những con người đã anh dũng ngã xuống. Sẽ lắng đọng với thế nhân bởi cõi người thơm thảo, thanh cao...

LÊ THIẾT HÙNG

(Báo Quân đội nhân dân)

NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN NƠI CẢM NHẬN QUÁ KHỨ VÀ TƯƠNG LAI

Hàng năm, cứ vào những ngày tháng 7, cả nước lại nhớ về các anh hùng, liệt sĩ, những người sống mãi với thời gian, với non sông đất nước, vì máu thịt của họ đã hòa trong đất đai Tổ quốc.

Tháng 7 năm 2004, lần đầu tiên chúng tôi hành hương về với Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, nơi quy tụ lớn nhất các anh hùng, liệt sĩ của cả nước. Trên xe chúng tôi, hầu như tất cả đều có người thân trong gia đình là bộ đội và liệt sĩ. Trưởng đoàn, có bố là liệt sĩ thời chống Mỹ, tôi có bố là sĩ quan quân đội và cậu ruột hy sinh ở chiến trường Quảng Đà năm 1969, các thành viên còn lại đều là con em gia đình sĩ quan quân đội.

Trời Quảng Trị những ngày cuối hạ trong xanh và nắng vàng rực rỡ. Theo đường 9, qua những địa danh nổi tiếng nơi xưa như Cồn Tiên, Dốc Miếu chúng tôi hướng về A Lưới. Sau bao năm, dấu tích chiến tranh đã bị xóa mờ. Thiên nhiên nhiệt đới trùm lên một màu xanh mơn mớn, bất tận che khuất những miền đất trần trụi do chất độc màu da cam đổ xuống trước đây.

Tôi đã từng được đi qua khắp dải miền Trung sau chiến tranh nên càng cảm nhận được sức sống đang trào dâng trên những mảnh đất khô cằn, xạm cháy năm nào.

Con đường chạy miên man giữa bạt ngàn cao su mới trồng của các nông trường đưa chúng tôi vào đường Trường Sơn mới. Con đường trải nhựa phẳng lì dài tít tắp băng qua những quả đồi, những cánh rừng, con suối. Con đường 559 ngày xưa in dấu dếp cao su của các thế hệ cha anh xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước nay vang tiếng xe ô tô mang theo niềm tin đưa đất nước vào tương lai.

“Đến nơi rồi.”! Mọi người trong xe reo lên vui sướng khi xe rời đường Hồ Chí Minh rẽ vào Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Đây đó hai bên đường băng rôn, biểu ngữ của chương trình “Đêm Trường Sơn huyền thoại” mà chúng tôi được xem trên truyền hình Trung ương, vẫn còn tươi rói. Lượn quanh mấy hồ nước chúng tôi dừng chân ngay trước khu tượng đài chính. Một cảm giác khó tả trào dâng trong mỗi con tim.

Trong nắng vàng rực rỡ, phía xa kia là Trường Sơn bạt ngàn trải dài và ngay dưới tán thông reo vi vu nơi đây là cả vạn các anh, chị đang yên nghỉ trong yên bình và tĩnh lặng đến vô cùng.

Lúc sống, các anh, chị là những người chiến sĩ đứng trong hàng ngũ lớp lớp người ra trận thì nay các anh chị vẫn xếp hàng bên nhau theo đội ngũ, cũng như trong các Nghĩa trang liệt sĩ khắp mọi miền Tổ quốc.

Lần lượt đi thấp hương các khu mộ của các tỉnh, thành chúng tôi càng thêm cảm nhận thấm sâu trong tiềm thức- cả nước đã hiến dâng biết bao người con, bao xương máu, bao của cải vô giá cho công cuộc giải phóng đất nước mình. Các anh chị cùng bao bậc cha anh chúng tôi đã đem thân mình chắn che cho Tổ quốc, đã làm nên hai cuộc kháng chiến vang dội địa cầu để đất nước ta ngày nay liền một dải, vĩnh viễn không còn bóng quân xâm lược.

Trong tiếng thông reo, chúng tôi như nghe đâu đây tiếng vọng ngàn xưa tụ lại của tổ tiên: tiếng vó ngựa oai hùng của Quang Trung, tiếng hịch của phong trào Cần Vương, tiếng súng từ căn cứ Vụ Quang của nghĩa quân Phan Đình Phùng cùng bao thế hệ trước đội lại.

Nhớ lại thời chiến tranh chống Mỹ, trong tôi lại hiện lên cảnh cha mẹ, anh chị lưu luyến tiễn đưa con em lên đường, cảnh những đôi trai gái bịn rịn chia tay, cảnh học sinh gác bút nghiên lên đường, cảnh những đoàn quân xanh màu lá hối hảm hành quân ra mặt trận. Nơi hậu phương, những bà mẹ, chị em lao động hết mình trên đồng ruộng, trong xưởng máy. Những thầy cô miệt mài trên bục giảng. Những trẻ thơ đầu đội mũ rơm, trong cặp sách là bông băng, thanh nẹp, riu rít tới trường... Rất ít kẻ run sợ trong cuộc chiến đấu này. Tất cả dân tộc đều hướng về tiền tuyến lớn; tất cả rạng ngời một niềm tin- chúng ta nhất định thắng.

Đứng trên đồi cao nhìn ra bốn phía, non sông gấm vóc trải dài bất tận, con đường Trường Sơn mới chạy xuyên tít tắp, chúng tôi như trào dâng một sức sống mới- sức mạnh của quá khứ thôi thúc chúng tôi trước ngưỡng cửa của một thời cơ, vạn hội mới- đưa đất nước Việt Nam thống nhất đang ở một vị thế mới đi vào tương lai.

Cũng từ đây nảy sinh trong chúng tôi nhiều trăn trở mới: làm thế nào đây để xứng đáng với cha anh đi trước? Thế hệ trước đã làm cho Việt Nam từ chỗ không có tên trên bản đồ thế giới, được thế giới biết đến như là nơi thể hiện lương tri và phẩm giá con người,

nơi đã làm được điều mà thế giới tưởng như không thể: trí tuệ, khát vọng của một dân tộc đã làm cho vũ khí tối tân hiện đại phải khuất phục.

Vậy thế hệ chúng tôi phải làm gì đây? Không có con đường nào khác- thế hệ chúng tôi phải đưa được Việt Nam phát triển thành một quốc gia hiện đại, hùng cường, sánh vai cùng năm châu, bốn bể như sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay cho các lớp cha anh mong muốn.

Chúng tôi cũng mong sao cho lớp cháu con sẽ phải sát thành đội ngũ như các anh, chị; hãy cùng nhau chung sức, sẻ chia trong khó khăn cũng như thuận lợi, hãy sống có niềm tin, lý tưởng và khát vọng, phải biết hiến dâng.

Trong cuộc chiến đấu mới chống đói nghèo để phát triển đất nước hôm nay, dân tộc Việt chúng ta đang đứng trước thời cơ và thách thức mới. Trong kỷ nguyên của nền kinh tế tri thức, khi mà vấn đề vốn và máy móc thiết bị không còn đóng vai trò to lớn như thế kỷ trước thì con người chính là nhân tố quyết định.

Chúng tôi tin tưởng rằng, với phẩm chất của con người Việt Nam, với trí tuệ Việt Nam thể hiện qua tiến trình lịch sử, chúng ta sẽ đi vào tương lai với vận hội mới và niềm tin tất thắng. Rồi Trường Sơn, chúng tôi mang theo bên mình bao ấp ủ, dự định, cùng niềm tin, mong ước đến tương lai.

*Trường Sơn bên nắng, bên mưa
Ai chuta đến đó như chuta biết mình
Trường Sơn đây nghĩa, đây tình
Biết bao liệt sĩ dáng hình còn đây
Yên bình dưới bóng hàng cây
Để non sông gấm vóc này nở hoa
Khắp nơi vang vọng tiếng ca
Chung tay xây dựng nước nhà – Việt Nam*

Kỹ sư **TRẦN ANH TUẤN**

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Việt

THƠ VÀ CA KHÚC VỀ NHỮNG NĂM THÁNG TRƯỜNG SƠN KHÔNG THỂ NÀO QUÊN



Phần này do các
Nhà thơ Nguyễn Hữu Quý - Đoàn Mạnh Phương
tuyển chọn và giới thiệu

TỔ HỮU

Nghĩa trang Trường Sơn

*Trời Quảng Trị trong veo, xanh thẳm
Nắng nghĩa trang thơm ngát khói hương
Nghe gió hú Trường Sơn nghìn dặm
Tưởng quân đi, rầm rập chiến trường*

CHẾ LAN VIÊN

Pháo binh

*Pháo binh ta trên đỉnh nhọn Trường Sơn
Vai thâm tím và ngón chân đỏ tấy
Chưa tháo giấy máu ứ đã trào tuôn
Câu thơ phải biết đau từ chỗ ấy.*

CHÍNH HỮU

Đường ra mặt trận

*Những buổi vui sao cả nước lên đường
Xao xuyến bờ tre từng hồi trống giục
Xóm dưới làng trên con trai con gái
Xôi nắm cơm đùm ríu rít theo nhau
Súng nhỏ súng to chiến trường chật chội
Tiếng cười hăm hở đầy sông đầy cầu*

*Bộ đội dân quân trùng trùng điệp điệp
Chào nhau không kịp nhớ mặt
Dô hò nón vẫy theo
Hàng ngũ ta đi dài như tiếng hát
Chào những ngôi trường ngôi đồ bình yên
Lấp lánh cánh đồng đang gặt đang hái
Xuôi ngược công trường những bánh xe reo
Ngọn khói con tàu như tay vẫy gọi*

*Đất nước mình đây
Hai mươi năm
mưa, nắng, đêm, ngày
Hành quân không mỏi
Sung sướng bao nhiêu tôi là đồng đội
Của những người đi vô tận hôm nay*

*Yếm hộ miền Nam
Thình thình đại bác
Nhịp những bước chân
Cả nước
Lên đường.*

1965

NGUYỄN ĐÌNH THI

Lá Đỏ

*Gặp em trên cao lộng gió
Rừng lạ ào ào lá đỏ*

*Em đứng bên đường,
 như quê hương
Vai áo bạc quàng súng trường*

*Đoàn quân vẫn đi vội vã
Bụi Trường Sơn nhòa trời lửa*

*Chào em, em gái tiền phương
Hẹn gặp nhé giữa Sài Gòn.*

Em vẫn cười đôi mắt trong.

Trường Sơn 12-1974

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Những bài hát, con đường và con người

*Những bài hát không ai hát nữa
Đã vỡ trên môi anh ngọn gió dịu dàng
Sẫm bên đường mỗi sợi cỏ hoàng hôn
Nghe thương mền lại thấp từng ngọn lửa
Những bài hát không ai hát nữa
Đã vỡ trên môi anh ngọn gió dịu dàng.*

*Những con đường không ai trở lại
Đã xuyên qua anh những mạch máu âm thầm
Anh nghe đập những bước chân đồng đội
Bao lối mòn chớp lửa chiến tranh.
Những con đường không ai trở lại
Đã xuyên qua anh những mạch máu âm thầm*

*Những con người không ai gặp nữa
Đã đặt lên vai anh gánh nặng cuối cùng
Bao khuôn mặt gầy xanh, mơ mộng
Như cánh rừng, đã thuộc về anh.
Những con người không ai gọi nữa
Đang sống cùng anh trọn tuổi xuân...*

7-1984

ĐẶNG TÍNH (*)

Qua đèo 700

*Bình minh rạng chân trời
Trường Sơn của ta ơi
Núi rừng sao hùng vĩ
Đỉnh 700 đây rồi.*

*Chao, đèo cao hiểm yếu
Đốc ngoặt gấp cheo leo
Bom giặc cày phá trụi
Xe ta băng qua đèo*

*Lại đi dưới đường dây
Cây cao xanh trùng điệp
Lim, săng lẻ, lồ ô
Lá xanh như màu thép.*

(*) Đại tá Đặng Tính - Chính ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn. Liệt sĩ hy sinh năm 1973

NGUYỄN ĐỨC MẬU

Hành quân thần tốc

*Ồ mới hôm qua, xa lắm đâu
Hàng ngàn xe tải nối đuôi nhau.
Đội hình chủ lực hành quân gấp
Đi dọc Trường Sơn xanh chất ngất.*

*Đường xóc đèo cao, núi lắc lư,
Lính ngồi xe tải ngỡ như mơ
Sài Gòn phía trước đang gần lại
Khắp ngả rừng sâu đã đổ cờ.*

*Giờ nghỉ ven đường, bếp nhóm vội
Nấu chưa kịp chín, lệnh hành quân
Bê nồi cơm sổng lên xe tải
Không cần đĩa bát, chẳng cần mâm,
Đường dài xe chạy, người ăn bốc
Một miếng cơm nhai có bụi lấm!*

*Nước chưa kịp nấu bi đông cạn
Ngâm rộng: xe đi chậm đội hình,
Ta múc sông mời nhau uống tạm
Mũ cối chuyển tay tôi với anh.*

*Ngõ như lạc tới hành tinh khác
Trường Sơn sức gió nối nhau về
Âm âm sắt thép rung trời đất
Một luồng gió lớn thổi say mê*

*Rừng già dày lá, thêm rừng áo,
Cơn gió xoay vòng quay bánh xe
Gió lùa đêm rộng sao trôi dạt
Gió thổi qua ngày lấp tiếng ve
Núi bớt chênh vênh, rừng mở cửa,
Nhịp cầu vừa bắc vội qua khe
Trường Sơn dồn gió cho thành phố
Đường mở thênh thang đón gió về.
Đường mở thanh thanh đón gió về*

*Hôm qua uống nước dòng sông Bạc
Rừng khớp khô cong ngọn gió Lào,
Nay đã gặp sông Ba tắm mát
Tây Nguyên thế núi dựng trời cao
Ô vừa chớp mắt: màn đêm khép
Bông bênh giác ngủ lẩn vì sao
Cánh rừng, dòng suối trôi đi mất
Thức giác: bình minh mọc lúc nào?...*

*Đây cuộc hành quân hùng vĩ nhất
Đi từ phương Bắc tới phương Nam
Bánh xe lăn suốt hai miền đất
Một dải Trường Sơn gió thổi tràn
Bánh xe lăn suốt vòng đêm rộng
Sức người chuyển núi vượt thời gian
Đội ngũ dập dồn vào trận lớn
Sài Gòn xanh áo lá Trường Sơn.*

(Trích “Cánh rừng vào thành phố”) - 1973

NGUYỄN TRỌNG OÁNH

Buổi chiều trên đỉnh Trường Sơn

*Chiều nay
Từ đỉnh Trường Sơn sừng sững
Nhấp nhô mũi súng còn mây
Chúng ta đi
Bỗng nghe
Đất nước dưới chân mình thao thức*

*Ta đi men những ngọn đồi
Có những bếp tro vừa tắt
Có những lán nhỏ vừa nằm
Bàn chân còn in dấu những bàn chân
Ta đi nghe tiếng người giục giã
Một vết dao mở rừng
Một con đường đất đỏ
Một nhịp cầu tre lưng đồi ghép đỡ
Cô dân công ngừng tay cuốc bên đường
Ồi nhịp cầu dài trăm mến ngàn thương
Dưới bước chân ta
Nghe hơi ấm bàn tay cô gái nhỏ
Nghe cuộn cuộn nước xô về biển cả
Người đi nối tiếp người đi
Ồi hai mươi năm đường đánh Tây chống Mỹ
Hai mươi năm một phần năm thế kỷ
Ta đi không nhớ hết những tên làng
Những con sông, những ngọn núi, những người thương.*

*Mà sao đó
Nẻo rừng xanh bờ ngõ
Một con suối, một lùm cây ta nhớ
Dáng hình đất nước thân yêu
Trường Sơn ơi, mỗi sớm, mỗi chiều
Dưới bước chân ta
Bát ngát bờ xanh
Trắng phau nội cát
Biển lúa ta reo
Rừng dương ta hát
Mà đạn bom cháy đỏ những chân trời
Ôi đường ta mỗi phút để chi người
Đau đáu thù xưa, căm căm chuyện mới,
Áp chiến lược chằng gai rào đêm tối
Xích xe lăn cản nát những đường làng
Qua bảy ngàn đêm ăn đất nằm sương
Ta bỗng thấy thêm
Một trăm lần ta yêu đất nước.*

*Chiều nay
Từ đỉnh Trường Sơn gió nổi
Cuồn cuộn bước ta đi
Lại âm vang tiếng hát bốn phương về:
“Ôi xương tan máu rơi”
“Lòng hận thù ngút trời”
Tiếng hát bỗng rung rung đầu súng
Chập choạng chiều mây núi rừng chao động
Gió ngàn mở cánh nguy trang
Thác suối găm reo cùng cát bước lên đường.*

TRẦN NHẬT THU

Cái điểm sáng ấy

*Cái điểm sáng ấy anh từng gặp bao đêm
Trên những con đường đui giấc
Xe đi qua thung lũng mờ sương
Đốc đèo cheo leo nơi nào cũng gặp.*

*Ôi những cánh rừng lạ như thời cổ sơ
Anh chưa thuộc đường, thuộc tên, thuộc lối,
Một bóng nhỏ thoáng qua khi xe lao vội
Một bàn tay vẫy gọi cuối con đường,
Cái điểm sáng lạ lòng dẫn xe anh lên.*

*Anh nói với bạn bè, chắc chắn là em,
Khi những cánh rừng bên đường cháy trụi,
Dáng em nhỏ nhoi đứng trong tâm bom giội
Bằng cảm giác khác thường, anh nhận ra tay em.*

*Năm ngón tay, năm tia sáng đầu tiên,
Qua trọng điểm đầu tiên anh đã gặp,
Đến “cửa tử”, trời ơi! anh vẫn gặp
Màu áo trắng ngời lên trong chớp bom.*

*Mấy năm rồi chạy trên tuyến Trường Sơn
Có đêm nào như đêm nay nhớ mãi
Những cọc tiêu là những cô em gái
Thanh thản đứng bên đường trọng điểm – xe lên.*

Cái điểm sáng lạ lòng phát sáng tự tay em.

Trường Sơn, 3-1971

LÊ THỊ MÂY

Khúc hát rừng

*Đường có tên khi có bàn chân
Khi có bánh xe đầu tiên lao tới
Đoàn dân công như nguồn con nước mới
Mang hậu phương trên vai trên lưng.*

*Nơi đóng quân là giữa đèo mây
Nơi đóng quân là thung lũng nắng
Nơi suối chảy những hòn đá trắng
Làm ghế làm bàn cho buổi họp bên nhau*

*Mái lán không kê trước kê sau
Cây cỏ thụ làm tán che mắt địch
Những đêm bám quân ta đi truy kích
Giấc ngủ rừng âm mỗi góc cây.*

*Ở rừng nhìn cái gì cũng xanh
Đốc thác trắng pha chút màu nỡn lá,
Nhìn cây rừng, cây nào cũng lạ
Không thấy hoa, trái cứ rụng đây!*

*Ôi Trường Sơn, xưa đội chín tầng mây
Màu xanh thắm dấu rừng vàng rừng bạc
Giờ mỗi búp lá non giàu thêm tiếng hát
Giàu thêm tâm hồn người...*

1971

NGUYỄN HỮU QUÝ

Khát vọng Trường Sơn

*Nằm kề nhau
Những nắm mộ giống nhau
Mười nghìn bát hương
Mười nghìn ngôi sao cháy
Mười nghìn tiếng chuông ngân trong im lặng
Mười nghìn trái tim neo ở đầu nguồn
Mười nghìn đôi vai từng gánh Trường Sơn
Mười nghìn đôi tay mở rừng, xẻ núi
Mười nghìn đôi chân bám trên trọng điểm
Mười nghìn đôi mắt ngược hái mây chiều...
Mười nghìn ngọn đèn thấp miền đông bão
Mười nghìn bếp ấm giữa lòng rừng xanh
Mười nghìn cơn mưa, mười nghìn cơn nắng
Mười nghìn trận sốt bạc rừng nguyên sinh
Mười nghìn chiếc gậy của thời đôi mươi
Mười nghìn nếp nhăn hằn lên trước tuổi
Mười nghìn vết đau - mười nghìn vòng trắng
Mười nghìn mái tóc bị phát quang dân
Mười nghìn Trường Sơn trong một Trường Sơn
Mười nghìn lời ca trong bài ca lớn*

*Mười nghìn cái tên trong đêm đêm mẹ nhắc
Mười nghìn giấc mơ của mẹ chờ ta
Mười nghìn con đò thương về bến đợi
Mười nghìn hạt giống chưa về phù sa...*

*Mười nghìn tấm bia, còn mười nghìn nữa
Mười nghìn đồng đội nằm rải Trường Sơn
Mười nghìn hài cốt chưa về khói hương
Mười nghìn đơn côi nằm trong cõi vắng
Mười nghìn cô quạnh lang thang nẻo rừng...*

Mười nghìn khát vọng được về bên nhau!

DƯƠNG KỲ ANH

Bài thơ người đi tìm phần mộ cho em trai mình

(Cho hương hồn em Việt)

*Mười bảy tuổi em lên đường
Chưa hề nắm tay một người con gái
Lá đơn tình nguyện em viết bằng máu ...
của chính mình chích từ đầu ngón tay
Những ngón tay gầy đen đúa.*

*Buổi tối đi ngủ em xoa bàn chân đất vào mùng rơm .
Bát cơm trộn khoai em sẻ anh một nửa
Mẹ mất sớm, ba anh em mình như ba chân kiềng tựa vào nhau
Trước gió bão cuộc đời trôi dạt.
Giờ em nằm nơi đây trong đất lạnh Tổ quốc
Anh đi tìm phần mộ em suốt mười mấy năm trời
Anh đi tìm-nắm-đất-cuộc-đời-em, chỉ gặp toàn kỷ niệm
Đứa em trai hay cười
Năm hạn hán mất mùa em kéo cày cho anh cày ruộng
Đêm đập lúa hò khoan
Trưa tắm sông em làm con rái cá
Ngụp lặn trong lòng nước phù sa đỏ ngầu*

*Tháng ba mưa rào sấm ran đồng lúa
Anh em mình đi bắt cá rô ron...*

*Giờ anh đi tìm em ở nghĩa trang Trường Sơn
Ở thành cổ Quảng Trị
Gió Lào thổi héo cỏ cây
Thổi rát mặt người, bụi mù đất đỏ
Anh bỗng nhận ra rằng
Em như muôn ngàn người lính vô danh
Đến nắm-đất-đời-mình cũng không để lại.*

*Đứa em trai hay cười
Để bây giờ anh đọc câu thơ của người xưa mà trào nước mắt.
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hôi...*

PHẠM NGỌC CẢNH

Văn bia đọc ở nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn

*Các anh có nhận ra giọng người đến đọc văn bia
Đang ngưng lắng chỗ toan trào nước mắt
Như cung chuyết khép xong bom tràn tím mặt
Hơi thở cuối cùng vô vọng hắt sang tôi
Nỗi đau ấy đặt lên vành lái
Xe lăn trong tang khúc cháy run người...*

*Không, các anh không còn nghe được nữa đâu
Tôi tin vậy nên ghìm tiếng nấc
Tôi tin vậy nên đọc trầm trong gan ruột.
Tên các anh như tiếng gọi hướng sang mình
Như ngọn gió bóp nhàu mây tưởng niệm
Như mảnh tang xưa cài ngang trọng điểm.
Đã hoá làm vết máu chảy qua đêm
Nay lại hoá nghìn tay nhào nặn đất
Hoá nghìn mắt để biết nhìn rất thật
Chỗ giọt mồ hôi trát mạch công trình.*

*Tôi ngồi trong thoáng đặng gió nồm lên
Phía bên này rặng núi
Góp nhặt âm vang của từng giọng nói
Trong buồng lái không đèn
Trong trận cười không rõ mặt*

*Trong hẻm đá khói bom đầy mũ sắt
Mà bàn tay lần mãi xuống tìm đường
Trong trang thư cháy nửa phần câu thương của vợ.*

*Nửa cuộn cháy nụ xoè cho tuyến lửa
Trong so le từng giọng hát truyền sâu
Trong nhát xẻng cắm vào đầu cũng gập
Hơi núi bốc lên mùi thịt da mình
Văn bia đặt chỗ binh đoàn khởi xuất
Mở tuyến đường băng lên.*

*Phác thảo văn bia tôi mang lên giàn giáo đang xây
Gặp thốt vữa cát sông nhào đặc sánh
Gặp anh em đã vượt tuyến đường này
Gặp anh em vừa rời trận đánh*

*Gặp vai áo còn cào thương nhớ bạn
Bổ sung cho ý này...*

*Phác thảo mang ra bãi đước đang quây
Gặp anh em lội bùn nuôi tôm nước lợ
Gặp anh em ngồi nhìn bếp lửa
Bổ sung cho ý này...*

*Mẹ chúng ta chưa rời tiếng khóc đầu anh
Khi người đến che nghĩa trang này bằng vạt áo
Nét chạm văn bia sẽ hồng lên
Như máu truyền nuôi nắng mỗi dòng tên*

*Bia đã khắc rồi tôi đến đọc
Muốn các anh bổ sung cho ý này
Cho khoảng trống ngôn từ bất lực.
Tôi về viếng các anh
Cái bóng tôi in vào khoảng đất
Gió lại đẫy như là giăng giạt
Với nỗi đau riêng mình
Với mùi sáu năm trời thương nước ⁽¹⁾
Hai triền núi chúng mình xẻ dọc
Bây giờ còn đậm mỗi dòng tên.*

1997

NGUYỄN HỒNG HÀ

Chúng tôi đi bốc mộ ở Trường Sơn

*Tháng ba rồi trời đang tiết thanh minh
Chúng tôi vào Trường Sơn bốc mộ
Hoa cánh trắng dắt tay vào lối cũ,
Chim gọi tên đồng đội khắp rừng già...*

*Có gió bắc gì đâu mà mảnh đạn dưới da
Lại lần nữa cứu tôi nhúc nhối
Có thể nào những người đồng đội
Tôi gọi tìm trong khoảng đất hiu hiu?*

*Có nghe chẳng đồng đội thân yêu
Chúng tôi đi từ phía bờ biển sáng
Nơi mặt trời mọc lên đỏ thắm
Nơi các anh nằm định hướng giữa rừng sâu.*

*Đón các anh về dưới đó chẳng xa đâu
Đoạn dốc cuối của con đường lịch sử
Đã có mẹ và em đứng đợi
Chúng tôi đi lối đã bằng rồi...*

*Đưa các anh về dưới đó cũng có đôi
Có làng ve, chim vườn, hoa lá
Có tiếng sóng và bước chân của mẹ
Ru các anh đêm ngày...*

*Đưa các anh về có cả màu mây
Với nắm đất các anh nằm lại
Vài thứ đơn sơ đòi bộ đội
Con dao mở rừng đôi dép gói trong tãng.*

*Từ Trường Sơn về lối đã thông dong
Xin đưa các anh lên đường xe sớm
Đêm vụt biến cho ngày rộng đến
Khắp quê hương đã giải phóng rồi!*

*Các anh về không ở Trường Sơn
Chỉ có chúng tôi rồi đây trở lại
Mẹ đã đưa hạt cây gieo vãi
Để ngày về mang quả viếng các anh*

*Lòng mẹ bốn mùa trên mộ các anh
Có đĩa quả ở Trường Sơn mẹ hái.*

12 - 6 - 1977

PHÙNG NGỌC HÙNG

**Tìm con ở
nghĩa trang Trường Sơn**

*Mẹ đến tìm con ở nghĩa trang Trường Sơn
Lưng mẹ còng trên hàng mộ chí
Những tấm bia - trang sách thời gian
Tấm bia nào ghi tên con của mẹ?*

*Nước mắt nhòa mẹ nhìn không rõ nữa
Dòng chữ nào mẹ cũng ngỡ có tên con
Mẹ lặng nhìn hàng mộ chí không tên
Bóng mẹ nhòa trong bóng thông, bóng núi*

*Những đứa con nơi Trường Sơn yên gửi
Tuổi xuân xanh chưa hò hẹn một lần
Chưa một lần kịp về thăm mẹ
Muôn đời trọn nghĩa với nước non*

*Những lá thông già rơi trên nghĩa trang
Những đám cỏ lên xanh quanh hàng mộ chí
Khói hương bay thơm hồn liệt sĩ
Những tàn nhang để lại dấu hỏi vô tình*

*Mẹ đến tìm con nhưng gặp lại mình
Bao vất vả suốt đời mẹ chịu
Đôi vai gầy đòn gánh đè nặng trĩu
Mẹ đứng lên gánh cả trời chiều...*

Nghĩa trang, Trường Sơn 12 - 1996

ĐINH NAM KHƯƠNG

Nhớ Trường Sơn

*Tưởng nhớ đồng đội của tôi đã anh dũng
hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*

*Nếu bây giờ trở lại Trường Sơn
ta không còn thấy nữa
Tuổi hai mươi cỏ đã phủ kín rồi
Cây mắc võng đã thành cây cổ thụ
Sốt rét không còn, chỉ còn gió rung thoi!...*

*Không còn nữa chiếc bi đông bẹp dúm
Đạn quân thù lỗ chỗ xuyên qua
Cơn khát áy chấy vào lòng đất
Để bây giờ đất khát bài ca!...*

*Không còn nữa bếp Hoàng Cầm giấu khói.
Những chiều mưa nhóm lửa dưới chân đồi.
Bom Mỹ đánh - Rừng thêm nhiều đom đóm (*)
Nhớ thương người! Mây trắng hoá mờ coi!...*

*Chỉ còn lại những linh hồn trong đất
Nói cùng ta về cuộc chiến năm nào
Yêu người sống - Nén nhiều người đã chết
Trên nóc rừng - Cờ đỏ mãi bay cao!...*

(*) *Viết theo ý thơ của nhà thơ Nguyễn Đức Mậu*

NGUYỄN THỊ PHƯỚC

Lời ru ở nghĩa trang Trường Sơn

*À oi! oi à...
Bao nhiêu ngôi mộ
Rung rung vòm trời
Bấy nhiêu ngôi sao
Sáng miên thương nhớ.*

*Hoa ơi hãy nở
Đều cho từng người
Hương ơi hãy toả
Làm thơm mây trời!*

*Cổ tích cuộc đời
Ngàn trang tươi rói
Về đây đọc lại
Để mà tin yêu!*

*Ai làm cỏ đau
Muôn sau sẽ biết
Lá sẽ không hát.
Cho tim vô tình...*

*Ru tóc các chị
Ru tóc các anh
Ru hoài ru mãi
Một lời ru xanh.*

2002

NGUYỄN KHẮC THẠCH

Những câu hỏi bâng quơ

*Ai đã nghe những âm thanh của dẫu lặng
Bài hát chiến tranh người lính không trở về*

*Ai đã thấy những gì cao hơn các tượng đài
Những gì sâu hơn đáy cốc trên bàn tiệc*

*Ai đã từng lấy ngực che Tổ quốc
Còn ai đem Tổ quốc che thân*

*Có người mẹ thành nghĩa trang của sáu năm mồ con
thấp hương trong ruột
Là câu trả lời những câu hỏi bâng quơ...*

ĐOÀN MẠNH PHƯƠNG

Khát vọng

*Người tắt bóng lâu rồi, hồn vẫn còn nổi gió
Nước mắt cỏ còn tươi, như thể vừa máu đỏ*

*Hồn
như mưa như nắng
Hồn
như gần như xa
Hồn
như mây như bão
Nơi đại ngàn bước ra...*

*Như vẫn còn đâu đó, một chuỗi cười trẻ tuổi
Một giấc mơ thiếp ngủ
Dưới cỏ cây
và Trời*

*Như vẫn còn in dấu, một mối tình trẻ thơ
Mãi mãi là ngày đại
Mãi mãi là xa xưa*

*Vẫn còn trong sâu thẳm một bóng quê êm đêm
Một ngọn đèn..
Mái rạ...*

*Quên
hay là Nhớ hơn?*

*Chiều – Những chiều bình yên
Sau cơn cào bão táp
Niềm khao khát khôn cùng
Trong
như
là
nước
mắt...*

ÁNH TUYẾT

Ru anh

Kính tặng những người vợ liệt sĩ

*Ngủ ngon đi, ngủ đi anh
Yêu thương em khẽ cất thành lời ru
Từ trong sâu thẳm mật mù
Dịu đau những vết quân thù bắn anh*

*Gió xanh ru ngọn cỏ xanh
Khói bom đã hết yên lành giấc say
Cánh diều ru những làn mây
Lúa thom nếp mới hương bay đồng vàng.*

*Hàng cây ru mát đường làng
Mẹ đang phơi thóc con đang học bài
Năm ru tháng, tháng ru ngày.
Tay gầy lại nắm vai gầy... đêm đêm.*

*Dáng em giờ chẳng còn mềm
Tóc em sợi trắng sợi đen nhiều rồi
Anh còn mãi tuổi đôi mươi
Biết làm sao xứng với người ngày xưa...*

*Dịu đi cái nắng gọi mưa
Để em ru những giấc mơ cho chồng.*

TRỊNH QUANG KHANH

Trường Sơn Một khúc tráng ca

(Kính tặng hương hồn các liệt sĩ Trường Sơn)

Thời đánh Mỹ

Các chị, các anh đều mười tám, đôi mươi,

Có người chưa tròn mười bảy

Tuổi “bẻ gãy sừng trâu”

Ăn không thấy no

Ngủ không biết chán

Quê mình ngày đó quá nghèo

Mỗi người lớn lên bằng củ khoai, củ sắn

Bằng hạt bo bo nhai sái cả quai hàm

Thế mà vẫn lớn, vẫn xinh, vẫn ước mơ cháy bỏng:

Trở thành người làm vườn có nhiều kinh nghiệm

Tạo nên những mùa vàng;

Là Bác sĩ, Kỹ sư

Là Văn nghệ sĩ hay Nhà giáo Nhân dân...

Giặc Mỹ tới!

Chúng rắp tâm hủy diệt màu xanh

Muốn biến quê ta quay về thời kỳ đồ đá

Bắt dân ta sống kiếp ngựa trâu!

*Tổ quốc lâm nguy
Làm trai thời loạn
Hết thủy chung một nỗi lo:
“Không được đi đánh giặc!”*

*Rồi một ngày niềm vui đã đến
Các chị các anh
Để lại cuộc cày tam gác bút nghiên
Tạm biệt quê hương, lên đường đánh Mỹ*

*“Ra đi quyết giữ lời thề:
Chưa giết hết giặc chưa về quê hương!”
Lời thề đó thúc giục bước quân hành
Của các chị, các anh*

Những người làm nên những khúc tráng ca!

*Mười sáu năm, gần sáu ngàn ngày ⁽¹⁾
Chiến trường Trường Sơn trải dài hơn mười sáu ngàn cây số
Bọn giặc điên cuồng trút xuống Trường Sơn
Bảy triệu năm trăm hai sáu ngàn bảy trăm quả bom các loại
Chúng vẫn không diệt được màu xanh của bốn mươi thế kỷ
Sự bạo tàn chỉ làm hoen ố thanh danh nước Mỹ!*

*Đèo Mụ Dạ, cua chũ A
Ngâm Talé, dóc Cô Tiên, ngã ba Chà Là
Cổng Trời, ngã ba Đồng Lộc...
Mỗi tác đất trộn lẫn mảnh bom dầy
Con chim bay không còn cây để đậu!
Thế mà các chiến sĩ Trường Sơn vẫn luôn có mặt.*

*Địch đánh, ta sửa ta đi
Lấp hố, tạo ngầm, mở đường, thông tuyến
Đảm bảo đường ra tiền tuyến, dự trữ kho lương, cứu thương tải đạn...
Tất cả đều do các chiến sĩ Trường Sơn đảm nhiệm
Có biết bao huyền thoại về các chị, các anh*

* * *

*Hơn ba mươi năm rồi, đất nước không còn bóng giặc
Hàng triệu chàng trai, cô gái chưa một lần về lại quê hương!
Trong đó có các anh, các chị:*

10.263 liệt sĩ Trường Sơn

“Sống bám đường, chết kiên cường dũng cảm!”

Bến Tắt - Do Linh - Quảng Trị

Nơi an nghỉ của các chị, các anh

Quân phục trắng phau, hàng ngũ chỉnh tề

Sáng sáng vẫn vọng về tiếng tập: “Một, hai!”⁽²⁾

Đất thiêng phun dòng nước ngọt⁽³⁾

Để anh tắm mát, để chị gội đầu.

Phật thương xòe tán Bồ - đề⁽⁴⁾

Che mát vong linh các anh, các chị.

Công đức ngàn đời ghi nhớ

Nhân dân mãi mãi phụng thờ.

Hàng dương xanh quanh năm hát ru các anh, các chị

An giấc ngàn thu!

3-2-2007

(1) Kể từ ngày thành lập Binh đoàn Trường Sơn 19/5/1959 đến 30/11/1975.

(2) Theo các đồng chí quân trang kể: Thi thoảng vào buổi sớm vẫn nghe thấy tiếng hô “Một hai...” của các liệt sĩ.

(3) Sau khi quy tập thi hài các liệt sĩ về xây dựng nghĩa trang Trường Sơn, giữa vùng đồi cát khô cằn, tự nhiên có một dòng nước phun lên tạo thành hồ nước mát quanh năm.

(4) Cây Bồ đề không ai trồng nhưng cũng mọc lên từ buổi đầu có nghĩa trang Trường Sơn. Hiện nay tán đã che mát khu trung tâm nghĩa trang.

Bài ca Trường Sơn

Nhạc : TRẦN CHUNG

Lời : Trích thơ GIA DŨNG

Vừa phải - Tự hào - Lạc quan



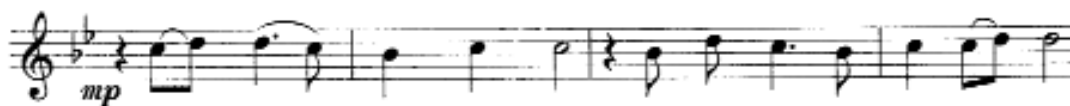
Trường Sơn ơi! Trên đường ta qua không một dấu chân người.



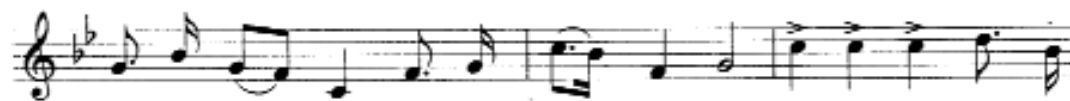
Có chú nai vàng nghiêng đôi tai ngơ ngác. Dừng ở lưng đèo mà



nghe suối hát, ngắt một đoá hoa rừng gài lên mũ ta đi.



Trường Sơn (ơi) Trường Sơn ơi! Đèo vút cao vượt qua mây gió.



Đạp đá tai mèo bằng sức pháo ngàn cân. Đi, ta đi những trai



làng Phù Đổng. Còn gì vui hơn đường ra trận mùa xuân.

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

mp
 Ôi! có những vì sao thức (ư ư) cùng ta đêm nay.
 Như mắt em sáng lên muôn niềm tin. Ta nhớ
 má Năm Căn. Ta thương em Cửa Việt, mười bốn năm
 ròng giấc ngủ chưa tròn. Cả miền Nam đang gọi chúng ta đi.
A tempo *mp* *Dón dập* *mf*
 Trường Sơn ơi! Trường Sơn ơi! Đêm nay ta đi Trường
 Sơn lộng gió. Trời vắng trăng sao nhưng tim ta rục lửa.
 Đi, ta đi tung cánh đại bàng vang khúc nhạc hùng giải
 phóng miền Nam. Giải phóng miền Nam.

Bước chân trên dải Trường Sơn

Nhạc : VŨ TRỌNG HỐI
Lời : Thơ ĐĂNG THỰC (Tào Mạt)



Ta vượt trên triền núi cao Trường Sơn
Xưa Trường Sơn rừng vắng núi mù sương.
Ta là con của núi non Trường Sơn.
Con đường đi lửa máu theo từng giây.



Đá mòn mà đôi gót không mòn.
Theo Đảng mạnh chân bước lên đường.
Nổi mạch tinh quê giữa hương ngàn.
Chuyển hàng vào Nam nghĩa thêm đầy.

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN



Ta đi nhằm phương Nam, gió ngàn đưa
 Trên con đường ta đi, lũ trào thác
 Ôi! Núi rừng che ta, núi rừng bao
 Mỗi thước đường vượt xa, chuyển hàng ta



chân ta về quê hương. Quân về trong
 xôi muối rừng vất núi. Ôi! miền Nam
 vây quân thù bốn phía. Con đường Nam
 vô góp phần chiến thắng. Tấm lòng miền



gió dang dăng triều lên. Máu thấm đường ta
 đỏ dang tay gọi lời. Núi vút thành vách
 Bắc thiêng liêng linh nghĩa. Nơi chân trời đang
 Bắc đang mong chờ ta. Tiến dưới cờ chiến



đi lẫn mờ hôi rơi tình quê tha thiết. Ta
 đứng, nắng hè khét đá, rừng khuya mát lối. Ta
 dâng sắc hồng đang lan, lòng ta như nắng. Ta
 thắng, quyết giành thống nhất, đời cao tiếng hát. Ta



đi theo ánh lửa từ trái tim mình.
 đi theo ánh lửa từ trái tim mình.
 đi theo ánh lửa từ trái tim mình.
 đi theo ánh lửa từ trái tim mình.

Chiếc gậy Trường Sơn

VỪA PHẢI - TỰ HÀO
(PHONG CÁCH KỂ CHUYỆN)

Nhạc và lời : PHẠM TUYỀN

mf

Thanh niên quê tôi làm chiếc gậy hành
(Thanh niên quê tôi luyện sức thật dẻo

quân. Đặt cho tên gọi là "Chiếc gậy Trường
đai. Hành quân đêm ngày cùng súng đạn nặng

Sơn". Luyện cho đôi chân vượt đường xa không
vai. Người thân yêu trao gậy Trường Sơn khi lên

mỗi, luyện cho tinh thần là chỉ tiến không lui! Gậy trong
đường, cứng sỏi trong lòng bao truyền thống quê hương! Đạn bom

tay mớ hôi đã bóng. Máu gỗ quê hương mang cả mối tình
quần thủ đang vấy máu. Gương sáng trung kiên bao liệt sĩ còn

dân. Như nhận nhủ những ai lên đường (mà) lời
đây. Như nhận nhủ những ai lên đường (mà) lời

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

HƠI NHANH - SÔI NỔI, THA THIẾT

hứa với bao người thân. Trường Sơn ơi! Nơi núi mở
 hứa sắt son đứng phai. Trường Sơn ơi! Cho đầu hiểm

xa mà ta chưa qua có suối reo, cô gió ngàn
 nguy bến tâm vững chí trong bước đi nghe tiếng đong

cây, có dốc cao vực sâu mất lối. Mây trắng quện dưới chân bước
 quê, nghe gió reo bờ tre gốc lúa. Nghe tiếng người mến thương vẫn

bối hồi, có nắng lửa đốt thiêu vách núi (ơ
 dạn dò: Giữ vững truyền thống của đất nước (ơ

ơ) Trường Sơn ơi! Ta đến bên người với gậy què
 ơ) Trường Sơn ơi! Ta đã lên đường với gậy què

THA THIẾT

hương, Trường Sơn ơi! Ta đã lên đường! khi lửa tiến
 hương, Trường Sơn ơi! Chấn chứa bao tình! Cho gậy mòn

phương đang nhắc ta gấp bước đường xa. Khi thù giặc
 dốc núi vẫn luôn giữ tấm lòng son. Sức trẻ đi...

cướp nước cháy bỏng trong lòng ta! Thanh niên quê

1. RALL.
 cứu nước vững vàng hơn dây Trường Sơn.

Đường Trường Sơn xe anh qua

Nhạc và lời : VÂN DUNG

VỪA PHẢI - TÌNH CẢM



Ơi cô gái Trường Sơn bao đêm em đi mở
(Đi san) đường bạt núi giữa pháo sáng với đạn



đường cho từng chuyến xe anh qua, vang giọng hát em ngân
bom như người chiến sĩ xông pha. Em "hộ tống" xe anh



xa. Tuổi thanh xuân đến với núi rừng. Dù bom
qua. Trường Sơn ơi núi cao mấy táng. Đường em



rơi mưa đồng nắng lửa. Vượt hiểm nguy em băng băng
ghì chiến công lấy lưng. Trần niềm tin trong muôn gian



qua. Mở đường xe anh ra tiền tuyến. Anh qua bao núi
lao. Đường tiến phương xe anh thắng tử. Sao lung linh khắp

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN



cao. Anh qua bao dốc đèo. Đường anh đi mang tình
trời. Như em soi sáng đường. Rừng đêm đêm chứa chan niềm



em như tình quê hương nắng bước ta đi. Đường in
tín. Trên đường anh qua chiến thắng nơi nơi. Đường mang



trong tim anh Đường in dấu chân em. Đường Trường
bao nghĩa tình Đường Nam Bắc yêu thương. Đường Trường



Sơn yêu biết mấy. Khi miền Nam sáng trong lòng
Sơn say chiến đấu. Khi miền Nam sáng trong lòng



anh. Đi san ...anh.

Gặp nhau trên đỉnh Trường Sơn

VŨA PHẢI - HÀO HÙNG

Nhạc và lời : HOÀNG HÀ

Trên đỉnh Trường Sơn, ta gặp nhau giữa đường đi
chiến đấu, anh giải phóng quân Lào, biên giới đẹp sao! Cây lá lao
xao rộn ràng lẫn trong máu áo, những người chiến
sĩ yêu nước Lào. Trường Sơn mây núi bao
la, lối quân đi bước mòn sỏi đá (a a) Trường
Sơn, hai nước chúng ta đã ghi tạc nghĩa tình từ
xưa. *mp* Ôi bao thân thương bước chân vượt rừng ta đi,

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

The image shows a musical score for the song 'Huyền Thoại Trường Sơn'. It consists of ten staves of music in a single system, written in a treble clef with a key signature of one flat (B-flat). The lyrics are written in Vietnamese below the notes. The score includes various musical notations such as notes, rests, beams, and slurs. A 'DOLCE' marking is present above the fifth staff. The lyrics describe the heroic deeds of the Trường Sơn region during the Vietnam War.

điệp trùng đồng chí. Đường dài chiến đấu ta đánh Mỹ,
cát ca tiếng ca. Trường Sơn bao la cao như quyết tâm
ta diệt thù, Việt Lào một lòng như sắt đá.
DOLCE
Quê hương vẫy gọi từ hai miền vách núi,
Việt Lào chung đường tiến tới, ấm lửa đoàn kết càng yêu
đời. Muốn dậm Trường Sơn, ta lại chia tuyến đường đi
đánh Mỹ, đi giải phóng quê nhà, tới chiến tr
xa. Mỗi bước tôi đi, lòng càng nhớ bao đồng chí.
Nhưng người chiến sĩ yêu nước Lào. Gặp
nhau trên đỉnh Trường Sơn.

Trên đỉnh Trường Sơn ta hát

VỪA PHẢI - TRONG SÁNG - TỰ HÀO

Nhạc và lời : HUY DU

mp

Trên đỉnh Trường Sơn ta hát bài ca. Gửi tới quê
Trên đỉnh Trường Sơn ta hát bài ca. Đất nước chan

nhà bao la biển xanh sóng vỗ hiển hoà.
hoà mệnh mộng, rừng xanh chiến lũy điệp trùng.

Đường Trường Sơn bát ngát, có bao nhiêu ghềnh thác.
Đường Trường Sơn ta ca, trái tim sao rộn rã.

Hoà theo trong tiếng hát, đem mùa xuân tới cho cuộc
Hành quân đi lớp lớp như dòng sông nước chảy dạt

đời dào. Đây Trường Sơn ơi! ta đi trong
Đây Trường Sơn ơi! ta đi trong

gió, ta đi trong mưa, từng ngày từng tháng là từng bài ca. Tiếng
gió, ta đi trong mưa, từng ngày từng tháng là từng bài ca. Tiếng

hát cùng ta vượt qua gian khổ. Ta băng qua
hát cùng ta vượt qua gian khổ. Ta băng qua

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

suối ta băng qua khe, từng đồi từng núi là từng bài thơ, thăm
 suối ta băng qua khe, từng đồi từng núi là từng bài thơ, thăm

tươi trang sử mới! Dù bom rơi đất xói bước
 tươi trang sử mới! Trường Sơn bao dốc núi gót

chân luôn thẳng tới. Vì ta yêu lẽ sống, yêu
 chân in mòn lối Lửa Trường Sơn chiếu sáng cho

tự do yêu cuộc đời
 tính ta trên đường... ..đài

Này Trường Sơn ơi! Trường Sơn ơi! Khúc hát từ trái tim,

xôn xao đồi núi cao, chấp cánh cùng ánh sao đem theo lòng

khát khao. Nhìn về tương lai đang bùng sáng. Ta

hát khúc hát tự hào gửi về quê hương thân yêu.

Trường Sơn đông, Trường Sơn tây

Nhạc : HOÀNG HIỆP
Thơ : PHẠM TIẾN DUẬT

- - TÌNH CẢM

The musical score is written on a single treble clef staff in 2/4 time, with a key signature of one flat (B-flat). It begins with a common time signature change to 2/4 and a key signature change to B-flat. The melody is simple and melodic, with lyrics written below the notes. The lyrics are in Vietnamese and describe the Trường Sơn mountains. The score consists of six lines of music, each with a corresponding line of lyrics. The lyrics are: 'Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn. Hai đứa ở hai đầu xa thăm. Đường ra trận mùa này đẹp lắm. Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây..... Trường Sơn Tây anh đi thương em, thương em bên ấy mưa nhiều con đường là gánh gạo. Muối bay rừng già cho dài mà tay'.

Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn. Hai đứa
ở hai đầu xa thăm. Đường ra trận mùa này đẹp
lắm. Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây.....
..... Trường Sơn Tây anh đi thương
em, thương em bên ấy mưa nhiều con đường là gánh
gạo. Muối bay rừng già cho dài mà tay

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

áo. Hết rau rồi em có lấy măng không? Còn em
 thương bên Tây anh mùa đông. Nước khe cạn bướm bay (i) lên
 đá. Biết lòng anh say miền đất lạ (là) chắc em
 lo đường chấn bom thù. Anh lên xe trời đổ cơn mưa.
 Cái gạt nước xua đi nỗi nhớ. Em xuống núi nắng về rực rỡ.
 Cái nhánh cây gạt mối riêng tư Từ bên
 em đưa sang bên nơi anh. Những binh đoàn nối nhau ra tiến
 tuyến. Như tình yêu nối lời vô tận. Đông Trường
 Sơn nối Tây Trường Sơn. Cùng mắc...

Xe ta đi trong đêm Trường Sơn

Nhạc và lời : TÂN HUYỀN

SÔI NỔI 

Những đêm Trường Sơn, ta đã đi qua bao
Dưới chân đèo mây, mỗi chuyến xe qua thấy

chặng đường vất vả. Đạn xé bom rơi mưa rừng xối xả.
nhiều điều thay đổi. Đạn xé bom rơi cây rừng cháy trụi.

Những đêm Trường Sơn Đường biên giới, uốn quanh co mây trời đẹp quá.
Dưới chân đèo mây Hầm trực chiến, vẫn hiển ngang ven đường tiến tuyến.

Vỡ kính, rồi, trắng tràn cả vào xe. Tay lái thân yêu,
Vẫn tiếng cười vang khắp đường Trường Sơn. Tay lái thân yêu,

Đã cùng ta bao chuyến đi về, Thuộc từng hố bom từng ngọn
đã cùng ta. Tảng chuyển tầng vòng, hợp đồng tấn công, cùng toàn

cây vách đá. Tay lái thân yêu vẫn cùng ta đỉnh ninh trong
quân đánh Mỹ. Tay lái thân yêu vẫn cùng ta bao đêm không

đá. Chi viện tiến phương xe lăn hối hà mang lửa nhiệt tình.
nghỉ. Mang hàng hậu phương ra nơi chiến trận, lủ giặc băng hoàng.

Đi giải phóng giải phóng quê hương.
Nghe từng chuyến từng chuyến xe ...đi

Hát mãi với Trường Sơn

Nhạc và lời: ĐÀO HỮU THI

Hành khúc, sôi nổi, tự hào, sâu lắng

Năm xưa chúng tôi xé dọc Trường Sơn đi cứu nước. Qua bao tháng năm,
 trong bao trái tim, lòng nhớ về ngày ấy Trường Sơn. Dưới mưa bom bão đạn,
 vẫn giữ vững lời thề: "Sống bám đường, chết kiên cường dũng cảm". "Công binh
 thành đồng vách sắt". "Lái xe gan vàng dạ ngọc". "Mở đường mà tiến, đánh giặc mà
 đi". Nay chúng tôi lại đi, hát vang bài ca mở đường Hồ Chí Minh.
 Qua bao tuyến đường, băng khuâng nhớ về, đồng đội ơi! Lòng ta năm
 xưa thấm ứa Trường Sơn Đông có con đường mãi. Nay chúng tôi dựng
 xây những công trình mới thỏa lòng của Bác ước mong. Non sông vậy gọi
 ôi bao nghĩa tình, đồng đội ơi! Hát mãi về Trường Sơn.
 Hát mãi về Trường Sơn. Đồng đội ơi! nhớ mãi về Trường Sơn.
 Đồng đội ơi! Hát mãi về Trường Sơn.

(10-2004)

(Đã thu thanh Đài Tiếng nói Việt Nam)

CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT
Thực hiện và giới thiệu dự án xuất bản



**UỐNG NƯỚC
NHỚ NGUỒN**

HUYỀN THOẠI TRƯỜNG SƠN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT
Phối hợp xuất bản

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

Biên tập:

NGUYỄN THẾ VINH

Đọc bản in thử:

BAN BIÊN TẬP SÁCH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI
CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

Trình bày:

TRUNG TÂM MỸ THUẬT ỨNG DỤNG
CÔNG TY VĂN HÓA TRÍ TUỆ VIỆT

In 1.700 cuốn khổ 21x29 cm tại Nhà máy in Bộ Tổng Tham mưu
Giấy phép xuất bản số 31-2007/CXB/82-142/VHTT cấp ngày
03/04/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2007

SÁCH KHÔNG BÁN